LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 140

KIM QUANG MINH TỐI THẮNG VƯƠNG KINH SỚ

SỐ 1788
(QUYỂN 4 →6)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1788

KIM QUANG MINH TỐI THẮNG VƯƠNG KINH SỚ

Tam Tạng Pháp Sư Nghĩa Tịnh đời Đường vâng chiếu dịch
Sa-môn Tuệ Chiểu soạn

QUYỂN 4 (Phần 2)

Phẩm 6: **TỊNH ĐỊA ĐÀ-LA-NI**

Phẩm Tối Tịnh Địa Đà-la-ni chia ra ba phần:

1. Nói về lý do có phẩm này

Mong muốn cầu đạo Bồ-đề thì phải tu hành. Tu hành có hai, tức là dứt ác và làm lành. Các phần sám hối trước đây đã nói về dứt ác, tiếp theo nói về làm lành. Về phát tâm tu hành trong làm lành, phát tâm tức là phát tâm Bồ-đề, nghĩa là cần phải nương vào an trụ nơi đại tâm Bồ-đề, thực hành các hạnh lành mới có thể đạt được quả. Hạnh tu hành chính là mười độ. Nhờ vào mười độ này có công năng đạt được các Địa, có công năng phá trừ các chướng của mười độ như phá san, đạt được năm phần pháp thân, thành tựu hai thắng quả. Vì vậy cần phải trình bày về phát tâm tu hành này, cho nên sau phẩm trước có phần này phát sinh.

2. Giải thích tên gọi

Trong luận Thành Duy thức chép: "Thâu tóm toàn bộ công đức hữu vi, vô vi để làm tự tánh, cùng với những sự tu hành làm nơi nương cậy, giữ gìn tốt đẹp, khiến cho được lớn lên, nên gọi là Địa." Trong Địa trì, Nhiếp luận, Du-già, Trang nghiêm giải thích đều giống nhau. Tịnh

nghĩa là thanh tịnh, vì lìa hai chướng. Nhưng kinh Đại Thừa Đồng Tánh và kinh Chứng Khế Đại Thừa nói ba thừa ấy mỗi thừa đều có mười địa, mười địa Bồ-tát có công năng phá trừ hai chướng. Vô cùng thanh tịnh gọi là tối, tức là nơi rất thanh tịnh, là y chủ thích. Tịnh thuộc về năng y, Địa là sở y, đều là biệt sở y. Hoặc thể của mười địa chính là lấy công đức vô vi làm Thể, tức là Thể của công đức này lìa hai chướng gọi là Tối tịnh. Tối tịnh tức là địa tên Tối tịnh địa, thuộc về trì nghiệp thích. Đà-la-ni như trước đã giải thích. Từ Tịnh địa này đạt được Đà-la-ni này. Ở Đà-la-ni này có khả năng làm thanh tịnh địa này, đều thuộc y chủ thích, không trái nhau. Bởi vì Đà-la-ni làm cho lìa xa năm chướng nên được gọi là Tịnh địa, nếu lấy mười độ v.v... thì chỉ gọi là Tối tịnh địa, nếu lấy Đà-la-ni thì gọi là Tối tịnh địa Đà-la-ni.

3. Giải thích chướng ngại.

Hỏi: Luận biện trung biên và Nhiếp luận... đều nói "Nương theo thập địa thực hành thập hạnh, dứt trừ mười chướng, chứng đạt mười như", vì sao trong này không phân biệt rõ mười như?

Đáp: Bởi vì tóm lược, mở rộng khác nhau.

Hỏi: Các kinh luận khác nói về mười độ, sáu độ đầu đều có ba, bốn độ sau đều có hai, vì sao mười Ba-la-mật ở kinh này đều có năm thứ?

Đáp: Trong mỗi hạnh đều có nhiều môn, trong các Thánh giáo chỉ nói sơ lược, cho nên không nhất định như nhau.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Bồ-tát Sư Tử Tướng Vô Ngại Quang Diễm cùng vô lượng ức chúng.***

Tán rằng: Toàn văn trong phẩm này chia làm bốn phần:

1. Vô ngại quang thưa hỏi.
2. Như lai trả lời.
3. Đại Phạm tán dương.
4. Thời chúng được lợi ích.

- Phần thưa hỏi phân chia làm ba: Đầu tiên là người năng thỉnh, tiếp theo là nghi thức thỉnh pháp, sau cùng chính là nói rõ sự thỉnh cầu. Phần đầu là người năng thỉnh. Có khả năng được bốn vô úy của Bồ-tát cho nên gọi là Sư tử tướng, lìa chướng nên gọi là Vô ngại, đạt được trí tự tại, thường soi tỏ chân tục nên gọi là Quang diễm, đây là thuận theo dụ và pháp để gọi tên.

Văn kinh: ***Đứng dậy khỏi chỗ ngồi, vén y bày vai phải, gối phải quỳ sát đất, chắp tay cung kính đảnh lễ dưới chân Phật, dâng các loại hoa hương, cờ báu, phướn lọng lên cúng dường Phật.***

Tán rằng: Nghi tắc thỉnh pháp, đầu tiên là do chân thành cung kính, sau đó sắp bày cúng dường. Cúng dường có nhiều cách, như trước đã nói. Ở đây bắt đầu từ cung kính cúng dường biểu thị cho hỏi nhân tâm Bồ-đề như hoa, biểu thị cho sự thành tựu năm phần pháp thân như hương, biểu thị cho đại trí vượt khỏi Nhị thừa như cột cờ, biểu thị bốn Đà-la-ni như phướn, biểu thị che kín chúng sinh ở đây như tàn lọng, vì vậy dùng các thứ hoa, hương... để cúng dường.

Văn kinh: ***Bạch với Đức Phật: Bạch Đức Thế Tôn! Dùng bao nhiêu nhân duyên để đạt được tâm Bồ-đề?***

Tán rằng: Chính thức nói rõ sự thỉnh cầu. Đầu tiên hỏi về nhân của tâm Bồ-đề, tiếp theo hỏi về thể của tâm Bồ-đề. Đây là mở đầu.

Văn kinh: ***Thế nào là tâm Bồ-đề?***

Tán rằng: Hỏi về Thể. Đầu tiên nêu câu hỏi, tiếp theo hỏi riêng, sau cùng kết luận. Đây là đầu tiên nêu câu hỏi. Cần phải nói là "Thế nào là Bồ-đề, sao gọi là tâm Bồ-đề?" Trước tiên Bồ-đề là chân lý, tâm là hai trí sáu độ.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Ngay nơi Bồ-đề, tâm hiện tại không thật có được, tâm vị lai không thật có, tâm quá khứ không thật có.***

Tiếp theo là hỏi riêng. Đầu tiên là dựa vào pháp Không để hỏi, tiếp đó dựa vào sinh không để hỏi. Trong phần đầu có ba: Trước tiên ngay nơi Bồ-đề mà hỏi, tiếp đó lìa Bồ-đề mà hỏi, sau cuối kết luận vì sao. Nếu ngay nơi Bồ-đề mà Bồ-đề lìa ba đời cho nên tâm ba đời đều không thật có.

Văn kinh: ***Lìa bỏ Bồ-đề thì tâm Bồ-đề cũng không thật có.***

Tiếp theo là hỏi về tâm khi kìa Bồ-đề. Không có một pháp nào có thể lìa bỏ chân như, cho nên lìa chân như tâm cũng không thật có.

Văn kinh: ***Bồ-đề đó không thể nói năng, tâm cũng không có sắc, không có tướng, không có sự nghiệp, không có thể tạo tác.***

Ở dưới là kết luận vì sao. Chân lý thì đường ngữ ngôn bặt tâm hành diệt, cho nên không thể nói năng. Tâm không có sắc tướng, giống như hư huyễn, sự nghiệp không có thực thể, không thể tạo tác. Ý này giống như trong luận Văn-thù Sở Vấn phát Bồ-đề tâm kinh: "Bồ-đề là không thể dùng thân đạt được, không thể dùng tâm đạt được." Thân giả tạm, tâm hư huyễn cho nên rộng như luận kia giải thích, ở đây chỉ hỏi về tâm.

Văn kinh: ***Chúng sinh cũng không thật có, cũng không thể biết.***

Tiếp theo là dựa vào sinh không để hỏi: Chúng sinh nghĩa là ngã (thực thể), thể của là vô, nhưng giả hòa hợp giống như sự việc hư huyễn,

không thực sự có thể đạt được, có thể biết được.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Nghĩa sâu xa của các pháp làm thế nào mà có thể đạt được, biết được?***

Tiếp theo phần thứ ba kết thúc hỏi rằng: Vì sao các Bồ-đề và tâm pháp đều không thể nói năng, mà có phát tâm Bồ-đề mới đạt được, nghĩa sâu xa này làm sao có thể đạt được, biết được?

Văn kinh: ***Đức Phật dạy: Này người thiện nam! Đúng vậy, đúng vậy! Bồ-đề nhiệm mầu, sự nghiệp tạo tác đều không thật có. Nếu lìa Bồ-đề thì tâm Bồ-đề cũng không thật có. Bồ-đề không thể nói năng, tâm cũng không thể nói năng, không có sắc tướng không có sự nghiệp, tất cả chúng sinh cũng không thật có.***

Tán rằng: Tiếp theo là trả lời có hai: Đầu tiên trả lời câu hỏi thứ hai, sau đó "Này người thiện nam giống như núi chúa Tu-di..." trở xuống là trả lời câu hỏi thứ nhất. Trong phần trả lời câu hỏi sau: Đầu tiên ấn chứng trả lời, sau đó giải thích trả lời. Trong ấn chứng trả lời: Đầu tiên ấn chứng, tiếp đó nêu câu hỏi, sau cùng giải thích. Đây là mở đầu.

Văn kinh: ***Vì sao? Vì Bồ-đề và tâm cùng là chân như cho nên năng chứng và sở chứng đều bình đẳng.***

Tiếp theo là nêu câu hỏi và giải thích. Nêu câu hỏi thì có thể biết. Trong phần giải thích, đầu tiên giải thích lý do không thật có, không thể nói năng, bởi vì nghĩa Bồ-đề và tâm Bồ-đề đồng nương chân như không thể nói được, lìa chấp đắm.

Văn kinh: ***Tất cả các pháp có thể hiểu biết rõ ràng.***

Tiếp theo sau giải thích phát tâm đạt được nghĩa sâu xa đối với Bồ-đề, chỉ trừ bệnh đó, thảy đều là pháp.

Văn kinh: ***Này người thiện nam! Đại Bồ-tát biết như vậy mới được gọi là thông suốt các pháp, khéo léo giảng nói Bồ-đề và tâm Bồ-đề.***

Tán rằng: Phần dưới giải thích trả lời có hai: Đầu là nêu ra, kế đến là giải thích. Đây là nêu ra. Đầu tiên là Bồ-đề, giải thích thể của Bồ-đề là sở chứng, tâm Bồ-đề là năng chứng.

Văn kinh: ***Tâm Bồ-đề chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai, chẳng phải hiện tại, tâm cũng như vậy, chúng sinh cũng như vậy, trong cả hai tướng đều không thật có.***

Ở dưới là giải thích. Đầu tiên không thể nói năng, sau do không thật có cho nên ở dưới là giải thích nghĩa sâu xa, vì sao biết được. trong phần đầu có ba: Trước tiên giải thích, tiếp đến nêu câu hỏi, sau cuối là chung. Đây là phần giải thích. Đầu tiên nói về thể chân như Bồ-đề trong

ba đời, tiếp đến là tâm cũng năng chứng như vậy. Trước nói tâm là tâm Đệ nhất nghĩa, sau nói tâm là tâm duyên. Chúng sinh cũng như thế, nói về nhân không, hai tướng đều không thật có. Kết hợp mà nói thì cả hai ngã đều không thật có, giống như văn kinh-thù Vấn Bồ-đề tâm y theo biến kế.

Văn kinh: ***Vì sao? Tiếp đến là nêu câu hỏi.***

Văn kinh: ***Vì tất cả các pháp đều vô sinh ra.***

Tiếp theo là phần thứ ba chung tất cả (thông). Đầu tiên là tổng quát, tiếp đó là riêng biệt. Đây là phần tổng quát. Bởi vì tất cả các pháp đều không sinh ra cho nên là không. Luận Chưởng Trân nói: "Vô vi không có thực, không khởi tựa như hoa đốm". Vô vi không có thật là tông, không khởi cho nên là nhân. Khởi ấy là sinh, tựa như hoa đốm là ví dụ. Bởi vì vốn vô sinh cho nên thể chẳng phải là có. Kinh Giải Thâm Mật dựa theo ba vô tánh nói tất cả các pháp không sinh, không diệt, xưa nay vắng lặng.

Văn kinh: ***Bồ-đề không thật có, tên gọi Bồ-đề cũng không thật có.***

Tiếp theo là riêng biệt về chung có ba: Đầu tiên y cứ theo Bồ-đề. Văn kinh-thù Vấn Phát Bồ-đề Tâm chép: "Bồ-đề chỉ có tên gọi, vì thế tục cho nên mà nói." Luận giải thích rằng: Thị hiện pháp có thể chứng, chỉ có danh bởi vì luống dối phân biệt, cho nên thể đó không có thật. Ý ở đây là sở chứng chỉ có tên gọi giả tạm cho nên nói là thế tục. Nếu như tên gọi mà chọn lấy tức là luống dối phân biệt, không có thật thể. Năng thuyên là giả sở thuyên cũng thế. Trên đây là nói theo pháp.

Văn kinh: ***Chúng sinh và tên gọi chúng sinh không thật có, Thanh văn và tên gọi Thanh văn không thật có, Độc giác và tên gọi Độc giác không thật có, Bồ-tát và tên gọi Bồ-tát không thể đạt được, phương Phật và tên gọi Phật không thật có.***

Cùng dựa theo hai chấp mà nói. Chúng sinh không thật có là sinh chấp không, tên gọi chúng sinh không thật có là pháp chấp không. Luận Bát-nhã của Thiên Thân chép: "Giả danh và ấm sự, Như lai lìa tướng đó, các Phật không hai tướng, bởi vì thấy thật pháp." Ý này là giả danh gọi là không thật, pháp không-giả, ấm sự sinh không giả, chung cho cả hai.

Văn kinh: ***Hành và chẳng phải hành là không thật có, tên gọi hành và chẳng phải hành không thật có. Lại dựa theo pháp để phân biệt rõ có năng chứng này.***

Hành nghĩa là sự tu hành pháp lành. Chẳng phải hành nghĩa là dứt

trừ các pháp không nên tu tập. Năng thuyên, sở thuyên đều không, cho nên trong đây chính là nói về hạnh năng đoạn của hành pháp Bồ-đề tâm. Chẳng phải hành là sở đoạn của tâm này, cho nên nói đối lại.

Văn kinh: ***Vì không thật có cho nên đối với tất cả các pháp vắng lặng mà được an trụ, ở đây nương vào tất cả công đức gốc lành này mà được sinh khởi.***

Tán rằng: Giải thích về nghĩa lý sâu xa khiến cho tu hành chân chánh tâm Bồ-đề. Vì không thật có cho nên khiến biết rõ Bồ-đề sở chứng và năng chứng, đồng thời năng chứng đều là danh ngôn thi thiết, đều là giả lập, không thực sự có thể đạt được. Biết đúng như vậy gọi là an trú trong tất cả các pháp vắng lặng. Nương vào đạo lý thế tục giả duyên và tất cả công đức gốc lành này mà Bồ-đề được sinh khởi, tức phù hợp với chánh lý nên gọi là Bồ-đề. Văn kinh-thù Vấn Phát Bồ-đề Tâm chép: "Nơi đó không có người chứng, không có chỗ dụng chứng, cũng không có pháp để chứng. Thông đạt như vậy thì gọi là đắc A-nậu Bồ-đề." Ý này không có người chứng cho nên không có người tu hành, không có chỗ dụng chứng tức là hành năng chứng, không có pháp để chứng tức là Bồ-đề sở chứng; nói rộng như trong luận ấy, hoặc theo kinh cựu dịch nhầm lẫn nói rằng: "Nương vào tất cả công đức gốc lành mà được phát, đó gọi là mới phát tâm Bồ-đề", kết luận thuộc về văn sau, các nhân khác đều không nói "Nương vào nơi khác gọi là phát tâm", do đó phải trừ bỏ ba chữ cho nên gọi thế văn khác hẳn, bản mới dịch này là đúng.

Văn kinh: ***Này người thiện nam! Giống như núi chúa Tu-di bằng vật báu làm lợi ích cho tất cả, tâm Bồ-đề này lợi ích cho chúng sinh, nên đó gọi là nhân Bố thí ba-la-mật bậc nhất.***

Tán rằng: Trả lời câu hỏi thứ nhất. Văn chia làm bốn:

1. Phát tâm.
2. Tu hành.
3. Chứng đắc.
4. Được che chở, tức là đạt được Đà-la-ni nên nhờ đó được che chở.

Đây là mới phát tâm, phát mười độ tâm, văn chia làm mười. Tự tướng phát tâm khó có thể hiểu rõ cho nên dùng ví dụ để trình bày. Đầu tiên phát tâm thực hành bố thí độ, dụ như người đến núi báu đều được lợi ích, cho nên trong văn có ba phần: Đầu tiên là dụ, tiếp theo là pháp hợp, sau cùng là kết luận. Các độ còn lại đều y cú theo đây hoặc có trường hợp không có pháp hợp. Nhờ phát tâm này mà vượt ra khỏi sinh tử, cầu

đại đạo Bồ-đề, lại vượt khỏi Nhị thừa, thực hành tâm lợi tha. Người gặp đều được ích lợi không có cùng tận, cho nên dùng núi chúa Diệu cao làm ví dụ. Núi này nổi lên giữa biển lớn, cao hơn so với các núi khác, là ngọn núi có châu báu vô tận nên có nhiều ích lợi. Tâm Bồ-đề này lợi ích cho chúng sinh nên hợp với sự lợi ích kia. Nhưng trong luận Đại trang nghiêm nêu ví dụ có khác, luận ấy chép: "Giống như kho lớn, Đàn ba-la-mật tương ưng phát tâm cũng giống như vậy, vì tài vật cung cấp cũng không cùng tận." Luận kia y cứ vào nghĩa bao hàm sử dụng vô tận, trong đây phải phân biệt rõ phát tâm Bồ-đề, sơ lược như trước đã nói. Lại luận Trang Nghiêm chép: "Tâm Bồ-đề này lấy gì làm gốc? Nương tựa vào nơi nào v.v... có tất cả mười một câu hỏi. Lấy đại bi làm gốc, lấy lợi ích chúng sanh làm nơi nương vào, lấy pháp Đại thừa làm niềm tin, lấy chủng trí làm sở duyên, vì cầu tâm đó nên lấy ý muốn thù thắng làm chỗ nương, vì nguyện cầu vô thượng thừa nên lấy đại hộ làm nơi an trú, vì trú trong giới Bồ-tát nên lấy sự chịu đựng nghiệp chướng làm trở ngại khổ nạn, vì khởi tâm nơi thừa khác nên lấy tăng thêm lợi ích làm công đức; lấy phước trí làm tự tánh; lấy sự tu tập các độ làm phương tiện xuất ly; lấy địa vị viên mãn làm rốt ráo." Theo từng địa từng địa siêng năng phương tiện tương ứng với mọi điều kia. Theo văn trả lời này thì biết mười một câu hỏi. Lợi ích chúng sinh này là nghĩa thứ hai, y theo đây có thể tu cho nên lấy lợi ích chúng sinh làm chỗ nương.

Văn kinh: ***Này người thiện nam, ví như đại địa giữ gìn mọi vật nên gọi là nhân thứ hai Giữ giới ba-la-mật. Ví như đại địa thường giữ gìn mọi vật, do đó lấy giới làm gốc. Thường sinh ra công đức nên dụ cho đất, vì vậy kinh Di Giáo chép: "Nên biết rằng giới này là nơi an trú yên ổn của các công đức pháp lành." Thường sinh ra các thiền định và trí tuệ diệt khổ, vì vậy ví dụ như đất. Trong luận Đại trang nghiêm dụ như chiếc rương báu.***

Ý ở đây là do giới thường sinh ra các công đức như chiếc rương sinh ra các vật. Như Luận ấy chép: "Công đức pháp bảo từ đó sinh ra." Lại nữa, chiếc rương báu và vật báu là nơi nương tựa, nương vào chiếc rương cất giữ bảo vệ không để mất mát, như nương vào giới nên các công đức tồn tại. Nếu đã phá giới như đầu người lìa cổ, các căn đều bỏ. Đã phá giới rồi thì công đức sẽ bị hủy diệt. Giữ gìn mọi vật cho nên là pháp hợp, hoặc chỉ là dụ. "Đó gọi là..." trở xuống là kết luận, lược bỏ không có pháp hợp.

Văn kinh: ***Giống như sư tử có oai lực rộng lớn, bước đi một mình không hề sợ hãi, lìa xa kinh sợ nên gọi là nhân thứ ba Nhẫn nhục ba-***

la-mật. Ví như dụ sư tử.

Sư tử có ba đức:

1. Có oai lực lớn lao.

2. Bước đi một mình không hề sợ hãi.

3. Lìa xa sợ hãi.

Như ví dụ dưới đây: Ví như sư tử bước đi một mình không hề sợ hãi, vì phát tâm tu tập ba thứ nhẫn. Trong luận Đại Trang Nghiêm chép: Dụ như biển lớn, những người có tâm trái nghịch thì bất động. Kinh Di giáo nói: Người thực hành được nhẫn nhục mới đáng gọi là người có sức mạnh lớn lao, cho nên đạt được vô úy. "Đó gọi là..." trở xuống là kết luận, lược bỏ không có pháp hợp.

Văn kinh: Ví như phong luân, sức lực Na-la-diên dũng mãnh tráng kiện mau chóng, tâm không lui sụt nên đó gọi là nhân thứ tư cần sách Ba-la-mật. Ví như phong luân... có hai ví dụ: Một là phong luân dụ cho mặc giáp tinh tiến, dụ như phong luân thâu nhiếp giữ gìn thế giới. Na-la-diên, Hán dịch là Lực thắng (sức lực mạnh mẽ), dụ cho hai thứ tinh tiến lợi lạc và thâu nhiếp thiện. Trong dụ nhiếp thiện tinh tiến lại có vô hạ, vô túc, vô thối. Do mạnh mẽ cho nên không tự thấp kém khuất phục là vô hạ (không dưới), thực hiện mọi việc mau chóng là vô túc (không đầy đủ), nhờ có nhiều sức lực vì vậy thực hiện công việc không thoái thác. Như sau dụ cho ba thứ tinh tiến là vô hạ, vô túc, vô thối, là dụ cho nhiếp thiện tinh tiến. Trong luận Duy thức chép: "Ngay nơi kinh đã nói có thế lực, có cần mẫn, có dũng mãnh." Bền chắc vững vàng không bỏ cái ách xe tốt, một thứ đầu tiên là mặc giáp, bốn thứ còn lại là nhiếp thiện. Hoặc có thể, mau chóng là dụ cho lợi tinh tiến, lấy đại bi làm gốc, tu tập chuyên cần lợi ích chúng sinh nhanh chóng thay đổi. Hoặc có thể là tướng chung, không cần phải phối hợp riêng. Trong luận Đại trang nghiêm dụ như kim bền chắc nên không thể đập vỡ. Theo dụ này có hai:

1. Mạnh mẽ dụ cho thần.

2. Kim cang dụ cho cái chày.

Thực hành tinh tiến như chày kim cang kia bền chắc không bị đập vỡ. Người thường thực hành như thần cầm chày kim cang mạnh mẽ không thối lui. Hoặc chỉ dụ cho thần, bởi vì thân kim cang không thể hủy hoại.

Văn kinh: ***Giống như lầu quán bảy báu có bốn thềm đường đi, gió mát rượi thổi đến bốn cửa được niềm vui yên ổn, pháp tạng vắng lặng cầu được đầy đủ nên đó gọi là nhân thứ năm Tĩnh lự ba-la-mật. Phần***

dưới là dụ cho định. Đầu tiên là dụ, tiếp đến là pháp hợp, sau cùng là kết luận. Dụ có bốn:

1. Dụ về lầu quán: bốn thiền tám định đầy đủ, bảy thứ cao quý như bảy báu trang nghiêm. Lại còn các thiền định, bảy thứ Thánh tài giúp đỡ bảy chi giới làm nhân cho nên dụ như lầu quán bảy báu. Lầu tức là quán, vừa hẹp vừa cao gọi là lầu. Quán nghĩa là cửa cung, khuyết là vọng lâu hai bên cửa cung điện.

2. Bốn thềm đường đi dụ cho phát tâm, các hạnh tu định v.v... có bốn thứ đại (to lớn), như trong luận Đại trang nghiêm: "Bồ-tát phát tâm có bốn thứ đại:

- Đại dũng mãnh, nghĩa là thệ nguyện rộng lớn tinh tiến sâu xa khó làm, tùy thuận lâu dài.

- Đại phương tiện, nghĩa là mặc giáp thệ nguyện rộng lớn để phương tiện lâu dài, siêng năng chuyên cần tinh tiến.

- Đại lợi ích, nghĩa là bất cứ lúc nào cũng thực hành tự lợi và lợi tha.

- Đại xuất ly, nghĩa là vì cầu vô thượng Bồ-đề. Do đó nương vào bốn thứ đại này có thể hướng đến Bồ-đề, giống như bốn con đường."

Hoặc vô tác tứ đế trong kinh Đại Bát-nhã gọi là Cù lộ (đường ngã tư).

3. Gió mát rượi, dụ cho có công năng xua tan sự nóng bức của phiền não.

4. Thổi đến bốn cửa, bốn cửa dụ cho bốn quán thường, lạc, ngã, tịnh. Theo các nơi khác nói Định là nhân của lạc đức, ở đây nói theo cái chung. (Phật có đủ bốn nhân khởi tu, thích hợp với năng chứng được gọi là được vui an ổn, kho pháp vắng lặng cầu được đầy đủ, đó là chỉ chung cho pháp hợp. "Đó gọi là..." trở xuống là kết luận, vì thế dụ cho thổi đến cửa. Trong luận Đại trang nghiêm dụ như núi chúa không lay động, không chao đảo là dụ chung cho tự tánh, ở đây dụ chung cho sự khác nhau.

Văn kinh: ***Giống như ánh sáng mặt trời chiếu soi rực rỡ.***

Tiếp theo dụ cho phát tâm tu nhân Bát-nhã độ. Văn cũng có ba phần: Dụ, hợp, kết.

- Dụ có hai thứ:

1. Mặt trời dụ cho trí của tự tánh.

2. Ánh sáng chiếu soi rực rỡ dụ cho tác dụng, có hai:

- Thường chiếu soi sáng tỏ.

- Thường xua tan tối tăm, tức là chứng chân, dứt hoặc. Lý chung

cho cả lợi vật, vì có thế lực cao quý. Đây là tự đạt được rồi cũng khiến cho người khác đạt được, chung cho cả tự năng và tha năng.

Văn kinh: ***Tâm này mau chóng, thường xua tan bóng tối sinh tử-vô minh, nên đó gọi là nhân thứ sáu Trí tuệ ba-la-mật.***

Đây là pháp-hợp. Tâm này cầu Bát-nhã gọi là nhân, cho nên thuộc về sở cầu, nhân là nguyên do, do Bát-nhã kia v.v... có khả năng này, cho nên phát tâm cầu, vì thế gọi là nhân. Trí và tâm đầy đủ, hoặc vì duyên lự cho nên nói chung gọi là tâm có công năng. Năng phá sinh tử, trừ bỏ khổ đế, xua tan được bóng tối vô minh, dứt bỏ được tập đế, năng diệt là đạo đế, sở chứng là diệt đế. Trong luận Đại trang nghiêm: Trí dụ như thuốc, bệnh của hai chướng hoặc và trí, trí này có công năng phá trừ. Hai chướng che lấp lý không sáng tỏ dụ cho bóng tối, cho nên trí dụ cho thể của mặt trời xua tan bóng tối, có thể làm cho suy tổn không khởi hai trí. Hai chướng dụ cho bệnh vì thế trí dụ cho thuốc chữa bệnh. "Cho nên gọi..." về sau là kết luận.

Văn kinh: ***Ví như người đi buôn có khả năng khiến cho tất cả tâm nguyện đều được trọn vẹn, tâm này có khả năng vượt qua con đường hiểm nạn sinh tử, đạt được công đức quý báu, nên gọi là nhân thứ bảy phương tiện Thắng trí ba-la-mật.***

Ở dưới là dụ cho nhân phát tâm tu phương tiện khéo léo. Văn cũng có ba phần:

1. Giống như người đi buôn có nhiều phương tiện khéo léo, có hai công năng:

a. Có thể biết rõ đường đi.

b. Dẫn đến đảo châu báu khiến cho thỏa mãn nguyện cầu.

2. "Tâm này có khả năng vượt qua..." trở xuống là pháp hợp. Do phương tiện hồi hướng, phương tiện cứu giúp vượt qua con đường sinh tử, gặt hái được công đức quý hiếm của đại Bồ-đề, không giống như Nhị thừa hướng về nơi vắng lặng. Giải thích chung cho cả tự tha và nhân v.v... đều theo như trước đã biết, văn kết luận có thể biết.

Văn kinh: ***Giống như trăng sáng tròn đầy không bị mây che, tâm này có thể đối với tất cả cảnh giới thanh tịnh đầy đủ nên gọi là nhân thứ tám Nguyện ba-la-mật.***

Đây là dụ cho phát tâm tu nguyện. Văn cũng chia ba phần. Do cầu Bồ-đề, nguyện lợi lạc cho người khác là nguyện, đầy đủ đại nguyện này như mặt trăng tròn vành vạnh. Dứt bỏ chướng tự tha cho nên nói là không bị mây che. "Tâm này có thể đối với..." trở xuống là kết hợp nguyện cầu. Hai lợi tự tha phải ở nơi cảnh giới chân tục lìa bỏ chướng

hoàn toàn mới được đầy đủ, vì vậy nói "tất cả cảnh giới thanh tịnh đầy đủ". Văn kết luận có thể biết.

Văn kinh: ***Ví như Chuyển luân Thánh vương đứng đầu binh lính cận thần, tùy ý tự tại, tâm này khéo léo trang nghiêm thanh tịnh cõi nước Phật, vô lượng công đức lợi ích tất cả chúng sinh nên gọi là nhân thứ chín Lực ba-la-mật.***

Dụ cho phát tâm tu lực. Văn chia làm ba như trước. Trong dụ có:

1. Dụ Luân vương.

2. Dụ làm người đứng đầu binh lính cận thần.

Vương là dụ chung cho phát tâm đại Bồ-đề, cận thần là dụ riêng đối với phát tâm tu lực. Có hai thứ lực:

1. Tư trạch năng lực.

2. Tu tập năng lực.

Như làm người đứng đầu binh lính cận thần thì phải có bốn quân binh, tùy ý tự tại của mình như tư trạch lực (năng lực nghĩ chọn), cũng tùy theo ý tự tại của vua như tu tập lực (năng lực tu tập). Bốn quân binh có hai tác dụng:

1. Mở rộng biên giới cõi nước.

2. Làm an ổn cho chúng sinh.

"Tâm này..." trở xuống là pháp hợp. Do Lực ba-la-mật: một là có thể trang nghiêm cõi nước, hai là lợi ích rộng lớn cho chúng sinh. Vô lượng công đức chung cho cả hai nơi này, vô lượng công đức để trang nghiêm cõi nước, vô lượng công đức để lợi ích rộng lớn cho chúng sinh. Văn kết luận có thể biết.

Văn kinh: ***Ví như hư không và Chuyển luân Thánh vương, tâm này có thể đối với tất cả cảnh giới không có chướng ngại, đối với tất cả nơi chốn đều được tự tại, cho đến địa vị quán đảnh, nên gọi là nhân thứ mười Trí ba-la-mật. Này người thiện nam! Đó gọi là mười thứ nhân Bồ-đề tâm của Đại Bồ-tát.***

Tiếp theo dụ cho phát tâm tu trí. Văn chia làm ba như trước.

Dụ có hai thứ:

1. Dụ cho hư không.

2. Dụ cho Luân vương.

Trí có hai thứ:

1. Trí thành tựu hữu tình, như hư không dung nạp thâu nhận bình đẳng không hề chọn lựa.

2. Trí thành tựu Phật pháp như Luân vương thọ nhận địa vị Quán đảnh.

Lại nữa, hai trí này đều chung cho cả hai thứ:

1. Thanh tịnh như hư không, bao trùm dung chứa tất cả công đức sẵn có.

2. Như vua Chuyển luân có khả năng tiếp nối địa vị Phật làm lợi ích rộng cho hữu tình.

"Tâm này..." trở xuống là pháp hợp. Tất cả cảnh giới không hề ngăn ngại là hợp với hư không, đều được tự tại cho đến địa vị quán đảnh là hợp với vua Chuyển luân. Văn kết luận có thể biết.

Văn kinh: ***Mười nhân như thế ông nên tu học.***

Tiếp theo là tổng kết khuyên tu.

Hỏi: Nhân vị phát tâm này ở nơi nào?

Đáp: Phát tâm có nhiều vị, theo luận Đại trang nghiêm có hai: một là thế tục, hai là thắng nghĩa. Thế tục ở Địa tiền, thắng nghĩa ở Địa thượng.

Lại nói: Bồ-tát phát tâm nương vào các địa có bốn thứ khác nhau:

1. Tín hạnh phát tâm, gọi là Tín hạnh địa.
2. Tịnh y phát tâm, gọi là bảy địa trước.
3. Báo đắc phát tâm, gọi là ba địa sau.
4. Vô chướng phát tâm, gọi là Như lai địa.

Ở đây dựa theo ba kỳ (ba a-tăng-kỳ) và cứu cánh vị đều có chỗ thêm mà nói, căn cứ vào thực tế bốn mươi hai giai vị mỗi vị đều có phát tâm. Văn kinh-thù Sở Vấn Bồ-đề Tâm lại nói có bốn thứ, kinh nói: "Có bốn thứ tâm có công năng thành tựu nhân, có công năng thành tựu quả. Bốn thứ ấy gồm:

1. Sơ phát tâm.
2. Hạnh phát tâm.
3. Bất thối phát tâm.
4. Nhất sinh bổ xứ phát tâm."

Luận giải thích rằng: "Hai phát tâm trước đều ở Địa tiền, phát tâm thứ nhất vượt xa Thanh văn, phát tâm thứ hai vượt qua Bích-chi-phật, phát tâm thứ ba vượt qua Bất định địa, vào Sơ địa, được chứng trí, phát tâm thứ tư dùng điều lành để đạt Pháp vương tứ địa tức là Địa thứ mười." Du-già quyển bảy mươi hai lại có mười thứ phát tâm:

1. Thế tục phát tâm ở Địa tiền.

2. Đắc pháp tánh phát tâm, tức Bồ-tát nhập địa và người được quả Nhị thừa hồi tâm.

3. Bất quyết định phát tâm, nghĩa là chẳng phải chủng tánh Bồ-

tát, dù cho Bồ-tát tánh cũng có pháp thối lui.

4. Quyết định phát tâm, trái lại với phát tâm kia.

5. Bất thanh tịnh phát tâm, do bị người khác bức bách hoặc cầu mạng sống... nên phát tâm.

6. Thanh tịnh phát tâm, trái lại với phát tâm trên.

7. Luy liệt phát tâm, nghĩa là phát tâm rồi lại bị các tham trước ràng buộc che lấp nên bỏ chánh theo tà.

8. Cường thạnh phát tâm, trái lại so với phát tâm trước.

9. Vị thành tựu quả phát tâm, đó là nhân vị.

10. Dĩ thành tựu quả phát tâm, là ở Phật vị.

Trong mười thứ phát tâm ở đây nói thì quyết định, bất thanh tịnh và luy liệt đều có khả năng làm nhân trong ba phần nhỏ, do đó chỉ có thể y cứ vào tướng chung mà giải thích chung cả ba loại phát tâm đã nói ở trước. Hoặc căn cứ vào một tướng riêng mà phối hợp không ngăn ngại, nhưng không bằng thông suốt. Dụ, pháp về mười nhân phát tâm của tam tạng Chân đế đều giải thích có năm nghĩa, mười độ dưới đây mỗi độ đều có năm hành tướng cho nên tuy có lý này nhưng không có người chánh văn, giải thích thành năm nghĩa, khó y cứ vào mười độ ở dưới mỗi độ đều có năm hành, Chân đế phối hợp với năm môn của sáu độ chín môn trong luận Du-già kia:

1. Tự tánh.
2. Nhất thiết.
3. Nan hành.
4. Thiện sĩ.
5. Thanh tịnh.

Tùy theo đó mà phối hợp năm môn, lý lẽ cũng khó. Các kinh luận giải thích mỗi mỗi đều khác nhau. Trong các kinh luận như Tạp, Tập, Duy thức... thì sáu độ đầu đều có ba hành, bốn độ sau đều có hai hành; trong luận Đại trang nghiêm thì sáu độ mỗi độ đều có sáu môn; trong kinh Bảo Vân thì mười độ mỗi độ đều có mười môn. Tại sao chỉ phối hợp với năm môn trong chín môn của Du-già? Do đó biết rằng hành tướng của mười độ khác nhau có vô lượng hạnh môn, trong các kinh luận tùy theo đó mà nói rõ lẫn nhau, đều không trái nhau. Nhưng tùy theo hành tướng dựa vào để giải thích cũng được, dùng nghĩa của chín môn để thâu nhiếp tất cả, hơn nữa dựa vào các luận Duy thức, Nhiếp đại thừa... mà trình bày khác nhau.

Văn kinh: ***Này người thiện nam! Nhờ vào năm pháp mà Đại Bồ-tát thành tựu Bố thí ba-la-mật.***

Năm pháp ấy gồm:

1. Tín căn.
2. Từ bi.
3. Tâm không mong cầu.
4. Che chở tất cả chúng sinh.
5. Nguyện cầu trí nhất thiết trí.

Này người thiện nam! Đó gọi là Đại Bồ-tát thành tựu Bố thí ba-la-mật. Ở đây nói tiếp về phần thứ hai "tu hành đã phát tâm rồi tiếp tục nên tùy đó tu tập" trong phần Đức Phật trả lời. Trong đó chia làm hai:

1. Tu hành.
2. Giải thích tên gọi.

Tu hành mười độ tức là mười đoạn, trong mỗi đoạn đều chia ra làm bốn đoạn nhỏ:

1. Nêu ra.
2. Trưng hỏi.
3. Giải thích.
4. Kết luận.

Văn từng đoạn dễ biết sau này không cần phân chia, nhưng lặp lại văn giải thích.

1. Tín căn: Bồ-đề dùng tín làm gốc. Lại nữa, phát tâm Bồ-đề, trong kinh luận nói bố thí có năm thứ, vì tín tâm thí, cho nên đứng đầu, tín làm gốc mà thực hành bố thí.

2. Từ bi, đã là Bồ-tát thì mục đích là ở lợi ích chúng sinh, kế là tín Từ bi, ban vui cứu khổ nên thực hành bố thí.

3. Không cầu mong, vì cầu Bồ-đề mà thực hành bố thí không mong mỏi ba cõi và sự báo ân, vì vậy không có tâm mong cầu.

4. Che chở tất cả chúng sinh, vì lợi ích chúng sinh cho nên bình đẳng che chở tất cả chúng sinh.

5. Nguyện cầu trí nhất thiết trí là hồi hướng nguyện cầu mình và người đạt được Bồ-đề Phật.

Lại nữa, tín căn chính là thể của tâm Bồ-đề, y chỉ tối thắng trong bảy thứ tối thắng tức là thuộc về từ bi, không có tâm mong cầu là thanh tịnh thắng, che chở tất cả là ý lạc thắng, nguyện cầu chủng trí là hồi hướng thắng. Xếp bố thí ở đầu đại khái thuộc về tối thắng, theo đó hiển bày chín độ còn lại cũng thuộc về tối thắng nên mới gọi là độ.

Văn kinh: ***Này người thiện nam! Lại nhờ vào năm pháp mà Đại Bồ-tát thành tựu Trì giới ba-la-mật***.

Năm pháp ấy là:

1. Ba nghiệp thanh tịnh.

2. Không bị tất cả chúng sinh làm nhân duyên phiền não.

3. Đóng kín các đường ác, mở rộng các cửa lành.

4. Vượt qua địa vị của Thanh văn, Độc giác.

5. Tất cả công đức thảy đều đầy đủ.

Này người thiện nam! Đó gọi là Đại Bồ-tát thành tựu Giữ giới ba-la-mật. Trong giới có ba, đó là luật nghi giới, nhiếp thiện pháp giới, nhiêu ích hữu tình giới.

1. Ba nghiệp thanh tịnh này chính là tự tánh của ba nhóm giới.

2. Không bị tất cả chúng sinh làm nhân duyên phiền não, tùy theo đó giúp đỡ người khác đứng vững, nhưng theo luận Thập địa thì Bồ-tát thọ giới với ý muốn là dứt bỏ bốn dòng chúng sinh, tức là dứt bỏ nhân mê hoặc.

3. Đóng kín các đường ác, mở rộng các cửa lành, trong luận Thập địa nói: "Bồ-tát thọ giới vì trừ diệt khổ đau nơi các đường ác cho chúng sinh."

4. Vượt qua các địa vị Thanh văn, Độc giác rất là sâu xa, vì thế không giống như Nhị thừa; cầu đạt đến đại Bồ-đề, do đó không mong Tiểu quả.

5. Công đức đầy đủ: do giới làm nơi nương tựa mà phát sinh định tuệ; vì vậy kinh Di Giáo chép: "Nương nhờ vào giới này có công năng phát sinh các thiền định và trí tuệ diệt khổ." Lại nữa, thứ nhất thuộc về giới nhiếp luật nghi, thứ hai và thứ ba thuộc về nhóm giới nhiêu ích hữu tình, thứ tư và thứ năm thuộc về nhóm giới nhiếp thiện pháp.

Văn kinh: ***Này người thiện nam! Lại nương vào năm pháp mà Đại Bồ-tát thành tựu Nhẫn nhục ba-la-mật.***

Năm pháp ấy là:

1. Hàng phục được phiền não tham, sân.

2. Không tiếc thân mạng, không cầu an vui, ngừng dứt vọng tưởng.

3. Suy nghĩ về nghiệp trước kia nên gặp khổ đau có thể nhẫn chịu.

4. Phát tâm Từ bi, thành tựu các gốc lành cho chúng sinh.

5. Để đạt được pháp nhẫn vô sinh sâu xa.

Này người thiện nam! Đó gọi là Đại Bồ-tát thành tựu nhẫn nhục ba-la-mật.

Nhẫn cũng có ba:

1. Nại oán hại nhẫn.

2. An thọ khổ nhẫn.

3. Đế sát pháp nhẫn.

Nói có thể hàng phục được phiền não tham, sân là nại oán hại nhẫn. Bởi vì không tiếc thân mạng... là an thọ khổ nhẫn, lấy tinh tiến làm Thể, thường thực hành khổ hạnh, không mong cầu nghỉ ngơi yên ổn, suy nghĩ nhiều về trước đây bị người khác hãm hại... suy nghĩ về nghiệp ngày xưa của mình nhẫn nhịn người khác không tức giận, lại do từ bi mà che chở họ cho nên nhẫn chịu không hề tức giận. Hai thứ này tức là nhân của nại oán hại nhẫn. Nhân có năm thứ:

1. Chỉ có pháp tưởng.

2. Có khổ tưởng.

3. Vô thường tưởng.

4. Thân thuộc tưởng.

5. Nhiếp thọ tưởng.

Ở đây nêu ra hai trong năm thứ, vì pháp sâu xa là đế sát pháp nhẫn, lấy tuệ làm tánh.

Văn kinh: ***Này người thiện nam! Lại nương vào năm pháp mà Đại Bồ-tát thành tựu cần sách Ba-la-mật.***

Năm pháp ấy gồm:

1. Không thích tồn tại với các phiền não.

2. Phước đức chưa đầy đủ không chịu an vui.

3. Đối với các việc khổ hạnh khó thực hành không sinh tâm chán nản.

4. Dùng đại Từ bi che chở lợi ích, phương tiện thành tựu tất cả chúng sinh.

5. Mong cầu địa vị không lui sụt .

Này người thiện nam! Đó gọi là Đại Bồ-tát thành tựu cần sách Ba-la-mật.

Trong Tinh tiến độ:

1. Không thích tồn tại với các phiền não là tinh tiến, có ba:

a. Mặc áo giáp.

b. Thâu nhiếp điều lành.

c. Lợi lạc hữu tình, đây tức là thứ nhất mặc áo giáp tinh tiến, đầu tiên phát tâm khơi dậy mạnh mẽ, ưa thích dứt bỏ các đường phiền não giống như mặc áo giáp.

2. Phước đức chưa đầy đủ không chịu an vui là trong nhiếp thiện có bốn thứ: Gia hạnh, vô hạ, vô thối, vô túc, đây là vô thối tinh tiến, đối với việc chưa đạt được thì thường tiến tới mong cầu cho nên không dừng

nghỉ để thọ hưởng vui sướng.

3. Đối với các việc khó thực hành không sinh tâm chán nản là vô túc tinh tiến.

4. Thường có tâm Từ bi, che chở làm lợi ích chúng sinh, phương tiện thành tựu tất cả, cho nên thuộc về lợi lạc hữu tình tinh tiến.

5. Mong cầu địa vị không lui sụt là vô hạ tinh tiến trong nhiếp thiện, không tự khinh mình mà thường mong cầu giai vị cao hơn.

Văn kinh: ***Này người thiện nam! Lại nương vào năm pháp mà Đại Bồ-tát thành tựu Tĩnh lự ba-la-mật.*** Năm pháp ấy gồm:

1. Đối với các pháp lành tiếp nhận, không để phân tán.

2. Thường nguyện giải thoát, không mê đắm hai bên.

3. Nguyện đạt được thần thông vì thành tựu các gốc lành cho chúng sinh.

4. Làm thanh tịnh pháp giới, trừ sạch tâm dơ bẩn.

5. Vì dứt bỏ phiền não căn bản cho chúng sinh.

Này người thiện nam! Đó gọi là Đại Bồ-tát thành tựu Tĩnh lự ba-la-mật.

Trong Tĩnh lự cũng có ba:

1. An trú tĩnh lự.

2. Dẫn phát tĩnh lự.

3. Biện sự tĩnh lự.

Trong đây thứ nhất là an trú trong các thiện phẩm, không để phân tán, trú trong định khinh an, nên gọi là an trú, dẫn dắt phát khởi thần thông và các công đức đều gọi là dẫn phát, có khả năng phân biệt các việc lợi ích cho mình và người nên gọi là biện sự. Thứ hai là thường nguyện giải thoát, giải thoát tức là tám thứ giải thoát, đối với bên không, bên hữu không mê đắm đó là dẫn đến giải thoát. Thứ ba nguyện đạt được thần thông tức là sáu thứ thần thông; do hiện bày thần thông khiến các chúng sinh bỏ tà theo chánh, chứa nhóm các gốc lành. Hai thứ này tức là dẫn phát tĩnh lự. Thứ tư là làm thanh tịnh pháp giới, trừ sạch tâm dơ bẩn là tâm chung cho cả hai thứ, năng duyên lự tâm và Đệ nhất nghĩa tâm; làm thanh tịnh pháp giới tức là Đệ nhất nghĩa tâm, nương vào định có thể trừ hai tâm dơ bẩn nên đây là tự lợi. Thứ năm vì dứt bỏ phiền não căn bản cho chúng sinh, đây tức là lợi tha. Hai thứ sau này là biện sự tĩnh lự, bởi vì thường làm các việc lợi ích cho mình và người. Chẳng phải chỉ có duyên sự gọi là biện sự, sự nghĩa là nghiệp dụng của sự nghiệp; nhưng các chỗ nói biến mặt đất trở thành vàng... là biện sự mà y cứ theo việc lợi ích bên ngoài.

Văn kinh: ***Này người thiện nam! Lại nương vào năm pháp mà Đại Bồ-tát thành tựu Trí tuệ ba-la-mật.***

Năm pháp ấy gồm:

1. Thường đối với tất cả các Đức Phật, Bồ-tát và các bậc trí tuệ sáng suốt, gần gũi cúng dường không sinh nhàm chán mỏi mệt.

2. Các Đức Phật, Như lai nói pháp sâu xa, tâm thường thích nghe không hề thỏa mãn.

3. Chân tục thắng trí ưa thích khéo léo phân biệt.

4. Phiền não kiến, tư thảy đều mau chóng dứt bỏ.

5. Kỹ thuật thế gian và pháp năm minh đều thông đạt.

Này người thiện nam! Đó gọi là Đại Bồ-tát thành tựu Trí tuệ ba-la-mật. Trí cũng có ba thứ, đó là: Trí gia hạnh, Trí căn bản, Trí hậu đắc. Hai thứ trí đầu trong năm thứ là trí gia hạnh. Đối với bạn lành tu tập mười pháp cúng dường và nguyện luôn luôn theo sát bên cạnh gọi là gần gũi tất cả các Đức Phật, bạn lành đều nguyện cầu cúng dường, gần gũi không có tâm chạy theo hay chống trái, như phần cúng dường ở trước đã nói. Hai là thường thích nghe pháp, tâm không hề thỏa mãn, nên nói các Đức Phật vốn là duyên cầu pháp; hai thứ trên đều thuộc về trí gia hạnh. Thứ ba và thứ năm là trí hậu đắc, niềm vui ở hai cảnh giới chân tục có khả năng hiểu rõ. Thứ tư là vì dứt bỏ phiền não kiến, tư thuộc về trí căn bản. Kỹ thuật thế gian tức là sáu mươi bốn kỹ năng, pháp năm minh gồm nội minh, nhân minh, thanh minh, y phương minh và công xảo minh, khai triển như Du-già ba mươi tám nói.

Hỏi: Đối với nội minh, xứ là chỉ có Phật giáo mới có nội minh xứ phải không?

Đáp: Ngoại đạo cũng có, nhưng hiểu rõ nhân quả trong thân mình mới gọi là nội minh xứ.

Văn kinh: ***Này người thiện nam! Lại nương vào năm pháp mà Đại Bồ-tát thành tựu Phương tiện ba-la-mật.***

Năm pháp ấy gồm:

1. Đối với ý thích phiền não, tâm hạnh khác nhau của tất cả chúng sinh thảy đều thông đạt.

2. Vô lượng các pháp và pháp môn đối trị tâm đều hiểu rõ.

3. Ra vào tự tại trong định đại Từ bi.

4. Đối với các ba-la-mật đa đều nguyện tu hành thành tựu đầy đủ.

5. Tất cả Phật pháp đều nguyện hiểu rõ thông suốt tiếp nhận không sót.

Này người thiện nam! Đó gọi là Đại Bồ-tát thành tựu phương tiện Thắng trí ba-la-mật. Này người thiện nam! Lại nương vào năm pháp mà Đại Bồ-tát thành tựu Nguyện ba-la-mật. Năm pháp ấy gồm:

1. Đối với tất cả các pháp từ xưa đến nay không sinh không diệt, chẳng phải có chẳng phải không, tâm được an trú.

2. Quán xét tất cả các pháp nhiệm mầu lý thú, lìa cấu thanh tịnh, tâm được an trú.

3. Vượt qua tất cả các tướng, tâm vốn chân như, vô tác vô hành, bất dị bất động, tâm được an trú.

4. Vì việc làm muốn lợi ích cho tất cả chúng sinh, ở trong tục đế, tâm được an trú.

5. Đối với Xa-ma-tha (ngưng dứt ý niệm), Tỳ-bát-xá-na (quán sát ý niệm) đồng thời vận hành, tâm an trú.

Này người thiện nam! Đó gọi là Đại Bồ-tát thành tựu Nguyện ba-la-mật. Này người thiện nam! Lại nương vào năm pháp và Đại Bồ-tát thành tựu Lực ba-la-mật. Năm pháp ấy gồm:

1. Nhờ năng lực chánh trí mà hiểu rõ tâm hạnh thiện ác của tất cả chúng sinh.

2. Làm cho tất cả chúng sinh nhập vào pháp sâu xa nhiệm mầu.

3. Tất cả chúng sinh luân hồi trong sinh tử, tùy theo duyên nghiệp của họ nên hiểu rõ đúng với sự thật.

4. Đối với ba thứ căn tánh của tất cả chúng sinh dùng năng lực chánh trí phân biệt biết rõ.

5. Đối với các chúng sinh giảng nói đúng như lý giúp họ gieo trồng gốc lành thành tựu độ thoát, đó đều là trí lực.

Này người thiện nam! Đó gọi là Đại Bồ-tát thành tựu Lực ba-la-mật. Này người thiện nam! Lại nương vào năm pháp mà Đại Bồ-tát thành tựu Trí ba-la-mật. Năm pháp ấy gồm:

1. Đối với các pháp phân biệt rõ thiện ác.

2. Đối với hắc pháp, bạch pháp xa lìa nhiếp thọ.

3. Đối với sinh tử, Niết-bàn không nhàm chán, không ưa thích.

4. Đầy đủ phước trí thực hành đến chỗ rốt ráo.

5. Thọ nhận địa vị quán đảnh thù thắng, được các pháp bất cộng và trí Nhất thiết trí của các Đức Phật.

Này người thiện nam! Đó gọi là Đại Bồ-tát thành tựu Trí ba-la-mật.

Bốn độ: Phương tiện, nguyện, lực, trí theo thuyết của Du-già 49, như trước đã nói. Mười hai hành tướng phương tiện khéo léo, nên biết

rằng giải thích gọi là phương tiện khéo léo, như trước đã nói. Năm nguyện lớn gọi là nguyện, tất cả mười lực gia hạnh gọi là lực, đối với tất cả các pháp đúng như thật an lập thanh tịnh trí mầu gọi là trí.

Hỏi: Độ thứ mười này và thứ sáu khác nhau như thế nào?

Đáp: Ngay trong luận đó chép: "Thường chọn lấy thắng nghĩa không còn phân biệt chuyển thành thanh tịnh diệu tuệ gọi là tuệ, thường chọn lấy thế tục còn có phân biệt chuyển thành thanh tịnh diệu trí gọi là trí; gọi là hai phân biệt." Mười hai phương tiện khéo léo ấy trong Du-già quyển bốn mươi lăm chép: "Phương tiện khéo léo, nên biết rằng nói lược có mười hai thứ, dựa vào nội tu chứng tất cả Phật pháp có sáu, nương vào ngoại thành tựu tất cả hữu tình cũng có sáu thứ. Dựa vào nội tu có sáu, đó là:

1. Đối với hữu tình tâm Từ bi chú ý không quên.

2. Đối với các hạnh biết tất cả đúng như thật.

3. Đối với tâm Bồ-đề vui mừng sâu sắc.

4. Chú ý không quên hữu tình, không bỏ sinh tử.

5. Biết khắp các hành luân hồi không nhiễm.

6. Ưa thích trí Phật, hăng hái tinh tiến; gọi là nương vào bên trong tu tập sáu thứ khéo léo. Ý này là tự lợi.

Nương vào hữu tình bên ngoài tu tập sáu thứ khéo léo đó là:

1. Khiến cho người tu tập chút ít điều lành chiểu cảm vô lượng cho đến điều lành nhỏ bé cũng khiến cho tu tập hồi hướng.

2. Khiến cho người có công lực nhỏ đạt được đại Bồ-đề, khiến cho bỏ tà vạy, tu tập vui theo v.v...

3. Khiến người trái với Thánh giáo, khiến cho dứt bỏ oán hận bực tức.

4. Người ở trong trung đạo khiến cho họ đi vào.

5. Người hướng đi vào khiến cho họ được thành tựu.

6. Người đã thành tựu khiến cho được giải thoát.

Sau khi đã thành tựu bốn thứ sau trong sáu khéo léo, tiếp tục tu sáu thứ phương tiện khéo léo:

1. Thuận theo hiểu rõ thông suốt, tức là hiểu biết giải thích sự trái nhau giữa các giáo.

2. Cùng lập nên văn khế quan trọng, khiến cho trước tiên bỏ ác làm lành, phương tiện lợi ích...

3. Ý ưa thích khác nhau, thấy những điều không lành, tỏ ý chống trái, không thực hành những điều đã hứa trước đó, tâm không đắm nhiễm, khiến cho sửa đổi tu tập.

4. Thúc bách những người sinh ra nơi địa vị cao quý nhanh chóng khiến cho tu tập điều lành.

5. Thi ân báo ân, nghĩa là đối với người có ân muốn đền đáp, chỉ khiến cho họ tu điều lành là tạo điều kiện để họ báo ân.

6. Rốt ráo thanh tịnh, nghĩa là hiện tám tướng, rốt ráo lợi ích chúng sinh...

Rộng như luận kia giải thích. Nguyện hạnh khác nhau có nói một nguyện, tức là sơ phát tâm, nguyện cứu độ hữu tình cùng cầu quả Phật. Luận Phát Bồ-đề Tâm nói: "Dùng nguyện này dẫn dắt phát sinh mười nguyện lớn." Như các luận Duy thức... nói có hai nguyện:

1. Nguyện cầu Bồ-đề.

2. Nguyện lợi lạc người khác.

Các nơi khác đều nói có bốn thệ nguyện rộng lớn, tức là chưa độ thoát khiến cho độ thoát... Trong Du-già quyển bốn mươi lăm nói có năm nguyện lớn:

1. Nguyện Phát tâm.

2. Nguyện Thọ sinh.

3. Nguyện Sở hành.

4. Chánh nguyện.

5. Đại nguyện.

Đối với Vô thượng giác đầu tiên phát tâm mong cầu gọi là nguyện phát tâm, tiếp đó vì lợi ích chúng sinh nguyện sinh vào đường lành gọi là nguyện thọ sinh, nguyện tu tập các pháp lành gọi là nguyện sở hành, nguyện sẽ tiếp nhận tất cả công đức gọi là chánh nguyện, nói chánh nguyện này sinh ra đại nguyện. Đại nguyện chính là mười thứ đại nguyện:

1. Nguyện vui vẻ dùng tất cả các thứ cúng dường tốt nhất để dâng cúng các Đức Phật.

2. Nguyện gìn giữ, bảo vệ chánh pháp của các Đức Phật.

3. Nguyện thực hành biết đủ cho đến lúc nhập Niết-bàn thường theo hầu cận.

4. Nguyện thực hành tất cả mọi chánh hạnh của Bồ-tát.

5. Nguyện khắp thành tựu tất cả hữu tình.

6. Nguyện đến tất cả thế giới của các Đức Phật.

7. Nguyện làm thanh tịnh khắp tất cả các cõi Phật.

8. Nguyện cùng Bồ-tát ý ưa thích gia hạnh hướng đến hội nhập Đại thừa.

9. Nguyện cho xả bỏ tất cả không còn lui sụt, lợi ích chúng sinh

đều không luống uổng.

10. Nguyện mau chóng thành tựu vô thượng Bồ-đề.

Luận Phát Bồ-đề tâm kinh, luận Đại trang nghiêm đều nói là mười, giống nhau về đại thể mà khác nhau ở chi tiết. Trong kinh Bảo Vân nói mười, phần nhiều có khác. Về lực trí cũng vậy, các thuyết có khác nhau nhiều ít, vì rườm rà nên không dẫn ra đầy đủ, tạm thời dựa theo cái chung nhất trong Nhiếp luận và luận Duy thức để giải thích. Thứ ba nương vào năm pháp trong phần trưng liệt, tức là năm đoạn rõ ràng không chỉ ra khoa mục. Ba thứ đầu trong năm phương tiện là bạt tế phương tiện, hai thứ sau là hồi hướng phương tiện. Ý ưa thích phiền não, tâm hành khác nhau là vì cứu giúp chúng sinh cần phải nhận thức rõ ý ưa thích và tâm phiền não, các hành tham sân si, tám mươi bốn ngàn các cửa trần lao vốn có khác nhau. Đây là sở đối trị, các môn đối trị tâm đều hiểu biết rõ ràng.

Tiếp theo vì đối trừ phải biết rõ cách đối trừ, tám mươi bốn ngàn các môn công đức tức là năng đối trị. Ra vào tự tại nơi đại định Từ bi là đã biết rõ cách đối trừ, nên đến các đường mà hành hóa lợi ích, nương vào đại Từ bi, ra vào các định, đều khiến cho tự tại hiện bày thần thông rộng lớn. Các Ba-la-mật đều nguyện tu hành, hồi hướng Bồ-đề. Phương tiện tu tập các Ba-la-mật, tất cả Phật pháp nguyện hiểu rõ nhiếp thọ là Bồ-đề Niết-bàn trí đoạn ân đức... nguyện đều chứng đắc liễu đạt nhiếp thọ, đó là nghĩa năng chứng. Nếu ra nguyện ấy, ba nguyện đầu trong năm nguyện là nguyện cầu Bồ-đề, hai nguyện sau là nguyện lợi lạc chúng sinh. Ba nguyện đầu tức là quán xét ba thân, nguyện an trú quán sát tất cả các pháp bậc nhất, tuy quán sát toàn bộ nhưng cũng là quán sát tất cả pháp của tám tướng không sinh không diệt. Lìa chấp an trú ấy tuy gọi là quán trú nhưng chính là dục nguyện, như Bát-nhã hỏi "Phải an trú nơi nào". Quán sát tất cả các pháp đều chung cho cả năng quán và sở quán. Trí của báo Phật quán sát tất cả pháp, tục đế là lý thú nhiệm mầu nhất và chân đế là lìa cấu thanh tịnh; tức lìa hai chướng, trí năng quán đối với hai đế tâm được an trú. Được là chứng đạt, tức bốn trí của Báo thân. Ở đây nói: Bồ-tát đối với trí năng quán cấu tịnh của Phật cũng nguyện được lạc trú. Vượt quá tất cả các tướng ấy là muốn đạt được pháp thân, nói rằng tâm được an trú thì thể chính là dục lạc (ý thích). Quán sát pháp thân vượt qua tất cả các tướng là gốc rễ của tâm, gốc rễ của tâm chính là chân như. Vô tác là không gây ra phiền não. Vô hạnh là giống như xa lìa ba đời. Bất dị là không có tướng khác nhau trước sau. Bất động là không chuyển dời hoại diệt. Quán sát pháp thân

lìa xa bốn tướng này. Nguyện lạc trú nghĩa là tâm được an trú, vì muốn làm lợi ích v.v... nên nói rằng ở trong tục đế, tức là cơ tánh năng thuyên giáo v.v... vì việc lợi tha cho nên phải hiểu rõ giáo thuyên và căn cơ chủng tánh chúng sinh, đây tức là tục đế, ở trong nguyện lạc tâm được an trú. Đối với Xa-ma-tha v.v... muốn làm lợi ích chúng sinh thì phải nương vào chỉ quán, hiểu rõ các pháp như huyễn, lìa các lỗi lầm, cho nên thì phải thực hành tất cả. Xa-ma-tha Hán dịch là chỉ, Tỳ-bát-xá-na Hán dịch là quán. Khơi dậy nguyện lạc gọi là tâm được an trú. Năm thứ lực ấy trong Du-già chép: "Lực tức là mười lực, trong đó thứ nhất tức là nghiệp dị thục trí lực và biến thú hành trí lực. Thiện ác tức là nghiệp lành và không lành, do đó tâm hành thì đến khắp các đường. Chánh trí là lìa xa các hành tăng thượng mạn, trí hiểu rõ tất cả các nghiệp và ý thú thú hướng kia, khiến cho hội nhập vào pháp sâu mầu diệu ấy là lậu tận trí lực, biết lậu đã hết hay chưa hết là chứng được vô vi, khiến cho hội nhập vào pháp thâm diệu. Chúng sinh luân hồi là sinh tử sinh trí lực, hoặc biết luân hồi quá khứ cũng chung cho túc trụ trí lực, tùy theo thiện ác hiểu rõ luân hồi sinh tử đúng với thực tế. Ba thứ căn tánh chánh phân biệt tri thì căn tức là căn thắng liệt trí lực, tánh tức là chủng chủng tánh trí lực. Năm là như nghĩa lý vì nói thành tựu độ thoát, chung cho thông cả xứ phi xứ trí lực, tĩnh lự đẳng trí lực, thắng giải trí lực, tu tập được các pháp này tức là tu tập lực, hiểu rõ được các pháp này tức là tư trạch lực. Trong năm trí, ba trí đầu là thành tựu hữu tình, một trí cuối là thành tựu Phật pháp:

1. Có khả năng vì chúng sinh phân biệt thiện ác.

2. Có khả năng khiến cho chúng sinh lìa bỏ hắc pháp, tiếp nhận bạch pháp.

3. Vì lợi ích hữu tình nên đối với sinh tử không nhàm chán, đối với Niết-bàn không ưa thích.

4. Thực hành phước trí đó cho đến chỗ rốt ráo đại Niết-bàn.

5. Ở địa thứ mười thọ nhận địa vị quán đảnh thù thắng, đạt được quả Phật Bồ-đề và các pháp Bất cộng cùng hai trí căn bản và hậu đắc. Mười độ trong đây ở Địa tiền, Địa thượng đều tùy theo từng phần mà tu tập. Thập địa đều nói theo tăng thắng, Thập ba-la-mật-đa dùng năm môn để phân biệt:

a. Giải thích tên gọi.

b. Nêu ra thể.

c. Phế lập.

d. Giải thích về tướng

e. Các môn.

Thứ nhất giải thích tên gọi:

Đầu tiên giải thích tên chung, sau đó giải thích tên riêng. Tiếng Phạn là Thỉ-ca ba-la-mật-đa, Thỉ-ca là thập (mười), Ba-la là bỉ ngạn (bờ kia), Mật-đa là ly đáo (lìa xa, đạt đến). Tóm lại gọi là Thập ly đáo bỉ ngạn (mười bến bờ lìa xa và đạt đến). Thập là số đếm, bỉ ngạn có năm:

- Sở tri.
- Giáo.
- Lý.
- Hạnh.
- Quả.

Do mười hạnh này có công năng biết rõ tận cùng tất cả cảnh giới có, không, có công năng hiểu rõ tận cùng tất cả giáo lý năm minh, có công năng thông đạt tận cùng tất cả nghĩa lý chân tục, có khả năng tu tập tận cùng tất cả công hạnh phước tuệ, có khả năng chứng đắc tận cùng quả vị Bồ-đề gọi là đến bờ kia. Bồ-đề đoạn đều gọi là Bồ-đề, Bồ-đề Niết-bàn đều gọi là Bồ-đề. Trong năm loại có đôi chút không cùng tận, không thể gọi là đáo bỉ ngạn. Lìa là lìa xa. Do mười hạnh này xa lìa pháp năm uẩn sinh tử, đạt đến sự hiểu biết về năm thứ bỉ ngạn gọi là thập ba-la-mật đa. Dựa vào đại Bát-nhã để giải thích như vậy là đối số thích (giải thích theo số). Hoặc trong Vô tánh giải thích nói rằng ở thế gian các hàng Thanh văn Độc giác thực hiện các thiện căn thù thắng bậc nhất có thể đạt đến bờ kia. Vì thế cho nên cùng gọi là ba-la-mật đa. Nên căn cứ vào tự năng sở đáo để giải thích thì Nhiếp luận phân biệt với tha; bởi vì hàng Nhị thừa không phải đối với năm thứ này đều tu chứng cho nên luận Đại trang nghiêm giải thích theo bốn nghĩa, kinh Giải Thâm Mật và luận Du-già quyển bảy mươi tám dùng năm nghĩa để giải thích, luận Tạp tập mười một giải thích theo mười hai nghĩa, kinh này có mười bảy nghĩa, văn nói như ở dưới. Về giải thích tên riêng, trong Nhiếp luận chép: "Lại có thể phá tan tham tiếc, nghèo khốn và có thể dẫn đến đạt được tài vật địa vị phước đức tư lương to lớn, cho nên gọi là Thí. Lại có công năng dứt trừ ác giới, các nẻo ác và có thể nhận được các nẻo lành một cách chắc chắn cho nên gọi là Giới." Luận Đại Trang nghiêm chép: Khiến cho mát mẻ nên gọi là giới, Nhiếp luận dựa theo sở trị, Đại trang nghiêm căn cứ vào đắc quả, cũng không trái nhau. Ngoài ra những cách giải thích khác nhau đều y theo đây thì biết. Lại có thể dứt sạch tức giận oán thù, và có thể khéo léo an trụ nơi yên ổn cho

mình và người, cho nên gọi là Nhẫn. Lại có thể xa lìa tất cả các pháp không lành, xấu ác, biếng nhác và có thể phát sinh vô lượng pháp lành, khiến cho lớn mạnh pháp ấy, nên gọi là Tinh tiến. Lại có thể dứt trừ tất cả sự tán loạn dao động và có thể dẫn dắt nội tâm về nơi an trú, nên gọi là Tĩnh lự. Lại có thể dứt sạch tất cả kiến thủ, các tuệ tà ác và có thể phân biệt chân thật biết rõ các pháp, cho nên gọi là tuệ. Giải thích rằng: Lúc ở nơi nhân có khả năng phá trừ tiếc lẫn, cũng có khả năng dẫn đến nhiều phước đức tư lương, lúc ở nơi quả có công năng dứt sạch nghèo khốn, đạt được tiền tài địa vị cao lớn, nên gọi là Thí. Các nơi còn lại giải thích về tên khác văn từ dễ hiểu, nhưng chỉ giải thích sáu thứ trước không giải thích bốn thứ sau. Theo luận Văn-thù vấn kinh thi các loại sau là vì đối trị mười chướng nên lập nên mười ba-la-mật. Bốn thứ sau nói: Bảy là vì đối trị tâm phiền não nên phát sinh pháp Trợ đạo, tám là đối trị điên đảo, đạo tập thật đế trợ đạo nên phát sinh đạo không điên đảo; chín là đối trị tâm pháp không tự tại nên thời, phi thời được tự tại, mười là đối trị tướng hữu ngã nên quán các pháp vô ngã. Đây là ý vào lúc nhân vì đối trị tâm phiền não nên phát sinh tâm trợ đạo, vào lúc quả đạt được pháp trợ đạo, tức là các đạo phẩm, bốn trí tương ưng, các pháp trợ đạo; còn lại y theo đó có thể biết. Đưa ra thể giống như những thứ còn lại. Phân biệt rõ về phế lập, sáu thứ trước khai triển như Nhiếp Đại thừa bảy, luận Đại trang nghiêm bảy, luận Thành duy thức chín, bốn thứ sau trong kinh Giải thâm mật bốn nói: "Cùng với sáu loại trước làm pháp trợ giúp, đối với ba loại trước thâu nhiếp hữu tình đặt để thiện phẩm, nên nói phương tiện cùng với ba thứ làm bạn, bởi vì trong pháp hiện tại nhiều phiền não, nên đối với nội tâm trú không có khả năng chịu đựng... Lại tiếp nhận những điều đó", cho đến nói: "Do nguyện này cho nên phiền não ít mỏng, có thể tu tinh tiến, vì vậy ta nói nguyện để trợ giúp tinh tiến. Do năng lực này cho nên đối với nội tâm trú có khả năng chịu đựng, nói lực để trợ giúp tĩnh lự. Do trí này có thể dẫn dắt trí tuệ xuất thế cho nên ta nói trí để trợ giúp cho tuệ." Mục đích này là vì giúp cho sáu thứ trước được thành tựu trọn vẹn cho nên tu tập bốn thứ sau. Hoặc theo Văn kinh-thù-vấn phát Bồ-đề tâm chép: "Vì đối trị mười chướng nên lập ra mười độ" thì sáu thứ trước tức là các tham lẫn..., bốn chướng sau đó là bảy chướng tâm phiền não, tám chướng đạo điên đảo, chín chướng tâm pháp không tự tại, mười chướng tướng hữu ngã. Đối trị bốn chướng sau này nên lập ra bốn thứ độ sau. Hoặc theo Nhiếp luận của ngài Vô tánh thì bốn sau mỗi thứ đều chung cho cả sáu thứ trước. Luận đó chép: "Phương tiện khéo léo, nghĩa là dùng

thiện căn chứa nhóm từ sáu thứ trước cùng với các hữu tình hồi hướng cầu vô thượng chánh đẳng Bồ-đề. Nguyện ba-la-mật-đa đó là phát khởi các thứ đại nguyện nhiệm mầu dẫn dắt tiếp nhận các duyên tốt đẹp ba-la-mật-đa ở vị lai. Lực ba-la-mật, nghĩa là do hai lực tư trạch và tu tập khiến cho sáu loại trước hiện hành không bị đứt quãng. Trí ba-la-mật, nghĩa là do thành tựu sáu thứ trước lập nên diệu trí thọ dụng pháp lạc, thành tựu hữu tình. Các ba-la-mật-đa có nhiều nghĩa, tùy mỗi loại nêu ra một, đều không trái nhau".

Văn kinh: ***Này người thiện nam! Thế nào gọi là nghĩa ba-la-mật?*** Tiếp theo phân biệt rõ về giải thích tên gọi thứ hai trong phần tu hành. Trong đó chia làm hai: Đầu tiên nêu câu hỏi, sau đó giải thích. Đây là nêu câu hỏi.

Văn kinh: ***Cái gọi là tu tập thắng lợi là nghĩa ba-la-mật, đầy đủ vô lượng trí rất sâu xa là nghĩa ba-la-mật, hành pháp và phi hành pháp tâm không hề chấp đắm là nghĩa ba-la-mật, lỗi lầm sinh tử, công đức, Niết-bàn, Chánh giác, chánh quán là nghĩa ba-la-mật, người ngu người trí thảy đều được che chở là nghĩa ba-la-mật, thường hiện bày các thế pháp bảo quý giá nhiệm mầu là nghĩa ba-la-mật, vô ngại giải thoát đầy đủ trí tuệ là nghĩa ba-la-mật, pháp giới và chúng sinh giới đích thực phân biệt biết rõ là nghĩa ba-la-mật, các thí và trí có thể khiến cho đạt đến không lui sụt là nghĩa ba-la-mật, vô sinh pháp nhẫn có công năng khiến cho thành thục là nghĩa ba-la-mật, có thể đối với Bồ-đề, thành Phật, mười Lực, bốn Vô sở úy, các pháp Bất cộng thảy đều thành tựu là nghĩa ba-la-mật, sinh tử Niết-bàn hiểu rõ không có hai tướng là nghĩa ba-la-mật, cứu độ tất cả là nghĩa ba-la-mật, tất cả ngoại đạo đến cùng vặn hỏi khéo léo có khả năng giải thích khiến cho họ bị hàng phục là nghĩa ba-la-mật, quay được bánh xe pháp mười hai diệu hạnh là nghĩa ba-la-mật, không có chấp đắm, không có sở kiến, không lo buồn sầu khổ là nghĩa ba-la-mật.***

Giải thích có mười bảy nghĩa tức là mười bảy đoạn. Văn từng đoạn dễ biết không cần nhắc lại khoa mục, chỉ dựa theo lần lượt giải thích. Nói về thắng lợi, trong Du-già ba mươi lăm nói chung phát tâm có hai thắng lợi:

1. Đã phát tâm tức là ruộng phước tôn trọng của chúng sinh, tất cả chúng sinh đều nên cúng dường, cũng làm cha mẹ của tất cả chúng sinh.

2. Đã phát tâm tức là có khả năng tiếp nhận phước không não hại.

Do đó, Bồ-tát thành tựu phước không có sự não hại ấy, được Luân vương hết lòng bảo vệ, ngủ nghỉ được yên lành, loài phi nhân không thể quấy nhiễu, chuyển sang thọ sinh đời khác không hề bệnh hoạn, sống lâu thường ích lợi hữu tình, không phiền nhọc và tổn hại... Hoặc theo Nhiếp Đại thừa nói riêng về thắng lợi rằng: "Sáu thứ như vậy đạt được những thắng lợi, làm sao thấy được? Nghĩa là các vị Bồ-tát trôi lăn trong sinh tử, vì thuộc về giàu sang, vì thuộc về đại sinh, vì thuộc về đại bằng đại thuộc, vì thuộc về sự nghiệp rộng lớn, gia hạnh thành tựu cho nên không có các sự não hại. Tánh thuộc về trần cấu ít ỏi, thuộc về nơi khéo biết tất cả công xảo minh, cuộc đời cao đẹp không có tội lỗi, cho đến lúc ngồi yên dưới cội Bồ-đề nhiệm mầu, thường có thể hiện bày làm tất cả nghĩa lợi cho tất cả hữu tình, đó gọi là thắng lợi." Giải thích rằng: Vì thuộc về giàu sang là thí thắng lợi, vì thuộc về nẻo lành nên gọi là đại sinh, là giới thắng lợi, bằng nghĩa là thân quyến, họ hàng, tôi tớ là nhẫn thắng lợi, sự nghiệp rộng lớn, gia hạnh thành tựu là tiến thắng lợi, sự nghiệp rộng lớn nghĩa là như các Luân vương... động viên sách tiến bên trong gọi là gia hạnh, mọi công việc đều lo liệu cho nên gọi là thành tựu, không hề ngăn ngại, không có các sự não hại, tánh thuộc về trần cấu ít ỏi là tĩnh lự thắng lợi, khéo biết tất cả mọi điều công xảo minh là tuệ thắng lợi. Trên đây là sáu thứ riêng về biệt thắng lợi. Không có tội lỗi cho đến lúc ngồi yên dưới cội Bồ-đề nhiệm mầu, thường có thể hiện bày làm tất cả nghĩa lợi cho tất cả hữu tình là sáu thứ thông lợi, không giống như chúng sinh ở thế gian có tội lỗi, lại vô biên vô gián cho đến Bồ-đề chẳng phải như thế gian chỉ tự lợi ích cho mình. Thường hiện bày làm nghĩa lợi cho hữu tình nên giống như thắng sinh năng; năm thứ còn lại cũng vậy. Trí Phật vô lượng, hiểu rõ hai không gọi là đại, người khác không thể suy lường gọi là sâu xa, mười thứ này đầy đủ gọi là đến bờ kia, là nghĩa của ba-la-mật. Pháp lành gọi hạnh, pháp không lành gọi là phi hạnh, đây chính là nhân. Đều không chấp đắm tức không hề chấp đắm là nghĩa của ba-la-mật. Quả sinh tử hữu lậu, quả Niết-bàn vô lậu, lỗi lầm sinh tử, công đức Niết-bàn, chánh giác đối với lỗi lầm sinh tử, chánh quán đối với công đức Niết-bàn, hoặc là chánh giác chánh quán cùng chung cho cả hai, là nghĩa của bờ kia. Người ngu ưa thích sinh tử, người trí ưa thích Niết-bàn, bình đẳng lợi ích, bi tâm không giảm bớt gọi là nhiếp thọ. Có khả năng nói bày rõ bảy tài sản quý báu của bậc Thánh cho người trí, có khả năng nói bày thí, giới, nhẫn, cần, định, trí, phương tiện là thế gian, pháp là người trí, tài là người ngu. Hiện là nói bày hoặc chung cho cả hai mà nói khiến cho học hỏi, đây là pháp được chỉ bày.

Hoặc có thể châu báu tức là nương vào định thù thắng hiện bày bảy thứ báu để bố thí cho các chúng sinh. Vô ngại là bốn thứ vô ngại, giải thoát là tám thứ giải thoát, do tám thứ giải thoát có công năng phát ra các thứ thần thông, được bốn thứ vô ngại. Trí tuệ đầy đủ, có thể nói được điều đó, là nghĩa của ba-la-mật. Pháp giới, chúng sinh giới tức là hai thứ trong năm thứ vô lượng, y theo đó có thể hiểu rõ các thứ khác. Bố thí v.v... tức là năm độ trước và trí chính là năm độ sau, đều có thể tu tập đến không lui sụt tức là Địa thứ mười cho đến bờ kia. Vô sinh pháp nhẫn là ba vô sinh nhẫn, như trước đã giải thích, Sơ địa bắt đầu đạt được, Bát địa tiếp tục đạt đến, có khả năng khiến cho đầy đủ đó là đạt đến Phật địa. Hai thứ trên là tự lợi đã mãn. Tất cả công đức gốc lành của chúng sinh có thể thành tựu thì đó là lợi tha bỉ ngạn. Mười lực hàng phục thiên ma, vô úy hàng phục ngoại đạo, pháp Bất cộng hàng phục Nhị thừa, ba thứ thù thắng này lệ với các công đức khác cũng đều thành tựu đầy đủ, là Bồ-đề ba-la-mật trí đức. Hiểu rõ sinh tử, Niết-bàn không có hai tướng, như thông đạt chân như không khác, đoạn đức của bỉ ngạn không giống như Nhị thừa dùng tâm chấp pháp thấy có hai tướng. Cứu độ tất cả là ân đức, do có đủ vô úy nên ngoại đạo các nạn tiêu tan, khiến được hàng phục, có khả năng phá tà, đến bờ kia. Quay được bánh xe pháp mười hai diệu hạnh là hiển chánh đến bờ kia, mười hai diệu hạnh là ba lần chuyển bốn đế, nương vào khổ đế thấy dứt thị hiện tướng tu đạo, khuyến khích tu vô học, thực hành chứng đắc. Phát sinh tuệ vô lậu gọi là pháp nhãn. Tất cả quá khứ, vị lai, hiện tại dứt bỏ cái ngu kia cho nên trong một sát-na có trí nghĩa chia làm ba đoạn, tức theo thứ lớp gọi là trí, minh, giác. Chấp ba đế còn lại mỗi đế đều có mười hai hành tướng, thành bốn mươi tám hành tướng, vì tương tự cho nên gọi chung là mười hai diệu hạnh pháp luân, khai triển pháp luân này như Pháp Hoa sớ. Đối với tất cả không hề chấp đắm, không có đắm nhiễm, không còn sở kiến, không còn dính mắc, không buồn lo sầu khổ, xả bỏ sắc tướng vô thường, đạt được sắc tướng thường còn, thọ tưởng hành thức cũng giống như vậy, tức là xả bỏ hẳn hai thứ sầu lo buồn khổ của sinh tử.

Văn kinh: Này người thiện nam! Bồ-tát Sơ địa là tướng đầu tiên hiện ra thế giới tam thiên đại thiên, vô lượng vô biên các thứ kho báu thảy đều tràn đầy, Bồ-tát đều thấy. Này người thiện nam! Bồ-tát Nhị địa là tướng đầu tiên hiện ra thế giới tam thiên đại thiên mặt đất bằng phẳng như bàn tay, vô lượng vô biên các thứ sắc màu nhiệm mầu thanh tịnh, đầy đủ châu báu trang nghiêm, Bồ-tát đều thấy. Này người thiện nam! Bồ-tát Tam địa là tướng đầu tiên hiện ra tự thân mạnh mẽ, mặc

áo giáp, cầm khí trượng trang nghiêm, tất cả giặc thù đều có thể đánh tan hàng phục, Bồ-tát đều thấy. Này người thiện nam! Bồ-tát Tứ địa là tướng đầu tiên hiện ra phong luân bốn phương, các loại hoa thơm đẹp thảy đều tung rải đẹp đẽ trải đầy trên mặt đất, Bồ-tát đều thấy. Này người thiện nam! Bồ-tát Ngũ địa là tướng đầu tiên hiện ra có các cô gái xinh đẹp, các chuỗi anh lạc quý báu đeo vòng trang nghiêm khắp thân thể, đầu đội mũ bằng hoa đẹp để trang sức, Bồ-tát đều thấy. Này người thiện nam! Bồ-tát Lục địa là tướng đầu tiên hiện ra ao hoa bảy báu, có bốn thềm đường đi, cát vàng trải khắp, thanh tịnh không nhơ bẩn, nước tám công đức đều tràn đầy, hoa Uất-bát-la, hoa Câu-vật-đầu, hoa Phân-đà-lợi chỗ nào cũng trang nghiêm, ở trong ao hoa dạo chơi vui sướng mát mẻ không gì sánh được, Bồ-tát đều thấy. Này người thiện nam! Bồ-tát Thất địa là tướng đầu tiên hiện ra ở trước Bồ-tát có các chúng sinh phải đọa địa ngục, nhờ năng lực Bồ-tát nên không bị đọa, không bị tổn thương, cũng không sợ hãi, Bồ-tát đều thấy. Này người thiện nam! Bồ-tát Bát địa là tướng đầu tiên hiện ra nơi thân hai bên có sư tử đầu đàn để làm hộ vệ, tất cả các loài thú thảy đều kinh sợ, Bồ-tát đều thấy. Này người thiện nam! Bồ-tát Cửu địa là tướng đầu tiên hiện ra Chuyển luân Thánh vương và vô lượng ức chúng vây quanh cúng dường, lọng trắng trên đỉnh đầu được trang nghiêm bằng vô lượng các thứ báu, Bồ-tát đều thấy. Này người thiện nam! Bồ-tát Thập địa là tướng đầu tiên hiện ra thân sắc vàng sáng chói của Như lai, vô lượng ánh sáng thanh tịnh thảy đều trọn vẹn, có vô lượng ức vị Phạm vương vây quanh cung kính cúng dường, quay bánh xe pháp nhiệm mầu vô thượng, Bồ-tát đều thấy. Dưới đây là đoạn lớn thứ ba trong phần trả lời về chứng địa. Do trước đây phát tâm tu hạnh thù thắng lâu dài nên đạt đến chứng địa. Trong đó chia làm năm:

1. Đạt được tướng của địa.
2. Giải thích tên gọi của địa.
3. Nói về chướng ngại của địa.
4. Sự tu hành của địa.
5. Nói về sự tu tập của địa.

Đây là phần đạt được tướng của địa, nghĩa là tướng đạt được lúc mới chứng đắc. Như Nhiếp luận quyển bảy của Vô Tánh cho rằng trong Thập địa thông được bốn tướng, luận chép: “Đạt được các địa này làm sao thấy được? Câu hỏi này do bốn thứ tướng:

1. Được thắng giải, nghĩa là đạt được các địa nên tin hiểu sâu sắc.

2. Được chánh hạnh, nghĩa là đạt được các địa tương ứng với mười thứ, nên pháp hành chân chánh.

3. Được thông đạt, nghĩa là lúc ở Sơ địa thấu suốt pháp giới, thông đạt khắp tất cả các địa.

4. Được thành tựu đầy đủ, nghĩa là tu tập các địa đến chỗ rốt ráo.

Giải thích rằng: Tín hiểu sâu sắc là đối với địa giáo quyết định ấn khả chân thật như thế. Mười thứ chánh hạnh ấy tức là mười pháp hành, đó là cúng dường, viết chép, giúp người, lắng nghe, mở đọc, tiếp nhận, giữ gìn, giảng nói, tụng niệm và tư tu. Được thông đạt nghĩa là lúc ở Sơ địa thông suốt pháp giới, thông đạt khắp tất cả các địa, nếu lúc ở nơi Sơ địa thông suốt mau chóng thì thông suốt tất cả các địa sau. Chủng loại này giống như có tụng nói: "Như trúc chẻ ở mắt đầu, thì các mắt khác mau chóng chẻ được" là đạt được Sơ địa thì chân trí của các Địa khác sẽ mau chóng thành tựu. Đến chỗ rốt ráo nghĩa là quả phần trong từng Địa một thành tựu trọn vẹn hoặc cuối cùng sẽ đầy đủ; quả phần thành tựu đầy đủ hướng về trước là quả, ở nhân gọi là phần, hoặc cuối cùng sẽ đầy đủ ấy tức là thành tựu Phật quả, là quả vị. Hoặc là nhân rốt ráo của địa thứ mười cho nên gọi là cuối cùng sẽ đầy đủ. Nếu theo luận Đại trang nghiêm quyển mười ba chép: "Vào Bồ-tát địa thì mỗi địa đều có mười tướng. Mười tướng ấy gồm:

1. Minh tín.
2. Vô liệt.
3. Vô khiếp.
4. Vô đãi.
5. Thông đạt.
6. Bình đẳng.
7. Là nghiêng lệch.
8. Là mê đắm.
9. Tri phương tiện.
10. Thánh chúng sinh.

Minh tín là nơi địa của tự mình được sáng tỏ, đối với Phật pháp dứt bỏ những gì vô tri, do đó đối với Địa khác đạt được tín, đối với các địa sau nguyện được ưa thích. Vô liệt là nghe pháp thâm diệu không hề kinh hãi. Vô khiếp là hạnh khó làm nhưng thực hiện vô cùng dũng mạnh mẽ. Vô đãi là khởi hạnh của tự địa không đợi chỉ bảo. Thông đạt là đối với địa khác phương tiện đều có thể khởi lên. Bình đẳng là chúng sinh ở khắp nơi đồng với tâm mình. Là nghiêng lệch là tai nghe lời chê bai hay khen tặng tâm không hề thay đổi. Là mê đắm là được các địa vị

như Luân vương v.v... nhưng không hề ham thích, mê đắm. Tri phương tiện là biết các pháp không thật có, là phương tiện trên hết của Phật. Thánh chúng sinh là và đồ chúng của các Đức Phật thường ở trong sinh. Đây là mười tướng mà mỗi địa đều có, cũng có khi đạt được độ tướng, rộng như luận kia nói, hai văn đó y cứ theo nội chứng tướng, và chung tướng của các địa; kinh này y cứ theo ngoại đắc, tướng riêng của các Địa, do thực hành mười độ nên bên ngoài đạt được tướng này. Thập địa hiện tướng tức là mười đoạn, phân biệt có thể biết.

Hỏi: Các tướng này ở chỗ nào?

Đáp: Tất cả các tướng sẽ đạt được khi hội nhập nơi địa của mình.

Nói rằng trước hiện? Lại giải thích: Tất cả các tướng đạt được lúc mới nhập địa mà nói trước hiện thì còn có nhiều tướng, những tướng trước hiện này không thể trước địa. Nói rằng Bồ-tát Sơ địa v.v... là tướng trước hiện là biểu hiện cho ở Sơ địa có khả năng thực hành tất cả thí độ, bên ngoài khắp đại thiên thế giới hiện các kho báu, có công năng toại nguyện sở cầu cho nên thảy đều đầy đủ. Bồ-tát đều thấy là Bồ-tát từ các địa trên được thấy tướng này, không phải Bồ-tát ở địa dưới thấy được, các địa còn lại đều y theo đó biết được. Ở Địa thứ hai biểu thị chứng lý bình đẳng, giữ gìn tịnh giới, mười nghiệp đạo thanh tịnh cho nên hiện các vật trang nghiêm quý báu thanh tịnh, màu sắc vi diệu. Ở địa thứ ba biểu hiện thực hành ba pháp nhẫn có tướng mạnh mữ, khoác áo giáp hàng phục ma oán. Ở địa thứ tư biểu hiện thực hành bốn Chánh cần, bảy tịnh, chín tịnh, hoa thơm đẹp rải đầy mặt đất, bảy tịnh đó là giới tịnh, tâm tịnh, kiến tịnh, độ nghi tịnh, đạo phi đạo trí kiến tịnh, hành trí kiến tịnh và hành đoạn trí kiến tịnh, chín tịnh là thêm vô duyên tịch diệt tịnh và tịnh quốc độ tịnh. Ở địa thứ năm biểu hiện thực hành thiền định, lìa bỏ sự ngang bướng có bảo nữ xuất hiện, thiền định có công năng phát sinh giải thoát, ở khắp mọi nơi đều có chuỗi anh lạc trang nghiêm thân mình, thực hành bảy giác phần cho nên đầu đội mũ bằng hoa đẹp. Ở địa thứ sáu, văn nghĩa có tám thứ:

1. Biểu thị thực hành trí độ, trí có bảy loại là: Pháp trí, loại trí, thế tục trí, thần thông trí, tướng trí, thập lực tiền hành trí và tứ đạo lý trung chánh đạo lý trí, cho nên hiện ra hoa bảy báu, từ định xuất hiện do đó hoa báu nương vào ao.

2. Tức là pháp loại trí, nhờ quán bốn đế mà ngộ lý duyên khởi, có bốn thềm đường đi, hoặc nương vào trí phần gia hạnh không gián đoạn giải thoát thắng tiến là bốn thềm đường đi.

3. Chứng đạt như lý xuất hiện cát vàng trải đầy khắp nơi.

4. Lìa bỏ tướng thô chướng ngại thanh tịnh, không uế tạp.

5. Đạt được tám thứ giải thoát, hoặc tám đạo phần, hoặc tám chủng trí hiện nước tám công đức:

a) Sạch sẽ.
b) Nhẹ nhàng.
c) Mát mẻ.
d) Mềm mại.
e) Ngọt ngào.
f) Thơm tho.
g) Uống vào không hại cổ họng.
h) Uống vào không đau bụng .

6. Bốn trí hiện bày hoa bốn màu xanh, vàng, đỏ, trắng.

7. Dạo chơi vui thích trong vườn pháp.

8. Chứng gió mát vô vi.

Ở địa thứ bảy biểu hiện thực hành phương tiện khéo léo cứu giúp chúng sinh, ở trước Bồ-tát đáng đọa vào đường ác, có thể khiến cho sẽ không đọa, hiện tại không chịu ác báo, do đó không có sự tổn thương, lìa xa sự kinh sợ ở hiện tại và tương lai, như trong kinh Thủ-lăng-nghiêm chép: "Tánh của Bồ-tát là Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm, luôn luôn chấm dứt các khổ đau, nhổ sạch các mũi tên ba độc." Ở địa thứ tám biểu hiện thực hành hai nguyện, hoặc trí vô tướng nhậm vận hiện tiền đạt được hai tự tại về tướng và cõi, đối với thân ở hai bên có sư tử hộ vệ, thường khiến cho tất cả phiền não không thể hiện hành cho nên tất cả thú vật kinh sợ. Ở địa thứ chín biểu hiện thực hành lực độ như Luân vương kia có thế lực rộng lớn, bốn biện tài lợi ích chúng sinh, cho nên vô lượng ức chúng vây quanh cúng dường, dùng bốn vô lượng che mát chúng sinh như chiếc lọng... các thứ báu trang nghiêm. Ở địa thứ mười biểu hiện địa vị Quán đảnh sẽ thành tựu Chánh giác, nơi thân Bồ-tát có tướng Như lai hiện bày:

1. Hiện bày thân.
2. Hiện bày ánh sáng.
3. Hiện bày các Phạm thiên.
4. Hiện bày xoay bánh xe pháp.

Đây là ở nơi tự thân không do tác ý mà có các tướng thân Phật. Hoặc theo kinh Bồ-tát Cầu Mộng thì ở mỗi địa đều mộng thấy các tướng; Bồ-tát từ địa thứ tám trở lên không hề ngủ nghỉ làm sao có mộng? Đây là y theo cái thấy của pháp quán như mộng huyễn. Nay ở đây cũng vậy, tuy không tác ý như mộng nhưng tự thân hiện rõ các Phật sự, chẳng phải

y theo cái thấy bên ngoài. Tư Sơ địa trở lên trong sát-na thường được thấy các Đức Phật, hoặc ngoài ra thấy tướng Như lai hiện bày, trong sát-na thấy được Đức Phật kia hiện ra, đây là y cứ theo tự kiến.

Văn kinh: ***Này người thiện nam! Vì sao Sơ địa gọi là Hoan hỷ?***

Tán rằng: Thứ hai là giải thích tên địa. Thành Duy thức quyển chín, Nhiếp luận quyển chín, Đại Trang nghiêm quyển mười ba, kinh Giải Thâm Mật, Du-già, Quyết Trạch... đều giải thích rộng tên gọi, đại ý đều giống nhau, lại có đôi chút khác nhau, rộng hay lược hiển bày lẫn nhau, rất nhiều nên không dẫn ra đầy đủ. Thập địa thì khác, chia làm mười đoạn. Sơ địa chia làm ba:

1. Nêu câu hỏi.
2. Giải thích.
3. Kết luận.

Chín địa còn lại đều chia làm hai, chỉ có giải thích và kết luận. Y cứ theo đây thì đầu tiên nêu câu hỏi này nên nói là vì sao Sơ địa v.v... gọi là Hoan hỷ v.v... lược bỏ chữ Đẳng.

Văn kinh: ***Nghĩa là đầu tiên chứng được tâm xuất thế mà trước kia chưa đạt được đến nay mới đạt được, đối với đại sự dụng như sở nguyện thảy đều thành tựu, sinh tâm vui mừng vô cùng, vì thế cho nên đầu tiên gọi là Hoan hỷ, các cấu tạp nhỏ nhiệm lỗi lầm phạm giới đều được thanh tịnh, vì thế cho nên Nhị địa gọi là Vô cấu, vô lượng trí tuệ, Tam-muội, ánh sáng không thể làm nghiêng động, không thể nhiếp phục, văn trì Đà-la-ni là căn bản, vì thế cho nên Tam địa gọi là Minh địa, dùng lửa trí tuệ đốt cháy các phiền não, ánh sáng thêm rực rỡ, tu hành các giác phẩm, nên gọi Tứ địa là Diệm địa, tu hành phương tiện thắng trí tự tại rất khó đạt được, do đó phiền não kiến tư khó điều phục có thể điều phục, vì thế cho nên Ngũ địa gọi là Nan thắng, hành pháp nối nhau hiển hiện rõ ràng, hiển hiện vô tướng tư duy thảy đều hiện tiền, thế nên Lục địa gọi là Hiện tiền, vô lậu vô gián, vô tướng tư duy, giải thoát Tam-muội tu hành vượt xa nên địa này thanh tịnh không có chướng ngại, thế nên Thất địa gọi là Viễn hành, vô tướng tư duy tu được tự tại, các hạnh phiền não không thể làm cho lay động cho nên Bát địa gọi là Bất động; nói tất cả pháp, các thứ khác nhau đều được tự tại, không lo lắng không vất vả, trí tuệ thêm lớn mạnh, tự tại vô ngại cho nên Cửu địa gọi là Thiện tuệ, pháp thân như hư không, trí tuệ như mây lớn, đều che phủ khắp nơi nên Thập địa gọi là Pháp vân.***

Tán rằng: Giải thích có hai nghĩa:

1. Tự lợi.

2. Lợi tha.

Đạt được tâm xuất thế tức là hai trí không và tâm tương ứng, gọi là tâm xuất thế, thuộc về lân cận thích. Trước kia chưa đạt được nay mới đạt được là giải thích theo lời mới được. Đây là tự lợi. Đối với đại sự dụng như nguyện thành tựu nghĩa là cái dụng lợi tha, cho nên luận Đại Trang nghiêm chép: "Thấy chân như là thấy tự lợi, trước đây chưa hề thấy lúc này mới thấy, nên cách Bồ-đề không xa; thấy lợi vật nghĩa là thấy lợi tha." Mỗi sát-na có thể thành tựu một trăm chúng sinh cho nên đây có thể thành tựu trăm loại hữu tình. Theo đó thì biết Bồ-tát vì lợi ích cho chúng sinh nên làm đại sự dụng, như luận Thập địa kinh, Du-già quyển bốn mươi bảy, Duy thức v.v... đều nói Sơ địa đạt được mười bách môn:

1. Tịnh tín xuất gia, trong khoảng một sát-na chứng được trăm Tam-ma-địa.

2. Dùng thiên nhãn thanh tịnh ở cõi nước các Đức Phật thấy trăm Đức Như lai.

3. Đối với sự biến hóa, trú trì kia đều hiểu rõ, dùng năng lực thần thông lay động trăm thế giới.

4. Thân cũng có thể hiện đến phát ra ánh sáng khiến cho nhìn thấy.

5. Ứng hóa thành trăm loại.

6. Thành tựu trăm loại hữu tình đã hóa độ.

7. Nếu muốn giữ lại thân mạng có thể trụ đến trăm kiếp.

8. Đối với thời gian trước sau có thể biết rõ trăm kiếp.

9. Đối với các thứ uẩn, giới v.v... trăm pháp minh môn luôn suy nghĩ chọn lựa đúng đắn.

10. Hóa hiện trăm thân, mỗi thân đều có thể hiện trăm vị Bồ-tát quyết thuộc. Hoặc tóm lại mười bách (trăm) là đại sự dụng. Rất Sinh tâm vui mừng là lời giải thích về Hoan hỷ, chung cho cả hai thứ trước, văn kết luận có thể biết. Chín địa còn lại văn hiển bày rõ ràng, cũng không lặp lại khoa mục, đều dựa theo địa đầu tiên thì biết. Trong Nhị địa lìa hai cấu:

1. Các kết cấu nhỏ nhiệm khởi lên tâm sai khác.

2. Các cấu về phạm giới làm cho ba nghiệp sai phạm, vì vậy trong luận Đại Trang nghiêm chép: "Trong Nhị địa vượt ra hai loại cấu: Một là vượt khỏi phạm giới cấu, tức đây là lỗi lầm phạm giới; hai là vượt khỏi cấu khởi tâm sai khác, tức các cấu nhỏ nhiệm. Lìa xa hai cấu cho nên gọi là Ly cấu."

Ở đây nói đều được thanh tịnh tức là nghĩa của lìa cấu, nói vô lượng trí tuệ là ba tuệ vô lượng văn-tư-tu. Từ định phát sinh nên hiểu rõ mình, hiểu rõ người, luận Đại Trang nghiêm chép: “Vì dùng pháp để hiểu rõ mình, hiểu rõ người nên gọi là Tam-muội quang minh.” Không bị ngoại đạo, tà ma hàng phục gọi là không nghiêng động, đồng thời trừ diệt chướng nên gọi là không nghiêng động, tức là ba tuệ đó dùng định để phát khởi nắm giữ tất cả tức là định tổng trì gọi là căn bản. luận Duy thức quyển chín chép: “Thành tựu định thù thắng vốn là pháp Tổng trì thường phát sinh vô biên ánh sáng trí tuệ nhiệm mầu.” Tuệ đã nói trước đây là Tam-muội quang minh, vì vậy sau chỉ nói tổng trì là căn bản. Văn kết luận có thể biết. Tu Bồ-đề phần trong địa thứ tư, ngọn lửa hừng hực trí tuệ thường đốt cháy củi phiền não nhỏ nhiệm các chướng hiện hành. Luận Đại Trang nghiêm chép: “Trong địa thứ tư dùng tuệ của Bồ-đề phần làm lửa tự tánh, dùng hai chướng hoặc và trí làm của tự tánh, càng tăng thêm ánh sáng thắng trí của giác phẩm, tức là Bồ-đề phần pháp càng tác dụng mạnh hơn.” Trong địa thứ năm hai trí chân, tục hành tướng trái nhau hợp lại khiến cho tương ưng, cùng lúc phát khởi gọi là tu hành phương tiện thắng trí tự tại. Lại có thể tiêu trừ cái hại kia kèm theo phiền não xa lìa tùy hiện hành gọi là khó điều phục. Tuy cái thấy phân biệt v.v... về kiến đạo đã dứt, thân kiến câu sinh ở địa thứ tư đã dứt, đến trong địa này lại dứt cái kèm theo, đây không hoàn toàn so với ngã kiến, riêng khởi các thứ tham, sân v.v... cũng chung cho cả kiến tư đoạn, nói tóm lại thì phiền não kiến tư khó điều phục mà điều phục được, chẳng phân biệt hoặc ở địa này mới điều phục. Trí chướng của đạo này do phiền não mà gọi là thuyết (nói). Căn cứ vào cái kèm theo đều là sở tri chướng hàng phục không khởi, chẳng phải các câu sinh ở đây đều có thể hàng phục, địa thứ sau, bảy hàng phục được yếu kém, ngủ nghỉ. Lại dựa vào địa thứ sáu nói, chẳng phải câu sinh địa thứ bảy. Câu sinh ở địa thứ bảy thì địa thứ tám trở lên vẫn hiện hành, cho nên kinh Giải Thâm Mật chép: “Từ địa thứ tám trở lên chỉ có sở y, sở tri chướng tồn tại, địa thứ sáu luôn luôn thường ở trong sự quán sát không thể khởi hoặc. Lại dứt sở tri, nương vào hoặc chướng, cuối cùng cũng điều phục.” Luận Duy thức v.v... căn cứ vào hai thứ thân kiến mà nói kiến tư hoặc ở địa thứ tư đã trừ, kinh này y cứ theo tham v.v... nên nói địa thứ năm điều phục kiến tư hoặc, đều nương vào một nghĩa, không trái ngược nhau.

Hỏi: Theo các chỗ nói từ Sơ địa trở lên thì tất cả phiền não có thể điều phục hết sạch do cố ý sinh, tại sao các ngã kiến ở địa thứ tư có thể

điều phục, phiền não kèm theo ở địa thứ năm có thể điều phục?

Đáp: Nếu căn cứ vào sự có thể điều phục ở Sơ địa tức là có thể vẫn cố ý sinh khởi, nay nương vào điều phục hẳn cho nên ý không thể làm cho sinh khởi. Đây là do dứt trừ sở y, sở tri kia cho nên có sự khác nhau. Trong này có hai cái khó:

1. Kết hợp được hai trí là khó.

2. Điều phục được phiền não là khó. Địa này đều đạt được cho nên gọi là Nan thắng.

Lại theo luận Đại trang nghiêm thì có hai cái khó thối lui:

1. Siêu năng hóa độ tâm chúng sinh không còn phiền não là khó.

2. Chúng sinh không thay đổi tâm không còn phiền não là khó.

Đây là ý hai điều khó thối lui, thối lui nghĩa là xả bỏ, rất khó xả bỏ. Bồ-tát ở Địa này có thể xả bỏ hai điều khó, đối với điều khó mà đạt được thắng lợi nên gọi là Nan thắng. Ý này tức là nghĩa có thể xả bỏ điều khó xả bỏ, giống như khó điều phục mà điều phục được. Luận kia y cứ theo điều khó về lợi tha mà được thắng, kinh này căn cứ theo điều khó về tự lợi mà được thắng, đều căn cứ theo một nghĩa, hoàn toàn không trái ngược nhau. Hoặc có thể, trong đây tu hành phương tiện rất khó đạt được, tức là hai điều khó về thắng trí tự tại kia rất khó đạt được, tức ở chỗ khác kết hợp hai trí chân tục, một thì rất khó đạt được cho nên chung cho cả hai chỗ thì đều thâu nhiếp hết. Trong địa thứ sáu thường quán đạo lý mười hai nhân duyên, nối nhau không xen hở gọi là hành pháp nối nhau, trí thường quán sát đúng đắn gọi là liễu liễu. Đây là gia hạnh lại có thể dẫn khởi trí vô phân biệt, gọi là vô tướng tư duy, tư duy tức là chánh trí thảy đều hiện tiền. Luận Thành Duy thức chép: “Trú ở trí duyên khởi dẫn dắt Bát-nhã tối thắng vô phân biệt luôn luôn quán ở trước mắt”, theo Đại trang nghiêm chép: “Trong Địa thứ sáu nương vào Bát-nhã lực có thể không trụ vào sinh tử, Niết-bàn, hai pháp thường hiện tiền, cũng trong vô tướng tư duy này nhiếp thọ nên không có hai thứ tướng sinh tử, Niết-bàn.”

Hỏi: Theo văn các chỗ khác thì trong địa thứ năm không còn hai tướng Niết-bàn và sinh tử, chứng được vô trú, vì sao luận Đại trang nghiêm nói ở địa thứ sáu?

Đáp: Các chỗ khác y cứ vào tạm thời có thể nói ở địa thứ năm, ở đây y cứ theo nhiều nơi nói ở Địa thứ sáu. Luận Duy thức v.v... chép: “Trong địa thứ sáu quán nhiều về vô tướng, ít quán về hữu tướng. Trong địa thứ bảy đối với lý vô tướng nối nhau trong thời gian dài, dùng chân trí quán xét không còn hai thứ sinh diệt nhỏ nhiệm, vô tướng tư duy tức

là trí vô phân biệt.” Trong đây, lẽ ra nên nói đối với lý vô tướng vô lậu tư duy không xen hở, phân biệt với hữu tướng gián đoạn ở Địa thứ sáu, bởi vì trải qua nhiều thời gian mới đến nơi địa này. Kinh Giải Thâm Mật chép: “Có thể chứng nhập sâu xa vô tướng tác ý không xen hở không thiếu sót.” Giải thoát là tám giải thoát, Tam-muội là ba thứ Tam-muội, tức là vô tướng tư duy vô tướng giải thoát Tam-muội, đều tu hành sâu xa đến tận cùng của công dụng. Luận Duy thức chép: “Đạt đến vô tướng trụ nơi tận cùng của công dụng, vượt xa thế gian và đạo Nhị thừa. Ba địa đầu tu tập giống như thế gian tu hạnh thí, giới, địa thứ tư, năm, sáu tu tập ở đạo phẩm, bốn đế duyên khởi giống như Nhị thừa.” Vì sự xuất ly kia cho nên gọi là Viễn tu hành, lìa tướng nhỏ nhiệm chướng ngại hiện hành, nên gọi là Thanh tịnh vô chướng. Trong địa thứ tám đối với quán vô tướng nhậm vận phát khởi nên gọi là Vô tướng tư duy. Tu được tự tại hoàn toàn là quán vô lậu không còn phiền não khuấy động nên nói các phiền não hiện hành không có thể làm cho lay động, tức là hai thứ bất động:

1. Tướng dụng bất động, tướng là tướng hữu vô, dụng là công dụng.
2. Phiền não không khuấy động.

Luận Duy thức chép: “Trí vô phân biệt nhậm vận hiện tiền, nên tướng dụng phiền não không có thể khuấy động.” Luận Đại trang nghiêm chép: “Nhưng không bị tướng và công dụng khuấy động, không thể không bị phiền não khuấy động.” Luận ấy nói lược trong địa thứ chín nhậm vận có thể đạt được, bốn trí vô ngại nói tất cả pháp, gồm chung cho cả bốn biện tài, đều được gọi là thuyết (nói). Dùng các thứ danh ngôn khác nhau để nói, dùng các nghĩa lý khác nhau để nói, dùng các thứ âm thanh khác nhau để nói, dùng các thứ biện tài khác nhau để nói, do nhậm vận nên đều được tự tại, lìa hai ngu chướng nên nói là không có lo lắng sợ hãi. Lại có thể làm cho mình và người đạt được: Trí tuệ, tự tại, bốn Biện tài, đều được thêm lớn, cho nên gọi là Thiện tuệ. Lại nữa, bốn Biện tài có công năng dứt nghi gọi là Thiện tuệ. Ở địa thứ mười pháp thân đạt được như hư không rộng lớn, vì trí tuệ rộng lớn như mây đầy khắp hư không tức là trí đầy khắp pháp thân. Lại giống như mây, pháp tức là như mây, vì thường che kín tất cả. Lại nói pháp mầu như mây đổ mưa, tức pháp là mây. Pháp chung cho cả pháp thân và pháp sở thuyết, theo luận Đại trang nghiêm chép: “Do Tam-muội môn và Đà-la-ni môn thâu nhiếp tất cả những gì nghe được huân tập làm nhân đầy khắp trong thức A-lại-da, giống như mây bồng bềnh khắp nơi giữa hư không. Có thể đem

cái nghe này huân tập như mây vào trong từng sát-na, trong mỗi tướng mỗi vẻ đẹp mỗi lỗ chân lông mưa xuống vô lượng vô biên cơn mưa pháp, đầy đủ tất cả có thể hóa độ chúng sinh, do có thể như mây mưa cơn mưa pháp cho nên gọi là Pháp vân địa." Đây tức là thức A-lại-da như hư không, cái nghe vô lậu huân tập như mây. Đây là ý A-lại-da có khả năng chứa đựng rộng lớn như hư không, hạt giống có thể sinh hiện như mây đổ mưa xuống, dùng định tổng trì tất cả huân tập thâu nhiếp những gì còn lại, lúc hiện hành phát khởi lại có thể nói pháp, nhưng lời trước đây do Tam-muội môn và Đà-la-ni môn thâu nhiếp tất cả những gì nghe được huân tập làm nhân, dùng định và tổng trì thâu nhiếp nghe được huân tập. Y theo ở dưới nói dùng cái nghe này huân tập như mây tức là nói đến tất cả hai thứ huân tập kia. Không như vậy làm sao trước đây nói đầy khắp trong thức A-lại-da? Hoặc các luận Du-già, kinh Giải Thâm Mật v.v... cũng vậy, to lớn như hư không đầy khắp tất cả, trí này như mây luôn luôn che phủ khắp nơi, như hư không rộng lớn. Luận Thành Duy thức chép: "Mây trí đại pháp gồm chứa nước các công đức, che kín như hư không rộng lớn đầy khắp pháp thân." Hư không có ba nghĩa:

1. Pháp thân như hư không vì khắp nơi thanh tịnh.
2. A-lại-da như hư không vì khắp nơi gồm chứa tất cả các loại.
3. Rộng lớn như hư không nên đầy khắp tất cả.

Mây có ba nghĩa:

- Nghe và huân tập giống như mây.
- Trí tuệ như mây.
- Từ bi như mây.

Tức trong kinh Thập địa chép: "Tự theo nguyện lực phát khởi mây đại Từ bi." Dựa theo tự lợi và quyết trạch lại nói là mây trí tuệ, dựa theo lợi tha che mát tức là nói Từ bi, hai điểm này là nói theo hiện hành. Nếu căn cứ vào tương lai có thể mưa pháp công đức thì hai thứ hạt giống như mây, giống với luận Bát-nhã của ngài Vô Trước: "Vị lai như mây cho nên đều không trái ngược nhau."

Hỏi: Thập địa này tức là trụ thứ mười trong mười ba trụ, trụ và địa, hai tên gọi này có gì khác nhau?

Đáp: Theo luận Đại trang nghiêm đại khái giải thích không có gì khác nhau. Luận ấy chép: "Mười một trụ ấy tức là mười một địa, trụ ấy gọi là địa; trụ ấy đã gọi là địa, rõ ràng biết rằng không hề khác nhau." Một cách giải thích khác: Trụ và địa tên gọi khác nhau.

Luận đó tự hỏi rằng: Sao gọi là địa?

Kệ nói: ***Vì chứa nhóm các gốc lành, lạc trú nên nói trú, số số vô hạn, lại dùng địa làm tên.***

Theo giải thích thì hai câu đầu giải thích về tên gọi của trụ, hai câu sau giải thích tên gọi của địa. Nói các Bồ-tát thành tựu các thứ gốc lành, đối với tất cả thời lạc trú tất cả Địa, cho nên các địa gọi tên là trụ; Bộ-di-da gọi là địa, Bộ nghĩa là thường thường, Di nghĩa là thật số, Da là nghĩa vô úy. Muốn tiến lên địa trên phải lần lượt dứt trừ chướng ngại, lần lượt đạt được các công đức, đó là nghĩa của thường thường. Địa lấy mười số làm hạn lượng, trong từng địa một biết dứt trừ những chướng ngại như vậy, biết đạt những công đức như vậy; biết rõ điều này không luống dối, đó là nghĩa của thật số. Địa trên là nơi vô úy, các Bồ-tát ở trong địa của mình lui sụt công đức của mình và người, tiến tới mong cầu địa trên, đó gọi là nghĩa của vô úy, vì ba nghĩa này nên gọi là địa.

Văn kinh: ***Này người thiện nam! Chấp đắm có tướng ngã pháp là vô minh, sợ hãi sinh tử đường ác là vô minh, hai vô minh này chướng ngại đối với Sơ địa.***

Tán rằng: Đây là thứ ba nói về chướng ngại của địa. Bởi vì nói về chướng ngại của mười một địa, trước là hỏi về Bồ-đề, chung cho cả quả Phật, ở đây cũng nói về sự chướng ngại đối với Phật địa. Mười một chướng này tức là mười một đoạn; đây là đoạn đầu tiên, tức là chướng về Dị sinh tánh, văn chia làm ba phần:

1. Nhắc lại thỉnh cơ.
2. Đưa ra thể chướng.
3. Giải thích về sở chướng.

Mười chướng còn lại văn đều có hai, trừ sở chướng bày tỏ cơ nghi. Có tướng ngã pháp tức là cảnh của hai chấp. Tướng nghĩa là tướng trạng, tâm năng chấp là tình tướng trạng, tức đồng với luận Duy thức, cho rằng khởi tướng tự tâm, hoặc tức là thể tướng, chấp đắm tức là tâm năng chấp. Chấp đắm ngã pháp này thảy đều có thể, giả sử chấp pháp vô lại chấp tướng hữu, vô vì thế nên kinh nói "không nên trụ vào pháp, cũng không trụ vào phi pháp". Phi pháp là không có pháp, như chấp rằng ngã không có cũng là pháp chấp. Hai chấp là tuệ đều vô minh, gắng gượng gọi là vô minh, thuộc về lân cận thích. Sợ hãi sinh tử đường ác là vô minh, đường ác ở đây nói chẳng phải chỉ riêng ba đường ác mà chung cho cả tám nạn, nhưng phân biệt nghiệp không lành phát khởi và quả sở cảm cùng với sở tri chướng, sở phát nghiệp quả cũng chính là thuộc về ở đây, tên gọi hủy trách được gọi chung là đường ác. Do đó kinh này nói "sinh tử đường ác chẳng phải chỉ chỉ cho ba đường".

Nói sợ hãi tức là đường ác này chính là sự sợ hãi gọi là sợ hãi. Vô minh này phát khởi phẩm vô minh cho nên gọi là vô minh. Lại trong luận Duy thức chép: "Hoặc nói đến chướng lợi, độn kia phân biệt đều khởi lên hai thứ ngu, hai chấp vô minh là ý nói đến lợi phẩm, đường ác vô minh là ý nói đến độn phẩm. Đều khởi vô minh gọi là đường ác cũng gọi tên là hủy trách. Hoặc thấy những người mê lý không phát khởi nghiệp ác, những người độn căn mê sự cho nên nghiệp ác phát sinh; y theo quả đặt tên gọi nên gọi là đường ác tạp nhiễm ngu." Ngu là cội rễ vì vậy đều thuộc về y chủ thích.

Hỏi: Luận Duy thức chép: "Một chấp đắm ngã pháp là ngu", tức là chướng dị sinh tánh trong đây, vả lại chướng dị sinh tánh không thể tương ưng giả tạm, dựa vào chủng phần vị chẳng phải là chủng thể, sao nói hai chấp tức là dị sinh tánh?

Đáp: Dị sinh tánh tuy thật sự chung cho cả y, cùng với bản thức hiện tại là đồng địa, có thể phát sinh phân biệt hai chướng ở trong lập nên trên chủng tử. Từ pháp năng y để lập ra tên gọi của chướng, hoặc ngay nơi dị sinh tánh thuận theo chủng loại của chấp sở y gọi là chấp đắm ngã pháp ngu. Thể không phải là ngu, những người ngu gọi là ngu, như trước đã dẫn chứng.

Hỏi: Sơ địa có khả năng dứt bỏ hai chấp phân biệt, các luận như luận Duy thức v.v... kia vì sao không ngay nơi ấy dùng tự thể của hai chấp để lập ra tên gọi của chướng; hoặc theo năng sở y để lập ra tên gọi của chướng?

Đáp: Dị sinh tánh diệt di tức là dứt bỏ hai chấp. Lại nữa, tên gọi dị sinh là để phân biệt khác với Thánh, chứng Thánh dứt bỏ chấp ấy hiển bày tánh ấy cho nên lập thành tên gọi.

Hỏi: Vào giai vị Sơ địa đã dứt bỏ hai chướng, vì sao Nhiếp luận nói mười vô minh là không nhiễm ô phân biệt ngã chấp là nhiễm ô?

Đáp: Trong Nhiếp luận của Thế Thâm giải thích rằng: "Tuy dứt bỏ hai chướng, Nhị thừa cũng có thể dứt bỏ phiền não chướng, là cộng đức cho nên ý dựa theo bất cộng sở tri chướng mà nói tên là không nhiễm ô." Lại giải thích: Luận ấy nói bất nhiễm là y theo tu đạo dứt bỏ mười chướng, nói mười vô minh là ý nói lập nên mười địa. Luận Thành Duy thức nhiếp cuả Thiên Thân luận đều có hai cách giải thích, hai mươi hai ngu vốn nói về thể tánh giống với Du-già quyển bảy mươi tám. Lại theo các văn khác đều nói ở Sơ địa dứt trừ hai ngu và thô trọng kia. Ở đây lược bỏ không nói về thô trọng. Luận Thành Duy thức có hai cách giải thích về điều đó, luận chép: "Nói về thô trọng kia để hiển rõ

hai thứ khác, hoặc hai nơi phát khởi không có khả năng tùy theo tánh." Không có khả năng tùy theo tánh, trong Du-già quyển năm mươi tám chép: "Đó là các tánh không yên ổn trong thức thứ tám", luận Duy thức chép: "Như vào trong hai định nói dứt trừ gốc khổ, gốc lành dứt bỏ tuy chẳng phải là hạt giống hiện tại nhưng gọi là thô trọng." Ở đây lẽ ra cũng như vậy, mười thứ ngu và thô trọng còn lại đều y theo đây mà biết được. Giải thích về dị sinh tánh và thô trọng rộng như trong Thành Duy thức nghĩa đăng.

Văn kinh: ***Học xứ nhỉ nhiệm, giữ gìn chớ phạm vô minh, phát khởi các thứ nghiệp hành vô minh, hai vô minh này chướng ngại ở địa thứ hai. Chính tà hạnh chướng là Sở tri chướng. Một phần câu sinh có thể làm cho Bồ-tát sai lầm trái phạm ba nghiệp. Từ Sơ địa trở lên tánh giới thành tựu, chắc chắn không cố phạm vào tánh, lỡ có trái phạm thì Sơ địa chưa đoạn vào địa thứ hai sẽ đoạn. Phát khởi các thứ nghiệp hành vô minh là ở đó lỡ trái phạm khởi lên ba nghiệp.***

Luận Duy thức chép: "Một phần câu sinh trong sở tri chướng và khởi lên những sai lầm trái phạm ba nghiệp kia, điều đó chướng ngại thanh tịnh giới ở địa thứ hai, lúc vào địa thứ hai liền có thể dứt đoạn trừ hẳn." Do đó địa thứ hai nói dứt trừ hai ngu và thô trọng khác:

1. Nhỏ nhiệm ngộ phạm ngu, tức là một phần câu sinh trong đây.

2. Chủng chủng nghiệp thú ngu, tức là phát khởi những sai lầm trái phạm ba nghiệp kia.

Năng khởi ba nghiệp chẳng những là vô minh, sở khởi ba nghiệp cũng chẳng phải là ngu. Ngu tương ưng ngu, phẩm loại ngu khởi đầu gọi là ngu. Luận Thành Duy thức lại chép: "Hoặc chỉ khởi nghiệp, không rõ nghiệp ngu." Ý này chỉ chọn lấy năng khởi, năng mê, mê mờ cái ngu của ba nghiệp, cũng đều thuộc về y chủ thích.

Hỏi: Luận Thành Duy thức quyển tám chép: "Sở tri chướng không thể phát khởi nghiệp" vì sao lại nói có thể phát khởi ba nghiệp?

Đáp: Dựa theo không thể phát khởi dẫn đến nơi sinh ra dị thục quả nghiệp mà nói rằng không phát khởi nghiệp. Nếu không thể dẫn đến tất cả ba nghiệp thì sở tri chướng này hoàn toàn có thể phát khởi. Luận Phật địa có nêu hai Thể đều nói đó là Sở phát nghiệp và sở đắc quả, quả là hai quả Đẳng lưu và Tăng thượng, vì thế không trái nhau.

Văn kinh: ***Chưa đạt được khiến cho đạt được, ái trước vô minh, làm chướng ngại tổng trì thù thắng là vô minh, hai vô minh này chướng ngại địa thứ ba. Tức là chướng ám độn. Chưa đạt được nay đạt được tức là định vô lậu thù thắng, chung cho cả cõi Sắc, Vô sắc và tu tuệ***

thù thắng, trong địa thứ hai không có, lúc vào địa thứ ba có thể dứt trừ chướng đó.

Thể chính là tham của cõi Dục, đều là sở tri chướng, nên nói chưa đạt được nay đạt được. Thường chướng ngại tổng trì thù thắng, Tổng trì có bốn, đó là: Pháp, nghĩa, chú, đắc Bồ-tát nhẫn lúc vào địa thứ ba có thể dứt trừ chướng đó. Tổng trì niệm tuệ làm tánh, ở đây chép: Hai địa đầu từ khi vào địa thứ ba có thể dứt trừ chướng ngại của Định, đạt được Định thù thắng phát khởi tu tuệ thù thắng; dứt trừ chướng ngại Tổng trì, đạt được Tổng trì thù thắng, phát khởi được hai thứ tuệ thù thắng của văn tư. Trong Thành Duy thức chép: "Do vậy địa thứ ba nói đoạn trừ hai ngu và thô trọng khác:

1. Tham dục ngu, tức là điều chướng ngại của Định thù thắng và tu tuệ.

2. Viên mãn văn trì Đà-la-ni ngu, tức là chướng ngại tổng trì văn tư tuệ, đây là bởi vì tánh tham dục làm cho tán loạn. Sở tri chướng và tham dục này đều gọi là tham dục, do đó chướng ngại định thù thắng và tu tuệ. Nếu chướng ngại tổng trì và văn tư tuệ thì đó là biệt sở tri, chẳng phải là sở chướng, nghĩa chia làm hai. Lại nữa, văn tư và văn trì gần nhau cho nên chỉ nói sở tri chướng, chẳng phải không chướng ngại tu tuệ, đều thuận theo đó nói thêm.

Văn kinh: ***Ưa thích đẳng chí là ưa thích vô minh, ưa thích tịnh pháp vi nhiệm mầu là vô minh, hai vô minh này chướng ngại đối với địa thứ tư. Tức là phiền não nhỏ nhiệm hiện hành chướng. Đẳng chí tức là định thù thắng, ưa thích là ái hỷ duyệt thuộc về thọ, tức là lãnh thọ cái Định thấp hèn làm chướng ngại tu tập Định thù thắng, vì vậy gọi là thắng chướng.***

Các chỗ khác phần nhiều nói tham, kinh này bao gồm thọ tức là chánh chướng thể. Tham duyên theo thọ này nhận sự lãnh thọ về định nên đều gọi là chướng, hoặc hỷ duyệt này chính là định ái, tịnh pháp nhiệm mầu là Bồ-đề, pháp ái tức là lạc, thể tức là tham, hai vô minh này là hai tham kia, tương ưng với vô minh. Trong luận Thành Duy thức chép: "Đẳng chí ái ngu", tức là định ái trong đây đều như vậy, "Pháp ái ngu", tức là pháp ái trong đây cũng đều như thế, cũng thuộc về y chủ thích. Hai chướng này ở địa thứ tư có khả năng dứt trừ, bởi ở địa thứ tư thực hành quán Bồ-đề phần pháp. Vì vậy luận Duy thức chép: "Bồ-đề phần pháp đặc biệt trái ngược với kia, trong đây nói Định cũng bao gồm tuệ." Nói Bồ-đề phần pháp cũng có giáo pháp và các thắng pháp khác cùng trí tuệ cao siêu khác. Đối với địa thứ ba tuy chứng được Định thù

thắng và các giáo pháp thù thắng, nhưng vẫn còn sinh khởi ái trước chưa thể đạt được thực hành quán Bồ-đề phần pháp, vì vậy vào địa thứ tư thực hành quán Bồ-đề phần pháp, đặc biệt trái ngược với điều đó cho nên vào địa thứ tư có khả năng dứt trừ hai chướng kia, nói rộng như trong luận Thành Duy thức.

Hỏi: Thế nào là đặc biệt trái ngược?

Đáp: Vì địa thứ tư tu tập Bồ-đề phần pháp, đầu tiên thực hành bốn niệm trụ, quán tất cả các pháp đều vô ngã, vì thế đặc biệt trái ngược với ngã chấp kia cho nên dứt bỏ phiền não nhỏ nhiệm hiện hành chướng. Chướng này chính là câu sinh thân kiến. Các định pháp ái, các hoặc tương ưng và tùy phiền não lại làm pháp hoại duyên, niệm xứ quán, đặc biệt trái ngược với các định pháp ái kia. Lại ba địa trước bắt đầu đạt được định thù thắng và giáo pháp thù thắng cho nên có ái trước. Địa thứ tư này lại đạt được pháp thù thắng do đó có thể dứt trừ chướng kia, lại có thể chứng được vô nhiếp thọ, giống như đặc biệt trái ngược với chướng kia.

Hỏi: Các vô minh đầu tiên ở chỗ khác đều là tên gọi của chướng, vì sao Đẳng chí ái không phải là tên gọi của chướng?

Đáp: Biết rằng mười chướng vô minh trong đây lại làm hiển rõ lẫn nhau, như các chướng đầu tiên chỉ nói về các ngã pháp, căn cứ theo thực tế thì chung cho các hoặc còn lại, nhưng các chướng ở địa thứ tư hiển bày không chỉ một pháp, tức nói chung rằng phiền não nhỏ nhiệm v.v... Căn cứ vào sự khác nhau của thắng chướng thì nên nói ngã kiến và nhị ái. Dựa theo cái chung cho nên nói chung, hai mươi hai thứ vô minh phần nhiều là nói riêng. Các định ái này không thể là tên gọi của mười chướng, các trường hợp khác cũng như vậy.

Văn kinh: ***Muốn thoát khỏi sinh tử là vô minh, mong mỏi đến Niết-bàn là vô minh, hai vô minh này chướng ngại đối với địa thứ năm. Tức là cái ngu muốn thoát khỏi sinh tử. Mong mỏi đến nơi Niết-bàn tức là cái ngu ưa cầu Niết-bàn.***

Vì không hiểu rõ thể chân thật của sinh tử và Niết-bàn không có gì khác nhau cho nên có sự ưa cầu, chán bỏ, đây chính là đối với chướng bát Niết-bàn tầm thường lại thực hành quán Bồ-đề phần pháp thù thắng, không thể chứng được vô sai biệt như là chướng của địa thứ năm. Lần lượt nói về chướng đều theo đây thì biết. Bởi vì ở địa thứ năm thực hành quán bốn đế cùng hai trí chân tục kết hợp khiến cho thực hành song song. Do có thể chứng được vô sai biệt như trí năng chứng gọi là vô sai biệt đạo, cho nên luận Thành Duy thức chép: “Chướng ấy

làm chướng địa thứ năm, vô sai biệt đạo lúc vào địa thứ năm thì có khả năng dứt trừ hẳn cho nên có thể trừ sạch chướng kia.”

Văn kinh: ***Quán hành lưu chuyển là vô minh, thô tướng hiện tiền là vô minh, hai vô minh này chướng ngại địa thứ sáu.***

Quán hành lưu chuyển tức là duyên theo khổ tập vô minh; thô tướng hiện tiền tức là quán về tịnh tướng của diệt đạo, đây tức là thô tướng hiện tiền chướng. Bởi vì trong địa thứ năm quán về bốn đế, tuy cũng thực hành vô tướng nhưng nhiều lúc thực hành quán về hữu tướng, chướng ngại đối với địa thứ sáu phần nhiều là quán vô tướng, cho nên vào địa thứ sáu có thể dứt trừ chướng này.

Văn kinh: ***Các tướng nhỏ nhiệm hiện hành là vô minh, tác ý mừng vui về vô tướng là vô minh, hai vô minh này chướng ngại địa thứ bảy.***

Tức là tế tướng hiện hành chướng. Các tướng nhỏ nhiệm tức là hình tướng sinh ra thật nhỏ nhiệm, tác ý mừng vui về vô tướng tức là quán tướng diệt đi thật nhỏ nhiệm. Do ở địa thứ sáu thực hành quán duyên khởi thấy có sinh diệt, nó chướng ngại diệu vô tướng đạo của địa thứ bảy, không thể ngay nơi không phát khởi hạnh thù thắng, vì vậy vào địa thứ bảy mới dứt trừ chướng đó.

Văn kinh: ***Đối với vô tướng quán công dụng là vô minh, chấp tướng tự tại là vô minh, hai vô minh này chướng ngại địa thứ tám. Tức là chướng tác gia hạnh trong vô tướng.***

Ở Địa thứ bảy tuy có thể thực hành quán vô tướng lâu dài, phải gia thêm công dụng mới đạt được. Lâu dài có cái ngu gia hạnh, do ngu chưa dứt bỏ cho nên phát khởi gia hạnh, trong quán vô tướng không được tự tại. Chấp tướng chính là ở địa thứ bảy tuy hiện bày tướng độ nhưng có chấp đắm về tướng chủng, đối với tướng độ hiện tại cũng không thể tự tại, không thể tự tại là nói chung vô tướng. Lại có bốn tự tại là: tướng, độ, trí, nghiệp. Ở địa thứ tám đạt được hai tự tại là tướng-độ, Địa thứ chín đạt được trí tự tại, Địa thứ mười đạt được nghiệp tự tại. Tướng tức là tùy ý muốn hiện bày các thứ vàng bạc..., là rộng rãi về chủng loại. Độ tức là tùy theo ý muốn hiện bày, hoặc là cõi lớn nhỏ rộng hẹp đối với tướng, nay nói tướng tức là được thâu nhiếp về cõi, vì vậy vào Địa thứ tám có thể dứt được chướng đó.

Hỏi: Đã vào địa thứ tám thì vô tướng tự tại, vì sao đắm say vắng lặng không muốn lợi ích chúng sinh?

Đáp: Nói tự tại là y theo vô công dụng nhậm vận có thể phát khởi tự lợi mà nói, không y cứ vào lợi tha cho nên không trái nhau.

Văn kinh: ***Đối với nghĩa sở thuyết và tên gọi văn cú, hai vô lượng***

này chưa đạt được khéo léo là vô minh, đối với từ ngữ biện tài không thể tùy ý là vô minh, hai vô minh này làm chướng ngại địa thứ chín.

Tức là chướng bất dục hành trong lợi tha. Nghĩa Sở thuyết nghĩa là vô ngại giải, và danh cú văn pháp vô ngại giải. Đối với hai thứ này chưa thể tự tại gọi là chưa đạt được khéo léo. Đối với từ ngữ đó là âm thanh của các phương. Do đó, luận Thành Duy thức chép: "Pháp dựa theo tên gọi, từ ngữ duyên vào âm thanh, cho nên từ ngữ là âm thanh. Biện tài tức là bảy thứ biện tài, đối với âm thanh hiện tại và bảy thứ biện tài không thể tự tại cho nên nói là không thể tùy ý. Bởi vì Địa thứ tám đối với việc lợi tha không muốn thực hành, chưa thể dứt trừ bốn cái ngu vô ngại này, do đó vào địa thứ chín thì có thể dứt hẳn.

Văn kinh: ***Đối với đại thần thông chưa được tự tại là vô minh, nhỏ nhiệm bí mật chưa thể giải ngộ sự nghiệp là vô minh, hai vô minh này làm chướng ngại địa thứ mười.***

Tức là chướng bất đắc tự tại đối với các pháp. Năm thứ thần thông hơn hẳn hàng Nhị thừa và Bồ-tát Địa tiền, lại có thể mở rộng lợi ích đạt được tự tại, cho nên gọi là đại thần thông. Biến nghĩa là chuyển đổi hiện nghĩa là hóa hiện, không mà chợt có. Nhỏ nhiệm bí mật có mây đại pháp trí và các pháp chứa đựng, tế là diệu, tức là vi diệu, bởi vì lìa chướng ngại nên rất khó đạt được. Khó hiểu gọi là bí mật, chưa thể giải ngộ thì gọi vô minh. Sự nghiệp đó là sự nghiệp lợi sinh, ở địa thứ chín bị vô minh này làm chướng ngại, cho nên vào địa thứ mười liền có thể dứt hẳn.

Văn kinh: ***Đối với tất cả cảnh giới nhỏ nhiệm sở tri chướng ngại là vô minh, phiền não thô trọng rất sâu xa là vô minh, hai vô minh này làm chướng ngại Phật địa.***

Tức là chướng thứ mười một. Không hữu, lý sự gọi là tất cả cảnh, trí Diệu quán sát quán như la hộc (lụa trơn, sa tanh). Đây tức là vì có sở tri chướng nhỏ nhiệm chung cho cả hiện tại và hạt giống, chung cho cả bảy thức huân tập thành hạt giống, cũng do pháp chấp hiện hành trong thức thứ bảy không được rõ ràng. Phiền não nhỏ nhiệm thành thô trọng tức là hạt giống phiền não nhỏ nhiệm, cũng chung cho cả thức thứ bảy. Phiền não hiện hành vào địa thứ tám, lúc đã kết thúc không thể phát khởi. Hoặc hạt giống đó ở địa thứ mười chưa dứt bỏ do đó chướng ngại đối với Phật địa, ở Kim cang định vô gián đạo sẽ dứt sạch, không giống như đối với các chướng khác vào địa mới dứt bỏ. Kinh này dựa theo hai mươi hai vô minh phân biệt rõ các chướng khác nhau, cũng chính là thuộc mười một chướng, chung thì gọi là chướng, riêng thì gọi là ngu.

Đây là thuộc về mười một chương hai mươi hai ngu, các giáo khác nhau vừa nhiều vừa rắc rối nên không nói đủ.

Văn kinh: ***Này người thiện nam! Đại Bồ-tát ở Sơ địa thực hành Thí ba-la-mật, ở địa thứ hai thực hành Giới ba-la-mật, ở địa thứ ba thực hành Nhẫn ba-la-mật, ở địa thứ tư thực hành Cần ba-la-mật, ở địa thứ năm thực hành Định ba-la-mật, ở địa thứ sáu thực hành Tuệ ba-la-mật, ở địa thứ bảy thực hành Phương tiện thắng Trí ba-la-mật, ở địa thứ tám thực hành Nguyện ba-la-mật, ở địa thứ chín thực hành Lực ba-la-mật, ở địa thứ mười thực hành Trí ba-la-mật.***

Tán rằng: Thứ tư là phương pháp tu tập của từng địa, văn có chia ra từng đoạn có thể biết.

Hỏi: Bồ-tát Địa tiền vẫn còn thực hành sáu độ, và trong luận Thập địa đều chép: “Trong một hạnh kiếp thứ hai thực hành tất cả các hạnh, trong tất cả các hạnh ở kiếp thứ ba thực hành tất cả các hạnh”, tức đều là tu tập đầy đủ, tại sao văn này nói mỗi địa đều thực hành một hạnh?

Đáp: Dựa theo thực tế đúng như vậy. Nói ở mười địa đều thực hành một hạnh đó là căn cứ theo tăng thêm. Trong Nhiếp luận của Vô tánh chép: “Trong mỗi địa tu tập đầy đủ mười thứ, không nên nhất quyết cho rằng địa này tu như vậy, bởi vì càng thêm thù thắng nên nói không có lỗi này.”

Văn kinh: ***Này người thiện nam! Đại Bồ-tát đầu tiên phát tâm nhiếp thọ có thể phát sinh Diệu bảo Tam-ma-địa, phát tâm thứ hai nhiếp thọ có thể phát sinh Khả ái lạc Tam-ma-địa, phát tâm thứ ba nhiếp thọ có thể phát sinh Nan động Tam-ma-địa, phát tâm thứ tư nhiếp thọ có thể phát sinh Bất thối chuyển Tam-ma-địa, phát tâm thứ năm nhiếp thọ có thể phát sinh Bảo hoa Tam-ma-địa, phát tâm thứ sáu nhiếp thọ có thể phát sinh Nhật viên quang diễm Tam-ma-địa, phát tâm thứ bảy nhiếp thọ có thể phát sinh Nhất thiết nguyện như ý thành tựu Tam-ma-địa, phát tâm thứ tám nhiếp thọ có thể phát sinh Hiện tiền chứng trú Tam-ma-địa, phát tâm thứ chín nhiếp thọ có thể phát sinh Trí tạng Tam-ma-địa, phát tâm thứ mười nhiếp thọ có thể phát sinh Dũng tiến Tam-ma-địa.***

Tán rằng: Thứ năm là nói về sự tu hành. Đây là ý mười địa đều thực hành một độ làm thế nào tu tập, nghĩa là vì muốn tu tập song song hai pháp định tuệ. Trong Nhiếp luận của Vô Tánh chép: “Trong mỗi Địa tu Xa-ma-tha (chỉ) Tỳ-bát-xá-na (quán)”. Y cứ vào năm tướng mà tu tập, như luận đó phân biệt rộng. Nhưng các nơi nói về tu tập có phần khác nhau, mỗi mỗi đều khác nhau không thể dẫn chứng đầy đủ.

Tại sao chỉ nói đến hai môn chỉ quán, nên lấy đó mà tu tập?

Đáp: Trong Vô tánh giải thích: "Nghĩa là có thể đối trị với các thứ tán động cho nên có thể đối trị được với các tuệ điên đảo, trong mỗi địa đều tu hành hai thứ này", nhưng nay trong kinh này chỉ nói về phẩm Chỉ, bởi vì định có thể dẫn dắt vô tướng chánh trí là trí đầy đủ, song căn cứ theo mười địa mỗi địa đều tu định riêng, cùng các văn khác làm sáng tỏ lẫn nhau. Đoạn văn chia làm ba: Đầu tiên nêu ra người năng tu, tiếp đó nói về định sở tu, sau cùng là tổng kết. Do định mà phát khởi thí gọi là diệu bảo đẳng trì. Tam là đẳng, ma-địa gọi là trì. Tâm bình đẳng trì khiến cho trụ nơi cảnh, âm cũ sai cho nên gọi là Tam-muội. Định có công năng phát khởi giới gọi là khả ái lạc đẳng trì, do sự giữ giới đó mà mọi người đều thích nhìn thấy. Hoặc từ đạo cộng giới vô lậu mà nói về định có công năng phát khởi nhẫn là nan động đẳng trì. Định phát khởi tinh tiến gọi là bất thối đẳng trì. Do định có thể làm nhân thù thắng cho công đức gọi là bảo hoa đẳng trì. Định có công năng phát sinh trí tuệ gọi là Nhật viên quang diễm đẳng trì. Định có công năng phát sinh phương tiện khéo léo gọi là nhất thiết nguyện như ý thành tựu. Định có công năng phát sinh trí, nhậm vận chứng được diệu lý vô tướng gọi là hiện tiền chứng. Định phát khởi bốn biện tài gọi là trí tạng. Định phát khởi thần thông mở rộng sự nghiệp to lớn gọi là dũng tiến.

Văn kinh: ***Này hiện nam! Đó gọi là mười thứ phát tâm của Đại Bồ-tát.***

Tán rằng: Tổng kết.

Văn kinh: ***Này người thiện nam! Đại Bồ-tát ở Sơ địa này đạt được Đà-la-ni tên gọi là Y công đức lực. Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn liền nói chú rằng: "Đát điệt tha - bô luật nhĩ mạn nô lạt thế - độc hổ độc hổ độc hổ - da bạt tô lợi du - a bà bà tát đế (đinh lý) da bạt chiên đạt la - điều đát để - đa bạt lạc xoa mạn - đạn trà bát lỹ ha lam - củ lô sa ha."***

Này người thiện nam! Đà-la-ni này là do một hằng hà sa số các Đức Phật nói ra để che chở cho Bồ-tát Sơ địa, cho nên nếu có người nào trì tụng chú Đà-la-ni này sẽ được thoát khỏi tất cả mọi sự sợ hãi, đó là các loài thú dữ cọp beo, sư tử, tất cả ác quỷ, người, loài phi nhân, oán tặc tai nạn bất ngờ và các khổ não, thoát khỏi năm sự chướng ngại, không quên nhớ nghĩ Sơ địa.

Này người thiện nam! Đại Bồ-tát ở địa thứ hai đạt được Đà-la-ni tên là Thiện an lạc trụ: "Đát điệt tha - ốt thuyên (nhập thanh, ở dưới cũng đồng) lý chất lý chất lý - ốt thuyên la ốt thuyên (dẫn) - nam thiện đổ thiện đổ - ốt thuyên lý hỗ lô hỗ lô - sa ha."

Này người thiện nam! Đà-la-ni này do hơn hai hằng hà sa số các Đức Phật nói ra để che chở Bồ-tát địa thứ hai, cho nên nếu có người nào trì tụng chú Đà-la-ni này sẽ thoát khỏi các sự sợ hãi về thú dữ, ác quỷ, người, loài phi nhân, oán tặc, tai nạn bất ngờ và các khổ não, thoát khỏi năm sự chướng ngại, không quên nhớ nghĩ đến địa thứ hai.

Này người thiện nam! Đại Bồ-tát ở địa thứ ba đạt được Đà-la-ni tên gọi Nan thắng lực: "Đát điệt tha - đạn trạch chỉ bát trạch chỉ - yết lạt trí - cao lạt trí - kê do lý đoạn trí lý - sa ha."

Này người thiện nam! Đà-la-ni này là hơn ba hằng hà sa số chư Phật thuyết ra để bảo vệ cho Bồ-tát địa thứ ba, cho nên nếu có người nào trì tụng chú Đà-la-ni này sẽ thoát khỏi các sự sợ hãi về thú dữ, ác quỷ, người, loài phi nhân, kẻ thù, tai nạn bất ngờ và các khổ não, thoát khỏi năm sự chướng ngại không quên nhớ nghĩ đến địa thứ ba.

Này người thiện nam! Đại Bồ-tát ở địa thứ tư đạt được Đà-la-ni tên là Đại lợi ích: "Đát điệt tha - thất lỵ thất lỵ đà nhị nhĩ - đà nhị nhĩ đà lý đà lý nhĩ - thất lợi thất lỵ nhĩ - tỳ xá la ba thỉ ba thỉ na - bán đà nhị đế - sa ha."

Này người thiện nam! Đà-la-ni này là hơn bốn hằng hà sa số các Đức Phật nói ra để che chở cho Bồ-tát địa thứ tư, cho nên nếu có người nào trì tụng chú Đà-la-ni này sẽ thoát khỏi các sự sợ hãi về thú dữ, ác quỷ, người, loài phi nhân, kẻ thù, tai nạn bất ngờ và các khổ não, thoát khỏi năm sự chướng ngại, không quên nhớ nghĩ đến địa thứ tư.

Này người thiện nam! Đại Bồ-tát ở địa thứ tư đạt được Đà-la-ni tên Đại lợi ích: "Đát điệt tha thất lỵ thất lỵ đà nhị nhĩ đà nhị nhĩ đà lý đà lý nhĩ- thất lợi thất lỵ nhĩ tỳ xá la ba thỉ ba thỉ na bán đà nhị đế sa ha."

Này người thiện nam! Đại Bồ-tát ở địa thứ năm đạt được Đà-la-ni tên là Chủng chủng công đức trang nghiêm: "Đát điệt tha ha lý ha lý nhĩ già lý già lý nhĩ yết lạt ma (dẫn) nhĩ tăng yết lạt ma (dẫn) nhĩ tam bà san nhĩ thiêm bạt nhĩ tất đam bà nhĩ mô hán nhĩ toái diệm bộ bệ sa ha."

Này người thiện nam! Đà-la-ni này do hơn năm hằng hà sa số các Đức Phật nói ra để che chở Bồ-tát địa thứ năm, vì thế nếu có người nào trì tụng chú Đà-la-ni này sẽ thoát khỏi các sự sợ hãi về thú dữ, ác quỷ, người, loài phi nhân, kẻ thù tai nạn bất ngờ và các khổ não, thoát khỏi năm sự chướng ngại, không quên nhớ nghĩ đến địa thứ năm.

Này người thiện nam! Đại Bồ-tát ở địa thứ sáu đạt được Đà-la-ni tên là Viên mãn trí: "Đát điệt tha tỳ tỉ lý tỳ tỉ lý ma lý nhĩ ca lý ca lý tỳ độ hán để rô rô rô rô chủ rô chủ rô đổ rô bà đổ rô bà xả xả thiết giả bà

lý sái - sa (nhập) tất để tát bà tát đỏa nam - tất điện đổ - mạn đát la bát đà nhĩ sa ha."

Này người thiện nam! Đà-la-ni này do hơn sáu hằng hà sa số các Đức Phật nói ra để che chở cho Bồ-tát địa thứ sáu, vì thế nếu có người nào trì tụng chú Đà-la-ni này sẽ thoát khỏi các sự sợ hãi về thú dữ, ác quỷ, người, loài phi nhân, kẻ thù, tai nạn bất ngờ và các khổ não, thoát khỏi năm sự chướng ngại, không quên nhớ nghĩ đến địa thứ sáu.

Này người thiện nam! Đại Bồ-tát ở địa thứ bảy đạt được Đà-la-ni tên là Pháp thắng hạnh: "Đát điệt tha - chước ha (thượng) chước ha (dẫn) rô chước ha chước ha chước ha rô bính lục chỉ bính lục chỉ a mật lật đa hỗ hán nhĩ bột lý san nhĩ bính rô sắc chỉ bà rô phạt để bính đề sất chỉ - tần đà bính lý nhĩ a mật lý để chỉ bạc hỗ chủ dũ bạc hỗ chủ dũ sa ha."

Này người thiện nam! Đà-la-ni này do hơn bảy hằng hà sa số các Đức Phật nói ra để che chở Bồ-tát địa thứ bảy, cho nên nếu có người nào trì tụng chú Đà-la-ni này sẽ thoát khỏi các sự sợ hãi về thú dữ, ác quỷ, người, loài phi nhân, kẻ thù tai nạn bất ngờ và các khổ não, thoát khỏi năm sự chướng ngại, không quên nhớ nghĩ đến địa thứ bảy.

Này người thiện nam! Đại Bồ-tát ở địa thứ tám đạt được Đà-la-ni tên là Vô tận tạng: "Đát điệt tha thất lỵ thất lỵ thất lỵ nhĩ mật để mật để yết lý yết lý ê rô ê rô chủ rô chủ rô bạn đà nhị sa ha."

Này người thiện nam! Đà-la-ni này do hơn tám hằng hà sa số các Đức Phật nói ra để che chở Bồ-tát địa thứ tám, cho nên nếu có người nào trì tụng chú Đà-la-ni này sẽ thoát khỏi các sự sợ hãi về thú dữ, ác quỷ, người, loài phi nhân, kẻ thù tai nạn bất ngờ và các khổ não, thoát khỏi năm sự chướng ngại, không quên nhớ nghĩ đến địa thứ tám.

Này người thiện nam! Đại Bồ-tát ở địa thứ chín đạt được Đà-la-ni tên là Vô lượng môn: "Đát điệt tha ha lý chiên trà lý chỉ câu lam bà lạt thể đổ thứ tử bạt tra bạt tra tử thất lỵ thất lỵ ca thất lý ca tất thất lỵ sa tất để tát bà tát đỏa nam sa ha."

Này người thiện nam! Đà-la-ni này do hơn chín hằng hà sa số các Đức Phật nói ra để che chở Bồ-tát địa thứ chín, cho nên nếu có người nào trì tụng chú Đà-la-ni này sẽ thoát khỏi các sự sợ hãi về thú dữ, ác quỷ, người, loài phi nhân, kẻ thù tai nạn bất ngờ và các khổ não, thoát khỏi năm sự chướng ngại, không quên nhớ nghĩ đến địa thứ chín.

Này người thiện nam! Đại Bồ-tát ở địa thứ mười đạt được Đà-la-ni tên là Phá Kim cang sơn: "Đát điệt tha tất đề (khứ) tô tất đề (khứ) mô triết nhĩ mộc sát nhĩ tỳ mộc để am mạt lệ tỳ mạt lệ niết mạt lệ mang yết

lệ tát bà át tha bà đạn nhĩ- ma nại tư mạc ha ma nại tư- át bộ để- át trất bộ để- a lạt thệ tỳ lạt thệ át chủ để am mật lật để a lạt thệ tỳ lạt thệ bạt lãm mê bạt la điềm ma sa lệ bô lạt nhĩ bô lạt na man nô lạt thế sa ha."

Này người thiện nam! Đà-la-ni quán đảnh cát tường này do hơn mười hằng hà sa số các Đức Phật nói ra để che chở Bồ-tát địa thứ mười, cho nên nếu có người nào trì tụng chú Đà-la-ni này sẽ thoát khỏi các sự sợ hãi về thú dữ, ác quỷ, người, loài phi nhân, kẻ thù tai nạn bất ngờ và các khổ não, thoát khỏi năm sự chướng ngại không quên nhớ nghĩ đến địa thứ mười.

Tán rằng: Trong phần trả lời câu hỏi thứ nhất có bốn phần, đây chính là phần thứ tư được che chở có hai: Đầu tiên là được che chở, sau đó là khen ngợi.

Đây là mở đầu. Mười địa khác nhau tức là mười đoạn, trong mỗi một đoạn đều chia ra làm bốn phần:

1. Nêu tên gọi năng hộ.
2. Chính thức nói thần chú.
3. Khen ngợi pháp thù thắng, phần nhiều do đức Phật nói.
4. Nói về lợi ích che chở.

Trong bốn Tổng trì đây là chú Tổng trì. Do thực hành bố thí được gọi là công đức, các tên gọi còn lại theo hạnh nêu ra ở đây có thể biết. Trong phần khen ngợi pháp thù thắng có hai: Đầu tiên là khen ngợi, tiếp theo là sự che chở địa. Lợi ích bảo vệ có hai:

1. Không có hoạn nạn.
2. Không hề lui sụt.

"Nếu có người trì tụng... này" về sau là không có năm thứ chướng nạn: Đầu tiên là nêu ra, tiếp theo là liệt kê, sau cùng là kết luận. Năm thứ chướng nạn đó là:

1. Ác thú.
2. Ác quỷ.
3. Oán tặc.
4. Các tai nạn bất ngờ về nước lửa...
5. Ba khổ, bảy khổ...

Và đoạn văn kết luận có thể biết. Không quên, ở địa thứ hai có thể khiến cho không lui sụt, chín địa còn lại theo đó mà biết. Tổng trì thứ hai gọi là Thiện an lạc trụ. Nhờ giữ giới nên được gọi Thiện an lạc trụ. Do thực hành tinh tiến khéo léo thành tựu sự nghiệp nên được gọi là Đại lợi ích. Do tu tập định lực dẫn phát các thứ công đức được gọi là Chủng chủng công đức trang nghiêm. Nhờ thực hành trí tuệ cho nên

được gọi là Viên mãn trí. Nhờ thực hành phương tiện khéo léo cho nên được gọi là Pháp thắng hạnh. Nhờ thực hành mười nguyện vô tận nên được gọi là Vô tận tạng. Nhờ đạt được bốn thứ biện tài lợi ích rộng lớn cho chúng sinh nên được gọi là Vô lượng môn. Do trí tuệ có công năng phá trừ chướng ngại giống như kim cang đạt được tổng trì nên gọi là Phá Kim cang sơn. Chín địa còn lại như sau, phối hợp giải thích về tên gọi của tổng trì đã đạt được, văn còn lại giống nhau cho nên không giải thích lại.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Bồ-tát Sư tử tướng vô ngại quang diễm nghe Đức Phật nói Đà-la-ni không thể suy nghĩ bàn luận này xong liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi vén y bày vai phải, gối phải quỳ sát đất, chắp tay cung kính đảnh lễ dưới chân Phật.***

Tán rằng: Phần thứ hai tiếp theo khen ngợi trong đoạn được bảo vệ. Văn phân làm ba: Đầu tiên là tiếp thu pháp đã nói, tiếp theo là cung kính chân thành đảnh lễ, tức là nghi thức vui mừng khen ngợi, sau cuối là nói rõ sự khen ngợi. Đây là văn hai phần đầu. Bởi vì biểu hiện có thể tu hành nên đứng dậy khỏi chỗ ngồi, vì hiện điềm tốt lành nên vén bày vai phải. Biểu hiện địa vị có thể chứng cho nên đầu gối quỳ sát đất, trí suy tư về pháp đã nói vì vậy chắp tay, đã nghe pháp mầu biết pháp nói ra là cao quý cho nên càng thêm cung kính. Biểu hiện rất mực cung kính vì thế đảnh lễ dưới chân.

Văn kinh: ***Dùng bài tụng khen ngợi Đức Phật: Lễ kính không ví dụ, pháp vô tướng sâu xa.***

Tán rằng: Sau cuối là nói rõ sự khen ngợi. Tất cả có mười bài tụng chia làm hai phần: Nửa bài tụng đầu khen ngợi pháp được nghe, chín bài tụng rưỡi còn lại là khen ngợi Đức Phật. Đây là mở đầu. Pháp là thầy của Phật cho nên trước hết là khen ngợi pháp, Phật có thể khởi nói cho nên là chủ nhân của giáo.

Tiếp theo là khen ngợi Phật. Phát khởi tâm tha thiết thanh tịnh đốc thúc nghiệp thù thắng, kính thành lễ lạy gọi là kính lễ. Tiếng Phạn giọng nam gọi là Bạn-đàm, giọng nữ gọi rằng Bạn-để, ở đây nói là kính lễ, nói trại ra thành Hòa-nam. Pháp thể thù thắng chẳng thể dùng ví dụ để ví dụ được nên nói là Vô ví dụ, chỉ có Phật hiểu rõ tận cùng nên gọi là sâu xa. Theo luận Pháp hoa kinh thì sâu xa có năm thứ:

1. Nghĩa sâu xa là dùng nghĩa chân như.
2. Thể sâu xa tức là như tự tánh.
3. Nội chứng sâu xa chỉ có trí vô phân biệt mới khế chứng được.
4. Y chỉ sâu xa và hằng sa công đức là chỗ nương tựa.

5. Vô thượng sâu xa tức là vô dư vô trú. Vô tướng là không có hai tướng không, hữu... hoặc không có mười tướng sinh diệt...

Văn kinh: ***Chúng sinh mất chánh trí, chỉ Phật cứu độ được.***

Tán rằng: Tiếp theo là khen ngợi Phật. Nửa bài tụng đầu là chung, chín bài tụng sau là riêng. Đây là phần chung. Trong ba đức của Phật có ân đức lợi sinh là cao quý nhất cho nên chỉ nêu ra ân đức này để trình bày, theo đó làm sáng tỏ trí đức và đoạn đức. Biết chân chánh gọi là chánh trí. Phàm phu không có chánh trí gây ra nhiều tà nghiệp, chìm đắm trong sinh tử. Phật có đủ hai trí nên chỉ có Phật mới cứu độ được. Hàng Bồ-tát tuy cũng có thể cứu độ chúng sinh, nhưng bởi vì nương vào Phật cho nên nhường công quy về Phật.

Văn kinh: ***Tuệ nhãn Như lai sáng, không thấy tướng một pháp; lại dùng chánh pháp nhãn, soi khắp không nghĩ bàn, không sinh nơi một pháp, cũng không diệt một pháp.***

Tán rằng: Tiếp theo khen ngợi riêng Đức Phật. Hai bài tụng đầu khen ngợi trí đức của Báo thân, hai bài tụng tiếp theo khen ngợi đoạn đức của pháp thân, năm bài tụng còn lại khen ngợi ân đức của Hóa thân. Trong phần đầu trước tiên khen ngợi nhân của đức, tiếp đó khen ngợi quả của đức. Trong khen ngợi nhân, nửa bài tụng đầu khen ngợi tuệ nhãn, một tụng tiếp theo khen ngợi pháp nhãn. Tuệ nhãn soi chiếu vắng lặng là nghĩa đế bậc nhất, luận Chưởng trân dẫn kinh chép: “Tuệ nhãn của Mạn-thù-thất-lợi không có sở quán, bất quán, hữu vi, vô vi. Vì sao? Vì chẳng phải cảnh của tuệ nhãn. Pháp nhãn soi chiếu khắp chân tục, chẳng phải không thấy chân như mà có khả năng thấu tỏ các pháp không mê đắm.” Luận Bát-nhã giải thích ý cũng giống như vậy. Do đó trước tiên khen ngợi tuệ nhãn. Vô phân biệt cho nên không thấy tướng của một pháp nào, chẳng phải không có các pháp. Duyên theo giáo pháp và căn tánh chúng sinh gọi là pháp nhãn. Tất cả đều hiểu rõ ràng gọi là chiếu khắp. Chẳng phải ai khác có thể suy lường gọi là chúng sinh không thể nghĩ bàn. Xứng hợp với cảnh nên biết rõ không vọng thấy sinh thêm một pháp nào, cũng không vọng thấy diệt bớt đi một pháp nào; ở trong đó nên biết y tha sinh diệt, biến kế chân như đều không sinh diệt. Nay không thấy hai sinh diệt sau cuối kia, chẳng phải là tánh y tha của vô sinh diệt.

Văn kinh: ***Do đó thấy bình đẳng, đạt đến nơi vô thượng.***

Tán rằng: Nói về quả. Do nghĩa là nguyên do. Vì tu hai loại nhãn đạt đến viên mãn cho nên thấy bình đẳng. Đắc là Vô gián đạo, chí là giải thoát đạo. Hoặc dịch như trước, đắc nghĩa là chứng, là tâm dứt hoặc

chứng diệt. Vô thượng xứ tức là đại Bồ-đề. Không nói đến nhục nhãn và thiên nhãn, vì là pháp vô ký, chỉ là nghiệp quả và định quả cho nên không nói. Ở trong thân Phật gọi là Phật nhãn. Nay ở đây khen ngợi về nhân cho nên lược bỏ Phật nhãn.

Văn kinh: ***Không lìa bỏ sinh tử, cũng không trụ Niết-bàn, không chấp đắm hai bên, vì thế chứng viên tịch.***

Tán rằng: Hai hàng tiếp theo là khen ngợi đoạn đức. Một hàng đầu là vô trú Niết-bàn, một hàng sau là khen ngợi Niết-bàn vô dư. Đại Niết-bàn cũng chính là Pháp thân. Hoại là đoạn. Khác với Nhị thừa dứt hẳn sinh tử diệt biên, cũng không ưa thích trụ Niết-bàn là hữu biên, tức là không, hữu đều không chấp, lìa bỏ hai bên này, vì thế thường chứng được Niết-bàn vô trụ. Niết-bàn, tiếng Phạn không đúng, đúng ra phải là Ba-lợi-ni-phược-nam, Hán dịch là Viên tịch, tên gọi như trước đã giải thích. Đây là chung cho cả nhân vị, không gọi là tối thanh tịnh.

Văn kinh: ***Đối với tịnh bất tịnh, Thế Tôn biết tất cả, bởi vì không phân biệt, đạt được tối thanh tịnh.***

Tán rằng: Đại Niết-bàn Vô dư, tức chính là nói về Pháp thân. Tánh tịnh và bất tịnh, thể tức là chân như, gọi là nhất vị (cùng một vị), do trí vô phân biệt nên chứng được nhất vị đó. Chính là nhân của Niết-bàn cho nên đạt được tột cùng thanh tịnh, vô thượng pháp thân. Vô dư viên tịch gọi là tối thanh tịnh, vượt ra khỏi nhân vị cho nên chỉ có Phật đạt được. Vô trụ chung cho cả nhân, tuy là thanh tịnh nhưng chướng ngại chưa hết cho nên chưa được tối thanh tịnh.

Văn kinh: ***Thế Tôn vô biên thân, không nói qua một chữ, khiến các chúng đệ tử, mưa pháp đều đầy khắp.***

Tán rằng: Tiếp theo là ân đức, chia làm bốn: Một hàng là đức hiện thân nói pháp, một hàng là đức quán sát chúng sinh thường làm lợi ích, hai hàng còn lại là đức ứng cơ khác nhau, một hàng cuối cùng là tổng kết không khác nhau. Đây là mở đầu. Người khác thọ nhận biến hóa, tùy cơ cảm hiện thân, hình tướng đó vô lượng nên nói là vô biên, hoặc hiện thân lớn khó suy lường nên gọi là vô biên thân. Lìa bỏ biến kế cho nên chân lý vô cớ chỉ nói một chữ, vì thế nói là không nói một chữ. Nhưng do năng lực nhân duyên của thức biến khiến cho chúng sinh nghe pháp đều được đầy đủ, như ngọc châu ma-ni tùy theo sự mong cầu mà các thứ báu tuôn xuống như mưa, cũng như trống trời ứng hợp với ý niệm phát ra âm thanh.

Văn kinh: ***Phật quán tướng chúng sinh, cả mọi loại đều không, nhưng nơi khổ não ấy, thường sinh tâm cứu giúp.***

Tán rằng: Đức quán sát chúng sinh thường làm lợi ích. Bình đẳng quán sát chúng sinh oán thân, lợi độn, đẹp xấu tự tha đều giống nhau. Nương vào các pháp giới nên tất cả chủng tướng này đều là không, đại Bi không bỏ nên ngay nơi không mà quán có, vì thế đối với các sự đau khổ thường ban cho sự cứu giúp.

Văn kinh: ***Khổ vui, thường vô thường, có ngã cùng vô ngã, không một cũng không khác, không sinh cũng không diệt, nghĩa như thế thật nhiều, tùy nói có.***

Tán rằng: Đức tùy theo căn cơ khác nhau. Một bài tụng rưỡi đầu là ứng cơ khác nhau, một câu tiếp theo là ví dụ hiển bày, một câu cuối là Phật biết rõ. Đây là mở đầu. Khổ lạc, thường vô thường, ngã vô ngã, một khác, sinh diệt là nêu ra năm cặp đối nhau, đối với rất nhiều chân lý này là tuy không nhưng tùy căn cơ mà nói khác nhau.

Văn kinh: ***Giống như hang trống vang, chỉ Phật luôn biết rõ.***

Tán rằng: Nêu ví dụ, và Phật hiểu rõ. Giống như hang trống rỗng vốn không có âm thanh, tùy theo tiếng vang nên phát ra các thứ âm thanh khác nhau, người khác không thể hiểu chỉ có Phật biết rõ.

Văn kinh: ***Pháp giới không phân biệt, cho nên không khác thừa, vì độ thoát chúng sinh, nói phân biệt có ba.***

Tán rằng: Tổng kết không khác nhau. Tuy lúc đầu có khác nhau nhưng cuối cùng vẫn về nơi nhất thừa, đối với pháp giới chân thật cũng không có tướng khác nhau về ba thừa. Văn hiển bày có thể biết.

Văn kinh: ***Lúc bấy giờ, Đại Tự tại Phạm thiên vương cũng đứng dậy khỏi chỗ ngồi, vén y bày vai phải, gối phải quỳ sát đất, chắp tay cung kính đảnh lễ dưới chân Phật.***

Tán rằng: Đây là đoạn lớn thứ ba trong phẩm nói về tán dương Đại phạm. Trong đó có hai phần: Đầu tiên là Phạm vương khen ngợi khuyến khích, sau đó Như lai ấn khả chân thành. Đầu tiên là khen ngợi, văn trong đó có ba: Trước hết là nghi thức khen ngợi, tiếp theo chính là khen ngợi, sau cùng là khuyến khích trì tụng. Đây là mở đầu. Đại tự tại Phạm vương là vị vua tĩnh lự thứ tư, tức là Bồ-tát địa thứ mười. Kinh Thập địa chép: "Hiện báo được lợi ích, thọ nhận địa vị Phật, hậu báo được lợi ích sinh nơi cõi trí Ma-hê-thủ-la."

Văn kinh: ***Lại bạch với Đức Phật: Bạch Đức Thế Tôn! Kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương này ít có khó lường, sơ trung hậu thiện, văn nghĩa rốt ráo đều có công năng thành tựu tất cả Phật pháp.***

Tán rằng: Chính thức khen ngợi. Trong Du-già tám mươi ba có mười câu, đây là đầu tiên có năm câu nói riêng, sau đó "đều có thể

thành tựu...” Trở xuống là nói chung năm câu còn lại, hoặc “đều có thể thành tựu...” trở xuống là chỉ cho câu thứ mười. Tướng của phạm hạnh theo đó thuộc về trung gian. Du-già tám mươi ba chép: “Nói sơ thiện nghĩa là đối với sự nghe và thọ trì nên sinh tâm vui mừng. Trung thiện nghĩa là lúc tu hành không có gian khổ, xa lìa hai bên, nương theo trung đạo mà thực hành. Hậu thiện nghĩa là tột cùng rốt ráo lìa các cấu nhiễm, và tất cả rốt ráo lìa dục là hậu biên.” Ý này nghĩa là: Lúc tu hành thì có học vị, trong Hậu thiện gọi là Cực rốt ráo v.v... là địa vị Vô gián đạo cuối cùng, và Nhất thiết cứu cánh đẳng là địa vị Giải thoát đạo cuối cùng, lìa xa cấu nhiễm là nhân quả rốt ráo, nên nói văn nghĩa rốt ráo. Văn rốt ráo nghĩa là văn đó khéo léo, tức là khéo léo khắc họa gọi là thân đẳng... Nghĩa rốt ráo của văn đó tức là giải thích sự tuyệt vời nhiệm mầu. Nghĩa là có thể dẫn phát lợi ích giúp cho an vui. Tướng của sáu vô tạp, bảy viên mãn, tám thanh tịnh, chín trong sáng, mười phạm hạnh, tóm lại là tất cả đều thành tựu thâu nhiếp trong đó.

Văn kinh: ***Nếu ai thọ trì thì người đó chính là vì báo ân các Đức Phật.***

Tán rằng: Khuyến khích trì tụng. Như kinh Pháp Hoa hai nói về ân Phật sâu nặng không thể nào báo đền được, phẩm Chúc lụy chép: “Chỉ thọ trì kinh chính là báo ân”, ở đây cũng giống như vậy.

Văn kinh: ***Đức Phật dạy: Này người thiện nam! Đúng thế! Đúng thế! Như lời ông nói.***

Tán rằng: Thứ hai Như lai ấn khả chân thành, có hai: Đầu tiên là ấn khả, sau là chân thành xác chứng. Đây là mở đầu.

Văn kinh: ***Này người thiện nam! Nếu ai được nghe kinh điển này thì đều được không lui sụt trên đường tiến đến quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.***

Tán rằng: Chân thành xác chứng. Có hai: Đầu tiên là người có thể lắng nghe được không lui sụt Bồ-đề, sau đó là người tùy ý thọ trì được dứt trừ chướng ngại, tinh tiến hơn lên. Trong phần đầu có năm:

1. Nêu ra.
2. Nêu câu hỏi.
3. Thuận theo giải thích.
4. Tiếp tục nêu câu hỏi.
5. Trở lại hiển bày.

Đây tức là nêu ra.

Văn kinh: ***Vì sao? Trưng hỏi, có thể biết.***

Văn kinh: ***Này người thiện nam! Vì đây là gốc lành thù thắng có***

thể thành thục địa vị không lui sụt của Bồ-tát, là pháp ấn bậc nhất, là kinh đứng đầu của các kinh, cho nên cần phải lắng nghe, thọ trì, đọc tụng.

Tán rằng: Thuận theo giải thích, có hai: Mở đầu là giải thích, sau đó khuyến khích. Có ba lý do để người có thể lắng nghe đạt được không lui sụt Bồ-đề:

1. Có thể thành tựu gốc lành không lui sụt, tức là chưa thành thục được thành thục.

2. Pháp ấn bậc nhất, tức là trước đã thành thục ấn chứng giúp cho không lui sụt.

3. Vì là kinh đứng đầu trong các kinh, cho nên tiếp tục khuyến khích.

Văn kinh: ***Vì sao? Tiếp tục nêu câu hỏi.***

Văn kinh: ***Này người thiện nam! Nếu tất cả chúng sinh có ai chưa gieo trồng gốc lành, chưa thành thục gốc lành, chưa gần gũi các Đức Phật thì người ấy không thể nào lắng nghe pháp nhiệm mầu này.***

Tán rằng: Trở lại hiển bày. Trở lại hiển bày ba nghĩa:

1. Chưa gieo trồng gốc lành.

2. Đã gieo trồng nhưng chưa thành thục.

3. Chưa gần gũi các Đức Phật.

Ba hạng người này không thể nào lắng nghe, cho nên biết rằng người có thể lắng nghe có đủ ba duyên ở trên, vì vậy nghe kinh đạt đến không lui sụt.

Văn kinh: ***Nếu thiện nam, thiện nữ nào có thể lắng nghe, thọ trì kinh này thì tất cả tội chướng thảy đều trừ diệt, được thanh tịnh tột cùng.***

Tán rằng: Diệt trừ chướng ngại tinh tiến hơn lên, có ba:

1. Diệt trừ ba chướng.

2. Gần gũi bạn lành.

3. Đạt được pháp cao quý.

Đây là phần đầu:

1. Diệt trừ tội lỗi.

2. Được thanh tịnh. Được thanh tịnh chính là tội lỗi tiêu trừ, phước đức phát sinh, hoặc trước đây phá giới khiến cho trở lại được thanh tịnh.

Văn kinh: ***Thường được thấy Phật, không xa rời các Đức Phật và Thiện tri thức có hạnh hạnh tốt.***

Tán rằng: Gần gũi bạn lành. Người thắng hạnh tức là các vị Bồ-

tát.

Văn kinh: ***Thường nghe pháp mầu, an trú ở địa vị không lui sụt.***

Tán rằng: Đạt được pháp cao quý, có bốn:

1. Được nghe pháp cao quý.
2. Đạt đến địa vị cao quý.
3. Đạt được tổng trì cao quý.
4. Đạt được công dụng thù thắng của pháp.

Đây là hai phần đầu, có chia làm hai.

Văn kinh: ***Đạt được Đà-la-ni môn cao siêu như thế.***

Tán rằng: Đạt được pháp tổng trì cao siêu. Đầu tiên là nêu chung, sau đó nêu riêng. Đây là phần nêu chung. Trong bốn Đà-la-ni, thì có thể đạt được bất thối Đà-la-ni chứng pháp tánh cho nên vô tận, đạt được không lui sụt cho nên là vô giảm.

Văn kinh: ***Cái gọi là vô tận vô giảm hải ấn xuất diệu công đức Đà-la-ni vô tận vô giảm, thông đạt chúng sinh ý hạnh ngôn ngữ Đà-la-ni vô tận vô giảm.***

Tán rằng: Nêu riêng mười tổng trì này. Hoặc tất cả mười địa mỗi địa đều đạt được, hoặc tùy theo mười địa lần lượt đạt được một địa. Như Tam-ma-địa trước đây, Sơ địa thực hành thì có thể đạt được, hợp thời như thủy triều của biển lớn lên xuống đúng lúc, chứng bình đẳng chân như, được ấn chứng. Nương vào Đà-la-ni phát sinh công đức cao quý của bố thí, lại có thể phát sinh hậu hậu thắng đức vô tận vô giảm. Hoặc chứng lý sở đắc, hoặc thuộc về mười câu vô tận cho nên vô tận vô giảm. Dưới đây đều y cứ theo đây mà giải thích. Ở địa thứ hai, dứt trừ cái ngu không hiểu nghiệp thì đạt được tổng trì này, cho nên có thể thấu suốt ba nghiệp của tự tha, ý nghĩ hành động, lời nói ba thứ này lần lượt tức là ba nghiệp ý, thân, ngữ. Hoặc ý hạnh tức là tám mươi bốn ngàn tâm hạnh. Ngôn ngữ biết cơ ở đây, tức là hiểu theo ngôn ngữ của tất cả chúng sinh.

Văn kinh: ***Nhật viên vô cấu tướng quang Đà-la-ni vô tận vô giảm, mãn nguyệt tướng quang Đà-la-ni vô tận vô giảm.***

Ở địa thứ ba, do dứt bỏ cái ngu ám độn, nêu đạt được tổng trì này, có thể phát khởi ba minh diệu định thù thắng, như mặt trời tròn vạnh, tự lìa bỏ chướng nói là vô cấu, phá sạch u ám của người nói là tướng quang. Địa thứ tư lìa được chướng ngại nhỏ nhiệm, cho nên tinh tiến cao hơn, giống như vầng trăng từ lúc mới xuất hiện đến khi đầy đặn. Dứt trừ được cái ngã đã sinh và chưa sinh, kiến chấp có thể sinh mà không sinh; làm lớn lên tất cả pháp lành đã sinh, như ánh sáng mặt trăng làm

cho mát mẻ, làm cho hoa sen nở rộ.

Văn kinh: ***Năng phục chư hoặc diễn công đức lưu Đà-la-ni vô tận vô giảm, Phá kim cang sơn Đà-la-ni vô tận vô giảm.***

Vì ở địa thứ năm đạt được tương ưng với chân đế tăng thượng tuệ, hàng phục được các phiền não kèm thêm tham, sân... nên gọi chung là hàng phục các hoặc. Tu định cao siêu cho nên đạt được tĩnh lự cao siêu, phát huy dòng chảy của công đức. Dòng nghĩa là tám giải thoát. Vì thế kinh Pháp Hoa chép: "Tám pháp giải thoát tuôn chảy nước tịnh diệu." Hoặc đạt được định cao siêu, giảng nói được tất cả công đức của định. Do địa thứ sáu tu tập Bát-nhã, phá tan được núi lớn kim cang che lấp mặt trời của sự ngu si.

Văn kinh: ***Thuyết bất khả thuyết nghĩa nhân duyên tạng Đà-la-ni vô tận vô giảm, thông đạt thật ngữ pháp tắc âm thanh Đà-la-ni vô tận vô giảm.***

Bởi vì trong Địa thứ bảy phần nhiều trụ vô tướng, dùng phương tiện khéo léo để nói nghĩa lý không thể nói của vô tướng, cũng không thể xả bỏ nêu giả gọi là Nhân duyên pháp tạng. Do địa thứ tám đạt được trí công dụng của vô tướng, dùng năng lực đại nguyện nên thấu suốt được thật ngữ, làm phát sinh pháp tắc; âm thanh tức là ngữ (lời nói).

Văn kinh: ***Hư không vô cấu tâm hạnh ấn Đà-la-ni vô tận vô giảm, vô biên Phật pháp giai năng hiển hiện Đà-la-ni vô tận vô giảm.***

Do Địa thứ chín đạt được bốn biện tài tự tại, như hư không dứt trừ chướng ngại lợi tha, cho nên là vô cấu. Nghĩa pháp đã nói có thể làm ấn chứng tốt cho tâm hạnh chúng sinh, thắng ấn đã ấn chứng quyết định đạt được lợi ích cao quý. Do Địa thứ mười đạt được mây đại trí trùm khắp pháp giới; thân sở nguyện tận vô biên cõi sinh ra đều có có thể hiển hiện, đều nhân nơi tổng trì mà được, đều thuận theo sở đắc mà lập tên gọi Tổng trì, tức là thuận theo quả làm tên gọi, thuộc về y chủ thích.

Văn kinh: ***Này người thiện nam! Các vô tận vô giảm, các Đà-la-ni môn như thế được thành tựu.***

Tán rằng: Đạt được công dụng cao siêu. Trước đạt được pháp thể, ở đây nương vào để khởi dụng. Đầu tiên là nêu ra, sau đó là hiển bày. Đây là phần nêu ra.

Văn kinh: ***Đại Bồ-tát này có thể ở nơi tất cả cõi Phật mười phương hóa hiện thân Phật, giảng nói tất cả chánh pháp vô thượng, đối với pháp chân như không lay động, không an trụ, không đến không đi.***

Tán rằng: Đây là hiển bày công dụng cao siêu, có ba:

1. Hiện thân nói pháp.

2. Thường làm lợi ích hữu tình.

3. Thâu nhiếp pháp trở về chân khiến cho tu tập chánh quán.

Đây là mở đầu. Tuy hiện thân giảng nói các pháp chân đế bất hoại, nhưng đối với pháp chân như không hề lay động. Kinh Vô Cấu Xưng chép: "Thường khéo léo phân biệt tướng của các pháp nhưng đối với nghĩa đế bậc nhất lại không hề lay động", tức là không trụ trước. Tuy lại hiện thân mà lìa xa cái khổ của sự tán loạn trôi lăn cho nên đối với pháp chân như không hề lay động, cũng không hề trú trước vào Niết-bàn vắng lặng. Như phàm phu, Nhị thừa tuy hiện bày thành Phật nhưng lại tỏ ý quay về Niết-bàn. Dụng thường vắng lặng cho nên không đến không đi. Lại nữa, gốc lành của chúng sinh thành thục cho nên thấy Phật đến, sinh tâm chán ngán lìa bỏ cho nên thấy Phật đi. Luận về Phật thường trụ không đến không đi, cũng như hư không trong sáng, trăng ngời tựa ngọc soi chiếu xuyên suốt không giới hạn, hễ mặt nước gió lặng sóng ngừng thì ánh sáng rực rỡ có điểm dừng. Đây tức là nước trong nên bóng trăng hiện bày, nước cuộn sóng đục ngầu nên trăng lẩn mất. Nói về trăng thì nào có đến đi. Hoặc tự tánh thân không có đi đứng nằm ngồi. Bất động tức là không ngồi nằm, đến đi là thuộc về hành, ứng hóa mà có. Cho nên luận Bát-nhã chép: "Các Đức Phật không đến đi, ứng hóa có đến đi." Theo Nhiếp cảnh tức là y cứ vào sự ứng hóa làm câu hỏi, đáp tức là thuận theo Như để đáp, cho nên qua lại đều được. Hoặc hiện thân nói pháp đều không có tướng nhất định trong ba đời. Bất động là chung, bất trú là đời hiện tại, tức là diệt, bất khứ tức là diệt vì không đến quá khứ, bất lai vì vị lai không. Y theo sự nói pháp cũng nói bất động... ở đây giải thích là xong.

Văn kinh: ***Khéo có thể thành thục gốc lành của tất cả chúng sinh, cũng không thấy một chúng sinh nào có thể thành thục.***

Tán rằng: Hai là thường làm lợi ích hữu tình. Dựa vào tục đế khéo léo thành tựu chúng sinh, y cứ theo thắng nghĩa đế cũng không thấy chúng sinh nào được thành tựu, nhiếp người khác đồng với mình, quán xét chúng sinh bên ngoài là không, là thường lợi ích. Do đó kinh Kim Cang Bát-nhã chép: "Tuy diệt độ vô lượng chúng sinh như thế nhưng không có chúng sinh nào được diệt độ."

Văn kinh: ***Tuy nói tất cả các pháp nhưng đối với ngôn từ không lay động, không an trụ, không đi không đến, đối với sinh diệt chứng được vo sinh diệt.***

Tán rằng: Ba là thâu nhiếp pháp trở về chân khiến cho tu tập chánh quán. Trong đó chia làm ba: Đầu là nêu ra, tiếp theo nêu câu

hỏi, sau cuối là giải thích. Đây là nêu ra. Đầu tiên "Tuy nói tất cả các pháp..." ấy là hiện thân nói pháp ở trước. Sau đó "Đối với sinh diệt chứng được vô sinh diệt" là nêu ra lý do chứng chân.

Văn kinh: ***Vì nhân duyên gì nói rằng các hành pháp không có đến đi? Nêu lý do nhân duyên, có nguyên nhân gì khiến như thế?***

Văn kinh: ***Bởi vì thể của tất cả các pháp không khác nhau.***

Tán rằng: Giải thích. Vì tất cả các pháp đều quay về nơi như, chân như là thể. Thể không khác nhau cho nên không thấy các tướng như thân năng y, lời nói thật sinh diệt v.v...

Văn kinh: ***Lúc nói pháp này có ba muôn ức Đại Bồ-tát được vô sinh pháp nhẫn, vô lượng các Bồ-tát được tâm Bồ-đề không lui sụt, vô lượng vô biên Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni đạt được pháp nhãn thanh tịnh, vô lượng chúng sinh phát tâm Bồ-đề.***

Tán rằng: Đoạn lớn thứ tư trong phẩm là nghe pháp được lợi ích. Trong đó có bốn:

1. Thời hội được lợi ích.
2. Thế Tôn khen ngợi chỉ dạy.
3. Đại chúng vâng theo thực hành.
4. Như lai lại răn bảo.

Đây là mở đầu. Văn có bốn lợi ích:

1. Đạt được vô sinh pháp nhẫn, bắt đầu được ở nơi Sơ địa, lâu dài được vào địa thứ tám, hoàn bị đầy đủ được vào Phật địa.
2. Được không lui sụt tức là không lui sụt tâm đại Bồ-đề, là Trú thứ bảy trong Thập trụ.
3. Định tánh Nhị thừa chứng được quả Dự lưu, tuệ vô lậu phát sinh duyên theo pháp bốn đế đạt được pháp nhãn thanh tịnh.
4. Phàm phu có chủng tánh Đại thừa và tất cả ba thừa bất định tánh phát tâm Bồ-đề.

Văn kinh: ***Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn bèn nói tụng rằng: Thắng pháp thường ngược dòng sinh tử, sâu xa mầu nhiệm khó gặp được.***

Tán rằng: Ngợi khen và chỉ dạy. Hai câu đầu là ngợi khen, hai câu tiếp theo là chỉ dạy. Câu đầu trong phần ngợi khen là ngợi khen pháp tối thượng thù thắng, thường phá trừ sinh tử, câu tiếp theo là khen ngợi pháp nhiệm mầu khó có thể gặp được.

Văn kinh: ***Hữu tình mù tối đầy tham dục, do không thấy nên chịu khổ đau.***

Tán rằng: Chỉ dạy. Câu trước là do vô minh che lấp nên gây ra điều ác trong tâm, câu sau nhận chịu quả khổ, vô minh che lấp Thánh

nhãn, bị màng che nên trí tâm bị mù. Minh là tối tăm. Không thấy chân lý nên nói là tối tăm. Lại vì sự che phủ của tham dục nên tâm không biết thoát ra, chỉ gây nghiệp ác. Sở dĩ gây việc ác là do không thấy chân lý, vì nghiệp ác đã gây cho nên phải chịu các khổ.

Văn kinh: ***Bấy giờ, đại chúng đều đứng dậy khỏi chỗ ngồi đảnh lễ dưới chân Phật.***

Tán rằng: Đại chúng vâng theo thực hành. Đầu tiên là nghi quỹ.

Văn kinh: ***Mà bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Nếu ở những nơi nào giảng nói, đọc tụng kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương này thì đại chúng chúng con đều đến nơi đó để làm thính chúng.***

Tán rằng: Thứ hai nói về vâng theo thực hành. Trong vâng theo thực hành có năm:

1. Làm thính chúng.
2. Lợi ích Pháp sư.
3. Lợi ích thính chúng.
4. Lợi ích cõi nước.
5. Tôn trọng nơi giảng nói.

Đây là mở đầu.

Văn kinh: ***Vị Pháp sư nói pháp này khiến được lợi ích an vui, không có chướng ngại, thân ý thơ thới, chúng con đều sẽ hết lòng cúng dường.***

Tán rằng: Lợi ích Pháp sư:

1. Khiến cho an vui.
2. Đầy đủ bốn việc cúng dường.

Văn kinh: ***Cũng khiến cho thính chúng yên ổn vui sướng, cõi nước cư trú không có các nỗi khổ về oán tặc, kinh sợ, tai ách, mất mùa đói kém, nhân dân được hưng vượng thái bình.***

Tán rằng: Lợi ích của thính chúng và cõi nước.

Văn kinh: ***Nơi nói pháp, chỗ đạo tràng này, tất cả các vị trời và loài người cùng phi nhân, tất cả chúng sinh không nên dẫm đạp và làm cho ô uế. Vì sao? Vì nơi nói pháp tức là nơi hạn định cuối cùng, nên dùng hương hoa tranh vẽ, phướn lọng cúng dường, chúng con thường giữ gìn không để cho bị hoang tàn đổ nát.***

Tán rằng: Tôn trọng nơi giảng nói, có ba: Đầu là nêu ra, tiếp theo nêu câu hỏi, sau cùng giải thích. Trong giải thích có hai: Trước là giải thích vì sao không nên dẫm đạp làm cho ô uế, tiếp đó nên tu pháp cúng dường. Trong tu pháp cúng dường đầu tiên là khuyến khích người khác cúng dường, sau đó tự mình làm người giữ gìn.

Văn kinh: ***Đức Phật bảo đại chúng: Này người thiện nam! Các vị cần phải cố gắng siêng năng tu tập kinh điển tuyệt vời này, được như thế thì chánh pháp tồn tại lâu dài trên thế gian.***

Tán rằng: Như lai lại răn bảo. Bốn phần trước đây mọi người nguyện lắng nghe, hộ trì, nguyện tự mình thọ trì giảng nói; nay răn bảo cũng khiến cho tự thân siêng năng tu tập để pháp tồn tại lâu dài.

Phẩm 7: LIÊN HOA DỤ TÁN

Phẩm Liên Hoa dụ tán có chia ra ba phần:

1. Lý do có phẩm này.
2. Giải thích tên gọi.
3. Giải thích chướng ngại.

- Nói về Lý do có phẩm này là Bồ-tát Diệu Tràng im lặng suy nghĩ, Thế Tôn Đạo sư từ lâu xa gieo trồng nhân cao đẹp, tại sao thọ mạng lại ngắn ngủi như vậy. Bốn Đức Phật ở bốn phương bỗng nhiên hiện ra trong thất nói về tuổi thọ vô biên, làm sao tâm phàm phu suy lường được. Nhân nghe về tuổi thọ dài lâu nên nguyện đạt đến Bồ-đề. Nói về quả khiến cho mong cầu, mong cầu cần phải khởi hạnh, cho nên mộng thấy trống vàng nói rõ phương pháp sám hối. Nay chính là hạnh cao quý cảm ứng từ giấc mộng phát khởi thứ lớp tu tập chẳng phải không có nhân duyên. Đại chúng thắc mắc không biết cho nên Phật liền giảng nói cho nghe: Về thời quá khứ có vị vua tên là Kim long chủ, dùng hoa sen ví dụ để khen ngợi các Đức Phật trong mười phương, do nhân cao quý này nên cảm ứng giấc mộng tốt lành ấy. Muốn khiến cho chúng hội đương thời trừ diệt được sự nghi ngờ, đồng thời gieo trồng nhân tốt đẹp, cho nên sau phẩm trước có phẩm này phát khởi.

- Giải thích tên gọi, hoa sen là dụ, khen ngợi là pháp. Hoa sen, gọi chung là Phù cừ, cũng gọi là Phù dung. Hoa gọi là Hạm đạm, thật ra gọi là sen, sen nghĩa là phòng, nên tức là đài sen. Hạt trong sen gọi là đích, trong đích gọi là ý. Ý ở đây, hoa chính là dụ cho nhân, sen tức là dụ cho quả. Dụ ở trong nhân, trước sau hướng về nhau, cả hai bao gồm nhân quả. Lại nữa, hoa sen mọc lên từ bùn nước nhưng không bị bùn nước làm cho nhuốm bẩn, dụ cho tu hành tuy ở nơi nhiễm ô nhưng chắc chắn thường lìa xa bùn lầy nghi ngờ. Rộ nở tốt tươi từ trong nước cũng không bị bùn nước làm cho vấy bẩn, dụ cho nhân quả cao quý đều được lìa xa nhiễm ô. Hoa sen này dụ cho cả năng tán và sở tán, khen ngợi dụ như hoa sen, bởi vì tâm chẳng nhiễm ô mà khen ngợi. Khen ngợi về thể là trí, khen ngợi về dụng là ngôn, bởi vì tâm thanh tịnh phát khởi lời nói cũng tựa như hoa sen. Nhưng nay chọn lấy ý khen ngợi đức tốt của Phật giống như hoa sen, do đó phẩm này nói: “Thường dùng hoa sen ví dụ để khen ngợi, xưng tụng các Đức Phật trong mười phương.” Lại tụng rằng: “Khen ngợi công đức của Phật dụ như hoa sen”, bởi vì căn cứ vào dụng, thường dùng hoa sen ví dụ để khen ngợi Phật. Hoặc lời khen ngợi này gọi là hoa sen dụ, dùng hoa sen này dụ cho sự khen ngợi, khen ngợi các

Đức Phật, cho nên nói thường dùng hoa sen ví dụ để khen ngợi. Phẩm này nói về điều đó cho nên lấy làm tên gọi. Giải trừ chướng ngại, đó là tại sao ở sau phẩm Mộng kiến sám hối trước đây không nói phẩm này ngay mà đến đây mới nói?

Đáp: Bởi vì cơ nghi của chúng hội đương thời là mong muốn như vậy. Lại nữa, mộng thấy sám hối vì trước đó nêu câu hỏi về diệt tội, hiểu rồi thì cần phải cầu tội diệt, tiến tu thắng hạnh. Hiện tại bởi vì đang tu học cho nên lập tức nói trước, việc đã qua chứng minh là thành thật cho nên về sau mới nói.

Văn kinh: ***Lúc bấy giờ, Đức Phật bảo thần cây Bồ-đề là Thiện nữ thiên rằng: Nay các người phải biết Diệu tràng trong đêm mộng thấy trống vàng tuyệt đẹp phát ra âm thanh vang dội khen ngợi công đức của Phật và phương pháp sám hối. Nhân duyên này ta sẽ vì các người nói tất cả sự việc đó, nên lắng nghe và khéo nhớ nghĩ.***

Tán rằng: Văn trong phẩm này chia làm bốn:

1. Nêu việc muốn trình bày nhắc nhở mọi người khiến cho lắng nghe.

2. Chính thức giảng rộng khiến cho biết rõ duyên đời trước.

3. Diệu tràng! Ông nên biết...” Về sau là kết thúc pháp hội, thọ ký cho như xưa nay.

4. Đại chúng nghe xong phát tâm nguyện sẽ tu học. Một bài tụng cuối là thần cây tên Kiên Lao cũng gọi là Địa thần. Tên cây là Tất-bát-ba, Đức Phật thành đạo dưới cội cây ấy nên gọi là cội Bồ-đề. Đây là mở đầu.

Văn kinh: ***Thời quá khứ có vị vua tên là Kim long chủ, thường dùng hoa sen ví dụ để khen ngợi xưng tụng các Đức Phật ba đời ở khắp mười phương.***

Tán rằng: Nói tất cả, có hai: Đầu là nêu ra, sau đó là nói. Đây là phần nêu ra.

Văn kinh: ***Liền vì đại chúng nói về sự khen ngợi đó rằng: Phật quá khứ, vị lai, hiện tại an trú trong các thế giới ở mười phương, nay con chí thành cúi đầu lễ, một lòng khen ngợi các đấng Tối thắng.***

Tán rằng: Nói có ba mươi lăm bài tụng, tất cả chia làm ba phần: Hai mươi bài tụng đầu là khen ngợi, một bài tụng tiếp theo là hồi hướng, mười bốn bài tụng sau là phát nguyện. Trong phần khen ngợi có hai: Mười lăm bài tụng đầu là khen ngợi sắc thân Phật, năm bài tụng sau từ “Quá khứ vốn có...” trở xuống là khen ngợi danh thân của Phật. Trong khen ngợi sắc thân, một bài tụng đầu là kính thành nêu ra sự khen ngợi,

tiếp theo mười ba bài tụng là tùy theo đức để khen ngợi riêng, sau cùng có một bài tụng kết thúc khen ngợi về sự vô biên. Đây là phần mở đầu, một câu đầu nói rõ nơi muốn khen ngợi, một câu khen ngợi về trú xứ, một câu là ba nghiệp lễ lạy, chí là tập trung là chuyên nhất, thành là chân thật, khể là đến, thủ là cái đầu, cúi đầu sát đất cho nên nói là khể thủ, lễ là cung kính, ở đây chung cho cả ba nghiệp, không riêng gì đầu lễ lạy, nêu rõ ràng thân nghiệp để làm sáng tỏ cả tâm, ngữ, chuyên chú vào cảnh gọi là nhất tâm, chẳng phải trong một sát-na... Một câu nêu ra sự khen ngợi, bàn luận sự tốt đẹp này gọi là khen ngợi, xúc sự bày tỏ xưng dương là ngợi ca.

Văn kinh: ***Vô thượng thanh tịnh đấng Mâu-ni, thân quang rực rỡ như màu vàng.***

Tán rằng: Kế là tùy đức khen ngợi riêng. Trong khen ngợi tướng tốt có xen lẫn ngợi khen nhiều vẻ đẹp, bởi vì vẻ đẹp tùy theo tướng cho nên xen lẫn để ngợi khen. Ngợi khen có mười sáu thứ; mười một thứ ngợi khen về tướng, năm thứ ngợi khen về vẻ đẹp. Đây là mở đầu. Nửa bài tụng khen ngợi về tướng thân da màu vàng thứ mười bốn trong ba mươi hai tướng. Kinh Đại Bát-nhã quyển ba tám mươi bảy chép: “Đức Phật vì Thiện Hiện nói về ba mươi hai tướng tốt và tám mươi vẻ đẹp”, tiếp sau đều y cứ theo đó thì biết, nói rằng mười bốn tướng thân da của Thế Tôn đều thật sự màu vàng, ánh sáng thanh khiết chói ngời như đài vàng đẹp đẽ, các thứ báu trang nghiêm khiến mọi người đều ưa thích; hoặc là khen ngợi ánh sáng thường chói ngời của thân.

Văn kinh: ***Trên hết trong mọi âm thanh, như tiếng sấm Đại phạm vang động.***

Tán rằng: Thứ hai ngợi khen về tướng Phạm âm thứ hai mươi bảy. Như kinh nói: Phạm âm của Thế Tôn từ ngữ điệu vận hòa nhã, hễ chúng bao nhiêu người cũng đều nghe như nhau, âm thanh đó vang dội chấn động giống như trống trời, lời nói phát ra êm ái, chứa đựng như tiếng chim Tần-ca (chim Ca-lăng-tần-già).

Văn kinh: ***Màu tóc đen như ong đầu đàn, mềm mại xoáy tròn màu cam thanh (đen pha hồng).***

Tán rằng: Thứ ba ngợi khen vẻ đẹp của tóc. Như kinh nói: đầu tóc của Thế Tôn rậm và dài, màu đen pha hồng, dày khít không trắng.

Văn kinh: ***Răng trắng đều đặn như ngọc trắng, ngay ngắn hiện rõ có ánh sáng.***

Tán rằng: Thứ tư là ngợi khen tướng răng. Như kinh nói: Tướng thứ hai mươi ba là răng của Thế Tôn có bốn mươi chiếc, đều đặn, ngay

ngắn sạch sẽ khít khao, gốc sâu, trắng hơn ngọc trắng.

Văn kinh: ***Mắt xanh xinh đẹp không bẩn, giống như cánh sen xanh rộng lớn, chiếc lưỡi rộng dài thật mềm mại, tựa như sen hồng mọc trong nước.***

Tán rằng: Thứ năm là khen ngợi đôi mắt, như kinh nói tướng thứ hai mươi chín là mắt của Thế Tôn màu xanh ánh hồng tươi sáng, vòng đỏ điểm giữa sáng trong rõ ràng. Thứ sáu là tướng lưỡi, như kinh nói: Tướng thứ hai mươi sáu là lưỡi của Thế Tôn mềm mỏng sạch sẽ rộng dài, lẽ ra có thể che kín mặt, tận đến mí tóc.

Văn kinh: ***Giữa hai đầu chân mày thường có sợi lông trắng sáng, mềm mại xoay về bên phải màu pha lê, chân mày mảnh nhỏ dài tựa trăng non, màu sắc ánh sáng như ong đầu đàn.***

Tán rằng: Thứ bảy là khen ngợi tướng chân mày thứ ba mươi mốt, thứ tám khen ngợi vẻ đẹp của chân mày thứ ba mươi chín.

Văn kinh: ***Mũi cao dài thẳng như thoi vàng, sạch đẹp mịn bóng tướng không thiếu, tất cả hương thơm tho thế gian, lúc ngửi biết rõ hương ở đâu.***

Tán rằng: Thứ chín khen ngợi vẻ đẹp của mũi. Đây là nửa bài tụng đầu khen ngợi vẻ đẹp của sắc, nửa bài tụng sau khen ngợi công dụng tốt đẹp của căn.

Văn kinh: ***Thân Thế Tôn màu vàng quý nhất, mỗi một đầu lông tướng không khác, xanh hồng mềm mại xoay bên phải, màu sắc nhiệm mầu khó ví dụ.***

Tán rằng: Thứ mười là kết hợp khen ngợi tướng thứ mười một là mỗi lỗ chân lông của Thế Tôn đều mọc ra một sợi lông. Tướng thứ mười hai là lông tóc của Thế Tôn đều hướng lên trên.

Văn kinh: ***Mới sinh thân có ánh sáng đẹp, soi khắp tất cả cõi mười phương, thường dứt khổ chúng sinh ba cõi, khiến họ đều được vui yên ổn; trong đường địa ngục, quỷ, súc sinh, A-tu-la, trời và loài người, giúp họ dứt trừ các khổ đau, thường được vui yên ổn tự nhiên; ánh sáng thân thường soi chiếu khắp, giống như vàng ròng đẹp tuyệt vời.***

Tán rằng: Tiếp theo hai bài tụng rưỡi, thứ mười một lại khen ngợi về tướng ánh sáng của thân. Trước nói lược, sau nói rộng, trong đó chia làm ba: Nửa bài tụng đầu là ánh sáng nơi thân chiếu soi cảnh giới, một bài tụng rưỡi tiếp theo là khen ngợi lợi ích của ánh sáng nơi thân, trong lợi ích của ánh sáng nửa bài tụng đầu là chung, một bài tụng tiếp theo là riêng; nửa bài tụng cuối là hiển bày ánh sáng không gì so sánh bằng.

Văn kinh: ***Khuôn mặt tròn sáng như trăng rằm, màu môi đỏ đẹp***

như Tần-bà, bước đi mạnh mẽ tựa sư tử, thân quang sáng rực giống bình minh.

Tán rằng: Thứ mười hai: Một câu khen ngợi tướng thứ ba mươi là khuôn mặt tròn đầy của Thế Tôn, giống như trăng rằm; tướng chân mày sáng trắng như cây cung của Thiên đế. Mày mặt chia ra làm hai, cũng bao gồm ba vẻ đẹp của khuôn mặt. Thứ mười ba, một câu khen ngợi về vẻ đẹp màu môi của Phật. Thứ mười bốn, nửa bài tụng khen ngợi vẻ đẹp thứ bảy là bước đi ngó thẳng về trước như voi đầu đàn của Phật, thứ tám là bước đi mạnh mẽ nghiêm trang như sư tử, thứ chín là bước đi bình an như trâu đầu đàn, thứ mười là bước đi nhẹ nhàng tao nhã như ngỗng đầu đàn, tất cả thuộc về dáng vẻ của bước đi.

Văn kinh: ***Cánh tay thon dài đứng quá gối, dáng vẻ buông xuống nhánh sa-la.***

Tán rằng: Thứ mười lăm khen ngợi tướng thứ chín là cánh tay Phật.

Văn kinh: ***Viên quang một tầm chiếu vô biên, sáng ngời như trăm ngàn mặt trời, chiếu khắp cõi nước các Đức Phật, tùy duyên ở đâu đều độ sinh.***

Tán rằng: Tiếp theo ba bài tụng, thứ mười sáu khen ngợi tướng thứ hai mươi hai là Thế Tôn thường có ánh sáng trên mặt chiếu xa một tầm. Trong đó chia làm ba: Một bài tụng đầu là ánh sáng soi chiếu tùy duyên, một bài tụng tiếp theo là dứt trừ các khổ đau của chúng sinh, một bài tụng cuối là thường ban cho họ niềm vui. Đây là mở đầu. Trong kinh Đại Bát-nhã chép: "Thân quang của Như lai tùy ý có thể soi chiếu tam thiên thế giới, khi tác ý có thể chiếu soi vô biên thế giới, vì thương xót hữu tình nên thâu nhiếp ánh sáng thường soi chiếu trên mặt trong khoảng một tầm." Tức là tùy duyên thâu vào phát ra đều làm lợi ích chúng sinh.

Văn kinh: ***Lưới ánh sáng đẹp không gì bằng, rực rỡ đầy khắp trăm ngàn cõi, soi khắp mười phương không chướng ngại, tất cả tối tăm đều xua tan.***

Tán rằng: Trừ diệt khổ đau của chúng sinh. Như lưới báu của trời Đế Thích cảm hóa chúng sinh, thân quang của Thế Tôn cũng giống như vậy.

Văn kinh: ***Ánh từ Thiện Thệ thường ban vui, sắc mầu chiếu rọi như núi vàng, luồng sáng đến khắp trăm ngàn cõi, chúng sinh gặp được đều thoát khổ.***

Tán rằng: Ban vui. Phật phát khởi từ bi gọi là ánh sáng Từ bi của

Thiện Thệ. Ban vui lại có hai: Trước tiên là niềm vui thế gian, đều được thoát khỏi ấy là niềm vui xuất thế gian. Xuất ly tức là Niết-bàn.

Văn kinh: ***Thân Phật thành tựu phước vô lượng, tất cả công đức cùng trang nghiêm, siêu vượt ba cõi độc xưng tôn, thù thắng thế gian không ai bằng.***

Tán rằng: Tiếp theo một bài tụng là kết thúc khen ngợi về sự vô biên của Phật. Tướng tốt là phước phần cho nên nói là vô lượng phước, là vô lậu cho nên vượt ba cõi, rất viên mãn cho nên không ai bằng.

Văn kinh: ***Tất cả các Đức Phật quá khứ, nhiều như bụi nhỏ trên mặt đất, Phật vị lai hiện tại mười phương, cũng nhiều như bụi nhỏ mặt đất.***

Tán rằng: Tiếp theo là năm bài tụng khen ngợi về danh thân. Sắc thân ở trước cũng được gọi là Hóa thân. Danh thân này cũng được gọi là ứng thân. Trong đó chia làm ba: Một bài tụng đầu tiên nói về vô biên các Đức Phật, một bài tụng tiếp đó là quy y cúng dường, ba bài tụng sau là phát âm khen ngợi. Đây là mở đầu.

Văn kinh: ***Con dùng thân, ngữ, ý chí thành, cúi đầu quy y Phật ba đời, khen ngợi biển công đức vô biên, tất cả hương hoa đều cúng dường.***

Tán rằng: Quy y cúng dường các Đức Phật.

Văn kinh: ***Giả sử miệng con có ngàn lưỡi, vô lượng kiếp khen ngợi Như lai, công đức Thế Tôn không nghĩ bàn, sâu xa trên hết khó nói được. Giả sử con có trăm ngàn lưỡi, khen ngợi mỗi Phật một công đức, ở trong phần nhỏ còn khó biết, huống đức chư Phật không giới hạn. Giả sử mặt đất và các trời, cho đến Hữu đảnh là biển nước, đầu lông có thể chấm biết số, một công đức Phật thật khó lường.***

Tán rằng: Phát âm khen ngợi. Một bài tụng đầu là khen ngợi chung Như lai vượt ngoài khả năng suy nghĩ, nói năng.

Tiếp theo giả sử khen ngợi mỗi Đức Phật một công đức cũng không thể cùng tận được. Một bài tụng cuối khen ngợi công đức sâu xa vượt ngoài sự tính toán suy lường.

Văn kinh: ***Con dùng thân, ngữ, ý, chí thành, lễ tán đức các Phật vô biên, tất cả phước tốt quả khó nghĩ, hồi thí chúng sinh mau thành Phật.***

Tán rằng: Thứ hai là hồi hướng.

Văn kinh: ***Vua ấy khen ngợi Như lai xong, tâm càng tin sâu phát thệ nguyện rộng lớn.***

Tán rằng: Tiếp theo là phát nguyện có mười bốn bài tụng chia

làm hai: Nửa bài tụng đầu nêu chung, mười ba bài tụng rưỡi sau là đề mục riêng. Đây là mở đầu.

Văn kinh: ***Nguyện con sẽ ở đời vị lai, sinh nơi vô lượng vô số kiếp, trong mộng thường thấy trống vàng lớn, được nghe rõ âm thanh nói sám hối. Khen công đức Phật như hoa sen, nguyện chứng vô sinh thành Chánh giác, cùng hiện khi các Phật xuất thế, trong trăm ngàn kiếp thật khó gặp. Đêm mộng thường nghe tiếng trống hay, ngày liền theo đó mà sám hối. Con sẽ tu đầy đủ sáu độ, cứu thoát chúng sinh vượt biển khổ, sau đó được thành Vô thượng giác, cõi Phật thanh tịnh khó nghĩ bàn. Dâng trống vàng lên Đức Như lai, và khen công đức thật các Phật, nhờ đó sẽ thấy Phật Thích-ca, thọ ký con thành bậc Chánh giác. Kim long Kim quang là con ta, quá khứ từng làm thiện tri thức, đời đời nguyện sinh nơi nhà ta, cùng được chứng Bồ-đề vô thượng. Nếu có chúng sinh không cứu giúp, đêm dài luân hồi chịu khổ đau, con ở đời sau làm quy y, khiến họ sẽ được vui yên ổn. Các khổ ba cõi nguyện trừ diệt, đều được nơi an vui tùy ý; ở đời vị lai tu Bồ-đề, đều như các Phật đời quá khứ. Nguyện phước sám hối Kim quang này, thường cạn biển khổ tiêu trừ tội, nghiệp chướng phiền não thảy tan biến, khiến con mau được quả thanh tịnh. Biển lớn phước trí lượng vô biên, thanh tịnh lìa cấu sâu không đáy, nguyện con được biển công đức ấy, chóng thành Vô thượng đại Bồ-đề. Nhờ sức sám hối Kim quang này, sẽ được phước đức tịnh quang minh, đã được ánh sáng đẹp thanh tịnh, thường dùng ánh trí soi tất cả. Nguyện thân quang con như các Phật, phước đức, trí tuệ cũng như thế, tất cả thế giới độc xưng tôn, uy lực tự tại không ai bằng. Biển khổ hữu lậu nguyện vượt qua, biển vui vô vi nguyện thường dạo, biển phước hiện tại nguyện thường đầy, biển trí tương lai nguyện tràn đầy. Nguyện cõi nước còn hơn ba cõi, công đức cao quý lượng vô biên, những người có duyên sẽ cùng sinh, đều được thành tựu trí thanh tịnh.***

Tán rằng: Trống vàng nói âm thanh sám hối. Xét ở đây nên hợp với phần sau, bởi vì vâng theo trống vàng nên mới phát nguyện, do văn đơn giản nên trình bày ở trước. Biểu hiện riêng có tám:

1. Bài tụng thứ nhất là nguyện được mộng.

2. Một bài tụng tiếp theo là nguyện khen ngợi công đức của Phật, dụ như hoa sen Ổ-đàm-bát.

3. Nửa bài tụng tiếp theo là nguyện thực hành sám hối.

4. Một bài tụng tiếp theo là nguyện tu tập các điều lành. Có bốn:

- Thực hành sáu độ.

- Cứu giúp chúng sinh.
- Nguyện thành Phật.
- Nguyện Tịnh độ.

5. Một bài tụng tiếp theo là nguyện sẽ được thọ ký.

6. Một bài tụng tiếp theo là nguyện con cũng được như vậy.

7. Hai bài tụng tiếp theo là nguyện thực hành lợi tha, trong lợi tha, một bài tụng rưỡi đầu là khiến đạt được niềm vui thế gian, nửa bài tụng sau là khiến đạt được niềm vui xuất thế, dựa vào công đức cao quý khiến đạt được đại quả, hoặc có thể, nửa bài tụng từ "chúng sinh ba cõi..." Về sau khiến đạt được ba thừa, nói rằng tùy ý cho nên sau khiến hồi tâm hướng đại.

8. Sáu bài tụng tiếp theo là nguyện tự được lợi ích, trong tự được lợi ích có sáu: Một bài tụng đầu là nguyện sám hối diệt chướng, đạt đến Niết-bàn, trong biển khổ tức là báo chướng, nghiệp, nghiệp chướng, phiền não tức là hoặc chướng. Một bài tụng tiếp theo là nguyện đạt được Pháp thân, trí thành tựu đại giác, đạt được Báo thân một bài tụng kế là nguyện được ánh sáng trí tuệ của thân chiếu soi đến người thì khởi hóa thân, một bài tụng kế là nguyện ánh sáng trí tuệ của thân bằng với chư Phật. Một bài tụng tiếp theo là nguyện vượt qua biển khổ, đầy đủ an vui, trong đó có hai: Nửa bài tụng là lìa khổ được vui, nửa bài tụng là phước trí tròn đầy. Phước tròn tức là nhân hạnh, trí đầy tức là quả. Như luận Bát-nhã của Vô Trước chép: "Phước tướng pháp thân và trí tướng Pháp thân là địa vị đặc biệt của nhân quả." Một bài tụng tiếp theo là nguyện được Tịnh độ, cùng thành Phật, văn hiển bày rõ ràng có thể biết.

Văn kinh: ***Này Diệu Tràng! Ông nên biết rằng quốc vương Kim long chủ kia từng phát nguyện như thế chính là ông. Ngày xưa có hai người con là Kim Long và Kim Quang, chính là Ngân Tướng và Ngân Quang sẽ được ta thọ ký.***

Tán rằng: Đoạn lớn thứ ba là kết thúc pháp hội xưa nay, hứa sẽ thọ ký. Một bài tụng là kết thúc pháp hội, một bài tụng là hứa sẽ thọ ký.

Văn kinh: ***Đại chúng nghe nói như thế đều phát tâm Bồ-đề, nguyện hiện tại và vị lai thường nương theo pháp sám hối này. Dưới là đoạn lớn thứ tư, đại chúng nghe xong phát tâm nguyện nương theo tu học.***

Kim Quang Minh Tối Thắng Vương Kinh Sớ. Quyển bốn, phần đầu xong.

KIM QUANG MINH TỐI THẮNG VƯƠNG KINH SỚ

QUYỂN 4 (Phần 3)

Phẩm 8: KIM THẮNG ĐÀ LA NI

Phẩm Kim Thắng Đà-la-ni có chia ra ba phần:

1. Lý do có phẩm này.
2. Giải thích.
3. Giải thích chướng ngại.

Nói về lý do có phẩm này: trước đây nói về mộng nghe âm trống vàng nói pháp sám hối diệt trừ nghiệp chướng tu hạnh tịnh địa, đều gần gũi cúng dường các Đức Phật, phát khởi kỳ nguyện cao siêu. Những gốc lành này thành tựu đã từ Đức Phật mà đạt được, nhờ chỉ dạy nên thường thấy Phật. Hạnh rộng lớn khó học, hạnh đơn giản dễ noi theo, cho nên trao truyền tổng trì để nương theo tu tập, thường được thấy Phật tu hành cúng dường. Vì thế sau phẩm trước có phẩm này phát sinh. Thứ hai là giải thích tên gọi, tiếng Phạn gọi là Thất-la (Hán dịch là Kim), Bạt-để (Hán dịch là Thắng), Đà-la-ni (Hán dịch là Tổng trì). Kim là dụ, Đà-la-ni là pháp, Thắng chung cho cả pháp và dụ. Thắng ở trong kim (vàng) giống như vàng của châu Thiệm-bộ. Tổng trì thắng này cũng giống như vậy. Lấy vàng làm ví dụ, nghĩa giống như phẩm Tam Thân ở trước đã nói. Giải trừ chướng nạn là hỏi kinh rằng: “Người thọ trì tổng trì này có phước đức to lớn, đã gieo trồng gốc lành với nhiều Đức Phật, giữ giới chắc chắn được hội nhập pháp môn sâu xa.” Đã nói rằng “Đã gieo trồng gốc lành và giữ giới dưới pháp hội nhiều vị Phật, ở đây là tự mình có thể thường thấy các Đức Phật”, đâu cần nhờ pháp Tổng trì của Phật giáo?

Đáp: Lại khiến cho tăng tiến hơn cho nên dạy thần chú.

Văn kinh: ***Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn lại ở giữa đại chúng bảo Đại Bồ-tát Thiện Trú: Này người thiện nam, có Đà-la-ni tên là Kim thắng.***

Tán rằng: Văn trong phẩm chia làm năm:

1. Nêu thần chú khuyến khích tu trì, khen ngợi dạy người tu học.
2. Chỉ dạy phương tiện trước khi trì thần chú.
3. Chính thức nói thần chú.
4. Khen ngợi rộng về công năng.
5. Chỉ dạy phương pháp nghi thức thực hành.

- Đoạn đầu tiên có ba phần:

1. Đối cơ nêu ra tên gọi thần chú.
2. Lý do khuyến khích người hành trì tu học.
3. Từ "Vì thế cho nên..." về sau là khen người dạy phải tu học đầy đủ. Đây là mở đầu.

Văn kinh: ***Nếu có người thiện nam, người thiện nữ nào muốn cầu tự gặp các Đức Phật quá khứ, hiện tại, vị lai để cung kính cúng dường thì phải thọ trì Đà-la-ni này.***

Tán rằng: Lý do khuyến khích người hành trì tu học, có ba: Đầu tiên là nói rõ nguyện hành trì, tiếp theo là trưng hỏi nguyên do, sau cùng là giải thích. Đây là mở đầu.

Văn kinh: ***Vì sao? Vì Đà-la-ni này chính là mẹ của các Đức Phật quá khứ, hiện tại và vị lai.***

Tán rằng: Văn hai phần sau. Thường sinh ra các Đức Phật gọi là Phật mẫu.

Văn kinh: ***Thế nên biết rằng người thọ trì Đà-la-ni này có phước đức to lớn, đã gieo trồng gốc rễ các điều lành ở nơi vô lượng các Đức Phật quá khứ, nay được thọ trì; đối với giới thanh tịnh không hủy phạm, không thiếu sót, không có chướng ngại, chắc chắn được hội nhập vào pháp môn sâu xa.***

Tán rằng: Khen ngợi người khiến cho họ tu học, có tám:

1. Nêu ra người thọ trì.
2. Có phước to lớn.
3. Được gặp các Đức Phật.
4. Gieo trồng gốc lành.
5. Đầy đủ giới luật.
6. Không có chướng ngại.
7. Nhập vào nhóm chánh định.
8. Nhập vào pháp sâu xa, tức là chắc chắn được nhập vào giai vị Trú chánh định, thường được quyết định, nhập vào pháp môn sâu xa tức là thứ tám, hoặc chỉ là thứ bảy, kết hợp thứ bảy và tám là năng chứng bất thối.

Văn kinh: ***Thế Tôn liền giảng nói phương pháp trì chú, trước tiên xưng niệm danh hiệu các Đức Phật và Bồ-tát, dốc lòng lễ lạy cung kính, sau đó trì tụng thần chú.***

Tán rằng: Chỉ dạy phương tiện trước khi trì thần chú. Đầu là nêu ra, sau đó chỉ dạy. Đây là phần nêu ra.

Văn kinh: ***Nam-mô Thập phương nhất thiết chư Phật, Nam-mô chư đại Đại Bồ-tát, Nam-mô Thanh văn Duyên giác nhất thiết hiền Thánh, Nam-mô Thích-ca Mâu-ni Phật, Nam-mô Đông Phương Bất Động Phật, Nam-mô Nam Phương Bảo Tràng Phật, Nam-mô Tây phương A-di-đà Phật, Nam-mô Bắc Phương Thiên Cổ Âm Vương Phật, Nam-mô Thượng Phương Quảng Chúng Đức Phật, Nam-mô Hạ Phương Minh Đức Phật, Nam-mô Bảo Tạng Phật, Nam-mô Phổ Quang Phật, Nam-mô Phổ Minh Phật, Nam-mô Hương Tích Vương Phật, Nam-mô Liên Hoa Thắng Phật, Nam-mô Bình Đẳng Kiến Phật, Nam-mô Bảo Kế Phật, Nam-mô Bảo Thượng Phật, Nam-mô Bảo Quang Phật, Nam-mô Vô Cấu Quang Minh Phật, Nam-mô Biện Tài Trang nghiêm Tư Duy Phật, Nam-mô Tịnh Nguyệt Quang Xưng Tướng Vương Phật, Nam-mô Hoa Nghiêm Quang Phật, Nam-mô Quang Minh Vương Phật, Nam-mô Thiện Quang Vô Cấu Xưng Vương Phật, Nam-mô Quán Sát Vô úy Tự Tại Phật, Nam-mô Vô Úy Danh Xưng Phật, Nam-mô Tối Thắng Vương Phật, Nam-mô Bảo Tướng Phật, Nam-mô Quán Tự Tại Đại Bồ-tát, Nam-mô Địa Tạng Đại Bồ-tát, Nam-mô Hư Không Tạng Đại Bồ-tát, Nam-mô Diệu Cát Tường Đại Bồ-tát, Nam-mô Kim Cang Thủ Đại Bồ-tát, Nam-mô Phổ Hiền Đại Bồ-tát, Nam-mô Vô Tận Ý Đại Bồ-tát, Nam-mô Đại Thế Chí Đại Bồ-tát, Nam-mô Từ Thị Đại Bồ-tát, Nam-mô Thiện Tư Đại Bồ-tát.***

Tán rằng: Đây là chỉ dạy. Đầu tiên là dạy lễ chung, sau là chỉ dạy lễ riêng. Đây là lễ chung. Lễ riêng có thể biết.

Văn kinh: ***Đà-la-ni như sau: Nam-mô hạt lạt đát na đát lạt dạ dã - đát điệt tha - quân thế quân thế - củ triết lệ củ triết lệ - nhất trất lý mật trất lý - sa ha.***

Tán rằng: Chính là nói thần chú.

Văn kinh: ***Đức Phật bảo Bồ-tát Thiện Trụ: Đà-la-ni này là mẹ của các Đức Phật ba đời.***

Tán rằng: Tiếp theo khen ngợi rộng về công năng, có hai: Đầu tiên nói thần chú là Phật mẫu, sau đó nói người thọ trì được lợi ích. Đây là mở đầu.

Văn kinh: ***Nếu có người thiện nam, người thiện nữ nào trì tụng***

thần chú này thì được phát sinh chứa nhóm phước đức vô lượng vô biên.

Tán rằng: Trong phần được lợi ích đầu tiên nêu chung, sau đó chỉ ra riêng. Đây là nêu chung.

Văn kinh: ***Chính là cúng dường cung kính tôn trọng khen ngợi vô số các Đức Phật như thế, các Đức Phật đều cùng nhau thọ ký A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề cho người này.***

Tán rằng: Riêng chỉ ra lợi ích đạt được, có sáu:

1. Ngay nơi cúng dường Phật là pháp cúng dường.
2. Được Phật thọ ký.
3. Được quả phước thế gian.
4. Sở nguyện vừa ý.
5. Thường gần gũi bạn lành.
6. Các Đức Phật, Bồ-tát đều bảo vệ.

Đoạn văn có thể biết, vì thế không chỉ ra riêng.

Văn kinh: ***Này Thiện Trụ! Nếu có người nào thọ trì thần chú này thì tùy theo sự mong muốn của họ về ăn mặc, tài sản, châu báu, thông minh trí tuệ, mạnh khỏe sống lâu, được phước thật nhiều, thuận theo những nguyện điều cầu thảy đều được như mong muốn.***

Này Thiện Trú! Người thọ trì thần chú này dù cho chưa chứng Vô thượng Bồ-đề mà vẫn thường cùng với các vị Bồ-tát như Bồ-tát Kim Thành Sơn, Bồ-tát Từ Thị, Bồ-tát Đại Hải, Bồ-tát Quán Tự Tại, Bồ-tát Diệu Cát Tường, Bồ-tát Đại-băng-già-la... cùng ở một chỗ, được sự che chở bảo vệ của các vị Bồ-tát.

Này Thiện Trụ! Nên biết rằng lúc trì thần chú này nên thực hành pháp như vậy.

Tán rằng: Chỉ dạy phương pháp nghi thức thực hành. Văn chia làm ba:

1. Nêu chung.
2. Chỉ ra riêng.
3. Kết thúc khuyên nhắc chớ quên.

Đây là phần nêu chung.

Văn kinh: ***Trước hết phải tụng trì đủ một muôn lẻ tám biến làm phương tiện đầu tiên, tiếp theo vào phòng kín trang nghiêm đạo tràng, ba mươi, mồng một tắm gội sạch sẽ, mặc áo quần mới giặt, thắp hương dâng hoa, các thứ cúng dường và các đồ ăn thức uống; vào trong đạo tràng trước hết nên xưng niệm lễ lạy các Đức Phật, Bồ-tát như trước đã nói, dốc lòng tha thiết sám hối tội lỗi trước đây xong, đầu gối phải quỳ***

sát đất, hãy tụng thần chú ở trước đủ một ngàn lẻ tám biến, ngồi thẳng tư duy, nghĩ đến sở nguyện đó. Thời gian chưa ra ngoài, lúc còn ở trong đạo tràng ăn thức ăn thanh tịnh, một ngày chỉ ăn một bữa, đến mười lăm ngày mới ra khỏi đạo tràng, khiến cho phước đức uy lực của người này không thể suy nghĩ bàn luận, hễ có nguyện cầu gì đều được viên mãn, nếu không được như mong muốn thì lại trở vào đạo tràng.

Tán rằng: Chỉ bày riêng, trong đó có tám:

1. Phương tiện trì chú.
2. Nơi chốn.
3. Trang nghiêm.
4. Thời tiết.
5. Kết tịnh.
6. Cúng dường.
7. "Nhập đạo tràng..." trở xuống chính là thực hành. Trong chính thức thực hành có chín:

    a) Quy y lễ lạy.
    b) Sám hối.
    c) Cung kính.
    d) Số biến trì tụng.
    e) Khởi nguyện.
    f) Thời gian nơi chốn ăn uống.
    g) Thức ăn bị nhuốm đen cũng được.
    h) Biết số lượng.
    j) Kỳ hạn.

8. "Làm cho..." trở xuống là nguyện thành tựu, có hai:

- Người phước đức nhiều thì hai tuần nguyện được như ý.
- Nếu không toại ý về sau là người có nghiệp ác nặng nề lại tiếp tục yêu cầu kỳ hẹn trở lại thực hành như trước.

Ở đây chia ra hai phẩm, theo các nơi khác tu hành phần nhiều chia làm ba phẩm, hoặc dựa vào căn tánh nhanh chậm, hoặc chương có ba phẩm, hoặc ba phẩm tu. Như cầu Phổ Hiền hoặc một tuần thất, hai ba tuần thất, hoặc lại trải qua sinh nghiệp nặng nhẹ khác nhau, ở đây cũng như vậy, đoạn văn y cứ theo khoa.

Văn kinh: ***Đã xứng hợp với tâm rồi thì thường trì tụng chớ quên. Kết thúc khuyến nhắc chớ quên.***

Phẩm 9: **TRÙNG HIỂN KHÔNG TÁNH**

Phẩm Trùng Hiển Không Tánh có chia ra ba phần:

1. Lý do có phẩm này.
2. Giải thích.
3. Giải thích chướng ngại.

- *Nói về Lý do có phẩm này* trong các phẩm Tuổi thọ trước đây đều nói đến quả Đại thừa. Phẩm Mộng Sám về sau nói về hạnh Đại thừa, hạnh Đại thừa nhờ cảnh mà phát sinh. Trong các phẩm trước tuy nói sơ lược về không nhưng chưa chính thức phân biệt rộng rãi. Ở đây vì nói về cảnh cho nên đến lượt phẩm này. Lại nữa, các phẩm trước tuy nói sơ lược về Không nhưng phần nhiều nói về hữu, sợ bị dính mắc mà có hai chấp khó dứt, ba luân không trọn vẹn, sáu độ khó đầy đủ. Do đó ở đây nói rộng về ngã không và pháp không. Chủ yếu là khiến cho dứt bỏ chấp đó, hai chấp, ba luân đã được thanh tịnh thì sáu độ sẽ đến bờ kia, cho nên phát sinh phẩm này.

- *Giải thích tên gọi, Không tánh có ba*:

1. Không tức là tánh, tức là biến kế sở chấp hai thứ ngã pháp.

2. Tánh của không tức là chân như, là chân tánh của không nhân nơi không mà hiển bày, cho nên gọi là không tánh, chẳng phải thể tánh là không (trống rỗng).

3. Y tha cũng gọi là không tánh, nên gọi là vô sinh tánh. Lại nói: Luống dối phân biệt là có, đối với hai thứ này đều không, đây chính là y tha, chỉ vì không của hai chấp chứ chẳng phải không của y viên. Nay nhân phẩm này trình bày về ngã pháp không làm phương tiện ý chính là khiến cho quán chân như không tánh, không hiểu chân như thì chẳng thể hiểu rõ các hành. Như nói Thuấn-nhã không tức là tánh, rằng Thuấn-nhã-đa tức là tánh của không. Do đó các kinh như Giải Thâm Mật chép: "Tướng không có tự tánh tánh, sinh không có tự tánh tánh, thắng nghĩa không có tự tánh tánh", vì thế ba vô tánh đều được gọi là tánh. Không là vô, hiển là nói, trùng là lại. Trước tuy nói sơ lược nên vẫn chưa thể hiểu rõ, các kinh khác tuy khai triển cũng chưa thể biết được, ở đây lại tiếp tục nói rõ nên nói là phẩm Trùng Hiển Không Tánh, giải trừ chướng ngại.

Hỏi: Đã nói là trình bày phẩm Không Tánh, vì sao lại nói "Cầu chứng được Bồ-đề chân thật, thường dùng cam lộ thí chúng sinh v.v..." Vì Bồ-đề, hữu tình đều là chẳng phải không chăng?

Đáp: Ngã pháp thật sự đều là pháp không vô, hữu tình giác ngộ y

tha, viên thành thật là có cho nên nói đắc Bồ-đề. Nếu không trước quán không vô thì do đâu chứng thật, vì dứt trừ diệt vọng chấp cho nên nói phẩm Không Tánh.

Văn kinh: ***Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn nói thần chú này xong, vì muốn lợi ích cho Đại Bồ-tát và đại chúng trời, người khiến được hiểu rõ nghĩa bậc nhất chân thật sâu xa, cho nên tiếp tục nói về không tánh.***

Tán rằng: Văn trong phẩm chia làm ba:

1. Đầu tiên kết tập nói về các nhân.

2. Phật nói lại nghĩa không.

3. Chúng đương thời được lợi ích vui mừng hăng hái vang theo thực hành.

Đây là mở đầu.

a. Đầu tiên là kết thúc văn trước tức là nói xong thần chú.

b. Lợi khí tức là lợi Bồ-tát.

c. Nêu sở ngộ tức là nghĩa bậc nhất. Nói rằng chân thật là phân biệt các pháp nghĩa đế bậc nhất do Tiểu thừa nói, nên đó chẳng phải thật.

d. Hiển bày Từ bi, tức là nói lại về tánh không.

Văn kinh: ***Bèn nói bài tụng rằng: Ta đã đối các kinh sâu khác, nói rộng pháp nhiệm mầu chân không, nay lại đối với kinh vương này, nói lược pháp Không chẳng nghĩ bàn.***

Tán rằng: Phật nói lại nghĩa không, có ba mươi ba bài tụng chia làm hai: Ba bài tụng đầu nêu chung ý nói, ba mươi bài tụng tiếp đó nói riêng về không. Trong phần đầu lại có ba: Một bài tụng đầu chỉ rộng bày lược, một bài tụng tiếp theo nói về những việc phải làm, một bài tụng cuối nói về nhân khởi nói. Đây là mở đầu. Đối với các kinh sâu khác như các kinh Thâm mật, Lăng-già, Bát-nhã v.v... đã nói rộng. Trong kinh vương này nói lược pháp Không là lược chung tức là nhân pháp riêng. Chung tức là mười tám không, trong mười tám không chỉ trình bày tám thứ, đó là nội không, ngoại không, nội ngoại không, tất cánh không, vô tế không, vô tán không, tự tánh không, nhất thiết pháp không, từ đó hiển rõ các thứ còn lại.

Văn kinh: ***Đối các pháp sâu xa rộng lớn, hữu tình vô trí không hiểu được, nên ta nói lại các pháp đó, khiến đối pháp Không được khai ngộ.***

Tán rằng: Nói về việc phải làm, khiến cho đối với không được khai ngộ. Đối với các pháp sâu tức là sự mê mờ đối với cảnh giới chân lý hai không hoặc Bồ-đề, Niết-bàn. Hữu tình vô trí tức là người mê mờ.

Có bốn hạng người vô trí không hiểu:

1. Người chấp ngã pháp.

2. Người sợ không.

3. Người lười nhác không tu.

4. Người nghi ngờ không học.

Vì thế luận Thập Bát Không chép: Nói nghĩa lý mười tám không này có công năng trừ diệt bốn thứ sai lầm:

- Hết nói suông.
- Hết sợ hãi.
- Hết biếng nhác.
- Hết nghi ngờ.

1. Hết nói suông, có hai: Một là dứt chấp ngã của ngoại đạo thế gian, hai là dứt pháp chấp của hành giả xuất thế. Hai thứ này có lý hai không chẳng thể hiểu được.

2. Hết sợ hãi: Chúng sinh nghe nhân pháp đều không bèn sợ hãi không tu đạo, đây tức là chấp không, Phật nói có sự có dụng, nếu người nao tu được thì sẽ đắc đạo và đạt được đạo quả, cho đến tất cả công đức của ba thân.

3. Hết biếng nhác: Nếu định mà nói tịnh thì không nhọc tu đạo, nếu định bất tịnh thì không bao giờ dứt trừ được; ở đây nói Như như chẳng phải tịnh hay bất tịnh, chỉ có lúc nghi ngờ gọi là bất tịnh, dứt nghi ngờ rồi thì gọi là được thanh tịnh, cho nên phải tu đạo mới được giải thoát.

4. Hết nghi ngờ: Đã nghe Như như chẳng phải có chẳng phải không thì tâm do dự, được sự phân tích rằng nhân ngã và pháp ngã chắc chắn chẳng phải có, lý nhân không pháp không chắc chắn chẳng phải vô, do đó dứt nghi ngờ, giúp cho được khai ngộ.

Văn kinh: ***Vì đại Bi thương xót hữu tình, dùng phương tiện khéo nhân duyên tốt, nay ta ở trong đại chúng này giảng nói khiến cho hiểu nghĩa không.***

Tán rằng: Nói về lý do bắt đầu giảng nói. Dùng phương tiện khéo léo để làm nhân duyên tốt. Minh là hiểu. Khiến cho đại chúng hiểu rõ nghĩa không.

Văn kinh: ***Nên biết thân này như nhóm không, sáu tên trộm nương náu không biết nhau, các giặc sáu trần nương căn riêng, đều không biết nhau cũng giống như vậy.***

Tán rằng: Tiếp theo ba mươi bài tụng nói riêng về không. Chia ra làm sáu phần:

1. Mười hai bài tụng đầu nói về ba không đầu tiên để trừ hai chấp ngã pháp của hữu tình.

2. Nửa bài tụng nói về rốt ráo không.

3. Từ "Tất cả các pháp..." trở xuống có bốn bài tụng rưỡi nói về vô tế không.

4. Từ "Ta dứt tất cả..." trở xuống là một bài tụng nói về vô tán không.

5. Từ "Ta mở cửa cam lộ..." trở xuống là một bài tụng nói về tự tánh không.

6. Các văn còn lại nói về tất cả pháp là không.

Hỏi: Theo luận Thập Bát Không... có mười tám thứ không, vì sao chỉ nói tám thứ?

Đáp: Theo luận Thập Bát Không thì sáu thứ đầu nói về không của tự thể, mười thứ tiếp theo nói về dụng của không, không thứ mười bảy thuộc về thể, không thứ mười tám thuộc về dụng. Trong thể thì nội không để phá trừ ngã năng thọ, ngoại không để phá trừ pháp sở thọ, nội ngoại không phá chung cả hai cho nên nói riêng như vậy. Đại Không là khí thế gian chẳng phải hữu tình. Không không tức là năng quán Như, trí vô lậu và Như hợp lại gọi là không không. Chân thật không tức là lý chân như của pháp năng chứng và pháp sở chứng mà phàm phu chưa đạt được. Lại nữa Đại không, Chân thật không, Pháp không này thâu nhiếp không không, tức thuộc về nhân không, vì thế không nói riêng. Trong mười dụng thì hữu vi vô vi nói về nhân quả, chỉ ở tự lợi cho nên không nói đến. Như rốt ráo không là thường lợi ích hữu tình, vô tế không thành tựu thường lợi ích trước đó, vô tán không là thường làm lợi ích cho nên không trụ Niết-bàn, tự tánh không khai ngộ hữu tình giúp cho đạt đến Niết-bàn, tướng không là thành tựu các tướng tốt, vì kém hơn nên không nói đến. Nhất thiết pháp không khiến cho thành tựu các năng lực vô úy. Hữu pháp không, vô pháp không cùng tạo ra mười bốn thể không để dứt bỏ chấp thêm bớt. Năm thứ không như rốt ráo v.v... này thù thắng đối với lợi tha, những thứ còn lại chẳng cao quý quan trọng nên lược bỏ không nói đến. Về mở rộng các không này như trong Pháp Uyển nói nhiều về nghĩa không. Về giải thích, ba bài tụng đầu thì khoa mục giải thích như trước, mười bảy bài tụng tiếp theo chính là nói về không, cuối cùng từ "Ta dứt bỏ tất cả phiền não..." trở xuống là trình bày giải thích về sở nhân của không; hơn nữa căn cứ theo nghĩa bậc nhất trong phần giải thích riêng thì văn đầu tiên chia làm hai: Một bài tụng đầu nêu chung ba không đầu tiên, mười một bài tụng tiếp theo nói riêng về ba

không. Đây là mở đầu. Thân này như nhóm không là nêu ra nội ngoại không, tức là tạo căn bốn đại và ý thức nhỏ nhiệm là sáu thức y và làm năm sắc căn y gọi là nội không, cũng là ngoại cảnh nên gọi là ngoại không, tức là phù trần căn nên gọi là ngoại, chẳng phải lìa ngoài thân. Sáu tên trộm nương náu không biết nhau là nêu ra nội không. Các giặc sáu trần... là nêu ra ngoại không, về sau đều có giải thích rộng. Thân sở y này giống như các bọt nước nhóm họp nên nói là như nhóm không; lại do hữu lậu luống dối, không có công đức nên gọi là nhóm không. Nhưng sáu căn cảnh đều có thể làm duyên tổn hại đến thiện phẩm, do đó cùng gọi là giặc (tặc), vì vậy nói các giặc sáu trần biệt y căn.

Văn kinh: ***Nhãn căn thường quán sát sắc xứ, nhĩ căn nghe thanh không đoạn dứt, tỷ căn thường ngửi các cảnh hương, thiệt căn giữ mãi nơi mỹ vị, thân căn thọ xúc chạm mềm mại, ý căn biết pháp không hề chán, đây là sáu căn sinh theo việc, đều từ trần cảnh mà sinh phân biệt.***

Tán rằng: Tiếp theo là nói riêng về không. Đầu tiên là ba bài tụng rưỡi nói về nội không, tiếp đến là một bài tụng rưỡi dựa vào năng duyên sở duyên để nói về ngoại không, sau cùng là sáu bài tụng nói về nội ngoại không. Ngay trong nội không, đầu tiên có hai bài tụng dựa vào căn sở y để nói về nội không, tiếp theo "Thức như huyễn..." trở xuống là một bài tụng rưỡi dựa vào thức năng y để nói về nội không. Đây là mở đầu. Thể sáu căn và cảnh sở duyên này, giải thích về tên gọi các căn rộng như trong Pháp Uyển Bổ Khuyết Uẩn Xứ Giới Nghĩa Lâm. Luận Thập Bát Không chép: "Phàm phu, Nhị thừa đối với các nội sáu nhập năng thọ, sáu trần quả báo nên gọi là thọ. Để phá chấp này chỉ có sáu căn, không có pháp năng thọ thì gọi thọ là không." Ý ở đây là ba thứ căn, cảnh và thức hòa hợp là năng thọ, chẳng phải căn thuộc năng, vì phá chấp thọ giả là ngã của ngoại đạo, phá chấp năng thọ pháp là ngã của Nhị thừa. Lại phá lìa thức chỉ nói là không. Tùy sự khởi là tùy theo năng tạo đại và thức năng y v.v... mà các sự khởi lên chiếu soi tự cảnh, sinh ra vọng thức phân biệt.

Văn kinh: ***Thức như huyễn hóa chẳng chân thật, nương vào căn xứ vọng tham cầu, như người rong chạy trong nhóm không, sáu thức y căn cũng như vậy, tâm rong ruổi cầu bị xứ chuyển, mượn căn duyên cảnh rõ các sự.***

Tán rằng: Dựa vào thức năng y để nói về nội không. Luận chép: "Bởi vì không có cảnh cho nên thức không sinh được, đó gọi là nội không". Thức như việc huyễn, từ điên đảo mà sinh; vọng tưởng chấp

cảnh, như đi tìm nhóm không. Các cảnh đều tham đắm gọi là rong ruổi cùng khắp. Gá căn duyên cảnh, căn cảnh đã không nên thức chẳng thật có.

Văn kinh: ***Thường thích sắc thanh hương vị xúc, đối pháp tìm tòi chẳng tạm dừng, tùy duyên đi khắp trong sáu căn, như chim giữa trời không chướng ngại, mượn các căn này làm y xứ, mới biết rõ được các ngoại cảnh.***

Tán rằng: Nói về ngoại không. Đưa ra thức năng duyên nói cảnh là không. Đi khắp sáu căn, hoặc là nghĩa một ý thức; lại y cứ vào thức hiện khởi của một ý xứ nói là đi khắp sáu căn. Thức duyên khắp các cảnh như chim không ngăn ngại; đã mượn căn xứ mới biến hiện duyên cảnh, căn thức là không thì ngoại cảnh chẳng thật có. Đối với hàng Tiểu thừa cũng phá lìa thừa khiến dứt bỏ pháp chấp, đối với hàng ngoại đạo phá cái ngã sở ấy cũng phá luôn ngã chấp, vì vậy nói là không. Cho nên luận kia chép: "Như các chúng sinh có sở thọ dụng." Nhưng trong sáu trần này không có người cho nên không có năng thọ, ngoài không có pháp cho nên chẳng có sở thọ. Nhân pháp đều không, chỉ có thức không có cảnh, đó gọi là ngoại không.

Hỏi: Vì sao cả ba thứ căn, cảnh, thức, trái nhau mà nói?

Đáp: Bởi vì thức nương vào thọ giả mà thọ giả không có nên thức cũng không có; căn mượn thức chấp lấy cảnh, thức không có nên căn không thể có; cảnh nhân nơi tâm biến hiện, cảnh lìa thì tâm không còn; đều là dựa theo chấp mà nói cho nên căn, cảnh, thức trái nhau mà nói. Vì thế luận chép: "Sáu nhập vô thức tức là không có người, thức không có căn trần thì không có pháp, hai nghĩa cần nhau, cho nên biết đều là không."

Văn kinh: ***Thân này là vô tri vô tác, thể chẳng vững chắc, gá duyên mà thành, đều sinh ra từ luống dối phân biệt, giống như máy móc do nghiệp điều khiển.***

Tán rằng: Tiếp theo nói về nội ngoại không thứ ba. Tức là tạo căn và bốn đại của phù trần là căn cảnh y, tổng hợp lại mà quán xét cho nên nói là nội ngoại không. Vì vậy luận kia chép: "Nội ngoại không nghĩa là thân bốn đại làm nơi y chỉ của pháp nội ngoại. Nội y nghĩa là sáu căn bên trong, ngoại y nghĩa là sáu căn trần bên ngoài, và chẳng phải căn cũng đều là không nên gọi là nội ngoại không; đồng với luận Biện Trung Biên. Trong đó chia làm ba: Một bài tụng đầu nói chung về vô ngã, ba bài tụng tiếp theo nói riêng về bốn đại trái nhau nên vô thường, có khổ, hai bài tụng sau nói về thân không có tịnh, lạc cho nên không.

Đây là mở đầu. Vô tri giả, vô tác giả, một chữ giả ở sau chung cho cả vô tri. Thân như bọt nước nhóm họp vì thế không vững bền, do bốn đại hợp thành nên nương gá các duyên, đều sinh ra từ điên đảo cho nên tóm lại là không có ngã (vô ngã), giống như con rối được điều khiển bằng máy móc, chỉ do gió nghiệp xoay chuyển.

Văn kinh: ***Đất nước lửa gió hợp thành thân, tùy theo nhân duyên ấy mà vời lấy quả khác nhau cùng ở tại một nơi, thường chống trái, làm hại nhau, như bốn rắn độc ở chung một cái rương. Bốn con rắn độc này tánh đều khác, tuy ở một chỗ nhưng có nổi chìm, hoặc lên hoặc xuống khắp trong thân, những con rắn này cuối cùng cũng trở về pháp hoại diệt.***

Tán rằng: Nói riêng về bốn đại chống trái lẫn nhau nên vô thường, có khổ. Hai bài tụng đầu nói chung về chống trái nhau cho nên vô thường; một bài tụng sau hiển rõ tánh đều khác nhau cho nên có khổ. Phần đầu lại có hai: Một bài tụng đầu nói chung về trái nhau, một bài tụng tiếp theo nói về lý do chống trái nhau.

Văn kinh: ***Trong bốn con rắn độc này, hai con rắn đất và nước chìm nhiều xuống, hai con rắn gió và lửa tánh nhẹ hơn, vì sự chống trá này sinh ra nhiều bệnh.***

Tán rằng: Hiển rõ tánh đều khác nhau cho nên có khổ.

Văn kinh: ***Tâm thức nương vào thân này, gây ra các nghiệp thiện ác, nên dẫn đến trời, người, ba đường ác, tùy nghiệp lực mà thọ thân hình; sau bị các tật bệnh nên thân chết, đại tiểu tiện đều chảy đầy, vữa nát giòi bu không đáng thích, bỏ nơi thi lâm (rừng xác) như gỗ mục.***

Tán rằng: Nói về thân không có các tịnh, lạc cho nên không, chia làm hai: Một bài tụng đầu là do nghiệp bất tịnh nên vời lấy quả năm đường, không giống như nghiệp bạch tịnh vô lậu vời lấy quả thanh tịnh; một bài tụng sau nói về tướng bất tịnh, không có gì tịnh lạc cho nên không. Như luận Giải Thoát Đạo nói đối với bất tịnh có mười nghĩ tưởng:

1. Nghĩ đến phình trướng.
2. Tái xanh.
3. Vữa nát.
4. Vất bỏ.
5. Chim thú ăn nuốt.
6. Xương thịt vung vãi.
7. Ra rời phân tán.
8. Máu đỏ vương đầy.

9. Giòi bọ hôi thối.

10. Còn trơ lại xương trắng.

Kinh này không đầy đủ, trong bài tụng chỉ nêu sơ lược.

Văn kinh: ***Các vị nên quán pháp như thế, vì sao lại chấp có ngã, chúng sinh?***

Tán rằng: Trên đây nói về quán Thể không, tức là nhân không pháp không. Dưới đây nói về tác dụng của quán không, có năm không, ở đây tức là rốt ráo không, xu thế của văn cũng được kết hợp với vô ngã ở trước. Y cứ theo riêng tức là khiến quán về rốt ráo không, Bồ-tát phát tâm vì thường lợi ích chúng sinh, cho nên tiếp theo khiến quán về rốt ráo không. Do đó luận ấy chép: "Bồ-tát tu không vì muốn rốt ráo làm lợi ích cho chúng sinh, cùng tận mé sinh tử thề không bặt đứt...". Nhưng văn trong luận Ấy dùng sở quán sinh mà không dạy quán tâm năng nguyện của rốt ráo không? Nếu không như vậy thì sẽ chấp đắm, không thành tựu đại bi. Chúng sinh nắm tu theo pháp để thành tựu, pháp đã là thể không. Chúng sinh lẽ nào có, cho nên quán sinh không.

Văn kinh: ***Tất cả các pháp đều vô thường, đều sinh khởi từ duyên lực vô minh, các đại chủng kia đều luống dối, vốn chẳng phải thật có thể vô sinh, nên nói tánh đại chủng đều không, biết sự luống dối này chẳng phải thật có.***

Tán rằng: Nói về vô tế không. Vì thành tựu rốt ráo lợi ích hữu tình do đó quán vô tế không. Vì thế luận Biện Trung Biên chép: "Sinh tử lâu xa, không có mé trước sau, quán không như vậy cho nên gọi là vô tế không, chẳng quán là không thì mau chán bỏ; vì không chán bỏ sinh tử này cho nên quán vô tế này." Luận Thập Bát Không chép: "Vọng tưởng không có pháp nên nói là không có trước, phân biệt không có tướng cho nên gọi là chẳng có sau, không có trước chẳng có sau nên gọi là không." Ý này là do vô minh vọng tưởng sinh nên gọi là không có trước, các tướng sinh già, chết v.v... ở vị lai là vô duyên nên nói là không có sau. Lại, dứt bỏ chấp khắp vô thường, vô tác, vì cả hai là duyên sinh cho nên gọi là không. Đoạn văn chia làm ba: Một bài tụng rưỡi đầu là nói chung về thể không, hai bài tụng tiếp theo nói riêng về duyên sinh, một bài tụng sau nói về luân hồi không ngừng, tức là không có kết thúc. Đây là mở đầu. Các pháp vô thường quán về duyên sinh vô thường. Năng lực vô minh khởi quán về duyên sinh vô tác tức là vô thường. Vô minh làm duyên nên các phần khác được sinh khởi. Các giai vị đại chủng Yết-thích-lam kia v.v... điên đảo duyên sinh gọi là luống dối, không giống như thắng số của các ngoại đạo đều nói thể là thật.

Nói rằng vốn chẳng thật có thể, đều từ duyên khởi; chẳng phải tự nhiên sinh nên nói là vô sinh. Nên nói tánh đại chủng đều không, kết thúc đại chủng ở trước là luống dối. Từ sự luống dối này quán sát như bọt nổi, chẳng thật cho nên không.

Văn kinh: ***Tự tánh vô minh vốn là vô, mượn năng lực các duyên hòa hợp mà có, bất cứ lúc nào cũng mất chánh tuệ, nên ta nói đó là vô minh.***

Tán rằng: Nói riêng về mười hai duyên sinh. Đây là phần đầu nói về vô minh. Chẳng phải từ thần ngã phát khởi, chẳng phải từ nhân tự tánh v.v... sinh ra nên nói là vốn không; chỉ là các duyên có nên nói về nghĩa duyên sinh, không có chánh tuệ rõ ràng, quên mất chánh tuệ nên nói là vô minh.

Văn kinh: ***Hành, thức làm duyên có danh sắc, lục xứ và xúc thọ theo đó sinh, ái, thủ, hữu, duyên sinh già chết, buồn lo khổ não luôn theo đuổi.***

Tán rằng: Nói về các chi phần còn lại. Tự xem văn có thể biết.

Văn kinh: ***Các khổ nghiệp ác thường bức bách, sinh tử luân hồi không ngừng dứt, xưa nay chẳng có thể, là không, vì không như lý sinh phân biệt.***

Tán rằng: Nói về luân hồi không dứt, hiển bày vô chung (không kết thúc). Các khổ là nói từ sau khi sinh già khởi lên hoặc nghiệp, hoặc khởi ràng buộc bức bách nên nghiệp nhân sinh trở lại. Sinh tử luân hồi luống dối duyên sinh, không có thật thể, đều do tâm biến hiện, ngoài thức thì thể không, vì không như lý luống dối mà phát sinh, tư duy điên đảo phân biệt, chẳng phải do người khác gây ra.

Văn kinh: ***Ta dứt tất cả các phiền não, thường dùng chánh trí hiện hành để biết nhà năm uẩn thảy đều không, cầu chứng Bồ-đề chân thật.***

Tán rằng: Nói về Vô tán không, luận Biện Trung Biên chép: "Là những điều lành đã tu đến địa vị vô dư y bát Niết-bàn cũng không phân tán, xả bỏ, mà quán không nên gọi là vô tán không." Ý này khác với Nhị thừa không có đại Bi, do đó các điều lành tu tập cho đến địa vị vô dư thì đều phân tán xả bỏ, nên đốt thân để diệt độ. Luận Thập Bát Không chép: "Vì thế cho nên Như lai tuy nhập Niết-bàn nhưng không bỏ bổn nguyện, tùy theo cơ duyên của mọi loài thường hiện thân ứng hóa, dẫn dắt lợi ích chúng sinh, thường theo không bỏ, như bóng trăng không lìa gương nước, khác với Nhị thừa nhập diệt dứt hẳn, từ bi ít ỏi không thể hóa độ người khác...". Như bóng trăng không lìa khỏi nước,

như cảnh tượng sự vật không lìa bỏ gương, chỉ có nước gương duyên theo thì cảnh tượng khác sẽ theo đó hiện bày. Ta dứt phiền não là nói đạt được Niết-bàn. Thường chánh trí hiện tiền tức ứng hóa khởi lên là trí ảnh, nên gọi là chánh trí. Lại ngay nơi bốn trí được năm uẩn thường hiểu rõ đều là không, cho nên không xả bỏ sinh tử. Cầu chỗ chân thật cho nên không từ bỏ Niết-bàn. Bồ-đề, Bồ-đề đoạn đều gọi là Bồ-đề. Chẳng phải luống cho nên gọi là chỗ chân thật, cũng tức là ba thân, không phải lìa bỏ. Nghĩa suy nghĩ theo đó có thể hiểu.

Văn kinh: ***Ta mở cửa đại thành cam lồ, hiện bày mọi cam lồ nhiệm mầu, đã được vị cam lồ chân thật, thường thí cam lồ cho chúng sinh.***

Tán rằng: Nói về bổn tánh không. Luận Biện Trung Biên chép: “Chủng tánh của các Thánh tự thể vốn có, chẳng phải huân tập mà thành, nên nói là bổn tánh, Bồ-tát nhờ đó mau được thanh tịnh mà quán không nên gọi là bổn tánh không”. Ở đây nói hạnh tánh gọi là chủng tánh của bậc Thánh, tức là bổn tánh trụ trong chủng tánh. Luận Thập Bát Không chép: “Phật tánh là pháp Tự tánh thể của tất cả các pháp.” Tánh có hai nghĩa: Một là vô thỉ, hai là vô nhân.

“Tiếp theo thành sinh tử pháp nhĩ vốn có, ví như từ vô thỉ sinh tử nối nhau, có tâm vô tâm tự thể vô nhân.” Đây là ý nói tình hay phi tình đều là pháp vốn có, nếu tâm có nhân là đang vốn có. Ở đây hỏi: Tâm nhân là vô thỉ, hữu là mới bắt đầu sinh ra, nếu nhân vốn có tức là tự nhiên ý này nếu nói tâm nhân là vốn có tức là pháp như vậy mà có, tức là tự nhiên cũng nên hứa tâm, là pháp tự nhiên (đây là trở thành tâm hiện tai, chỉ là pháp như vậy, đồng với nhân vô thỉ), lúc trước chưa có nhân ý này, vặn hỏi rằng: nếu nói trước đó chưa có nhân thì lặp lại thức rằng) nên không có chúng sinh, về sau có nhân mới có chúng sinh (ý vặn hỏi ở đây tức là lúc không có nhân thì chưa có chúng sinh, về sau có nhân mới có chúng sinh, nếu thừa nhận như thế) như đất đá v.v... Nếu lúc có nhân phải thành tựu chúng sinh (ý này là đất đá v.v... trước đây không có nhân chúng sinh, sau này không thể có nhân khiến thành tựu chúng sinh, vì thế biết rằng tự nhiên một bên làm ra có tâm, một bên thực hiện vô tâm), Phật tánh cũng giống như vậy, tự nhiên không có nhân (ý này nói về hạnh tánh, pháp như vậy, trước tiên có không, đó là nói về hạnh, về sau có nhân mới có), luống dối còn có nghĩa tự nhiên, huống gì chân thật mà không phải pháp như vậy? Cho nên từ vô thỉ Phật tánh là nhân, vì lẽ đó sáu nhập muốn cầu giải thoát. Nếu không có Phật tánh thì quả giải thoát không được thành tựu. Ý này đồng với kinh Thiện Giới, luận Địa Trì v.v... nói về sáu chỗ thù thắng... kia. Ta mở đại

thành tức là cửa Niết-bàn, tức là giáo năng thuyên. Vi diệu khí tức là thực hành Phật tánh có thể được thọ nhận, chứng nhập cam lộ Niết-bàn. Đã được cam lộ v.v... là nói về người khác nghe mà đạt được, đắc tức là chứng. Thường dùng bố thí cho chúng sinh là nói về tha năng thí. Hoặc ở đây giải thích lý do "Ta mở cửa đại thành" ở trước. Ta đã tự chứng cho nên bố thí cho chúng sinh, nên nói về cảnh hạnh tánh. Phân biệt vô tướng, y tha vô sinh, gọi là Bản tánh không.

Hỏi: Quán không này có lợi ích gì?

Đáp: Luận Thập Bát Không chép: "Khiến các chúng sinh lìa năm lỗi lầm, sinh năm công đức." Lìa năm lỗi lầm chép:

1. Dứt bỏ tâm thấp hèn, như người không tin thật sự có Phật tánh là cái cần phải đạt được, vì thế nên không thể phát tâm Bồ-đề, thường giữ lấy sự thấp hèn, do tin có tánh khiến cho họ phát tâm bỏ sự thấp hèn.

2. Dứt bỏ tâm cao mạn, nếu không thể hiểu Phật tánh bình đẳng, nghĩa là ta có tánh cho nên có thể phát tâm, người khác không có Phật pháp thì không thể phát tâm, do đó sinh ra cao mạn, nếu hiểu rằng lý này không có kia đây, tâm cao mạn lập tức dứt bỏ được, đây là ngộ lý hạnh tánh không có kia đây.

3. Dứt bỏ chấp vọng tưởng, nếu biết sinh tử là vọng tưởng chẳng phải thật tức là không thấy người chửi mắng hay kẻ bị chửi mắng... do không thấy năng sở nên dứt bỏ được vọng tưởng; chỉ thấy chúng sinh đều có Phật tánh đầy đủ công đức, vì nghĩa này cho nên liền sinh khởi từ bi trở thành Đại Bồ-tát.

4. Dứt bỏ ngã kiến, tất cả các pháp vốn tự tánh không, hoặc có hoặc không cả hai đều bình đẳng, do thực hiện cách hiểu như vậy cho nên xả bỏ tâm chấp ngã kiến.

5. Dứt bỏ tâm sợ hãi, khiến cho chúng sinh tin nhận sâu sắc về hữu tướng, vô tướng. Vì sao? Nếu hiểu Phật tánh thì có thể tin nhận các pháp hữu tướng, vô tướng, thế nên không chê hai nghĩa không hay bất không, phát sinh năm công đức, đến sau sẽ biết.

Văn kinh: ***Ta gióng trống pháp lớn trên hết, ta thổi loa pháp lớn trên hết, ta đốt đèn sáng lớn trên hết, ta rưới mưa pháp lớn trên hết, hàng phục các oán kết phiền não, dựng lên ngọn cờ pháp lớn vô thượng.***

Tán rằng: Dưới đây là ba bài tụng nói về tất cả pháp không. Luận Biện Trung Biên chép: "Vì khiến cho các năng lực vô úy và tất cả Phật pháp đều được thanh tịnh nên quán Không này, do đó gọi là tất cả pháp

không.” Luận Thập Bát Không ý cũng giống như vậy, nhưng văn mở rộng, hiển rõ nghĩa “ly bất ly” của ba thân, Hóa và Ứng thân chắc chắn không lìa Pháp thân. Nếu Pháp thân hướng về thì Ứng thân có lìa, Pháp thân là gốc, Ứng thân là ngọn, bởi vì ngọn không lìa gốc nhưng gốc có thể lìa ngọn.

Luận ấy hỏi: Vì sao Pháp thân không lìa Ứng thân, có gì lỗi lầm chăng?

Đáp: Nếu vậy thì một người được thành Phật thì lẽ ra những người khác cũng phải thành, bởi vì tất cả mọi người không thể cũng thành, cho nên biết rằng Pháp thân không túc là Ứng thân. Trong đó chia làm hai: Đầu tiên nói về công đức có được, sau từ “Do đó nên ta...” trở xuống là nói vì cầu công đức này nên tu hành mới thành tựu. Trong phần đầu lại có hai: Một bài tụng rưỡi nói về được thể của tất cả công đức, một bài tụng rưỡi sau nói về lợi ích và công dụng của tất cả công đức. Đây là phần đầu. Gióng tiếng trống pháp lớn là khai quyền, thổi loa đại pháp là thuyết giáo, thắp ngọn đèn pháp lớn là soi chiếu lý Niết-bàn, rưới cơn mưa đại pháp là thành tựu trí thân. Hàng phục các oán kết là phá ác, tức các kinh khác nói: “Muốn nói ra đại pháp, dựng lên cờ đại pháp, đạt được trí Bồ-đề.”

Văn kinh: Vào biển sinh tử cứu chúng sinh, ta sẽ đóng kín ba đường ác, phiền não rực cháy đốt chúng sinh, không người cứu giúp không nương tựa, cam lồ mát mẻ kia đầy đủ, mọi nóng bức thân tâm đều.

Tán rằng: Tiếp theo nói về lợi ích và công dụng của công đức. Vì các chúng sinh không nhận thức Khổ đế, không dứt trừ Tập đế, không chứng được Diệt đế, không tu tập Đạo đế nên phải chịu mọi đau khổ. Nay câu đầu ở đây là đóng kín tất cả các đường ác khiến xả bỏ Khổ đế; phiền não đốt chúng sinh đến không nơi nương tựa là làm cho dứt trừ Tập đế; cam lồ kia đầy đủ là khiến cho chứng được Diệt đế; thân tâm nóng bức thảy đều dứt, xua tan được bức não này là khiến cho tu tập Đạo đế, khiến các chúng sinh biết rõ khổ, đoạn trừ tập, chứng được diệt, tu tập đạo tức là công đức của bốn thệ nguyện rộng lớn, có hai phần, đó là tự lợi và lợi tha. Trong này phần nhiều nói về công đức lợi tha, vì lợi ích chúng sinh là hơn hẳn.

Văn kinh: Do đó ta trong vô lượng kiếp, cung kính cúng dường các Như lai.

Tán rằng: Tiếp theo nói về ta vì cầu tất cả công đức này tu hành mới thành tựu, tức là hiển bày quán không cao siêu được năm lợi ích,

khuyến khích người tu học. Năm lợi ích tốt đẹp ấy trong Luận Thập Bát Không chép: “Dứt bỏ diệt tâm thấp hèn phát sinh chánh cần sự; dứt bỏ tâm cao mạn, phát sinh tâm cung kính; dứt bỏ ý tưởng luống dối phát sinh hạnh nguyện Từ bi; dứt bỏ tâm ngã kiến, phát sinh quán Bát-nhã; dứt bỏ tâm sợ hãi, ưa thích thọ nhận chánh pháp.”

Trong tám bài tụng tiếp theo chia ra làm bốn: Đầu, do đó ta trong vô lượng kiếp tức là nói về lợi ích thứ nhất phát sinh chánh cần, trải qua vô lượng đời kiếp thực hành sự nghiệp chánh cần và lợi ích thứ năm vui mừng thọ nhận chánh pháp trải qua vô lượng đời kiếp. Tiếp theo, một câu “Cung kính cúng dường các Như lai” là nói về dứt bỏ cao mạn, phát sinh tâm cung kính, sinh tâm cung kính cho nên trở lại tu hành mười pháp cúng dường.

Văn kinh: ***Giữ gìn cấm giới đến Bồ-đề, cầu chứng được pháp thân an vui, cho người mắt tai và tay chân, vợ con tôi tớ tâm không tiếc, châu báu ngọc ngà đồ trang sức, người đến xin gì đều cho cả, các độ như nhẫn... đều tu tập, mười địa tròn đủ thành Chánh giác.***

Tán rằng: Đây là hai bài tụng nói về ý tưởng luống dối, thực hành hạnh nguyện Từ bi. Trừ cấu bẩn phá giới cho nên giữ giới. Giới là cội gốc của các điều lành cho nên nói trước. Vì dứt cái tham của người cho nên thực hành bố thí, vì dứt cái sân và biếng nhác của người cho nên thực hành các độ nhẫn nhục, tinh tiến... Các độ này đều có nhiều khác nhau, tất cả đều tu tập đến lúc trọn vẹn rồi mới thành tựu Chánh giác.

Văn kinh: ***Nên ta được gọi Nhất thiết trí, không có chúng sinh nào lường được.***

Tán rằng: Năm bài tụng rưỡi dưới đây nói về lợi ích thứ tư dứt bỏ ngã kiến, phát sinh quán Bát-nhã, chia làm: Nửa bài tụng đầu nói về Bát-nhã, người khác không ai suy lường được, năm bài tụng sau nói so lường khó biết. Đây là mở đầu. Cố là nguyên do (sở dĩ). Ta quán không và tu tập các hạnh đầy đủ, cho nên được tôn xưng là Nhất thiết trí. Cố ấy cũng là lý do, do ta quán không v.v... phần còn lại như trước đã giải thích.

Văn kinh: ***Giả sử cõi tam thiên đại thiên, mọi vật sinh trưởng trên đất này, tất cả rừng cây các cây cối, lúa mè tre lau và cành nhánh, các vật như vậy đều chặt lấy, cùng mọi mạt vụn làm bụi nhỏ, tùy nơi chứa nhóm lượng khó biết, cho đến đầy tràn cõi hư không.***

Tán rằng: So sánh khó biết. Hai bài tụng đầu nêu lên số bụi nhỏ một cõi tam thiên, một bài tụng tiếp theo nêu lên số bụi nhỏ trong mười phương, hai bài tụng sau chính là so sánh không thể biết. Đây là mở

đầu.

Văn kinh: ***Tất cả các cõi nước mười phương, tất cả tam thiên đại thiên giới, đất đai đều nát như bụi nhỏ, lượng bụi nhỏ này không thể tính.***

Tán rằng: Nêu lên số mười phương. Lượng bụi nhỏ này không thể tính đếm được, tức là kết luận chung cả một cõi Tam thiên ở trước.

Văn kinh: ***Giả sử trí tất cả chúng sinh, đem trí tuệ này cho một người, người trí như thế lượng vô biên, nên biết được số bụi nhỏ kia.***

Tán rằng: Chính thức so sánh. Đầu tiên là biết số bụi nhỏ.

Văn kinh: ***Một niệm trí Mâu-ni Thế Tôn, khiến người trí kia cùng suy lường, trong nhiều câu-chi kiếp tính toán, không thể biết được một phần nhỏ.***

Tán rằng: Không thể biết được trí của Phật. Trí trong một niệm dù nhiều kiếp cũng không thể biết, huống gì là trí trong thời gian dài lâu.

Văn kinh: ***Lúc các đại chúng nghe Đức Phật nói về không tánh sâu xa này, có vô lượng chúng sinh đều được thông suốt bốn đại, năm uẩn thể tánh đều không, sáu căn sáu cảnh vọng sinh trói buộc, nguyện xả bỏ luân hồi, chân chính tu hạnh xuất ly, tâm vô cùng mừng vui kính vâng thực hành theo lời Phật dạy.***

Tán rằng: Đoạn thứ ba trong phẩm, chúng đương thời thu được lợi ích vui mừng, hăng hái kính vâng thực hành. Chia làm năm:

1. Nêu ra pháp đã nghe.

2. Hiển bày số được lãnh ngộ.

3. Đều được thông suốt... về sau là nói về những điều lãnh ngộ được.

4. Nguyện xả bỏ... về sau là nói về nguyện tu hành, nguyện xả bỏ sinh tử, xuất ly nghĩa là Niết-bàn.

5. Tâm vô cùng... về sau là nói về được lợi ích vui mừng kính vâng thực hành, truyền bá không đứt quãng.

Phẩm 10: **Y KHÔNG MÃN NGUYỆN**

Phẩm Y Không Mãn Nguyện có chia làm ba phần:

1. Lý do có phẩm này.
2. Giải thích.
3. Giải thích chướng ngại.

- *Nói về lý do có phẩm này:* là phẩm trước trình bày về không, là cảnh sở quán, chưa nói đến sự tu hành, nay chính thức nói rõ nương vào hai không phát khởi hạnh, hạnh không chấp đắm trước mới phù hợp với chánh tu, tu xứng hợp với chân mới đạt được quả, do đó sau phẩm trước có phẩm này phát sinh.

- *Giải thích tên gọi*: y là năng y tức là những sự tu hành cũng chung cho cả sở y, sở y tức là đối với cảnh âm thanh thuộc về thứ bảy. Không ấy là cảnh, tức là thực hành sở quán. Mãn nguyện là quả tùy nguyện mà được viên mãn, tức là những sự tu hành xứng hợp khi tu tập cảnh không. Lìa chấp hữu vô nên đạt được quả viên mãn gọi là y không mãn nguyện. Phẩm này trình bày rộng, cho nên y theo đó làm tên gọi.

- *Giải trừ vấn nạn.*

Hỏi: Nếu phẩm trước trình bày về cảnh là khiến phát sinh nhận thức nhưng chưa nói đến tu hành, làm sao nghe nói mà hiểu rõ không để phát nguyện?

Đáp: Trước đây chính thức nói về cảnh, tùy người nghe phân biệt tu tập, cho nên có được lợi ích. Đây chính là nói về sự tu tập cho nên Thiên nữ thưa thỉnh rằng: “Xin nói cho chúng con nghe về pháp tu hành lý sâu xa.” Lại nữa, trước đây nghe về không, phát sinh trí vô phân biệt, thực hành lợi ích, sau khiến tu tập hai trí hai lợi. Lại nữa, trước đó là lợi căn, nghe nói được lợi ích, còn ở đây là độn căn.

Hỏi: Ba phẩm trước không đợi thưa thỉnh đã nói, vì sao phẩm này đợi thưa thỉnh mới nói?

Đáp: Vì giúp cho chánh pháp tồn tại lâu dài, nói lên Phật rất có tâm đại Bi nên không đợi thưa thỉnh đã nói, còn ở đây vì khiến cho sinh tâm kính mến khát khao, tùy cơ thích hợp với sự mong mỏi, nhân đó đợi thưa thỉnh mới nói, vì thế không theo quy luật nào nhất định. Lại nữa, trước vì tức thời lãnh hội tu tập, đây là về sau mới học hỏi. Đồng thời ở phẩm trước người tu tập đã lâu tùy theo pháp nghe được liền có thể tu hành, còn phẩm này chung cho cả hai hạng người tu gần xa.

Văn kinh: ***Lúc bấy giờ, Thiên nữ Như Ý Bảo Quang Diệu ở trong đại chúng nghe nói về pháp sâu xa nên vui mừng hớn hở.***

Tán rằng: Toàn văn chia làm sáu đoạn:

1. Thiên nữ thưa hỏi.

2. Đức Phật bảo: Này thiện nữ Thiên... trở xuống là Thế Tôn trả lời về cách học tập.

3. Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn nói lời này xong... trở xuống là Thiên nữ lãnh ngộ, hành trì tu học.

4. Lúc nói phẩm này... trở xuống là nói về chúng đương thời nghe kinh được bao nhiêu lợi ích.

5. Phạm Vương! Kinh Kim Quang Minh này... trở xuống là so sánh, bày rõ sự cao quý làm cho tất cả thọ nhận thực hành.

6. Bấy giờ, Đại Phạm Thiên Vương... về sau là các vị trời nghe dạy bảo phát nguyện che chở, truyền bá.

Trong phần đầu chia làm ba: Trước tiên là Thiên nữ bày tỏ thưa thỉnh, tiếp theo là Thế Tôn hứa khả, sau đó chính là thưa thỉnh. Trong phần đầu tiên có năm:

1. Đưa ra người thưa thỉnh.

2. Nói về nơi thưa thỉnh.

3. Kể rõ nhân thưa thỉnh.

4. Tướng thưa thỉnh.

5. Nói rõ bắt đầu thưa thỉnh.

Ở đây có ba phần: Quán không xứng hợp với niệm gọi là Như ý, nhân đó phát sinh diệu tuệ gọ là Bảo quang, phá trừ hai chướng u tối gọi là diệu, lìa hẳn đắm nhiễm, tự tại gọi là Thiên, sinh ra lớn lên nơi đất lành nên nói là nữ. Trên đây giải thích tên gọi người thưa thỉnh, cũng nói lên quán không có thể phát sinh trí tuệ cao siêu, phá tan chướng tự tha, sinh trưởng nơi đất tốt. Vị trời này thỉnh Bồ-tát bi nguyện, có đại thần thông, ứng vật hiện hình đều khiến cho được lợi ích; thế nên Bồ-tát hóa thành thân người nữ.

Hỏi: Vị trí của Bồ-tát này ở Địa nào?

Đáp: Theo Tam tạng Chân đế nói thì từ địa thứ tám trở lên. Lại khiến chứng được vô sinh nhẫn cho nên ở đây có lẽ là địa thứ sáu. Theo tướng địa đạt được trước đây thì tướng của địa thứ sáu có công năng làm cho thế giới thanh tịnh, hiện ao hoa sen bảy báu ở khắp các thế giới, do đó sau khi phát nguyện rồi thì thế giới thanh tịnh, hoa sen sinh ra, nên ở địa thứ sáu. Nơi thưa thỉnh là ở trong đại chúng, nghe nói về pháp sâu xa... là nhân thưa thỉnh. Thân vui sướng gọi là hoan, tâm thư thái gọi là hỷ. Hớn hở là dáng vẻ hân hoan.

Văn kinh: ***Đứng dậy khỏi chỗ ngồi, vén y bày vai phải, gối phải***

quỳ sát đất, chắp tay cung kính bạch Đức Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Xin nói cho chúng con nghe về pháp tu hành lý sâu xa!

Tán rằng: Đầu tiên là tướng trình bày thưa thỉnh. Từ "Bạch Đức Phật rằng..." trở xuống là nói rõ bắt đầu thưa thỉnh. Bắt đầu thưa thỉnh có hai: Đầu là văn trường hàng, sau là bài tụng thưa thỉnh.

Văn kinh: ***Bèn nói bài tụng rằng: Con hỏi chiếu thế giới, bậc Lưỡng túc tối thắng, pháp chánh hạnh Bồ-tát, nguyện từ bi chỉ dạy.***

Tán rằng: Tụng thưa thỉnh. Thế gian có hai thứ: Hữu tình thế gian và khí thế gian. Thân quang và trí quang cùng soi chiếu hai thứ thế gian. Như Du-già quyển tám mươi ba chép: "Thường biết tám muôn trăm ngàn tâm hạnh khác nhau của hữu tình, thường biết vô biên thế giới ở phương Đông có bao nhiêu lần thành hoại..." Đây là trí quang soi chiếu. Kinh Pháp Hoa chép: "Phát ra ánh sáng giữa hai đầu chân mày soi chiếu các thế giới, thấy rõ sáu đường...". Lại nói: "Ta dùng tướng trang nghiêm thân, ánh sáng chiếu soi thế gian." Đây là thân quang soi chiếu. Đối với các loài có chân thì hai chân là hơn hẳn, hai đường trời người là loài hai chân, trong loài hai chân trời người Phạm vương, Đế Thích và vua cõi người đều là điều ngự, Phật có khả năng điều phục các loài đó gọi là Tối Thắng; bậc Điều ngự trong hàng sa-môn, Bà-la-môn và loài người, Phật cũng điều phục được, đó gọi là Tối Tôn. Cho nên nói rằng Tối Thắng Tôn. Vì vậy Du-già tám mươi hai chép: "Tôn quý trong loài hai chân, tối thắng tối thượng trong các bậc Điều ngự, nhiệm mầu bậc nhất trong chúng sa-môn." Pháp chánh hạnh của Bồ-tát là pháp thưa thỉnh, để phân biệt với Nhị thừa v.v... nên nói là Bồ-tát, vì để phân biệt với tà hạnh nên gọi là chánh hạnh, tà hạnh vô lượng, lược nói chung thì người dính mắc hai chấp gọi là tà. Ở đây hỏi về lìa chấp gọi là chánh lý hạnh.

Văn kinh: ***Đức Phật nói: Này thiện nữ Thiên! Nếu có điều gì nghi ngờ, tùy ý người hỏi, ta sẽ giải thích.***

Tán rằng: Tiếp theo Thế Tôn hứa khả.

Văn kinh: ***Lúc này, Thiên nữ hỏi Đức Thế Tôn rằng: Vì sao nói là các Bồ-tát thực hành, Bồ-đề chánh hạnh lìa bỏ sinh tử Niết-bàn mà làm lợi ích cho mình và người?***

Tán rằng: Sau chính là hỏi, hỏi có hai:

1. Hỏi về chánh hạnh Bồ-đề.

2. Hỏi về chánh hạnh Niết-bàn vô trú.

Nhân giác ngộ vắng lặng này đều có thể lợi ích cho tự và tha. Lại nữa, ý Bồ-tát mong cầu Bồ-đề vì lợi lạc hữu tình đến cùng tận mé vị lai.

Ở trong Niết-bàn cầu vô trụ xứ, khác với phàm phu và Nhị thừa, do đó nói về một chánh hạnh thì chung cho Bồ-đề ở trên và Niết-bàn ở dưới, hoặc Niết-bàn vô trụ cũng gọi là Bồ-đề, Bồ-đề đoạn cũng gọi là Bồ-đề cho nên chỉ hỏi điều đó. Cho nên dưới đây trả lời rằng: "Nương vào pháp giới thực hành pháp Bồ-đề là trả lời về chánh hạnh Bồ-đề; tu hạnh bình đẳng là trả lời về nhân của Niết-bàn vô trụ. Sinh tử, Niết-bàn đều bình đẳng, không ưa cầu hay chán bỏ. Nếu không thực hành hai hạnh này tức là không chứng đạt hai quả." Vì vậy ở dưới nói: "Nếu như thế thì hàng phàm phu phải thấy rõ chân đế đạt được Niết-bàn an vui vô thượng", cho đến nói: "Tức là chấp đắm chưa đạt được giải thoát, phiền não trói buộc tức là không chứng đạt A-nậu Bồ-đề." Đây đều là hiển bày ngược lại. Lại giải thích: Thực hành Bồ-đề chánh hạnh gọi là Bi trí, nhờ trí cho nên đạt được trí tánh, trí tướng như thế. Hợp đoạn đức, trí đức gọi là pháp thân lìa sinh tử. Do bi cho nên đạt được thân Ứng, Hóa, tức là ân đức vì chúng sinh nói pháp, lìa Niết-bàn. Tu trí cho nên lợi ích chính mình, tu Bi cho nên lợi ích cho người. Đây là giải thích thuận theo Niết-bàn vô trụ trong phẩm Tam Thân ở trước. Lại hạnh có bốn thứ, đó là Tín, Bát-nhã, Đại định, đại Bi. Bốn hạnh có công năng dứt bỏ bốn thứ trọng chướng là Bất tín, chấp ngã, sợ khổ, xả tâm, tức có thể làm nhân cho bốn đức thường, lạc, ngã, tịnh của Phật. Đầu tiên là hai chướng phiền não, sau là hai chướng sở tri. Do tín và trí nên lìa bỏ sinh tử, do bi nên lìa xa Niết-bàn, định là hai nhân, rõ ràng cả hai đều cao quý cho nên chỉ hỏi về điều đó. Bồ-đề, Niết-bàn đều có bốn đức, nên bốn chướng làm ngăn ngại.

Văn kinh: ***Đức Phật bảo thiện nữ Thiên: Nương vào pháp giới thực hành pháp Bồ-đề, tu hạnh bình đẳng.***

Tán rằng: Thế Tôn nói về phương pháp học tập. Trong đó chia làm ba:

1. Nêu tông chỉ, giải thích sơ lược.

2. Thiện nữ Thiên hỏi vì sao năm uẩn... trở xuống là pháp dụ nói rộng.

3. Thiện nữ Thiên hỏi nếu có người thiện nam... trở xuống là kết thúc khuyến khích tu học.

Trong phần đầu lại có năm:

1. Nêu ra.

2. Nêu câu hỏi.

3. Giải thích.

4. Kết luận.

5. Thông.

Đây là phần đầu nêu ra. Nương vào pháp giới là nêu ra cảnh sở quán về không tánh trước đây. Luận Biện Trung Biên chép: "Ngay trong đây nói về sự tánh không của sở tri, do nghĩa không thay đổi nên nói là chân như, chân tánh thường như nên không hề chuyển biến." Cho đến nói: "Vì nghĩa của nhân Thánh pháp nên nói là pháp giới, vì tất cả Thánh pháp duyên với chúng sinh này." Nói giới (thế giới) ở trong này đây tức là nghĩa của nhân.

Hỏi: Theo luận Nhiếp Đại Thừa và luận Thành Duy Thức thì lấy thức thứ tám làm nhân của tất cả pháp. Kinh A-tỳ-đạt-ma chép: "Từ lúc vô thỉ đến nay giới đều nương vào tất cả các pháp, do đó có các đường và chứng đắc Niết-bàn." Vì sao luận Biện Trung Biên chép "Lý chân như là nhân của các pháp?"

Đáp: Dựa theo sự lưu chuyển và hoàn diệt y, tức là nói thức thứ tám là nhân của tất cả pháp, vì giữ gìn hạt giống đó. Nếu dựa theo mê ngộ y tức là nói về tánh chân như. Kinh Thắng-man chép: "Như lai Tạng là y, là trì, là kiến lập", trong luận Bảo Tánh là nương vào nghĩa này mà nói về lý chân như, là các thế giới từ vô thỉ đến nay.

Hỏi: Đã là mê ngộ y chung cho cả chúng sinh nhiễm tịnh, vì sao luận Trung Biên chép: Nghĩa của nhân Thánh pháp nói là pháp giới?

Đáp: Không nói không năng nên không có sai lầm. Lại nữa, pháp nhiễm không do chứng Như mới được sinh ra. Nếu trí căn bản dẫn dắt phát sinh nhân của Thánh pháp thì trí vô phân biệt phải chứng chân như mà sinh khởi, thế nên chỉ nói làm nhân Thánh pháp. Đây là nhân của tăng thượng duyên, chẳng phải là thân nhân duyên. Ở đây nói y là nhân sở duyên, đó là cảnh thanh, duyên với thắng nghĩa đế thực hành pháp Bồ-đề, vì tánh pháp giới chẳng phải sinh tử hay Niết-bàn, nên lìa xa hai tướng; vì cũng là sinh tử Niết-bàn, cho nên không lìa xa hai tướng. Như vậy thấy Bồ-đề của các Đức Phật cũng chẳng phải sinh tử, Niết-bàn mà Bồ-đề chính là ba thân, ba thân chẳng phải sinh tử, Niết-bàn. Thực hành quán như thế để tu pháp Bồ-đề, tức là tu hạnh bình đẳng. Do đó luận Thập Bát Không chép: "Hóa thân không sinh tử, Niết-bàn. Vì sao? Vì sinh tử đều là vọng tưởng điên đảo, chỉ là khổ-tập, Hóa thân không phải như thế, nương vào Pháp thân, Ứng mà sinh (Pháp là Pháp thân, Ứng đó là Ứng thân) thể chẳng phải điên đảo. Lại có công năng trừ diệt điên đảo của chúng sinh cho nên chẳng phải sinh tử. Chẳng phải Niết-bàn là có đầu cuối cho nên chẳng phải sinh tử, chẳng phải điên đảo, vì chẳng phải Niết-bàn cho nên chẳng chân thật." Lại nói: "Pháp thân và ứng

thân đó cũng không lìa tức là lìa (diệc bất tức bất ly)."

Luận Thập Bát Không hỏi: Nếu Pháp thân không lìa thì Ứng thân có lỗi gì?

Đáp: Nếu như vậy thì một người đạt được giai vị Phật thì những người khác phải cùng đạt được, vì tất cả mọi người không cùng đạt được cho nên biết rằng Pháp thân không phải tức là Ứng thân. Ý ở đây là tất cả chúng sinh bình đẳng cùng có Pháp thân, thể là đồng nhất, cùng với Ứng thân là một, do đó một đạt được Ứng thân thì tất cả đạt được, thể không khác nhau. Đã không như vậy thì biết rằng Pháp thân không phải tức là Ứng thân. Luận chép: "Lại cũng không lìa Ứng thân, vì sao? Vì Pháp thân không khác thường, không lìa công đức của các Đức Phật ba đời. Nếu có thể như vậy thì hiểu Pháp thân, Ứng thân là lìa, không lìa, tức là dứt bỏ cái chấp quyết định là lìa, không lìa. Nương vào đạo lý không lìa mà tu các hạnh, có thể chứng được quả Ứng thân. Hóa thân cũng giống như vậy." Ý này là Pháp thân và Ứng thân, Hóa thân không tức, không lìa, Ứng thân, Hóa thân cùng Pháp thân cũng không tức, không lìa, cũng như chân như. Thực hành quán như vậy mà tu Bồ-đề gọi là hạnh bình đẳng. Biết quả đã như thế thì tu hành cũng vậy. Không ngay nơi sinh tử, Niết-bàn mà thành tựu đạo Vô trụ, tức là đại tánh phương tiện trong bảy đại tánh.

Văn kinh: ***Vì sao nương vào pháp giới thực hành pháp Bồ-đề, tu tập hạnh bình đẳng?***

Tán rằng: Trưng hỏi. Chân như là thường, hạnh Bồ-đề v.v... là vô thường. Thường và vô thường, sinh tử và Niết-bàn, hữu thể và vô thể, thể tướng đều khác nhau. Vì sao nương vào pháp giới thực hành pháp Bồ-đề, tu tập bình đẳng? Ý này dựa theo tình chấp của cái chấp kia một bề khác nhau mà giả định nêu câu hỏi như thế.

Văn kinh: ***Đó là năm uẩn có khả năng hiện bày pháp giới, pháp giới chính là năm uẩn, năm uẩn chẳng thể nói, chẳng phải năm uẩn cũng không thể nói.***

Tán rằng: Thứ ba là giải thích. Đây là căn cứ vào lý bất ly bất tức mà trả lời. Đầu tiên nói: "Đó là năm uẩn có khả năng hiện bày pháp giới, pháp giới tức là năm uẩn", đây là nghĩa bất ly. Đó là: nghĩa là chỉ chỉ ra, nêu ra nơi bắt đầu, tức là năm uẩn có khả năng hiện bày pháp giới, pháp giới tức là hiện năm uẩn; ở đây có hai:

1. Nói rằng dựa theo Biến kế sở chấp tướng không có tự tánh và không tánh được hiển bày, cho nên nói năm uẩn có khả năng hiện bày pháp giới, nên pháp giới tức là năm uẩn. Bát-nhã tâm kinh chép: "Sắc

tức là không, không tức là sắc, thọ, tưởng, hành, thức, cũng giống như vậy.” Bởi vì không tánh tức là như. Kinh Giải Thâm Mật và luận Du-già chép: “Vào thời thứ hai chỉ là người phát tâm hướng về tu Đại thừa, đối với tất cả pháp vô sinh vô diệt, xưa nay vắng lặng tự tánh Niết-bàn, dùng tướng bí mật quay bánh xe chánh pháp.” Luận Thập Bát Không cũng chép: “Cho nên biết rằng phân biệt vô tướng y tha vô sinh gọi là chân thật tánh. Chân thật thể là vô, vì vô thể cho nên vô tướng, vô tướng cho nên vô sinh, vô sinh cho nên vô diệt, vô diệt cho nên vắng lặng, vắng lặng cho nên gọi là tự tánh Niết-bàn.” Luận Biện Trung Biên cũng chép: “Vô nhị nghĩa là không có sở thủ, năng thủ, hữu vô nghĩa là có vô tánh của hai thủ.” Đây là ý không có năng thủ, sở thủ, tức là sở thủ năm uẩn và tâm năng thủ đều là biến kế cho nên Thể là vô, thể tánh của vô tức là như. Nói rằng năm uẩn có khả năng hiện bày pháp giới, pháp giới là năm uẩn, tánh cũng gọi là năm uẩn, cho nên nói pháp giới tức là chân như của năm uẩn. Do đạo lý này nên biến kế sở chấp thể năm uẩn là vô cũng không thể nói được. Tánh thể của hai vô chẳng phải chứa nhóm, tụ gọi là chẳng phải năm uẩn, tánh lìa ngôn ngữ cho nên cũng không thể nói được. Đây là dứt bỏ chấp biến kế. Theo chứng chân mà tu hành.

2. Nói rằng: Trong y tha chỉ có viên thành, trong viên thành chỉ có y tha. Rằng năm uẩn có khả năng hiện bày pháp giới, pháp giới tức là năm uẩn. Căn cứ theo nghĩa bất ly nói là năm uẩn, nên luận Trung Biên chép: “Ngay trong luống dối phân biệt có tánh không, và trong tánh không có luống dối phân biệt, cho nên đó chính là khế hợp với Trung đạo.” Tánh không tức là pháp giới, tuy nói rằng không lìa chẳng thể nói một khác. Nếu pháp giới này cùng năm uẩn là một thì cũng không thể nói. Nếu pháp tánh này chẳng phải năm uẩn thì ý này nói khác, cũng không thể nói, đều là biến kế không có tự tánh cho nên không thể nói. Luận Trung Biên chép: “Nếu khác thì nên thành pháp tánh khác với pháp, vậy thì trái với lời bậc Thánh nói, như tánh của khổ v.v...; nếu là một thì lẽ ra chẳng phải cảnh tịnh trí, cũng chẳng phải cộng tướng.” Đây là hiển bày không như và luống dối phân biệt, dựa theo đây lìa tướng một khác, cho rằng không thể nói; hoặc là hai tánh đều chẳng phải cảnh nói năng, gọi là không thể nói. Vì vậy luận Thành Duy Thức chép: “Chân nghĩa là tự tánh, giả trí và giải thích đều chẳng phải cảnh”; tức là chẳng phải ngôn thuyết, lại chẳng phải quyết định luôn luôn một, khác, vì thế chẳng phân biệt sinh tử, Niết-bàn, cho nên nói là bình đẳng. Tuy nói riêng năm uẩn nhưng ý căn cứ theo ba thân, khiến mong cầu tu

hành, tức là y chỉ tự tại tu trong năm thứ tu tập. Nhưng căn cứ vào không phải một, khác mà giải thích thuận theo luận Trung Biên và luận Thập Bát Không. Dựa theo văn kinh này tức là chung cho cả hai cách giải thích, song căn cứ theo vặn hỏi lại là thông, giải thích văn tức không phải một khác là thắng, trước nêu hỏi, sau vặn hỏi, dựa vào ảnh hiện mà nói, ngay nơi thông mà nói thắng.

Văn kinh: ***Vì sao?***

Tán rằng: Vặn hỏi. Vì sao pháp giới cũng là năm uẩn không thể nói, chẳng phải năm uẩn cũng không thể nói?

Văn kinh: ***Nếu pháp giới là năm uẩn tức là đoạn kiến, nếu lìa bỏ năm uẩn tức là thường kiến.***

Tán rằng: Thông có ba:

1. Giải thích không có thể nói một, khác.
2. Không thể nào đưa ra lý do.
3. Kết luận.

Đây là mở đầu. Nếu pháp giới tức là năm uẩn là nói theo biến kế, vì đó là vô cho nên tức là đoạn kiến. Nếu lìa năm uẩn mà thấy có pháp tánh riêng tức là thường kiến. Lại nữa, pháp giới tức năm uẩn là nói theo y tha, lúc nhị thừa đạt được vô dư thì pháp giới cùng đoạn, tức là đoạn kiến, hoặc tùy theo hữu vi mà chân như có diệt cho nên nói là đoạn. Nếu lìa năm uẩn thấy có pháp tánh tức là thường kiến, bởi vì Thể pháp tánh và hai tánh biến kế, y tha kia chẳng phải nhất định là một, khác. Nói nhất định là một, khác đều là biến kế, không lìa đoạn, thường.

Hỏi: Chân như chẳng phải thường kiến vì thường gọi là thường kiến, chân như là thường của thường kiến, xứng cảnh mà biết thế nào gọi là thường kiến?

Đáp: Nói thường, vô thường ở đây tùy theo lời mà giải thích, là kiến chấp phân biệt. Nói về pháp thể ấy chẳng phải thường, vô thường, như nói chấp thường, nên thuộc về thường kiến. Lại nữa, chính là trái với trí vô phân biệt. Ý này muốn khiến cho lìa chấp phân biệt mất tướng mới tu được, nếu chấp là thường thì trái với chánh trí này, bởi vì pháp tánh đó lìa các tướng hữu vô, một khác thường đoạn, không chướng ngại trí hậu đắc, lìa chấp quán như cho là thường. Trong đó tức lìa nên có thể lập lượng nói rằng: Pháp giới lẽ ra có đoạn, đoạn nghĩa là diệt. Nhân đó nói: Ngay nơi năm uẩn cho nên giống như năm uẩn. Lại nữa, nếu lìa năm uẩn tức là thường kiến, tức chất vấn y tha lẽ ra là thường, gọi là thường kiến, vì uẩn chẳng phải thuộc một uẩn nào trong các uẩn,

giống như pháp giới. Nhưng vì ở đây không bị phá tha nên không lập lượng. Lại trái với lỗi của giáo, bởi vì giáo không thừa nhận năm uẩn là thường, chỉ có thể biểu hiện, rằng lẽ ra là thường kiến. Nhưng quán xét văn kinh chỉ nói rõ pháp giới và thể của năm uẩn chẳng nhất định là một, khác; nếu chắc chắn là một, khác thì thể pháp giới phải là đoạn, là thường.

Văn kinh: ***Lìa bỏ hai tướng, không chấp hai bên, không thể thấy lỗi, sở kiến, vô danh vô tướng.***

Tán rằng: Không thể nào đưa ra được lý do nói về là một, khác. Lìa bỏ hai tướng là lìa bỏ thường vô thường, hữu vô, sinh diệt, đây là các thứ hai tướng. Không chấp hai bên là xa lìa thêm bớt, hai thứ ngã pháp không có lìa tăng, tánh không là như, thảy đều lìa giảm. Không thể thấy chẳng phải cảnh của năm thức, vượt quá sở kiến, thoát khỏi cảnh luống dối biến kế của ý thức. Vô danh là lìa năng thuyên, vô tướng lìa sở thuyên.

Văn kinh: ***Cho nên gọi là nói về pháp giới.***

Tán rằng: Kết luận. Do lìa hai tướng v.v... nên không thể nói là một hay khác với uẩn, cho nên gọi là nói về thể của pháp giới, thể của pháp giới đã lìa các tướng này thì khi tu hành đúng như tướng của pháp giới.

Văn kinh: ***Này thiện nữ thiên! Vì sao năm uẩn có công năng hiện bày pháp giới? Năm uẩn này không từ nhân duyên mà sinh.***

Tán rằng: Tiếp theo là nói rộng về pháp dụ. Y cứ vào pháp giới, lìa tám không (bát bất) cho nên nương vào năm uẩn có công năng hiện bày pháp giới. Đầu tiên nói về bất sinh, tiếp đó nói về bất diệt v.v... Văn chia làm bốn:

1. Đầu tiên là pháp.

2. “Này thiện nữ Thiên! Ví như tiếng trống...” trở xuống là nói về dụ.

3. Từ “Nếu không thể sinh...” trở xuống là nói về dụ bảy bất còn lại.

4. Từ “Cho nên biết năm uẩn chẳng phải có chẳng phải không...” trở xuống là phần tổng quát thành tựu.

Trong phần đầu nói về pháp chia làm ba:

1. Mượn câu hỏi nêu từ từ.

2. Nêu ra tông chỉ.

3. Giải thích lý do.

Phần đầu chia làm hai: Nêu ra tông chỉ, ý nói về năm uẩn bất sinh

để phá biến kế chấp. Nương vào biến kế vô tức có khả năng hiện bày pháp giới, cho nên năm uẩn và pháp giới không một, khác...

Văn kinh: ***Vì sao?***

Tán rằng: Tiếp theo giải thích lý do. Đầu tiên giả thiết bên ngoài để nêu hỏi: Vì sao không từ nhân sinh ra? Đây là mượn cái chấp trong nhân có quả và khứ lai thật có để nêu câu hỏi. Chấp hữu quả luận ý nói: Trong nhân đã có quả đầy đủ, chỉ theo duyên mà sinh hoặc theo duyên mà hiển bày. Giống như gieo lúa, nếu trong nhân trước không có quả về sau sinh ra lúa thì cũng phải sinh ra các thứ đậu. Bởi vì thứ này, thứ kia vốn không từ nhân sinh ra. Nếu thế thì lẽ ra phải từ một nhân sinh ra tất cả quả, vì thế cho nên trong nhân chắc chắn đã có quả, chỉ nhờ duyên sinh là hiển bày. Vì lý do gì không từ nhân duyên sinh, nếu khứ lai thật có thì luận nêu hỏi ý: Pháp ba đời là có. Nhưng đời vị lai có pháp có khả năng sinh lẽ ra phải sinh, hoặc vô sinh sinh không đến hiện tại. Vì sao nói rằng không từ nhân duyên sinh?

Văn kinh: ***Nếu từ nhân duyên sinh đó là vì đã sinh cho nên sinh, vì chưa sinh nên sinh.***

Tán rằng: Chính thức giải thích:

1. Nhắc lại chung.
2. “Vì đã sinh cho nên sinh...” trở xuống là bắt đầu trưng dẫn.
3. “Nếu đã sinh sinh...” về sau là phân biệt với chẳng phải.
4. “Vô danh vô tướng...” về sau là kết thành năm uẩn có khả năng hiện bày pháp giới.

Đây phần đầu chia ra làm hai. Bắt đầu trưng dẫn này là ý nói: Vì các pháp đã sinh lại đợi các nhân sinh làm năng sinh, vì các pháp chưa sinh đợi chờ các nhân sinh làm năng sinh.

Văn kinh: ***Nếu đã sinh sinh thì cần gì nhân duyên?***

Tán rằng: Phân biệt với chẳng phải. Ở đây chẳng phải đầu tiên đã sinh. Nếu pháp chưa sinh có thể đợi nhân sinh thì quả đã sinh rồi, cần gì các sinh làm nhân duyên sinh? Cho nên luận Thập Nhị Môn có bài tụng rằng: “Nếu sinh này chưa sinh, làm sao thường tự sinh được? Nếu sinh đã tự sinh, đã sinh cần gì sinh?” Hai câu đầu phá trừ chưa sinh mà sinh, hai câu sau phá bỏ để sinh mà sinh. Đây là phá trừ khứ lai thật có. Luận giải thích rằng: Nếu cho rằng đã sinh mà sinh, sinh rồi tức là sinh, cần gì phải sinh? Đã sinh lại vô sinh, đã làm lại không làm. Ý này là đã sinh lại vô sinh là trực tiếp vặn hỏi, đã làm lại không làm là nêu ví dụ để phá bỏ, như việc đã làm xong mà lại không làm, thể đã sinh rồi thì đâu còn sinh sinh? Đây là chất vấn để phá bỏ đại sinh và tiểu sinh, ví dụ

pháp vốn sinh như vậy. Lại giải thích: Cũng phá bỏ pháp sở sinh. Lại có bài tụng rằng: “Trước có tức không sinh, trước không cũng chẳng sinh, có không cũng chẳng sinh, ai sẽ có sinh ấy?” Đây là phá bỏ chủ trương trong nhân có quả. Câu đầu phá bỏ trước có quả chỉ cần nhân sinh, câu hai, ba giả thiết phá bỏ trước không có và có không đều cần nhân sinh, câu bốn kết luận không cần nhân sinh, cho rằng sở sinh cũng không có. Ý này xưa không nay có, có thì gọi là sinh, quả đã có trước ở trong nhân thì phải gọi là sinh, đây là đã sinh rồi cần gì nhân sinh. Vì thế giải thích rằng: Nếu quả có trước ở trong nhân mà sinh thì tức là vô cùng.

Văn kinh: ***Nếu chưa sinh mà sinh thì không thể sinh được.***

Tán rằng: Đây là chẳng phải chưa sinh mà sinh. Đầu tiên lập ra tông chỉ, vì sao về sau nêu ra nhân? Luận Thập Nhị Môn chép: “Nếu chưa sinh mà sinh thì chưa sinh gọi là chưa có, vì sao có thể tự sinh được?” Ý ở đây là nhân duyên chưa sinh tức thể là vô, không có tự không thể sinh thì đâu thể sinh tha (tự tha)? Đây là phá bỏ chủ trương khứ lai thật có. Luận đó chép rằng: “Lại nữa, nếu trong nhân không có quả mà quả sinh thì các nhân tướng không thể thành tựu. Vì sao? Vì các nhân nếu không có pháp làm sao thực hiện được, làm sao thành tựu được? Nếu không thực hiện, không thành tựu, thì làm sao gọi là nhân?” Ý này nói nhân chắc chắn phải để chung với quả, quả đã vô thể thì đi chung với ai mà gọi là làm được, thành tựu được? Đã không có làm được, thành tựu được sao đâu thể gọi là nhân?

Văn kinh: ***Vì sao?***

Tán rằng: Đem ý muốn nêu ra nhân, trước tiên giả thiết nêu hỏi điều đó.

Văn kinh: ***Chưa sinh các pháp tức là chẳng phải có.***

Tán rằng: Nêu ra nhân.

Văn kinh: ***Vô danh vô tướng, so sánh, ví dụ chẳng thể biết được.***

Tán rằng: Kết thành năm uẩn có công năng hiện bày pháp giới. Vì chẳng phải có tức là pháp không. So sánh, ví dụ chẳng thể biết được là không thể so lường có thể lập nên mà làm cho sinh.

Văn kinh: ***Cho nên chẳng phải là nhân duyên sinh ra.***

Tán rằng: Kết luận. Kết luận cả hai thứ trước. Nếu pháp đã sinh cũng chẳng phải là nhân duyên sinh, nếu chưa sinh thì sinh ấy cũng chẳng phải là sinh ra từ nhân duyên. Do đó đã chẳng phải là nhân duyên sinh, tức là vô danh vô tướng, nên ví dụ, so sánh không thẻ hiểu được, đây chính là pháp giới. Pháp giới cùng với tánh biến kế và y tha đều không phải một, khác nên nói là vô danh vô tướng, cũng lẽ ra nói

là bất sinh bất diệt, cho đến tự tánh Niết-bàn chỉ hiển bày sơ lược như vậy. Trong đây so lường nếu pháp đã sinh thì lẽ ra không chờ nhân sinh, vì thể đã sinh, như các pháp quá khứ... nếu pháp chưa sinh thì lẽ ra nhập tông: Các pháp chưa sinh lẽ ra không thể sinh tông được, vì chẳng phải có cho nên là nhân, vô danh vô tướng cho nên cũng đạt được nhân này, các thứ chẳng phải có đều không thể sinh được, như sừng thỏ v.v... vì các pháp vô danh tướng nên đều không thể sinh được, như chân như v.v... Lại trong luận Thập Nhị Môn chép: "Nếu pháp không sinh mà sinh thì tất cả pháp không sinh đều nên sinh, tất cả phàm phu chưa sinh A-nậu Bồ-đề đều nên sinh, lại pháp bất loại A-la-hán phiền não không sinh nên sinh." Đây là nói A-la-hán không lui sụt lẽ ra phải khởi phiền não. Lại nói: "Sừng thỏ, ngựa v.v... không sinh nên sinh, việc này không bao giờ có như thế, vì thế không nên nói không sinh mà sinh." Luận Hiển Dương chín, luận Du-già sáu và luận Quảng Bách bốn... đều phá trừ, vì sợ rườm rà nên không dẫn chứng. Trên đây là phá trừ vọng chấp, tức là y theo biến kế năm uẩn có khả năng hiện bày pháp giới. Chưa nói đến y tha trở xuống là dụ và hợp mới hiển bày y tha, có khả năng hiện bày pháp giới.

Văn kinh: ***Này thiện nữ thiên! Ví như tiếng trống nương vào gỗ, nương vào da và dùi trống, tay đánh v.v... nên phát ra âm thanh.***

Tán rằng: Thứ hai là nói về dụ. Trong văn có hai: Đầu tiên là dụ có y tha giả có, tiếp theo là hiển bày biến kế là không. Đây là phần đầu, có hai: Đầu là nói về y tha hữu, kế là nói có khả năng hiện bày pháp giới. Y tha này là giả có, nhân duyên như huyễn, chỉ giả tạm hòa hợp sinh ra.

Văn kinh: ***Tiếng trống này ở quá khứ cũng không, vị lai cũng không, hiện tại cũng không.***

Tán rằng: Nói lên năm uẩn có khả năng hiện bày pháp tánh. Đã là duyên sinh thì chẳng nhất định thật có, quá khứ đã diệt, vị lai chưa sinh, hiện tại không cư trú, cho nên đều là không. Không tức là pháp giới, vì thế trong luận Bát-nhã của Bồ-tát Vô Trước có chép: "Mộng, điện, mây dụ cho pháp ba đời, gọi là tu xuất ly, xuất ly tức là Niết-bàn, vì vô sinh diệt." Du-già sáu nói ba đời, mỗi đời đều có mười hai tướng cho nên không thể nói có. Rộng như luận ấy nói.

Văn kinh: ***Vì sao âm thanh trống này không từ gỗ sinh, không từ da sinh và dùi trống tay đánh sinh ra? Không ở nơi ba đời sinh ra thì tức là không sinh ra.***

Tán rằng: Tiếp theo nói lên biến kế là không. Đầu là nêu hỏi, kế

tiếp là phân biệt, sau là kết luận. Trung luận chép: “Các pháp không tự sinh, tự không có tác dụng, cũng không từ nơi khác sinh, vì nơi khác không tác dụng, cũng không từ cộng sinh, vì cộng không có tác dụng.” Đều từ cả hai sinh ra, tuy không có duyên tác dụng mà có duyên công đức có thể đạt được. Đây là tác dụng phá chấp có thật. Nay ở đây cũng vậy, âm thanh không từ gỗ sinh ra v.v... vì không có tác dụng, không từ da, dùi trống, tay đánh sinh ra cũng vậy. Không ở ba đời sinh ra là quá khứ sinh đã diệt, vị lai vô nên bất sinh, đời hiện tại tự sinh nên chẳng phải ba đời sinh, đó tức là bất sinh, đây là kết luận. Ý này đã là không sinh tức hiển rõ bày pháp giới, văn như trước đã dẫn.

Văn kinh: ***Nếu không thể sinh thì không thể diệt, nếu không thể diệt thì không có từ nơi nào đến, nếu không từ nơi nào đến thì cũng không có nơi nào đi, nếu không có nơi nào đi thì chẳng phải thường, chẳng phải đoạn, nếu chẳng phải thường, chẳng phải đoạn thì không phải một không phải khác.***

Tán rằng: Thứ ba ví dụ nói về các bất diệt còn lại trong bảy bất. Hiển bày pháp giới có hai: Đầu là ví dụ, sau là giải thích chất vấn. Biến kế sở chấp thể tánh là không, như con của thạch nữ (gái bất dục), trước từ nơi hiện tại không sinh làm sao có quá khứ diệt, cũng không từ nhân vị lai mà đến, đã là không đến thì làm sao có từ giã quá khứ, đã không từ vị lai mà đến cũng không từ giã quá khứ thì nói ai là thường, là đoạn, đã không có thường đoạn thì nói ai là một khác với các pháp? Vì vậy không một không khác đều dựa theo biến kế không, cùng với các pháp không phải một, không phải khác. Vì không phải khác cho nên biến kế có khả năng hiện bày pháp giới, vì không phải một cho nên pháp giới lìa các thường, đoạn... Hoặc không phải một cho nên biến kế sở chấp lìa các đoạn, thường. Dựa vào y tha thì âm thanh các thứ gỗ, da... cũng giống như vậy. Âm thanh cùng các thứ da... tất cả sẽ có bốn âm thanh, nên nghe tiếng gỗ, da, dùi trống và tay, bởi vì thể là một. Nếu âm thanh nếu khác với các thứ da v.v... nên không thuận theo mà khởi, chỉ giả tạm hòa hợp không thể nói một, khác. Các loại khác cũng theo đó mà biết. Âm thanh nương vào các thứ như gỗ... mà phát nên không thể nói một, khác. Vẫn nương vào pháp giới mà sinh, cùng với kia không phải một, khác. Đã là không khác cho nên nương vào năm uẩn tức hiện bày pháp giới, bởi vì không phải một nên pháp giới không có sinh diệt...

Văn kinh: ***Vì sao?***

Tán rằng: Tiếp theo thứ hai giải thích vặn hỏi. Chỉ giải thích về không phải một không phri khác, có hai:

1. Giải thích vặn hỏi về không phải một.

2. Giải thích vặn hỏi về không phải khác.

Đầu tiên trong giải thích vặn hỏi về không phải một có bốn:

1. Giải thích trưng hỏi.

2. Lại vặn hỏi.

3. Chỉ ra sai lầm.

4. Kết thành không phải một.

Đây là mở đầu.

Văn kinh: ***Nếu đây là một thì không khác pháp giới.***

Tán rằng: Lại vặn hỏi đây là một.

Văn kinh: ***Nếu như vậy thì hàng phàm phu lẽ ra phải thấy chân đế, đạt được Niết-bàn an vui vô thượng.***

Tán rằng: Chỉ ra sai lầm. Nếu pháp giới và năm uẩn là một, như vậy thì ngay lúc phàm phu thấy được năm uẩn phải thấy được chân đế, vì năm uẩn chính là chân như. Nếu thừa nhận như vậy thì phàm phu phải đạt được an vui vô thượng. An vui vô thượng tức là đại Niết-bàn. Ở đây cũng đồng với kinh A-tỳ-đạt-ma: Cảnh lìa thức mà có thì phàm phu tự mình phải thành tựu trí vô đảo, vì cái thấy chân thật; đã không thành tựu trí thì rõ ràng lìa thức không có cảnh.

Văn kinh: ***Đã không như vậy cho nên biết rằng chẳng phải một.***

Tán rằng: Kết thành bất nhất. Đã không thành tựu Thánh vị đạt được an vui Niết-bàn như thế, do đó biết rằng pháp giới không đồng nhất với năm uẩn, đồng như luận Thập Bát Không vặn hỏi lẽ ra nên cùng như một.

Văn kinh: ***Nếu nói là khác.***

Tán rằng: Tiếp theo giải thích vặn hỏi về không phải một, cũng có bốn:

1. Nhắc lại trưng dẫn.

2. Vặn hỏi.

3. Chỉ ra sai lầm.

4. Kết thành.

Đây là mở đầu. Vặn hỏi về không phải một khác này, đồng với Giải Thâm Mật thứ một, luận Du-già quyển bảy mươi lăm, sợ rằng rườm rà nên không dẫn chứng.

Văn kinh: ***Thì tất cả hành tướng của các Đức Phật, Bồ-tát tức là chấp chặt, phiền não ràng buộc chưa được giải thoát.***

Tán rằng: Hai là vặn hỏi, có ba:

1. Lẽ ra là chấp chặt.

2. Nên chưa chứng Niết-bàn.

3. Nên chưa lìa khỏi ràng buộc, vì như đã nói ở trước không lìa đoạn kiến thường kiến, là chấp đắm...

Văn kinh: ***Tức là không thể chứng A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.***

Tán rằng: Chỉ ra sai lầm. Vì có ba sai lầm ở trước nên các Đức Phật hiện tại lẽ ra không chứng, Bồ-tát tương lai lẽ ra không chứng, vì có chấp đắm có phiền não.

Văn kinh: ***Vì sao? Vì tất cả bậc Thánh đối với hành, phi hành đồng là tánh chân thật, thế nên không phải khác.***

Tán rằng: Tiếp theo là kết thành bất dị. Đầu tiên là giả thiết trưng hỏi: Vì sao gì mà pháp giới không thể khác với năm uẩn? Nên nói rằng: Tất cả bậc Thánh đối với hành tức là năm uẩn, phi hành tức pháp giới kiến, đồng là tánh chân thật lìa xa tướng một khác, thế nên không phải khác là kết luận.

Văn kinh: ***Cho nên biết rằng năm uẩn chẳng phải có, chẳng phải không, không từ nhân duyên sinh, chẳng phải vô nhân duyên sinh.***

Tán rằng: Tiếp theo ví dụ kết thúc thành tựu có hai: Đầu là kết thành chẳng phải sinh, tiếp theo "Là Thánh sở tri..." về sau là kết thúc thành tựu các thứ vô danh, vô tướng trước đây. Đây là kết luận chẳng phải sinh để ví dụ về các bất diệt còn lại; nên thành vô danh tướng tức là tổng kết thành tựu tám thứ Bất trước, đều vô danh tướng ở trước. Lại nữa, trong kết thúc chẳng phải sinh cũng kết thúc thành tựu ở trước, đầu tiên trong phần lược nêu về tông lìa hai tướng nói rằng chẳng phải có, chẳng phải không. Hoặc ở đây kết thúc về đã sinh, chưa sinh ở trước nói rằng chẳng phải có, chẳng phải không, hoặc chẳng phải có, chẳng phải không này kết luận chung cho cả tám bất, bởi vì chẳng phải có chẳng phải không, nên chẳng phải sinh chẳng phải diệt..., năm uẩn chân tánh không sinh ra từ nhân duyên, hoặc biến kế sở chấp tự tánh năm uẩn không sinh từ nhân duyên. Y tha năm uẩn chẳng phải không từ nhân duyên sinh. Vì vậy biết tám Bất hoặc dựa theo chân như hoặc dựa vào biến kế, chẳng phải y tha khởi. Giả sử nương vào y tha nói về tám Bất đó, cũng là nói theo biến kế.

Văn kinh: ***Là Thánh sở tri chẳng phải cảnh khác, cho nên cũng chẳng phải những sự nói năng đạt đến được, vô danh vô tướng vô nhân vô duyên cũng không ví dụ, trước sau vắng lặng, xưa nay vốn không.***

Tán rằng: Kết thúc thành tựu các thứ vô danh tướng... trước đây. Kinh Thánh sở tri này chẳng phải cảnh giới khác nên lời nói không thể

đạt đến được, cũng chẳng phải những ngôn ngữ nói năng trở thành vô danh, vô tướng như trước. Vô nhân vô duyên trở thành chẳng phải sở sinh của nhân duyên này trước đây, cũng chẳng phải ví dụ trở thành chẳng phải những ví dụ trước đây đạt đến được. Đầu cuối vắng lặng... là kết quả năm uẩn có khả năng hiện bày pháp giới. Theo văn ở đây nói thì đầu cuối vắng lặng... trước đây cũng kết hợp với có, vì hiển bày sơ lược; hoặc đầu cuối vắng lặng, xưa nay tự là không, thành tựu trong ví dụ trước, như thế thì tiếng trống ba đời đều không. Cách giải thích ở trước là hơn hẳn. Dụ và kết thúc thành tựu hiển bày pháp đã nói, tức trong kinh Giải Thâm Mật chép: "Nói về nghĩa tự tánh Niết-bàn xưa nay vắng lặng của tất cả các pháp."

Văn kinh: ***Thế nên năm uẩn có khả năng hiện bày pháp giới. Ở dưới là kết luận.***

Văn kinh: ***Này thiện nữ Thiên! Nếu có người thiện nam, người thiện nữ nào muốn cầu quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, khác chân khác tục khó có thể nghĩ lường, đối với cảnh phàm Thánh thể chẳng phải một, chẳng phải khác, không xả bỏ thế tục, không lìa chân, nương vào pháp giới thực hành hạnh Bồ-đề.***

Tán rằng: Thứ ba kết thúc khuyến khích tu học trong phần Đức Phật chỉ dạy phương pháp tu học. Vì chẳng trụ Niết-bàn cho nên khác chân, chẳng trụ sinh tử bởi vì khác tục, hoặc bốn trí Bồ-đề và Bồ-đề đoạn. Chẳng phải tức là chân như cho nên khác chân, chẳng phải tức là sinh tử cho nên khác tục. Trước nương vào vô trú mà tu, sau nương vào xứng lý mà tu, đây là hành tướng sâu xa khó có thể suy nghĩ, phân biệt, tìm tòi. Sở kiến của phàm phu thì năm uẩn không lìa chân như, sở kiến của Thánh giả thì chân như không lìa năm uẩn, nên nói không khác, uẩn và như khác nhau về tánh nên nói không phải một, hoặc bậc Thánh thấy năm uẩn như huyễn, hàng phàm phu thấy là thật nên nói không phải một, cùng duyên theo năm uẩn nên nói không phải khác, hoặc phàm phu thấy uẩn và như là một, là khác. Bậc Thánh thấy uẩn và như chẳng phải một, chẳng phải khác, đều là nhân duyên kiến giải khác nhau nên nói chẳng phải một, khác. Ở đây nói phàm phu, song Nhị thừa cũng vậy, vẫn còn một phần dị sinh tánh, do đó hàng Nhị thừa thấy năm uẩn khác với pháp giới, nên một mực chán bỏ sinh tử mà cầu mong Niết-bàn. Phàm phu thấy khác cho nên luôn luôn sợ hãi Niết-bàn mà trụ trong sinh tử. Bồ-tát thấy rằng thể của năm uẩn và pháp giới chẳng phải một, khác, vì vậy không bỏ tục, chẳng lìa chân. Do đạt được lý pháp giới bình đẳng này nên không sợ hãi sinh tử, không ưa thích Niết-

bàn, vì luôn luôn tu tập diệu hạnh đại bi đại trí tự lợi lợi tha này nên nói là thực hành hạnh Bồ-đề. Theo luận Bát-nhã kinh của Bồ-tát Vô Trước giải thích về nhiếp thủ vô trụ Niết-bàn, rằng: "Nên như sở thông đạt." Đây là ý nói Như là sự thấu suốt, như ở hiện tại sinh tử chẳng bị sinh tử bức bách, Như ở Niết-bàn chẳng bị Niết-bàn trói buộc, Như là thể tánh chân thật của các pháp cho nên có thể nương theo tu hành, cũng lại như vậy trú trong sinh tử chẳng bị khổ não bức bách, trụ trong Niết-bàn không bị vui thú trói buộc, vì vậy không trụ sinh tử hay Niết-bàn. Không giống như Nhị thừa và phàm phu bởi vì không chứng được Như cho nên đều chấp vào một bên. Căn cứ theo đây do Như không trụ vào hai bên, Như như mà chứng gọi là Niết-bàn vô trụ. Vì sao trong đây nói thể của như và năm uẩn chẳng phải một, khác, nương vào đây mà tu tập gọi là không trụ nơi hạnh?

Đáp: Kia đây không trái nhau. Trong đây nói như và uẩn không phải một tức không trụ sinh tử, nghĩa là không bị khổ não bức bách, nếu như và uẩn là một thì trụ trong sinh tử mà bị khổ não trói buộc. Bởi vì như không khác tức không trụ Niết-bàn, nghĩa là không bị Niết-bàn trói buộc, cho nên cũng tương tự.

Văn kinh: ***Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn nói lời này xong thì thiện nữ Thiên hớn hở, vui mừng liền từ chỗ ngồi đứng dậy, vén y bày vai phải, gối phải quỳ sát đất, chắp tay cung kính, nhất tâm đảnh lễ bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn: Như Bồ-đề chánh hạnh đã nói ở trên, nay con sẽ tu học.***

Tán rằng: Thứ ba Thiên nữ lãnh ngộ kính vâng thực hành tu học. Văn chia làm sáu:

1. Thiên nữ vui mừng lãnh ngộ tu hành.
2. Phạm vương thưa hỏi tướng trạng tu học.
3. Phạm vương khen ngợi lãnh ngộ pháp sâu xa.
4. Thế Tôn ấn chứng nói lợi ích cao siêu.
5. Phạm vương vui mừng lãnh ngộ.
6. Đức Thế Tôn thọ ký cho Thiên nữ nên Phạm vương vui mừng.

- Đây là phần đầu, có năm:

1. Kết thúc những điều đã nói.
2. Nói về sự vui mừng lãnh ngộ.
3. Hết mực kính thành.
4. Lãnh ngộ những điều đã nghe.
5. Nương theo tu học.

Đoạn văn có thể biết.

Văn kinh: ***Lúc ấy, Đại phạm Thiên vương người đứng đầu thế giới Sách-ha ở trong đại chúng hỏi thiện nữ Thiên Như Ý Bảo Quang Diệu rằng: Hạnh Bồ-đề này khó có thể tu hành, nay ngươi làm sao đối với hạnh Bồ-đề mà được tự tại?***

Tán rằng: Phạm vương thưa hỏi tướng trạng tu học, có bốn:

1. Hỏi làm thế nào để quán xét hiểu rõ tự tại.
2. Hỏi làm thế nào tu hạnh Bồ-đề.
3. Hỏi nương vào đâu mà nói về khởi tu.
4. Hỏi đạt được bao nhiêu lợi ích.

Trong phần đầu: Một là hỏi; Hai là đáp.

- Đây là phần hỏi thứ nhất, trong văn có hai:

1. Người năng thỉnh, Sách-ha Hán dịch là cõi Kham nhẫn, tức là nhiều oán hận hiểm nạn ở trong sinh tử, Bồ-tát có khả năng nhẫn chịu, Phạm vương, hoặc gọi là Sơ Tĩnh lự vương, hoặc là Đệ tứ Tĩnh lự vương, là người đứng đầu cõi Đại thiên.

2. Chủ sở thỉnh, chính thức nêu rõ câu hỏi: Hạnh Bồ-đề này lìa tứ cú, dứt bách phi, chẳng nói năng giải thích, dứt suy tư ngẫm nghĩ, chẳng phải chân chẳng phải tục. Nhị thừa không biết, phàm phu không lường được, khó có thể hiểu biết; nay ngươi làm thế nào đối với hạnh Bồ-đề có trí tuệ quán xét được tự tại như vậy?

Văn kinh: ***Bấy giờ, thiện nữ Thiên trả lời Phạm vương rằng: Đại Phạm Vương! Như những điều Đức Phật đã nói thật là sâu xa cùng tận, tất cả chúng sinh không hiểu được nghĩa đó, cảnh giới Thánh này nhiệm mầu khó biết.***

Tán rằng: Tiếp theo trả lời, có bốn:

1. Xác nhận khó biết.
2. Thỉnh chứng minh.
3. Đạt được tốt lành.
4. Chuyển thân nữ.

Đây là phần đầu.

Văn kinh: ***Nếu nay tôi nương vào pháp này đạt được an lạc trụ thì đây là lời chân thật.***

Tán rằng: Thỉnh chứng minh. Đầu tiên nói về sự hiểu biết đúng như thật, tiếp đến là lập thệ nguyện. Đây là nói về hiểu biết như thật. Đối với lý sâu xa cùng tận này đạt được trí tuệ tự tại, chẳng bị các tướng dụng phiền não làm động tâm gọi là an vui, nương vào chánh quán này gọi là trụ.

Văn kinh: ***Nguyện khiến cho vô lượng vô số vô biên chúng sinh***

trong tất cả cõi đời có năm thứ vẫ đục đều được thân màu vàng, đủ ba mươi hai tướng, chẳng phải nam chẳng phải nữ, ngồi trên hoa sen báu, thọ nhân vô lượng niềm vui, rải hoa trời thơm đẹp, âm nhạc các tầng trời không đánh mà tự vang lên, tất cả mọi thứ cúng dường đều được đầy đủ.

Tán rằng: Lập thệ nguyện. Nói lên phàm Thánh chẳng phải một, khác cho nên nguyện thành tựu thân màu vàng v.v... Hoặc biểu hiện cùng thuận theo chân nên được thành Phật, thỉnh cầu hiện bày thân màu vàng... Nói lên không có tướng nam nữ cho nên thỉnh cầu hiện bày chẳng phải nam nữ. Hoặc nói lên tuy sẽ thành Phật chẳng phải nam nữ hiện bày thân nam nữ cho nên nguyện hiện bày chẳng phải nam, chẳng phải nữ. Nói lên vượt khỏi bùn lầy sinh tử, nói lên chẳng phải nhiễm tịnh, nên nguyện hiện bày ngồi trên hoa sen. Nói lên nhờ sự hiểu biết này chắc chắn sẽ chứng được hai thứ an vui là Bồ-đề, Niết-bàn, nên nguyện thọ hưởng vô lượng niềm vui. Nói lên có khả năng thực hành nhân, cũng có khả năng dạy người khác thực hành nhân cho nên nguyện rải hoa như mưa. Nói lên có khả năng nhậm vận nói pháp cho nên nguyện không đánh mà tự vang lên. Nói lên trí chứng cảnh làm pháp hạnh cúng dường cho nên nguyện tất cả các thứ cúng dường đều được đầy đủ.

Văn kinh: ***Lúc ấy, thiện nữ Thiên nói lời này xong thì tất cả chúng sinh trong cói đời có năm thứ vẩn đục đều được thân màu vàng, đầy đủ tướng đại nhân, chẳng phải nam, chẳng phải nữ, ngồi trên hoa sen báu, thọ hưởng vô lượng niềm vui giống như ở tầng trời Tha hóa Tự tại, không có các đường ác, cây báu xếp thẳng hàng, hoa sen bảy báu đầy khắp thế giới, đồng thời rải hoa cõi trời thượng diệu bằng bảy báu, trỗi các thứ nhạc trời hay ho.***

Tán rằng: Được điềm tốt lành. Bởi sự hiểu biết xứng hợp với chân nên sở nguyện sẽ được như ý, vì vậy nguyện muốn hiện ra vật gì đều được tùy tâm, đầy đủ bảy chi giới. Nguyện được cây báu xếp thành hàng, tu tập bảy Thánh tài, thoát khỏi được sinh tử, ngồi trên hoa sen bảy báu. Tuy thoát khỏi sinh tử nhưng không xả bỏ lợi ích chúng sinh cho nên đầy khắp pháp giới; hoặc xứng hợp với chân lý vô hạn mà tu tập, do đó hoa sen đầy khắp pháp giới.

Văn kinh: ***Thiện nữ Thiên Như Ý Bảo Quang Diệu liền chuyển thân nữ thành thân Phạm thiên.***

Tán rằng: Chuyển thân nữ. Sự tự chứng này thành tựu vô định dị tướng, cho nên chuyển nữ thành nam.

Văn kinh: ***Thì Đại Phạm vương hỏi Bồ-tát Như Ý Bảo Quang Diệu rằng: Nhân giả, như thế nào là thực hành hạnh Bồ-đề?***

Tán rằng: Hỏi làm thế nào chứng hạnh Bồ-đề? Đây là hỏi lúc thực hành phải làm sao, phải hiểu sao? Đầu là hỏi, sau là trả lời. Đây là hỏi.

Văn kinh: ***Đáp rằng: Phạm vương! Như trăng trong nước thực hành hạnh Bồ-đề tôi cũng thực hành hạnh Bồ-đề, như trong giấc mộng thực hành hạnh Bồ-đề tôi cũng thực hành hạnh Bồ-đề, như Dương Diệm thực hành Bồ-đề hạnh tôi cũng thực hành Bồ-đề hạnh, như hang sâu âm vang thực hành hạnh Bồ-đề tôi cũng thực hành hạnh Bồ-đề.***

Tán rằng: Trả lời, hành tướng khó biết, nêu ví dụ để hiển bày. Ở đây có bốn ví dụ:

1. Ví dụ trăng nước, dụ không có ngoại cảnh mà tâm định thì cảnh sở hành được thành tựu, như nước là duyên tuy trong nước không có trăng hay có trăng hiện bóng, nay tôi cũng vậy, từ định nguyện tâm hiện bày các cảnh giới, tuy không có thân chân thật v.v... làm lợi ích cho chúng sinh dường như nơi thân cảnh sinh ra, bóng trăng đã không đến, thân ta cũng không đi, đây là dứt bỏ tánh biến kế. Nghĩa là định giữ lấy cảnh, lìa tâm thật có cho nên nêu ví dụ trăng nước, tuy không có cảnh trăng mà dường như trăng sinh ra.

2. Ví dụ cảnh mộng, dụ cho không có cảnh yêu ghét ngoài tâm nhưng có cảnh yêu ghét phát sinh thêm, ví như tuy thọ nhận nơi sáu đường ba cõi kia sự yêu thích, chẳng yêu thích, thân thực hành hạnh Bồ-đề như cái thấy trong mộng. Yêu thích, chẳng yêu thích, thân thực hành hạnh Bồ-đề không giữ lấy làm chân thật.

3. Ví dụ Dương Diệm năng thủ, tâm tâm sở mê loạn cho nên duyên theo cảnh sở thủ, tuy chẳng phải là thật nhưng dường như có cảnh sinh ra, chẳng phải là chân thật có. Bồ-tát dùng trí vô phân biệt đối với cảnh ba luân, nên biết như vậy, không có chân thật.

4. Ví dụ tiếng dội trong hang trống: Khi ngữ nghiệp khởi lên hóa độ chúng sinh giống như hang trống có tiếng dội, hang trống thật sự không có âm thanh nhưng tự phát ra âm thanh dường như tiếng vang của hang sâu. Vì thế biết rằng Bồ-tát nói pháp cho người quán xét như âm thanh trong hang sâu, do duyên khác hiện bày chỉ tương tự như âm thanh trong hang sâu. Nói pháp lợi ích chúng sinh thật ra chẳng phải phát ra âm thanh nói pháp cho người. Thực hành hạnh Bồ-đề như thế giống như của Nhiếp Đại Thừa bốn của Vô Tánh chép: "Như kinh nói: Đối với y

tha khởi tự tánh nói các ví dụ như huyễn v.v... đối với y tha khởi tự tánh vì dứt các nghi ngờ luống dối khác. Vì sao vô nghĩa mà có thật lấy các Tam-ma-địa thực hành cảnh chuyển? Vì dứt trừ mối nghi này nên nói ví dụ trăng nước. Vì sao vô nghĩa mà có tánh yêu thích, chẳng yêu thích thọ dụng khác nhau, vì dứt trừ mối nghi này nên nói ví dụ cảnh mộng. Vì sao vô nghĩa, mà tâm tâm pháp chuyển, vì dứt trừ mối nghi này nên nói ví dụ Dương Diệm. Vì sao vô nghĩa mà các thứ nói suông là thường chuyển? Vì dứt trừ mối nghi nên nói ví dụ tiếng dội trong hang trống." Như thứ lớp phối hợp với bốn ví dụ, luận đó lại có bốn ví dụ, văn kinh này không có, không cần trưng dẫn đầy đủ. Luận Đại Trang Nghiêm bốn có tám ví dụ đại ý tương tự. Vì sao vô dư? Lược cho nên vô. Lại giải thích: Trong đây trừ cái chấp về tướng hữu vô, dường như huyễn nên bất vô. Luận Biện Trung Biên có bài tụng rằng: "Đối với bất động vô điên đảo là biết nghĩa phi hữu, phi vô như huyễn v.v..., nên hữu vô bất động." Giải thích rằng: "Trước đó nói các nghĩa lìa có, lìa không, nên các như huyễn này chẳng phải có, chẳng phải không. Nghĩa là như huyễn làm nên voi, ngựa v.v... Tánh của voi ngựa kia chẳng phải thật có, cũng chẳng phải hoàn toàn không có, vì thức tán loạn tựa như các con voi, ngựa kia cho nên hiển hiện. Các nghĩa như vậy là vô, như hiện nay dường như sở thủ, năng thủ chắc chắn thật có tánh, cũng chẳng phải hoàn toàn không có. Loạn thức tương tự sở thủ, năng thủ kia cho nên hiển hiện." Ý trong đây nói: Như trăng dưới đáy nước nên chẳng phải thật tánh của trăng, chẳng phải có mà có dường như hiển hiện cho nên không thể không có, tôi thực hành hạnh Bồ-đề cũng giống như vậy. Nhân duyên hòa hợp không thật cho nên chẳng phải có, nhưng có giả hòa hợp tướng, do đó không thể không có. Năm uẩn không thật có cho nên có khả năng hiện bày pháp giới, vì vậy không thể không có. Pháp giới tức là năm uẩn, tức trước đây đã nói được an lạc trú ấy là bất động nên không thể vì hữu vô mà động. Chỉ là dụ cho tướng chung lìa tướng hữu vô mà không phối hợp riêng với uẩn. Lại nương vào thấy, hiểu, biết, nghe lần lượt dụ cho bốn cảnh giới sở thủ, tánh lìa hữu vô. Y theo hỏi đáp dưới đây, dựa vào thấy nghe mà quyết định.

Văn kinh: ***Lúc ấy. Đại Phạm vương nghe nói như vậy xong, thưa với Bồ-tát rằng: Thưa Nhân giả! Nương vào nghĩa nào mà nói lời này?***

Tán rằng: Thứ ba hỏi nương vào đạo lý nào mà nói như vậy? Câu hỏi trước hỏi về tu tập, câu hỏi này hỏi về nói năng; hoặc câu hỏi trước trả lời nói về thực hành tu tập của bản thân nên chỉ tạm thời nói tu, còn

câu hỏi này trả lời vì người khác nói về tu nên bắt đầu nói chỉ tạm thời hỏi về nói năng. Trước sau theo nhau tự lợi lợi tha đều đầy đủ. Trong đó có bốn:

1) Hỏi.
2) Đáp.
3) Vặn hỏi.
4) Thông.

Đây là câu hỏi nương vào đạo lý nào có thể lìa hữu vô mà bắt đầu nói về tu? Hoặc hỏi: Đã như trăng nước... những điều đó chẳng phải thật có thì nương vào đâu nói về tu?

Văn kinh: ***Đáp rằng: Phạm vương! Không có một pháp nào là thật tướng, chỉ do nhân duyên mà được thành tựu.***

Tán rằng: Trả lời. Nương vào đạo lý nhân duyên, bởi vì giả nhân duyên cho nên lìa hữu vô, giống như nhờ nước lắng yên mà có bóng trăng hiện do đó không thể không có, trăng chân thật chẳng phải như sở hiện vì vậy không thật có. Ngoài ra theo đây thì biết. Như trăng đáy nước v.v... không có một pháp nào là tướng thật có, chỉ nương vào nhân duyên giả tạm cho nên có thể nói về tu.

Văn kinh: ***Phạm Vương! Nếu nói như vậy thì các hàng phàm phu đều phải đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề?***

Tán rằng: Ba là nêu ra vặn hỏi, nếu pháp do nhân duyên giả hợp thì người nói có thể tu, các hàng phàm phu đều nhờ giả mà thành tựu, tất cả phải đạt được Bồ-đề. Ý này là nếu thật có pháp để tu thì dù đạt được hay không đạt được đã đều là giả có, phàm phu lẽ ra cũng phải đạt được; như Duy-ma-cật dùng cửa chân như nên khiến cho tất cả đều được thọ ký, ở đây dùng cửa nhân duyên mà vặn hỏi thì lẽ ra đều phải thành Phật.

Văn kinh: ***Đáp rằng: Nhân giả vì ý gì mà nói như vậy?***

Tán rằng: Vì chung có ba: Đầu là tất cả chẳng phải, tiếp theo là giải thích chung; sau từ “Phạm vương, các bậc Thánh này...” về sau là kết thúc thành tựu. Hoặc chia làm hai: Đầu là tất cả chẳng phải; tiếp theo giải thích chung. Trong giải thích có bốn: Pháp, dụ, hợp, kết. Ở đây tạm thời nương vào theo khoa mục đầu. Đây là mở đầu.

Văn kinh: ***Người ngu si khác người trí tuệ, khác Bồ-đề, khác phi Bồ-đề, khác giải thoát, khác phi giải thoát.***

Tán rằng: Vì chung có ba: Đầu là pháp, tiếp theo là dụ, sau từ “Này Phạm vương! Ngu si dị sinh...” trở xuống là hợp. Trong pháp có hai: Đầu tiên là phàm phu chấp hữu, vô là khác, do đó không thành

Phật, tiếp theo là bậc Thánh biết không khác, cho nên đạt được Bồ-đề. Đây là phần đầu, tức là các chấp về ngu trí v.v... hoặc chắc chắn là một, khác. Ở đây tuy nói là khác cũng nên có một. Hữu vô, sinh diệt v.v... không rõ thật vô, tâm nhân duyên là có, không xứng với cảnh mà biết, không được thành Phật. Bồ-tát trái lại ở đây, cho nên thành Phật. Hoặc nương vào Tục đế, tức là có ngu trí năng hành khác nhau, Bồ-đề phi Bồ-đề tức là nhân lành, không lành khác nhau, quả giải thoát, phi giải thoát khác nhau.

Văn kinh: ***Này Phạm vương! Các pháp như vậy bình đẳng không khác, đối với pháp này là khác, với chân như không khác, không có trung gian để chấp đắm, không thêm không bớt.***

Tán rằng: Bậc Thánh hiểu rõ các pháp hữu vô, ngu trí đều chẳng phải nhất định là khác. Vì ở trong này chân như đều là pháp bình đẳng cho nên đều không thể nhất định là khác. Không có trung gian là các pháp chẳng phải nhất định là khác, chẳng phải nhất định là một, chẳng phải vừa là một vừa là khác. Không nói chẳng phải một là nói theo câu thứ hai, câu thứ ba gọi là vô trung gian không nói câu thứ tư, chỉ là ngăn chặn ba pháp vô biệt. Một, khác này đều không nên chấp chặt, như trăng đáy nước không có thật, lìa chấp thêm, dường như có trăng, lìa chấp bớt. Do xứng hợp cảnh mà biết cho nên được thành Phật. Ở đây hoặc là nghĩa bậc nhất tức là không phải khác, nhưng theo ví dụ dưới đây thì căn cứ vào ngu trí giải thích khác nhau.

Văn kinh: ***Này Phạm Vương! Giống như nhà võ thuật và các học trò của ông ta khéo hiểu biết ảo thuật, nơi chỗ đông người dùng các thứ đất các cây cỏ lá hoa... gom ở một nơi làm các ảo thuật, khiến cho mọi người nhìn thấy, nhiều voi nhiều ngựa nhiều xe cộ binh lính, các thứ kho tàng chứa đựng bảy báu.***

Tán rằng: Nêu ví dụ, có ba: Đầu là ví dụ duyên sinh huyễn cảnh, tiếp theo ví dụ người ngu chấp là thật, sau là ví dụ người trí biết là huyễn.

Đây là phần đầu, trong đó có sáu:

1. Huyễn chủ.
2. Huyễn tư.
3. Huyễn xứ.
4. Huyễn duyên.
5. Khởi huyễn.
6. Huyễn tướng.

Ví như nhà ảo thuật là dụ cho tám thức tâm vương làm huyễn chủ,

và các đệ tử là dụ cho tâm sở làm huyễn tư, khéo hiểu biết ảo thuật nên có thể rõ ràng biệt cảnh rõ ràng và các tướng chung riêng có khả năng biến hóa khởi dụng, ở chỗ đông người là dụ cho bốn đế làm huyễn xứ; dùng các thứ cỏ cây... tức là danh sắc làm huyễn duyên, gom ở một nơi hoặc tùy đó khởi lên nương vào các nơi khổ tập v.v..., làm các trò ảo thuật là ở đây khởi lên nghiệp lực nhân duyên hư huyễn, khởi lên các thứ sự nghiệp khác nhau, khiến cho mọi người nhìn thấy các loài voi ngựa ấy là huyễn tướng. Đầu là dụ cho bốn loài chúng sinh nội xứ, chứa nhóm bảy báu là dụ cho ngoại cảnh. Lại giải thích: Nhà ảo thuật dụ cho thức thứ tám, các đệ tử dụ cho bảy chuyển thức còn lại, nương vào thức thứ tám mà sinh. Vì vậy kinh luận nói “thức như trò ảo thuật”. Ngã tư đường dụ cho bốn thức trú, cho nên quyển tám mươi sáu chép: “Có thức giữ lấy nương vào bốn thức trú sinh khởi các thứ tự thể tùy chuyển.” Tương tự pháp cho nên đất cát cỏ cây dụ cho chủng tử thức. Tùy ở một nơi ấy là dụ cho tùy theo nơi một thức trụ và bốn thức trú. Làm các trò ảo thuật là dụ cho bốn duyên lực thường khởi lên năm uẩn. Lại giải thích: Nhà ảo thuật là các Bồ-tát tăng, đệ tử Phật, ngã tư đường là bốn loài chúng sinh, hiểu biết trò ảo thuật là trí phương tiện khéo léo, lấy các thứ đất cát là tùy theo pháp ưa thích của cơ duyên đó, hễ ở bất cứ một chỗ nào là tùy sự thọ nhận sinh xứ khí căn thành thục, thấy các loài voi ngựa v.v... là hiện thân, bảy báu v.v... là nói pháp. Theo ý hợp dưới đây thì giải thích như vậy là tốt, còn lại đồng như trước đã giải thích.

Văn kinh: ***Nếu có chúng sinh ngu si vô trí không thể tư duy, không biết gốc huyễn.***

Tán rằng: Tiếp theo là ví dụ người ngu chấp là thật, có ba: Đầu là dụ cho không biết vốn là huyễn vọng; tiếp theo là dụ cho đầu tiên thấy chấp là thật, sau là dụ cho cuối cùng cũng không suy nghĩ.

Đây là mở đầu, nói gốc huyễn là người huyễn, duyên huyễn đều gọi là gốc, dụ cho vô trí nên không biết năm uẩn từ duyên giả tạm sinh ra.

Văn kinh: ***Hoặc thấy, hoặc nghe khởi lên suy nghĩ như vầy: những gì mình thấy nghe về các loài voi ngựa v.v... này là thật có, còn lại đều là luống dối.***

Tán rằng: Tiếp theo là dụ cho đầu tiên thấy chấp là thật. Không biết là giả, hễ nghe thấy gì đều phân biệt vọng chấp cho là thật có, cho rằng không, vô ngã v.v... đều là luống dối không có, lìa chấp chặt trước hữu vô thêm bớt.

Văn kinh: ***Về sau lại không quán xét tư duy.***

Tán rằng: Sau là dụ cho cuối cùng cũng không suy nghĩ. Cũng không quán xét suy nghĩ kỹ càng danh nghĩa đều là giả tạm, luống dối duyên sinh.

Văn kinh: ***Người có trí thì không như thế, hiểu rõ gốc huyễn.***

Tán rằng: Sau là dụ về người trí liễu đạt. Văn có hai phần: Đầu là dụ cho tự mình có thể hiểu biết rõ ràng, sau là nói dụ cho người khác nghe. Văn phần đầu cũng có hai: Thứ nhất dụ cho hiểu biết rõ ràng gốc huyễn, hiểu rõ duyên sinh chẳng nhất định có, không.

Văn kinh: ***Hoặc thấy hoặc nghe khởi lên ý niệm như vầy: Như voi ngựa v.v... chẳng phải là loài chân thật.***

Tán rằng: Tiếp theo là dụ cho đầu tiên không chấp thật có, dụ cho người trí thấy được đế lý vô lậu. Đầu tiên biết thật không nên lìa chấp có; sau đó phán xét suy nghĩ chỉ là giả có, thật không. Đây là mở đầu, biết không có voi ngựa v.v... thật dùng để dứt bỏ chấp tăng thêm.

Văn kinh: ***Chỉ có trò ảo thuật làm mê hoặc tai mắt của người, vọng cho rằng voi ngựa v.v... và các kho tàng có danh không thật, như những gì mình thấy nghe không chấp là thật.***

Tán rằng: Quán xét suy nghĩ chỉ là giả có, thật không. Voi, ngựa v.v... ảo thuật chỉ làm mê lầm tai mắt người ngu, nghe tên các loài voi, ngựa, thấy hình các loài voi ngựa vọng chấp cho là thật, thật ra chỉ là giả danh; không như tự tánh, như ngã ngã sở, hễ thấy nghe gì đều không chấp là thật có, lìa chấp có không.

Văn kinh: ***Về sau, tư duy biết là luống dối.***

Tán rằng: Dụ cho sau tư duy không thật, tư duy là thật thì không lìa chấp tăng, hiểu rõ hữu vi vô vi chẳng phải như danh ngôn có tự thể thật sự.

Văn kinh: ***Thế nên người trí hiểu rõ tất cả pháp đều không có thật thể, chỉ tùy theo thế tục như thấy, như nghe mà nói lên việc đó, tư duy đế lý thì không như vậy, lại nhờ vào giải thuyết mà hiển bày thật nghĩa.***

Tán rằng: Dụ cho vì người khác nói. Lại chỉ tùy theo cái thấy cái nghe của thế tục mà giả nói danh ngôn để nói lên việc đó. Nói lên là năng thuyên, việc đó là sở thuyên. Có hai thứ thế tục:

1. Chấp tình thế tục.

2. Các bậc Thánh trí giả thiết thế tục.

- Ở đây dụ cho bậc Thánh trí thuận theo ngôn thuyết thế tục, có hai:

1. Tùy theo lời nói thế tục mà nói về tục.

2. Tùy theo lời nói thế tục nói về chân.

Ở đây tùy theo thế tục mà nói như thấy nghe biểu lộ việc đó tư duy đế lý thì không phải như vậy. Đế nghĩa là thật, tư duy lý lẽ chân thật không giống như những gì đã nói, lại chỉ tùy theo phương tiện thế tục giả sinh khởi lời nói, để làm sáng tỏ nghĩa chân thật bậc nhất. Vì thế trí vô phân biệt chứng nhập đế lý thì không thể như vậy, bởi vì tâm ngôn dứt bặt. Đây là hiểu rõ tục có chân đế và vô trong chân đế.

Văn kinh: ***Này Phạm vương! Phàm phu ngu si chưa đạt được tuệ nhãn của bậc Thánh xuất thế, nên chưa biết rõ tất cả các pháp chân như không thể nói năng.***

Tán rằng: Tiếp theo là hợp dụ. Đầu tiên là kết hợp ví dụ người ngu không hiểu rõ, có hai: Trước kết hợp ví dụ không hiểu rõ gốc huyễn; sau kết hợp ví dụ ban đầu thấy chấp là thật. Nói ngu si dị sinh là lựa chọn hàng Đại thừa kiến đạo trở xuống, tuy là dị sinh nhưng có thể phân biệt thực hành các quán duy thức để biết rõ các huyễn, cũng là chưa đạt được tuệ nhãn nhị không bổn hậu xuất thế. Vì vậy ở đây loại bỏ Nhị thừa, tuy đạt được tuệ nhãn sinh không, hiểu rõ nhân ngã là không nhưng chưa thể đạt được tuệ nhãn pháp không xuất thế cho nên không hiểu rõ pháp, ngã là vô, không biết tánh chân như của tất cả pháp lìa các tướng, không thể nói năng, do đó không hiểu rõ gốc huyễn. Căn cứ theo hoàn toàn không mà nói là ngu si dị sinh. Hoặc có thể, có một phần dị sinh tánh tức là thuộc về ngu si dị sinh này. Luận Thành Duy Thức chép: "Phàm nghĩa là vô tánh, ngu nghĩa là thú hướng đến sự vắng lặng."

Văn kinh: ***Các phàm ngu này hoặc thấy, hoặc nghe hành pháp, chẳng phải hành pháp, tư duy như thế liền sinh chấp chặt cho là thật.***

Tán rằng: Kết hợp ví dụ ban đầu thấy chấp là thật. Đầu là kếp hợp chấp có, sau là kết hợp với không hiểu rõ không.

Đây là mở đầu. Hoặc thấy, hoặc nghe hành gọi là hữu vi, chẳng phải hành gọi là vô vi, liền sinh chấp thật kết hợp lúc ban đầu gặp cảnh, tư duy như thế liền sinh chấp thật, kết hợp với ở sau không thể xem sát.

Văn kinh: ***Đối với nghĩa bậc nhất không thể hiểu rõ các pháp chân như là không thể nói năng.***

Tán rằng: Kết hợp với chẳng hiểu rõ không, do vô trí nên không hiểu rõ nghĩa bậc nhất, không chứng như cho nên không biết tánh các pháp là không thể nói, như nói chấp thật không biết là thật vô.

Văn kinh: ***Các bậc Thánh này hoặc thấy, hoặc nghe hành pháp, chẳng phải hành pháp, tùy theo năng lực mà không sinh chấp đắm cho***

là thật có.

Tán rằng: Kết hợp ví dụ người trí liễu đạt. Đầu là kết hợp ví dụ tự mình liễu đạt, sau là ví dụ kết hợp vì người khác giả nói. Trong phần đầu cũng chia làm ba: Đầu tiên kết hợp với ví dụ không chấp thật có, tiếp theo kết hợp ví dụ hiểu biết rõ ràng gốc huyễn, sau cùng kết hợp ví dụ sau tư duy giả có.

Đây là mở đầu. Hoặc thấy, hoặc nghe nói về hữu vi vô vi, tùy theo năng lực thắng giải. Từ Sơ địa trở lên tùy theo năng lực chứng trí của từng giai vị sẽ không sinh chấp thật.

Văn kinh: ***Biết rõ tất cả hành pháp không thật, chẳng phải hành pháp cũng không thật, chỉ là vọng tưởng so lường.***

Tán rằng: Kết hợp ví dụ biết rõ gốc huyễn. Biết từ huyễn là nghiệp duyên phiền não hoặc Nhị thừa có tâm chấp pháp. Vọng khởi suy lường, chẳng phải như danh ngôn là hành pháp hữu thật hữu vi, chẳng phải như danh ngôn là chẳng phải hành pháp hữu thật vô vi.

Văn kinh: ***Tướng hành, chẳng phải hành tướng chỉ có tên gọi, không có thật thể.***

Tán rằng: Sau khi kết hợp là ví dụ tư duy giả có. Chỉ có danh ngôn thế tục nói là có, không thật thể chân thật là có như kia đã nói.

Văn kinh: ***Các bậc Thánh đó nói thuận theo thế tục vì muốn giúp cho mọi người biết rõ nghĩa chân thật.***

Tán rằng: Kết hợp ví dụ vì người khác giả nói, thuận theo danh ngôn thế tục mà nói hữu vi, vô vi, vì muốn giúp cho mọi người biết rõ nghĩa chân thật của hữu vi vô vi, hoặc muốn giúp cho chứng được nghĩa bậc nhất chân thật, đều thấy được như, có khả năng hiểu rõ được hành.

Văn kinh: ***Đúng vậy, này Phạm vương! Các bậc Thánh đó dùng Thánh trí thấy rõ ràng pháp chân như không thể nói, do đó hành pháp, chẳng phải hành pháp cũng giống như vậy.***

Tán rằng: Đoạn thứ ba kết thành, có hai: Đầu là kết thúc biết chân thật là vô, sau là kết thúc tùy theo thế tục nói có. Mở đầu, bậc Thánh dùng trí vô phân biệt để hiểu tất cả pháp vốn là tánh chân như, đều lìa bỏ nói năng cho nên không thể nói năng, biết pháp hữu vi vô vi đã nói kia cũng chỉ là danh ngôn không có thật thể, chẳng phải không lìa ngôn ngữ, hành pháp, chẳng phải hành pháp, nên chỉ dứt bệnh đó mà không dứt trừ pháp.

Văn kinh: ***Giúp cho người khác chứng biết cho nên nói các thứ danh ngôn thế tục.***

Tán rằng: Kết thúc theo thế tục nói có. Cũng là dựa vào giải thích để hiển bày các pháp, mục đích là giúp cho người khác chứng biết pháp hữu vi vô vi, bỏ phàm thành Thánh, tùy theo thế tục nói về các xứ giới, các thứ danh ngôn thế tục. Đây là ý kết thành ví dụ nói rằng không có một pháp nào là thật, tướng ấy chỉ do nhân duyên mà được thành lập. Trên đây phần nhiều là thuận theo tự thức khởi lên huyễn vọng hiểu biết khác biệt của phàm phu. Nếu dựa theo cách giải thích thứ ba thì ví dụ ấy theo nghĩa có thể biết. Theo văn kết luận này thì cách giải thích thứ ba là hơn hẳn. Lại căn cứ vào câu hỏi: Tu hành như thế nào, nương vào đâu mà nói? Do đó đặt ra lời vặn hỏi này, pháp dụ hợp kết lẽ ra chỉ vì điều đó, cho nên cách giải thích thứ ba là hơn hẳn.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đại Phạm vương hỏi Bồ-tát Như Ý Bảo Quang Diệu rằng: Có bao nhiêu chúng sinh có thể hiểu được chánh pháp sâu xa cùng tận như vậy?***

Tán rằng: Thứ tư hỏi đạt được bao nhiều ích lợi. Trong đó có bốn:

1. Hỏi.
2. Đáp.
3. Vặn hỏi.
4. Thông.

Đầu tiên là hỏi. Đây là ý Phạm vương tuy hiểu rõ mọi người vui vẻ có thể biết, nhưng hỏi theo tình chấp thật sinh của mọi người, nhờ vào trừ chấp thật khiến cho biết là huyễn mà bắt đầu tu tập.

Văn kinh: ***Đáp rằng: Phạm Vương! Có nhiều người huyễn, tâm tâm sở pháp có thể hiểu được chánh pháp sâu xa cùng tận như vậy.***

Tán rằng: Hai là trả lời. Hữu là để phân biệt với nghĩa trì. Tất cả chúng sinh nếu biết rõ tánh y tha khởi, tâm, tâm sở pháp như người huyễn thì có thể hiểu được pháp sâu xa cùng tận này. Nếu không có đại tánh thì không thể như vậy. Ý này biết biến kế là vô, như huyễn chẳng phải người thật, nếu dường như tướng người, dường như tâm, tâm sở y tha huyễn có, tức ngộ Duy thức chứng tánh viên thành. Nương vào đây dần dần đi vào đạo lý ba tánh. Đầu tiên hiểu rõ biến kế, tiếp theo lãnh ngộ y tha, sau đó chứng được Viên thật. Như có bài tụng chép: "Dây thừng ngỡ là rắn, thấy thừng ngộ nghĩa không, lúc chứng biết điều đó, biết trí loạn như rắn." Hoặc có thể dựa vào chấp thật của chúng sinh mà hỏi, ở đây đáp: Thật sinh như các người huyễn, không có người thật nói đó mà hiểu. Muốn hiển bày người có thể nghe pháp còn tự chẳng có, làm sao hiểu được pháp? Như kinh Vô Cấu Xưng chép: "Xá-lợi-tử hỏi

Thiên nữ rằng: Người chết ở đây sẽ sinh về nơi nào? Đáp rằng: Những nơi nào mà người được Như lai hóa độ sẽ sinh về thì tôi sẽ sinh về đó. Xá-lợi-tử nói: Những người được Như lai hóa độ không chết không sinh, vì sao đáp rằng sẽ là nơi sinh về? Thiên Nữ nói: Các pháp hữu tình nên biết cũng giống như vậy, không chết không sinh, sao lịa hỏi tôi sẽ sinh về nơi nào?"

Văn kinh: ***Phạm Vương nói: Người huyễn hóa này thể chẳng phải có, tâm sở này từ đâu mà sinh?***

Tán rằng: Ba là vặn hỏi. Dựa vào tình chấp của thế tục thì huyễn chắc chắn chẳng thật có, tâm và tâm pháp năng chứng từ việc gì phát sinh? Chẳng phải con của thạch nữ (gái bất dục) tâm năng chứng. Đây là dựa vào chấp không để vặn hỏi, nhờ đó dứt được chấp không.

Văn kinh: ***Đáp rằng: Nếu biết rằng pháp giới không phải có, không phải không, chúng sinh như thế có thể hiểu được nghĩa sâu xa.***

Tán rằng: Vì tất cả (thông). Nếu nhất định chấp vào có, không thì không thể hiểu biết chân như pháp giới, lìa cả có lẫn không, thực hành hạnh bình đẳng, những điều này có thể hiểu ra từ duyên sinh , vì vậy như huyễn có mà không có thật tánh cho nên nói là không, không như ngôn thuyết chắc chắn là thật có không. Chúng sinh như thế có thể hiểu được nghĩa sâu xa, đây tức là khiến cho dứt trừ các chấp hữu vô, một khác, thường đoạn... để thực hành hạnh Bồ-đề.

Văn kinh: ***Lúc bấy giờ, Phạm vương bạch với Đức Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Bồ-tát Như Ý Bảo Quang Diệu này không thể suy nghĩ bàn luận, thông đạt nghĩa sâu xa tận cùng như thế.***

Tán rằng: Thứ ba Phạm Vương khen ngợi lãnh ngộ pháp sâu xa.

Văn kinh: ***Đức Phật nói: Đúng vậy! Đúng vậy! Phạm vương, như ông đã nói, Như Ý Bảo Quang Diệu này đã chỉ dạy các ông phát tâm tu học pháp vô sinh nhẫn.***

Tán rằng: Thứ tư Thế Tôn ấn chứng nói rõ lợi ích cao quý. Nói đúng vậy là xác nhận lời của Phạm vương, đã chỉ dạy các ông là nói rõ đạt được lợi ích cao quý, tức là vui mừng khen ngợi.

Văn kinh: ***Lúc ấy Đại Phạm Thiên vương và các Phạm chúng đứng dậy khỏi chỗ ngồi, vén y bày vai phải, chắp tay cung kính đảnh lễ dưới chân Bồ-tát Như Ý Bảo Quang Diệu.***

Tán rằng: Thứ năm Phạm vương vui mừng lãnh ngộ, có hai: Đầu tiên biết đây là người siêu việt nên thay đổi dung mạo cung kính; sau đó là mừng vui về những điều mình đã nghe. Đây là mở đầu.

Văn kinh: ***Nói như vầy: Thật là ít có, ít có! Chúng tôi hôm nay***

may mắn được gặp Đại sĩ, được nghe chánh pháp.

Tán rằng: Mừng vui về những điều mình đã nghe:

1. Khen ngợi thành tựu công đức cao quý.

2. Khen ngợi khả năng lợi tha, do đó lập lại từ ít có, đồng thời vì được gặp, được nghe pháp cho nên nhắc lại từ ít có.

Văn kinh: ***Lúc bấy giờ, Thế Tôn bảo Phạm vương rằng: Như Ý Bảo Quang diệu này ở đời vị lai sẽ được thành Phật hiệu là Bảo Diệu Cát Tường Tạng Như lai, Ứng Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Viên Mãn, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn.***

Tán rằng: Thứ sáu là Đức Thế Tôn thọ ký cho các vị trời nên Phạm vương vui mừng. Hiệu Bảo Diệm là vì nghe kinh Kim Quang Minh, lại vì hiểu rõ các pháp như Dương Diệm. Cát Tường là trong bất cứ lúc nào cũng có thể cùng chúng sinh làm những điều tốt lành. Tạng là nghĩa của sự bao trùm, vô lượng cát tường đầy đủ công đức, không có thời gian tận cùng nên nói là Cát Tường Tạng, xem văn có thể biết.

Văn kinh: ***Lúc Phật nói phẩm này có ba ngàn ức vị Bồ-tát đạt được không lui sụt trên đường tiến đến địa vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.***

Tán rằng: Đoạn lớn thứ tư nói về chúng đương thời nghe kinh được bao nhiêu lợi ích, có ba: Đầu tiên nói về hàng Thập địa được lợi ích không lui sụt; tiếp theo nói về hàng Thập hồi hướng được lợi ích thấy đạo; sau là nói về hàng Thập trú được lợi ích không lui sụt. Đây là mở đầu. Không lui sụt có bốn, đây là hành không lui sụt, bởi vì bước vào địa thứ tám thì tướng dụng phiền não không thể làm động loạn được.

Văn kinh: ***Tám ngàn ức vị Thiên tử, vô lượng vô số Quốc vương, thần dân xa lìa trần cấu, được pháp nhãn thanh tịnh.***

Tán rằng: Được lợi ích thấy đạo. Các vị trời bao gồm cả cõi Dục và cõi Sắc. Luận Hiển Dương chép: "Điều rất đáng lo chẳng phải đường ác, điều vui sướng chẳng phải sinh lên hai cõi trên." Căn cứ theo sự đốn ngộ ấy mà nói, không chướng ngại cõi Sắc, giới hồi tâm đi vào thấy đạo. Lại nói theo Nhị thừa thì chẳng căn cứ vào Đại thừa. Du-già tám mươi ba giải thích về xa lìa trần cấu rằng: "Lại nữa, trần là ngã mạn và tất cả phiền não phải dứt bỏ. Cấu nghĩa là tất cả thô trọng ở thượng phẩm. Pháp nghĩa là đối với pháp mà tự tướng, cộng tướng an trụ. Pháp nhãn nghĩa là như thật hiện chứng, chỉ có pháp tuệ. Đắc pháp nghĩa là chứng đạt bất cứ quả nào trong bốn quả Sa-môn. Chứng được bất cứ quả nào ở đây này nói là hiển đắc không nhất định, một là vượt qua thứ

tự không nhất định, hai là xuyên suốt ba thừa, có khi không đạt được quả, cho nên nói là tùy. Viễn trần là chân thật thấy vô gián đạo, nói về phiền não mà đoạn kiến phải dứt bỏ, ly cấu tướng thấy giải thoát đạo nói lìa thô trọng. Nếu cho hạt giống gọi là thô trọng thì đều ở nơi vô gián, hiện bày hạt giống riêng biệt mà nói. Nếu căn cứ vào thói quen cũng bao gồm cả tướng thấy nên nói là đắc quả." Trong luận Đại Trang Nghiêm bảy tuy văn có chút ít khác nhau nhưng ý đồng với Du-già. Như luận Tạp Tập chép: "Các pháp nhẫn có khả năng viễn trần, các pháp trí có khả năng ly cấu là căn cứ vào tùy chuyển môn, nên trong chân thật kiến đạo không quán đế riêng. Hoặc chung cho cả ba thừa, cũng không trái nhau."

Văn kinh: ***Lúc bấy giờ, trong hội chúng có năm mươi ức vị Tỳ-kheo thực hành hạnh Bồ-tát sắp lui sụt tâm Bồ-đề.***

Tán rằng: Sau là nói về hàng Thập Trú được lợi ích không lui sụt, có hai: Đầu là đạt được nhân lợi ích không lui sụt, tinh tiến tu tập; sau là đạt được quả lợi ích, nhân tròn đầy, được thọ ký. Văn phần trước có bốn:

1. Đầu tiên sắp lui sụt tâm.
2. Do nghe nên chú ý.
3. Lại được thắng tiến;.
4. Hồi hướng Bồ-đề.

- Đây là phần đầu, có năm:

1. Nơi có lợi ích.
2. Số có lợi ích.
3. Người được lợi ích.
4. Những việc tu hành.
5. Trước sắp lui sụt. Sắp lui sụt có hai thứ:

a) Đã đạt được mà lui sụt.
b) Chưa đạt được mà lui sụt.

- Đầu tiên là ở địa tiền, sau là ở bảy địa trước. Đã đạt được có hai:

1. Đạt được thắng giải.

Đạt được thắng giải có hai:

a) Tín.
b) Hạnh.

2. Đạt được chứng pháp.

Đầu tiên tín lui sụt ở trước sau tâm thứ năm trong mười tín tâm. Hạnh lui sụt ở trụ thứ sáu trở xuống. Tín bất thối bất thối khởi lên

tà kiến, hạnh bất thối bất thối hướng về Nhị thừa. Nhưng trong Nhân Vương Bát-nhã chép: "Thực hành đạo Bồ-tát trong mười ngàn kiếp, tùy theo chiều gió xuôi ngược hoặc tiến hoặc lùi." Nói theo tướng chung của tín và hạnh thì kiếp có đại kiếp, tiểu kiếp khác nhau. Kinh Tịnh Hạnh Ưu-bà-tắc Giới chép: "Trải qua sáu mươi kiếp thực hành, xá-lợi lui sụt đại tâm là nói theo đại kiếp."

Văn kinh: ***Lúc nghe Bồ-tát Như Ý Bảo Quang Diệu nói pháp này xong đều được tâm vững bền không thể suy nghĩ bàn luận, đầy đủ các nguyện.***

Tán rằng: Do nghe trụ ý, quả Đại Bồ-đề gọi là không thể suy nghĩ bàn. Do trụ không lui sụt nên chắc chắn đạt được. Đầy đủ các nguyện trên, nguyện trên tức là nguyện cầu đại Bồ-đề, bao gồm cả tự lợi, lợi tha.

Văn kinh: ***Trở lại phát tâm Bồ-đề, đều tự cởi y cúng dường Bồ-tát, lại phát tâm thắng tiến vô thượng, nguyện như vầy: Nguyện cho chúng con công đức gốc lành thảy đều không lui sụt.***

Tán rằng: Sau là được thắng tiến, có bốn:

1. Lại nguyện cầu Bồ-đề.
2. Tu pháp cúng dường.
3. Lại nguyện tu thắng hạnh.
4. "Nguyện như vầy..." trở xuống là nguyện được không còn lui sụt.

Văn kinh: ***Hồi hướng A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Rằng: Bốn là hồi hướng. Trên đây là đạt được lợi ích về nhân.***

Văn kinh: ***Này Phạm vương! Các Tỳ-kheo nương vào công đức này như lời dạy tu hành trải qua chín mươi đại kiếp sẽ được giải ngộ, thoát khỏi sinh tử .***

Tán rằng: Sau là đạt được lợi ích về mặt quả, có hai: Đầu là đạt đến Sơ địa, sau từ "Lúc bấy giờ, Thế Tôn..." trở xuống là được thọ ký trong tương lai. Đây là mở đầu, nương vào công đức nghe kinh này và trở lại phát tâm tu hành, lại tiếp tục như thuyết tu hành trải qua chín mươi đại kiếp, sẽ được vô lậu, hai không giải ngộ, thoát khỏi phần đoạn sinh tử, gọi là lìa sinh tử. Nương vào công đức này tiếp tục như thuyết thực hành đến giai vị Hồi hướng, vì vậy nói là trải qua chín mươi đại kiếp; bởi vì thời gian tu hành trong Thập hồi hướng đều trải qua mười kiếp, như trong kinh Tịnh Hạnh Ưu-bà-tắc Giới có nói.

Văn kinh: ***Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn liền thọ ký cho các vị Tỳ-kheo qua ba mươi a-tăng-kỳ kiếp nữa sẽ được thành Phật, kiếp tên là***

Nan Thắng Quang Vương, cõi nước tên là Vô Cấu Quang.

Tán rằng: Thọ ký sẽ đắc quả, có sáu:

1. Thời gian, trải qua ba mươi a-tăng-kỳ, theo Nhiếp Luận dịch vào đời Lương: "Thập địa, mỗi địa đều có ba tăng-kỳ, qua mười địa có ba mươi tăng-kỳ".

2. Tên kiếp.

3. Tên cõi nước.

Văn kinh: ***Cùng lúc đều đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, đều cùng một hiệu là Nguyện Trang Nghiêm Gian Sức Vương, đầy đủ mười hiệu.***

Tán rằng:

4. Thời gian thành Phật, nói là cùng một lúc.

5. Quả đạt được đó là Bồ-đề vô thượng.

6. Danh hiệu Phật.

Hỏi: Không nơi nào, cùng một lúc, một nơi mà có hai Đức Như lai, làm sao năm mươi ức vị cùng một lúc được thành Phật?

Đáp: Nói theo Hóa Phật, Hóa độ thì cả hai vị Phật không thể cùng một nơi, cũng dựa theo hiện tướng thì không thể cùng một lúc. Căn cứ theo Tha dụng độ (cõi) và Ứng thân hợp tác thì nói là cùng một lúc. Lại hoặc là tên gọi cõi nước, đời kiếp tuy giống nhau nhưng căn cứ vào phương khí giới đều khác nhau nên cùng một lúc được thành Phật.

Văn kinh: ***Này Phạm Vương! Kinh Kim Quang Minh nhiệm mầu này, nếu chân chính nghe và giữ gìn sẽ được uy lực rộng lớn.***

Tán rằng: Đoạn lớn thứ năm là so sánh. Nói về sự thù thắng khuyến khích khiến thọ nhận thực hành. Văn chia làm ba: Đầu nêu sự cao quý; tiếp theo là so sánh, sau đó là khuyến khích tu học. Đây là mở đầu.

Văn kinh: ***Giả sử có người trong trăm ngàn đại kiếp thực hành sáu Ba-la-mật không có phương tiện.***

Tán rằng: Tiếp theo là so sánh, đầu là so sánh, tiếp đó là khuyến khích thọ trì, tu học. Trong phần đầu lại có ba:

1. Nêu sự hóa độ yếu kém.

2. Nói về trì kinh.

3. Chính thức so sánh.

Đây là mở đầu, tuy thực hành sáu độ mà không có hai phương tiện, đó là bạt tế và hồi hướng, kinh này dạy tu phát nguyện hồi hướng, đồng thời kinh này nói về vô trú phương tiện.

Hỏi: Nếu không hồi hướng làm sao được gọi là Độ?

Đáp: Vì không phải thuộc bảy tối thắng cho nên đều nói theo các nhiếp thọ khác, hoặc tương tự với sáu độ.

Văn kinh: ***Nếu có người thiện nam, người thiện nữ nào viết chép kinh Kim Quang Minh này, cứ mỗi nửa tháng chuyên tâm đọc tụng thì công đức chứa nhóm, so với công đức trước đây thì công đức trước đây không bằng một, cho đến thậm chí toán số ví dụ đều không thể tính được.***

Tán rằng: Hai văn còn lại. Pháp hành có mười; tạm thời nêu ra ba hạnh là viết chép, đọc, tụng, nói theo trung bình, cúng dường giúp đỡ người khác là kém hơn, tư duy tu tập... là cao hơn, do đó lượt bỏ không.

Văn kinh: ***Phạm Vương! Thế nên nay ta dạy ông tu học, nhớ nghĩ thọ trì, giảng nói rộng cho người khác nghe.***

Tán rằng: Thứ hai là khuyến khích tu học, có ba: Đầu là khuyến khích.

Văn kinh: ***Vì sao?***

Tán rằng: Nêu câu hỏi.

Văn kinh: ***Xưa kia, lúc ta thực hành đạo Bồ-tát, giống như dũng sĩ vào nơi chiến trận, không tiếc thân mạng, truyền bá kinh vương nhiệm mầu này, thọ trì đọc tụng, giải thích cho người khác nghe.***

Tán rằng: Giải thích, có ba: Đầu là pháp, tiếp theo là dụ, sau là hợp. Đầu tiên là pháp, thực hành ba tinh tấn, gia hạnh, nhiếp thiện và lợi lạc, nương vào bốn pháp hành truyền bá kinh này, giống như người dũng sĩ. Kinh Di Giáo chép: "Giống như người đội mũ, mặc áo giáp vào trong trận mạc thì không hề sợ hãi."

Văn kinh: ***Này Phạm Vương! Giống như Chuyển luân Thánh vương, nếu khi nhà vua còn ở thế gian thì bảy thứ báu vẫn hiện diện, nếu khi nhà vua qua đời thì tất cả bảy báu tự nhiên biến mất.***

Tán rằng: Ví dụ. Bảy thứ báu dụ cho bảy Thánh tài hoặc dụ cho bảy Giác phần. Như luận Đại Trang Nghiêm thứ chép: "Niệm tựa như bánh xe báu (luân bảo) hàng phục những nước không khuất phục, cho nên cảnh giới chưa hàng phục thì niệm có thể hàng phục. Trạch tựa như voi báu (tượng bảo), các nước thù địch thì voi có khả năng hàng phục, cho nên phân biệt thắng oán thì trạch có công năng phá trừ. Tinh tấn tựa như ngựa quý (mã bảo), vì đại địa bao la ngựa mau chóng phi đến tận cùng; nên chân như cùng tận xa xôi tinh tiến mau chóng giác ngộ. Hỷ tựa như ngọc quý (châu bảo), ánh sáng của ngọc soi sáng nơi tối tăm, cho nên vua rất mừng vui, pháp sáng ngời phá tan u ám, nên tâm tràn

đầy vui sướng. Ỷ tựa như con gái xinh đẹp (nữ bảo), nhà vua được vui sướng, bởi vì vuốt ve tiếp xúc; trí thoát khỏi chướng tham lẫn, nên dứt bặt điều ác. Định tựa như bề tôi ẩn náu (tàng thần), vua có nhu cầu gì cần thiết phải phát xuất từ bề tôi, nên trí có sở dụng thì từ định mà sinh ra. Xả tựa như quân lính quan lại (binh thần), bỏ yếu lấy mạnh, thuận theo nhà vua không mệt mỏi, Bồ-tát tu hành bỏ ác làm lành, thuận theo trí vô phân biệt vô công dụng. Kinh này như vua, công đức như vật báu.

Văn kinh: ***Này Phạm vương! Kinh Kim Quang Minh nhiệm mầu này, nếu có ở trên đời thì pháp bảo vô thượng đều không bị hoại diệt, nếu không có kinh này thì sẽ mọi nơi đều ẩn mất.***

Tán rằng: Hợp. Pháp bảo vô thượng tức là bảy Thánh tài, hoặc bảy giác phần, hoặc tất cả công đức, tức là nghĩa của kinh, như sợi chỉ xuyên qua các hoa, như chỉ ngang giữ lấy chỉ dọc; có công năng giải thích các pháp cao siêu nên hiển bày phát sinh công đức, kinh không có thì cũng không có pháp.

Văn kinh: ***Thế nên cần phải đối với Kinh vương này chuyên tâm lắng nghe thọ trì đọc tụng, giải thích cho người nghe, khuyến khích khiến cho viết chép, thực hành Tinh tấn ba-la-mật, không tiếc thân mạng, không ngại khó nhọc đối với công đức thù thắng. Các đệ tử ta cần phải tinh tấn tu học như vậy.***

Tiếp theo là khuyến khích tu học, có ba:

1. Đối với kinh sinh khởi pháp hành.
2. Nói về đạt được công đức cao siêu.
3. Từ “Các đệ tử ta...” trở xuống là kết thúc khuyến khích thực hành. Thực hành Tinh tấn ba-la-mật ấy tức là khiến thực hành phát hạnh, sinh khởi tinh tấn.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đại Phạm Thiên vương cùng với vô lượng Phạm chúng Đế Thích Tứ vương và các Dược-xoa đều từ chỗ ngồi đứng dậy, vén y bày vai phải, gối phải quỳ sát đất, chắp tay cung kính.***

Tán rằng: Đoạn lớn thứ sáu là trời và đại chúng nghe răn dạy phát nguyện hộ trì truyền bá. Chia làm bốn phần:

1. Nghi tắc thỉnh cầu hộ pháp.
2. Tiếp tục chánh thức phát nguyện hộ trì.
3. Đức Phật khen ngợi thọ ký.
4. Trời và đại chúng vui mừng thọ nhận.

Đây là mở đầu.

Văn kinh: ***Bạch Đức Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Chúng***

con đều nguyện che chở, truyền bá kinh Kim Quang Minh nhiệm mầu này.

Tán rằng: Phát nguyện hộ trì, lại có bốn phần nhỏ:

1. Hộ trì chánh pháp.
2. Hộ trì Pháp sư.
3. Hộ trì cõi nước.
4. Hộ trì người cúng dường.

Văn kinh: ***Và Pháp sư nói pháp nếu có tai nạn, chúng con sẽ dứt trừ sạch khiến cho đầy đủ các điều tốt đẹp, sắc tướng trí lực đầy đủ, biện tài vô ngại, thân ý khoan khoái.***

Tán rằng: Hộ trì pháp sư. hộ trì pháp sư có năm:

1. Trừ ác.
2. Được điều lành.
3. Thân an ổn.
4. Đầy đủ biện tài.
5. Tâm khoan khoái.

Văn kinh: ***Lúc ấy người nghe pháp trong hội chúng đều được an vui.***

Tán rằng: Hộ trì thính chúng.

Văn kinh: ***Ở cõi nước đó nếu bị mất mùa đói kém, oán tặc, phi nhân và các tai họa thì các vị trời chúng con đều sẽ bảo vệ giúp đỡ, khiến cho nhân dân họ được yên ổn giàu có vui sướng, không có các tai ương dữ dội bất ngờ, đều là nhờ vào khả năng của các vị trời chúng chúng con.***

Tán rằng: Hộ trì cõi nước, có bốn:

1. Dứt mất mùa đói kém.
2. Dứt oán thù giặc giã.
3. Dứt các loài phi nhân.
4. Kết thúc hộ trì, là từ "Các vị trời chúng con..." trở xuống.

Văn kinh: ***Nếu có người cúng dường kinh điển thì chúng con cũng sẽ cung kính cúng dường họ như Phật không khác.***

Tán rằng: Hộ trì người cúng dường.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đức Phật bảo Đại Phạm Thiên vương và các Phạm chúng cho đến tứ Thiên vương cùng các Dược-xoa v.v... rằng: Lành thay! lành thay! Các người được nghe pháp mầu sâu xa vô cùng tận.***

Tán rằng: Tiếp theo là Đức Phật khen ngợi thọ ký, có bốn:

1. Khen ngợi nghe pháp.

2. Khen ngợi hộ pháp.

3. Khen ngợi được phước.

4. Thọ ký cho.

Đây là mở đầu.

Văn kinh: ***Lại nên đối với kinh vương nhiệm mầu này phát tâm ủng hộ, và người trì kinh sẽ được vô biên phước đức cao siêu, mau thành tựu Vô thượng chánh đẳng Bồ-đề.***

Tán rằng: Khen ngợi ba việc như hộ pháp...

Văn kinh: ***Lúc ấy, Phạm vương cùng tất cả đại chúng nghe Đức Phật nói lời này xong vô cùng vui mừng cung kính thọ trì.***

Tiếp theo là thứ tư, các vị trời cùng tất cả đại chúng vui mừng thọ nhận.

■

KIM QUANG MINH TỐI THẮNG VƯƠNG KINH SỚ

QUYỂN 5 (Phần 1)

Phẩm 11: TỨ THIÊN VƯƠNG QUÁN SÁT NHÂN THIÊN

Phẩm Tứ Thiên Vương Quán Sát Nhân Thiên có chia ra ba phần:

1. Lý do có phẩm này.
2. Giải thích ên gọi.
3. Giải thích chướng ngại.

- *Nói về lý do có phẩm này:* Chín phẩm trên đây nói về Chánh tông của kinh và lợi ích cho chúng hội của kinh, từ đây về sau hai mươi mốt phẩm đều là phần lưu thông lợi ích kỳ cuối cùng. Trong phần Chánh tông có ba thứ là quả, hạnh, cảnh; trong phần Lưu thông này cũng có ba thứ: Mười sáu phẩm đầu là học hạnh lưu thông, bốn phẩm tán thán từ Mười nữ Bồ-tát... là tán thán lưu thông, một phẩm Phú Chúc là trao gởi lưu thông. Đầu tiên trong phần học hạnh có chia làm năm:

1. Phẩm quán sát là khuyến khích tu hành.

2. Ba phẩm: Tứ Thiên Vương, Vô Nhiễm Trước, Như Ý là nói về hộ trì.

3. Năm phẩm Đại Biện Tài, Cát Tường Nữ Tăng Trưởng Tài, Kiên Lao Địa Thần, Chánh Liễu Tri là nói về thêm lớn phước đức.

4. Ba phẩm Vương Pháp Chánh Luận, Thiện Sinh Vương, Chư Thiên Dược-xoa Hộ Trì chính là nói về trì học.

5. Bốn phẩm như Thọ Ký v.v... là thành tựu ý khuyến khích ở trước. Các Đức Phật nói pháp giúp cho chúng sinh được lợi lạc, tuổi thọ của ba thân là quả lợi lạc, sám hối diệt trừ tội chứng... là nhân lợi lạc. Hai là pháp học phải thực hành, ý hành là nói về người năng học, đã từ pháp thù thắng thành tựu con người thù thắng đó, lại do con người mới có thể mở mang chánh pháp, tiếp theo là khen ngợi con người và khen ngợi pháp. Nói về khen ngợi đã giao phó hoàn bị việc trao truyền học

tập. Nhưng trong phần Chánh tông đã trình bày xong quả lợi lạc và nhân lợi lạc, nay phẩm Quán Sát Nhân Thiên này giúp cho dứt trừ tội chứng phiền não nên thường được an vui; khuyến khích nên mở rộng kinh này, do đó phẩm này phát sinh.

- *Giải thích tên gọi*: quán nghĩa là trí tuệ soi chiếu, sát nghĩa là xem xét. Trời, người sở quán, tứ Thiên vương là năng quán, đây tức là nhân pháp đối số (người, pháp mang số) làm tên gọi. Phẩm này nói nhiều về việc đó, cho nên gọi là phẩm Tứ Thiên Vương Quán Sát Nhân Thiên.

- *Về giải trừ chướng nạn.*

Hỏi: Kinh nói: "Quán sát ủng hộ châu Thiệm-bộ này các vương chúng con gọi là Hộ thế." Người năng hành bao gồm cả ba châu và các tầng trời cõi Dục, cõi Sắc, vì sao chỉ quán sát khuyến khích riêng châu này?

áp: Y cứ vào nơi cư trú của Phật mà nói là quán ở đây, thật ra bao gồm cả những nơi khác. Lại nữa, các sự khổ còn lại nơi ba châu và các tầng trời cõi Dục, cõi Sắc đã ít nhàm chán mà tuệ không mạnh, đường ác tuy khổ mà không thắng được tuệ tâm, mới phát tâm thì cần phải vô cùng chán ngán, trí tuệ mạnh mẽ, thế nên chỉ nói quán sát châu Thiệm-bộ.

Hỏi: Cảnh giới Tứ Thiên hộ trì đều có bờ mé ranh giới, vì sao Tứ Vương đều nói hộ trì nơi này?

Đáp: Căn cứ vào cảnh giới thế tục thì mỗi vị đều hộ trì một châu, kính pháp trọng người nên cùng hộ trì nơi này. Lại cảnh giới cư trú tuy mỗi vị đều ở một phương, nhưng thâu nhiếp các rồng quỷ cung chung làm hộ trì bốn phương, căn cứ vào sự hộ trì thắng pháp nên chỉ nói quán sát nơi này.

Hỏi: Phẩm này và phẩm sau đều là tứ Thiên vương thì hai phẩm khác nhau chỗ nào?

Đáp: Phẩm này là Tứ thiên vương khen ngợi khuyến khích tu hành kinh này nên phát nguyện hộ trì, phẩm sau là Đức Thế Tôn khen ngợi khiến cho khắp nơi phát nguyện hộ trì, vì vậy hai phẩm khác nhau.

Văn kinh: ***Lúc bấy giờ, Thiên vương Đa văn, Thiên vương Trì quốc, Thiên vương Tăng trưởng, Thiên vương Quảng mục đều đứng dậy khỏi chỗ ngồi, vén y bày vai phải, gối phải quỳ sát đất, chắp tay cung kính hướng về Đức Phật, lễ dưới chân Phật rồi.***

Tán rằng: Toàn văn phẩm này chia làm bốn phần:

1. Tứ Thiên vương khen ngợi kinh tôn quý cao siêu.

2. Từ “Thế Tôn! Tứ Thiên vương chúng con...” về sau là tứ Thiên vương nói rõ sự tu hành của mình.

3. Từ “Lại nữa, ở trong châu này...” về sau tứ Thiên vương khuyến khích người mở mang kinh.

4. Từ “Đại chúng nghe xong...” về sau là chúng hội đương thời y giáo tu học.

- Văn phần đầu có bốn:

1. Tứ Thiên vương chí thành cung kính.

2. Khen ngợi pháp là tôn quý.

3. Nêu bày năng lực của kinh.

4. Thỉnh cầu Phật thường giảng nói.

Đây là mở đầu. Đầu tiên nêu ra bốn tên gọi: Trì quốc, Tăng trưởng, Quảng mục và Đa văn, lần lượt thống lĩnh cai quản bốn phương Đông, Nam, Tây, Bắc, phần lớn đều ở tầng thứ tư trên núi Diệu cao, cũng có lúc lại cư trú trên đỉnh núi Trì song. Nay ở đây trước tiên nêu tên Đa văn vương là vì sự tin sâu đó nên có tên gọi thù thắng. Trì quốc vương thống lĩnh Kiện-đạt-phược Tất-xá-già; Tăng trưởng vương thống lĩnh Cưu-bàn-trà Bế-lệ-đa; Quảng mục vương thống lĩnh tất cả các rồng và Bố-đán-na; Đa văn vương thống lĩnh tất cả Dược-xoa và La-sát-bà. Sau là chí thành cung kính.

Văn kinh: ***Bạch Phật rằng: Bạch đức Thế Tôn! Kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương này là nơi tất cả các Đức Phật thường nghĩ nhớ quán sát, tất cả Bồ-tát đều cung kính, tất cả trời rồng thường cúng dường và các chúng trời thường sinh tâm vui mừng, tất cả các vị hộ trì thế gian xưng dương khen ngợi, các vị Thanh văn, Duyên giác đều cùng nhau thọ trì.***

Tán rằng: Khen ngợi pháp là tôn quý, tất cả các Đức Phật đều hộ trì nghĩ nhớ tức là sự hộ niệm của Phật. Tất cả hàng Đại thừa căn phẩm thành thục vì nói kinh này. Tất cả Bồ-tát về sau hiển bày sự cung kính tôn trọng đối với Thánh giáo.

Văn kinh: ***Đều có thể chiếu sáng cung điện các tầng trời, thường ban cho tất cả các chúng sinh sự an vui tốt đẹp, chấm dứt khổ não của các đường địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh , tất cả sự sợ hãi đều được dứt sạch, tất cả kẻ thù đối địch tìm đến liền thối lui tan rã, lúc mất mùa đói kém khó khăn đều khiến cho mùa màng bội thu, tật dịch bệnh khổ đều khiến cho trừ khỏi, tất cả các tai biến trăm ngàn khổ não thảy đều dứt trừ.***

Tiếp theo là nêu bày năng lực của kinh. Đầu tiên là ban niềm vui

cho trời người, từ “chấm dứt...” trở xuống là dứt trừ sáu khổ:

1. Chấm dứt khổ bốn đường ác.
2. Chấm dứt năm khổ sợ hãi.
3. Chấm dứt khổ đao binh.
4. Chấm dứt khổ đói kém.
5. Chấm dứt khổ dịch bệnh.
6. Chấm dứt khổ tai biến.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương này có công năng làm cho chúng con thêm nhiều lợi lạc yên ổn như vậy.***

Tiếp theo là thỉnh cầu Phật thường giảng nói. Đầu tiên là nhắc lại công năng thù thắng trước đây, để làm lý do thỉnh cầu giảng nói. Yên ổn là nói chung, lợi lạc là ban cho vui sướng, nhiêu ích là chấm dứt khổ đau.

Văn kinh: ***Cúi mong Đức Thế Tôn ở trong đại chúng, giảng nói rộng, tứ Thiên vương chúng con cùng các quyến thuộc nghe pháp vị cam lộ vô thượng này thì khí lực đầy đủ, tăng thêm uy quang, tinh tiến mạnh mẽ, thần thông hơn hẳn bội phần.***

Tiếp theo chính là thỉnh cầu thường giảng nói. Đầu tiên là thỉnh cầu giảng nói; từ “Tứ Thiên Vương chúng con...” về sau là nói về lợi ích.

Văn kinh: ***Bạch Thế Tôn! Tứ Thiên Vương chúng con tu hành chánh pháp, thường nói chánh pháp, dùng chánh pháp hóa độ thế gian, chúng con khiến trời rồng Dược-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Yết-lộ-trà, Câu-bàn-trà, Khẩn-na-la, Mạc-hô-la-già và các vua cõi người thường dùng vương pháp mà cảm hóa thế gian, ngăn chặn dứt bỏ các điều ác, tất cả quỷ thần hút tinh khí con người và những người không có tâm Từ bi đều khiến lìa xa. Bạch Đức Thế Tôn! Tứ Thiên Vương chúng con cùng với hai mươi tám bộ Dược-xoa đại tướng và cùng vô lượng trăm ngàn Dược-xoa dùng thiên nhãn thanh tịnh vượt xa người thế gian, quán sát ủng hộ châu Thiệm-bộ này. Bạch Đức Thế Tôn! Vì nhân duyên này mà các vương chúng con được gọi là người hộ trì thế gian.***

Tiếp theo là nói rõ sự tu hành của mình, có bốn:

1. Vương tự mình chân chính hóa độ thường tự mình mở mang truyền bá kinh pháp.

2. “Chúng con khiến họ...” về sau là các cận thần giúp đỡ thuận theo đồng tu chánh hạnh.

3. “Ngăn chặn dứt bỏ...” về sau là vương pháp có công năng dứt ác.

4. “Bạch Đức Thế Tôn...” về sau là nói rõ vương có được tên gọi. Mục đích là nói do mở mang chánh pháp để hóa độ chúng sinh gọi là hạnh không luống dối, nên gọi là Hộ thế. Hai mươi tám bộ, như kinh Khổng Tước Vương có chép: “Bốn phương đều có bốn thứ, bốn hướng phụ thuộc đều có một loại, trên dưới đều có bốn loại, thành ra hai mươi tám bộ.” Dùng thiên nhãn thanh tịnh chẳng phải là do tu mà sinh ra, đây là Báo thân đạt được, cho nên thường hơn hẳn loài người.

Văn kinh: ***Lại nữa, ở trong châu này nếu có vị vua nào bị kẻ thù giặc giã nơi khác thường đến xâm phạm, quấy rối và thường bị đói kém tật dịch lây lan, vô lượng trăm ngàn sự việc tai biến.***

Tán rằng: Thứ ba là khuyến khích người mở mang kinh, có ba:

1. Thấy thế gian tai nạn phát sinh.

2. Khuyến khích mở mang kinh để đối trị.

3. Khiến cho vua cõi người bảo vệ đất nước, cung kính tôn trọng tu hành. Phần đầu thấy tai nạn phát sinh.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Tứ Thiên vương chúng con cung kính cúng dường đối với kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương này, nếu Tỳ-kheo Pháp sư nào thọ trì đọc tụng thì Tứ Thiên Vương chúng con cùng nhau hướng đến giác ngộ, khuyến thỉnh người đó, lập tức vị Pháp sư ấy do năng lực thần thông giác ngộ của chúng con nên đến cõi nước ấy giảng rộng truyền bá khắp nơi kinh Kim Quang nhiệm mầu này, do năng lực của kinh nên khiến cho vô lượng trăm ngàn sự việc suy kém khổ não tai ách kia thảy đều dứt sạch.***

Tiếp theo là mở mang kinh để đối trị, có bốn:

1. Nêu ra năng lực dứt trừ của pháp.

2. “Nếu có...” về sau là khuyến khích người truyền bá.

3. “Lập tức vị Pháp sư ấy...” về sau chính là mở rộng kinh này.

4. “Nhờ năng lực của kinh...” về sau là dứt tai họa được an vui.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Nếu các vị vua cõi người ở trong nước của mình lúc có vị Tỳ-kheo Pháp sư trì kinh này đến nước đó thì nên biết rằng kinh này cũng đến nước đó.***

Tiếp theo khiến cho vị vua cõi người bảo vệ đất nước, cung kính tôn trọng tu hành, có hai:

1. Người có đức đến nước ấy.

2. Khiến cho nhà vua cung kính tôn trọng. Người có khả năng mở mang đạo pháp, người đến thì pháp thuận theo, chẳng phải đạo có khả

năng mở mang người, không có người thì pháp hoại diệt, pháp đã mở mang ích lợi, vì vậy cần phải cung kính tôn trọng người thọ trì. Đây là mở đầu.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Bấy giờ, vị vua nước đó nên đến chỗ Pháp sư lắng nghe những điều pháp sư nói, nghe xong vui mừng, cung kính cúng dường đối với vị Pháp sư đó, tâm sâu xa ủng hộ khiến cho không có lo buồn, giảng nói kinh này lợi ích cho tất cả. Bạch Đức Thế Tôn! Vì nhân duyên này cho nên tứ Thiên vương chúng con đều cùng nhau nhất tâm che chở vua cõi người và nhân dân nước này, khiến cho lìa khỏi tai họa và thường được yên ổn.***

Tiếp theo là khiến cho nhà vua cung kính tôn trọng, có ba: Đầu là khuyến khích đến nghe để dứt trừ tai họa; tiếp đến là khuyến khích cung cấp được anvui; sau cùng khuyến khích những người khác phụ theo cung kính tôn trọng. Văn phần đầu có năm:

1. Khiến tôn trọng pháp, đến nghe.

2. Khiến cho nghe xong vui mừng.

3. "Cung kính cúng dường đối với vị pháp sư đó..." trở xuống là dạy phải cung kính cúng dường bảo vệ.

4. "Giảng nói kinh này..." trở xuống là khiến cho giảng nói giáo pháp lợi ích mọi người.

5. "Vì nhân duyên này..." trở xuống là tứ Thiên vương vì đó dứt trừ tai nạn.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Nếu có Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ổ-ba-sách-ca, Ổ-ba-tư-ca nào trì kinh này, thì vị vua cõi người đó tùy theo nhu cầu của họ mà cung cấp cúng dường giúp cho họ không hề thiếu thốn, tứ Thiên vương chúng con khiến cho vua nước đó cùng tất cả dân chúng thảy đều yên ổn, tránh khỏi các tai họa.***

Tiếp theo là khuyến khích cung cấp được an vui, có ba: Đầu là nói về người thực hành pháp, tiếp đến từ "Bấy giờ vị vua cõi người..." về sau là khiến cung cấp, sau từ "Tứ Thiên vương chúng con..." về sau là nói đến vua và thần dân được an vui.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Nếu có người nào thọ trì đọc tụng kinh điển này, vua cõi người đối với người này cúng dường cung kính tôn trọng ngợi khen thì chúng con sẽ khiến cho vị vua đó được cung kính tôn trọng bậc nhất trong các vị vua, các vị vua nước khác cùng nhau xưng tụng ngợi khen.***

Tiếp theo là khuyến khích những người khác phụ theo cung kính tôn trọng, có bốn:

1. Nêu ra người được kính trọng.

2. "Vua cõi người đối với người này..." về sau là khuyến khích nên cung kính ngợi khen.

3. "Chúng con sẽ khiến cho vị vua đó..." về sau là nói sự cung kính, ngợi khen.

4. "Chúng con sẽ khiến cho vị vua đó..." về sau là nói người cung kính, được người khác phụ theo tôn trọng.

Văn kinh: Đại chúng nghe xong khen ngợi vui mừng thọ trì.

Tiếp theo là phần thứ tư chúng hội đương thời nương theo giáo pháp tu học.

■

KIM QUANG MINH TỐI THẮNG VƯƠNG KINH SỚ

QUYỂN 5 (Phần 2)

Phẩm 12: TỨ THIÊN VƯƠNG HỘ QUỐC

Phẩm Tứ Thiên Vương Hộ Quốc chia làm ba phần:

1. Lý do có phẩm này.
2. Giải thích.
3. Giải thích chướng ngại.

- *Nói về lý do có phẩm này:* Phẩm trước khen ngợi kinh điển cao siêu mầu nhiệm khuyến khích mọi người mở mang thọ trì, ba phẩm tiếp theo đây nói kinh đáng tôn trọng, người thực hành được hộ trì, một phẩm đầu là Thiên vương hộ trì, hai phẩm sau là thần chú hộ trì. Lại nữa, phẩm trước Tứ Thiên Vương khuyến khích mọi người, phẩm này nguyện tự mình hộ trì, phẩm trước khiến cho mọi người thực hành hai lợi, phẩm này nói về tự mình thực hành hai lợi; phẩm trước tự ý mình khuyến khích thọ trì, phẩm này Đức Phật khuyến khích hộ trì rộng rãi. Cho nên sau phẩm trước có phẩm này phát sinh.

- *Giải thích tên gọi*, thần thông công dụng tự tại sáng ngời gọi là Thiên, các vị trời quy về gọi là thống lãnh thâu nhiếp gọi là vương, vương của Thiên nên gọi là Y sĩ. Phương hướng thành trì khác nhau nên sự thống lãnh chia làm bốn, lại mang số danh. Hộ nghĩa là phòng ngự thâu nhiếp nuôi dưỡng, phòng ngự cho người khác, trừ diệt các tai nạn, thâu nhiếp nuôi lớn phước tuệ của họ. Tứ Thiên là năng hộ, quốc là sở hộ, năng sở hợp lại mà gọi. Đây là nói rộng về tên gọi của phẩm Tứ Thiên Vương Hộ Quốc ấy.

- *Giải trừ chướng ngại.*

Hỏi: Phẩm này hộ trì cũng bao gồm vua cõi người và các chúng trời khác, vì sao chỉ nói rằng tứ Thiên vương hộ quốc?

Đáp: Vua cõi người thực hành pháp hộ quốc nhờ tứ Thiên vương

ấy, các thần chúng khác là bề tôi của tứ Thiên vương cho nên chỉ nói tứ Thiên vương hộ quốc.

Hỏi: Tứ Thiên vương thực hành pháp hộ trì tức là hộ trì con người, sao lại gọi là hộ quốc?

Đáp: Con người là gốc của đất nước, như nói hữu tình gọi là cõi Phật, do đó tuy hộ trì con người nhưng gọi là hộ trì quốc.

Hỏi: Thánh chúng ba thừa, các trời Thích Phạm thấy người thực hành pháp đều nên bảo vệ hộ trì, vì sao chỉ nói tứ Thiên vương hộ quốc?

Đáp: Lý lẽ ra đều có, nhưng nói về người nên nghe. Lại nữa, tứ Thiên vương là nêu ra tên gọi, hộ trì thế gian là bày rõ sự phù hợp với nhau giữa tên gọi và hành động. Vì vậy nêu ra tứ Thiên vương mà không nói đến sự che chở nào khác.

Hỏi: Trời người cung kính tôn trọng, bốn chúng mở mang, kinh pháp cũng là che chở chánh pháp, vì sao chỉ nói đến tứ Thiên vương hộ quốc?

Đáp: Hộ pháp mục đích là lợi ích mọi vật, pháp tồn tại có công năng làm cho đất nước bình an, vì nêu bật sự lợi tha đại bi nên chỉ nói là hộ quốc, chẳng phải là pháp.

Văn kinh: ***Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn nghe tứ Thiên vương cung kính cúng dường kinh Kim Quang Minh và sẽ ủng hộ những người trì kinh, nên khen ngợi rằng: Lành thay! Lành thay!***

Tán rằng: Ngay trong phần này toàn văn chia làm sáu đoạn:

1. Thế Tôn khen ngợi dạy tu.

2 Tứ Thiên vương vâng theo lời dạy phát nguyện che chở.

3. “Lúc Tứ Thiên vương...” trở xuống là Tứ Thiên vương đội ân, khen ngợi Đức Phật.

4. Đức Phật lại khuyến khích che chở kết thành.

5. “Nghe bài tụng này...” trở xuống là tứ Thiên vương mừng vui che chở.

6. Đại chúng nghe kinh được lợi ích.

Đoạn đầu chia làm hai: Ở đầu khen ngợi thành tựu, sau là khuyến khích che chở. Trong phần khen ngợi, đầu tiên là khen ngợi chung, tiếp đó là khen ngợi riêng. Đây là khen ngợi chung: Khen ngợi hộ pháp, khen ngợi hộ nhân. Lại nữa: Khen ngợi khuyến khích người khác; khen ngợi tự mình hộ trì. Lại tiếp: Khen ngợi nhân lành đời trước, khen ngợi ngày nay che chở người, pháp, vì vậy lặp lại rằng lành thay, lành thay.

Văn kinh: ***Tứ Thiên vương các ông đã ở nơi vô lượng trăm ngàn***

muôn ức Phật quá khứ, cung kính cúng dường tôn trọng khen ngợi, trồng các gốc lành, tu hành chánh pháp, thường giảng nói chánh pháp, dùng chánh pháp cảm hóa thế gian.

Tán rằng: Khen ngợi riêng, ở đầu khen ngợi phước nghiệp; tiếp theo tu hành chánh pháp v.v... là khen ngợi về trí nghiệp, sau từ "Các ông luôn luôn..." trở xuống là khen ngợi về bi nghiệp. Đây là hai phần đầu, ở chỗ các Đức Phật tu hành ba nghiệp, cúng dường cung kính là thân nghiệp, tôn trọng là ý nghiệp, khen ngợi là ngữ nghiệp. Căn cứ theo kinh Nhân Vương Bát-nhã: "Nhờ một tăng-kỳ cúng dường các Đức Phật đạt đến Sơ địa, làm Tứ Thiên Vương."

Văn kinh: ***Các ông sống trong đêm dài vô minh đối với các chúng sinh, thường nghĩ đến lợi ích, khởi tâm đại Bi, nguyện đem lại an vui, nhờ nhân duyên này khiến cho các ông ở đời hiện tại được phước báo cao quý.***

Tán rằng: Thực hành bi nghiệp, ở đầu là khen ngợi, từ "Vì nhân duyên này..." về sau là kết thúc.

Văn kinh: ***Nếu có vị vua cõi người nào cung kính cúng dường kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương này thì các ông phải cố gắng hộ trì, khiến cho họ được yên ổn. Tứ Thiên vương các ông và các quyến thuộc khác cùng vô lượng vô số trăm ngàn Dược-xoa hộ trì kinh này, ấy là hộ trì chánh pháp của các Đức Phật quá khứ, hiện tại và vị lai. Tứ Thiên vương các ông và các chúng trời khác cùng các Dược-xoa lúc chiến đấu với A-tu-la thường được thắng lợi. Các ông thường hộ trì kinh này thì nhờ năng lực của kinh cho nên có khả năng dứt trừ các khổ đau và oán thù giặc giã, mất mùa đói kém và các tật dịch. Vì thế nên nếu các ông thấy bốn chúng có ai thọ trì đọc tụng kinh vương này thì cũng cần dốc lòng cùng nhau che chở để dứt trừ sự suy hao khổ não, mang lại sự an vui cho họ.***

Tán rằng: Khuyến khích hộ trì, có ba: Đầu tiên là khuyến khích che chở vua cõi người; tiếp từ "Tứ Thiên vương các ông..." trở xuống là khuyến khích che chở chánh pháp; tiếp đến "Vì thế cho nên..." trở xuống là khuyến khích che chở người trì kinh trong bốn chúng. Trong phần khuyến khích che chở chánh pháp, ở đầu là hộ trì pháp, tiếp "Tứ Thiên Vương các ông và các chúng trời khác..." trở xuống là nói về lợi ích che chở giữ gìn. Trong phần lợi ích che chở giữ gìn pháp, ở đầu là hàng phục oán thù, tự mình thắng lợi; tiếp đến "Nếu thường các ông..." trở xuống là dứt trừ ba tai nạn cho mọi người:

1. Oán thù giặc giã.

2. Mất mùa đói kém.

3. Tật bệnh.

Về hộ trì bốn chúng y theo văn có thể biết.

Văn kinh: ***Lúc ấy, tứ Thiên vương liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, vén y bày vai phải, gối phải quỳ sát đất, chắp tay cung kính, bạch Đức Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương ở đời vị lai, nếu có cõi nước, thành ấp, xóm làng, núi rừng, nơi hoang vắng, hễ truyền bá đến nơi nào.***

Tán rằng: Thứ hai, tứ Thiên vương vâng theo lời dạy phát nguyện hộ trì, có hai: Đầu tiên là nguyện đem thân hộ pháp, tiếp đến "Bấy giờ Thế Tôn lại bảo Tứ Thiên Vương..." trở xuống là nguyện dùng thần chú hộ trì. Trong phần nguyện đem thân hộ pháp có hai: Đầu tiên là nguyện đem thân hộ trì người, tiếp đó "Lúc ấy, tứ Thiên vương..." trở xuống là nguyện đem thân hộ trì pháp. Pháp nhờ con người mà được mở mang giảng nói, do vậy trước tiên phải hộ trì con người. Con người từ nơi pháp mà thành tựu công đức, tiếp phải hộ trì pháp. Trong hộ trì con người cũng hộ trì pháp, ý nói hộ trì con người cho nên khen ngợi hộ trì pháp. Hoặc có thể, đầu tiên là nguyện cùng hộ trì con người và pháp; sau lại so sánh, khuyến khích hộ trì pháp, pháp là thầy của Phật cho nên lại khuyến khích, vả lại y cứ vào sự giải thích ban đầu thì hộ trì con người chia làm bốn:

1. Tứ Thiên vương nguyện hộ trì.

2. "Bấy giờ, Đức Phật bảo..." về sau là Thế Tôn khen ngợi thành tựu.

3. "Lúc ấy, Tứ Thiên vương..." về sau là chỉ dạy nghi thức mở rộng pháp cho vua cõi người.

4. "Lúc ấy, tứ Thiên vương..." về sau là nói về vua cõi người nương theo pháp tu hành được hộ trì.

Đầu tiên nguyện hộ trì có hai:

1. Nêu ra nguyện hộ trì.

2. "Từ Bạch Đức Thế Tôn! Nếu vị vua kia..." về sau chính là nguyện hộ trì.

Trong phần nêu ra, nguyện hộ trì nghi tắc, nói về hộ trì pháp, nói về thời gian hộ trì pháp, nói về nơi hộ trì pháp, nói về người được hộ trì, nói về tướng ủng hộ. Đây là bốn phần đầu.

Văn kinh: ***Nếu vị vua kia đối với kinh điển này dốc lòng lắng nghe, thọ nhận khen ngợi cúng dường, lại cung cấp bốn bộ chúng thọ trì kinh này, hết lòng ủng hộ khiến cho xa lìa suy hao bức não.***

Tiếp theo nói về người được hộ trì, đầu tiên nói về người được hộ trì, tiếp “Đối với kinh điển này...” trở xuống là nói về lý do hộ trì.

Văn kinh: ***Vì nhân duyên này, con hộ trì vị vua đó và tất cả dân chúng đều được an ổn lìa xa ưu não khổ đau, tăng thêm thọ mạng, uy đức đầy đủ.***

Tiếp theo nói về tướng ủng hộ.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Nếu vị vua kia thấy trong bốn chúng có người thọ trì kinh thì cung kính hộ trì giống như cha mẹ, tất cả mọi nhu cầu đều cung cấp.***

Tán rằng: Chánh thức nguyện hộ trì, có ba:

1. Người được hộ trì.
2. “Thấy trong bốn chúng...” về sau là nói về lý do được hộ trì.
3. “Tứ Thiên vương chúng con... về sau là nói rộng về tướng hộ trì.

Trong lý do được hộ trì có hai:

1. Nói về vị vua gặp được duyên tốt.
2. “Cung kính...” về sau là nói về chánh tu thắng hạnh.

Văn kinh: ***Tứ Thiên Vương chúng con thường hộ trì, khiến cho các hữu tình thảy đều tôn kính. Thế nên chúng con cùng vô lượng các thần Dược-xoa, tùy theo kinh vương này lưu truyền đến đâu cũng đều ẩn thân ủng hộ, làm cho không còn các tai nạn.***

Tán rằng: Nói rộng về tướng hộ trì, đầu tiên là hộ trì pháp, sau là hộ trì con người. Đây là hộ trì pháp, làm cho người khác tôn kính pháp thì tự mình phải tôn kính, nếu tự bản thân không thực hành thì làm sao khuyến khích người khác. Thế nên chúng con ẩn hình hộ trì kinh này.

Văn kinh: ***Cũng sẽ hộ trì người nghe kinh này và các vị vua v.v... để dứt trừ sự suy hao tai họa đều khiến cho yên ổn, oán thù giặc giã ở phương khác đến đều làm cho tan rã.***

Tán rằng: Sau là hộ trì con người, có hai: Đầu tiên là niêu ra sự hộ trì, tiếp theo. Nếu có vị vua cõi người... về sau là lại hộ trì con người. Đây là mở đầu.

Văn kinh: ***Nếu có vị vua cõi người lắng nghe kinh này thì khi các nước ở gần oán thù đối địch phát binh, nghĩ như vậy sẽ có đầy đủ bốn thứ quân binh phá tan cõi nước kia.***

Tán rằng: Tiếp tục hộ trì con người, có bốn:

1. Các nước ở gần đối địch có tâm niệm dấy binh.
2. Nhờ uy lực của kinh khiến quân lính kia tự nhiên thua trận.
3. Vị vua này truyền lệnh tướng lĩnh dẫn quân thảo phạt.

4. Thần chúng giúp đỡ làm cho quân kia quy hàng.

Đây là mở đầu.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Nhờ năng lực uy thần của kinh vương này cho nên lúc ấy các nước ở gần lại có oán thù khác đến xâm hại quấy nhiễu họ, ở nơi lãnh thổ đó có nhiều các tai biến tật bệnh tràn lan khắp nơi.***

Tiếp theo là thứ hai, quân kia thua trận có hai lý do:

1. Giặc khác đến xâm lăng, có chuông trống từng ngày xâm nhập.

2. Lãnh thổ của mình có nhiều tai họa dịch bệnh.

Văn kinh: ***Bấy giờ, vua thấy rồi liền chuẩn bị bốn thứ quân binh xuất phát hướng về nước kia muốn thực hiện cuộc thảo phạt.***

Tiếp theo là thứ ba, truyền lệnh tướng lĩnh dẫn quân thảo phạt. Thảo là trừ diệt, là giết chết. Phạt là đánh giặc, là thất bại. Ý muốn đối phương bị thất bại, bị trừ diệt. Nay kinh nói là phạt (hình phạt), văn nói kẻ có tội nhỏ gọi là phạt, Quảng Nhã nói phạt là thuyết phục. Nay đã dấy binh thì nên dùng chữ phạt. Hoặc kẻ kia chỉ dấy lên ý nghĩ mà chưa tập trung binh lực, vị vua này phát khởi binh tướng muốn trị tội làm cho kẻ ấy khuất phục, vì thế gọi là phạt.

Văn kinh: ***Lúc ấy chúng con sẽ cùng quyến thuộc và vô lượng vô biên các thần Dược-xoa đều tự ẩn hình để thực hiện hỗ trợ, khiến cho kẻ thù đối địch kia tự nhiên hàng phục, không còn dám đến cõi nước đó, đâu có thể còn dám đánh nhau? Tiếp theo là thứ tư, thần chúng giúp đỡ làm cho quân kia quy hàng, có hai:***

1. Ý nghĩ dấy lên liền bị hàng phục.

2. "Không còn dám đến..." về sau là không bao giờ còn chinh phạt lẫn nhau.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đức Phật bảo tứ Thiên vương: Lành thay! Lành thay! Tứ Thiên vương các ông có khả năng ủng hộ kinh điển như vậy.***

Tán rằng: Trong phần hộ trì con người, phần thứ hai là Đức Thế Tôn khen ngợi thành tựu, có ba:

1. Khen ngợi các vị trời hộ trì pháp.

2. Khen ngợi pháp khó được nghe.

3. Nói về mở mang kinh được lợi ích.

Đây là mở đầu.

Văn kinh: ***Ta trong trăm ngàn câu-chi na-do-tha kiếp quá khứ tu hành các khổ hạnh, đạt được A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề,***

chứng được trí Nhất thiết, nay giảng nói pháp này.

Tiếp theo là khen ngợi pháp khó được nghe. Nhiều kiếp tu hành mới được thành Phật, thành Phật đã lâu đến nay mới nói kinh này, cho nên khó được nghe.

Văn kinh: ***Nếu có vị vua cõi người nào thọ trì kinh, cung kính cúng dường thì vị ấy dứt trừ được họa hoạn suy hao khiến cho yên ổn, cũng trở lại ủng hộ thành ấp, xóm làng, cho đến kẻ thù giặc giã đều khiến cho rút lui tan rã, cũng khiến cho tất cả các vị vua vốn có trong châu Thiệm-bộ mãi mãi không có các sự suy hao buồn lo tranh đấu.***

Tán rằng: Mở mang kinh được lợi ích, có hai:

1. Nói về hiện tại mở mang kinh được lợi ích.

2. "Đại vương nếu cầu đời sau... trở xuống là nói về vị lai mở mang kinh được lợi ích. Trong phần một chỉ nói vua cõi người tự nghe, văn sau đồng thời khuyến khích cúng dường người trì kinh. Hiện tại Phật tự mở mang kinh không nhờ vào tha lực, đời vị lai người khác trì tụng cần được vua che chở. Thầy trò khác nhau cho nên ở đây nói về lợi ích hiện tại: Đầu là nhà vua được lợi ích, sau là người được lợi ích. Trong phần nhà vua được lợi ích: Đầu tiên là nói về nhà vua thực hành hạnh, sau "Trừ được diệt họa hoạn suy hao..." trở xuống là nói về lợi ích đạt được. Trong ích lợi đạt được: Đầu tiên là chung, sau là nói riêng. Trong phần nói chung có hai: Đầu nêu ra một, sau "Cũng khiến..." trở xuống là những lợi ích khác. Trong phần nêu ra một, có bốn:

1. Trừ diệt suy hao.
2. Đạt được lợi ích.
3. Được che chở.
4. Không có kẻ thù.

Văn kinh: ***Tứ Thiên vương nên biết rằng châu Thiệm-bộ này có tám mươi bốn ngàn thành ấp tụ lạc, tám mươi bốn ngàn các vị vua cõi người, họ đều ở nơi đất nước của mình thọ hưởng các điều vui sướng, đều được tự tại, thọ dụng đầy đủ, tài bảo vốn có, không xâm phạm chiếm đoạt lẫn nhau, tùy theo túc nhân của mình mà thọ nhận phước báo đó, không khởi niệm ác tham cầu của nước khác, đều sinh tâm ít muốn và lợi lạc, không có các nỗi khổ đấu tranh đeo đuổi buộc ràng.***

Tiếp theo là lợi ích đạt được riêng, có mười:

1. Đạt được cảnh lợi ích.
2. Đạt được quả lợi ích.
3. Thọ nhận an vui.
4. Tài bảo dồi dào.

5. Không chiếm đoạt lẫn nhau.
6. Thuận theo túc nghiệp.
7. Không tỏ vẻ tham lam.
8. Đều ít ham muốn.
9. Không có kẻ thù đối địch.
10. Không có các khổ đau.

Căn cứ theo phần đạt được lợi ích thì đầu tiên là nói chung, sau là nói riêng. Đây là nói chung.

Văn kinh: ***Nhân dân cõi đó an vui tự nhiên, trên dưới hòa thuận như nước với sữa, tình cảm thương yêu tôn trọng lẫn nhau, vui vẻ trong cuộc sống, Từ bi khiêm nhượng, nuôi lớn gốc lành.***

Tiếp theo là lợi ích của dân chúng. Đầu tiên là thực hành hạnh.

Văn kinh: ***Vì nhân duyên đó nên châu Thiệm-bộ này an ổn, giàu có vui vẻ, nhân dân đông đúc, đại địa phì nhiêu, nóng lạnh điều hòa, thời tiết không trái thứ lớp, mặt trăng, mặt trời và các tinh tú khác thường có mặt không hề thiếu vắng, mưa gió thuận theo thời tiết, lìa hẳn các tai nạn bất ngờ, tài sản châu báu thảy đều đầy đủ, tâm không tham lẫn tính toán, thường thực hành ban ân bố thí, đầy đủ mười nghiệp lành, nếu người mạng chung phần nhiều sinh về cõi trời, chúng cõi trời tăng thêm.***

Tiếp theo là nói về lợi ích. Đầu tiên là lợi ích đạt được hiện tại, có mười một thứ:

1. Không có binh đao nên được an ổn.
2. Đầy đủ ngũ cốc nên giàu có vui vẻ.
3. Người vật dồi dào, đông đúc.
4. Đất đai rộng rãi phì nhiêu.
5. Bốn mùa thuận theo thứ lớp.
6. Mặt trời, mặt trăng, các sao y theo hạn kỳ.
7. Mưa gió thuận theo thời tiết.
8. Không có các tai họa bất ngờ.
9. Tài sản dồi dào đầy đủ.
10. Không tham lam mà ưa bố thí.
11. Thường thực hành mười điều lành.

"Nếu người mạng chung..." trở xuống là lợi ích sau khi chết.

Văn kinh: ***Này Đại vương! Nếu đời vị lai có các vị vua cõi người lắng nghe thọ nhận kinh này, cung kính cúng dường, đồng thời tôn trọng khen ngợi bốn bộ chúng thọ trì kinh, lại muốn an vui hơn thêm cho các ông và các quyến thuộc cùng vô lượng trăm ngàn các chúng***

Dược xoa, vì thế cho nên vị vua kia thường nên lắng nghe thọ nhận kinh vương nhiệm mầu này. Do được nghe mùi vị tối thượng từ nước cam lộ của chánh pháp này nên thân tâm các ông càng tăng thêm thế lực, tinh thần mạnh mẽ, phước đức uy quang thảy đều đầy đủ. Các vị vua cõi người này nếu có thể dốc lòng lắng nghe thọ nhận kinh này tức là cúng dường rộng lớn ít có, cúng dường đối với ta, Đức Thích-ca Mâu-ni Ứng Chánh Đẳng Giác. Nếu cúng dường ta tức là cúng dường trăm ngàn câu-chi na-do-tha Đức Phật ở quá khứ, hiện tại và vị lai. Nếu cúng dường các Đức Phật ba đời thì được vô lượng nhóm công đức không thể suy nghĩ bàn luận.

Tán rằng: Nói về lợi ích vị lai, có hai: Đầu tiên là thực hành hạnh tốt; sau từ "Do được nghe..." về sau là thành tựu nhân tốt. Nhân tốt có hai: Đầu tiên là thêm thế lực của các vị trời, sau là để cúng dường Phật. Trong cúng dường Phật, đầu tiên là nói về chánh hạnh cúng dường, từ "Có thể cúng dường..." về sau là nói đến đạt được nhóm phước lớn khuyến khích thành tựu mở mang kinh này.

Văn kinh: ***Vì nhân duyên này các ông nên ủng hộ vị vua đó cùng hậu phi quyến thuộc, khiến cho không còn suy hao buồn lo và cung điện nhà cửa thường được an vui, công đức khó suy nghĩ; các cõi nước này tất cả nhân dân đều thọ hưởng niềm vui, đầy đủ các thứ ngũ cốc, tất cả việc ác đều làm cho dứt trừ.***

Tiếp theo là nói về mở mang kinh được lợi ích, có hai:

1. Tứ Thiên vương hộ vệ quyến thuộc.

2. "Các cõi nước này..." về sau là đất nước thọ phước, nhân dân an vui.

Văn kinh: ***Bấy giờ, tứ Thiên vương bạch Đức Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Ở đời vị lai nếu có vị vua cõi người nào ưa nghe kinh Kim Quang Minh này, vì muốn ủng hộ bản thân, hậu phi, vương tử, cho đến các cung tần thể nữ trong cung, thành ấp cung điện đều được tốt đẹp tối thượng bậc nhất không thể suy nghĩ bàn luận, vui mừng vắng lặng an lạc, trong đời hiện tại ngôi vị cao vời tôn quý, tự tại hưng thịnh, thường được thêm lớn, lại muốn nhiếp thọ vô lượng vô biên nhóm phước khó suy nghĩ bàn luận, ở nơi cõi nước mình làm cho không còn kẻ thù đối địch và các chuyện buồn lo khổ não tai họa ách nạn.***

Tán rằng: Chỉ dạy nghi tắc mở mang Phật pháp cho vị vua cõi người, có bốn:

1. Nêu ra tâm nguyện của nhà vua.

2. "Bạch Đức Thế Tôn! Như vậy..." về sau là chỉ dạy nghi tắc

đó.

3. “Bạch Đức Thế Tôn! Tức thì khói hương kia...” về sau là nương theo thực hành cảm ứng điềm lành.

4. “Lúc đó, các Đức Phật nghe thấy diệu hương này...” về sau là nói về các Đức Phật Phật khen ngợi. Đây là nêu ra tâm nguyện của nhà vua.

Văn kinh: ***Bạch Thế Tôn! Vị vua cõi người này không nên buông lung khiến tâm tán loạn, nên sinh tâm cung kính chí thành, thiết tha lắng nghe thọ nhận kinh vương tối thắng này.***

Tiếp theo là chỉ dạy nghi tắc, có ba: Đầu tiên là Thiên vương chỉ dạy nghi tắc lắng nghe, tiếp theo là Phật chỉ dạy đón rước, sau là các vị trời chỉ dạy vì ta. Trong phần đầu các vị trời chỉ dạy trong nghi tắc: Đầu tiên là dạy chung, sau là nêu riêng. Đây là phần chỉ dạy chung.

Văn kinh: ***Lúc muốn nghe thì trước tiên nên trang nghiêm cung điện tối thượng mà nhà vua quý trọng nhất, rưới nước thơm trên đất, rải các thứ hoa thơm, sắp đặt pháp tòa sư tử cao đẹp, dùng các thứ báu để làm đồ trang hoàng, bày biện các lọng báu cờ phướn, đốt các thứ hương vô giá, trỗi các thứ âm nhạc. Lúc bấy giờ, vị vua đó nên tắm gội sạch sẽ, dùng hương xoa thân thể, mặc áo quần mới sạch và đeo các chuỗi ngọc, ngồi tòa thấp nhỏ, không sinh cử chỉ cao ngạo, xả bỏ ngôi vị hiện tại của mình, lìa các ý niệm kiêu mạn, tâm niệm ngay thẳng, lắng nghe kinh vương này, đối với Pháp sư thì khởi lên ý tưởng Đại sư tôn kính, lại đối với hậu phi, vương tử, thể nữ, cung tần cùng thân bằng quyến thuộc trong cung sinh tâm từ bi thương mến, đối xử vui vẻ với nhau, nói năng hòa thuận dịu dàng, đối với thân tâm chính mình chứa chan niềm vui to lớn.***

Tiếp theo là nêu riêng. Trong phần nêu riêng:

1. Nêu rõ nơi phải trang nghiêm.

2. “Nước thơm...” về sau là nêu nghi tắc nơi trang nghiêm.

3. “Lúc bấy giờ, vị vua đó...” về sau là nêu rõ thân thể nhà vua trang nghiêm.

4. “Không sinh tâm cao mạn...” về sau là nêu rõ trang nghiêm tâm nhà vua.

5. “Khởi nên ý niệm như vậy...” trở xuống là nêu rõ nhà vua nghĩ đến sự an ổn.

Trong phần nêu rõ tâm trang nghiêm:

1. Dứt bỏ trạo cử.

2. Dứt bỏ kiêu mạn.

3. Tâm lắng yên lắng nghe pháp.
4. Cung kính đối với Pháp sư.
5. Đối với tất cả đều khởi từ tâm.
6. Đối xử vui vẻ với nhau.
7. Nói năng thuận thảo dịu dàng.
8. Thân tâm chứa chan niềm vui.

Văn kinh: ***Khởi nên ý niệm như vầy: Nay ta được nhiều lợi ích rộng lớn tốt đẹp, khó suy nghĩ bàn luận, đối với kinh vương này phát khởi cúng dường, đã bày biện xong thấy Pháp sư đến nên sinh tâm chí thành cung kính khao khát kính mến.***

Tiếp theo là nêu ra nhà vua nghĩ đến an ổn. Đầu tiên khởi ý tưởng đối với pháp, từ "Đã bày biện xong..." về sau là khởi ý tưởng đối với Pháp sư. Nghi tắc lắng nghe pháp ở đây như luận Du-già ba mươi tám chép: "Bồ-tát như vậy đối với người khéo nói pháp sinh tâm kính trọng sâu sắc, thường thích lắng nghe các vị khéo nói pháp không hề có sự mỏi mệt, cũng không thỏa mãn, niềm tin thanh tịnh sâu dày, tánh tình của họ nhu hòa, tâm thẳng thắn, thấy thẳng thắn kính mến kính trọng đức độ cho nên kính mến kính trọng đối với pháp. Đến chỗ Pháp sư không hề có tâm vặn hỏi mà chỉ có tâm cung kính tôn trọng, không sinh tâm cao mạn, chỉ cầu điều lành chẳng phải tỏ ra đức độ của mình, vì muốn an lập gốc lành cho mình và người, không vì lợi dưỡng làm nhân duyên cung kính, Bồ-tát có đủ công đức như vậy đến chỗ Pháp sư, tâm không còn tạp nhiễm, tâm không hề tán loạn chỉ lắng nghe chánh pháp. Thế nào là tâm vô nhiễm? Nghĩa là lúc nghe pháp tâm xa lìa cống cao, khinh man, yếu hèn tạp nhiễm. Do sáu tướng đó cho nên lìa bỏ cống cao tạp nhiễm. Nghĩa là lúc lắng nghe pháp hợp thời mà nghe, tha thiết mà nghe, cung kính mà nghe, không vì tổn hại, không vì tùy thuận, không tìm lỗi lầm. Vì bốn tướng đó cho nên lìa bỏ khinh mạn tạp nhiễm, đối với lúc nghe pháp thì cung kính chánh pháp, cung kính nói pháp Bổ-đặc-ca-la, không xem thường chánh pháp, không xem thường người nói. Đối với lúc nghe pháp không xem thường chính mình, do tướng này nên lìa bỏ yếu hèn tạp nhiễm. Thế nào là tâm không tán loạn? Nghĩa là do năm tướng: Một là tâm cầu giải ngộ; Hai là tâm chuyên nhất hướng về; Ba là lắng nghe thuộc về tai; Bốn là gội sạch tâm; Năm là thâu nhiếp tất cả lắng nghe chánh pháp." Về nghi tắc nói pháp, sơ lược như kinh Pháp Hoa phẩm Pháp sư thứ tư, có ba thứ:

1. Vào nhà Như lai.
2. Mặc áo Như lai.

3. Ngồi tòa Như lai.

Nhà Như lai là tâm đại Từ bi đối với tất cả chúng sinh. Áo Như lai là tâm nhu hòa nhẫn nhục. Tòa Như lai là tất cả các pháp đều không, tâm nói pháp là muốn mang lại yên vui cho chúng sinh, dứt trừ đau khổ của chúng sinh, do đó khởi lên Từ bi. Từ bi nói pháp, người khác làm hại nhưng không tức giận, bi khổ đau thường nhẫn chịu, nghĩa lý sâu xa có thể xác chứng, có thể nối nhau thấy được ba việc không, vô nhiễm, vô trước mới có thể lợi ích thật sự.

Văn kinh: ***Lúc bấy giờ, Đức Phật bảo tứ Thiên vương: Không nên như vậy lúc đón rước Pháp sư. Chính vị vua cõi người kia nên mặc áo hoàn toàn sạch sẽ, đẹp đẽ, dùng các loại chuỗi ngọc để trang sức, tự cầm lọng trắng cho đến hương hoa đầy đủ, quân lính có hàng ngũ, nghi thức long trọng, bày các âm nhạc, ra cổng thành đón rước Pháp sư, vận dụng ý tưởng chí thành cung kính là điều tốt lành.***

Tán rằng: Tiếp theo là Phật chỉ dạy đón rước, có hai: Đầu tiên là nhắc nhở không nên không đón rước; từ “Chính vị vua cõi người kia...” về sau là nêu ra nghi thức thích hợp. Trong nghi thức thích hợp có năm:

1. Nói về nghi thức đón rước.

2. Từ “Tứ Thiên Vương vì nhân duyên gì...” về sau là giải thích lý do đón rước.

3. Từ “Đối với pháp sư nói pháp...” về sau là nói về tâm tưởng đón rước.

4. “Sau đó quyến thuộc trong cung...” về sau là nói về lợi ích đạt được.

5. Tứ Thiên vương “Nên biết rằng...” về sau là kết thúc ý khuyên nhắc.

Đây là phần mở đầu.

Văn kinh: ***Tứ Thiên vương vì nhân duyên gì khiến cho vị vua cõi người kia tự mình làm việc cung kính cúng dường như thế?***

Tiếp theo là phần thứ hai, giải thích lý do đón rước. Có ba: Đầu tiên là nêu ý hỏi, tiếp từ “Bởi vì vị vua cõi ngươi kia...” về sau là giải thích, sau từ “Tứ Thiên Vương nên biết...” về sau là kết luận đón rước cho dù gần hay xa. Đây là phần mở đầu.

Văn kinh: ***Bởi vì vị vua cõi người kia từng bước, từng bước nâng chân lên, đặt chân xuống chính là cung kính cúng dường kính thờ tôn trọng đối với trăm ngàn muôn ức na-do-tha các Đức Phật Thế Tôn, lại được vượt thoát khổ đau sinh tử trong kiếp số như thế, lại ở nơi đời trong***

kiếp số như thế sẽ thọ nhận địa vị Luân vương tốt đẹp cao quý.

Tán rằng: Giải thích lý do đón rước, có hai: Chung và riêng.

Đây là giải thích tổng quát, có ba:

1. Thành tựu nhân cao quý.
2. Vượt thoát các khổ đau.
3. Đạt được quả báo tốt đẹp.

Văn kinh: ***Tùy từng bước, từng bước đó cũng ở nơi đời hiện tại khiến cho phước đức tăng trưởng tự tại, là sự cảm ứng khó suy nghĩ bàn luận của nhà vua nên mọi người đều kính trọng. Sẽ ở cõi trời cõi người trong vô lượng trăm ngàn ức kiếp thọ dụng cung điện bảy báu, những nơi sinh ra thường được làm vua, thọ mạng tăng thêm, ngôn từ biện tài rành mạch, trời người tín nhận, không hề sợ hãi, tiếng tăm vang lừng, mọi người đều chiêm ngưỡng, trên cõi trời, giữa loài người đều được niềm vui cao quý, được thế lực rộng lớn, có đại uy đức, thân tướng xinh đẹp, khôi ngô không gì sánh bằng, được gặp thiên nhân sư, gần gũi Thiện tri thức, thành tựu đầy đủ vô lượng nhóm phước.***

Tán rằng: Giải thích riêng: Đầu tiên là lợi ích hiện tại, tiếp theo "Sẽ ở nơi..." về sau là lợi ích đời vị lai. Trong lợi ích đời vị lai có mười ba:

1. Được nơi chốn tốt đẹp.
2. Thọ nhận phước báo tốt đẹp.
3. Đạt được biện tài.
4. Người khác tin nhận.
5. Lìa sợ hãi.
6. Được danh tiếng vang lừng.
7. Được cung kính tôn trọng.
8. Thọ nhận niềm vui cao quý.
9. Thành tựu đại lực.
10. Có uy nghiêm.
11. Đạt được tướng tốt.
12. Gặp được thiện hữu.
13. Đầy đủ phước đức.

Văn kinh: ***Tứ Thiên vương nên biết rằng các vị vua cõi người thấy tất cả các thứ lợi ích, vô lượng công đức như thế, cho nên phải tự mình đi đón rước Pháp sư, dù chỉ xa một du-thiện-na, cho đến trăm ngàn du-thiện-na.***

Tiếp theo là kết luận đón rước cho dù gần hay xa.

Văn kinh: ***Đối với Pháp sư nói pháp nên sinh ý tưởng như Phật.***

Tán rằng: Thứ ba là nói về tâm tưởng đón rước. Đầu tiên là lợi ích được thấy.

Văn kinh: ***Về đến kinh thành rồi, khởi ý niệm như vầy: Hôm nay Đức Thích-ca Mâu-ni Như lai Ứng Chánh Đẳng Giác vào cung điện của ta, thọ nhận ta nói pháp cho ta nghe. Ta nghe pháp rồi liền đối với A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề không còn lui sụt, tức là được gặp trăm ngàn muôn ức na-do-tha các Đức Phật, Thế Tôn. Hôm nay ta có đủ các thứ niềm vui cao quý trên hết, cúng dường rộng khắp các Đức Phật quá khứ, hiện tại và vị lai; hôm nay ta dứt trừ hẳn đau khổ của cõi vua Diêm-ma, địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, chính là đã gieo trồng hạt giống gốc lành của vô lượng trăm ngàn muôn ức Chuyển luân Thánh vương, Thích Phạm, Thiên chủ, sẽ khiến cho vô lượng trăm ngàn muôn ức chúng sinh thoát khỏi sinh tử khổ đau, đạt được Niết-bàn an vui, chứa nhóm vô lượng vô biên nhóm phước đức không thể suy nghĩ bàn luận.***

Tiếp theo là về đến cung điện phát sinh ý tưởng, có bảy:

1. Ý tưởng được thấy Đức Bổn Sư.

2. Từ "Ta nghe pháp rồi..." về sau là ý tưởng đạt được đại quả Bồ-đề.

3. Từ "Tức là được gặp..." về sau là ý tưởng được thấy các Đức Phật.

4. Từ "Ta hôm nay..." về sau là ý tưởng cúng dường các Đức Phật.

5. Từ "Ta hôm nay..." về sau là ý tưởng lìa hẳn đường ác. Vượt khỏi đường ác cõi vua Diêm-ma, tức là ba nghiệp ác phán định người đó thú hướng đến đường quỷ. Luận Du-già chép: "Đọa vào Na-lạc-ca (địa ngục) làm Tĩnh Tức vương là hóa sinh vào cõi Vương, không như vậy thì làm sao sinh nơi thấp hèn nhất, hóa sinh địa ngục? Lại trái với Duy thức hai mươi, không chấp nhận cùng người ấy chịu khổ. Trường-a-hàm mười chín dựa theo tướng khác cho nên nói nhà vua chịu khổ tưởng.

6. Từ "Chính là đã gieo trồng..." về sau là ý tưởng đạt được địa vị các ngôi vua.

7. Từ "Sẽ khiến cho vô lượng..." về sau là ý tưởng khiến cho người khác được lợi ích.

Văn kinh: ***Sau đó là quyến thuộc trong cung và mọi người dân đều được yên ổn, đất nước thanh bình, không có các tai ách độc hại cùng với người ác, kẻ thù đối địch ở phương khác không đến xâm phạm quấy nhiễu, xa lìa mọi buồn rầu lo lắng.***

Tiếp theo là phần thứ tư nói về lợi ích đạt được.

Văn kinh: ***Tứ Thiên vương nên biết khi vị vua cõi người kia nên thực hành tôn trọng Chánh pháp như vậy, cũng đối với các Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ổ-ba-sách-ca, Ổ-bà-tự-ca thọ trì kinh điển nhiệm mầu này cúng dường cung kính tôn trọng khen ngợi sẽ được gốc lành, trước tiên đem phước thù thắng bố thí cho các ông và các quyến thuộc.***

Tiếp theo kết thúc thành tựu nhắc nhủ khuyến khích. Đầu là kết thúc thành tựu lời khuyên nhủ, sau là kết thúc thành tựu đạt được lợi ích. Trong phần kết thúc thành tựu khuyên nhủ: Đầu tiên là kết thúc thành tựu cung kính Pháp sư, tiếp theo là kết thúc thành tựu cung kính bổn chúng, sau là dạy hồi hướng bố thí giúp.

Văn kinh: ***Vị vua cõi người kia có nhân duyên nghiệp lành phước đức to lớn, trong đời hiện tại được tự tại hoàn toàn, tăng thêm uy quang, diệu tướng tốt lành thảy đều trang nghiêm, tất cả các kẻ thù đối địch có thể dùng chánh pháp để làm cho họ nhanh chóng bị hàng phục.***

Tiếp theo là kết thúc thành tựu đạt được lợi ích, có thể biết được.

Văn kinh: ***Bấy giờ, tứ Thiên vương bạch Đức Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Nếu có vị vua cõi người nào có thể thực hiện cung kính chánh pháp, lắng nghe kinh vương này mà cung kính cúng dường tôn trọng khen ngợi người trì kinh trong bốn chúng như vậy, thì khi vị vua cõi người ấy muốn làm cho chúng con sinh tâm vui mừng, do đó nên ở một bên cạnh gần pháp tòa, rưới nước thơm trên đất, rải các hoa quý hiếm, sắp xếp nơi chốn, tòa ngồi của tứ Thiên vương, con và vị vua ấy cùng lắng nghe chánh pháp, tất cả gốc lành tự lợi của vị vua ấy cũng đem phước phần bố thí cho chúng con. Bạch Đức Thế Tôn! Lúc vị vua cõi người ấy thỉnh người nói pháp, khi lên tòa liền vì chúng con đốt các thứ danh hương cúng dường kinh này.***

Phần sau là Thiên vương dạy vì ta, có hai: Đầu tiên là nhắc lại sự thực hành đó; tiếp theo từ "Khi vị vua cõi người kia..." về sau là tiếp theo chỉ dạy nghi tắc vì ta. Trong phần nghi tắc có sáu:

1. Nêu ra nơi chốn trang nghiêm.
2. Làm cho thanh tịnh trang nghiêm.
3. Dạy sắp đặt tòa ngồi cho tứ Thiên vương.
4. Con cùng vị vua kia lắng nghe.
5. Dạy vị vua kia ban phát phước đức.
6. Dạy cúng dường.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Bấy giờ thì khói hương đó trong khoảng một niệm bay lên hư không liền đến cung điện của các vị trời***

chúng con, ở giữa hư không biến thành lọng hương.

Tiếp theo là nói y theo thực hành cảm ứng điềm lành, có hai: Đầu tiên là tứ Thiên vương nói về cảm ứng, sau từ "Đức Phật bảo tứ Thiên vương..." về sau là Phật nói về cảm ứng. Trong phần tứ Thiên vương nói về cảm ứng: Đầu tiên là nói chung, sau là nói riêng. Trong phần nói chung có hai:

1. Khói hương bay đến cung điện.
2. Khói hương hóa hiện điềm lành.

Văn kinh: ***Các vị trời chúng con ngửi thấy mùi hương nhiệm mầu diệu kia, làn hương có ánh sáng vàng chiếu rọi cung điện cư trú của chúng con cho đến cung điện cõi Phạm và các nơi cư trú của Đế Thích, Đại Biện tài Thiên nữ, Đại Cát tường Thiên nữ, Kiên lao Địa thần, Đại tướng Chánh liễu tri, hai mươi tám bộ các thần Dược-xoa, trời Đại Tự tại, Kim cang Mật chủ, Đại tướng Bảo Hiền, Ha-lợi-đề mẫu, năm trăm quyến thuộc vô nhiệt não, long vương Trì, long vương Đại Hải. Bạch Đức Thế Tôn! Tất cả các chúng trời như thế ở tại cung điện mình thấy khói hương kia trong khoảng một sát-na hóa hiện thành lọng hương, ngửi thấy mùi hương ngào ngạt, nhìn thấy sắc màu ánh sáng rực rỡ khắp nơi đến tất cả cung điện của các thiên thần.***

Tiếp theo là nói về riêng. Dựa vào hương, nương theo khói mà nói có ánh sáng màu màu vàng, không phải là hương trần của tỷ căn đạt được thì làm sao mà nói là thấy?

Văn kinh: ***Đức Phật bảo tứ Thiên vương rằng: Làn hương và ánh sáng này chẳng những đến cung điện này hóa thành lọng hương phát ra ánh sáng rực rỡ, mà khi vị vua cõi người đó tay bưng hương đốt các thứ danh hương cúng dường kinh thì làn khói hương đó trong khoảng một niệm còn trùm khắp thế giới tam thiên đại thiên. Trăm ức mặt trăng mặt trời, trăm ức núi chúa Diệu cao, trăm ức bốn châu nơi thế giới tam thiên đại thiên này, tất cả các nơi cung điện của trời rồng, Dược-xoa, Càn-thát-bà,A-tu-la, Yết-lộ-trà, Khẩn-na-la, Mạc-hô-lạc-già đầy khắp hư không, trụ trong các thứ khói hương biến thành lọng mây, màu vàng của lọng mây đó chiếu khắp các cung điện cõi trời. Các thứ mây hương, lọng hương vốn có nơi thế giới tam thiên đại thiên như thế đều do năng lực oai thần của kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương này.***

Tiếp theo Đức Phật nói về sự cảm ứng, có hai:

1. Từ "Khói hương tỏa khắp thế giới đại thiên... các vị vua cõi người này..." trở xuống là nói về làn hương tỏa khắp các thế giới mười

phương. Trong phần một có bốn:

- Chẳng phải hạn cuộc nơi tình ý.
- “Do vị vua cõi người kia...” về sau là nói về làn hương lan tỏa khắp nơi.
- “Các thứ khói hương về sau là nói về điềm lành.”
- “Vốn có... như thế...” về sau là kết thúc quy về thần lực của kinh.

Văn kinh: ***Lúc các vị vua cõi người này tay bưng lò hương cúng dường kinh thì các thứ hương thơm chẳng những đầy khắp thế giới tam thiên đại thiên này, mà còn ở trong khoảng một niệm cũng đầy khắp vô lượng vô biên hằng hà sa tăm ngàn muôn ức cõi nước các Đức Phật khắp mười phương, trong hư không ở các cõi nước của các Đức Phật hóa hiện thành lọng hương màu vàng soi chiếu khắp nơi cũng giống như vậy.***

Tiếp theo nói về khắp các thế giới mười phương, có hai: Đầu tiên là lan tỏa đến các cõi nước của các Đức Phật ở mười phương; sau là hóa hiện điềm lành.

Văn kinh: ***Lúc các Đức Phật mười phương ngửi thấy làn hương nhiệm mầu này, nhìn thấy lọng mây ấy và màu vàng, ở các thế giới mười phương hằng hà sa các Đức Phật, Thế Tôn hiện rõ thần biến xong, các Đức Thế Tôn ấy đều cùng nhau quan sát, tất cả đồng thanh khen ngợi Pháp sư rằng: Lành thay! Lành thay! Người đại trượng phu hãy lưu truyền bá rộng rãi kinh điển nhiệm mầu sâu xa này thì sẽ thành tựu vô lượng vô biên nhóm phước công đức không suy nghĩ bàn luận.***

Tán rằng: Trong phần chỉ dạy nghi tắc mở mang kinh, thứ tư là các Đức Phật ngợi khen, có hai: Đầu tiên là khen ngợi hiện tại thành tựu nhân tốt đẹp; tiếp theo từ “Lúc bấy giờ, mười phương...” về sau là khen ngợi quả vị lai. Khen ngợi về nhân quả là muốn giúp cho vị vua cõi người nương theo giáo pháp thực hành. Trong phần đầu khen ngợi nhân: Đầu tiên là khen ngợi nhân của Pháp sư, sau là khen ngợi nhân của người nghe. Pháp sư ở đây là chung cho cả người nói pháp đó, cũng bao gồm cả người cúng dường, thực hành mười pháp đều gọi là Pháp sư. Bởi nhà vua có thể vì kinh này cúng dường truyền bá rộng rãi, Pháp sư chính là người có thể lưu thông pháp này. Nhưng theo mạch văn kết hợp chỉ khen ngợi vị vua cõi người, cho nên nêu ra thấy điềm lành ứng hiện mà khen ngợi, hoặc lại là điềm lành ứng hiện do uy lực của kinh, cho nên khen ngợi Pháp sư chung cho hai chỗ cũng được, có ba: Đầu tiên là thấy điềm lành, tiếp theo “Các Đức Thế Tôn ...” về sau là khen

ngợi lưu thông kinh điển, sau "Tức là thành tựu..." về sau là khen ngợi thành tựu nhân. Văn hiển bày có thể biết.

Văn kinh: ***Nếu có người nào nghe kinh này thì công đức họ đạt được thật vô cùng rộng lớn, huống gì viết chép, đọc tụng, giải thích cho người nghe, như thuyết tu hành. Vì sao? Này người thiện nam! Nếu có chúng sinh nào nghe kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương này thì không còn lui sụt đối với quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.***

Tiếp theo là khen ngợi công đức, có ba: Đầu tiên là nêu ra công hạnh nhỏ bé huống gì to lớn; tiếp đến nêu lý do; sau chính là giải thích.

Văn kinh: ***Lúc bấy giờ, ở mười phương có trăm ngàn câu-chi na-do-tha vô lượng vô biên hằng hà sa cõi nước các Đức Phật, tất cả các Đức Như lai nơi các cõi nước kia đều đồng thanh ở trên pháp tòa khen ngợi vị Pháp sư đó rằng: Lành thay!Lành thay!***

Tiếp theo là khen ngợi quả vị lai, có hai: Đầu tiên là các Đức Phật đồng thanh khen ngợi chung.

Văn kinh: ***Này người thiện nam! Đời vị lai ông dùng năng lực tinh tấn tu tập vô lượng trăm ngàn khổ hạnh, đầy đủ tư lương, vượt hơn các Thánh chúng, thoát ra ba cõi, là bậc Tối Thắng.***

Tiếp theo là khen ngợi riêng. Trong khen ngợi riêng, đầu tiên là khen ngợi nhân lợi ích.

Văn kinh: ***Sẽ ngồi dưới cội Bồ-đề thù thắng trang nghiêm, cứu độ chúng sinh hữu duyên trong thế giới tam thiên đại thiên, khéo hàng phục các loại ma quân có hình tướng đáng sợ, hiểu rõ các pháp tối thắng thanh tịnh sâu xa vô thượng chánh đẳng Bồ-đề. Này người thiện nam! Ông sẽ ngồi trên tòa Kim cang, quya bánh xe pháp vô thượng về mười hai diệu hạnh sâu xa cùng tột mà các Đức Phật khen ngợi, thường gióng lên trống pháp rất lớn trên hết, thường thổi vang loa pháp nhiệm mầu trên hết, thường dựng nên cờ pháp, rưới xuống mưa pháp cam lộ vô thượng, dứt bỏ vô lượng phiền não oán kết.***

Tiếp theo là khen ngợi quả. Trong phần khen ngợi quả có bốn:

1. Ngồi dưới cây đạo tràng.

2. Từ "Khéo hàng phục..." về sau là hàng phục thiên ma.

3. Từ "Hiểu rõ các pháp..." về sau là đạt được Bồ-đề.

4. Từ "Này người thiện nam..." về sau là quay bánh xe pháp.

Quay bánh xe pháp có tám: Một thứ đầu là thể của bánh xe pháp, sáu loại giữa là nghĩa của bánh xe pháp, "Thường khiến cho vô lượng..." về sau là dụng của bánh xe pháp. Sáu thứ trong nghĩa của bánh xe pháp

là:

1. Khai quyền.
2. Loa pháp lập giáo.
3. Cờ pháp đạt được trí Bồ-đề.
4. Được pháp đạt được lý Niết-bàn.
5. Mưa pháp thường phát sinh điều lành.
6. Dứt bỏ phiền não, những điều xấu ác.

Văn kinh: ***Giúp cho vô lượng trăm ngàn muôn ức na-do-tha hữu tình vượt qua biển lớn đáng sợ không bến bờ, thoát khỏi luân hồi sinh tử không giới hạn, được gặp vô lượng trăm ngàn muôn ức na-do-tha Đức Phật.***

Tán rằng: Dụng của bánh xe pháp có ba: Vượt qua biển lớn lìa khổ đế, thoát khỏi sinh tử dứt tập đế; do nghi ngờ ràng buộc luân hồi nơi sinh tử, cho nên dứt trừ tập đế nói là giải thoát. Nghiệp chẳng phải là nghĩa của trói buộc, chẳng phải cội gốc sinh tử cho nên không nói là nghiệp, hoặc là cũng thuộc về nghiệp, bởi vì giống như tập đế. "Gặp được các Đức Phật" về sau là được gặp bạn lành.

Văn kinh: ***Lúc bấy giờ, tứ Thiên vương lại bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Kinh Kim Quang Minh tối Thắng Vương này thường ở đời vị lai, hiện tại thành tựu vô lượng công đức như vậy, thế nên vị vua cõi người được nghe kinh điển nhiệm mầu này tức là đã gieo trồng các gốc lành ở nơi trăm ngàn muôn ức vô lượng Đức Phật. Đối với vị vua cõi người kia con sẽ che chở, lại thấy vô lượng phước đức lợi ích cho nên lúc tứ Thiên vương chúng con và quyến thuộc của con cùng vô lượng trăm ngàn muôn ức các thần ở nơi cung điện của mình thấy các loài khói hương lọng mây này biến hiện thần diệu thì sẽ ẩn hình không xuất hiện thân tướng đó, vì nghe pháp cho nên sẽ đến nơi cung điện giảng pháp thanh tịnh trang nghiêm đầy đủ của vị vua này. Như thế cho đến Phạm cung của Đế Thích, Đại Biện tài Thiên nữ, Đại Cát tường Thiên nữ, Thiên lao địa thần, Đại tướng Chánh Liễu tri, hai mươi tám bộ các thần Dược-xoa, trời Đại Tự tại, Kim cang Mật chủ, Đại tướng Bảo Hiền, Ha-lợi-đề Mẫu, năm trăm quyến thuộc long vương Vô nhiệt não trì, long vương Đại hải, vô lượng trăm ngàn muôn ức na-do-tha các trời Dược-xoa, các bộ chúng như thế vì nghe pháp cho nên đều không hiện bày thân tướng bay đến cung điện trang nghiêm thù thắng, nơi tòa cao nói pháp của vua cõi người kia. Bạch Đức Thế Tôn! Tứ Thiên vương chúng con và quyến thuộc của mình cùng các thần Dược-xoa đều sẽ nhất tâm cung kính tôn vị vua cõi người kia là Thiện tri thức, bởi vị vua***

cõi người này là vị thí chủ đem mùi vị cam lộ đầy đủ của đại pháp vô thượng đến cho chúng con. Vì thế chúng con ủng hộ vị vua này, dứt trừ các lo buồn suy hao đó, khiến cho được yên ổn, và các tai biến ác họa trong cung điện, thành ấp, đất nước kia thảy đều khiến cho tiêu diệt.

Tiếp theo là phần thứ tư, vị vua cõi người tu hành đạt được lợi ích trong nguyện hộ trì, tu hành kinh được Phật nói về lợi ích. Đây là phần vị vua cõi người nương theo tu hành đạt được lợi ích. Có ba:

1. Khen ngợi pháp.

2. "Vì thế cho nên nhân vị vua cõi người..." về sau là khen ngợi người thực hành.

3. "Đối với vị vua cõi ngươi kia..." về sau là sự che chở. Đầu tiên đưa ra lý do che chở, từ "Tứ Thiên Vương chúng con..." trở xuống chính là nói về sự che chở, có bốn:

- Nói về lúc che chở.

- "Con sẽ ẩn hình..." trở xuống là các vị trời đến cung vua.

- "Bạch Đức Thế Tôn! Chúng con..." trở xuống là các vị trời cùng kết giao bạn lành.

- "Thế nên chúng con..." trở xuống chính là nói về sự che chở. Trong đoạn thứ hai: Đầu tiên là tứ Thiên vương đến, tiếp theo từ "Như thế cho đến..." trở xuống là nói về các vị trời Thích Phạm... đều đến. Những đoạn còn lại có thể biết.

Văn kinh: ***Bấy giờ, tứ Thiên vương đều cùng nhau chắp bạch với Đức Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Nếu có vị vua cõi người nào ở nơi cõi nước của họ tuy có kinh này nhưng chưa từng truyền bá rộng rãi, tâm sinh lìa bỏ không thích lắng nghe, cũng không cúng dường tôn trọng khen ngợi, thấy người trong bốn bộ chúng trì kinh lại cũng không thể tôn trọng cúng dường, cuối cùng khiến cho chúng con và quyến thuộc của mình cùng vô lượng các trời không được nghe pháp mầu sâu xa này, lìa bỏ mùi vị cam lộ, làm mất dòng chảy chánh pháp, không có uy quang cho đến tăng thêm thế lực của đường ác, giảm bớt hàng trời người, rơi vào sông sâu sinh tử, trái với nẻo đến Niết-bàn.***

Tán rằng: Thứ hai nói về khiến cho vua cõi người hộ pháp. Trong đó có ba:

1. Không hộ trì sẽ có tổn hại.

2. "Bạch Đức Thế Tôn! Nếu có vua cõi người..." trở xuống là nói về hoằng kinh hộ pháp được ích lợi.

3. "Bạch Đức Thế Tôn! Như Đại Phạm Thiên..." trở xuống là so sánh nói về sự tốt đẹp, khuyến khích mở mang kinh.

Trong phần đầu có hai: Đầu tiên là bỏ pháp không mở mang, có hai: Đầu tiên là bỏ pháp, tiếp đó là bỏ con người, sau từ "cuối cùng khiến cho chúng con..." trở xuống là nói về do việc ấy mà có tổn hại. Lại chia làm hai: Đầu tiên là tổn hại loài trời, sau là tổn hại loài người. Trong tổn hại loài trời, có năm:

1. Đánh mất lợi ích của pháp.
2. Đánh mất uy quang.
3. Tăng thêm đường ác.
4. Giảm bớt trời, người.
5. Đánh mất con đường chánh.

Như văn có thể biết.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Tứ Thiên Vương chúng con cùng các quyến thuộc và các Dược xoa đều thấy sự việc như thế, xả bỏ cõi nước đó tâm không còn ủng hộ, chẳng những chúng con xả bỏ vị vua này, cũng có vô lượng các đại thiện thần che chở giữ gìn đất nước thảy đều xả bỏ; đã xả bỏ rồi thì đất nước đó sẽ có các thứ tai họa, làm mất vị trí đất nước, tất cả dân chúng đều không có tâm lành, chỉ có trói buộc giết hại, sân giận tranh cãi lẫn nhau, gièm pha dua nịnh, vu oan người vô tội, tật dịch lan tràn khắp nơi, sao chổi xuất hiện nhiều lần, hai mặt trời cùng hiện ra, bị xâm thực không bình thường, hai cầu vồng đen trắng biểu hiện sự không tốt lành, sao băng đất động, trong giếng phát ra âm thanh, mưa dữ dội, gió hung hãn, không đúng thời tiết, thường gặp cảnh mất mùa đói kém, lúa má không chín được, có nhiều oán thù giặc giã từ phương khác đến xâm lấn, nhân dân trong nước gánh chịu mọi điều khổ não, trên mặt đất không có nơi nào đáng vui.***

Tiếp theo là tổn hại loài người, có hai:

1. Trời thần xa lìa.
2. Từ "Đã xả bỏ rồi..." trở xuống là đất nước suy hao tổn hoại, trong đó có ba: Đầu tiên là nêu ra, tiếp theo là phân biệt rõ, từ "Bạch Thế Tôn! Tứ Thiên Vương chúng con..." trở xuống là kết thúc.

Trong phần phân rõ, có bốn:

1. Làm mất vị trí mất nước.
2. "Tất cả dân chúng..." trở xuống là người làm ác.
3. Tật dịch phát sinh.
4. "Sao chổi..." trở xuống là điềm ác hiện ra. Có mười một:

a) Sao chổi bất ngờ xuất hiện nhiều lần.
b) Hai mặt trời cùng hiện ra.
c) Mặt trăng, mặt trời xâm thực lẫn nhau.

d) Cầu vồng biểu hiện điềm không tốt lành.

e) Sao băng thất thường.

f) Mặt đất chấn động.

j) Trong giếng phát ra âm thanh khác lạ.

h) Mưa gió trái mùa.

l) Mầm non hoa trái không thành tựu.

k) Giặc giã phương khác xâm lấn.

m) Đất nước không yên vui.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Tứ Thiên vương chúng con cùng với vô lượng trăm ngàn thiên thần và các thiện thần trước kia che chở cõi nước đã rời xa thì phát sinh vô lượng trăm ngàn thứ tai họa kỳ quái, các việc xấu ác như thế. Kết thúc.***

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Nếu có vị vua cõi người nào muốn che chở, giữ gìn đất nước thì thường được vui sướng, muốn làm cho chúng sinh đều được yên ổn, muốn hàng phục được tất cả kẻ địch bên ngoài, trong phạm vi đất nước của mình mãi mãi được hưng thịnh, muốn làm cho chánh giáo truyền bá rộng khắp ở thế gian, mọi khổ não ác pháp đều dứt trừ diệt. Bạch Đức Thế Tôn! Các vị vua này phải nên lắng nghe thọ nhận kinh vương nhiệm mầu này, cũng nên cung kính cúng dường người đọc tụng, thọ trì kinh thì chúng con và vô lượng Thiên chúng của mình nhờ vào gốc lành nghe pháp này mà uy lực được tăng thêm, được thấm nhuần pháp vị cam lộ vô thượng, tất cả quyến thuộc của chúng con cùng tất cả vị Thiên thần khác đều được lợi ích cao quý. Vì sao? Vì vị vua cõi người này dốc lòng lắng nghe thọ nhận kinh điển này.***

Tán rằng: Tiếp theo nói về hoằng kinh, hộ pháp được lợi ích, có ba:

1. Nhà vua phát khởi thiện nguyện.

2. “Bạch Đức Thế Tôn! Các vị vua này...” trở xuống là chỉ dạy khiến mở mang kinh.

3. “Chúng con và vô lượng chúng trời...” trở xuống là tứ Thiên vương được lợi ích, có ba: Đầu tiên là nêu ra, “Vì sao” là hỏi ngược lại, “Vì vị vua cõi người này...” về sau là giải thích. Trong phần nêu ra nói rằng nhờ nghe pháp này v.v... do vị vua cõi người nghe pháp, từ “Chúng con...” trở xuống là nói về tứ Thiên vương chúng con đều được lợi ích.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Như Đại Phạm Thiên đối với các hữu tình thường giảng nói giải thích các luận về thế, xuất thế cho họ nghe, Đế Thích lại nói các thứ luận, và Thần tiên ngũ thông cũng nói***

về các luận. Bạch Đức Thế Tôn! Phạm Thiên, Đế Thích, các vị tiên đã có chứng năm thần thông tuy có trăm ngàn câu-chi na-do-tha vô lượng các luận thuyết, nhưng Phật Thế Tôn Từ bi thương xót vì các trời, người nói kinh Kim Quang Minh nhiệm mầu so với những gì đã nói trước đây, hơn hẳn nơi kia gấp trăm ngàn câu-chi na-do-tha lần không thể ví dụ được.

Vì sao? Vì kinh điển này khiến cho tất cả vua chúa ở châu Thiệm-bộ đều dùng chánh pháp cảm hóa thế gian, thường mang lại mọi sự yên vui cho chúng sinh, vì bảo vệ tự thân cùng các quyến thuộc khiến cho không còn khổ não, đồng thời không có oán thù giặc giã từ phương khác đến xâm hại, tất cả mọi điều xấu ác thảy đều xa lìa, cũng làm cho đất nước an bình, dứt hết tai ách, cảm hóa theo chánh pháp, không có tranh cãi kiện tụng. Vì thế cho nên các vị vua cõi người mỗi vị đều ở đất nước của mình, đương nhiên đuốc pháp sáng ngời chiếu soi không giới hạn, chúng trời và các quyến thuộc đông thêm.

Tiếp theo là phần thứ ba, so sánh về sự tốt đẹp, khuyến khích mở rộng kinh, có ba: Đầu tiên là so sánh nói về sự tốt đẹp, tiếp đến là tứ Thiên vương được lợi ích, sau là khuyến khích mở mang kinh. Trong phần đầu có bốn:

1. Nêu ra sự thua kém.
2. “Bạch Đức Thế Tôn! Phạm Thiên...” trở xuống là nói về sự tốt đẹp.
3. “Vì sao?...” trở xuống là giải thích nguyên do.
4. “Vì thế cho nên...” trở xuống là kết thúc nên trì kinh.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Tứ Thiên Vương chúng con và vô lượng chúng Thiên thần Dược-xoa, tất cả Thiên thần trong châu Thiệm-bộ nhờ nhân duyên này được thấm nhuần pháp vị cam lộ vô thượng, đạt được uy đức thế lực rộng lớn, ánh sáng thảy đều đầy đủ, tất cả chúng sinh đều được yên ổn. Lại trong vô lượng trăm ngàn không thể suy nghĩ bàn luận na-do-tha kiếp ở đời vị lai thường thọ hưởng vui sướng, lại được gặp vô lượng các Đức Phật gieo trồng các gốc lành, sau đó chứng được quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Vô lượng vô biên lợi ích cao quý như vậy là do Đức Như lai Ứng Chánh Đẳng Giác dùng tâm đại Từ bi vượt hơn các trời Phạm chúng, dùng đại trí tuệ vượt hẳn Đế Thích, tu các khổ hạnh hơn hẳn Thần tiên ngũ thông, trăm ngàn muôn ức na-do-tha lần không thể so tính, ví dụ, vì các chúng sinh giảng nói kinh điển nhiệm mầu này.***

Tiếp theo là được lợi ích, có hai: Đầu tiên là các vị trời được lợi

ích; tiếp từ “Khiến cho... châu Thiệm-bộ...” trở xuống là nói về người được lợi ích. Trong phần trời được lợi ích: Đầu tiên là đạt được lợi ích, sau từ “Đều là do Như lai...” trở xuống là khen ngợi.

Văn kinh: ***Khiến cho tất cả vua chúa và nhân dân ở châu Thiệm-bộ hiểu rõ tất cả mọi việc về phương pháp trị nước, cảm hóa nhân dân, khuyên nhủ dẫn dắt, nhờ năng lực lưu thông kinh vương này nên khắp nơi được yên vui. Những phước lợi này đều là do năng lực Từ bi của Đức Thích-ca Đại sư đối với kinh điển này vì chúng sinh lưu thông rộng khắp.***

Tiếp theo là kết luận về lợi ích của loài người. Trong đó chỉ nói đến được nhân lợi ích, không nói về quả, nên trước đây đã nói:

1. Được nhân lợi ích.

2. Kết thúc do kinh.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Vì nhân duyên này nên các vị vua cõi người đều phải thọ trì cúng dường cung kính tôn trọng ngợi khen kinh vương nhiệm mầu này. Vì sao? Vì tất cả lợi ích công đức cao quý không thể suy nghĩ bàn luận như thế, cho nên gọi là kinh vương tối thăng.***

Tiếp theo là phần sau khuyến khích mở mang kinh, có ba: Nêu ra, trưng hỏi, giải thích riêng.

Văn kinh: ***Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn lại bảo tứ Thiên vương rằng: Tứ Thiên vương các ông và quyến thuộc của mình cùng vô lượng trăm ngàn câu-chi na-do-tha đại chúng các vị trời, thấy vị vua cõi người kia nếu có thể dốc lòng lắng nghe kinh điển này, cúng dường cung kính tôn trọng khen ngợi thì cần phải ủng hộ, trừ bỏ họa hoạn sụp hao của họ, khiến cho các ông cũng được yên vui.***

Tán rằng: Đoạn lớn thứ hai là tứ Thiên vương vâng theo lời dạy phát nguyện hộ trì. Trong đó có hai: Đầu tiên là thân hộ trì, sau là pháp hộ trì. Trước đây nói về thân hộ trì, nay tiếp theo nói về pháp hộ trì. Trước đây nói về thân hộ trì là hộ trì người mở mang và hộ trì cõi nước, ở đây chỉ hộ trì đối với người mở mang Phật pháp. Lại nữa, thân hộ trì là trừ diệt các họa hoạn suy hao, tai biến tật dịch cùng tất cả mọi sự bất an, ở đây trừ diệt nỗi khổ nghèo cùng, khiến đạt được tài vật, cho nên Phật khen ngợi rằng: “Ông hãy phá tan mạng lưới khổ sở nghèo thiếu của tất cả chúng sinh, khiến cho họ được phước lạc, đạt được phước lạc rồi thì có thể mở mang kinh”, do đó tiếp theo nói: “Cũng khiến cho kinh này truyền bá rộng rãi ở thế gian.” Trong đó có ba: Đầu tiên là Đức Thế Tôn lại khuyến khích, tiếp theo là pháp hộ trì của tứ Thiên vương; sau

từ "Lúc Thiên vương Đa Văn nói chú này xong..." trở xuống là Thế Tôn ngợi khen. Đây là phần mở đầu, có hai: Đầu tiên là khuyến khích hộ trì vị vua cõi người, sau là khuyến khích hộ trì bốn chúng. Đây là phần hộ trì vị vua cõi người, trong văn có bốn:

1. Ban sắc cho tứ Thiên vương.
2. Người được hộ trì.
3. Chính thức dạy ủng hộ.
4. "Khiến cho các ông..." trở xuống là nói về lý do dạy hộ trì.

Văn kinh: ***Nếu bốn bộ chúng có thể truyền bá rộng rãi kinh vương này, ở trong trời người làm nhiều Phật sự, khắp làm lợi ích cho vô lượng chúng sinh, người như vậy, tứ Thiên vương các ông thường nên ủng hộ, bốn chúng như vậy đừng để các duyên khác xâm hại quấy nhiễu họ, làm cho thân tâm họ vắng lặng yên vui, đối với kinh vương này giảng nói rộng rãi, truyền bá khắp nơi, đừng để dứt mất, lợi ích cho hữu tình đến tận mé vị lai.***

Tiếp theo là khuyến khích hộ trì bốn chúng, trong văn có bốn:

1. Người được hộ trì.
2. "Ở trong trời người..." trở xuống là khen ngợi công năng.
3. "Người như vậy..." trở xuống chính là dạy phải ủng hộ.
4. "Đối với kinh vương này..." về sau là nói về mục đích dạy hộ trì.

Văn kinh: ***Lúc ấy, Thiên vương Đa Văn đứng dậy khỏi chỗ ngồi, bạch Đức Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Con có pháp Đà-la-ni Như ý Bảo châu, nếu có chúng sinh nào thích thọ trì thì công đức vô lượng, con thường ủng hộ giúp cho chúng sinh kia lìa đau khổ được an vui, thành tựu hai thứ tư lương phước trí.***

Tán rằng: Thứ hai là pháp hộ trì của tứ Thiên vương, phân bốn:

1. Nêu ra công năng của thần chú.
2. "Thích thọ trì..." trở xuống là hai phương pháp trì chú.
3. "Lúc ấy, có Đệ-thất-la..." trở xuống là nói về lợi ích được thần chú.
4. "Dù cho mặt trăng, mặt trời..." trở xuống là lập thệ nguyện thủ hộ.

Văn phần đầu có ba: Đầu tiên là người nói chú, tiếp theo là nêu lên thần chú; sau từ "Nếu có chúng sinh..." trở xuống là nói công năng của thần chú.

Văn kinh: Người muốn thọ trì, trước tiên nên tụng thần chú hộ trì thân này, liền nói thần chú rằng: "Nam-mô đệ thất la mạt noa dã hạc

ha la xã dã-(nhưng chữ Dã trên cần phải kéo dài tiếng, dẫn thanh) đát diệt tha la la la la - củ nộ củ nộ - khu nộ khu nộ - lũ nộ lũ nộ - táp phược táp phược - yết la yết la - mạc ha tỳ yết lạc ma - mạc ha tỳ yết lạc ma - mạc ha hạt la xã hạt lạc xoa hạt lạc xoa - đổ mạn (tự xưng tên mình) tát bà tát đoản nan giả - sa ha (hai chữ này đều kéo dài, dẫn thanh).” Bạch Đức Thế Tôn! Người tụng chú này nên dùng chỉ trắng, tụng bảy biến chú, mỗi biến gút một mắt, buộc vào khuỷu tay, thì việc ấy chắc chắn thành tựu, nên lấy các thứ hương, như hương an tức, hương chiên đàn, hương long não, hương tô hợp, hương đa-yết-la, hương huân lục, đều cần lượng bằng nhau, hòa hợp một chỗ, tay bưng lò hương đốt hương, cúng dường tắm gội sạch sẽ, mặc áo quần mới sạch, ở trong một căn phòng yên tĩnh mới tụng thần chú.

Tiếp theo là nói về phương thức trì chú. Phương thức có ba: Đầu tiên là chỉ dạy hộ trì thân, tiếp theo là chỉ dạy cầu thỉnh hộ trì, sau chính là chỉ dạy chú này.

Đầu tiên chỉ dạy hộ trì thân có ba:

1. Nêu tên thần chú.

2. Chính thức nói thần chú.

3. “Bạch Đức Thế Tôn! Người tụng thần chú này...” trở xuống là chỉ bày nghi tắc trì tụng. Bệ-thất-la Mạt-noa-dã (Hán dịch là Đa văn) Mạc-ha (Hán dịch là Đại) Hạt-la-xà-dã (Hán dịch là Vương). Văn còn lại có thể biết. Nói Đa-yết-la, Hán dịch là Linh-lăng-hương.

Văn kinh: Cầu thỉnh con, Thiên vương Bệ-thất-mạt-noa liền nói chú rằng: “Nam mô-Bệ thất la-Mạt noa (dẫn) Dã-nam mô đàn na đà dã-đàn nễ thuyết la (dẫn) dã-a yết xả-a bạt lị nhị đa-đàn nễ thuyết la-bát la ma-ca lưu ni ca-tát bà tát đoản rất đa chấn đa-ma ma (nói tên mình) đàn na-mạt nô bát lạt duệ xả toái diêm ma yết xả-sa ha ha.” Tụng chú này đủ bảy biến rồi.

Tiếp theo là chỉ bày cầu thỉnh hộ trì: Đầu tiên là nêu ra cầu thỉnh, tiếp theo là nói thần chú, sau từ “Tụng thần chú này đủ bảy biến...” trở xuống là kết thúc cách trì tụng.

Văn kinh: ***Kế là tụng chú này. Lúc muốn tụng chú, trước tiên nên xưng danh cung kính lễ lạy Tam bảo và Đại vương Bệ thất la-Mạt noa có khả năng thí cho tài vật, khiến mọi sự cầu nguyện của các chúng sinh đều thành tựu đầy đủ và được yên vui. Lễ lạy như thế xong, tiếp đến tụng thần chú Bệ thất la-Mạt noa Vương như ý Mạt-ni Bảo Tâm, có công năng thường bố thí cho chúng sinh tùy ý yên vui. Lúc ấy, Thiên vương Đa Văn liền đối trước Đức Phật nói thần chú Như ý mạt-ni bảo***

tâm rằng: Nam-mô hạt lạt đát na-đát lạt dạ (dẫn) dã, Nam-mô Bệ-thất-la mạt noa-(dẫn) Dã mạc ha la xà (dẫn) dã-đát điệt tha tứ nhị tứ nhị-tô mẫu tô mẫu-chiên trà chiên trà-triết la triết la-tát la tát la-yết la yết la-chỉ lý chỉ lý-củ rô củ rô-mẫu rô mẫu rô-chủ rô chủ rô-sa đại dã ác tham, con tên là... nặc-điếm-ác-tha-đạt đạt đổ sa-ha, Nam-mô Bệ-thất-la Mạt-dã sa ha-đàn na đà dã-sa ha-mạn nô lạt tha bát lị bô lạt ca (dẫn) dã sa ha." Thọ trì thần chú, trước tiên trì tụng một ngàn biến, sau đó ở trong tịnh thất bôi Cù-ma trên đất, làm một đàn tràng nhỏ, hễ khi nào ăn uống thì nhất tâm cúng dường, thường đốt hương quý khiến cho khói hương không dứt, trì tụng tâm chú như trước, ngày đêm tâm thường nhớ nghĩ, chỉ tự tai nghe đừng để cho người khác biết.

Tiếp theo là phần thứ ba chính thức dạy chú này, có bốn:

1. Nêu rõ.

2. Từ "Trước tiên nên..." trở xuống là dạy quy y lễ bái và phát nguyện.

3. Khiến cho tụng chú này, tức là lễ lạy như thế xong, tiếp đến tụng Bệ-thất-la... về sau.

4. Từ "Lúc ấy, Thiên vương Đa Văn..." trở xuống chính là nói thần chú. Hạt-lạt-đát-na Hán dịch là Bảo, Đát-lạt-dạ-dã Hán dịch là Tam, tức là lễ bái Tam bảo. Sau nói Đàn-na Hán dịch là Tài, Đà-dã Hán dịch là Thí, Mạn-nô Hán dịch là Ý, Lạt-tha-bát-tra Hán dịch là Ngã, Bô-lạt-ca-dã Hán dịch là Mãn, ý chung nói là "tài thí đầy đủ như ý con". Lúc thọ trì chú... trở xuống là nói về cách trì chú.

Văn kinh: ***Lúc đó, có vương tử Bệ-hất-la-mạt-noa tên là Thiền-nị-sư hiện hình Đồng tử đến tịnh thất đó hỏi rằng: Vì sao phải gọi cha ta? Thì hãy đáp rằng: Con vì việc cúng dường Tam bảo, cần đến tài vật, nguyện xin giúp cho! Lúc Thiền-nị-sư nghe lời này rồi liền trở về chỗ cha mình, thưa với cha rằng: Nay có thiện nhân phát tâm chí thành cúng dường Tam bảo mà thiếu thốn tài vật, vì thế triệu thỉnh. Cha vương tử trả lời: Con hãy mau đến đó, hãy ngày giúp cho người ấy một trăm Ca-lợi-sa-ba-noa (đây là âm Phạm căn bản, chỉ thấy nói trong bối kinh nên tùy theo nơi chốn không nhất định, hoặc là bối-xỉ hoặc là các loại tiền vàng, bạc, đồng, thiếc. Nhưng ở Ma-yết-đà hiện nay thông dụng một Ca-lợi-sa-ba-noa có một ngàn sáu trăm bối-xỉ, tổng số có thể theo đó thì biết. Nếu theo giá trị của đồ vật thì tùy nơi chốn không cố định, nếu người trì chú được thành tựu sở nguyện thì lúc được tài vật sẽ tự mình biết số đó. Có bản nói rằng: Mỗi ngày giúp cho người ấy một trăm trần-na-la, tức là tiền vàng, cho đến suốt đời mỗi ngày thường***

được người cầu về Tây phương phần nhiều được thần nghiệm, trừ khi không dốc lòng). Người trì chú đó thấy tướng trạng này rồi liền biết việc được thành tựu, nên phải ở một mình trong tịnh thất, đốt hương mà nằm, có thể ở bên cạnh giường đặt một cái hộp hương, mỗi ngày đến lúc trời sáng xem trong hộp đó lấy được vật mình cầu, mỗi khi được vật thì ngày ấy liền nên cúng dường Tam bảo các thứ hương hoa đồ ăn thức uống cùng giúp đỡ người nghèo thiếu, đều bố thí cho hết, không được giữ lại. Đối với các hữu tình nên khởi ý niệm Từ bi, đừng sinh tâm sân cuồng hãm hại. Nếu người khởi tâm sân cuồng thì sẽ mất sự thần nghiệm, thường hãy giữ gìn tâm ý, đừng để tức giận.

Tiếp theo là nói về lợi ích được thần chú, có hai: Đầu tiên là thấy vương tử Đa Văn được lợi ích, sau là thấy cha của vương tử Đa Văn được lợi ích. Trong phần thấy vương tử được lợi ích, có năm:

1. Vương tử đến hỏi.
2. "Thì hãy trả lời..." trở xuống là người trì chú trả lời.
3. Từ lúc "Thiền-nị-sư..." trở xuống là vương tử trở về thưa với vua cha.
4. Từ "Cha của vương tử trả lời..." trở xuống là vua cha bảo vương tử giúp cho.
5. Từ "Người trì chú đó..." trở xuống là hành giả được lợi ích, có chín:

a) Thấy sự ứng nghiệm.
b) Từ "Nên phải một mình ở chỗ..." về sau là được tài vật.
c) Được hộ trì.
d) Kéo dài tuổi thọ.
e) Không gặp tai nạn.
f) Được kho báu.
j) Được thần thông.
h) Được toại nguyện.
l) Hiểu được ngôn ngữ khác.

- Trong phần được tài vật:

a) Nghi thức thọ nhận tài vật.
b) Từ "Thường được tài vật..." về sau là được rồi nên cúng dường.
c) Từ "Đối với các hữu tình..." về sau là khởi tâm Từ bi.
d) Từ "Chớ sinh..." về sau là dạy xa lìa điều ác.

Văn kinh: ***Lại nữa, người trì chú này mỗi ngày nghĩ nhớ Thiên vương Đa Văn và nam nữ quyến thuộc của con, xưng dương khen ngợi,***

thường dùng mười điều lành cùng giúp đỡ lẫn nhau, khiến cho phước lực của các vị trời kia càng tăng thêm, các điều lành đều đạt đến chứng được quả Bồ-đề, các chúng trời đó thấy được việc này rồi đều rất vui mừng cùng nhau đến ủng hộ người trì chú. Lại nữa, thọ mạng của người trì chú rất lâu dài, đến vô lượng tuổi, xa lìa hẳn ba đường ác, thường không có các tai ách, cũng khiến hộ trì được như ý bảo châu và thần thông tự tại ẩn giấu cùng sở nguyện đều được thành tựu, nếu cầu quan chức vinh hoa thảy đều xứng ý, cũng hiểu được ngôn ngữ của tất cả các loài cầm thú.

Tiếp theo nói về được hộ trì, trong đó có bốn:

1. Dạy nhớ nghĩ khen ngợi.

2. Từ "Thường dùng mười điều lành..." về sau là dạy phải tu tư lương điều lành.

3. Từ "Khiến cho các vị trời kia..." về sau là khiến các vị trời ấy trở xuống là dạy các vị trời khéo tu tư lương, cũng khiến được yên vui.

4. Từ "Các chúng trời đó..." về sau là được thủ hộ, nói lên trong cả đoạn văn còn lại.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Nếu lúc người trì chú muốn thấy tự thân con hiển hiện thì có thể vào ngày mồng tám hoặc mười lăm mỗi tháng, họa hình tượng Đức Phật ở trên vải bông trắng, nên dùng keo gỗ và nhiều màu sắc pha lẫn để tô điểm đẹp đẽ. Người họa tượng đó phải thọ tám giới (bát quan trai). Ở bên trái Đức Phật họa hình tượng Cát tường Thiên nữ, ở bên phải Đức Phật họa hình tượng của con là Thiên vương Đa Văn cùng các nam nữ quyến thuộc, an trí chỗ ngồi, tất cả đều làm cho đúng pháp, bày biện hoa quả năm màu, đốt các thứ hương quý, thắp đèn sáng rực ngày đêm nối nhau không tắt, thức ăn đồ uống ngon ngọt, cùng các các loại quý hiếm lạ thường, phát tâm thiết tha, thường xuyên cúng dường.***

Tán rằng: Tiếp theo thấy Thiên vương Đa Văn được lợi ích, có năm:

1. Nêu rõ muốn cầu thấy.

2. Chỉ dạy nghi thức cầu thấy.

3. Dạy phải tụng thần chú.

4. Thiên vương hiện thân cho người đó thấy.

5. Sở nguyện của người đó được như ý.

- Trong phần chỉ bày nghi thức cầu thấy:

1. Thời gian.

2. Vẽ hình tượng Phật.

3. Phương pháp vẽ.
4. Người vẽ giữ giới.
5. Vẽ thân thị giải.
6. Từ "Bày biện..." về sau là dạy phải tu pháp cúng dường.

Văn kinh: ***Thọ trì thần chú tâm không được xem thường, lúc triệu thỉnh ta nên tụng chú này: "Nam mô-thất lị kiện na-(dẫn) dã bột đà (dẫn) dã-Nam mô-Bệ thất la mạt noa-Dã-Dược xoa la xà (dẫn ở dưới đồng) dã-mạc ha la xà-a địa la xà dã-nam ma thất lỵ da duệ-mạc ha đề tệ (dẫn) duệ-đát diệt tha-đát la đát la-đốt rô đốt rô-mạt la mạt la-tốt súy thổ tốt súy thổ-hán na hán na-mạt ni yết nặc ca-bạt triết la bệ lưu ly dã-mục để ca lăng ngật lật đa thiết lỵ la duệ bồ (dẫn)-tát bà tát đoả rất đá ca (dẫn) ma-bệ thất la mạt noa-thất ly ỹ dạ đề tỷ bạt lạp bà (dẫn) dã-ế sất ế sất-ma tỳ lam bà-cù lật noa cù lật noa-mạt lạt sa mạt lạt sa-đạt đà sất ma ma-a mục ca da mạt tả (tự xưng tên mình) đạt lý thiết na ca mạt tả-đạt lý thiết nam-ma ma mạt na-bát lạt hạt la đại dã-sa ha."***

Tiếp theo dạy phải tụng thần chú: Đầu tiên là chỉ bày nghi thức tụng, tiếp theo chính thức nói chú.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Nếu con thấy người tụng chú này, lại thấy sự cúng dường rộng lớn như thế thì sinh tâm ưa thích vui mừng, con liền biến thân thành hình dạng trẻ nhỏ hoặc thành dáng vẻ vị Tỳ-kheo lớn tuổi, tay cầm hạt chây ma-ni Như ý cùng với túi vàng, vào trong đạo tràng thân hiện tướng cung kính, miệng xưng niệm danh hiệu Phật.***

Tiếp theo vua vì ngươi ấy hiện thân, có năm:
1. Thấy mình thì cầu nghi tắc.
2. Trong tâm khởi lên vui mừng.
3. Những hình tướng hiện bày.
4. Đến nơi cầu thỉnh.
5. Lễ kính Tam bảo. Phối hợp văn có thể biết.

Văn kinh: ***Nói với người trì chú rằng: Tùy theo sự mong cầu của ông đều khiến được như nguyện, hoặc ẩn trong rừng lớn, hoặc tạo ra châu báu, hoặc muốn mọi người yêu mến, hoặc cầu các vật vàng bạc, muốn trì các chú đều khiến được ứng nghiệm, hoặc muốn thần thông, thọ mạng lâu dài và vui sướng tuyệt vời, tất cả đều như ý. Nay tôi tạm thời nói những việc như thế, nếu lại cầu việc khác mà tùy nguyện ước đều được thành tựu, kho báu vô tận công đức vô cùng.***

Tiếp theo những nguyện ước đó đều được như ý, có ba: Đầu tiên là nêu chung, tiếp từ "hoặc ẩn trong rừng lớn..." về sau là nêu riêng, sau

từ “Nay tôi tạm thời nói...” về sau là sơ lược kết thúc.

Văn kinh: ***Giả sử mặt trời, mặt trăng rơi xuống mặt đất, hoặc là trái đất có lúc di chuyển, lời tôi nói chân thật cuối cùng không luống dối, như thế thường được yên ổn, tùy tâm vui sướng.***

Tiếp theo lập thệ nguyện thủ hộ. Đoạn văn có ba: Đầu tiên là chung lập thệ nguyện, tiếp theo nói riêng về lợi ích đạt được, sau từ “Nay lời tôi nói chân thật...” trở xuống là kết thúc không luống dối.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Nếu có người nào thọ trì, đọc tụng kinh Vương này thì lúc tụng thần chú này không hề mệt mỏi, pháp tu mau được thành tựu. Bạch Đức Thế Tôn! Nay con vì chúng sinh nghèo khó, khốn cùng, khổ não kia nói thần chú này khiến cho họ được lợi ích rộng lớn, đều được giàu có vui sướng tự tại, không còn sầu lo, cho đến suốt đời, con sẽ ủng hộ theo sát người này để dứt trừ tai ách, lại làm cho người thọ trì, truyền bá kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương này và người trì chú trong khoảng trăm bộ được ánh sáng soi tỏ. Con vốn có một ngàn vị thần Dược-xoa cũng thường theo hầu bảo vệ, tùy ý muốn sai khiến gì đều được toại nguyện. Lời con nói chân thật không luống dối, chỉ có Phật chứng biết.***

- Tiếp theo nói riêng về lợi ích đạt được, trong đó có năm:

1. Nói về pháp thực hành để thành tựu.

2. Từ “Bạch Đức Thế Tôn! Nay con...” trở xuống là nói lợi ích của thần chú.

3. Từ “Cho đến suốt đời...” trở xuống là nói về thân thủ hộ.

4. Từ “Lại cũng làm cho...” trở xuống là lợi ích của ánh sáng.

5. Từ “Con vốn có...” trở xuống là quyến thuộc bảo vệ. Kết thúc không luống dối, theo văn có thể biết.

Văn kinh: ***Bấy giờ Thiên vương Đa Văn nói chú này xong, Đức Phật bảo: Lành thay! Lành thay! Ông có thể xé rách lưới sự nghèo khó của tất cả chúng sinh khiến cho họ được giàu có vui sướng nên nói thần chú này, lại làm cho kinh này truyền bá rộng rãi trên thế gian.***

Tán rằng: Đoạn lớn thứ ba trong phần hộ trì pháp là Thế Tôn khen ngợi. Khen ngợi có hai: Đầu tiên là khen ngợi lợi ích chúng sinh, sau từ “Lại làm cho kinh này...” về dưới là khen ngợi lợi ích pháp.

Văn kinh: ***Lúc đó, tứ Thiên vương đều đứng dậy khỏi chỗ ngồi, vén y bày vai phải đảnh lễ dưới chân Phật, gối phải quỳ sát đất, chắp tay cung kính dùng già-tha (kệ tụng) khen ngợi công đức của Phật: Mặt Phật giống như trăng tròn sáng, cũng như ngàn mặt trời tỏa rạng, mắt trong dài rộng như sen xanh, răng trắng đều đặn như ngọc quý,***

Phật đức vô biên như biển lớn, vô hạn thứ báu chứa trong đó, nước đức trì tuệ giữ đầy tràn, trăm ngàn thắng định đều đầy đủ, hình bánh xe dưới chân nghiêm trang, vòng tròn ngàn căm đều ngay ngắn, tay chân màng mỏng khắp trang nghiêm, như tướng ngỗng đầu đàn đầy đủ, thân Phật sáng ngời sánh núi vàng, thanh tịnh tuyệt vời không ai bằng, cũng như diệu cao đầy công đức, nên con cúi lạy núi chúa Phật, tướng tốt như không nào lường được, vượt hẳn ánh sáng ngàn vầng trăng, đều như huyền ảo (diêm huyễn) không nghĩ bàn, nên con cúi lạy tâm vô trước.

Tán rằng: Đoạn lớn thứ ba trong phẩm là Tứ Thiên Vương đội ân khen ngợi Đức Phật, có hai: Đầu tiên là văn trường hàng, khen ngợi oai nghi Đức Phật; sau chính là nói tụng. Khen ngợi nói thần chú trước đây chỉ nói đến Đa Văn, nay khen ngợi gồm cả tứ Thiên vương. Vì muốn làm cho chuyên tâm thỉnh cầu dễ thành tựu, nên chỉ nói một thần chú. Nghe pháp được lợi ích tất cả cho nên tứ Thiên vương cùng khen ngợi. Lại nữa, Đức Phật thường nói kinh cho nên chỉ khen ngợi Đức Phật, không khen ngợi ai khác. Tất cả có năm bài tụng, bốn bài tụng đầu khen ngợi riêng về tướng tốt, một bài tụng sau khen ngợi chung về sự kính lễ. Trong phần riêng có hai: Đầu tiên là khen ngợi, một câu cuối là kính lễ. Trong phần khen ngợi có bảy: Nửa bài tụng khen ngợi khuôn mặt; một câu là đôi mắt; một câu là hàm răng; một bài tụng khen ngợi định tuệ như biển lớn là chung, mười lực vô úy... là của báu, trí tuệ là gốc, như nước định nương vào trí, căn cứ vào quả Phật thì trí là chủ yếu, như mây đại pháp trí bao gồm các nước công đức...; nữa bài tụng khen ngợi tướng bánh xe ngàn căm; nửa bài tụng khen ngợi tướng màng mỏng; ba câu khen ngợi tướng thân quang; một câu nói về sự kính lễ. Một bài tụng sau từ tướng tốt trở xuống là khen ngợi chung, có hai: Ba câu đầu là khen ngợi, một câu sau là kính lễ. Trong ba câu: Một câu đầu là chung, hai câu sau là ánh sáng. Lại giải thích: Một bài tụng đầu là Hóa thân, một bài tụng tiếp theo là Báo thân, hai bài tụng tiếp nữa là kết hợp khen ngợi Báo và Hóa thân, một bài tụng sau là Pháp thân. Trong Pháp thân: Một câu là kính lễ, hai câu là khởi dụng của Báo và Hóa thân, một câu sau là nói về sự kính lễ.

Văn kinh: ***Lúc bấy giờ, tứ Thiên vương khen ngợi Đức Phật xong, Đức Thế Tôn cũng dùng già-tha (kệ) mà trả lời rằng: Kinh Kim Quang Minh Tối Thắng này, Vô thượng Thập lực đã nói ra, tứ vương các ông thường ủng hộ, nên sinh tâm mạnh mẽ không lui, kinh báu mầu này thật sâu xa, thường ban vui tất cả chúng sinh, vì thế hữu tình kia yên***

vui, thường được truyền bá châu Thiệm-bộ, ở trong thế giới đại thiên này, tất cả loài hữu tình vốn có, ngạ quỷ súc sinh và địa ngục, đường khổ như thể thảy đều dứt, các quốc vương ở Nam châu này, và tất cả các loài hữu tình khác, nhờ uy lực kinh thường vui mừng, đều nhờ ủng hộ được bình an, cũng khiến các hữu tình trong đây, dứt trừ các bệnh khổ không trộm cướp, vì nhờ cõi này mở mang kinh, yên ổn thái bình không sầu lo.

Tiếp theo là đoạn lớn thứ tư trong phẩm, Đức Phật lại khuyến khích ngợi khen kết thúc thành tựu. Văn chia làm hai: Đầu tiên là tựa của các nhà kết tập kết luận trước, sinh khởi sau, sau là Phật chính thức giảng nói, có mười lăm bài tụng, chia ra làm bốn: Năm bài tụng đầu là khen ngợi kinh, năm bài tụng tiếp theo là khuyến khích hộ trì; hai bài tụng tiếp đó khuyến khích các vị trời hộ trì, ba bài tụng cuối là kết thúc. Trong phần đầu có ba: Nửa bài tụng đầu là khen ngợi sự cao quý của kinh, nửa bài tụng tiếp là nhắc nhở phải hộ trì, bốn bài tụng sau là nói về công dụng của kinh, trong đó hai bài tụng trước nói chung về đại thiên thế giới, hai bài tụng sau nói riêng về châu Thiệm-bộ. Trong phần nói chung thì nửa bài tụng trước là nói ban cho yên vui, nửa bài tụng tiếp theo là phát sinh điều lành, tức là mở rộng kinh pháp, một bài tụng sau là nhổ sạch gốc khổ. Trong phần nói riêng về châu này: Một bài tụng đầu là được yên vui, nửa bài tụng tiếp theo là lìa xa khổ đau, nửa bài tụng sau là kết thúc.

Văn kinh: ***Nếu người nghe nhận kinh Vương này muốn cầu giàu sang và tài lợi, đất nước thái bình không tranh chấp, tùy tâm nguyện ước đều như ý, thường khiến giặc phương khác rút lui, nơi đất nước mình thường yên ổn, nhờ sức kinh Vương tối thắng này, lìa các khổ não không lo sợ.***

Tiếp theo là khuyến khích loài người hộ trì, bao gồm cả nhà vua và nhân dân. Trong đây khuyến khích hộ trì khiến cho lắng nghe tin nhận... đều là khả năng khen ngợi công năng của kinh, mục đích làm cho mở mang và hộ trì. Trong đó chia làm hai: Hai bài tụng đầu nói về pháp, ba bài tụng sau là ví dụ. Trong phần kết hợp pháp: Một bài tụng đầu là lắng nghe tin nhận được yên vui, có ba:

1. Được yên vui.
2. Không tranh chấp.
3. Tùy tâm nguyện.

- Một bài tụng sau là nhổ sạch gốc khổ:

1. Lìa xa các khổ oán tặc xâm chiếm tổn họa cho nên đất nước

được yên ổn.

2. Lìa xa các khổ về tai họa tật dịch, tức là lìa các khổ não.

Văn kinh: ***Như cây báu chúa ở trong nhà, sinh ra tất cả mọi đều vui, kinh Vương tối thắng cũng như vậy, thường ban công đức cho vua người, giống như nước trong veo mát mẻ, thường trừ các nóng nảy đói khát, kinh Vương tối thắng cũng như vậy, khiến phước lạc ấy tâm đầy đủ, như người có rương báu ở trong nhà, tùy các thọ dụng đều như ý, kinh Vương tối thắng cũng như vậy, phước đức tùy tâm không hề thiếu.***

Tiếp theo trong phần dụ hợp chỉ ví dụ kết hợp với đạt được yên vui. Trong đó có ba: Đầu tiên là cây báu kết hợp với được yên vui, tiếp là nước mát kết hợp với không tranh chấp, sau là hòm báu kết hợp với tùy tâm nguyện.

Văn kinh: ***Thiên chủ và Thiên chúng các người, hãy nên cúng dường kinh Vương này, nếu y lời dạy vâng trì kinh, trí tuệ oai thần đều đầy đủ, hiện tại các Phật khắp mười phương, đều cùng hộ niệm kinh Vương này, thấy người đọc tụng và thọ trì, khen ngợi lành thay thật ít có.***

Tiếp theo là khuyến khích các vị trời hộ trì, cũng chung cho cả thần dân, quốc chủ, chia làm hai: Một bài tụng đầu là tăng thêm phước trí, một bài tụng sau là các Đức Phật hộ trì.

Văn kinh: ***Nếu có người thường nghe kinh này, thân tâm hăng hái sinh vui mừng, thường có trăm ngàn chúng Dược-xoa, tùy nơi cư trú hộ người ấy, các chúng trời ở thế giới này, số đó vô lượng không nghĩ bàn, đều cùng nghe nhận kinh Vương này, vui vẻ hộ trì không lui sụt, nếu người nghe nhận kinh Vương này, oai đức mạnh mẽ thường tự tại, tất cả chúng trời, người thêm nhiều, khiến lìa suy não thêm ánh sáng.***

Tiếp theo là ba bài tụng kết thúc: Một bài tụng đầu là người nghe được hộ trì; một bài tụng tiếp theo là các vị trời được không lui sụt, chẳng những nghe nhận đều không lui sụt, mà cũng khiến cho oai đức của các vị trời không lui sụt, một bài tụng sau là phối hợp kết, vua được sắc lực, phước trí, oai đức mạnh mẽ thường được tự tại, các vị trời được tăng thêm cho nên lìa năm thứ suy não lớn nhỏ, vì thế thường thêm nhiều ánh sáng.

Văn kinh: ***Lúc ấy, tứ Thiên vương nghe bài tụng này xong, vui mừng hớn hở bạch với Đức Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Từ xưa đến nay con chưa từng được nghe âm thanh nhiệm màu sâu xa như vậy, tâm sinh buồn vui lẫn lộn, nước mắt chan hòa, toàn thân run rẩy,***

chứng nhận sự việc ít có không thể suy nghĩ bàn luận, rải hoa Mạn-đà-la, hoa Ma-ha Mạn-đà-la cõi trời trên người Đức Phật. Thực hiện cúng dường Phật thù thắng như vậy rồi bạch với Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Tứ Thiên Vương chúng con đều có năm trăm Dược-xoa quyến thuộc thường hướng về mọi nơi ủng hộ kinh này và Pháp sư nói pháp, dùng ánh sáng trí tuệ mà trợ giúp bảo vệ vị ấy. Nếu đối với tất cả câu nghĩa của kinh này có nơi nào quên hay sai sót, con đều khiến cho người đó nhớ lại không quên, đồng thời ban cho pháp môn Đà-la-ni cao siêu khiến được đầy đủ. Lại muốn làm cho kinh Vương cao siêu này ở nơi nào vì các chúng sinh giảng nói rộng rãi, truyền bá khắp nơi không hề bị mất đi.

Tán rằng: Đoạn lớn thứ năm trong phẩm, tứ Thiên vương mừng vui hộ trì, có bốn:

1. Nghe tụng tâm vui vẻ, tức là tâm vui vẻ, thân hăng hái.

2. Từ “Bạch với Đức Phật...” trở xuống là phát ngôn nói lời thưa bạch, có ba:

a) Nghe điều chưa từng nghe.

b) Thân tâm mừng vui. Theo kinh Nhân Vương thì Bồ-tát Sơ địa là tứ Thiên vương vì chứng được không lui sụt cho nên nghe pháp sâu xa buồn vui rơi lệ, toàn thân rúng động.

c) Đạt được điều chưa từng đạt được, tức là chứng được việc không thể suy nghĩ bàn luận.

3. Từ “Dùng hoa Mạn-đà-la cõi trời...” trở xuống là rải hoa cúng dường.

4. Từ “Thực hiện cúng dường Phật thù thắng...” trở xuống là thỉnh nguyện hộ trì, có hai: Đầu tiên là thân hộ trì, sau từ “Dùng ánh sáng trí tuệ...” trở xuống là hộ trì, có ba:

a) Khiến cho nhớ nghĩ.

b) Ban cho tổng trì.

c) Khiến cho hoằng pháp, truyền bá không dứt.

Văn kinh: ***Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn ở giữa đại chúng nói pháp này, có vô lượng chúng sinh đều đạt được đại trí, thông suốt biện tài, nhiếp thọ vô lượng nhóm phước đức, lìa xa các ưu não, phát tâm vui mừng ưa thích, khéo hiểu các luận, bước đến con đường xuất ly, không còn lui sụt, mau chứng quả Bồ-đề.***

Tiếp theo là đoạn lớn thứ sáu trong phẩm, đại chúng nghe kinh được lợi ích, có chín:

1. Đạt được trí tuệ.

2. Đạt được biện tài.
3. Đạt được phước đức.
4. Lìa xa khổ đau.
5. Đạt được vui sướng.
6. Đạt được năm minh.
7. Đạt được con đường Niết-bàn.
8. Đạt được không lui sụt.
9. Mau chứng quả Bồ-đề.

Văn rõ ràng có thể biết.

■

KIM QUANG MINH TỐI THẮNG VƯƠNG KINH SỚ

QUYỂN 5
(Phần 3)

Phẩm 13: VÔ NHIỄM TRƯỚC ĐÀ-LA-NI

Phẩm Vô Nhiễm Trước Đà-la-ni chia ra làm ba phần:

1. Lý do có phẩm này.
2. Giải thích.
3. Giải thích vặn hỏi.

- *Nói về lý do có phẩm này*: phẩm Tứ Thiên Vương Quán Sát Nhân Thiên về sau gồm mười sáu phẩm, đầu tiên nói về học hạnh lưu thông, có năm:

1) Phẩm Quán Sát khuyết khích tu hành.

2) Phẩm Tứ Thiên Vương Hộ Quốc trở xuống ba phẩm dưới là nói về sự thủ hộ.

3) Phẩm Đại Biện Tài trở xuống năm phẩm dưới là nói về làm tăng phước trí của hành nhân mở mang kinh.

4) Phẩm Vương Pháp Chánh Luận trở xuống ba phẩm dưới nói về chính thức trì học.

5) Bốn phẩm như Thọ Ký v.v... là thành tựu các ý khuyến khích tu học thủ hộ ở trước.

Ngay trong ba phẩm như Tứ Thiên Vương Hộ Quốc v.v... nói về sự thủ hộ, có ba:

1. Dạy phải thủ hộ cúng dường.
2. Dạy cho lìa nhiễm trước, không lui sụt.
3. Giúp cho lìa chướng, như ý.

Trước đã nói về sự thủ hộ cúng dường, ở đây nói về khiến lìa nhiễm trước, không lui sụt, nếu có nhiễm trước tức là có lui sụt, bởi do chấp đắm. Như trong luận Bát-nhã của Bồ-tát Vô Trước giải thích về

lìa bất nhẫn khổ chướng rằng: "Không trụ vào tất cả các pháp, phát tâm A-nậu Bồ-đề... là đối trị các khổ như khổ lưu chuyển bất nhẫn, khổ chúng sinh trái nhau, khổ thọ dụng thiếu thốn...". Nay ở đây cũng vậy, cho nên văn sau nói: "Nếu các Bồ-tát luôn luôn an trụ thì đối với vô thượng Bồ-đề không còn lui sụt, thành tựu chánh nguyện, được vô sở ý, tự tánh biện tài, được việc ít có." Vì an trụ chánh đạo cho nên nói thần chú này hộ trì khiến cho lìa nhiễm trước, không lui sụt tu hành, do đó có phần này phát sinh.

- *Giải thích tên gọi*: tiếng Phạn gọi Tỷ-đông-lê-sa, Hán dịch là Vô nhiễm trước, xưa dịch Ngân chủ là sai. Pháp sở hoằng từ pháp giới bình đẳng tối thanh tịnh mà lưu xuất ra, lại nhờ năng lực thần chú có thể khiến lìa nhiễm không hề trú trước, nên gọi là Vô nhiễm trước. Đà-la-ni, nghĩa như bình thường đã giải thích rõ.

- *Giải trừ vấn nạn*:

Hỏi: Tổng trì có bốn, Vô nhiễm trước này thuộc Đà-la-ni nào?

Đáp: Đà-la-ni này có công năng giúp cho Bồ-tát đạt được Vô sinh nhẫn Đà-la-ni, Du-già quyển bốn mươi lăm chép: "Vì sao Bồ-tát có thể đạt được Bồ-tát nhẫn Đà-la-ni? Nghĩa là các Bồ-tát thành tựu tự thể kiên cố nhẫn thực hành đầy đủ diệu trí", cho đến nói "Không từ người khác nghe mà tự mình chân chánh thông suốt nghĩa lý của tất cả các pháp. Nghĩa là đối với nghĩa lý này thông suốt đúng như vậy, tất cả ngôn từ nói năng về nghĩa của tự tánh các pháp đã nói đều không thành thật, chỉ có các pháp lìa ngôn ngữ tự tánh v.v..." Kinh này đã nói "Đà-la-ni chẳng phải là nơi chốn phương xứ"cho đến nói: "Không có pháp sinh ra, cũng không có pháp diệt đi... cho nên biết như vậy." Hoặc là thần chú tổng trì, trong Bồ-tát Địa nói: "Thế nào là Bồ-tát chú Đà-la-ni? Nghĩa là các Bồ-tát được các tổng trì tự tại như vậy, gia bị, thường trừ diệt tai họa cho hữu tình, là các chương cú thần chú, khiến cho chương cú đó thảy đều thần nghiệm, thường trừ diệt các thứ tai họa chẳng phải chỉ một." Kinh này lại nói: "Thân cũng không bị dao gậy thuốc độc, lửa nước, thú dữ làm cho tổn hại, cho nên thuộc về thần chú." Hoặc có thể, bao gồm cả hai, văn không phân biệt.

Hỏi: Theo Du-già nói: "Bốn thứ tổng trì, thể không phải đều là niệm tuệ, thần chú tổng trì tức là nói định này, đạt được nhẫn tổng trì nói là diệu tuệ", vì sao như thế?

Đáp: Vì thể tánh khác nhau, có thứ y nhân xuất thể, tức nói là định, có thứ nương vào khả năng lựa chọn mà nêu ra thể, tức nói là trí, có thứ nương theo ký ức mà đưa ra thể, tức nói là niệm, có loại y quả

xuất thể, tức theo pháp sở trì gọi là tổng trì, mỗi thứ căn cứ theo một nghĩa hoàn toàn không trái nhau, do đó luận Trí độ giải thích về tổng trì rằng: “Vì thiền định đạt được lửa trí tuệ”, lại nói: “Trí tuệ ở trong tâm Bồ-tát gọi là Bát-nhã, trong tâm hàng Tiểu thừa gọi là đạo phẩm, trong tâm người không quên gọi là Đà-la-ni.” Vì thế biết Du-già chép: “Chú tổng trì nói là định, đạt được nhẫn tổng trì gọi là tuệ, đều tùy theo nghĩa mà nói.” Lại nói là định, đạt được nhẫn tổng trì gọi là tuệ, đều tùy theo nghĩa mà nói. Lại trong trì chú nói: “Đạt được các tổng trì tự tại như vậy, khiến cho thần chú thần nghiệm v.v... đều là nói theo nhân, chẳng phải là hạn định nơi thể.” Do vậy, luận Đại Trang Nghiêm chép: “Đắc có ba loại: Báo đắc, Tập đắc, do năng lực văn trì hiện tại mà được, Tu đắc, do nương vào định lực mà được, do đây nên biết rõ.” Nói rằng “Đạt được các tổng trì tự tại như vậy gia bị nên thần chú thảy đều thần nghiệm” là do đạt được định cho nên phát khởi niệm tuệ thù thắng thường trì các thần chú, là dựa vào nhân đưa ra thể. Đạt được nhẫn tổng trì, nhẫn là quả, chú là nhân của nhẫn, nhờ năng lực của niệm tuệ đạt được nhẫn chú này, gọi là thường đạt được vô sinh nhẫn Đà-la-ni của Bồ-tát. Chú sở trì và thể năng trì đều lấy niệm tuệ làm thể, hoặc chỉ có năng trì lấy niệm tuệ làm thể, chẳng phải chú sở trì, như dùng tổng trì mà trì văn nghĩa, văn nghĩa sở trì chẳng phải là niệm tuệ. Hoặc chú là nhân, do năng lực của chú này có thể đạt được bốn thứ tổng trì, trì bốn pháp đó không để quên mất. Lại nữa, Du-già chép: “Đạt được nhẫn tổng trì là diệu tuệ là cũng theo nhân mà nói rằng: Các Bồ-tát thành tựu tự thể vững chắc, nhẫn thực hành đầy đủ diệu tuệ, một mình ở chỗ nhàn rỗi, vắng lặng không nói năng”, cho đến nói: “Đối với những điều Phật đã nói đạt được Bồ-tát nhẫn, chương cú các thần chú có thể tư duy kỹ càng, cú nghĩa như vậy không từ người khác mà nghe, tự tại thông suốt, hiểu biết chương cú các thần chú như vậy đều không có các nghĩa”. Nói thành tựu vững chắc nhẫn hành, hành là nhân, nhân tức là diệu tuệ, đạt được diệu tuệ cho nên một mình ở chỗ nhàn rỗi vắng lặng không nói năng..., là nơi chốn tu hành và nghi thức tu hành. Đối với những điều Phật đã nói đạt được Bồ-tát nhẫn, chương cú các thần chú v.v... là pháp sở học đạt được nhân nhẫn. Thường tư duy là thường tu hành, tức là nhân. Vì vậy luận Đại Trang Nghiêm chép: “Do hiện tại nghe cố gắng trì mà đạt được, cho nên biết rằng tên gọi Đà-la-ni chẳng riêng đối với tổng trì niệm tuệ.” Nhân của tổng trì niệm tuệ và pháp sở trì cũng đều gọi là Tổng trì, định và chú đều gọi là Tổng trì. Lại nữa, nghĩa của pháp sở trì là chung, thần chú và nhẫn là riêng, vì vậy thần chú và đạt được

nhẫn chú cũng đều có nghĩa của pháp.

Hỏi: Nếu nói định tuệ là nhân của tổng trì, vì sao trong Bồ-tát Địa nói: "Nếu các Bồ-tát đầy đủ bốn công đức mới được tổng trì, không được thiếu bất cứ một công đức nào?"

Đáp: Nhân có xa gần, định tuệ là nhân gần; bốn nhân kia là:

1. Đối với dục lạc không tham.
2. Người khác hơn mình không ganh tỵ.
3. Mọi sự giúp đỡ không hối tiếc.
4. Đối với chánh pháp sâu xa sinh tâm vui mừng.

Đây là bốn nhân xa.

Hỏi: Bốn tổng trì này ở địa vị nào mới đạt được?

Đáp: Theo Du-già chép: "Đạt được nhẫn này cho nên các Bồ-tát này không bao lâu sẽ đạt được tịnh thắng ý lạc địa Bồ-tát pháp Đà-la-ni nghĩa Đà-la-ni. Nếu vượt qua vô số đại kiếp lần thứ nhất rồi đi vào tịnh thắng ý lạc địa sở đắc quyết định, từ đó về sau tuy đắc mà không quyết định, như nghĩa nói pháp, chú Đà-la-ni nên biết rằng cũng giống như vậy." Theo đây tức là đạt được nhẫn tổng trì ở Địa tiền, còn lại đi vào Địa mới đạt được, đó là nói theo thực tế, còn nếu dựa vào hơn kém đủ thiếu thì địa vị đạt được không nhất định như vậy. Như các kinh Giải Thâm Mật nói thì ở Địa thứ ba đạt được văn trì Đà-la-ni, cũng nói ở Địa thứ chín đạt được bốn Đà-la-ni. Nếu dựa theo lý sở chứng thì đạt được đều ở Sơ địa y, y theo sự tu tập đạt được thì cùng chung cho cả Địa tiền, y theo sự nhậm vận đều đạt được Bát địa trở lên. Ở đây Du-già nói Địa tiền đạt được nhẫn, còn lại đi vào Địa mới đạt được, ảnh hiện rõ ràng với nhau như vậy.

Văn kinh: ***Lúc ấy, Đức Thế Tôn bảo Cụ Thọ Xá-lợi-tử rằng: Nay có pháp môn tên là Vô nhiễm trước Đà-la-ni, là pháp tu hành của các Bồ-tát, là sự thọ trì của Bồ-tát quá khứ, là mẹ của Bồ-tát. Nói lời này xong.***

Tán rằng: Toàn văn chia làm sáu:

1. Đức Phật nêu danh tông.
2. Hỏi đáp về danh thể.
3. Thỉnh Đức Phật giảng nói.
4. Khen ngợi giảng nói.
5. Hiển bày sự tốt đẹp, khuyến khích tu hành.
6. Nghe chỉ dạy vui mừng tu học.

- Đây tức là phần đầu, có bảy:

1. Nói về giáo chủ.

2. Các cơ nghi hòa hợp.

3. Nêu tên thần chú.

4. Chỉ bày nên tu học.

5. Nêu ra đã từng khuyến khích.

6. Nói về ý tu học, bởi vì là mẹ của Bồ-tát, vì các Bồ-tát quá khứ thảy đều đã tu hành, Bồ-tát hiện tại nên tu hành.

7. Kết thúc nêu ra ở trước, đoạn văn có thể biết.

Văn kinh: ***Cụ Thọ Xá-lợi-tử bạch Đức Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Đà-la-ni là cú nghĩa gì? Bạch Đức Thế Tôn! Đà-la-ni chẳng phải phương xứ hay chẳng phải chẳng phương xứ? Thưa lời này xong.***

Tiếp theo hỏi đáp về danh thể, đầu là hỏi, sau là đáp.

Trong phần hỏi có hai:

1. Hỏi danh nghĩa là cú nghĩa gì, là ý nói vì sao gọi là Vô trước v.v... Lại vì nghĩa gì, cú là tên gọi của năng thuyên, chẳng phải là tên gọi trong danh cú? Về sau là hỏi về thể, vì thể của các pháp tức là chân như, chẳng phải có chẳng phải không, đều không thể nói năng giảng giải, làm sao có thể nói Đà-la-ni này? Chẳng phải phương xứ là lìa có, chẳng phải chẳng phương xứ là lìa không. Theo như ở dưới Đức Phật trả lời có bảy câu, ở đây lược nêu ra câu đầu để hỏi, bởi vì phản ánh những câu còn lại. Hoặc Xá-lợi-tử là phần ngộ còn Đức Thế Tôn là cụ ngộ, cho nên nói có bao nhiêu.

Văn kinh: ***Đức Phật bảo Xá-lợi-tử: Lành thay! Lành thay! Xá-lợi -tử, ông đã có thể phát khởi hướng về tin hiểu Đại thừa, tôn trọng Đại thừa.***

Tiếp theo là đáp, có hai: Đầu tiên là khen ngợi, sau là đáp.

Đây là khen ngợi, có hai: Nói lành thay là khen ngợi câu hỏi: "Ông đối với Đại thừa..." về sau là khen ngợi đức, có ba: Đầu tiên khen ngợi xả bỏ Tiểu thừa, vì đã có thể phát khởi hướng về, tiếp là khen ngợi hiểu được Đại thừa, vì tin hiểu Đại thừa, nhờ tin mà được hiểu, chẳng phải trí chứng nhập. Vì vậy kinh Pháp Hoa chép: "Xá-lợi-phất, đối với kinh này ông còn nhờ lòng tín mà được ngộ nhập, huống là các Thanh văn khác." Hướng về Đại thừa sau đó trải qua hai muôn kiếp mới bắt đầu đến thập tín sơ tâm, do đó kinh Niết-bàn chép: "Hàng A-la-hán qua hai muôn kiếp mới đến." Nói đến tức là đến tâm A-nậu, bởi vì chưa chứng ngộ, nếu theo Địa thứ bảy thì vượt qua chủng tánh địa, đạt đến thắng giải hạnh địa, nếu theo vị thứ năm thì chưa trụ tư lương vị, chỉ ở thiện pháp dục, do đó thập tín mới đạt được ở tư lương, sau là khen ngợi vững chắc, bởi vì tôn trọng Đại thừa.

Văn kinh: ***Như lời ông nói, Đà-la-ni chẳng phải phương xứ, chẳng phải chẳng phương xứ chẳng phải pháp, chẳng phải phi pháp, chẳng phải quá khứ, chẳng phải vị lai, chẳng phải hiện tại, chẳng phải sự, chẳng phải phi sự, chẳng phải duyên, chẳng phải phi duyên, chẳng phải hành, chẳng phải phi hành. Không có pháp nào sinh, cũng không có pháp nào diệt.***

Tiếp theo là trả lời có hai: Đầu tiên là trả lời về thể, "tức là công đức các Đức Phật..." trở xuống là trả lời về danh nghĩa. Trong phần đầu có hai: Trước tiên nói về sự thành tựu, sau từ "Nhưng vì..." trở xuống là trả lời lý do. đầu tiên là kể rõ sự thành tựu. Chẳng phải phương xứ v.v... như trước đã giải thích. Thứ hai là chẳng phải pháp v.v... là lìa giải thích chẳng giải thích, chẳng phải pháp, chẳng phải sở thuyên, chẳng phải phi pháp, chẳng phải không lìa pháp chẳng giải thích, cho nên trí chứng. Thứ ba là lìa ba đời, vì là thường, chẳng phải ba đời thì nên có chẳng phải phi quá khứ... chẳng phải lìa pháp thế gian, vì mô phỏng giản lược, câu thứ bảy trong kinh cũng đồng với cách giải thích này. Thứ tư là sự lý đối, là lý chẳng phải sự. lại nói chẳng phải chẳng là sự là vì không lìa sự pháp. thứ năm là hữu vi vô vi đối, chẳng phải hữu vi duyên sinh, chẳng phải chẳng là hữu vi, bởi vì hiểu rõ nhân hiện bày; hoặc vì không lìa pháp duyên sinh. Thứ sáu là thường vô thường đối, hành là dời đổi, chân như chẳng phải hành, chẳng phải chẳng hành, đồng với giải thích ở trước. Thứ bảy là tướng phi tướng đối, vì lý chân như lìa mười tướng như sinh diệt v.v... thể các pháp sau khi sinh ra không gọi là diệt, như đã không sinh nên không có pháp diệt. Nêu ví dụ này để lệ cho những thứ khác, thứ bảy là lìa tướng sinh diệt, đây là giải thích theo quy viên thành thật trong ba tánh, vì là nơi quy thú của tất cả các pháp. Nếu dựa theo biến kế và thắng nghĩa thì bảy câu thắng nghĩa tóm lại là che lấp. Nếu dựa theo hai đế mà so sánh thì đều chung cho che lấp và biểu lộ. Như đầu tiên chẳng phải phương xứ, căn cứ theo thắng nghĩa che lấp phương xứ, biểu lộ chẳng phải phương xứ, chẳng phải chẳng phương xứ. Dựa vào pháp sở trì trong tục đế thì bởi thể tổng trì là nương vào âm thanh, cho nên tự tánh tổng trì là niệm tuệ, mà niệm tuệ chẳng phải phương xứ, vì nương vào phương xứ, những điều còn lại theo đó có thể biết. Nhưng căn cứ vào ý kinh dựa theo chân thắng nghĩa thì đường tâm tư, lời nói dứt bặt, tóm lại y cứ theo che lấp và biểu lộ không nương vào y tha và biến kế, hoặc cùng nương vào ba tánh, đều được, không có lỗi.

Văn kinh: ***Nhưng vì lợi ích cho các Bồ-tát nên nói lời như vậy, đối với công dụng chánh đạo lý thú và thế lực mà lập thành Đà-la-ni này.***

Tiếp theo là trả lời về lý do. Nhưng căn cứ vào thắng nghĩa, chẳng phải phương xứ, chẳng phải chẳng phương xứ đều dứt mất lời lẽ tướng mạo; song nay vì lợi ích cho các Bồ-tát nên đối với phương tiện đạo lý nương vào tục đế mà nói lời như vậy. Nương vào đâu mà nói pháp? Đó là đối với Đà-la-ni này tức dựa vào thể các pháp đã nói, nương vào bốn thứ nghĩa mà an lập thi thiết, gọi đó là nói. Tiếp đó nói an lập là tên khác của thi thiết, nương vào bốn nghĩa này mà an lập. Nói bốn nghĩa ấy là:

1. Công dụng, tức là dựa vào công dụng của tổng trì có khả năng đạt được quả mà nói.

2. Chánh đạo, tức là thể của công dụng này, lìa hai bên chứng chánh lý nên gọi là Chánh đạo, tức là các Niệm tuệ.

3. Lý thú, tức là chân như và các nghĩa của pháp sở tri, các cảnh giới của niệm trí này gọi chung là lý thú.

4. Thế lực, tức là do nghĩa của pháp này thường niệm các tuệ, diệt ác sinh thiện, chứng lý đắc quả, nên gọi là thế lực, tức là uy lực của pháp, vì muốn nói về năng thuyên khế hợp với các pháp, hoặc chính là hai pháp Niệm tuệ của tổng trì, có thế lực thường nhiếp trì, sinh thiện diệt ác.

Văn kinh: ***Tức là sinh xứ của các Đức Phật, mật ý của các Đức Phật, sở học của các Đức Phật, cấm giới của các Đức Phật, công đức của các Đức Phật, nên gọi là pháp môn tối diệu Vô nhiễm trước Đà-la-ni.***

Nói lời này xong.

Tiếp theo trả lời câu hỏi về cú nghĩa, đầu tiên là trả lời về nghĩa, tiếp từ “cho nên gọi là...” về sau là tức là về cú, cú trả lời tên gọi. Bốn nghĩa như công dụng v.v... ở trước là ở nơi Phật, tức đều gọi là công đức v.v... hoặc có thể làm nhân, nương vào đây có thể đạt được các pháp Bất cộng của Phật gọi là công đức, thường khiến cho lìa bỏ lỗi lầm gọi là cấm giới, làm thầy của Phật nên gọi là sở học, lý mầu pháp thân sâu xa khó suy lường nên gọi là mật ý, thành tựu Báo Phật, Hóa Phật nên gọi là sinh xứ. Từ giáo năng thuyên giải thích nghĩa này nên gọi là pháp môn Vô nhiễm trước v.v... hoặc ngay nơi niệm tuệ gọi là pháp môn, cùng với pháp sở trì làm môn, tức là cửa của pháp, hoặc nương vào tổng trì này có công năng phát sinh mọi công đức. Pháp nhiệm mầu tức là cửa của pháp nhiệm mầu, hoặc pháp mầu này chung cho cả năng xuất và sở xuất, tức là bao gồm cả hai y chủ thích và trì nghiệp thích.

Văn kinh: ***Xá-lợi-tử bạch Đức Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn!***

Cúi mong Đức Thiện Thệ vì con nói về pháp Đà-la-ni này. Nếu các Bồ-tát có thể an trụ thì đối với Vô thượng Bồ-đề không còn lui sụt, thành tựu chánh nguyện, đạt được vô sở y, tự tánh biện tài, được những việc ít có, an trụ trong Thánh đạo, đều là do đạt được Đà-la-ni này.

Tiếp theo là thứ ba, thỉnh Đức Phật trình bày, có hai: Đầu tiên là thỉnh nói, tiếp từ "Nếu các Bồ-tát..." trở xuống là thứ hai, ý cầu thỉnh. Trong ý cầu thỉnh có hai:

1. Người năng học.

2. "Có thể an trụ ấy..." trở xuống là nói về tu giáo được ích lợi, có sáu:

a. Được không lui sụt, tùy theo bốn thứ không lui sụt với tín trụ....

b. Đạt được chánh nguyện, đó là mười nguyện lớn, trong luận Phát Bồ-đề Tâm chép:

"Một là nguyện: Thân con từ đời trước cho đến ngày nay vốn gieo trồng gốc lành, bố thí tất cả, thảy đều hồi hướng vô thượng Bồ-đề, khiến cho nguyện này của con niệm niệm thêm lớn, đời đời không quên, là sự thủ hộ của Đà-la-ni.

Hai là nguyện: Con hồi hướng đại Bồ-đề rồi, đem gốc lành này hễ sinh ra chỗ nào thường được cúng dường tất cả các Đức Phật, thường không sinh vào cõi nước không có Phật.

Ba là nguyện: Con được sinh vào cõi nước các Đức Phật rồi, thường được gần gũi theo hầu hạ hai bên, như bóng theo hình, không khoảnh khắc nào lìa xa các Đức Phật.

Bốn là nguyện: Con được gần gũi Đức Phật rồi, hễ con cầu gì thì Phật nói pháp cho con nghe, liền được thành tựu năm thông của Bồ-tát.

Năm là nguyện: Đạt được năm thông rồi liền thông hiểu rõ ràng thế gian, mượn tên gọi truyền bákhắp nơi, hiểu rõ nghĩa bậc nhất, đạt được trí tuệ chánh pháp.

Sáu là nguyện: Con đạt được trí tuệ chánh pháp rồi, với tâm không nhàm chán sinh nói pháp cho chúng sinh nghe, chỉ dạy lợi ích vui mừng đều khiến cho hiểu biết.

Bảy là nguyện: Con đã mở bày hiểu biết cho các chúng sinh rồi, nhờ thần lực Phật đến khắp các thế giới ở mười phương không sót nơi nào, cúng dường các Đức Phật nghe nhận chánh pháp, che chở tất cả chúng sinh.

Tám là nguyện: Đã nghe chánh pháp của chư Phật rồi, liền có thể

tùy đó chuyển pháp luân thanh tịnh, tất cả chúng sinh ở mười phương thế giới, người nghe pháp con người nghe danh con, liền dứt bỏ được tất cả phiền não, phát tâm Bồ-đề.

Chín là nguyện: Con làm cho tất cả chúng sinh phát tâm Bồ-đề, thường theo dìu dắt che chở, trừ diệt những điều không lợi ích, mang đến vô lượng niềm vui, xả bỏ thân mạng tài sản, che chở chúng sinh gánh vác chánh pháp.

Mười là nguyện: Con gánh vác được chánh pháp rồi, tuy thực hành chánh pháp nhưng tâm vô sở hành, như các Bồ-tát thực hành chánh pháp mà vô sở hành cũng không điều gì không thực hành, vì hóa độ chúng sinh không xả bỏ chánh nguyện, đại ý giống với nguyện của Bồ-tát Địa."

c. Đạt được vô sở y tức là Niết-bàn Vô trụ.

d. Tự tánh biện tài, tức là bốn vô ngại biện, không nhờ thầy mà ngộ nên gọi là tự tánh, hoặc không có nhân duyên mà vì lợi ích người khác phát khởi bốn biện tài này nên gọi là tự tánh.

e. Được việc ít có, theo Bồ-tát Địa bốn mươi sáu chép: "Bồ-tát tu tập Bồ-đề vô thượng có năm việc ít có:

- Đối với hữu tình chẳng có nhân duyên mà sinh thân ái.
- Chỉ vì lợi ích cho các hữu tình, thường ở nơi sinh tử chịu đựng vô lượng khổ đau.
- Đối với hữu tình nhiều phiền não khó hàng phục thì khéo léo có thể hiểu rõ phương tiện điều phục.
- Đối với nghĩa lý chân thật rất khó hiểu có khả năng đó ngộ nhập theo.
- Có năng lực sức oai thần rộng lớn, không thể suy nghĩ bàn luận.

f. An trụ Thánh đạo, trụ ở địa vị hoan hỷ cùng cực, được trí nhị không, gọi là an trú Thánh đạo. Hoặc có thể là năm, đạt được vô sở y tự tánh biện tài hợp lại thành một, không do duyên khác nói là vô sở y, tánh thường lợi tha nói là tự tánh. Hoặc:

1. Đạt được trụ bất thối.
2. Ở Sơ địa đạt được chánh nguyện.
3. Ở địa thứ năm đạt được vô sai biệt đạo, nói là đắc vô sở y.
4. Ở địa thứ chín đạt được bốn tự tánh biện tài.
5. Ở địa thứ mười được sự việc ít có, như kinh Thập Địa chép: "Ở địa thứ mười có việc ít có, lúc Tam-muội hiện tiền có đại bảo hoa vương, vi nhiễu chung quanh như mười a-tăng-kỳ, tất cả các thứ báu xen

lẫn trang nghiêm, lúc này thân của Bồ-tát trang nghiêm tốt đẹp xứng hợp với các tòa hoa".

6. Ở nơi Phật địa an trụ Thánh đạo, vì không tiếp tục cầu mong nên gọi là an trụ; đều do đạt được các Đà-la-ni này, đó là kết thúc.

Văn kinh: ***Đức Phật bảo Xá-lợi-tử: Lành thay! Lành thay! Đúng vậy! Đúng vậy! Đúng như lời ông nói.***

Tiếp theo thứ tư khen ngợi vì đó giảng nói, có ba: Đầu tiên là ngợi khen xác nhận; tiếp là lại ngợi khen; sau chính là giảng nói. Đây là phần đầu có thể biết.

Văn kinh: ***Nếu có Bồ-tát nào được Đà-la-ni này thì nên biết rằng người đó không khác Phật. Nếu có ai cúng dường tôn trọng, thờ phụng cung cấp cho vị Bồ-tát này thì nên biết rằng tức là cúng dường Đức Phật.***

Tiếp theo lại ngợi khen, có ba: Đầu tiên là ngợi khen khả năng chứng đắc; tiếp theo từ "Nếu có ai cúng dường..." trở xuống là ngợi khen người cúng dường. Vì người chứng đắc như sở đắc của Phật, nên chắc chắn sẽ đạt được, bởi vì lý bình đẳng, nên chọn lấy văn sau "Vì nhân duyên ấy nên được quả vô thượng" để giải thích không khác với Phật và tức là cúng dường Phật.

Văn kinh: ***Xá-lợi-tử! Nếu có người khác nghe Đà-la-ni này mà thọ trì, đọc tụng, phát sinh tín giải thì cũng nên cung kính cúng dường như thế, không khác với Phật, vì nhân duyên này nên được quả vô thượng.***

Tiếp theo ngợi khen người có thể tu học và cúng dường. Văn giải thích y theo đó mà biết.

Văn kinh: Bấy giờ, Đức Thế Tôn nói Đà-la-ni cho Xá-lợi-tử nghe rằng: "Đát điệt tha - san đà lạt nhĩ - ốt đa lạt nhĩ - tô tam bát la để sắt sỉ đá - tô na ma - tô bát lạt để sắt sỉ đá tỷ thệ dã bạt la - tát để dã bát lạt để thận nhã - tô a lô ha - thận nhã na mạt để - ốt ba đàn nhĩ - a phạt na mạt nhĩ - a tỳ sư đàn nhĩ - a bính tỳ da ha la - thâu bà phạt để - tô ni thất lỵ đa (dẫn) - bạc hổ quận xã (dẫn) - a tỳ bà đà - sa ha.

Tiếp theo chính là nói chú.

Văn kinh: Phật bảo Xá-lợi-tử: Tên gọi Vô nhiễm trước Đà-la-ni này, nếu có Bồ-tát nào có thể khéo an trú, có thể chân chánh thọ trì thì phải biết rằng người này hoặc trong một kiếp, hoặc trăm kiếp, hoặc ngàn kiếp, hoặc trăm ngàn kiếp đã phát khởi chánh nguyện không cùng tận, thân cũng không bị dao gậy, thuốc độc, nước lửa, thú dữ làm cho tổn hại. Vì sao? Này Xá-lợi-tử! Vô nhiễm trước Đà-la-ni này là mẹ của

các Đức Phật quá khứ, mẹ của các Đức Phật vị lai, mẹ của các Đức Phật hiện tại.

Tiếp theo thứ năm là hiển bày sự tốt đẹp, khuyến khích tu hành, có hai: Đầu tiên là khen ngợi công năng của pháp; sau là so sánh sự hơn kém.

Trong phần đầu có bảy:

1. Bảo với căn cơ được độ.

2. "Tên gọi Vô nhiễm trước..." về sau là nêu rõ pháp được khen ngợi.

3. "Nếu có Bồ-tát..." trở xuống là nói về người năng học.

4. "Có thể khéo léo an trụ trở xuống là nói về y giáo tu học, có thể khéo léo an trụ, dùng thần chú này làm sở y, có thể chân chánh thọ trì, theo đó phát khởi pháp hạnh, chân chánh thọ là văn tuệ, chân chánh trì là tư và tu tuệ.

5. "Nên biết rằng người này..." trở xuống là đạt được lợi ích, có hai:

- Thâu nhiếp bên trong, làm cho phát nguyện không cùng tận, nên được không lui sụt.

- Thân cũng không bị, lại phòng hộ bên ngoài không có điều xấu ác nào xâm hại.

6. Vì sao nêu lý do.

7. "Xá-lợi-tử..." về sau là giải thích lý do.

Văn kinh: Xá-lợi-tử! Nếu lại có người đem bảy báu đầy khắp trong mười a-tăng-xí-da tam thiên đại thiên thế giới dâng cúng các Đức Phật cho đến các thứ áo quần, thức ăn uống tuyệt vời trên hết cùng các đồ cúng dường trải qua vô số kiếp, nếu lại có người đối với Đà-la-ni này cho dù chỉ một câu có thể thọ trì thì phước sinh ra đó gấp bội so với người kia. Vì sao? Này Xá-lợi-tử! Vì pháp môn sâu xa Vô nhiễm trước Đà-la-ni này là mẹ của các Đức Phật.

Tiếp theo là so sánh hơn kém. Trong đó chia làm bốn:

1. Nêu ra phước hiến cúng.

2. Chính thức so sánh.

3. Nêu hỏi lý do cao quý.

4. Trả lời lý do.

Y cứ vào văn có thể biết.

Văn kinh: ***Lúc Cụ Thọ Xá-lợi-tử và các đại chúng nghe pháp này xong đều vô cùng vui mừng, thảy đều phát nguyện thọ trì.***

Tiếp theo thứ sáu là nghe chỉ dạy vui mừng tu học.

Phẩm 14: NHƯ Ý BẢO CHÂU

Phẩm Như Ý Bảo Châu có chia ra làm ba phần:

1. Lý do có phẩm này: Ngay trong phần Lưu thông có ba thứ: Thứ nhất học hạnh lưu thông có năm, ở trong phần Thủ hộ lưu thông thứ hai, trong đó lại có ba: Thứ nhất là dạy phải thủ hộ, cúng dường, thứ hai là thủ hộ khiến lìa nhiễm, không lui sụt, thứ ba là thần chú này che chở khiến xa lìa mọi tai nạn, sở cầu được như ý. Như văn đầy đủ rõ ràng cho nên có phẩm này phát sinh.

2. Giải thích tên gọi. Tiếng Phạn là Chấn-đa, Hán dịch là Như ý, âm gốc chỉ gọi là ý, nghĩa là tâm nghĩ lường, Như nghĩa là thêm, Mạt-ni, Hán dịch là Bảo châu, đây là dụ, Đà-la-ni là pháp. Như ngọc quý thường giúp cho xa lìa các tai nạn, mọi sở cầu thành tựu như ý mong muốn, thần chú này cũng như vậy. Theo thí dụ làm tên gọi, nên gọi là phẩm Như ý Bảo châu Đà-la-ni, vì vậy về sau nói Như ý Bảo châu thần chú, vì văn giản lược. Lại giải thích: Tức tổng trì này tên là Như ý Bảo châu, pháp theo dụ làm tên gọi, cho nên nói: "Có Đà-la-ni tên là Như ý Bảo châu", tên gọi này không giải thích theo sáu cách.

3. Giải trừ vấn nạn.

Hỏi: Chấp Kim Cang Chủ đã nói thần chú tên là Vô Thắng, chỗ khác nói cũng khác, vì sao chỉ nói đến phẩm Như Ý Bảo Châu?

Đáp: Có hai cách giải thích.

a. Nói rằng: Tên gọi của phẩm từ ban đầu không thể phân biệt đầy đủ.

b. Nói rằng: Hai phẩm đầu được tên chung còn các phẩm khác thì có tên riêng. Y cứ theo thực tế thì được tên gọi chung là Như ý châu.

Hỏi: Trong bốn tổng trì thần chú này thuộc về tổng trì nào?

Đáp: Thần chú Đà-la-ni.

Hỏi: Trong phẩm Tứ Thiên Vương, thần chú tứ Thiên vương đã nói cũng gọi là Như ý Bảo châu, trong thần chú đầu và thần chú này khác nhau thế nào?

Đáp: Tên gọi giống nhau mà nghĩa lý khác nhau, như văn có thể biết.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đức Thế Tôn ở giữa đại chúng bảo A-nan rằng: Các ông nên biết rằng có Đà-la-ni tên gọi Như ý Bảo châu, xa lìa tất cả mọi tai ách, cũng có công năng ngăn chặn các sấm chớp xấu ác.***

Tán rằng: Văn trong phẩm chia làm bốn:

1. Đức Phật nói.
2. Đại chúng nói.
3. Đức Phật ấn chứng.
4. Vâng theo thực hành.
- Đức Phật có ba:
1. Nêu bày hứa giảng nói.
2. Đại chúng ưa thích nghe.
3. Đức Phật chính thức giảng nói.
- Trong phần đầu có bốn:
1. Nêu tên thần chú.
2. Chỉ rõ công dụng.
3. Bảo cùng nói.
4. Hứa trình bày.

Đây là hai phần đầu.

Văn kinh: ***Các Đức Như lai Ứng Chánh Đẳng Giác quá khứ đã cùng giảng nói.***

Tiếp theo thứ ba là bảo cùng nói.

Văn kinh: ***Lúc ấy ta đối với kinh này cũng giảng nói đại chúng các ông nghe, thường đối với trời, người làm lợi ích rộng lớn, thương xót thế gian, ủng hộ tất cả, khiến đạt được yên vui.***

Tiếp theo thứ tư là hứa trình bày có hai:
1. Hứa trình bày.
2. Từ "Thường đối với..." trở xuống là nói về lợi ích.

Văn kinh: ***Bấy giờ, các đại chúng và A-nan-đà nghe Đức Phật nói xong, tất cả đều chí thành chiêm ngưỡng Đức Thế Tôn, lắng nghe thọ nhận thần chú.***

Tiếp theo là đại chúng vui thích lắng nghe.

Văn kinh: ***Đức Phật nói: Các ông hãy lắng nghe cho kỹ, từ cõi này đi về phía Đông có Quang minh điện vương tên gọi A-yết-đa, phương Nam có Quang minh điện vương tên là Thiết-đê-lỗ, phương Tây có Quang minh điện vương tên là Chủ đa quang, phương Bắc có Quang minh điện vương tên Tô-đa-mạt-ni.***

Tiếp theo Đức Phật chính thức giảng nói, có bốn:
1. Nói về tên của Điện vương.
2. Nghe được lợi ích.
3. Chính thức nói thần chú.
4. Phương pháp tụng chú.

Đây là nói về tên của Điện vương. Mây chạm vào nhau phát ra

âm thanh gọi là sấm, cho nên luận Câu-xá chép: "Như âm thanh của mây, phát ra ánh sáng này gọi là điện, tức chủ điện thần gọi là Vương." Theo kinh Khởi Thế chép: "Vô hậu bế điện ở Đông phương và Đọa quang minh điện ở Tây phương tiếp xúc nhau, va chạm nhau, cùng đánh vào nhau. Vì như vậy cho nên vùng mây ở trong hư không phát sinh ánh sáng gọi là bế điện. Bế điện ở phương Đông gọi là Vô hậu, phương Nam gọi là Thuận lưu, phương Tây gọi là Đọa quang minh, phương Bắc gọi là Bách thiên thọ điện quang." Từ chủ thần đó để đặt nên gọi, có khác với tên gọi trong kinh này. Hoặc có nhiều thần, hoặc do phiên dịch khác nhau, A-yết-đa Hán dịch là Lai, Tô-đa Hán dịch là Như, Mạt-ni như trước đã nói.

Văn kinh: ***Nếu có người thiện nam, người thiện nữ nào nghe tên các Điện vương và biết nơi chốn như vậy thì người này liền xa lìa tất cả mọi điều sợ hãi và các tai họa bất ngờ thảy đều trừ diệt. Hoặc chỗ ở viết tên của Điện vương bốn phương thì ở các trú xứ đó không có sấm chớp kinh hãi, cũng không có các tai ách và các chướng nạn khổ não, chết chóc oan uổng chẳng phải lúc thảy đều xa lìa.***

Tiếp theo nói về đạt được ích lợi, có hai: Đầu tiên là lợi ích nghe tên gọi; tiếp đến "Hoặc chỗ ở..." trở xuống là nói về lợi ích viết chép tên gọi.

Hỏi: Nghe tên của Điện vương đã lìa xa kinh sợ vì sao lại nhờ vào nói thần chú mới lìa xa sợ hãi?

Đáp: Do năng lực trì chú có thể làm cho vị vua đó được thủ hộ, xa lìa sợ hãi. Lại nữa, đầu tiên là thần lực hộ trì, xa lìa kinh sợ, sau là trì chú hộ trì xa lìa kinh sợ; nhưng thần chú hộ trì tốt hơn, do đó phẩm kinh được gọi tên này.

Văn kinh: ***Lúc ấy, Đức Thế Tôn liền nói chú rằng: "Đát điệt tha-nhĩ nhị nhĩ-nhị nhĩ nhị- ni dân đạt lý- trất lý lô ca lô yết nhĩ- trất lý thâu la ba nhĩ-hạt lạc xoa hạt lạc xoa, con tên là... và chỗ ở này, tất cả kinh hãi, tất cả khổ não, sấm chớp sét giật cho đến chết chóc oan uổng thảy đều xa lìa, sa ha."***

Tiếp theo là nói thần chú và cách tụng chú.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Bồ-tát Quán Tự Tại ở trong đại chúng liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi vén y bày vai phải, chấp tay cung kính bạch Đức Phật: Bạch Đức Thế Tôn! Nay con cũng đối trước Phật lược nói thần chú Như ý Bảo châu, đối với các người, trời làm lợi ích rộng lớn, thương xót thế gian, ủng hộ tất cả khiến đạt được yên vui, có uy lực rộng lớn, mọi sở cầu đều như nguyện, liền nói chú rằng: "Đát điệt tha***

- hát đế tỳ hát đế nhĩ hát đế - hát lạt trất thể kê - bát lạt để - mật trất lệ - thú đề mục đê tì mạt lệ - bát lạt bà sa (tô hoạt thiết) lệ - an trà (nhập thanh) - lệ bàn trà lệ thoát (bình thanh) đế - bàn trà la trà tử nhĩ - hạt lệ yết trà (dẫn) lệ kiếp tất lệ - băng yết la ác ỷ - đạt địa mục xí - hạt lạc xoa hạc lạc xoa, con tên là và chỗ ở này, tất cả kinh hãi, tất cả khổ não, cho đến chết chóc oan uổng thảy đều xa lìa, con nguyện không thấy những việc tội ác, thường được sự hộ niệm của uy quang đại bi của Bồ-tát Thánh Quán Tự Tại - sa-ha.

Tiếp theo là đại chúng nói thần chú, có sáu.

Đầu tiên là Bồ-tát Quán Âm nói. Văn có ba:

1. Xin được nói chú.
2. Chính thức nói chú.
3. Cách tụng chú.

Trong phần xin được nói có ba: Một là nghi thức cầu thỉnh; Hai là xin được nói chú; Ba là nói rõ lợi ích. Tiếng Phạn là A-phược-lô-chỉ-đế Thấp-phiệt-la-da, A-phược-lô-chỉ-đế Hán dịch là Quán, còn lại dịch là Tự tại. Dùng thiên nhãn thiên nhĩ và tha tâm thông để thường quán sát thế gian, bất cứ trường hợp nào đều có thể cứu giúp gọi là Quán Tự tại. Nói là Quán Thế Âm là nói theo một, tên gọi đó không đầy đủ nên chẳng chính thức phiên dịch, phối hợp với văn có thể biết.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Bồ-tát Chấp Kim Cang Bí Mật Chủ liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi chắp tay cung kính bạch Phật: Bạch Đức Thế Tôn! Nay con cũng nói thần chú Đà-la-ni tên là Vô thắng, đối với hàng trời người làm lợi ích rộng lớn, thương xót thế gian, ủng hộ tất cả, có uy lực rộng lớn, mọi sở cầu đầu được như nguyện, liền nói chú rằng: "Đát điệt tha - mẫu nhĩ mẫu nhĩ - mẫu ni lệ mạt để mạt để - tô mạt để mạc ha mạt để - ha ha ha mà bà dĩ na tất để đế (dẫn) ba bạt - bạt thiết la ba nhĩ - ác ham điệt lật trà (thượng) - sa ha". Bạch Thế Tôn! Thần chú này của con tên là Vô Thắng ủng hộ, nếu có người nam, người nữ nào nhất tâm thọ trì, viết chép, đọc tụng, nhớ nghĩ không quên, con trong ngày đêm thường hộ trì người này, đối với tất cả kinh hãi cho đến chết chóc oan uổng thảy đều xa lìa.***

Tiếp theo là nói về chú thứ hai, văn cũng có ba: Đầu tiên là xin được nói chú, tiếp đến chính là nói chú, sau là lợi ích thọ trì, đọc tụng. Phối hợp với văn có thể biết. Nói về Chấp Kim Cang Bí Mật Chủ có nơi cho là: Hình tướng khác của Bồ-tát Quán Âm xưng là Bí mật, thường cầm chày Kim cang để che chở giữ gìn Tam bảo, căn cứ vào tự hình và vật cầm làm tên gọi. Căn cứ theo kinh Mật Tích Kim Cang Lực Sĩ chép:

"Chấp Kim Cang này và Phạm vương đều là một vị Phật trong ngàn vị Phật của kiếp Hiền." Rộng như kinh đó nói.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Phạm Thiên vương, người đứng đầu thế giới Sách-ha liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, chắp tay cung kính bạch Phật: Bạch Đức Thế Tôn ! Con cũng có pháp môn Đà-la-ni nhiệm mầu, đối với các hàng trời, người làm lợi ích to lớn, thương xót thế gian, ủng hộ tất cả, có uy lực to lớn, mọi sở cầu đều được như nguyện, liền nói chú rằng: "Đát điệt tha - ê lý nhị lý địa lý sa ha - bạt la hám ma bố lệ - bạt la hám ma mạt ni bạt la hám ma yết bính - bổ sáp bạt tăng tất đát lệ ra ha." Bạch Đức Thế Tôn ! Thần chú này của con tên là Phạm Trị Tất Năng ủng hộ, người trì chú này được xa lìa ưu não và các tội lỗi nghiệp chướng, cho đến chết chóc oan ức thảy đều xa lìa.***

Tiếp theo là nói chú thứ ba, đoạn văn đồng như trước.

Văn kinh: ***Bấy giờ Đế Thích Thiên chủ liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi chắp tay cung kính bạch Phật: Bạch Đức Thế Tôn! Con cũng có Đà-la-ni tên là Bạt-chiết-la-phiến-nhĩ, là đại minh chú có công năng trừ diệt tất cả tai ách kinh sợ, cho đến chết chóc oan ức thảy đều xa lìa, nhổ sạch gốc khổ mang lại yên vui lợi ích cho hàng trời, người, liền nói chú rằng: "Đát điệt tha - tỳ nhĩ bà lỵ nhĩ - bạn đà ma đàn trệ - ma nị nhĩ trí trí nhĩ cù lý - kiện đà lý chiên trà lý - ma đăng kỳ (thượng) thập yết tử - tát la bạt lạt bính (khứ) - rất na mạt trụ đáp ma ất đa lạt nhĩ - mạc hô lạt nhĩ đạt lạt nhĩ kế chước yết la bà chỉ - xả phạt lý xa phạt lý - ra ha."***

Tiếp theo là nói chú thứ tư. Văn cũng đồng như trước. Nói về Đế Thích Thiên chủ, Đế tức là chủ, Thích là năng, ở đây nói Năng Đế là nói chung. Sau nói Thiên chủ là có khả năng làm Thiên chủ.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Thiên vương Đa văn, Thiên vương Trì quốc, Thiên vương Tăng trưởng, Thiên vương Quảng mục đều đứng dậy khỏi chỗ ngồi chắp tay cung kính bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Nay con cũng có thần chú tên là Thí Nhất Thiết Chúng Sinh Vô Úy, đối với các khổ não thường làm nơi ủng hộ để đạt được yên vui, tăng thêm thọ mạng, không có các tai họa đau khổ cho đến chết chóc oan ức thảy đều lìa xa, liền nói chú rằng: "Đát điệt tha - bổ sáp bế - tô bổ sáp bế - độ ma bát lạt ha lệ - a lỵ da bát lạt thiết tất đế - phiến đế niết mục đế mang yết lệ tốt đổ đế - tất đá tỷ đế - ra ha."***

Tiếp theo là nói chú thứ năm. Đoạn văn có hai: Lược bỏ không nói ích lợi trì tụng. Trong đoạn đầu: Đầu tiên là nêu các tên gọi, tiếp đến là nghi thức cầu thỉnh, sau là nói rõ lợi ích. Văn nêu rõ có thể biết.

Văn kinh: ***Bấy giờ, lại có các đại Long vương, như Long vương Mạt-na-tư, Long vương Điện quang, Long vương Vô nhiệt trì, Long vương Điện thiệt, Long vương Diệu quang đều đứng dậy khỏi chỗ ngồi chắp tay cung kính bạch Phật: Bạch Đức Thế Tôn! Con cũng có Như ý Bảo châu Đà-la-ni có công năng ngăn chặn sấm sét xấu ác, trừ diệt các nỗi kinh sợ, thường làm lợi ích rộng lớn cho hàng trời, người, thương xót thế gian, ủng hộ tất cả, có uy lực rộng lớn, mọi sở cầu đều được như nguyện, cho đến chết chóc oan ức thảy đều xa lìa, tất cả thuốc độc đều làm cho mất tác dụng, tất cả mọi việc tạo tác đầu độc mê hoặc, chú thuật không tốt đều trừ diệt.***

Tiếp theo là nói chú thứ sáu. Văn có ba phần như trước. Đoạn đầu tiên có năm, đây là nêu các tên gọi phần đầu, từ "đều đứng dậy khỏi chỗ ngồi..." về sau là nghi thức cầu thỉnh phần thứ hai và nói rõ lợi ích phần thứ ba.

Văn kinh: ***Nay con phụng hiến thần chú này lên Đức Thế Tôn, cúi mong Từ bi thương xót nạp thọ.***

Tiếp theo là cầu thỉnh nạp thọ phần thứ tư.

Văn kinh: ***Sẽ giúp cho chúng con lìa khỏi cõi rồng này, xả bỏ hẳn xan tham. Vì sao? Vì sự san tham này nên ở trong sinh tử phải gánh chịu các điều khổ não. Chúng con nguyện dứt bỏ hạt giống san tham, liền nói chú rằng: "Đát điệt tha - a chiết lệ - a mạt lệ a mật lật đế - ác xoa duệ a tệ duệ - bôn ni bát lỵ da pháp đế - tát bà ba bả - bát lạt khổ ma-ni duệ - sa ha - a li duệ bàn đậu tô ba ni duệ - sa ha." Bạch Đức Thế Tôn! Nếu có người thiện nam, người thiện nữ nào miệng nói Đà-la-ni minh chú này, hoặc viết chép quyển kinh, thọ trì đọc tụng, cung kính cúng dường thì người ấy suốt đời không bị sấm sét chớp giật và các điều kinh sợ khổ não sầu lo, cho đến chết chóc oan ức thảy đều lìa xa, tất cả thuốc độc bùa chú mê hoặc hại người, các loài cọp, beo, sư tử, chó sói, rắn độc cho đến muỗi mòng đều không thể làm hại.***

Tiếp theo là phát nguyện phần thứ năm. Trong đó có bốn:

1. Nêu ra.
2. Trưng hỏi.
3. Giải thích.
4. Từ "Chúng con nguyện dứt bỏ..." về sau là kết thúc. Văn còn lại có thể biết.

Văn kinh: ***Lúc ấy, Đức Thế Tôn bảo tất cả đại chúng: Lành thay! Lành thay! Các thần chú này đều có năng lực rộng lớn, thường tùy theo tâm chúng sinh cầu mong việc gì thảy đều khiến cho viên mãn, được***

lợi ích rộng lớn, ngoại trừ tâm không chí thành, các người đừng nghi ngờ.

Tiếp theo là đức Phật ấn chứng.

Văn kinh: ***Khi các đại chúng nghe Đức Phật nói xong thảy đều vui mừng tin nhận.***

Tiếp theo là đoạn thứ tư trong phẩm nói về sự phụng hành.

Phẩm 15: **ĐẠI BIỆN TÀI THIÊN NỮ**
(Phần 1)

Phẩm Đại Biện Tài Thiên Nữ có chia làm ba phần:

1. Lý do có phẩm này.
2. Giải thích.
3. Giải nạn.

- *Nói về lý do có phẩm này*: Trong phần Lưu thông có ba: Đầu tiên là tu hành lưu thông, trong đó lại nói: từ đây về sau năm phẩm tức là phần thứ ba, khiến cho tăng thêm phước trí. Trong phần tăng thêm phước trí, có bốn:

1) Tăng thêm biện tài.
2)- Tăng thêm áo quần.
3) Tăng thêm thức ăn uống.
4) Tăng thêm trí tuệ.

Vì sao? Vì muốn pháp lưu thông để lợi ích đối với mọi người chắc chắn phải nhờ biện tài nói pháp cho chúng sinh nghe. Tuy có biện tài tuyệt vời nếu không có áo quần thì tướng không thể trang nghiêm. Nếu thiếu thức ăn uống thì bốn đại trống rỗng mệt mỏi, lại e rằng không thể chịu đựng thiếu thốn khổ sở sẽ từ bỏ thực hành tự lợi và lợi tha. Nếu lại có thể thực hành e rằng có sự mong cầu nhiễm trước nơi tâm. Do đó phải tăng thêm thức ăn uống, khiến cho lìa bỏ duyên ấy cho dù có duyên của vật chất. Nếu không có trí tuệ thì không thể thông hiểu nghĩa lý cao siêu của thế tục, vì nói pháp cho nên tăng thêm trí tuệ. Nhưng thực hành hai lợi thì lợi tha là trước tiên, nói pháp lợi ích chúng sinh thì phải nhờ vào bốn biện tài, vì thế trước tiên phải giải thích nên có phẩm này phát sinh.

- *Giải thích tên gọi*. Tiếng Phạn là Ma-ha (Hán dịch là Đại), Tát-la-tất-tri-bà-để (Hán dịch là Biện tài), Đề-bà-tỷ (Hán dịch là Thiên nữ). Đầu tiên là giải thích phân tán Đại nghĩa, sơ lược có bốn: như luận Đại Trang Nghiêm chép: "Lại có bốn đại: Thắng xuất đại, vì ở trong ba cõi, năm thú mà được vượt ra; Tịch tịnh đại, vì thuận theo tướng Niết-bàn Vô trụ xứ; Công đức đại, vì hai nhóm phước trí được thêm lớn; Lợi vật đại, vì thường nương vào đại bi không lìa bỏ chúng sinh."

Biện tài tức là bốn Biện tài, tức là tiệp trí (trí tuệ nhạy bén), tài tức là tài nghệ khả năng, có trí tuệ thông minh, khả năng tài nghệ nên nói là Biện tài, tức là biện tài này thuộc về một trong bốn thứ Đại nên gọi là Đại biện. Thần dụng tự tại, ánh sáng trong sạch gọi là Thiên, cũng

tức là Đệ nhất nghĩa Thiên, thiên có đại Biện tài, đại Biện tài Thiên là người nữ nên nói là đại Biện tài Thiên nữ. Chân đế Tam tạng chép: "Bồ-tát ở địa thứ chín này có đủ bốn biện tài, lại thường giúp đỡ người khác cho có danh hiệu này."

- *Giải trừ vấn nạn.*

Hỏi: Trong bốn Biện tài, đây là Biện tài gì?

Đáp: Đầy đủ có bốn, vì sao biết được? Ở dưới nói rằng: "Đầy đủ trang nghiêm biện luận nói rằng từ vô ngại biện." "Đối với văn tự cú nghĩa trong kinh này tức là hai biện tài về pháp và nghĩa. Thể của kinh có hai:

1. Văn năng thuyên.
2. Nghĩa sở thuyên, đều gọi là kinh.

"Có thể khéo léo khai ngộ" tức là lạc thuyết vô ngại biện. Tổng kết nói rằng "Lại ban cho Đà-la-ni tổng trì vô ngại", Đà-la-ni tức là bốn năng trì, vô ngại tức là bốn Vô ngại biện sở trì.

Hỏi: Bốn vô ngại giải và bốn vô ngại biện có gì khác nhau?

Đáp: Hiểu rõ bốn thứ không vướng mắc gọi là giải, giải thích bốn thứ không vướng mắc gọi là biện, biện nương vào giải mà phát khởi, giải nhờ vào biện mà sáng tỏ, vì Thể là tuệ. Trong các kinh luận, hoặc theo nhau chỉ hợp nói bốn thứ. Nắm giữ (trì) bốn loại không quên gọi là bốn tổng trì, tức là bao gồm Niệm tuệ.

Hỏi: Nay Thiên nữ này có Biện tài tổng trì, sao không gọi là Đại Tổng trì Thiên nữ?

Đáp: Tổng trì là nhân, bốn pháp sở trì là quả, hiệu từ quả mà được, danh không dựa theo nhân. Lại giải thích: Biện là lợi tha, trì là tự lợi thù thắng, cho nên từ lợi tha thù thắng mà gọi là đại Biện tài. Vì vậy ở sau Trần như cầu thỉnh rằng: "Cúi mong trí tuệ Biện tài thiên dùng ngôn từ khéo léo bố thí cho tất cả", về sau trong chỉ dạy cầu thỉnh cũng nói: "Kính lễ Biện tài Thiên, giúp tôi lời vô ngại..." căn cứ vào thực tế khẩn cầu thường bố thí tất cả.

Văn kinh: ***Lúc bấy giờ, đại Biện tài Thiên nữ ở trong đại chúng liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đảnh lễ dưới chân Phật, bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!***

Tán rằng: Toàn văn của phẩm này chia làm ba phần:

1. Nêu ra ích lợi biện tài.
2. Từ "Thế Tôn con sẽ..." trở xuống là chỉ rõ phương thức phép tắc.
3. Từ "Lúc bấy giờ, Phật bảo..." trở xuống là Thế Tôn ngợi khen

khuyến khích.

Trong phần đầu lại chia làm hai: đầu tiên là nghi thức thỉnh cầu giảng nói, sau là làm lợi ích cho người tu hành. Đây là phần đầu.

Văn kinh: ***Nếu có Pháp sư nào giảng nói kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương này.***

Tiếp theo là phần thứ hai, có hai: Đầu tiên làm lợi ích cho người trì tụng, giảng nói, sau từ "Lại nữa, kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương này..." trở xuống là ích lợi của người lắng nghe tu học. Đây là phần đầu, lại có hai: Thuận theo lợi ích cho người.

Văn kinh: ***Con sẽ lợi ích cho trí tuệ đó, đầy đủ trang nghiêm phân biệt ngôn thuyết.***

Tiếp theo là phần hai, ích lợi về pháp, có ba:

1. Nêu tổng quát.
2. Từ "Đầy đủ..." về sau là nêu riêng.
3. Tổng trì vô ngại là kết thúc.

Trong phần riêng, đầu tiên là ban cho từ vô ngại biện, tiếp từ "Nếu Pháp sư kia..." về sau là ban cho biện tài và Đà-la-ni khác. Đây tức là phần nêu chung và riêng từ vô ngại biện. Đây là địa thứ chín trở lên đạt bốn Biện tài, là bố thí cho người khác biện tài trong mười tám thứ thần biến. Nói rằng đầy đủ trang nghiêm tức là tám ngôn ngữ đều đầy đủ.

Văn kinh: ***Nếu Pháp sư kia đối với văn tự cú nghĩa trong kinh này có chỗ nào quên mất đều khiến cho nhớ lại, có thể khéo léo khai ngộ, lại ban cho Đà-la-ni tổng trì vô ngại.***

Tiếp theo là phần thứ hai, giúp cho biện tài và những điều khác. Đối với văn tự cú tức là pháp, văn tức là chữ, thể dụng kết hợp rõ ràng, đây là năng thuyên y, thể chẳng phải năng thuyên, cú là năng thuyên giải thích các nghĩa, lược gọi là bất thuyết. Đều khiến cho nhớ lại tức là nắm giữ nghĩa lý của pháp. Văn nghĩa là sở trì, có khả năng nhớ nghĩ nắm giữ tức là tổng trì, nhân quả kết hợp mà nói. Có thể khéo léo khai ngộ tức là lạc thuyết biện tài. Lại ban cho Đà-la-ni tức là hai tổng trì chú và nhẫn. Tổng trì vô ngại ấy là kết thúc.

Văn kinh: ***Lại nữa, Kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương này vì các hữu tình kia đã ở nơi trăm ngàn cõi Phật gieo trồng các gốc lành, nên người thọ trì ở châu Thiệm-bộ truyền bá rộng rãi lưu truyền khắp nơi; không mau chóng bị mất đi.***

Tiếp theo là phần thứ hai, lợi ích của người lắng nghe, tu học. Trong đó chia làm hai:

1. Vì thuận người tu hành nên pháp truyền bá lâu dài.

2. Từ “lại khiến cho...” về sau là nói có thể làm cho người học đạt được lợi ích rộng lớn.

Văn phần đầu có hai: Đầu tiên là nói về việc phải làm, tiếp đến là pháp truyền bá lâu dài, ở đây đồng với Bát-nhã, có thể sinh khởi một niệm tâm tịnh tín thì nên biết rằng đã từng cúng dường nhiều Đức Phật.

Văn kinh: ***Lại khiến cho vô lượng hữu tình nghe kinh điển này đều đạt được biện tài nhanh nhạy sắc bén, vô tận đại tuệ không thể suy nghĩ bàn luận, khéo léo hiểu rõ các luận và các kỹ thuật.***

Tiếp theo tu học được lợi ích, có ba: Đầu tiên là hiện tại được biện tài, tiếp theo tương lai chứng quả Phật, sau là hiện tại tăng thêm thọ mạng... trong phần đạt được biện tài, đầu tiên là được biện tài nhanh nhạy sắc bén, tức là lạc thuyết và từ biện, vì trong một khoảnh khắc có thể biểu hiện các âm thanh gọi là nhanh nhạy sắc bén. Trong phần lạc thuyết biện lại có bảy thứ:

1. Tấn biện, là nói thao thao bất tuyệt không hề chậm chạp.
2. Tiệp biện, là cần nói liền nói không ngại ngần lắp bắp.
3. Ứng biện, là thích ứng với thời cơ.
4. Vô sơ mậu biện, là nói năng đích đáng.
5. Vô đoạn tận biện, là nối nhau không đứt quãng.
6. Phong nghĩa vị biện, là đầy đủ nghĩa lý.
7. Tối thượng diệu biện, là thế gian không ai hơn.

Tiệp lợi tức là hai thứ biện đầu, vô tận tức là loại thứ năm, đại tuệ tức là các thứ còn lại. Khéo léo hiểu rõ các luận... tức là pháp nghĩa biện. Không thể suy nghĩ bàn luận là bao gồm cả bốn câu; diệu dụng không thể suy lường gọi là không thể suy nghĩ bàn luận.

Văn kinh: ***Thoát khỏi sinh tử, mau chóng hướng đến Vô thượng chánh đẳng Bồ-đề.***

Tiếp theo là tương lai chứng quả Phật.

Văn kinh: ***Trong đời hiện tại tăng thêm thọ mạng, tiền tài đầy đủ, thảy đều khiến cho viên mãn***.

Tiếp theo là hiện tại tăng thêm thọ mạng...

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Con sẽ vì Pháp sư trì kinh đó và các hữu tình khác đối với kinh điển này ưa thích lắng nghe, nói về phương pháp tắm gội bằng chú dược (thuốc thần chú).***

Tán rằng: Tiếp theo là chỉ rõ phương thức phép tắc, có hai:

1. Chỉ rõ việc trì kinh và phương tiện cầu biện tài.

2. Từ "Lúc ấy, pháp sư thọ ký về sau chính là cầu biện tài.

- Trong phần một có bốn:

1. Nêu bày chung về pháp.
2. Chỉ bày riêng phương pháp đó.
3. Thiên nữ khuyến khích thực hành.
4. Thế Tôn ngợi khen chỉ dạy.

- Phần một nêu chung lại có bốn:

1. Nêu ra người thực hành.
2. Nêu rõ pháp đã chỉ bày.
3. Nêu rõ công năng của pháp.
4. Nêu rõ huyến khích tu học.

Đây tức là hai phần đầu.

Văn kinh: ***Người kia vốn có sao xấu tai biến và lúc mới sinh thuộc về sao trái với số mạng, khổ sở về tật bệnh, đấu tranh chiến trận, ác mộng quỷ thần sâu độc, tà ma chú thuật khởi thi, các điều xấu ác như thế làm chướng nạn, thảy đều khiến cho trừ diệt, những người hiểu biết nên thực hiện phương pháp tắm gội như vậy.***

Tiếp theo là nêu rõ công năng của pháp. Nói thuộc về ngôi sao là ngày sinh của người phàm thuộc về hai mươi tám vì sao, trong đó hoặc có vì sao dự kiến trái với số mạng, cho dù người không biết mà thực hành phương pháp tắm gội này thì chướng nạn cũng trừ diệt. Nói chú thuật khởi thi là chú thuật Tây phương có công năng làm cho thây chết đứng dậy đi khắp nơi, hoặc không hoàn toàn sử dụng để làm tổn hại đến mọi người. Nương theo phương pháp tắm gội này thì các thứ như vậy đều trừ diệt. Văn còn lại có thể hiểu. Đây là chỉ bày chung cho hai hạng người nói nghe và người cầu biện đều nên nương theo phương pháp tắm gội này.

Văn kinh: ***Nên chọn lấy ba mươi hai vị hương dược (vị thuốc có mùi thơm) như: mạo bồ (pha-giả), ngưu hoàng (cù-lô-chiết-na), mục túc hương (tất-tất-lực-ca), xạ hương (mạc-ha-bà-già), hùng hoàng (mạc-cấm-si-la), hợp hôn thọ (thi-lợi-sái), bạch cập (nhân-đạt-la-hát-tất-đá), khung cùng (đồ-mạc-ca), cẩu kỷ căn (chiêm-nhị), trùng chi (thất-lợi-tiết-sắt-đắc-ca), quế bì (đốt-giả), hương phụ tử (mục-tốt-đá), trầm hương (ác-yết-lô), chiên đàn (chiên-đàn-na), linh bà hương (đa-yết-la), đinh tử (tác-cù-giả), uất kim (trà-củ-ma), bà luật cao (yết-la-bà), vi hương (nại-lạt-đà), trúc hoàng (cưu-lộ-chiến-na), đậu khấu nhỏ (tô-khấp-mê-la), cam tùng (nhị-chiêm-đá), hoắc hương (bát-đát-la), hương mạo căn (ốt-thi-la), sất chỉ (tát-lạc-kế), ngải nạo (thế-lê-dã),***

hương an tức (lâu-cụ-la), hạt cải (tát-lợi-sát-bả), mã cần (diệp-bà-nhĩ), long hoa tu (na-gia-kê-tát-la), bạch giao (tát-chiết-la-bà), thanh mộc (củ-sắt-tha), đều bằng nhau.

Tiếp theo là chỉ bày riêng về phương pháp đó. Văn chia làm bốn:

1. Chỉ bày phương pháp tắm gội.
2. Từ "Tắm gội như thế xong..." về sau là dạy phải phát nguyện.
3. Từ "Lại nói bài tụng rằng..." về sau là nói nương theo được lợi ích.
4. Từ "Tiếp đó tụng chú hộ thân" về sau là chỉ hộ trì thân.

- Phương pháp tắm gội có tám:

1. Nêu cách tắm gội.
2. Nêu ngày đảo sư (cầu khấn).
3. Dạy chú hương dược.
4. Dạy làm đạo tràng.
5. Dạy làm nước thơm.
6. Dạy kết giới.
7. Chính thức dạy cách tắm gội.
8. Nêu cách tắm gội đã xong.

Đây là phần đầu. Đầu tiên là nêu ra, sau là liệt kê. Bà-luật-cao là dầu thơm long não, vi hương là trong cỏ lau có hương này, trúc hoàng từ trong cây trúc sản sinh ra, đậu khấu nhỏ là trong đó có hạt to hạt nhỏ, hương mao căn tựa như hương Đâu-lâu-bà, sất chỉ Hán dịch là long hoa tu.

Văn kinh: ***Đem rải phơi dưới nắng ở một chỗ rồi đem nghiền lấy mạt hương.***

Tiếp theo là phần thứ hai, nêu rõ ngày đem nghiền, tên là vì sao Nam phương trong hai mươi tám vì sao, tức là kinh cũ nói ngày quỷ tinh.

Văn kinh: ***Nên dùng chú này chú nguyện một trăm lẻ tám biến, chú như sau: "Đát triệt tha - tô ngật lật đế - ngật lật đế ngật lật kế - kiếp ma đát lý - thiện nộ yết lan trệ - hác yết lạc trệ - nhân đạt la xà lợi nị - thước yết lan trệ - bát thiết điệt lệ - a phạt để yết tế - kế na củ đổ củ đổ - cước na tỷ lệ - kiếp tỷ lệ kiếp tỷ lệ - kiếp tỳ la mạt để - thi la mạt để san để độ la mạt để lý- ba phạt củ bạn trĩ lệ- thất lệ thất lệ- tát để tất thể đê - sa ha."***

Tiếp theo là phần thứ ba, dạy về chú hương dược.

Văn kinh: ***Nếu thích tắm gội đúng pháp thì nên lập đàn tràng,***

vuông vức chừng tám khuỷu tay, nên ở chỗ vắng lặng ổn định, nghĩ về việc mong cầu, tâm không hề lìa xa, nên bôi phân trâu để làm đàn, phía trên rải đầy các hoa nhiều màu, nên dùng đồ vật vàng bạc sạch sẽ tinh khiết, đựng đầy các thức ăn ngon và mật sữa; ở bốn cửa đàn, có bốn người thủ hộ pháp như thường lệ, nhờ bốn trẻ nhỏ thân hình đẹp đẽ trang nghiêm, mỗi trẻ ở một góc bưng bình nước; nơi này thường đốt hương an tức, tiếng nhạc ngũ âm không ngừng dứt, phướn lọng trang nghiêm, treo lụa nhiều màu ở bốn phía đàn tràng; lại ở trong đàn tràng đặt gương sáng, lưỡi dao bén cùng cung tên mỗi thứ đều bốn cái, ở chính giữa đàn tràng chôn một cái chậu lớn, nên lấy tấm ván thủng đặt lên trên đó.

Tiếp theo thứ tư là dạy làm đàn tràng. Trong đó có tám:

1. Nửa bài tụng đầu nói về kích thước của đàn.

2. Từ "Nên ở chỗ... tâm không hề lìa xa" là nửa bài tụng chỉ nơi làm đàn tràng.

3. Từ "nên bôi... các hoa nhiều màu" là nửa bài tụng dạy cách bôi đàn.

4. Nửa bài tụng tiếp theo (nên dùng... mật sữa) là dạy cúng dường.

5. Nửa bài tụng tiếp theo (nơi bốn cửa... như thường lệ) là dạy cách thủ hộ.

6. Một bài tụng rưỡi tiếp đó (nhờ bốn trẻ nhỏ... bốn phía đàn tràng) là dạy cách trang nghiêm.

7. Nửa bài tụng tiếp theo (lại ở trong... cung tên mỗi thứ đều bốn cái) là dạy tránh ác.

8. Nửa bài tụng tiếp theo (ở chính giữa... đặt lên trên đó) là làm nơi tắm gội.

Văn kinh: ***Hòa các thứ hương mạt ở trước với nước nóng, cũng đặt trong đàn tràng.***

Tiếp theo thứ năm là dạy làm nước nóng tắm gội.

Văn kinh: ***Đã làm như thế bố trí xong xuôi, sau đó tụng thần chú kết thành đàn tràng đó. Chú kết giới rằng: "Đát điệt tha - át lạt kế - na dã nễ (khứ) - rất lệ - nhị lệ kỳ lệ xí xí lệ - sa ha."***

Tiếp theo phần thứ sáu là lại kết giới. Nửa bài tụng đầu kết trước sinh sau; tiếp đến chính là nêu rõ thần chú kết giới.

Văn kinh: ***Kết giới như thế xong, mới vào trong đàn tràng, chú nguyện vào nước hai mươi mốt biến, rưới khắp bốn phía, tiếp theo nên chú nguyện vào nước hương đủ một trăm lẻ tám biến, bốn bên treo***

màn che kín, sau đó tắm gội thân thể. Thần chú chú nguyện nước, chú nguyện nước thơm rằng: "Đát điệt tha (nhất) - tác yết trí (nhị) - tỳ yết trí (tam) - tỳ yết trà phạt để (tứ) - sa ha (ngũ)."

Dưới đây là phần thứ bảy, chính thức dạy cách tắm gội, có hai: Đầu tiên là kết giới trước, tiếp đó "mới vào..." trở xuống là cách làm, có bốn:

1) Chú nguyện nước để tác tịnh.

2) Chú nguyện nước thơm tắm gội.

3) Dạy che đậy hình hài xấu xí.

4) Lại chỉ bày thần chú.

Văn kinh: ***Nếu tắm gội xong, nước tắm rửa đó và đồ ăn thức uống cúng dường trong đạo tràng đem đổ xuống sông hồ, những thứ khác đều thu dọn lại.***

Tiếp theo là phần thứ tám, nói cách tắm gội đã xong.

Văn kinh: ***Tắm gội như thế rồi mới mặc áo quần sạch sẽ, đã ra khỏi đàn tràng vào trong tịnh thất, thầy chú nguyện dạy người đó phát thệ nguyện rộng lớn, dứt bỏ hết các điều ác, thường tu tập các điều lành, đối với các hữu tình thường sinh tâm đại Bi, nhờ nhân duyên này mà được vô lượng phước báu tùy tâm. Trong dạy riêng về cách đó, phần thứ hai dạy phát nguyện, có năm:***

1. Kết thúc phần trước.

2. "Mới mặc áo quần sạch sẽ..." là nghi quỹ phát nguyện.

3. "Đã ra khỏi..." về sau là nơi chốn phát nguyện.

4. "Thầy chú nguyện dạy..." về sau là nương theo sự chỉ dạy của thầy, đây là căn cứ lúc bắt đầu tu học.

5. "Dứt bỏ hẳn..." về sau là phát nguyện.

Trong phát nguyện có ba: Đầu tiên là nguyện tu tự lợi, tiếp theo từ "Đối với các hữu tình..." về sau là nguyện thực hành lợi tha; sau từ "nhờ nhân duyên này..." trở xuống là tu hành đạt được quả.

Văn kinh: ***Lại nói bài tụng rằng: Nếu có chúng sinh bị bệnh khổ, các thứ thuốc men không trị lành, nếu y pháp tắm gội như vậy, và lại đọc tụng kinh điển này; thường trong ngày đêm niệm không dứt, chuyên chú thiết tha sinh tín tâm, tất cả khổ nạn đều tiêu trừ, thoát khỏi nghèo khó đủ tài bảo; các sao bốn phương và trời trăng, uy thần ủng hộ được sống lâu, tốt lành yên ổn thêm phước đức, tai biến ách nạn đều dứt sạch.***

Tiếp theo là phần thứ ba, nói về y pháp tu học được lợi ích. Tất cả có ba bài tụng, chia làm ba: Nửa bài tụng đầu nêu rõ chúng sinh bị khổ

đau, một bài tụng tiếp theo nói về y pháp tu học, một bài tụng rưỡi sau nói về tu học được lợi ích.

- Lợi ích có tám:

1. Không bị bệnh tật.
2. Hết nghèo khó.
3. Tài vật dồi dào.
4. Được sự che chở.
5. Sống lâu.
6. Tốt lành yên ổn.
7. Tăng thêm phước đức.
8. Tai nạn không còn.

Như văn có thể biết.

Văn kinh: ***Tiếp theo tụng thần chú hộ thân hai mươi mốt biến. Chú rằng: "Đát điệt tha - tam mê - tỳ tam mê - sa ha - tát yết trệ tỳ yết trệ - sa ha - tỳ yết trà - phạt để - sa ha - bà yết la - tam bộ đa dã - sa ha - tắc kiến đà - ma đa dã - sa ha - ni la kiện tha dã - sa ha - a bát la thị đá tỳ lị da dã - sa ha - rất ma bàn đá - tam bộ đa dã - sa ha - a nhĩ mật la - bạc đát la dã - sa ha - nam mô bạc gì phạt để đô - bạt la hám ma tả - sa ha - nam mô tát la toan để - mô ha đề tỷ duệ - sa ha - tất điện đô mạn (Hán dịch là thành tựu, con tên là...) - man đát la bát đà - sa ha - đát lạt đô tỷ điệt đá - bạt la hám ma nô mạt đổ - sa ha."***

Tiếp theo là phần thứ tư, là dạy về hộ thân, có hai: Đầu tiên là nêu ra sự chỉ dạy hộ thân, sau chính là nói thần chú hộ thân.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đại Biện tài Thiên nữ nói xong chú đàn tràng và cách tắm gội, liền bước đến đảnh lễ dưới chân Phật, bạch Đức Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Nếu có Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ô-ba-sác-ca, Ô-ba-tư-ca nào thọ trì, đọc tụng, viết chép, truyền bá kinh vương nhiệm mầu này, như thuyết thực hành, hoặc ở nơi thành ấp thôn làng đồng hoang rừng núi trú xứ tăng ni, con vì người này đem các quyến thuộc trỗi các thứ nhạc trời đi đến nơi đó, để ủng hộ, trừ diệt các bệnh hoạn khổ sở, sao băng kỳ quái, tật dịch đấu tranh, pháp vua giam giữ, ác mộng ác thần làm chướng ngại người đó, sâu độc bùa chú yểm thuật thảy đều trừ sạch, người trì kinh thêm nhiều ích lợi như vậy, các chúng Tỳ-kheo và các thính giả đều giúp cho mau chóng vượt qua biển lớn sinh tử, không lui sụt Bồ-đề.***

Tiếp theo là nói trong phần phương tiện thứ ba Thiên nữ khuyến khích thực hành, có ba: Đầu tiên là kết thúc pháp đã nêu trước đây; tiếp từ "bước tới đảnh lễ dưới chân Phật..." về sau là nói rõ khuyến khích

người tu học, có ba:

1) Nghi thức thưa hỏi.

2) Bắt đầu thưa trình.

3) “Nếu có Tỳ-kheo...” trở xuống là nói rõ người thực hành; sau từ “hoặc ở nơi thành ấp...” trở xuống là nói về khiến đạt được ích lợi.

Đạt được ích lợi có ba: Đầu tiên là cúng dường thủ hộ, tiếp từ “Dứt trừ các bệnh hoạn khổ sở...” về sau là trừ diệt tai ương; sau từ “thêm nhiều ích lợi như vậy...” trở xuống là khiến cho đạt được lợi ích cao quý.

Văn kinh: ***Lúc ấy đức Thế Tôn nghe nói như vậy xong, khen ngợi Biện tài Thiên nữ rằng: Lành thay! Lành thay! Thiên nữ, người có thể làm cho vô lượng vô biên hữu tình an vui lợi ích mà nói thần chú này, cho đến cách thức thực hành pháp nước thơm tắm gội xây dựng đàn tràng, quả báo thật khó nghĩ được, người nên ủng hộ kinh Vương Tối Thắng đừng để cho mất đi, thường được truyền bá. Bấy giờ, Đại Biện tài Thiên nữ đảnh lễ dưới chân Phật xong trở về chỗ ngồi của mình.***

Tiếp theo là phần thứ tư, Đức Thế Tôn ngợi khen, chỉ dạy trong phần nêu rõ phương tiện, có bốn:

1. Ngợi khen về tướng chung.

2. Từ “Thiên nữ, người hãy...” về sau là ngợi khen riêng. Có ba: Đầu tiên là ngợi khen chỉ bày lợi ích của pháp; tiếp theo từ “nói thần chú này...” về sau là ngợi khen riêng về chỉ bày phương pháp; sau từ “quả báo thật khó nghĩ được...” là khen ngợi sẽ đạt được quả.

3. Từ “người nên ủng hộ...” về sau là dạy nên hộ pháp.

4. Từ “Bấy giờ...” về sau là được ngợi khen và trở lại chỗ ngồi.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Pháp sư thọ ký Bà-la-môn Kiều-trần-như nương uy lực của Phật ở trước đại chúng ngợi khen cầu thỉnh Biện tài Thiên nữ rằng.***

Tán rằng: Thứ hai chính thức cầu biện tài trong phần chỉ bày phương thức cầu thỉnh, văn chia làm bốn:

1. Kiều-trần-như ngợi khen thỉnh cầu pháp.

2. Từ “Lúc ấy Biện tài Thiên nữ...” về sau là Thiên nữ y lời thỉnh cầu mà chỉ bày.

3. Từ “Lúc ấy, Kiều-trần-như...” về sau là Kiều-trần-như nghe pháp vui mừng ngợi khen.

4. Đầu quyển tám Kiều-trần-như y giáo thỉnh cầu gia bị. Trong phần đầu có hai, đây là nêu rõ thỉnh cầu.

Văn kinh: ***Biện tài Thiên thông minh mạnh mẽ, trời người cúng***

dường xứng đáng nhận, danh tiếng vang lừng khắp thế gian, thường ba nguyện tất cả chúng sinh.

Tiếp theo chính thức nói về ngợi khen thỉnh cầu, có ba bài tụng chia làm hai: Hai bài tụng đầu là ngợi khen, một bài tụng sau là thỉnh cầu. Trong ngợi khen chia làm ba: Một bài tụng đầu ngợi khen nội đức, nửa bài tụng tiếp ngợi khen trú xứ, nửa bài tụng sau ngợi khen oai nghi. Đây là ngợi khen nội đức, có bốn: Một câu khen đức trí cần, một câu khen đức ruộng phước, một câu khen đức xa nghe, một câu khen đức mãn nguyện.

Văn kinh: ***Nương đỉnh Cao sơn trú xứ đẹp, lợp tranh làm thất ở trong đó, thường kết cỏ mềm để làm áo, chỗ ở thường giở cao một chân.***

Tiếp theo ngợi khen chỗ ở và oai nghi. Biểu thị đã thoát khỏi sinh tử nên nói là trú ở Cao sơn. Thực tế, chỗ nào cũng hiện thân, lìa bỏ kiêu mạn nên thường ở nhà tranh, biểu thị nhu hòa nhẫn nhục cho nên dùng cỏ mềm làm áo, thường siêng năng lợi tha cho nên luôn giở cao một chân.

Văn kinh: ***Đại chúng các trời đều đến nhóm, cùng nhau nhất tâm đồng khen thỉnh, cúi mong trí tuệ Biện tài Thiên, dùng ngôn từ hay thí tất cả.***

Tiếp theo là thỉnh cầu, có hai: Nửa bài tụng nói về đồng ngợi khen cầu thỉnh, nửa bài tụng là nguyện ban cho ân huệ sở cầu. Theo trong phần ngợi khen thỉnh cầu tiếp đó thì không chỉ là ngôn từ vô ngại, tức là nói pháp lợi sinh ngôn từ vô ngại thù thắng, cho nên chỉ nói rõ sự cầu thỉnh.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Biện tài Thiên nữ liền nhận lời thỉnh cầu và nói thần chú rằng: "Đát điệt tha - mộ lệ chỉ lệ - a phạt đế - a phạt tra phạt để - hinh ngộ lệ danh cụ lệ - danh cụ la phạt để - quyết cụ sư mạt ly ỹ chỉ tam mạt để - tỳ tam mạt để - tỳ tam mạt để ác cận (nhập) lỵ mạc cận ly ỹ - đát la chỉ - đát la giả phạt để - chất chất lý thất lý mật lý - mạt nan địa đàm - mạt lỵ chỉ bát la noa tất lụ duệ - lô ca thệ sắt thế - lô ca thất lệ sắt da - cô ca tất lỵ duệ - tất đà bạt lỵ đế - tỳ ma mục xí - thân chỉ chiết lỵ - a bát lỵ để hát đế - a bát lỵ để hát đá đá bột địa - nam mẫu chỉ nam mẫu chỉ - mạc ha đề tỷ - bát lỵ để cận (nhập) - lỵ hôn noa - nam ma tắc ca la - con tên là... bột địa đạt lị xa rất - bột địa a bát lạt để bát đá - ba (thượng) bạt đổ - thị bà mê tỳ thâu điệt tha - mạc ha bát lạt bà tỷ - rất lý mật lý rất mật lý - tỳ chiết lạt đổ mê bột địa - con tên là... bột địa thâu đề - bạc già phạt điểm đề tỳ diễm - tát la toan điểm - yết là trệ kê do***

lệ - kê do la mạt để - rất lý mật lý rất lý mật lý - a bà ha da nhị - mạc ha đề tỷ - bột đà tát đế na - đạt ma tát đế na - tăng già tát đế na - nhân đạt la tát đế na - bạt lâu noa tát đế na - duệ lô kê tát để bà địa na - đê sam (dẫn) tát đế na - tát để phạt giả nên ma - a bà ha da nhị - mạc ha đề tỷ - rất lý mật lý rất lý mật lý - tỳ chiết lạt đổ - con tên là... bột địa - nam mô bạc già phạt để - mạc ha đề tỷ tát la toan để - tất điện đổ - mạn đát la bát đa di - sa ha." Lúc ấy, Biện tài Thiên nữ nói chú này xong bảo Bà-la-môn rằng: "Lành thay! Đại sĩ có thể vì chúng sinh cầu biện tài nhiệm mầu và các thần thông trí tuệ ít có, lợi ích cho tất cả, mau chóng chứng quả Bồ-đề.

- Tiếp theo Thiên nữ chỉ ra các pháp, có ba:

1. Nói chú.

2. "Lúc ấy, Biện tài..." về sau là ngợi khen, cầu thỉnh.

Hỏi: Ở trước chỉ cầu thỉnh Biện tài, vì sao Thiên nữ ngợi khen lại gồm có các pháp khác?

Đáp: Có hai các giải thích: Một là giải thích như trước đã giải thích trong nguyện ban cho ân huệ sở cầu, hai là nói rằng: Tuy chỉ cầu biện tài nhưng nhờ biện tài đạt được các nhân quả khác bao gồm cả ngợi khen. Chọn cách giải thích trước là đúng hơn.

Văn kinh: ***Nên biết pháp thức thọ trì như thế, liền nói bài tụng rằng: Trước nên tụng Đà-la-ni này, khiến cho thuần thục không sai lầm.***

Tiếp theo là phần ba, dạy cách tu tập, có hai: Đầu tiên là nêu ra; tiếp theo từ "liền nói bài tụng rằng..." về sau là dạy tu tập. Tất cả có mười chín bài tụng rưỡi, toàn bộ chia ra làm tám phần. Nửa bài tụng đầu là dạy trước nên tụng chú.

Văn kinh: ***Quy kính Tam bảo các chúng trời, thỉnh cầu gia hộ nguyện tùy tâm, lễ kính các Phật và pháp bảo, chúng Bồ-tát, Độc giác, Thanh văn. Tiếp lễ Phạm vương và Đế Thích và tứ Thiên vương hộ thế gian, tất cả người thường tu phạm hạnh, đều nên tôn trọng thật chí thành.***

Tiếp theo là phần thứ hai, kế có hai bài tụng. Quy kính cầu gia hộ, chia làm ba: Nửa bài tụng đầu là nêu ra, một bài tụng một câu kế tiếp là nơi quy kính, một câu sau cùng là kết thúc.

Văn kinh: ***Nên ở nơi lan nhãn vắng lặng, lớn tiếng tụng chú trước khen pháp, nên ở trước tượng Phật, trời rồng, tu cúng dường theo vật mình có.***

Tiếp theo là phần thứ ba, có một bài tụng sơ lược dạy cách thực

hành. Trong đó có bốn: Một câu là nơi chốn thực hành pháp, một câu là chỉ bày tụng chú khen pháp, ngợi khen tức là ngợi khen cầu thỉnh trước đây; một câu là nêu ra nơi ngồi, một câu là dạy cúng dường.

Văn kinh: ***Đối với tất cả chúng sinh kia, phát khởi tâm Từ bi thương xót.***

Tiếp theo là phần thứ tư, nửa bài tụng khởi tâm Từ bi.

Văn kinh: ***Thế Tôn tướng tốt thân vàng tím, chánh niệm thường nghĩ tâm không loạn, Thế Tôn hộ niệm nói giáo pháp, tùy theo căn cơ dạy tu tịnh, nơi cú nghĩa đó khéo tư duy, lại nương tánh không mà tu tập, nên ở trước hình tượng Thế Tôn, nhất tâm chánh niệm mà ngồi thẳng, liền được trí mầu Tam-ma-địa, và được Đà-la-ni tối thắng.***

Tiếp theo là phần thứ năm có sáu bài tụng rưỡi, khiến nương gá vào cảnh mà an tâm tu tập vốn những gì mong cầu. Trong đó có hai: Hai bài tụng rưỡi đầu là mong cầu tổng trì của Đức Phật, bốn bài tụng tiếp theo là cầu được bốn biện tài của Phật, tức là quả Phật. Trong mong cầu tổng trì có bốn: Nửa bài tụng đầu là quán hình tượng Phật, một bài tụng tiếp là tổng trì, nửa bài tụng là pháp và chú nhẫn, nửa bài tụng là nghĩa lý, nửa bài tụng tiếp theo là nơi thực hành pháp và cách tu tập, nửa bài tụng tiếp đó là đạt được quả, vì các trí định đó là gốc của mọi công đức, nếu đạt được tổng trì chắc chắn thành tựu trí định.

Văn kinh: ***Miệng vàng Như lai giảng nói pháp, tiếng hay điều phục chúng trời người, tướng lưỡi tùy duyên hiện ít thấy, rộng dài thường phủ cõi Tam thiên.***

Tiếp theo bốn bài tụng nói về cầu biện tài. Trong đó lại có ba: Một bài tụng đầu nói về biện tài sở cầu và đầy đủ biện tài, hai bài tụng tiếp theo là dạy cầu hai thứ này; một bài tụng cuối là quả sở cầu được thỏa mãn. Đây là phần mở đầu. Nói pháp tức là hai biện tài về pháp và nghĩa. Tiếng hay tức là lời nói. Điều phục tức là vui sướng. Tướng lưỡi tức đầy đủ biện tài.

Văn kinh: ***Âm thanh các Phật hay như thế, chí thành nhớ nghĩ tâm không sợ, các Phật đều nhờ phát nguyện rộng, được tướng lưỡi không nghĩ bàn này, giảng nói các pháp đều phi hữu, giống như hư không chẳng chấp đắm, âm thanh các Phật và tướng lưỡi, nhớ nghĩ suy tư nguyện viên mãn.***

Tiếp theo là dạy cầu hai thứ này, nửa bài tụng đầu cầu Từ vô ngại biện tài, nửa bài tụng kế là cầu đầy đủ, nửa bài tụng kế nữa là cầu ba biện tài còn lại, nửa bài tụng cuối là kết thúc do nguyện mà được.

Văn kinh: ***Nếu thấy cúng dường Biện tài Thiên, hoặc thấy đệ tử***

theo thầy dạy, truyền pháp bí mật dạy tu học, tôn trọng tùy tâm đều thành tựu.

Tiếp theo một bài tụng cuối là quả sở cầu được viên mãn. Biện tài Thiên nữ thấy có thầy trò tu hành, bèn truyền trao pháp bí mật cho họ tu tập chắc chắn đạt được kết quả như mong muốn.

Văn kinh: ***Hoặc người muốn được trí tối thượng, nên nhất tâm thọ trì pháp này. Thêm lớn công đức phước trí, chắc chắn thành tựu đừng nghi ngờ. Hoặc ai cầu tài được nhiều tài, người cầu danh tiếng được danh tiếng, người cầu giải thoát được giải thoát, chắc chắn thành tựu đừng nghi ngờ. Các công đức vô biên vô lượng, tùy sở nguyện trong tâm người đó, nếu ai thường thực hành như vậy, sẽ được thành tựu đừng nghi ngờ.***

Tiếp theo là phần thứ sáu, ba bài tụng riêng nêu sở cầu, có ba: Một bài tụng đầu là cầu trí và phước, một bài tụng tiếp theo là cầu lợi thế gian và xuất thế gian, một bài tụng cuối là ví dụ cầu tất cả.

Văn kinh: ***Nên ở chỗ vắng mặc áo sạch, phải làm đàn tràng tùy lớn nhỏ, dùng bốn bình sạch chứa thức ngon, hương hoa cúng dường nên thường xuyên, treo các lụa mềm và phướn lọng, hương bôi, hương vụn tô điểm khắp, cúng dường Phật và Biện tài Thiên, cầu thấy thân trời đều toại nguyện.***

Tiếp theo là phần thứ bảy, hai bài tụng nói rộng về thực hành pháp.

Văn kinh: ***Phải tụng chú trước hai mốt ngày, nên đối trước Phật, Biện tài Thiên, nếu ai không thấy Thiên thần này, nên càng dụng tâm qua chín ngày, sau đó trong đêm vẫn không thấy, lại cầu nơi thanh tịnh nhiệm mầu, như pháp nên vẽ Biện tài Thiên, cúng dường trì tụng tâm không bỏ, ngày đêm không sinh ra uể oải, tự lợi lợi tha không cùng tận, quả báo đạt được thí chúng sinh, các nguyện sở cầu đều thành tựu. Nếu không như ý qua ba tháng, sáu tháng chín tháng hoặc một năm, tâm cầu thỉnh thiết tha không đổi, thiên nhãn, tha tâm đều thành tựu.***

Tiếp theo là phần thứ tám, dạy thời hạn cầu nguyện, có ba thứ khác biệt: Một bài tụng đầu là cầu thượng phẩm, hai bài tụng tiếp là cầu trung phẩm, một bài tụng sau là cầu hạ phẩm. Hoặc do căn cơ có thượng trung hạ, hoặc do nghiệp chướng nặng nhẹ, hoặc do túc trí nhiều ít.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Bà-la-môn Kiều-trần-như nghe nói vậy rồi vui mừng hớn hở, ngợi khen chưa từng có, nói với các đại chúng như vầy: Tất cả đại chúng trời người, các ngươi nên biết rằng được như thế đều là do nhất tâm lắng nghe. Nay tôi lại muốn dựa vào pháp thế đế khen***

ngợi Biện tài Thiên nữ tốt đẹp kia.

Tiếp theo là phần thứ ba, Kiều-trần-như nghe pháp vui mừng ngợi khen. Chia làm bốn:

1. Nêu ra ý muốn ngợi khen.
2. Từ "Liền nói bài tụng rằng..." về sau chính là ngợi khen.
3. Từ "Nếu muốn cầu thỉnh..." về sau là kết thúc khuyến khích tu học.
4. "Bấy giờ, Đức Phật bảo..." về sau là Thế Tôn khen ngợi thành tựu.

Trong phần đầu có ba: Đầu tiên là nghe pháp tâm vui vẻ, tiếp theo từ "bảo với đại chúng..." về sau là bảo đại chúng lắng nghe, sau từ "Nay tôi..." về sau là nói rõ ý muốn khen ngợi. Thắng nghĩa không thể nói bằng lời cho nên nói là y tục (dựa vào tục đế).

Văn kinh: ***Bèn nói bài tụng rằng: Kính lễ Thiên nữ Na-la-diên, ở trong thế giới được tự tại, nay tôi khen ngợi kia tôn quý, đều như vị Tiên xưa kia nói.***

Tiếp theo chính là ngợi khen, có hai: Đầu tiên là bài tụng khen ngợi, sau là chú khen ngợi. Đầu tiên có hai mươi hai bài tụng, toàn bộ chia làm ba phần: Một bài tụng đầu nêu rõ sự ngợi khen; hai mươi bài tụng tiếp theo chính là ngợi khen; một bài tụng sau là quy y kính lễ. Đây là phần mở đầu.

Văn kinh: ***Thành tựu tốt lành tâm an ổn, thông minh hổ thẹn có tiếng tăm, là mẹ đã sinh ra thế gian, thường hành đại tinh tiến mạnh mẽ.***

Tiếp theo chính thức ngợi khen, chia làm hai: Ba bài tụng đầu ngợi khen chung về nội ngoại đức; mười bảy bài tụng sau ngợi khen riêng về nội đức, ngoại đức. Văn phần đầu có ba: Một bài tụng đầu là nội đức; một bài tụng rưỡi tiếp theo là ngoại đức; nửa bài tụng sau là tổng kết. Đây là phần mở đầu, có bốn: Một câu là đức tâm an ổn tốt lành; một câu là đức thông minh danh tiếng vang khắp; một câu là đức nuôi lớn hữu tình; một câu là đức thường siêng năng không mệt mỏi.

Văn kinh: ***Ở trong quân trận thường chiến thắng, nuôi lớn điều phục tâm từ nhẫn, hiện làm chị cả của Diêm-la, thường mặc áo tơ tầm màu xanh, nghi dung đẹp xấu đều có đủ, đôi mắt khiến người thấy sợ hãi... trở xuống là ngợi khen ngoại đức, có ba: Nửa bài tụng đầu là chiến thắng hàng phục oán tặc; nửa bài tụng tiếp là đức tùy loại thọ sinh; nửa bài tụng tiếp là đức đầy đủ các hình tướng.***

Văn kinh: ***Thắng hạnh vô lượng hơn thế gian, người quy tín thảy***

đều che chở.

Tiếp theo là tổng kết.

Văn kinh: ***Hoặc ở núi cao sâu hiểm trở, hoặc ở hang động và bên sông, hoặc ở các rừng cây đại thọ, Thiên nữ thường trú ở trong này. Giả sử hạng dân quê rừng rú, cũng thường cúng dường cho Thiên nữ, dùng lông chim công làm cột cờ, bất cứ lúc nào lúc thường hộ thế, sư tử, cọp beo luôn vây quanh, trâu dê gà chó cũng cùng theo, lắc vang chuông lớn phát âm thanh, các núi Tần-đà đều nghe tiếng, hoặc cầm chĩa ba đầu búi tóc, trái phải luôn giữ cờ nhật nguyệt, ngày mùng chín, mười một và ngày rằm, trong các ngày này nên cúng dường; hoặc hiện em gái trời Bà-tô, thấy có chiến tranh tâm thương xót.***

Tiếp theo là ngợi khen riêng về nội đức và ngoại đức, có hai: Bốn bài tụng rưỡi đầu là ngợi khen ngoại đức; mười hai bài tụng rưỡi sau là ngợi khen về nội đức. Trong phần đầu có ba: Một bài tụng rưỡi đầu là trú xứ cúng dường; hai bài tụng tiếp theo là nghi thức theo giúp đỡ; một bài tụng sau là nhân tiện nói về thời gian cúng dường và phân biệt rõ hình tướng không nhất định.

Văn kinh: ***Quán sát trong tất cả hữu tình, Thiên nữ trên hết không ai hơn.***

Tiếp theo là ngợi khen về nội đức, có hai: Mười bài tụng rưỡi đầu là ngợi khen đức đại trí tôn quý cao siêu, hai bài tụng sau là khen ngợi đức đại bi cứu khổ. Trong phần đầu có ba: Nửa bài tụng đầu nêu ra sự cao quý, chín bài tụng tiếp theo là khen ngợi riêng, một bài tụng cuối là kết luận sự cao quý. Đây là phần mở đầu.

Văn kinh: ***Quyền hiện gái chăn trâu vui vẻ, đánh nhau với trời thường chiến thắng, thường an trú lâu ở thế gian, cũng vì hòa nhẫn và bạo ác, pháp tứ minh đại Bà-la-môn, chú thuật huyễn hóa đều thông suốt.***

Tiếp theo là ngợi khen riêng, có mười một:

1. Thắng lợi về hàng phục oán thù.

2. “Thường an trú lâu...” về sau là trụ thế thù thắng.

3. “Pháp tứ minh đại Bà-la-môn...” về sau là hiểu biết thù thắng. Pháp Tứ minh tức là bốn bộ luận Bệ-đà, xưa dịch là Vi-đà hoặc Tỳ-già-la luận, đều là lầm cả. Hiệt-lực-bệ-đà, Hán dịch là thọ minh, giải thích về các việc ngắn dài của mạng số; Gia-thọ-bệ-đà, Hán dịch là từ tự minh, giải thích về các việc cúng tế; Bà-ma-bệ-đà, Hán dịch là bình minh, bình luận về chuyện phải trái; A-đạt-bệ-đà, Hán dịch là thuật minh, giải thích về các kỹ thuật. Kinh này nói “Các thứ chú thuật huyễn

hóa đều thông suốt" ấy chính là thuật minh thứ tư.

Văn kinh: ***Ở trong Thiên tiên được tự tại, thường làm hạt giống và mặt đất.***

Tiếp theo thứ bốn là thù thắng trong hàng Thiên tiên. Thường làm hạt giống... là giải thích lý do thù thắng đó.

Văn kinh: ***Lúc các Thiên nữ đều nhóm họp, như sóng biển lớn sẽ đến ứng.***

Tiếp theo thứ năm là thế tin tưởng thù thắng.

Văn kinh: ***Với các rồng thần, chúng Dược-xoa, hoặc làm thượng thủ luôn điều phục.***

Tiếp theo thứ sáu là điều phục thù thắng.

Văn kinh: ***Phạm hạnh nhất trong các cô gái, nói ra giống như chủ thế gian, ngồi trên ngôi vua như hoa sen, nếu ở bến sông như cầu bè.***

Tiếp theo thứ bảy là phạm hạnh thù thắng có ba:

1) Nói năng không dua nịnh giả dối, giống như người đứng đầu thế gian.

2) Không nhiễm các pháp thế gian giống như hoa sen.

3) Thường thực hành cứu giúp chúng sinh giống như cầu thuyền.

Văn kinh: ***Diện mạo giống như trăng tròn đầy, học rộng đầy đủ làm chỗ nương, biện tài hơn hẳn như đỉnh cao, người niệm đều giúp làm cồn bãi.***

Tiếp theo thứ tám, làm nơi nương tựa thù thắng, có ba: Đầu tiên là xinh đẹp, tiếp đến là học rộng, sau là biện tài. Đầy đủ công đức làm nơi nương tựa thường như cồn bãi.

Văn kinh: ***Các chúng trời, A-tu-la thảy đều cùng xưng tán công đức đó, cho đến Đế Thích chủ ngàn mắt, dùng tâm sâu nặng mà quán sát.***

Tiếp theo là phần thứ chín, xưng tán thù thắng.

Văn kinh: ***Nếu chúng sinh có việc mong cầu, đều luôn khiến mau được thành tựu, cũng khiến thông biện, có văn trì, là bậc nhất trông giữ đại địa, ở trong thế giới mười phương này, như đèn sáng lớn thường chiếu khắp, cho đến quỷ thần các cầm thú, thảy đều thỏa mãn tâm mong cầu.***

Tiếp theo thứ mười, thỏa mãn mong cầu thù thắng, có ba: Nửa bài tụng đầu nêu ra, một bài tụng giải thích, nửa bài tụng kết luận.

Văn kinh: ***Như núi cao trong các người nữ, như vị Tiên xưa ở đời lâu, như thiếu nữ trời thường lìa dục, thật ngữ giống như đại thế vương;***

thấy mọi loài thế gian khác nhau, cho đến các tầng trời cõi Dục, chỉ có Thiên nữ đáng tôn xưng, không thấy hữu tình nào sánh bằng.

Tiếp theo là phần thứ mười một nói về công đức tôn quý thù thắng, có hai: Một bài tụng đầu nói riêng về sự thù thắng, một bài tụng sau tổng kết nêu ra sự thù thắng.

Văn kinh: ***Nếu ở nơi chiến trận sợ hãi, hoặc thấy rơi vào trong hố lửa, hay bến sông hiểm nạn trộm cướp, đều dứt trừ được sợ hãi kia, hoặc bị pháp vua làm giam cầm, hoặc bị kẻ oán thù giết hại, nếu tâm luôn chuyên chú không đổi, chắc chắn thoát khỏi các buồn lo.***

Tiếp theo là hai bài tụng trong phần ngợi khen về nội đức. Thứ hai là khen ngợi đức đại bi cứu khổ, có hai: Đầu tiên là nói riêng, nửa bài tụng sau là kết thúc các ví dụ.

Văn kinh: ***Đối người thiện ác đều ủng hộ, từ bi thương xót thường hiện tiền, vì thế tôi đem tâm chí thành, cúi đầu quy y đại Thiên nữ.***

Tiếp theo là kết thúc quy y lễ bái.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Bà-la-môn lại dùng chú tán để ngợi khen Thiên nữ rằng: Quy kính quy kính thế gian tôn, là bậc Tối thắng trong các mẹ, ba thứ thế gian cùng cúng dường, diện mạo nghi dung người ưa thấy, các thứ diệu đức dùng trang nghiêm, mắt như cánh sen xanh dài rộng, phước trí ánh sáng tiếng vang lừng, giống như ngọc ma-ni vô giá. Nay tôi khen ngợi bậc Tối thắng, đều thành tựu được tâm sở cầu, công đức chân thật rất tốt lành, giống như hoa sen rất thanh tịnh. Sắc thân xinh đẹp đều thích nhìn, các tướng ít có không nghĩ bàn, thường phát ánh sáng trí vô cấu, là trên hết ở trong các niệm. Như sư tử đầu đàn cầm thú, thường có tám tay tự trang nghiêm, đều nắm cung tên đao giáo búa, chày dài vòng sắt và lưới tơ. Xinh đẹp thích nhìn như trăng tròn, ngôn từ lưu loát phát tiếng hay, nếu có chúng sinh tâm nguyện cầu, Thiện sĩ tùy niệm khiến viên mãn. Các trời Đế Thích thảy cúng dường, đều cùng khen ngợi đáng quy y, sinh ra các đức không nghĩ bàn, bất cứ lúc nào cũng cung kính, Sa-ha (Trên đây là chú, tụng là chú cũng là tán. Nếu lúc trì chú nhất định phải đọc tụng).***

Tiếp theo lại dùng chú ngợi khen. Xem văn có thể biết.

Văn kinh: ***Nếu muốn cầu thỉnh Biện tài Thiên, nương ngôn từ cú chú tán này, sáng sớm thanh tịnh chí thành tụng, mọi việc mong cầu đều như ý.***

Tiếp theo trong phần vui mừng ngợi khen, thứ ba là kết thúc khuyến khích tu học.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đức Phật bảo Bà-la-môn: Lành Thay! Lành***

thay! Ông có thể làm lợi ích chúng sinh như thế, giúp cho an vui nên khen ngợi Thiên nữ đó, thỉnh cầu che chở được bô biên phước đức (loại chú pháp này có lược có rộng, hoặc khai triển hoặc kết hợp trước sau không như nhau. Bản tiếng Phạn đã nhiều, chỉ căn cứ theo một bản dịch, về sau do sánh biết rõ điều đó.

Tiếp theo là phần thứ tư Thế Tôn ngợi khen thành tựu.

■

KIM QUANG MINH TỐI THẮNG VƯƠNG KINH SỚ

QUYỂN 5 (Phần 4)

Phẩm 15: **ĐẠI BIỆN TÀI THIÊN NỮ** (Phần 2)

Văn kinh: ***Bấy giờ, Bà-la-môn Kiều-trần-như nói lời khen ngợi trên và pháp chú tán ngợi khen Biện tài Thiên nữ xong.***

Đây là phần thứ tư, Kiều-trần-như y giáo thỉnh cầu che chở. Trước là thỉnh cầu pháp biện tài, nay là lúc thỉnh cầu che chở bị khiến đạt được. Toàn văn chia làm bốn:

1. Kết thúc trước, phát sinh sau.
2. Từ "Nam-mô..." về sau chính là dạy thỉnh cầu che chở.
3. Từ "Bấy giờ, Biện tài..." về sau là Thiên nữ khen ngợi khuyến khích tu hành.
4. Kiều-trần-như vui mừng đảnh lễ thọ trì.

Trong phần đầu có hai; đây là phần đầu kết thúc trước.

Văn kinh: ***Nói với các đại chúng: Này các nhân giả! Nếu muốn cầu thỉnh Biện tài Thiên nữ xót thương che chở, trong đời này đạt được biện tài vô ngại, đại trí thông minh, ngôn từ khéo léo, uyên bác kỳ tài, luận bàn sắc sảo, tùy ý thành tựu, không hề nghi ngại vướng mắc.***

Tiếp theo là phát sinh sau có ba: Đầu tiên là nói với đại chúng, tiếp theo từ "Này các nhân giả..." về sau là nêu ra sở cầu, sau từ "Nên phải..." về sau là phát sinh khởi thỉnh.

Trong phần nêu pháp sở cầu, đầu tiên là nêu chung ra bốn biện tài và trí. Thông nghĩa là có khả năng tiếp thu, minh nghĩa là có khả năng hiểu ý, trí nghĩa là có khả năng quyết đoán. Từ "Ngôn từ khéo léo..." về sau là nêu riêng bốn biện tài, xảo diệu (khéo léo) là từ vô ngại, uyên bác là pháp nghĩa vô ngại, luận bàn sắc sảo là lạc thuyết vô ngại.

Văn kinh: ***Nên chí thành thiết tha như vậy mà triệu thỉnh rằng.***

Tiếp theo là phát sinh sau, như văn.

Văn kinh: ***Nam-mô Phật-đà-dã, Nam-mô Đạt-ma-dã, Nam-mô Tăng-già-dã, Nam-mô chư Bồ-tát chúng Độc giác, Thanh văn, nhất thiết Thánh hiền.***

Tiếp theo chính là chỉ bày thỉnh cầu che chở, có hai: Đầu tiên là thỉnh Phật che chở khiến đạt được, sau từ "Kính lễ các Phật biện tài khéo léo..." trở xuống là thỉnh Biện tài Thiên... cùng che chở khiến đạt được. Phần đầu lại có ba: Trước tiên là quy kính Tam bảo, tiếp theo khen ngợi Phật ngữ... là lý do thỉnh cầu, sau từ "quy kính quy kính..." về sau chính là thỉnh Thế Tôn che chở để đạt được. Đây là phần đầu.

Văn kinh: ***Các Đức Phật quá khứ, hiện tại ở mười phương thảy đều đã tu tập ngữ chân thật, thuận theo đương cơ nói thật ngữ, không hư cuống ngữ, đã ở trong vô lượng câu-chi đại kiếp thường nói thật ngữ, người có thật ngữ thảy đều vui theo.***

Tiếp theo là khen ngợi Phật ngữ... làm lý do thỉnh cầu. Đầu tiên là khen ngợi thật ngữ; tiếp theo là khen ngợi đầy đủ các ngữ cụ, sau là khen ngợi lợi ích. Khen ngợi thật ngữ có ba: Một là khen ngợi nhân; Hai là từ "đã ở trong..." về sau là khen ngợi quả; Ba là từ "người có thật ngữ..." về sau là khen ngợi vui theo. Hiểu rõ các Đức Thế Tôn có vui theo vô lượng, không ganh ghét nên đạt được, cho nên thỉnh cầu che chở.

Văn kinh: ***Vì không nói dối nên sinh ra lưỡi rộng dài có thể che kín mặt, che kín châu Thiệm-bộ và bốn châu trong thiên hạ, có thể che kín nhất thiên, nhị thiên, tam thiên thế giới, che kín khắp các thế giới mười phương trọn vẹn đầy đủ không thể suy nghĩ bàn luận.***

Tiếp theo khen ngợi đầy đủ thật ngữ. Đầu từ "vì không nói dối cho nên" là khen ngợi về nhân, từ "sinh ra lưỡi rộng dài" về sau là khen ngợi quả. Đây là ý Phật nói khiến cầu định, được chân thật cho nên nay con thỉnh cầu.

Văn kinh: ***Thường dứt bỏ tất cả phiền não nóng nảy.***

Tiếp theo khen ngợi lợi ích. Bởi vì có thể ích lợi cho nên thỉnh cầu che chở nguyện đạt được sở đắc của Phật. Kính lễ Tam bảo cho nên mong cầu đầy đủ thật ngữ, do đó lấy lại từ "Kính lễ". Theo như các biện tài vốn có ở dưới đều nguyện cầu đạt được. Vì Phật là thù thắng, là cội gốc cho nên đầu tiên chỉ thỉnh cầu Phật.

Văn kinh: ***Kính lễ, kính lễ tất cả các Đức Phật, tướng lưỡi như thế nguyện con tên là..., đều được thành tựu biện tài khéo léo. Dốc lòng quy mạng, kính lễ các Đức Phật biện tài khéo léo, các đại Bồ-tát biện tài khéo léo, Độc giác Thánh giả biện tài khéo léo, tứ hướng tứ quả biện tài***

khéo léo, tứ Thánh đế ngữ biện tài khéo léo, chánh hạnh chánh kiến biện tài khéo léo.

Tiếp theo là thỉnh cầu Biện tài Thiên cùng các Thánh giả che chở khiến đạt được. Trong đó có hai: Đầu tiên là kính lễ cầu biện tài, sau từ "kính lễ không luống dối..." trở xuống là thỉnh cầu che chở khiến đạt được. Trong phần đầu kính lễ cầu biện tài:

1. Hai chữ kính lễ là nêu bậc năng kính.
2. Từ "Thế Tôn..." về sau hai mươi hai thứ biện tài là cầu sở lễ.
3. Từ "Tất cả thắng nghiệp..." về sau tức là thỉnh cầu các vị có khả năng thành tựu đó giúp con đạt được. Trong sáu bài tụng, một bài tụng rưỡi đầu là biện tài của các Thánh giả, còn lại là biện tài của trời và Thần tiên. Trong biện tài của các Thánh giả, một bài tụng đầu là người năng thành, nửa bài tụng tiếp theo trình bày các biện tài đã nói. Sơ lược nêu ra ba thứ phản ảnh tất cả các pháp. Chánh hạnh có sáu thứ:

1. Tối thắng chánh hạnh.
2. Tác ý.
3. Tùy pháp.
4. Lìa hai bên.
5. Khác nhau.
6. Không khác nhau.

Chánh hạnh nương vào thực hành sáu độ, mỗi độ đều có sáu chánh hạnh, như luận Biện Trung Biên ba nói. Chánh kiến có mười một thứ, tức là đối với khổ đế quán như bệnh, như ung thư, cung tên, như chướng ngại, vô thường, khổ, không, vô ngã là tám kiến, quán tập là kết kiến, quán diệt là ly hệ kiến, quán đạo là năng ly hệ kiến, cọng lại thành mười một thứ trên.

Văn kinh: ***Phạm chúng, các tiên biện tài khéo léo, Đại Thiên Ô-ma biện tài khéo léo, trời Tắc-kiến-đà biện tài khéo léo, Ma-na-tư vương biện tài khéo léo, trời Thông minh dạ biện tài khéo léo, tứ đại Thiên vương biện tài khéo léo, Thiện trú Thiên tử biện tài khéo léo, Kim cang Mật chủ biện tài khéo léo, trời Phệ-suất-nộ biện tài khéo léo, Thiên nữ Tỳ-ma biện tài khéo léo, Thiên thần Thị sác biện tài khéo léo, Thiên nữ Thất-lợi biện tài khéo léo, Thất-lợi Mạt-đa biện tài khéo léo, Hê-lý Ngôn Từ biện tài khéo léo, chư Mẫu đại Mẫu biện tài khéo léo, Ha-lý-đề Mẫu biện tài khéo léo, các Dược-xoa thần biện tài khéo léo, các vua mười phương biện tài khéo léo.***

Tiếp theo là những thứ còn lại. Phạm chúng tức là tiên vì lìa bỏ dục lạc, hoặc Phạm thiên và tiên đều khác nhau, cách giải thích đầu là

thích hợp hơn. Đại thiên Ô-ma là Thiên nữ đại Tự tại tên là Ô-ma ở dõi Dục này, Ô-ma, Hán dịch là chỉ, vì con gái muốn lấy chồng nhưng cha nàng là đại thiên ngăn cấm nên không đồng ý, vì thế gọi là Đại Thiên Chỉ. Tắc-kiến-đà, Hán dịch là uẩn, người Tây phương gọi ruột và các vai đều là uẩn, nghĩa là chứa nhóm mọi vật. Ma-na-tư, Hán dịch là từ tâm. Phệ-suất-nộ, Hán dịch là là đa thủ (nhiều tay), một tên khác của trời Na-la-diên. Tỳ, Hán dịch là là chủng chủng, Ma Hán dịch là nghiệp, tên này tức xưa gọi là trời Tỳ-thủ-yết-ma. Trời Thị-sác, trời Thất-lợi Hán dịch là là cát tường. Thất-lợi-mạt-đa Hán dịch là cát tường tuệ. Hê-lý (Hán không phiên dịch). Ha-lý-đề, Hán dịch là thành sắc.

Văn kinh: Tất cả thắng nghiệp giúp đỡ con, khiến hành biện tài khéo léo vô cùng.

Tiếp theo thỉnh cầu che chở khiến đạt được.

Văn kinh: Kính lễ không lừa dối, kính lễ bậc Giải thoát, kính lễ người lìa dục, kính lễ xả triền cái; kính lễ tâm thanh tịnh, kính lễ ánh quang minh, kính lễ lời chân thật, kính lễ không trần tập; kính lễ trú thắng nghĩa, kính lễ đại chúng chủ.

Tiếp theo là hai mươi lăm bài tụng thỉnh cầu che chở để đạt được. Toàn bộ chia làm bảy: Mười hai bài tụng đầu quy y kính lễ Bồ-tát, thỉnh cầu che chở đạt được; một bài tụng rưỡi tiếp đó thỉnh cầu Thanh văn che chở; hai bài tụng rưỡi tiếp đó thỉnh cầu các vị trời cõi Sắc che chỏ; hai bài tụng tiếp đó thỉnh cầu các vị trời cõi Dục che chở; năm bài tụng tiếp đó thỉnh cầu tám bộ che chở; một bài tụng tiếp theo thỉnh cầu các vị trời, người khác che chở; một bài tụng tiếp đó thỉnh cầu hữu tình trong pháp giới che chở. Trong phần đầu chia làm ba: Bảy bài tụng đầu thỉnh cầu che chở để đạt được biện tài của Bồ-tát; ba bài tụng tiếp đó thỉnh cầu che chở khiến đạt được biện tài của Như lai; hai bài tụng tiếp nữa thỉnh cầu che chở khiến đạt được biện tài của Phật và các vị Thanh văn. Trong bảy bài tụng đầu lại chia làm hai: Hai bài tụng rưỡi đầu là kính lễ, ngợi khen chung tất cả Bồ-tát thỉnh cầu che chở; bốn bài tụng rưỡi tiếp theo kính lễ riêng Thiên nữ, thỉnh cầu che chở. Đây là phần đầu. Khen ngợi kính lễ mười đức:

1. Đức lìa kiêu mạn không lừa dối.
2. Đức chứng chân trạch diệt; vì khác với Nhị thừa.
3. Đức không nhiễm trước năm trần.
4. Đức thường xa lìa triền cái.
5. Đức thường thực hành vô lậu.
6. Đức phá ngu dốt sinh trí tuệ.

7. Đức nói năng chắc chắn hợp cảnh.

8. Đức lìa xa các thói quen.

9. Đức tùy ý chứng chân.

10. Đức sẽ dẫn dắt hữu tình.

Mười câu trong văn kinh lần lượt phối hợp để giải thích.

Văn kinh: ***Kính lễ Biện tài Thiên, khiến con từ vô ngại, nguyện điều con mong cầu, đều mau chóng thành tựu, không bệnh thường yên ổn, thọ mạng được dài lâu; khéo hiểu các minh chú, riêng tu đạo Bồ-đề, lợi ích mọi chúng sinh, tâm nguyện cầu chóng thành; con nói lời chân thật, con nói lời không dối, Thiên nữ biện tài khéo léo, khiến con được thành tựu; chỉ Thiên nữ đến, khiến lời con không trệ, mau vào trong thân miệng, thông minh đủ biện tài.***

Tiếp theo riêng thỉnh cầu Thiên nữ. Văn chia làm năm:

1. Thỉnh cầu từ (lời) vô ngại.

2. Một bài tụng tiếp theo thỉnh cầu không tật bệnh, thọ mạng dài lâu, vì lợi ích hữu tình không tham cầu thọ mạng thế gian.

3. Một bài tụng tiếp theo thỉnh cầu hiểu rõ các minh chú, siêng năng tu tập Bồ-đề.

4. Một bài tụng tiếp theo nói mình chân thật cầu thỉnh che chở khiến đạt được.

5. Một bài tụng tiếp theo thỉnh cầu Thiên nữ nhập vào thân miệng che chở.

Văn kinh: ***Nguyện cho lưỡi của con, sẽ được Như lai hiện, do uy lực lời ấy, điều phục các chúng sinh. Lúc con phát ra lời, việc gì cũng thành tựu, người nghe sinh cung kính, việc làm không tổn hại. Nếu con cầu biện tài, việc ấy không thành tựu, thật ngữ của Thiên nữ, thảy đều thành.***

Tiếp theo thỉnh cầu biện tài của Như lai. Văn chia làm ba: hai câu đầu là thỉnh cầu; một bài tụng rưỡi tiếp theo nói về ý cầu biện tài; một bài tụng tiếp theo nói rằng nếu lời Thiên nữ không luống dối thì sự cầu mong của con chắc chắn thành tựu.

Văn kinh: ***Có gây tội vô gián, lời Phật khiến điều phục, cho đến A-la-hán, tất cả lời báo ân, Xá-lợi-tử, Mục-liên, bậc nhất trong chúng Phật, những lời chân thật ấy, nguyện con đều thành tựu.***

Tiếp theo thỉnh cầu che chở khiến đạt được biện tài của Phật và các Thanh văn. Nửa bài tụng đầu thỉnh cầu biện tài của Phật; một bài tụng rưỡi còn lại thỉnh cầu các biện tài khác của Phật. Điều phục vô gián ngữ, A-la-hán báo ân ngữ, phản ảnh lẫn nhau, đưa ra tất cả các

ngữ. Nói những thứ khác là hoặc các A-la-hán khác, hoặc các biện tài trong hai mươi hai thứ như trước.

Văn kinh: ***Nay con đều triệu thỉnh, chúng Thanh văn của Phật, đều nguyện chóng đến đây, thành tựu tâm con cầu, lời mong cầu chân thật, đều nguyện không luống dối.***

Tiếp theo đây là thỉnh cầu Thanh văn che chở.

Văn kinh: ***Trên từ trời Sắc cứu cánh cho đến trời Tịnh cư, Đại Phạm và Phạm phụ, tất cả chúng Phạm vương, cuối cùng khắp tam thiên, chủ thế giới Sách-ha và cùng các quyến thuộc, nay con đều triệu thỉnh cúi mong từ bi, thương xót cùng che chở.***

Tiếp theo thỉnh cầu các vị trời cõi Sắc che chở.

Văn kinh: ***Trời Tha hóa Tự tại, cho đến Lạc Biến Hóa, chúng trời Đổ-sử-đa, từ thị sẽ thành Phật, các chúng trời Dạ-ma, và cõi trời Đao-lợi, các trời tứ Thiên vương, tất cả các chúng trời. Tiếp theo thỉnh cầu các vị trời cõi Dục che chở.***

Văn kinh: ***Thần đất nước lửa gió, nương ở núi Diệu cao, các sơn thần bảy biển, tất cả các quyến thuộc, mãn tài và ngũ đảnh, trời trăng và các sao, các chúng trời như vậy, giúp thế gian yên ổn, các Thiên thần như thế, không thích gây tội nghiệp. Kính lễ quỷ tứ mẫu, và con yêu nhỏ nhất, chúng trời rồng, Dược-xoa, Càn-thát-bà, Tu-la, cho đến Khẩn-na-la, chúng Mạc-bô-lạc-già. Con nhờ sức Thế Tôn, thảy đều xin triệu thỉnh, nguyện rũ lòng Từ bi, giúp con vô ngại biện.***

Tiếp theo thỉnh cầu tám bộ che chở. Bốn bài tụng đầu nêu ra tên gọi, một bài tụng sau nói rõ thỉnh cầu.

Văn kinh: ***Tất cả chúng trời người, bậc hiểu rõ tha tâm, đều nguyện ban thần lực, giúp con biện tài khéo léo, cho đến tận hư không, cùng khắp trong pháp giới, tất cả mọi sinh linh, giúp con biện tài khéo léo.***

Tiếp theo thỉnh cầu các chúng trời người và chúng sinh trong pháp giới che chở.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Biện Tài Thiên Nữ nghe thỉnh cầu như vậy rồi, bảo Bà-la-môn Kiều-trần-như rằng: Lành thay! Đại sĩ! Nếu có người nam người nữ nào y theo thần chú như vậy và chú tán đã nói về cách thọ trì như trước đây mà quy y kính lễ Tam bảo, kính thành chánh niệm với những việc mong cầu đều không giả dối, lại cùng thọ trì đọc tụng kinh Kim Quang Minh nhiệm mầu này thì những việc nguyện cầu ấy thảy đều đạt được như ý mong muốn, mau được thành tựu, ngoại trừ không dốc lòng. Lúc ấy, Bà-la-môn hết sức vui mừng, chắp tay đảnh***

lễ thọ trì.

Tiếp theo là phần thứ ba, Thiên nữ ngợi khen khuyến khích tu hành, có hai: Đầu tiên là Thiên nữ ngợi khen, tiếp theo từ "Nếu có người nam..." về sau là ấn chứng khuyến khích tu học. Sau từ "Lúc ấy, Bà-la-môn..." trở xuống là tiếp phần thứ tư Kiều-trần-như vui mừng đảnh lễ thọ trì.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đức Phật bảo Thiên nữ Biện tài rằng: Lành thay! Lành thay! Thiên nữ, người có thể truyền bá kinh vương nhiệm*** mầu này, ủng hộ tất cả người thọ trì kinh và thường làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, khiến được yên ổn, nói pháp như vậy, giúp cho biện tài không thể suy nghĩ bàn luận, đạt được phước đức vô lượng, những người phát tâm mau chóng hướng về Bồ-đề.

Tiếp theo là đoạn lớn thứ ba trong phẩm, Như lai ngợi khen khuyến khích. Đầu tiên khen ngợi Thiên nữ, từ "những người phát tâm" về sau là khuyến khích y theo đó tu học.

Phẩm 16: **ĐẠI CÁT TƯỜNG THIÊN NỮ**

Phẩm Đại Cát Tường Thiên nữ có chia ra làm ba phần:

1. Lý do có phẩm này.
2. Giải thích.
3. Giải thích chướng ngại.

- *Nói về lý do có phẩm này*: Tu hành truyền bá có năm, đây là phần thứ hai giúp cho áo quần tài vật trong phần "khiến cho tu tập phước trí". Nếu không có phước lợi sợ rằng sự mong cầu bên ngoài sẽ làm trở ngại việc mở mang kinh ấy, cho nên lúc y theo kinh tu học sẽ tự nhiên có được áo quần, đã không lo lắng về cầu mong bên ngoài, lại được tu tập phước trí thành tựu hành thù thắng này, do đó phẩm này phát sinh.

- *Giải thích tên gọi*: Tiếng Phạn là Ma-ha (Hán dịch là Đại) Thất-lợi (Hán dịch là Cát tường) Đề-bà-tỷ (Hán dịch là Thiên nữ), gọi chung là đại Cát tường Thiên nữ. Phẩm này nói về việc của Thiên nữ Cát tường, vì vậy lấy làm tên gọi.

- *Giải trừ vặn hỏi:*

Hỏi: Phẩm trước giúp về biện tài, phẩm sau giúp về ăn uống đều không phân chia thành phẩm? Ở đây giúp về áo quần có gì khác mà chia ra?

Đáp: Trước sau noi theo nhau không cần phải phân biệt, nhưng vì rộng lược có khác nên có khai hợp khác nhau. Phẩm trước nói lược về giúp ích biện tài, văn ít không thể mở ra một phẩm khác, nên hợp với văn cầu biện tài mà nói. Phẩm sau mở mang kinh tức là tăng thêm địa vị, không nói cầu rồi mới thêm vào, cho nên cũng không phân chia. Ở đây giúp cho áo quần, đầu tiên nêu ra giúp cho áo quần, văn đã rộng dài, vì vậy mở ra làm hai phần.

Hỏi: Cùng giúp đỡ mở mang kinh vì sao biện tài, áo quần đều đợi cầu thỉnh xong mới tăng thêm? Phẩm sau giúp về địa vị sao không đợi thỉnh cầu mà đạt được ngay vậy?

Đáp: Sự giáo hóa có muôn hình thức, lý không theo một tiêu chuẩn nào. Lại nữa, giúp cho biện tài áo quần là vì khó khăn, đợi cầu thỉnh mới đạt được, tăng thêm địa vị bởi dễ dàng, do đó không đợi cầu thỉnh, tinh thần tự làm chủ địa vị cho nên giúp đỡ là dễ.

Hỏi: Người trì kinh tự minh nên cúng dường tất cả bốn việc, vì sao cầu thỉnh rồi mới tăng thêm tiền tài?

Đáp: Hướng về trì kinh tự thích ứng được với bốn việc, muốn giúp thành tựu phước hạnh cho nên lại dạy thỉnh cầu điều đó. Lại nữa, người

tự mình chuyên chú mở mang kinh, không vì mong cầu đối với bốn việc, vì người cầu bốn việc giúp cho thực hành kinh, do đó đợi y theo kinh tu học rồi mới ban giúp.

Hỏi: Cát tường Thiên nữ này thuộc loài trời hay loài quỷ?

Đáp: Chân đế Tam tạng nói: "Đây là Bồ-tát Sơ địa ứng hiện làm người đứng đầu trong các thần cây, thống lãnh các thần, hễ đến nơi nào đều ban cho họ sự vui sướng thù thắng. Sự vui sướng thù thắng tức là quả của công đức cho nên gọi là Công đức thiên." Người nước ngoài gọi thần cũng tức là gọi trời. Theo cách giải thích này tức là nêu rõ loài quỷ đứng đầu trong các thần cây. Ở đây giải thích: Theo kinh chỉ nói là Thiên nữ không nói là thần, như Địa thần ở dưới, tức là tên gọi loài thần. Giả sử có nơi nói tên gọi Thọ thần vương là như tứ Thiên vương cũng gọi là Tứ thiên Thần vương, vì đứng đầu các loài Thần cho nên gọi là Thần vương, không nhất quyết phải là loài quỷ. Thiên nữ cũng giống như vậy, là thuộc về loài trời.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đại Cát tường Thiên nữ liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi bước đến lễ lạy dưới chân Phật, chắp tay cung kính bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Nếu con thấy có Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ô-ba-sách-ca, Ô-ba-tư-ca nào thọ trì, đọc tụng, giải thích cho người nghe về kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương này thì con sẽ chuyên tâm cung kính cúng dường các vị Pháp sư này các thứ như ăn uống, áo quần, đồ nằm, thuốc men, cùng tất cả vật dụng tài sản cần thiết khác đều được đầy đủ, không hề thiếu thốn.***

Tán rằng: Trong phần giúp cho tài vật, chia làm hai: Đây là phần đầu, một phẩm nói về người mở mang kinh nên đạt được bốn việc, một phẩm sau nói về phương pháp đạt được. Phẩm đầu chia làm bốn:

1. Thấy người mở mang kinh thì cúng dường bốn việc.

2. Từ "Bạch Thế Tôn..." về sau là phân biệt rõ nguyên nhân cúng dường, đồng thời là báo đức.

3. Từ "Nếu lại có người..." về sau là khuyến khích nên thực hành tu học.

4. Từ "Đức Phật bảo..." về sau là Đức Phật ngợi khen khuyến khích thành tựu.

Đây tức là phần đầu, lại chia làm ba:

1. Nghi thức thỉnh cầu làm lợi ích.

2. Từ "Bạch Đức Phật..." về sau là thấy người tu hành.

3. Từ "Con sẽ..." về sau là giúp cho sự ích lợi đó.

Trong phần ích lợi có hai: Đầu tiên là giúp cho lợi ích thế gian;

sau từ cũng được gặp... trở xuống là giúp cho lợi ích xuất thế gian. Lợi ích thế gian có hai: Một là giúp cho lợi ích hiện tại; hai là "Lại ở nơi..." về sau là giúp cho lợi ích đời sau. Trong lợi ích hiện tại, đầu tiên là giúp cho tài vật.

Văn kinh: ***Hoặc ngày, hoặc đêm, đối với tất cả câu nghĩa của kinh Vương này quán sát suy nghĩ, an vui mà trụ khiến cho kinh điển này truyền bá rộng rãi ở châu Thiệm-bộ, là vì hữu tình kia đã đối với vô lượng trăm ngàn Đức Phật gieo trồng gốc lành, nên thường giúp cho được nghe, không nhanh chóng bị biến mất.***

Tiếp theo là giúp cho lợi ích đối với pháp. Lợi ích đối với pháp có hai:

1. Khiến người thực hành pháp được trụ trong an vui.

2. Khiến cho giáo pháp nhờ đó truyền bá lâu dài, có ba: Đầu tiên là khiến cho giáo pháp tồn tại lâu dài, tiếp theo là phân biệt rõ nguyên nhân luôn luôn tín nhận, sau là thường được nghe không mất.

Văn kinh: ***Lại trong vô lượng trăm ngàn ức kiếp sẽ thọ hưởng các thứ vui sướng tốt đẹp ở cõi trời cõi người, thường được mùa màng bội thu, mãi mãi không còn đói kém, tất cả hữu tình thường được yên vui hạnh phúc.***

Tiếp theo giúp cho lợi ích đời sau, có ba:

1. Được thân tốt đẹp.

2. Từ "thường được mùa màng bội thu..." về sau là thường dồi dào vui sướng.

3. "Tất cả hữu tình..." trở xuống là làm lợi ích chúng sinh.

Văn kinh: Cũng được gặp các Phật Thế Tôn, ở đời vị lai mau chứng quả Vô thượng đại Bồ-đề, cắt đứt hẳn mọi nạn khổ luân hồi trong ba đường.

Tiếp theo được lợi ích xuất thế, có ba:

1. Được gặp các Đức Phật.

2. Chứng quả Bồ-đề.

3. Cắt đứt hẳn nạn khổ...về sau là chứng đạt Niết-bàn.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Con nhớ thời quá khứ có Đức Lưu Ly Kim Sơn Bảo Hoa Quang Chiếu Cát Tường Công Đức Hải Như lai Ứng Chánh Đẳng Giác đầy đủ mười hiệu, con ở chỗ Đức Như lai đó gieo trồng các gốc lành, nhờ năng lực uy thần của Đức Như lai đó Từ bi thương xót, nên khiến con ngày nay hễ nhớ nghĩ nơi nào, hễ nhìn thấy nơi nào, hễ đến cõi nước nào đều làm cho vô lượng trăm ngàn muôn ức chúng sinh được thọ hưởng các điều vui sướng, cho đến vật dụng cần***

thiết như áo quần, ăn uống, tài sản, các thứ báu như vàng bạc, lưu ly, xa cừ, mã não, san hô, hổ phách, trân châu đều khiến cho đầy đủ.

Tiếp theo phân biệt rõ nguyên nhân cúng dường, đồng thời là báo đức, có bốn:

1. Nói rõ ngày xưa gặp Phật.
2. Từ "Con ở chỗ" về sau là kể rõ nhân gieo trồng ngày xưa.
3. Từ "Nhờ năng lực uy thần..." về sau là nghĩ nhớ ân đức của Đức Như lai đó.
4. Từ "Nên khiến con..." về sau khiến con làm lợi ích, con vì báo đền ân đức ngày xưa của Phật, do đó cúng dường, làm lợi ích cho người mở mang kinh.

Tiếp theo Đức Phật khen ngợi: Ngươi nhớ nghĩ nhân xưa mà báo ân, cúng dường... như vậy, hễ nhớ nghĩ nơi nào là sở duyên của tha tâm thông, hễ nhìn thấy nơi nào là sở kiến của thiên nhãn thông, hễ đến cõi nước nào là chỗ đến của thần cảnh thông. Tám thứ báu trong đây, chỗ khác thường nói là bảy thứ, bảy thứ báu các nơi nói cũng không giống nhau. Theo luận Phật Địa thì tùy theo nơi đến xem trọng mà nói là bảy thứ, tuy có khác nhau nhưng không trái nhau.

Văn kinh: ***Nếu lại có người dốc lòng đọc tụng kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương này, cũng nên hằng ngày đốt các thứ hương quý và các thứ hoa đẹp vì con cúng dường Đức Lưu Ly Kim Sơn Bảo Hoa Quang Chiếu Cát Tường Công Đức Hải Như lai Ứng Chánh Đẳng Giác đó; lại hằng ngày vào ba thời nên xưng niệm danh hiệu con, đặc biệt dùng hương hoa và các thực phẩm ngon ngọt cúng dường con, cũng nên lắng nghe thọ trì kinh vương nhiệm mầu này thì sẽ được phước đức như thế.***

Tiếp theo khuyến khích nên thực hành tu học. Nếu theo Chân đế thì trước là lợi ích Pháp sư, đây là lợi ích người nghe. Nay ý bao gồm cả hai. Đầu là văn Trường hàng, sau là kệ tụng. Văn trường hàng có năm:

1. Khuyến khích tự đọc tụng.
2. Từ "Cũng nên..."trở xuống là chỉ dạy cách thức đọc tụng.
3. Từ "Lại nên..." trở xuống là lại nên cúng dường con.
4. Từ "Cũng nên lắng nghe..." trở xuống là khuyến khích lắng nghe, ý ở đây là với người đã hiểu thì khuyến khích đọc tụng, người chưa hiểu thì khuyến khích lắng nghe.
5. "Được phước đức như thế" là kết thúc đạt được lợi ích.

Văn kinh: ***Bèn nói bài tụng rằng: Bởi nhờ thường trì kinh như vậy, tự thân quyến thuộc khỏi các nạn, nhu cầu ăn mặc không hề thiếu,***

uy quang thọ mạng khó nói hết, khiến cho giai vị thường thêm cao, các trời rưới mưa đúng thời tiết, khiến các chúng trời đều vui thích, cho đến Thần vườn rừng quả trái, quả trái tùng lâm đều tốt tươi, tất cả mầm giống đều thành tựu, muốn cầu châu báu đều như ý, hễ mong muốn gì đều tùy tâm.

Tiếp theo là trùng tụng, có tám:

1. Bản thân và quyến thuộc không suy hao.
2. Ăn mặc không thiếu thốn.
3. Uy quang, trường thọ.
4. Giai vị thêm cao.
5. Mưa móc đúng mùa.
6. Thiên thần vui vẻ.
7. Hoa màu tốt tươi.
8. Mong cầu đều thành tựu.

Văn kinh: ***Đức Phật bảo Đại Cát tường: Lành thay! Lành thay! Người nhớ nghĩ nhân xưa, báo ân cúng dường lợi ích an vui cho vô lượng chúng sinh, truyền bá kinh này như vậy, thật là công đức vô tận.***

Trở xuống là đức Phật ngợi khen, khuyến khích thành tựu.

Phẩm 17: **ĐẠI CÁT TƯỜNG THIÊN NỮ TĂNG TRƯỞNG TÀI VẬT**

Phẩm Đại Cát Tường Thiên Nữ Tăng Trưởng Tài Vật có chia ra làm ba phần:

1. Lý do có phẩm này giống như trước.

2. Giải thích tên gọi: Trước đây có ít nay thêm nhiều hơn nên gọi là Tăng, trước kia không có nay khiến cho đạt được gọi là trưởng, tài nghĩa là bảy thứ quý báu, vật nghĩa là bốn việc. Nếu có thể mở mang kinh thì Thiên nữ làm cho tài vật tăng trưởng. Phẩm này nói rộng về điều đó, nên gọi là phẩm Tăng Trưởng Tài Vật, những điều còn lại như trước đã giải thích.

3. Giải trừ vấn nạn.

Hỏi: Phẩm này cũng đem lại thức ăn uống, tăng thêm giai vị, cùng với phẩm sau có gì khác?

Đáp: Có thể đem lại giúp cho là khác. Lại nữa, Tam tạng Chân đế nói: "Phẩm này chính thức giúp về áo quần, tài vật quý báu, ăn uống đều đầy đủ, phẩm sau chính thức giúp về thức ăn uống, những điều còn lại đều bao gồm trong đó."

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đại Cát tường Thiên nữ lại bạch Phật rằng: Bạch Đức thưa Thế Tôn! Thành của Thiên vương Bệ-thất-la-mạt-noa ở phía Bắc tên là Hữu tài, cách thành không xa có khu vườn tên là Diệu hoa Phước quang, trong vườn có cung điện tuyệt đẹp được tạo thành bằng bảy thứ báu. Bạch Đức Thế Tôn! Con thường ở trong đó.***

Tiếp theo nói về pháp đạt được. Văn trong phẩm chia làm bốn:

1. Nói về quy tắc thỉnh cầu.

2. Từ "Con vào lúc bấy giờ..." về sau là nói về lợi ích đạt được.

3. Từ "Đã đạt được quả báo..." về sau là chỉ bày thọ dụng.

4. Từ "Lúc ấy..." về sau là Đức Thế Tôn khen ngợi lợi ích.

Ngay trong quy tắc thỉnh cầu lại chia làm ba:

1. Chỉ ra trú xứ, muốn khiến nêu ra sự có mặt của tâm.

Văn kinh: Nếu lại có người muốn cầu ngũ cốc, ngày ngay thêm nhiều, kho lẫm tràn đầy.

Tiếp theo là phần thứ hai, nêu ra người cầu nguyện.

Văn kinh: ***Nên phát khởi tâm kính tín, dọn dẹp sạch sẽ một ngôi nhà, bôi cù-ma trên đất, nên họa hình tượng con, các loại chuỗi ngọc trang hoàng khắp nơi; nên tắm gội thân thể, mặc áo quần mới sạch, thoa các hương thơm quý hiếm, vào trong tịnh thất, phát tâm vì con***

mỗi ngày ba thời xưng niệm danh hiệu Đức Phật đó và danh hiệu kinh này, rằng kính lễ Nam-mô Lưu Ly Kim Sơn Bảo Hoa Quang Chiếu Cát Tường Công Đức Hải Như lai, mang các hương hoa và dùng các đồ ăn thức uống ngon ngọt dốc lòng phụng hiến, cũng dùng hương hoa và các đồ ăn thức uống cúng dường hình tượng con, lại rải đồ ăn thức uống ở các phương khác bố thí cho các loại quỷ thần, nói lời chân thật thỉnh cầu Đại Cát Tường Thiên, phát nguyện mong cầu, nếu như lời nói của con thật không luống dối thì đối với sự thỉnh cầu của con đừng để cho trống không, lúc ấy, Cát tường Thiên nữ biết việc này rồi liền sinh tâm thương xót khiến trong nhà đó tài vật ngũ cốc thêm nhiều, tức là nên tụng thần chú triệu thỉnh con, trước tiên xưng niệm danh hiệu Phật và danh hiệu Bồ-tát.

Tiếp theo là phần thứ ba nêu bày phương pháp. Trong đó lại có hai:

1. Nêu rõ khuyến khích thỉnh cầu tu tập chắc chắn được toại nguyện.

2. Từ "Tức là nên tụng thần chú..." trở xuống chính là dạy pháp đó.

Đây là phần đầu nêu ra, nên dọn sạch nhà cửa, tắm gội thân thể, cúng dường cầu thỉnh con thì chắc chắn được mãn nguyện, tức là dọn sạch nhà cửa, làm đàn tràng, sám hối lễ bái, cúng dường tụng chú, sắp đặt chỗ ngồi, chẳng phải trước sau trình bày khác nhau, nhưng căn cứ theo văn kinh nêu bày, chính thức chỉ dạy, tùy tiện tức là nói không y theo thứ lớp. Trong phần nêu ra có chia làm bảy phần:

1. Khuyến khích phát khởi tín tâm bởi vì cần phải có tín tâm mới thọ trì, thực hành được.

2. Từ "Dọn dẹp sạch sẽ..." về sau là nói việc thực hành đàn tràng.

3. Từ "Nên tắm gội..." về sau là dạy nghiêm tịnh thân thể.

4. Từ "Vào trong tịnh thất..." về sau là nói nơi thực hành pháp.

5. Từ "Phát tâm vì con..." về sau là nói về pháp tu tập, pháp tu tập có năm:

a) Nêu rõ tâm phải làm những gì.

b) Từ "Mỗi ngày..." trở xuống là thời hạn tu tập.

c) Từ "xưng niệm danh hiệu Đức Phật đó..." trở xuống là sơ lược chỉ bày quy y kính lễ.

d) Từ "Mang các hương hoa..." trở xuống là chỉ bày cúng dường, cúng dường có ba:

- Cúng dường Tam bảo.
- "Cũng dùng hương hoa..." trở xuống là cúng dường Thiên nữ.
- "Lại mang đồ ăn, thức uống..." trở xuống là khiến cúng dường quyến thuộc và tất cả các vị thần linh.

e) Từ "Nói lời chân thật..." trở xuống là chỉ bày cầu thỉnh.

6. Từ "Lúc ấy, Cát tường Thiên nữ..." về sau là nói nhờ tu nên chứng quả.

7. Từ "Tức là nên..." về sau là dạy tụng chú quy y kính lễ.

Văn kinh: ***Nhất tâm kính lễ Nam-mô nhất thiết thập phương tam thế chư Phật, Nam-mô Bảo Kế Phật, Nam-mô Vô Cấu Quang Minh Bảo Tràng Phật, Nam-mô Kim Tràng Quang Phật, Nam-mô Bách Kim Quang Tạng Phật, Nam-mô Kim Cái Bảo Tích Phật, Nam-mô Kim Hoa Quang Tràng Phật, Nam-mô Đại Đăng Quang Phật, Nam-mô Đại Bảo Tràng Phật, Nam-mô Đông Phương Bất Động Phật, Nam-mô Nam Phương Bảo Tràng Phật, Nam-mô Tây Phương Vô Lượng Thọ Phật, Nam-mô Bắc Phương Thiên Cổ Âm Phật, Nam-mô Diệu Tràng Bồ-tát, Nam-mô Kim Quang Bồ-tát, Nam-mô Kim Tạng Bồ-tát, Nam-mô Thường Đề Bồ-tát, Nam-mô Pháp Thượng Bồ-tát, Nam-mô Thiện An Bồ-tát.***

Tiếp theo là phần thứ hai chính thức chỉ bày pháp tu tập. Căn cứ theo tác pháp có mười một loại:

1. Trước tiên nên dạy tụng chú khiến thành tựu.
2. Làm đàn tràng.
3. Trang nghiêm thanh tịnh thân thể.
4. Nên thọ tám giới.
5. Trong hai thời vì bản thân và Thiên nữ cúng dường Tam bảo, và tự mình cúng dường Thiên nữ.
6. Vì Thiên nữ và vì tự thân trong ba thời lễ lạy Phật, Pháp, Tăng.
7. Tự sám hối tội lỗi của mình.
8. Hồi hướng rộng khắp, phát khởi những điều cầu nguyện.
9. Đối trước Thiên nữ quy y kính lễ thỉnh cầu.
10. Chính thức tụng thần chú.
11. Mong cầu Thiên nữ giúp mãn nguyện.

Nay văn không thứ lớp, y theo văn có chín thứ.

Một là lễ kính Tam bảo, kinh này và Phật Bảo Hoa cũng nên lễ kính, vì trước đã nói nên ở đây lược bỏ không nói đến. Theo như trước cầu biện tài cũng lễ kính Tam bảo và các Thiên thần đều thỉnh cầu che

chở, nay ở đây không thỉnh cầu điều đó vì tăng thêm tài vật dễ hơn.

Văn kinh: ***Kính lễ các Đức Phật và Bồ-tát như thế rồi, tiếp đến nên tụng chú triệu thỉnh Đại Cát tường Thiên nữ tôi, nhờ lực thần chú này mà mọi sự mong cầu đều được thành tựu.***

Tiếp theo là phần thứ hai, dạy tụng thần chú ấy, có năm:

1. Kết thúc trước, phát sinh sau.

2. Từ "Tiếp đến nên..." về sau là dạy triệu thỉnh.

Văn kinh: ***Liền nói chú rằng: "Nam-mô Thất Lợi Ma Ha Thiên nữ - Đát điệt tha - bát lỵ bô luật noa chiết lệ - tam mạn đa - đạt lỵ thiết nê (khứ thanh, ở dưới đều đồng) - mạc ha tỳ ha la yết đế - tam mạn đá tỳ đàm mạt nê - mạc ha ca lý dã - bát lạt để sắt sá bát nê - tát bà át tha bà đàn nễ - tô bát lạt để bô lệ - a da na đạt ma đa - mạc ha tỳ câu tỷ đế - mạc ha mê đốt rô - ô ba tăng sất đê - mạc ha hiệt lỵ sử - tô tăng cận (nhập) lý - rất đê tam mạn đa át tha - a nô ba lạt nễ - sa ha."***

Tiếp theo là phần thứ ba dạy chú phải tụng.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn ! Nếu người tụng trì thần chú này, lúc triệu thỉnh con, con nghe thỉnh cầu liền đến chỗ đó khiến cho nguyện được toại ý. Bạch Đức Thế Tôn! Đây là quán đảnh pháp cú, định thành tựu cú, chân thật cú, vô hư cuống cú, là bình đẳng hạnh đối với các chúng sinh, là gốc lành chân chánh.***

Tiếp theo là phần thứ tư, có khả năng giúp nguyện được như ý. Từ "Bạch Đức Thế Tôn! Đây là quán đảnh..." về sau là phần thứ năm, khen ngợi công năng của chú, có sáu:

1. Quán đảnh pháp cú, nói về pháp của người thù thắng, như lên ngôi vua, quốc sư, cỡi voi lấy nước bốn biển, dùng cỏ cát tường rưới trên đỉnh người đó, biểu thị cho sự tốt lành, đây là biểu hiện được nghe Đà-la-ni này sẽ thọ nhận Phật vị.

2. Định thành tựu cú, là quyết định đầy đủ sở cầu.

3. Chân thật cú, là nói năng hợp với chân lý.

4. Vô hư cuống cú, là không lừa dối người khác.

5. Bình đẳng hạnh, là tất cả hữu tình đều được thực hành.

6. Gốc lành chân chánh là cội gốc của điều lành thế gian và xuất thế gian.

Văn kinh: ***Nếu có người thọ trì, đọc tụng thần chú này thì nên bảy ngày bảy đêm thọ trì tám giới.***

Tiếp theo là phần thứ ba, dạy nên thọ giới. Ở đây là nói theo pháp của hai chúng tại gia, năm chúng xuất gia không cần phải thọ.

Văn kinh: ***Vào lúc sáng sớm, trước tiên đánh răng súc miệng, rửa***

mặt sạch sẽ rồi.

Tiếp theo là phần thứ tư dạy trong nghiêm thanh tịnh thân thể, cũng nên tắm gội mặc quần áo sạch sẽ.

Văn kinh: ***Đến lúc xế trưa dâng hương hoa cúng dường tất cả các Đức Phật.***

Tiếp theo là phần thứ năm chỉ bày tu pháp cúng dường. Nói rằng đến lúc xế trưa là nói sáng sớm cũng vậy. Nói cúng dường Phật pháp và Bồ-tát cùng Cát Tường Thiên.

Văn kinh: Tự nói rõ tội lỗi của mình.

Tiếp theo là phần thứ sáu, dạy sám hối tội lỗi của mình.

Văn kinh: ***Nên vì bản thân và các chúng sinh hồi hướng phát nguyện khiến cho sự mong cầu mau được thành tựu.***

Tiếp theo là phần thứ bảy, phát nguyện khắp vì tất cả.

Văn kinh: ***Dọn dẹp sạch sẽ một ngôi nhà, hoặc ở nơi A-lan-nhã vắng lặng, dùng cù-ma làm đàn tràng, đốt hương chiên đàn để cúng dường, bố trí một tòa ngồi tốt đẹp, phướn lọng trang nghiêm, bày các thứ hoa nổi tiếng bày biện trong đàn tràng.***

Trở xuống là phần thứ tám, dạt lập đàn tràng. Cách lập đàn tràng, có năm:

1. Phải ở vào nơi vắng vẻ thanh tịnh.
2. Bôi Cù-ma trên đất.
3. Vẽ hình tượng Thiên nữ Cát tường.
4. Sắp đặt tòa cao.
5. Treo phướn lọng, đốt hương, rải hoa.

Văn kinh: ***Nên dốc lòng tụng trì bài chú ở trước, mong muốn con đến.***

Tiếp theo là phần thứ chín, mong cầu Thiên nữ giúp đỡ mãn nguyện nên triệu thỉnh Thiên nữ. Trong phần nêu thần chú nói lời dốc lòng này, tức là chỉ cho lời nói ở trước.

Văn kinh: ***Lúc bấy giờ, con liền hộ niệm quan sát người này, đến vào nhà người đó, lên tòa cao mà ngồi, thọ nhận sự cúng dường.***

Tiếp theo là đoạn lớn thứ hai y theo thỉnh cầu đạt được lợi ích, có ba:

1. Cát Tường ứng hiện.

Văn kinh: ***Từ đây về sau sẽ khiến người ấy ở trong giấc mộng được thấy thân con.***

2. Tiếp theo là phần thứ hai khiến mộng được thấy.

Văn kinh: ***Hễ mong cầu điều gì thì thực sự nói cho biết, hoặc nơi***

xóm làng, chỗ vắng và trú xứ của Tăng, hễ người mong cầu điều gì đều khiến cho đầy đủ, vàng bạc châu báu trâu dê lúa mè, thức ăn uống áo quần đều được tùy tâm, thọ hưởng những điều vui sướng.

3. Tiếp theo là phần thứ ba chính thức nói về quả đạt được.

Văn kinh: ***Đã được quả báo nhiệm mầu như thế, nên dùng phần lớn cúng dường Tam bảo và bố thí cho con, tu nhiều pháp hội, bày biện các đồ ăn thức uống, xếp đặt các thứ hương hoa.***

Tiếp theo là đoạn lớn thứ ba chỉ dạy sự thọ dụng, có sáu:

1. Nên dùng những đồ tốt đẹp nhất vì bản thân và ta để tu pháp cúng dường. Trong đây văn ví dụ, nên nói rằng: có thể sử dụng phần lớn vì bản thân và ta tu nhiều pháp hội, bày biện các thứ đồ ăn thức uống, chưng các hương hoa cúng dường Tam bảo.

Văn kinh: ***Đã cúng dường rồi, lấy tất cả vật dụng cúng dường thay đi và lại làm vật cúng dường cho con.***

2. Tiếp theo là phần thứ hai nên đổi vật dụng cúng dường khác lại cúng dường cho Thiên nữ.

Văn kinh: ***Con sẽ suốt đời thường ở nơi đây, ủng hộ người này không để cho thiếu thốn, hễ mong cầu gì đều được như ý.***

3. Tiếp theo là phần thứ ba, nguyên do thành tựu trước đó và khuyến khích khiến cúng dường.

Văn kinh: ***Cũng nên thường cung cấp, bố thí người nghèo thiếu, không nên tiếc lẫn chỉ vì bản thân mình.***

4. Tiếp theo là phần thứ tư, nên cung cấp cho người nghèo thiếu, không nên dành riêng cho bản thân.

Văn kinh: ***Thường đọc kinh này, cúng dường không dứt.***

5. Tiếp theo là phần thứ năm đã được giúp đỡ nên chính thức mở mang kinh này.

Văn kinh: ***Nên ban phước đức này, cho khắp tất cả, hồi hướng quả Bồ-đề, nguyện thoát khỏi sinh tử, mau chóng được giải thoát.***

6. Tiếp theo là phần thứ sáu, tổng kết đem phước đức ở trước bố thí hồi hướng cho chúng sinh.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đức Thế Tôn ngợi khen rằng: Lành thay! Thiên nữ Cát tường! Người có thể truyền bá kinh này như vậy, tự tha đều được ích lợi không thể suy nghĩ bàn luận.***

Tiếp theo là đoạn lớn thứ tư Thế Tôn khen ngợi ích lợi.

Phẩm 18: **KIÊN LAO ĐỊA THẦN**

Phẩm Kiên Lao Địa Thần có chia ra ba phần:

1. Lý do có phẩm này: Trước tuy giúp ích về áo quần, chưa được giúp đỡ về ăn uống. Ở đây giúp đỡ về ăn uống để thân yên vui, do đó pháp được mở mang, vì vậy sau phẩm trước có phẩm này phát sinh.

2. Giải thích tên gọi: Tiếng Phạn là Kiên lao, nghĩa là địa, tức là thần đất Kiên lao. Hoặc lại do thần có khả năng làm cho mặt đất vững chắc nên gọi là thần đất Kiên lao, cũng thuộc về y chủ thích. Có khả năng giữ vững mặt đất là công dụng của Thần.

3. Giải thích hỏi vặn:

Hỏi: Thiên nữ giúp ích về tài vật có nói rõ trong phẩm Tăng Trưởng Tài Vật, thần đất này giúp về ăn uống, vì sao không gọi là phẩm Địa Thần ích ẩm thực tư vị?

Đáp: Thiên nữ chia thành hai phẩm, cho nên dùng tăng trưởng tài vật để phân biệt, phẩm Địa Thần đã không phân chia, không xâm lạm thể chọn lựa nên không nói ẩm thực.

Văn kinh: ***Lúc ấy, thần đất Kiên lao liền ở trong đại chúng đứng dậy khỏi chỗ ngồi, chắp tay cung kính bạch Đức Phật.***

Tiếp theo văn trong phẩm chia làm hai: Đầu tiên là giúp đỡ ăn uống để giữ gìn, sau từ “Bạch Đức Phật...” trở xuống là ban cho thần chú, hiện thân che chở.

- Trong phần đầu lại có bốn:

1. Nêu lợi ích mở mang kinh.

2. Từ “Nếu có chỗ nào...” về sau là nói về đạt được ích lợi.

3. Từ “Bấy giờ, Thế Tôn...” về sau là Phật lại nói rõ thành tựu.

4. Từ “Lúc ấy, Kiên lao...” về sau là thần đất nguyện che chở.

Trong phần nêu ra có hai: Đầu tiên là nghi quỹ, sau là nêu sự lợi ích. Đây là phần mở đầu.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương này, hoặc ở đời hiện tại, hoặc ở đời vị lai, hoặc ở nơi thành ấp, xóng làng, cung vua lầu quán và nơi A-lan-nhã, núi rừng, đầm ao vắng lặng có kinh vương này truyền bá. Bạch Đức Thế Tôn! Con sẽ hướng về nơi đó cúng dường cung kính, ủng hộ lưu thông.***

Tiếp theo là nêu ích lợi, có hai: Đầu tiên là nói về thời gian, nơi chốn mở mang kinh; sau từ “Bạch Đức Thế Tôn! Con sẽ...” về sau là nêu sự lợi ích mở mang kinh.

Văn kinh: ***Nếu có chỗ nào vào vì pháp sư nói pháp mà sắp đặt tòa***

cao để giảng nói kinh này.

Tiếp theo là phần thứ hai, nói về được ích lợi, có ba: Đầu tiên là nói về cúng dường người mở mang kinh, tiếp theo từ "Đã thọ nhận... như vậy..." về sau là nói được cúng dường liền mở mang kinh rộng ra, sau từ "Đã nghe thọ rồi..." trở xuống là nói nghe kinh được lợi ích. Phần đầu lại chia làm năm:

1. Thứ nhất nêu ra người và nơi chốn mở rộng kinh này.

Văn kinh: ***Con dùng thần lực không hiện bày bổn thân, ở dưới tòa cao dùng đầu đội chân vị đó.***

2. Tiếp theo là phần thứ hai nói về thần đội đầu cung kính.

Văn kinh: ***Con được nghe pháp trong tâm vui mừng, được ăn pháp vị, tăng thêm uy quang, mừng vui vô lượng.***

3. Tiếp theo là phần thứ ba, nói về thần được pháp lợi.

Văn kinh: ***Tự thân đã được lợi ích như vậy, cũng khiến cho mặt đất sâu mười sáu muôn tám ngàn du-thiện-na đến mé kim cang luân, làm các giai vị đó đều tăng thêm; cho đến bốn biển tất cả đất đai cũng trở nên màu mỡ, ruộng đồng phì nhiêu, tốt đẹp gấp bội so với thường ngày. Lại cũng khiến cho sông ngòi ao hồ, tất cả cây cối, được thảo tùng lâm, các loại hoa quả, gốc thân cành lá và các mầm giống hình dáng đáng yêu, mọi người đều thích ngắm nhìn, đầy đủ hương sắc, đều có thể thọ dụng. Nếu các hữu tình thọ dụng sự ăn uống tốt đẹp như vậy rồi thì mạng sống lâu dài, sắc lực dồi dào, các căn yên ổn, tăng thêm uy quang, không bị các bệnh tật khổ não, tâm tuệ mạnh mẽ, việc gì cũng làm được theo. Lại nữa, mặt đất này, tất cả trăm ngàn sự nghiệp thảy đều đầy đủ.***

4. Tiếp theo là phần thứ tư, làm lợi ích cúng dường. Cúng dường có năm:

a) Tăng thêm giai vị, vì giai vị tăng thêm nên khiến cho mọi vật sinh ra từ đất thảy đều tốt đẹp.

b) Từ "Cho đến..." về sau là tăng thêm phần hạn.

c) Từ "Lại cũng..." về sau là tăng thêm thóc lúa ngũ cốc.

d) Từ nếu các hữu tình... về sau là tăng thêm thọ dụng. Nếu Pháp sư nói pháp và người bày chỗ ngồi, thính chúng nghe pháp đều được lợi ích này, cho nên nói là "Nếu các hữu tình".

e) Từ "Lại nữa, mặt đất này..." về sau là nói về tăng thêm các dụng cụ giúp ích trong cuộc sống hằng ngày.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Vì nhân duyên này mà các châu Thiệm-bộ an ổn, giàu có vui sướng, nhân dân đông đúc, không có các***

suy não, tất cả chúng sinh đều thọ hưởng an vui.

5. Tiếp theo là phần thứ năm, kết thúc đạt được lợi ích.

Văn kinh: ***Đã được thân tâm an vui như vậy, đối với kinh vương này càng thêm yêu kính, ở chỗ nào cũng đều nguyện thọ trì, cúng dường cung kính, tôn trọng ngợi khen.***

Tiếp theo là phần thứ hai nói về được cúng dường liền mở mang kinh rộng ra. Trong đó chia làm ba: Đầu tiên là nói về người nói người nghe càng thêm cung kính, nguyện thọ trì; tiếp theo từ "Lại nữa, đối với..." về sau là nói địa thần thỉnh cầu nói pháp và ích lợi, sau từ "vì thế cho nên, bạch Đức Thế Tôn..." trở xuống là sau đó khuyến khích nghe kinh. Đây là phần mở đầu.

Văn kinh: ***Lại nữa, ở chỗ pháp tòa của vị đại sư nói pháp đó, thảy đều đến chỗ ấy vì các chúng sinh khuyến khích thỉnh cầu kinh vương tối thắng này. Vì sao? Bạch Đức Thế Tôn! Vì nói kinh này, tự bản thân con và các quyến thuộc đều được lợi ích, ánh sáng, khí lực, uy thế mạnh mẽ, dung nhan xinh đẹp hơn hẳn bội phần đối với lúc bình thường. Bạch Đức Thế Tôn! Thần đất Kiên lao con được pháp vị rồi, làm cho châu Thiệm-bộ dọc ngang bảy ngàn du-thiện-na đất đai thảy đều màu mỡ, cho đến như trước tất cả chúng sinh đều thọ hưởng an vui.***

Tiếp theo nói về thần đất thỉnh cầu nói pháp và lợi ích, có hai: Đầu tiên là thỉnh cầu nói pháp, sau từ "Bạch Đức Thế Tôn! Thần đất Kiên lao con..." trở xuống là giúp cho lợi ích. Trong thỉnh cầu nói pháp, có ba: Đầu tiên là nguyện thỉnh cầu, tiếp theo vì sao là nêu hỏi, sau từ "Bạch Đức Thế Tôn..." trở xuống là giải thích về giúp cho ích lợi. Có thể biết rõ.

Văn kinh: ***Vì thế cho nên, Bạch Đức Thế Tôn! Lúc chúng sinh kia vì báo đền ân đức của con, nên khởi niệm như vậy: Ta nhất định sẽ nghe nhận thọ trì kinh này, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen. Nghĩ như vậy rồi liền từ chổ ở thành thị, làng quê, nhà cửa, chỗ hoang vắng mặt đất đến nơi pháp hội đảnh lễ Pháp sư, lắng nghe thọ trì kinh này.***

Tiếp theo là khuyến khích nghe kinh, có ba: Đầu tiên là nghĩ đến báo ân, tiếp theo "Nên nghĩ như vậy..." về sau là khởi tâm nhất quyết lắng nghe, sau từ "Nghĩ như vậy rồi..." về sau là đến chỗ pháp hội lắng nghe.

Văn kinh: ***Đã lắng nghe thọ trì rồi, đều trở về bổn xứ, tâm sinh vui mừng cùng nói lời như vầy: Ngày nay chúng ta được nghe pháp mầu***

sâu xa vô thượng tức là được các nhóm công đức không thể suy nghĩ bàn luận, nhờ uy lực của kinh cho nên chúng ta sẽ gặp vô lượng vô biên trăm ngàn câu-chi na-do-tha Đức Phật, thờ phụng cúng dường, lìa hẳn chốn khổ đau ba đường. Lại ở đời sau trong trăm ngàn đời thường sinh lên cõi trời và loài người thọ hưởng các niềm vui tốt đẹp.

Tiếp theo là phần thứ ba là nói về nghe kinh được lợi ích, có ba: Đầu tiên là khuyến khích mừng vui chúc tụng lẫn nhau, kế là từ "Bấy giờ, những người ấy..." về sau là truyền nói lợi tha, sau từ "Bạch Đức Thế Tôn! Tùy các nơi..." trở xuống là nói về đạt được lợi ích. Trong phần đầu có năm:

1. Mừng vui nghe pháp sâu xa.
2. Từ "Tức là..." về sau là mừng vui được phước rộng lớn.
3. Từ "Nhờ uy lực..." về sau là mừng vui sẽ được gặp Phật.
4. Từ "Lìa xa hẳn..." về sau là mừng vui tránh khỏi ba đường.
5. Từ "Lại ở..." về sau là mừng vui sẽ được quả báo tốt đẹp.

Văn kinh: ***Bấy giờ, những người ấy đều trở về chỗ ở của mình, nói kinh vương này cho những người khác nghe, hoặc một ví dụ, một phẩm, một nhân duyên xưa, một danh hiệu Như lai, một danh hiệu Bồ-tát, một bài tụng bốn câu, hoặc chỉ một câu, nói kinh điển này cho các chúng sinh nghe, cho đến danh tự đầu đề.***

Tiếp theo là truyền nói để lợi tha.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Hễ các chúng sinh ở nơi nào thì đất đai ở đó thảy đều màu mỡ phì nhiêu hơn hẳn nơi khác, tất cả mọi vật sinh ra từ đất đai đều được lớn mạnh tốt tươi, khiến các chúng sinh thọ hưởng vui sướng, tài bảo dồi dào, tâm ưa thích bố thí, tâm thường bền chắc, tin sâu Tam bảo. Nói lời như vậy xong.***

Tiếp theo nói về được lợi ích.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo thần đất Kiên lao rằng: Nếu có chúng sinh nghe kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương này, dù chỉ một câu thì khi qua đời sẽ được sinh lên cõi trời tam thập tam và các cõi trời khác. Nếu có chúng sinh vì muốn cúng dường kinh vương này cho nên trang hoàng nhà cửa, dù chỉ một cái lọng, một chiếc phướn năm mầu, nhờ nhân duyên này được như ý niệm thọ sinh trên sáu tầng trời cõi Dục, cung điện bảy báu tuyệt vời tùy ý thọ dụng, tất cả đều tự nhiên, có bảy ngàn Thiên nữ vui đùa với nhau, ngày đêm thường thọ hưởng sự vui sướng tốt đẹp, không thể suy nghĩ bàn luận. Nói lời như vậy rồi.***

Tiếp theo là phần thứ ba, Đức Phật lại nói lại về sự thành tựu.

Trong đó có hai: Đầu tiên là nói về thành tựu lợi ích nghe kinh, sau từ "nếu có chúng sinh..." trở xuống là nói rõ thành tựu lợi ích cúng dường. Nói rõ về nghe kinh được lợi ích sinh lên cõi trời, không nói thọ hưởng vui sướng là lược bỏ bớt.

Văn kinh: ***Lúc ấy, thần đất Kiên lao bạch Đức Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Nhờ nhân duyên này, nếu có bốn chúng lên pháp tòa, lúc nói pháp này con sẽ đêm ngày ủng hộ người này, tự mình ẩn thân ở pháp tòa, đầu đội chân người đó.***

Tiếp theo là phần thứ tư, Thần đất nguyện hộ trì. Trong đó có ba: Thứ nhất là nguyện hộ trì Pháp sư.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Kinh điển này vì chúng sinh kia đã ở trong trăm ngàn Đức Phật gieo trồng gốc lành, ở châu Thiệm-bộ truyền bá không để mất, các chúng sinh ấy lắng nghe kinh này, ở đời vị lai vô lượng trăm ngàn câu-chi na-dữu-đa kiếp sinh lên trời cõi người, thường thọ hưởng sự vui sướng tốt đẹp, được gặp các Đức Phật, mau thành tựu quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, không trải qua khổ đau sinh tử ba đường.***

Tiếp theo phần thứ hai, nguyện hộ trì chánh pháp. Hộ trì chánh pháp là vì lợi ích hữu tình. Từ "Các chúng sinh ấy" về sau là phần thứ ba, nói về khiến cho chúng sinh được lợi ích, có hai: Đầu tiên là được quả báo vui sướng, sau là lìa quả báo khổ đau. Quả báo vui sướng có hai: Đầu tiên là thọ hưởng quả thế gian, từ "Được gặp các Đức Phật..." về sau là được quả xuất thế gian, tiếp đó là lìa quả báo khổ đau. Có thể biết rõ.

Văn kinh: ***Lúc ấy, thần đất Kiên lao bạch Đức Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Con có tâm chú có thể lợi ích cho hàng trời người, an vui cho tất cả.***

Tiếp theo là đoạn lớn thứ hai, ban cho thần chú, hiện thân che chở. Trong đó chia làm ba: Đầu tiên là thưa trình, tiếp từ "Nếu có..." về sau là nói thần chú, sau là Đức Phật ngợi khen. Đây là phần mở đầu.

Văn kinh: ***Nếu có người nam, người nữ và những người trong bốn chúng muốn đích thân thấy được chân thân của con thì nên dốc lòng trì tụng Đà-la-ni này, hễ nguyện cầu điều gì thảy đều như ý, đó là tiền tài châu báu kho tàng chôn giấu và cầu thần thông sống lâu, thuốc hay chữa khỏi các bệnh, hàng phục kẻ thù đối địch, tạo ra các luận đặc biệt, nên ở tịnh thất bài trí đạo tràng, tắm gội thân thể xong mặc áo quần sạch sẽ, ngồi trên đệm cỏ, ở trước mặt có xá-lợi tôn tượng, hoặc nơi có thờ phụng xá-lợi, đốt hương rải hoa, bày biện đồ ăn thức uống***

cúng dường, vào ngày tám và mười lăm (bạch nguyệt) hợp với sao Bố-lệ.

Tiếp theo nói thần chú, lại có ba: Đầu tiên là nêu ra bày về pháp, tiếp theo là dạy riêng, sau cuối kết thúc khuyến khích nên tu học. Trong phần đầu có ba:

1. Chỉ bày chung.

2. "Hễ nguyện cầu điều gì" về sau là nói rõ công năng thần chú.

3. "Nên ở tịnh thất..." về sau là chỉ bày cách thức trì chú. Có sáu:

a) Đều sửa sang tịnh thất, thiết lập đàn tràng.

b) Tắm gội thân thể sạch sẽ.

c) Ở chỗ ngồi.

d) Nghi lễ đối trước tôn tượng.

e) Đầy đủ vật dụng cúng dường.

f) Thời gian tụng chú vào ngày mùng tám trăng sáng.

Cách tính tháng ở Tây phương thì nửa tháng trăng dần khuyết ở trước, nửa tháng trăng dần tròn ở sau, khác với xứ này, chỉ dựa theo ngày tám và mười lăm mà tụng chú. Sao Bố-lệ tức là Quỷ tinh ở xứ này. Nhưng không biết tháng đủ thiếu khác nhau. Nếu là ngày tám và mười lăm thì thường trùng với Quỷ tinh. Chính xác chỉ nên chọn lấy ngày tám và mười lăm trùng hợp với ngày Quỷ tinh, không hẳn ngày tám và mười lăm thường trùng hợp với Quỷ tinh. Trước tiên tụng thần chú hộ thân, tiếp đó tụng thần chú thấy thân, sau tụng chú cộng ngữ.

Văn kinh: ***Thì có thể tụng chú triệu thỉnh này: "Đát điệt tha - chỉ lý chỉ lý - chủ rô chủ rô - câu rô câu rô - cù trụ cù trụ - đổ trụ đổ trụ - phược ha (thượng) phược ha - phạt xả phạt xả - sa ha." Bách Đức Thế Tôn! Thần chú này, nếu có người trong bốn chúng tụng một trăm lẻ tám biến triệu thỉnh con thì con vì người này liền đến nơi thỉnh cầu.***

Tiếp theo là dạy riêng. Ba bài chú tức là ba đoạn. Đây là đoạn đầu, có ba: Đầu tiên là nêu ra, tiếp là nói chú, sau là nói cách tụng. Nói "Thì có thể", không phải là ngày tám đầu tiên liền tụng, đây là chú tụng để gọi Thần, nhân tiện xu thế của văn nên nói "thì có thể tụng chú này" nếu không như vậy thì chú hộ thân nói vào lúc nào, do đó trước tiên nên tụng thần chú hộ thân.

Văn kinh: ***Lại nữa, Bạch Đức Thế Tôn! Nếu có chúng sinh nào muốn được thấy con hiện thân thì cũng giống như trước bài trí mọi thứ theo cách thức đó, tụng thần chú sau đây: "Đát điệt tha - át chiết nễ (khứ) - hiệt lực sát nễ thất thi đạt lý ha ha sất sất - khu rô - phạt lệ - sa***

ha." Bạch Đức Thế Tôn! Nếu người trì chú này thì nên tụng một trăm lẻ tám biến và tụng chú trước, chắc chắn con sẽ hiện thân, hễ họ cầu nguyện điều gì đều được thành tựu, không bao giờ luống dối.

Tiếp theo thỉnh cầu chú cộng ngữ, văn có chia làm ba phần như trước. Trong cách tụng chú có nói "Đồng thời tụng chú trước", không phải chỉ khi tụng thỉnh nói chú liền đến cùng nói, mà trước tiên phải tụng chú thỉnh cầu hiện thân mới đến tụng chú này. Lại nữa, không phải trước tiên tụng thần chú thỉnh cầu hiện thân một trăm lẻ tám biến, sau đó khi tụng chú thỉnh ngữ thì lại tụng một trăm lẻ tám biến như trước.

Văn kinh: ***Nếu muốn tụng chú này thì trước phải tụng chú hộ thân như sau: "Đát điệt tha nhĩ thất lý - vị xả yết trí nại trí củ trí - bột địa (thượng) - bột địa lệ - để trí tỳ trí củ câu trí - khư bà (thượng) - chỉ lý - sa ha." Bạch Đức Thế Tôn! Lúc tụng chú này lấy chỉ năm mầu tụng chú hai mươi mốt biến thắt làm hai mươi mốt nút, buộc vào hai cánh tay và khuỷu tay trái phải, về sau dùng để hộ thân không có những nỗi sợ hãi.***

Tiếp theo chỉ bày chú hộ thân, văn có ba phần như trước.

Văn kinh: ***Nếu có người dốc lòng tụng chú này thì mọi điều mong cầu chắc chắn sẽ được như ý, con không nói dối, con nhờ Phật Pháp Tăng bảo nên vì đó cầu xin khế hợp chứng biết là thật.***

Tiếp theo là phần sau, kết thúc khuyến khích khiến dạy phải tu học.

Văn kinh: Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo thần đất rằng: Lành thay! Lành thay! Ông hãy dùng thần chú thật ngữ này để hộ trì kinh vương và người nói pháp như vậy, nhờ nhân duyên này khiến cho được vô lượng phước báo.

Tiếp theo là Đức Phật ngợi khen thành tựu.

Phẩm 19: TĂNG THẬN NHĨ DA DƯỢC-XOA ĐẠI TƯỚNG THỨ MƯỜI CHÍN

Phẩm Tăng Thận Nhĩ Da Dược-xoa Đại Tướng có chia ra làm ba phần:

1. Nói về lý do có phẩm này: Trong năm phẩm lợi ích về phước trí, trước là giúp ích về bốn biện tài cho đến áo quần, thức ăn uống, nay ở đây giúp ích về mặt trí tuệ, nhờ có trí lực nên có thể chân chánh nói pháp thọ dụng y phục thức ăn. Nếu không có trí tuệ thì e rằng nói pháp điên đảo, đắm trước vào ăn mặc. Vì lìa sự sai lầm này, đem đến trí tuệ nên có phẩm này phát sinh. lại giải thích: Biện tài trước đây thêm biện tức là trí, Thiên nữ, Địa thần giúp cho sự ăn mặc đó là phước; nay vì giúp cho cả hai nên phẩm này phát sinh. Thần này có lẽ là Bồ-tát địa thứ ba, cho nên được trí quang, trí quang rực rỡ là tuệ, danh nghĩa đầy đủ. Hoặc là địa thứ năm, vì thông suốt chân tục, hoặc là địa thứ mười, khó có thể suy nghĩ biết được, vì cảnh giới thường thông suốt. Kinh Đại Tập hai mươi mốt chép: "Vị Đại sĩ này nguyện làm quỷ thần thời Phật Thi Khí đời quá khứ", tức các kinh xưa đều nói là Tán-chi Đại Tướng.

2. Giải thích tên gọi: Tăng-thận-nhĩ-da, Hán dịch là Chánh liễu tri, Dược-xoa, Hán dịch là Dõng kiện. Uy lực thâu nhiếp các quỷ, trí tuệ khác hẳn các thần, thống lãnh tất cả, hàng phục oán thù, cho nên xưng là Đại tướng. Ở đây nói: Vị đại tướng này thường giúp ích về trí tuệ cho nên lấy tên đặt cho phẩm này.

3. Giải trừ vấn nạn.

Hỏi: Ở trước cho biện tài cũng là trí tuệ, ở đây nói cho trí tuệ có gì khác với trước?

Đáp: Tuy đều là trí nhưng thể dụng khác nhau, bốn biện tài là nói về dụng, ở đây là nói về thể. bốn biện tài là trí hậu đắc, ở đây là chung cho cả trí căn bản. Đây là căn cứ theo sự giải thích thứ nhất về lý do có phẩm này của phẩm, cho dù dựa theo cách giải thứ hai thì chung, riêng có khác nhau nhưng cũng không chướng ngại gì với cách trước.

Văn kinh: ***Lúc ấy, Đại tướng Dược-xoa Tăng-thận-nhĩ-da cùng với hai mươi tám bộ các thần Dược-xoa ở trong đại chúng đều đứng dậy khỏi chỗ ngồi, vén y bày vai phải, gối phải quỳ sát đất, chắp tay hướng về Đức Phật.***

Tán rằng: Phẩm này chia làm hai: Đầu tiên là đem trí tuệ giúp đỡ, sau từ "Lúc ấy, Chánh liễu tri..." về sau là lại dùng năng lực thần chú để che chở. Đoạn đầu chia làm ba: Đầu tiên nói về ủng hộ, tiếp "Bạch

Đức Thế Tôn! Vì sao...” về sau là nói về lý do hộ trì, từ “vì nghĩa này” về sau là nói người hộ trì được lợi ích. Phần đầu tiên lại chia làm ba: Đây là nghi thức thỉnh cầu che chở.

Văn kinh: ***Bạch rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Kinh Kim Quang Minh Tối Thắng Vương này hoặc đời hiện tại và đời vị lai, ở những nơi nào giảng nói, truyền bá, hoặc thành ấp làng xóm, núi rừng, đầm ao hoang vắng, hoặc cung điện vua quan, hoặc trú xứ của Tăng-già. Bạch Đức Thế Tôn! Đại tướng Dược-xoa Tăng-thận-nhĩ-da con cùng với hai mươi tám bộ các thần Dược-xoa cùng đến nơi đó, đều tự ẩn mình ở chỗ đó ủng hộ vị Pháp sư nói pháp kia, giúp cho xa lìa các sự suy não, thường thọ hưởng yên vui.***

Tiếp theo nói về ủng hộ, có hai: Đầu tiên là ủng hộ Pháp sư, sau từ và người nghe pháp... trở xuống là ủng hộ những người nghe pháp. Trong phần ủng hộ Pháp sư, có ba:

1. Tên kinh và thời gian mở mang kinh.
2. Từ “Ở những nơi nào...” về sau là nơi mở mang kinh.
3. Từ “Bạch Đức Thế Tôn...” về sau là nói việc ủng hộ.

Văn kinh: ***Và người nghe pháp, hoặc nam hoặc nữ, hoặc bé trai hoặc bé gái, đối với kinh này cho dù chỉ thọ trì một bài tụng bốn câu, hoặc trì một câu, hoặc đầu đề tên gọi của kinh Vương này, và một danh hiệu Như lai, một danh hiệu Bồ-tát trong kinh này mà phát tâm xưng niệm cung kính cúng dường, con sẽ giúp đỡ ủng hộ che chở làm cho không còn tai họa bất ngờ, lìa xa khổ đau được sự vui sướng.***

Tiếp theo nói về ủng hộ những người nghe pháp, văn cũng có ba phần: Đầu tiên là người lắng nghe thọ trì, tiếp theo từ “Đối với kinh này...” về sau là các pháp thọ trì, sau từ “Con sẽ...” trở xuống là nói về sự ủng hộ.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Vì sao tên con là Chánh liễu tri?*** Tiếp theo là phần thứ hai nói về lý do che chở. Trong đó có ba: Đầu tiên là nêu câu hỏi, tiếp từ “Nhân duyên này...” về sau là giải thích, cuối từ “Bạch Đức Thế Tôn! Như con...” về sau là kết thúc. Đây là phần đầu nêu hỏi.

Văn kinh: ***Nhân duyên này là Phật tự thân chứng, con biết các pháp, con hiểu tất cả pháp, tùy theo tất cả pháp vốn có, như vốn có tất cả các pháp, các thứ thể tánh khác nhau.***

Tiếp theo giải thích, có hai: Đầu tiên là nói về Phật tự chứng biết, tiếp theo từ “Bạch Đức Thế Tôn!” về sau là tự nói rõ lý do. Đây tiên là Phật chứng biết. Đầu tiên nói về hai trí năng tri, từ “ở chỗ đó...” về

sau là nói về pháp sở tri. Tri là hậu đắc chứng tri, hiểu là bổn trí hiểu đạt. Tùy sở hữu là tùy theo tất cả chủng loại về phước đức vốn có, tức là tánh tận sở hữu. Như sở hữu là như tất cả các đạo lý vốn có, tức là như các tánh vốn có. Trước là thể sự của các pháp, sau là đạo lý của các pháp. trước là pháp tục đế, sau là pháp chân đế. Theo kinh Giải Thâm Mật: "Như các tánh vốn có, từ thắng nghĩa tánh chỉ nói chân như." Như dưới đây tức là sở hành của hai trí trước đó. Trên đây nói riêng về pháp sở tri. Từ "Chủng loại các pháp" về sau là nói chung về các pháp sở tri, như có pháp tục đế có nhiều thứ thể tánh khác nhau, chân đế tuy không có thể tánh khác nhau nhưng là chân tánh kia. Tùy theo năng y mà nói nghĩa sở y cũng có khác nhau. Lại theo đối pháp, tận sở hữu tức là uẩn xứ giới, như sở hữu tức là bốn đế, mười sáu hành... do đó có khác nhau.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Các pháp như vậy con thường hiểu biết, con có ánh sáng trí tuệ khó suy nghĩ, con có đuốc trí tuệ khó suy nghĩ, con có hạnh trí tuệ khó suy nghĩ, con đối với cảnh khó suy nghĩ nhưng có khả năng thông suốt.***

Tiếp theo tự nói rõ lý do, có ba: Đầu tiên là nêu ra, con thường hiểu thuộc về bổn trí, con thường biết thuộc về hậu trí.

Tiếp theo giải thích việc thường hiểu rõ, ánh sáng trí tuệ là hậu trí, soi tỏ giáo lý hạnh quả Đại thừa, hàng hạ căn chẳng đo lường được, cho nên gọi là khó suy nghĩ. Đuốc trí tuệ là bổn trí, phá trừ vô minh tăm tối, hạnh trí tuệ hiểu rõ các hành khác nhau. Nhóm trí tuệ hiểu rõ nhóm tự thể; sau cùng là kết thúc về khả năng hiểu rõ, con đối với trí cảnh, bổn trí có khả năng thông suốt và hậu trí có khả năng đạt được hoặc trí hạnh tức là trí dụng của hành giải, trí tụ là thể tánh, vì vậy trong luận Duy thức chép: "Thể nương theo nghĩa tụ gọi là thân, thân tức là thể", còn lại như trước đã giải thích.

Văn kinh: ***Bạch Đức Thế Tôn! Như con biết chân thật, hiểu chân thật, giác ngộ chân thật đối với tất cả các pháp nên có khả năng quán sát. Bạch Đức Thế Tôn! Vì nhân duyên này nên Đại tướng Dược-xoa con gọi là Chánh Liễu Tri.***

Tiếp theo là kết thúc thành tựu, đầu tiên là nhắc lại chỉ rõ bốn trí trước đây, biết hiểu giác sát theo thứ lớp phối hợp, ở đây dựa theo sự giải thích ở trước; tiếp theo "Bạch Đức Thế Tôn! Vì nhân duyên..." về sau là kết luận lý do có tên gọi ấy.

Văn kinh: ***Vì nghĩa này cho nên con có thể giúp cho Pháp sư nói pháp kia đầy đủ trang nghiêm, lời lẽ biện luận rõ ràng, cũng khiến cho***

tinh khí theo lỗ chân lông mà đi vào thân, sức lực sung mãn, uy quang mạnh mẽ khó suy nghĩ được, ánh sáng trí tuệ đều được thành tựu, đều được nhớ nghĩ chân chánh, không có lui sụt khuất phục, ích lợi thêm cho thân kia, khiến cho không vị suy giảm, các căn yên vui, thường sinh vui mừng.

Tiếp theo nói về ích lợi cho người được hộ trì, lại có hai: Đầu tiên là lợi ích Pháp sư, sau từ "Vì nhân duyên này..." trở xuống là người nghe được lợi ích. Trong phần lợi ích cho Pháp sư, đầu tiên là nhắc lại lý do, vì con có bốn thứ trí cho nên có thể giúp ích Pháp sư, có thể giúp ích cho Pháp sư có tám:

1. Tăng thêm biện tài.
2. "Cũng khiến cho..." về sau là tăng thêm thân lực.
3. Tăng thêm uy quang.
4. Tăng thêm trí lực, chỉ nêu ra trí quang còn các trí khác đều rõ ràng cho nên nói là đều được.
5. Tăng thêm niệm lực.
6. Tăng thêm không lui sụt.
7. "Tăng thêm thân kia..." về sau là tăng thêm thọ mạng không có sút giảm.
8. "Các căn..." về sau là tăng thêm sự yên vui cho người đó.

Văn kinh: ***Vì nhân duyên này là do hữu tình kia đã gieo trồng các gốc lành tu tạo các phước nghiệp đối với trăm ngàn Đức Phật, ở châu Thiệm-bộ giảng nói rộng rãi truyền bá khắp nơi, không mau bị mất đi. Các hữu tình kia nghe kinh này rồi đạt được ánh sáng trí tuệ rộng lớn không thể suy nghĩ bàn luận cho đến vô lượng nhóm phước trí, ở đời vị lai sẽ thọ hưởng sự vui sướng tốt đẹp, không thể suy nghĩ bàn luận trong hàng trời, người, trải qua vô lượng câu-chi na-dữu-đa kiếp, thường gặp gỡ các Đức Phật, mau chứng đạt Vô thượng chánh đẳng Bồ-đề, cõi Diêm-la và ba đường đau khổ không còn trở lại.***

Tiếp theo lợi ích của người nghe, trong đó lại có hai: Đầu tiên là do lợi ích của Pháp sư giúp cho pháp tồn tại lâu dài, cũng do những người lắng nghe tin nhận đã gieo trồng các gốc lành đối với trăm ngàn Đức Phật cho nên cảm được người nói pháp và kinh pháp này. Nhân duyên nghĩa là lý do, vì đạt được các trí này cho nên có thể truyền bá rộng rãi, và do năng lực gốc lành của người lắng nghe tin nhận cho nên không mau bị mất đi.

Tiếp theo "Các hữu tình kia..." về sau là nói nghe pháp được lợi ích, có sáu:

1. Được bốn trí như trước.

2. “Cho đến...” về sau là được thành tựu phước trí.

3. Được sinh trong hàng trời, người.

4. Được gặp các Đức Phật.

5. Chứng quả Bồ-đề.

6. Lìa ba đường ác.

Như văn có thể hiểu. Vì người nghe được như vậy, theo đó biết rằng Pháp sư cũng được lợi ích này, dùng kém để nêu sự tốt hơn, nghĩa theo đó chắc chắn hiểu được.

Văn kinh: ***Lúc ấy, Đại tướng Dược-xoa Chánh liễu tri bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Con có Đà-la-ni nay đối trước đức Phật, tự mình nói rõ vì muốn lợi ích thêm, thương xót các hữu tình, nên liền nói chú rằng: Nam-mô Phật đà (dẫn) da - Nam-mô đạt ma (dẫn) da - Nam-mô Tăng già (dẫn) da - Nam-mô bạt la hám (hỏa hàm thiết) ma da - Nam-mô nhân đạt la da - Nam-mô chiết đốt nam - mạc hát la xà nam -đát điệt tha - sất lý sất lý - nhị lý nhị lý cù lý - mạc ha cù lý - kiện đà lý - mạc ha kiện đà lý đạt la nhị trĩ - mạc ha đạt la nhị trĩ - đan trà khúc khuyến đệ (khứ âm) - ha ha ha ha ha - sất sất sất sất sất - hô hô hô hô hô - hán lô đàm mê cù đàm mê - giả giả giả giả - chỉ chỉ chỉ chỉ - chủ chủ chủ chủ - chiên trà chiếp (chi thiệp thiết) bát la - thi yết la (thướng âm) - thi yết la - ốt để sắt tha sất - bạc già phạm tăng thận nhĩ da sa ha.” Nếu lại có người đối với minh chú này có thể thọ trì, con sẽ cung cấp các vật dụng trong cuộc sống hằng ngày đầy đủ thức ăn uống, áo quần hoa quả quý báu khác lạ, hoặc cầu trai gái, bé trai, bé gái, vàng bạc châu báu, các thứ chuỗi ngọc, con đều cung cấp tùy theo những sự mong cầu không để thiếu thốn. Minh chú này có uy lực rộng lớn, nếu lúc tụng chú con sẽ mau chóng đến chỗ đó, không để có gì chướng ngại, tùy ý thành tựu. Nếu lúc trì chú này nên biết pháp ấy, trước hết vẽ một bức họa hình tượng Dược-xoa Tăng-thận-nhĩ-da cao bốn, năm thước, tay cầm kiếm và đục. Ở trước tượng này làm đàn tràng hình vuông, đặt bốn bình nước mật đầy, hoặc nước đường cát, hương thoa, hương bột hương đốt và các tràng hoa. Lại ở trước đàn làm một lò lửa bằng đất, trong đó để lửa than, đốt hạt cải hạt mè trong lò, miệng tụng chú trước một trăm lẻ tám biến, một biến đốt một nhúm, cho đến khi đại tướng Dược-xoa con tự hiện thân đến hỏi người cầu nguyện: Ngươi muốn điều gì, mong cầu điều gì? Người ấy liền trả lời, con liền y theo lời mong cầu đều làm cho thỏa mãn, hoặc cần vàng bạc và các kho tàng che giấu, hoặc muốn thần tiên cỡi mây mà đi, hoặc cầu thiên***

nhãn thông, hoặc biết chuyện trong tâm người khác, đối với tất cả hữu tình tùy ý tự tại, khiến cho dứt bỏ phiền não, mau được giải thoát, tất cả đều được thành tựu.

Tiếp theo là phần thứ hai dùng năng lực thần chú che chở có sáu:

1. Thỉnh cầu nói rõ ý nguyện.
2. "Liền nói chú..." về sau là phần nói chú.
3. "Nếu lại..." về sau là lợi ích của sự khuyến khích tu tập.
4. "Nếu lúc trì chú..." về sau là dạy cách thực hành.
5. "Cho đến..." về sau là nói về lợi ích đạt được, có ba:

a. Hiện thân.
b. Hỏi đáp.
c. Từ "Hoặc cần..." về sau là theo ý muốn mà cung cấp:

- Ban cho bảy thứ báu.
- Ban cho kho tàng bị che giấu.
- Ban cho thần thông.
- Ban cho tự tại.
- Ban cho giải thoát.

Theo như trước thì ban cho biện tài, ở đây muốn đạt được trí cũng cần phải tụng chú thỉnh cầu hiện thân giúp đỡ, khiến cho đạt được trí tuệ, vì lược bỏ cho nên không nói đến, nói rằng khiến cho dứt bỏ phiền não mau chóng được giải thoát là khiến cầu trí tuệ.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo đại tướng Dược-xoa Chánh liễu tri: Lành thay! Lành thay! Ông hãy làm lợi ích cho tất cả chúng sinh như vậy, nói thần chú này ủng hộ chánh pháp, phước lợi vô biên.***

6. Tiếp theo là phần thứ sáu, Đức Phật ngợi khen thành tựu.

Phẩm 20: **VƯƠNG PHÁP CHÁNH LUẬN**

Phẩm Vương Pháp Chánh Luận có chia ra làm ba phần.

1. Nói về lý do có phẩm này, Lưu thông có ba: Mười sáu phẩm đầu là học hạnh lưu thông, trong đó có năm phần, đây tức là phần thứ ba nói về sự trì học.

Trong phần trì học có hai: Đầu tiên là đưa ra việc xưa, sau là một khuyến khích nay.

Nêu ra việc xưa có hai:

a. Vì tăng thêm chúng sinh ở cõi trời.

b. Vì quyết định con đường tốt đẹp.

Phẩm này là đầu. Lại giải thích: Lấy phẩm Tứ Thiên Vương Hộ Quốc nói về vua cõi người, nếu có thể tôn kính người quý trọng đạo pháp chân chánh, thực hành mở mang kinh thì được các chúng trời ủng hộ, nếu không như thế thì các chúng trời xa lìa từ bỏ. Nay phẩm này nêu ra việc xưa khi vua cõi người chân chánh thực hành mở mang kinh, khuyến khích chúng hội lúc bấy giờ, nên có phẩm này sinh ra.

2. Giải thích tên gọi, trước chia ra, sau hợp lại.

Vương có ba tên gọi:

a. Gọi là Hoàng, Hoàng là Thiên vương.

b. Gọi là Đế, Đế là chủ.

c. Gọi là Vương, Vương là quy, là nơi quy tụ của mọi người, cũng gọi chung là quân.

Lại nữa, tùy ý tự tại gọi là vương, pháp nghĩa là khuôn phép, chánh tức là gạt bỏ tà, cũng gọi là Thánh. Như trong ái ngữ phát khởi bốn tịnh ngữ và tám Thánh ngữ. Tịnh ngữ tức là không nói dối v.v... Thánh ngữ tức là thấy nói thấy v.v... Luận nghĩa là quyết định chọn lựa, xoay vần nghiên cứu nghĩa lý các pháp. Vương tức là người thường thực hành pháp. Pháp Chánh luận tức là pháp thực hành. Nên gọi là Vương chánh pháp Chánh luận. Thuận theo xứ Thiên-trúc nói là pháp Chánh luận. Luận là năng luận, chánh pháp là sở luận, vương là chánh pháp, chánh pháp là luận, đều thuộc về thích. Nay ở đây phân biệt rõ về chánh pháp luận của vua, không muốn giải thích riêng về vua và Chánh pháp luận.

3. Giải trừ vấn nạn.

Hỏi: Thần đất thỉnh cầu Đức Phật nói về vương Chánh pháp, vì sao không tự nói mà lại nêu ra việc xưa vậy?

Đáp: Vì muốn nói về pháp ba đời đều giống nhau, bởi pháp là tôn

quý hơn cả, vì vậy không tự mình nói mà chỉ đưa ra việc xưa.

Hỏi: Nếu vậy, vì sao không nêu ra Phật quá khứ đã nói mà lại dẫn truyện vua Lực Tôn Tràng?

Đáp: Đúng lý nước y theo việc thế tục, do đó nêu ra lời mà Phạm vương quá khứ đã nói, căn cứ vào thực tế thì Phạm vương cũng đứng bên cạnh Phật mà nghe, rồi nói cho tứ Thiên vương nghe, như dưới đây "Thiện Sinh ở chỗ Phật Bảo Tích nghe nói về kinh Kim Quang Minh", không nói là Phật nói.

Hỏi: Lực Tôn Vương và Diệu Tràng ngày xưa bây giờ là ai?

Đáp: Có nơi giải thích Diệu tràng tức là Diệu tràng bây giờ. Lại nói: Tức là Đức Phật Thích-ca. Nói rõ hai cách giải thích này không có văn ngăn trở hay xác nhận, lấy hay bỏ tùy ý.

Văn kinh: ***Lúc ấy, Thần nữ của mặt đất này tên là Kiên lao ở giữa đại chúng đứng dậy khỏi chỗ ngồi, đảnh lễ dưới chân Phật, chấp tay cung kính.***

Tán rằng: Toàn văn phẩm này chia làm ba phần: Đầu tiên là Địa Thần bày thỉnh, tiếp theo là Đức Thế Tôn giảng nói, sau là đại chúng vui vẻ thực hành. Trong phần đầu lại chia thành bốn. Đây là phần thứ nhất nghi thức bày thỉnh.

Văn kinh: ***Bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Người làm vua cõi người trong các cõi nước, nếu không có chánh pháp thì không thể nào cai trị đất nước, dạy bảo chúng sinh, cho đến tự thân không thể ở lâu nơi ngôi vị cao quý.***

Tiếp theo là phần thứ hai, nêu lý do vì sao.

Văn kinh: ***Cúi mong Đức Thế Tôn Từ bi thương xót nói cho con nghe điều quan trọng của việc cai trị đất nước trong vương pháp Chánh luận.***

Tiếp theo là phần thứ ba nói về những điều thỉnh cầu.

Văn kinh: ***Khiến cho các vị vua cõi người được nghe pháp rồi như lời dạy tu hành, chân chánh giáo hóa thế gian, có thể khiến cho ngôi vị cao quý được bảo toàn mãi, trong nước được yên ổn, dân chúng đều được lợi ích.***

Tiếp theo là phần thứ tư nói về các lợi ích.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đức Thế Tôn ở giữa đại chúng bảo thần đất Kiên lao rằng: Ngươi nên lắng nghe cho kỹ! Thuở xưa có vị vua tên là Lực Tôn tràng, vị vua đó có vương tử tên là Diệu tràng, thọ địa vị quán đảnh chưa được bao lâu. Lúc bấy giờ, vua cha bảo Diệu tràng rằng: Có vương pháp chánh luận tên là Thiên chủ giáo pháp, lúc xưa, ta thọ địa***

vị quán đảnh làm quốc chủ. Vua cha của ta tên là Trí lực Tôn tràng nói cho ta nghe vương pháp chánh luận này. Ta y theo luận này trong hai muôn năm khéo cai trị đất nước, ta nhớ không hề khởi lên một ý niệm tâm hạnh phi pháp. Ngươi ở ngày nay cũng nên như thế, đừng dùng những điều phi pháp mà cai trị đất nước. Vì sao gọi là vương pháp chánh luận? Nay ngươi khéo lắng nghe, ta sẽ nói cho ngươi nghe.

Tiếp theo là phần thứ hai, Đức Thế Tôn giảng nói, có ba: Đầu tiên là đối với đại chúng nhắc nhở lắng nghe, tiếp theo "Thuở xưa..." về sau là nói về duyên khởi ngày xưa, sau cùng "Lúc ấy, Lực Tôn..." trở xuống là nói về chánh pháp ngày xưa. Nói về duyên khởi ngày xưa có tám:

1. Người năng giáo, sở giáo.

2. Từ "Lúc bấy giờ..." về sau là nói về pháp truyền trao, Thế chủ tức là Phạm vương, tu tập bốn tâm vô lượng mới làm người đứng đầu thế gian. Vì phát khởi giáo pháp từ bi chắc chắn sẽ nhổ sạch gốc khổ, mang lại yên vui.

3. "Ta ở..." về sau là nói về duyên đạt được pháp.

4. "Vua cha của ta..." về sau là nói về nơi được nghe pháp.

5. "Ta y theo..." về sau là nói ta thường thực hành học hỏi.

6. "Ngươi ở ngày nay..." về sau là răn dạy con tu học theo đó.

7. "Vì sao gọi là..." về sau là nghe răn dạy thỉnh cầu giáo pháp.

8. "Nay ngươi..." về sau khuyên lắng nghe, hứa sẽ nói.

Đây là ý ở bên cạnh vua cha mà nghe, lại chỉ bày cho con mình. Nói lên việc cha con ân nghĩa sâu nặng, chỉ dạy chắc chắn thực sự được lợi ích, do đó khuyên nhủ người nghe kính trọng y theo đó thực hành.

Văn kinh: ***Lúc ấy, vua Lực Tôn tràng liền dùng Già-tha nhiệm mầu nói Chánh luận cho con mình nghe.***

Tiếp theo nói về chánh pháp ngày xưa. Văn chia làm hai: Đây là Đức Phật nêu ra lời tựa.

Văn kinh: ***Ta nói vương pháp luận, lợi lạc các hữu tình, vì dứt nghi thế gian, trừ bỏ bao sai trái, tất cả các Thiên vương, và vua trong loài người, nên sinh tâm vui mừng, chắp tay nghe ta nói.***

Tiếp theo là kể rõ chánh luận kia có bảy mươi ba hàng tụng, chia thành hai: Hai bài tụng đầu là vua Lực Tôn nhắc nhủ lắng nghe, bảy mươi mốt bài tụng sau là trình bày chánh luận. Trong phần nhắc nhủ lắng nghe: Một bài tụng đầu nói rõ lợi ích của luận, ba câu tiếp theo là chỉ dạy đầy đủ, một câu cuối là khuyên nhắc lắng nghe và giảng nói.

Hỏi: Trong văn trường hàng trước đó chỉ nói "con mình", vì sao khuyên lắng nghe lại có Thiên chủ và vua cõi người?

Đáp: Vì văn trường hàng giản lược mà trong phần tụng lại mở rộng. Lại giải thích: Chính là răn dạy con mình, ý nói luận này xứng lý, lợi ích rộng lớn cho cả Thiên chủ và vua cõi người, đều nên vui mừng, do đó nay ngươi nên chắp tay lắng nghe ta nói.

Văn kinh: ***Các chúng trời ngày xưa, hội ở núi Kim cang, tứ vương từ chỗ đứng, xin hỏi với Đại phạm; đấng Phạm Chủ tối thắng, Đại tự tại trong trời, xin xót thương chúng tôi, vì dứt các nghi ngờ.***

Tiếp theo bảy mươi mốt bài tụng là trình bày chánh luận. Toàn văn chia làm ba: Hai bài tụng đầu nói về nhân phát khởi, hai bài tụng tiếp theo sinh khởi các câu hỏi, sáu mươi bảy bài tụng sau chính là trình bày về luận đó.

Trong phần đầu có năm: Hai câu đầu là nơi chúng nhóm họp, một câu tiếp là người năng thỉnh, một câu tiếp là nêu câu hỏi, hai câu tiếp là khen ngợi luận ấy, hai câu tiếp là thỉnh nói cho nghe.

Văn kinh: ***Vì sao ở thế gian, mà được gọi là trời, lại vì nhân duyên gì, được gọi là Thiên tử? Vì sao sinh loài người, tự được làm nhân chủ? Vì sao trên cõi trời, lại được làm Thiên vương? Tiếp theo phát sinh những câu hỏi, nói chung có bốn câu hỏi, như văn có thể biết.***

Ý đều có ba phần:

1. Hỏi: Danh hiệu đó y theo đức mà lập nên, tức là đồng thời hỏi do đâu mà lập nên danh hiệu. Do đâu tức là hỏi vua thực hành chánh pháp gì mà được gọi là vua v.v... Nếu không như thế thì tứ Thiên vương chỉ hỏi về tên gọi. Vì sao Thiên chủ nói rằng hỏi pháp trị nước của ta? Do đó trong kinh Tát-già Ni-kiền-tử quyển hai chép: “Vua nói: Thưa Đại sư! Các vị vua kia vì sao gọi là vua? Đáp rằng: Tâu Đại vương! Vua ấy là cha mẹ dân, vì y theo chánh pháp che chở chúng sinh, khiến cho yên vui, do đó gọi là vua.” Đây là nêu chung.

2. Cho nên giải thích rằng: “Đại Vương nên biết, vua nuôi dưỡng dân giống như con đỏ, chuyển chỗ khô dời chỗ ướt, không đợi con cái phải nói. Vì sao? Đại vương nên biết, vua đó là đạt được ngôi vị, vì dân chúng là đất nước, tâm dân chúng bất an thì đất nước sẽ hoại diệt. Thế nên vua thường phải nghĩ đến dân chúng giống như nghĩ nhớ con đỏ, không rời xa trong tâm. Nên biết rằng, nhân dân trong đất nước khổ sở, vui sướng, lụt lội, hạn hán, mưa gió, đói no, già trẻ, bệnh tật, ngục tù kiện cáo, có tội không tội, có công không công, người biết mọi điều như thế gọi là không rời xa trong tâm. Biết như vậy rồi dùng khả năng đem ra giúp đỡ, người cần giúp đỡ thì cung cấp giúp đỡ kịp thời, người nên thâu lấy thì nên suy tính, sai khiến phải biết thời, không làm mất

lợi ích của người, cấm tuyệt tham bạo, mọi người đều được yên vui, đó gọi là che chở, giữ gìn đất nước, đó gọi là vua." Việc hỏi đáp ở đây ý cũng giống như thế.

3. Ý hỏi rằng hiện tại hay vị lai do hạnh nghiệp gì mà sinh trong loài người được gọi là hàng trời? Do hạnh nghiệp gì mà sinh ở cõi trời được làm vua trời? Vì thế sau đó trả lời rằng: Do năng lực nghiệp lành trước đây nên sinh lên cõi trời được làm hàng trời. Theo phép nước ở Tây phương thì mỗi vật đều có mười tên gọi, ở đây vua cõi người đưa ra ba, vua trời đưa ra một, để so với các nơi khác.

Văn kinh: ***Hộ thế gian như thế, hỏi Phạm vương kia xong, bấy giờ Phạm Thiên chủ, lập tức nói cho nghe, hộ thế ông nên biết, vì lợi ích hữu tình, hỏi ta cách trị nước, ta nói nên khéo nghe.***

Tiếp theo sau mươi bảy bài tụng là trình bày về luận đó, có ba: Hai bài tụng đầu là tựa về ngày xưa hứa sẽ nói, sáu mươi bài tụng rưỡi tiếp theo là Thiên chủ chính thức trình bày, bốn bài tụng rưỡi cuối cùng từ "Vì thế vua cõi người ông..." về sau là khuyến khích y theo tu học. Trong phần đầu chia làm hai: Một bài tụng đầu Lực Tôn nêu ra tựa, một bài tụng tiếp theo Thiên chủ hứa nói, nhắc nhở lắng nghe.

Văn kinh: ***Do sức nghiệp lành trước, sinh trời được làm vua, nếu ở trong loài người, thống lãnh làm vua cõi người.***

Tiếp theo là Thiên chủ chính thức trình bày, có hai: Ba bài tụng đầu trả lời hai câu hỏi về tên gọi và hạnh nghiệp, tức là khiến tu điều lành lại làm nhân cho đời sau; năm mươi bảy bài tụng rưỡi sau từ "Thiên chủ cõi tam thập tam..." trở xuống là cùng trả lời câu hỏi về lý do đạt được danh hiệu, tức là trình bày về chánh luận, tức là dyạ tu được lợi ích hiện tại. Trong phần đầu lại có hai: Một bài tụng đầu là trả lời hai câu hỏi sau, hai bài tụng sau là trả lời hai câu hỏi đầu. Đây là phần đầu.

Văn kinh: ***Các trời cùng che chở, sau đó vào thai mẹ, đã vào trong thai mẹ, các trời lại che chở; tuy sinh ở loài người, cao quý nên gọi trời, do các trời che chở, cũng được gọi Thiên tử.***

Tiếp theo trả lời câu hỏi trước, có hai: Một bài tụng rưỡi đầu trả lời câu hỏi thứ nhất, một bài tụng rưỡi sau trả lời câu hỏi thứ hai. Nhưng "do nghiệp lực đời trước" nên cũng nói đến "các trời cùng che chở".

Văn kinh: ***Thiên chủ tam thập tam, chia sức lực giúp vua cõi người và tất cả các trời, cũng giúp sức tự tại; dạy trừ các phi pháp, khiến nghiệp ác không sinh, dạy hữu tình tu lành, khiến được sinh cõi trời. Người và chúng Tu-la, cùng loài Kiền-thát-bà, La-sát, Chiên-trà-la, thảy đều giúp nửa sức; cha mẹ giúp nửa sức, khiến bỏ ác tu lành,***

các trời cùng che chở, chỉ bày các báo tốt. Nếu gây các nghiệp ác, khiến trong đời hiện tại, các trời không che chở, hiện bày các báo xấu.

Tiếp theo cùng trả lời về lý do đạt được danh hiệu và trình bày Thánh luận đó. Văn lại chia làm hai: Năm bài tụng đầu nêu ra sơ lược, năm mươi hai bài tụng rưỡi sau giải thích rộng về điều đã nêu ra. Trong phần đầu có ba: Hai bài tụng đầu nêu ra các trời giúp đỡ vua thực hành chánh pháp, lợi ích cho mọi người, có ba: Một bài tụng đầu là các trời giúp đỡ, một bài tụng tiếp là vua giáo hóa, trong giáo hóa: Nửa bài tụng đầu là dứt ác, nửa bài tụng sau là sinh thiện. Một bài tụng rưỡi tiếp theo nêu rõ người và các thần cùng hộ trì lợi ích của mình, hoặc cũng là lợi ích người khác, nhờ người và các thần giúp sức khiến cho vua giáo hóa mọi người bỏ ác tu lành cùng hộ trì lợi ích của mình. Nói về La-sát, Chiên-trà-la thì Chiên-trà-la, Hán dịch là nghiêm sí chấp thủ ác giả, tức là loài làm điều ác trong loài La-sát. Ý ở đây là loài ác thần này còn che chở, huống gì các hạng thiện thần khác. Sau từ "Các trời cùng che chở..." trở xuống một bài tụng rưỡi là nêu lý do khiến thực hành điều lành, giáo hóa mọi người, được các trời che chở. Nửa bài tụng đầu là nêu sự chỉ dạy, một bài tụng sau là chỉ bày riêng về thiện ác được nhân quả thế nào.

Hỏi: Làm lành thì đáng che chở, làm ác thì làm sao được che chở?

Đáp: Do ngày xưa tu lành nên ngày nay được làm vua, vì thế khi làm điều ác thì các trời thị hiện tướng ác, che chở làm cho thay đổi tu lành.

Văn kinh: ***Dân chúng gây nghiệp ác, vua bỏ không ngăn cấm, ấy chẳng thuận chánh lý, nên đúng pháp trừng trị. Nếu thấy ác không ngăn, phi pháp liền lớn mạnh, liền khiến trong đất nước, gian trá ngày nhiều thêm. Vương thấy người trong nước, làm ác không ngăn cấm, trời tam thập tam, đều sinh tâm tức giận. Do đó đất nước suy, làm thế gian giả dối, bị kẻ oán địch vây, phá hoại đất nước đó. Nhà cửa và tài sản, chứa nhóm đều mất mát, sinh đủ thứ dối gạt, lại chiếm đoạt lẫn nhau. Nhờ chánh pháp làm vua, nhưng không hành chánh pháp, nhân dân đều ly tán, như voi sa đầm lầy. Gió dữ nổi bất thường, mưa lớn tuôn trái thời, yêu tinh nhiều biến quái, trời trăng che không sáng. Các hoa quả ngũ cốc, mầm hạt đều hư hoại, đất nước gặp đói kém, do vua bỏ chánh pháp.***

Tiếp theo năm mươi hai bài tụng rưỡi giải thích rộng, chia làm hai: Ba mươi lăm bài tụng đầu nói về nhà vua làm trái chánh pháp cho nên

tai họa ập đến, mười bảy bài tụng rưỡi sau nói về nhà vua nương theo chánh pháp cho nên phước đức cùng đến. Theo Du-già sáu mươi mốt và Vương pháp chánh lý luận thì lỗi lầm của vua, công đức của vua, phần suy tổn của vua, phần phương tiện của vua, vua nên yêu quý pháp và có thể sinh ra pháp mà vua yêu quý đều có nhiều thứ, rộng như luận đó phân biệt rõ. Hoặc phối hợp riêng hành tướng này thì hơi khó.

Hỏi: Đây gọi là Vương pháp chánh luận, Du-già và Vương pháp chánh lý luận kia tên gọi thuận nhau, sao không y theo luận kia để giải thích?

Đáp: Lý không giống nhau, Nhân vương Bát-nhã, Tát-già Ni-kiền-tử... đều nói về cách trị nước của nhà vua thực hành, song chẳng phải các luận đó đều giống nhau, nhưng phối hợp thì không trái nhau. Tạm thời nương theo kinh này chia ra làm hai: Ba mươi bài tụng đầu giải thích rộng về sự trái ngược với chánh luận, sau từ "Vô biên lỗi như thế..." trở xuống bài tụng là kết thúc sự trái ngược với chánh pháp. Nói rộng chia làm ba: Tám bài tụng đầu là nói về lỗi thấy người làm ác không ngăn chặn, tiếp theo từ "Nếu vua bỏ chánh pháp..." về sau là chín bài tụng nói về lỗi nhà vua tự mình làm điều phi pháp, sau từ "Quan lớn nhất trong nước..." về sau mười ba bài tụng là nói về lỗi thấy quan làm điều sai trái mà không ngăn chặn. Trong phần đầu lại chia làm bốn:

1. Một bài tụng đầu nói thấy ác cần phải ngăn chặn.

2. Từ "Nếu thấy ác..." trở xuống một bài tụng là nói không ngăn chặn thì điều ác càng nhiều.

3. Từ "Vua thấy người trong nước..." về sau là do đó các trời tức giận.

4. Từ "Do đó đất nước suy..." về sau năm bài tụng là lập tức có tai họa phát sinh.

Trong tai họa phát sinh có năm:

1. Oán địch phá hoại đất nước.
2. Tài sản mất mát, chiếm đoạt lẫn nhau.
3. Những nhân tố tai họa phát khởi.
4. Tai biến cùng hiện bày.
5. Đất nước mất mùa đói kém.

Năm hàng như thứ lớp phối hợp theo đó có thể biết. Trong nhân tố tai họa thứ ba, nửa bài tụng đầu là nhân, nửa bài tụng sau là ví dụ.

Văn kinh: ***Nếu vua bỏ chánh pháp, dùng pháp ác dạy người, các trời ở cung điện, thấy rồi sinh ưu não. Các chung vua trời kia, cùng***

nhau nói như vầy: Vua này làm phi pháp, thân thiết với bạn ác, ngôi vua không dài lâu, các trời đều tức giận, vì các trời ôm hận, nước đó sẽ bại vong. Dạy người điều phi pháp, lưu hành ở trong nước, đấu tranh nhiều gian dối, tật dịch sinh các khổ. Thiên chủ không che chở, các trời đều lìa bỏ, đất nước sẽ diệt vong, thân vua chịu khổ ách. Cha mẹ và anh em, vợ con cùng chị em, thương yêu bị xa rời, cho đến thân hoại diệt. Biến quái sao băng rơi, hai mặt trời cùng hiện, giặc cướp phương khác đến, dân chúng chịu tang tóc. Đại thần chính trong nước, oan uổng nên mất thân, voi ngựa đáng quý, lại cũng đều chết mất. Khắp nơi xảy chiến tranh, nhiều người chết phi pháp, ác quỷ đến trong nước, tật dịch lan truyền khắp.

Tiếp theo là nói về lỗi nhà vua tự mình làm điều phi pháp, chia làm bốn:

1. Hai câu nói về vua lìa bỏ chánh pháp.
2. Tiếp theo hai câu là các trời thấy vậy tâm buồn rầu.
3. Tiếp theo hai bài tụng là các vị trời bàn tán với nhau.
4. Sáu bài tụng tiếp theo là tai họa liền phát khởi. Trong đó có chín: Một bài tụng đầu là đấu tranh nhiều hơn; nửa bài tụng tiếp theo là các trời lìa bỏ, một bài tụng rưỡi tiếp theo là làm sai trái sự việc liền phát sinh, đất nước diệt vong là khổ do nương cần mà không được, thân vua chịu khổ tức là khổ ghét mà phải gặp, cha mẹ anh em chia làm là khổ thương mà xa lìa, cho đến thân mất tức là khổ chết, nửa bài tụng tiếp theo là các tai họa kỳ quái cùng phát sinh, nửa bài tụng tiếp theo là giặc cướp đến xâm hại, nửa bài tụng tiếp theo là đại thần chết oan uổng, nửa bài tụng tiếp theo là súc vật tài sản bị mất mát, nửa bài tụng tiếp theo là người chết phi pháp, nửa bài tụng tiếp theo là tật dịch lây lan khắp nước.

Văn kinh: ***Quan lớn nhất trong nước, cho đến các phụ tướng, tâm họ đầy dua nịnh, đều làm chuyện phi pháp. Thấy người làm phi pháp, mà sinh ra yêu kính, với người làm pháp lành, lại trị phạt khổ sở.***

Tiếp theo mười ba bài tụng nói về lỗi thấy quan lại làm điều sai trái không trừ dẹp, chia làm bốn: Một bài tụng là đại thần làm điều sai trái, một bài tụng tiếp theo là thưởng phạt trái ngược, mười bài tụng tiếp theo có quả ác phát sinh, một bài tụng sau cuối từ "Nếu vua làm phi pháp..." là kết luận về sự sai lầm đó. Đây là hai phần đầu.

Văn kinh: ***Do yêu kính người ác, trừng phạt người làm lành, các sao và gió mưa, đều không đến đúng mùa, có ba thứ họa sinh, chánh pháp sẽ ẩn chìm, chúng sinh không ánh sáng, đất tốt đều sụt xuống.***

Do kính ác, khinh thiện, lại có ba tai họa, trái mùa giáng mưa đá, đói, dịch khổ lan tràn. Hoa màu các quả hạt, mùi vị đều sút giảm, ở trong đất nước đó, chúng sinh nhiều tật bệnh. Các rừng cây trong nước, trước sinh quả ngọt ngon, do đó đều sút giảm, đắng chát không mùi vị. Trước có vườn rừng đẹp, nơi dạo chơi đáng yêu, bỗng nhiên đều khô úa, người thấy sinh buồn rầu. Các quả hạt lúa gạo, vị ngon dần biến mất, khi ăn tâm không thích, sao nuôi được các đại. Ánh sáng chúng sinh giảm, thế lực đều suy yếu, ăn uống tuy nhiều hơn, không thể làm no đủ. Ở trong đất nước đó, tập trung mọi chúng sinh, sức yếu không mạnh mẽ, làm việc không thể được. Dân chúng nhiều tật bệnh, các khổ bức bách thân, quỷ mị lan tràn khắp, khắp nơi sinh La-sát.

Tiếp theo có quả ác phát sinh. Trong đó chia thành năm:

1. Một bài tụng đầu là ba việc trái thời:
    a) Các sao.
    b) Gió.
    c) Mưa.
2. Tiếp theo một tụng là ba thứ tai họa phát khởi:
    a) Chánh pháp biến mất.
    b) Hữu tình không ánh sáng.
    c) Đất tốt giảm xuống.
3. Tiếp theo hai bài tụng lại có ba điều ác phát sinh:
    a) Mưa đá trái mùa.
    b) Hoa màu sút giảm.
    c) Chúng sinh tật bệnh.
4. Tiếp theo ba bài tụng, quả bên ngoài suy yếu, có ba:
    a) Một bài tụng là các quả không có mùi vị.
    b) Một bài tụng là vườn cây đều khô héo.
    c) Một bài tụng là ăn vào không giúp ích cho bốn đại.
5. Tiếp theo ba bài tụng là báo ứng bên trong cũng lui sụt có bốn:
    a) Một bài tụng là hình sắc đói gầy yếu đuối.
    b) Một bài tụng là thân thể không mạnh mẽ.
    c) Nửa bài tụng là bị tật bệnh hoạn nạn khổ sở bức bách.
    d) Nửa bài tụng là quỷ mị lan tràn.

Văn kinh: ***Nếu vua làm phi pháp, gần gũi với người ác, khiến ba thứ thế gian vì đó chịu suy tổn.***

Tiếp theo là phần thứ tư, kết luận về sự sai lầm đó. Ba thứ thế gian là ba cõi. Vì nhà vua nương theo pháp tăng thêm hàng trời người, thực

hành phi pháp, do đó ba cõi bị suy tổn. Hoặc con người, súc vật và các loại hoa màu là ba thứ thế gian; con người suy yếu, súc vật giảm sút, các loại hoa màu không dồi dào, rộng như trên đã phân biệt rõ.

Văn kinh: ***Vô biên lỗi như vậy, xuất hiện ở trong nước, đều do thấy người ác, lìa bỏ không trừng trị. Nhờ các trời che chở, được làm vua trong nước, nhưng không theo chánh pháp, giữ gìn cho đất nước. Nếu người tu hạnh lành, sẽ được sinh cõi trời, nếu người gây nghiệp ác, chết sẽ đọa ba đường. Nếu vua thấy dân chúng, mặc ý làm sai trái, các trời tam thập tam, đều sinh tâm nóng giận. Không nghe lời các trời, cho đến cha mẹ bảo, đây là người phi pháp, chẳng vua, chẳng con hiếu.***

Tiếp theo năm bài tụng là toàn bộ đoạn thứ hai kết thúc sự trái ngược với chánh pháp, có bốn: Một bài tụng kết thúc không trừng phạt điều ác, một bài tụng kết luận không tu lành, một bài tụng kết thúc quả báo thiện ác, hai bài tụng kết luận trái với lời dạy, chẳng phải là người.

Văn kinh: ***Nếu ở trong nước mình, thấy người làm phi pháp, nên trừng phạt đúng pháp, không nên sinh lìa bỏ. Vì thế các chúng trời, đều hộ trì vua này, để dứt các việc ác, nên thường tu gốc lành. Vua ở trong đời này, sẽ phải chịu hiện báo, do các nghiệp thiện ác, khuyên chúng sinh lấy bỏ. Vì nêu báo thiện ác, nên được làm vua người, các trời cùng che chở, tất cả đều tùy hỷ.***

Tiếp theo mười bảy bài tụng rưỡi nói nhờ nương theo chánh pháp cho nên phước đức cùng đến, chia thành hai: Bốn bài tụng đầu nói thực hành chánh pháp, mười ba bài tụng rưỡi sau dựa vào nêu ra để giải thích rộng rãi. Trong phần nêu ra có hai, hai bài tụng này nêu ra sự trừng phạt điều ác, trừng phạt điều ác có hai: Bài tụng đầu trừng phạt người ác, bài tụng sau được các trời che chở. Hai bài tụng tiếp theo nói về khuyến khích hành thiện, khuyến khích hành thiện có hai: Một bài tụng đầu khuyến khích tu điều lành, một bài tụng sau đạt được Bồ-đề.

Văn kinh: ***Do tự lợi lợi tha, dùng chánh pháp trị nước, thấy có người dua nịnh, nên đúng pháp trừng trị. Giả sử mất ngôi vua, cho đến duyên hại mạng, vẫn không làm điều ác, thấy ác nên lìa bỏ. Điều nghiêm trọng bậc nhất, không bằng mất quốc vị, đều do người dua nịnh, vì thế nên trừng trị. Nếu bạn dối nịnh người, sẽ đánh mất quốc vị, do đó hại vương chánh, như voi vào vườn hoa. Thiên chủ đều tức giận, A-tu-la cũng vậy, vì họ là vua người, không dùng pháp trị nước. Vì thế nên đúng pháp, trừng phạt với người ác.***

Tiếp theo là giải thích rộng, có hai: Năm bài tụng rưỡi đầu giải

thích về trừng phạt người ác, tám bài tụng rưỡi sau giải thích về thực hành điều lành. Giải thích phần đầu có năm: Một bài tụng thấy người ác phải trừng trị, tiếp theo một bài tụng là không xả bỏ mực thước, tiếp theo một tụng nói về lý do trừng phạt, tiếp theo một tụng nhắc lại thành quả trước đó, ba câu là pháp, một câu là ví dụ, tiếp theo một bài tụng rưỡi kết luận cần phải trừng phạt.

Hỏi: Làm ác có bao nhiêu, bao nhiêu cách trừng phạt?

Đáp: Theo kinh Tát-già Ni-kiền-tử bốn chép: Chúng sinh làm ác có năm hạng:

1. Đối với vua không có ích lợi.
2. Làm những điều không ích lợi.
3. Sinh khởi nghịch hại.
4. Tà hạnh.
5. Tà mạng.

- Đối với vua không có ích lợi gồm có mười một loại:

1. Phản nghịch.
2. Dạy người khác phản nghịch.
3. Mang thuốc độc cho vua.
4. Chiếm đoạt tài sản của vua.
5. Phá hoại những gì đáng làm.
6. Xâm chiếm cưỡng đoạt vợ của vua.
7. Làm trái lệnh vua.
8. Nói ra lời bí mật của vua.
9. Dò xét đất nước.
10. Mắng chửi nhà vua.
11. Phỉ báng mắng nhiếc.

- Làm những điều không ích lợi lại có mười thứ:

1. Giết hại lẫn nhau.
2. Cướp đoạt lẫn nhau.
3. Xâm phạm vợ con lẫn nhau.
4. Luống dối làm chứng cho người.
5. Lường gạt người.
6. Phá hoại bạn bè thân thiết của người.
7. Ác khẩu mắng nhiếc người.
8. Cân đong lừa dối.
9. Phỉ báng mắng nhiếc lẫn nhau.
10. Thiêu đốt lẫn nhau.

Trái nghịch chúng sinh, nghĩa là tiểu vương trong các thành ấp,

biên địa, người đứng đầu xóm làng... không vâng theo sự răn đe chỉ bày căn bản của Đại vương. Tà hạnh, nghĩa là những người không có giới, tức là các luật nghi xấu ác, hàng thịt thợ săn, nuôi dưỡng heo dê, gà chó ngỗng vịt, các loại tổn hại người khác, tự ý làm ác. Tà mạng, là các thứ phi pháp, cầu các lợi dưỡng phi pháp để nuôi sống thân mạng, tất cả đều không thể tự ở trong đó mà sống.

- Trừng phạt có ba cách:

1. Trách mắng.
2. Tước đoạt tài sản.
3. Lao tù giam giữ, mắng nhiếc ruồng đuổi.

Năm hạng chúng sinh trừng phạt theo ba cách nhẹ, vừa, nặng. Loại phản nghịch thì phải dùng quyền hành, pháp uy lực của vua, trước tiên tâu lời tốt đẹp để chỉ bày đúng như pháp, nếu nghe lệnh vua tức là lìa bỏ tâm phản nghịch, thú nhận các tội lỗi trước nhà vua, vua ban đại ân tha thứ cho trọng tội đó, y theo đất nước đó nơi nhà vua thống lãnh, không hề giảm bớt không tước đoạt, không trục xuất. Vì sao? Vì để cho biết rằng nhà vua có ba việc:

1. Có niềm tin.
2. Có ân đức.
3. Có sức mạnh.

Người chưa hàng phục sẽ được hàng phục, người đã được hàng phục không còn làm điều ác, người muốn phản nghịch thì không dám khởi sự, người có tội đó được thoát khỏi tội lỗi của mình, trở lại ngôi vua nhân dân được yên ổn. Vị vua đó đúng như pháp thực hành, được phước vô lượng, tiếng tốt lan truyền khắp nơi. Nếu nghe mệnh lệnh mà không cúi đầu nhận tội, nên trừng trị đích đáng, ngoại trừ không dứt bỏ mạng sống và không làm hại các căn, tước đoạt tất cả tài sản đất nước nhân dân, trục xuất sang xứ khác. Vì sao? Vì để cho các chúng sinh khác không dấy lên phản nghịch, đó gọi là dùng quyền hành vương pháp trừng trị tội dấy lên phản nghịch của chúng sinh kia. Chúng sinh tà hạnh chỉ trừng phạt theo cách trách mắng, rằng ngươi trở lại làm điều ác thì gán cho ngươi tội lỗi thật nặng. Chúng sinh tà mạng nên thuận theo. Như pháp tăng thì chúng tăng nên hòa hợp, kêu gọi khiến họ hiện tiền tự nhận lấy tội lỗi của mình. Tùy theo mức độ phạm lỗi nhẹ hay nặng nên đúng pháp trừng trị. Làm trái tăng mạng, không nghe theo thầy bạn thiện tri thức chỉ dạy, làm náo loạn Tăng chúng không thể tu đạo; nếu vị vua đó là vị pháp vương thì tăng trình nên đến nói để nhà vua ban sắc. Nhà vua nên gọi Tỳ-kheo phá giới kia dùng lời tốt đẹp khuyên nhủ

dỗ dành khiến cho thuận theo Tăng mạng. Nếu người đó không nghe theo, nên tập trung hai chúng hiện tiền để trả lời sự thật. Nếu phạm tội ấy thì giúp chúng như pháp trừng trị Tỳ-kheo kia; không được dứt bỏ mạng sống, cho đến không được tước đoạt tài sản của họ, chỉ được trách mắng hoặc trục xuất. Đại vương! Nếu có hai bè đảng tranh chấp, kiện tụng lẫn nhau thì nên đúng như pháp chấm dứt sự tranh chấp kiện tụng. Nếu nhà vua không biết, nên hỏi các vị đại đức sa môn biết pháp biết nghĩa, có bi trí rộng lớn, có danh tiếng tốt đẹp trong nước, đang thực hành chánh pháp lợi ích chúng sinh để chấm dứt sự tranh chấp kiện tụng, có thể chỉ bảo đúng như pháp.

Hỏi: Chánh pháp ấy biết phạm hay không phạm, biết như vậy rồi cứ đúng như pháp để trừ diệt.

Hỏi: Theo kinh Tát-già Ni-kiền-tử năm chép: "Hành pháp hành thực vương hành tám thứ tâm có thể hộ trì chúng sinh:

1. Nghĩ nhớ các chúng sinh như nghĩ nhớ con cái.

2. Nghĩ nhớ chúng sinh làm ác như nghĩ nhớ con cái bị bệnh tật.

3. Nhớ nghĩ chúng sinh chịu đau khổ sinh tâm đại bi.

4. Nghĩ đến chúng sinh thọ hưởng vui sướng tốt đẹp sinh tâm vui mừng.

5. Nghĩ đến chúng sinh oán hận lẫn nhau sinh ý tưởng che chở vượt qua.

6. Thường sinh ý tưởng che chở giữ gìn đối với bạn thân của chúng sinh.

7. Tưởng như thuốc trị bệnh đối với các vật giúp ích trong cuộc sống hàng ngày.

8. Thường sinh ý tưởng vô ngã đối với tự thân.

Có đủ tám thứ này gọi là pháp hành vương."

Hỏi: Vì sao có thể thực hiện những việc giam cầm, bắt bớ trục xuất... như vậy?

Đáp: Đối với các hữu tình ác hạnh phi pháp xót thương nghĩ nhớ, phương tiện trị phạt khiến cho ăn năn cho nên không trái nhau. Vì thế kinh đó quyển ba chép: "Giống như cha mẹ đối với con cái làm ác, vì nghĩ như con cái cho nên muốn làm cho ăn năn sửa đổi, do đó dùng phương tiện trị phạt, ngoài ra không cắt đứt mạng sống, không làm hại các căn, còn các chuyện đánh mắng v.v... tùy thì tâm trị phạt, không gọi là xả tâm, không gọi là tâm ác. Vì nghĩ đến con cái lại muốn chúng ăn năn sửa đổi nên không dám làm ác nữa, nên cha mẹ kia không gọi là phi pháp, không mất tâm từ. Thực hành pháp làm vua cũng giống như thế,

vì khiến cho bỏ ác theo thiện, khiến cho những chúng sinh làm ác còn lại đó không gây ra thêm những việc phi pháp, chẳng phải tâm thường ác bỏ rơi chúng sinh này, cũng không phải tâm cố tình làm chúng sinh khổ não mà thực hành một cách nóng giận. Dùng tâm từ bi để thực hành những sự đánh mắng chưởi rủa trừng trị chúng sinh, không gọi là phi pháp, không mất tâm từ.” Kinh đó cũng chép: “Người biết làm việc chân chính thì sẽ bỏ một người ác để thành tựu một nhà, bỏ một nhà ác để thành tựu một làng. Người không biết việc làm chân chính thì người và mọi vật mất mát, khiến cho thiên hạ oán giận.”

Hỏi: Thực hành pháp làm vua đã có Từ bi, dùng những tâm nào để trừng trị người làm ác?

Đáp: Theo kinh Tát-già Ni-kiền-tử ba chép: “Trước tiên khởi tâm từ trí tuệ quán sát tư duy theo năm cách, sau đó thích hợp để trừng trị:

1. Căn cứ vào thực tế, không dựa theo không thực tế.
2. Căn cứ vào thời cơ, không theo không hợp thời.
3. Căn cứ vào nghĩa, không theo vô nghĩa.
4. Căn cứ vào lời lẽ mềm mỏng, không nên thô bạo.
5. Căn cứ vào tâm từ, không có tâm nóng giận.

Nghĩa là y theo pháp mà vặn hỏi, tự nói ra, căn cứ theo lỗi lầm thật sự để trừng trị. Vua có khả năng thì nên trừng phạt tội đó, không có khả năng thì không thể trừng phạt, tùy theo tâm ác mà làm, nên đúng như pháp mà trừng phạt, không được như vậy không nên trừng phạt, nên biết lỗi lầm của họ nói đích thực không hề che giấu, khéo nói hết lời, trách mắng như thế, không được như thế thì không nên trách mắng, đó gọi là nhu ngữ (lời mềm mỏng). Không chỉ trách mắng mà còn chấm dứt tội lỗi của họ, trừ việc dứt bỏ mạng sống cắt đứt thân thể. Nương vào tâm từ bi mà giam giữ, trói buộc trách mắng, tước đoạt tài sản, đuổi đến xứ khác là làm cho ăn năn sửa đổi, chẳng phải vì tâm ác lìa bỏ.”

Hỏi: Thực hành pháp làm vua đã không có tâm nhiễm ác để trừng phạt người ác, sao không chấm dứt mạng sống cắt đứt mạng sống, hủy bỏ các căn?

Đáp: Kinh đó chép: “Vì tâm không nhiễm trước, tâm không ác độc nên không thể khởi tâm niệm cắt đứt mạng sống, hủy bỏ các căn như thế được, cần phải quán sát chúng sinh đến lúc chết thì sự nghiệp sai trái sinh ra, tâm sân giận mà chết, mạng đã chấm dứt sẽ đọa vào đường ác, tâm ác theo đuổi đến cùng không lìa bỏ. Vì thế cho nên không thể cắt đứt mạng sống, hủy bỏ các căn. Một khi mạng đã cắt đứt, các căn đã hủy bỏ thì sau đó không thể cứu được. Giam cầm, trách mắng... chẳng

phải là bỏ hẳn, thế nên Phật thuận theo đó mà nói". Lại nữa, kinh đó hỏi rằng: "Tất cả thần tá, tể quan, cấm ti không suy nghĩ đến sách lược của đất nước, chỉ cầu lợi lộc cho bản thân; hoặc lại vì lòng căm tức riêng mà hại đến công chính, hoặc vì nhận của đút lót để trừng trị oan uổng, tăng thêm sự lừa dối hỗn loạn lẫn nhau trong trăm họ, cậy mạnh hiếp yếu, lấy giàu hiếp nghèo, lấy sang hiếp bần, lấy cong hiếp thẳng, người giàu được che chở, kẻ nghèo chịu oan ức, người nịnh hót nắm quyền hành, kẻ trung hiền phải lẩn trốn, hoặc lúc ở triều chính sợ tội lỗi nên tự im lặng, hoặc lấy trộm tài sản hàng hóa để sử dụng cho riêng mình còn trăm họ nghèo khổ không được cứu giúp, chán chán khổ sở, suy tính lung tung, không nghe lệnh vua, ấy là do quan lại bề tôi không thực hành trung nghĩa tiết tháo, lừa dối bề trên, não loạn kẻ dưới, mạo nhận lộc vua, người như thế thuộc vào loại nào trong số chúng sinh đã kể?"

Đáp: "Đại vương! Hạng người đó thuộc loại chúng sinh cướp đoạt trong số đã kể, trừng phạt theo hạng nặng nhất. Vì sao? Vì kẻ đó được nhà vua gọi là quan, hưởng lộc sâu nặng mà bỏ công nhớ tư, không giữ gìn công chính, tai họa loạn lạc phát sinh đều có lý do của nó. Đây là tên giặc lớn nhất của đất nước, nhà vua là vị pháp vương không được cắt đứt mạng sống, vì thế cho nên thuộc vào loại cướp đoạt trong số đã kể, phải trừng phạt theo hạng nặng nhất." Rộng ra có nhiều loại, đầy đủ như kinh Tát-già Ni-kiền-tử đã nói.

Văn kinh: ***Dạy chúng sinh điều lành, không thuận theo phi pháp, thà xả bỏ thân mạng, không theo bạn phi pháp; với người thân không thân, quán tất cả bình đẳng.***

Tiếp theo tám bài tụng giải thích về thực hành điều lành, có hai: Một bài tụng rưỡi đầu giải thích về thực hành điều lành, sáu bài tụng rưỡi sau giải thích về lợi ích đạt được. Trong phần đầu lại có ba: Nửa bài tụng đầu là dạy dỗ mọi người không thuận theo việc làm phi pháp, nửa bài tụng tiếp theo là tu tập chính đáng không theo bạn bè phi pháp, nửa bài tụng sau cuối là thưởng phạt không phân biệt người thân kẻ sơ.

Văn kinh: ***Nếu là vua chánh pháp, trong nước không bè đảng, pháp vương có tiếng tăm, vang khắp trong ba cõi. Thiên chúng tam thập tam, vui mừng nói như vầy: Pháp vương châu Thiệm-bộ, đó chính là con ta, dạy chúng sinh điều lành, dùng chánh pháp trị nước, khuyên thực hành chánh pháp, sẽ khiến sinh cõi ta. Trời và các thiên tử, cho đến chúng Tu-la, nhờ vua dạy chánh pháp, tâm thường được vui mừng. Chúng trời đều vui vẻ, cùng che chở vua người, các sao theo vị trí, nhật nguyệt không sai thời, gió nhẹ thường hợp mùa, mưa lành đến đúng***

tiết, mầm hạt đều thành tựu, người không ai đói kém, tất cả các chúng trời, đầy đủ nơi cung mình.

Tiếp theo giải thích về lợi ích đạt được, có sáu: Một bài tụng đầu là lợi ích được tiếng tăm vang khắp, một bài tụng tiếp theo là lợi ích được làm Thiên tử, một bài tụng tiếp theo là lợi ích sẽ được sinh lên cõi trời, một bài tụng rưỡi tiếp theo là lợi ích được các vị trời vui vẻ che chở, hai bài tụng tiếp theo là lợi ích đất nước được giữ gìn, trong đó lại có bốn: Nửa bài tụng là lợi ích các sao y theo vị trí, nửa bài tụng là lợi ích mưa gió thuận hòa, nửa bài tụng là lợi ích nhân dân đông đúc, vui sướng, nửa bài tụng là có khả năng che chở lợi ích của các trời, bởi vì có thể làm cho chúng trời thường được đầy đủ.

Hỏi: Nhà vua có thể thực hành điều lành, được các vị trời che chở, vì sao có thể được lợi ích che chở các vị trời?

Đáp: Nhà vua thực hành chánh pháp tức là truyền bá lời Phật dạy khắp nơi, đất nước thái bình, nhân dân yên vui, thường khiến cho tu tập điều lành, do đó nhiềungười sinh lên cõi trời. Lại nữa, mở mang Phật pháp nên các vị trời nghe được ích lợi. Vì thế, kinh Tát-già Ni-kiền-tử chép: "Thực hành pháp làm vua được vô lượng các vị trời che chở. Vì sao lại nói là che chở các vị trời? Bởi vì pháp làm vua có thể mang lại thức ăn thanh tịnh về chánh pháp cho các vị trời, đó là vì nói những pháp môn về thiền định, giải thoát, mười nghiệp lành... trong chánh giáo cam lộ của Như lai, khiến cho họ được lìa xa khổ đau trong các đường ác, vì thế nên trở thành che chở. Do đó pháp làm vua tức là thân có khả năng chứa nhóm vô lượng công đức để giúp ích cho hiện tại, vị lai lại có thể nhóm họp các quả lành." Dưới đây cũng nói: "Vì thế cho nên vua cõi người, ông quên thân mình mở mang chánh pháp, nên tôn trọng pháp bảo. Do đó mọi người được yên vui." Phẩm Tứ Thiên Vương Hộ Quốc cũng nói nhiều về điều này.

Văn kinh: ***Thế nên vua cõi người, quên thân truyền chánh pháp, phải tôn trọng pháp bảo, do đó dân yên vui, thường được gần chánh pháp, công đức tự trang nghiêm, quyến thuộc thường vui vẻ, được kìa xa các ác. Dùng pháp độ chúng sinh, thường khiến được yên ổn, giúp tất cả mọi người, tu hành mười điều lành. Tướng sĩ thường vui sướng, đất nước được an vui, vua dùng pháp trị người. Khéo điều phục hạnh ác, nên được tiếng tăm tốt, giúp chúng sinh yên vui.***

Tán rằng: Trong phần nói về chánh pháp, có ba: trên đây là phần thứ hai nói rộng về chánh luận, tiếp theo là phần thứ ba khuyến khích y theo tu học, có ba: Một bài tụng đầu khuyến khích hoằng pháp lợi tha,

nửa bài tụng tiếp đó khuyến khích gần gũi chánh pháp tự lợi, ba bài tụng sau cùng nói về lợi ích, có bốn: Nửa bài tụng đầu là quyến thuộc lìa bỏ những điều phi pháp, nửa bài tụng tiếp đó là thân chúng sinh vui vẻ, một bài tụng tiếp theo là đất nước giàu có, nhân dân bình yên, một bài tụng tiếp theo là được danh tiếng tốt đẹp, vang lừng khắp nơi.

Văn kinh: ***Bấy giờ, tất cả vua cõi người và các đại chúng trên mặt đất nghe Đức Phật nói về các vi vua cõi người thuở xưa trị nước, thực hành chánh pháp, được lợi ích chưa từng có này xong thảy đều vô cùng vui mừng tin nhận vâng làm.***

Tiếp theo đoạn lớn thứ ba của phẩm, đại chúng vui mừng thực hành.

■

KIM QUANG MINH TỐI THẮNG VƯƠNG KINH SỚ

QUYỂN 6

Phẩm 21: THIỆN SINH VƯƠNG

Phẩm Thiện Sinh Vương có chia làm ba phần:

1. Nói về lý do có phẩm này: Trong mười sáu phẩm thuộc phần Học hạnh Lưu thông có năm mục, mục thứ tư là nói về sự trì học. Trì học có hai: Hai phẩm đầu nêu ra sự trì học ngày xưa, có hai ý:

- Vì quả thế gian, tức là đạo tăng thượng sinh.
- Vì quả xuất thế gian, tức là đạo quyết định thắng.

Bắt đầu tu và tu lâu rồi là hai việc khác nhau, nên đại Bi đại Trí là hai hạnh tăng thêm. Phẩm trước nói về tự mình trì học kinh này để cầu quả xuất thế. Lại giải thích: Trong phẩm trước thành tựu phẩm Hộ Quốc ở trước đó là vì che chở đất nước nên thực hành truyền bá kinh này, trong phần phẩm này thành tựu phẩm Hộ Quốc trước đây là vì được thành Phật, chuyển pháp luân... nên thực hành truyền bá kiên điển, do đó phát sinh phẩm này.

2. Giải thích tên gọi: Tiếng Phạn là Câu-xá-la (Hán dịch là Thiện) Xướng-bà-bà (Hán dịch là Sinh), xưa dịch là Thiện tập, nghĩa phiên dịch không chính xác. Phẩm này nói về công hạnh cầu pháp trì kinh của Thiện sinh xưa kia, do đó lấy tên đặt tên phẩm.

3. Giải trừ vấn nạn:

Hỏi: Mục đích là muốn khuyến khích trì kinh nên đưa ra việc ngày xưa để hiểu rõ, ở đây đã trình bày về sự cầu pháp của Thiện Sinh, sao không gọi là phẩm Thiện Sinh Cầu Pháp?

Đáp: Đúng là là nên nói cầu pháp, vì lược bỏ cho nên không nói đến. Hơn nữa, không chỉ có cầu, mà cũng được nghe pháp, cúng dường, thực hành kinh. Nếu nói cầu pháp e rằng thiếu các pháp hành còn lại, vì vậy chỉ nói là Thiện Sinh.

Hỏi: Tăng-kỳ thứ hai, đầu tiên gặp Đức Phật Bảo Kế, vì sao phẩm này nói rằng đức Phật Bảo Kế Niết-bàn, vua Thiện Sinh mới ra đời?

Đáp: Có nhiều Đức Phật hiệu Bảo Kế. Lại nữa, chưa chắc chắn đầu kiếp thứ hai vua Thiện Sinh vương ra đời, vì là thời gian khác.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đức Thế Tôn nói về vương pháp Chánh luận cho đại chúng nghe xong, lại bảo đại chúng rằng: Các ngươi nên lắng nghe, nay ta nói về nhân duyên thực hành pháp ngày xưa cho các ông nghe.***

Tán rằng: Văn trong phẩm chia làm ba: Đây là kết thúc trước, phát sinh sau, tiếp theo là nói về tu hành, sau đó đại chúng phát nguyện tu học. Đây là phần mở đầu...

Văn kinh: ***Bấy giờ liền nói Già-tha (kệ tụng) rằng: Xưa ta từng làm vua Chuyển luân, bỏ mặt đất và biển lớn này, bốn châu châu báu đều đầy tràn, mang đến cúng dường các Như lai. Ta trong vô lượng kiếp xa kia, vì cầu chân pháp thân thanh tịnh, mọi vật yêu quý đều bỏ hết, cho đến thân mạng tâm không tiếc.***

Tiếp theo là nói về sự tu hành, có ba mươi hai bài tụng, toàn bộ chia làm bốn phần: Hai bài tụng đầu nêu chung về quá khứ cúng dường các Đức để cầu giáo pháp, hai mươi ba bài tụng tiếp theo trình bày riêng về quá khứ tu học kinh này, hai bài tụng tiếp theo là dứt trừ các nghi ngờ, kết thúc hội chúng xưa và nay, năm bài tụng cuối cùng nói về lợi ích tu học khuyến khích các chúng. Trong phần đầu có hai: Một bài tụng đầu là gần gũi các Đức Phật, một bài tụng tiếp theo là vì cầu giáo pháp cao quý.

Văn kinh: ***Lại ở quá khứ khó tính kiếp, có năm Biến tri hiệu Bảo Kế, sau khi Như lai đó Niết-bàn, có vua ra đời tên Thiện Sinh, làm vua Chuyển luân coi bốn châu, khắp các biển lớn đều quy phục, có thành tên là Diệu Âm Thanh, khi vị vua đó trụ ở đây.***

Tiếp theo là phần thứ hai nói riêng về quá khứ tu học kinh này. Trong đó có bốn: Hai bài tụng đầu là người cầu pháp, mười sáu bài tụng tiếp theo chính là cầu pháp; một tụng tiếp theo là nhân đó được nghe, bốn tụng tiếp theo là y đó tu học. Phần đầu là người cầu pháp, có bốn:

1. Nói về thời gian cầu pháp.
2. "Có vua ra đời..." về sau là nói về người cầu pháp.
3. "Làm vua Chuyển luân..." về sau là nói về sự giáo hóa của vua.
4. "Có thành tên..." về sau là nói về chỗ ở.

Văn kinh: ***Đêm mộng nghe nói phước trí Phật, thấy có Pháp sư***

tên Bảo Tích, ngồi thẳng trên tòa như mặt trời, giảng nói kinh Kim Quang nhiệm mầu. Lúc ấy vua kia tỉnh giấc mộng tỉnh, sinh lòng vui mừng khắp toàn thân, đến khi trời sáng rời cua vua, đi đến chỗ Bia-sô, Tăng-già. Cung kính cúng dường Thánh chúng xong, liền đó hỏi các đại chúng kia, về vị pháp sư tên Bảo Tích, thành tựu công đức độ chúng sinh? Bấy giờ, đại pháp sư Bảo Tích, ở trong một tịnh thất vắng lặng, đang niệm tụng kinh nhiệm mầu ấy, ngồi thẳng bất động thân tâm vui. Liền có Tỳ-kheo dẫn dắt vua, đến nơi ở của sư Bảo Tích, thấy sự ngồi thẳng ở trong thất, ánh sáng tướng tốt khắp cả thân, thưa vua đây chính là Bảo Tích, giữ gìn hạnh Phật thật sâu xa, đó là Kim Quang Minh nhiệm mầu, kinh vương bậc nhất trong các kinh. Vua liền lễ bái sư Bảo Tích, cung kính chắp tay mà cầu thỉnh, cúi mong Mãn Nguyệt Diệm Đoan Nghiêm (Đấng có khuôn mặt như vậy) vầng trăng đầy đoan nghiêm, nói cho pháp Kim Quang nhiệm mầu. Pháp sư Bảo Tích nhận lời vua, hứa nói cho Kim Quang Minh này, khắp nơi trong thế giới tam thiên, đại chúng các trời đều vui mừng. Vua ở nơi thanh tịnh rộng rãi, trang hoàng mọi châu báu lạ kỳ, nước thơm ngọt ngào rưới khắp nơi, các loại hoa quý đều rải đầy. Ngay nơi cảnh đẹp mấy tòa cao, treo phướn lọng lụa để trang nghiêm, các thứ hương bột và hương thoa, khắp nơi đều ngào ngạt mùi hương. Trời rồng, Tu-la, Khẩn-na-la, Mạc-hô-lạc-già và Dược-xoa, các trời đều rưới hoa Mạn-đà, đều đến cúng dường tòa cao kia. Lại có ngàn muôn ức vị trời, thích nghe chánh pháp đều nhóm họp, Pháp sư từ bổn tòa đứng dậy, thảy đều dùng hoa trời cúng dường. Lúc này, đại pháp sư Bảo Tích, tắm gội sạch sẽ mặc y mới, đến chỗ pháp tòa giữa đại chúng, chắp tay chí thành mà kính lễ. Thiên chủ, thiên chúng và thiên nữ, tất cả cùng rải hoa Mạn đà, trăm ngàn nhạc trời chẳng nghĩ bàn, ở giữa không trung phát tiếng hay. Bấy giờ, Đại pháp sư Bảo Tích, liền lên tòa cao ngồi kiết già, niệm các cõi nước khắp mười phương, trăm ngàn muôn ức Đại Từ Tôn, khắp cùng tất cả chúng sinh khổ, đều khởi niệm Từ bi bình đẳng, vì vua Thiện Sinh kia cầu thỉnh, giảng nói Kim Quang Minh nhiệm mầu.

Thứ hai chính là cầu pháp, có mười một:

1. Một bài tụng nhân nằm mộng nên thấy nghe; tiếng Phạn là La-đán-na (Hán dịch là Bảo), Câu-xá (Hán dịch là Tích, xưa dịch là Bảo Minh (sáng) hay Bảo Minh (tối) đều sai.

2 . Hai bài tụng là tỉnh mộng rồi đi tìm.

3. Một bài tụng là chỗ ở của Pháp sư.

4. Có hai bài tụng là bạn lành dẫn dắt chỉ rõ, trong đó có ba: Nửa

bài tụng là đến chỗ ở, nửa bài tụng là nhìn thấy oai nghi tướng mạo, một bài tụng là nói về danh tướng và công hạnh.

5. Một bài tụng thấy rồi bắt đầu cầu thỉnh.

6. Nửa bài tụng Pháp sư hứa nhận.

7. Nửa bài tụng đại chúng nghe nên vui mừng.

8. Ba bài tụng trang nghiêm đạo tràng, có hai: Đầu tiên là nhà vua, tiếp theo là tám bộ, nhà vua có hai: Một bài tụng đầu trang nghiêm nơi chốn, một bài tụng tiếp đó trang nghiêm pháp tòa, tiếp đến một bài tụng "Trời rồng..." trở xuống là tám bộ cúng dường.

9. Nửa bài tụng là các vị trời cùng tụ hội.

10. Hai bài tụng rưỡi là Pháp sư đến đạo tràng, trong đó có: Nửa bài tụng đầu khởi định cảm ứng, một bài tụng tiếp đó nghi lễ đến pháp tòa, một bài tụng sau đại chúng tụ hội cúng dường.

11. Hai bài tụng là lên tòa nói pháp, có ba: Nửa bài tụng là oai nghi, một bài tụng là vận ý tưởng, nửa bài tụng chính là nói kinh.

Văn kinh: ***Vua đã được nghe pháp như vậy, chắp tay nhất tâm xướng vui theo, nghe pháp ít có lệ tuôn trào, thân tâm đều chứa chan niềm vui.***

Đây là một bài tụng là phần thứ ba, nhân đó được nghe.

Văn kinh: ***Bấy giờ, quốc chủ vua Thiện Sinh, vì muốn cúng dường kinh pháp này, tay cầm ngọc ma-ni như ý, phát nguyện đều vì các chúng sinh, nay được ở châu Thiệm-bộ này, rưới các thứ chuỗi ngọc bảy báu, tất cả người thiếu thốn tiền của, đều sẽ tùy tâm được yên vui. Lập tức khắp nơi rưới bảy báu, trong bốn châu thảy đều đầy đủ, chuỗi ngọc đeo thân tùy nhu cầu, áo quần ăn uống đều không thiếu. Bấy giờ, quốc chủ vua Thiện Sinh, thấy bốn châu này rưới châu báu, đều mang cúng dường Phật Bảo Kế, tất cả di giáo Tỳ-kheo Tăng.***

Đây là bốn bài tụng là phần thứ tư y đó tu học, pháp thực hành có mười, ở đây chỉ nêu một loại là đầu tiên cúng dường. Cúng dường có mười pháp, ở đây là cúng dường thứ sáu; bởi vì rưới bảy báu ban cho tất cả chúng sinh là đồng với cúng dường. Ttrong đó có bốn: Nửa bài tụng đầu là việc phải làm, kế một bài tụng rưỡi là phát nguyện, kế một bài tụng là nguyện thành tựu, kế một bài tụng là cúng dường. Trong việc làm đầu tiên là cúng dường kinh này tức là pháp, trong cúng dường này tức là Phật và Tăng. Phật là chủ nói pháp, Tăng là người học pháp, kinh là sở học, cho nên đều cúng dường.

Hỏi: Sao không cúng dường Đức Thế Tôn Bảo Kế mà chỉ nói tất cả Tăng?

Đáp: Phật đã diệt độ; hoặc câu trên cúng dường Phật, câu dưới cúng dường Tăng.

Hỏi: Nếu vậy thì Phật diệt độ rồi vì sao nói là cúng dường Phật?

Đáp: Bởi vì biết là thường trụ, hoặc là cúng dường hình tượng Phật.

Văn kinh: ***Nên biết vua Thiện Sinh quá khứ, chính là ta Thích-ca Mâu-ni, vì ở thời xưa bỏ mặt đất, và các châu báu đầy bốn châu. Đại pháp sư Bảo Tích ngày xưa, nói pháp mầu cho Thiện Sinh nghe, do đó giảng nói kinh vương này, hiện thành Phật bất động phương đông.***

Đây là hai bài tụng kết hợp xưa va nay, có hai: Đầu tiên là hợp với người cầu kinh, sau là hợp với người nói pháp. Vì sao? Vì muốn nói lên "nói và nghe" đều là pháp hành nên đều thành Phật.

Văn kinh: ***Vì ta từng nghe kinh vương này, chắp tay một lời xưng vui theo, và các công đức thí bảy báu, được thân kim cang cao quý này. Kim quang trăm phước tướng trang nghiêm, hễ ai nhìn thấy đều vui vẻ, tất cả hữu tình đều ưa thích, câu-chi chúng trời cũng như vậy. Quá khứ từng qua chín mươi chín câu-chi ức kiếp làm Luân vương, cũng nơi nước nhỏ làm vua người, lại qua vô lượng trăm ngàn kiếp, trong vô lượng kiếp làm Đế Thích, lại cũng từng làm Đại Phạm vương, cúng dường đức Đại Từ thập lực, số lượng các Phật khó cùng tận. Xưa ta nghe kinh vui điều lành, tất cả nhóm phước khó biết lượng, do phước ấy nên chứng Bồ-đề, đạt được pháp thân chân diệu trí.***

Đây là năm bài tụng là phần thứ tư nói về lợi ích tu học, có ba: Hai bài tụng đầu nói về tu pháp hành, đạt được quả xuất thế, hai bài tụng tiếp theo nói về tu pháp hành đạt được quả báo xuất thế, một bài tụng sau cuối kết luận nhờ uy lực của kinh đạt được Bồ-đề. Bồ-đề là trí tướng, pháp thân chân diệu trí là trí tánh, nên Bồ-đề và Bồ-đề đoạn cũng gọi là Bồ-đề, hoặc Bồ-đề là chung, pháp thân tức chân như, diệu trí tức là bốn trí.

Văn kinh: ***Lúc bấy giờ, đại chúng nghe nói như vậy xong, khen ngợi chưa từng có, đều nguyện thọ trì kinh Kim Quang Minh, truyền bá không dứt.***

Đây là phần ba, đại chúng phát nguyện tu học.

Phẩm 22: **CHƯ THIÊN DƯỢC-XOA HỘ TRÌ**

Phẩm Chư Thiên Dược-xoa hộ trì có chia ra làm ba phần:

1. Nói về lý do có phẩm này: Học hạnh lưu thông có năm mục, đây là mục thứ tư chính thức nói về sự trì học. Trì học lại có hai:

a) Nêu ra ngày xưa.

b) Khuyến khích ngày nay.

Nêu ra ngày xưa có hai: Đầu tiên là nêu ra người khác trì học ngày xưa, tiếp là nêu ra tự mình trì học ngày xưa. Phẩm này khuyến khích đại chúng ngày nay trì học. Lại giải thích: Thành tựu công hạnh truyền bá của người năng trì kinh và tám bộ chúng trong phẩm Hộ quốc trước đây cho nên sinh khởi phẩm này.

2. Giải thích tên gọi: Các trời, Dược-xoa là người khuyến khích. Hai chữ hộ trì là hạnh sở học. Hộ tức là hộ hành, trì tức là hành trì, tức là khuyến khích bốn chúng trì học, khuyến khích tám bộ kia hộ trì, cho nên dưới phẩm chỉ nói; "Thiên nữ Đại Cát tường và tất cả các vị trời nghe những gì Đức Phật đã nói đều rất vui mừng, đối với kinh vương này và người trì kinh nhất tâm ủng hộ", nhưng không nói thọ trì. Lại giải thích: Tức là trụ trì kinh khiến cho không dứt gọi là hộ. Hộ tức là trì, như làm thành lũy giữ gìn chánh pháp, như vua cõi người giữ gìn đất nước, như nói Thiên vương Trì Quốc giữ gìn mười Địa hạnh... Vì vậy văn trường hàng ở đây chỉ dạy thực hành dâng cúng và muốn hiểu rõ hành xứ sâu xa của Phật, nên vì chúng sinh mà giảng nói truyền bá. Người nghe pháp đó nên dứt bỏ ý tưởng tán loạn, không nói khuyến khích người hộ trì kinh, đo đó hộ trì là nói hộ trì chánh pháp. Ở dưới nói rằng: "Thường đến hộ trì người này là do họ trì kinh cho nên được các vị trời che chở." Vì thế ở dưới kinh nói: "Nếu nơi nào truyền bá kinh điển Kim Quang Minh này có ai xưng tụng đều được phước như trên." Rõ ràng hộ trì kinh nên được lợi ích. Lại giải thích: Hộ trì bao gồm hai nghĩa đó. Hộ trì đối với kinh là hộ trì người trì kinh. Ở dưới nói rằng: "Đối với kinh vương này và người trì kinh đều ủng hộ." Ở đây giải thích tận cùng lý lẽ.

3. Giải trừ vấn nạn.

Hỏi: Đã nói phẩm này chính thức khuyến khích chúng ngày nay khiến thực hành tu học, vì sao "nghe và nói" chỉ có các vị trời vui vẻ ủng hộ mà không nói bốn chúng và tu hành?

Đáp: Vì văn theo đó lược bỏ. Trước nêu rõ bảo rằng: "tức là các vị trời và các đại chúng". Văn sau lại nói: "Cùng các vị trời... nghe những lời Đức Phật nói đều rất vui mừng." Vui mừng tức là bao gồm nghĩa tu

hành.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Thiên nữ Đại Cát tường: Nếu có người thiện nam, người thiện nữ nào kính tin thanh tịnh, muốn đem vật dụng cúng dường vi diệu rộng lớn không thể suy nghĩ bàn luận lên các Đức Phật quá khứ, vị lai, hiện tại mà thực hiện dâng cúng và muốn hiểu rõ hành xứ sâu xa tột cùng của các Đức Phật ba đời.***

Tán rằng: Toàn phẩm chia làm ba:

Đầu tiên là lược nêu khuyến khích, tiếp theo là bài tụng nói rộng, sau cuối đại chúng nguyện hộ trì. Trong phần đầu chia làm ba: Đầu tiên là báo với Thiên nữ; tiếp theo từ "Nếu có..." về sau nêu điều muốn thực hành, sau từ "người này..." trở xuống là khuyến khích mở mang giáo pháp này. Đây là hai phần đầu. Đầu tiên rộng cúng dường là tu tập phước hạnh, hiểu rõ hành xứ là tu tập trí hành. Tư lương Bồ-đề không gì hơn hai thứ này. Hành xứ sâu xa tức là hai thứ không và như. Vì thế văn sau nói: "Muốn đi sâu vào pháp giới, trước tiên nên nghe kinh này, chỗ tận cùng của pháp tánh sâu xa khéo an trụ."

Văn kinh: ***Người này nên quyết định dốc lòng hễ kinh vương này có mặt ở chỗ nào, hoặc trong thành ấp, xóm làng hay núi rừng ao hồ.***

Tiếp theo khuyến khích mở rộng kinh này, có ba: Đầu tiên là dạy phát khởi gia hạnh, tiếp từ "hễ kinh vương này..." về sau là nơi chốn mở mang kinh; sau từ "Rộng vì chúng sinh..." trở xuống là hạnh mở mang kinh. Nói quyết định dốc lòng là khởi quyết định suy nghĩ để làm cận gia hạnh. Giảng nói... ấy tức là phát động suy nghĩa chính thức khởi hạnh. Nói dốc lòng tức là chuyên niệm bao gồm cả gia hạnh và chánh hạnh. Suy nghĩ kỹ càng xa lìa yếu kém, lược bỏ không nói. Lại nữa, quyết định tức là nghĩa của sự mạnh mẽ không lui sụt. Vì thế Du-già quyển ba mươi tám chép: "Vì sao cầu nghe chánh pháp? Nghĩa là các vị Bồ-tát vì muốn khiến cho lắng nghe thời nói pháp tốt lành, giả sử đường đi vì lửa dữ hừng hực mặt đất nóng như sắt nung, không có cách nào có thể được nghe thời nói pháp tốt lành này, lập tức phát tâm mạnh mẽ quý trọng vui mừng mà vào. Huống gì muốn nghe nhiều lời nói, ý nghĩa hay khéo...?" Ở đây về sau cũng nói: "Giả sử lửa dữ cháy, khắp trăm du-thiện-na, vì nghe kinh Vương này, băng qua không ngại khổ."

Văn kinh: ***Rộng vì chúng sinh giảng nói truyền bá, người nghe pháp đó cần phải dứt bỏ ý tưởng tán loạn, nhiếp tai, dụng tâm trở xuống là hạnh mở mang, có hai.***

1. Người học đã lâu có khả năng thực hành hạnh lợi tha bằng cách mở bày giảng nói. Người mới học tức là hạnh tự lợi cần phải lắng nghe.

Trong mười pháp hành lược nêu ra hai pháp này để phản ảnh tám pháp còn lại. Hoặc hai người năng thuyết, năng thính cùng khuyến khích cả hai. Lại nữa, hễ kinh Vương này có mặt ở chỗ nào, tức là nói có quyển kinh và nơi truyền bá kinh pháp đều nên cúng dường, tu hạnh cúng dường. Cần phải dứt bỏ ý tưởng tán loạn v.v... Theo Du-già ba mươi tám chép: "Trong việc nghe pháp, thứ ba là dứt bỏ tán loạn, hết sức lắng nghe nói pháp" cách thức đầy đủ như trước đã nói.

Văn kinh: ***Đức Thế Tôn liền vì Thiên nữ đó và các đại chúng nói Già-tha rằng : Nếu muốn thí các Phật, cúng dường không nghĩ bàn, lại hiểu các Như lai, cảnh giới sâu xa ấy. Nếu thấy giảng nói kinh, Kim Quang Minh trên hết, nên tự đến nơi đó, đến chỗ có kinh này. Kinh này khó nghĩ bàn, thường sinh các công đức, biển khổ rộng vô biên, giải thoát các hữu tình. Ta quán kinh Vương này, đầu giữa sau đều lành, sâu xa không lường được, thí dụ không thể sánh. Giả sử hằng hà sa, bụi đất đai nước biển, các núi đá hư không, không dụ được phần ít. Muốn vào sâu pháp giới, trước nên nghe kinh này, tận cùng của pháp tánh, khéo an trú sâu xa. Vào trong tận cùng này, thấy ta Đấng Mâu-ni, diệu âm thanh thích ý, giảng nói kinh điển này. Từ đó câu chi kiếp, số lượng khó nghĩ bàn, sinh ở trong trời người, thường được vui nhiệm mầu. Nếu người nghe kinh này, nên khởi tâm như vầy: Mình được bất tư nghị, công đức uẩn vô biên, giả sử lửa dữ cháy, khắp trăm du-thiện-na, vì nghe kinh vương này, băng qua không ngại khổ. Đã đến trú xứ kia, được nghe kinh vương này, diệt trừ các tội nghiệp và trừ các ác mộng, sao xấu các biến quái, mọi trùng độc tà mị, lúc được nghe kinh này, các ác đều dứt bỏ.***

Tiếp theo là phần thứ hai, bài tụng nói rộng. Tất cả có bảy mươi chín bài tụng chia thành bốn phần: Đầu tiên hai mươi ba bài tụng nói về hai hạnh nói và nghe: Tiếp từ "Phạm vương Đế Thích chủ..." về sau bốn mươi mốt bài tụng nói về Thiên thần ủng hộ. Tiếp từ "ở trong Nam châu này..." về sau mười bốn bài tụng nói về uy lực của kinh; cuối cùng một bài tụng tổng kết về nói và nghe. Trong phần đầu chia làm: Đầu tiên mười hai bài tụng nói về hạnh nghe pháp, sau từ "Nên sửa sang tòa cao..." trở xuống mười một bài tụng nói về hạnh giảng nói. Phần đầu lại chia làm năm:

1. Một bài tụng nêu rõ cầu phước trí.

2. Một bài tụng khuyến khích đến pháp hội.

3. Tiếp đến ba bài tụng khen ngợi công đức của kinh, trong đó có ba: Một bài tụng khen ngợi về sinh thiện diệt ác, một bài tụng cơ ngợi

công đức của kinh, trong đó có ba: Một bài tụng khen ngợi về sinh thiện diệt các, một bài tụng khen ngợi về mười công đức của pháp, ở đây lược nêu ra bốn đức: tức là đầu, giữa, sau đều thiện, nghĩa lý sâu xa cùng tột, theo đó ảnh hiện sáu đức còn lại, thứ năm là văn xảo, thứ sáu là vô tạp, thứ bảy là cụ túc, thứ tám là thanh tịnh, thứ chín là tiên bạch, thứ mười là phạm hạnh tướng, rộng như Du-già quyển tám mươi ba giải thích trong phần Nhiếp sự, một bài tụng là ví dụ để trình bày.

4. Năm bài tụng tiếp theo khuyến khích nên nghe pháp, trong đó có năm: Một bài tụng khuyến khích lắng nghe, về tận cùng của pháp tánh ấy, như kinh Pháp Hoa nổi lên một tòa tháp báu không cần xá-lợi vì đã có toàn thân, ở đây cũng giống như vậy, có thể giải thích rõ ràng cho nên liền thấy pháp thân, một bài tụng thấy Báo thân do đó nói cũng tương tự, một bài tụng đạt được quả báo tốt, một bài tụng khiến cho mừng vui, một bài tụng khiến cho quyết định lắng nghe.

5. Hai bài tụng tiếp theo là lợi ích nghe kinh.

Văn kinh: ***Nên sửa sang tòa cao, sạch đẹp như hoa sen, Pháp sư ngồi trên đó, giống như tòa rộng lớn. An tọa nơi đó rồi, nói kinh sâu xa này, viết chép và tụng trì, cùng giải thích nghĩa lý. Pháp sư rời chỗ này, đi đến các nơi khác, ở trên tòa cao này, thần thông chẳng một tướng. Hoặc thấy như Pháp sư, đang ngồi trên tòa cao, hoặc lúc thấy Thế Tôn, cho đến các Bồ-tát, hoặc hiện tướng Phổ Hiền, hoặc như Diệu Cát Tường, hoặc thấy Đấng Từ Thị, thân ở nơi tòa cao; hoặc thấy tướng kỳ lạ, cho đến tượng các trời, tạm nhìn thấy nghi dung, bỗng nhiên không hiển hiện. Thành tựu bao điềm lành, mọi việc đều như ý, công đức đều đầy đủ, Thế Tôn nói như vậy. Có danh xưng cao quý, thường dứt các phiền não, giặc nước khác đều trừ, chiến đấu thường thắng lợi. Ác mộng đều không còn và tiêu mọi độc hại, ba nghiệp tội đã làm, năng lực kinh trừ diệt. Nơi châu Thiệm-bộ này, danh xưng đều vang khắp, các oán kết vốn có, thảy đều được xa lìa. Nếu có oán địch đến, nghe tên liền rút lui, không cần động gươm đao, đôi bên được vui vẻ.***

Tiếp theo là mười một bài tụng nói về hạnh giảng nói, lại chia làm năm:

1. Nửa bài tụng là trang hoàng pháp tòa.
2. Tiếp nửa bài tụng là nghi thức của Pháp sư.
3. Tiếp một bài tụng là giảng nói kinh, tức là dạy người khác viết chép và đọc tụng, thọ trì.
4. Tiếp bốn bài tụng là tướng lành nói pháp.
5. Tiếp năm bài tụng là lợi ích giảng nói pháp, có mười:

a) Được tốt lành.
b) Việc làm thành tựu.
c) Công đức đầy đủ.
d) Tiếng tăm vang khắp.
e) Dứt các phiền não.
f) Trừ mọi oán địch.
j) Không còn ác mộng.
h) Tiêu sạch độc hại.
k) Dứt các nghiệp tội.
l) Không có oán thù.

Ba bài tụng đầu mỗi bài tụng đều có ba lợi ích, hai bài tụng sau có một lợi ích, như văn có thể biết.

Văn kinh: ***Phạm vương Đế Thích chủ, tứ Thiên vương hộ thế, và Kim Cang, Dược-xoa, đại tướng Chánh liễu tri, Long vương Vô nhiệt trì, cho đến Sa-yết-la, thần nhạc Khẩn-na-la, Tu-la, Kim sí vương, Thiên nữ Đại Biện tài cùng trời Đại Cát tường, các trời đứng đầu ấy, đều dẫn các chúng trời, thường cúng dường các Phật, Pháp bảo không nghĩ bàn, thường sinh tâm vui mừng, sinh cung kính đối kinh. Các chúng trời như vậy, tất cả cùng suy nghĩ, thấy mọi người tu phước, cùng nói lên như vầy: Nên xét hữu tình này, đều là đại phước đức, sức gốc lành tinh tấn, sẽ sinh đến cõi ta. Vì nghe kinh sâu xa, tâm cung kính dốc lòng, cúng dường pháp tận cùng, vì tôn trọng chánh pháp, thương xót các chúng sinh, mà làm lợi ích lớn, với kinh sâu xa này, chính là pháp bảo khí, người vào pháp môn này, có thể vào pháp tánh, với Kim Quang Minh này, nên dốc lòng nghe nhận. Người này từng cúng dường, vô lượng trăm ngàn Phật, do các gốc lành đó, được nghe kinh điển này. Như thế các Thiên vương, Thiện nữ Đại Biện tài và trời Đại Cát tường, cho đến Tứ Vương chúng, vô số chúng Dược-xoa, có thần thông mạnh mẽ, đều ở khắp bốn phương, thường cùng đến ủng hộ. Trời Đế Thích, nhật nguyệt, các thần gió lửa nước, Phệ-suất-nộ Đại Kiên, Diêm-la, Biện tài, tất cả các hộ thế, có uy thần mạnh mẽ ủng hộ người trì kinh, ngày đêm thường không rời, vua Dược-xoa sức mạnh, Na-la-diên tự tại, Chánh liễu tri đứng đầu, hai tám bộ Dược-xoa, trăm ngàn Dược-xoa khác, có sức mạnh thần thông, luôn ở nơi sợ hãi, thường đến hộ người này. Kim Cang Dược-xoa, cùng năm trăm quyến thuộc, các chúng Đại Bồ-tát, thường đến hộ người này. Bảo Vương Dược-xoa chủ, cho đến Mãn Hiền vương, khoáng dã Kim-tỳ-là, Tân-độ-la hoàng sắc, các vua Dược-xoa này, cùng năm trăm quyến thuộc, thấy nghe được kinh này,***

đều đến để che chở. Thái quân Càn-thát-bà, Vi vương thường chiến thắng, châu cảnh và thanh Cảnh, cùng vua Bột-lý-sa, Đại Tối Thắng, Đại Hắc, Tô-bạt-noa-kê-xá, Bán-chi-ca dương túc, cho đến Đại-bà-già, Tiểu cừ và hộ pháp, cho đến vua loài khỉ, lông chim mắt chó, tóc báu đều đến hộ. Đại Cừ Nặc-câu-la, chiên đàn dục trung thắng, Xá-la và Tuyết sơn, cho đến Bà-đa sơn, đều có đại thần thông, có năng lực hùng mạnh, thấy người trì kinh này, cùng che chở đều đến. A-na-bà-đáp-đa, cho đến Sa-yết-la, Mục-chân Y-la-diệp, Nan-đà Tiểu-nan-đà, ở trong trăm ngàn rồng, có thần thông oai đức, Tỳ-ma-chất-đa-la, Mẫu chỉ Thiêm-bạt-la, Đại kiên và Hoan hỷ, và vua Tu-la khác, cùng vô số chúng trời, có đại lực mạnh mẽ, đều đến hộ người này. Ha-lợi-đề Mẫu thần, năm trăm chúng Dược-xoa, lúc người đó ngủ say, thường đến cùng ủng hộ Chiên-trà, Chiên-trà-lợi, Dược-xoa Chiên-trĩ nữ, Côn-đế Cẩu-tra-xỉ, hút tinh khí chúng sinh, các thần quỷ như thế, có sức mạnh thần thông, thường hộ người trì kinh, ngày đêm không rời xa. Trời Biện tài đứng đầu, vô lượng các Thiên nữ, trời Cát tường là đứng đầu, cùng các quyến thuộc khác, Thần nữ mặt đất này, thần quả hạt vườn rừng, thần cây thần sông suối, tận cùng các loại thần, các thần đất như thế, tâm vô cùng vui mừng, họ đều đến che chở, người đọc tụng kinh này. Thấy có người trì kinh, thêm thọ mạng sắc lực, uy quang và phước đức, tướng tốt để trang nghiêm. Các sao hiện tai biến, nguy khốn đến người này, mộng thấy ác chẳng lành, thảy đều khiến trừ diệt. Thần nữ mặt đất này, có uy thế vững chắc, do uy lực kinh này, thường đầy đủ pháp vị, nếu đất tốt giảm xuống, hơn trăm du-thiện-na, thần đất khiến tăng lên, tưới nhuần trên mặt đất. Đất này dày sáu mươi tám ức du thiện na, cho đến vùng kim cang, vị đất đều khiến tăng.

Tiếp theo bốn mươi mốt bài tụng, được Thiên thần ủng hộ, lại chia làm hai: Ba mươi chín bài tụng đầu nói về nghe kinh được che chở, hai bài tụng sau nói về lý do che chở. Phần đầu được che chở có sáu:

1. Mười hai bài tụng hộ trì người nghe lại có ba. Bốn bài tụng đầu nói về Thiên thần cung kính vui vẻ, sáu bài tụng tiếp theo nói về che chở người nghe kinh. Có bốn: Một bài tụng suy nghĩ, quán xét người thực hành, một bài tụng được ngợi khen sinh lên cõi trời, ba bài tụng ngợi khen khuyến khích nghe kinh, một bài tụng ngợi khen gốc lành xưa kia; hai bài tụng sau nói về sự vệ hộ đó.

2. Năm bài tụng che chở người nói kinh. Phệ-suất-nộ là tên gọi khác của trời Na-la-diên, lại vì hình dáng to lớn nên gọi là Đại Kiên.

3. Hai bài tụng lại che chở người nghe. Kim-tỳ-la Hán dịch là

Khổng, Tân-độ-la Hán dịch Khổng tước.

4. Mười hai bài tụng lại hộ trì người nói kinh. Thái quân Càn-thát-bà vì mặc áo nhiều màu sặc sỡ quân lính. Vì vương là thần vương các loài cỏ, đeo ngọc châu ở cổ, cổ và gáy của thần màu xanh, Bột-lý-sa-bà Hán dịch là Ngưu, là thần vua loài trâu. Văn tụng gò bó cho nên lược bỏ chữ Bà-Tô, Hán dịch là Hảo. Bạt-noa Hán dịch là Kim, Kê-xá Hán dịch là Phát, là quỷ thần tóc vàng đẹp. Bán-chi-ca Hán dịch là Ngũ, tức năm vị thần, thần túc giống như loài dê. Đại Bà Già, Hán dịch oai đức, là thần kênh rạch. Nặc-câu-la dịch đúng là Thử lang, tên một vị thần. Xá-la, Hán dịch là ốc, tên núi, thần nương theo núi đó lấy núi làm tên. Bà-đà-sơn, Hán dịch là Kham đảo, A-na-bà-đáp-đa, Hán dịch là Vô nhiệt não. Sà-yết-la, Hán dịch là Hàm hải. Mục chân, Hán dịch là Giải thoát. Y-la-diệp xưa dịch là Y-lan-thọ. Bà-trĩ, Hán dịch là Đoàn viên. Tỳ-ma-chất-đa-la, Hán dịch là Y họa. Mẫu chỉ, Hán dịch là Hảo, Thiêm-bạt-la Hán dịch là Thực, cũng chẳng phải tên của trời, cũng dịch là thần Ẩm thực. Ha-lợi-đề quỷ mẫu như trước giải thích. Chiên-trà giọng nam gọi là Dược-xoa, Chiên-trà-lợi là giọng nữ gọi Côn-đế, Cẩu-tra-xỉ tức là loài răng dài bao bọc.

5. Ba bài tụng che chở người đọc tụng.

6. Năm bài tụng lại che chở người nói kinh.

Văn kinh: ***Do nghe kinh Vương này, chứa nhóm công đức lớn, thường khiến các chúng trời, đều được lợi ích đó; lại khiến các chúng trời, có uy lực ánh sáng, thường vui vẻ an lạc, xa lìa các tướng suy.***

Hai bài tụng nói về lý do được che chở. Nêu người nghe kinh để so sánh người trì tụng, giảng nói.

Văn kinh: ***Ở trong Nam châu này, thần lúa mạ hoa trái, do uy lực kinh này, tâm thường được vui vẻ; hoa trái đều tươi tốt, khắp nơi có hoa đẹp, quả hạt đều sinh sôi, đầy khắp trên mặt đất. Tất cả các cây trái, cho đến các vườn rừng, thảy đều mọc hoa đẹp, mùi hương luôn ngào ngạt. Cỏ dại và cây cối, đều nở hoa tươi đẹp và sinh quả ngon ngọt, khắp nơi đều đầy đủ. Ở châu Thiệm-bộ này, vô lượng các Long nữ, tâm sinh rất vui mừng, đều cùng vào trong hồ, các loại Bát-đầu-ma, cho đến Phân-đà-lợi, hai hoa sen màu trắng, trong hồ đều chứa đầy. Do uy lực kinh này, hư không thoáng không che, mây mù đều xua tan, tối tăm đều sáng sủa, mặt trời lên sáng ngời, không bẩn và thanh tịnh, do năng lực kinh vương, soi sáng bốn cõi trời. Uy đức của kinh này, giúp đỡ cho thiện tử, đều dùng vàng Thiệm-bộ, để làm thành cung điện, nguy nga thiên tử chào đời, thấy châu này vui vẻ, dùng ánh sáng rực***

rỡ, đều chiếu rọi cùng khắp. Ở trong mặt đất đó, tất cả hồ hoa sen, mặt trời soi đúng lúc, đều cùng nhau nở rộ. Nơi châu Thiệm-bộ này, ruộng đồng các quả thuốc, đều khiến cho tốt đẹp, đầy khắp trên mặt đất. Do uy lực kinh này, nơi trời trăng chiếu soi, các sao không sai kỳ, gió mưa đều thuận mùa. Khắp châu Thiệm-bộ này, đất nước đều vui sướng, hễ nơi có kinh này, thù thắng hơn phương khác.

Mười bốn bài tụng khen ngợi uy lực của kinh, có tám: Bốn bài tụng đầu do uy lực của kinh nên hoa màu ngũ cốc dồi dào ngon ngọt, hai bài tụng tiếp theo là ao hồ có nhiều hoa, một bài tụng tiếp là hư không sạch sẽ thường sáng tỏ, ba bài tụng tiếp là mặt trời thêm ánh sáng, một bài tụng tiếp là hoa sen theo mặt trời nở rộ, một bài tụng tiếp là quả thuốc thường đầy đủ, một bài tụng tiếp là mưa gió đúng mùa, sao theo đúng kỳ hạn, một bài tụng tiếp là tổng kết về uy lực của kinh.

Văn kinh: ***Nếu nơi nào truyền bá, kinh Kim Quang Minh này, ai có thể giảng tụng, đều được phước như trên.***

Một bài tụng tổng kết về các công đức đạt được từ sự giảng nói, lắng nghe .

Văn kinh: ***Bấy giờ, Thiên nữ Đại Cát tường và chúng trời nghe lời Phật nói, đều rất vui mừng, đối với kinh vương này và người thọ trì, nhất tâm ủng hộ khiến cho không còn lo buồn khổ não, thường được yên vui.***

Toàn bộ đoạn thứ ba nói về đại chúng phát nguyện ủng hộ.

Phẩm 23: **THỌ KÝ**

Phẩm Thọ Ký là phẩm thứ hai mươi ba có chia ra làm ba phần:

1. Nói về lý do có phẩm này: trong phần Học hạnh lưu thông có năm mục, đây tức là mục thức năm thành tựu từ các phẩm trước, khiến cho ý của học hạnh có ba:

a) Vì thọ ký.

b) Vì dứt nghi.

c) Lại tiếp tục khuyến khích.

Đây là phần đầu vì thọ ký. Thọ ký là nói thực hành chắc chắn được quả, quả chắc chắn nhờ đó mà thành tựu. Vì vậy sau phẩm hộ trì có phẩm Thọ Ký.

2. Giải thích tên gọi: Thọ là trao cho ban cho, ký là phân biệt, nghiệm xét. Vì sự phân biệt nghiệm xét đó, cho nên đem quả trao cho, vì thế gọi là thọ ký.

3. Giải trừ chướng ngại:

Hỏi: Diệu Tràng nghe kinh chưa hề được thọ ký, vì sao nay nói là thành tựu hạnh trước nên có phẩm này phát sinh?

Đáp: Không phải là ý chính thọ ký cho Diệu tràng và hai người con của Diệu tràng. Như hai loại ni chúng trong kinh Pháp Hoa, là khuyến khích trì kinh, họ muốn nghe sự ghi nhận mới tu học được cho nên ban cho sự thọ ký, không phải đây là lúc ban cho sự thọ ký, vì trước đó đã thọ ký. Do đó, kinh ấy chép: "Trước đây ta nói tất cả Thanh văn đều được thành phật, nay đại chúng ở đây cũng giống như thế." Rằng nếu ai trì kinh thì được thành Phật, ai là người được thành Phật? Có tâm nghi ngờ này thì chưa thể quyết định tu học, do đó vì khiến cho dứt trừ nghi ngờ nên thọ ký cho Diệu tràng, muốn cho đại chúng biết rằng sẽ thành Phật mà quyết định khả năng thực hành, nếu không như thế thì phải ở sau phẩm Diệt Nghiệp Chứng ở trước, hoặc sau phẩm Liên Hoa Dụ tán ban cho sự thọ ký, lúc ấy đã ngộ, sao không ban cho sự thọ ký? Như tam châu thuyết pháp hội Pháp Hoa, sau mỗi châu đều thọ ký không ở ngay sau đó.

Hỏi: Nếu vậy sao trước không thọ ký cho họ?

Đáp: Bồ-tát Diệu tràng đã vào địa thứ tám, trước đó được thọ ký nên khiến cho khuyến khích trì kinh, cho nên nói lại. Lại giải thích: Phải thọ ký trước. Sự thọ ký ở xứ này bao hàm nhiều nghĩa: một là thọ ký cho những người như Diệu tràng, hai lại vì thành tựu ở trước. Lại nữa, trước lúc mười ngàn Thiên tử chưa đến pháp hội, cũng hiển bày vừa

mới nghe đều được thành Phật huống hồ tu học lâu xa không được làm Phật hay sao? Lúc này một lời thọ ký được nhiều ích lợi, cho nên cũng không quá đáng.

Hỏi: Mười ngàn vị thiên tử vừa mới nghe liền được thọ ký, đại chúng trong pháp hội sao không được thọ ký?

Đáp: Những người kia căn cơ đã chín muồi, còn những người này căn cơ chưa thành thục. Hơn nữa, họ đã nghe trì kinh thành Phật, chúng trong pháp hội này chưa nghe, cho nên lại nói như vậy.

Văn kinh: ***Lúc ấy, Đức Như lai ở giữa đại chúng nói pháp này xong muốn thọ ký cho Bồ-tát Diệu Tràng và hai người con là Ngân Tràng, Ngân Quang quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.***

Tán rằng: Văn trong chia làm hai: Đầu tiên là đại chúng tề tựu, sau là thọ ký cho. Trong phần đại chúng tề tựu, có hai: Đầu tiên đây là tựa kết tập.

Văn kinh: ***Lúc ấy, có mười ngàn vị Thiên tử có ánh sáng rực rỡ nên làm người đứng đầu, đều từ cõi trời tam thập tam đến chỗ Đức Phật đảnh lễ dưới chân Phật xong, lùi về ngồi một bên, nghe Đức Phật nói Pháp.***

Tiếp theo nói về đại chúng tề tựu.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đức Phật bảo Bồ-tát Diệu Tràng rằng: Ông ở đời sau trải qua vô lượng vô số trăm ngàn muôn ức na-dữu-đa kiếp, sẽ thành tựu quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề nơi thế giới Kim*** Quang Minh, hiệu là Kim Bảo Sơn Vương Như lai ứng chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn, xuất hiện ở thế gian.

Tiếp theo là thọ ký, có hai: Đầu tiên là thọ ký cho ba vị Đại sĩ, sau là thọ ký cho mười ngàn vị Thiên tử. Ba Đại sĩ là ba đoạn. Đoạn đầu lại có năm phần:

1. Nêu tên gọi.
2. Thọ ký thời gian.
3. Thọ ký cõi nước.
4. Thọ lý quả vị, tức là vô thượng Bồ-đề.
5. Thọ ký danh hiệu, tức là Kim Bảo Sơn v.v... danh hiệu có chung riêng, như văn có thể biết.

Về nghĩa của thọ ký đại khái có chia ra bốn phần:

1. Lý do thọ ký.
2. Người năng thọ ký.
3. Người được thọ ký.

4. Thọ ký khác nhau.

Nói về lý do thọ ký, có ba nghĩa:

1. Vì Bồ-tát tu tập chứa nhóm nhiều công đức, chứng được pháp tánh, nên thọ ký cho. Vì vậy luận Pháp Hoa nói: "Các vị Thanh văn kia vì thật sự thành Phật cho nên thọ ký riêng cho, hay vì không thành Phật mà thọ ký cho?" Nếu thật sự thành Phật thì vì sao Bồ-tát trong vô lượng kiếp tu hành chứa nhóm vô lượng công đức?

Luận đó đáp: "Các Thanh văn kia được thọ ký là đạt được tâm quyết định, chẳng phải thành tựu pháp tánh." Ý này thì rõ ràng. Vì các Bồ-tát tu hành nhiều kiếp chứa nhóm vô lượng công đức, thành tựu pháp tánh, cho nên được thọ ký, tức là từ địa thứ tám trở lên. Do đó Du-già bốn mươi sáu chép: Lại nữa, các Bồ-tát có ba thứ quyết định: Chủng tánh định, phát tâm định, bất hư hạnh định cho đến nói: "Nương vào nơi cuối cùng, rơi vào giai vị quyết định, được các Đức Phật Như lai thọ ký cho các Bồ-tát rơi vào chỗ quyết định."

2. Vì dứt bỏ nghi ngờ của Bồ-tát Tiểu thừa về bất định tánh. Vì vậy luận Nhiếp Đại thừa v.v... chép: "Vì dẫn nhiếp vào một loại và nhậm vận nắm giữ một loại Thanh văn bất định tánh còn lại cùng Bồ-tát bất định tánh còn lại, sợ rằng Bồ-tát này bỏ đại theo Tiểu, cho nên thọ ký rằng sẽ được thành Phật."

3. Vì mừng vui với quả Phật ấy nên thấy sự thọ ký này mà ưa thích sẽ tự đạt được. Lại nói lên nghe kinh chắc chắn được thành Phật, bởi vì thọ trì thực hành kinh này là tu nhân thành Phật. Do đó kinh Pháp Hoa chép: "Đại trí Xá-lợi-phất nay được thọ ký địa vị tôn quý, chúng ta cũng đều đạt được pháp nhiệm mầu bật nhất..." Kinh này cũng chép: "Lúc mười ngàn vị thiên tử nghe ba vị đại sĩ được thọ ký, lại nghe kinh Tối Thắng Vương như vậy nên tâm sinh vui mừng, thanh tịnh trong sạch giống như hư không." Tâm mừng vui không nghi ngờ này tức là vui mừng thành Phật, tin pháp tu hành. Thứ hai là nói về người năng thọ ký, lại có ba nghĩa:

a) Chỗ nương của người năng thọ ký là giả.

b) Thể của người năng thọ ký.

c) Dụng của người năng thọ ký.

Chỗ nương của người thọ ký là y cứ vào thuyết của luận Du-già bốn mươi chín. Năng thành tựu có sáu:

1. Thắng giải hạnh địa.

2. Tăng thượng ý lạc địa.

3. Chánh hạnh địa.

4. Quyết định địa.

5. Quyết định hạnh địa.

6. Cứu cánh địa.

Sáu địa vị này đều là năng thọ ký, nhưng địa vị rốt ráo thì Phật và Bồ-tát khác nhau. Phật có ba thân, nhưng hai thân tha thọ dụng và biến hóa là giả, có công năng khác với Thập địa và Địa tiền. Nhưng đối với địa vị cứu cánh thì Bồ-tát địa thứ mười và năm địa vị trước chỉ là tổng tướng thọ ký; không thể biết rõ tên gọi cõi nước lúc người kia được thành Phật, bởi vì người dưới không thể biết được việc trên. Nếu y theo tổng tướng quán xét nhân thọ ký quả thì nói được thành Phật, Bồ-tát cũng có thể. Cho nên trong kinh Pháp Hoa, Bồ-tát Bất Khinh thọ ký cho bốn chúng kia sẽ được thành Phật, do đó năng thọ ký không vượt quá sáu địa vị này. Hoặc Nhị thừa định tánh không ngu muội đối với pháp tin có Đại thừa cũng được thọ ký chung. Như trong kinh Bồ-tát giới chép: "Xưa có vị La-hán, hướng dẫn một Sa-di, nhân đó phát đại tâm, liền sinh ý tôn trọng, nên được thọ ký."

Thể của người năng thọ ký (năng ký thể), nghĩa là hậu đắc tục trí nên biết rõ căn tánh, hậu đắc quán lý cũng không thể thọ ký. Đây là dựa theo hàng Thánh. Nếu là Địa tiền chỉ là trí tỷ lượng.

Dụng của người năng thọ ký, đó là giải thích ngôn giáo để biểu hiện nghĩa lý. Thứ ba, nói về người được thọ ký, có hai: Sở ký y và sở ký thể.

- Sở ký y có bốn:

a) Chủng tánh vị.

b) Phát tâm vị.

c) Nhị thừa Bất định.

d) Các đại Bồ-tát.

Đây là căn cứ vào biểu hiện rõ ràng. Hoặc ẩn mật ký và bình đẳng ý lạc cũng chung cho cả định tánh và người vô tánh. Sở ký thể tức là vô lậu thiện chung cho cả hiện tại và chủng tánh, cùng quả sở đắc. Quả chung cho cả Báo thân và Hóa thân, ngoại trừ pháp tánh thân. Ngay trong Báo thân phần nhiều nói về Tha thọ dụng, vì có cõi nước, quyến thuộc v.v... nên hiện bày Từ bi, nên có khác nhau. Thứ tư là thọ ký sai biệt, trong kinh Thủ-lăng-nghiêm "Đức Phật bảo Bồ-tát Kiên ý: Thọ ký có bốn thứ, có người chưa phát tâm mà thọ ký cho, có người vừa phát tâm mà thọ ký cho, có người bí mật thọ ký, có người đạt được vô sinh nhẫn hiện tiền mà thọ ký. Đó là bốn thứ, chỉ có Như lai thường biết rõ việc này." Kinh Bảo Vân đồng với Du-già quyển bốn mươi sáu chép:

"Sơ lược do sáu tướng, được các Đức Như lai đặc biệt thọ ký cho đối với quả vị Vô thượng Bồ-đề. Sáu tướng ấy gồm:

1. An trú chủng tánh chưa phát tâm vị.

2. Đã phát tâm vị.

3. Hiện tại tiền vị.

4. Bất hiện tiền vị.

Bốn tướng trên đây đồng với kinh Thủ-lăng-nghiêm, bí mật thọ ký ở kinh đó tức là bất hiện tiền, bởi vì ở nơi bí mật, hoặc đạt được vô sinh nhẫn gọi là hiện tiền, người chưa đạt được gọi là bất hiện tiền, hoặc đang có mặt gọi là hiện tiền, thân không ở nơi chỗ ngồi gọi là bất hiện tiền.

5. Có thời hạn nhất định, nghĩa là lúc ấy hứa sẽ chứng được vô thượng chánh đẳng Bồ-đề.

6. Không có thời hạn nhất định, nghĩa là không nói ra thời gian quyết định mà thọ ký cho."

Luận Đại trang nghiêm quyển mười hai nói về sáu thứ cũng giống như vậy. Luận đó chép: "Thọ ký có hai thứ: Người đặc biệt và thời gian đặc biệt, người đặc biệt tức là bốn thứ trước, thời gian đặc biệt tức là hai loại sau." Luận đó lại chép: "Chuyển ký và đại ký ở đây lại có hai thứ: Một là chuyển ký, nghĩa là vị Bồ-tát kia sau này vào thời gian như thế, Như lai như thế sẽ được thọ ký. Hai là Đại ký, ở địa thứ tám đạt được Vô sinh nhẫn, nhờ dứt bỏ nên tự nói ta sẽ thành Phật, và vì dứt hết tất cả tướng phân biệt...Chuyển ký tức thuộc về ba thứ đầu của kinh Thủ-lăng-nghiêm, đại ký tức thuộc về loại thứ tư." Luận đó lại nói sáu thứ, khác với kinh Thủ-lăng-nghiêm và luận Du-già: "Sáu thứ ấy là gì? Đó là:

1. Sát độ.

2. Danh tự.

3. Thời tiết.

4. Kiếp danh.

5. Quyến thuộc.

6. Pháp trú."

Nay ở đây trong văn thọ ký cho Diệu tràng, có ba: Ở nơi thế gian Kim Quang Minh... là tên gọi của sát độ, Kim Bảo Sơn... là danh tự, ông ở đời sau qua vô lượng vô số kiếp... là thời tiết, lược bỏ không có tên kiếp, quyến thuộc và pháp trú.

Văn kinh: ***Sau khi đức Như lai này nhập Niết-bàn, tất cả giáo pháp cũng đều diệt hết. Lúc ấy, trưởng tử tên là Ngân Tràng liền ở nơi***

thế giới này tiếp tục bổ xứ Phật. Thế giới bấy giờ đổi tên thành Tịnh Tràng, sẽ được thành Phật hiệu là Bạch Kim Tràng Quang Như lai Ứng Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn.

Tiếp theo thọ ký cho vị đại sĩ thứ hai, văn cũng chia làm năm phần:

1. Thọ ký thời gian.
2. Lặp lại tên gọi.
3. Thọ ký xứ sở.
4. Thọ ký cõi nước, từ "liền ở nơi thế giới này...".
5. Thọ ký danh hiệu, cũng có chung riêng.

Văn kinh: ***Sau khi Đức Như lai này nhập Niết-bàn, tất cả giáo pháp cũng đều mất hết, thứ tử Ngân Quang liền liền bổ xứ Phật, trở về thế giới này sẽ được thành Phật hiệu là Kim Quang Minh Như lai Ứng Chánh Biến Tri, Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn.***

Tiếp theo thọ ký cho vị đại sĩ thứ ba, văn cũng có năm phần:

1. Thọ ký thời gian.
2. Nêu danh hiệu.
3. Thọ ký bổ xứ.
4. Thọ ký cõi nước tức là ở thế giới này.
5. Thọ ký danh hiệu, cũng có chung, riêng.

Văn kinh: ***Lúc ấy, mười ngàn vị Thiên tử nghe ba vị đại sĩ được thọ ký rồi, lại nghe kinh Tối Thắng Vương này thì sinh tâm vui mừng, thanh tịnh không dấy bẩn, giống như hư không. Bấy giờ, Đức Như lai biết mười ngàn vị Thiên tử này đã thành thục gốc lành nên nhân tiện thọ ký cho quả vị đại Bồ-đề: Thiên tử các người vào đời sau này trải qua vô lượng vô số trăm ngàn muôn ức na-dữu-đa kiếp.***

Tiếp theo đoạn lớn thứ hai, văn chia làm bốn phần:

1. Thọ ký cho.
2. Nghi ngờ phát sinh.
3. Dứt trừ cho.
4. Vui mừng tin nhận.

Trong phần đầu có ba: Đầu tiên là Thiên tử thấy nghe tâm sinh vui mừng, tiếp theo từ "Bấy giờ, Đức Như lai..." trở xuống là Như lai biết gốc lành của họ đã thành thục, sau từ: Nhân tiện... trở xuống chính là thọ ký, có tám:

1. Nêu lời tựa.

2. Nêu danh hiệu.

3. Thọ ký thời gian.

Nhưng kiếp có nhiều loại, như luận Pháp Hoa có năm thứ, đó là ngày, đêm, tháng, giờ, năm, hoặc nói đói kém, tật dịch, chiến tranh là ba kiếp, hoặc nói một lần tăng, một lần giảm là một kiếp, như hai mươi trụ kiếp... hoặc nói tám mươi lần tăng giảm là một kiếp, tức là hỏa tai kiếp, hoặc nói bảy lần hỏa tai là một kiếp, tức là thủy tai kiếp, hoặc nói năm mươi sáu lần hỏa tai, bảy lần thủy tai là một kiếp, tức là phong tai kiếp, hoặc nói vô lượng phong tai là một kiếp, tức là ba đại tăng-kỳ kiếp, hoặc nói một trăm sáu mươi kiếp là một kiếp, như kiếp Hiền này, hoặc nói nhiều lần tám mươi kiếp là một kiếp, tức là kiếp tinh tú... Hết tổng số thời lượng một ngàn Đức Phật đó xuất hiện ở thế gian gọi là một kiếp tinh tú. Như kiếp số đã nói trong kinh Pháp Hoa, phần lớn dựa theo ngày, đêm, tháng, giờ, năm... Như nói các địa vị Thập trụ đều trải qua như vậy chừng mấy kiếp, tức là các kiếp phong tai v.v... như thế. Ở đây nói trải qua vô lượng vô số... tức là trải qua tăng giảm hoặc phong tai v.v... không phải là đại tăng-kỳ. Tu hành thành Phật không trải qua ba đại A-tăng-kỳ kiếp.

Hỏi: Căn tánh tu hành có chuyên cần, biếng nhác khác nhau, làm sao nói chắc chắn là ba đại tăng-kỳ kiếp?

Đáp: Y cứ theo lúc tác ý, phương tiện thiện tâm trong từng sát-na một liên tục với thời lượng trải qua ba đại kiếp, không phải là bao gồm chọn lấy lúc tu và không tu, ý tác hay không tác trải qua như vậy vài kiếp. Tuy căn tánh chuyên cần uể oải không đồng như đều nói là ba kỳ.

Hỏi: Căn tánh tu hành có chuyên cần, biếng nhác khác nhau, làm sao chắc chắn nói là ba đại tăng-kỳ kiếp?

Đáp: Y cứ theo lúc tác ý, phương tiện thiện tâm trong từng sát-na sát-na một nối nhau với thời lượng trải qua ba đại kiếp. Chẳng phải đều lấy thời gian tu, không tu để làm bất tác ý trải qua từng ấy kiếp. Tuy căn tánh chuyên cần, biếng nhác khác nhau nhưng đều nói là ba kỳ.

Hỏi: Nếu vậy thì tự địa thứ tám trở xuống vô lậu quán tâm tất cả thời gian luôn luôn tiếp diễn, làm sao nói có việc vượt kiếp? Như Phật Thích-ca vào kiếp thứ ba mới gặp Phật Nhiên Đăng, trải tóc trên đất cho Phật đi qua nên vượt qua tám kiếp, kỳ thứ ba hoàn mãn tu nghiệp tướng tốt, mới gặp Phật Thắng Quán, cũng gọi là Phật Phất-sa, đứng một chân khen ngợi vượt qua chín kiếp?

Đáp: Có hai cách giải thích:

a) Hoặc có một loại dừng lại nhiều ở du quán tâm; hoặc mê đắm lâu dài trong diệt định. Đối với hữu siêu này, nếu vậy làm sao lại nói về địa thứ tám trở xuống trong từng sát-na dần dần tăng tiến?

Đáp: Căn cứ vào thời gian dài sau khi trụ xuất từ địa thứ tám trở lên mà nói. Nếu vậy làm sao nói từ Sơ địa trở lên nhập xuất trụ tâm tất cả đều bình đẳng?

Đáp: Căn cứ vào không tác ý, tức là công lực như nhau, khác với địa tiền, giả sử lúc tác ý lực dụng không như nhau nhưng nếu chấp vào thì đều giống nhau, làm sao có thể nói trí tăng, bi tăng và đối với phiền não sợ hãi hay không sợ hãi đều khác nhau?

b) Bi tăng, trí tăng, sợ hãi hay không sợ hãi giống như từng Địa đều như nhau. Nhưng nói về Siêu là dùng trí hướng đến bi tăng là nói Siêu. Nếu vậy thì trí tăng hướng đến bi tăng là tự thành tựu được sự siêu việt, cần gì phải nói việc trải tóc v.v...?

Đáp: Đây là những loại siêu việt tăng trưởng, vì thế cho nên cố ý nói đến. Hoặc là tướng biến hóa phương tiện mà nói đến việt, chẳng phải là thật như thế. Vì sao? Vì từ địa thứ tám trở lên trong tha thọ độ nơi nào có đất thì phải trải tóc, sao có hang đá làm Phật ngồi thiền? Nếu như thế thì tăng-kỳ đối với trí tăng, bi tăng là đối với loại nào mà nói?

Đáp: Căn cứ theo trí tăng.

Văn kinh: ***Ở thế giới Tối thắng Nhân-đà-la Cao Tràng được thành tựu A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề, đồng một chủng tánh, lại cùng một danh hiệu là Diện Mục Thanh Tịnh Ưu Bát La Hương Sơn, đầy đủ mười hiệu, như thế lần lượt mười ngàn vị Phật xuất hiện ở thế gian.***

4. Phần thứ tư, thọ ký tên gọi cõi nước, Nhân-đà-la là tiếng Phạn, Hán dịch là Đế cao tràng giới, tiếp theo từ "được thành tựu A-nậu..."

5. Thọ ký quả vị: đồng một chủng tánh.

6. Thọ ký chủng tánh.

7. Thọ ký danh hiệu.

8. Từ "Như thế..." về sau là thọ ký thứ tự.

Văn kinh: ***Bấy giờ, thần cây Bồ-đề bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Mười ngàn vị thiên tử này từ ba mươi ba cõi trời tam thập tam vì nghe pháp nên đến chỗ Đức Phật, vì sao Như lai liền thọ ký cho họ sẽ được thành Phật? Bạch Đức Thế Tôn! Con chưa từng nghe các vị Thiên tử này tu tập đầy đủ sáu Ba-la-mật-đa, khó thực hành khổ hạnh, xả bỏ tay chân đầu mắt, tủy não vợ con, quyến thuộc voi ngựa, xe cộ tôi tớ, kẻ hầu người hạ, cung điện vườn rừng, vàng bạc lưu ly, xa cừ mã não, san hô, hổ phách, bích ngọc kha bối, đồ ăn thức uống, áo***

quần đồ nằm, thuốc thang, như vô lượng trăm ngàn Bồ-tát khác dùng các thứ cúng dường cung phụng vô số trăm ngàn muôn ức na-dữu-đa Đức Phật thời quá khứ, các Bồ-tát như thế đều trải qua vô lượng vô biên kiếp số, sau đó mới được thọ ký thành Bồ-đề. Bạch Đức Thế Tôn! Các vị Thiên tử này vì nhân duyên gì, tu thắng hạnh gì, trồng gốc lành gì mà từ cõi trời kia đến đây trong thời gian ngắn nghe pháp liền được thọ ký? Cúi mong Đức Thế Tôn vì con giải thích cho con hiểu để dứt trừ sự nghi ngờ.

Tiếp theo là phần thứ hai, nghi ngờ phát sinh, có hai: Nêu ra và hỏi.

Trong phần nêu ra có bốn:

1. Nêu ra nguyện nhân đến.

2. Từ "Vì sao..." trở xuống là lược nêu câu hỏi, họ vì nghe pháp mà đến vì sao thọ ký cho?

3. Từ "Bạch Đức Thế Tôn! Con chưa từng nghe..." về sau là nói rõ tâm nghi ngờ.

4. Từ "Như vô lượng... khác" về sau là biểu hiện ý nghi ngờ.

Tiếp theo từ "Bạch Đức Thế Tôn..." về sau là câu hỏi thứ hai, có ba phần: Đầu tiên là hỏi chung, tiếp theo là hỏi riêng, sau là thỉnh cầu giải đáp. Vì nhân duyên gì là nghĩa của câu hỏi chung về nguyên do, hoặc tự thực hành gọi là nhân, bạn tốt là duyên, tu hạnh tốt gì v.v... là hỏi riêng.

- Hỏi tu hạnh tốt gì, tức là hỏi về tu hạnh sáu độ.

- Hỏi trồng gốc lành gì, tức là hỏi về tu hạnh phước đức.

Hoặc năng khởi tu sẽ đạt được nghĩa quả gọi là hạnh, nghĩa của năng sinh nhân thiện về sau gọi là gốc. Hoặc mới phát khởi gọi là gốc, về sau tu tập gọi là hạnh, tức là Thể không khác nhau. Lại nữa, mười độ gọi là hạnh, mười pháp cúng dường gọi là gốc, tức là nghĩa có chút khác nhau. Nói "từ cõi trời ấy đến đây" về sau là bao gồm kết thúc ý của câu hỏi. Như hỏi vì nhân duyên gì mà từ cõi trời ấy đến đây liền được thọ ký, tu hạnh tốt gì, trồng gốc lành gì mà từ cõi trời ấy đến đây...? Lại quán xét, hoặc do nghe mà được thọ ký, đây tức là không hề nghi ngờ; chỉ nghi ngờ vì sao từ cõi trời xuống đây chỉ nghe kinh này, nhân đó mà được thọ ký? Sau từ "Cúi mong Đức Thế Tôn..." trở xuống là thỉnh cầu giải đáp.

Văn kinh: ***Đức Phật bảo Địa thần: Này Thiên nữ thiên! Như ngươi đã nói đều từ gốc lành nhân duyên thắng diệu cần cù tu tập sau đó mới được thọ ký. Các vị Thiên tử này ở nơi cõi trời tuyệt diệu xả bỏ***

năm thứ dục lạc, cho nên đến nghi kinh Kim Quang Minh này, đã nghe pháp rồi đối với kinh này trong tâm phát sinh thiết tha tôn trọng, trong sáng như lưu ly không có các vết rạn nứt dơ bẩn, lại được nghe việc thọ ký của ba vị Bồ-tát này.

Phần thứ ba Đức Phật giải đáp, có ba: Đầu tiên là ấn khả câu hỏi, tiếp theo từ "Các vị Thiên tử này..." về sau chính là giải đáp các câu hỏi, có hai:

- Lược nêu.
- Khai triển ở hai phẩm sau.

Trong phần một lại có hai: Đầu tiên chỉ giải đáp hạnh tốt hiện tại, muốn nói lên việc nghe kinh trước đó chắc chắn sẽ là nhân thành Phật, cho nên có ba hạnh:

1. Từ "Nơi cõi trời tuyệt diệu..." về sau là hạnh xả bỏ dục lạc, nên thường hướng đến pháp hội.
2. Từ "Cho nên đến nghe... này" về sau là hạnh nghe kinh, nên pháp chính là nhân thành Phật.
3. Từ "Lại được nghe... này" về sau là hạnh nghe thọ ký tâm vui theo, vì thường nguyện cầu.

Văn kinh: ***Cũng do nhân duyên thệ nguyện tu hành chánh hạnh lâu xa trong quá khứ, thế nên nay ta đều thọ ký cho ở đời vị lai sẽ thành tựu quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.***

Tiếp theo phần sau là cùng giải đáp sơ lược hai câu hỏi về quá khứ tu hạnh tốt gì và trồng gốc lành căn gì? Tiếp đến nói quá khứ nghe danh hiệu các Đức Phật nên gọi là nhân duyên gốc lành, sau từ "Thế nên nay ta..." trở xuống là kết thúc sự giải đáp.

Văn kinh: ***Lúc thần cây kia nghe Đức Phật nói xong, rất vui mừng tin nhận.***

Tiếp theo là thọ thần vui mừng tin nhận.

Phẩm 24: **TRỪ BỆNH**

Phẩm Trừ Bệnh thứ hai mươi bốn có chia ra làm ba phần:

1. Nói về lý do có phẩm này: Ở đây là dứt bỏ nghi ngờ, phẩm trước là thành tựu. Khuyến khích cố gắng giảng nói tin nhận, đều sẽ thành Phật, cho nên có sự thọ ký. Hai vị Đại sĩ trước đó từng nghe kinh nên được thọ ký, điều ấy thì đại chúng không thắc mắc, nhưng mười ngàn vị thiên tử lần đầu đến pháp hội lại được thọ ký, vì thế có nghi ngờ phát sinh. Trước đây tuy có giải đáp sơ lược, nhưng nhân duyên ngày xưa mà trình bày chung e rằng người nghe khó hiểu. Từ đây tiếp theo lại vì đó giảng nói rộng hơn, cho nên có hai phẩm Trừ Bệnh và Lưu thủy phát sinh. Nhưng về sự khác nhau ấy, sẽ nói đến nhân duyên ngày xưa của mười ngàn vị Thiên tử cho nên trước tiên nói rõ duyên khởi vì thế có phẩm Trừ Bệnh. Lại e rằng bệnh khổ sẽ trở ngại cho việc nói và nghe kinh, nên cùng trình bày để trừ diệt khiến cho có thể y theo tu học. Duyên khởi đã rõ ràng, tiếp theo cần phải biện luận đúng đắn cho nên phẩm Lưu Thủy phát khởi. Đại sư Chân Đế giải thích rằng "Phẩm Trừ Bệnh này nói về nhân thọ ký nên thành phẩm Thọ Ký, bên cạnh đó hiển bày sự tu hành của Phật Thích-ca nên thành phẩm Tuổi thọ. Phẩm xả thân sau này nói về nhân của Phật Thích-ca trở thành phẩm Tuổi thọ, bên cạnh đó nói về sự tu hành của hàng đệ tử nên thành phẩm Thọ Ký." Nhưng trị bệnh là duyên xa, lưu thủy là duyên gần, ở đây nghĩa tuy có thể như vậy nhưng xu thế của văn hơi sơ sài. Nhân của tuổi thọ trước đã nói rộng về người độ v.v... vì sao bây giờ trở lại nói về nhân? Cùng tu một đời, sao lại chia ra xa gần? Vì nghĩa thượng, trung, hạ thì không trở ngại. Hoặc thế lực hơn kém đã chia ra xa gần lại cũng không trái, nhưng cho rằng chính là nhân của tuổi thọ thì văn hơi xa xôi.

2. Giải thích tên gọi: Các thứ sai trái tổn thất lớn gọi là bệnh, thuốc men có khả năng đối trị gọi là trừ. Phẩm này nói rộng về điều đó nên gọi là phẩm Trừ Bệnh.

3. Giải trừ chướng nạn:

Hỏi: Phẩm Tuổi thọ trước đây Diệu tràng suy nghĩ rằng: Như lai thực hành nhân trường thọ từ bi không giết hại, vì sao mạng chỉ có tám mươi năm ngắn ngủi? Trước tuy nói rằng Tuổi thọ vô biên nhưng không giải thích về hạnh Từ bi không giết hại, nay ba phẩm này chính thức nói về hạnh đó, sao không phải là phần Chánh Tông?

Đáp: Diệu tràng chỉ nghi ngờ về nhân thực hành nên được sống lâu, không nghi ngờ gì về sống lâu do nhân nào ngày xưa. Phẩm này

lại nói: “Nhân duyên bổn nguyện của mười ngàn vị Thiên tử nay sẽ nói cho ông nghe”, không nói: sẽ nói nhân duyên sống lâu. Còn phẩm Lưu Thủy chép: “Do nghe mười hai nhân duyên của Phật Bảo Kế nên được nghe kinh này, nhờ nhân duyên gốc lành này nên nay được thọ ký”, không nói là: Do đây được tuổi thọ dài lâu. Vì thế trong phần Lưu thông chứ không phải là phần Chánh tông.

Văn kinh: ***Đức Phật bảo thần cây Bồ-đề rằng: Này Thiên nữ! Hãy lắng nghe, lắng nghe và khéo suy nghĩ. Nhân duyên bổn nguyện của mười ngàn vị Thiên tử này giờ đây ta sẽ nói cho ngươi nghe.***

Tán rằng: Hai phẩm dưới đây là phần thứ hai, nói về rộng rãi về nhân duyên mười ngàn vị Thiên tử được thọ ký, có hai: Phẩm này nói về duyên khởi được phát khởi, phẩm Lưu Thủy nói về nhân duyên được thọ ký. Phần duyên khởi chia làm hai: Đây là phần đầu nhắc nhủ lắng nghe, hứa sẽ giảng nói cho nghe.

Văn kinh: ***Này Thiện nữ Thiên! Thời quá khứ vô lượng không thể suy nghĩ bàn luận a-tăng-xí-da kiếp, bấy giờ có Đức Phật xuất hiện ở thế gian, hiệu là Bảo Kế Như lai Ứng Chánh Biến Tri Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn. Này Thiện nữ Thiên, sau khi Đức Thế Tôn đó nhập Niết-bàn, chánh pháp diệt rồi, vào thời tượng pháp.***

Nói về duyên khởi, có mười hai phần :

1. Nói về thời tiết có ba:

a) Nói chung về kiếp số.

b) Nói về Đức Phật.

c) Nói về thời gian. Từ “Bấy giờ...” về sau là nói riêng.

Văn kinh: ***Có vị vua tên là Thiên Tự Tại Quang thường dùng chánh pháp cai trị nhân dân, giống như cha mẹ.***

2. Phần thứ hai nói về cõi nước.

Văn kinh: ***Trong vương quốc này có một vị trưởng giả tên là Trì Thủy, kéo hiểu rõ y phương, tinh thông tám quyền thuật, chúng sinh bệnh khổ bốn đại không điều hòa, đều có thể cứu chữa trị liệu. này Thiện nữ Thiên.***

3. Phần thứ ba nói về người cha Bồ-tát, có bốn:

a) Trú xứ.

b) Từ “Có một vị trưởng giả...” về sau là đức hiệu.

c) Tên gọi Trì Thủy là chỉ cho tên hiệu.

d) Từ “Khéo hiểu rõ...”về sau là nói về khả năng y dược, tám quyền thuật như dưới đây.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Trưởng giả Trì Thủy chỉ có một người con tên là Lưu Thủy, diện mạo khôi ngô, mọi người đều ưa nhìn, được bản tánh thông minh nhanh nhẹn, khéo làm quen với các sách luận, họa vẽ toán số in ấn thảy đều thông thạo.***

Tiếp theo nói về người con Bồ-tát, có năm:

1) Tên gọi.

2) Diện mạo khôi ngô là hình dáng tướng mạo.

3) Mọi người đều thích nhìn là tư tuệ.

4) Được bản tánh thông minh nhanh nhẹn là căn tánh.

5) Khéo làm quen với các phương pháp kỹ thuật là kỹ nghệ.

Văn kinh: ***Lúc ấy trong vương quốc có vô lượng trăm ngàn các loài chúng sinh đều bị tật dịch, các khổ bức bách, cho đến không tâm có vui vẻ. Này Thiện nữ Thiên! Bấy giờ con của trưởng giả là Lưu Thủy thấy vô lượng trăm ngàn chúng sinh này chịu các bệnh khổ, khởi tâm đại bi suy nghĩ như vầy: Vô lượng chúng sinh vì sự bức bách của các điều vô cùng khổ đau, Trưởng giả cha ta tuy hiểu rõ y phương, tinh thông tám thuật, đều chưa khỏi các bệnh tật về bốn đại tăng giảm, nhưng đã suy yếu, già cả, cần phải nghỉ ngơi dưỡng sức mới có thể tiếp tục công việc, không thể nào tiếp tục đến thành ấp, xóm làng để cứu các bệnh tật khổ đau. Nay vô lượng trăm ngàn chúng sinh đều gặp cảnh bệnh tật trầm trọng, không ai có thể cứu giúp, bây giờ ta nên đến chỗ đại y cha ta thưa hỏi phương pháp bí mật về y phương trị bệnh, nếu hiểu rõ được sẽ đến các thành ấp, xóm làng để cứu các chúng sinh thoát khỏi các thứ bệnh tật làm cho thường được hưởng sự yên lành vui sướng.***

4. Phần thứ tư nói về duyên học tập y phương, có sáu: (không thấy mục e)

a. Bấy giờ các bệnh tật phát sinh.

b. Từ "Thiện nữ Thiên..." trở xuống là Bồ-tát khởi tâm Bi.

c. Từ "Trưởng giả cha ta..." trở xuống là nghĩ đến cha đã già yếu.

d. Từ "Nay có vô lượng..." trở xuống là bản thân cầu phương pháp hay.

f. Từ "Nếu hiểu rõ được..." trở xuống là nghĩ đến việc đi chữa trị bệnh tật.

Văn kinh: ***Lúc ấy, con của trưởng giả nghĩ như vậy rồi, liền đến chỗ người cha, cúi đầu lạy dưới chân, chắp tay cung kính, lùi về đứng một bên, liền dùng Già-tha thỉnh cầu cha mình rằng: Xin cha lành xót thương, con muốn cứu chúng sinh, nay cần các y phương, mong sẽ nói***

con nghe. Vì sao thức ăn uống, được thọ hưởng yên vui, thường khiến trong thân thể, thế lửa không tiêu hao? Chúng sinh có bốn bệnh, phong hoàng nhiệt đàm ấm, cho đến mọi bệnh tật, làm cách nào chữa trị? Lúc nào bệnh phong khởi, lúc nào bệnh nhiệt phát, lúc nào đàm suyễn động, lúc nào mọi bệnh sinh.

5. Phần thứ năm đến chố người cha thưa hỏi về y phương, có hai:

a) Nghi thức thưa hỏi.

b) Từ "Liền dùng Già-tha..." trở xuống là dùng tụng để thưa hỏi, có năm bài tụng chia làm: Một bài tụng đầu cầu thương xót mong giảng nói, bốn bài tụng tiếp theo là phần thưa hỏi, có năm: Nửa bài tụng đầu hỏi về do đâu gặp bệnh, nửa bài tụng tiếp theo hỏi về thời gian bệnh sinh khởi, một bài tụng tiếp hỏi về phương pháp để nuôi giữ, một tụng tiếp hỏi về pháp thuật chữa trị bệnh tật, một tụng cuối hỏi về thời gian bệnh phát khởi. Trước hỏi lúc bệnh mới phát khởi, ở đây hỏi khi thời gian bệnh đã phát động. Nhưng có hai thời: Một là hỏi dựa theo bốn mùa, hai là hỏi dựa vào trước sau khi ăn.

Văn kinh: ***Khi trưởng giả ấy nghe con mình thưa hỏi xong, lại dùng Già-tha trả lời rằng: Nay ta theo người xưa, tất cả pháp trị bệnh, lần lượt nói cho con, gắng nghe cứu chúng sinh. Ba tháng là mùa Xuân, ba tháng gọi là Hạ, ba tháng gọi Thu phân, ba tháng là mùa Đông. Đây theo trong một năm, mà nói riêng từng mùa (tam tam), hai tháng (nhị nhị) là một tiết, thành sáu thời một năm. Một hai là hoa thời, ba bốn gọi nhiệt tế, năm sáu gọi vũ tế, bảy tám gọi Thu thời, chín mười là hàn thời, hai cuối gọi băng tuyết, đã biết khác như vậy, cho thuốc đừng khiến sai. Nên tùy trong thời này, điều hòa sự ăn uống, vào bụng khiến tiêu hóa, thì không sinh các bệnh. Khí tiết nếu đổi thay, bốn đại có chuyển dời, lúc này không thuốc men, sẽ sinh các bệnh khổ. Thầy thuốc biết bốn mùa, lại biết sáu tiết đó, hiểu rõ bảy phần thân, uống thuốc không sai lầm. Gọi vị giới huyết nhục, xương cốt và tủy não, khi bệnh vào trong đó, biết bệnh chữa được chăng? Bệnh có bốn thứ riêng, là phong nhiệt đàm ấm, cho đến bệnh nhóm chung, nên biết lúc phát động. Trong Xuân đàm ấm động, trong Hạ bệnh phong sinh, mùa Thu hoàng nhiệt tăng, tiết Đông cả ba khởi. Xuân ăn chát nóng cay, Hạ béo nóng mặn chua, mùa Thu nhạt ngọt béo, đông chua chát béo ngọt. Ở trong bốn mùa này, uống thuốc và ăn uống, nếu theo vị như thế, các bệnh không phát sinh. Sau ăn bệnh do ấm, khi ăn tiêu do nhiệt, sau tiêu khởi do phong, theo thời phải biết bệnh. Đã biết nguồn bệnh rồi, tùy bệnh mà tìm thuốc, nếu như trạng huống khác, trước phải chữa gốc đó.***

Bệnh phong uống dầu béo, bệnh nhiệt lợi là tốt, bệnh ấm nên biến thổ, tổng tập cần ba thuốc. Phong nhiệt ấm đều có, đó gọi là tổng tập, tuy biết mùa bệnh khởi, nên xét bổn tánh đó. Xét biết như thế rồi, theo thời mà cho thuốc, ăn uống thuốc không sai, đó gọi là thầy thuốc khéo.

6. Phần thứ sáu người cha giải thích cho con nghe. Đây là phần đầu kết tập nêu ra, tiếp từ "Nay ta theo người xưa..." về sau ba mươi hai bài tụng là người cha nói tụng giải thích, chia làm ba: Một bài tụng đầu là hứa nói, tiếp theo ba mươi bài tụng là phần giải thích, sau cùng một bài tụng tổng kết. Trong phần giải thích lại có ba: Bốn bài tụng đầu hạn định thời tiết, mà riêng nói từng mùa nghĩa là ba tháng ba tháng làm một mùa, thành ra bốn mùa trước đó, hai tháng là một tiết nghĩa là hai tháng hai tháng làm một tiết, nêu ra sáu thời ở sau.

Mười ba bài tụng là trả lời câu hỏi. Sau từ "Lại nên biết..." trở xuống mười hai bài tụng tiếp tục là dự đoán chọn lựa. Nhưng trong phần trả lời câu hỏi một bài tụng đầu nên ra khiến điều hòa, ba bài tụng tiếp là trả lời câu hỏi thứ nhất. Trong đó một bài tụng đầu chính thức trả lời nguyên nhân phát sinh bệnh, hai bài tụng khiến biết rõ chỗ phát sinh bệnh.

Nhất vị giới, tiếng Phạn là A-la-bà, ở giữa lá lách và dạ dày, thức ăn uống đến chỗ này chia làm hai phần:

a) Khư-la-giới, tức là chất cặn bã trở thành đại tiểu tiện.

b) Vị giới tức là phần vị thấm nhuần chứa nhóm nuôi dưỡng thân thể.

Hai là máu, ba là nhiệt, bốn là mỡ, năm là xương, sáu là tủy, bảy là não.

Hai bài tụng tiếp trả lời câu hỏi thứ hai, nói về một số thể trạng của bệnh và thời điểm phát sinh. Chính xác ở đây là sự chuyển đổi của ngũ hành. Đàm là thủy, phong thuộc mộc, nhiệt là hỏa. Thủy tạo thành từ tháng sáu đến tháng giêng thì tắt, mộc tạo thành từ tháng chín đến tháng năm thì chết, hỏa tạo thành từ tháng mười hai đến tháng tám thì hết mức. Vì vậy sẽ suy yếu, nên bệnh rút lui, lúc bạo phát cũng vào lúc này có thể chữa trị. Cũng bao gồm trả lời câu hỏi đầu tiên về bốn mùa trong câu hỏi thứ năm. Hai bài tụng tiếp trả lời câu hỏi thứ ba. Một bài tụng tiếp trả lời câu hỏi thứ năm. Bốn bài tụng tiếp trả lời câu hỏi thứ tư.

Hỏi: Vì sao hỏi đáp thứ tự khác nhau?

Đáp: Nhân trả lời câu thứ ba về ăn uống nuôi dưỡng, nhân tiện nói về thời tiết phát động, vì thế trả lời câu hỏi thứ tự khác nhau. Trong

phần trả lời về cách chữa trị chia làm ba: Một bài tụng đầu là nêu ra, hai bài tụng tiếp theo là cách chữa trị, một bài tụng sau là kết thúc.

Văn kinh: ***Lại nên biết tám thuật, thâu tóm mọi y phương, ở đây nếu hiểu biết, chữa lành bệnh chúng sinh, là châm chích thương phá, thân bệnh cùng quỷ thần, ác độc và hài đồng, sống lâu thêm khí lực. Trước xét hình sắc kia, nói năng và tánh tình, sau đó hỏi giấc mộng, biết phong nhiệt ấm khác. Khô gầy đầu ít tóc, tâm đó không định tĩnh, nói nhiều mộng phi thấy bay, người này là tánh phong. Trẻ tuổi sinh tóc bạc, mồ hôi nặng về sân, thông minh mộng thấy lửa, người này là tánh nhiệt. Tâm định thân bình thản, suy nghĩ đầu láng mượt, mộng thấy nước, vật trắng, nên biết là tánh ấm. Tánh tổng tập đều có, hoặc hai hoặc đủ ba, tùy có tăng chỉ một, nên biết là tánh đó. Đã biết bổn tánh rồi, theo bệnh mà cho thuốc, nghiệm người không tướng chết, mới gọi đáng cứu người. Các căn trái chấp cảnh, trọng thầy thuốc khởi mạn, bạn thân sinh nóng giận, là tướng chết nên biết. Mắt trái đổi sắc trắng, lưỡi đen mũi nhuốm xanh, vành tai khác với trước, môi dưới lệch xuống thấp; loại trái ha-lê-lặc, có sáu vị đầy đủ, thường trừ tất cả bệnh, vua trong thuốc không kỵ. Lại ba quả ba cay, dễ được trong các thuốc, đường cát mật bơ sữa, đây thường chữa các bệnh. Từ các phương thuốc khác, tùy bệnh đáng tăng thêm, trước khởi tâm thương xót, đừng mưu tính tài lợi.***

Tiếp theo mười ba bài tụng là phân biệt lại, chia làm năm: Hai bài tụng đầu chỉ dạy bí thuật, trong đó một bài tụng nêu ra, một bài tụng giải thích. Tám thuật là:

1. Cách chữa trị bằng chăm chích.
2. Chữa trị bằng cách mổ vết thương.
3. Chữa trị bệnh tật của thân.
4. Bệnh do bốn loài quỷ làm hại.
5. Bị trúng thuốc độc.
6. Bệnh trẻ em.
7. Kéo dài tuổi thọ.
8. Nuôi dưỡng thân.

Hai phần tiếp theo là năm bài tụng rưỡi dạy hiểu biết về thể trạng của bệnh. Ở bài tụng đầu nêu mục tiêu, bốn bài kế tiếp bàn về thể. Nửa bài tụng sau nói về kết thúc. Ba bài kế tiếp nghiệm người ấy không có tướng chết, cho đến mười hai bài tụng rưỡi dạy về quán tướng chết.

Từ "Ha-lê" trở xuống là nói về thuốc hay, đây là chữa trị bệnh chung chứ không nói riêng, một bài tụng đầu là thuốc mổ, một bài tụng

sau là thuốc bổ. Kinh Niết-bàn thứ tư chép: “Sáu vị là: Đắng, chua, ngọt, cay, mặn, nhạt.” Vị thuốc này tốt nhất trong các loại thuốc bậc nhất ở các nước Tây vực, nên đúng như kinh Giải Thâm Mật đã nói là thuốc Tỳ-niết-phược. Ba quả là: Ha-lê-lặc-ca, A-ma-lạc-ca, cũng gọi là A-vô-la-ca, xưa gọi là quả Am-ma-la là nhầm, Tỷ-tỷ-đắc-ca, giống như quả A-vô-la-ca nhưng hơi lớn. Ba vị cay là: gừng, hồ tiêu, Tất-bát. Cùng với mười loại dễ có được như đường cát... để chữa trị tẩm bổ.

Tiếp một bài tụng chỉ rõ ví dụ để nhắc nhủ khuyến khích.

Văn kinh: ***Ta đã nói cho con nghe những điều cần thiết trong việc chữa trị bệnh tật, đem những điều này cứu giúp chúng sinh sẽ đạt được kết quả vô biên.***

Tiếp theo thứ ba, là tổng kết.

Văn kinh: ***Này thiện nữ Thiên! Bấy giờ, trưởng giả tử Lưu Thủy tự hỏi cha mình về sự quan trọng của tám thuật, bốn đại tăng giảm, thời tiết khác nhau và phương pháp tẩm bổ, đã khéo biết rõ, tự nghĩ có thể cứu chữa được các bệnh tật.***

7. Phần thứ bảy, suy nghĩ đã học hỏi thành tựu.

Văn kinh: ***Lập tức đến khắp thành ấp, xóm làng, hễ ở chỗ nào chúng sinh bị trăm ngàn muôn ức bệnh tật khổ sở đều đến nơi đó khéo nói lời an ủi chỉ bảo, nói lời như vầy: Ta là thầy thuốc! Ta là thầy thuốc! Có phương thuốc tốt chữa trị, nay vì các người chữa trị các thứ bệnh tật thảy đều khiến cho trừ khỏi.***

8. Phần thứ tám, tùy theo bệnh tật bảo cho biết có khả năng chữa trị.

Văn kinh: ***Này thiện nữ Thiên! Lúc đó mọi người nghe trưởng giả tử nói lời tốt lành, an ủi chỉ bảo, hứa sẽ trị bệnh cho, thì có vô lượng trăm ngàn chúng sinh mắc phải bệnh nặng nghe lời này thì thân tâm vui mừng hớn hở chưa từng có. Nhờ nhân duyên này tất cả bệnh tật khổ sở đều được trừ diệt, khí lực tăng cường, bình phục như xưa.***

9. Phần thứ chín mọi người nghe tin chữa lành bệnh tật.

Văn kinh: ***Này thiện nữ Thiên! Bấy giờ lại có vô lượng trăm ngàn chúng sinh bị bệnh rất nặng khó chữa trị, liền cùng nhau đến chỗ con của trưởng giả lại xin chữa bệnh.***

10. Phần thứ mười, bệnh nặng xin chữa trị.

Văn kinh: ***Con của trưởng giả đó liền đem thuốc hay bảo uống đều được hết bệnh.***

11. Phần thứ mười một, gặp thuốc đều dứt khỏi bệnh.

Văn kinh: ***Này thiện nữ Thiên! Con của trưởng giả này ở trong***

nước đó chữa trị cho trăm ngàn muôn ức chúng sinh, bệnh tật khổ sở đều dứt khỏi.

12. Phần thứ mười hai tổng kết bệnh được trừ khỏi.

Phẩm 25: TRƯỞNG GIẢ TỬ LƯU THỦY

Phẩm trưởng giả tử Lưu thủy thứ hai mươi lăm có chia ra làm ba phần:

1. Nói về lý do có phẩm này: Mười ngàn vị Thiên tử được thọ ký, Thiên nữ sinh nghi ngờ. Cuối phẩm thọ ký trước đây chỉ nói sơ lược nên chưa thể hiểu rõ ràng. Vì vậy, hai phẩm Trừ Bệnh và Lưu Thủy lại vì đó phân tích rộng khiến cho đại chúng biết sâu hơn. Phẩm trước nói nhiều về duyên khởi, phẩm này chính thức nói về nhân thọ ký, do đó có phẩm này. Vì vậy ở sau nói: "Nhân xưa kia ta dùng nước cứu đàn cá, cho ăn khiến chúng no đủ, nói mười hai duyên khởi sâu xa và Đà-la-ni chú tương ưng này cho chúng nghe, lại vì xưng danh hiệu Đức Phật Bảo Kế đó cho chúng, nhờ gốc lành này được sinh lên cõi trời, nay đến chỗ ta vui vẻ nghe pháp, ta đều sẽ thọ ký Bồ-đề cho."

2. Giải thích tên gọi: Nói con của trưởng giả là nêu người cha để nói về người con, biểu thị dòng dõi tôn quý. Lưu thủy là lấy hạnh làm sáng tỏ danh, nói về thắng hạnh. Lại nữa, bản thân cũng là trưởng giả nên để phân biệt với cha lại xưng là con. Bởi vì có đức nuôi người, nuôi cá cho nên có hiệu là trưởng giả. Lưu thủy có hai nghĩa:

a) Nước có khả năng chảy.

b) Có khả năng cho nước, theo hạnh làm tên gọi, đây là đức và hạnh cả hai cùng nêu bày.

Phẩm này nói nhiều về sự việc đó cho nên lấy làm tên phẩm.

3. Giải trừ vấn nạn.

Hỏi: Vì sao không gọi là phẩm Cứu Ngư?

Đáp: Nghĩa của Lưu thủy rất rộng, bởi vì cứu cá cũng thấm nhuần đến loài khác, do đó không gọi riêng là phẩm Cứu Ngư.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đức Phật bảo thần cây Bồ-đề. Này thiện nữ Thiên! Bấy giờ, con của trưởng giả tên là Lưu Thủy vào thời xưa kia, ở trong nước Thiên tự tại quang vương chữa trị tất cả bệnh tật khổ sở cho các chúng sinh, giúp họ được bình phục, thọ hưởng yên ổn vui sướng. Các chúng sinh kia vì bệnh dứt hết cho nên tu nhiều phước nghiệp, thực hành nhiều hạnh cứu giúp, vì tự mình vui sướng nên cùng nhau đi đến chỗ của con trưởng giả, đều sinh tâm tôn kính nói như vầy: Lành thay! Lành thay! Con của Đại trưởng giả, việc tốt lành luôn luôn sinh ra và nuôi lớn phước đức, thêm ích lợi cho chúng tôi được yên ổn sống lâu. Lòng nhân ái này thật là sức mạnh của thầy thuốc, lòng Từ bi của Bồ-tát, khéo điều chế thuốc men, khéo chữa trị vô lượng bệnh tật khổ sở***

cho chúng sinh. Như thế xưng tụng, ngợi khen rộng khắp thành ấp.

- Văn trong phẩm chia ra bốn đoạn:

1. Khen ngợi kết luận năng lực của thuốc.
2. Từ Thiện nữ Thiên...” trở xuống nói về hạnh cứu giúp loài cá.
3. Từ “Bấy giờ, Đức Phật bảo...” trở xuống là kết hợp xưa nay.
4. Từ “Bấy giờ đại chúng...” trở xuống là lãnh ngộ y theo tu học.

Trong đoạn đầu lại chia làm bốn: Đầu tiên là kết luận dứt hết các bệnh tật; tiếp theo từ “Các chúng sinh kia...” trở xuống nói về mọi người tăng thêm phước nghiệp, tiếp “Nên cùng nhau đến...” trở xuống là mọi người đến kính lễ, khen ngợi; tiếp “Như thế xưng tụng...” về sau là tổng kết tiếng tăm vang xa.

Văn kinh: ***Này thiện nữ Thiên! Vợ của Lưu Thủy tên là Thủy Kiên Tạng có hai người con, một người tên là Thủy Mãn, một người tên là Thủy Tạng.***

Nói về hạnh cứu giúp loài cá, văn cũng chia làm bốn:

1. Nói về quyến thuộc của Bồ-tát.
2. Từ “Lúc ấy Lưu Thủy...” về sau là nói về sự cứu giúp loài cá.
3. Từ “Bấy giờ, Đức Thế Tôn...” về sau là nói các vị trời nghe và khen ngợi.
4. Từ “Đức Phật bảo thiện nữ Thiên...” về sau là nói về loài cá đền ơn.

Đây tức là phần đầu.

Văn kinh: ***Lúc ấy, Lưu Thủy dẫn hai người con từ từ dạo khắp thành ấp, xóm làng, qua nơi nguy hiểm trong đầm vắng thấy các cầm thú thuộc giống ăn thịt như lang sói chồn, chim cắt, thảy đều trốn chạy hốt hoảng, một mực lánh xa, con của trưởng giả liền nghĩ rằng: Các loài cầm thú này vì nguyên nhân gì mà hốt hoảng trốn chạy, ta nên theo chúng đến nơi ấy xem sao? Nghĩ đoạn, Lưu Thủy liền đi theo chúng thì thấy có một cái hồ lớn tên là Dã sinh, nước hồ sắp cạn, ở trong hồ có nhiều loài cá. Lưu Thủy thấy rồi sinh tâm đại Bi, bèn có thần cây thị hiện nửa thân, nói như vầy: Lành thay! Lành thay! Này người thiện nam, ông có tên gọi xứng với ý nghĩa, Lưu Thủy là có thể thương xót loài cá này nên ban nước cho chúng. Có hai nhân duyên tên là Lưu thủy: một là dòng nước chảy, hai là cho nước, nay ông nên thuận theo tên gọi mà thực hành. Lúc này, Lưu Thủy hỏi thần cây rằng: Cá hồ này có khoảng chừng bao nhiêu con? Thần cây đáp rằng: Có mười ngàn con. Này thiện tử Thiên! Lúc Lưu Thủy nghe nói số cá này thì tâm bi càng tăng thêm, hồ lớn này bị mặt trời chiếu,***

nước còn lại không bao nhiêu, mười ngàn con cá này sắp đi vào chỗ chết, toàn thân quay quất, nhìn Lưu Thủy để cầu chút hy vọng, mắt nhìn theo không hề rời. Lưu Thủy thấy việc này rồi liền hướng về bốn phương muốn tìm kiếm nguồn nước, cuối cùng không tìm thấy gì. Tiếp tục nhìn về một phía thấy có cây lớn, liền trèo lên chặt lấy cành lá để che mát, lại suy nghĩ nước trong hồ này từ nơi nào chảy đến, tìm mãi không thôi, thấy một con sông lớn tên là Thủy sinh, bên bờ sông này có các ngư dân làm nghề đánh cá, bởi vì ở chỗ quan trọng vùng thượng lưu của sông bị vỡ nên ngăn dòng nước ấy khiến cho không chảy xuống được, chỗ vỡ này binh lính khó tu bổ. Liền nghĩ rằng: Triền núi này quá cao, dù cho trăm ngàn người thì suốt ba tháng cũng không thể nào phá được, huống gì một mình ta mà có thể làm được sao? Lúc ấy, Lưu Thủy vội vàng trở về thành, đến chỗ đại vương, đầu mặt lễ dưới chân rồi lùi lại đứng một bên chắp tay cung kính tâu lời như vầy: Tôi vì đại vương nhân dân đất nước chữa trị các thứ bệnh tật, khiến cho đều được yên lành, dần dần đi qua đến đầm vắng đó thấy có một hồ nước tên Dã sinh, nước hồ đó sắp cạn, có mười ngàn con cá bị ánh nắng mặt trời chiếu nóng quay quất, không bao lâu sẽ chết. Cầu mong đại vương từ bi thương xót giúp cho hai mươi thớt voi lập tức đến đó mang nước cứu mạng cho loài cá kia, như tôi giúp mạng sống cho những người bệnh. Bấy giờ, đại vương liền tuyền lệnh cho quan đại thần nhanh chóng đem những thớt voi cho vị y vương này. Lúc ấy, vị đại thần kia vâng sắc chỉ của đại vương rồi, thưa với Lưu Thủy rằng: Lành thay, đại sĩ nhân đức! Nay đại sĩ tự mình có thể đến chuồng voi tùy ý chọn lấy hai mươi thớt voi mạnh mẽ để lợi ích chúng sinh, giúp cho chúng được yên lành. Lúc này, Lưu Thủy và hai người con dẫn hai mươi thớt voi hùng mạnh ra đi, lại qua nhiều quán rượu mượn các túi da đến nơi dòng nước bị vỡ, vào túi chứa đầy nước da để đàn voi mang về, đến rót vào hồ cho nước mau chóng đầy lại như trước.

- Tiếp theo nói về việc cứu giúp loài cá, có tám:

1. Cha con đi dạo khắp nơi.

2. “Thấy các loài cầm thú...” trở xuống là nói về thấy hiện tượng khác lạ.

3. “Thì Lưu Thủy...” trở xuống là Bồ-tát suy nghĩ.

4. “Liền theo đến...” trở xuống là suy nghĩ xong tìm kiếm quan sát.

5. “Thấy có hồ lớn...” trở xuống là cuối cùng thấy hồ cá khô cạn.

6. “Lưu Thủy thấy rồi...” trở xuống là liền phát khởi bi tâm.

7. “Thì có thần cây...” trở xuống là thần cây khuyên nên cứu giúp-trong đó có ba:

a) Hiện thân vì tai nạn nguy cấp.

b) Từ “Nói lời như vầy...” trở xuống là khen ngợi để mong mỏi sự phát tâm.

c) Từ “Này người thiện nam, ông có tên gọi xứng với ý nghĩa...”trở xuống là khuyên cứu giúp để phù hợp với ý nghĩa tên gọi. Trong đó lại có ba: Đầu tiên là nêu ra sự khuyên nhủ, tiếp đến “Có hai nhân duyên...” trở xuống là giải thích sự khuyên nhủ, từ “Nay ông nên...” trở xuống là kết thúc sự khuyên nhủ.

8. “Lúc ấy, này Lưu Thủy...” trở xuống là y theo lời cầu thỉnh để cứu giúp, trong đó lại có sáu:

a) Hỏi số lượng bao nhiêu con.

b) “Thần cây trả lời rằng...” trở xuống là đáp có mười ngàn con.

c) “Thiện nữ Thiên...” trở xuống là tăng thêm tâm Từ bi.

d) “Lúc hồ lớn này...” trở xuống là nói về loài cá chịu khổ sở.

e) “Thấy Lưu Thủy...” trở xuống là loài cá mong được cứu giúp.

f) “Khi ấy, Lưu Thủy...” trở xuống là từ bi đang cứu giúp, trong đó lại có hai: Đầu tiên là tâm Bi cứu khổ, sau đó “lại suy nghĩ” trở xuống là tâm từ cho vui. Vì thế kinh chép: “Ưa thích giảng nói chánh pháp, nên thường làm nhân thụ vui cho đời sau.” Phần đầu cứu khổ lại có hai: Trước là cho nước, sau đó “Này thiện nữ Thiên, lúc ấy Lưu Thủy...” về sau là giúp cho thức ăn.

- Ban cho nước có mười một:

1. Tìm khắp nơi không có nước.

2. Lại nhìn về một phía...” trở xuống là tạm thời để che mát.

3. “Lại suy nghĩ...” trở xuống là tìm kiếm nguồn nước của hồ.

4. “Thì bên bờ sông này...” trở xuống là thấy nguồn nước bị vỡ.

5. “Liền suy nghĩ như vầy...” trở xuống là nghĩ rằng khó mà tu bổ.

6. “Lúc ấy, Lưu Thủy...” trở xuống là cầu xin đàn voi của nhà vua.

7. “Bấy giờ, đại vương...” trở xuống là nhà vua truyền chỉ khẩn cấp ban cho đàn voi.

8. “Lúc ấy, vị đại thần kia...” trở xuống là toàn quyền vào cung tùy ý chọn lựa.

9. “Lúc này, Lưu Thủy...” trở xuống là có được đàn voi như ý mong cầu.

10. “Lại qua nhiều quán rượu...” trở xuống là mượn nhiều túi da đựng nước.

11. “Đến nơi dòng nước bị vỡ...” trở xuống là vận chuyển nước thêm vào trong hồ để đầy lại như trước.

Văn kinh: ***Này thiện nữ Thiên! Bấy giờ, Lưu Thủy đi vòng quanh bốn phía hồ thì lại những đàn cá kia cũng tiếp tục bơi đi theo quanh bờ. Lúc này, Lưu Thủy lại nghĩ rằng: Những đàn cá này vì sao lại bơi theo ta, chắc vì sự bức bách của đói và nóng lại muốn theo ta cầu xin thức ăn, vậy bây giờ ta nên giúp chúng. Lúc ấy, Lưu Thủy bảo người con rằng: Con mau lấy một thớt voi mạnh mẽ nhất trở về nhà kể rõ mọi chuyện cho ông nội nghe, tất cả vật thực có thể ăn được trong nhà, cho đến phần thức ăn của cha mẹ và phần của vợ con, kẻ ăn người ở thảy đều thâu góp hết lập tức mang đến đây. Bấy giờ, hai người con vâng lời cha dạy, liền cỡi thớt voi lớn nhất vội vàng đến nhà ông nội thưa rõ mọi việc như trên, thâu góp mọi vật thực có thể ăn được trong nhà xếp trên mình voi khẩn trương trở lại chỗ người cha. Lúc người con đến bên hồ thì Lưu Thủy thấy con mình đến thân tâm vui mừng phấn khởi, liền bỏ thức ăn khắp xuống hồ, cá được thức ăn rồi thảy đều no đủ.***

Tiếp theo là tâm bi cứu khổ, thuộc phần thứ hai giúp cho thức ăn có mười hai việc:

1. Lưu Thủy đi quanh xem xét.

2. “Thì các đàn cá kia...” trở xuống là cá cũng bơi theo nhìn.

3. “Lúc này, Lưu Thủy...” trở xuống là trưởng giả xem xét suy nghĩ.

4. “Chắc là vì đói và nóng...” trở xuống là biết cá bị khổ sở.

5. “Bây giờ, ta nên giúp cho...” ấy là từ tâm nghĩ đến sự giúp đỡ.

6. “Bấy giờ, Lưu Thủy...” về sau là bảo con về chở thức ăn.

7. “Gom góp mọi thức ăn trong nhà...” về sau là con vè đến chỗ ông nội kể lại sự việc.

8. “Gom góp mọi thức ăn trong nhà...” về sau là có được thức ăn nên quay trở lại.

9. “Lúc ấy, Lưu Thủy...” trở xuống là là tâm trưởng giả vui mừng.

10. “Liền lấy thức ăn...” trở xuống là lập tức rải khắp nơi cho cá.

11. “Cá được thức ăn rồi...” trở xuống là cá nhờ đó được no đủ.

Văn kinh: Lại nghĩ như vầy: Nay ta giúp cho thức ăn khiến cá được sống, nguyện đời sau sẽ ban cho pháp thực cứu giúp đầy đủ không cùng tận.

12. Lưu Thủy phát nguyện.

Văn kinh: ***Lại tiếp tục nghĩ rằng: Trước đây ta từng ở nơi rừng sâu vắng vẻ gặp một vị Tỳ-kheo đọc kinh Đại thừa nói về pháp yếu sâu xa của mười hai duyên sinh, đồng thời trong kinh nói: "Nếu có chúng sinh nào lúc sắp qua đời được nghe danh hiệu Bảo Kế Như lai liền sinh lên cõi trời." Nay ta nên vì mười ngàn con cá này giảng nói mười hai duyên khởi sâu xa cùng tột, cũng nên xưng niệm danh hiệu Đức Phật Bảo Kế. Nhưng ở châu Thiệm-bộ có hai hạng người, hạng thứ nhất tín sâu Đại thừa, hạng thứ hai hủy báng không tin, cũng nên làm cho chúng thêm lớn tín tâm.***

Tiếp theo là phần hai, từ tâm ban vui trong phần từ bi đang cứu-giúp, có hai: Đầu tiên là trong tâm tự mình suy nghĩ, sau đó từ "Lúc ấy, Lưu Thủy..." trở xuống là thực hành lợi lạc bên ngoài. Trong phần đầu lại có ba:

1. Suy nghĩ những điều xưa kia đã nghe.

2. Từ "Nay ta..." trở xuống là nghĩ sẽ nói cho cá nghe.

3. Từ "Nhưng ở châu Thiệm-bộ..." trở xuống là bao gồm lợi ích cho người, tức trong văn sau nói đến "bởi vì cá được lợi ích nên báo đền ân của Lưu Thủy, tất cả vua quan nghe nhân đó mà phát khởi tín tâm". Ba đoạn văn lần lượt như sau.

Văn kinh: ***Lúc ấy, Lưu Thủy nghĩ rằng: Ta xuống hồ mới nói pháp sâu mầu cho các loài cá nghe được. Nghĩ đoạn, Lưu Thủy liền xuống nước, xướng lên rằng: Nam-mô quá khứ Bảo Kế Như lai Ứng Chánh Biến Tri Minh Hạnh Túc, Thiện Thệ, Thế Gian Giải, Vô Thượng Sĩ, Điều Ngự Trượng Phu, Thiên Nhân Sư, Phật Thế Tôn, Đức Phật này thuở xưa tu hạnh Bồ-tát, bấy giờ Ngài phát thệ nguyện như vầy: Tất cả chúng sinh trong mười phương thế giới khi sắp qua đời nghe danh hiệu ta, người ấy sau khi qua đời được sinh lên tầng trời tam thập tam.***

Tiếp theo là thực hành lợi lạc bên ngoài, có hai: Đầu tiên là suy nghĩ muốn đi xuống hồ, tiếp theo từ "Nghĩ như thế rồi..." trở xuống là làm lợi ích cho loài cá, trong đó lại có hai:

1. Xưng danh hiệu Phật cho cá nghe.

2. Từ "Bấy giờ, Lưu Thủy..." trở xuống là nói pháp sâu xa cho cá nghe, cũng chính là làm cho ai chưa tin sẽ tin, đã tin khiến hiểu rõ.

Trong phần một, đầu tiên là xưng danh hiệu Phật, từ "Đức Phật này thuở xưa..." trở xuống là giải thích nguyên do vì sao xưng danh hiệu Đức Phật này.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Lưu Thủy lại giảng nói pháp mầu sâu xa này***

cho các loài ca trong hồ nghe.

Đây là nói pháp cho các loài cá, có hai: Đầu tiên là hiển thuyết, sau là mật thuyết. Hoặc đầu tiên là nói pháp khiến cho hiểu rõ, sau là nói thần chú để che chở. Trong phần đầu lại có hai: Đầu tiên là nêu chung, sau là giải thích riêng. Đây là nêu chung.

Văn kinh: ***Cái này có nên cái kia có, cái này sinh nên cái kia sinh.***

Tiếp theo có hai phần giải thích: Đầu tiên là nói về duyên khởi tạp nhiễm, tức là nương theo sự chuyển đổi lần lượt sinh tử, sau từ "Cái này diệt nên cái kia diệt..." trở xuống là nói về duyên khởi thanh tịnh, tức là nương theo sự hoàn diệt lần lượt dứt bỏ. Nhưng hai loại duyên khởi đều có hai thứ quán hành thuận nghịch, ở đây đều nói theo phương diện thuận để phản ảnh rõ ràng hai thứ nghịch quán. Trong phần đầu lại có hai: Đầu tiên là nêu riêng, từ "Đó là..." trở xuống là giải thích riêng. Đây là phần mở đầu. Theo luận Tạp tập bốn nói có ba duyên sinh:

1. Vô tác duyên sinh.
2. Vô thường duyên sinh.
3. Thế dụng duyên sinh.

Hai duyên sinh đầu chung cho tất cả pháp hữu vi, duyên sinh thứ ba y cứ theo pháp hữu tình. Nhưng văn các nơi khác phần nhiều dựa theo mười hai phần duyên sinh để phân tích, bởi vì đó là phần căn bản. Nói rằng "Cái này có nên cái kia có..." là theo thứ tự hai duyên sinh trước, đối pháp nói là "cái này có nên cái kia có" là nói về nghĩa của vô tác duyên sinh, chỉ nhờ có duyên nên quả pháp mới có được, chẳng phải duyên có tác dụng thật mới sinh được quả pháp". Đây là phá bỏ cái chấp ngang ngược vào Đại phạm thần ngã thật sự có tác dụng thường làm nhân cho mọi vật của các ngoại đạo. Nói rằng chẳng phải duyên có tác dụng thật mới sinh ra quả pháp là cũng phá bỏ cái vọng chấp là không có nhân của các ngoại đạo, cho nên nói "Cái này có nên cái kia có" "Cái này sinh nên cái kia sinh" là nói về nghĩa của vô thường duyên sinh, không phải pháp vô sinh là nhân cho nên thiếu pháp sở sinh mà được thành lập. Đây là phá bỏ chấp thường pháp là nhân sinh ra các pháp của ngoại đạo, cũng ngăn che cả vị lai; Hóa địa bộ v.v... đều chấp có mười hai phần duyên khởi vô vi, có công năng làm cho duyên khởi phát sinh không hề tạp loạn nên nói rằng cũng chẳng phải pháp vô sinh là nhân cho nên thiếu pháp sở sinh mà được thành lập. Nói sâu xa ấy có năm thứ, đó là nhân sâu xa, tướng sâu xa, sinh sâu xa, trú sâu xa và chuyển sâu xa, đó là nghĩa của sâu xa, rộng như luận kia giải thích.

Văn kinh: ***Đó là vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên sinh sắc, danh sắc duyên sáu xứ, sáu xứ duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sinh, sinh duyên già chết, ưu bi khổ não. Cái này diệt nên cái kia diệt, đó là vô minh diệt thì hành diệt, hành diệt thì thức diệt, thức diệt thì danh sắc diệt, danh sắc diệt thì sáu xứ diệt, sáu xứ diệt thì xúc diệt, xúc diệt thì thọ diệt, thọ diệt thì ái diệt, ái diệt thì thủ diệt, thủ diệt thì hữu diệt, hữu diệt thì sinh diệt, sinh diệt thì già chết diệt, già chết diệt thì lo buồn khổ não diệt, như thế khổ uẩn cùng cực nhất thảy đều trừ diệt.***

Tiếp theo giải thích riêng về duyên khởi. Đây tức là loại thứ ba thế dụng duyên sinh. Nhưng nhân duyên các pháp hữu vi khác nhau nên đều có thế dụng, do đó đối pháp nói: "Tuy là các pháp vô tác vô thường, nhưng không tùy theo một pháp nào làm duyên cho nên sinh ra tất cả quả, vì vậy công năng của các pháp đều khác nhau." Kinh Thập Địa chép: "Lúc chết hay biệt ly thì ý căn tương đối gọi là ưu, năm căn tương đối là khổ, cất tiếng than khóc gọi là bi, người ngu tâm nóng nảy gọi là não." Đây là dựa theo sự tạp nhiễm mà lần lượt sinh khởi. Nói "Cái này diệt nên cái kia diệt..." trở xuống là nói về thanh tịnh thuận quán lần lượt trừ diệt. Văn có ba phần: Đầu tiên nêu ra, tiếp theo giải thích, sau từ "Như thế khổ uẩn cùng cực nhất..." trở xuống là kết thúc riêng. Nghĩa của duyên khởi này sơ lược chia ra bốn loại:

1. Xuất thể.
2. Giải thích.
3. Quán hành.
4. Vấn đáp.

Đầu tiên là thể của Vô minh, là phần chính trong phiền não chướng giữ lấy sự phân biệt và trong đó thường phát khởi cảm đến quả báo chung, riêng; hoặc chỉ cảm lấy quả báo chung, làm thể của vô minh, gồm các chi phần tức là chung cho cả câu sinh phân biệt, do đó vô minh làm thể. Luận Thành Duy thức quyển tám chép: "Trong này vô minh chỉ giữ lấy phần năng phát chính thức cảm đến nghiệp thiện ác của đời sau." Lại nói: "Chính thức phát khởi nghiệp đó là chỉ thấy sở đoạn, còn điều phụ thuộc không nhất định." Đây là bao gồm cả tương ưng, bất cộng, triền và tùy miên. Thể của chi hành là chung cho cả thiện và bất thiện của ba nghiệp thân ngữ ý, chỉ chiêu cảm quả báo chung và chung cho cả hai nghiệp chung riêng làm tánh, chỉ cảm đến quả báo riêng tức là chẳng phải chi hành, vì thế Duy thức nói: "Tức là những cái do kia phát ra mới gọi là hành." Do đó tất cả thuận theo hiện tại thọ nghiệp

riêng biệt giúp đỡ đương nghiệp đều không phải chi hành, cũng chung cho cả hạt giống hiện tại, giả chung cho cả tạm thời thông luôn biểu sắc của hai nghiệp thân, ngữ, thật sự chỉ là ý nghĩ. Thể của chi thức là chỉ chọn lấy hạt giống của thức dị thục thứ tám, do đó luận Duy thức chép: "Thức chủng trong này gọi là nhân của bổn thức chỉ chọn lấy sở cảm dị thục của chi hành làm hạt giống của thức thứ tám." Đầu tiên do kết hợp mà sinh, vì thế quả báo chung là chính, không bao gồm hiện hành và chuyển thức khác. Có chỗ nói bao gồm cả hiện hành và sáu thức là nói rộng về chi Thức, không phải chính thức nêu ra thể, và dựa theo phần vị hiện khởi của đương lai cho nên nói là chung cho cả hiện hành. Luận Duy thức nói: "Bởi vì nghĩa của thời cố định không hiện hành, cho đến chi thọ cũng giống như vậy." Thể của chi Danh sắc, luận Duy thức chép: "Trừ ba nhân sau, các nhân còn lại đều thuộc về hạt giống của danh sắc." Ba nhân sau lần lượt như tên gọi tức là ba loại sau. Ở đây nói năm chi không tạp loạn lẫn nhau, trong một sát-na do hành vi nhóm họp thật duyên khởi mà nói. Y theo thực tế thì bởi vì năm chi như các Thức trong đó cũng không có thứ tự. Luận Duy thức chép: "Dựa vào thứ tự hiện hành lúc ấy mà nói, nếu căn cứ theo hiện hành thì không riêng gì nghiệp cảm chẳng phải là chi thể thật sự. nói theo phần vị thì hạt giống của sáu căn dị thục gọi là chi lục xứ hạt giống của xúc thọ dị thục là chi xúc thọ, ngoài bốn loại này ra các pháp dị thục đều thuộc về chi Danh sắc." Nhưng Khế kinh chép: "Danh chẳng phải là sắc, đều trừ đoạn, tức là biết rằng pháp đó không có hai tướng, cũng không phân biệt là sự tu hành của hàng Thánh.

Tán rằng: Dưới đây là nhắc lại và nói rộng hơn, có hai:

1. Nói rộng về nhân quả không khác trước đây.

2. Từ "Sự thấy biết như thế..." trở xuống là nói rộng về sự tin hiểu trước đây.

Ngay trong phần một có chia ra làm năm:

1. Đối với cảnh phát khởi thắng hạnh.

2. Như như đối với cảnh đó không thể dứt trừ chướng ngại.

3. Tất cả như như về sau được đầy đủ nhân.

4. Pháp giới như như về sau được quả trọn vẹn.

5. Tất cả các chương về sau là kết thúc không khác.

Đây chính là phần đầu. Vì nghĩa này là lời nêu ra, cảnh biết được từ nơi các cảnh giới, do cảnh này không chân chánh tư duy cho nên thấy sự khác nhau, vì vậy không thể tu hành. Có thể chân chánh tư duy tức là biết không có hai cảnh, không có phân biệt lệch lạc. Trí không có hai

tướng thì có thể khởi tu, đó là sự tu hành của hàng Thánh.

Văn kinh: ***Như như đối với cảnh đó không có hai tướng, chân chánh tu hành cho nên tất cả các chướng như thế thảy đều trừ diệt.***

Tán rằng: Có thể dứt trừ chướng, có thể đối với các cảnh giới kia thấy không có hai tướng, cho nên nói là như như đối với cảnh đó, dứt trừ nhiều chướng lại nói là như thế như thế, phát khởi nối nhau cho nên lại nhắc đến như trước.

Văn kinh: ***Như như tất cả chướng đã đoạn diệt, như thế như thế pháp như như, trí như như đạt được vô cùng thanh tịnh.***

Tán rằng: Đạt được nhân đầy đủ ở địa vị Kim Cang định Vô gián đạo. Nhắc lại đoạn diệt mười chướng nói là như như, tất cả chướng đoạn diệt; chứng được như như và trí đạt đến giai vị Thập địa khác nhau, lại nói là như thế như thế.

Văn kinh: ***Như như Pháp giới chánh trí thanh tịnh, như thế như thế tất cả tự tại, nhiếp thọ đầy đủ, đều được thành tựu.***

Tán rằng: Đạt được quả trọn vẹn ở địa vị giải thoát đạo. Tất cả tự tại tức là ba thân, bởi vì tất cả công đức không lìa xa ba thân nên nói là nhiếp thọ đầy đủ đều được thành tựu.

Văn kinh: ***Tất cả các chướng thảy đều dứt trừ, tất cả các chướng đã được thanh tịnh cho nên đó gọi là tướng chân thật của chân như chánh trí.***

Tán rằng: Kết thúc không có khác nhau. Bởi vì tất cả các chướng đã dứt bỏ nên được thanh tịnh tất cả các chướng, do đó chứng đến như như thanh tịnh. Chính sự thanh tịnh này mới gọi là tướng chân thật của chân như chánh trí. Tướng chân thật tức là không có hai tướng.

Văn kinh: ***Cái thấy như thế, gọi là cái thấy của bậc Thánh, đó mới gọi là thấy Phật. Vì sao? Vì được thấy pháp chân như đúng như thật.***

Tán rằng: Mở rộng sự tin hiểu trước đây. Văn chia làm ba phần:

1. Khiến cho chứng biết như thật.

2. Từ "Cho nên các Đức..." trở xuống là nói về đồng với các Đức Phật.

3. Từ "Nhưng các Đức Như lai..." trở xuống là kết thúc thành tựu cái thấy chân thật.

Đây là phần mở đầu: Trước hết khiến cho chứng biết như thật, tiếp đó nêu hỏi nguyên nhân, sau cùng chính thức giải thích. Thánh là chân chánh, kiến là hiểu rõ. Có thể như sự chứng đắc mà biết rõ điều ấy tức là chánh giải. Hoặc vì phàm phu có thể tin hiểu như sự chứng đắc đồng với kiến giải chứng đắc của bậc Thánh, cho nên chân thật thấy

Phật. Nêu hỏi và giải thích có thể biết.

Văn kinh: ***Thế nên tất cả các Đức Phật đều có khả năng thấy tất cả Như lai ở khắp nơi.***

Tán rằng: Nói về đồng với các Đức Phật. Văn chia làm ba: Đầu tiên là Phật có khả năng biết rõ tất ca, tiếp đó là hàng Nhị thừa không hiểu rõ, sau cùng là phàm phu không thể lường được. Đây tức là phần mở đầu. Bởi vì thấy lý như như trọn vẹn không hai cho nên thấy tất cả các Đức Phật Như lai.

Văn kinh: ***Vì sao hàng Thanh văn, Độc giác đã ra khỏi ba cõi cầu cảnh giới chân thật lại không thể thấy biết?***

Tán rằng: Hàng Nhị thừa không hiểu rõ. Đầu tiên là nêu câu hỏi, sau đó giải thích. Vì sao? Vì chỉ có Phật biết rõ tất cả, hàng Thánh giả định tánh nhị thừa tuy ra khỏi ba cõi nhưng không có hạt giống trí, cho dù cầu cảnh giới chân thật nhưng không thể dùng cái biết của bổn trí, không thể dùng cái thấy của hậu đắc, hoặc không thể nào biết được hiện lượng, không thể thấy được tỷ lượng.

Văn kinh: ***Bậc Thánh như vậy không thể thấy biết, tất cả phàm phu đều sinh ra nghi ngờ, điên đảo phân biệt không thể nào được độ thoát.***

Tán rằng: Phàm phu không thể lường được. Đầu tiên là pháp, tiếp đó là dụ, sau cùng là hợp. Đây là Pháp. Phàm phu ngu muội tối tăm không thể suy lường được, hoặc lại nghi ngờ cho là chẳng có, hoặc điên đảo chấp đắm, nên cho rằng đây là ta.

Văn kinh: ***Như con thỏ bơi giữa biển chắc chắn không thể vượt qua. Vì sao? Vì sức lực nhỏ nhoi yếu kém.***

Tán rằng: Ví dụ. Đầu tiên nêu ra, tiếp theo trưng hỏi, cuối cùng giải thích. Bởi vì không có đại tánh, chỉ có hữu lậu, nên trí lực nhỏ nhoi yếu kém, nên không thể độ thoát. Kinh Giải Thâm Mật chép: “Ta không thể mở bày, giảng nói cho phàm phu ngu muội nghe vì sợ họ phân biệt chấp làm ngã.” Các vị như Bồ-tát Hộ Pháp giải thích: “Phàm phu nghĩa là không có tánh, ngu nghĩa là hướng đến vắng vẻ.” Còn ở đây hoặc dựa vào hàng phàm phu, Nhị thừa căn tánh chưa thuần thục không thể nào hiểu rõ được, căn thành thục thì có thể biết. Hoặc như trong kinh Pháp Hoa có chép: “Ba thừa không biết, dựa vào cái biết không toàn vẹn, chỉ có Phật mới biết hoàn toàn, nói người kia không biết, ông mong muốn thành tựu có thể nương theo lời mà hiểu thật là ít có.”

Văn kinh: ***Hạng người phàm phu cũng giống như thế, vì vậy không thể thông suốt được pháp như như.***

Tán rằng: Pháp hợp. Không có bổn trí cho nên không thể có trí hậu đắc, vì thế không thể đạt được.

Văn kinh: ***Nhưng các Đức Phật Như lai không có tâm phân biệt, đối với tất cả pháp được đại tự tại đầy đủ, trí tuệ thanh tịnh sâu sắc cho nên đó là cảnh giới tự chứng, không chung với người khác.***

Tán rằng: Kết thúc thành tựu cái thấy chân thật. Bởi vì Phật không còn phân biệt, không thấy hai tướng, nên chứng được pháp như như, đạt đến tướng không chân thật của pháp cho nên đối với tất cả các pháp được tự tại hoàn toàn, đạt được trí như như cho nên đầy đủ trí tuệ thanh tịnh sâu sắc. Do đó đây chỉ là cảnh giới Phật, không giống như cảnh giới của người khác. Kinh Kim Cang Bát-nhã chép: "Như lai nói Bát-nhã ba-la-mật-đa tức chẳng phải Bát-nhã ba-la-mật-đa, đó mới gọi là Bát-nhã ba-la-mật-đa." Bồ-tát Thiên Thân giải thích rằng: "Nói Ba-la-mật là chỉ riêng bờ bên kia của một mình Phật, chẳng phải ba-la-mật là chẳng phải là chẳng phải bờ bên kia của những người khác, gọi là Ba-la-mật là cuối cùng đây là bờ bên kia của Phật." Ở đây cũng giống như vậy.

Văn kinh: ***Thế nên các Đức Phật Như lai trong vô lượng vô biên A-tăng-kỳ kiếp không hề tiếc nuối thân mạng, chịu khó thực hành những hạnh khó làm mới đạt được thân tối thượng không ai sánh bằng không thể suy nghĩ bàn luận, vượt quá cảnh giới nói năng, đó là thân nhiệm mầu vắng lặng lìa xa các sự sợ hãi.***

Tán rằng: Kết thúc thành tựu thắng diệu. Từ "Trong vô lượng... hành khổ hạnh" là nhân thực hành; không tiếc nuối thân mạng, do bốn nhân duyên:

1. Vì cầu pháp, như Tuyết sơn, Đồng tử.
2. Vì báo ân, như các vương tử Pháp Hộ.
3. Vì cứu nghèo, như Kim Sắc Sư Tử....
4. Vì cứu mạng, như vương tử Tát-đỏa...

Mới đạt được thân này là nói lên đắc quả. Trên hết không ai sánh bằng... Là khen ngợi cao quý. Rốt ráo cho nên không còn ai trên nữa. Không có ai sánh ngang nên nói không ai sánh bằng. Vượt quá sự suy nghĩ cho nên là không thể suy nghĩ bàn luận. Hơn hẳn lời nói giảng giải cho nên vượt xa cảnh giới nói năng. Đại Niết-bàn bởi vì đó là nhiệm mầu vắng lặng. Dứt sinh tử cho nên xa lìa năm sự sợ hãi, đó là sợ không có công việc, sợ chết, sợ đường ác, sợ tên ác và sợ mọi người.

Văn kinh: ***Này người thiện nam! Thấy biết pháp chân như như vậy là không còn sinh già chết, thọ mạng không giới hạn, không có***

ngủ nghỉ, cũng không có đói khát, tâm thường ở trong định không bị loạn động.

Tán rằng: Cuối phẩm toàn bộ đoạn thứ ba kết thúc khuyến khích tu hành. Văn chia làm ba:

1. Kết thúc tin hiểu ở trước, dạy nương theo thực hành.
2. "Nhưng các Đức Như lai" trở xuống là kết thúc đạt được quả, dạy cầu chứng ở trước.
3. "Nếu thiện nam..." trở xuống là thành tựu hai nghĩa ở trước.

Trong phần một có ba: Đầu tiên nêu ra lợi ích tin hiểu, tiếp đến có tổn hại vì không tin, sau cùng nói lợi ích khuyên thực hành. Đây là phần mở đầu. Chỉ có thể một niệm như thế, thấy biết pháp chân như sẽ đạt được Bồ-đề, không bao giờ còn sinh, già, bệnh... làm nhân xa cho nên chắc chắn sẽ đạt được. Vì vậy phẩm Dược Vương trong kinh Pháp Hoa chép: "Người nghe kinh này không già không chết, không bao lâu sẽ lấy đệm cỏ ngồi nơi đạo tràng." Hoặc trước nói về Đức của Như lai, đã nói xong văn sau lại nói, do đó người nói này là người tin hiểu sẽ đạt được quả. Hoặc nhiều lần nhắc lại công đức của Như lai khiến cho phát sinh tin hiểu, đạt được thân Kim Cang cho nên không có sinh, già, chết. Lìa bỏ năm cái cho nên không còn ngủ nghỉ, phá diệt ma quân cho nên không có đói khát. Văn còn lại có thể biết, có giải thích ở trước, kết thúc tốt đẹp.

Văn kinh: ***Nếu đối với Như lai khởi tâm tranh luận thì sẽ không thể thấy được Như lai.***

Tán rằng: Có tổn hại vì không tin. Khởi tâm tranh luận không thể tin hiểu thì trong tương lai sẽ không thể thấy và chứng được ba thân của Như lai, cũng không thể nương vào giáo pháp để thấy Như lai.

Văn kinh: ***Lời các Đức Phật nói đều được lợi ích.***

Tán rằng: Nói lợi ích khuyên thực hành. Đầu tiên là nêu ra, sau đó giải thích. Đây là nêu ra.

Văn kinh: ***Có người lắng nghe thảy đều giải thoát, không gặp các loài cầm thú hung ác, người ác, quỷ ác, nhờ nghe pháp nên được quả báo vô tận.***

Tán rằng: Giải thích về được lợi ích. Đầu tiên đạt được Niết-bàn, tiếp đến không còn sự tổn hại, sau đó là quả báo vô tận. Trong luận Bát-nhã chép: "Nơi Pháp là liễu nhân cũng là sinh nhân còn lại." Nghe kinh nên được giải thoát đó là liễu nhân, quả báo vô tận nghĩa là đạt được Bồ-đề là sinh nhân. Luận Biện Trung Biên chép: "Hành giả thực hành pháp này được nhóm phước vô lượng." Vì thù thắng cho nên vô tận, do

đó lợi tha không ngừng nghỉ. Nghe pháp Đại thừa đạt được quả báo tốt đẹp vì vậy vượt xa Nhị thừa. Vì đại Bi lợi tha không ngừng nghỉ cho nên vô tận, do đó các ác nạn đều không gặp phải.

Văn kinh: ***Nhưng các Đức Như lai không có việc gì không ghi nhớ, tất cả cảnh giới không có tâm muốn biết.***

Tán rằng: Kết thúc đạt được quả, dạy cầu chứng ở trước. Trong đó chia làm hai: Đầu tiên kết thúc sở đắc, khiến cho sinh vui mừng, sau đó nói về nghe được lợi ích, khuyến khích người tu học. Trong kết thúc quả sở đắc có vô lượng chủng loại, chỉ kết thúc sở đắc ở trước trong mười tám pháp Bất cộng và đại từ bi tự lợi lợi tha để theo đó hiển bày các công đức khác. Đầu tiên là kết thúc mười tám pháp Bất cộng, sau đó kết thúc Từ bi. Trong phần đầu có năm:

1. "Vô vô ký sự" là thảy đều ghi nhớ rõ ràng không quên ý niệm. Ở dưới có bốn oai nghi trong đó thảy đều thuộc về trí, tức là trí làm tiền đạo.

2. "Nhất thiết cảnh giới vô dục tri tâm", tức là ý muốn không giảm bớt, hoặc tất cả cảnh giới đều nhậm vận biết rõ, không nhờ vào sự tìm cầu mới có thể hiểu rõ.

Văn kinh: ***Sinh tử, Niết-bàn không có ý tưởng khác nhau, lời Như lai nói thảy đều quyết định.***

Tán rằng:

3. Không có các thứ ý tưởng.

4. Đạt đến trí ba đời không bị vướng mắc ngăn ngại. Pháp đã nói đều quyết định, và trí mầu Nhất thiết chủng thường biết rõ các uẩn, các pháp môn, cho nên nói là quyết định, hoặc bốn Vô úy, hoặc là ngữ nghiệp trí làm tiền đạo cho nên nói quyết là định.

Văn kinh: ***Trong bốn oai nghi của các Đức Phật Như lai thảy đều thuộc về trí.***

Tán rằng:

5. Thân nghiệp trí làm tiền đạo do đó đều thuộc về trí.

Văn kinh: ***Tất cả các pháp không có pháp nào không thuộc về Từ bi, không có pháp nào không vì lợi ích, an vui cho chúng sinh.***

Tán rằng: Kết thúc đạt được công đức lợi tha, đại Từ đại Bi ở trước. Lợi ích bạt khổ, an lạc ban vui, đại Bi cho nên cứu khổ được lợi ích, đại từ cho nên ban vui được an lạc. Đồng thời bổn nguyện của Phật chỉ muốn lợi tha, tu đại Từ bi, cầu quả vô thượng, cho nên thực hiện công việc hoàn toàn là công việc. Thuộc về Từ bi, lại nêu ra pháp Bất cộng là tự lợi thù thắng, nêu ra Từ bi là lợi tha thù thắng. Vì vậy khái

quát kết thúc thành hai phần.

Văn kinh: ***Thiện nam tử! Nếu có thiện nam, thiện nữ nào đối với kinh Kim Quang Minh này lắng nghe tin hiểu.***

Tán rằng: Đây là nói về nghe được lợi ích khuyến khích người tu học. Văn chia làm bốn phần:

1. Nói về nghe được lợi ích.
2. Nêu ra.
3. Giải thích.
4. Thành tựu.

Trong phần đầu, đầu tiên nghe kinh tin hiểu, tiếp đến nói về đạt được lợi ích. Lắng nghe thuộc về văn tuệ, tin tưởng thuộc về tư tuệ, hiểu rõ thuộc về tu tuệ. Hoặc đưa ra tiêu chuẩn kém nhất, chỉ nhờ vào văn tuệ có thể tin, có thể hiểu, hoặc chỉ tin hiểu không phải là chứng ngộ còn được phước ấy, huống gì là hạnh cao quý.

Văn kinh: ***Không đọa vào các đường địa ngục, ngạ quỷ, bàng sinh, A-tu-la, thường sinh lên cõi trời, cõi người, không sinh nơi thấp kém, luôn luôn được gần gũi các Đức Phật Như lai, nghe nhận chánh pháp, thường sinh vào cõi nước thanh tịnh của các Đức Phật.***

Tán rằng: Được lợi ích tránh khỏi tám nạn. Đầu tiên lìa xa ba đường ác, tức là ba, A-tu-la nếu theo Tiểu thừa thì thuộc về loài quỷ súc, nếu theo Đại thừa thì thuộc về loài trời, tức là thuộc về biên địa. Sinh lên cõi trời, cõi người, trước đây dịch là đường ác và biên địa. Không sinh nơi thấp kém tức là trừ bỏ các căn không đầy đủ, đui mù bẩm sinh, câm điếc bẩm sinh. Thường được gần gũi các Đức Phật là tránh khỏi nạn sinh trước sinh sau Phật. Lắng nghe chánh pháp là lìa xa nạn thế trí biện thông. Thường sinh vào cõi nước các Đức Phật là lìa xa nạn các trời Trường thọ. Theo luận Thành Thật thì bốn luận diệt hết tám nạn:

1. Ở nơi tốt lành gọi là Trung Quốc, trừ bỏ năm nạn đó là ba đường ác thú, trời Trường thọ, biên địa.

2. Nương theo người tốt gọi là gặp Phật, trừ bỏ nạn sinh trước và sinh sau thời Phật.

3. Phát nguyện chân chánh gọi là chánh kiến, trừ bỏ nạn tà kiến thế trí biện thông.

4. Gieo trồng gốc lành vốn có, trừ bỏ nạn các căn không đầy đủ. Nay nghe kinh này chỉ nên tin hiểu để từ bỏ tám nạn, bởi lẽ là oai lực thù thắng; có thể trừ chướng ngại, cho nên chẳng những dứt trừ chướng ngại mà còn mau chóng đạt được Bồ-đề. Phân tích rõ trong phần giải

thích thành tựu dưới đây.

Văn kinh: ***Vì sao?***

Tán rằng: Nêu ra. Nghe kinh có thể tin hiểu, thì có công năng dứt bỏ tám nạn, vì sao?

Văn kinh: ***Vì được nghe pháp vô cùng sâu xa này.***

Tán rằng: Giải thích. Vì thọ trì pháp Đại thừa nhóm họp mười công đức:

1. Thành tựu tất cả hạt giống căn lành.
2. Lúc sắp qua đời được tất cả mọi điều vui sướng.
3. Được tùy ý sinh đến tất cả mọi nơi.
4. Đối với nơi sinh đến được tự tánh niệm phát sinh trí.
5. Nơi sinh đến thường được gặp Phật.
6. Thường ở bên Phật nghe pháp Đại thừa.
7. Thành tựu tín căn tăng thượng.
8. Thành tựu tuệ căn tăng thượng.
9. Được xa lìa hai chướng trí hoặc.
10. Mau chóng được thành tựu Bồ-đề vô thượng.

Vì lý do đó cho nên xa lìa tám nạn.

Văn kinh: ***Thiện nam, thiện nữ đó sẽ được Như lai biết đến nhớ đến, sẽ được không lui sụt đối với quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Ta-bồ-đề.***

Tán rằng: Thành tựu nguyên nhân ở trước. Người có thể nghe kinh này phát sinh tin hiểu, tức là Như lai đã biết danh thân, đã thấy sắc thân. Nói đến công đức của người này chỉ có Phật thấy biết, người khác không thể nào thấy biết. Nói là biết thì có thể, nhờ vào đâu mà nói là thấy? Nói là thấy cũng được, cần gì phải nói là biết?

Đáp: Theo luận Bát-nhã Kinh của Thiên Thân chép: "Phật chẳng phải thấy quả biết vì nguyện trí hiển hiện mà thấy." Nhưng nói là biết nghĩa là Phật thấy quả nhờ vào biết nhân cho nên ở đây nói là thấy, thấy là nguyện trí nêu lên tâm năng liễu. Nếu như vậy chỉ là thấy, cần gì phải nói là biết, nghĩa là chỉ thấy sắc nay cũng có thể biết thân bốn uẩn. Không phải thực hiện nhưng Phật thấy biết, tức là Phật ghi nhớ. Lại nữa, sẽ đạt được Bồ-đề không lui sụt, tuy chưa đạt được ngay nhưng rồi sẽ chứng được. Tùy theo địa vị nào đó sẽ chứng đạt bốn bất thối, đó là bốn thứ bất thối: Tín, trú, chứng, hạnh. Tín bất thối là tâm thứ sáu trong Thập tín. Trú bất thối là tâm thứ bảy trong Thập trú. Chứng bất thối là Sơ địa, hành bất thối là vào Bát địa.

Văn kinh: ***Nếu thiện nam, thiện nữ nào đối với pháp sâu xa nhiệm***

mầu này một lần nghe qua tai, thì nên biết rằng người đó không phỉ báng Như lai, không hủy phạm chánh pháp, không khinh chê Thánh chúng.

Tán rằng: Tiếp tục nói rộng hơn nữa về sự thành tựu hai lợi ích cao quý trước đây, muốn khiến cho nghe nhận tu hành kinh này. Có ba lợi ích cao quý:

1. Không hủy báng Tam bảo.
2. Thêm lớn gốc lành.
3. Dạy phải thực hành sáu độ.

Đây là lợi ích thứ nhất. Bởi vì biết Phật thường trụ nên không bài báng Như lai, cho rằng cuối cùng cũng hoại diệt; biết nói quyết định cho nên không bài báng pháp; biết có thể đạt được thành quả cho nên không bài báng Tăng. Lại vì nghe tin thường làm cho tín nhân không hủy hoại, không hủy báng khinh thường Tam bảo.

Văn kinh: ***Tất cả chúng sinh chưa gieo trồng gốc lành khiến cho được gieo trồng, đã gieo trồng gốc lành thì khiến cho được thành tựu thuần thục.***

Tán rằng: Thêm lớn gốc lành. Đây là chưa phát tâm cầu Bồ-đề khiến cho phát tâm cầu, tức là khiến cho gieo trồng gốc lành. Đã phát tâm cầu thì khiến cho tăng thêm thắng giải hạnh vị ở tăng-kỳ thứ nhất, khiến cho lớn mạnh ở tăng-kỳ thứ hai, khiến cho thành tựu ở tăng-kỳ thứ ba. Nhưng hai loại trên chỉ nói người nghe kinh đạt được sáu Ba-la-mật khiến cho người khác thực hành. Đây là ảnh hưởng lẫn nhau, tự và tha đều như vậy.

Văn kinh: ***Tất cả thế giới, tất cả chúng sinh đều khuyến khích tu hành sáu độ Ba-la-mật-đa.***

Tán rằng: Sau đó có thể khiến cho thực hành sáu độ. Ý này nói về tự mình làm ra, nhớ thầy bạn ngày xưa trao truyền pháp duyên khởi, sự thấy biết đúng đắn về thế gian khiến cho đạt được hiện khởi. Thường quán như vậy khiến cho sự thấy biết thêm lớn, đó là quán nghịch tạp nhiễm, quán già chết này diệt và hướng đến diệt hành tức là đến vô minh. Trong này tạm thời dựa theo chi già chết và nhân của hai đời hiện tại, vị lai lược bỏ không nói về già chết và nhân của đời quá khứ. Lại nữa, nếu đã diệt thì không cầu đoạn cái kia, bởi vì thực hành bốn đế nên hợp lại mà quán sát, nếu thực hành bảy mươi bảy trí tức là ba đời khác nhau. Lại giải thích: Hoặc duyên với già chết hiện tại mà quán nhân gần xa, nhân đều là quá khứ, tức là đến chi ái. Nếu quán già chế vị lai, từ hữu đến ái, nếu ái trước đó là khổ của vị lai thì dựa theo thứ tự đang

sinh khởi, không như vậy thì hạt giống chẳng phải là duyên xoay vần. Nếu căn cứ theo cách giải thích trước đó thì già chết của hiện tại và vị lai chính là quán chung, nhân tức là quán riêng. Ở đây giải thích nhân là quán chung, già chết là quán riêng, không những quán ngược lại chi già chết, mà quán tập khổ của vị lai cũng là nghịch quán.

Hỏi: Hoặc có nơi nói: Từ quán vô minh đến sinh thì dừng lại, điều đó vì sao?

Đáp: Dựa theo căn cơ tánh muốn suy tìm nhân quả mà nói. Già chết không có quả, chỉ đến ngang chi sinh.

Hỏi: Hoặc có nghịch quán đến chi danh sắc, ấy là vì sao?

Đáp: Căn cứ theo nghiệp chủng là chi thức mà nói, bởi vì thức thuộc về chi danh sắc.

Văn kinh: ***Nói pháp này xong, lại nói mười hai duyên khởi tương ưng Đà-la-ni rằng: "Đát điệt tha - tỳ chiết nhĩ tỳ chiết nhĩ - tỳ chiết nhĩ - tăng tắc chỉ nhĩ - tang tắc chỉ nhĩ - tăng tắc chỉ nhĩ - tỳ nhĩ nhĩ - tỳ nhĩ nhĩ tỳ nhĩ nhĩ - sa ha. Đát điệt tha - na nhị nhĩ na nhị nhĩ - na nhị nhĩ - sát trĩ nhĩ - sát trĩ nhĩ - sát trĩ nhĩ - táp bát lý thiết nhĩ - táp bát lý thiết nhĩ - táp bát lý thiết nhĩ - sa ha. Đát điệt tha - bệ đạt nhĩ bệ đạt nhĩ - bệ đạt nhĩ trất lý sắt nhĩ nhĩ - trất lý sắt nhĩ nhĩ - trất lý sắt nhĩ nhĩ ô ba địa nhĩ - ô ba địa nhĩ - ô ba địa nhĩ - sa ha đát điệt tha - bà tỳ nhĩ bà tỳ nhĩ - xà ma nhĩ nhĩ xà ma nhĩ nhĩ - xà ma nhĩ nhĩ sa ha."***

Tiếp theo là phần thứ hai, là duyên khởi mật thuyết, đầu tiên là kết thúc điều nêu ra ở trước, tiếp theo chính thức nói chú.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đức Thế Tôn nói nhân duyên xưa kia của Lưu Thủy cho tất cả đại chúng nghe, lúc các chúng trời người khen ngợi là điều chưa từng có thì Tứ đại Thiên vương đều ở nơi cõi của họ đồng thanh cất tiếng nói như vầy: Lành thay! Đức Thích-ca Thế Tôn nói pháp mầu minh chú tương ứng mười hai chi, sinh phước trừ diệt các điều ác, chúng con cũng nói chú ủng hộ pháp sư như thế, nếu có người nào sinh tâm trái nghịch không tốt, thuận theo đó thì đầu bị vỡ thành bảy phần, giống như ngọn cây lan hương. Chúng con đối trước Phật cùng nói chú đó rằng: "Đát điệt tha - rất lý mê - yết thế kiện đà lý - chiên trà lý địa lệ - đao đại lệ - thạch thất phạt lệ - bổ la bố lệ đoản mạt để khi la mạt để đạt địa mục khế - lũ lô bà mẫu lô bà - câu trà mẫu lô kiện đề - đỗ lô đỗ lô tỳ lệ - ê nê tất - nê đạp - tí đạt đạp tí ô tất đát lý - ô suất tra la phạ để - át lạt sa phạt để - bát đỗ ma phạt để - câu tô ma phạt để - sa ha."***

Tiếp theo là phần thứ ba, các vị trời nghe và khen ngợi trong phần

thực hành cứu loài cá, có ba: Đầu tiên là nêu ra, tiếp theo "Lúc các đại chúng..." trở xuống là đại chúng cùng vui mừng, sau từ "thì Tứ đại thiên vương..." trở xuống là khen ngợi riêng, có hai: Đầu tiên là khen ngợi lời Đức Phật giảng nói, sau là nói chú nguyện ủng hộ. Phần đầu khen ngợi lời Đức Phật giảng nói lại có hai: Trước nêu ra, sau khen ngợi, phần sau từ "chúng con cũng nói chú..." trở xuống là phần thứ hai nguyện ủng hộ, có ba: Hai câu đầu là nêu ra, bốn câu tiếp theo là khuyên nhắc, cuối cùng từ "Chúng con đối trước Phật..." trở xuống là nói thần chú.

Văn kinh: ***Phật bảo thiện nữ Thiên; bấy giờ, trưởng giả tử Lưu Thủy và hai người con vì đàn cá trong hồ kia giúp cho nước, ban cho thức ăn, đồng thời nói pháp cho nghe xong, đều cùng nhau trở về nhà mình. Trưởng giả tử Lưu Thủy này lại vào lúc sau đó, nhân có buổi tiệc thiết đãi mọi người nên uống rượu ca hát say sưa nằm ngủ. Lúc ấy, mười ngàn con cá đồng thời chuyển mạng sinh lên cõi trời Tam thập tam, khởi ý nghĩ như vầy: Chúng ta nhờ nghiệp lành nhân duyên gì mà sinh lên cõi trời này? Liền cùng nhau nói rằng: Trước đây Thiệm-bộ châu chúng ta đọa lạc trong loài bàng sinh, cùng làm cá, được trưởng giả tử Lưu Thủy giúp cho chúng ta nước và các thứ thức ăn, lại nói pháp mười hai duyên khởi sâu xa cùng tột và Đà-la-ni, lại xưng niệm danh hiệu Bảo Kế Như lai cho chúng ta nghe, nhờ nhân duyên này đã khiến cho chúng ta được sinh lên cõi trời này, cho nên bây giờ chúng ta nên cùng nhau đến chỗ trưởng giả tử kia để cúng dường và báo đến ân đức. Bấy giờ, mười ngàn vị Thiên tử liền biến mất cõi trời đến chỗ Đại y vương trong châu Thiệm-bộ. Lúc ấy, trưởng giả tử đang ngủ trên lầu cao thì mười ngàn vị thiên tử cùng đem mười ngàn chuỗi ngọc trân châu đặt bên cạnh đầu trưởng giả tử, lại lấy mười ngàn xâu chuỗi ngọc đặt ở dưới chân, tiếp tục lấy mười ngàn xâu chuỗi đặt bên hông phải, lại lấy mười ngàn xâu chuỗi đặt bên hông trái, rải hoa Mạn-đà-la, hoa Ma-ha Mạn-đà-la dồn chứa lại cao lên đến đầu gối, ánh sáng chiếu rọi khắp nơi, các thứ nhạc trời phát ra âm thanh nhiệm mầu khiến cho người ở châu Thiệm-bộ có người đang ngủ say thảy đều thức giấc. Trưởng giả tử Lưu Thủy cũng thức dậy. Lúc này mười ngàn vị Thiên tử đã cúng dường xong liền bay vọt lên hư không mà đi. Ở trong cõi Thiện tự tại quang vương khắp nơi đều rưới hoa sen xinh đẹp cõi trời, các vị Thiên tử này lại đến nơi xưa kia trong hồ vắng vẻ rải các thứ hoa trời, liền ở nơi này biến mất trở về cung điện cõi trời, tùy ý tự tại thọ dụng năm thứ dục lạc. Thiên tự tại quang vương đến khi trời sáng tỏ bèn gọi các quan đại thần đến hỏi:***

- Đêm qua vì duyên cớ gì bỗng nhiên hiện bày tướng tốt lành ít có phát ra ánh sáng rực rỡ như thế?

- Quan đại thần trả lời: Tâu Đại vương, nên biết là có nhiều vị trời ở trong nhà trưởng giả tử Lưu Thủy rải bốn mươi ngàn xâu chuỗi ngọc trân châu và hoa trời Mạn-đà-la chứa dày đến ngang đầu gối. Nhà vua bảo quan đại thần: Đến nhà trưởng giả tử gọi người ấy đến đây. Quan đại thần nhận chiếu chỉ liền đến nhà đó vâng lệnh vua cho gọi trưởng giả tử. Trưởng giả tử lập tức đến cung vua, nhà vua hỏi:

- Vì duyên cớ gì đêm qua thị hiện tướng trạng tốt lành ít có như vậy?

- Trưởng giả tử nói: Như tôi suy đoán chắc chắn phải là các loài cá trong hồ kia, giống như kinh đã nói sau khi qua đời được sinh lên cõi trời Tam thập tam, họ đến báo đến ân đức cho nên hiện bày tướng trạng kỳ diệu ít có như vậy.

- Nhà vua nói: Vì sao biết được?

- Lưu Thủy trả lời: Nhà vua có thể sai người cùng hai con tôi đến chỗ hồ kia hiểm nghiệm việc đó thật hư như thế nào, xem mười ngàn con cá ấy là chết hay sống. Nhà vua nghe lời này lập tức sai người cùng trưởng giả đến bên hồ kia, thấy trong hồ đó có nhiều hoa Mạn-đà-la chứa nhóm lại thành đống lớn, các loài cá đều chết. Thấy sự việc như vậy liền trở về kể lại hết cho vua nghe, vua nghe xong trong lòng vui mừng ngợi khen việc chưa hề có.

Tiếp theo là phần thứ tư, nói về loài cá đền đáp ân đức trong phần cứu loài cá, văn có mười bốn phần:

1. Ba vị đại sĩ trở về nhà.

2. Từ “Trưởng giả tử Lưu Thủy này... trở xuống là trưởng giả tử uống rượu say nên nằm ngủ.

3. Từ “Lúc ấy, mười ngàn con cá...” trở xuống là loài cá đã chết sinh lên cõi trời.

4. Từ “Khởi ý nghĩ như vậy...” trở xuống là suy nghĩ biết được nghiệp đời trước.

5. Từ “Cho nên, bây giờ chúng ta...” trở xuống là bàn luận về ân đức cần phải đền đáp.

6. Từ “Bấy giờ, mười ngàn vị Thiên tử...” trở xuống là báo đền ân đức, trong đó lại có ba:

a) Từ cõi trời xuống.

b) “Lúc ấy, trưởng giả tử...” về sau là báo đền ân đức.

c) “Liền ở nơi này biến mất...” về sau là xong việc trở về cõi

trời.

Trong phần báo đền ân đức, có ba: Đầu tiên là báo đền ân đức của trưởng giả; tiếp theo "Ở trong cõi Thiện tự tại quang vương..." về sau là báo đền ân đức của quốc vương, bởi vì nhà vua cho mượn đàn voi lại che chở Phật pháp khiến cho mình được nghe, sau từ "Các vị Thiên tử này..." trở xuống là báo đền ân đức nơi sinh ra.

7. Từ "Thiện tự tại quang vương..." trở xuống là nhà vua hỏi về điềm lành ứng hiện.

8. Từ "Quan đại thần trả lời..." trở xuống là các đại thần trả lời đầy đủ.

9. Từ "Nhà vua bảo quan đại thần..." trở xuống là nhà vua sai người gọi trưởng giả tử đến.

10. Từ "Trưởng giả tử lập tức..." trở xuống là trưởng giả tử đến phụng mạng.

11. Từ "Nhà vua hỏi..." trở xuống là nhà vua đích thân hỏi rõ sự việc.

12. Từ "Trưởng giả tử nói rằng..." trở xuống là trưởng giả trả lời đầy đủ.

13. Từ "Nhà vua nói vì sao..." trở xuống là xem xét sự việc thật hư.

14. Từ "Nhà vua nghe xong..." về sau là sinh tâm tin tưởng vui mừng.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đức Phật bảo thọ cây Bồ-đề: Này thiện nữ Thiên! Nay ngươi nên biết rằng trưởng giả tử Lưu Thủy kia chính là ta, trưởng giả Trì Thủy ấy chính là Diệu Tràng, hai người con của trưởng giả kia, con lớn Thủy Mãn chính là Ngân Tràng, con thứ Thủy Tạng chính là Ngân Quang, Thiện Tự Tại Quang Vương kia chính là ngươi thần cây Bồ-đề, mười ngàn con cá ấy chính là mười ngàn vị Thiên tử này. Bởi vì xưa kia ta đem nước cứu loài cá và ban cho thức ăn giúp chúng được no đủ lại nói mười hai duyên khởi sau xa cùng tột và thần chú Đà-la-ni tương ưng này cho chúng sinh nghe, đồng thời vì chúng xưng niệm danh hiệu Đức Phật Bảo Kế, nhờ gốc lành này nên được sinh lên cõi trời, nay lại đến chỗ ta vui mừng nghe pháp, nên ta đều vì họ thọ ký quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề và nói về danh hiệu của họ. Này thiện nữ Thiên! Như ta xưa kia luân hồi trong sinh tử khắp nơilàm nhiều lợi ích khiến cho vô lượng chúng sinh thảy đều lần lượt thành tựu Vô thượng chánh giác và thọ ký cho họ, các người đều nên cố gắng cầu được xuất ly chớ có buông lung.***

Tiếp theo là đoạn thứ ba của phẩm kết thúc biết rõ xưa và nay, có bốn:

1. Kết thúc biết rõ về cha con Bồ-tát.

2. Từ "Thiên tự tại quang vương kia..." trở xuống là kết thúc biết rõ về thần cây.

3. Từ "Mười ngàn con cá..." trở xuống là kết thúc biết rõ về các Thiên tử, trong đó lại có ba: Đầu tiên là kết thúc biết rõ về người, tiếp theo từ "Bởi vì xưa kia..." trở xuống là kết thúc biết rõ về pháp, sau từ "Nhờ gốc lành này..." trở xuống là kết thúc thành tựu nhân lành, cho nên được thọ ký.

4. Từ "Thiện nữ Thiên..." về sau là khuyến khích tin nhận, dạy phải tu học.

Văn kinh: ***Lúc ấy, đại chúng nghe nói việc này rồi thảy đều hiểu rõ, nhờ năng lực đại Từ bi cứu hộ tất cả, siêng năng tu tập khổ hạnh mới chứng được quả vị Vô thượng Bồ-đề, vì vậy thảy đều phát khởi tâm tin nhận vui mừng.***

Tiếp theo là đoạn thứ tư, lãnh ngộ y theo tu học.

Hỏi: Phẩm này đã nói vì dứt trừ nghi ngờ của đại chúng về nhân duyên được thọ ký của các Thiên tử, tại sao lại lãnh hội được mà nói rằng "Đại chúng hiểu rõ, nhờ năng lực đại Từ bi thực hành các khổ hạnh mới chứng được Bồ-đề"?

Đáp: Theo phần kết thúc chúng hội chỉ tóm kết về các Thiên tử, rõ ràng biết rằng chỉ vì dứt trừ nghi ngờ của đại chúng về nhân duyên được thọ ký của các thiên tử, nên nói là "Hiểu rõ là nhờ thực hành đại Từ bi v.v... mà đạt được quả vị Bồ-đề", là nghĩa phụ. Lại biết rằng mười ngàn vị Thiên tử cũng nhờ thực hành các khổ hạnh, sau đó mới đạt được quả vị Bồ-đề, do đó đều thực hành tu học.

Phẩm 26: **XẢ THÂN**

Phẩm Xả Thân có chia ra ba phần:

1. Nói về lý do có phẩm này:

Ngay trong phần học hạnh Lưu thông có năm phần, thứ năm là thành tựu các phẩm trước, dạy tu học và thực hành, ý đó có ba, ở đây tức là ý thức ba lại tiếp tục khuyến khích cố gắng nên nói về phẩm Xả Thân này. Vì sao? Vì sợ rằng mọi người nghe nói thực hành các hạnh tự lợi sẽ được thành Phật, hãy còn không thể tu tập, cho nên nêu ra hạnh nguyện Bồ-tát vì lợi ích cho người mà xả bỏ thân mạng, tại sao không vì chính mình tu hành theo kinh này, do đó nói phẩm xả thân. Vì thế sau này kinh nói: "Ta vì người nói về duyên lợi tha ngày xưa, Bồ-tát nên tu học nhân thành Phật như thế..." Lại sợ rằng nghe nói ít thực hành mà được thành Phật thì hữu tình sẽ sinh ra khinh mạn, cho nên nêu ra phẩm Xả Thân để khuyến khích đại chúng y theo tu học. Vì thế sau này kinh nói: "Đức tốt của Bồ-tát tương ứng với trí tuệ, hăng hái tinh chuyên thực hành đầy đủ sáu độ, luôn luôn tu học không dừng nghỉ vì cầu quả vị Bồ-đề, nhập vào tâm xả vững chắc không mệt mỏi." Trước là ý chính, ở đây là nói gồm đủ về lý do có phẩm này.

2. Giải thích tên gọi:

Vì cầu bi trí của Đấng Đại Giác nên thường tu tập, gặp gian khổ hay vui sướng thề xả bỏ thân mạng chứ không bảo vệ giai vị tôn quý, cúi xuống cứu giúp nạn treo ngược, thực hành nguyện Bồ-tát, nêu làm tên phẩm nên gọi là phẩm Xả Thân.

3. Giải trừ vấn nạn:

Hỏi: Hạnh xả thân này trong ba tăng-kỳ kiếp, kiếp nào mới xả bỏ?

Đáp: Không thấy trong chánh văn, truyện chép: "Trong tăng-kỳ thứ ba mới xả thân, vì trong kiếp đầu tiên công hạnh vẫn còn yếu kém, cho nên không thể thực hiện xả bỏ thân mạng này." Căn cứ theo đây nên có thể thông cả hai tăng-kỳ sau.

Hỏi: Theo các luận như Du-già chẳng hạn, thì tăng kỳ thứ ba chắc chắn chịu sự biến đổi, vì sao có sự xả bỏ thân thể, xương cốt được?

Đáp: Đó là Hóa thân.

Hỏi: Nếu vậy sao không biến hóa làm các thứ thịt để bố thí cho cọp đói mà hóa hiện xả thân như vậy?

Đáp: Hóa hiện tự thân để bố thí giúp ích nhiều cho chúng sinh.

Hỏi: Nếu như vậy tại sao kinh Kim Quang Minh xưa nói rằng "Xả

thân nuôi cọp vượt qua mười một kiếp”?

Đáp: Đó cũng là Hóa thân.

Hỏi: Nếu thế tại sao các kinh như kinh Phật Tạng lại chép: “Đức Phật Di Lặc phát tâm Bồ-đề trước Đức Phật Thích-ca bốn mươi kiếp”, các kinh như kinh Hiền Kiếp chép: “Ngài Thích-ca nhờ tinh tấn tu tập cho nên vượt qua bốn mươi kiếp mà thành Phật trước ngài Di-lặc”?

Đáp: Đó là vì văn cơ hóa sinh thành thục trước sau nên khác nhau, cả hai vị Bồ-tát đều nói có vượt qua kiếp, nếu không như vậy thì làm sao có thể nói từ địa thứ tám trở lên giai vị tăng tiến trong từng sát-na, đều tăng tiến gấp bội, làm sao vượt qua được? Lại giải thích: Tăng tiến thêm là hướng về phía trước và thực hành hạnh tự lợi, đối với hạnh nguyện lợi tha chưa hẳn đã tăng thêm, do đó nói không muốn thực hành lợi tha là chướng ngại phải dứt trừ để đi vào địa thứ chín. Lại giải thích: Kết hợp hai nghĩa trước cho nên có thể nói là vượt qua.

Hỏi: Chướng ngại lợi tha cần phải dứt bỏ là ở địa thứ chín, tại sao Đức Thích-ca trải qua ba tăng-kỳ tu tập đã mãn, trong trăm kiếp gặp Đức Phật Phất-sa vui mừng khen ngợi nên vượt qua chín kiếp?

Đáp: Vì chúng sinh mà giảng nói, cho nên không có lỗi.

Hỏi: Tại sao xả thân không thành tựu quả tuổi thọ của Như lai mà lại nói khổ hạnh khuyến khích cố gắng trì kinh tu hạnh tự lợi?

Đáp: Theo như trướcđây thì Bồ-tát Diệu Tràng chỉ nghi ngờ về thọ mạng, không xứng với nhân của sự sống lâu, không nghi ngờ về thọ mạng lâu dài thì tu tập hạnh gì mà được, do đó không cần phải thành tựu.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đức Thế Tôn đã nói cho đại chúng nghe về nhân duyên xưa kia của mười ngàn vị Thiên tử này.***

Tán rằng: Văn trong phẩm này toàn bộ chia làm bốn phần:

1. Kể rõ hạnh xả thân xưa kia.

2. Từ “Lại bảo A-nan-đà...” về sau là kết hợp xưa và nay.

3. Từ “Ta nói cho các người nghe...” về sau là khuyên nhủ tu học.

4. Từ “Bấy giờ, Đức Thế Tôn...” về sau là đại chúng nghe được lợi ích. Trong phần một chia làm ba: Đầu tiên là kết thúc phần trước, dẫn ra phần sau để nói đầu đuôi sự việc, tiếp đến từ “Bấy giờ, Đức Thế Tôn...” về sau là tiếp tục vì hiện tiền đại chúng hiện tháp báu nói tựa kể rõ sự xả thân, sau cùng từ “Lại bảo A-nan-đà...” trở xuống là nói về hạnh xả thân xưa kia, đích thực lợi ích cho tình hình đặc biệt lúc ấy. Đầy là phần đầu lại có ba, ở đây là đầu tiên kết thúc các kinh trước.

Văn kinh: ***Lại bảo thần cây Bồ-đề và các đại chúng: Ta ở đời quá khứ thực hành đạo Bồ-tát, không chỉ ban nước và thức ăn cứu giúp mạng sống đàn cá kia, cho đến thân yêu quý của ta cũng xả bỏ, nhân duyên như thế có thể cùng nhau quán sát.***

Tiếp theo là phần thứ hai, Đức Thế Tôn dẫn ra phần sau, có bốn:

1. Nêu căn cơ đương thời.

2. Từ "Chẳng những..." trở xuống là dựa vào trước đây mà nói lược.

3. Từ "Cho đến..." trở xuống là nói rộng về nhân tốt đẹp.

4. Từ "Nhân duyên như thế..." trở xuống là nhắc nhở, khuyến khích đại chúng lúc ấy.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đức Như lai Ứng Chánh Đẳng Giác cao đẹp nhất, tôn quý nhất khắp cõi trời, cõi người, phát ra trăm ngàn tia sáng soi chiếu cac thế giới mười phương, đầy đủ tất cả trí tuệ, công đức hoàn thiện trọn vẹn, dẫn các Tỳ-kheo cùng với đại chúng đến bày Bàn-già-la, vào trong một khu rừng, đất đai bằng phẳng không có các thứ gai góc, hoa đẹp cỏ mềm trải khắp chỗ đó. Đức Phật bảo Cụ thọ A-nan-đà: Ông hãy ở dưới cội cây này sắp đặt chỗ ngồi cho ra. A-nan-đà lập tức vâng lời sắp đặt xong, bạch rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Chỗ ngồi đã sắp đặt xong, cúi mong Thế Tôn biết thời!***

Tiếp theo là bắt đầu nói rõ sự việc cho đại chúng nghe, có hai:

1. Khen ngợi công đức cao quý của Phật hiển bày ánh sáng nhóm họp đại chúng.

2. Từ "Dẫn các Tỳ-kheo..." về sau là dẫn dắt cho đại chúng biết lối đến đạo tràng. Bàn-già-la, Hán dịch là Tổng tập, cũng có nghĩa là nhung nhúc các con sư tử gọi là Bàn-già-la, tức là người ở nơi này bắt các sư tử nhốt lại, vì giam giữ nên nhân đó đặt ra tên gọi này. Nơi mọi người nhóm họp sinh sống gọi là xóm làng, xóm làng cũng là đình viện. Theo Tây vực truyện: "Ở nước Đát-xoa-thỉ-la, là biên giới phía Bắc Ấn Độ, bấy giờ là phía Tây bắc nước Ca-thấp-di-la, chỗ xả thân này ở vùng phía Bắc nước Thỉ-La. Vượt qua sông Tín độ về phía Đông nam khoảng hai trăm dặm có một cổng đá rộng lớn, nơi đây vương tử Tát-đỏa xả thân nuôi cọp đói và lũ quạ, đất đai trong đó cho đến các loại cỏ cây bé nhỏ đều có màu đỏ, giống như có máu thấm vào. Mọi người đi trên đất đó giống như bị gai đâm, bất luận là người nghi kẻ tin, chẳng ai không buồn thương."

3. Từ "Đức Phật bảo Cụ Thọ..." trở xuống là Phật bảo A-nan hãy sắp đặt pháp tòa. Đầu tiên là Đức Phật chỉ dạy, tiếp theo là vâng lời chỉ

dạy, sau là bắt đầu cầu thỉnh.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đức Thế Tôn liền bước lên pháp tòa ngồi kiết già, vững mình chánh niệm bảo các Tỳ-kheo: Các người muốn thấy xá lợi của Bồ-tát thực hành khổ hạnh xưa kia không? Các Tỳ-kheo đáp: Vâng, chúng con muốn thấy. Đức Thế Tôn liền dùng tay phước đức tướng tốt trang nghiêm ấn xuống mặt đất, lúc ấy cả mặt đất vang lên sáu thứ rung chuyển, liền đó mở toang ra, tháp bảy báu bỗng nhiên xuất hiện, nhiều thứ lưới giăng quý báu trang nghiêm phía trên. Đại chúng thấy rồi sinh tâm ít có. Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn liền đứng dậy nơi pháp tòa lễ lạy, đi vòng sang bên phải rồi trở lại pháp tòa bảo A-nan-đà:***

- Ông hãy mở cánh cửa cuối cùng này!

A-nan-đà lập tức mở cánh cửa đó, thấy chiếc hộp bảy báu kỳ lạ đặt bên trong nên bạch rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn! Có chiếc hộp bảy báu trang hoàng nhiều thứ quý lạ.

Đức Phật bảo:

- Ông hãy mở chiếc hộp.

Lúc ấy, A-nan-đà vâng lời dạy mở nắp hộp, thấy có xá-lợi trắng như ngọc kha, trắng như hoa Cẩu-vật-đầu, liền bạch với Đức Phật:

- Trong hộp có xá-lợi màu sắc tuyệt đẹp khác thường.

Đức Phật bảo:

- A-nan-đà! Ông hãy mang xương cốt Đại sĩ ấy đến đây.

A-nan-đà liền vâng lời lấy xương cốt đó mang đến dâng lên Thế Tôn, Đức Thế Tôn nhận và bảo các Tỳ-kheo rằng: Các người nên quan sát di thân xá-lợi của Bồ-tát khổ hạnh. Lại nói bài tụng: Bồ-tát đức tuệ thắng tương ưng, mạnh mẽ tinh chuyên sáu độ tròn, thường tu không nghỉ là Bồ-đề, đại xả vững chắc tâm không mỏi. Tỳ-kheo các thầy đều nên kính lễ bổn thân Bồ-tát, xá-lợi này chính là vô lượng hương Giới, Định, Tuệ xông ướp ngào ngạt, là ruộng phước trên hết rất ít khi gặp được. Lúc ấy các Tỳ-kheo cùng các đại chúng thảy đều dốc lòng chấp tay cung kính đảnh lễ xá-lợi và khen ngợi là chưa từng có. Bấy giờ, A-nan-đà bước đến đảnh lễ dưới chân Phật, bạch rằng:

- Bạch Đức Thế Tôn! Như lai Đại sư là đấng vượt qua tất cả sự cung kính của các loài hữu tình, vì nhân duyên gì mà lễ kính thân cốt này?

Đức Phật bảo A-nan-đà:

- Ta nhờ xương cốt này mà mau chóng đạt được Vô thượng Chánh

đẳng Bồ-đề, vì báo đền ân đức ngày xưa nên nay ta cung kính lễ lạy.

Tiếp theo vì hiện tiền đại chúng hiện tháp báu nói tựa kể rõ sự xả thân. Trong đó lại chia làm mười tám đoạn:

1. Hỏi ý đại chúng có muốn thấy không.

2. "Các Tỳ-kheo bạch rằng..." về sau là đại chúng trả lời vui mừng muốn thấy.

3. "Đức Thế Tôn liền dùng..." về sau là Phật hiện bày thần thông.

Hỏi: Sao ngay lúc đó không khiến cho tháp hiện ra mà tay ấn mới nổi lên?

Đáp: Nếu không dùng tay ấn mà ngay lúc đó khiến cho tháp hiện ra thì đại chúng không biết được thần lực của Phật, có ba:

a) Tay ấn xuống đất.

b) Mặt đất chấn động.

c) Mặt đất mở ra.

4. "Ngôi tháp bảy báu..." về sau là tháp báu hiện ra; Chế-để là tiếng Phạn, thông thường chỉ cho chùa tháp thờ Phật, nếu là chỉ riêng thì Phật đường gọi là Chế-đa, Hán dịch là Linh thố, xưa gọi là Chi-đề là sai; Tháp, tiếng Phạn là Tốt-đổ-ba, Hán dịch là Cao hiển, xưa dịch là Phật tháp, Tháp bà, Luân bà v.v... đều sai. Trong này có ba:

a) Ngôi tháp xuất hiện.

b) Các thứ trang nghiêm.

c) Đại chúng nhìn thấy.

Hỏi: Tháp xả thân tại sao không ẩn giữa hư không mà lại chìm dưới đất?

Đáp: Muốn hiển bày Pháp thân xá-lợi trong nhân do chướng ngại che phủ nên không hiển bày được, nhờ phương tiện của Phật mới hiện bày được, vì thế ẩn trong đất, ấn xuống mặt đất mới hiện lên.

5. Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn..." về sau là vì báo ân nên kính lễ, do đó quỷ đói ăn thây chết, các vị trời lạy xương khô, đây là ý khiến cho đại chúng tu nhân nên báo đền ân đức ngày xưa.

6. "Bảo A-nan-đà..." về sau là dạy bảo mở cửa tháp.

7. "A-nan-đà lập tức..." về sau là vâng lời mở tháp, trong này có hai:

a) Mở cửa tháp,

b) Nhìn thấy chiếc hộp.

8. "Bạch rằng: Bạch Đức Thế Tôn..." về sau là y theo điều nhìn thấy nên bắt đầu thưa hỏi, hiển bày Như lai ẩn chứa đầy đủ tánh công

đức cho nên có hộp báu trang nghiêm.

9. “Đức Phật bảo...” về sau là lại bảo mở hộp.

10. Lúc ấy, A-nan-đà...” về sau là vui mừng y theo lời dạy, có hai: Một là mở hộp, hai là những gì nhìn thấy biểu hiện cho lý tánh thanh tịnh không phải là vật đắm nhiễm, giống như hoa sen tinh khiết.

11. “Liền bạch...” về sau là A-nan lại thưa hỏi.

12. “Đức Phật bảo...” về sau là Phật bảo mang đến.

13. “A-nan-đà liền lấy...” về sau là vui mừng vâng lời dâng lên.

14. Thế Tôn nhận và...” về sau là Đức Phật nhận và nói về nhân duyên ấy, có ba: một là Đức Phật thâu nhận, hai là khuyên quan sát, ba là nói tụng ngợi ca.

15. “Tỳ-kheo các thầy...” về sau là Thế Tôn chỉ dạy nên kính lễ, trong đó có hai: một là bảo kính lễ, hai là giải thích lý do. Năm phần pháp hương nêu ra ba, ví dụ hai, giới tức là nói riêng, định là nói về vô biểu định, tuệ như tên gọi, giải thoát tức là thắng giải số, giải thoát trí kiến tức là duyên với vô vi tuệ, giải thích rộng như các luận Tạp Tập, Đại Trang Nghiêm v.v... đã phân biệt rõ.

16. “Lúc ấy, các Tỳ-kheo...” về sau là y theo lời dạy mà lễ lạy khen ngợi.

17. “Bấy giờ, A-nan-đà...” về sau là thưa hỏi Đức Phật về lý do kính lễ.

18. “Đức Phật bảo...” về sau là trả lời về lý do phải kính lễ.

Văn kinh: ***Lại bảo A-nan-đà: Nay ta vì dứt hết mọi sự nghi ngờ cho ông và các đại chúng nên nói về nhân duyên xưa kia của xá-lợi này, các ông kéo suy nghĩ và nên nhất tâm lắng nghe. A-nan-đà thưa: Chúng con rất muôn nghe, cúi mong giảng nói cho chúng con nghe! A-nan-đà, thuở quá khứ có một vị vua tên là Đại Xa, rất giàu có nhiều tài sản, kho tàng đầy ắp, binh lính hùng mạnh, mọi người đều kính phục, thường dùng chánh pháp ban bố, cai trị dân chúng, khắp nơi thịnh vượng, không có oán thù đối địch. Quốc Thái phu nhân sinh hạ ba vương tử dung mạo khôi ngô, mọi người đều thích ngắm nhìn. Thái tử tên là Ma-ha-ba-la, thứ tử tên là Ma-ha-đề-bà, ấu tử tên là Ma-ha-tát-đỏa.***

Tiếp theo nói về hạnh xả thân xưa kia làm lợi ích cho chúng hội lúc bấy giờ. Văn chia làm ba phần:

1. Dạy lắng nghe và hứa giảng nói.

2. Đại chúng ưa thích muốn nghe.

3. Chính thức giảng nói, trong đó lại có hai: Đầu tiên là văn trường

hàng, sau là văn trùng tụng. Văn trường hàng có mười đoạn:

a) Kẻ rõ quyến thuộc xưa kia.

b) "Lúc này, Đại vương..." về sau là kể lại cuộc dạo chơi vui vẻ ngày xưa.

c) "Vương tử thứ nhất..." về sau là gặp cảnh khổ sinh lòng thương.

d) "Bấy giờ, vương tử Tát-đỏa..." về sau là nghĩ nên xả thân mạng.

e) "Lúc ấy, vương tử..." về sau là hy sinh thân mạng để cứu giúp.

f) "Lúc ấy, mặt đất..." về sau là điềm lành cảm đến trời người.

j) "Lúc này cọp đói..." về sau là cọp bèn ăn thịt.

h) "Bấy giờ, Đại vương..." về sau là quyến thuộc kêu khóc thương tiếc.

l) "Bấy giờ, Đại vương..." về sau là xây nên tháp thờ.

m) "A-nan-đà ..." về sau là kết thúc chỉ rõ hạnh lợi sinh.

- Trong phần kể rõ quyến thuộc xưa kia có ba:

1. Nói về thời gian.

2. Kể rõ cha mẹ.

3. Nói rõ anh em.

Văn trong đoạn có thể biết. Ma-ha-ba-la, Hán dịch là Đại cừ, Ma-ha-đề-bà, Hán dịch là Đại thiên, Ma-ha-tát-đỏa, Hán dịch là Đại dũng mãnh. Vì cầu đại Bồ-đề nên phát tâm rất mạnh mẽ, không ngại nơi chốn, thời gian, hy sinh thân mình xả bỏ tánh mạng, cầu pháp lợi ích mọi vật, thường không tiếc nuối, lui sụt, vì thế gọi là rất mạnh mẽ. Do đó bài tụng ở dưới nói: "Vương tử tên Dũng Mãnh, tâm thường cho không tiếc."

Văn kinh: ***Lúc ấy, Đại vương vì muốn tuần du quán sát, thong*** dong ngắm nhìn rừng núi, ba vị vương tử đó cũng cùng đi theo, vì tìm kiếm hoa quả nên rời xa vua cha đến một khu rừng trúc rộng lớn nghỉ ngơi trong đó.

Tiếp theo là kể lại cuộc dạo chơi vui vẻ ngày xưa, văn trong đó có ba: Đầu tiên là nhà vua ra khỏi cung du ngoạn, tiếp đến là các quan phụ tá đều đi theo, sau là các vương tử rời vua cha tìm nơi thưởng ngoạn.

Hỏi: Đã nói là nhà vua rời cung du ngoạn và các vương tử cùng đi theo, vì sao nghe con xả thân ở trong cung?

Đáp: Theo cựu dịch thì chỉ nói vương tử rời cung, lược bỏ không nói về người cha. Ở đây khi đã xả thân rồi thì lược bỏ không nói đến ngự giá hồi cung. Căn cứ theo thực tế thì vương tử cùng đi theo, nhà vua trở về trước, vì thế nghe con xả thân ở trong cung là không sai.

Văn kinh: ***Vương tử thứ nhất nói như vầy: Ta cảm thấy hôm nay trong lòng rất hoang mang, ở trong rừng này mong sao không có thú dữ làm hại đến ta! Vương tử thứ hai lại nói như vầy: Đối với bản thân em trước tiên không hề tiếc rẻ, sợ rằng có nỗi khổ chia lìa đối với những gì yêu mến. Vương tử thứ ba thưa với hai anh rằng: Đây là nơi ở của các thần tiên, em không sợ hãi nỗi buồn chia lìa, thân tâm chan chứa nhiều niềm vui sướng, sẽ đạt được các công đức cao quý. Lúc ấy, các vương tử đều nói những điều suy nghĩ trong tâm tư mình.***

Tiếp theo là phần thứ ba, gặp cảnh khổ sinh lòng buồn lo, trong đó có ba: Đầu tiên là kể lại ý nghĩ trước đó, trong này lại có hai: Một là ba vương tử đều bày tỏ ý nghĩ, hai là "Lúc ấy, các vương tử..." về sau là nhà dịch kinh tổng kết.

Văn kinh: ***Lại nữa, trước đó trên đường đi thấy có một con hổ sinh bảy hổ con mới bảy ngày, các hổ con bị đói khát, bức bách, thân hình gầy yếu chẳng bao lâu sẽ chết.***

Tiếp theo là phần thứ hai, thấy hổ đói ốm yếu.

Hỏi: Thấy hổ mẹ sinh con, làm sao biết là bảy ngày?

Đáp: Chân đế Tam tạng giải thích có hai cách:

1. Sự giúp đỡ của đoàn thực chỉ trong bảy ngày, qua thời gian này sẽ chết, hổ đói như thế cho nên biết là bảy ngày.

2. Vào lúc đó liền có quỷ thần trình báo, nhưng các kinh không nêu ra; cũng như phát nguyện xả thân, không có người nghe biết, sau đó thiên thần báo lại, như thần cây trình báo số cá trong hồ.

Văn kinh: ***Vương tử thứ nhất nói như vầy: Đáng thương thay! Hổ mẹ này sinh con đã bảy ngày, bảy hổ con vây quanh không ngớt tìm kiếm thức ăn, bị đói khát bức bách chắc chắn quay lại ăn thịt hổ con.*** Vương tử Tát-đỏa hỏi rằng:

- Hổ này mỗi khi thường ăn những thứ gì?

Vương tử thứ nhất trả lời:

- Hổ báo, chó sói, sư tử chỉ ăn máu thịt sống, hơn nữa không có thức ăn uống nào có thể cứu giúp hổ mẹ gầy ốm này.

Vương tử thứ hai nghe lời này rồi liền nói như vầy:

- Hổ mẹ này gầy yếu bị đói khát bức bách, mạng sống còn lại chẳng bao lâu, chúng ta không thể nào tìm được thức ăn gì cho nó, như thế khó ăn uống được, lại vì nó tự xả bỏ thân mạng cứu giúp nỗi khổ đói khát kia?

Vương tử thứ nhất nói:

- Tất cả khó xả bỏ, thân mình đều sinh lòng yêu quý, lại không có

trí tuệ, không thể nào đối với người khác mà làm điều lợi ích.

Tiếp theo là phần thứ ba, đau đớn cùng nhau bàn luận, trong đây có bảy:

1. Thái tử thấy khổ sinh lòng thương xót.

2. "Vương tử Tát-đỏa..." về sau là Tát-đỏa hỏi thức ăn của hổ.

3. "Vương tử thứ nhất..." về sau là thái tử trả lời hổ ăn máu thịt.

4. "Vương tử thứ hai..." về sau là Đại thiên nghe sinh lòng khiếp sợ.

5. "Vương tử thứ nhất..." về sau là thái tử nói rõ sự xả thân là khó.

6. "Vương tử Tát-đỏa..." về sau là Tát-đỏa bàn bạc trước sau, trong đó có ba: Đầu tiên trách mình không có khả năng, tiếp theo tôn sùng người khác có khả năng, sau cùng tâm niệm tự xem xét. Đầu tiên trách mình không có khả năng vì có ba nguyên nhân:

a) Có tham đắm.

b) "Lại không có trí tuệ..." về sau là không có đại trí.

c) Không thể nào đối với..." về sau là không có đại Bi.

Có tham đắm cho nên không thể sinh tâm chán bỏ pháp hữu vi, không có đại trí nên không thể sinh tâm cầu quả Bồ-đề, không có đại bi nên không thể sinh tâm lợi ích hữu tình, do đó không thể nào xả thân để lợi ích chúng sinh.

Văn kinh: ***Nhưng có bậc Thượng sĩ có tâm đại Bi, thường thực hành lợi tha, quên thân mình cứu giúp chúng sinh.***

Tiếp theo là tôn sùng người khác có khả năng, ở đây cũng có ba:

1. Có đại trí, tức là có bậc Thượng sĩ.

2. Có đại Bi, tức là có tâm đại bi...

3. Quên thân mình cứu giúp chúng sinh tức là không tham đắm, có thể chán bỏ pháp hữu vi.

Văn kinh: ***Lại suy nghĩ như vầy: Thân này của ta hiện giờ trong trăm ngàn đời đã bị rục rã bỏ đi một cách vô ích, vì sao hôm nay lại không thể xả bỏ để cứu giúp nỗi khổ đói khát, như nhổ bỏ đờm dãi.***

Tiếp theo là tâm niệm tự xem xét, trong đó có ba: Đầu tiên là suy nghĩ ngày xưa thân này bỏ đi một cách luống uổng nhiều không kể xiết, tiếp theo "Tại sao hôm nay..." về sau là suy nghĩ hôm nay vì sao không thể xả bỏ để cứu giúp chúng sinh, cuối cùng "Như xả bỏ đờm dãi..." về sau là nên sinh tâm chán bỏ giống như đờm dãi. Xả bỏ sắc thân vô thường nên đạt được sắc thân thường còn.

Văn kinh: ***Lúc ấy, các vương tử bàn nhau như thế xong, đều khởi***

lên tâm từ đau đớn xót xa, cùng nhìn hổ mẹ tiều tụy mắt không hề rời, lưỡng lự hồi lâu rồi cùng quay bước bỏ đi.

Tiếp theo là phần thứ bảy, các vương tử đau lòng gắng gượng lìa xa.

Văn kinh: ***Bấy giờ, vương tử Tát-đỏa liền nghĩ như vầy: Nay chính là lúc ta xả bỏ thân mạng, vì sao từ xưa đến nay mang thân nhơ bẩn này, máu mủ chảy đầy không đáng yêu quý, cung cấp mọi thứ, cùng với ăn mặc, voi ngựa, kiệu xe và các thứ tài bảo, pháp biến hoại, thể vô thường, luôn cầu tìm, khó đầy đủ, khó giữ gìn. Tuy luôn luôn cung cấp nuôi dưỡng nhưng ôm ấp oán hại, rốt cuộc rồi cũng bỏ ta, không biết công ơn. Lại nữa, thân này không bền lâu, đối với ta thật vô ích, đáng sợ như giặc, bất tịnh như phẩn dãi, hôm nay ta nên sử dụng thân này để tu tạo sự nghiệp to lớn, làm con thuyền lớn trong biển sinh tử, xả bỏ luân hồi để được thoát ra.***

Tiếp theo là phần là thứ tư, suy nghĩ nên xả bỏ thân mạng, có sáu:

1. Khởi lên ý niệm xả thân.

2. "Vì sao..." về sau là thôi thúc tác ý, tức là đi vào pháp lành thì dục là căn bản, tác ý sinh khởi, tức là như lý tác ý tư duy về bốn niệm trú. Hai câu đầu suy nghĩ về sự bất tịnh; ba câu tiếp theo suy nghĩ về sự vô thường; hai câu tiếp đó suy nghĩ có khổ. Luôn cầu tìm khó thỏa mãn là khổ cầu mong mà không được, khó giữ gìn là khổ thương yêu mà chia lìa, ôm ấp oán hại là khổ già bệnh chết; một câu tiếp theo suy nghĩ về vô ngã, tâm tuy mong cầu vui vẻ nhưng không thể ở với ta, rốt cuộc bỏ ta trong năm nẻo luân hồi, vứt bỏ chẳng hề biết ân, cho nên vô ngã.

3. "Lại nữa..." về sau là chán bỏ ưa thích mong cầu, có hai: Đầu tiên là nhân, sau là quả.

Trong nhân có ba:

a) Chán bỏ pháp hữu vi tức là quán bốn niệm trú, thân này không bền lâu nên vô thường, đối với ta thật vô ích là vô ngã, đáng sợ như giặc là vô lạc, bất tịnh như phẩn dãi là bất tịnh.

b) "Hôm nay ta..." về sau là cầu quả Bồ-đề.

c) "Trong biển sinh tử..." về sau là ích lợi cho hữu tình, tức là dùng thân này thực hành sự nghiệp lợi ích chúng sinh, cho nên gọi là nhờ nhân tu, nếu về sau sinh rồi lại mất thì gọi là quả.

Văn kinh: ***Lại suy nghĩ như vậy: Nếu xả thân này tức là xả bỏ vô lượng ung nhọt, bệnh quái ác, trăm ngàn điều kinh sợ. Thân này chỉ có đại tiểu tiện lợi, không bền lâu tựa như bọt nước, các loại vi trùng***

nhóm họp, máu mủ gân cốt cùng liên kết với nhau để tạm gìn giữ, thật đáng ghê tởm! Cho nên nay ta phải xả bỏ để cầu Niết-bàn vô thượng rốt ráo, xa lìa hẳn ưu tư sầu não vô thường khổ đau, sinh tử ngừng dứt, trừ bỏ các trần dây dưa, dùng năng lực định tuệ viên mãn huân tu trăm phước trang nghiêm, thành tựu trí Nhất thiết, các Đức Phật khen ngợi pháp thân nhiệm mầu, đã chứng đạt rồi, ban cho chúng sinh vô lượng pháp lạc. Lúc ấy, vương tử sinh khởi tâm mạnh mẽ, phát thệ nguyện rộng lớn, dùng ý niệm đại bi để tăng thêm tâm nguyện đó.

Tiếp theo là nói về mong cầu quả vị, cũng có ba:

1. Chán bỏ pháp hữu vi. Theo luận Giải Thoát Đạo có mười quán tưởng bất tịnh:

a) Phình trướng.
b) Tím đen.
c) Thối rữa.
d) Vứt bỏ.
e) Chim thú ăn nuốt.
f) Thân thể rời ra.
j) Tứ chi vung vãi.
h) Máu đỏ giây đầy.
l) Giòi bọ rúc rỉa.
m) Xương cốt lăn lóc.

Mười thứ này chỉ là bất tịnh, nay trong văn này nói chung có bốn niệm: Các loại ung nhọt... là vô lạc, chỉ có đại tiểu tiện lợi... là bất tịnh, không bền lâu như bọt nước là vô thường, các trùng bọ nhóm họp... là vô ngã. Nhưng luận ấy chép: “Thân tự tánh có sáu mươi khe hở, có tám muôn loài trùng”, cho nên nói là các trùng bọ nhóm họp.

2. “Cho nên nay ta...” về sau là cầu quả vị Bồ-đề, Bồ-đề và Bồ-đề đoạn đều gọi là Bồ-đề, Ma-ha Bát-nhã, Giải thoát, Pháp thân đều là đại Niết-bàn, do đó cùng chung cho cả trí và lý. Trong đây đầu tiên nói về Niết-bàn, từ “Dùng năng lực định tuệ...” về sau là nói về Bồ-đề.

3. “Đã chứng đạt rồi...” về sau là nói về lợi ích cho chúng sinh. Nhân quả về đoạn trí, ân đức, hai văn đều phối hợp lần lượt theo thứ lớp.

Tu tập cầu quả Bồ-đề không vượt quá nơi này, cho nên phần thứ tư từ “Lúc ấy, vương tử...” về sau là bi nguyện càng tha thiết.

Văn kinh: ***Sợ ý của hai anh lo sợ sẽ cùng nhau giữ lại thì sẽ không thỏa mãn được ý định thực hành.***

Tiếp theo là phần năm, sợ có điều khó dễ phát sinh.

Văn kinh: ***Liền thưa rằng: Hai anh đi trước, em sẽ đến sau.***

Tiếp theo là phần sáu, khéo tu phương tiện.

Văn kinh: ***Bấy giờ, vương tử Ma-ha Tát-đỏa quay lại vào trong rừng đến nơi hổ mẹ kia, cởi bỏ áo quần vắt trên cành trúc, phát lời thề rằng: Tôi vì chúng sinh trong pháp giới chí thành cầu vô thượng Bồ-đề, khởi tâm đại bi không hề nao núng, sẽ xả thân yêu quý của phàm phu, cầu quả vị Bồ-đề không ưu sầu không phiền muộn, vì sự an vui của những bậc có trí, vì các chúng sinh trong biển khổ ba cõi, nay tôi cứu giúp khiến cho an vui. Lúc ấy, vương tử nói như thế xong, đến trước hổ đói xả thân nằm xuống. Do uy lực từ Bi của Bồ-tát này, hổ đói không thể ăn được. Bồ-tát thấy vậy liền lên núi cao rồi lao mình xuống đất, lại nghĩ rằng: Nay hổ đã yếu sức không thể ăn thịt ta. Liền bắt đầu tìm dao, nhưng không tìm được dao nên dùng tre khô đâm vào cổ, máu chảy rồi từ từ đến gần bên hổ.***

Tiếp theo là đoạn lớn thứ năm hủy thân cứu giúp. Trong văn có bốn phần:

1. Trở lại con đường đến chỗ chỗ đói.

2. “Cởi bỏ áo quần...” về sau là bắt đầu phương tiện trước tiên.

3. “Phát lời thề rằng...” về sau là phát tâm Bồ-đề, hai câu đầu là chung, sáu câu sau là riêng. Trong phần riêng, hai câu đầu là tâm nhàm chán lìa bỏ pháp hữu vi, hai câu tiếp theo là tâm cầu Bồ-đề, hai câu sau cùng là tâm lợi ích chúng sinh.

4. “Lúc ấy, vương tử...” về sau chính là xả bỏ thân mạng, trong đó lại có sáu:

a) Xả thân cho hổ.

b) “Do uy lực... Bồ-tát này...” về sau là hổ không thể ăn được.

c) “Bồ-tát thấy vậy...” về sau là vì đó leo lên núi cao rồi lao mình xuống.

d) “Lại nghĩ rằng...” về sau là tiếp tục suy nghĩ hổ nay đã yếu sức.

e) “Liền bắt đầu tìm dao...” về sau là tiếp tục dùng phương tiện.

f) “Máu chảy rồi từ từ đến gần bên hổ” là máu chảy đến chỗ hổ cho hổ ăn thịt.

Văn kinh: ***Lúc ấy, mặt đất vang lên sáu thứ chấn động như: gió nổi lên, nước dâng cao ngập tràn không ngớt, mặt trời không sáng tỏ, như La-hầu che lấp hang chuột, mọi phía tối mịt không có ánh sáng, trời mưa hoa đẹp và mạt hương kỳ lạ rơi xuống rực rỡ khắp nơi trong rừng. Bấy giờ, giữa hư không có các chúng trời thấy việc như vậy liền***

sinh tâm vui theo, khen ngợi là điều chưa từng có, đều khen rằng: Lành thay! Đại sĩ! Liền đó nói bài tụng: Đại sĩ cứu giúp vận tâm bi, nhìn mọi chúng sinh như con một, vui mừng mạnh mẽ lòng không tiếc, xả thân cứu khổ phước khó bàn, định đến nơi chân thường nhiệm mầu, xa lìa sinh tử các lo phiền, không lâu sẽ đạt quả Bồ-đề, vắng lặng an vui chứng vô sinh.

Tiếp theo là đoạn lớn thứ sáu, điềm lành cảm ứng trời người, trong đó có hai: Đầu tiên là hiện rõ điềm báo có ba:

1. Mặt đất vang rền sáu thứ rung chuyển.

2. Mặt trăng, mặt trời không phát ánh sáng.

3. Trời rải hương hoa như mưa khắp nơi trong rừng để cúng dường.

Sau đó, từ "Bấy giờ giữa hư không..." trở xuống là chúng trời nhìn thấy, cũng có ba: Nhìn thấy, vui theo, khen ngợi. Trong phần khen ngợi có ba: Hai câu đầu khen ngợi tâm bi bình đẳng, hai câu tiếp khen ngợi hạnh bố thí của Đại sĩ, bốn câu sau khen ngợi sẽ đạt được quả Bồ-đề. Trong phần đạt được quả, hai câu đầu cùng khen ngợi về Bồ-đề Niết-bàn, nương vào ba việc thường đầy đủ nên được gọi là thường, hai câu sau khen ngợi riêng về Bồ-đề Niết-bàn, vắng lặng tức là Niết-bàn, hoặc năng tịch sở vắng lặng đều gọi là tịch tịnh. Vô sinh tức là Niết-bàn.

Văn kinh: ***Lúc ấy, hổ đói thấy máu chảy xuống từ cổ của Bồ-tát nên lập tức liếm máu ăn thịt, cuối cùng hết sạch chỉ để lại bộ xương.***

Tiếp theo là phần thứ bảy, hổ đói cuối cùng ăn được xác thân của Bồ-tát.

Văn kinh: ***Bấy giờ, vương tử thứ nhất thấy mặt đất rung chuyển nên nói với người em rằng: Mặt đất, sông núi đều rung chuyển, mọi phía tối mịt, mặt trời không chiếu sáng, hoa trời rơi đầy giữa hư không, chắc chắn là điềm em ta đã xả thân. Vương tử thứ hai nghe anh nói vậy liền nói bài tụng (Già-đà) rằng: Em nghe Tát-đỏa nói từ bi, thấy hổ đói kia thân suy yếu, đói khổ bức bách sợ ăn con, em nay nghĩ đệ xả thân mình. Hai vương tử vô cùng buồn lo, khóc lóc than thở, liền cùng nhau đi theo con đường quay lại chỗ hổ đói, thấy áo quần em mình vắt trên cành trúc, hài cốt và tóc còn vung vãi khắp nơi, máu chảy thành bùn vấy bẩn trên mặt đất. Thấy cảnh tượng này lòng buồn rười rượi, cuối cùng không thể tự kiềm chế, bèn giao mình lên xương cốt người em, hồi lâu mới tỉnh lại, liền đứng lên giơ tay gào khóc đau đớn, lúc ấy than rằng: Em ta dung mạo khôi ngô, cha mẹ yêu quý nhớ thương, tại sao cùng nhau ra ngoài, rồi em xả thân mà chẳng quay về, nếu cha mẹ hỏi thì chúng ta biết trả lời sao đây? Thà rằng cùng nhau bỏ mạng, làm***

sao riêng mình giữ lại thân này? Hai vương tử khóc thương xót xa, từng bước thất thểu quay về.

Tiếp theo là phần thứ tám, quyến thuộc kêu khóc thương tiếc, có ba:

1. Anh em khóc thương.

2. “Lúc ấy, tiểu vương tử đã dẫn thị vệ...” về sau là thị vệ truy tìm trông thấy.

3. “Bấy giờ, quốc đại phu nhân...” về sau là cha mẹ đau đớn than khóc.

Trong phần một có sáu:

a) Thấy điềm báo cùng nhau luận bàn.

b) “Hai Vương tử...” về sau là than thở đau đớn cùng đi tìm kiếm.

c) “Thấy áo quần em mình...” về sau là thấy thi thể vương vãi.

d) “Thấy cảnh tượng này...” về sau là lòng buồn thương kêu gào thảm thiết.

e) “Liền đứng lên giơ tay...” về sau là anh em thở than thương tiếc.

f) “Hai vương tử...” về sau là khóc lóc, đau đớn quay về.

Văn kinh: Lúc ấy, tiểu vương tử đã dẫn thị vệ đến, nói với nhau rằng: Vương tử ở đâu nên cùng nhau tìm kiếm.

Tiếp theo là thị vệ truy tìm.

Văn kinh: ***Bấy giờ, quốc đại phu nhân ngủ trên lầu cao, lúc trong giấc mộng thấy điềm không lành, hai bầu vú bị cắt, răng sữa rơi rụng, ba con chim câu non bị chim ưng bắt đi một con, hai con còn lại kinh hãi vô cùng. Lúc mặt đất rung chuyển, phu nhân liền thức giấc, tâm lo lắng vô cùng, nói như vầy: Tại sao lúc này mặt đất rung chuyển, sông suối rừng cây đều chao đảo chuyển động, mặt trời không chiếu sáng, như che khuất mắt nhìn, bầu vú thì động đậy khác thường như mũi tên bắn vào tim, lo buồn bức bách thân run rẩy không yên ổn, Ta mộng thấy những điều không lành đó là dấu hiệu chắc chắn có việc tai biến bất thường xảy ra. Hai bầu vú của phu nhân bỗng nhiên chảy sữa, bèn nghĩ như vậy chắc chắn có điều gì thay đổi kỳ lạ, có thị nữ nghe người bên ngoài nói tìm kiếm vương tử hiện giờ vẫn chưa gặp, tâm kinh hãi vô cùng liền vào trong cung thưa với phu nhân: Mọi người biết không, ở ngoài nghe quân lính đổ xô đi tìm vương tử khắp nơi nhưng chẳng gặp. Lúc đó phu nhân nghe nói xong vô cùng lo lắng, ngấn lệ sầu bi ứ đầy trên mắt, đến chỗ Đại vương tâu rằng: Tâu Đại vương, tôi nghe***

người bên ngoài nói rằng: "Vương tử út yêu quý của tôi lạc mất rồi." Nhà vua nghe nói xong kinh hoàng biến sắc, thương xót nghẹn lời mà nói: Đau đớn thay! Hôm nay con yêu quý của ta thất lạc. Liền đó lau nước mắt an ủi phu nhân rằng: Hiền Thủ! Bà chớ lo buồn, bây giờ ta cùng mọi người phải rời cung tìm kiếm con trai yêu quý. Nhà vua cùng các đại thần và tất cả mọi người tức tốc cùng ra khỏi thành, mọi người tản ra khắp nơi đi tìm. Không bao lâu, có một vị đại thần đến thưa với nhà vua: Nghe vương tử còn sống, mong bệ hạ đừng sầu lo, vương tử út hiện nay vẫn chưa tìm thấy. Nhà vua nghe nói vậy than thở nói rằng: Đau đớn thay! Đau đớn thay! Ta mất con trai yêu quý, lúc đầu có con trai thì vui vẻ ít, lúc sau lại mất con thì buồn đau nhiều, nếu làm cho tuổi thọ con ta tăng thêm thì dù thân ta có chết đi cũng không đớn đau. Phu nhân nghe nói lòng đầy xót xa, như bị tên bắn vào tim, than thở nghẹn ngào: ba con trai của ta cùng người hầu đều vào trong rừng dạo chơi ngắm cảnh, chỉ một mình con trai út yêu quý nhất không quay về, chắc chắn có chuyện tai ương khác thường. Tiếp đó, vị đại thần thứ hai đến chỗ nhà vua, vua hỏi quan đại thần: Con trai yêu quý của ta ở đâu? Vị đại thần này áo não rơi lệ, cổ họng khô cứng, miệng không nói nên lời, cuối cùng không trả lời được. Phu nhân nói rằng: Mau trả lời con trai út của ta hiện giờ ở đâu, thân ta nóng nảy bứt rứt, phiền muộn thiêu đốt rối bời, tâm trí tán loạn mê muội, chớ để cho lòng ta phải tan nát! Lúc ấy, vị đại thần này liền kể lại đầy đủ chuyện xả thân của vương tử cho nhà vua biết. Vua và phu nhân nghe việc ấy rồi không chịu nỗi sự đớn đau, nghẹn ngào hướng về nơi xả thân, tức tốc ngự giá đi thẳng đến nơi rừng trúc. Đến chỗ Bồ-tát xả thân, thấy hài cốt của con mình vương vãi khắp nơi, cùng lúc gieo mình xuống đất, đau đớn tuyệt vọng muốn chết, giống như gió mạnh thổi rừng trúc cao, tâm trí rối bời ngổn ngang chẳng hay biết gì nữa. Lúc ấy, các quan đại thần vẩy nước khắp mình vua và phu nhân, hồi sau mới tỉnh lại vung tay gào khóc vật vã, than rằng: Tai họa thay! Con trai yêu quý, tướng mạo khôi ngô, vì sao cái chết đến sớm như vậy, nếu ta chết trước con thì đâu nhìn thấy sự việc quá khổ đau như thế này? Lúc đó, phu nhân đã bớt mê muội, chỉ có đầu tóc rối tung, hai tay đấm vào ngực, vật vã trên đất như cá mắc cạn, như mới sinh ra mà mất con, bi thương khóc lóc than rằng: Con ta ai sát hại chỉ còn lại xương cốt vung vãi trên đất, mất con trai yêu quý ta buồn đau không thể nào chịu nỗi, đau khổ thay, ai giết con ta, gây nên điều thảm thương này, tim ta chẳng phải kim cang làm sao mà không tan nát! Trong giấc mộng ta đã thấy hai bầu vú đều bị

cắt, các răng sữa đều bị rơi rụng, nay gặp phải chuyện quá đau khổ, lại mộng thấy ba con chim câu non, một con bị chim ưng bắt đi, nay mất đứa con ta yêu quý, tướng ác biểu lộ chẳng phải luống dối.

Đây là phần thứ ba, cha mẹ thở than đau xót trong phần quyến thuộc kêu khóc thương tiếc, trong đó có mười một đoạn:

1. Phu nhân kinh hãi lạ lùng, có tám:

a) Ngủ mộng thấy điềm xấu.

b) "Lúc mặt đất rung chuyển..." về sau là mặt đất chấn động nên kinh hãi tỉnh giấc.

c) "Nói như vậy..." về sau là kể lại điềm xấu đã mộng thấy.

d) "Hai bầu vú của phu nhân..." về sau là cảm kích nên sữa chảy ra.

e) "Thì có thị nữ..." về sau là thị nữ nghe người ngoài báo.

f) "Tâm kinh hãi vô cùng..." về sau là vội vàng đi vào cung bẩm báo.

j) "Lúc đó phu nhân..." về sau là mẹ nghe tin dữ nên sầu não.

h) "Đến chỗ Đại vương..." về sau là nước mắt lưng tròng đến hỏi nhà vua.

Căn cứ theo bài tụng thì đều nói trước tiên là đến hỏi, văn trong đây có lược bớt.

2. "Nhà vua nghe nói xong..." về sau là người cha liền đau đớn kinh hoàng.

3. "Liền đó lau nước mắt..." về sau là nhà vua an ủi phu nhân. Theo thường pháp của các nước ở Tây vực gặp nhau khen ngợi gọi nhau là Hiền Thủ.

4. "Nhà vua cùng các đại thần..." về sau là vua quan rời cung đi tìm kiếm, theo trong bài tụng ở dưới thì trước tiên phải là quan quân đi tìm, sau đó vua và hậu phi ra khỏi cung, ở đây văn lược bớt điểm chung, chỉ nói là ra khỏi cung tìm kiếm, trong đó lại có bảy:

a) Tản ra bốn phía để tìm kiếm.

b) "Không bao lâu..." về sau là quan đại thần đến tâu.

c) "Nhà vua nghe nói như vậy..." về sau là vua cha nghe nói đau đớn thở than.

d) "Phu nhân nghe xong..." về sau là người mẹ lại than thở thương đau.

e) "Tiếp theo sau đó, vị đại thần thứ hai..." về sau là quan đại thần đến chỗ vua hỏi còn hay mất.

f) "Vị đại thần này..." về sau là quan đại thần nghẹn ngào không

trả lời được.

j) "Phu nhân nói rằng..." về sau là phu nhân hoang mang rối bời, thúc giục bẩm báo.

5. "Lúc ấy, vị đại thần này..." về sau là được tin con trai xả thân, theo bài tụng thì phải có hai quan đại thần cùng bẩm báo, trong văn trường hàng này lược bớt một vị đại thần.

6. "Vua và phu nhân..." về sau là biết vậy nên đau đớn nghẹn ngào.

7. "Hướng về nơi xả thân..." về sau là đến thẳng chỗ xả thân.

8. "Thấy hài cốt con mình..." về sau là nhìn thấy nên ngất xỉu.

9. "Lúc ấy, các quan đại thần..." về sau là các quan vẩy nước cho tỉnh lại.

10. "Vua và phu nhân..." về sau là tỉnh lại rồi than thở đớn đau.

11. "Lúc đó phu nhân..." về sau là người mẹ khóc lóc đau đớn kể lại giấc mộng, đầu tiên là lời của các nhà sớ kinh, tiếp theo là người mẹ đau đớn kể lại. Trong đó hai bài tụng nói rõ sự bi thương, hai bài tụng kể lại những tướng ác.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đại vương và phu nhân cùng hai vương tử đều gào khóc đau đớn, không đeo chuỗi ngọc, cùng mọi người tập trung thâu nhặt xá-lợi còn lại của Bồ-tát đem về đặt trong tháp (Tốt-đổ-ba) để thờ phụng.***

Tiếp theo là đoạn lớn thứ chín, là xây tháp thờ phụng.

Văn kinh: ***Này A-nan-đà! Các ông nên biết rằng đây chính là xá-lợi của Bồ-tát kia. Lại bảo: A-nan-đà! Thuở xưa, ta tuy có đủ các thứ phiền não tham, sân, si v.v... nhưng có thể ở trong năm đường đối với địa ngục ngạ quỷ súc sinh tùy duyên cứu giúp cho được thoát khỏi, huống gì ngày nay các phiền não đều không còn, các thói quen đều dứt sạch, hiệu là Thiên Nhân Sư, có trí Nhất thiết mà không thể vì tất cả chúng sinh trải qua nhiều kiếp ở trong địa ngục và các nơi khác thay họ nhận chịu mọi khổ đau khiến cho ra khỏi sinh tử phiền não luân hồi hay sao.***

Tiếp theo là đoạn lớn thứ mười, kết thúc nêu rõ hạnh nguyện lợi sinh, có ba: Đầu tiên là kết thúc đem xá-lợi về. "Lại bảo A-nan-đà..." về sau là lược nêu nhân hạnh ngày xưa. Nói bao gồm được mất, đầy đủ các thứ phiền não v.v... là mất, có thể tu hành là được. Đây là ý khích lệ người còn các phiền não để khiến họ tu hành, tức là đầu tiên phải rèn luyện; cũng khuyến khích các bậc Thánh giả, ta xưa kia còn là phàm phu mà vẫn làm được lợi ích chúng sinh, các ông đã chứng quả Thánh,

tại sao không tinh tấn? Cuối cùng "Huống gì ngày nay..." về sau là nói ngày nay làm lợi ích, tức là tùy cơ cảm ứng hóa thân hiện hình đều vì lợi ích chúng sinh. Ý này hãy còn có thể thay thế chúng sinh chịu đựng khổ đau để làm cho họ được thoát khỏi đau khổ, cho nên nay nói định là nhân của phương tiện để làm lợi lạc, các ông cần phải truyền bá tu học.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn lập lại nghĩa này nên nói bài tụng rằng: Ta nhớ thuở quá khứ, vô lượng vô số kiếp, hoặc lúc làm quốc vương, hoặc lại làm vương tử, thường thực hành đại thí, và xả thân mến yêu, nguyện thoát khỏi sinh tử, đến nơi Bồ-đề mầu. Ngày xưa có nước lớn, vua tên Đại Xa, vương tử tên Dũng Mãnh, tâm thường thí không tiếc. Vương tử có hai anh, tên Đại Cừ, Đại Thiên, ba người cùng ngoạn cảnh, dần đến nơi rừng trúc, thấy hổ đói bức bách, liền sinh tâm như vầy: Hổ này đói quá mức, lại không có gì ăn. Đại sĩ thấy như thế, sợ hổ ăn thịt con, xả thân chẳng suy nghĩ, cứu con khỏi tổn thương. Đất đai và núi rừng, đồng thời đều rung chuyển, nước sông biển vọt dâng, sóng cuộn nước chảy ngược, đất trời mất ánh sáng, tối mịt chẳng thấy gì, các cầm thú rừng hoang, bay chạy khỏi nơi ở. Hai anh không thấy em, sinh buồn thương đau khổ, liền cùng các người hầu, tìm kiếm khắp rừng núi. Anh em cùng bàn tính, lại đến nơi rừng sâu, bốn phía không có gì, thấy hổ nơi rừng vắng, hổ mẹ cùng bảy con, miệng đều có vây máu, còn lại xương và tóc, vương vãi ở dưới đất. Lại thấy có dòng máu, chảy ra từ rừng trúc, hai anh thấy vậy rồi, tâm vô cùng kinh hãi, đau đớn cùng ngã quỵ, bất tỉnh chẳng biết gì, bụi đất lấm đầy thân, sáu căn mất tác dụng. Các người hầu vương tử, tâm buồn bã khóc thương, lấy nước vẩy tỉnh lại, vung tay gào thảm thiết. Lúc Bồ-tát xả thân, từ mẫu đang trong cung, năm trăm các thể nữ, cùng thưởng thức thú vui, hai vú của phu nhân, bỗng nhiên tự chảy sữa, khắp mình như gai châm, đau khổ không thể yên, chợt nghĩ rằng mất con, lòng lo sợ đớn đau, liền báo đại vương biết, kể việc buồn lo này, khóc thương không nén được, đau đớn nói với vua: Nay Đại vương nên biết, thiếp khổ não vô cùng, hai vú chợt chảy sữa, tâm không thể ngăn được, như gai châm toàn thân, buồn thương ngực muốn vỡ, trước thiếp mộng điềm xấu, chắc sẽ mất con yêu, xin vua cứu mạng thiếp, biết con còn hay mất. Mộng thấy ba chim non, chim nhỏ là con yêu, bỗng bị chim ưng bắt, buồn đau khó nói hết, nay thiếp lòng xót xa, không bao lâu sẽ chết, sợ mạng con bất toàn, xin mau chóng tìm kiếm! Lại nghe người ngoài nói, tìm không thấy con út, nay lòng thiếp bất an, mong vua xót thương thiếp!***

Phu nhân thưa vua xong, toàn thân khụy xuống đất, tâm đớn đau buồn thương, bất tỉnh không hay biết. Thể nữ thấy phu nhân, bất tỉnh nằm trên đất, đều cất tiếng òa khóc, lo buồn mất nương tựa. Vua nghe lời như vậy, lòng buồn không kềm nỗi, truyền lệnh cho các quan, tìm kiếm con yêu quý, đều cùng nhau rời thành, tìm kiếm mọi nơi chốn, rơi lệ hỏi mọi người: Vương tử giờ ở đâu, nay còn hay đã mất, ai biết đi chốn nào, làm sao tìm thấy được, lòng ta bớt đau buồn! Mọi người cùng truyền khắp, đều nói vương tử mất, nghe vậy đều thương tiếc, than thở đau đớn thay! Bấy giờ, vua Đại Xa bi thương gượng đứng lên, vội đến chỗ phu nhân, dùng nước vẩy thân mình, phu nhân nhờ vẩy nước, hồi lâu mới tỉnh lại, thương khóc hỏi Đại vương: Con thiếp nay còn không? Vua nói với phu nhân: Ta đã sai mọi người, tìm vương tử khắp nơi, tin tức vẫn chưa có. Vua lại bảo phu nhân: Hậu chớ sinh buồn rầu, hãy nên tự kiềm chế, ta cùng rời cung tìm. Vua liền cùng phu nhân, đích thân tiến về trước, tiếng khóc thương xót xa, lòng dạ như lửa đốt. Trăm ngàn muôn quân dân, cũng theo vua rời thành, đều mong tìm vương tử, tiếng bi thương vang khắp. Vua vì tìm vương tử, mắt nhìn khắp bốn phía, thấy có một người đến, thân tóc bê bết máu, mình mẩy đầy lấm lem, khóc thương từ xa đến, vua thấy tướng ác đó, lại càng thêm đau đớn. Vua liền vung hai tay, gào khóc không nén nổi, bỗng có vị đại thần, vội đến chỗ Đại vương, bước tới tâu vua rằng: "Mong vua chớ đau thương, con trai quý của vua, tuy giờ chưa tìm thấy, chẳng bao lâu sẽ gặp, để nhà vua bớt buồn. Vua lại tiến lên trước, thấy đại thần khác đến, đại thần đến chỗ vua, rơi lệ tâu vua rằng: Hai vương tử nay còn, bị đau đớn bức bách, vị vương tử thứ ba, không còn trở về nữa, thấy hổ đói mới sinh, sắp ăn thịt hổ con, nên vương tử Tát-đỏa, thấy vậy khởi tâm Bi, nguyện cầu đạo vô thượng, sẽ cứu mọi chúng sinh, luôn nghĩ đến Bồ-đề, sâu rộng như biển cả, liền lên đỉnh núi cao, lao mình xuống trước hổ, hổ yếu không ăn được, dùng trúc tự đâm cổ, liền ăn thịt vương tử, chỉ còn trơ lại xương. Vua cùng với phu nhân, nghe nói đều bất tỉnh, lòng chìm trong đau thương, xót xa không chịu nỗi. Quan đem nước chiên đàn, vẩy trên mình hai người, tỉnh lại khóc thảm thiết, vung tay đấm vào ngực. Đại thần thứ ba đến, tâu với vua như vầy: Thần thấy hai vương tử, bất tỉnh ở trong rừng, thần lấy nước lạnh vẩy, bây giờ đã tỉnh lại, quay nhìn khắp bốn phía, như lửa dữ khắp nơi, tạm thời đang hồi phục, đau thương không nén nổi, vung tay thương xót nói, ngợi khen em ít có. Vua nghe nói như vậy, lòng càng thêm đau đớn, phu nhân gào thét lên, lớn tiếng mà nói rằng: Con nhỏ của tôi yêu quý nhất, đã bị vô thường

la-sát nuốt, còn hai con lớn nay còn sống, lại bị lửa thương đau thiêu đốt, nay ta nên mau đến dưới núi, an ủi để bảo vệ mạng chúng, liền vội ruổi xe về phía trước, một lòng đến nơi xả thân kia, gặp hai con vừa đi vừa khóc, thất thểu vỗ ngực thật áo não, cha mẹ thấy con lòng tan nát, cùng đến nơi núi rừng xả thân. Đã đến chỗ Bồ-tát xả thân, cùng nhau khóc thương thật đớn đau, cởi bỏ vòng ngọc lòng nghẹn ngào, nhặt lấy hài cốt thân Bồ-tát, để cho mọi người cùng cúng dường, cùng xây tháp thờ bằng bảy báu, đặt xá-lợi đó ở trong hộp, trang nghiêm rước đến trong thành ấp.

Tiếp theo là nói tụng, có năm mươi sáu bài tụng chia làm hai: Hai bài tụng đầu nêu chung về sự tu hành, năm mươi bốn bài tụng sau khen ngợi riêng về sự xả thân. Văn trường hàng trước có mười đoạn, ở đây đoạn lớn kệ tụng lược bỏ không có bài tụng thứ tư là suy nghĩ nên xả thân, bài tụng thứ bảy hổ liền ăn, bài tụng thứ mười kết thúc nêu rõ hạnh lợi sinh, tức là chia làm bảy đoạn: Đầu tiên một bài tụng rưỡi là phần tụng thứ nhất, nói về quyến thuộc ngày xưa.

Tiếp theo nửa bài tụng là phần tụng thứ hai kể lại cuộc dạo chơi vui vẻ ngày xưa. Tiếp một bài tụng là phần tụng thứ ba gặp cảnh khổ sinh bi tâm. Tiếp một bài tụng là phần tụng thứ năm xả thân cứu giúp. Tiếp hai tụng là phần tụng thứ sáu điềm lành cảm ứng trời, người. Tiếp bốn mươi sáu bài tụng rưỡi là phần tụng thứ tám quyến thuộc kêu khóc thương tiếc. Tiếp một bài tụng rưỡi là phần tụng thứ chín xây tháp thờ Bồ-tát. Năm đoạn tụng đầu dựa theo văn có thể biết. Phần tụng quyến thuộc kêu khóc thương tiếc trong trường hàng có ba đoạn: Đầu tiên từ "Hai anh không thấy em..." về sau sáu bài tụng là phần tụng anh em đau buồn than khóc, phân ra tỉ mỉ có thể biết, lược bỏ không có phần tụng các người hầu tìm kiếm. Từ "Lúc Bồ-tát xả thân..." về sau bốn mươi bài tụng rưỡi là phần tụng cha mẹ đớn đau than thở, văn trường hàng ở trước có mười một phần, không có phần "trước tiên sai quan quân đi tìm", nay trong tụng có phần này, nhưng không có phần mười và phần mười một hoàng hậu khóc lóc kể lại giấc mộng đau thương, phần ba nhà vua an ủi phu nhân gộp vào phần tư vua quan rời cung tìm kiếm, vì thế chỉ chia làm mười đoạn: Đầu tiên mười một bài tụng là phần tụng phu nhân kinh hãi vô cùng. Tiếp nửa bài tụng là phần tụng thứ hai nhà vua liền kinh hoàng đau đớn. Tiếp "Truyền lệnh cho các quan..." về sau mười bốn bài tụng là phần tụng thứ tư vua quan rời cung tìm kiếm. Tiếp "Vua lại tiến về trước..." về sau năm bài tụng rưỡi là phần tụng thứ năm được tin con xả thân. Tiếp "Vua cùng với phu nhân..." về sau là bảy

bài tụng là phần tụng thứ sáu biết sự việc rồi đau đớn nghẹn ngào. Tiếp "Nay ta nên mau đến dưới núi..." về sau hai bài tụng là phần tụng thứ bảy đến chỗ xả thân.

Tiếp theo nửa bài tụng là phần tụng thứ tám thấy cảnh tượng lòng tan nát. Trong phần "phu nhân kinh hãi vô cùng" chia làm năm đoạn: Đầu tiên một bài tụng là trong cung đang vui chơi thưởng thức, tiếp một bài tụng rưỡi là linh tính nên dòng sữa tự chảy, tiếp theo sáu bài tụng rưỡi là phần tụng khóc lóc bi thảm báo với nhà vua, trong văn trường hàng trước đây các phần "Ngủ mộng thấy điềm xấu, thị nữ nghe mọi người nói vội vàng vào cung thông báo, mẹ nghe tin lòng sầu não" đều nằm trong phần "Báo với nhà vua" này nên không có bài tụng riêng, vì giúp cho văn giản lược và tránh rườm rà.

Tiếp theo một bài tụng là nói rồi liền bất tỉnh, tiếp một bài tụng là thể nữ lo sợ kinh hãi. Từ "Vua nghe nói như vậy..." về sau là phần tụng thứ hai, nhà vua liền đau đớn kinh hoàng. "Truyền lệnh cho các quan..." về sau mười bốn bài tụng là phần tụng vua quan rời cung tìm kiếm, văn trường hàng trước đây có bảy đoạn, nay phần tụng chia làm ba: Nửa bài tụng đầu là truyền quan quân tìm kiếm, trong trường hàng không có đoạn này. Tiếp chín bài tụng là phần tụng đầu tiên tản ra khắp nơi tìm kiếm, trong đó ba bài tụng đầu là quan quân phụ trách tìm kiếm, tiếp "Bấy giờ, vua Đại Xa..." về sau bốn bài tụng là phần tụng thứ ba "nhà vua an ủi phu nhân" ở trước, bởi vì dựa theo văn vậy, hơn nữa trong trường hàng chỉ nói "khóc lóc bi thảm báo với nhà vua" mà không nói "bất tỉnh, vẩy nước cho tỉnh lại", nay trong tụng có phần này văn tương tự nên lược bỏ; sau từ "Vua liền cùng phu nhân..." trở xuống hai bài tụng là phần tụng nhà vua rời cung tìm kiếm, một tụng đầu là nhà vua, một bài tụng tiếp là các quan. Từ "Vua vì tìm vương tử..." về sau bốn bài tụng rưỡi là phần tụng thứ hai, đại thần đến bẩm báo trong phần vua quan rời cung tìm kiếm, trong đó chia làm ba đoạn: Đầu một bài tụng rưỡi là phần tụng nhà vua thấy sứ giả đến, tiếp theo một bài tụng là giơ tay gọi đến hỏi, sau hai bài tụng là quan đại thần đến bẩm báo. Từ "Vua lại tiến về trước..." về sau năm bài tụng rưỡi là phần tụng thứ năm "được tin con xả thân" trong đó chia làm bốn đoạn: Nửa bài tụng đầu là nhà vua thấy quan đại thần đến, tiếp theo một bài tụng là bẩm báo hai vương tử còn sống, tiếp theo nửa bài tụng là báo tin Tát-đỏa không còn, tiếp ba bài tụng rưỡi là kể rõ lý do cái chết đó. Từ "Vua cùng phu nhân..." về sau là phần tụng thứ sáu, biết sự việc rồi đau đớn nghẹn ngào, trong đó chia làm bốn đoạn: Một bài tụng đầu là cha mẹ bất tỉnh,

tiếp theo một bài tụng là quan vẩy nước cho tỉnh lại, tiếp ba bài tụng là lại có quan tiếp tục bẩm báo, tiếp hai bài tụng là cha mẹ gào khóc than thở. Tiếp đến hai bài tụng là phần tụng thứ bảy đến chỗ xả thân, tiếp nửa bài tụng là phần tụng thứ tám nhìn thấy cảnh tượng đau lòng tan nát, tiếp một bài tụng rưỡi là đoạn lớn thứ chín xây tháp thờ Bồ-tát.

Văn kinh: ***Lại bảo: Này A-nan-đà! Vương tử Tát-đỏa xưa kia chính là ta, Mâu-ni bây giờ, chớ sinh những ý niệm lạ lùng. Nhà vua là Tịnh Phạn cha ta, hoàng hậu là Ma-gia mẹ ta, thái tử là Từ Thị, thái tử là Mạn-thù-thất-lợi, hổ đói là Đại Thế Chủ, năm hổ con là năm Tỳ-kheo, một là Đại Mục-liên, một là Xá-lợi-tử.***

Tiếp theo là đoạn lớn thứ hai trong phẩm, kết hợp việc xưa và nay.

Văn kinh: ***Ta nói các thầy nghe, duyên lợi tha xưa kia, hạnh Bồ-tát như thế, nhân thành Phật nên học. Lúc Bồ-tát xả thân, phát nguyện rộng như vầy: Nguyện xương cốt thân tôi, lợi chúng sinh đời sau. Đây là nơi xả thân, tháp thờ bằng bảy báu, trải qua vô lượng kiếp, nên ẩn trong đất sâu, do bổn nguyện xưa kia, tùy duyên để hóa độ, vì lợi ích trời người, nên từ đất hiện lên.***

Tiếp theo là đoạn lớn thứ ba trong phẩm khuyến khích tu học, trong đó một bài tụng đầu là nêu rõ duyên xưa khuyến khích tu học, ba bài tụng sau là kết thúc nêu rõ ý nghĩa tháp thờ.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đức Thế Tôn nói về nhân duyên xưa kia như vậy thì có vô lượng a-tăng-xí-da đại chúng trời, người thảy đều phát khởi đại bi vui mừng khen ngợi sự việc chưa từng có, đều phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Lại bảo với thần cây: Ta vì báo đền ân đức nên chí thành kính lễ. Liền đó, Đức Phật thâu nhiếp thần lực, tháp thờ đó trở lại chìm sâu vào đất.***

Tiếp theo là đoạn lớn thứ tư trong phẩm đại chúng nghe rồi được lợi ích, văn chia làm ba phần: Đầu tiên là lặp lại những điều đã nói trước đây, tiếp từ “Vô lượng A-tăng-xí-da...” về sau là nói rõ chúng được bao nhiêu lợi ích, tiếp từ “Lại bảo với thần cây...” về sau là trả lời câu hỏi để tổng kết. Theo văn trường hàng ở trước, chỉ có A-nan thưa hỏi lý do Đức Phật lễ lạy tháp thờ, trong đây lại trả lời câu hỏi của thần cây; vì vậy trong câu hỏi trước đây phải có thần cây cùng hỏi lý do lễ kính, nhưng lược bỏ không nói. Sau cùng, “Đức Phật thâu nhiếp thần lực...” đến hết là nói về tháp trở lại như cũ, bởi vì sự việc đã hoàn tất.

Phẩm 27: **THẬP PHƯƠNG BỒ-TÁT TÁN THÁN**

Phẩm Thập Phương Bồ-tát tán thán có chia ra làm ba phần:

1. Nói về lý do có phẩm này:

Phần Lưu thông có ba, đó là ba phần Học hạnh, Tán trọng, Phú chúc giúp cho người đời sau nương theo pháp mà tu hành, được lợi ích nhiều hơn, cho nên nói rõ sự vui mừng khen ngợi, vì thế sau phẩm trước có phẩm này phát sinh.

2. Giải thích tên gọi:

Tán là xưng tán, thán là ngâm nga, tức là xưng dương ngâm vịnh. Nên nói gặp việc khen đức gọi là tán, thấy lý ví dụ xưng dương là thán. Đầu là người, sau là pháp, hoặc chung cho cả người, pháp cùng xưng dương khen ngợi. Bồ-tát là người năng tán, thập phương là nói nơi khác đến nơi này. Vì muốn khiến cho hữu tình sinh tâm tha thiết sâu nặng, cho nên nêu ra mười phương từ xa đến đây. Người tốt đẹp còn tự ví dụ khen ngợi, kẻ hèn kém sao không ca tụng ngâm vịnh? Lại nữa, làm sáng tỏ tài năng của người cao quý vì thế khác với kẻ hèn mọn kém cỏi, muốn khiến cho kính mến sự siêu việt mà tăng tiến tu hành. Cho nên phẩm sau nói: "Khiến cho người chưa biết thuận theo đó tu hành."

3. Giải trừ vấn nạn:

Hỏi: Vì sao trong kinh cựu dịch gộp chung làm một phẩm, còn kinh tâm dịch lại chia ra làm bốn phẩm?

Đáp: Căn cứ theo bản kinh tiếng Phạn thì đầu mỗi phẩm có ghi một vị Bồ-tát, hoặc lại chấm ghi; nay y theo bản tiếng Phạn có bốn người khen ngợi cho nên đều ghi riêng, vì thế ở đây chia làm bốn. Người xưa vì thấy cùng là tán Phật cho nên hợp lại thành một phẩm. Lại giải thích: Văn xưa nhầm xót không ghi điều đó, lại giống như khen ngợi, kinh tân dịch có bốn người, kinh cựu dịch thì không có Đại Biện Tài tán thán, bởi vì khai hợp khác nhau.

Hỏi: Y theo kinh cựu dịch, thì "vô lượng Bồ-tát từ thế giới này đến cõi nước của Như lai Kim Bảo Cái Sơn để đảnh lễ, khen ngợi Đức Phật", kinh tân dịch thì nói "Đều từ cõi nước mình đến núi Linh Thứu, đảnh lễ Thế Tôn xong, cùng cất tiếng khen ngợi", trái nhau như thế nào?

Đáp: Kinh xưa nhầm lẫn nay mới thật đúng. Vì sao? Vì ở nơi này nghe kinh kết hợp xưng tán Đức Phật này. Lại căn cứ theo những điều trên đây tức là có Bồ-tát khắp mười phương, vì sao cùng đến cõi nước Kim Bảo Cái Sơn để khen ngợi Đức Phật kia? Hoặc cho rằng do nói

kinh cho Bồ-tát Tín Tướng đó, sau này Tín Tướng sẽ được thành Phật hiệu là Kim Bảo Cái Sơn, cho nên hướng về khen ngợi Đức Phật kia. Ở đây cũng không phải như vậy, vì sao? Vì Phật Bảo Sơn hiện nay chẳng phải là thân Tín Tướng, Đức Phật đó lại không phải là người đứng đầu nói pháp dạy trao; lại về sau không nói "Các vị Bồ-tát này từ cõi khác đến", làm sao có thể nói "được nhờ năng lực thần thông của Đức Phật kia", do đó cầu thỉnh tuy là Diệu Tràng mà người năng thuyết chính là Phật Thích-ca, đến đây nghe pháp cũng đều là năng lực thần thông của Phật Thích-ca, là thầy của Diệu Tràng cho nên khen ngợi Đức Phật Thích-ca. Kinh tân dịch là chính xác. Văn chia làm ba phần: Đầu tiên là các vị Bồ-tát nhóm họp, tiếp theo nói về lễ tán, sau cùng Như lai khen ngợi ấn chứng.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đức Thích-ca Mâu-ni Như lai nói kinh này xong thì ở các thế giới mười phương có vô lượng trăm ngàn muôn ức các chúng Bồ-tát đều từ cõi nước mình đến núi Linh Thứu trở xuống là đoạn đầu, đầu tiên là tựa của người sớ kinh, tiếp theo "Các thế giới ở mười phương..." về sau là các vị Bồ-tát nhóm họp.***

Văn kinh: ***Đến chỗ Thế Tôn năm vóc cúi lạy sát đất, đảnh lễ Thế Tôn xong.***

Nói về lễ bái khen ngợi, đầu tiên là thân lễ lạy, sau là lời khen ngợi. Đây là phần mở đầu. Có thể phát khởi thân ngữ tức là ý nghiệp, ba nghiệp lễ bái khen ngợi nói lên sự cung kính sâu xa.

Văn kinh: ***Nhất tâm chắp tay cùng đồng thanh cất tiếng khen ngợi rằng.***

Nói về sự khen ngợi, đầu tiên là nêu ra, tiếp theo là khen ngợi. Đây là phần mở đầu. Đối với cảnh chuyên niệm gọi là nhất tâm, tôn trọng tình cảm sâu xa cho nên chắp tay, thân khác nhau nên gọi là khác miệng, cùng khen ngợi gọi là cùng tiếng.

Văn kinh: ***Thân Phật mầu vàng thật nhiệm mầu, ánh sáng chiếu khắp tựa núi vàng, thanh tịnh mềm mại như hoa sen, vô lượng sắc màu đẹp trang nghiêm, ba hai tướng tốt đều uy nghiêm, tám mươi vẻ đẹp cùng đầy đủ, ánh sáng rực rỡ không ai bằng, thanh khiết giống như trăng tròn sáng.***

Đây là khen ngợi, có mười một bài tụng, chia làm hai: Mười bài tụng đầu khen ngợi ba thân, sau một bài tụng kết thúc lược nêu phát nguyện. Trong phần khen ngợi ba thân: Tám bài tụng đầu khen ngợi ân đức của Hóa thân, một bài tụng tiếp theo khen ngợi trí đức của Báo thân, một tụng sau cùng khen ngợi đoạn đức của Pháp thân. Trong phần

khen ngợi ân đức: hai bài tụng đầu khen ngợi hiện thân, một tụng tiếp khen ngợi thuyết pháp, một bài tụng tiếp khen ngợi phước trí, bốn bài tụng tiếp khen ngợi lợi sinh. Trong phần khen ngợi hiện thân: Một bài tụng là nói chung thân sở y, một bài tụng tiếp là tướng tốt và vẻ đẹp đều như trước đã phân biệt rõ.

Văn kinh: ***Âm thanh trong trẻo thật hay ho, như tiếng sấm động, sư tử gầm, tám thứ mầu nhiệm tùy căn cơ, vượt hơn loài ca-lăng-tần-già...***

Tiếp theo khen ngợi nói pháp. Tám thứ âm thanh hay ho ấy có ba kinh nói khác nhau:

1. Kinh Y Phạm Ma Dụ chép:
    - a) Âm thanh rất hay.
    - b) Dễ hiểu.
    - c) Sâu xa.
    - d) Nhẹ nhàng.
    - e) Không luống dối.
    - f) Không sai lạc.
    - j) Trí tuệ.
    - h) Điều hòa.
2. Kinh Trung Ấm chép:
    - a) Không phải nam.
    - b) Không phải nữ.
    - c) Không dài.
    - d) Không ngắn.
    - e) Không sang.
    - f) Không hèn.
    - j) Không khổ.
    - h) Không vui.
3. Kinh Y Thập Trụ Đoạn Kiết chép:
    - a) Không phải nam.
    - b) Không phải nữ.
    - c) Không mạnh.
    - d) Không yếu.
    - e) Không trong.
    - f) Không đục.
    - j) Không phải trống.
    - h) Không phải mái.

Hai kinh đầu là kinh Tiểu thừa, kinh Y Thập Trụ Đoạn Kiết là

kinh Đại Thừa, cho nên sự thấy nghe khác nhau. Ca-lăng-tần-già v.v... là những loài chim có âm thanh hót rất hay.

Văn kinh: ***Dung nhan trang nghiêm trăm phước mầu, ánh sáng đầy đủ và thanh tịnh, trí tuệ sáng suốt như biển cả, công đức rộng lớn dường hư không.***

Tiếp theo khen ngợi phước trí, nửa bài tụng đầu là phước, nửa bài tụng sau là trí. Mỗi tướng tốt đều có trăm phước trang nghiêm, trước khen ngợi thân quang là y theo thân chung, ở đây khen ngợi ánh sáng tức là tướng tốt riêng. Nói trăm phước, theo luận Đại Tỳ-bà-sa quyển một trăm bảy mươi bảy chép: “Thế nào là trăm phước?”

Đáp: Trong đây trăm tư gọi là trăm phước, sao gọi là trăm tư? Nghĩa là như lúc Bồ-tát tạo tác đầy đủ thiện trụ tướng nghiệp. Năm mươi tư duy trước là tu tập về thân khí, khiến cho thanh tịnh điều hòa, tiếp theo là khởi một tư duy để dẫn dắt những điều đó, về sau khởi năm mươi tư duy khiến cho viên mãn những điều đó, cho đến đảnh thượng Ô-sắt-nị-sa tướng nghiệp cũng giống như vậy. Do vậy cho nên nói mỗi tướng tốt của Phật đều có trăm phước trang nghiêm. Năm mươi tư duy là gì?

Đáp: Y theo thập thiện nghiệp đạo đều có năm:

1. Ly sát tư.

2. Khuyến đạo tư.

3. Tán mỹ tư.

4. Tùy hỷ.

5. Hồi hướng, gọi là hồi sở tu hướng Bồ-đề, cho đến chánh kiến cũng giống như vậy, gọi là năm mươi tư duy.

Có chỗ nói: “Mười nghiệp mỗi nghiệp đều khởi năm phẩm thiện tư từ hạ trung thượng, thượng thắng, thượng cực như tạp tu tĩnh lự.”

Có chỗ nói: “Mười nghiệp mỗi nghiệp đều khởi năm tư duy:

1. Gia hạnh tịnh.

2. Căn bản tịnh.

3. Hậu khởi tỉnh.

4. Phi tầm sở hại.

5. Niệm nhiếp thọ.”

Có chỗ nói: “Duyên theo mỗi tướng của Phật mà khởi năm mươi sát-na tư duy chưa hề tập tư, chuyển đổi nối nhau, không có người phê bình.” Nhưng theo lý lẽ thì đầu tiên nói là thiện, nếu như các phẩm hạ, trung, thượng đều như tạp tu tĩnh lự thì lẽ ra phải có tướng tốt, hơn kém khác nhau, nếu nói năm tư duy như gia hạnh, căn bản, hậu khởi v.v... thì lẽ ra phải có phương tiện hậu khởi đồng cảm ứng không khác nhau.

Chấp nhận đồng cảm ứng, ứng hợp với ba thời đâu có gì khác nhau? Nếu hơn kém khác nhau thì tướng tốt cũng phải như thế. Nếu nói khởi năm mươi sát-na tư duy chưa hề tu tập thì sại sao không thể có thêm, bớt? Nếu y theo Đại thừa, tuy không thấy văn nói, nhưng nghe nói có hai cách giải thích: Một cách nói rằng: Như mười thiện nghiệp giúp đỡ lẫn nhau tức là trăm nghiệp. Một cách khác: Như mỗi nghiệp đều có mười thứ, đó là:

1. Tự mình làm,
2. Xúi giục người làm.
3. Vui mừng khích lệ.
4. Vui vẻ thuận theo.
5. Phần ít.
6. Phần nhiều.
7. Toàn phần.
8. Thời gian ngắn.
9. Thời gian dài.
10. Suốt đời.

Nên gọi là trăm nghiệp.

Văn kinh: ***Viên quang chiếu khắp cõi mười phhương, tùy duyên cứu khắp các chúng sinh, dứt sạch phiền não ái nhiễm tập, đuốc pháp thường sáng không lụi tàn.***

Khen ngợi lợi sinh. Đầu tiên một bài tụng khen ngợi chung vì lợi ích chúng sinh nên hiện thân nói pháp. Câu đầu là khen ngợi thân Phật, câu thứ hai là lợi ích, câu thứ ba là khen ngợi sự thanh tịnh, câu thứ tư là giáo pháp, ngay hai câu giữa cũng chung cho cả thân và pháp.

Văn kinh: ***Thương xót lợi ích các chúng sinh, hiện tại vị lai thường ban bui, luôn gảing nói về nghĩa bậc nhất, khiến chứng Niết-bàn chân vắng lặng. Phật nói pháp cam lồ cao quý, thường ban nghĩa cam lồ nhiệm mầu, dẫn vào thành cam lồ Niết-bàn, thọ hưởng vui cam lồ vô vi.***

Đây là khen ngợi riêng, hai bài tụng đầu khen ngợi pháp đã nói có công năng đạt đến Niết-bàn, sau một bài tụng khen ngợi pháp đã nói có công năng đạt được Bồ-đề. Trong phần đạt được Niết-bàn: một bài tụng là bảo phải đạt được, một bài tụng là thành tựu. Pháp đã nói, quả đã đạt đều luôn dứt trừ khổ đau, đưa đến an vui, cho nên giống như cam lồ.

Văn kinh: ***Thường ở trong biển lớn sinh tử, giải thoát chúng sinh khỏi khổ đau, giúp được đi trên đường an ổn, thường cho vui như ý khó bàn.***

Một bài tụng là giúp đạt được Bồ-đề, tức tám Chánh đạo gọi là con đường an ổn.

Văn kinh: ***Biển đức Như lai thật rộng sâu, ví dụ chẳng thể biết được, thường khởi tâm Bi với chúng sinh, phương tiện tinh tấn luôn không nghỉ.***

Một bài tụng khen ngợi trí đức của báo thân. Vì tâm đại bi nên thường làm lợi ích chúng sinh mà không nhập Niết-bàn, hằng không dừng nghỉ. Vì vậy, luận Biện Trung Biên có bài tụng rằng: "Thù thắng nên vô tận, vì lợi tha không nghỉ."

Văn kinh: ***Biển trí Như lai không bờ mé, tất cả trời người cùng đo lường, giả sử trong ngàn muôn ức kiếp, cũng không biết được một phần nhỏ.***

Một bài tụng khen ngợi đoạn đức của pháp thân.

Văn kinh: ***Nay con lược khen công đức Phật, chỉ như một giọt trong biển đức, hồi hướng phước này cho chúng sinh, cùng nguyện mau chứng quả Bồ-đề.***

Một bài tụng kết thúc lược nêu phát nguyện.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo các vị Bồ-tát rằng: Lành thay! Lành thay! Các ông khéo khen ngợi công đức của Phật như vậy, có thể lợi ích cho chúng sinh, sinh khởi nhiều Phật sự, thường dứt trừ các tội lỗi, sinh vô lượng các phước đức.***

Đây là phần Như lai ngợi khen ấn chứng. Đầu tiên là ngợi khen, sau "Các ông..." cho đến hết là ấn chứng. Tâm vô nhiễm cho nên ngợi khen, xứng hợp với nghĩa lý, lợi ích chúng sinh cho nên ấn chứng.

Phẩm 28: **DIỆU TRÀNG BỒ-TÁT TÁN THÁN**

Phần nói về lý do có phẩm này của phẩm Diệu Tràng Bồ-tát Tán Thán đồng như trước.

1. Giải thích tên gọi:

Tiếng Phạn là Cù-lô-chỉ-la, Hán dịch là Diệu, Kê-đầu, Hán dịch là Tràng, tức thắng trí xa dụ như cho ngọn cờ cao dài, tự một mình vượt lên mọi trần lụy cho nên gọi là Diệu, Tràng tức là gọi là Diệu, gọi là Diệu Tràng, thuộc về trì nghiệp thích. Từ ví dụ mà lập tên, gọi là Diệu Tràng. Kinh cựu dịch là Tín Tướng. Tướng, tiếng Phạn là Da-Sắt-trí, ở đây goi là Cù-lô-chỉ-la, cho nên dịch là Tràng. Tánh của Tín là thanh tịnh, nghĩa của Diệu cũng tương tự. Tràng là cao hiển, vì thế gọi nhầm là Tướng.

2. Giải thích vấn nạn.

Hỏi: Nghe pháp được thọ ký đâu chỉ có Diệu Tràng, vì sao tán thán chỉ nêu một mình vị đó?

Đáp: Bởi đó là vị Đại sĩ đứng đầu.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Bồ-tát Diệu Tràng liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, vén y bày vai phải, gối phải quỳ sát đất, chắp tay hướng về Đức Phật.***

Tiếp theo văn trong phẩm chia làm ba đoạn: Đầu tiên là người khen ngợi và nghi thức, tiếp theo "Nói lời ngợi khen rằng..." về sau chính là nói rõ sự ngợi khen, sau cùng "Đức Phật bảo Bồ-tát Diệu Tràng..." đến hết là Đức Thế Tôn khen ngợi ấn chứng. Đây chính là phần đầu.

Văn kinh: ***Nói lời ngợi khen rằng: Mâu-ni trăm phước tướng tròn đầy, công đức vô lượng trang nghiêm thân, thanh tịnh rộng lớn người thích ngắm, như sánh ngàn mặt trời soi sáng, rựa rỡ vô biên ánh bừng lên, như ngọc báu đẹp tướng đoan nghiêm, như mặt trời mọc chiếu hư không, trắng hồng rõ ràng giữa sắc vàng, cũng như ánh núi vàng chiếu khắp, trăm ngàn cõi mọi nơi đều thấy, thường dứt các khổ của chúng sinh, đều ban mọi niềm vui mầu nhiệm, các tướng đầy đủ đều thanh tịnh, chúng sinh thích ngắm không thỏa mãn, tóc mềm mại ửng màu xanh biếc, như bầy ong đen quanh hoa thơm.***

Tiếp theo là phần ngợi khen, có tám bài tụng rưỡi chia làm ba phần: Bốn bài tụng đầu ngợi khen về hóa Phật, tiếp từ "Đại hỷ..." về sau ba bài tụng là ngợi khen về thân thọ dụng của Phật, cuối cùng "Miệng vàng Như lai...." về sau một bài tụng rưỡi là chung cho cả hai Đức Phật. Lược bỏ không ngợi khen Pháp thân, bởi vì sâu xa kín đáo vô

cùng, cho nên ngợi khen thân năng y đó để bày hiện thân sở y. Trong phần đầu, ngợi khen Hóa thân chia làm bốn: Đầu tiên một bài tụng ngợi khen thân tướng, tiếp một bài tụng ngợi khen ánh sáng, tiếp theo một bài tụng kết hợp ngợi khen thân tướng và ánh sáng, nửa bài tụng trước ngợi khen thường chiếu khắp nơi, nửa bài tụng sau ngợi khen thường làm lợi ích, tiếp một bài tụng ngợi khen tướng tốt.

Văn kinh: ***Đại Hỷ đại Xả thật nghiêm tịnh, đại Từ đại Bi đều đầy đủ, các tướng tốt đẹp để trang nghiêm, thành tựu từ pháp Bồ-đề phần. Như lai thường ban mọi phước lợi, chúng sinh thường được mọi yên vui, các thứ công đức cùng trang nghiêm, ánh sáng chiếu khắp ngàn muôn cõi. Ánh sáng Như lai thật tròn đầy, như mặt trời rực rỡ khắp hư không, Phật như Tu-di đủ công đức, thị hiện khắp thế giới mười phương.***

Tiếp theo ngợi khen về thân thọ dụng, bao gồm hai thân tự tha thọ dụng, chia làm bốn: Nửa bài tụng đầu ngợi khen tâm vô lượng; nửa bàii tụng tiếp theo khen ngợi tướng tốt. Nói là "thành tựu từ pháp Bồ-đề phần" là ngợi khen nhân thành tự tướng hảo. Nửa bài tụng tiếp theo ngợi khen về lợi ích, một bài tụng rưỡi tiếp là ngợi khen thân tướng và ánh sáng. Trong phần thân tướng và ánh sáng, nửa bài tụng đầu là chung, một bài tụng sau là riêng. Trong phần chung: Câu trước ngợi khen thân tướng, bao gồm cả năm uẩn, câu sau ngợi khen ánh sáng cũng bao gồm cả trí và sắc. Từ "Ánh sáng Như lai..." về sau là ngợi khen riêng. Nửa bài tụng đầu khen ngợi ánh sáng, nửa bài tụng tiếp ngợi khen thân tướng.

Văn kinh: ***Miệng vàng Như lai thật đoan nghiêm, răng trắng đều khít như ngọc quý, mặt mũi Như lai không ai sánh, lông trắng giữa mày thường hướng phải, hồng hào sáng trắng tựa pha lê, giống như trăng tròn giữa hư không.***

Bao gồm ngợi khen tướng tốt và vẻ đẹp của hai thân Phật.

Văn kinh: ***Đức Phật bảo Bồ-tát Diệu Tràng: Ông hãy ngợi khen công đức không thể suy nghĩ bàn luận của Phật như vậy để lợi ích cho tất cả, giúp cho người chưa biết thuận theo đó tu học.***

Tiếp theo là Đức Như lai khen ngợi ấn chứng.

Phẩm 29: **BỒ-ĐỀ THỌ THẦN TÁN THÁN**

Phần nói về lý do có phẩm này của phẩm Bồ-đề Thọ Thần Tán Thán đồng như trước.

1. Giải thích tên gọi.

Theo Tây vực truyện chép: “Cây vốn tên là cây Tất-bát-la, ở trên tòa Kim cang, tòa Kim cang đó được hình thành cùng lúc với mặạt đất vào kiếp Hiền xa xưa. Theo trong tam thiên đại thiên thế giới thì dưới đến tận Kim luân, trên ăn sâu vào mặt đất. Tòa Kim cang tạo thành vòng quanh hơn một trăm bộ, ngàn Đức Phật kiếp Hiền ngồi ở đó mà nhập định Kim cang, cho nên gọi là tòa Kim cang.” Tất-bát-la là cây mà Đức Phật đã ngồi dưới gốc của nó thành tựu quả vị Đẳng chánh giác, do đó gọi là cây Bồ-đề. Thân cây màu vàng trắng, cành lá màu xanh biếc, đông hạ không tàn lụi, màu sắc sáng ngời không thay đổi, mỗi lần đến ngày Như lai nhập Niết-bàn thì lá đều rơi rụng, sau mới trở lại như cũ. Bồ-tát trên mặt đất hiện làm Thiên nữ làm thần cây này, tức là vị thần làm chủ cây Bồ-đề, thuộc về y chủ thích.

2. Giải trừ vấn nạn.

Hỏi: Sao không nói những vị thần khác?

Đáp: Vì thấy Phật trước tiên cho nên thường không lìa Phật.

Hỏi: Thần cây Bồ-đề và thần mặt đất là một hay khác?

Đáp: Có chỗ nói là một, có chỗ nói là khác.

Văn kinh: ***Bấy giờ, thần cây Bồ-đề.***

Tiếp theo văn trong phẩm chia làm ba đoạn: Đầu tiên nêu ra người năng tán; tiếp đến “Cũng dùng Già-đà...” về sau là nói rõ lời ngợi khen đó, sau cuối “Bấy giờ, Thế Tôn...” đến hết là Như lai khen ngợi ấn chứng. Đây tức là phần đầu.

Văn kinh: ***Cũng dùng Già-đà ngợi khen Thế Tôn rằng: Kính lễ Như lai thanh tịnh tuệ, kính lễ thường cầu chánh pháp tuệ, kính lễ thường lìa phi pháp tuệ, kính lễ tuệ thường vô phân biệt.***

Đây là lời ngợi khen, tất cả có mười một bài tụng, toàn bộ chia làm hai phần: Năm bài tụng đầu là ngợi khen, sáu bài tụng sau là phát nguyện. Trong phần ngợi khen, một bài tụng đầu ngợi khen trí thể, bốn bài tụng sau ngợi khen trí dụng. Trong phần trí thể, một câu đầu ngợi khen chung trí thể, lìa chướng trí tròn đầy gọi là thanh tịnh tuệ, hai câu tiếp ngợi khen khả năng trí tuệ, thường dạy chúng sinh tu điều lành nên nói là thường cầu chánh pháp, nếu không như vậy thì quả tròn đầy còn cầu gì nữa. Thường dạy chúng sinh dứt bỏ điều ác cho nên nói là

lìa phi pháp tuệ, tuy có thể như vậy, nhưng ba luân thanh tịnh do đó thường không phân biệt. Hoặc một câu ngợi khen về quả, ba câu sau về nhân. Trong ngợi khen nhân: Câu đầu là trí gia hạnh, câu tiếp là trí căn bản, câu sau là hậu đắc trí. Lìa bỏ tà phân biệt cho nên nói là vô phân biệt; hoặc lần lượt thường có thể tiến làm lành, luôn lìa bỏ các điều ác, thường thuận theo pháp vô vi luôn luôn vô phân biệt. Hoặc câu đầu gồm cả Pháp thân và báo thân, ba câu còn lại chỉ ngợi khen Báo thân. Ngợi khen trí dụng tức là Hóa thân. Kinh cựu dịch chép: "Nam-mô thanh tịnh vô thượng chánh giác thậm thâm diệu pháp", vì vậy thanh tịnh tuệ gồm cả pháp thân.

Văn kinh: ***Ít có Thế Tôn hạnh vô biên, ít có khó gặp như Ưu-đàm, ít có như biển rộng núi cao, ít có Thiện Tuệ vô lượng quang, ít có Điều ngự bi nguyện lớn, ít có Thích chủng sáng hơn trời, thường nói kinh quý báu như vậy, xót thương lợi ích mọi chúng sinh.***

Tiếp theo ngợi khen trí dụng. Hai bài tụng đầu là trí dụng lợi tha, hai bài tụng sau là trí dụng tự lợi. Trong trí dụng lợi tha: Một câu đầu ngợi khen đầy đủ hạnh ít có, một câu tiếp theo ngợi khen sự thị hiện ít có, một câu tiếp khen ngợi sự hiện thân hiếm có, thân ở giữa đại chúng như núi Diệu cao trấn giữ biển lớn, một câu tiếp theo là ánh sáng vô lượng ít có, một câu tiếp là nguyện rộng ít có, một câu tiếp theo là chủng tánh ít có, gần mặt trời mà sinh Thế Tôn cho nên nói là sáng hơn mặt trời, tiếp một câu là nói kinh này ít có, tiếp một câu là lợi sinh ít có, tức là đầy đủ tám việc ít có.

Văn kinh: ***Mâu-ni vắng lặng định các căn, thường vào thành Niết-bàn vắng lặng, thường đứng giữ các cổng vắng lặng, thường biết cõi vắng lặng sâu xa, phước trí tôn nghiêm trụ vắng lặng, Thanh văn đệ tử thân cũng không, thể tánh các pháp thảy đều không, tất cả chúng sinh đều vắng lặng.***

Đây là hai bài tụng ngợi khen trí tụng tự lợi. Tướng hóa thân trụ trong vắng lặng nhập vào Niết-bàn... cho nên nói Mâu-ni và đệ tử Thanh văn. Hoặc bao gồm thọ dụng của trí dụng tự lợi, nên nói các trì môn như căn định trụ v.v... Nhưng Tam tạng Chân đế cho rằng đó là ngợi khen Pháp thân, nhưng thế văn hơi sơ lược. Hai bài tụng chia làm ba phần: Một bài tụng ngợi khen đức tự lợi vắng lặng, nửa bài tụng tiếp ngợi khen vì sao thường trụ trong vắng lặng, nửa bài tụng cuối nói về lý do kết thúc thành tựu. Vì pháp thể là không, tự tánh đều vắng lặng cho nên an trụ trong vắng lặng. Vì an trú vắng lặng cho nên thường tĩnh lặng, các căn thường nhập trong viên tịch, thường an trụ trong định nên

thường chứng được cảnh giới tịch tịnh. Vì vậy kinh Vô Cấu Xưng chép: "Ba luân thường vắng lặng nên bổn tánh vắng lặng." Lại giải thích: Bài tụng đầu trước hết ngợi khen an trú vắng lặng, tụng sau ngợi khen đạt được bốn bình đẳng:

1. Pháp bình đẳng.
2. Chúng sinh bình đẳng.
3. Hóa thân bình đẳng.
4. Phật thể bình đẳng.

Dựa theo văn thì biết rõ.

Văn kinh: ***Con thường nhớ nghĩ các Đức Phật, con thường ưa thấy các Thế Tôn, con thường phát khởi tâm tha thiết, thường ngày được gặp Đức Như lai. Con thường đảnh lễ Đức Thế Tôn, nguyện thường khát khao tâm không lìa. Khóc thương rơi lệ tình không dứt, thường được hầu hạ không biết chán. Cúi mong Thế Tôn khởi bi tâm, dung nhan khiến con thường được thấy, Phật và chúng Thanh văn thanh tịnh, nguyện thường cứu độ khắp trời người. Thân Phật thanh tịnh như hư không, cũng như khói mây và trăng nước, nguyện nói pháp cam lộ Niết-bàn, thường sinh tất cả các công đức, Thế Tôn vốn có cảnh giới tịnh, chánh hạnh từ bi khó nghĩ bàn, Thanh văn Độc giác chẳng thể so, Đại tiên Bồ-tát không thể lường. Cúi mong Như lai thương xót con, thường khiến nhìn thấy thân đại bi, hầu Từ Tôn ba nghiệp không mỏi, mau thoát sinh tử về chân như.***

Đây là phát nguyện, có sáu bài tụng: nửa bài tụng đầu nhớ nghĩ nguyện nơi ở thường thấy. Nửa bài tụng tiếp theo là ân trọng nguyện nơi sinh thường gặp. Một bài tụng tiếp là cung cấp hầu hạ, nguyện thường cung cấp không nhàm chán mệt. Nửa bài tụng tiếp theo nguyện thường gia hộ khiến được thấy, lẽ ra nói thấy v.v... vì văn tụng gò bó nên lược bớt chữ v.v... Một bài tụng rưỡi tiếp là nguyện thường lợi ích chúng sinh, nói trời người là căn cứ theo năng chứng ngộ; nói thanh tịnh như hư không là pháp thân, như khói mây trăng nước...là thọ dụng biến hóa thân. Hai bài tụng tiếp là nguyện được thấy và chứng đạt, trong đó một bài tụng đầu khen ngợi sự tốt đẹp, cảnh sở hành tức là thân pháp tánh, chánh hạnh từ bi tức là bi trí đều không thể suy nghĩ bàn luận, Đại tiên Bồ-tát tức là Bồ-tát Đẳng giác, nửa bài tụng tiếp theo là nguyện cầu che chở, nửa bài tụng tiếp theo là nói lên tu tập được chứng quả.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đức Thế Tôn nghe ngợi khen như thế xong, bèn dùng âm thanh cõi Phạm, bảo thần cây: Lành thay! Lành thay! Này thiện nữ Thiên ngươi có thể đối với Pháp thân thanh tịnh chân***

thật không luống dối của ta, vì tự lợi và lợi tha mà giảng nói tướng nhiệm mầu, nhờ công đức này giúp cho ngươi mau chứng Bồ-đề tối thượng, tất cả chúng sinh cũng cùng tu tập, nếu ai được nghe đều vào trong pháp môn cam lộ vô sinh.

Như lai khen ngợi ấn chứng. Đầu tiên là khen ngợi, từ “Thiện nữ Thiên...” đến hết là ấn chứng, có hai: Đầu tiên là ấn chứng lời ngợi khen, tiếp theo “Nhờ công đức này...” cho đến hết là ấn chứng sự phát nguyện.

Phẩm 30: **ĐẠI BIỆN TÀI THIÊN NỮ TÁN THÁN**

Phần nói về lý do có phẩm này của phẩm Đại Biện Tài Thiên Nữ Tán Thán đồng như trước. Bồ-tát đầy đủ bốn biện tài nên gọi là Đại Biện Tài, có thần thông tự tại nên gọi là Thiên, hiện làm Thiên Nữ tức trì nghiệp thích, hoặc để phân biệt với Thiên nữ khác. Thiên nữ có Đại biện tài cũng thuộc về y chủ thích.

Hỏi: Sao không nói vị Thiên nữ khác mà ngợi khen?

Đáp: Vì vị này đầy đủ Biện tài thù thắng nhất trong các thần cho nên không nói các vị khác.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đại Biện tài Thiên nữ liền đứng dậy khỏi chỗ ngồi, chắp tay cung kính dùng lời nói thẳng.***

Tiếp theo văn trong phẩm chia ba đoạn. Đây tức là đoạn đầu nêu rõ người ngợi khen. Có ba: Đầu tiên là nêu ra người ngợi khen, tiếp theo là oai nghi; sau cùng dùng lời nói thẳng là hiển bày sự khác nhau, không dùng tụng để ngợi khen gọi là lời nói thẳng.

Văn kinh: ***Ngợi khen Thế Tôn rằng: Nam-mô Thích-ca Mâu-ni Như lai ứng chánh đẳng giác, thân màu vàng ròng, cổ như sò ốc, mặt tựa trăng tròn, mắt giống sen xanh, môi miệng đỏ tươi đẹp như màu pha lê, mũi cao dài thẳng như thoi vàng đầy, răng trắng đều khít như hoa Câu-vật-đầu, thân quang chiếu khắp như trăm ngàn mặt trời, ánh sáng rực rỡ rạng ngời như vàng ròng ở châu Thiệm-bộ. Tất cả ngôn từ đều không nhầm lẫn, nêu rõ ba cửa giải thoát, mở bày ba đường Bồ-đề, tâm thường thanh tịnh, ý lạc cũng thế. Nơi Phật an trụ và cảnh sở hành cũng thường thanh tịnh, lìa điều trái oai nghi, đi đứng không sai phạm, sáu năm tu khổ hạnh. Ba lần quay bánh xe pháp, độ chúng sinh đau khổ, khiến trở về Niết-bàn. Thân tướng tròn đầy như cây Câu-đà, sáu*** độ huân tu ba nghiệp không lỗi, có trí Nhất thiết, tự lợi lợi tha thảy đều trọn vẹn. Tất cả sự giảng nói thường vì chúng sinh, lời không nói suông, ở trong họ Thích làm Đại sư tử vững chắc mạnh mẽ, kiên cố dũng mãnh đầy đủ tám giải thoát.

Ngợi khen, có hai:

1. Ngợi ca công đức.

2. “Nguyện đem phước đức này...” về sau là phát nguyện.

Trong phần ngợi khen có ba: Đầu tiên là nói rõ sự kính lễ; tiếp theo là ngợi khen riêng; sau “Nay con tùy năng lực...” trở xuống là kết thúc sơ lược. Trong phần ngợi khen có mười:

1. “Thân màu vàng ròng...” về sau ngợi khen tướng tốt.

2. “Tất cả ngôn từ...” về sau là ngợi khen lời nói không nhầm lẫn, là nói pháp sắc bén thù thắng trong mười tám pháp Bất cộng, cho nên chỉ ngợi khen về lời nói.

3. “Nêu rõ ba cửa giải thoát...” về sau là khen ngợi đức nói pháp giáo hóa ở ngoài, có hai: Một là nêu rõ ba cửa giải thoát tức là cửa Niết-bàn, hai là mở bày ba đường Bồ-đề tức là quả Bồ-đề của ba thân Phật, các quả khác của Nhị thừa nương theo đây mà có.

4. “Tâm thường...” về sau là khen ngợi bốn đức thanh tịnh chứng đạo bên trong, bốn đức thanh tịnh là:

a) Tự tánh tịnh.

b) Ly cấu tịnh.

c) Đạt được đạo tịnh này.

d) Sinh ở cảnh tịnh này.

Tức là phối hợp theo thứ ngược lại, do tâm thanh tịnh lưu xuất ra giáo pháp, thường phát sinh tất cả pháp Bồ-đề phần, tức là thường sinh ra tất cả các sự thanh tịnh. Kinh Vô Cấu Xưng chép: “Hễ tâm thanh tịnh thì cõi Phật thanh tịnh, hễ cõi Phật thanh tịnh thì giáo pháp thanh tịnh.” Cho đến nói: “Công đức ý lạc thanh tịnh tức là đạt được đạo thanh tịnh này.” Nơi Phật an trú tức là nơi pháp thân chân như lìa cấu an trụ, tánh và tướng chia làm hai, cho nên kinh Thắng Man chép: “Đang còn bị trói buộc gọi là Như lai Tạng, thoát khỏi ràng buộc gọi là Pháp thân.” Cảnh sở hành tức là tự tánh thanh tịnh. Nhất chân pháp giới là cảnh sở hành của Phật, vì thế trong Nhiếp Luận năm của ngài Vô Tánh chép: “ Bốn đức thanh tịnh này là viên thành thật.” Lại giải thích: “Đây là bốn sự của tất cả tướng thanh tịnh.” Theo Nhiếp Luận chín của ngài Vô Tánh chép:

1. Sở y thanh tịnh tức là y chỉ vào tịnh tự.

2. Sở duyên thanh tịnh tức là biến hóa tạo ra tất cả các sắc.

3. Tâm thanh tịnh tức là tùy theo pháp môn Tam-ma-địa mà minh mong muốn tự tại chuyển hóa, tức là tự tại xuất nhập các định.

4. Trí tự tại là như pháp môn Đà-la-ni mà mình mong muốn được trú trì tự tại. Tâm thanh tịnh này là thứ ba, ý lạc là thứ tư, sở trú là thứ nhất, sở hành là thứ hai. Lại giải thích: “Tâm tức là tâm vương, ý lạc tức là thắng giải, nêu ra thắng giải này để ví dụ cho các tâm sở khác. Sở trú tức là chân như, sở hành tức là cảnh trụ.”

5. “Lìa điều trái oai nghi...” về sau là ngợi khen dứt trừ hẳn, tập tức là khí, trong Nhiếp luận của ngài Vô Tánh chép: “Khắp nơi tất cả các hành trú, nghĩa là ở nơi xóm làng, thành ấp khất thực kinh hành qua

lại, thân an trú trong bốn oai nghi vắng lặng. Lại nữa, thân thường làm lợi ích chúng sinh nên an trú trong bốn oai nghi không lỗi.” Kinh Vô Cấu Xưng chép: “Tất cả oai nghi tiến chỉ của Như lai không có gì chẳng phải là Phật sự, đều làm cho chúng sinh được lợi ích hóa độ.”

6. “Sáu năm tu khổ hạnh...” là ngợi khen thị hiện tám tướng, trong tám tướng tạm thời nêu ra hai tướng khổ hạnh và xoay bánh xe pháp, từ “Độ chúng sinh đau khổ...” về sau là ngợi khen hiện tướng, ý khiến cho quay về Niết-bàn, để ví dụ cho các tướng khác.

7. “Thân tướng tròn đầy” đó là ngợi khen về thân tướng.

8. “Sáu độ tu tập” là ngợi khen về tu hành.

9. “Ba nghiệp không lỗi” là ngợi khen đức bất cộng của ba nghiệp, nêu ba nghiệp để ví dụ những điều khác.

10. “Có trí Nhất thiết...” về sau là ngợi khen trí đức: Đầu tiên là nêu chung, từ “Tất cả sự giảng nói” về sau là giải thích riêng. Trong giải thích riêng: Đầu tiên là lợi tha, từ “ở trong họ Thích” về sau là tự lợi. Căn cứ vào thực tế hiện thân giáng sinh đều là lợi tha, nói theo tướng thì gọi là tự lợi.

Văn kinh: ***Nay con tùy năng lực ngợi khen một phần nhỏ công đức của Như lai, tựa như con muỗi uống nước biển khơi.***

Tiếp theo là kết thúc sơ lược.

Văn kinh: ***Nguyện đem phước đức này hồi hướng khắp tất cả chúng sinh, lìa hẳn sinh tử, thành tựu đạo quả vô thượng.***

Tiếp theo là phát nguyện.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo Thiên nữ Đại Biện Tài rằng: Lành thay, lành thay! người tu tập đã lâu, đầy đủ đại biện tài, nay lại đối với ta trình bày ngợi khen khiến người mau chóng chứng được pháp môn vô thượng, tướng tốt sáng ngời đầy đủ, lợi ích tất cả chúng sinh.***

Đây là Như lai khen ngợi ấn chứng. Trong phần khen ngợi: Đầu tiên là khen ngợi chung, từ “Người tu tập đã lâu...” về sau là riêng biệt khen ngợi. Trong khen ngợi riêng. Đầu là khen ngợi nhân, vì tu tập đã lâu nên đầy đủ biện tài; sau là khen ngợi quả, nay lại có thể ngợi khen; “khiến cho người mau chóng chứng được...” sau là ấn chứng phát nguyện.

Phẩm 31: **PHÓ CHÚC**

Phẩm Phó Chúc có chia ra làm hai phần:

1. Nói về lý do có phẩm này.

Từ phẩm Tứ Thiên Vương về sau là nói về phần Lưu thông, có trong đó ba mục: Trước đã khiến cho Học hạnh lưu thông, đại chúng nghe những điều đã nói tâm sinh vui mừng ngợi khen, vì thế phần thứ ba tiếp tục sẽ phó chúc khiến lại hộ trì truyền bá ở đời sau, do đó sau phẩm trước có phẩm này phát sinh.

2. Giải thích tên gọi.

Phó là trao truyền, Chúc là ủy thác. Đem pháp truyền thọ ủy thác khiến hộ trì truyền bá đời sau nên gọi là Phó Chúc.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đức Thế Tôn bảo tất cả vô lượng Bồ-tát và các trời, người cùng tất cả đại chúng: Các vị nên biết, trong vô lượng vô số đại kiếp ta siêng năng tu hành khổ hạnh đã đạt được giáo pháp sâu xa của chánh nhân Bồ-đề, nay giảng nói cho các vị nghe.***

Tiếp theo văn trong phẩm chia làm bốn đoạn:

1. Phật khuyến khích che chở giữ gìn.

2. "Bấy giờ, trong chúng hội..." về sau là đại chúng nghe xong nguyện che chở giữ gìn.

3. "Bấy giờ, Đức Thế Tôn..." về sau là đức Phật lại khen ngợi khuyến khích.

4. "Bấy giờ, Vô lượng..." về sau là nghe Đức Phật dạy vui mừng thực hành.

Trong phần một, có hai đoạn: Đầu tiên là bảo với tất cả đại chúng kết thúc những điều đã nói ở trước.

Văn kinh: ***Các người, ai có thể phát tâm mạnh mẽ cung kính che chở giữ gìn, sau khi ta vào Niết-bàn đối với pháp môn này giảng nói lưu thông truyền bá rộng khắp có thể làm cho chánh pháp tồn tại lâu dài thế gian? Tiếp theo phổ biến với toàn thể đại chúng xem ai hộ trì việc đó.***

Văn kinh: ***Bấy giờ, trong chúng hội có sáu mươi câu-chi vị Đại Bồ-tát, sáu mươi câu-chi chư Thiên đại chúng, cùng nhau cất tiếng nói rằng: Bạch Đức Thế Tôn! Chúng con đều có tâm vui mừng đối với pháp chánh nhân Bồ-đề sâu xa nhiệm mầu mà Phật, Thế Tôn đã trải qua vô lượng đại kiếp siêng năng tu hành khổ hạnh, chúng con cung kính hộ trì không tiếc thân mạng, sau khi Thế Tôn Niết-bàn đối với pháp môn này giảng nói lưu truyền rộng khắp, sẽ làm cho chánh pháp***

tồn tại lâu dài trên thế gian.

Đây là phần hai, đại chúng nghe xong nguyện hộ trì, có hai: Đầu là nêu chung, sau từ “Bấy giờ, các vị Đại Bồ-tát...” về sau là nêu riêng.

Trong phần nêu chung có bốn:

1. Nêu ra số lượng thính chúng.
2. “Cùng nhau cất tiếng...” về sau là nói rõ tâm vui mừng phát nguyện.
3. “Đối với pháp...” về sau là phát thệ đích thân hộ trì.
4. “Sau khi Thế Tôn Niết-bàn...” về sau là gồm cả truyền bá đời sau.

Văn kinh: ***Bấy giờ, các vị Đại Bồ-tát liền đối trước Đức Phật nói Già-đà rằng.***

Đây là phần nêu riêng, có mười một đoạn. Đây là đoạn thứ nhất: Bồ-tát nguyện hộ trì, có hai: Đầu tiên là lời tựa của người sớ kinh.

Văn kinh: ***Lời Thế Tôn chân thật, an trú trong thật pháp, do lời chân thật đó, nên giữ gìn kinh này. Đại bi làm mũ giáp, an trú trong đại Từ, nhờ lực Từ bi đó, mà giữ gìn kinh này. Phước tư lương đầy đủ, sinh khởi trí tư lương, nhờ tư lương đầy đủ, nên giữ gìn kinh này. Hàng phục các ma quân, phá trừ mọi tà luận, nên đoạn tuyệt ác kiến, hộ trì nơi kinh này. Hộ thế gian Thích Phạm, cho đến A-tu-la, loài Dược-xoa rồng thần, mà giữ gìn kinh này. Mặt đất và hư không, nơi kinh này tồn tại, nên vâng giữ Phật giáo, mà giữ gìn kinh này. Bốn Phạm trụ tương ưng, bốn Thánh đế nghiêm sức, nên hàng phục bốn ma, mà giữ gìn kinh này. Hư không thành chướng ngại. Chướng ngại thành hư không, các Phật luôn che chở, không ai khuynh động được.***

Tiếp theo nói rõ phát nguyện giữ gìn, có tám bài tụng, chia làm hai: Bốn bài tụng đầu là thấy lợi ích cho nên tự phát nguyện che chở. Trong đó một bài tụng là biết rõ lời chân thật của Phật, một bài tụng tiếp theo là biết rõ tâm đại Bi của Phật. Một bài tụng tiếp là biết rõ đầy đủ tư lương cho nên phát nguyện, một bài tụng tiếp là biết rõ có thể diệt trừ chướng ngại nên phát nguyện. Có bốn tụng là thấy người khác che chở nên vui theo. Trong đó một bài tụng đầu là thấy Phạm Thích tám bộ che chở giữ gìn. Một bài tụng tiếp là thấy các thần dưới mặt đất và trên hư không giữ gìn; hai bài tụng tiếp là thấy các Đức Phật đích thân giữ gìn, một bài tụng đầu là ngợi khen Phật đầy đủ công đức, che chở giữ gìn kinh này, một bài tụng tiếp là thể hiện quyết định giữ gìn. Đây là ý thấy Phật và các chúng Thích Phạm... tất cả đều hộ trì nên tâm sinh vui theo sâu sắc, vì thế phát nguyện tự mình giữ gìn.

Hỏi: Nếu thấy các chúng Thích Phạm đều giữ gìn kinh này nên tâm sinh vui theo thì tại sao văn sau còn nói: "Chúng Thích Phạm đều nguyện giữ gìn?"

Đáp: Thấy trong phẩm Tứ Thiên Vương Hộ Trì và phẩm Dược-xoa Hộ Trì trước đây nói cho nên sinh tâm vui theo. Lại giải thích: Tức là thấy sáu mươi câu-chi các chúng trời cung kính hộ trì trong phần phát nguyện chung giữ gìn ở văn trường hàng trước đây, tức là các chúng Thích Phạm... do đó thấy không có lỗi.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Tứ đại Thiên vương nghe Đức Phật nói giữ gìn pháp mầu này đều sinh tâm vui theo giữ gìn chánh pháp.***

Đây là đoạn thứ hai, tứ Thiên vương giữ gìn cũng có hai phần: Đầu tiên là nghe lời dạy sinh tâm vui mừng; tiếp theo "Cùng lúc đồng thanh..." về sau là đồng tâm phát thệ giữ gìn. Đây là phần mở đầu.

Hỏi: Trước nói hộ trì là các vị Bồ-tát, vì sao có thể nói "Nghe Đức Phật nói giữ gìn pháp mầu này đều sinh tâm vui theo giữ gìn chánh pháp?"

Đáp: Vì nghe Đức Phật khuyến khích giữ gìn trước đó nên nói là "nghe nói".

Văn kinh: ***Cùng lúc đồng thanh nói Già-đà rằng: Nay con đối kinh này, cùng nam nữ quyến thuộc, đều một lòng che chở, khiến được truyền bá khắp. Nếu có người trì kinh, thường tạo nhân Bồ-đề, con thường ở bốn phương, ủng hộ và thờ phụng.***

Tiếp theo là đồng tâm nói che chở giữ gìn. Đầu tiên là lời tựa của người sớ kinh, tiếp theo là nói về giữ gìn. Trong phần giữ gìn có hai bài tụng: Bài tụng đầu là giữ gìn pháp, bài tụng sau là che chở người.

Văn kinh: ***Bấy giờ, trời Đế Thích chắp tay cung kính nói Già-đà rằng: Các Phật chứng pháp này, vì muốn báo ân đức, lợi ích chúng Bồ-tát, ra đời nói kinh này. Con đối trước các Phật, báo ân thường cúng dường mà giữ gìn kinh này, cùng người thọ trì kinh.***

Tiếp theo là đoạn thứ ba. Trời Đế Thích giữ gìn: Đầu tiên là nêu rõ người năng hộ, từ "nói Già-đà...." về sau là nói về giữ gìn. Có hai bài tụng, một bài tụng đầu nói rõ lý do giữ gìn, một bài tụng sau nói rõ cách giữ gìn. Ngày xưa, các Đức Phật nghe pháp được thành tựu Bồ-đề, vì báo ân kinh pháp nên giảng nói cho Bồ-tát nghe, nay con được nghe, cũng cần phải báo đền ân đức thọ trì truyền bá rộng khắp.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Thiên tử Đổ-sử-đa chắp tay cung kính nói Già-đà rằng: Phật nói kinh như vậy, nếu có người thường trì, sẽ trú vị Bồ-đề, sinh lên trời Đổ-sử, Thế Tôn! Con vui mừng, xả báo trời tốt đẹp,***

ở nơi châu Thiệm-bộ, giảng nói kinh điển này.

Tiếp theo là đoạn thứ tư. Thiên tử Đổ-sử-đa giữ gìn: Đầu tiên là nêu rõ người năng hộ v.v... từ “Nói Già-đà...” về sau là nói về giữ gìn, có hai bài tụng: Một bài tụng đầu nói rõ lợi ích, một bài tụng sau nói rõ cách giữ gìn.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Phạm Thiên vương người đứng đầu thế giới Sách-ha chắp tay cung kính nói Già-đà rằng: Vô lượng các tịch tĩnh lực, các thừa và giải thoát, đều từ kinh này ra, cho nên nói kinh này, con bỏ vui cõi Phạm, vì nghe kinh như vậy, cũng thường được giữ gìn.***

Đây là đoạn thứ năm, đoạn văn giống như trước.

Văn kinh: ***Bấy giờ, con của Ma vương tên là Thương Chủ chắp tay cung kính nói Già-đà rằng: Nếu ai thọ trì kinh, tương ưng chánh nghĩa này, không hành theo các ma, dứt sạch ác nghiệp ma, chúng con đối kinh này, cũng sẽ thường ủng hộ, phát tâm đại tinh tấn, truyền bá khắp mọi nơi.***

Đây là đoạn thứ sáu, văn giống như trước.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Ma vương chắp tay cung kính nói Già-đà rằng: Nếu ai trì kinh này, dứt được các phiền não, hạng chúng sinh như vậy, ủng hộ khiến yên vui, nếu ai nói kinh này, ma không dịp làm hại, nhờ uy thần sức Phật, con sẽ ủng hộ họ. Lúc ấy, Thiên nữ Diệu Cát Tường cũng đối trước Đức Phật nói Già-đà rằng: Diệu Bồ-đề các Phật, nói ở trong kinh này, nếu ai trì kinh này, là cúng dường các Phật, con trì kinh này, nói cho câu-chi trời, ai cung kính lắng nghe, khuyên đến nơi Bồ-đề. Lúc ấy, Bồ-tát Từ Thị chắp tay cung kính nói Già-đà rằng: Nếu thấy trụ Bồ-đề, cùng làm bạn không thỉnh, cho đến bỏ thân mạng, để giữ kinh Vương này. Con nghe pháp như vậy, sẽ đến trời Đổ-sử, nhờ Thế Tôn che chở, giảng nói trời người nghe. Lúc ấy, Thượng tọa Đại Ca-diếp-ba chắp tay cung kính nói Già-đà rằng: Phật ở Thanh văn thừa, nói trí tuệ con sáng, nay con tùy sức mình, giữ gìn trì kinh như vậy, nếu ai trì kinh này, con sẽ che chở họ, trao lực từ biện đó thường tùy khen lành thay. Lúc ấy, Cụ thọ A-nan-đà chắp tay hướng về Đức Phật nói Già-đà rằng: Chính con nghe từ Phật, vô lượng các kinh điển, chưa từng nghe kinh này, vua trong pháp sâu mầu, nay con nghe kinh này, đích thân ở trước Phật, được các lạc vui Bồ-đề, sẽ truyền bá rộng khắp.***

Đây là đoạn thứ bảy, văn cũng giống như trước. Trong phần nói về cách giữ gìn, bài tụng đầu che chở người thọ trì kinh, bài tụng sau che chở người nói kinh. Bởi vì che chở người cũng chính là che chở pháp,

nên đầu tiên đều nói rõ người năng hộ, sau mới nói rõ sự che chở. Đoạn thứ tám, Thiên nữ Diệu Cát Tường giữ gìn, văn cũng giống như trước. Trong phần nói về cách giữ gìn. Đầu tiên là nói về lợi ích của kinh, sau nói về cách hộ trì, nói cho câu-chi vị trời nghe là giữ gìn pháp, ai cung kính lắng nghe là che chở người. Đoạn thứ chín Bồ-tát Từ Thị che chở, văn cũng giống như trước. Trong phần nói rõ cách giữ gìn pháp, bài tụng đầu là hộ trì người; bài tụng sau giữ gìn pháp. Đoạn thứ mười Đại Ca-diếp giữ gìn, văn cũng giống như trước. Trong phần nói về cách giữ gìn. Một bài tụng đầu là hộ trì pháp, một bài tụng sau là che chở người. Đoạn thứ mười một A-nan-đà hộ trì, văn cũng giống như trước. Trong phần nói về cách giữ gìn. Một bài tụng đầu là ngợi khen, một bài tụng sau là che chở; được cái vui Bồ-đề là che chở người, truyên bá rộng khắp là giữ gìn pháp.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Đức Thế Tôn thấy các vị Bồ-tát và đại chúng trời, người tất cả đều phát tâm lưu truyền bá ủng hộ đối với kinh điển này, nên khuyến thỉnh Bồ-tát làm lợi ích rộng khắp cho chúng sinh mà khen ngợi rằng: Lành thay! Lành thay! Các ông hãy chí thành truyền bá rộng khắp kinh vương nhiệm mầu này, cho đến sau khi ta nhập Niết-bàn không để cho phân tán hoại diệt, tức là đã gặt hái được công đức của Chánh nhân Bồ-đề vô thượng ở trong hằng ha sa kiếp không thể nào nói hết. Nếu có Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ô-ba-sách-ca, Ô-ba-tư-ca và thiện nam, thiện nữ nào, cúng dường cung kính viết chép truyền bá giải thích giảng nói kinh này cho người nghe thì giải diễn nói kinh này thu hoạch được công đức cũng như vậy, cho nên các ông phải siêng năng tu tập.***

Đây là đoạn lớn thứ ba trong phẩm, Đức Phật lại khen ngợi khuyến khích, văn phân làm ba phần: Đầu tiên là khen ngợi; tiếp theo từ "Các ông hãy..." về sau là ấn chứng; từ "Nếu có..." về sau là khuyến khích. Trong phần khuyến khích: Đầu tiên là khuyến khích bốn chúng, nếu giữ gìn pháp sẽ được phước đức giống như trước, thực hành mười pháp đều là giữ gìn pháp, ở đây lược nêu ra bốn trong mười pháp hành:

1. Cúng dường.

2. Viết chép.

3. Lưu thông tức là bố thí cho người khác.

4. Giải thích diễn tức là giảng nói. Lắng nghe, học hỏi, thọ trì, đọc tụng, tư duy, tụ tập đều thuộc về cung kính tôn trọng, bởi vì cung kính tôn trọng pháp cho nên lắng nghe... Từ "Cho nên..." về sau là kết thúc khuyến khích đại chúng.

Văn kinh: ***Bấy giờ, Vô lượng hằng sa đại chúng nghe Đức Phật nói xong đều vô cùng vui mừng tín nhận vâng làm.***

Tiếp theo nghe Đức Phật dạy vui mứng vâng làm. Theo Văn-thù Vấn kinh luận chép: “Có ba thứ nghĩa, cho nên vui mừng:

1. Người nói thanh tịnh, do đó đối với các pháp được tự tại; ý này là do không nhiễm trước cho nên nói được tự tại.

2. Pháp sở thuyết thanh tịnh, cho nên chứng biết pháp thể thanh tịnh như thật.

3. Nương vào pháp sở thuyết đạt được quả thanh tịnh, cho nên đạt được cảnh giới tốt đẹp; đây là ý nhờ vào pháp sở thuyết mà chứng nhập chân lý, đạt đến Niết-bàn. Nói khế cơ khế lý hợp quả đúng nhân, cho nên đạt được một câu thì người ta sẽ vui lòng, sáng nghe chiều chết. Vì vậy người nhìn thấy toàn chương thì nên tích cực mừng vui mà tu học!

Pháp nhiệm mầu các Phật từ nơi đại Từ bi xuất, vì lợi ích chúng sinh, sâu xa khó đo lường. Nay nhờ chúng che chở, tùy sức khen kinh này, được phước lợi tự tha, cùng thành Vô thượng giác.

Khắc xong vào ngày tốt tháng mùa đông năm Bính Tuất.

Niên hiệu Bảo Vĩnh năm thứ ba.

Tàng bản tại Thư Lâm tỉnh Thượng Thu Nhàn-phường Tuyên Phong-thành Bình An.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 140

LĂNG GIÀ A-BẠT-ĐA-LA BẢO KINH CHÚ GIẢI

SỐ 1789
(QUYỂN 1 →4)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1789

LĂNG-GIÀ A-BẠT-ĐA-LA BẢO KINH CHÚ GIẢI

QUYỂN 1
(Phần 1)

KÍNH GHI

Ngày mồng mười, tháng bảy, niên hiệu Hồng Vũ năm thứ mười một, Thích Tông Lặc trụ trì Thiện Thế Thiền Tự ở Thiên giới, Như Dĩ trụ trì Diễn Phước Giáo tự, vâng chiếu soạn Tân Chú kinh Lăng-già, quan Giám lệnh. Đồng Khảo Công là Lý Vĩnh, dâng lên vua ở lầu Tây Hoa. Nhà vua xem ngay và ra chiếu chỉ đón rước kinh một cách long trọng; Kinh được chú giải đầy đủ, Vua ra lệnh khắc bản cho ấn hành, ban lệnh cho tăng chúng khắp trong nước giảng dạy và học tập theo. Cung Kính.

BÀI TỰA DÂNG TÂN CHÚ KINH LĂNG GIÀ

Thần nghe pháp mà tinh thần phấn khởi, tuy nói rằng do người, nhưng chắc cũng do thời, có người mà không có thời, có thời mà không có người thì dù muốn hưng khởi cũng không thể được ư! Cho nên, có vị vua thông minh Thánh trí thì khắp đất nước sẽ được an hưởng thái bình. Còn bộ Kinh Lăng-già do bậc Đại Giác Thế tôn nói vào hai ngàn năm trước, mà nay hai ngàn năm sau Hoàng Đế cho ban hành, đâu chẳng phải có người mà không có thời ư! Nếu không như vậy thì sao bộ kinh này từ Đông Độ truyền đến Trung Quốc hơn ngàn năm nay, các bậc Đế vương trước chưa hề có như ta. Thiên tử là bậc Thánh để tâm chú

ý nghiên cứu chỉ thú bộ kinh và ban sắc cho tăng chúng nương vào bộ kinh mà tu tập, nên có sự hưng thịnh như thế. Song, Đức Phật của chúng ta sở dĩ nói kinh này vì muốn dứt sạch vọng tâm cho chúng sinh, giúp họ trở về đạo chân chánh giải thoát; mà tâm của Hoàng thượng muốn thiên hạ đời sau đều dứt vọng về chân, bỏ ác làm lành, bước vào bờ cõi của những người có đạo đức nhân hậu, như vậy mới khế hợp với tâm Phật. Vả lại, điểm quan trọng của kinh này không ngoài năm pháp, ba tự tánh, tám thức, hai vô ngã, bao gồm cả chân vọng, tu tánh, nhân quả, Thánh phàm, đều không ngoài nhất tâm. Nếu suy xét được tâm này thì sợ ác mà sửa đổi thành thiện, bỏ vọng mà trở về chân, sẽ đạt đến địa vị tự chứng Thánh trí. Còn nếu không thể cứu xét tâm này thì tha hồ buông lung, theo dòng đời mà quên trở lại, đến nỗi đánh mất sự trung hiếu, làm bại hoại phong tục, làm rối loạn luân thường đạo lý, cam tâm dẫm đạp lên phép tắc của quần chúng, như đi trên lửa nước. Do đó nên Phật sinh tâm đại bi cứu giúp chúng sinh, cũng nhờ lòng nhân từ của Đế vương nuôi dưỡng lê dân bá tánh, bảo bọc như con đỏ. Thần Thích Tông Lặc, Như Dĩ ghi chép.

Vâng theo Thánh dụ dùng ba kinh: Tâm Kinh, Kim Cương và Lăng-già làm pháp môn đối trị tâm, bỏ tình lìa chấp đầy đủ như vậy, chúng ta sao không cố gắng ư! Chúng thần từ khi nhận lệnh đến nay sớm tối canh cánh trong lòng lo sợ, sợ không xứng đáng việc nhà vua giao phó, vì vậy nên hết lòng suy nghĩ, chú thích hai kinh: Tâm Kinh và Kim Cương vào ngày hai mươi tám tháng Giêng niên hiệu Hồng Vũ năm thứ mười một, tâu vua xin cho truyền bá ở đời. Nhưng bộ Lăng-già này đến ngày mười hai tháng bảy mới chú giải xong, kính cẩn huân xông chép ra cúi đầu lễ bái, dâng lên Hoàng Đế. Nhiều lần suy nghĩ chúng thần tài hèn sức mọn, học lực yếu kém, cố nhiên không dám cho mình là người chú thích kinh, nhưng nhờ thấm nhuần ân mưa móc, nương ánh sáng trong suốt của mặt trời mặt trăng, truyền bá kinh này cho đời sau, ngõ hầu giúp ích trong muôn một, để khỏi cô phụ Thánh ân.

Tháng bảy niên hiệu Hồng Vũ năm thứ mười một.

Kính ghi lời tựa.

SỐ 1789

LĂNG-GIÀ A-BẠT-ĐA-LA BẢO KINH CHÚ GIẢI

Tam Tạng pháp sư Cầu-na-bạt-đà-la, đời Tống vâng chiếu dịch.Tỳ-kheo Thích Tông Lặc trụ trì Thiện Thế Thiền Tự ở Thiên giới đời Đại Minh, Thích Như Dĩ trụ trì Diễn Phước Giảng tự vâng chiếu đồng chú giải.

QUYỂN 1
(Phần 1)

Kinh này có bốn bản dịch, nay chỉ còn lại ba bản, bản thứ nhất do ngài Cầu-na-bạt-đà-la đời Lưu Tống dịch thành bốn quyển gọi là Kinh Lăng-già A-bạt-đa-la Bảo. Bản thứ hai, ngài Bồ-đề-lưu-chi đời Nguyên Ngụy dịch gồm mười nquyển, tên là Kinh Nhập Lăng-già. Bản thứ ba do ngài Thật-xoa-nan-đà đời Đường cùng ông Phục Lễ v.v... dịch gồm bảy quyển, tên là Kinh Đại thừa Nhập Lăng-già.

Nếu nói theo văn dịch dễ khó thì bản dịch bảy quyển đời Đường văn dễ hiểu nghĩa rõ ràng, từ đầu đến cuối đầy đủ. Nay giải thích từ bản dịch bốn quyển đời Tống, truyền bá bản dịch đầu tiên này ở đời cho mọi người đọc tụng. Huống chi Đại sư Đạt-ma khi trao tâm pháp cho tổ Tuệ Khả có nói rằng: Kinh Lăng-già bốn quyển có thể dùng để ấn tâm, Trương Phương Bình có chép tuy bản này, Tô Tử xem soạn lời tựa về việc ấy. Cho nên biết qua nhiêu đời thường dùng bản này. Nhưng văn từ cô đọng khó hiểu cho đến câu văn có chỗ không đọc được, do đó dùng những đoạn văn nghĩa rõ ràng của bản dịch bảy quyển để giải thích, và chọn bản chú giải xưa để so sánh.

Kinh này dùng pháp dụ để đặt tên, Đệ nhất nghĩa tâm làm thể, dứt

vọng bày tánh làm tông, phân biệt chánh tà làm dụng, Phương đẳng Đại thừa làm giáo tướng, pháp dụ làm tên: Lăng-già là tên thành, Hán dịch là Bất Khả Vãng, vì thành kia ở trên đảnh núi Ma-la thuộc bờ biển phía Nam, người nào không có thần thông thì chẳng thể lên đó được. Phật ở tại thành ấy nói pháp, tức cảnh giới Phật, dùng xứ tiêu biểu cho pháp. A-bạt-đa-la, Hán dịch là vô thượng, cũng dịch là Nhập. Bảo: Là vật báu quý giá dụ cho kinh này rất tôn quý, cho nên nói pháp dụ đặt tên. Kinh: Là thông suốt, nghĩa là thông suốt các nghĩa.

Đệ nhất nghĩa tâm làm thể: Tức là kho Như lai tự tánh thanh tịnh Đệ nhất nghĩa tâm. Tông chỉ là dứt vọng bày tánh: Nghĩa là thấu đạt vọng, hiển bày chân, lìa tánh chấp. Bác bỏ Tiểu thừa, phân biệt tà chánh làm dụng: Nghĩa là phá thiên chấp, của Tiểu thừa bẻ gãy tà kiến của ngoại đạo. Giáo tướng là Phương đẳng Đại thừa: Nghĩa là nói kinh có cả ba thừa, nghĩa thuộc viên đốn. Năm chương này đều là ý chỉ giải thích trong kinh. Nay chọn lấy giải thích đầu đề, muốn cho người học hiểu biết đại ý toàn kinh.

Phẩm 1: NHẤT THIẾT PHẬT NGỮ TÂM

1. Giải thích tên phẩm:

Phật ngữ tâm: tức tâm pháp do các Đức Phật giảng nói. Nhưng pháp môn nói trong kinh, đại khái có bốn, đó là năm pháp, ba tự tánh, tám thức, hai vô ngã. Chỉ nói về tâm: vì bốn pháp môn này là cương mục của toàn kinh, là tinh yếu để nghiên cứu tâm, như Kinh Nhập Lăng-già chép: năm pháp tự tánh... là các pháp môn nhiệm mầu, là tất cả các Đức Phật, Bồ-tát nhập vào cảnh tự tâm, lìa tướng sở hành, gọi là nghĩa chân thật, là giáo tâm của các Đức Phật.

Tôi nghe như vầy: một thuở nọ, Đức Phật ngự trên đảnh núi Lăng-già ở bờ biển phía Nam, trang nghiêm bằng các thứ hoa báu, câu hội với các vị đại Tỳ-kheo tăng và chúng Đại Bồ-tát. Chúng Đại Bồ-tát này từ các cõi Phật khác đến, các Ngài có năng lực tự tại, vô lượng chánh định, và thần thông du hý, Đại Bồ-tát Đại Tuệ là bậc Thượng thủ. Các Ngài đã được tất cả các Đức Phật làm phép Quán đảnh và khéo hiểu nghĩa cảnh giới do tự tâm hiện, các loài chúng sinh, các thứ tâm sắc, vô lượng độ môn tùy loài hiện khắp. Đối với năm pháp, ba tự tánh, tám thức và hai vô ngã, các Ngài đã thông đạt rốt ráo.

Đây là phần tựa chung. Như vầy: là chỉ cho được nghe pháp, cũng là lời tin thuận. Tôi nghe: là ngài A-nan nghe Phật nói pháp này. Một thuở nọ: là thời gian vị Giáo chủ và đồ chúng ở trong hội. Phật: là giác, nghĩa là giác đạo đã thành, tùy theo căn cơ mà nói pháp, dẫn dắt làm lợi ích an vui chúng sinh. Trụ trên đảnh núi Lăng-già thuộc bờ biển phía Nam: là nơi chốn nói pháp. Hoa báu trang nghiêm: là chỉ sự tốt đẹp quý giá. Chúng đại Tỳ-kheo, Bồ-tát: xếp vào chúng đồng nghe. Từ các cõi Phật khác đến: là nêu xa biết gần, để hiển rõ chúng đông. Vô lượng Tam-muội... là khen ngợi đức của Bồ-tát. Từ Đại Tuệ trở xuống là khen ngợi riêng đức của ngài Đại Tuệ. Được các Đức Phật đưa tay làm phép Quán đảnh: là nói giai vị kia ở bậc Đẳng giác, sẽ được trao địa vị Phật cho nên được Phật làm phép Quán đảnh. Cảnh giới tự tâm hiện: Là tất cả cảnh giới thiện ác đều do tự tâm hiện ra. Đại Tuệ khéo hiểu nghĩa cảnh giới tự tâm hiện, trí tuệ siêu vượt cao xa. Các thứ sắc tâm chúng sinh: nghĩa là tất cả loài hữu tình năm uẩn các thứ đều khác nhau. Đại Tuệ dùng vô lượng độ môn mà ứng hiện khắp, đó chính là pháp môn sâu rộng. Năm pháp là: danh, tướng, vọng tưởng, chánh trí, và như như. Ba tự tánh là: vọng tưởng, duyên khởi và thành. Thức: tức là tám thức. Hai vô ngã: là người vô ngã và pháp vô ngã. Các pháp trên đây Đại Tuệ

đều khéo léo thông đạt rốt ráo, vì mọi người mà làm người phát khởi. Đây là Đức Phật khen ngợi sâu xa.

Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ và Bồ-tát Ma-đế cùng nhau đến tất cả cõi nước các Phật, nương oai thần Phật đứng dậy khỏi chỗ ngồi, vén y bày vai phải, gối phải quỳ sát đất, chắp tay cung kính dùng kệ khen ngợi Phật.

Dưới đây là phần tựa riêng. Ma-đế, Hán dịch là Tuệ, tự vén y bày vai rất cung kính là nghi thức cung kính ở Thiên Trúc.

2. Lý do khởi tâm đại bi:

"Thế gian lìa sinh diệt.
Như hoa đốm trong không.
Trí chẳng thấy có không.
Mà khởi tâm đại bi.
Tất cả pháp như huyễn.
Đều xa lìa tâm thức.
Trí chẳng thấy có không.
Mà khởi tâm đại bi.
Xa lìa chấp đoạn thường.
Thế gian thường như mộng.
Trí chẳng thấy có không.
Mà khởi tâm đại bi".

Tất cả chúng sinh ở thế gian đều bỏ giác theo trần, trôi lăn trong vòng sinh tử mà sinh khởi tâm thức vọng tưởng, lại chấp hai thứ đoạn thường, không thể vượt ra. Như lai dùng trí tuệ nhiệm mầu quán sát thông đạt tất cả các pháp sinh diệt... Như hoa đốm trong hư không, như mộng huyễn chẳng phải có chẳng phải không, sinh khởi tâm đại bi mà độ thoát, giúp cho chúng sinh đều được xa lìa.

"Biết người pháp vô ngã.
Phiền não và nhĩ diệm
Thường thanh tịnh vô tướng.
Mà khởi tâm đại bi."

Đây là lìa phiền não hoặc chướng của hoặc chướng, trí chướng. Nhĩ diệm là tiếng Phạm, nghĩa là trí chướng. Trí vốn phá hoặc, hoặc tức là hai thứ chấp, người và chấp pháp. Vô ngã: là không có hai thứ chấp này. Nếu đối với trí, sinh chấp đắm trí cũng thành chướng, đức Như lai hiểu rõ người, pháp, hoặc, trí vốn không, cho nên nói "Thường thanh tịnh vô tướng". Chúng sinh do mê mà chịu khổ, cho nên khởi tâm đại bi mà cứu giúp.

3. Nói về lý bất sanh bất diệt:

"Tất cả không Niết-bàn.
Không Niết-bàn của Phật.
Không có Phật Niết-bàn.
Xa lìa giác, sở giác.
Hoặc hữu, hoặc vô hữu.
Cả hai thảy đều lìa".

Tất cả là: tất cả chúng sinh. Niết-bàn: là lý bất sinh bất diệt, Phật và chúng sinh đều có lý này. Không có sinh tử để dứt thì đâu có Niết-bàn để chứng, cho nên nói "Tất cả không Niết-bàn". Nhưng chẳng chứng mà chứng, chứng Niết-bàn này. Cho nên Phật là người năng chứng, Niết-bàn là pháp sở chứng. Lìa pháp, không có người, cho nên nói "Không có Niết-bàn của Phật". Lìa người vô pháp, cho nên nói không có Phật Niết-bàn. Kinh Nhập Lăng-già chép: Phật không trụ Niết-bàn, Niết-bàn không trụ nơi Phật. Lời tuy khác mà nghĩa thì đồng. Giác là Phật sở giác, tức Niết-bàn, người, pháp đều mất, cho nên nói "xa lìa giác, sở giác". Nhưng người pháp đều không là quên hữu mà chưa quên vô, cho nên nói "hoặc hữu, hoặc vô hữu, cả hai đều lìa".

4. Nói về lìa chấp đắm:

"Quán Mâu-ni vắng lặng
Cho nên xa lìa sinh
Ấy gọi là chẳng chấp
Đời nay, đời sau tịnh".

Mâu-ni là tiếng Phạm, Hán dịch là Tịch mặc, là tên Phật. Ở đây nói người quán được thể vắng lặng của Phật như thế thì sinh ra xa lìa, vì thế đối với Phật bất sinh chấp đắm, cho nên đời nay, đời sau đều được thanh tịnh. Kinh Nhập Lăng-già chép: Nếu thấy Mâu-ni vắng lặng, sinh xa lìa thì người ấy đời nay đời sau lìa chấp đắm, không còn chấp đắm, lời nghĩa càng rất rõ ràng. Các bài kệ trên khen ngợi Phật đều nói lìa chấp đắm, do khen ngợi Phật được sinh điều lành, nếu không lìa chấp đắm thì không thể sinh điều lành sâu xa.

5. Bồ-tát Đại Tuệ phát khởi:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ dùng kệ khen Phật xong, tự nói tên họ:

Con tên là Đại Tuệ,
Thông đạt được Đại thừa,
Nay đem trăm tám câu,
Thưa hỏi bậc Tối tôn".

Dưới đây là phần chánh tông, Đại Tuệ tự nói là căn cơ Đại thừa,

vì chúng mà phát khởi.

6. Đức Phật hứa nói:

“Khi bậc Thế gian giải,
Nghe Bồ-tát nói kệ,
Quán sát tất cả chúng,
Bảo các Phật tử rằng:
Này Phật tử các ông!
Nay cho mặc tình hỏi,
Tôi sẽ vì các ông,
Nói cảnh giới tự giác”.

Thế gian giải là một trong mười hiệu của Như lai. Đại Tuệ hỏi một trăm lẻ tám câu, đều là pháp mà Như lai đã thân chứng, cho nên nói cảnh giới tự giác.

7. Bồ-tát Đại Tuệ dùng kệ hỏi một trăm lẻ tám câu:

“Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ do lời Phật nói, đảnh lễ dưới chân Phật, chấp tay cung kính dùng kệ hỏi rằng”.

Bảo Thần chú Nhập Lăng-già chép: Sau đây là các bài kệ hỏi nghĩa một trăm lẻ tám câu. Có trường hợp một câu là một nghi vấn, có trường hợp hai câu là một nghi vấn, có trường hợp ba câu là một nghi vấn, cho đến mười câu là một nghi vấn, có khi một câu là hai nghi vấn, nói chung, một trăm lẻ tám câu này là hỏi về năm pháp, ba tự tánh, tám thức, hai vô ngã, là pháp môn đối trị để cứu độ chúng sinh. Vì vậy, Đại Tuệ nêu những việc đã thấy khi cùng Ma-đế đến các cõi nước của các Đức Phật, cho nên dưới đây hỏi núi, biển, trời, trăng v.v... danh, tướng, vọng tưởng trong năm pháp. Đoạn dưới hỏi các thiền giải thoát v.v... tức là chánh trí, như như trong năm pháp.

“Làm sao thanh tịnh được niệm kia? Là hỏi làm thế nào thanh tịnh được vọng niệm kia mà sinh chánh niệm?

Làm sao khiến niệm thêm lớn? Là hỏi tịnh niệm thêm lớn.

Làm sao thấy si hoặc? Là hỏi về khởi kiến hoặc?

Vì sao hoặc thêm lớn? Là hỏi thêm lớn kiến hoặc?

Vì sao có tướng biến hóa các cõi và các ngoại đạo? Là hỏi Như lai ở trong cõi nước, thị hiện thân tướng biến hóa chúng sinh và các ngoại đạo.

Vì sao không chịu thứ lớp? Kinh Nhập Lăng-già chép: Không có hình ảnh thứ lớp, nghĩa là hỏi trong pháp vô tướng thì do đâu mà có thứ lớp?

Vì sao gọi vô thọ? Do ở trên hỏi nếu có thứ lớp, vì sao gọi là pháp

vô tướng. Vô thọ tức là nghĩa vô tướng.

Vì sao gọi là Phật tử? Là hỏi vì sao Bồ-tát gọi là Phật tử?

Giải thoát đến chỗ nào? Là hỏi người tu hành đã được giải thoát thì có thể đến chỗ nào?

Ai buộc, ai giải thoát? Là hỏi khi mê ai bị trói buộc, khi ngộ ai được giải thoát?

Cái gì là cảnh giới thiền? Là hỏi các thiền định lấy gì làm cảnh giới?

Tại sao có ba thừa? Cúi mong giải thích cho. Hỏi do đâu mà có ba thừa: Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát. Duyên khởi vì sao sinh? Thế nào tác sở tác?: Là hỏi duyên khởi thiện ác và nghiệp quả gây ra.

Thế nào thuyết đồng khác? Là hỏi ngoại đạo tà kiến vì sao có thuyết đồng khác?

Thế nào là thêm lớn? Kinh Nhập Lăng-già chép: Vì sao các hữu khởi? Nghĩa là khởi ba cõi.

Thế nào gọi là định Vô Sắc? Là hỏi về bốn không định của cõi Vô Sắc.

Cùng với diệt chánh thọ? Là hỏi chánh thọ định diệt tận!

Thế nào là tưởng diệt? Vì sao từ định giác? Là hỏi tâm thọ tưởng diệt là định, vì sao từ định mà khởi giác!

Vì sao sở tác sinh? Tiến đi và giữ thân? Là hỏi từ định khởi dụng, phàm sở tác là do thân này tiến đi, an trụ được tự tại hoàn toàn.

Vì sao hiện phân biệt? Là hỏi hiện thân nói pháp phân biệt các tướng khác nhau của các pháp?

Làm sao sinh các địa? Là hỏi được ngộ nhập các địa vị. Kinh Nhập Lăng-già chép: Làm sao nhập vào các địa?

Ai người phá ba cõi? Ở đâu? Thân ra sao? Là hỏi phá được các cõi, vượt ra ngoài ba cõi. Sao gọi là Phật tử? Kinh nhập Lăng-già chép: Làm sao có Phật tử có khả năng phá được ba cõi?

Vãng sinh đến chỗ nào? Hỏi đã phá ba cõi rồi thì vãng sinh về cõi nào?

Sao gọi Tối thắng tử? Là hỏi trong hàng đệ tử Phật, ai là bậc nhất?

Nhờ đâu được thần thông? Và Tam-muội tự tại? Là hỏi thần thông tự tại do tu hành như thế nào mà được?

Tâm Tam-muội là gì? Tối thắng vì con nói. Là hỏi tâm Tam-muội vì sao là tốt đẹp?

Thế nào gọi là tạng? Là hỏi tàng thức thứ tám?

Thế nào ý và thức? Là hỏi về ý căn và các thức.

Vì sao sinh và diệt? Vì sao thấy rồi không? Là hỏi ý thức khởi thấy sinh diệt, thấy rồi cũng diệt? Kinh Nhập Lăng-già chép: Vì sao khởi các kiến? Vì sao thối các kiến?

Thế nào là chủng tánh, phi chủng và tâm lượng? Hỏi chủng tánh khác nhau giữa ba thừa, ngoại đạo không có chủng tánh và tâm lượng bất định chủng.

Vì sao lập ra tướng? Cùng với nghĩa vô ngã? Là hỏi hữu tướng và tướng vô ngã?

Vì sao không chúng sinh? Sao thế tục nói có? Là hỏi chân vô tục hữu.

Thế nào là chấp đoạn, và chấp thường chẳng sinh? Là hỏi hai kiến chấp đoạn, thường?

Tại sao Phật, ngoại đạo, tướng chẳng hề trái nhau? Là hỏi tà chánh không trái nhau?

Vì sao đời tương lai lại sinh các bộ phái? Là hỏi sau khi Phật diệt độ đệ tử Ngài lại lập các bộ phái khác nhau.

Sao gọi không gọi nhân? Sao gọi sát-na hoại? Hỏi tánh không của các pháp, sát-na niệm diệt, niệm sát-na rất nhỏ nhiệm?

Thế nào thai tạng sinh? Là hỏi về gá thai thọ sinh?

Vì sao đời bất động? Là hỏi tướng thế gian có tánh chất dời đổi, vì sao bất động.

Do đâu như huyễn mộng? Và thành Càn-thát-bà, như ánh nắng thế gian, như trăng soi mặt nước. Đây là hỏi năm ví dụ: Dụ cho tướng sinh diệt của thế gian đều là nghĩa không thật. Càn-thát-bà là tiếng Phạm, Hán dịch Tầm hương thành.

Do đâu nói chi giác, cùng với Bồ-đề phần? Là hỏi bảy giác chi và tám chánh đạo.

Vì sao cõi nước loạn? Là hỏi cõi nước nương ở, vì sao mà hư hoại rối loạn.

Vì sao khởi chấp Hữu? Là hỏi các pháp không có tự thể tại sao khởi chấp Hữu, Hữu là ba cõi. Kinh Nhập Lăng-già chép: vì sao thấy các cõi?

Thế nào bất sinh diệt? Đời như hoa trong không? Là hỏi tướng thế gian như hoa đốm trong hư không, vì sao nói bất sinh không diệt. Kinh nhập Lăng-già chép: Thế nào là hoa đốm giữa hư không, bất sinh cũng không diệt?

Thế nào giác thế gian? Vì sao nói lìa văn tự? Là hỏi chúng sinh

làm sao hiểu biết các pháp thế gian? Làm sao lìa tướng văn tự?

Lìa vọng tưởng là ai? Vì sao ví hư không? Là hỏi ai biết các pháp như hư không lìa vọng tưởng phân biệt? Kinh Nhập Lăng-già chép: vì sao như hư không? Làm sao lìa phân biệt.

Có mấy thứ như thật? Là hỏi chân như có bao nhiêu thứ.

Mấy tâm Ba-la-mật? Có bao nhiêu độ tâm?

Nhờ đâu vượt các địa? Ai đến vô sở thọ? Là hỏi ai có thể vượt qua thập địa, đạt đến Phật địa? Vô sở thọ là cảnh giới Phật.

Hai vô ngã là gì? Là hỏi ai có khả năng không bị hoặc chướng, chấp hai thứ người pháp.

Làm sao tịnh nhĩ - diệm? Là hỏi ai có khả năng làm thanh tịnh trí chướng?

Các trí có mấy thứ? Là hỏi các chánh trí.

Mấy giới, tánh chúng sinh? Là hỏi chúng sinh tánh khác nhau, có mấy thứ giới cấm?

Ai sinh các thật tánh? Ngọc ma-ni chân châu? Là hỏi các vật báu do đâu mà sinh.

Ai sinh các ngữ ngôn? Chúng sinh các thứ tánh? Là hỏi ngữ ngôn của chúng sinh khác nhau, chủng tánh khác nhau, do đâu mà khởi.

Minh xứ và kỹ thuật, người nào đã hiển bày? Là hỏi pháp năm minh và kỹ thuật. Năm minh gồm: 1. Nội luận, nghĩa là hết thảy Phật pháp. 2. Ngoại luận có bốn thứ: Nhân, Thanh, Y phương, Công xảo. Năm minh này mỗi thứ đều có công năng sinh ra trí tuệ cho nên gọi là “Minh xứ”.

Già-đà có mấy thứ? Trường tụng và đoản cú? Già-đà là tiếng Phạm, Hán dịch là Cô khởi, cũng gọi là Phúng tụng, khác với trùng tụng. Hỏi cô khởi tụng và văn xuôi trùng tụng.

Có mấy thứ lý luận? Là hỏi lý thú trong kinh. Kinh Nhập Lăng-già chép: bao nhiêu thứ đạo lý khác nhau.

Thế nào gọi là luận? Là hỏi về luận giải thích kinh, Kinh Nhập Lăng-già chép: Giải thích mấy thứ khác nhau?

Tại sao sinh ăn uống? Và sinh các ái dục? Là hỏi thức ăn do ai làm, ái dục vì sao mà khởi?

Thế nào gọi là vua? Chuyển luân và tiểu vương. Thế nào giữ đất nước? Là hỏi các vua chuyển luân và tiểu vương cùng pháp giữ gìn cõi nước.

Các trời có mấy thứ? Vì sao gọi mặt đất, các sao và trời trăng: Hỏi danh tướng cõi Dục.

Người tu hành giải thoát, mỗi bậc có mấy thứ? Là hỏi về Hữu học, Vô học, người giải thoát là Vô học, người tu hành là học.

Đệ tử có mấy thứ? Sao gọi A-xà-lê? Là hỏi thầy và đệ tử, A-xà-lê, Hán dịch là Giáo sư.

Phật lại có mấy bậc? Lại có mấy chủng sinh? Là hỏi ba thân Phật và bổn sinh, bổn sự. Bổn sinh là việc làm đời trước của Phật. Kinh Nhập Lăng-già chép: Như lai có mấy bậc, bổn sinh, bổn sự cũng vậy.

Ma và các ngoại đạo, mỗi loại mấy thứ? Là hỏi chúng ma và các ngoại đạo: Ma, tiếng Phạm Ma-la, Hán dịch là Năng hại, là làm hại pháp lành.

Tự tánh và tự tâm, mỗi loại bao nhiêu thứ? Là hỏi tánh và tâm có bao nhiêu loại khác nhau.

Thế nào thì thiết lượng? Cúi mong Tối Thắng nói? Là hỏi tâm lượng vọng tưởng thi thiết, Tối Thắng chính là Phật.

Thế nào không gió mây? Là hỏi về danh tướng vô tình cõi Dục.

Vì sao niệm thông minh? Là hỏi tâm niệm hữu tình cõi Dục làm sao có thể phát sinh trí tuệ.

Thế nào là rừng cây? Thế nào là cỏ rậm? Thế nào voi ngựa nai? Thế nào là bắt lấy? Là hỏi cây cỏ do đâu mà sinh? Là hỏi voi ngựa do đâu mà sinh? Lại nữa ai có khả năng bắt lấy.

Vì sao mà thấp hèn? Là hỏi do nhợp gì mà làm người thấp hèn.

Vì sao chia thời tiết? Là hỏi một năm vì sao chia ra sáu tiết. Ở tây vực thì tháng làm một tiết, một năm chia làm sáu tiết.

Sao gọi Nhất-xiển-đề? Nhất-xiển-đề là tiếng Phạm, Hán dịch là Cực ác. Lại dịch là Tín bất cụ (không có lòng tin).

Nam, nữ và bất nam, họ làm sao mà sinh? Là hỏi người nam, người nữ và năm hạng bất nam ở thế gian do đâu mà sinh?

Sao gọi tu hành thối? Sao gọi tu hành sinh? Là hỏi người tu hành do đâu mà thối đọa, do đâu mà sinh tinh tấn.

Thiền sư dùng pháp gì? Lập ra hạng người nào? Là hỏi người tu thiền định dùng pháp gì dạy đạo.

Chúng sinh sinh các đường, tướng gì và loại gì? Là hỏi về hình dáng, chủng loại chúng sinh trong sáu đường.

Thế nào là tài phú? Vì sao được tài phú? Là hỏi giàu sang, của cải ở thế gian do đâu mà được.

Thế nào là họ Thích? Do đâu có họ Thích chủng? Thế nào họ Cam-giá, xin Vô thượng tôn nói: hỏi dòng họ Thích-ca và dòng Cam-giá. Kinh Bản hạnh Tập chép: vua Đại Mao Thảo được thành vua tiên,

bị người thợ săn bắn chết, máu nhỏ xuống đất mọc lên hai cây mía, bị ánh nắng mặt trời soi chiếu nên một gốc sinh một bé trai, một gốc sinh đứa bé gái, nam tên là thiện sinh, tức vua Cam-giá, dòng họ Thích chính là con cháu nối dõi.

"Thế nào Trường khổ tiên? Kia dạy bảo những gì? Hỏi người tu tiên khổ hạnh ý cầu sống lâu, thọ giáo với ai".

"Như lai vì sao bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu hiện tất cả các loại danh sắc, Tối thắng tử vây quanh": Hỏi Phật hiện thân ở các cõi nhiều như bụi nhỏ, tùy loại khác nhau, có đại chúng vây quanh, do nhân gì mà được như vậy!

"Vì sao không ăn thịt? Tại sao cấm ăn thịt? Các chủng loại ăn thịt, nhân gì nên ăn thịt." Là hỏi về nguyên nhân ăn thịt và cấm ăn thịt?

"Hình trời trăng ra sao, Tu-di và hoa sen, cõi sư tử hơn hết! Thế giới nghiêng đứng che, như lưới trời Đế-thích". Ở đây là hỏi hình tướng thế giới. Núi Tu-di là núi Diệu cao, thống lãnh một tứ thiên hạ, một mặt trời, một mặt trăng. Nhiễu hoa sen là thế giới Hoa tạng. Nói thế giới Sư tử là trên hết trong các cõi. Các thế giới hình loại khác nhau như có nghiêng, có che, có ngửa, có ngang. Mành lưới Nhân-đà-la tức là mành lưới của trời Đế-thích. Lưới này có ngàn hạt châu, mỗi hạt châu chiếu sáng lẫn nhau, dụ cho thế giới lớp lớp vô tận.

"Hoặc đều là châu báu, như đàn cầm như trống, hình giống các loài hoa. Hoặc lìa ánh trời trăng, như vậy thảy vô lượng". Đây cũng hỏi hình tướng thế giới khác nhau, hoặc do các báu tạo thành, hoặc hình tướng như đàn cầm, như trống, như hóa, hoặc không có mặt trời, mặt trăng chiếu soi nhờ đâu được sáng.

"Thế nào là hóa Phật? Thế nào báo sinh Phật? Thế nào như như Phật? Thế nào trí tuệ Phật? " Là hỏi thân Phật có các tên gọi khác nhau là vì sao? là thân ứng hóa của Phật, nghĩa là trăm ngàn ức hóa thân. Báo sinh Phật khác với báo thân, nghĩa là tùy căn cơ mà hóa hiện. Như như là pháp thân Phật, nghĩa là thể tánh như như không thay đổi. Trí tuệ Phật là tự báo thân Phật, nghĩa là tự mình tu nhân cảm quả, vì trí thỉ giác hợp với bản giác nên gọi là trí tuệ.

"Vì sao ở cõi Dục? Không thành Đẳng chánh giác? Vì sao sắc cứu cánh, lìa dục được Bồ-đề?" Hỏi Lô-xá-na báo thân Phật, không đắc đạo ở cõi Dục mà ở cõi Sắc Cứu Cánh đắc đạo là vì sao?

"Thiện thệ vào Niết-bàn, ai người giữ chánh pháp. Hỏi sau khi Phật diệt độ ai là người truyền trì chánh pháp.

Thiên Sư trụ bao lâu? Chánh pháp trụ chừng nào? Là hỏi Phật trụ

thế và sau khi diệt độ, chánh pháp tồn tại trong thời gian dài ngắn thế nào. Thiên Sư tức là thầy trời người.

Tất-đàn cùng với kiến, mỗi loại có bao nhiêu? Hỏi cơ duyên được hóa độ và kiến giải. Tất-đàn là biến thí. Có bốn thứ: 1. Thế giới tất-đàn, thế giới là thứ lớp nghĩa là nghe nói pháp dần dần được vui mừng lợi ích. 2. Đối trị tất-đàn, nghĩa là nghe pháp tu hành đối trị nghiệp chướng đời trước được diệt nghiệp ác. 3. Vị nhân tất-đàn, nghĩa là nhờ nghe pháp nên được lợi ích, sinh điều lành. 4. Đệ nhất nghĩa tất-đàn, nghĩa là người nghe pháp nên được lợi ích, ngộ chân lý.

"Luật Tỳ-ni Tỳ-kheo, do nhân gì lập ra? Tỳ-ni là luật, là hỏi vì sao Phật đặt ra luật và Tăng trì luật. Kinh Nhập Lăng-già chép: Cớ sao lập Tỳ-ni và các Tỳ-kheo.

"Các Tối Thắng tử kia, Duyên giác và Thanh văn vì sao trăm biến dịch? Thế nào trăm vô thọ?" Hỏi chỗ sinh của hàng Nhị thừa. Biến dịch: là biến dịch sinh tử ở cõi phương tiện nhân quả đổi dời. Vô thọ: nghĩa là nhập Niết-bàn vô dư không thọ đời sau.

"Sao gọi thế tục thông? Sao gọi xuất thế gian? Sao gọi đệ Địa thứ bảy? Cúi mong nói con nghe". Là hỏi năm thần thông thế gian, đắc sáu thông xuất thế và trụ ở đệ Địa thứ bảy, danh từ đệ Địa thứ bảy đã giảng rõ.

"Tăng-già có mấy loại? Thế nào là hoại tăng?". Hỏi tăng ba thừa và tăng phá giới. Tiếng Phạm là Tăng-già, Hán dịch là chúng, cũng dịch là hòa hợp.

"Sao gọi y phương luận? Đó do nhân duyên gì?". Hỏi các luận y phương ở thế gian và xuất thế gian vì ai mà nói. Kinh Nhập Lăng-già chép: Tại sao vì chúng sinh nói rộng luận y phương.

"Cớ gì Đại Mâu-ni? Xướng nói những câu này: Đức Phật Ca-diếp, Câu-na-hàm, Câu-lưu-tôn là ta": Hỏi vì sao Phật nói các Đức Phật quá khứ là ta, nghĩa này trong văn kinh quyển ba, quyển bốn giải thích rõ.

"Vì sao nói đoạn thường? Và cùng ngã, vô ngã? Vì sao không phải bất cứ lúc nào cũng giảng nói nghĩa chân thật, mà lại vì chúng sinh phân biệt nói tâm lượng"? Là hỏi Như lai sao không chỉ nói Đại thừa mà nói rộng các pháp khác.

"Sao có rừng nam nữ? Ha-lê, A-ma-lặc". Là hỏi cây trái rừng rậm như nam nữ thế gian. Hai thứ trái Ha-lê, A-ma-la đều là loại trái ở Tây Vực mới có.

"Kê-la và Thiết vi, Kim cương thảy các núi, vô lượng báu trang nghiêm, thần tiên đều đầy đủ?". Hỏi các núi và các báu trang nghiêm,

tiên nhân nhạc thần ở đây đầy đủ là vì sao? Vì Càn-thát-bà là nhạc thần của Thiên đế. Dưới đây là Thế tôn chấp nhận nghi vấn của Đại Tuệ và giải thích.

8. Đức Phật khen ngợi:

"Vô thượng Thế gian giải nghe Bồ-tát Đại Tuệ nói kệ thưa hỏi về các pháp môn cứu độ của Đại thừa và tâm các Đức Phật là bậc nhất liền khen lành thay! Lành thay lời hỏi, Đại Tuệ khéo lắng nghe, nay ta sẽ lần lượt đáp đúng như lời ông hỏi. "Kinh Nhập Lăng-già chép: Khi ấy, Đức Thế tôn nghe Bồ-tát nói tâm các Đức Phật tối thượng nhiệm mầu là pháp môn Đại thừa, liền bảo rằng: lành thay Này Đại Tuệ! Lắng nghe, ta sẽ thứ lớp nói đúng như lời ông hỏi, liền nói kệ rằng: "Sinh cùng với bất sinh, Niết-bàn không sát-na, tiến đến không tự tánh": Ở đây giải thích câu hỏi của Đại Tuệ, pháp hữu vi sinh, pháp vô vi bất sinh, các pháp Niết-bàn hư không sát-na trôi lăn, đều do vọng tưởng hiện ra, vốn không có tự tánh.

9. Đức Phật trả lời một trăm lẽ tám câu hỏi:

"Phật, các Ba-la-mật, Phật tử cùng Thanh văn, Duyên giác các ngoại đạo, cùng với Vô Sắc hành, các việc như thế đó". Trên là hỏi người và pháp sở hành, pháp sở hành của ngoại đạo thuộc về hành Vô Sắc.

"Tu-di, biển cả, núi lớn, châu, đảo, cõi nước, đất": Trên là nói các danh tướng vô tình trong cõi nước.

"Các sao và trời trăng, ngoại đạo, Trời, Tu-la, giải thoát, tự tại thông, lực, thiền, Tam-ma-đề, định và như ý túc, giác chi và đạo phẩm". Hỏi danh tướng các pháp. Tam-ma-đề tức Tam-muội. Diệt tức vô thọ, như ý túc tức bốn như ý túc Dục, Niệm, Tấn, Tuệ. Giác chi tức là bảy Giác chi: Niệm, trạch, tinh tấn, hỷ, khinh an, định, xả. Đạo phẩm tức là nói chung ba mươi bảy phẩm trợ đạo.

"Các thiền định vô lượng, các ấm thân qua lại, chánh thọ, diệt tận định, Tam-muội khởi tâm nói. Tâm ý và các thức, pháp vô ngã có năm, tự tánh tưởng sở tưởng, và hai chấp hiện tại". Các thiền định thế gian, xuất thế gian, thiền định Tiểu thừa, Đại thừa. Các ấm thân sinh tử trong sáu đường. Chánh thọ tức Tam-muội. Diệt tận định là thọ tưởng tâm diệt thân chứng định này. Tam-muội khởi tâm mà nói là từ định mà khởi, vận tâm nói pháp. Tự tâm ý và hai thứ chấp, gom chung là năm pháp, ba tự tánh, tám thức, hai vô ngã.

"Thừa và các chủng tánh, vàng bạc ma-ni thẩy, Nhất-xiển-đề đại chủng, hoang loạn và nhất Phật, trí, nhĩ-diệm đắc hướng chúng sinh

hữu, vô hữu”. Thừa là ba thừa. Nhất-xiển-đề xem chú thích ở trước. Đại chủng là bốn đại chủng. Hoang loạn là cõi nước loạn lạc. Nhất Phật tức Phật Ca-diếp trước, Đẳng là ngã, Đắc hướng giống như ma được dịp làm hại. Hữu vô hữu tức không hữu.

“Voi ngựa các cầm thú, vì sao bị bắt lấy: Ví nhân thành tất-đàn, cùng với tác, sở tác”: Ví là ví dụ. Nhân thành tức tương ưng. Tất-đàn là bốn Tất-đàn như trên đã giải thích. Tác, sở tác tức nghiệp năng tác, sở tác.

“Tòng lâm mê hoặc thông, tâm lượng chẳng hiện hữu, các địa không đến nhau, trăm biến trăm vô thọ, luận y phương, công xảo, kỹ thuật các minh xứ”. Danh tướng đều như trước giải thích. Như trên là tất cả câu hỏi của Đại Tuệ.

“Đất các núi Tu-di, lượng biển cả trời, trăng. Chúng sinh thượng, trung, hạ, thân đều như bụi nhỏ”. Từ đây đến lỗ chân lông, lông mày có bao nhiêu cọng, đều là Đức Phật hỏi ngược trở lại lời Đại Tuệ hỏi, số lượng độ không cùng khắp. Chúng sinh hạng thượng trung hạ chung trong mười cõi mà nói. Thân có bao nhiêu hạt bụi nhỏ, nghĩa là thân lượng cao thấp nặng nhẹ.

“Mỗi sát-na có bao nhiêu hạt bụi nhỏ, mỗi cung số có bao nhiêu, khuỷu tay, bước, câu-lô-xá, nửa do-diên, do-diên”. Sát là cõi nước, nghĩa là thế giới Đại thiên là một sát độ, hai thước là một khuỷu tay, bốn khuỷu tay là một cung, năm trăm cung là một câu-lô-xá, mười câu-lô-xá là một do-diên, do-diên tức do-tuần.

“Lông nhỏ, bụi qua cửa, lông dê, khoáng mạch trần”. Xưa chú giải rằng: Bảy hạt bụi nhỏ thành một hạt bụi qua cửa sổ, bảy hạt bụi qua cửa sổ thành một hạt bụi nhỏ như đầu lông thỏ, bảy hạt bụi nhỏ như đầu lông thỏ thành một hạt bụi nhỏ như đầu lông dê, bảy hạt bụi nhỏ như đầu lông dê thành một hạt bụi nhỏ như đầu lông trâu, bảy hạt bụi nhỏ như đầu lông trâu thành một con rệp, bảy con rệp thành một con rận, bảy con rận thành một hạt cải, bảy hạt cải thành hạt bắp. Khoáng tức là đại mạch.

“Bát-tha mấy khoáng mạch”, Bát-tha là nửa đấu, “A-la mấy khoáng mạch”, A-la là một đấu.

“Độc long Na-khư-lê! ” Độc long là một hộc, Na-khư-lê mười hộc.

“Lặc-xoa và Cử-lợi”. Lặc-xoa là một muôn, Cử-lợi là một ức.

“Cho đến tần-bà-la, mỗi số có bao nhiêu, tần-bà là một triệu.

“Có bao nhiêu a-nâu” là trần.

"Tên xá-lê-sa-bà" là hạt cải.

"Bao nhiêu xá-lê-sa-bà", gọi là một lại đề, là hạt cỏ.

"Mấy lại đề thành ma-sa", mấy hạt cỏ thành hạt đậu.

"Mấy ma-sa, đà-na", gọi là thù.

"Lại bao nhiêu đà-na-la thành một ca-lê-sa-na" là lượng.

"Bao nhiêu ca-lê-sa-na hợp thành một ba-la?" Là cân.

"Những tướng chứa nhóm này bao nhiêu ba-la-Di-lâu?". Di-lâu là núi Tu-di, nghĩa là bao nhiêu cân hạt bụi nhỏ có thể tạo thành núi Di-lâu. Kinh Nhập Lăng-già chép: Bao nhiêu cân thành núi Tu-di.

"Những thứ này là việc nên hỏi, sao lại hỏi việc khác? Thanh văn và Bích-chi-phật, Phật và các Bồ-tát, thân mỗi vị có bao nhiêu số? Vì sao không hỏi điều này?". Nghĩa là vì sao không hỏi Phật và thân ba thừa mỗi thừa có bao nhiêu hạt bụi nhỏ.

"Ngọn lửa có mấy a-nâu? Phong a-nâu lại có mấy a-nâu" ý nói hỏa đại, phong đại mỗi đại có bao nhiêu số hạt bụi.

"Mỗi căn có bao nhiêu a-nâu (trần)? Bao nhiêu lỗ chân lông và cọng lông mày?". Căn căn là nói sáu căn. Dưới đây là giải đáp câu hỏi của Đại Tuệ.

"Vua hộ tài tự tại. Vì sao gọi là vua.

"Vua Chuyển Luân Thánh đế, sao là vua thủ hộ?". Thế nào là hộ quốc.

"Thế nào là giải thoát?" Người tu hành giải thoát này lại có bao nhiêu thứ.

"Nói rộng và nói câu, như lời ông đã hỏi". Già-đà có bao nhiêu, tụng dài và câu ngắn, Kinh Lăng-già chép: Thế nào là câu văn xuôi.

"Chúng sinh các thứ dục": Là Năm dục.

"Cùng các thứ ăn uống", là ăn thịt, không ăn thịt.

"Thế nào là rừng nam nữ, núi Kim cương vững chắc, sao ví như huyễn mộng. Như nai đồng khát nước, sao có thiên tiên núi, Càn-thát-bà trang nghiêm". Vô lượng báu trang nghiêm, tiên Càn-thát-bà đầy dẫy.

"Giải thoát đến chỗ nào? Ai buộc ai giải thoát? " Hai câu này lời hỏi giống.

"Sao gọi cảnh giới thiền". Những gì là cảnh giới thiền.

"Biến hóa và ngoại đạo". Hóa tướng cõi nước và các ngoại đạo.

"Thế nào vô nhân tác? Thế nào hữu nhân tác, hữu nhân vô nhân tác, và phi hữu vô nhân". Bốn câu này tại sao đều nói khác.

"Vì sao hiện đã diệt"? Kiến hoàn toàn trở lại.

Làm sao tịnh các giác? Vì sao các giác chuyển, và chuyển các sở tác? Vì sao tịnh niệm kia? Tại sao niệm thêm lớn.

“Làm sao dứt các tưởng? Làm sao sinh Tam-muội? Phá ba cõi là ai? Ở đâu và thân gì?”. Phá ba cõi và thân ở chỗ nào.

“Vì sao không chúng sinh, mà nói có ta người. Thế nào thế tục nói. Cúi mong phân biệt rộng”. Đây nói không có chúng sinh và thế tục nói.

“Tướng đã hỏi ra sao? và chỗ hỏi phi ngã”. Lập ra tướng và nghĩa vô ngã.

“Làm sao thành Thai tạng? Và các thứ thân khác”. Là Thai tạng sinh và loại danh sắc.

“Thế nào chấp đoạn thường? Vì sao nói đoạn thường.”

“Tâm làm sao đắc định?” Thế nào là Tam-muội.

“Lời nói và các trí”, các ngữ ngôn và các trí.

“Giới chủng tánh Phật tử”, bao nhiêu giới tánh chúng sinh.

“Sao gọi thành và luận?” Thành có bao nhiêu thứ, vì sao gọi là luận?

“Sao gọi thầy, đệ tử?” Đệ tử có mấy hạng và A-xà-lê là gì.

“Các chủng loại chúng sinh, các thứ này thế nào? Nam, nữ và bất nam.

“Thế nào là ăn uống? Thông minh, ma, thi thiết?” Niệm thông minh, ma và bao nhiêu thi thiết lượng.

“Sao gọi cây, dây sắn?” Hỏi rừng rậm cây cỏ.

“Điều mà Tối thắng tử hỏi, thế nào các thứ cõi?” Hỏi thế nào là hình mặt trời, mặt trăng, cho đến vô lượng thứ như thế...

“ Vị Tiên khổ hạnh lâu, thế nào là dòng họ?” Dòng họ Thích và dòng họ Cam-giá.

“Từ đâu sư thọ học? Dựng lập cho những người nào?

“Thế nào là xấu xa?” Hỏi vì sao thấp kém.

“Thế nào người tu hành?” Hỏi người tu hành tiến tới, lui sụt.

“Cõi Dục sao chẳng giác, thành A-ca-nị-tra”. Cõi Dục không thành Chánh Giác và trời sắc cứu cánh lìa Dục được Bồ-đề. A-ca-nị-tra là trời Sắc Cứu Cánh.

“Sao gọi tục thần thông?” là thần thông thế tục.

“Sao gọi là Tỳ-kheo?” Là hỏi phần Tỳ-ni Tỳ-kheo.

“Thế nào là hóa Phật? Thế nào là báo Phật? Thế nào như như Phật? Bình đẳng trí tuệ Phật”. Hỏi về thân Phật.

“Thế nào là chúng tăng? Phật tử hỏi như vậy”. Là hỏi tăng ba

thừa.

"Dây đàn, lưng trống, hoa, cõi nước lìa ánh sáng". Là hỏi hình tướng cõi nước.

"Tâm địa ấy có bảy". Hỏi thế nào là Địa thứ bảy, Địa thứ bảy chính đã nói rõ ở địa, nghĩa là tư hoặc đã hết, tuệ tâm hiển bày cho nên gọi Tâm địa.

10. Tổng kết nêu lên:

"Chỗ hỏi đều như thật". Tổng kết nêu lên ngài Đại Tuệ hỏi đều đúng như nghĩa thật.

"Đây và các thứ khác rất nhiều, Phật tử cần phải hỏi". Tổng kết chỉ cho lỗi của Đại Tuệ.

"Mỗi mỗi tướng tương ưng, xa lìa các lỗi thấy, tất-đàn lìa nói năng, nay ta sẽ hiển bày, thứ lớp dựng lập câu". Tổng kết đời trước đời sau, tức gồm chung các câu hỏi trên đều khế hợp lý lìa lỗi. Dùng ngay bốn tất-đàn làm một trăm lẻ tám câu nói về dựng lập.

"Phật tử khéo lắng nghe": Dạy lắng nghe lãnh thọ.

"Một trăm lẻ tám câu trên, như các Phật đã nói": Một trăm lẻ tám câu pháp này gồm có năm pháp, ba tự tánh, tám thức, hai vô ngã, pháp các Đức Phật nói không ngoài bốn thứ này. Dưới đây là tổng kết chỉ các câu, mỗi câu giúp cho người phá tình bỏ chấp, cho nên đều nói phi cú. Kinh Nhập Lăng-già chép: Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Thế nào là một trăm lẻ tám câu? Phật dạy Đại Tuệ: đó là câu sinh là phi sinh...

11. Cách trả lời một trăm lẻ tám câu của Phật trong kinh Nhập Lăng-già

"Câu bất sinh là sinh, câu thường là vô thường": Hợp lại nói câu sinh là phi sinh, đây nói câu bất sinh là sinh, là lời ngược lại. Nói chúng sinh ở trong cảnh chân như vô sinh, do vọng khởi mà sinh chấp pháp, vốn tự chẳng sinh cho nên nói câu phi sinh, nếu chấp pháp sinh tức là có thường do không có sinh cho nên nói phi thường.

"Câu tướng là vô tướng, câu trụ dị là phi trụ dị": Chấp thường thì có tướng, phi thường thì vô tướng, do sinh mà có trụ do trụ mà có dị. Trụ là trụ ở thế gian, dị nghĩa là từ trẻ đến già tướng kia đổi khác. Hai câu trụ dị ở trước không có lời hỏi, vì hỏi tuy lược đáp nhưng phải rõ ràng.

"Câu sát-na chẳng phải câu sát-na, câu tự tánh lìa câu tự tánh". Lìa tức là chẳng phải.

"Câu không là bất không, câu đoạn là bất đoạn, câu biên phi biên, câu trung phi trung". Hai câu này không hỏi.

"Câu thường chẳng phải câu thường". Trước nói câu thường là nói phàm phu đối với trụ chấp là thường. Ở đây nói câu thường là nói ngoại đạo chấp tánh bốn đại là thường.

"Câu duyên chẳng phải câu duyên, câu nhãn chẳng phải câu nhãn, câu phiền não chẳng phải câu phiền não, câu ái chẳng phải câu ái, câu phương tiện chẳng phải câu phương tiện". Các câu này không hỏi.

"Câu xảo chẳng phải câu xảo, câu tịnh chẳng phải câu tịnh, câu thành chẳng phải câu thành, câu thí chẳng phải câu thí, câu đệ tử chẳng phải câu đệ tử, câu sư chẳng phải câu sư, câu chủng tánh chẳng phải câu chủng tánh, câu ba thừa chẳng phải câu ba thừa, câu sở hữu chẳng phải câu sở hữu, câu nguyện chẳng phải câu nguyện". Các câu này không hỏi.

"Câu ba luân chẳng phải câu ba luân". Câu này không hỏi, ba luân: là thân luân hiện thần thông, khẩu luân nói pháp, và ý luân quán xét căn cơ.

"Câu tướng phi tướng, câu hữu phẩm phi hữu phẩm, câu chung phi chung, câu duyên tự Thánh trí hiện pháp lạc phi hiện pháp lạc". Kinh Nhập Lăng-già chép: Câu tự chứng Thánh trí chẳng phải câu tự chứng Thánh trí, câu hiện pháp lạc chẳng phải câu hiện pháp lạc.

"Câu cõi nước phi cõi nước, câu a-nâu phi a-nâu, câu thủy phi thủy, câu cung phi cung, câu thật phi thật, câu số phi số". Số là số hạt bụi nhỏ.

"Câu số phi số". Là số lượng thanh.

"Câu minh phi minh, câu hư không phi hư không, câu mây phi mây, câu công xảo kỹ thuật minh xứ phi công xảo kỹ thuật minh xứ, câu phong phi phong, câu địa phi địa, câu tâm phi tâm, câu thi thiết phi thi thiết, câu tự tánh phi tự tánh, câu ấm phi ấm, câu chúng sinh phi chúng sinh, câu tuệ phi tuệ, câu Niết-bàn phi Niết-bàn, câu sở tri phi sở tri, câu ngoại đạo phi ngoại đạo, câu hoang loạn phi hoang loạn, câu huyễn phi huyễn, câu mộng phi mộng, câu diệm phi diệm, câu tượng phi tượng, câu luân phi luân". Kinh Lăng-già chép: Câu hỏa luân.

"Câu Càn-thát-bà phi Càn-thát-bà, câu thiên phi thiên, câu ẩm thực phi ẩm thực, câu dâm dục phi dâm dục, câu kiến phi kiến, câu Ba-la-mật phi Ba-la-mật, câu giới phi giới, câu trời trăng tinh tú phi trời trăng tinh tú, câu đế phi đế". Nhắc lại Văn trên đúng như thật.

"Câu quả phi quả". Câu này không hỏi.

"Câu diệt khởi phi diệt khởi". Kinh Nhập Lăng-già nói: Câu diệt phi diệt, câu khởi phi khởi.

"Câu trị phi trị". Kinh Nhập Lăng-già chép: Câu y phương phi y phương.

"Câu tướng phi tướng". Lời đáp gồm có ba tướng: trước là thể tướng, kế là tiêu tướng, ở đây là pháp tướng.

"Câu chi phi chi". Kinh Nhập Lăng-già chép: Câu chi phần nghĩa là chi hình phân đoạn.

"Câu xảo minh xứ phi xảo minh xứ, câu thiền phi thiền, câu mê phi mê, câu hiện phi hiện, câu hộ phi hộ, câu tộc phi tộc, câu tiên phi tiên, câu vương phi vương, câu nhiếp thọ phi nhiếp thọ". Một câu này không hỏi.

"Câu thật phi thật, câu ký phi ký". Một câu này không hỏi.

"Câu Nhất-xiển-đề phi Nhất-xiển-đề, câu nam nữ bất nam phi nam nữ bất nam, câu muội phi muội". Một câu này không hỏi.

"Câu sự phi sự". Một câu này không hỏi.

"Câu thân phi thân, câu giác phi giác, câu động phi động, câu căn phi căn, câu hữu vi phi hữu vi, câu vô vi phi vô vi, câu nhân quả phi nhân quả, ba câu này không hỏi.

"Câu Sắc Cứu Cánh phi Sắc Cứu Cánh, câu tiết phi tiết, câu rừng cây bìm sắn phi rừng cây bìm sắn, câu tạp phi tạp". Một câu này không hỏi.

12. Đức Phật tổng kết:

"Câu thuyết phi thuyết, câu Tỳ-ni phi Tỳ-ni, câu Tỳ-kheo phi Tỳ-kheo, câu xứ phi xứ, câu tự phi tự. Này Đại Tuệ! Đó là một trăm lẻ tám câu, trước Phật đã nói, ông và các Đại Bồ-tát phải nên tu học.

13. Số câu của các bản dịch khác:

Xét bản chính văn đời Tống, chỉ có một trăm lẻ bốn câu, trong đó thêm bản dịch bốn quyển đời Đường mới đủ. Như từ câu hữu phẩm phi hữu phẩm trở xuống, bản dịch đời Đường là câu hữu phi câu hữu, câu vô phi câu vô. Lại nữa, câu duyên tự Thánh trí hiện pháp lạc phi câu hiện pháp lạc, bản dịch đời Đường chia làm hai câu. Lại, câu khởi diệt phi khởi diệt cũng chia thành hai câu. Lại nữa, từ câu thuyết phi thuyết trở xuống, bản dịch đời Đường lại có câu quyết định phi quyết định. Đều thêm bốn câu. Một trăm lẻ tám nghĩa này, văn có ba đoạn: ban đầu thì Đại Tuệ thưa hỏi, kế là Như lai giải thích, nhưng chỗ hỏi chỗ trả lời đều không thứ lớp, cho nên không thể dùng số chắc chắn khai hợp mà luận được, đến cuối cùng là kết thúc chỉ bày một trăm lẻ tám câu, mỗi câu rõ ràng, nhưng không nhiều không ít, số lượng đến đây, vì tiêu biểu đối lại một trăm lẻ tám phiền não có một trăm lẻ tám pháp môn,

là pháp ấy. Có sự có lý, có tánh có tu, có chân có vọng, có mê có ngộ, có giáo có hạnh, có nhân có quả, có thể có dụng, có tức có lìa, có vong có chiếu. Đại ý của toàn kinh nêu lên ở đây. Đoạn văn dưới đây là hỏi riêng đáp riêng.

14. Bồ-tát Đại tuệ thưa hỏi:

Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Các thức có mấy thứ sinh, trụ, diệt? Phật bảo Đại Tuệ: "Các thức có hai thứ sinh, trụ, diệt, chẳng thể suy lường mà biết được. Các thức có hai thứ sinh, đó là lưu chú sinh và tướng sinh. Có hai thứ trụ, là lưu chú trụ và tướng trụ. Có hai thứ diệt, là lưu chú diệt và tướng diệt". Từ đây đến cuối văn hỏi đáp riêng năm pháp, ba tự tánh, tám thức, hai vô ngã.

Ban đầu hỏi về các thức: Vì thức tức là tâm, tâm là gốc muôn pháp. Y theo thường đối lập các thức, nghĩa là thức thứ chín yêm-ma-la tức tịnh thức chân thường thanh tịnh thuộc Phật. Thức A-lại-da thứ tám tức thức hàm tàng, thuộc Bồ-tát, thức A-đà-na thứ bảy thức truyền thống, thuộc hàng Nhị thừa, thức phân biệt sự thứ sáu cũng gọi thức ba lãng thuộc phàm phu. Hoặc có người dịch không lập thức thứ chín, đó là đệ cửu tức, tên khác của thức thứ tám. Kinh này nói rõ các thức khác với bình thường. Y theo văn kinh ở sau cho rằng Như lai tạng gọi là thức tạng, năm thức và ý căn ý thức nhãn v.v... cộng chung là tám thức. Do các thức này y theo môn sinh diệt mà nói, cho nên hỏi có mấy thứ sinh, trụ, diệt? Đức Phật đáp có hai thứ sinh, trụ, diệt: chẳng thể suy lường mà biết được, nghĩa là chân như diệu tánh vốn bất sinh diệt. Sinh là nhân duyên sở sinh, trụ là dừng lại, dị là thay đổi, diệt là diệt hết. Đây không nói dị là do văn tóm lược! Nhưng tướng sinh diệt của các thức này chỉ có trí tuệ Phật mới hiểu rõ được, cho nên nói chẳng phải so lường mà biết được. Nói lưu chú sinh, trụ diệt, nghĩa là ở trong thức ấm niệm niệm nối nhau, như dòng nước chảy suốt không hề tạm dừng. Nói tướng của sinh, trụ diệt, nghĩa là tướng hiển hiện ra bên ngoài, căn cảnh đối nhau khởi sinh, trụ, diệt.

15. Ba tướng của các thức:

"Này Đại Tuệ! Các thức có ba tướng, đó là chuyển tướng, nghiệp tướng và chân tướng". Chuyển tướng: Từ vô thỉ huân, biến giác thành bất giác. Nghiệp tướng: Vì bất giác cho nên động thì thành nghiệp. Chân tướng: Tùy duyên bất biến thể tánh chân tịnh. Theo luận khởi tín chép: Nghiệp tướng chuyển tướng hiện tướng, chính từ chân khởi vọng, vọng động thành nghiệp. Vì động cho nên càng thấy có cảnh giới thứ lớp phát hiện. Ở đây không nói hiện mà nói chân, vì nói thể tánh của

thức này tùy duyên bất biến nên gọi là Chân.

16. Nói lược, nói rộng:

Này "Đại Tuệ! Nói lược có ba thức, nói rộng có tám tướng. Ba thức ấy là chân thức, hiện thức và thức phân biệt sự. Này Đại Tuệ! Ví như gương sáng chiếu các sắc tượng, hiện thức ở trong ấy mà hiện cũng giống như vậy"

a. Lược: Các thức nói lược có ba thứ: a.1) Chân thức: tức Như lai tạng thức; a.2) Hiện thức: tức Như lai tạng sở chuyển, cũng gọi là thức tạng, gọi chuyển mà thể không chuyển; a.3) Thức phân biệt sự: tức ý căn ý thức và năm thức thân. Đây chia tạng thức thành hai, hợp sự thức thành một.

b. Rộng: Nói rộng có tám tướng: Y theo văn kinh sau, tức hợp chân thức, hiện thức trên thành một tạng thức; chia thức phân biệt sự trên thành bảy thức, đó là ý căn, ý thức, nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức. Nhưng các thức này rộng lược khai hợp khác nhau, bởi do Như lai tạng là nhân lành, không lành, tùy duyên nhiễm tịnh huân biến khác nhau, chúng sinh từ vô thỉ huân tập nghiệp ác, chỉ theo duyên nhiễm, Như lai tạng đổi tên thành Thức tạng, thứ lớp chuyển sinh các thức. Đây là toàn chân thành vọng, toàn lý thành sự. Nếu tùy theo tịnh duyên liễu đạt các thức đều là chân trí thì Như lai tàng không còn đổi tên, cho nên ngay nơi sự là lý, bỏ vọng về chân. Gương sáng dụ cho hiện thức, vì hiện thức có công năng sinh ra nguồn gốc các pháp, gây nhân cảm quả, như gương soi chiếu các vật không khác nhau.

17. Nói về hai thức:

Này "Đại Tuệ! Hiện thức và thức phân biệt sự, hai thức này tướng hoại và chẳng hoại lần lượt làm nhân lẫn nhau". Hiện thức chứa đựng hạt giống thiện ác không mất, cho nên gọi là bất hoại. Sự thức dùng căn đối cảnh, khởi tâm thương ghét, niệm niệm sinh diệt cho nên gọi là hoại. Nhưng hai thức này tuy hoại, bất hoại khác nhau nhưng lần lượt làm nhân, cho nhau chẳng phải khác chẳng phải không khác.

Này "Đại Tuệ! Bất tư nghị huân và bất tư nghị biến là nhân của hiện thức". Huân là xông ướp. Biến là biến chuyển. Nói bất tư nghị huân, là toàn chân thành vọng, nói bất tư nghị biến là toàn lý thành sự, chân vọng không hai, sự lý một thể, không huân mà huân, không biến mà biến, tâm không thể suy lường miệng không thể bàn luận, huân biến như vậy thành nhân của hiện thức.

Này "Đại Tuệ! Nhận lấy các trần cảnh và vọng tưởng huân tập từ vô thỉ làm nhân của thức phân biệt sự". Các trần là sáu trần. Chấp:

là sáu căn chấp lấy sáu trần mà khởi ái kiến. Vọng tưởng huân tập từ vô thỉ, là từ vô thỉ đến nay khởi vọng tưởng ái kiến này huân thành sự thức, đó gọi là Nhân.

Này "Đại Tuệ! Nếu trở về chân thức kia thì các thứ không thật, các thứ luống dối ấy đều diệt thì tất cả căn thức cũng diệt, gọi là tướng diệt". Phúc là trở lại, nghĩa là nếu phản chiếu được chân thức thì tất cả vọng tưởng ái kiến tự nhiên tiêu diệt, vọng tưởng năng huân đã diệt thì căn thức sở huân cũng mất, đó gọi là tướng diệt.

18. Nói về sở duyên:

Này "Đại Tuệ! Vì nối nhau diệt là sở nhân nối nhau diệt, cho nên nối nhau diệt. Sở tùng diệt và sở duyên diệt nên nối nhaudiệt. Này Đại Tuệ! Vì sao? Vì là sở duyên. Nương là vọng tưởng từ vô thỉ. Huân duyên là thức cảnh vọng tưởng từ tự tâm hiện khởi. Nối nhau diệt: là lưu chú diệt. Sự nối nhau của thức là có nhân duyên, nếu nhân duyên diệt thì thức nối nhau diệt. Nhân là vọng tưởng từ vô thỉ, duyên là tự tâm hiện cảnh giới phân biệt. Vọng tưởng vô thỉ là vô minh căn bản.

Này Đại Tuệ! Ví như khối đất và hạt bụi, chẳng khác, chẳng phải không khác; vàng và các món trang sức cũng giống như vậy. Này Đại Tuệ! Nếu khối đất và hạt bụi khác nhau thì khối đất không phải do hạt bụi hợp thành, nay khối đất thật sự do hạt bụi hợp thành, cho nên chẳng phải khác. Nếu chẳng phải chẳng khác thì khối đất và hạt bụi không nên phân biệt khác nhau. Đây là ví dụ rõ chuyển thức và tạng thức chẳng phải khác chẳng phải không khác, chính là nói chân tướng của tàng thức chẳng diệt, đó là cương yếu của kinh này. Cái gọi là Phật tâm ngữ chính là ở đây. Khối đất dụ cho chuyển thức, hạt bụi dụ cho tạng thức. Tạng thức là chân, chuyển thức là vọng. Khối đất nhân hạt bụi hợp thành, thể kia là một cho nên không thể nói khác. Nếu khối đất và hạt bụi chắc chắn là một thì không còn phân biệt khác nhau. Không thể nói không khác, là ví dụ từ chân khơi vọng, vọng diệt chân hiện. Vàng và các thứ trang sức, dụ kia cũng giống như vậy. Sau mới hợp pháp.

19. Nói pháp chẳng phải một chẳng phải khác:

"Cũng vậy, này Đại Tuệ! Nếu chuyển thức và chân tướng của tạng thức khác nhau thì tàng thức không phải nhân. Nếu không khác thì chuyển thức diệt tàng thức cũng phải diệt, nhưng tự chân tướng thật sự chẳng diệt". Đây nói rõ pháp chẳng phải một, chẳng phải khác, nghĩa là nếu các chuyển thức và tạng thức khác nhau thì khi gió vô minh kia huân động, thể của tạng thức lẽ ra không theo duyên, đó là rơi vào chấp thường, nhưng tàng thức là nhân lành không lành chẳng phải không

theo duyên. Nếu không khác nhau thì khi chuyển thức diệt, tàng thức lẽ ra cũng diệt, đó là rơi vào chấp đoạn, nhưng chân tướng của tàng thức không bao giờ diệt, vì tự tánh thanh tịnh tâm của chúng sinh do gió vô minh làm động, tâm và vô minh đều không hình tướng, không có tướng lìa bỏ, mà tâm chẳng phải tánh động. Nếu vô minh diệt thì thức cũng nối nhau diệt, nhưng trí tánh không hoại.

20. Chân vọng diệt không diệt:

"Cho nên Này Đại Tuệ! Chẳng phải tự chân tướng thức diệt mà chỉ là nghiệp tướng diệt. Nếu tự chân tướng thức diệt thì tàng thức diệt. Này Đại Tuệ! Nếu tàng thức diệt thì chẳng khác luận nghi chấp đoạn" của ngoại đạo, ở đây nói lý do chân vọng diệt, không diệt, ở trên ý nói chuyển thức diệt, tàng thức không diệt, đã nêu rõ chẳng khác, chẳng phải không khác, vẫn sợ Đại Tuệ chưa thấu đạt ý sâu, nên lại bảo rằng: Chân tướng không diệt, chỉ có nghiệp tướng diệt, vì chân là tánh bất kiến, vốn lìa sinh diệt, nghiệp là tướng vô minh luống dối cho nên có sinh diệt. Đã bỏ vọng về chân thì vọng diệt mà chân không diệt. Nếu chân có diệt thì đâu khác luận nghị chấp đoạn của ngoại đạo. Luận nghị tức lời nói vô nghĩa, nghĩa là ngôn giáo của ngoại đạo không thật.

21. Luận thuyết của ngoại đạo:

Này "Đại Tuệ! Các ngoại đạo kia luận như vầy: cảnh giới nhiếp thọ diệt thì thức lưu chú cũng diệt. Nếu thức lưu chú diệt thì lưu chú từ vô thỉ lẽ ra cũng dứt mất. Này Đại Tuệ! Ngoại đạo nói lưu chú sinh nhân chẳng phải do nhãn thức, sắc, ánh sáng nhóm hợp mà sinh, mà có các nguyên nhân khác. Này Đại Tuệ! Về nhân kia nói rằng hoặc là thắng diệu, hoặc là sĩ phu, hoặc tự tại, hoặc thời, hoặc bụi nhỏ". Luận ngoại đạo không ra ngoài hai kiến chấp đoạn, thường. Cái gọi là cảnh giới nhiếp thọ diệt thì thức lưu chú cũng diệt, đây là chấp đoạn. Cảnh giới nhiếp thọ là trần cảnh mà tâm thức chấp lấy. Nội giáo cho rằng lưu chú diệt là nói tướng ấy diệt, nhưng tánh không hề diệt, ngoại đạo nói diệt là đoạn diệt, đâu biết thức tánh lưu chú vượt ngoài tạng thức từ vô thỉ ấy. Kia lại nói: trôi chảy làm sinh nhân, chẳng phải do bốn duyên nhãn thức, sắc, và ánh sáng hòa hợp mà sinh, mà có riêng nhân khác. Nhân khác, hoặc thắng diệu tức là thắng tánh, sinh này làm chủ cõi trời Phạm thiên, hoặc sĩ phu cũng gọi là trượng phu, tức là một trong mười sáu tri kiến, tên khác của thần Ngã. Tự tại, nghĩa là trời Đại tự tại và chấp thời tiết, bụi nhỏ, v.v... Là năng sinh, sinh nhân mà ngoại đạo chấp đều là loại này.

22. Có bảy chủng tánh tự tánh:

"Lại nữa, này Đại Tuệ! Có bảy chủng tánh tự, đó là: Tập tánh tự tánh, tự tánh tánh, tướng tánh tự tánh, đại chủng tánh tự tánh, nhân tánh tự tánh, duyên tánh tự tánh và thành tánh tự tánh.

Đây là danh nghĩa bảy thứ tự tánh. Nếu y cứ theo sự giải thích sai lầm thì phàm chẳng phải Thánh, sợ chẳng phải ý kinh, như đoạn văn dưới nói. Đây là tánh tự tánh Đệ nhất nghĩa tâm của các Đức Phật ba đời. Lại nói rằng: phàm phu không có tánh tự tánh, chẳng lẽ không tánh nghĩa là Thánh chẳng phải phàm ư! Cho nên phải y theo Thánh để giải thích. Trong bảy thứ tánh, sáu thứ trước không ra ngoài nhân quả, nói tập tánh tự tánh tức muôn điều lành chứa nhóm làm nhân, do tập nhân cho nên có tánh có tướng, tánh bên trong còn tướng bên ngoài. Đại chủng tự tánh, nghĩa là quả của bốn đại chủng. Đại chủng vốn có cả phàm lẫn Thánh. Ở đây y theo Thánh báo, cái gọi là sắc là thường, v.v... Thường: là chân thường, tức quả của năm ấm pháp tánh, cho nên có nhân có duyên, nhân thân mà duyên sơ. Do nhân quả hợp thành, thành là thành tự tánh, tức là Đệ nhất nghĩa tâm ở văn sau.

23. Có bảy thứ Đệ nhất nghĩa:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Có bảy thứ Đệ nhất nghĩa. Tức là Tâm cảnh giới, Tuệ cảnh giới, Trí cảnh giới, Kiên cảnh giới, siêu nhị kiến cảnh giới, siêu tử địa cảnh giới và Như lai tự đáo cảnh giới".

Nói cảnh giới, Kinh Nhập Lăng-già chép: sở hành tức là cảnh giới sở hành, nhưng có chia ra chung riêng khác nhau. Sáu thứ trước Bồ-tát và Phật, Tự đáo cảnh giới thứ bảy chỉ nói về Phật, Tâm cảnh giới, tức Đệ nhất nghĩa xứ do tâm tạo ra, tâm có công năng phát tuệ, năng lực của tuệ đã cao siêu thì thành trí dụng, trí dụng đã thành thì chánh kiến hiện ra, chánh kiến hiện ra thì vượt khỏi hai kiến chấp đoạn thường, cho đến vượt khỏi cảnh giới Bồ-tát, đến Như lai tự đáo cảnh giới.

24. Phật tổng kết:

Này "Đại Tuệ! Đây là tánh tự tánh Đệ nhất nghĩa tâm của Như lai Ứng cúng Đẳng chánh giác ở quá khứ, vị lai, hiện tại". Đây là tổng kết tự tánh Đệ nhất nghĩa tâm, là sở chứng của Phật".

"Do tánh tự tánh Đệ nhất nghĩa tâm mà thành tựu được pháp thế gian, xuất thế gian và xuất thế gian thượng thượng của Như lai". Dưới đây là nói về Như lai nương tự tánh Đệ nhất nghĩa mà thành tựu đức dụng tự hành hóa tha. Thành tựu thế gian là nêu đồng người pháp mà hóa tha. Pháp xuất thế gian có cả hàng ba thừa. Pháp xuất thế gian thượng thượng chỉ có Phật và Phật mới rốt ráo.

"Thánh tuệ nhãn vào tự tướng cộng tướng dựng lập, như chỗ dựng

lập không đồng với ác kiến luận của ngoại đạo". Thánh tuệ nhãn là Phật biết, Phật thấy. Tự tướng là pháp tự chứng, cộng tướng là pháp hóa tha. Do tự ngộ nhập tri kiến Phật mà lập ra các thứ pháp môn, giúp cho các chúng sinh nương pháp tu hành cũng đều ngộ nhập tri kiến Phật. Nhưng chỗ lập ra pháp môn đều là toàn thể khởi dụng, cho nên khác với tà kiến nói suông của ngoại đạo.

25. Luận ác kiến của ngoại đạo:

Này "Đại Tuệ! Thế nào gọi là đồng với luận ác kiến của ngoại đạo, nghĩa là tự cảnh giới do vọng tưởng mà thấy, không biết do tự tâm hiện, bờ mé không thông". Ngoại đạo tu hành cũng phát tà tuệ, cảnh giới họ thấy không biết do tâm phát hiện, vọng tự phân biệt có không, ý nói do vọng tưởng mà thấy. Nói bờ mé không thông, nghĩa là tướng cảnh giới hiện ra không thể thông đạt.

Này "Đại Tuệ! Phàm phu ngu si đối với tánh, vô tánh, tự tánh, Đệ nhất nghĩa khởi luận nhị kiến". Phàm phu đối vô tánh, tự tánh, Đệ nhất nghĩa, mê muội không biết rằng chẳng thật là không. Vì mê nên đối với tánh Đệ nhất nghĩa chẳng phải có, chẳng phải không này khởi hai chấp hý luận có không.

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Vọng tưởng trong ba cõi khổ được diệt mà không biết đó là duyên diệt ái nghiệp; huyễn cảnh tự tâm sở hiện do tùy theo cái thấy, theo đó mà hiện, nay sẽ nói". Ba hữu là cõi dục, cõi sắc, cõi Vô Sắc. Nói hữu: là sinh tử không mất. Khổ: tức là sinh tử khổ. Vô tri là vô minh, Ái là tư hoặc, Nghiệp duyên là nghiệp duyên thiện ác, đây là nghiệp duyên sinh tử phiền não, tức là khổ hoặc, nghiệp trong ba đường, đều do tự tâm hiện ra cảnh hư huyễn. Nếu liễu đạt được như huyễn thì các cảnh tự diệt. Như Kinh Nhập Lăng-già chép: Nếu biết cảnh như huyễn do tự tâm hiện thì dứt vọng tưởng ba cõi khổ và, nghiệp, duyên ái vô tri.

26. Nói về hai chúng khởi lên nhận thức sai lầm:

Này "Đại Tuệ! Nếu có Sa-môn Bà-la-môn muốn làm cho nhân quả vô chủng, hữu chủng hiện ra và sự thời trụ, duyên ấm, giới, nhập mà sinh khởi và an trụ, hoặc nói sinh rồi diệt". Sa-môn Hán dịch là cần tức, nghĩa là siêng năng tu tập các điều lành, dứt các điều ác. Bà-la-môn, Hán dịch là Tịnh hành. Đoạn này nói hai chúng khởi lên nhận thức sai lầm về Có Không, đồng với ngoại đạo. Vô chủng: là chấp tánh tự nhiên. Hữu chủng: là chấp thân này từ hạt bụi sinh, từ thế tánh sinh, lấy đây làm nhân muốn cho thành quả, nên nói là nhân quả hiện. Và chấp y sự vật thời tiết mà trụ, hoặc duyên năm ấm, mười tám giới, mười hai

nhập... sở sinh mà trụ, đây là chấp thường. Hoặc nói sinh rồi liền diệt, đây là chấp đoạn.

Này "Đại Tuệ! Kia hoặc nối nhau, hoặc sự, hoặc sinh, hoặc hữu, hoặc Niết-bàn, hoặc đạo, hoặc nghiệp, hoặc quả, hoặc đế, đều thuộc phá hoại đoạn diệt luận. Vì sao? vì những điều này hiện ra không thật có và chẳng có kiến phần thỉ phần". Nếu nối nhau nghĩa là nhân quả nối nhau, hoặc sự, nghĩa là sự vật, hoặc sinh, là ấm, giới, nhập... sinh, hoặc hữu, như các pháp thật ở trên, Là có: tức là hiển bày các pháp Niết-bàn v.v... Pháp Bốn đế đều là không. Và trở thành phá hoại đoạn diệt luận. Vả lại, Niết-bàn và đạo là pháp xuất thế gian. Hoặc nghiệp duyên, hoặc khổ quả là pháp thế gian. Đây nói bốn đế là pháp môn chân tục do Phật nói. Kia cho là không, thành luận thuyết đoạn diệt. Lại nêu giải thích nghĩa kia rằng: Do pháp bốn đế này hiện ra mà kia đều cho là thật có, đối với chỗ trước tiên khởi ngã chấp, chấp có chấp không đều là tà kiến, chẳng phải là phần chánh nhân giải thoát.

27. Nêu ví dụ để nói về chấp đoạn của ngoại đạo:

Này "Đại Tuệ! Thí như cái bình bể không thể làm được việc của cái bình, cũng như hạt giống bị cháy không thể làm được việc nẩy mầm". Lập hai ví dụ này để nói về chấp đoạn của ngoại đạo, ban đầu dụ không có quả, không quả thì không nhân, kế là dụ không nhân, không nhân thì không quả.

"Như vậy, Này Đại Tuệ! Nếu tánh ấm, giới, nhập đã diệt, đang diệt và sẽ diệt, tự tâm vọng tưởng thấy là vô nhân". Kia bất sinh theo thứ lớp, nếu nói rằng năm ấm, mười tám giới, mười hai nhập đã diệt, vậy thì không nhân, nay diệt thì không quả, sẽ diệt thì lại không nhân; do đó mà suy đều là tự tâm vọng tưởng hiện, nhân đã không thì không có thứ lớp nối nhau sinh.

28. Phá chuyển chấp của ngoại đạo:

Này "Đại Tuệ! Nếu lại nói vô chủng hữu chủng, thức ba duyên hợp mà sinh thì rùa lẽ ra phải mọc lông, cát nên ép ra dầu. Tông chỉ của người chấp sẽ phải bị hoại, vì trái với nghĩa quyết định, thuyết hữu chủng, vô chủng có lỗi như vậy, nếu có làm được sự nghiệp gì thảy đều là không, là vô nghĩa". Đây nhiều lớp phá chuyển chấp của ngoại đạo, trên chỉ chấp có, chấp không, là nhân sinh pháp đã bị bác bỏ. Nếu còn chấp có chấp không và thức ba duyên hòa hợp mà sinh thì cũng không có việc đó, cho nên nói ví dụ dể hiểu. Rùa đã không thể mọc lông, cát cũng không thể ép ra dầu thì rơi vào nghĩa chấp, cho nên tông ông sẽ bị hoại vì trái với nghĩa quyết định của Đại thừa. Chấp của ngoại đạo lấy

hai chấp có và chấp, không làm gốc, cho nên bác bỏ chung nói có lỗi như vậy, đã không có gốc kia thì sự nghiệp nhân quả tạo ra đều không thật nghĩa.

29. Nói ba duyên làm nhân năng sinh:

Này "Đại Tuệ! Các ngoại đạo kia nói có ba duyên hòa hợp sinh, đó là sở tác phương tiện, tự tướng và nhân quả, quá khứ hiện tại vị lai, tướng hữu chủng vô chủng từ xưa đến nay đã thành việc, truyền thừa cho nhau giác tưởng địa chuyển, tự thấy thói quen sai lầm, nên nói như thế". Trên chỉ nói ba duyên kia làm nhân năng sinh, chưa nói việc tạo tác. Tạo việc gì? Hoặc phương tiện, hoặc nhân quả, hoặc tướng chung ở cả ba đời. Phương tiện là giáo pháp ngoại đạo. Nhân quả là nhân quả sở tu nương vào giáo kia. Tự tướng là tướng tự tâm hiện ra. Việc ba đời này đừng là nói gần. Nếu xét về nguồn gốc thì tướng của hai thứ Hữu, Vô nối nhau từ giác tưởng địa chuyển. Cái gọi là trước tám muôn kiếp, từ nơi chỗ ban đầu tối tăm sinh ra Giác, Giác sinh tánh, Tánh sinh địa, dần dần chuyển sinh hai mươi lăm đế, đều từ các lỗi tà kiến của mình mà huân tập các thói quen khác nên nói như vậy.

"Cho nên Này Đại Tuệ! Phàm phu ngu si bị ác kiến làm hại, vô trí tà vạy si mê, vọng cho là bậc nhất thiết trí nói". Phàm phu ngu si cũng là ngoại đạo, do chấp ác kiến tà kiến mê muội không biết, tự cho là có trí lập giáo dạy người, vì thế vọng cho là bậc Nhất thiết trí nói.

30. Nói về Phật giáo chánh thuyết:

Này "Đại Tuệ! Nếu lại có các Sa-môn, Bà-la-môn khác thấy mây bay, vòng lửa, thành Càn-thát-bà, bất sinh huyễn, sóng nắng, trăng đáy nước, mộng lìa tự tánh, đó là vọng tưởng hiện khởi ở trong và ngoài tâm, luống dối từ vô thỉ, không lìa tự tâm. Nhân duyên vọng tưởng diệt hết thì lìa vọng tưởng năng thuyết sở thuyết, năng quán sở quán, thọ dụng, lập ra thân đều là tàng thức. Đối với cảnh giới thức thì năng nhiếp thọ và sở nhiếp thọ đều chẳng tương ưng. Không có cảnh giới nào lìa sinh trụ diệt, tự tâm sinh khởi chạy theo phân biệt". Ở đây nói Phật giáo chánh thuyết tức là huyễn cảnh do thuyết trước hiện khởi. Kiến lìa tự tánh nghĩa là thấy tất cả pháp đều lìa tự sinh tánh chấp, cũng lìa tha sinh, cộng sinh, vô nhân sinh tánh chấp. Ở đây nói lược chung về tự tánh, do lìa tánh chấp cho nên vô sinh. Thí như mây bay trong hư không, như vòng lửa xoay tròn, như thành Càn-thát-bà, như huyễn, như sóng nắng, trăng đáy nước, như mộng thấy, cùng với huyễn cảnh là một. Nếu thông đạt huyễn cảnh này vốn không trong ngoài, thấy có trong ngoài, nhưng do vọng tưởng luống dối từ vô thỉ tạo thành, không lìa tự tâm,

tự tâm tánh lìa, cho nên nhân duyên vọng tưởng diệt hết, đây là vọng tưởng khổ quả trong ba cõi diệt. Và năng thuyết sở thuyết, năng quán sở quán, cho đến tàng thức thọ dụng lập ra thân tất cả đều lìa lời nói đối với thức cảnh giới nhiếp thọ, cảnh giới tức sáu trần, nhiếp thọ tức sáu căn. Nói sở nhiếp thọ tức sáu thức. Nói không tương ưng, là do biết cảnh giới vắng lặng cho nên không đối đãi, đâu còn có sinh trụ diệt, nhưng về sau tàng thức tự tâm sinh khởi, chạy theo tất cả cảnh giới, do chánh trí phân biệt nên tạo ra tất cả.

31. Nói về Bồ-tát tự chứng:

Này "Đại Tuệ! Bồ-tát kia chẳng bao lâu sẽ thấy được sinh tử, Niết-bàn bình đẳng, phương tiện khéo léo đại bi, phương tiện vô khai phát. Này Đại Tuệ! Kia thấy tất cả thế giới chúng sinh thảy đều như huyễn, chẳng cần nhân duyên, xa lìa cảnh giới trong ngoài, ngoài tâm không thấy gì, theo thứ lớp mà vào chỗ vô tướng, lần lượt bước lên từ địa này cho đến địa khác, là cảnh giới Tam-muội". Pháp giới bình đẳng vốn bất sinh, diệt, mê là sinh tử, ngộ là Niết-bàn, mê ngộ tuy khác mà lý thường bình đẳng. Bồ-tát tu hành từ thấp đến cao, cho nên nói không bao lâu sẽ được sinh tử, Niết-bàn bình đẳng, đây là tự chứng. Tự chứng lý rồi, thì khởi dụng hóa tha, vận tâm đại bi, lập ra phương tiện khéo léo dẫn dắt chúng sinh, dạy cho họ tu hạnh vô tác, khai phát bổn tánh. Nói phương tiện không khai phát tức là hạnh vô công dụng, lý tuy mỗi người vốn đầy đủ nhưng chẳng có hạnh vô công dụng này thì tự hành hóa tha đều không thành tựu. Bồ-tát kia đã đạt được lý này thì hiểu rõ tất cả chúng sinh đều như huyễn hóa, không nhọc phải tác ý, xa lìa các tướng cảnh giới trong ngoài một cách tự nhiên, chỉ một chân tâm, hoàn toàn không còn thấy gì khác, đó gọi là vào chỗ vô tướng, chỗ vô tướng tức là chỗ sơ trụ, phá vô minh, hiển bày pháp tánh, thứ lớp nhập hành hướng địa. Từ địa này đến địa khác tức là từ địa thứ nhất đến địa thứ mười.

32. Nói chuyển thân đắc Như lai:

"Hiểu ba cõi như huyễn, phân biệt quán sát sẽ được Tam-muội như huyễn, vượt qua cảnh giới tự tâm, hiện vô sở hữu, được an trụ Bát-nhã Ba-la-mật. Lìa bỏ phương tiện sở tác từ kia sinh ra, vào Tam-ma-đề Kim cương dụ, theo vào thân Như lai, theo vào như như hóa, thần thông tự tại, từ bi phương tiện đầy đủ trang nghiêm, bình đẳng vào tất cả cõi Phật, vào chỗ ngoại đạo, lìa tâm ý, ý thức. Bồ-tát này thứ lớp chuyển thân liền được thân Như lai". Trên nói rõ thế giới chúng sinh như huyễn thì biết ngoài tâm không có pháp, đến đây lại biết ba cõi như huyễn, đắc Tam-muội Như huyễn, vượt qua cảnh giới tự tâm hiện, không còn

có các tướng và được an trụ trí tuệ bờ bên kia. Nói lìa bỏ phương tiện sở tác do kia sinh ra là lìa sở tác hữu sinh mà được phương tiện vô sinh vô tác. Kim Cương dụ là nói Bồ-tát Đẳng giác dùng trí Phật dứt trừ vô minh nhỏ nhiệm sau cùng, dứt bỏ được cái khó dứt bỏ. Vì kim cương là vật rất cứng rất sắc dụ cho trí Phật. Tam-ma-đề, Hán dịch là Đẳng trì, tức là thứ định chứng được sau tâm Kim cương, từ định này chuyển vào Phật địa. Như như là lý bản giác, thường an trụ lý này mà khởi các sự biến hóa, sẽ được thần thông tự tại, phương tiện từ bi đầy đủ trang nghiêm. Nói vào tất cả cõi Phật là vào cảnh giới Phật. Nói vào chỗ ngoại đạo là vào cảnh giới ma. Do có khả năng rốt ráo lìa tâm ý, ý thức, được trí vô phân biệt gọi là Tam-muội sắc thân cùng khắp. Nói chuyển thân đắc Như lai đây là tổng kết quả vị mà Bồ-tát tu chứng.

33. Phải nên tu học nghĩa bốn tất cả:

Này "Đại Tuệ! Cho nên muốn được vào thân của Như lai thì phải xa lìa vọng tâm phân biệt ấm, giới, nhập, xa lìa vọng tưởng phân biệt các pháp sinh, trụ, diệt do nhân duyên hòa hợp tạo ra. Tâm thẳng một đường mà quán sát, lỗi luống dối từ vô thỉ, thói quen vọng tưởng là nhân của ba cõi, suy nghĩ không thật có, được Phật địa vô sinh, đến con đường Thánh tự giác, tự tâm tự tại, đến hạnh vô khai phát, như tùy ngọc ma-ni, có nhiều các màu sắc, tùy nhập tâm nhỏ nhiệm của chúng sinh mà dùng hóa thân tùy tâm độ lượng. Các địa thứ lớp nối nhau dựng lập. Cho nên Này Đại Tuệ! Tự tất-đàn, phải khéo tu học". Nói muốn được thân Như lai thì phải nương vào quả mình tu chứng mà tu nhân hạnh, phải xả bỏ vọng tâm về năm, mười tám giới, mười hai xứ và các pháp sinh trụ diệt luống dối do nhân duyên hòa hợp sinh ra. Nói chỉ do tâm thẳng tiến quán sát, nghĩa là quán các pháp duy tâm, không bước vào đường khác. Quán thẳng một niệm ba đường vốn không thật có. Nói lỗi luống dối là đường phiền não. Nói nhân thói quen là nghiệp đạo. Nói ba cõi là đường khổ. Đối với các vấn đề này, tư duy thấy rõ hoàn toàn không có một pháp thì khế hợp Phật địa vô sinh, đến cảnh giới của bậc Thánh thú tự giác, đã được tự tâm vô nhập mà không tự tại, cho nên nói đến hạnh vô khai phát, tức hạnh vô công dụng. Bồ-tát đạt đến giai vị này tùy căn cơ mà ứng hiện, như ngọc ma-ni tùy theo màu mà sắc thay đổi. Dùng trí nhỏ nhiệm nhập vào tâm nhỏ nhiệm của chúng sinh, tùy tâm lượng kia mà nói vô lượng pháp môn độ sinh, giúp chúng sinh được độ kia cũng từ các địa, dần dần thứ lớp nối nhau lập ra pháp môn. Bồ-tát độ sinh khuyến khích điều lành đối với bốn tất-đàn, cho nên tổng kết khuyên rằng phải nên tu học nghĩa bốn tất-đàn, nghĩa bốn tất-đàn

đã chú thích ở trước.

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật rằng: bạch Đức Thế tôn! Đức Thế tôn nói tâm, ý, ý thức, năm pháp, tự tánh tướng, việc sở hành của tất cả các Đức Phật Bồ-tát do tự tâm biến hiện cùng với cảnh giới sở duyên chẳng hòa hợp, hiển bày tất cả thuyết, thành tướng chân thật, tất cả Phật ngữ tâm. Vì các Đại Bồ-tát ở trên núi Ma-la-da nằm trong biển thuộc nước Lăng-già nói Như lai khen ngợi biển sóng tàng thức cảnh giới pháp thân". Từ Đức Thế tôn nói tâm, ý, ý thức, đến tất cả Phật ngữ tâm, là do Đại Tuệ nói lại pháp đã được nghe. Là sở hành của các Đức Phật, Bồ-tát, nhưng không lìa cảnh giới tự tâm của chúng sinh. Nói không hòa hợp là không hòa hợp với căn trần. Vì năm pháp ba tự tánh các pháp, mê ngộ đều do chân vọng đồng có mà thành ra sự khác nhau giữa hòa hợp và không hòa hợp. Hòa hợp là vọng thức, không hòa hợp là chân trí. Đã không hòa hợp thì điều đó nói lên tất cả những gì được nói đều là tướng chân thật, tức là điểm quan trọng của chư Phật giáo tâm. Đã nói điều được nghe rồi lại khởi thỉnh, cúi mong vì các Bồ-tát mà giảng nói pháp mà trước kia Như lai khen ngợi. Nói biển sóng tàng thức tức là thức thứ tám, thức này dung chứa các pháp thiện ác tùy duyên nhiễm tịnh, như biển dậy sóng, cảnh giới pháp thân chân lý rốt ráo của Như lai.

34. Phật nói về chuyển thức nương tàng thức sinh:

"Khi ấy, Đức Thế tôn bảo Bồ-tát Đại Tuệ: Vì có bốn nhân duyên nên nhãn thức chuyển. Bốn nhân duyên ấy là: 1. Tự tâm hiện nhiếp thọ; 2. Bất giác vô thỉ hư ngụy quá sắc tập khí; 3. Chấp đắm thức tánh tự tánh. 4. Muốn thấy các thứ sắc tướng. Này Đại Tuệ! Đó gọi là bốn thứ nhân duyên, dòng nước tàng thức và sóng chuyển thức sinh". Ở đây đáp câu hỏi trên. Trước nói bốn duyên như nhãn... nói về chuyển thức nương tàng thức sinh. Cái gọi là bốn duyên, đó là căn duyên, sắc duyên, thức duyên và dục kiến duyên. Căn duyên: căn tức là nhãn căn, nhãn đối cảnh tự tâm phát hiện, do bất giác cho nên vọng sinh chấp lấy. Sắc duyên: Sắc trần vốn không, từ vô thỉ đến nay chấp lấy làm sắc, vọng tưởng huân tập giúp cho như thế. Thức duyên: Tánh của Thức là phân biệt, căn trần đối nhau mà sinh chấp. Dục kiến duyên: Tuy ba duyên hòa hợp, nếu không khởi tâm dục kiến thì các sắc tướng vẫn không thấy. Do bốn duyên này nên nhãn thức chuyển sinh, nếu suy tìm nguồn gốc mà khởi lên tàng thức, gọi là chỗ nước chảy. Do tàng thức mà sinh chuyển thức, như nước dậy sóng.

Này "Đại Tuệ! Như nhãn thức sinh tất cả các căn, hạt bụi, lỗ chân

lông đều sinh. Theo thứ lớp cảnh giới sinh cũng giống như vậy. Thí như gương sáng hiện các sắc tượng, cũng như gió lớn thổi nước biển cả". Tâm thể như biển, tám thức như dòng nước chảy, bảy thức như dòng thác, sáu thức như sóng mòi. Nay nương tám thức trôi chảy, có nhãn... thì sóng chuyển thức sinh, như nhãn thức, năm căn, cho đến đối với một hạt bụi, một lỗ chân lông, đều đồng sinh với thức, chẳng có gì là không hay biết. Theo thứ lớp cảnh giới sinh cũng giống như vậy, là ý nói cảnh giới ngoại trần cũng thứ lớp sinh với thức, muôn pháp do thức hiện là như vậy, nhưng chỗ sinh thức có chậm có nhanh, như gương sáng hiện các hình ảnh, là dụ cho nhanh chóng sinh, như gió mạnh thổi nước biển cả, là dụ cho dần dần sinh. Gương hiện bóng không có trước sau, gió thổi nước biển cả thì sóng trước khởi động sóng sau nổi theo.

35. Tâm bị trần bên ngoài làm lay động:

"Gió cảnh giới bên ngoài làm xao động biển tâm, sóng thức không dừng. Vì tướng của nhân sở tác khác, chẳng khác, hợp với tướng do nghiệp sinh vào sâu trong chấp chặt, không thể biết rõ tự tánh của sắc, v.v... nên năm thức thân chuyển. Này Đại Tuệ! Tức là năm thức thân kia cùng chung khởi. Do đó biết tướng phần đoạn khác nhau chính là nhân của ý thức". Tâm bị ngoại trần làm lay động như gió thổi biển cả, làm cho các sóng thức sinh nối nhau không xen hở. Tàng thức làm nhân chuyển sinh các thức, do đó vào sâu trong vọng tưởng chấp chặt, không biết tự tánh của sắc, v.v... thể vốn không, cho nên năm thức như nhãn v.v... thứ lớp chuyển sinh. Thân nghĩa là nhóm họp tức là nhóm hợp các kiến trần thành một nhãn thức v.v... đã sinh năm thức thì có ý thức đồng duyên, cho nên nói tức là năm thức thân kia khởi chung, nhưng năm thức kia và do tướng phần đoạn khác nhau của năm trần mà sinh ra tri giác. Nhân ý thức của ý nói thức thứ năm là nhân của thức thứ sáu.

36. Nói về thân kia chuyền:

"Thân kia chuyển kia không nghĩ rằng, ta xoay vần làm nhân cho nhau. Tự tâm hiện vọng tưởng chấp đắm chuyển nên mỗi hoại tướng kia đều chuyển. Phân biệt cảnh giới phần đoạn khác nhau, nghĩa là kia chuyển". Thân kia chuyển: Là năm thức kia chuyển sinh thức thứ sáu, mà thức cũng không tự cho rằng xoay vần làm nhân cho nhau mà sinh, đều do tự tâm hiện vọng chấp cảnh trước, cảnh có sinh diệt thì chuyển cũng theo đó, hoặc do cảnh kia có tướng biến hoại, nên thức cũng đều chuyển. Lại do thức kia phân biệt các cảnh mà thức chuyển, nên gọi là kia chuyển.

37. Người Nhị thừa nhập định Diệt Tận:

"Như người tu hành nhập thiền Tam-muội, thói quen nhỏ nhiệm chuyển mà không hiểu biết lại nghĩ rằng: Thức diệt rồi mới nhập thiền chánh định. Nhưng thật ra thức chẳng diệt mà nhập chánh định, vì hạt giống thói quen chẳng diệt cho nên không diệt. Bởi cảnh giới chuyển, nhiếp thọ không có cho nên diệt". Đây là nói người Nhị thừa nhập định diệt tận; lấy ví dụ nghĩa tàng thức nhỏ nhiệm không diệt, vì người Nhị thừa nhập định này không thể biết là thức chuyển, tự cho rằng mình nhờ diệt các thức mà nhập chánh định, nhưng thật ra không hề diệt. Bất diệt là do hạt giống thói quen của thức nương nơi tàng thức. Định diệt tận kia chỉ hàng phục sáu thức không để chấp trần cảnh cho là diệt! Nhiếp thọ không có tức không chấp trần cảnh.

38. Hành tướng của tàng thức nhỏ nhiệm:

Này "Đại Tuệ! Như thế là bờ mé rốt ráo của tàng thức nhỏ nhiệm, trừ các Đức Phật và hàng Bồ-tát Trụ địa, còn các bậc Thanh văn, Duyên giác và ngoại đạo tu hành đạt được năng lực trí tuệ Tam-muội, đều không thể tính lường rành rõ". Ở đây nói hành tướng của tàng thức nhỏ nhiệm, chỉ có các Đức Phật và Bồ-tát đăng địa mới đạt đến bờ mé rốt ráo, tất cả Nhị thừa ngoại đạo tu hành chứng đắc năng lực Tam-muội đều không thể biết.

"Tướng các địa khác, dùng trí tuệ khéo léo phương tiện phân biệt quyết đoán cú nghĩa, gốc lành tốt đẹp vô biên đã thành thục, lìa vọng tưởng luống dối do tự tâm hiện, ngồi yên nơi rừng núi, tu bậc hạ trung thượng, thấy được vọng tưởng trôi chảy của tự tâm, ở trong vô lượng cõi nước được các Đức Phật quán đảnh, được năng lực tự tại, thần lực Tam-muội, các thiện tri thức Phật tử làm quyến thuộc, các vị này đều đã vượt qua các thứ chấp tâm, ý, ý thức, cảnh giới tự tánh do tự tâm hiện khởi, các tưởng luống dối, biển hữu sinh tử, nghiệp ái vô tri. Cho nên, Này Đại Tuệ! Người tu hành nên phải gần gũi hàng tri thức tối thắng". Tướng các địa khác nghĩa là người tu tập như thật hành trì, dùng năng lực trí tuệ khéo léo phương tiện phân biệt tướng các địa. Quyết định cú nghĩa tức khéo thông đạt các cú nghĩa. Gốc lành thành thục nghĩa là đối với vô biên Đức Phật, tu tập gốc lành trên hết. Dứt bỏ vọng tưởng luống dối do tự tâm hiện nghĩa là không còn vọng tưởng phân biệt, tự tâm hiện liền biết được. Rừng núi là chỗ tu hành, bậc hạ, trung, thượng, căn khí khác nhau đều thấy được vọng tưởng trôi chảy tự tâm lưu chú, cho nên đối với vô lượng cõi nước, được các Đức Phật làm pháp quán đảnh, chính là được thần thông Tam-muội tự tại, các bậc tri thức và các

vị Bồ-tát làm quyến thuộc. Các vị ấy đều biết tâm, ý, ý thức các cảnh giới sở hành nên có thể thoát khỏi nghiệp ái vô minh trong biển lớn sinh tử, cho nên khuyên bảo tu hành, là khuyên nên gần gũi những vị tu học đúng như thật. Lời nghĩa của đoạn văn kinh này ẩn kín, xưa chú giải phần nhiều khác nhau, ở đây y theo những chỗ rõ ràng trong bản dịch đời Đường để giải thích.

39. bài trùng tụng nói lại nghĩa trên:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

"Ví như sóng biển cả
Đây do gió mạnh thổi
Sóng lớn dậy biển cả
Không có lúc ngừng lặng
Biển tàng thức thường trụ
Cảnh giới gió lay động
Lớp lớp các sóng thức
Ào ạt mà chuyển sinh
Các màu sắc xanh đỏ
Sữa đặc và đường phèn
Vị lạt sinh hoa quả".

Tám câu đầu nói cũng như gió mạnh thổi nước biển cả. Các màu xanh đỏ ở đây gồm sáu trần truy tìm cảnh giới bên ngoài, gió thổi trôi giạt biển tâm. Xanh đỏ là màu có khả năng sinh khởi nhãn thức. Kha bội là âm thanh có thể sinh khởi nhĩ thức. Đàn nhũ là hương vị làm cho sinh khởi tỷ thức. Mộc la, thạch mật là xúc làm sinh khởi thân thức. Cam đàm thuộc vị trần làm sinh khởi thiệt thức. Hoa hiện tại có công năng sinh ra quả vị lai, lớp lớp pháp trần làm sinh khởi ý thức, đó gọi là gió cảnh giới khởi động sóng biển tâm thức.

"Trời trăng và ánh sáng,
Chẳng khác chẳng không khác,
Nước biển nổi sóng biển,
Bảy thức cũng như vậy,
Tâm cùng hòa hợp sinh".

Hai ví dụ này chính là nói thức tâm thứ tám cùng thức thứ sáu hòa hợp sinh chẳng khác, chẳng phải không khác, nói bảy thức là nói gồm có ý căn, ý thức, và năm thức thân, chẳng phải nói là thức thứ bảy. Trời trăng, nước biển cả dụ cho gốc, ánh sáng sóng mòi dụ cho ngọn.

"Thí như nước biển động
Lớp lớp sóng mòi dậy.

Bảy thức cũng như vậy
Tâm cùng hòa hợp sinh.
Là chỗ tàng thức kia
Các thức nghiệp chuyển dậy.
Là do ý thức kia
Suy nghĩ nghĩa các tướng.
Tướng bất hoại có tám
Vô tướng cũng vô tướng
Ví như sóng của biển
Cho nên không khác nhau.
Các thức tâm như thế
Khác cũng không thể được".

Đây là y theo dụ sóng biển ở trên lại chia làm hai nghĩa: Dụ ban đầu nói khác là y theo kinh Lăng-già, thường thì bảy thức này cũng giống như vậy, tâm cùng hòa hợp sinh. Vì bản này dụ tám thức chuyển sinh các thức như nước biển biến động dậy lên sóng mòi. Nói do ý thức kia tư duy các tướng là do ý thức tư duy tướng sáu trần... cho nên nói là khác. Ví dụ kế là ý nói chẳng khác, kệ chép: Tướng Bất hoại có tám, nghĩa là tám thức không có hoại tướng. Vô tướng cũng vô tướng nghĩa là tám thức vốn không có tướng nên không thể thấy được, các thức đồng nương tàng thức cũng không có tướng có thể thấy được, như sóng và biển tuy khác nhưng đồng một tánh ướt, chẳng khác nhau. Các thức đều do tâm nên nói khác cũng không thể được; cho nên nói rằng, khác cũng không thể được.

"Tâm danh chứa nhóm nghiệp,
Ý danh rộng gom góp,
Các thức thức sở thức,
Cảnh hiện ra nói năm".

Thích Luận chép: ba thứ tâm, ý, thức chỉ là một pháp, chỉ có tên khác; đối số gọi là tâm, năng sinh gọi là ý, phân biệt gọi là thức. Nói tâm danh chứa nhóm nghiệp, nghĩa là tướng căn trần đối nhau, một niệm tâm khởi mà sinh chấp chặt thành nghiệp thiện ác. Nói ý danh rộng gom góp, là do tâm trước chuyển nhập ý căn, sanh tham sân si, gây ra các nghiệp. Các thức, thức sở thức là thức thứ sáu phân biệt, năm thức trước sở thọ năm trần, cho nên nói cảnh hiện thấy nói năm, năm là năm thức.

40. Bồ-tát Đại Tuệ dùng kệ hỏi Phật, Đức Phật dùng kệ đáp:

Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ dùng kệ hỏi Phật:

"Xanh đỏ các sắc tượng,
Chúng sinh phát các thức,
Các thứ pháp như sóng,
Thế nào cúi xin nói".

Trên nói các trần như xanh đỏ v.v... phát sinh năm thức như sóng biển, chẳng phải một chẳng phải khác. Lại nói rằng: Tâm có công năng chứa nhóm các nghiệp, cho nên có câu hỏi này.

Khi ấy, Đức Thế tôn dùng kệ đáp rằng:

"Xanh đỏ các thứ màu,
Sóng mòi đều không có,
Gom góp nghiệp nói tâm,
Khai ngộ các phàm ngu".

Hai câu tụng trên là nói pháp dụ đều không, câu kế tiếp là nói tâm ý chứa nhóm thành nghiệp, giúp cho phàm phu biết do gây ra nghiệp mà ngộ bản tánh.

"Nghiệp kia đều không có,
Tự tâm sở nhiếp lìa,
Sở nhiếp không sở nhiếp,
Đồng với sóng mòi kia".

Bài kệ này nói rõ nghiệp sở tạo và tâm năng tạo đều vắng lặng cũng giống sóng mòi, nhiếp tức là chấp.

"Thọ dụng lập ra thân,
Là hiện thức chúng sinh.
Đối kia hiện các nghiệp,
Thí như nước, sóng mòi".

Bài tụng này nói y báo chánh báo và nghiệp sở tạo của chúng sinh đều do tự tâm vọng tưởng hiện, như nước dậy sóng, nhưng thấu đạt vọng tức là chân như, sóng tức là nước, đồng một tánh ướt, đâu có khác nhau.

41. Bồ-tát Đại Tuệ lại dùng kệ hỏi, Đức Phật đáp:

Bồ-tát Đại Tuệ lại nói kệ hỏi:

Tánh biển và sóng mòi,
Nổi dậy phân biệt được.
Tàng và nghiệp cũng vậy,
Vì sao chẳng giác biết".

Câu hỏi này ý nói pháp dụ là đồng, vì sao chúng sinh có biết, không biết.

Đức Thế tôn dùng kệ đáp:

“Phàm phu không trí tuệ,
Tàng thức như biển cả.
Nghiệp tướng như sóng mòi,
Nương thí dụ mà biết”.

Phàm phu vô trí không thể hiểu biết, tạng thức như biển thường trụ, nghiệp tướng như sóng chuyển sinh. Nêu ví dụ dẫn chứng so sánh để giúp cho kia thông hiểu.

Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại nói kệ hỏi:

Mặt trời mọc trước chiếu,
Chúng sinh hạ trung thượng,
Như lai chiếu thế gian,
Vì ngu nói chân thật.

Đã phân bộ các pháp, vì sao không nói thật”.

Ý của câu hỏi, này là thỉnh nói cảnh giới pháp thân, xin nói thật cho chúng sinh nghe; song, Như lai chỉ nói các bộ pháp tướng tàng thức như biển.... Vì vậy cho nên lập thí dụ để hỏi. Đã phân các bộ sao không nói thật.

Bấy giờ, “Đức Thế tôn dùng kệ đáp:

Nếu nói chân thật ấy
Tâm kia không chân thật
Thí như biển, sóng mòi
Bóng trong gương và mộng
Tất cả đồng thời hiện
Tâm, cảnh giới cũng vậy.

Ý Như lai là muốn nói thật, mà chưa nói là vì căn cơ chúng sinh chưa thuần thục, cho nên nói tâm kia không chân thật, do không chân thật nên Như lai nói tạng thức chuyển sinh các thức, như biển dậy sóng và hình ảnh trong gương, việc trong mộng. Tuy đồng thời đều hiện nhưng chẳng chân thật; nên tâm, cảnh giới cũng giống như vậy.

42. Cảnh giới bên ngoài chẳng phải tâm sẵn có:

“Vì cảnh giới không có,
thứ lớp nghiệp chuyển sinh.
Thức là thức sở thức
Ý là ý cho thế
Năm thức do hiển hiện
Không có định thứ lớp”.

Ở đây nói cảnh giới ngoại trần chẳng phải tâm sẵn có, chỉ tùy nghiệp chuyển sinh, sáu thức phân biệt trần bên ngoài do năm thức sở

chấp cho nên nói thức sở thức. Ý căn đối với pháp trần mà khởi ý thức cũng giống như vậy. Năm thức tùy theo năm trần mà hiển hiện, đâu có nhất định thứ lớp mà sinh.

43. Và học trò thợ vẽ,

Trên vải, vẽ các hình,
Ta nói cũng như vậy.
Màu sắc vốn không nét,
Chẳng nét cũng chẳng vải.
Vì làm vui chúng sinh,
Hòa lẫn vẽ các hình”.

Dụ này nói lên lời nói văn tự không có thật nghĩa. Như lai tùy căn cơ nói pháp, như người thợ vẽ theo hình mà vẽ tượng. Nhưng vẽ tượng tuy do màu sắc và nét lụa mà thành, thật ra chẳng phải do màu sắc nét lụa, nhưng vì làm vui ý thích chúng sinh nên giả vẽ ra các ảnh tượng.

44. Pháp còn bỏ huống chi phi pháp:

“Lời nói khác việc làm,
Chân thật lìa văn tự.
Phân biệt vì sơ cơ,
Tu hành bày chân thật,
Chỗ chân thật tự ngộ,
Lìa năng giác, sở giác.
Đây nói cho Phật tử”.

Lời nói khác việc làm... nghĩa là đối với căn cơ mà lập ra ngôn giáo, chẳng thật ở tại ngôn giáo, vì sự chân thật kia vốn lìa danh tự, cho nên phân biệt là vì kẻ sơ cơ. Sơ nghiệp là người mới phát tâm. Nếu có tâm chân thật thì nêu bày pháp chân thật, giúp cho người kia tu hành và ngộ chỗ chân thật, cho nên năng giác sở giác đều bỏ, huống chi là lời nói!

45. Nói pháp phải hợp cơ:

“Người ngu phân biệt rộng,
Các thứ đều như huyễn,
Tuy hiện không chân thật,
Nói các thứ như thế,
Tùy việc lập ra riêng,
Lời nói chẳng thích hợp,
Kia cho là phi thuyết”.

Ở đây lại giải thích-câu Ứng sơ nghiệp. Tuy vì người ngu rộng dùng ngôn giáo các thứ phân biệt; thật ra kia chẳng phải thật, cũng như

nhà ảo thuật hóa ra các tướng đều chẳng chân thật, cho nên các thứ lời nói tùy căn cơ phương tiện lập ra đó thôi! Nói ra chẳng thích hợp là đối với người Tiểu thừa, nói pháp chân thật cho họ nghe thì chẳng thích hợp, họ lại cho là phi thuyết, cái gọi là nói pháp không hợp cơ, lại thành đại vọng ngữ.

46. Thầy thuốc tùy bịnh cho thuốc:

"Tất cả người bệnh kia,
Thầy thuốc tùy chỗ dùng
Như lai vì chúng sinh,
Tùy tâm ứng lượng nói,
Vọng tưởng chẳng cảnh giới,
Thanh văn cũng chẳng phần.
Vì thương người mà nói,
Về cảnh giới tự giác".

Thầy thuốc tùy bệnh cho thuốc khác nhau, huống chi Như lai ứng lượng nói pháp cũng có khác nhau. Song Như lai nói cảnh giới tự giác chân thật, chẳng phải cảnh giới của Tiểu thừa. Vọng tưởng tức ngoại đạo, kinh Nhập Lăng-già chép: Ngoại đạo phi cảnh giới, Thanh văn cũng như vậy.

■

LĂNG-GIÀ A-BẠT-ĐA-LA BẢO KINH CHÚ GIẢI

QUYỂN 1
(Phần 2)

1. Tổng kết khuyến khích:

“Lại nữa, này Đại Tuệ! Nếu Đại Bồ-tát muốn biết cảnh giới vọng tưởng tâm nhiếp thọ và cảnh nhiếp thọ của tự tâm hiện lượng, thì phải xa lìa những thói quen ngủ say. Đầu hôm, nửa đêm cho đến gần sáng, thường tự giác ngộ phương tiện tu hành, phải lìa lời nói của kinh luận ác kiến và tướng các thừa Thanh văn, Duyên giác, phải thông đạt tướng vọng tưởng do tự tâm hiện khởi”: Đoạn này nói sự chân thật vững chắc chẳng phải cảnh giới của ngoại đạo Tiểu thừa, nhưng mà tâm vốn đầy đủ pháp môn, nếu tu hành được thì điều tốt nào mà không thành, cho nên ở đây tổng kết khuyến khích. Hiện lượng trần cảnh đều không ngoài tự tâm, do mê bất giác nên vọng tưởng chấp chặt. Nói nhiếp thọ là năng thủ; và nhiếp thọ giả là sở thủ; muốn hiểu rõ luống dối mà hiển bày chân thật thì ở ngay chỗ đó mà xả tục, lìa các sự mê loạn, nửa đêm, đầu hôm cho đến lúc gần sáng phải giác ngộ, đó gọi là pháp môn tu hành phương tiện. Kinh luận ác kiến là gốc của ngoại đạo, Tiểu thừa. Không tướng là bệnh của Thanh văn Duyên giác, nếu giải thoát xa lìa được các điều ấy thì sẽ thông đạt được tướng vọng tưởng của tự tâm hiện, mà xây dựng cảnh giới chân thật.

2. Cảnh giới pháp thân là địa vị rốt ráo của Như lai:

“Lại nữa này Đại Tuệ! Bồ-tát dựng lập tướng trí tuệ được an trụ rồi, đối với ba tướng Thánh trí phải siêng tu học. Ba tướng Thánh trí, phải siêng tu học là gì? Đó là tướng vô sở hữu, tướng tất cả Chư Phật tự nguyện xứ, và tướng tự giác Thánh trí rốt ráo. Tu hành được như đây rồi, có thể lìa bỏ tướng tâm trí tuệ lừa què, được địa thứ tám của bậc Tối thắng tử, thì đối với ba tướng trên do tu hành mà sinh. Này Đại Tuệ! Tướng vô sở hữu nghĩa là tướng của Thanh văn Duyên giác và ngoại

đạo, do tu tập mà sinh. Này Đại Tuệ! tướng Tự nguyện xứ là chỗ các Đức Phật quá khứ tự nguyện tu sinh. Này Đại Tuệ! Tướng tự giác Thánh trí rốt ráo là đối với tất cả pháp tướng không có chấp chặt, được thân như huyễn Tam-muội, chư Phật địa xứ tiến về tu hành mà sinh. Này Đại Tuệ! Đây gọi là ba tướng Thánh trí. Nếu người thành tựu ba tướng Thánh trí này thì sẽ đạt đến cảnh giới tự giác Thánh trí rốt ráo. Cho nên, này Đại Tuệ! Ba tướng Thánh trí phải siêng tu học".

Đoạn trên đây nói cảnh giới pháp thân là địa vị rốt ráo của Như lai, người tu hành muốn đạt đến địa vị này không có trí thì không tiến đến được. Cho nên dựng lập tướng trí tuệ, làm chỗ nương tựa cho người tu học. Nếu không tiến công thì do đâu mà thành tựu, cho nên có lời khuyên răn rằng: đối với ba tướng Thánh trí trên phải siêng tu học. Lại sợ Đại Tuệ chưa thông đạt ba tướng nên trích dẫn mà giải thích. Nhưng ba tướng này không phải hạnh tu hành của người Nhị thừa, cho nên dụ như lừa què. Tối thắng tử tức Bồ-tát địa thứ tám, không chung với người Nhị thừa cho nên nói năng xả. Vì kinh này là Đại thừa bao gồm cả Thông giáo. Nói do tu mà sinh là do tu hành mà phát sinh Thánh trí. Tướng vô sở hữu chẳng phải tướng của Nhị thừa, ngoại đạo. Tướng tự nguyện xứ là các Đức Phật từ xưa lập nguyện tu hành. Tướng Thánh trí rốt ráo là tướng tự chứng trung đạo trí tướng, trung đạo lìa hai bên không hữu cho nên nói không có sự chấp chặt. Thân Tam-muội tức báo thân. Các địa xứ v.v... nghĩa là hóa thân khắp các cõi Phật, thị hiện tiến tu đến quả cho nên nói do tu hành mà sinh. Tổng kết khuyên những người cùng tu hành hãy biết.

3. Một trăm lẻ tám câu lấy phân biệt tự tánh làm chỗ nương:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ biết rõ tâm niệm của chúng Đại Bồ-tát suy nghĩ, gọi là Thánh trí sự phân biệt tự tánh kinh, nương năng lực oai thần của tất cả Phật mà bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Cúi xin Ngài nói về Thánh trí sự phân biệt tự tánh kinh là chỗ nương của một trăm lẻ tám câu phân biệt". Năm pháp, ba tự tánh, tám thức, hai vô ngã đều là những việc của Thánh trí nói trong kinh này. Các Bồ-tát đã nghe nói tám thức rồi, lại muốn nghe pháp ba tự tánh, cho nên Này Đại Tuệ! Vì chúng lại thỉnh; chỉ nói tự tánh kinh ấy là nêu chung mà thâu nhiếp riêng. Nói một trăm lẻ tám câu là sở y của phân biệt, nghĩa là một trăm lẻ tám câu lấy phân biệt tự tánh làm chỗ nương.

4. Nói về nghĩa vọng chấp tự tánh khác nhau:

"Như lai Ứng cúng Đẳng chánh giác dựa vào sự phân biệt này mà nói Đại Bồ-tát nhập tự tướng, cộng tướng, tự tánh vọng tưởng. Do

phân biệt mà nói tự tánh vọng tưởng thì nên khéo léo để biết, quán sát cùng khắp người pháp vô ngã, dứt sạch vọng tưởng, soi sáng các địa, vượt ngoài tất cả các thú vui thiền định của Thanh văn Duyên giác và ngoại đạo. Quát sát cảnh giới sở hành không thể suy nghĩ bàn luận của Như lai, quả quyết lìa bỏ năm pháp tự tánh, khéo tự trang nghiêm bằng pháp thân trí tuệ của Như lai. Khởi cảnh giới huyễn, đến tất cả cõi Phật, tầng trời Đâu-suất cho đến tầng trời Sắc Cứu Cánh, liền được pháp thân thường trụ của Như lai". Như lai lo lắng các Bồ-tát đối với pháp sinh chấp tự tướng, cộng tướng nên nói cho họ nghe nghĩa vọng chấp tự tánh khác nhau, biết nghĩa rồi quán sát khắp thì lìa chấp người, chấp pháp, chấp đã lìa rồi liền vào các địa, do đó mà vượt qua thiền định của Tiểu thừa, phàm phu, được nhập vào cảnh giới không thể suy nghĩ, bàn luận của Như lai thì sự vọng chấp năm pháp, ba tự tánh kia không lìa mà lìa. Pháp thân trí tuệ trang nghiêm: quả tự tu hành viên mãn. Khởi cảnh giới huyễn, là hiện cõi nước hóa độ chúng sinh, sanh đến tất cả cõi Phật, cõi trời, hễ có chúng sinh có thể thọ nhận sự hóa độ, thì không nơi nào là không thị hiện thọ sinh, thành Đẳng chánh giác. Đâu-suất-đà, Hán dịch Tri túc, nghĩa là đối với năm dục biết đủ.

5. Ngoại đạo chấp không ngoài hai thứ:

"Phật bảo Đại Tuệ: Có một thứ ngoại đạo khởi vọng tưởng chấp Vô sở hữu, cho rằng các pháp không có nhân, như thỏ không có sừng; tất cả các pháp cũng giống như vậy. Này Đại Tuệ! Lại có ngoại đạo khác thấy các thứ cầu-na cực vi đà-la-phiêu, hình xứ hoành pháp đều khác nhau. Thấy rồi cho rằng thỏ không có sừng, nhưng lại chấp mê là trâu có sừng". Kiến chấp của ngoại đạo không ngoài hai thứ: 1. Chấp không, thấy tất cả các pháp tùy nhân mà hết, không còn nhân nào khác như thỏ không sừng, các pháp cũng giống như vậy, đó là Chấp đoạn. 2. Chấp có, thấy đại chủng nương cát bụi mà sinh. Đại chủng là bốn đại chủng. Cầu-na Hán dịch là y. Đà-la-phiêu dịch là trần. Đối với hình lượng xứ của các vật như bụi nhỏ v.v... thì cho rằng có những sự khác nhau rồi nảy sinh nghĩ tưởng là trâu có sừng, đó là chấp thường.

6. Ngoại đạo sinh hai chấp có không:

Này "Đại Tuệ! Ngoại đạo rơi vào hai kiến chấp, chẳng hiểu tâm lượng. Cảnh giới vọng tưởng trong tự tâm thêm lớn, thân thọ dụng được lập ra, vọng tưởng căn lượng. Này Đại Tuệ! tất cả pháp tánh cũng giống như vậy, lìa có, không, không nên nghĩ là. Này Đại Tuệ! nếu lìa có, lìa không, mà nghĩ là thỏ không sừng, đó gọi là tà tưởng, vì Ngoại đạo do quán đối đãi mà sinh ra chấp. Không nên nghĩ là thỏ không sừng, cho

đến phân biệt tự tánh bụi nhỏ đều không thật có. Này Đại Tuệ! Cảnh giới bậc Thánh là lìa, không nên nghĩ là trâu có sừng". Ngoại đạo kia sinh hai chấp có không, nên không biết các pháp do tâm, mà đối với cảnh giới tự tâm thêm lớn vọng tưởng phân biệt, còn các thứ nuôi thân của thế gian đều do tâm lượng vọng tưởng, gốc cũng do tâm. Nếu thấu đạt được cảnh giới do tâm lượng này hiện ra đều là luống dối thì hai chấp Có Không chắc chắn sẽ tiêu hết. Lại bảo này Đại Tuệ! Chẳng những tâm pháp vốn không mà tánh của tất cả các pháp cũng vốn lìa tướng có không, chẳng nên vọng chấp. Lại nữa, nếu nói rằng Có Không đều lìa mà lại nghĩ tưởng thỏ không có sừng, cũng là tà chấp. Nói đãi quán, đãi nghĩa là đối đãi, là quán sừng trâu có, sừng thỏ không, cũng chẳng phải chân không, vì vậy nói không nên nghĩ là. Cho đến đối với tự tánh bụi nhỏ mà tìm cầu thể tướng đều chẳng thật có. Vì cảnh giới Thánh trí vốn lìa các kiến chấp kia, vì vậy cho nên ở đây không nên phân biệt.

7. Bác bỏ chấp hữu vô của ngoại đạo đều chẳng phải chánh nhân:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Người đạt được vô vọng tưởng, thấy tướng bất sinh rồi theo đó suy nghĩ quán sát bất sinh vọng tưởng mà nói là vô chăng?". Đã bác bỏ chấp hữu vô của ngoại đạo đều chẳng phải chánh nhân. Lại hỏi rằng: Nay trong Chánh giáo những người không còn vọng tưởng, chỉ thấy tướng vô sinh mà thôi, thì có khác gì với các ngoại đạo kia quán sát bất sinh vọng tưởng, mà nói là vô chăng?

8. Đáp để phân biệt với phi:

"Phật bảo Đại Tuệ: chẳng phải quán sát bất sinh vọng tưởng mà nói là vô. Vì sao? Vì vọng tưởng do đó mà sinh. Y sừng kia sinh vọng tưởng, cho nên nói là y nhân; phải lìa khác và chẳng khác. Cho nên chẳng phải quán sát vọng tưởng bất sinh rồi nói là không sừng". Đáp trước là để phân biệt với chẳng phải. Nói chẳng quán sát, vì hiểu rõ tự tánh vọng tưởng là không, khác với sự phân biệt của ngoại đạo, đối với có mà nói không; do ngoại đạo dùng phân biệt vọng tưởng làm nhân sinh ra các pháp, như nhân sừng có không mà sanh phân biệt. Nói do nương sừng nên sinh vọng tưởng. Nói lìa khác, chẳng khác: khác nghĩa là nương sừng mà sanh phân biệt có không; nói chẳng khác nghĩa là đối với sừng, không khởi phân biệt, lìa bỏ chấp này cho nên nói chẳng phải quán sát vọng tưởng bất sinh mà nói không có sừng.

9. Giải thích lại nghĩa trên:

Này "Đại Tuệ! Nếu vọng tưởng khác với sừng thì không do sừng mà sinh. Nếu không khác, thì phải do sừng mà sinh, cho đến, phân tích hạt bụi tìm cầu không bao giờ được. Vì chẳng khác với sừng cho nên vọng tưởng cũng chẳng có tánh. Cả hai đều vô tánh. Vì sao nói là không! này Đại Tuệ! vì không cho nên chẳng có sừng, quán có cho nên nói thỏ không sừng, chẳng nên nghĩ là như thế. Này Đại Tuệ! Vì không có chánh nhân cho nên nói hữu vô, cả hai đều không thành". Ở đây lại nói vọng tưởng khác sừng v.v... là lại giải thích nghĩa trên. Nếu cho rằng phân biệt và sừng khác nhau thì sừng chẳng phải nhân sở y. Nếu không khác thì do sừng mà sinh phân biệt. Nếu phân tích cho đến hạt bụi thì tất cả đều không thật có. Từ đó, hai chấp có sừng, và không sừng đều diệt mất. Nói không khác sừng tức vọng tưởng cũng không tánh. Chẳng phải tánh là chẳng phải thật tánh, nếu hai pháp hữu vô đều vô tánh thì chỉ cho pháp nào mà nói là vô. Nói vô cho nên không sừng, nghĩa là khác với có sừng, vả lại, nói không sừng, chắc chắn không đúng lý, cho nên nói không nên nghĩ là. Nói không phải là chánh nhân, nghĩa là không có được nhân chân chính để nói về hữu vô, hữu vô đều không có thật nghĩa, cho nên cả hai đều không thành.

Này "Đại Tuệ! Lại có các ngoại đạo, khác chấp đắm việc sắc, không, hình xứ, hoành pháp, không thể khéo biết giới hạn của hư không, nói sắc lìa hư không, khởi kiến chấp vọng tưởng giới hạn". Lặp lại chấp vào nghĩa sắc không của ngoại đạo, để phân biệt kia chẳng phải nhân. Như Kinh Nhập Lăng-già chép: lại có ngoại đạo chấp sắc, hình trạng, giới hạn hư không mà sinh chấp đắm, nói sắc khác với hư không mà sinh ra phân biệt.

10. Khéo phân biệt sắc không:

Này "Đại Tuệ! Hư không là sắc, tùy nhập sắc chủng. Này Đại Tuệ! Sắc là hư không, năng trì và sở trì được lập ra, tánh sắc không sự phân biệt nên biết. Này Đại Tuệ! Khi bốn đại chủng sinh thì tự tướng đều khác nhau, cũng không trụ hư không, chẳng phải kia chẳng có hư không". Trên đây là nói về việc không khéo phân biệt Sắc và Không, ở đây nói, không tức là sắc, sắc tức là không. Năng trì sở trì nghĩa là sắc là sở trì của hư không, ở chỗ sở trì lập ra các sắc, thì ngoài không không có sắc để làm năng sở lẫn nhau. Vì sao mà nói lìa hư không sanh ra chấp bờ mé. Nói tánh sắc không sự ấy nghĩa là sự tánh sắc tánh không, nên phân biệt như thế. Kinh Nhập Lăng-già chép: Giới hạn của sắc và không nên biết là như vậy. Bốn đại chủng: đất nước lửa gió, khi bốn đại này sinh, cứng ướt nóng động, tự tướng của chúng mỗi thứ đều khác

nhau. Tuy chẳng trụ ở hư không, mà chẳng hề lìa hư không, cho nên nói chẳng phải nó không có hư không.

11. Quán đối đãi:

"Đúng thế, Này Đại Tuệ! Vì quán trâu có sừng nên thỏ không sừng. Này Đại Tuệ! Lại nữa, sừng trâu, phân tích thành bụi nhỏ, lại phân biệt bụi nhỏ ấy trong từng sát-na không dừng trụ. Đó là pháp sở quán gì mà nói là không ư! Nếu nói quán các vật khác thì pháp kia cũng giống như vậy". Quán trâu có sừng v.v... là đối với trâu có sừng mà nói thỏ không có sừng. Sừng trâu này phân tích thành bụi nhỏ, lại phân tích hạt bụi gần với hư không, như vậy thì đối với tướng giác, vô giác, tìm kiếm tướng trụ trong từng sát-na cũng không thật có. Sát-na là niệm nhỏ nhiệm. Ngoại đạo kia chấp không, là nói theo sừng trâu có. Tìm kiếm sừng trâu, đã không có hạt bụi nhỏ thật có, thì chẳng biết đối với vật gì mà nói là không. Kinh Lăng-già chép: Tất cả các vật đối đãi cũng đều như vậy, đãi là đối đãi.

12. Kết thúc, khuyến khích lìa hai chấp:

"Khi ấy, Đức Thế tôn bảo Bồ-tát Đại Tuệ rằng, Phải lìa các vọng tưởng dị kiến về sừng thỏ, sừng trâu, hình sắc hư không. Đại Bồ-tát các ông phải suy nghĩ vọng tưởng do tự tâm hiện, tùy vào tất cả cõi nước, bậc Tối thắng tử dùng tự tâm hiện phương tiện mà dạy bảo họ". Đây là kết thúc khuyến khích lìa hai chấp. Lại nói rằng: phải suy nghĩ vọng tưởng do tự tâm hiện, muốn biết vọng tưởng thật có hay không chỉ nên nhìn lại tự tâm mình là có quả hay không có quả, vừa có vừa không, chẳng phải có chẳng phải không, suy nghĩ sẽ tự biết được. Cũng phải dùng giáo lý này mà dẫn dắt người, cho nên nói tùy theo tất cả cõi nước. Tối thắng tử giống như Phật tử.

13. Nói về tự tánh vọng tưởng chẳng ngoài ngoại trần và nội thức:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này mà nói kệ rằng:

Sắc thảy và tâm không,
Các sắc nuôi lớn tâm.
Thân thọ dụng an lập,
Thức tạng hiện chúng sinh,
Tâm ý cùng với thức,
Pháp tự tánh, có năm.
Vô ngã hai thứ tịnh,
Nói rộng điều cần nói
Dài, ngắn, có, không thảy,

Xoay vần giúp nhau sinh,
Vì không nên thành có,
Do có nên thành không,
Sự phân biệt bụi nhỏ,
Chẳng khởi vọng tưởng sắc,
Chỗ tâm lượng an lập,
Người ác kiến chẳng ưa,
Giác tưởng chẳng cảnh giới,
Thanh văn cũng như vậy.
Vì cứu đời, mà nói,
Về Cảnh giới tự giác".

Sắc và tâm đều không: Bài tụng trên là nói về tự tánh vọng tưởng không ra ngoài các ngoại trần như sắc v.v... và nội thức, tâm dùng lý để nói thì vốn không thật có. Một chữ không này, là cây dao bén để chặt bỏ vọng, không gì hôn nó, nếu thể nhận được thì có tưởng nào mà không dứt bỏ được. Song, phàm phu không biết mà khởi vọng tưởng, trở lại nuôi lớn vọng tưởng tự tâm, cho nên các vật của thân thọ dụng v.v... từ đó lập ra. Nói theo gốc thì do tạng thức hiện bày, vì vậy, tâm, ý, ý thức, lần lượt sinh ra. Tự tánh pháp có năm, y theo ba tự tánh mà lập năm pháp danh, tướng v.v... và hai vô ngã. Nói rộng v.v... như bài tụng trên nói, vọng tưởng có không và quán sát đối đãi... đều chẳng phải chánh nhân. Việc phân biệt hạt bụi không khởi vọng tưởng sắc, v.v... bài tụng trên phân tích cho rằng, có sừng không sừng đều là vọng tưởng tà chấp. Chỗ Tâm lượng an lập: bài tụng trên nói, suy nghĩ biết được, tự tâm xa lìa kiến chấp có không, đó chính là chỗ an lập của nghĩa bậc nhất, chẳng phải cảnh giới an vui của Nhị thừa, ngoại đạo, ác kiến giác tưởng, mà chính là cảnh giới tự giác mà Phật nói.

14. Bồ-tát Đại Tuệ hỏi:

"Bấy giờ, Bồ-tát Đại Tuệ vì muốn dứt sạch tự tâm hiện lưu, nên lại thưa hỏi Như lai: Bạch Đức Thế tôn! Làm sao để dứt sạch tự tâm hiện lưu của tất cả chúng sinh, là Đốn hay Tiệm": Tự tâm hiện lưu nghĩa là phiền não lưu chú hiện hành của tám thức tự tâm, cũng gọi là lỗi lầm của thói quen do tự tâm hiện khởi. Đại Tuệ vì chúng sinh mà hỏi pháp trừ sạch này là đốn hay tiệm.

15. Nêu tịnh tướng tiệm đốn:

"Phật bảo: Này Đại Tuệ! Tiệm chứ chẳng phải đốn. Như trái yêm-la chín dần, chẳng thể chín ngay được, Như lai dứt sạch tự tâm hiện lưu của tất cả chúng sinh cũng như vậy, tiệm chứ chẳng phải đốn.

Thí như người thợ gốm làm các mặt hàng, thành dần dần chứ chẳng phải thành ngay trong một lúc. Như lai dứt sạch tự tâm hiện lưu cho tất cả chúng sinh cũng giống như thế, tiệm chứ chẳng phải đốn... Thí như người học âm nhạc, hội họa, các thứ kỹ thuật, thành tựu dần dần chư chẳng phải chỉ trong một lúc: Như lai dứt trừ sạch tự tâm hiện lưu cho tất cả chúng sinh cũng giống như thế, dần thành chẳng phải thành ngay. Thí như gương sáng, hiện ngay tất cả sắc tượng vô tướng, Như lai dứt sạch tự tâm hiện lưu của tất cả chúng sinh cũng giống như thế, đốn hiện vô tướng; không có tất cả cảnh giới thanh tịnh. Như vầng trời trăng đốn chiếu hiển bày tất cả sắc tượng. Như lai vì muốn giúp chúng sinh lìa lỗi lầm của thói quen do tự tâm mình hiện cũng giống như thế, là hiển bày cảnh giới trí tối thắng không thể suy nghĩ bàn luận. Thí như tàng thức đốn phân biệt biết ngay cảnh giới thọ dụng do tâm mình hiện và thân an lập, chúng sinh nương nhờ Phật cũng giống như vậy, thành ngay cảnh giới chỗ ở của chúng sinh, đặt người tu hành vào tầng trời Sắc Cứu Cánh. Thí như Pháp Phật làm ra, nương vào ánh sáng chiếu soi của Phật, con đường tự giác của bậc Thánh cũng giống như thế, chúng sinh, đối với pháp tướng, có tánh, không tánh, ác kiến vọng tưởng, được nương vào sự chiếu soi khiến dứt trừ sạch".

Đoạn này nêu tịnh tướng tiệm, đốn. Phật bảo Đại Tuệ: Dưới đây là nêu tướng tiệm tịnh: Văn gồm có bốn dụ, có pháp, có dụ, có hợp đều rất dễ thấy. Thí như chiếc gương sáng v.v... trở xuống là nêu rõ tướng đốn tịnh cũng có bốn dụ, sơ vô tướng sắc tượng tức là sắc tượng được nói, thể của hình bóng vốn không; do trong pháp dụ thì cảnh giới vô tướng vốn không thật có cho nên nói không có tất cả tạng thức. Dụ rằng, Đốn phân biệt tri nghĩa là chẳng phải tạng thức phân biệt, chính là phân biệt cảnh giới do tạng thức hiện ra, như các hình bóng ở trong gương. Dụ này là y theo cảnh sở cư mà Phật vì muốn các chúng sinh có căn cơ lớn thành thục một cách nhanh chóng cho. Nói nương Phật là báo thân Phật. dùng báo thân nương vào pháp thân. Nói thí như pháp Phật làm ra nương vào Phật, như Kinh Nhập Lăng-già chép: Thí như pháp thân Phật đốn hiện báo Phật và hóa Phật. Con đường Tự giác của bậc Thánh tức cảnh giới tự chứng. Người ngoại đạo, đối với tánh hữu và vô, chấp lấy một cách sai lầm, được chiếu soi khiến dứt trừ sạch.

16. Tất cả chẳng thật, đều như huyễn:

Này "Đại Tuệ! Nói theo Pháp thân, báo thân Phật, thì tất cả pháp nhập tự tướng cộng tướng là nhân của thói quen tự tâm hiện lượng, do chấp đắm của tự tánh vọng tưởng nối nhau, tất cả chẳng thật, đều như

huyễn, các thứ chấp đắm đều không thật có Pháp nương Phật, pháp tức là thể của pháp thân, nương Phật tức dụng của báo Phật, nghĩa là toàn thể khởi dụng cho nên nói tất cả pháp. Pháp tức là pháp Đại thừa. Nhập tự tướng cộng tướng v.v... là nói chúng sinh quên mất bổn tánh, chấp vào tự tướng cộng tướng, đó là phiền não hiện ra nơi tự tâm, cũng gọi là nhân của thói quen. Do phiền não nối nhau vọng chấp gây ra các nghiệp ác trói buộc, gọi là nhân chấp đắm. Do phiền não gây ra các nghiệp, chịu các thứ sinh tử luống dối, cho nên nói như huyễn không thật, ba đường này bao gồm cả chín cõi cho nên nói các thứ chấp đắm, nhưng ba đường này vốn là ba đức, chúng sinh quên ba đức ấy nên trôi lăn trong ba đường. Phật nói pháp này giúp cho chúng sinh thấu hiểu tự tánh vốn không, dứt vọng thành chân, chân vọng điều dứt, cho nên nói chẳng thật có.

17. Tự tướng, cộng tướng đều không ngoài hai tự tánh:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Chấp đắm duyên khởi tự tánh, sinh tướng vọng tưởng tự tánh. Này Đại Tuệ! Thí như các nhà ảo thuật nương cỏ cây, ngói gạch tạo ra các thứ huyễn hóa, nương theo biết bao nhiêu thứ hình sắc của chúng sinh, khởi lên tất cả các thứ vọng tưởng. Tất cả các vọng tưởng đó cũng đều không thật. Ở đây nói tự tướng, cộng tướng, v.v... của các pháp đều không ngoài hai tự tánh. Do duyên khởi tự tánh mà sinh tướng vọng tưởng tự tánh, nên lại dùng thí dụ để nêu rõ. Nương cỏ cây... Làm các thứ huyễn, ở đây ví dụ duyên khởi tự tánh, hoặc bao nhiêu hình sắc... Nghĩa là vọng tưởng tự tánh. Các vọng tưởng kia như nhà ảo thuật biến ra các tướng huyễn hóa, cho nên nói cũng không chân thật.

18. Dùng pháp huyễn dụ cho các vọng tưởng:

"Cũng thế, này Đại Tuệ! Y duyên khởi tự tánh, khởi vọng tưởng tự tánh; các tướng của các tâm vọng tưởng, các tướng vọng tưởng của hành và sự, các thói quen vọng tưởng chấp đắm, đó là tướng vọng tưởng tự tánh sinh. Này Đại Tuệ! Đó gọi là nương Phật nói pháp". Trên đây là dùng pháp huyễn dụ cho các vọng tưởng, ở đây hợp với dụ trước. Nói các tâm vọng tưởng v.v... tức là nhân có tâm thì có tưởng, có tưởng thì có hành, có hành thì có sự, đều do vọng tưởng, tức là tướng của ba đường trước, chỉ có khai hợp là khác! Kinh Nhập Lăng-già chép: Do năng lực chấp đắm cảnh giới thói quen, cho nên, trong tánh duyên khởi có tánh vọng chấp khiến các tướng hiện ra, đó gọi là tánh vọng chấp sinh. Văn rõ ràng cho nên chỉ dẫn lời chú thích ngang đây: Đó gọi là tướng nương Phật nói pháp.

19. Danh của vô danh, tướng của phi tướng:

Này "Đại Tuệ! Pháp Phật lìa tướng tự tánh của tâm, cảnh giới tự giác sở duyên của bậc Thánh, dựng lập tạo tác". Pháp Phật là pháp thân tu đức. Nói lìa tướng tự tánh của tâm là, lìa vọng niệm, vả lại pháp thân rốt ráo chỗ nào mà không lìa, hơn nữa, đặc biệt nói tâm, vì tâm là gốc của muôn pháp, nếu tâm không mất thì tất cả pháp sinh. Ở đây nói lìa tướng thì các pháp vắng lặng. Tướng vắng lặng ấy gọi là Pháp thân. Đã nói lìa tướng thì danh tướng pháp thân từ đâu mà lập; cho nên nói cảnh giới sở duyên của bậc Thánh Tự giác, dựng lập tạo tác, nghĩa là gắng gượng dùng pháp tánh làm pháp thân. Đây là "danh của vô danh, tướng của phi tướng".

20. Nói về hóa Phật:

Này "Đại Tuệ! Hóa Phật là nói các thứ thí, giới, nhẫn, tinh tấn, thiền định và tâm trí tuệ, lìa ấm giới nhập, giải thoát thức tướng phân biệt, quán sát dựng lập, vượt hẳn kiến chấp ngoại đạo và kiến chấp Vô Sắc". Hóa Phật tức là ứng thân Phật; nói pháp ba thừa độ thoát chúng sinh; nói sáu độ là pháp Bồ-tát, lìa năm ấm, mười tám giới, mười hai xứ và giải thoát thức tướng phân biệt, là pháp Nhị thừa: Quán sát dựng lập, tức như văn sau nói hai nghĩa của chữ Giác là pháp tự hành hóa tha của Bồ-tát. Vượt ngoài kiến chấp ngoại đạo là lìa hai chấp đoạn, thường. Kiến chấp Vô Sắc: là chấp định Vô Sắc cho rằng đó chính là định Niết-bàn, tức tâm thọ tưởng diệt.

21. Kết thúc khuyên tu học:

Này "Đại Tuệ! pháp thân Phật lìa tâm phan duyên, phan duyên lìa rồi thì tất cả tướng căn lượng sở tác đều diệt; chẳng phải là cảnh giới sở chấp ngã tướng chấp đắm của phàm phu, Thanh văn, Duyên giác và ngoại đạo. Đó chính là tướng tự giác của bậc Thánh rốt ráo khác nhau tướng được dựng lập, cho nên Này Đại Tuệ! Đối với Tự giác Thánh cứu cánh khác nhau tướng phải siêng tu học. Các hiện chấp của tự tâm nên phải dứt bỏ. Lại nữa, pháp Phật là nói lại chỗ lìa. Trước nói lìa tâm thì tự thể lìa, nay lại nêu lìa cảnh năng lìa sở lìa. Lìa phan duyên thì khác với phàm phu, lìa phan duyên lìa thì khác với Nhị thừa. Bởi hàng Nhị thừa tuy lìa tiền trần nhưng lại chấp không, Phật thì không như vậy, tất cả tướng căn lượng sở tác diệt, là khác với ngoại đạo, cho nên nói chẳng phải các phàm phu cho đến cảnh giới chấp đắm. Sở lìa đã cùng cực thì chỉ là tự giác cảnh giới Thánh mà thôi, nói tướng rốt ráo khác nhau: Rốt ráo là quả vị cùng cực, khác nhau chính là pháp vô vi mà có khác nhau, khác nhau trong không khác nhau. Kết thúc khuyến khích có hai

thứ, khuyên tu học, kết thúc văn này; dứt trừ là tổng kết hiện lưu của tự tâm ở trên.

22. Khuyên Bồ-tát tu tự giác Thánh trí:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Có hai thứ Thanh văn thừa thông phân biệt tướng, nghĩa là được tướng tự giác Thánh của bậc khác nhau, và tướng tánh vọng tưởng tự tánh chấp đắm. Thế nào là Thanh văn được tướng tự giác Thánh khác nhau? Nghĩa là đối với cảnh giới vô thường, khổ, thông, vô ngã được chân đế, lìa dục, vắng lặng, dứt ấm, giới, nhập, tự tướng, cộng tướng, biết một cách đúng đắn các tướng bất hoại ở bên ngoài, Tâm được dừng lặng, tâm dừng lặng thì được Tam-muội thiền định giải thoát, đạo quả chánh thọ giải thoát, không lìa thói quen bất tư nghị biến dịch sinh tử, được tự giác Thánh lạc trụ Thanh văn. Ấy gọi là được tướng tự giác của bậc Thánh khác nhau." Trên đây là khuyên Bồ-tát tu tự giác Thánh trí đã có Đại Tiểu khác nhau, vượt ngoài tướng Thanh văn sở chứng. Có hai thứ khác nhau: Tướng tự giác của bậc Thánh khác nhau, là sở chứng lý. Tướng tánh vọng tưởng tự tánh chấp đắm, là chấp giáo khởi biến. Tuy đồng là Thanh văn nhưng được mất khác hẳn. Vô thường, khổ, không, vô ngã là quán tích không mà hàng Thanh văn tu. Cảnh giới, là cảnh giới sở không. Chân đế là chân lý. Lìa dục vắng lặng, là lìa ái dục trong ba cõi, nhập Niết-bàn Vô dư. Tức diệt năm ấm, mười tám giới, mười hai nhập, tự tướng, cộng tướng, tự cộng tướng, tức là tướng chung riêng. Biết như thật tướng bất hoại bên ngoài nghĩa là các Thanh văn không thể biết rõ một cách đúng như thật rằng tướng sinh tử tức là tướng Niết-bàn, cho nên thuộc về bên ngoài. Vì chắc chắn được vắng lặng, sau đó tâm mới dừng lặng, tâm đã dừng lặng nên được thiền định cho đến chánh thọ giải thoát. Không lìa thói quen, v.v... là phiền não bị dứt trừ có chánh, có tập, chỉ có thể dứt chánh, lìa phần đoạn sinh tử, chưa thể dứt tập, còn có biến định sinh tử. Phần đoạn chi hình sinh tử phần đoạn trong ba cõi; biến dịch là phương tiện độ, là nhân dời quả đổi sinh tử. Nói không thể suy nghĩ bàn luận nghĩa là sinh tử biến dịch này phàm phu chẳng thể suy nghĩ bàn luận được. Lạc trụ là hàng Thanh văn lạc trụ ở chân không Niết-bàn.

23. Bồ-tát chứng chân đế mà không mê đắm:

Này "Đại Tuệ! Đại Bồ-tát được tự giác thanh trí khác nhau lạc trụ, chẳng phải ở diệt môn lạc mà ở chánh thọ lạc, vì đoái tướng thương xót chúng sinh, vì bổn nguyện cho nên không khởi chứng. Này Đại Tuệ! Ấy gọi là Thanh văn được tự giác Thánh khác nhau tướng lạc. Đại Bồ-tát đối với tự giác Thánh khác nhau tướng lạc đó, không nên tu học". Ở

đây ý nói Bồ-tát cũng chứng chân đế mà không đắm trước, nói chẳng phải diệt môn, không đồng với trụ môn vắng lặng, hướng đến chánh lạc thọ của Tiểu thừa. Nói đoái hoài thương xót chúng sinh... Nghĩa là Bồ-tát dùng bi nguyện độ sinh, không chấp đắm Niết-bàn. Đây là lặp lại lời tổng kết rằng cái vui Tam-muội mà các Thanh văn chứng đắc thì đối với Bồ-tát Tam-muội này không nên tu học.

24. Gạn lại để giải thích:

Này "Đại Tuệ! Thế nào là tâm vọng tưởng tự tánh chấp đắm tướng Thanh văn? Đó là đại chủng xanh, vàng, đỏ, trắng, cứng, ướt, ấm, động, chẳng phải do tạo tác mà sanh, tự tướng, cộng tướng, bậc Tiên thắng khéo léo nói ra kiến rồi nhưng người Thanh văn khởi tự tánh vọng tưởng. Đại Bồ-tát đối với điều đó nên biết nên xả, tùy duyên nhập vào tướng pháp vô ngã, dứt trừ kiến chấp tướng người vô ngã, thứ lớp các địa tiếp nối dựng lập. Ấy gọi là các Thanh văn tánh vọng tưởng tự tánh chấp đắm tướng. Đoạn này gạn lại dẫn giải thích. Chấp tướng Thanh văn, trước hết là giải thích tánh vọng tưởng, nghĩa là sắc bốn đại chủng, mỗi đại chủng có tánh tự nhiên. Như tánh của đất là sự cứng chắc tánh, của nước là sự ẩm ướt tánh của lửa là sự ấm nóng tánh của gió là sự chuyển động. Nói chẳng tạo tác sinh là chẳng do tạo tác mà sinh, nhưng đối với ấm giới nhập, tự tướng cộng tướng mà sinh chấp đắm. Tiên Thắng là Phật, nghĩa là Đức Phật dùng phương tiện khéo léo giảng nói. Nói các Thanh văn chấp giáo không thể thấu hiểu tự tánh vốn không, thấy các tướng cảnh giới kia, khởi tự tánh vọng tưởng, là Bồ-tát phải biết đó là lỗi mà nên lìa bỏ, tùy duyên nhập vào pháp vô ngã tướng v.v... Kinh Nhập Lăng-già chép: lìa chấp người vô ngã, nhập tướng pháp vô ngã, dần dần vào các địa, đó gọi là hạ kiết.

25. Như lai nói về không thể suy nghĩ, bàn luận:

Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật rằng: bạch Đức Thế tôn! Lời Thế tôn nói thường không thể suy nghĩ bàn luận cảnh giới của con đường tự giác bậc Thánh và cảnh giới Đệ nhất nghĩa. Thế tôn! Lời các ngoại đạo nói chẳng phải nhân duyên thường không thể suy nghĩ bàn luận ư! Như lai bàn luận về không thể suy nghĩ bàn luận với cái mà ngoại đạo nói, sợ người học lầm chân rơi vào vọng cho nên nêu lên để đặt câu hỏi, tên đồng nghĩa khác thấy đầy đủ, ở văn dưới. Cái gọi là thường cùng bất tư nghị, không ra ngoài hai thứ cảnh giới, thường tức là tự giác Thánh thú, bất tư nghị tức là Đệ nhất nghĩa, tự giác thường trí, Thánh thú là thường cảnh, do thường trí mà khế hợp với thường cảnh nên gọi là thường Đệ nhất nghĩa thể dứt bặt nói năng suy nghĩ, gọi là

bất tư nghị, ngoại đạo tà kiến làm sao đồng được.

26. Nhân duyên của ngoại đạo chẳng được thường không thể suy nghĩ, bàn luận:

"Phật bảo này Đại Tuệ! Nhân duyên của các ngoại đạo chẳng được thường bất tư nghị. Vì sao? Vì ngoại đạo thường bất tư nghị không nhờ tự tướng mà thành. Nếu thường bất tư nghị không nhờ tự tướng mà thành thì do đâu mà hiển hiện thường bất tư nghị. Lại nữa, Này Đại Tuệ! Nếu Bất tư nghị nhờ tự tướng mà thành thì kia lẽ ra phải thường. Do tác giả nhờ tướng nên thường bất tư nghị chẳng thành. Đáp rằng: chẳng phải các ngoại đạo nhân duyên v.v... bởi ngoại đạo tu chứng chẳng phải nhân duyên chân chánh, do chẳng phải chánh nhân, nên quả chẳng phải chánh quả, cho nên nêu ra giải thích để bác bỏ. Không nhờ tự tướng mà thành, nghĩa là chẳng phải do tướng tự giác mà thành thì quả của cảnh giới thường bất tư nghị cũng không thành. Nếu nhân kia từ tướng tự giác mà thành, thì nhân thường mà quả cũng thường. Nói do làm tướng nhân, v.v... nghĩa là do nhân sở tác là tà chấp cho nên thường bất tư nghị không thành quả.

27. Nói về chỗ đúng của chánh giáo trải với ngoại đạo:

Này "Đại Tuệ! Đệ nhất nghĩa thường bất tư nghị của ta, tướng của nhân Đệ nhất nghĩa, lìa tánh phi tánh, được tướng tự giác nên có tướng. Làm nhân của trí Đệ nhất nghĩa cho nên có nhân. Vì lìa tánh phi tánh, thí như vô tác hư không, Niết-bàn diệt tận cho nên thường. Đúng thế! Này Đại Tuệ! Chẳng đồng với luận thường. Bất tư nghị của ngoại đạo. Đúng thế, này Đại Tuệ! Thường bất tư nghị này các Đức Như lai tự giác Thánh trí chứng đắc, như thế cho nên thường bất tư nghị tự giác Thánh trí chứng đắc này cần phải tu học. Đây là đối với lỗi của ngoại đạo, mà hiển bày chỗ đúng chánh giáo nói Đệ nhất nghĩa nhân tướng thành v.v... Đệ nhất nghĩa này tức là thật tướng trung đạo, do đó là nhân tức là thường nhân, do đó gọi tướng tức là thường tướng, xa lìa lỗi hữu vô. Nói lìa tánh thì chẳng đúng, lìa phi tánh thì chẳng phải vô, chẳng phải hữu chẳng phải vô chính là nói lên Trung đạo. Trung đạo dứt bặt sự đối đãi cho nên thường, thường cho nên mầu nhiệm mầu nhiệm nên không thể suy nghĩ bàn luận. Đó là do Như lai là bậc rốt ráo thường bất tư nghị, khác với ngoài đạo không có nhân tự tướng, cho nên lại nói có nhân, có tướng. Nói thí như vô tác, hư không v.v... hư không do vô vi cho nên thường, Niết-bàn do diệt tận cho nên thường. Thường bất tư nghị này thì sự tranh luận của ngoại đạo tự không thể sánh bằng. Nói các Như lai v.v... Phật dạy chẳng phải chỉ có pháp của ta như vậy, mà thường bất tư

nghị của Chư Phật cũng đều như vậy. Cho nên khuyên Bồ-tát phải nên tu học.

28. Bác bỏ tánh vô thường của ngoại đạo:

Lại nữa, này Đại Tuệ! thường bất tư nghị của ngoại đạo là tánh vô thường, vì là nhân của tướng khác, chẳng phải tướng của nhân tự tác cho nên thường. Lại nữa, Này Đại Tuệ! Thường bất tư nghị của các ngoại đạo đối với tánh phi tánh sở tác là vô thường, thấy rồi suy nghĩ chấp là thường". Đây là bác bỏ tánh vô thường của ngoại đạo, cho nên bắt bẻ họ không quả, vì nhân kia chẳng phải chánh nhân, cho nên đối với nhân trở lại bác bỏ. Nói nhân quả tướng khác, là chẳng phải tướng nhân của tự ngã. Kia nói thường, là chẳng phải lại thường do năng lực của tự làm chánh nhân thật tướng tạo thành, là thường của chẳng phải thường mà chấp là thường, đâu thể nói lên quả của tánh thường được. Lại nữa, ngoại đạo chấp thường bất tư nghị chính là nói pháp sở tác của thế gian có rồi hoàn không, đều là vô thường tánh phi tánh tức có không. Tác là thấy rồi vọng chấp là thần ngã, cho là thường bất tư nghị cho nên suy nghĩ chấp là thường.

29. Thường bất tư nghị của ngoại đạo chỉ là môn thuyết vọng tưởng:

Này "Đại Tuệ! Ta cũng dùng nhân duyên như vậy, tạo tác tánh, phi tánh vô thường thấy rồi, tự giác Thánh cảnh giới nói thường kia không nhân. Này Đại Tuệ! Nếu lại các ngoại đạo nhân tướng thành thường bất tư nghị, nhân tự tướng là tánh, phi tánh, đồng với sừng thỏ. Thường bất tư nghị này chỉ là lời nói vọng tưởng, các ngoại đạo có lỗi như vậy". Vì sao? Vì chỉ có lời nói vọng tưởng mới đồng với sừng thỏ, tự nhân tướng chẳng có phần. Lại nói: ta cũng dùng nhân duyên như vậy, nghĩa là Như lai cũng thấy tánh kia vô thường, nhưng tu thường để nói lên cảnh giới của bậc Thánh tự giác, về sau mới biết tánh kia vô thường nên nói thường vô nhân, lại nữa, nếu dùng tà nhân tà tướng của ngoại đạo thành thường bất tư nghị, thì nhân tự tánh tướng kia chỉ có lời nói mà không có thật nghĩa, cho nên nòi đồng với sừng thỏ. Các bọn ngoại đạo có lỗi hạ kiết. Kia tóm lược có bốn: 1. Lời nói vọng tưởng. 2. Tự nhân tướng chẳng có phần. 3. Chẳng tự giác được tướng. 4. Suy nghĩ chấp thường. Cho nên nói có lỗi như thế.

30. Thường bất tư nghị của Phật và ngoại đạo:

Này "Đại Tuệ! Thường bất tư nghị của ta nhờ tự giác được tướng, lìa sở tác tánh phi tánh nên thường, chẳng phải ngoài đạo tánh phi tánh, vô thường suy nghĩ chấp là thường. Này Đại Tuệ! Nếu ngoại đạo tánh

phi tánh vô thường mà suy nghĩ chấp là thường, bất tư nghị thường, vì kia không biết tướng thường bất tư nghị tự nhân, họ cách xa cảnh giới tự giác Thánh trí nên họ không nên nói". Thường bất tư nghị của ta v.v... là Phật dạy chỗ chứng đắc bất tư nghị của Ngã, do tự chứng làm nhân tướng, không đồng với ngoại đạo có rồi lại không, là vô thường, dùng thần ngã suy lường chấp là thường. Nếu lại ngoại đạo tánh phi tánh v.v... lại bác bỏ ngoại đạo chấp cùng có bốn nghĩa: 1. Bác bỏ suy lường chấp thường. 2. Bác bỏ không biết tướng là thường bất tư nghị tự nhân. 3. Bác bỏ họ cách xa Phật. 4. Họ không nên nói. Là Bác bỏ họ chỉ có lời nói.

31. Sinh tử và Niết-bàn đều là vọng tưởng:

"Lại nữa, này Đại Tuệ! Các Thanh văn sợ sinh tử vọng tưởng khổ mà cầu Niết-bàn. Chẳng biết sinh tử, Niết-bàn khác nhau tất cả tánh vọng tưởng chẳng phải tánh, sau rồi các căn cảnh giới thôi dứt nghĩ là Niết-bàn, chẳng phải tự giác Thánh trí thú tàng thức chuyển. Cho nên phàm phu nói có ba thừa, nói tâm lượng thú không thật có. Cho nên Này Đại Tuệ! Kia chẳng biết quá khứ, vị lai, hiện tại đều là cảnh giới tự tâm của các Đức Như lai, chấp đắm cảnh giới ngoài tâm hiện, vòng sinh tử thường xoay chuyển". Ngoại đạo Tiểu thừa ưa cầu Niết-bàn, không biết Niết-bàn tướng khác nhau giữa sinh tử và Niết-bàn đều là vọng tưởng không có thật tánh. Trí nhãn của người Tiểu thừa này thấy căn cảnh vị lai thôi dứt, nhận lầm Niết-bàn, chẳng phải nghĩa chân thật là cảnh sở thú của tự giác Thánh trí, cũng chẳng phải chuyển tàng thức thành Niết-bàn. Phàm phu nói có ba thừa: cho là sinh tử tức Niết-bàn, pháp Đại thừa thì Tiểu thừa chẳng biết cho nên nói cho họ nghe Niết-bàn chân không của Tiểu thừa, tâm lượng không thật có tức là chân không. Nhưng lại không biết Niết-bàn diệu tâm của các Đức Phật ba đời là từ tâm phát hiện chẳng phải có riêng. Vọng chấp ngoài tâm có pháp, khởi hoặc tạo nghiệp, trôi lăn trong sinh tử.

32. Pháp vô sinh còn không thật có, huống chi là tất cả pháp:

"Lại nữa này Đại Tuệ! Tất cả pháp bất sinh là do các Đức Phật quá khứ vị lai hiện tại nói. Vì sao? Vì tự tâm hiện tánh phi tánh, lìa hữu phi hữu mà sinh này Đại Tuệ! Tất cả tánh bất sinh, tất cả pháp như sừng thỏ, ngựa v.v... Vì phàm phu ngu si chẳng giác vọng tưởng, tự tánh vọng tưởng. Này Đại Tuệ! Tất cả pháp bất sinh, cảnh giới tự giác Thánh trí, tất cả tánh, tự tánh, tướng bất sinh. Chẳng phải hai cảnh giới của vọng tưởng kẻ ngu kia, tự tánh thân tài dựng lập thú tự tánh tướng. Này Đại Tuệ! Tạng thức năng nhiếp sở nhiếp tướng chuyển, kẻ ngu rơi

vào hai kiến chấp sinh, trụ, diệt, hy vọng tất cả tánh sinh, hữu phi hữu vọng tưởng sinh, chẳng phải Thánh hiền. Này Đại Tuệ! Đối với kia nên phải tu học. "Phần trên Phật nói tìm kiếm vô sinh còn không thật có, huống chi là tất cả pháp ư! Do chúng sinh từ vô thỉ chấp đắm các pháp, cho nên các Đức Phật phá chấp đắm kia nên nói bất sinh, vì tất cả pháp chỉ tự tâm hiện không có thật tánh, đâu chỉ lìa hữu sinh, mà cũng lìa vô sinh. Kinh Niết-bàn chép: cái gọi là Bất sinh bất sinh". Tất cả tánh bất sinh... lại y theo mê ngộ để nêu bày được mất, nghĩa là không thể rõ hết sinh tức vô sinh, chỉ nói tất cả tánh bất sinh, chấp đắm tất cả pháp như thỏ, ngựa v.v... không có sừng, đây là kẻ kẻ ngu chẳng giác vọng tưởng là vọng tưởng của tự tánh, chẳng phải nay nói là bất sinh. Nếu nói tất cả pháp bất sinh, là cảnh giới tự giác Thánh trí của Phật, thì tất cả pháp tánh tướng đều bất sinh, đây là chân vô sinh. Chẳng phải kẻ ngu kia vọng tưởng phân biệt hai cảnh hữu vô. Nói tự tánh thân tài, v.v... như Kinh Nhập Lăng-già chép: Thân và tài sinh khí thế gian v.v... tất cả đều là hình bóng của tạng thức. Hai tướng sở thủ, năng thủ hiện, kẻ ngu không hiểu rơi vào hai chấp hữu vô, sinh, trụ, diệt, chấp đắm tất cả tánh sinh, không ngoài vọng tưởng hữu vô, thật chẳng phải vô sinh mà Thánh hiền chứng đắc. Nói đối với kia là đối với vô sinh mà các Đức Phật nói, phải nên tu học.

33. Nói về năm thứ Vô gián:

"Lại nữa này Đại Tuệ! Có năm chủng tánh Vô gián, năm chủng tánh ấy là: Thanh văn thừa Vô gián chủng tánh, Duyên giác thừa Vô gián chủng tánh, Như lai thừa Vô gián chủng tánh, bất định chủng tánh, và các biệt chủng tánh nói về chủng tánh kia vốn không khác nhau. Từ vô thỉ huân tập, hoặc trong hoặc ngoài, hoặc lớn hoặc nhỏ, hoặc định hoặc bất định, kinh này có nói. Có năm thứ Vô gián, hoặc chủng tánh kia thuần nhất không lẫn lộn.

34. Chỗ yếu kém của Thanh văn:

"Làm sao biết Thanh văn thừa Vô gián chủng tánh? Nếu khi nghe nói được ấm, giới, nhập tự tướng, cộng tướng dứt liền biết, toàn thân nổi ốc, vui mừng, và ưa tu tướng trí, chẳng tu tướng duyên khởi phát ngộ, đó gọi là Thanh văn Thừa Vô gián chủng tánh. Thanh văn Vô gián thấy địa thứ tám, dứt sinh phiền não nhưng thói quen phiền não chưa dứt bỏ, không qua được sinh tử biến dịch bất tư nghị, đã qua sinh tử phần đoạn, chính như Sư Tử hống nói: ta sinh đã hết sinh tử phạm hạnh đã lập, chẳng còn thân đời sau, biết đúng như thật, tu tập người vô ngã, cho đến được giác ngộ, nhập Niết-bàn. Thanh văn sợ khổ tâm

tha thiết gấp cầu chứng, cho nên khi nghe nói Bốn đế, biết khổ dứt tập, mến diệt tu đạo thì thân tâm vui vẻ. Ấm giới nhập tự tướng, cộng tướng, tuy khai hợp khác nhau nhưng tức là khổ đế. Tướng trí là trí tổng tướng của Bốn đế. Hàng Thanh văn căn cơ chậm lụt, thích tu trí này, không tu tướng duyên khởi phát ngộ. Duyên giác tức mười hai nhân duyên, chính là hạnh tu của Duyên giác mà phát ngộ, nhưng hàng Thanh văn không thích tu. Hàng Thanh văn dùng Tam-muội Vô gián thấy địa Bích-chi-phật thứ tám dứt kiến tư hoặc phiền não hiện hành, chưa đoạn hoặc vô minh riêng. Nói thói quen phiền não tức là vô minh. Do chưa vượt qua biến dịch sinh tử, chỉ có thể vượt qua phần đoạn sinh tử khổ mà thôi. Sư tử hống tức là ý nói không sợ hãi, nghĩa là đến địa thứ Tám nói: "ta đã hết sinh tử dứt khổ tập, phạm hạnh đã lập, không còn chịu thân đời sau, tu đạo chứng diệt, đều thật không luống dối, cho nên nói biết đúng như thật: Tu tập người vô ngã cho đến đắc Niết-bàn giác, nghĩa là không chấp người mà được Niết-bàn chứng nhân không"

Này "Đại Tuệ! Các biệt Vô gián là ngã, nhân, chúng sinh, thọ mạng, nuôi lớn, sĩ phu. Các chứng sinh kia khởi giác như vậy, cầu nhập Niết-bàn, lại thấy ngoại đạo khác nói thấy đều do tác giả, thấy tất cả tánh rồi, nói đây là bát Niết-bàn. Khởi giác như thế, đối với pháp vô ngã thấy họ vô phần, không có giải thoát. Này Đại Tuệ! Đây là chủng tánh của các Thanh văn thừa Vô gián ngoại đạo, chẳng xuất mà tưởng là xuất, vì chuyển ác kiến cho những người này nên phải tu học". Các Vô gián khác nhau đây nói Thanh văn chấp tướng không khác ngoại đạo mà nói Vô gián, đối với ngã, nhân, thấy, biết v.v... các pháp khác nhau, chấp là Niết-bàn, mà không biết đây là cội gốc sinh tử, trái lại cho là giác mà chấp là chứng. Lại có một hạng người chấp tất cả các pháp đều do tạo tác mà có, chẳng phải nhân chấp là nhân, thấy tất cả tánh cho là Niết-bàn. Như Thanh văn ưa diệt tu đạo, nhưng đối với pháp vô ngã giải thoát thật chẳng có phần, gọi là Phật tử nhưng thật là ngoại đạo. Cho nên nói Vô gián ngoại đạo tuy muốn ra khỏi ba cõi, mà không thể vượt qua nên nói chẳng ra khỏi mà tưởng ra khỏi. Cũng khuyên khiến người học nên chuyển ác kiến kia, mà hướng về chủng tánh Như lai.

35. Nói về Duyên giác và Độc giác:

Này Đại Tuệ! Duyên giác thừa Vô gián chủng tánh, nếu nghe nói các biệt duyên Vô gián, khắp mình nổi ốc rơi lệ dầm dề, duyên chẳng gần nhau, tất cả chẳng chấp các thứ tự thân, các thứ thần thông, hoặc ly hoặc hợp các thứ biến hóa, khi nghe lời nói tâm họ liền nhập. Nếu biết họ là Duyên giác thừa Vô gián chủng tánh rồi, thì thuận theo nói cho

họ nghe về Duyên giác thừa: Ấy gọi là tướng Duyên giác thừa Vô gián chủng tánh. Duyên giác, là từ Phật mà lãnh thọ giáo pháp, quán mười hai nhân duyên, quán lý chân đế, gọi là Duyên giác, cũng gọi là Độc giác; nghĩa ra đời không gặp Phật, thấy duyên tự ngộ. Các biệt Duyên Vô gián: Nghe nói mười hai nhân duyên nhân quả xoay vần mà ngộ vô sinh, thích ứng với sở nguyện kia, thương cảm chứa nhóm đến nơi lệ dầm dề. Nói không gần gũi nhau, nghĩa là ưa một mình nơi chỗ vắng lặng, tu hạnh xa lìa đối với tất cả các tướng đều không nên chấp. Hoặc có khi nói cho nghe thân hiện thần thông biến hóa, hoặc chia một thân thành nhiều thân, hoặc hợp nhiều thân thành một thân. Nghe nói như vậy khiến tâm có chỗ nhập. Bồ-tát biết kia là Duyên giác thừa Vô gián chủng tánh, nên nói pháp Duyên giác thừa này cho họ nghe.

36. Nói về Như lai thừa:

Này "Đại Tuệ! Như lai thừa Vô gián chủng tánh có bốn thứ: 1. Tự tánh pháp Vô gián chủng tánh. 2. Ly tự tánh pháp Vô gián chủng tánh. 3. Đắc tự giác Thánh Vô gián chủng tánh. 4. Ngoại sát thù thắng Vô gián chủng tánh. Này Đại Tuệ! Nếu người nghe bốn việc này, khi nói mỗi thứ và khi nói tự tâm hiện thân tài kiến tập cảnh giới bất tư nghị, thì tâm không kinh sơ. Ấy gọi là Như lai thừa Vô gián chủng tánh tướng". Như lai chủng tánh Vô gián: Tánh ấy viên dung vô ngại. Nói bốn thứ: 1. Tự tánh pháp, tức Như lai tạng, tự tánh thanh tịnh tâm. 2. lìa tự tánh pháp, nghĩa là tánh này lìa tánh chấp. 3. Đắc tự giác Thánh, tức Như lai cứu cánh giác trí. 4. Ngoại sát thù thắng, nghĩa là bi nguyện của Như lai trang nghiêm cõi nước, nhiếp hóa chúng sinh, các thứ tốt đẹp. Kinh Lăng-già chép: Pháp sở chứng có ba thứ: hợp tự tánh pháp, lìa tự tánh pháp thành một. Ba thứ này tức là ba thân: pháp thân, báo thân, ứng thân. Và nói tự tâm hiện thân tài... Kinh Nhập Lăng-già chép: Nghe tự tâm hiện thân tài lập ra thức A-lại-da cảnh bất tư nghị, không kinh không sợ không hãi. Phải biết đây là tánh Như lai thừa.

37. Nói về chủng tánh bất định:

Này "Đại Tuệ! Chủng tánh Bất định nghĩa là khi nói ba tánh kia, tùy nghe nói bất cứ tánh nào mà vào, thì tùy đó mà thành. Này Đại Tuệ! Đây là sơ trị địa, là chủng tánh lập ra, vì siêu nhập vào địa vô sở hữu tạo tác lập ra. Kia tự giác tạng, thói quen phiền não, của mình thanh tịnh thấy pháp vô ngã, được Tam-muội, ưa trụ Thanh văn, sẽ được thân Tối thắng Như lai". Bất định chủng tánh, khi nghe nói ba pháp Thanh văn, Duyên giác, Như lai thì liền sinh tin hiểu mà thuận theo tu học từ Tiểu thừa vào Đại thừa, tánh kia có thể dời đổi cho nên nói bất định. Trị địa

thứ nhất, tức là người chứng Càn tuệ địa, địa này là địa thứ bảy trong mười địa. Tạo tác lập ra, là nói lời như thế. Kia là tự giác tạng v.v... Kinh Nhập Lăng-già chép: kia trụ trong Tam-muội, ưa thích Thanh văn, nếu chứng biết từ thức nương tựa, thấy pháp vô ngã, trừ sạch thói quen phiền não, cuối cùng sẽ được chứng thân Như lai. Từ thức nương tựa tức thức thứ tám khi tự giác. Thói quen phiền não tức là vô minh.

38. Nói về bốn quả Thanh văn:

Khi ấy, Đức Thế tôn: muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

"Quả Tu-đà-bàn-na
Vãng lai và bất hoàn.
Đợi chứng A-la-hán
Đó thảy tâm hoặc loạn"

Tu-đà-bàn-na tức Tu-đà-hoàn, Hán dịch là Dự lưu, có khả năng dứt bỏ kiến hoặc trong ba cõi dự vào dòng Thánh, đây là Sơ quả. Vãng lai: Tiếng Phạm Tu-đà-hàm, có khả năng dứt bỏ sáu phẩm tư hoặc trước trong cõi Dục, ba phẩm sau chưa dứt, còn phải qua lại trong cõi trời, người một lần nữa, đây là quả thứ hai. Bất hoàn, Tiếng Phạm A-na-hàm, dứt hết tư hoặc trong cõi Dục, không còn thọ sinh lại trong cõi Dục, đây là quả thứ ba. A-la-hán là quả thứ tư. Người chứng quả thứ tư này tuy dứt bỏ kiến hoặc, tư hoặc chứng được Tiểu quả nhưng chưa thể dứt bỏ trần sa hoặc và vô minh hoặc, đó gọi là hoặc loạn:

39. Nói về các loại thừa:

"Ba thừa và Nhất thừa,
Phi thừa ta đã nói
Kẻ ngu ít trí tuệ
Các bậc Thánh xa lìa tịch".

Tam thừa: là ba chủng tánh Thanh văn, Duyên giác và Bất định, Nhất thừa chủng tánh Như lai, chẳng phải thừa mỗi mỗi khác nhau chủng tánh. Ý Như lai chỉ nói Nhất thừa, vì chúng sinh căn khí khác nhau nên khi nói ba thừa chẳng phải thừa, dẫn quyền về thật. Các bậc Thánh xa lìa vắng lặng, là ưa vào nơi vắng lặng của bậc Thánh chứng quả thứ tư.

40. Như lai trụ trong lý vắng lặng, không có lập thừa:

"Pháp môn Đệ nhất nghĩa,
Xa lìa cả hai giáo,
Trụ nơi Vô sở hữu,
Sao dựng lập ba thừa"

Pháp môn Đệ nhất nghĩa là lý vắng lặng, đâu có quyền thật khác

nhau. Như lai trụ trong lý vắng lặng này không lập một pháp, huống chi là ba thừa.

"Các thiền vô lượng thảy,
Tam-ma-đề Vô Sắc
Thọ, tưởng đều vắng lặng,
Cũng chẳng có tâm lượng".

Các thiền: tức Tứ thiền, Vô lượng là bốn tâm vô lượng. Vô Sắc là bốn định Vô Sắc. Tam-ma-đề: Nghĩa là Đẳng trì, tức Tam-muội. Thọ tưởng vắng lặng, là định diệt tận của Tiểu thừa. Các pháp này tâm lượng đều dứt.

41. Nói về Nhất-xiển-đề:

Này "Đại Tuệ! Nhất-xiển-đề kia chẳng phải Nhất-xiển-đề, thế gian giải thoát ai chuyển? Này Đại Tuệ! Nhất-xiển-đề có hai thứ: Bỏ tất cả gốc lành và đối với chúng sinh vô thỉ phát nguyện. Thế nào bỏ tất cả gốc lành? Nghĩa là chê bai Bồ-tát tạng và nói lời ác: "Đây không phải nói thuận theo kinh điển giải thoát". Vì bỏ tất cả gốc lành nên không được vào Niết-bàn. Nhất-xiển-đề là tiếng Phạm, Hán dịch là "tín bất cụ", cũng dịch là Cực ác. Phi Nhất-xiển-đề, không chắc chắn là cực ác, nếu chắc chắn là cực ác, thì mãi mãi không chuyển ác thành thiện được giải thoát. Nhưng xiển-đề hiện hành tuy là tánh ác nhưng không dứt mất gốc lành, nếu chiếu soi tánh cũng sẽ thành Phật. Cho nên lại bảo rằng xiển-đề có hai thứ:

1. Xả tất cả gốc lành, người này thậc cực ác. Và đối với chúng sinh vô thỉ phát nguyện, đây là Bồ-tát xiển-đề. Vì sao bỏ tất cả điều lành? Trích dẫn giải thích nghĩa cực ác, chê bai Bồ-tát tạng và nói lời ác, đây là người pháp đều chê bai, đâu chịu thuận theo kinh luật là pháp giải thoát mà nhập Niết-bàn, cái gọi là xiển-đề là người không tu, điều lành đã hết.

2. Bồ-tát vốn tự nguyện phương tiện, chẳng phải không nhập Niết-bàn, vì tất cả chúng sinh mà vào Niết-bàn. Này Đại Tuệ! Kia vào Niết-bàn, đó gọi là chẳng nhập pháp tướng Niết-bàn. Đây cũng đến cõi Nhất-xiển-đề". Ý nói Bồ-tát Đại thừa do bổn nguyện phương tiện muốn cho tất cả chúng sinh nhập vào Niết-bàn, rồi sau mới Niết-bàn. Nói không vào pháp tướng Niết-bàn, là Bồ-tát hiểu rõ sinh tử tức Niết-bàn. Niết-bàn vốn đầy đủ chẳng phải có Niết-bàn riêng để nhập vào, nghĩa là hành giả thanh tịnh không vào Niết-bàn. Nói cũng đến cõi Nhất-xiển-đề, vì Bồ-tát biết rõ ác tức là lành, không có điều lành để tu, thú hướng, đồng với Nhất-xiển-đề bỏ tất cả điều lành và không vào

Niết-bàn.

42. Lý do Bồ-tát xiển đề không vào Niết-bàn:

"Đại Tuệ bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn: Trong đây vì sao rốt ráo chẳng vào Niết-bàn. Phật bảo Đại Tuệ: Bồ-tát Nhất-xiển-đề, biết tất cả pháp xưa nay đã vào Niết-bàn, rốt ráo không vào Niết-bàn, mà chẳng phải như Nhất-xiển-đề bỏ tất cả gốc lành. Này Đại Tuệ! Nhất-xiển-đề bỏ tất cả gốc lành, lại nhờ thần lực Như lai, hoặc có khi gốc lành sinh. Vì sao? Vì Như lai chẳng bỏ tất cả chúng sinh, do đó Bồ-tát Nhất-xiển-đề không nhập Niết-bàn". Đây là nêu bày giải thích lý do Bồ-tát Xiển-đề không vào Niết-bàn. Nói xưa nay vào Niết-bàn v.v... Kinh dạy: Tất cả chúng sinh tức là tướng Niết-bàn, không thể còn diệt nữa. Nhưng Bồ-tát chẳng phải không bao giờ vào Niết-bàn, vì hiểu rõ tu tức tánh, lìa tướng Niết-bàn. Hoặc có khi gốc lành sinh... văn nói rõ có thể thấy.

43. Phân biệt tự tánh:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát phải khéo biết về ba tự tánh, ba tự tánh ấy là gì? Đó là là vọng tưởng tự tánh, duyên khởi tự tánh và thành tự Thánh". Phân biệt tự tánh là điểm quan trọng của kinh này, trước đã nói lược, nay lại nói kỹ.

44. Nói về danh tướng chấp đắm và sự tướng chấp đắm:

Này "Đại Tuệ! tự tánh vọng tưởng từ tướng sinh. Đại Tuệ bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Thế nào là tự tánh vọng tưởng từ tướng sinh? Phật bảo Này Đại Tuệ! Tự tánh duyên khởi tự tướng tương hành, tướng hiển hiện sự tướng, chấp đắm có hai thứ tự tánh vọng tưởng. Như lai Ứng cúng Đẳng chánh giác lập ra: Nghĩa là danh tướng chấp đắm tướng và sự tướng chấp đắm tướng. Danh tướng chấp đắm tướng là nói chấp đắm các pháp trong ngoài. Sự tướng chấp đắm tướng là kia chấp đắm tự tướng, cộng tướng trong ngoài như vậy. Ấy gọi là hai thứ tướng vọng tưởng tự tánh. Hoặc y hoặc duyên sinh, đó là duyên khởi". Nói tự tánh vọng tưởng từ tướng sinh, chính là từ tướng duyên khởi sinh ra. Duyên khởi là sự tướng từ nhân duyên khởi, sự tướng hiển hiện mà sinh hai thứ chấp đắm. Nói tướng tướng, là sự tướng chẳng phải một. Như lai lập ra, tức Như lai vì chúng sinh giảng nói tự tánh vọng tưởng để cho họ biết vọng, không vọng. Danh tướng chấp đắm tướng, nghĩa là các pháp căn trần trong ngoài, chấp đắm danh tướng. Sự tướng chấp đắm tướng, tức đối với pháp căn trần kia không rõ tánh không mà chấp đắm tự tướng, cộng tướng. Hoặc y hoặc duyên sinh, chính là nói duyên khởi tự tánh. Y tức là nhân, nghĩa là các pháp từ nhân duyên mà sinh. Nhân duyên

có căn trần nhân duyên, có nghiệp hoặc nhân duyên, có nghiệp hoặc nhân duyên mà nghiệp lại từ căn trần sanh khởi. Tất cả các pháp thế gian xuất thế gian chẳng có pháp nào không từ nhân duyên sinh. Ngoài Long Thọ nói: Pháp do nhân duyên sinh.

45. Nói về thành tự tánh:

Thế nào là thành tự tánh? Nghĩa là lìa vọng tưởng về danh tướng và sự tướng. Thánh trí sở đắc và tự giác Thánh trí thú hướng cảnh giới sở hành. Đó gọi là thành tự tánh Như lai tạng tâm. Thành là thành tựu. Nói lìa vọng tưởng danh tướng, sự tướng, nghĩa là các Đức Phật, bậc Thánh, quán pháp do nhân duyên sinh tức quán không, quán giả và quán trung. Trí: tự giác Thánh trí tức như như. Hợp hai pháp này thành một tự tánh. Ấy gọi là Như lai tạng tâm.

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

"Danh, tưởng, giác, tưởng,
Tự tướng tánh tướng,
Chánh trí, như như
Ấy là thành tướng".

Danh tướng tức duyên khởi tự tánh. Giác tưởng tức vọng tưởng tự tánh. Chánh trí như như thì thành tự tánh. Đây là nhiếp năm pháp làm ba tự tánh, cho nên biết năm pháp ba tự tánh, đặc biệt khai hợp khác!

46. kết thúc khuyên tu:

Này "Đại Tuệ! Ấy gọi là Kinh Quán Sát Ngũ Pháp Tự Tánh Tướng, tự giác Thánh trí đến cảnh giới sở hành. Đại Bồ-tát các ông phải nên tu học". Một là kinh nói tuy có cả năm pháp ba tự tánh nhưng khuyên tu những điều quan trọng, chính là tự giác Thánh trí, ở đây kết thúc khuyến tu.

47. Nói về người vô ngã:

"Lại nữa Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát phải khéo quán hai tướng vô ngã. Thế nào là hai tướng vô ngã? Là người vô ngã và pháp vô ngã. Thế nào là người vô ngã? Là lìa ngã, ngã sở, ấm giới nhập nhóm họp vô tri nghiệp ái sinh, nhãn sắc v.v... nhiếp thọ chấp đắm sinh thức, tất cả các căn tự tâm hiện. Căn thân, khí giới là tướng tự vọng tưởng của tàng thức hiển bày lập ra". Nói khéo quán sát tướng người pháp vô ngã, nghĩa là dùng hai thứ không quán sát nhiệm mầu, phá hai chấp sinh pháp. Các kinh khác thì gọi là sinh không pháp, đây nói là người vô ngã, pháp vô ngã. Vô là không, người là giả danh của chúng sinh, pháp là năm ấm thật pháp. Phàm phu đối với điều này giả thật ngã kiến nghiêng nặng, cho nên dùng vô ngã để phá. Nếu đạt được vô ngã thì tất cả lìa chấp,

hiển bày bản tánh người nhiệm mầu, pháp nhiệm mầu. Trong người vô ngã nói lìa ngã, ngã sở, ngã tức là giả danh, ngã sở là thật pháp. Vì giả không tự giả, nương thật pháp mà có giả danh. Nếu suy tìm giả phải bao gồm thật, cho nên nói nhóm ấm giới nhập. Vô tri tức phiền não, nghĩa là thật pháp từ phiền não nghiệp ái mà sinh. Nhãn sắc v.v... là các thức như mắt, v.v... chấp lấy các trần như sắc, v.v... Căn thân, khí giới tạng, khí là y báo, nghĩa là thế giới như khí, thân là chánh báo, tạng là tạng thức. Kinh Nhập Lăng-già chép: Lại nữa, thân khí, thế gian mà tự tâm thấy đều do tạng tâm hiển hiện, các pháp này cầu vọng chấp đều không thật có. Đó gọi là người vô ngã.

b. "Như dòng sông, như hạt giống, như đèn, như gió, như mây, sát-na lần lượt hoại, thô động như khỉ vượn, ưa chỗ bất tịnh như ruồi lằn, không nhàm chán như gió thổi lửa. Do thói quen luống dối từ vô thỉ như bánh xe đạp nước, sinh tử trôi lăn trong các cõi, làm các thứ thân sắc. Như ảo thuật, thần chú, máy động hình đi. Khéo biết tướng kia, đó gọi là trí người vô ngã". Năm ví dụ như ví dụ dòng sông... tướng hoại trong từng sát-na. Ba thứ thô động là tướng thức luống dối, cho nên dụ như ruồi lằn, khỉ vượn, gió lửa để ví dụ, nhưng đều do thói quen luống dối từ vô thỉ rơi vào sinh tử trôi lăn trong ba đường, cho nên ví dụ như đạp nước. Các thứ thân sắc... là dụ cho thân huyễn. Như ảo thuật giúp cho máy động, thần chú giúp cho thây đi. Kinh Nhập Lăng-già chép: Thí như thây người chết, nhờ năng lực chú thuật cho nên đi được. Cũng như người gỗ nhờ máy mà vận động. Khéo biết tướng kia, tức khéo biết các tướng như trên thí dụ. Đây là trí mầu quán người vô ngã.

48. Nói về pháp vô ngã:

"Thế nào là trí pháp vô ngã? Nghĩa là biết rõ ấm, giới, nhập, tướng vọng tưởng tự tánh. Như ấm giới nhập lìa ngã, ngã sở. Ấm giới nhập chứa nhóm nhân nghiệp ái ràng buộc, xoay vần duyên nhau, sinh không dao động, các pháp cũng giống như vậy, lìa tự tướng, cộng tướng vọng tưởng không thật, năng lực vô tưởng lẫn nhau. Đây là phàm phu sinh, chẳng phải Thánh hiền. Tâm ý thức, năm pháp, ba tự tánh lìa". Pháp vô ngã trí từ thật pháp chỉ bày thẳng, nghĩa là giác biết tướng ấm giới nhập là tánh vọng tưởng. Như ấm giới nhập v.v... chẳng hạn như tiền người vô ngã, quán lìa ngã, ngã sở, chỉ do ấm giới nhập chứa nhóm, nghiệp ái trói buộc, làm duyên khởi lẫn nhau thấy tự tánh kia rõ ràng không thật có: cho nên nói không lay động, dao động tức là tạo tác. Kinh Nhập Lăng-già chép: không có người năng tác, đã không năng tác thì đâu thể sở tác các pháp được, cho nên nói lìa tự tướng, cộng

tướng, nhưng tướng luống dối này là vọng tưởng phân biệt của phàm phu, chẳng phải của các bậc Thánh hiền. Đã rõ pháp pháp vốn không, đâu còn có vọng tưởng, cho nên nói tự tánh lìa. Xa lìa mà chẳng phải xa lìa tức thấu đạt tánh kia mất đi.

49. Kết thúc khuyến khích lợi ích:

Này "Đại Tuệ! Đại Bồ-tát phải khéo phân biệt tất cả pháp vô ngã, pháp lành là vô ngã, Đại Bồ-tát không bao lâu sẽ được Địa thứ nhất. Bồ-tát vô sở hữu quán tướng đất, quán sát khai giác vui mừng, thứ lớp tiến lên vượt đến Cửu địa. Nơi đó dựng lập vô lượng bảo trang nghiêm, hoa sen báu lớn, voi đầu đàn, cung điện báu lớn, cảnh giới tự tánh huyễn do tu tập sinh. Ngồi nơi kia mà đồng một loại với các vị Tối Thắng tử quyến thuộc vây quanh. Từ tất cả cõi Phật đến, Phật dùng tay làm phép quán đảnh như Thái tử con vua chuyển luân làm phép quán đảnh, vượt địa vị Phật tử, đến Tự giác Thánh trí pháp thú, sẽ được pháp thân tự tại của Như lai, vì thấy pháp vô ngã, đó gọi là tướng pháp vô ngã, Đại Bồ-tát các ông phải nên tu học". Trong văn này kết thúc khuyến khích lợi ích. Nói sẽ được Địa thứ nhất, là Hoan hỷ địa. Vô sở hữu v.v... Nghĩa là Bồ-tát dùng quán mầu Trung đạo, biết rõ tướng các địa không bị chướng ngại. Vì quán sát như vậy nên mở mà sinh vui mừng, hoặc siêu hoặc tiệm, đến Pháp Vân địa, trụ ở địa này rồi, có vô lượng cảnh giới các báu trang nghiêm hiện ra trước mặt. Tự Tánh huyễn: do tu tập pháp môn huyễn tánh nên chiêu cảm quả báo như vậy. Đồng một tượng loại v.v... nghĩa là hàng Bồ-tát pháp thân đều đến vây quanh, các Đức Phật cũng đến dùng tay làm lễ quán đảnh, như văn dưới rất dễ thấy.

50. Làm sao lìa được hai chấp này?

"Khi ấy, Đại Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Tướng dựng lập chê bai, cúi mong Thế tôn nói giúp con và các Đại Bồ-tát lìa ác kiến hai bên dựng lập và chê bai, chóng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác: Đã lìa thường lập ra, dứt kiến chấp chê bai, không chê bai chánh pháp". Trong thế giới chân như còn không thể nói có được, chẳng có thuyết, có danh là lập ra chấp thường. Chẳng phải vô thuyết vô danh là chê bai chấp đoạn. Này Đại Tuệ! Lập ra đây để hỏi: làm sao lìa hai kiến này để được Bồ-đề, không chê bai chánh pháp.

51. Dựng lập và chê bai đều do tâm lượng:

"Khi ấy, Đức Thế tôn nhận lời thỉnh của Bồ-tát Đai Tuệ mà nói kệ rằng:

Dựng lập và chê bai,
Không có tâm lượng kia

Thân thọ dụng dựng lập
Và tâm không thể biết
Ngu si không trí tuệ
Dựng lập và chê bai"

Ở đây nói dựng lập và chê bai đều do tâm lượng, nhưng tâm lượng thật tìm không thật có, Như lai chỉ thẳng như thế, giúp cho hàng phàm phu mê mờ kia biết rõ vốn không có lìa các tà kiến. Nói thân thọ dụng lập ra, thân là sắc thân chánh báo, thọ dụng là tư tài y báo. Do ngu si vô trí không biết đó là tự tâm vọng hiện nên rơi vào hai kiến.

52. Bác bỏ dựng lập và chê bai:

"Đức Thế tôn nói nghĩa kệ này rồi, muốn lặp lại cho rõ ràng nên bảo Đại Tuệ: Có bốn thứ chẳng thật có mà có dựng lập. Bốn thứ ấy là: chẳng có tướng dựng lập, chẳng có kiến dựng lập, chẳng có nhân dựng lập và chẳng có tánh dựng lập, đó gọi là bốn thứ dựng lập. Lại chê bai, là đối với sở lập kia không có sở đắc, quán sát chẳng có phần, liền khởi chê bai. Ấy gọi là tướng dựng lập chê bai". Trên nói dựng lập chê bai là tà kiến đoạn thường, mà chưa nói rõ danh nghĩa cho nên nêu danh kia rồi sau giải thích nghĩa. Danh tướng tất nhiên là nhiều, kia tóm lược có bốn: Tướng, kiến, nhân, tánh. Đều nói chẳng phải có lập ra, nghĩa là vốn không có kiến mà dựng lập kiến, tướng chê bai không từ nơi khác khởi, đối với việc dựng lập pháp mong cầu không thật có, do khởi không tưởng, cho nên nói đối với sở lập kia không có sở đắc. Nói quán sát không có phần. Kinh Nhập Lăng-già chép: Không khéo quán sát bởi không thể hiểu rõ chân không là bất không mà khởi lên kiến chấp chê bai.

53. Giải thích tướng dựng lập ban đầu:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Vì sao chẳng có tướng mà dựng lập tướng? Nghĩa là ấm, giới nhập chẳng có tự tướng, cộng tướng mà khởi chấp chặt, đây như vậy, đây chẳng khác. Đó gọi là chẳng có tướng dựng lập tướng, đây chẳng có tướng dựng lập, là do lỗi vọng tưởng luống dối từ vô thỉ, các thứ thói quen chấp chặt mà sinh". Đây là giải thích tướng dựng lập ban đầu. Nói chẳng có tướng dựng lập: Nghĩa là đối với ấm giới nhập, tự tướng, cộng tướng vốn không thật có mà sinh chấp chặt. Nói đây như vậy, đây không khác: Như vậy là tự tướng, không khác là cộng tướng. Nhưng đây chẳng có tướng lập ra tướng, chẳng phải mới đời này, cho nên nói vọng tưởng luống dối từ vô thỉ, các thứ thói quen chấp chặt mà sinh.

54. Chẳng có kiến dựng lập tướng:

Này "Đại Tuệ! Chẳng có kiến dựng lập tướng: là ấm giới nhập kia nhập vào ngã, nhân, chúng sinh, thọ mạng, nuôi lớn, sĩ phu được dựng lập. Ấy gọi là chẳng có kiến dựng lập tướng". Chẳng có kiến v.v... Kiến này cũng từ ngã sở sinh ra, nghĩa là đối với ấm giới nhập vọng khởi kiến chấp ngã, nhân, chúng sinh v.v... cho nên nói chẳng có kiến dựng lập.

55. Chẳng có chân dựng lập tướng:

Này "Đại Tuệ! Chẳng có chân dựng lập tướng, nghĩa là thức ban đầu vô nhân sinh, sau bất thật như huyễn, vốn bất sinh, nhãn, sắc, minh, giới, niệm, trước sinh, sinh rồi thật có rồi lại hoại. Ấy gọi là chẳng có nhân dựng lập tướng". Nhân này dựng lập thức ban đầu vô nhân sinh, nghĩa là thức niệm đầu tiên vô nhân mà sinh, sau khi sinh bất thật như huyễn, đã như huyễn thì đâu có sinh! Nhãn, sắc, minh, giới... là nói thức đầu tiên vốn không, sau do bốn duyên như mắt v.v... một niệm trước sinh. Sinh đã thật có, rồi lại hoại. Đó là sinh diệt cho nêu đều phi.

56. Chẳng có tánh dựng lập tướng:

Này "Đại Tuệ! Chẳng có tánh dựng lập tướng, nghĩa là hư không diệt, bát Niết-bàn, chẳng phải tạo tác, chấp đấm tánh dựng lập. Đây là lìa tánh, chẳng phải tánh. Tất cả pháp như sừng thỏ, sừng ngựa v.v... như tóc rũ hiện, lìa có chẳng phải có. Ấy gọi là chẳng có tánh dựng lập tướng". Trong tánh dựng lập, nói hư không diệt, nhập Niết-bàn, tức ba thứ vô vi. Hư không là hư không, vô vi diệt là phi trạch diệt, vô vi bát Niết-bàn gọi là trạch diệt vô vi. Ba vô vi này đều không có tánh tạo tác. Nhưng tà kiến chấp chặt là hữu, nói lìa tánh, chẳng phải tánh: nghĩa là tất cả các pháp xưa nay chẳng có chẳng không, như sừng thỏ, sừng ngựa, v.v... là ví dụ chẳng phải có, như tóc rũ do mắt bị nhặm mà sinh, ấy là ví dụ chẳng phải vô.

57. Tổng kết bác bỏ:

"Dựng lập và chê bai là kẻ ngu vọng tưởng, không khéo quán sát tự tâm hiện lượng, chẳng phải Thánh hiền. Cho nên lìa ác kiến dựng lập chê bai, phải nên tu học". Đây là tổng kết bác bỏ, do kẻ kẻ ngu không khéo quán sát tự tâm hiện lượng chẳng phải có chẳng phải không, mà vọng chấp có không, thật chẳng phải Thánh hiền. Cho nên khuyên Bồ-tát lìa hai thứ chấp này, phải nên tu học.

58. Bồ-tát khéo biết sẽ đạt đến địa vị rốt ráo:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát khéo biết tướng tâm, ý, ý thức, năm pháp, ba tự tánh, hai vô ngã, tiến đến rốt ráo. Vì an lập chúng sinh nên hiện các thứ hình tượng, như chỗ tự tánh vọng tưởng nương vào duyên mà khởi. Thí như các sắc hiện trong hạt châu như ý, hiện khắp

tất cả cõi nước các Đức Phật, tất cả Như lai và có đại chúng nhóm họp trong đó thảy đều nghe nhận Phật pháp. Đó là các pháp như huyễn, như mộng, như ánh chớp, như hình ảnh trong gương, trăng đáy nước, đối với tất cả pháp lìa sinh diệt, đoạn thường, và lìa pháp Thanh văn, Duyên giác". Đây là nói Bồ-tát khéo biết tướng tâm, ý, ý thức năm pháp, ba tự tánh, hai vô ngã, sẽ đạt đến địa vị rốt ráo, pháp tự hành đã thành, sẽ hóa độ chúng sinh, tùy loại hiện thân. Cho nên nói hiện các thứ thân. Nói luống dối tưởng... huống chi Bồ-tát tùy căn cơ lập ra giáo hóa, cũng như phàm phu vọng tưởng từ duyên mà khởi. Lại nói thí như các màu sắc... dụ cho Bồ-tát dùng một thân, tất cả thân hiện khắp tất cả cõi nước của các Đức Phật và các Đại Bồ-tát nghe thọ Như lai nói pháp. Pháp mà vị ấy nói như huyễn, như mộng, như hình ảnh trong gương, như trăng đáy nước, xa lìa sinh diệt và đoạn thường, không trụ trong giai vị Nhị thừa.

59. Lìa Nhị thừa được Tam-muội:

"Được trăm ngàn Tam-muội, cho đến trăm ngàn ức na-do-tha Tam-muội. Được Tam-muội rồi, sẽ đến cõi nước các Đức Phật, cúng dường các Đức Phật, sinh lên các tầng trời để truyền bá Tam bảo, thị hiện thân Phật, có Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát đại chúng vây quanh, dùng tự tâm hiện lượng độ thoát chúng sinh, phân biệt giảng nói ngoại tánh là vô tánh, giúp họ xa lìa kiến chấp có không". Đã lìa địa vị Nhị thừa thì được vô lượng Tam-muội của các Đức Phật, cho đến thị hiện thân Phật. Nói tự tâm hiện v.v... Kinh Nhập Lăng-già chép: Vì các chúng sinh nói cảnh giới bên ngoài đều do tâm hiện, giúp họ xa lìa kiến chấp có không.

60. Lìa hạnh sở tác:

"Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

Tâm lượng thế gian
Phật tử quán sát
Các thứ thân hình
Lìa hành sở tác
Được sức thần thông
Thành tựu tự tại"

Nói tâm lượng thế gian, nghĩa là Bồ-tát dùng tự tâm hiện lượng. Quán sát chúng sinh thế gian tùy căn cơ ứng hiện khắp, nhưng đều vượt ra ngoài lòng từ vô duyên cho nên lìa hành sở tác, cũng do được năng lực Tam-muội như huyễn cho nên thành tựu.

61. Nói theo tánh tướng:

Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại thưa hỏi Phật: Cúi mong Đức Thế tôn

vì chúng con nói tất cả pháp không, vô sinh, không hai, lìa tướng tự tánh. Chúng con và chúng Bồ-tát khác, giác ngộ pháp không, vô sinh, không hai, lìa tướng tự tánh rồi, sẽ lìa vọng tưởng có không, mau chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Khi ấy, Đức Thế tôn bảo Bồ-tát Đại Tuệ! Lắng nghe! Lắng nghe! Hãy khéo suy nghĩ, nay ta sẽ nói rộng cho ông nghe. Đại Tuệ tất cả pháp sở sinh, không tự sinh tánh, gọi tự tánh Không. Trước đã nói không tánh, ở đây lại nói tánh không, trước là xét nhập vào không, cho nên tánh tướng đều là tướng, y theo tu. Ở đây thì vốn tự hai không, cho nên tánh tướng đều là tánh, y theo tánh.

62. Nói về hành không:

"Thế nào là hành không? Nghĩa là ấm lìa ngã và ngã sở. Nhân sở thành nên chỗ tạo nghiệp phương tiện sinh, đó gọi là hành không". Hành không nói ấm lìa chấp. Từ ấm thành ngã, từ ngã khởi hành. Nhân sở là nhân ngã sở, nghĩa là nhân ngã sở khởi nghiệp, phương tiện hòa hợp mà sinh vọng chấp, thuận tánh tìm cầu đều không thật có, gọi là hành không.

Này "Đại Tuệ! Tức hành không như thế ấy xoay vần duyên khởi tự tánh vô tánh, đó gọi là vô hành không". Vô hành không là không lìa sở tác hành trước, chính là rõ thấu được các ấm xoay vần duyên khởi không có tự tánh, là hành vô hành, đó gọi là vô hành không.

63. tất cả pháp lìa lời nói không:

Thế nào là tất cả pháp lìa lời nói không? Nghĩa là vọng tưởng tự tánh không có lời nói, nên tất cả pháp lìa lời nói. Ấy gọi là tất cả pháp lìa lời nói không. Tất cả pháp lìa lời nói không, là tất cả pháp vọng chấp tự tánh, tự tánh là thật có, đâu có dung hòa lời nói, đó gọi là lìa lời nói không.

"Thế nào là tất cả pháp Đệ nhất nghĩa Thánh trí đại không? Nghĩa là người được tự giác Thánh trí thì tất cả lỗi thói quen kiến chấp không, đó gọi là tất cả pháp Đệ nhất nghĩa Thánh trí đại không". Tự giác Thánh trí vốn chẳng phải không, mà năng không lỗi thói quen kiến chấp kia, sở đã không, năng không cũng không, tức là rốt ráo không.

64. Nói về chấp không của ngoại đạo:

"Thế nào là bỉ bỉ không? Nghĩa là đối với kia chẳng có cái không kia, đó gọi là bỉ bỉ không. Này Đại Tuệ! Thí như nhà Lộc tử mẫu không có voi ngựa, trâu dê... chẳng phải không có chúng Tỳ-kheo mà nói kia không. Chẳng phải nhà nhà tánh không, cũng chẳng phải chỗ khác không có voi ngựa. Đó gọi là tất cả pháp tự tướng. Kia đối với kia không có kia, đó gọi là bỉ bỉ không. Như trên gọi là bảy thứ không. Bỉ bỉ không

là cái không rất thô, ông phải lìa bỏ". Bỉ bỉ không, chính là nói chấp không của ngoại đạo, đối với đây mà nói thì chỉ không ở kia mà chẳng không ở đây. Cho nên nói đối với kia không có cái không kia. Thí như Lộc Tử v.v... Lộc Tử là tên người, kia tên Tỳ-xá-khư Mẫu Ưu-bà-di, tin sâu Tam bảo, xây dựng tịnh xá cho có Tỳ-kheo ở, trong tịnh xá đó không nuôi voi, ngựa... Nói nhà kia không, là chỉ nhà kia không có voi ngựa, chẳng phải nói chúng Tỳ-kheo cũng không. Chẳng phải nhà trở xuống là tổng kết bác bỏ ngoại đạo chấp không tà vạy, nghĩa là dù cho nhà kia không có Tỳ-kheo nhưng chẳng thể không có hai tánh kia, dù cho rằng chỗ ấy không có voi ngựa là không thì chỗ khác cũng chẳng phải không, cho nên năng sở kia đây rõ ràng sao lại không có. Ấy gọi là tất cả pháp trở xuống tổng kết bác bỏ, chữ bỉ ban đầu chỉ cho ngoại đạo, nhưng đối với kia không kia mà chẳng thể không đây. Lại nói rằng bỉ bỉ không trong bảy thứ không là cái không rất thô, đó là tà chấp của ngoại đạo, cho nên răn bảo người học phải xa lìa.

65. Thế nào là vô minh chân thật:

Này "Đại Tuệ! Không tự sinh chẳng phải bất sinh, trừ người trụ Tam-muội, đó gọi là vô sinh". Đây là giải thích câu hỏi vô sinh. Không tự sinh, nói đủ phải như Đại luận có bài kệ rằng: "Các pháp không tự sinh, không từ nơi khác sinh, chẳng cộng chẳng vô nhân. Cho nên nói bất sinh." Chẳng phải bất sinh, nghĩa là chẳng phải hoàn toàn bất sinh, vì nói về lý thì vô sinh mà không chỗ nào bất sinh. Ngài Vĩnh gia cũng nói rằng: Nếu thật vô sinh, vô bất sinh. Trừ người trụ Tam-muội, là trừ đăng địa thứ nhất sơ trụ phá vô minh hiển hiện pháp tánh, gọi là vô sinh Chân thật.

66. Nói về lìa tự tánh:

"Lìa tự tánh tức là vô sinh. Lìa tự tánh thì sát-na nối nhau trôi chảy và dị tánh, hiện tất cả tánh lìa tự tánh. Cho nên tất cả tánh lìa tự tánh". Ở đây giải thích câu hỏi lìa tướng tự tướng, tức là vô sinh. Nói sát-na nối nhau trôi chảy chính là tâm, và dị tánh hiện, v.v... là pháp. Nghĩa là nếu tâm biến động thì có dị tánh hiện tất cả các pháp, nếu rõ tâm không thì các pháp tự tiêu mất, cho nên nói là lìa tự tánh.

67. Giải thích câu hỏi không hai:

"Thế nào là không hai? Nghĩa là tất cả pháp như lạnh nóng, dài ngắn, đen trắng. Này Đại Tuệ! Tất cả pháp không hai chẳng phải đây Niết-bàn kia sinh tử, chẳng phải đây sinh tử, kia Niết-bàn, vì khác tướng nhân mà có tánh, đó gọi là không hai. Như Niết-bàn, sinh tử tất cả pháp cũng giống như vậy. Cho nên không và vô sinh chẳng phải hai, lìa tướng

tự tánh, nên phải tu học". Đây là giải thích câu hỏi không hai. Trước y theo sự để nêu hai tướng kia, tướng lạnh nóng, dài ngắn, trắng đen đối đãi rõ ràng không thể không phải hai. Lại nói tất cả pháp chẳng hai, là nói theo lý, vì lý là một, dung hợp với việc kia thì khác, cho nên tất cả pháp không hai. Nói chẳng phải đối với Niết-bàn v.v... sinh tử và Niết-bàn xưa nay bình đẳng, chẳng phải ngoài Niết-bàn có sinh tử riêng, chẳng phải ngoài sinh tử có Niết-bàn riêng, kia tức là ngoài. Nhưng hai thứ này không hai mà hai, hai mà không hai. Nếu không hiểu điều này mà nói có tướng khác, nhân khác thì mỗi thứ đều có tự tánh. Nói không hai là một, đã biết hai thứ này chẳng phải hai thì tất cả pháp đều giống như vậy. Cho nên nói đoạn dưới là tổng kết khuyến khích.

68. Tổng kết nêu rõ sinh tử, Niết-bàn đều như huyễn mộng:

"Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

Ta thường nói pháp không
Xa lìa đoạn và thường
Sinh tử như huyễn mông
Mà nghiệp kia chẳng mất
Hư không và Niết-bàn
Diệt hai cũng như vậy
Người ngu sinh vọng tưởng
Các bậc Thánh lìa hữu vô"

Phật dạy: Ta nói lý Trung đạo diệu không thì có không đều dứt, cho nên nói xa lìa đoạn thường, đây là tổng kết nêu rõ, sinh tử, Niết-bàn đều như huyễn mộng, kế nói sinh tử, Niết-bàn đều lìa đoạn thường, thì biết sinh tử như huyễn mộng cho nên không thường, nghiệp kia không mất cho nên không đoạn, hư không và Niết-bàn tức ba pháp vô vi, đều là Niết-bàn. Niết-bàn này cũng như huyễn cho nên chẳng phải thường, chẳng đồng với Tiểu thừa là diệt vô cho nên không đoạn diệt hai không hai, nghĩa là sinh tử Niết-bàn không hai, lìa đoạn thường cũng giống như vậy. Ngu vọng tưởng cho nên rơi vào đoạn thường, bậc Thánh đã lìa hữu vô thì không có hai pháp khác nhau.

69.Tổng kết về các pháp không vô sanh:

"Khi ấy, Đức Thế tôn lại bảo Bồ-tát Đại Tuệ rằng: Này Đại Tuệ! Không và vô sinh, không hai, lìa tướng tự tánh, vào trong tất cả kinh điển của các Đức Phật, tất cả các kinh đều nói nghĩa này, các kinh đều tùy tâm mong cầu của chúng sinh, nên giải thích cho nghe, nêu bày nghĩa kia, mà chẳng phải chân thật ở lời nói. Ví như nai khát nước nghĩ là mê loạn chạy tìm, nai đối với tướng kia chấp là tánh nước, nhưng kia

không phải nước. Như vậy các pháp nói trong tất cả kinh điển vì giúp cho người ngu phát tâm vui mừng, cho nên chẳng phải thật là Thánh trí ở tại lời nói, cho nên phải nương vào nghĩa, chớ chấp lời nói". Đây là tổng kết về các pháp không vô sinh, chẳng phải chỉ có kinh này nói mà chính là ý chỉ giải thích của tất cả kinh giáo. Cảnh giới Thánh vốn không có lời nói, nhưng Như lai khéo léo phân biệt, vì muốn làm cho chúng sinh lìa chấp đắm, hiển bày tánh. Nếu hoặc chấp thì sai đối với lý, cho nên khuyên rằng chớ chấp lời nói, quý ở chỗ được ý quên lời, như dụ ngón tay chỉ mặt trăng, ở đây nên đạt được điều đó.

■

LĂNG-GIÀ A-BẠT-ĐA-LA BẢO KINH CHÚ GIẢI

QUYỂN 2
(Phần 1)

Phẩm 2: NHẤT THIẾT PHẬT NGỮ TÂM

1. Đại Tuệ hỏi về Như Lai Tàng của Phật:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn: Trong kinh Phật nói kho Như lai tự tánh thanh tịnh, chuyển ba mươi hai tướng vào trong thân tất cả chúng sinh, như hạt châu quí ở trong túi áo nhơ. Như lai tàng thường trụ không thay đổi cũng giống như vậy, cột trong chiếc áo nhơ ấm giới nhập và tham dục, sân si, vọng tưởng chẳng thật, các thứ bụi trần làm nhơ bẩn. Đây là lời giảng nói của tất cả các Đức Phật, tại sao Thế tôn đồng với ngoại đạo nói rằng ta nói có Như lai tàng ư! Bạch Đức Thế tôn! Ngoại đạo cũng nói có tác giả thường tồn, lìa ngoài hạt bụi nhỏ cùng khắp chẳng diệt. Bạch Đức Thế tôn! Họ nói có ngã". Trong ngoài ngôn giáo hoặc có tương tự, nếu không phân rõ thì tà sẽ lẫn lộn với chánh, cho nên Đại Tuệ hỏi: "Phật nói có Như lai tàng đồng với ngoại đạo chấp đắm có thần ngã". Trước hết nói Như lai tàng tánh thanh tịnh, thể lìa nhiễm ô gọi là thanh tịnh. Như lai tạng này chúng sinh và Phật vốn đồng hay các Đức Phật ngộ điều này khởi dụng ứng thân ba mươi hai tướng. Chúng sinh quên điều Phật ngộ nên chuyển tịnh thành nhiễm, cho nên nói chuyển nhập vào trong chân chúng sinh như hạt châu quí ở trong túi áo nhơ v.v... là ví dụ để hiển bày rất dễ hiểu. Vì sao Đức Thế tôn v.v... Chính là lời kiết vấn. Nói cũng nói có tác giả thường tồn... tức là ngoại đạo chấp thần ngã là thường, đó là năng tác. Lìa các duyên như ấm sở y... thì trùm khắp không diệt nên nói lìa hạt bụi nhỏ cùng khắp chẳng diệt. Kia nói có ngã là ý cho lời nói này đồng với Như lai tàng.

2. Phật giải thích:

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Ta nói Như lai tàng chẳng đồng với ngã của ngoại đạo nói. Này Đại Tuệ! Có khi nói không, vô tướng, vô nguyện, như thật tế, pháp tánh, pháp thân, Niết-bàn, lìa tự tánh bất sinh không diệt xưa nay vắng lặng tự tánh Niết-bàn. Những câu như vậy đều nói Như lai tàng. Như lai Ứng cúng Đẳng chánh giác, vì dứt cái sợ vô ngã của kẻ ngu, cho nên nói lìa vọng tưởng vô.

Nhân ấm nối nhau
Duyên và bụi nhỏ
Thắng tự tại tạo
Tâm lượng vọng tưởng".

Nhân ấm nối nhau: Nhân là ngã, ấm là năm ấm. Ngã ấm này nối nhau không dứt, ngoại đạo chấp pháp này từ tà nhân duyên và bụi nhỏ cùng Thắng tự tại làm tác, tác tức là sinh. Nhưng kia không biết đây chỉ do tâm lượng vọng tưởng mà thôi!.

3. Xin Phật dạy pháp tu hành không xen hở:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ quán chúng sinh đời vị lai, lại thỉnh Thế tôn: Cúi xin nói cho chúng con nghe pháp tu hành không xen hở như các Đại Bồ-tát tu hành đại phương tiện". Đại Tuệ đã nghe nhập tam giải thoát môn mau chứng đắc Bồ-đề. Bồ-đề là đạo quả, quả chẳng có nhân hạnh thì không thành, hành chẳng có phương tiện thì chẳng tiến, cho nên vì căn cơ chúng sinh đời vị lai nên thưa hỏi cho rõ. Không xen hở, là không xen lẫn gián đoạn.

4. Phật dạy thành tựu bốn pháp được tu hành đại phương tiện:

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát thành tựu bốn pháp được tu hành đại phương tiện. Bốn pháp ấy là khéo phân biệt tự tâm hiện, quán ngoại tánh phi tánh, lìa kiến chấp sinh, trụ, diệt, và được tự giác Thánh trí thiện lạc. Đó là Đại Bồ-tát thành tựu bốn pháp tu hành đại phương tiện". Trong đây, đáp thành tựu bốn pháp là đại phương tiện, phương tiện có nhiều môn, bốn pháp là đại phương tiện, cho nên khác với các phương tiện kia. Nhưng bốn thứ này không ngoài tu tánh nhân quả, nghĩa là toàn tánh khởi tu từ nhân đến quả. Ý nghĩa của bốn pháp này thấy ở văn sau.

5. Đại Bồ-tát khéo phân biệt tự tâm hiện:

"Thế nào là Đại Bồ-tát khéo phân biệt tự tâm hiện? Nghĩa là quán ba cõi chỉ do giới hạn của tâm, lìa ngã, ngã sở không dao động, lìa đến đi, do thói quen huân tập luống dối từ vô thỉ, các thứ sắc hành trong ba cõi trói buộc thân tài, lập ra vọng tưởng tùy nhập hiện. Đó gọi là Đại Bồ-tát khéo phân biệt tự tâm hiện". Trong phần giải thích phân

biệt tự tâm hiện. Nói quán ba cõi chỉ do giới hạn của tâm, ba cõi do vọng tưởng sanh khởi, vọng tưởng không ngoài tự tâm, giới hạn là giới hạn. Biết rõ ngoài tâm không có pháp thì hai thứ chấp người và pháp đều lìa, đâu còn có động tác đến đi, chỉ do huân tập vọng tưởng từ vô thỉ nên có các thứ năm ấm trong ba cõi trói buộc. Nói sắc hành là lược nêu hai ấm trong năm ấm. Do có thân năm ấm nên có tư thân tài vật lập ra. Các pháp như thế đều do tự tâm vọng tưởng hiển hiện, nếu biết xưa nay vắng lặng thì đâu có sinh diệt, đó là khéo phân biệt.

6. Bồ-tát khéo quán ngoại tánh phi tánh:

"Thế nào là Bồ-tát khéo quán ngoại tánh phi tánh? Nghĩa là tất cả tánh như lửa, mộng v.v... tất cả cảnh giới Như lai tàng môn. Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát đời vị lai, hiện tại không nên chấp đắm ngã kiến". Trong đây đáp trước y theo pháp có phân chia khác nhau. Nói rằng: ta nói Như lai tàng ban đầu không có ngã tướng, chỉ là bày chân phá vọng nên nói ngã và vô ngã, khác với cái ngã do vọng chấp của ngoại đạo. Nói không, vô tướng, vô nguyện là ba không. Không là tánh không, vô tướng là tướng không, vô nguyện là tánh tướng đều không, chẳng có nguyện. Như mé thật, là mé thật chân như. Pháp tánh: Pháp là phép tắc, tánh là không thay đổi. Pháp thân: là phép tắc khuôn mẫu lại lấy pháp tánh làm thân. Niết-bàn là diệt độ. Hoặc nói lìa tự tánh, hoặc nói bất sinh bất diệt, hoặc nói xưa nay vắng lặng, hoặc nói tự tánh Niết-bàn. Các danh từ như vậy đều là tên khác của Như lai tàng. Như lai dùng nhiều danh từ để giảng nói nghĩa Như lai tàng. Vì muốn cho chúng sinh lìa ngã, nhưng do căn cơ ưa thích khác nhau có người sợ nghe danh từ vô ngã, nói cảnh giới vô sở hữu lìa vọng tưởng. Lìa vọng tưởng tức vô ngã, đó gọi là Như lai tàng môn. Môn là năng thông, muốn chúng sinh nhập vào môn này, cho nên khuyên rằng không nên chấp chặt.

7. Dẫn thí dụ tổng kết hiển bày:

"Ví như người thợ gốm, với một đống đất, dùng phương tiện nhân công, nước, cây, bánh xe quay, mà tạo thành các món đồ. Như lai cũng giống như thế, nói pháp vô ngã lìa tất cả tướng vọng tưởng, dùng các thứ trí tuệ phương tiện khéo léo, hoặc nói Như lai tàng hoặc nói vô ngã. Do nhân duyên ấy nên nói Như lai tàng chẳng đồng với cái ngã của ngoại đạo nói, đó gọi là thuyết Như lai tàng. Vì khai mở dắt dẫn các ngoại đạo chấp ngã nên nói Như lai tàng, giúp họ lìa vọng tưởng ngã kiến chẳng thật mà vào cảnh giới ba môn giải thoát, hy vọng mau chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Cho nên Như lai Ứng cúng Đẳng chánh giác khởi nói Như lai tàng như thế. Nếu không như vậy thì

đồng với ngoại đạo. Cho nên Này Đại Tuệ! Vì lìa kiến chấp của ngoại đạo nên phải nương Như lai tàng vô ngã". Thí như ở dưới trích dẫn thí dụ tổng kết hiển bày. Một đống đất vốn không có món đồ chắc chắn nhưng người thợ gốm dùng phương tiện nhân công có thể làm thành các món đồ. Dụ pháp vô ngã cũng giống như vậy. Vốn không chắc chắn có tên, do dùng trí tuệ phương tiện nói các thứ tên, như trước nói không, vô tướng, đến Niết-bàn... cho nên tổng kết nói: Hoặc nói Như lai tàng, hoặc nói vô ngã, tên tuy khác nhau nhưng nghĩa thì không khác. Vì khai mở dẫn dắt ngoại đạo chấp ngã nên nói Như lai tàng, muốn cho họ lìa chấp chặt, nhập ba môn giải thoát thành Đẳng chánh giác, đâu có đồng với kiến chấp thần ngã của ngoại đạo. Ba giải thoát là tánh tịnh giải thoát, viên tịnh giải thoát, phương tiện tịnh giải thoát.

8. Đức Thế tôn nói kệ để lặp lại nghĩa trên:

"Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

Vọng tưởng luống dối vô thỉ tập, nhờ quán tất cả tánh, tự tánh. Đại Bồ-tát khéo khởi quán ngoại tánh phi tánh như vậy, gọi là Đại Bồ-tát khéo quán ngoại tánh phi tánh". Trước quán trong tâm, ở đây tu quán bên ngoài, hai thứ tu quán này nên tùy nghi, chẳng phải dùng cả hai. Nói ngoại tánh phi tánh là biết rõ pháp tánh bên ngoài, chẳng phải do bốn tánh như tự tha... mà sinh, nghĩa là các tánh dương diệm, huyễn, mộng. Tất cả pháp này đều do vọng tưởng thói quen từ vô thỉ làm nhân, cho nên đều chẳng thật như dương diệm, mộng v.v... Đó gọi là khéo quán ngoại tánh phi tánh.

9. Bồ-tát lìa kiến chấp sinh trụ diệt:

"Thế nào là Đại Bồ-tát lìa kiến chấp sinh, trụ, diệt? Nghĩa là tất cả tánh như huyễn, như mộng, tánh tự tha và chung bất sinh, tùy nhập giới hạn của tự tâm, cho nên thấy ngoại tánh phi tánh. Thấy thức bất sinh và duyên không chứa nhóm, thấy vọng tưởng duyên sinh ở trong ba cõi, tất cả pháp trong ngoài đều không thật có. Thấy lìa tự tánh thì chấp sinh sẽ diệt, biết tự tánh các pháp như huyễn v.v... đắc pháp nhẫn vô sinh. Đắc pháp nhẫn vô sinh rồi thì lìa kiến chấp sinh, trụ, diệt, đó gọi là Đại Bồ-tát khéo phân biệt, lìa kiến chấp sinh, trụ, diệt". Lìa kiến chấp sinh, trụ, diệt, nghĩa là như mộng, huyễn... là nhắc lại pháp quán ở trước. Thấy thức bất sinh trở xuống chính là nói về lìa kiến chấp. Nói do trước quán vì trong thấy tâm thức bất sinh, bên ngoài duyên trần không chứa nhóm, mỗi mỗi tìm kiếm tánh đều không thật có, cho nên nói bất sinh. Bất sinh mà sinh, do vọng tưởng duyên sinh trong ba cõi, các pháp trong ngoài đều đồng một lý, đều không thật có thì lìa tự tánh. Vì lìa

tánh nên duyên sinh và kiến chấp đều vắng lặng. Như vậy chứng biết các pháp như huyễn, tức là pháp nhẫn vô sinh. Bất sinh thì không diệt, các kiến chấp sinh, trụ, diệt đều lìa.

10. Bồ-tát được Tự giác Thánh trí thiện lạc:

"Thế nào là Đại Bồ-tát được Tự giác Thánh trí thiện lạc? Nghĩa là được pháp nhẫn vô sinh, trụ Địa thứ tám của Bồ-tát, được lìa tâm, ý, ý thức, năm pháp, ba tự tánh, hai tướng vô ngã, được thân ý sinh": Tự giác Thánh trí này là được pháp nhẫn vô sinh, ban đầu phá vô minh hiển bày pháp tánh. Nói thiện lạc: Nghĩa là đã được vô sinh rồi, lấy dó làm vui. Lại rói rằng: trụ địa Bồ-tát thứ tám, đây là địa thứ tám của Thông giáo. Bồ-tát đạt đến địa vị này thì mới chứng pháp nhẫn vô sinh, các giáo khác giải thích không thể được, lìa tâm ý thức... đã chứng vô sinh thì có pháp nào để lìa, là chẳng phải lìa mà lìa. Được thân ý sinh, là gốc khởi dụng cũng bỏ ý, được dụng của ý.

11. Nói về ý sanh thân:

Bạch Đức Thế tôn! Thân ý sinh là nhân duyên gì? Phật bảo Này Đại Tuệ! Thân ý sinh, Thí như ý đi nhanh chóng, không gì làm ngăn ngại, nên gọi là ý sinh. Thí như ý đi qua vách đá không ngăn ngại nơi phương khác cách vô lượng do-diên, nhân ngày trước đã thấy nhớ nghĩ chẳng quên, tự tâm trôi chảy chẳng dứt, nơi thân sinh vô chướng ngại. Này Đại Tuệ! Thân ý sinh như thế có đủ trong cùng một lúc. Thân ý sinh của Đại Bồ-tát do năng lực Tam-muội như huyễn tự tại thần thông diệu tướng trang nghiêm, thân chủng loại sinh trong cùng một lúc. Cũng như thân ý sinh không có chướng ngại, tùy chỗ nhớ nghĩ cảnh giới nguyện xưa, vì thành tựu chúng sinh mà được tự giác Thánh trí thiện lạc". Thân ý sinh: ý có ba nghĩa, lấy đó làm ví dụ: 1. Nhanh chóng. 2. Vô ngại. 3. Đến khắp. Vì nói Bồ-tát được Tam-muội như huyễn hiện thân nhiếp hóa chúng sinh cũng có ba nghĩa này. Phàm phu ý đến mà thân không đến được, thân ý đều đến chỉ có bậc Thánh và người có thần thông mới được như vậy. Nói Tam-muội như huyễn tự tại thần thông, là ý năng sinh. Diệu tướng trang nghiêm thân chủng loại Thánh là thân sở sinh. Cùng sinh trong một lúc giống như ý sinh, là pháp dụ dẫn hợp. Thành tựu chúng sinh là giúp cho họ cũng được thiện lạc.

12. Bồ-tát được pháp nhẫn Vô sinh:

"Đại Bồ-tát được pháp nhẫn vô sinh như vậy, trụ địa Bồ-tát thứ tám của, chuyển xả thân, tâm, ý, ý thức, năm pháp, ba tự tánh, hai tướng vô ngã và được thân ý sinh, được tự giác Thánh trí thiện lạc". Đó gọi là Đại Bồ-tát thành tựu bốn pháp, được tu hành đại phương tiện, phải học

như thế. Bồ-tát nương bốn pháp này tu hành, thì được từ nhân đến quả, khởi dụng hóa tha, cho nên khuyên rằng thường học như thế.

13. Về tướng nhân duyên của tất cả các pháp:

"Khi ấy, đại Bồ-tát Đại Tuệ! Lại thỉnh Thế tôn: Cúi xin nói cho chúng con nghe tướng nhân duyên của tất cả các pháp. Nhờ hiểu được tướng nhân duyên, con và các Bồ-tát lìa tất cả tánh vọng chấp hữu, vô không có chấp vọng tưởng dần dần đồng sinh ra". Trên nói tu hành chứng vô sinh nhẫn, nhưng lý vô sinh không hề lìa pháp do nhân duyên sinh. Nếu hiểu rõ ý chỉ này thì sẽ lìa các vọng chấp, cho nên Đại Tuệ vì chúng mà thỉnh. Nói dần dần đồng sinh ra, nghĩa là các pháp tiệm sinh, đốn sinh này đều là tà kiến. Nghĩa thấy ở văn dưới.

14. Phật dạy tất cả các pháp có hai thứ duyên:

Phật bảo Này Đại Tuệ! Tất cả các pháp có hai thứ duyên tướng là bên trong và bên ngoài. Nhân bên ngoài duyên là hòn đất, cây cọc, bánh xe, nước, gỗ, nhân công, các thứ phương tiện làm thành cái bình. Như cái bình đất, tơ lụa, lát chiếu giống mần, tô lạc... phương tiện duyên sinh cũng giống như vậy. Đó gọi là duyên bên ngoài trước sau chuyển sinh. Nhân duyên trong ngoài đều có nghĩa thân sơ, nghĩa là thân sinh làm nhân, sơ trợ giúp làm duyên.

Duyên bên ngoài, hợp có chữ nhân, hòn đất làm nhân, cây cọc bánh xe... làm duyên hòa hợp làm thành cái bình, bình tức là pháp sở sinh. Bình đất nhân duyên đã như vậy. Chẳng hạn như bốn thứ tơ lụa v.v... cũng giống như vậy. Nói trước sau chuyển sinh, nghĩa là nhân trước duyên sau xoay vần mà sinh.

15. Thế nào là duyên bên trong:

"Thế nào là duyên bên trong? Nghĩa là pháp vô minh ái nghiệp v.v... được gọi là duyên. Từ đó sinh pháp ấm, giới, nhập, từ duyên sinh khởi, không có khác nhau, mà người ngu vọng tưởng, đó gọi là pháp duyên bên trong". Trước nói ngoại là y báo, ở đây nói nội là chánh báo. Nói vô minh nghiệp... sinh pháp ấm, giới, nhập: đây là mười hai nhân duyên. Do quá khứ vô minh hành, mà sinh ấm, nhập, giới, hiện tại cũng do nghiệp ái đời hiện tại sinh ấm, giới, nhập đời vị lai. Cho nên được gọi là pháp duyên bên trong khởi. Kia không khác nhau, nghĩa là vốn không có tiệm sinh, đốn sinh khác nhau, chỉ do phàm phu vọng tưởng phân biệt.

16. Nhân có sáu thứ:

Này "Đại Tuệ! Nhân ấy có sáu thứ, đó là Đương hữu nhân, Nối tiếp nhân, Tướng nhân, Tác nhân, Hiển thị nhân và Đãi nhân. Đương

hữu nhân là tạo nhân rồi pháp trong ngoài sinh. Nối tiếp nhân, là tạo phan duyên rồi pháp trong ngoài sinh ra hạt giống của ấm. Tướng nhân là tạo tướng không xen hở nối nhau sinh. Tác nhân là làm việc tăng thượng như vua chuyển luân. Hiển thị nhân là việc vọng tưởng sinh rồi tướng hiện năng tác sở tác như đèn chiếu sáng các hình sắc v.v... Đãi nhân, là khi diệt thì làm nối nhau dứt bỏ vọng tưởng sinh". Đương hữu nhân, là nhân sở tác là pháp do căn trần sinh ra, là nhân hiện tại, có công năng chiêu cảm quả đương lai. Nối tiếp nhân, nghĩa là căn trần phan duyên thành nghiệp thiện ác, tiếp tục hạt giống ấm về sau, quả lại làm nhân. Tướng nhân, nghĩa là tạo nghiệp tướng thiện ác không xen hở, nhân quả nối nhau không dứt. Tác nhân, nghĩa là đối với nhân lại làm nhân, như vua chuyển luân đã được quả báo tốt lại gieo trồng nhân tốt gọi là tăng thượng. Hiển thị nhân, nghĩa là phàm phu vọng tưởng việc sinh phải có nhân, cảnh tướng năng tác, sở tác như ngọn đèn soi chiếu vật, rõ ràng thấy được. Đãi nhân, nghĩa là khi vọng tưởng diệt thì trở lại tạo tác, khi tạo tác thì trở lại diệt. Nếu niệm nối nhau dứt thì không còn tánh vọng tưởng sinh, do vọng đối đãi với không vọng, đó gọi là đãi nhân.

17. Pháp do sáu nhân sinh ra:

Này "Đại Tuệ! Người ngu kia tự tướng vọng tưởng, chẳng thứ lớp sinh, chẳng đồng thời sinh. Vì sao? Vì nếu là đồng thời sinh thì năng tác, sở tác không phân biệt, không được nhân tướng. Nếu thứ lớp sinh, thì chẳng được ngã tướng. Cho nên thứ lớp sinh mà chẳng sinh, như bất sinh con thì không được gọi là cha mẹ" Đây là pháp lục nhân sinh, chẳng phải hai thứ tướng sinh, chỉ vì phàm phu vọng tưởng phân biệt, cho nên nói không thứ lớp sinh, không đồng thời sinh. Vì sao? Vì tổng kết bất sinh. Nếu tất cả pháp đốn sinh thì nhân năng tác, pháp sở tác không có phân biệt, tìm nhân tướng kia không thật có. Nếu tất cả pháp tiệm sinh mà tìm thể tướng kia cũng không thật có. Cho nên dụ rằng nếu bất sinh con thì đâu được gọi là cha.

18. Nên lìa kiến chấp thứ lớp và đồng sinh:

Này "Đại Tuệ! phương tiện nối nhau thứ lớp sinh, không đúng, chỉ do vọng tưởng mà thôi. Vì phan duyên với duyên thứ đệ, duyên tăng thượng v.v... làm năng sinh và sở sinh. Này Đại Tuệ! Thứ lớp sinh bất sinh, tự tánh vọng tưởng chấp đắm tướng. Thứ lớp và đồng sinh đều bất sinh, vì tự tâm hiện thọ dụng nên tự tướng, cộng tướng, ngoại tánh chẳng có tánh. Này Đại Tuệ! Thứ lớp và đồng sinh đều bất sinh, trừ tự tâm hiện, bất giác vọng tưởng nên có tướng sinh. Cho nên, nhân duyên làm

việc tướng phương tiện phải lìa kiến chấp thứ lớp và đồng thời sinh". Thứ lớp nối nhau phương tiện cầu tướng sinh kia đã không thật có, cho nên nói không đúng, chỉ vọng gọi là sinh! Nói nhân phan duyên v.v... nghĩa là bốn duyên. Tâm duyên trần cảnh gọi là phan duyên, cũng gọi là nhân duyên. Pháp tâm số thứ lớp sinh gọi là thứ đệ duyên. Khi các pháp sinh, tùy tâm hiện bất sinh chướng ngại, gọi là tăng thượng duyên. Tâm gá vào duyên mà sinh, như tâm thức sinh nhãn thức, gọi là duyên duyên. Nói v.v... là đẳng ư duyên duyên. Nói sinh sở sinh nghĩa là vọng tưởng từ bốn duyên này mà sinh, trong đó cầu cũng không thật có, cho nên nói thứ lớp sinh bất sinh. Vì bốn duyên này cũng là vọng chấp, cho nên tiệm và đốn đều bất sinh, chỉ tự tâm hiện thọ dụng. Nhưng đối với ngoại tánh tự tướng cộng tướng, suy cầu cũng vô tự tánh, chỉ trừ kẻ ngu tự sinh vọng tưởng. Cho nên khuyên rằng: nên lìa kiến chấp thứ lớp và đồng sinh.

19. Các pháp thứ lớp và đốn siêu đều bất sinh:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

"Tất cả đều vô sinh,
Cũng chẳng nhân duyên diệt
Đối với sinh diệt kia,
Mà nghĩ là nhân duyên
Chẳng ngăn diệt lại sinh
Nối nhau nhân duyên khởi
Chỉ vì dứt phàm ngu,
Duyên vọng tưởng si hoặc
Pháp duyên khởi hữu vô,
Thảy đều không có sinh,
Bởi thói quen mê chuyển,
Từ đây ba cõi hiện".

Tất cả đều vô sinh, là nói tất cả các pháp thứ lớp và đốn siêu đều bất sinh. Đã nói bất sinh thì đâu có diệt ư! Chỉ do gốc mê mà nghĩ là sinh diệt. Chẳng ngăn diệt lại sinh, sở dĩ Đức Phật dạy bất sinh không diệt, chẳng phải nói thật duyên khởi vô sinh diệt, mà vì dứt vọng tưởng cho phàm phu nên nói như vậy. Nếu nghiên cứu bản tánh kia sinh chỗ nào, diệt chỗ nào, chỉ do thói quen mê hoặc từ vô thỉ xoay vần nên có ba cõi sinh diệt. Ba hữu tức ba cõi.

20. Chúng sanh kiến chấp sanh diệt đối với chân như thật lý:

"Duyên vô sinh Chân thật,
Cũng lại không có diệt,

Quán tất cả hữu vi,
Như hoa đốm trong không,
Năng nhiếp và sở nhiếp,
Lìa bỏ kiến hoặc loạn,
Chẳng đã sinh sẽ sinh,
Cũng lại vô nhân duyên,
Tất cả vô sở hữu,
Đây đều là lời nói"

Ví như hoa đốm trong hư không là nói chúng sinh đối với chân như thật lý, mà sanh kiến chấp sinh diệt, như dụi mắt thấy hoa đốm. Năng nhiếp và sở nhiếp chính là năng thủ sở thủ, đối với cảnh giới căn trần này, không thấy có tướng hữu vô hoặc loạn... thì đã sinh, sẽ sinh, tất cả hữu vô là lời nói giả danh.

21. Nói tất cả vô sở hữu:

Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Cúi xin vì nói Lời nói Vọng Tưởng Tướng Tâm kinh. Bạch Đức Thế tôn! Con và các Đại Bồ-tát nếu khéo biết Lời nói Vọng Tưởng Tướng Tâm kinh thì có thể thông đạt hai thứ nghĩa lời nói và sở thuyết, mau chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Dùng hai thứ lời nói và sở thuyết làm thanh tịnh tất cả chúng sinh. "Trên đây là nói tất cả vô sở hữu, ở đây đều là lời nói, nhưng phàm ngu đối với lời nói thường sanh các vọng tưởng, không thể hiểu lý. Này Đại Tuệ! Nêu câu hỏi rằng Tâm kinh tức danh tướng, vọng tưởng mà kinh này nói là hiển bày tâm Đệ nhất nghĩa". Hai thứ nghĩa, Kinh Nhập Lăng-già chép: Thông đạt nghĩa năng thuyết sở thuyết, mau chứng Vô thượng Bồ-đề, giúp cho tất cả chúng sinh đối với hai nghĩa cũng được thanh tịnh.

22. Bốn thứ lời nói là dùng lời bỏ lời:

"Phật bảo Đại Tuệ: lắng nghe! Lắng nghe! Hãy khéo suy nghĩ ta, sẽ nói cho ông nghe, Đại Tuệ bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Lành thay, xin vâng thọ giáo. Phật bảo Này Đại Tuệ! Có bốn tướng lời nói vọng tưởng, đó là tướng lời nói, mộng lời nói, quá vọng tướng chấp đắm lời nói và vô thỉ vọng tưởng lời nói. Tướng lời nói, là từ vọng tướng sắc tướng chấp đắm của mình mà sinh. Mộng lời nói là cảnh trước đã trải qua tùy theo nhớ nghĩ một cảnh nào mà sinh, từ khi giác rồi cảnh giới vô tánh sinh. Quá vọng tưởng chấp đắm lời nói, là trước do oán tạo ra nghiệp, tùy theo sự nhớ nghĩ mà sinh. Vô thỉ vọng tưởng lời nói, là lỗi luống dối chấp chặt từ vô thỉ do tự chủng tập khí sinh. Đây gọi là bốn thứ tướng lời nói vọng tưởng". Trong lý chân thật, lìa một tướng lời nói

còn có thể được, đâu thể có bốn. Như lai nói bốn thứ ấy là dùng lời bỏ lời, tuy nói Đệ nhất nghĩa tâm cũng nên lìa chấp, huống chi bốn thứ này đều nói chúng sinh vọng tưởng. Tướng lời nói, nghĩa là từ vọng tưởng sắc tướng phân biệt tự tướng cộng tướng do tự tâm hiện mà sinh ra. Mộng lời nói, nghĩa là nhớ nghĩ các cảnh giới đã trải qua, hình ảnh trong mộng mà có lời nói, nhưng khi thức dậy thì cảnh giới không thật, cho nên nói vô tánh. Quá vọng tưởng chấp đắm lời nói, nghĩa là ngày xưa có kẻ thù làm hại ta, về sau nhớ lại mà sinh tức giận. Vô thỉ vọng tưởng lời nói, nghĩa là thói quen nói những lời vô nghĩa do thói quen vọng chấp sinh ra. Nếu lìa được bốn thứ vọng tưởng lời nói này thì hiển bày lý mầu chân thật.

23. Bồ-tát Đại Tuệ hỏi về cảnh giới do lời nói vọng tưởng hiện ra, và Phật trả lời:

Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại dùng nghĩa này khuyến thỉnh Thế tôn: Cúi xin lại nói cảnh giới do lời nói vọng tưởng hiện ra. Bạch Đức Thế tôn! Chỗ nào? Cớ gì? Tại sao? Vì nguyên nhân gì chúng sinh vọng tưởng lời nói sinh: Đây hỏi chỗ lời nói sinh khởi.

"Phật bảo Đại Tuệ: Do đầu, ngực, cổ, họng, mũi, môi, lưỡi, nướu răng hòa hợp mà phát ra âm thanh. Đại Tuệ bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Lời nói và vọng tưởng là khác hay chẳng phải khác? Phật bảo Đại Tuệ: Lời nói và vọng tưởng chẳng phải khác nhau, chẳng phải không khác nhau vì sao? Vì nhân ấy sinh ra tướng. Này Đại Tuệ! Nếu lời nói và vọng tưởng khác nhau, thì vọng tưởng chẳng phải là nhân. Nếu chẳng khác thì lời nói chẳng hiển được nghĩa, mà thật có hiển được nghĩa, cho nên chẳng phải khác, chẳng phải không khác" bảy chỗ đầu... hơi thở nương nhau hòa hợp phát ra âm thanh mà thành lời nói. Đã nương các duyên mà sinh thì âm thanh là vọng, cho nên có câu hỏi thứ hai là khác không khác, Phật đáp chẳng phải khác chẳng phải không khác, vì phân biệt làm nhân khởi lời nói đó thôi! Lại bảo: Khác thì lẽ ra không nên gọi vọng tưởng là nhân, không khác thì lời nói lẽ ra không hiển bày được nghĩa, nhưng sao có lời nói hiển bày, cho nên nói chẳng phải khác chẳng phải không khác.

24. Phải lìa các tướng nói năng vọng tưởng:

"Đại Tuệ lại bạch Phật: bạch Đức Thế tôn! Lời nói tức là Đệ nhất nghĩa hay sở thuyết tức là Đệ nhất nghĩa? Phật bảo Đại Tuệ: lời nói chẳng phải là Đệ nhất nghĩa, sở thuyết cũng chẳng phải là Đệ nhất nghĩa. Vì sao? Vì Đệ nhất nghĩa Thánh lạc, chỗ lời nói nhập vào, ấy là Đệ nhất nghĩa, chẳng phải lời nói là Đệ nhất nghĩa, Đệ nhất nghĩa chỉ

có Thánh trí tự giác mới đạt được. Chẳng phải lời nói vọng tưởng mà giác được cảnh giới. Cho nên lời nói vọng tưởng không hiển bày được Đệ nhất nghĩa. Lời nói là sinh diệt dao động xoay vần do nhân duyên khởi. Nếu xoay vần do nhân duyên sinh khởi thì nó không hiển bày được Đệ nhất nghĩa. Này Đại Tuệ! Vì tướng tự tha vô tánh, nên tướng lời nói chẳng hiển bày được Đệ nhất nghĩa. Lại nữa Này Đại Tuệ! Vì tùy nhập tự tâm hiện lượng nên tánh của các tướng bên ngoài là chẳng có tánh. Lời nói vọng tưởng không hiển bày được Đệ nhất nghĩa. Cho nên Này Đại Tuệ! Phải lìa tướng lời nói các tướng vọng tưởng". Lời nói là giáo năng thuyên. Sở thuyết là lý sở thuyên, hỏi: ý nghĩa của hai thứ này, đâu là Đệ nhất nghĩa? Phật đáp năng thuyết, sở thuyết đều chẳng phải là Đệ nhất nghĩa, tuy sở thuyên là lý mà chẳng phải các diệu của tự đắc, dường như phải mà chẳng phải. Nhưng chỗ Thánh lạc do lời nói mà vào được, chẳng phải lời nói là nghĩa bậc nhất. Nhưng chỗ lạc của Thánh trí là diệu dụng tự đắc, cho nên nói chẳng phải lời nói vọng tưởng giác được cảnh giới. Lời nói không thể hiển bày được Đệ nhất nghĩa, có ba: a) Lời nói vượt ra ngoài sinh tử dao động, xoay vần duyên khởi vô thường. b) Lời nói vấn đáp có tướng tự tha. c) Lời nói vọng tưởng không rõ các tướng duy tâm là vô. Cho nên răn rằng: Phải lìa các tướng lời nói vọng tưởng.

25. Chỉ có bậc Thánh trí là chứng thật tế:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa trên nên nói kệ rằng:

"Các tánh vô tự tánh
Lại cũng không lời nói
Nghĩa sâu xa không không
Ngu si không hiểu được
Tất cả tánh tự tánh
Pháp lời nói như bóng
Con Thánh trí tự giác
Thật tế ta đã nói"

Các tánh vô tự tánh, lìa tâm duyên tướng. Cũng lại không nói năng, là lìa tướng lời nói. Đã bặt dứt lời nói suy tư, đó gọi là Đệ nhất nghĩa không. Kẻ ngu mê muội lý này thì rơi vào tất cả tánh tự tánh của ba cõi... nghĩa là tất cả pháp có tự tánh thì có lời nói, nhưng đều không thật như bóng, chỉ có bậc Thánh trí chứng thật tế là điều ta đã nói.

26. Tổng kết khuyến thính giúp cho đầy đủ hạnh nguyện lợi tha:

Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Cúi xin vì nói lìa một, khác, cùng, chẳng cùng, hữu, vô, chẳng phải

hữu, chẳng phải vô, thường, vô thường, chỗ chẳng thực hành của tất cả ngoại đạo, là chỗ thực hành của tự giác Thánh trí, lìa vọng tưởng, tự tướng, cộng tướng, nhập vào Đệ nhất nghĩa chân thật. Các địa nối nhau tiến lên được tướng thanh tịnh, nhập vào bất cứ một địa tướng nào của Như lai, không khai phát bản nguyện. Vì như châu ma-ni có các hình sắc, cảnh giới vô biên tướng hành, tự tâm hiện các cõi, tất cả các pháp. Con và các Đại Bồ-tát lìa kiến chấp vọng tưởng tự tánh, tự tướng, cộng tướng như vậy... mau thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, giúp tất cả chúng sinh được tất cả an vui đầy đủ sung mãn.

Xét rằng "Lìa bốn câu dứt đoạn phi", là cửa đầu tiên để Bồ-tát vào đạo, cho nên nêu lên để đặt câu hỏi. Trước nêu tướng bốn câu, bốn câu từ một khác đến vô thường có ba: Ban đầu bốn câu một khác hợp lại nói một, khác, vừa khác vừa không khác, không khác chẳng phải không khác, câu là vừa khác vừa chẳng khác, bốn câu là chẳng khác chẳng phải không khác. Bốn câu có không, hợp nói có, không, vừa có vừa không, chẳng phải có chẳng phải không. Bốn câu thường, vô thường, hợp nói thường, vô thường, vừa thường vừa vô thường, chẳng phải thường chẳng phải vô thường. Văn kinh tóm lược, không nêu đầy đủ. Ba điều nghi bốn câu này mỗi câu đều có tông chấp, tất cả ngoại đạo chính là chấp vào điều này. Nói chẳng hành là không thể lìa, chỉ có Thánh trí mới lìa được bốn câu, không chấp có tự tướng, cộng tướng, sẽ chứng giai vị Đệ nhất nghĩa chân thật, dần dần trải qua các giai vị, chứng đến Phật địa. Bản nguyện không khai phát, Kinh Nhập Lăng-già chép: Vì năng lực bản nguyện vô công dụng, vì tự tu hành đã mãn lại dùng bổn nguyện đến khắp các cõi Phật hóa độ các chúng sinh. Ví như viên ngọc như ý hiện cảnh giới không nào là không hiện. Vô biên tướng hạnh, tướng là địa tướng, hạnh là hạnh tu hành, tuy vô biên đều do tâm hiện, tướng tất cả pháp khác nhau. Bộ phận tức là khác nhau. Con và các Đại Bồ-tát v.v... là tổng kết khuyến thỉnh giúp cho đầy đủ hạnh nguyện tự tha.

27. Khởi chấp có hai lý do:

"Phật bảo Đại Tuệ: Lành thay! Lành thay! Ông nên hỏi ta nghĩa như vậy, được nhiều an vui, vì được nhiều lợi ích, thương xót tất cả các trời và người đời. Phật bảo Đại Tuệ: Lắng nghe! Lắng nghe! Hãy khéo suy nghĩ, ta sẽ giải thích nói rộng cho ông nghe. Đại Tuệ bạch Phật: Lành thay Thế tôn! Xin vâng thọ giáo. Phật bảo Đại Tuệ: Phàm phu ngu si chẳng biết tâm lượng, chấp tánh trong ngoài, nương vào một khác, đồng, chẳng đồng, có, không, chẳng phải có, chẳng phải không, thường

vô thường, tự tánh là tập nhân chấp đắm vọng tưởng”. Trong đây đáp, ban đầu y cứ chung vào pháp nói có hai: 1. Không biết tự tâm hiện lượng, đối với ấm thân bên trong chấp có pháp bên ngoài, đối với tướng đồng khởi kiến chấp đồng, đối với tướng khác khởi kiến chấp khác, nương hai thứ này mà khởi kiến chấp vừa, lìa hai thứ này mà khởi chấp không vừa, đối với có, không, thường, vô thường giống đều như vậy. 2. Tự tánh tập nhân, do thói quen nhiều đời huân tập mà khởi vọng kiến tà chấp. Đoạn văn dưới có mười hai ví dụ, đều có pháp có dụ có hợp, có đồng có khác, tùy văn chia ra từng mục.

28. Nếu ví dụ để làm sáng tỏ:

“Thí như bầy nai quá khát nước, thấy sóng nắng trong mùa xuân mà tưởng là nước, mê loạn chạy đến tìm, mà không biết chẳng phải nước. Cũng thế, người ngu luống dối vọng tưởng huân tập từ vô thỉ, ba độc đốt tâm ưa cảnh giới sắc, thấy sinh trụ diệt chấp tánh trong ngoài, rơi vào tưởng một, khác, đồng, chẳng đồng, có, không, chẳng phải có, chẳng phải không, thường, vô thường, vọng chấp nhiếp thọ”. Nai khát nước thấy sóng nắng không biết chẳng phải nước, người ngu ưa vui mà khồng biết vui là nhân khổ. Nói vọng tưởng huân tập là nghĩa tự tánh tập nhân. Chấp tánh trong ngoài... chính là khởi chấp.

29. Thành càn-thát-bà do vọng chấp mà có:

“Như thành Càn-thát-bà, kẻ phàm ngu vô trí tưởng là có thành, do tập khí chấp đắm tướng từ vô thỉ hiện ra. Kia chẳng phải có thành, chẳng phải không thành. Như vậy, ngoại đạo có thói quen luống dối chấp đắm từ vô thỉ, y nơi chấp thấy một, khác, đồng, không đồng, có không, chẳng phải có, chẳng phải không, thường, vô thường, không biết rõ tự tâm hiện lượng”. Càn-thát-bà vốn chẳng phải thành, kẻ ngu vô trí do vọng tưởng huân tập mà tưởng là có thành. Đây là dụ cho ngoại đạo không thấu đạt tự tâm hiện khởi vọng chấp một, khác v.v...

30. Tâm khởi chấp nhớ nghĩ cảnh không bỏ:

“Thí như có người nằm mộng thấy nam, nữ, voi, ngựa, xe cộ, thành ấp, vườn rừng, núi sông, ao hồ các thứ trang nghiêm, tự thân vào trong ấy, khi thức rồi vẫn nhớ này. Này Đại Tuệ! Ý ông nghĩ sao? Như vậy những kẻ sĩ phu đối với việc mộng trước còn nhớ chẳng bỏ, vậy có thông minh chăng? Đại Tuệ bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Không. Phật bảo Đại Tuệ: Phàm phu cũng thế bị ác kiến nhai nuốt, ngoại đạo trí tuệ mà chẳng biết như mộng tự tâm hiện tánh, y nơi kiến chấp một, khác, vừa, chẳng vừa, có, không, chẳng phải có, chẳng phải không, thường, vô thường”. Mộng thấy cảnh chẳng phải thật sự, mà còn nhớ

nghĩ không bỏ, chẳng phải ngại thì là gì. Đây là dụ cho ngoại đạo tà chấp, không hiểu rõ do tâm khởi các kiến chấp.

"Thí như tượng vẽ chẳng cao chẳng thấp, mà kẻ ngu kia tưởng có cao thấp. Ngoại đạo đời sau cũng thế ác kiến thói quen dẫy đầy, nương vào kiến chấp một, khác, đồng, chẳng đồng, có, không, chẳng phải có, chẳng phải không, thường, vô thường, tự hoại và hoại người. Còn có các luận thuyết khác lìa hữu, vô, vô sinh, cũng là lời nói vô, kiến chấp bài bác nhân quả, nhổ gốc lành, phá hoại nhân thanh tịnh. Người thắng cầu phải xa lìa. Nói như vậy là họ rơi vào kiến chấp tự, tha, đồng, là vọng tưởng có không, chìm trong lập ra và chê bai, do ác kiến ấy sẽ rơi vào địa ngục".

31. Ví dụ tượng vẽ để so sánh với ác tập khởi kiến:

Đây là ví dụ tượng vẽ, để so sánh với ác tập khởi kiến của ngoại đạo hoại mình, hoại người. Còn luận thuyết lìa hữu, vô, vô sinh là chỉ cho chánh giáo, luận chánh giáo lìa kiến chấp vô sinh, mà kia trở lại cho đây là đồng, tự mình thấy cũng là lời nói vô. Thắng cầu, nghĩa là cầu pháp thù thắng, nên lìa kiến chấp này. Vì ngoại đạo kia chấp vào tà kiến sẽ rơi vào đường ác, vậy không sợ hay sao!

32. Ví dụ để nói về chẳng phải tánh, chẳng phải vô tánh:

Thí như mắt nhặm thấy có tóc rũ, liền bảo mọi người rằng "các anh hãy xem đây", mà tóc rũ thật chẳng phải tánh chẳng phải vô tánh, vì thấy và chẳng thấy. "Cũng thế ngoại đạo vọng kiến hy vọng, nương vào kiến chấp một, khác, đồng, không đồng, có, không, chẳng phải có, chẳng phải không, thường, vô thường, chê bai chánh pháp, tự đọa và làm người đọa". Trong đây ví dụ nói chẳng phải tánh, chẳng phải vô tánh, do chấp có tóc rũ cho nên nói chẳng phải vô tánh, do không chấp có tóc rũ nên nói chẳng phải tánh, các văn khác rất dễ thấy.

33. Kiến chấp điên đảo của ngoại đạo:

"Thí như vòng lửa chẳng thật có vòng, người ngu tưởng có vòng, là chẳng phải người có trí. Cũng vậy, ngoại đạo ác kiến hy vọng, nương vào kiến chấp một, khác, đồng, chẳng đồng, có không, chẳng phải có, chẳng phải không, thường, vô thường, sinh tất cả tánh". Đây là dụ cho tà tâm chấp cảnh của ngoại đạo, không mà cho là có, khởi các kiến chấp.

"Thí như bọt nước giống như hạt châu ma-ni, đứa trẻ ngu không biết tưởng là ma-ni, chấp mê đi tìm. Nhưng bọt nước kia chẳng phải châu ma-ni, không chẳng phải châu ma-ni, chấp và chẳng chấp. Cũng vậy, ngoại đạo ác kiến vọng tưởng do thói quen huân tập, đối với vô

sở hữu mà nói có sinh, duyên vào hữu nói diệt". Trong ví dụ bọt nước, đối với vô sở hữu nói có sinh, nghĩa như ví dụ trước. Do không phải phí nên không có nói có, và đối với nhân duyên chính nói có chỗ, thì lại nói đoạn diệt. Đây là kiến chấp điên đảo của ngoại đạo, các trường hợp khác đều như thế.

34. Tu và mê muội không tu:

"Lại nữa Này Đại Tuệ! Có ba thứ lượng năm phần luận, mỗi thứ được lập ra rồi, đắc Thánh trí tự giác, lìa việc hai tự tánh, mà sinh vọng tưởng chấp đắm có tánh". Ba thứ lượng: hiện lượng, tỷ lượng và Thánh ngôn lượng. Lượng: nghĩa là khuôn mẫu chắc chắn, thí như đong lường các vật. Hiện lượng: Hiện là hiển hiện, tự thân chứng đắc pháp thể lìa vọng phân biệt, chẳng có sai lầm. Tỷ lượng: Tỷ là so sánh, so sánh đo lường mà biết các thứ kia, như cách núi mà thấy khói thì biết có lửa, cách tường mà thấy sừng thì biết có trâu, tuy chẳng phải đích thân thấy nhưng cũng chẳng phải luống dối. Thánh ngôn lượng: Nghĩa là dùng chánh giáo của Như lai làm chuẩn mực. Năm phần luận gồm: 1. Tông. 2. Nhân. 3. Dụ. 4. Hợp. 5. Kiết. Ba thứ tông, nhân, dụ cũng gọi là ba chi tỷ lượng. Hợp kiết chỉ thành ba nghĩa này thôi! Như ngoại đạo vọng chấp âm thanh là thường, đối với âm thanh tập lượng rằng: Âm thanh có pháp chắc chắn thường làm tông. Nhân nói rằng: Vì tánh là sở tác cho nên đồng dụ như hư không, nhưng hư không chẳng làm ra tánh cho nên trong nhân bất chuyển, dẫn dụ không đều thì lập thành là thường không thành. Nếu trong Phật pháp, thì thanh là vô thường, lập lượng nói: Âm thanh là có pháp chắc chắn, vô thường làm tông. Nhân nói rằng: Vì có tánh sở tác, đồng dụ như bình chậu; như kinh Lăng-nghiêm chép: Âm thanh lẫn lộn lời nói, chỉ nương vào danh cú vị, chẳng lẽ là thường ư! Ngoại đạo chấp các thứ tự cho là lỗi của người. Nếu không phá bỏ lập lượng kia thì chấp do đâu mà phá, cho nên Như lai tóm lược ba thứ lượng, năm phần luận, tùy theo mỗi thứ dựng lập, tu thì được tự giác Thánh trí, lìa được duyên khởi vọng tưởng hai thứ tự tánh, nhưng kẻ ngu mê chấp giáo vẫn chấp có tánh, vọng tưởng phân biệt.

35. Bốn chấp gọi là nuôi lớn:

Này "Đại Tuệ! Tâm, ý, ý thức, thân tâm chuyển biến, tự tâm hiện năng nhiếp, sở nhiếp các vọng tưởng dứt. Như lai địa tự giác Thánh trí, người tu hành không đối với kia khởi nghĩ là tánh, phi tánh. Nếu người tu hành đối với cảnh giới thuộc về tánh, phi tánh như thế mà còn sinh chấp tướng thì đó là chấp nuôi lớn chấp ngã nhân". Kinh Nhập Lăng-già chép: Các người tu hành chuyển tâm, ý, thức, lìa năng thủ sở thủ,

trụ vào Như lai địa, tự chứng Thánh pháp, đối với hữu và vô không khởi vọng tưởng. Này Đại Tuệ! Những người tu hành, nếu đối với cảnh giới sanh ra chấp có, chấp không, thì chấp ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả, được gọi là nuôi lớn, là một trong mười sáu tri kiến.

36. Ngoại đạo do cọng tập nêu khởi các kiến chấp:

Này "Đại Tuệ! Nếu nói tánh kia tự tánh, tự tướng, cộng tướng, tất cả đều do hóa Phật nói ra, chẳng phải pháp Phật nói. Lại nữa, các lời nói đều do kẻ ngu hy vọng kiến chấp mà sinh. Chẳng phải vì dựng lập riêng hướng về pháp tự tánh, người được Thánh trí tự giác Tam-muội lạc thú mới phân biệt hiển bày! Như lai nói pháp có thật, có quyền". Nếu nói các pháp tánh kia thì là pháp quyền do hóa Phật nói. Nếu nói cảnh tự giác Thánh trí Tam-muội lạc thì là pháp thật do chư Phật nói. Nói đều do kẻ ngu hy vọng kiến chấp mà sinh, thì thật ra căn cơ chưa thuần thục, chỉ nói pháp quyền thôi!

"Thí như trong nước có bóng cây hiện, nó chẳng phải bóng, không phải chẳng phải bóng, chẳng phải hình cây, không phải chẳng phải hình cây. Cũng thế, ngoại đạo do kiến tập huân thành vọng tưởng chấp đắm, nương vào tưởng một, khác, đồng, chẳng đồng, có, không, chẳng phải có, chẳng phải không, thường, vô thường, mà không thể hiểu biết tự tâm hiện lượng. Thí như gương sáng tùy tâm hiển hiện tất cả sắc tượng mà không vọng tưởng. Kia chẳng phải tượng, không phải chẳng phải tượng, mà thấy tượng, chẳng phải tượng. Như thế, ngoại đạo ác kiến đối với tự tâm tượng hiện mà vọng tưởng chấp đắm, nương vào kiến chấp một, khác, đồng, chẳng đồng, có, không, chẳng phải có, chẳng phải không, thường, vô thường. Thí như gió và nước hòa hợp phát ra tiếng. Kia chẳng phải tánh, không phải chẳng phải tánh. Cũng thế, ngoại đạo ác kiến vọng tưởng nương vào kiến chấp một, khác, đồng, chẳng đồng, có không, chẳng phải có, chẳng phải không, thường, vô thường. Ví như quả đất chỗ không có cỏ cây, do sức nắng nóng thấy như suối chảy, sóng dậy, mây nhóm, đó chẳng phải tánh, không phải chẳng phải tánh, vì tham và không tham. Cũng như thế, kẻ ngu bị thói quen luống dối huân tập từ vô thỉ vọng tưởng chấp đắm nương vào sinh, trụ, diệt, khác, đồng, chẳng đồng, có, không, chẳng phải có, chẳng phải không, thường, vô thường, duyên vào sự môn tự trụ, cũng như nắng nóng, sóng mòi kia. Ví như có người dùng chú thuật làm cho máy phát động, chẳng phải trong số chúng sinh, do quỷ Tỳ-xá-xà phương tiện hợp thành dao động lăng xăng, kẻ ngu vọng tưởng chấp đắm có qua lại. Cũng như thế, ngoại đạo ác kiến hy vọng, nương vào kiến chấp một, khác, đồng, chẳng đồng, có,

không, chẳng phải có, chẳng phải không, thường, vô thường, nói lời vô nghĩa chấp đắm chẳng thật lập ra. Này Đại Tuệ! Cho nên muốn được việc tự giác Thánh trí thì phải lìa các ác kiến vọng tưởng như sinh, trụ, diệt, một, khác, đồng, chẳng đồng, có, không, chẳng phải có, chẳng phải không, thường, vô thường...”

Năm ví dụ trên từ ngữ đồng mà ý nghĩa khác, đều dụ cho ngoại đạo vọng tập từ vô, thỉ, không biết các pháp duy tâm nên khởi các chấp bày một, khác, v.v... Nói ý của dụ, chủ yếu giúp cho lìa kiến chấp, hiển tánh. Tổng kết khuyên rằng: Cho nên muốn được tự giác Thánh trí phải lìa các ác kiến vọng tưởng như sinh, trụ, diệt, một đồng... Chú thuật làm cho máy phát động: ngoại đạo ở phía Tây Ấn Độ chú thuật giúp cho quỷ Tỳ-xá-xà vào trong người gỗ đi động như con người, thật chẳng phải chúng sinh, chẳng phải thuộc số chúng sinh.

37. Phật lặp lại bảy ví dụ để nêu lên rằng vốn không có gì mà hiện có chúng sanh:

“Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này mà nói kệ rằng:

Huyễn mộng, nước bóng cây,
Tóc rũ, như dương diệm
Quán ba cõi như thế,
Rốt ráo được giải thoát
Ví như nai bị khát,
Chạy tìm tâm mê loạn,
Nai tưởng cho là nước,
Mà thật không có nước
Cũng vậy, hạt giống thức,
Động chuyển thấy cảnh giới,
Người ngu vọng tưởng sinh,
Như mắt bị màng che
Đối sinh tử vô thỉ,
Chấp đắm tánh nhiếp thọ
Như ngược chốt tháo chốt,
Lìa bỏ tham nhiếp thọ,
Như huyễn chú máy động,
Mây trôi, mộng, điện chớp,
Quán vậy được giải thoát,
Dứt hẳn ba nối nhau
Đối kia không có làm,
Giống dương diệm, hư không

Biết các pháp như thế,
Tức là không biết gì
Ngôn giáo chỉ giả danh,
Kia cũng không có tướng
Đối kia khởi vọng tưởng,
Ấm hành như tóc rũ
Như vẽ, tóc rũ, huyễn,
Mộng, thành Càn-thát-bà
Vòng lửa, như dương diệm,
Vô mà hiện chúng sinh
Thường, vô thường, một, khác,
Đồng, chẳng đồng cũng vậy
Lỗi vô thỉ nối nhau,
Kẻ ngu si vọng tưởng
Gương sáng, nước trong mắt,
Hạt ngọc báu ma ni
Trong ấy hiện các sắc,
Mà thật chẳng thật có
Tất cả tánh hiển hiện,
Như vẽ, như dương diệm
Các thứ sắc hiển bày,
Như mộng, chẳng thật có"

Bài kệ trên đây nói huyễn, mộng, bóng cây mặt nước... là tụng chung văn trên, nhưng ví dụ có lặp lại, văn xen lẫn nhau. Lặp lại ba điều, như dụ mắt nhặm, tóc rũ và mộng, gần bốn lần nêu ra, dụ dương diệm gồm ba lần nêu ra, dụ vẽ tượng lại hai lần nêu ra. Riêng văn tụng trên có bốn, như thành Càn-thát-bà... thiếu bài tụng chỉ nêu ra hai. Như âm thanh và bóng nước, nêu riêng có sáu, như chốt, như mây nổi, như điện, như nước, như mắt sáng, như ngọc ma-ni, đều không có trong văn xuôi. Vả lại ở đây còn tóm lược phân chia, tùy văn mà giải thích. Ban đầu bốn ví dụ mộng..., đều nêu rõ về huyễn, cho nên lấy việc huyễn làm đầu. Nhưng văn xuôi vốn nói rõ phàm phu ngoại đạo vọng khởi kiến chấp. Nay dùng huyễn quán ba cõi do họ không thông đạt lý huyễn, cho nên khởi kiến chấp lại nói về huyễn. Ba thứ nối nhau, y theo văn sau nêu tức ba độc. Nói không biết gì tức là không biết các pháp như huyễn, đó gọi là biết có giác. Đã biết như huyễn thì không biết gì. Ngôn giáo chỉ là giả danh, nghĩa là bốn câu ngôn giáo hữu, vô, v.v... vốn chỉ là giả danh không có thật tướng, do họ không biết nên khởi vọng tưởng. Các ấm

tưởng, hành..... tức là thật pháp. Lại nói rằng: Như vẽ, tóc, rũ, huyễn.... gồm lặp lại bảy ví dụ để nêu rõ vốn không có gì mà hiện có chúng sinh, đều là văn trong bài tụng, các văn khác đều rất dễ hiểu.

38. Nêu chung nghi thức nói giúp:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Như lai nói pháp lìa bốn câu như thế, đó là một, khác, đồng, chẳng đồng, có, không, chẳng phải có, chẳng phải không, thường vô thường, xa lìa hữu vô, lập ra chê bai, phân biệt kiết tập chân đế duyên khởi, đạo, diệt, giải thoát. Như lai nói pháp lấy đó làm đầu, chẳng phải tánh, chẳng phải tự tại, chẳng phải vô nhân, chẳng phải hạt bụi nhỏ, chẳng phải thời, chẳng phải tự tánh nối nhau, nói pháp cho nghe. Lại nữa, Này Đại Tuệ! Vì sạch phiền não và chướng sở tri. Thí như người đi buôn thứ lớp dựng lập một trăm lẻ tám câu không thật có, khéo phân biệt các thừa và tướng các địa": Đoạn này nêu chung nghi thức nói pháp. Vì Như lai nói pháp thường nương nhị đế như nói "lìa cú dứt phi", thì chân đế không thể nói. Lại nói rằng ly bốn câu rồi không phòng bốn thuyết, thì tục đế có thể nói. Tức bốn thứ không thể nói trong kinh Niết-bàn, có nhân duyên nên cũng có thể được nói. Nói khéo phân biệt kiết tập: như trên nói bốn câu như một, khác... đều là ngoại đạo tà kiến tức là kiết tập, do khổ trôi lăn trong sinh tử, nên khéo phân biệt ngay nơi vọng bày chân, chẳng phải ngoài vọng có chân riêng, cho nên nói chân đế duyên khởi. Nếu mến diệt tu đạo thì được tất cả giải thoát. Giải thoát tức bất tư nghị tục đế. Hai đế này, không hai mà hai, hai mà không hai. Như lai chứng hai đế này tức tự tu hành và hóa độ chúng sinh cho nên nói lấy đó làm đầu. Chẳng phải tánh v.v... chẳng phải thắng tánh mà ngoại đạo chấp. Chẳng phải trời Tự tại... không có nhân duyên nói pháp cho người nghe. Lại bảo rằng: Vì sạch phiền não và sở tri chướng. Phiền não tức hoặc chướng, nhĩ-diệm tức trí chướng, thanh tịnh hai chướng này thì thứ lớp có thể nhập vào một trăm lẻ tám câu trong pháp vô tướng, đến nơi phân biệt các thừa và tướng các địa đều là lành. Như lai khéo dẫn dắt như vậy cũng như người đi buôn dẫn dắt những người đi buôn khác.

39. Có bốn thứ thiền:

"Lại nữa Này Đại Tuệ! Có bốn thứ thiền, bốn thứ thiền ấy là ngu ngu sở hành thiền, quán sát nghĩa thiền, Phan duyên như thiền và Như lai thiền". Trên đây là nói lìa hoặc chướng và trí chướng, năng nhập pháp môn mà Như lai chứng đắc, nhưng chẳng phải định Thủ-lăng-nghiêm, thì không thể đến được. Lại nói về bốn thứ thiền định, vì chẳng phải dùng cạn để nêu rõ sâu, nêu gồm có ba cách nói:

a. "Thế nào là kẻ ngu sở hành thiền? Nghĩa là Thanh văn, Duyên giác ngoại đạo tu hành, quán người vô ngã, tự tướng, cộng tướng, các lóng xương, là tướng vô thường, khổ, bất tịnh, chấp đắm làm đầu. Tướng như vậy chẳng quán khác, trước sau chuyển tiến tướng chẳng dứt trừ. Ấy gọi là kẻ ngu sở hành thiền". Kẻ ngu thiền, là nói ngoại đạo, Nhị thừa tu dùng pháp kia quán người vô ngã, không thể biết tự tâm hiện lượng, tự tướng, cộng tướng, tánh không đều do kẻ ngu vọng chấp. Lóng xương: là Tiểu thừa quán xương lóng của thân mình và người liền nhau đều do tướng khổ, vô thường, bất tịnh, đối trị vọng chấp quán này làm đầu. Nói tướng như vậy chẳng quán khác: nghĩa là trong định thấy tướng không khác với quán, tướng quán này thành. Tuy thứ lớp tăng tiến đến định vô tưởng, nhưng không lìa tướng, đó gọi là kẻ ngu thiền.

b. "Thế nào là Quán sát nghĩa thiền? Nghĩa là người vô ngã, tự tướng, cộng tướng, ngoại đạo, tự, tha đều vô tánh rồi, quán pháp vô ngã, nghĩa tướng địa kia thứ lớp tăng tiến, đó gọi là Quán sát nghĩa thiền". Quán sát nghĩa thiền là Bồ-tát thiên giáo tu, nghĩa là nhân ngã v.v... lặp lại điều trước đã lìa. Ngoại đạo, tư, tha... Kinh Nhập Lăng-già chép: Cũng lìa ngoài đạo, tự, tha, đồng, tánh, đối với nghĩa tướng các địa của pháp vô ngã mỗi pháp đều thuận theo quán sát.

c. "Thế nào là phan duyên như thiền? Nghĩa là vọng tưởng theo hai thứ vô ngã vọng tưởng, chỗ như thật bất sinh vọng tưởng, đó gọi là phan duyên như thiền. Phan duyên như thiền là hạnh tu của Bồ-tát Đốn giáo, Kinh Nhập Lăng-già gọi là Duyên chân như thiền. Duyên tức là quán, chân như tức là lý, nghĩa là quán lý sẽ dứt vọng tưởng. Vọng tưởng chính là chấp người và chấp pháp". Hai vô ngã, là quán hai chấp đều không. Nếu chỉ phân biệt, tâm còn chấp xả thì đó là vọng tưởng. Nếu hiểu rõ hai thứ chấp đương thể tức không, chẳng có đối đãi thì đó gọi là chỗ như thật bất sinh vọng tưởng.

d. "Thế nào là Như lai thiền? Nghĩa là vào cõi Như lai, được tướng giải thoát Thánh trí, ba thứ lạc trụ, thành tựu việc không thể suy nghĩ bàn luận cho chúng sinh. Đó gọi là Như lai thiền". Như lai thiền tức là định Thủ-lăng-nghiêm, tu thiền định này được lên địa Diệu giác, rốt ráo tự giác Thánh trí. Ba thứ lạc trụ, Phật dùng định Thủ-lăng-nghiêm làm pháp năng trụ, cõi Thường tịch quang làm pháp sở trụ. Thường tịch quang tức ba đức Niết-bàn. Ba thứ lạc trụ kia là do đây. Sự không thể suy nghĩ bàn luận là công dụng nhiệm mầu vô tác, nghĩa là toàn thể khởi dụng thành tựu chúng sinh..

40. Phật dùng bài kệ để lặp lại ý nghĩa bốn thứ thiền:

Khi ấy Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

"Thiền phàm phu thực hành,
Thiền quán sát tướng nghĩa
Thiền phan duyên như thật,
Như lai thanh tịnh thiền
Thí như hình trời trăng,
Bát-đầu-ma sâu hiểm
Như hư không lửa hết,
Người tu hành quán sát
Các thứ tướng như vậy,
Đạo thông thiền ngoại đạo
Cũng rơi vào Thanh văn
Và cảnh giới Duyên giác
Lìa bỏ tất cả kia
Tức là vô sở hữu
Các Phật tất cả cõi
Dùng tay không nghĩ bàn
Cùng lúc đều xoa đảnh
Thuận theo nhập tướng ấy",

Thí như hình mặt trời, mặt trăng, v.v... vượt ngoài tướng thiền để nói lên được mất, nghĩa là ở trong định hoặc thấy như hình mặt trời, mặt trăng, hoặc thấy Bát-đầu-ma, Hán dịch là hoa sen hồng, hoặc thấy biển có hình dáng sâu thẳm nguy hiểm, hoặc như hư không, hoặc như lửa hết, đều thành tàn lửa. Nếu người tu hành thấy các tướng như vậy hiện ra thì không nên chấp đắm, chấp thì sẽ rơi vào trong tà thiền của ngoại đạo, và cảnh giới Nhị thừa. Phải khéo quán sát, đều phải lìa bỏ, chẳng thấy trong đó có một pháp thật có. Thì không có chỗ để nhập vào Như lai thiền.

41. Phật nói có ba thứ Niết-bàn:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Nhập Niết-bàn, nói pháp gì gọi là Niết-bàn". Niết-bàn có ba thứ, là ngoại đạo vọng chấp Niết-bàn, Nhị thừa chấp chứng Niết-bàn, Như lai rốt ráo Niết-bàn. Ba thứ Niết-bàn này tên tuy giống nhau mà thật thì rất khác nhau, nếu không dùng pháp để đính chính danh từ ấy, thì Như lai tạng và phàm phu Tiểu thừa lẫn lộn, không thể không làm rõ nghi vấn này.

42. Dù chuyển nhưng tự thể không chuyển:

"Phật bảo Đại Tuệ: Tất cả tự tánh, thói quen, tạng, ý, ý thức, kiết tập chuyển biến gọi là Niết-bàn. Các Đức Phật và Niết-bàn của ta là

cảnh giới tự tánh không sự". Tất cả tự tánh thói quen, Kinh Nhập Lăng-già chép: tất cả thức tự tánh thói quen vậy, tức là thói quen phân biệt tánh chấp của tâm thức tất cả chúng sinh. Tạng, ý, ý thức, tức tàng thức và sự thức: Ở đây nói tự tâm, đều nói là tập, do ái kiến vọng tưởng huân tập từ vô thỉ. Chuyển biến, nghĩa là chuyển tạng thức sự thức thành cảnh giới tự giác Thánh trí, gọi là Niết-bàn. Nhưng tất cả chúng sinh tức là tướng Niết-bàn thì có gì để chuyển biến. Đó là chuyển mà thể không chuyển. Các Đức Phật và ta, Phật nghĩa là Niết-bàn rốt ráo này, ta và các Đức Phật đồng chứng. Chứng không có chứng khác, chỉ thoát khỏi sinh tử tức là Niết-bàn. Tánh Niết-bàn cũng không thật có, đó gọi là cảnh giới không sự.

43. Niết-bàn không hoại không diệt:

Lại nữa, Này Đại Tuệ! Niết-bàn là cảnh giới Thánh trí tự giác, lìa đoạn thường, vọng tưởng tánh, phi tánh. Thế nào là phi thường? Nghĩa là tự tướng, cộng tướng vọng tưởng dứt cho nên phi thường. Thế nào là phi đoạn? Nghĩa là tất cả các bậc Thánh quá khứ, hiện tại, vị lai được tự giác gọi là phi đoạn". Lìa tình cho nên phi thường, hiển bày tánh cho nên phi đoạn.

Này "Đại Tuệ! Niết-bàn không hoại không chết. Nếu Niết-bàn chết thì, lại phải thọ sinh nối nhau. Nếu hoại thì lẽ ra rơi vào tướng hữu vi. Cho nên, Niết-bàn lìa hoại lìa chết. Vì vậy cho nên là chỗ nương về của người tu hành" Niết-bàn nói không hoại không chết, là đối với có hoại có chết mà nói. Vì Niết-bàn là lý bất sinh bất diệt. Nếu phàm phu là có hoại có chết, thì Tiểu thừa vào chân không Niết-bàn, nguội thân vô thân, diệt trí vô trí, cũng có thể gọi là bất hoại bất tử. Tuy lìa sinh phần đoạn, lại thọ sinh biến dịch, vậy là có tướng nối nhau. Tuy lìa chỗ có lại chấp chỗ không, là thuộc pháp hữu vi. Nay Niết-bàn của Như lai lìa các tướng này, đó gọi là chỗ trở về của người tu hành Đại thừa.

44. Tổng kết nghĩa trên:

Lại nữa Này Đại Tuệ! Niết-bàn chẳng phải xả, chẳng phải đắc, chẳng phải đoạn, chẳng phải thường, chẳng phải một nghĩa, chẳng phải nhiều nghĩa, đó gọi là Niết-bàn. Tiết này là tổng kết nghĩa trên. Nói chẳng phải một là phi không, chẳng phải nhiều là phi giả. Phi không phi giả là nói lên trung đạo Đại Niết-bàn.

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Niết-bàn của Thanh văn, Duyên giác là giác được tự tướng cộng tướng, cảnh giới chẳng tu tập gần gũi, chẳng có kiến chấp điên đảo, vọng tưởng chẳng sinh, các vị ấy đối với kia nghĩ là Niết-bàn. Nhị thừa đối với ấm giới nhập, tự tướng, cộng tướng, thực

hành quán khổ không vô thường vô ngã, tha thiết nhàm chán sinh tử, không ưa tu tập gần gũi". Nói chẳng có kiến chấp điên đảo là dứt kiến hoặc. Vọng tưởng bất sinh là dứt tư hoặc. Đã diệt khổ tập mà chứng chân không, cho nên nói đối với kia khởi nghĩ Niết-bàn.

"Này Đại Tuệ! Hai tướng tự tánh. Hai tướng ấy là tướng lời nói tự tánh chấp đắm và sự tướng tự tánh chấp đắm. Lời nói tự tánh tướng chấp đắm là từ vô thỉ lời nói luống dối, thói quen khí chấp đắm sinh ra. Sự tự tánh tướng chấp đắm, là từ bất giác tự tâm hiện giới hạn sinh". Hai thứ tánh tướng khởi mỗi thứ đều có nguyên nhân. Như kinh nói, nếu hiểu các pháp lời nói tánh không, chỉ do tâm hiện thì có gì để chấp đắm ư! Sự tức các pháp.

45. Hai thứ thần lực kiến lập:

"Lại nữa này Đại Tuệ! Như lai dùng hai thứ thần lực lập ra. Đại Bồ-tát đảnh lễ các Đức Phật nghe nhận hỏi nghĩa. Thế nào là hai thứ thần lực lập ra? Nghĩa là thần lực trong Tam-muội chánh thọ, vì hiện tất cả thân, vẻ mặt, lời nói và thần lực tay quán đảnh". Hai thứ thần lực lập ra, Kinh Nhập Lăng-già chép: Các Đức Phật có hai thứ gia trì thì các Bồ-tát khiến đảnh lễ dưới chân Phật thưa hỏi các nghĩa, Tam-muội tức là chánh thọ. Đây là Hoa Phạm gồm nêu, cũng dịch là chánh tâm hành xứ.

46. Do thần lực Phật nên được thấy Phật:

Này "Đại Tuệ! Đại Bồ-tát khi được Địa thứ nhất Bồ-tát trụ thần lực Phật, nghĩa là nhập Tam-muội Bồ-tát Đại Thừa Chiếu Minh. Nhập Tam-muội này rồi thì tất cả các Đức Phật trong các thế giới ở mười phương, dùng năng lực thần thông, vì hiện tất cả thân, vẻ mặt, lời nói, như Đại Bồ-tát Kim Cương Tạng và các Bồ-tát khác tướng công đức như thế thành tựu Đại Bồ-tát". Trụ thần lực Phật, do thần lực Phật có thể thấy Phật. Lại do gốc lành Tam-muội của Bồ-tát có công năng cảm ứng đến các Đức Phật, cho nên gọi là nhập Tam-muội Đại Thừa Chiếu Minh, tức định quang minh. Do định nên thấy Phật nghe pháp. Như Kim cương tạng, tức trong hội Hoa Nghiêm, một vị Bồ-tát được Phật lực che chở, so sánh một với nhiều, cho nên nói và các Bồ-tát khác.

47. Tổng kết lại hiển bày:

Này "Đại Tuệ! Đó gọi là Bồ-tát Địa thứ nhất. Đại Bồ-tát được thần lực Tam-muội chánh thọ của Bồ-tát trong trăm ngàn kiếp chứa nhóm gốc lành thành tựu, thứ lớp các địa đối trị sở trị, thông đạt rốt ráo đến Pháp Vân địa, trụ trong cung điện nhiệm mầu đại liên hoa, ngồi tòa sư tử báu Đại Liên Hoa, đồng loại với Đại Bồ-tát quyến thuộc

vây quanh, các thứ báu anh lạc trang nghiêm thân, như hoa chiêm bặc vàng ròng, sáng sáng mặt trời mặt trăng". Các bậc Tối thắng tử từ mười phương đến, đến ngồi trên tòa trên cung điện Đại Liên Hoa, mà quán đảnh kia. Thí như Tự Tại chuyển luân Thánh vương và Thái tử của trời. Đế-thích được quán đảnh, đó gọi là Bồ-tát tay quán đảnh thần lực này. Này Đại Tuệ! Đây gọi là Đại Bồ-tát hai thứ thần lực. Nếu Đại Bồ-tát trụ hai thứ thần lực này, tạn mặt thấy các Đức Phật Như lai, nếu không như vậy thì không thể thấy trong trăm ngàn kiếp. Ở đây nói sở dĩ hàng Bồ-tát Địa thứ nhất được gia bị, thứ lớp các địa trở xuống từ cạn đến sâu. Thí như Tự tại trở xuống lại nêu ra việc quán đảnh. Nếu không như vậy thì không thể thấy, tổng kết lại hiển bày.

48. Giải thích nghĩa che chở:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát hễ có hành phân biệt Tam-muội thần túc các pháp, thì những vị ấy tất cả đều trụ trong hai thứ thần lực của Như lai. Này Đại Tuệ! Nếu Đại Bồ-tát lìa thần lực của Phật mà giảng nói, được thì tất cả phàm phu cũng nên giảng nói được. Vì sao? Vì không trụ thần lực. Này Đại Tuệ! Núi đá cây cối và các thứ nhạc khí thành quách cung điện, do năng lực oai thần của Như lai khi nhập thành đều tự nhiên phát ra tiếng âm nhạc, huống chi là người hữu tâm, mù điếc câm ngọng, vô lượng các khổ, đểu được giải thoát. Như lai có vô lượng thần lực như thế làm lợi ích an vui chúng sinh". Hễ có phân biệt trở xuống, lại giải thích nghĩa che chở, huống chi sau khởi ý giải thích. Nghĩa là Bồ-tát hễ có giảng nói các pháp Tam-muội, đều do trụ thần lực của Phật, tức do phàm huống chi Thánh, ý nói Bồ-tát nếu lìa thần lực thì không thể nói, huống chi là phàm phu. Nếu được thần lực thì tuy vật vô tình cũng đều hữu dụng. Huống chi hữu tình mà không được thoát khổ ư! Nhưng nói phàm phu không trụ thần lực, chính là Thánh lấn đoạt phàm! Lại nói rằng: Như lai có thần lực như vậy, tức Như lai ở trong đại định vắng lặng mà thường chiếu nói xứng tánh, lập bày muôn thứ không gì là chẳng được, cũng đâu có ý đối với kia ư!

49. Lý do vì sao Như lai che chở Bồ-tát?

"Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Vì saoNhư lai Ứng cúng Đẳng chánh giác, vì sao khi Đại Bồ-tát khi trụ Tam-muội chánh thọ, và khi thắng tiến địa quán đảnh thì được Phật dùng thần lực che chở? Phật bảo Đại Tuệ? Vì lìa nghiệp ma phiền não và chẳng rơi vào thiền Thanh văn địa, vì được Như lai tự giác địa và tăng tiến pháp sở đắc. Cho nên Như lai Ứng cúng Đẳng chánh giác đều dùng thần lực lập ra các vị Đại Bồ-tát. Nếu không dùng thần lực lập ra thì sẽ rơi vào

ngoại đạo ác kiến vọng tưởng, các chúng Thanh văn và chỗ hy vọng của chúng ma, không chứng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Vì lý do đó các Đức Phật Như lai đều dùng thần lực, nhiếp thọ các Đại Bồ-tát. Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

Thần lực nhân trung tôn,
Đại nguyện đều thanh tịnh,
Tam-ma-đề quán đảnh,
Địa thứ nhất và Thập địa".

Đoạn văn này lại hỏi lý do vì sao Như lai che chở Bồ-tát? Như lai đáp do bốn nghĩa, xem kinh sẽ thấy. Vì Bồ-tát sơ tâm đạo lực chưa đầy đủ, nếu không nhờ vào thần lực Như lai che chở thì chẳng những không thể tăng tiến đến Như lai địa, mà còn không thể xa lìa Thanh văn và cảnh giới ma. Ý Như lai từ bi nhiếp thọ, có thể nói là rất sâu sắc. Kệ tụng có giải thích.

50. Nhân duyên có chánh có tà:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Phật nói duyên khởi tức là nói nhân duyên, chẳng tự nói đạo. Thế tôn! Ngoại đạo cũng nói nhân duyên, nghĩa là Thắng, tự tại, thời, hạt bụi nhỏ sinh, các tánh sinh như thế. Nhưng Thế tôn bảo là nhân duyên sinh các tánh nói năng, hữu gián tất-đàn và Vô gián tất-đàn" nói nhân duyên có chánh có tà, Phật nói là chánh, ngoại đạo nói là tà. Hai điều này không thể không biết, vậy nên Đại Tuệ đều nêu lên để hỏi. Không tự nói đạo nghĩa là Phật nói duyên khởi. Vì không nói duyên khởi, cho nên nói không tự nói đạo, ngoại đạo nói do thắng tự tại v.v... nên các tánh sinh, các tánh tức các pháp, nhưng cùng pháp do nhân duyên sinh do Như lai nói trùng lấp căn cơ ngôn giáo, là hữu gián khác! Hay là Vô gián khác! Tất-đàn tức là căn cơ bốn tất-đàn.

51. Bồ-tát Đại Tuệ thưa hỏi:

"Thế tôn! Ngoại đạo cũng nói hữu vô có sinh, Thế tôn cũng nói không có sinh, sinh đã diệt. Như lời Thế tôn nói, vô minh duyên hành cho đến già chết. Đây là Thế tôn nói không nhân, chẳng nói có nhân. Thế tôn lập ra nói như vầy: "đây có nên kia có", chẳng phải lập ra thứ lớp sinh. Xét ngoại đạo nói Thắng, chẳng phải Như lai. Vì sao? Bạch Đức Thế tôn! Vì ngoại đạo nói nhân, không từ duyên sinh mà có sở sinh. Thế tôn nói quán nhân có sự, quán sự có nhân, như vậy nhân duyên rối loạn, như vậy xoay vần không cùng". Cũng nói hữu vô có sinh, ngoại đạo nói hữu từ vô hữu sinh, thì là vô nhân mà thôi! Cũng nói vô hữu sinh... Phật nói vô hữu, sinh sinh đã diệt, như vô minh duyên

hành v.v... Đâu chẳng phải Phật nói cũng vô nhân ư! Thế tôn lập ra trở xuống, do lẫn lộn khó nói. Phật thường nói đây có nên kia có, thì sinh trong một lúc chẳng phải sinh dần dần, đó chẳng phải chỉ đồng đều mà thôi! Cũng lại thấy thuyết của ngoại đạo là hơn, thuyết của Ngoại đạo nhân là nhân khác. Phật nói không đồng, như quán nhân có sự v.v... đã có lẫn nhau thì thành lẫn lộn, cho nên có lỗi xoay vần vô cùng. Đây đều là chỗ vặn hỏi của Đại Tuệ.

52. Bác bỏ câu hỏi và giải thích ý chính:

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Ta chẳng nói thuyết vô nhân và nhân duyên lẫn lộn. Nói đây có nên kia có, là năng nhiếp sở nhiếp phi tánh, giác tự tâm hiện lượng. Này Đại Tuệ! Nếu chấp đắm năng nhiếp sở nhiếp, không giác tự tâm hiện tượng thì cảnh giới bên ngoài là tánh phi tánh, kia có lỗi như vậy chẳng phải ta nói duyên khởi. Ta thường nói rằng nhân duyên hòa hợp mà sinh các pháp, chẳng phải vô nhân sinh". Trong đây đáp, trước phá chung nạn kia, tiếp giải thích ý chính. Đây có cho nên kia có, đây là sáu căn, kia tức sáu trần, nghĩa là căn trần nương nhau mà khởi. Năng nhiếp, sở nhiếp phi tánh... là hiểu rõ pháp do nhân duyên sinh do tâm hiện, không có năng thủ, sở thủ. Phi tánh là lìa tánh chấp. Nếu chấp đắm năng nhiếp sở nhiếp, Kinh Nhập Lăng-già chép: Nếu không rõ các pháp do tâm hiện, chấp có năng thủ sở thủ, chấp đắm cảnh bên ngoài, hoặc có hoặc không, kia có lỗi như thế, chẳng phải lỗi ta nói, tức lẫn lộn. Kia tức ngoại đạo. Tánh phi tánh tức hữu vô. Nhân duyên hòa hợp mà sinh, chính là đáp câu hỏi vô nhân, đâu có đồng với tà chấp vô nhân của ngoại đạo.

"Đại Tuệ lại bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Chẳng phải lời nói có tánh, mà có tất cả tánh ư! Bạch Đức Thế tôn! Nếu không tánh thì lời nói chẳng sinh. Cho nên lời nói có tánh. Có tất cả tánh, vì ở trên nói pháp do nhân duyên sinh, liền nghi lời nói có tánh, tất cả các pháp cũng đều có tánh ư! Nếu các pháp vô tánh thì lời nói từ đâu khởi, liền tổng kết thỉnh rằng: Lời nói có tánh, có tất cả tánh."

53. Tổng kết luận thuyết của đối phương sẽ hoại:

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Vô tánh mà có lời nói, nghĩa là như sừng, thỏ, lông rùa v.v... Thế gian hiện lời nói. Này Đại Tuệ! Phi tánh chẳng phải phi tánh, chỉ có lời nói mà thôi. Như lời ông nói lời nói có tánh, có tất cả tánh thì lý luận của ông sẽ bị hoại" Phật đáp: do vô tánh mà có lời nói, nghĩa là nhân duyên vốn vô tánh, không ngại dùng lời nói để hiển bày, đâu nên cho lời nói là tánh ư! Như thế gian hiện nói lông rùa, sừng thỏ, gái bất dục, cũng vốn vô tánh mà có lời nói, thì phi tánh chẳng phải

phi tánh. Nói phi tánh thì chẳng phải thật, chẳng phải phi tánh thì không ngại có lời nói, cho nên chỉ có lời nói mà thôi! Tổng kết bác bỏ rằng luận của ông sẽ hoại, nghĩa là đều nói thuyết hữu tánh sẽ hoại.

54. Tùy căn cơ chúng sanh nên việc hóa độ có khác nhau:

Này "Đại Tuệ! Chẳng phải tất cả cõi nước có lời nói. Lời nói là tạo tác. Hoặc có cõi Phật nhìn thấy mà nói lên pháp. hoặc có cõi Phật tạo ra hình tướng, hoặc có cõi Phật nhướng mày, hoặc có cõi nước chớp mắt, hoặc cười, hoặc ngáp, hoặc tằng hắng, hoặc cõi nước suy nghĩ, hoặc dao động. Này Đại Tuệ! Như thế giới chiêm thị và Hương tích, cõi nước Phổ Hiền Như lai chỉ dùng nhìn xem, khiến các Bồ-tát được pháp nhẫn vô sinh và các Tam-muội cao quý. Cho nên chẳng phải lời nói có tánh, có tất cả tánh. Này Đại Tuệ! Thấy ở thế giới này ruồi lằn trùng kiến các chúng sinh ấy không có lời nói, mà mỗi một loài đều hiểu nhau và tất cả việc làm". Chẳng phải tất cả cõi nước, v.v... chính là nói chưa hẳn đều dùng lời nói, mà lời nói chỉ là tùy duyên tạo tác, làm mà không làm há có tánh ư! Hoặc có cõi Phật nhìn xem mà hiển pháp... Đây là do tùy căn cơ chúng sinh nên việc hóa độ khác nhau. Vì các Đức Phật lập ra giáo hóa không chuyên về âm thanh giáo, hương vị xúc pháp đều là Kinh giáo, đều có thể hiển bảy pháp nhập đạo. Như các thiền gia có người cầm gậy đánh đập, có người dựng chổi, nhướng mày, nhíu mắt để dẫn dắt người, cũng đều không ra ngoài những điều này. Thế gian chỉ dùng lời nói làm giáo, đâu phải chỉ một hạn cuộc. Như Chiêm Thị tức thế giới Bất Thuấn (không nháy mắt). Trước chỉ nêu chung, đây là nêu riêng, như thế giới Hương Tích dùng hương thơm làm Phật sự, lệ theo các trần khác lập ra giáo hóa rất dễ hiểu, đâu phải bậc Thánh chỉ lập ra sự giáo hóa như thế, còn như các loài vật hữu tình nhỏ nhiệm, cũng có loài không nhờ vào lời nói mà vẫn làm xong mọi việc, cho nên thấy ở thế giới này ruồi lằn giòi tửa v.v...

55. Đức Phật nói kệ để lặp lại nghĩa trên:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

"Như hư không sừng thỏ,
Cùng với bàn đại tử.
Vô mà có lời nói,
Tánh vọng tưởng như vậy
Pháp nhân duyên hòa hợp
Phàm phu khởi vọng tưởng
Không thể biết như thật,
Luân hồi trong ba cõi".

Bàn đại tử là thạch nữ nhi (con của gái bất dục), cùng với sừng thỏ... đều dụ cho vốn không mà có tên gọi cũng có pháp vốn vô tánh mà vọng tưởng là tánh. Cho nên nói tánh vọng tưởng như vậy lấy ví dụ pháp do nhân duyên hòa hợp. Kẻ phàm ngu vọng tưởng không thể biết như thật, cho nên có việc luân hồi ba cõi.

56. Vô thường tức là thường, không đồng phàm phu:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật: bạch Đức Thế tôn! Tiếng thường ấy là nói việc gì? Phật bảo Đại Tuệ: vì hoặc loạn, vì hoặc loạn ấy các vị Thánh cũng hiện mà chẳng điên đảo. Này Đại Tuệ! Như dương diệm mùa xuân, vòng lửa, tóc rũ, thành Càn-thát-bà, huyễn, mộng, hình ảnh trong gương là điên đảo của thế gian chẳng phải minh trí, song chẳng phải không hiện. Này Đại Tuệ! Hoặc loạn kia có các thứ hiện, chẳng phải hoặc loạn gây ra vô thường. Vì sao? Vì lìa tánh và phi tánh". Tiếng thường là nói thường pháp. Hỏi: Ý cho là Như lai nói thường, pháp nương vào việc gì mà nói. Hoặc loạn là vô thường, ý Phật chính cho rằng vô thường nói thường, phải thông đạt vô thường tức là thường, cho nên nói các bậc Thánh cũng hiện, nghĩa là pháp hoặc loạn sinh tử vô thường, chẳng phải chỉ chúng sinh thật tạo, mà sau khi đắc quả Phật quyền thị hiện đồng chúng sinh, để hiểu rõ vô thường tức là thường, không đồng phàm phu, cho nên nói chẳng điên đảo. Bảy thí dụ như dương diệm mùa xuân, v.v... đó gọi là điên đảo, tuy chẳng phải pháp của bậc minh trí, nhưng cũng chẳng phải không hiện. Lại bảo Đại Tuệ rằng: Hoặc loạn kia v.v... ý nói khi kia vọng pháp hiện tuy có các thứ khác nhau, nhưng chẳng phải vô thường, vì các pháp vốn lìa có không, mỗi pháp tức là tánh, tức là tánh cho nên thường, lìa tánh phi tánh, tức lìa có không.

57. Nói hoặc loạn là thường:

Này "Đại Tuệ! Thế nào là lìa hoặc loạn tánh, phi tánh? Nghĩa là các thứ cảnh giới của tất cả kẻ ngu. Như nước sông Hằng kia ngạ quỷ thấy chẳng thấy, không có tánh hoặc loạn, vì hiện đối với kẻ khác nên chẳng phải vô tánh. Hoặc loạn như vậy, các bậc Thánh lìa điên đảo và chẳng điên đảo. Cho nên hoặc loạn thường, vì tướng tướng chẳng hoại. Này Đại Tuệ! Chẳng phải các tướng hoặc loạn, tướng vọng tưởng hoại, vậy nên hoặc loạn thường". Vì sao đoạn sau: Nói pháp hoặc loạn, bậc Thánh thấy tánh vốn thường nên sẽ nói rằng tánh phi tánh, vì sao không thể thông đạt, tức là cảnh giới của kẻ ngu. Như nước sông Hằng kia... Nương vào chỗ thấy của kẻ ngu kia mà nêu làm vì dụ. Ngạ quỷ tuy gần sông Hằng mà không thấy nước, vì thấy nước kia là lửa, cho nên

nói thấy không thấy. Thấy tuy có khác, nhưng sông Hằng tự kia thể nó thường như vậy. Không tánh hoặc loạn, nghĩa là vì không cho là thấy nên nói là có, không cho không thấy nên nói là không. Tự kia thấy nên nói, chẳng phải không có sông Hằng, cho nên nói thì hiện nơi kẻ khác nên chẳng phải vô tánh. Hoặc loạn như vậy v.v... chính là giải thích nghĩa hoặc loạn thường, nghĩa là các bậc Thánh do lìa kiến chấp điên đảo và chẳng điên đảo, tức hoặc loạn kia tự thể nó là thường trụ, vì pháp kia là pháp chẳng hoại. Lại nói chẳng hoặc loạn, nghĩa là chẳng phải các vọng pháp tự có các tướng khác nhau do kẻ ngu vọng tưởng phân biệt, thấy có tướng khác. Nếu lìa phân biệt vọng pháp tức thường, cho nên nói hoặc loạn là thường.

58. Có ít phần tưởng phải biết đó là lời nói suông của kẻ ngu:

Này "Đại Tuệ! Thế nào là hoặc loạn chân thật? Nếu là nhân duyên thì các bậc Thánh đối với hoặc loạn này chẳng khởi điên đảo giác và giác chẳng phải điên đảo. Này Đại Tuệ! Ngoài các bậc Thánh, đối với hoặc loạn này có ít phần tưởng, là chẳng phải sự tướng của Thánh trí. Này Đại Tuệ! Hễ có thì đó là kẻ ngu nói, chẳng phải lời bậc Thánh nói, Kinh Lăng-già chép: Vì sao cho vọng pháp chân thật là các bậc Thánh, đối với vọng pháp, chẳng khởi điên đảo, chẳng giác điên đảo. Nếu đối với vọng pháp có ít phần tưởng, thì chẳng phải Thánh trí. Có ít phần tưởng, phải biết đó là lời nói suông của kẻ ngu, chẳng phải lời của bậc Thánh.

59. Ba thứ chủng tánh của bậc Thánh:

"Hoặc loạn kia có vọng tưởng điên đảo và chẳng điên đảo, khởi hai thứ chủng tánh, nghĩa là chủng tánh của bậc Thánh và chủng tánh của kẻ ngu. Chủng tánh của bậc Thánh là ba thứ phân biệt, đó là Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Phật thừa. Thế nào là kẻ ngu vọng tưởng khởi chủng tánh Thanh văn thừa? Nghĩa là chấp đắm tự tướng, cộng tướng, khởi chủng tánh Thanh văn thừa, đó gọi là vọng tưởng khởi chủng tánh Thanh văn thừa. Này Đại Tuệ! Ngay nơi vọng tưởng hoặc loạn kia khởi chủng tánh Duyên giác thừa. Nghĩa là ngay nơi hoặc loạn kia, tự tướng, cộng tướng chẳng gần gũi chấp đắm khởi chủng tánh Duyên giác thừa. Thế nào là người trí? Tức đối với hoặc loạn kia khởi chủng tánh Phật thừa? Nghĩa là giác tự tâm hiện lượng ngoại tánh, phi tánh, chẳng có tướng vọng tưởng, khởi chủng tánh Phật thừa, đó gọi là tức hoặc loạn kia khởi chủng tánh Phật thừa". Nói hoặc loạn kia, nghĩa là phân biệt vọng pháp là điên đảo, phi điên đảo, thì thành hai thứ chủng tánh. Phi điên đảo là Thánh, điên đảo tức là phàm phu. Trước nêu chủng tánh

của bậc lại có ba thứ: Thanh văn, Duyên giác, Phật thừa. Ban đầu trong Thanh văn thừa nói kẻ ngu vọng tưởng khởi, nghĩa là kẻ ngu đối với tự tướng cộng tướng của năm ấm, hiểu rõ là vắng lặng mà sinh nhàm chán, xa lìa, liền thành chủng tánh Thanh văn. Duyên giác cũng gọi là tự tướng cộng tướng, đồng nghĩa với lìa chấp, chỉ ưa tu xa lìa cho nên nói chẳng gần gũi chấp đắm, đó gọi là chủng tánh Duyên giác. Trong chủng tánh Phật, đặc biệt nói người trí khác với Nhị thừa, cho nên giác tự tâm hiện lượng, các nghĩa thấy giải thích ở trước, đó gọi là chủng tánh Phật thừa.

60. Lìa tâm bặt tưởng, chân như lìa niệm, hướng về thì tâm bặt:

"Lại các thứ sự tánh, phàm phu lầm tưởng khởi chủng tánh của kẻ ngu. Kia chẳng phải có sự, chẳng phải không sự, đó gọi là nghĩa chủng tánh. Này Đại Tuệ! Tức hoặc loạn kia chẳng vọng tưởng. Các bậc Thánh đối với tâm, ý, ý thức lỗi thói quen tự tánh, pháp chuyển biến tánh, đó gọi là Như. Cho nên nói như lìa tâm, ta nói câu này hiển bày lìa tưởng, tức nói lìa tất cả tưởng." Trong chủng tánh của kẻ ngu nói các thứ sự tánh, nghĩa là phân biệt vọng pháp các thứ sự vật, tùy sự chấp đắm để thành tánh kia. Nói kia chẳng có sự, v.v... nghĩa là vọng pháp kia chẳng phải sự chẳng phải không sự, tức chẳng có chẳng không, đó gọi là chủng tánh của người ngu. Lại nói rằng: ngay nơi hoặc loạn kia không vọng tưởng, lại nêu lên chủng tánh Phật thừa. Chẳng những đối với vọng pháp không vọng tưởng mà thì còn đối với tâm, ý, ý thức lỗi lầm thói quen tự tánh, pháp chuyển biến tự tánh, thảy đều chuyển biến, chuyển biến cùng cực chính là trở lại tánh kia, đều là như một, vì đều là như nên lìa tâm bặt tưởng. Đây là câu lìa tâm bặt tưởng, nghĩa là chân như lìa niệm, hướng về thì tâm bặt.

61. Bồ-tát Đại Tuệ hỏi, Phật đáp:

"Đại Tuệ bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Có hoặc loạn hay không? Phật bảo Đại Tuệ: Như huyễn không có tướng chấp đắm. Nếu hoặc loạn có tướng chấp đắm thì tánh chấp đắm không thể diệt. Duyên khởi nên như ngoại đạo nói pháp do nhân duyên sinh". Dưới đây là hỏi đáp có bốn: ban đầu hỏi hoặc loạn nhân có hay không. Trên cho rằng hoặc loạn là thường, là thật, lại cho là làm vọng tưởng, vậy thì quả có hay không? Phật đáp do tướng như huyễn không chấp đắm, ý nói rằng nếu nói vọng pháp là chắc chắn có hay chắc chắn không, đều sinh tánh vọng chấp không thể diệt. Do như huyễn mà nói, nếu không thể hiểu rõ như huyễn thì pháp duyên khởi đồng với tà chấp duyên khởi của ngoại đạo.

62. Phân biệt vọng hoặc khởi lỗi chính là phàm phu:

"Đại Tuệ bạch phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Nếu hoặc loạn như huyễn thì sẽ làm nhân cho các hoặc khác. Phật bảo Đại Tuệ: Chẳng phải huyễn làm nhân cho hoặc, vì chẳng khởi lỗi. Này Đại Tuệ! Huyễn chẳng khởi lỗi, vì không có vọng tưởng. Này Đại Tuệ! Huyễn là từ minh chú sinh, chẳng phải lỗi từ vọng tưởng thói quen sinh. Cho nên chẳng khởi lỗi. Này Đại Tuệ! Đây là kẻ ngu tâm hoặc chấp đắm, chẳng phải Thánh hiền". Đây hỏi do đáp mà khởi. Nếu do hoặc loạn như huyễn lại có thể khởi lỗi, làm nhân cho các hoặc khác mà sinh ra pháp phải không! Phật đáp: Huyễn chẳng phải nhân của hoặc có ba nghĩa: 1. Huyễn bất sinh lỗi. 2. Vì không vọng tưởng. 3. Từ minh xứ mà sinh. Minh xứ, Kinh Nhập Lăng-già chép: Minh chú là huyễn, từ chú thuật mà sinh, chẳng phải tự phân biệt lỗi thói quen mà khởi. Nhưng ba nghĩa này đều nói huyễn bất sinh ác, chẳng phải nhân của vọng pháp. Nếu phân biệt vọng hoặc khởi lỗi, chính là phàm phu, cho nên nói chẳng phải bậc Thánh hiền.

63. Rõ vọng tức chân lìa vọng bày chân:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

"Thánh chẳng thấy hoặc loạn,
Chặng giữa cũng không thật
Nếu chặng giữa chân thật,
Thì hoặc loạn chân thật,
Lìa bỏ tất cả hoặc
Nếu như có tướng sinh
Ấy cũng là hoặc loạn
Bất tịnh như màng che".

Bốn câu trước nói Thánh trí Đại thừa hiểu rõ vọng tức chân, hoặc loạn vọng pháp chính là cảnh giới phàm phu. Phật nhãn thấy tất cả đều là chân thật, mà chân thật đây cũng chẳng có thật thể. Lìa không hữu này, đó là chân thật. Vì Thánh trí hiểu thấu vọng pháp tức là chân thật. Bốn câu sau nói kẻ tiểu trí lìa vọng bày chân, đối với chân chấp tướng cũng là hoặc loạn. Như mắt màng che thì cái thấy không đúng.

■

LĂNG-GIÀ A-BẠT-ĐA-LA BẢO KINH CHÚ GIẢI

QUYỂN 2
(Phần 2)

1. Tất cả pháp như huyễn:

Lại nữa Này Đại Tuệ! Nếu chẳng phải huyễn thì không có gì tương tự để thấy tất cả pháp như huyễn. Đại Tuệ bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Vì chấp đắm các thứ huyễn tướng nên nói tất cả pháp như huyễn, vì chấp đắm các tướng khác, hoặc vì chấp đắm các huyễn tướng nên nói tất cả tánh như huyễn. Bạch Đức Thế tôn! Có tánh thì không thể như huyễn. Vì sao? Vì các tướng sắc chẳng phải nhân. Bạch Đức Thế tôn! Không có nhân sắc nên các tướng hiện như huyễn. Bạch Đức Thế tôn! Cho nên không chấp đắm các tướng huyễn, tương tự tánh như huyễn. Ở trên nói tất cả pháp như huyễn, Đức Phật sợ Đại Tuệ nghi, vì sao chỉ dùng huyễn làm ví dụ, cho nên lại bảo rằng: Chẳng phải giả huyễn dụ cho các pháp, cũng không có tương tự cho nên nói tất cả pháp như huyễn. Đây là câu hỏi thứ ba, ý nói Phật dạy tất cả pháp như huyễn vì chấp đắm các tướng huyễn mà nói như huyễn, hay vì không chấp đắm các thứ tướng huyễn mà nói như huyễn? Nếu chấp đắm tướng huyễn nói các pháp như huyễn thì chưa chắc các pháp đều như huyễn, cho nên nói có tánh bất như huyễn, tánh tức là pháp. Lại nêu vấn nạn, ý cho rằng nếu nói chung thì hễ là các sắc tướng thì lẽ ra không có nhân riêng, nhưng thế gian chưa có sắc hữu nhân nên đều như huyễn, Thế tôn trở xuống là kết thúc vặn hỏi như văn.

2. Vì không thể quán sát chẳng thật có mà vọng chấp các sắc tướng:

“Phật bảo Đại Tuệ: Chẳng chấp đắm các tướng huyễn, tương tự tất cả pháp như huyễn. Này Đại Tuệ! Song tất cả các pháp bất thật chóng diệt như tia chớp, ấy là như huyễn. Này Đại Tuệ! Thí như tia chớp lóe sáng trong sát-na, hiện rồi mất ngay, chẳng phải kẻ ngu hiện. Tất cả

tánh ấy, tự vọng tưởn,g tự tướng, cộng tướng, quán sát vô tánh chẳng hiện chấp đắm sắc tướng". Trong đây đáp, nói các pháp như huyễn, chính chẳng phải chấp đắm tướng huyễn, chỉ vì tất cả pháp không thật, mau mất đi như tia chớp, chính là như huyễn. Lại lấy ví dụ tia chớp hiện trong khoảng sát-na, hiện rồi mất ngay, chỉ có bậc Thánh trí mới biết, chẳng phải tướng hiện của kẻ ngu. Tất cả như thế trở xuống Kinh Nhập Lăng-già chép: Tất cả các pháp nương tự phân biệt, tự tướng, cộng tướng hiện, cũng giống như vậy. Vì không thể quán sát chẳng thật có, mà vọng chấp các sắc tướng.

3. Đức Phật lặp lại nghĩa này bằng bài kệ:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

Chẳng huyễn không có dụ,
Nói pháp tánh như huyễn"
Không thật mau như chớp,
Cho nên nói như huyễn.

Hai câu trên đáp chẳng phải huyễn thì không thể nào dùng để thí dụ cho các pháp. Hai câu dưới đáp tướng Huyễn như tia chớp.

"Đại Tuệ lại bạch Phật rằng: Như Đức Thế tôn nói tất cả các Tánh là vô sinh và như huyễn, chẳng lẽ không Thế tôn trước sau nói trái nhau ư! vì nói vô sinh tánh như huyễn": Đây là câu hỏi thứ tư, nghĩa là Phật đã nói tất cả pháp vô sinh là không, lại nói như huyễn là có, chẳng lẽ không Có và Không trái nhau ư!

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Chẳng phải ta nói tánh vô sinh như huyễn, phạm lỗi trước sau trái nhau. Vì sao? Vì đối với sinh, vô sinh, biết rõ tự tâm hiện lượng, có mà chẳng phải có, ngoại tánh, chẳng phải tánh,vô sinh hiện. Này Đại Tuệ! Chẳng phải ta nói có lỗi trước sau trái nhau, nhưng vì phá ngoại đạo chấp nhân sinh nên ta nói tất cả tánh vô sinh. Này Đại Tuệ! Ngoại đạo quá si mê muốn giúp cho hữu vô có sinh, chẳng phải duyên tự vọng tưởng các thứ chấp đắm. Này Đại Tuệ! Ta chẳng nói hữu, vô là có sinh, cho nên ta dùng thuyết vô sinh mà nói". Phật đáp chẳng phải lời ta nói có trái nhau trở xuống, là nêu bày giải thích. Sinh vô sinh: là ta hiểu rõ sinh tức là vô sinh, chỉ do tự tâm hiện ra, hoặc có hoặc không, tất cả pháp ngoài, tánh kia vốn không có sinh. Ta nói vô sinh, đây là đáp chung. Trong phần đáp riêng có hai: 1. Vì phá nhân sinh của ngoại đạo sinh, như họ chấp các khác nhân có sinh nên nói tất cả tánh vô sinh. 2. Vì phá chấp hữu vô sinh ngoại đạo, chẳng từ chấp đắm vọng tưởng làm duyên. Lại bảo Đại Tuệ rằng: Ta chẳng nói hữu vô, nghĩa là lìa kiến chấp hữu vô, ta dùng thuyết vô sinh mà nói vô

sinh.

4. Dùng nói pháp để nhiếp thọ sanh tử

Này "Đại Tuệ! Nói tánh, vì nhiếp thọ sinh tử, vì phá hoại chấp Không và chấp Đoạn, vì đệ tử ta nhiếp thọ các chỗ nghiệp thọ sinh, dùng tánh âm thanh nói để nhiếp thọ sinh tử". Từ "nói tánh trở xuống", Kinh Nhập Lăng-già chép: Nói các pháp vì muốn đệ tử biết nương các nghiệp, mà nhiếp thọ sinh tử, ngăn chấp hữu vô, đoạn diệt, "vì đệ tử ta trở xuống" vì khiến đệ tử biết tùy nghiệp thọ sinh. Tánh âm thanh, tánh là pháp, âm thanh là nói, ý nói dùng nói pháp để nhiếp thọ sinh tử.

5. Giải thích về nghĩa huyễn:

Này "Đại Tuệ! Nói huyễn tánh tự tánh tướng là lìa tánh tự tánh tướng. Rơi vào ác kiến hy vọng tướng của kẻ ngu, chẳng biết tự tâm hiện lượng, hoại nhân sở tác sinh, duyên tự tánh tướng chấp đắm. Nói huyễn mộng tự tánh tướng tất cả pháp, chẳng làm cho kẻ ngu ác kiến hy vọng, chấp đắm tự tha tất cả pháp, chỗ thấy như thật tạo ra bất chánh luận. Này Đại Tuệ! Thật thấy chỗ như tất cả pháp là vượt ngoài tự tâm hiện lượng". Nói tánh trở xuống là giải thích về nghĩa huyễn: 1. Biết tánh lìa, vì biết huyễn tánh tức lìa tự tánh. Kinh Viên Giác nói: biết huyễn tức lìa. 2. Phá kẻ ngu chấp đắm tướng, đây lại có ba: a. Không biết tự tâm hiện lượng. b. Hoại tánh nhân duyên sinh ra pháp. c. Duyên tướng tự tánh tạo tác thật có chấp đắm. Cho nên nói tướng tất cả pháp như huyễn, như mộng để phá; không giúp cho kẻ ngu v.v... là tổng kết lỗi, nêu bày đức. Ở chỗ như thật làm ra bất chánh luận, là tổng kết lỗi. Bất chánh luận là tánh hý luận chấp đắm của mình và người. Lại chỗ như thật v.v... Kinh Nhập Lăng-già chép: Thấy chỗ như thật của tất cả pháp, nghĩa là hiểu rõ tất cả pháp do tâm hiện.

6. Y theo nghiệp mà nói về sinh tử:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

"Vô sinh tác phi tánh
Hữu tánh thuộc sinh tử
Quán sát như huyễn thảy
Nơi tướng chẳng vọng tưởng".

Vô sinh tác phi tánh, Kinh Nhập Lăng-già chép: Vô tác nên vô sinh, nghĩa là các pháp tánh vốn vô sinh cho nên nói vô sinh. Hữu tánh thuộc sinh tử: bài tụng trên y theo nghiệp mà nói sinh tử, nhờ quán sát như huyễn nên lìa vọng tưởng phân biệt.

7. Dạy người học thấy được cánh cửa đi vào lý:

"Lại nữa Này Đại Tuệ! Sẽ nói tướng danh, cú, hình, thân. Đại Bồ-

tát khéo quán danh, cú, hình, thân tùy vào, danh, cú, hình, thân, mau chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Giác như thế rồi, giác cho tất cả chúng sinh. Này Đại Tuệ! Danh thân, nghĩa là y sự đặt tên, đó gọi là danh thân. Cú thân, nghĩa là cú có nghĩa thân, tự tánh quyết định rốt ráo, đó gọi là cú thân. Hình thân, nghĩa là nói lên danh cú, đó gọi là hình thân. Lại hình thân, nghĩa là dài, ngắn, cao, thấp. Lại cú thân, nghĩa là dấu vết, như dấu vết voi, ngựa, người, thú... đi để dấu chân lại, được gọi là cú thân. Này Đại Tuệ! Danh và hình, nghĩa là dùng danh nói bốn ấm Vô Sắc nên gọi là Danh. Tự tướng hiện nên nói hình. Ấy gọi là danh, cú, hình, thân. Nói chừng hạn của tướng danh cú hình thân phải nên tu học". Danh cú hình thân, luận Duy thức chép: Danh giải thích tự tánh, cú giải thích khác nhau. Văn tức là tự, là hai chỗ nương; hình tức là văn. Thân là nghĩa chứa nhóm. Danh giải thích tự tánh như nói sáu căn, chỉ nói tên mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý mà thôi! Cú giải thích khác nhau, như nói nhãn là Phật nhãn, pháp nhãn, tuệ nhãn... các thứ khác nhau. Nhưng danh, cú, hình ba thân này, gọi là tam giả, giả là đối với thật mà nói, thì thanh là thật, một thật ba giả, này chính là giáo thể năng thuyên. Ở đây chỉ nói sẽ nói văn, cú, hình, thân mà không nói một thật, vì Đức Phật dùng âm thanh nói pháp tức là một thật. Khéo quán sát, nghĩa là phải khéo quán sát danh, cú, hình, thân, giáo năng thuyên tức thông đạt nghĩa sở thuyên, mau chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Chẳng phải chỉ do tự giác cũng có thể giác tha. Trên đã giải thích chung, từ Đại Tuệ trở xuống là giải thích riêng. Nói y sự đặt tên tức là danh thuyên tự tánh. Cú có nghĩa thân, tức các giải thích khác nhau. Phàm cú do giải thích nghĩa khác nhau làm tánh nên quyết định rốt ráo không lẫn lộn nhau, gọi là công của thân cú. Hình thân nghĩa là hiển bày. Danh cú là do văn tự để nói lên danh cú, cũng tức danh cú để thành văn, cho nên gọi văn tức là chữ, làm hai chỗ nương. Lại, hình là dụ, dụ như hình người có dài ngắn, cao thấp, văn dài ngắn cũng giống như vậy. Cú thân nghĩa là dấu vết, như nhờ dấu vết mới biết có voi, ngựa v.v... đi qua. Do tìm cú mà được nghĩa. Như trên là dùng hình cú đối mà nói. Nếu danh và hình tương đối mà nói, thì như bốn ấm thọ, tưởng, hành, thức trong năm ấm không có sắc mà có danh, sắc ấm tự tướng hiển hiện cho nên nói có hình. Cũng như văn nhờ nghĩa mà hiển bày. Phật nói danh cú hình thân này là dạy cho người học thấy được cánh cửa đi vào lý, lý nhờ hạnh mà hiển bày cho nên nói phải nên tu học.

8. Đức Thế tôn lặp lại ý nghĩa trên bảng bài kệ:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

"Danh thân và cú thân
Và hình thân khác nhau
Kẻ phàm ngu chấp đắm,
Như voi mắc lầy sâu".

Văn tự tánh lìa tức là giải thoát. Nếu tùy văn khởi thấy thì lỗi đồng với ngoại đạo tà kiến, như voi mắc lầy sâu, có thể không răn dè ư!

Lại nữa Này Đại Tuệ! Bậc trí ở đời vị lai do lìa một, khác, đồng, chẳng đồng, kiến, tướng là nghĩa ta thông hiểu, đem hỏi người vô trí, kia liền đáp rằng: Câu hỏi này chẳng đúng. Nghĩa là sắc v.v... là thường, vô thường, là khác, chẳng khác, như vậy các hạnh Niết-bàn tướng và sở tướng, cầu-na sở cầu-na, tạo và sở tạo, kiến và sở kiến, bụi và bụi nhỏ, tu và người tu, tướng so sánh lần lượt như vậy. Những câu hỏi như thế, Phật nói là vô ký chỉ luận, là điều mà người si mê kia chẳng thể biết. Vì họ không có văn tuệ, Như lai Ứng cúng Đẳng chánh giác, muốn giúp họ lìa kinh sợ nên nói vô ký, chẳng nói ký. Lại ngăn luận kiến chấp của ngoại đạo mà chẳng nói cho nghe. Phật nói lìa bốn câu vốn giúp cho quay về chánh nên bảo Này Đại Tuệ! Bồ-tát đời vị lai sẽ dùng tướng lìa bốn câu hỏi người kia, ý chỉ bảo pháp môn nhập đạo, người vô trí kia không hiểu được ý này, liền đáp rằng: Đây chẳng phải chánh luận, nghĩa là sắc v.v... là nói y theo các pháp ấm giới nhập ở trên mà chia ra bốn câu thường, vô thường, khác, không khác... Các hành Niết-bàn như vậy, hành tức hành năng hiển Niết-bàn. Năng hành sở hành, năng y sở y, năng tạo sở tạo, năng kiến sở kiến, bụi và bụi nhỏ, nghĩa là bùn đất bụi nhỏ. Tu cùng người tu là người pháp. Tướng so sánh lần lượt như vậy, là nói hai pháp đối nhau ở trên. Như vậy... trở xuống, Kinh Nhập Lăng-già chép: Như vậy không thể nhớ việc thứ lớp mà hỏi, Thế tôn nói đây là chỉ ký đáp, kẻ ngu vô trí không thể biết được, Phật muốn giúp họ lìa sợ hãi, nên chẳng nói ký.

9. Nói về chỉ kiến luận của ngoại đạo:

Này Đại Tuệ! Ngoại đạo nói như thế này: mạng tức là thân, vô ký luận như thế. Này Đại Tuệ! Các ngoại đạo ngu si kia đối với nhân tác vô ký luận, chẳng phải điều ta nói. Này Đại Tuệ! Chỗ ta nói là lìa nhiếp, sở nhiếp vọng tưởng bất sinh, vì sao lại ngừng họ? Này Đại Tuệ! Nếu người chấp đắm nhiếp, sở nhiếp, không biết tự tâm hiện lượng cho nên ngừng họ. Này Đại Tuệ! Như lai Ứng cúng Đẳng chánh giác, dùng bốn thứ ký luận nói pháp cho chúng sinh nghe. Này Đại Tuệ! Chỉ ký luận là khi ta nói ra vì người căn cơ chưa thần thục, chẳng phải vì người căn cơ đã thuần thục". Chỉ kiến luận của ngoại đạo, là tùy theo lời nói

sinh hiểu biết chấp là kiến luận, đều ngừng mà không nói, khiến họ suy nghĩ, mà tự chứng được. Mạng tức thân, do ngoại đạo chấp ngay ấm là ngã, lìa ấm là ngã. Nói thân mạng là một, khác v.v... Nói như vậy v.v... gọi là vô ký luận. Đối với nhân làm vô ký luận, là chấp vô nhân mà sinh, đó là vô ký. Những điều Phật nói là lìa năng thủ, sở thủ, không khởi vọng tưởng. Vì sao dừng họ? Nghĩa là vì sao không làm thẳng như vậy mà nói để hiểu, mà ngăn là vì sao ư! Chỉ vì kia chấp đắm năng thủ, sở thủ không biết rằng chỉ do tâm hiện, cho nên bốn thứ chỉ luận như văn sau. Chỉ luận là một trong bốn thứ đó. Chẳng những chỉ dừng ngoại đạo kia, mà còn ngăn người căn cơ chưa thuần thục, bấy giờ lại nói!

10. Nói về câu bất sinh:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Tất cả pháp lìa nhân duyên sở tác bất sinh, vô tác giả cho nên tất cả pháp chẳng sinh. Này Đại Tuệ! Vì sao tất cả tánh lìa tự tánh? Vì khi tự giác quán, thì tự tánh, cộng tánh, tướng không thật có, nên nói tất cả pháp chẳng sinh. Vì sao tất cả pháp không thể đem đến, không thể đem đi? Vì tự tướng cộng tướng muốn đem đến thì không có chỗ đến, muốn đem đi thì không có chỗ đi. Cho nên tất cả pháp lìa đem đến đem đi. Này Đại Tuệ! Vì sao tất cả các pháp chẳng diệt? Vì tánh, tự tánh, tướng là không, tất cả pháp không thật có, nên tất cả pháp chẳng diệt. Này Đại Tuệ! Vì sao tất cả pháp vô thường? Nghĩa là tướng khởi là tánh vô thường, cho nên nói tất cả pháp vô thường". Này Đại Tuệ! Vì sao tất cả pháp là thường? Vì tướng khởi tánh vô sanh, vô thường là thường, nói tất cả pháp là thường, tất cả pháp thường ở đoạn dưới, nói rõ câu bất sinh có hai ý: 1. Lìa nhân duyên sở tác nên bất sinh. 2. Lìa tự tánh cộng tánh tướng nên bất sinh. Không thể đem đến trở xuống, là dùng sự nói chẳng phải không có đến đi, chỉ vì bốn câu cầu mong tự tướng, cộng tướng không thật có, không thất có dấu vết đến đi. Kinh Tịnh Danh nói: Đến không từ đâu đến, đi cũng không có chỗ đi, đây là nói theo. Các pháp chẳng diệt, nghĩa là tất cả các pháp vốn không có tánh tướng thì đâu có diệt, câu thường vô thường là nói theo tình lý. Hoặc dùng tình chấp tướng thay đổi trôi lăn, cho nên nói tướng vô thường khởi, dùng lý để nói thì pháp pháp tức tánh, cho nên nói khởi tướng vô sinh. Vô thường này tức là thường.

11. Phật nói lại nghĩa trên bằng bài kệ:

Khi ấy, Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

"Ký luận có bốn thứ,
Một bề vặn hỏi lại.
Phân biệt và chỉ luận

Để chế phục ngoại đạo
Hữu và phi hữu sinh
Sư Tăng-khư, Tỳ-xá
Tất cả đều vô ký
Kia hiển bày như thế
Chánh giác đã phân biệt
Tự tánh không thật có
Vì xa lìa lời nói
Nên nói lìa tự tánh".

Bốn thứ luận này, nói hoàn toàn gọi là đáp thẳng, nghĩa là tùy câu hỏi mà đáp. Phản cật vấn, cũng gọi là phản chất, nghĩa là vặn bẻ lại câu hỏi. Phân biệt, nghĩa là đáp bằng cách nói rõ. Chỉ luận nghĩa là gác lại không đáp. Chế phục các ngoại đạo, phần nhiều dùng chỉ luận hữu và phi hữu sinh, nghĩa là Số luận chấp có, Thắng luận chấp không. Tăng-khư là Số luận. Tỳ-xá là Thắng luận. Các pháp như vậy đều thuộc về vô ký luận. Ngoại đạo kia chấp chẳng ngoài hữu vô, cho nên nói kia hiển bày như thế. Dùng chánh trí quán sát, cầu tánh tướng kia đều không thật có, huống chi là lời nói ư!

12. Bồ-tát Phổ hiền hỏi Phật về pháp Tiểu thừa:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Cúi xin vì nói sự khác nhau giữa Tu-đà-hoàn và Tu-đà-hoàn thú. Nếu Đại Bồ-tát khéo hiểu sự khác nhau chung giữa Tu-đà-hoàn thú và tướng phương tiện của Tư-đà-hàm, A-na-hàm, A-la-hán, phân biệt biết rồi, như thế như thế vì chúng sinh nói pháp. Nghĩa là tướng hai vô ngã và hai chướng thanh tịnh, vượt qua các địa, rốt ráo thông đạt được cảnh giới rốt ráo không thể suy nghĩ, bàn luận của Như lai, như ngọc Ma-ni nhiều màu, có khả năng làm lợi ích cho tất cả chúng sinh, dùng cảnh giới tất cả pháp vô tận thân tài để nhiếp dưỡng tất cả". Đại Tuệ là người ta theo pháp Đại thừa thỉnh cầu nói pháp Tiểu thừa là sao? Vì Bồ-tát có tự hành, hóa tha khác nhau. Tự hành thì chỉ thẳng đến cực quả, hóa tha thì pháp phải trùm khắp, vì chúng thưa hỏi pháp bốn quả: Tu-đà-hoàn Hán dịch là Dự lưu, là Sơ quả. Lại nói Tu-đà-hoàn thú, thú là thú hướng, nghĩa là Sơ quả hướng. Tướng khác nhau chung, chung tức là đồng, nghĩa là phân biệt tướng chung, tướng riêng. Và quả thứ hai, thứ ba, thứ tư, tu hành tướng phương tiện đều được khéo hiểu biết. Phân biệt biết rồi như thế như thế, nghĩa là phân biệt như thế, như thế mà biết. Vì các chúng sinh nói bốn pháp này giúp họ chứng đắc tướng hai vô ngã và trừ sạch hoặc chướng và trí chướng, đối với các tướng địa dần

dần thông được đạt cảnh giới trí tuệ của Như lai. Dùng pháp thân pháp tài lợi ích chúng sanh vô tận, như dùng ngọc báu ma-ni cứu giúp người không bỏ sót một ai.

13. Nói về Tu-đà-hoàn:

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Lắng nghe! Lắng nghe! Hãy khéo suy nghĩ, nay ta sẽ nói cho ông nghe. Đại Tuệ bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Lành thay! Xin vâng nghe nhận. Phật bảo Đại Tuệ: có ba thứ Tu-đà-hoàn, quả Tu-đà-hoàn khác nhau. Thế nào là ba: đó là hạ, trung, thượng. Hạ: là cùng tột bảy lần sinh lại mới nhập Niết-bàn. Trung: hoặc ba hay năm lần sinh lại mới vào Niết-bàn. Thượng: tức đời này liền vào Niết-bàn". Đáp trong Sơ quả nói có ba thứ thượng, trung, hạ khác nhau, căn tánh lợi độn khác nhau! Cùng cực bảy đời mới sinh vào Niết-bàn, nghĩa là tột độn hạ căn, dứt kiến hoặc, chứng Sơ quả, sau tiến lên dứt tư hoặc, chín phẩm tư hoặc trong cõi Dục, trở lại trải qua đủ bảy lần sinh tử, mới dứt hoặc này, chứng quả thứ ba. Bảy lần trở lại, nghĩa là con người bảy lần sinh lên cõi trời, bảy lần sinh làm trung ấm thành mười bốn, sinh hợp cộng chung thành hai mươi tám. Nay nói bảy lần trở lại là tóm lược. Ba hay năm lần sinh trở lại mới nhập Niết-bàn, nghĩa là hạng người trung căn chứng Sơ quả, sau ba hoặc năm đời sinh trở lại, dứt hết hoặc này mới chứng quả thứ ba. Tức ngay đời này nhập Niết-bàn, nghĩa là người thượng căn được Sơ quả thì liền siêu sinh lên quả thứ tư, mà nhập Niết-bàn chân không.

14. Nói về hoặc mà quả Tu-đà-hoàn phải dứt:

"Ba hạng này có ba kiết: Hạ, trung, thượng. Thế nào là ba kiết: Nghĩa là thân kiến, nghi, giới thủ là ba kiết khác nhau, thăng tiến mãi lên đến A-la-hán". Ba kiết chính là kiến hoặc và tám mươi tám sử sơ quả phải dứt, có rộng lược khác nhau. Nói cũng có hạ, trung, thượng, là do kiết hoặc từ căn tánh của người mà chia làm ba. Thăng tiến mãi... nghĩa là đối với việc dứt hoặc chứng quả này gồm có dứt hoặc chứng quả thứ ba, siêu vượt đến quả thứ tư. Nói thượng thượng là y theo bậc Đài thừa siêu căn tánh.

15. Nói về hai thứ thân kiến:

Này "Đại Tuệ! Thân kiến có hai thứ, đó là câu sinh và vọng tưởng. Như duyên khởi vọng tưởng, tự tánh vọng tưởng. Thí như nương duyên khởi tự tánh, các thứ vọng tưởng tự tánh chấp đắm sinh. Vì kia chẳng phải có chẳng phải không, chẳng phải có không vì tướng vọng tưởng không thật. Kẻ ngu vọng tưởng các thứ vọng tưởng tự tánh tướng chấp đắm. Như khi trời nóng có dương diệm, nai khát tưởng là nước. Đây là

vọng tưởng thân kiến của Tu-đà-hoàn, kia do người vô ngã nhiếp thọ không tánh, đoạn trừ vô tri chấp đắm lâu xa”. Thân kiến, là kia đối với thân năm ấm chấp là chủ tể, ở đây chia làm hai thứ: 1. Câu sinh, nghĩa là kiến và thân sinh cùng lúc, như thân kiến trước. 2. Vọng tưởng lại nương kiến mà khởi, như biên kiến ở sau, cho nên nói như duyên khởi v.v... nghĩa là vì nương duyên khởi, khởi vọng tưởng tự tánh. Bởi kia chẳng phải có trở xuống là... giải thích thân kiến vọng tưởng trên. Vì vốn chẳng phải bốn kiến mà có bốn kiến, thì đó là tướng vọng tưởng không thật. Như duyên khởi kia mà kẻ ngu cho là vọng tưởng, khởi các thứ vọng tưởng tự tánh chấp đắm, cho nên thí dụ. Như khi trời nắng nóng, dương diệm chẳng phải nước mà cho là nước, tức là tướng ấy. Kia do người vô ngã nhiếp thọ vô tánh, tức là Sơ quả hướng. Nhờ quán người vô ngã, hiểu rõ vốn vô tánh cho nên liền dứt hoặc ấy. Nói vô tri, là nhiễm ô không biết.

16. Tu-đà-hoàn quán sát thân mình thân người:

Này “Đại Tuệ! Câu sinh là Tu-đà-hoàn thân kiến, vì bốn ấm của tự thân, tha thân... không có sắc tướng, vì sắc sinh tạo và sở tạo, vì tướng xoay vần làm nhân cho nhau, vì đại chủng và sắc chẳng nhóm họp. Tu-đà-hoàn quán phẩm loại hữu vô chẳng hiện thì dứt được thân kiến. Thân kiến dứt như thế thì tham chẳng sinh, đó gọi là tướng thân kiến”. Câu sinh thân kiến, là người chứng Sơ quả quán sát thân mình, thân người, tướng bốn ấm thọ, tưởng, hành, thức không có sắc, vì sắc do bốn đại chủng sinh ra. Tạo và sở tạo tức năng tạo và sở tạo, nghĩa là bốn đại tạo sắc ấm. Xoay vần, là bốn đại làm nhân cho nhau. Không nhóm họp, nghĩa là đại chủng và sắc tánh không hòa hợp; như thế quán năm ấm hữu vô đều không thật có, ai làm thân kiến, cho nên nói phẩm loại hữu vô chẳng hiện. Thân kiến đã dứt, tham cũng chẳng sinh.

17. Tu-đà-hoàn đối với bốn đế:

Này “Đại Tuệ! Tướng nghi, nghĩa là đắc pháp khéo thấy tướng, vì trước dứt hai thứ thân kiến vọng tưởng, nên nghi pháp chẳng sinh. Không đối với chỗ khác khởi kiến chấp Đại sư là tịnh, là bất tịnh, đó gọi là tướng nghi Tu-đà-hoàn đã dứt”. Trong tướng nghi này, cho rằng người Sơ quả đối với pháp bốn đế biết rõ không sai lầm tức là sự khéo thấy. Vì trước dứt hai thứ phân biệt thân kiến, nên đối với các pháp không còn sinh nghi, tự nhiên hiểu rõ chánh tà, không còn đối với các ngoại đạo khác nghĩ là Đại sư. Là tịnh hay bất tịnh, đối với chỗ Phật không nghi là thiện, bất thiện. Đó gọi là tướng nghi chẳng sinh.

18. Tu-đà-hoàn không chấp giới:

Này "Đại Tuệ! Giới thủ, thế nào là Tu-đà-hoàn không chấp giới? Nghĩa là vì khéo thấy tướng khổ ở chỗ thọ sinh, cho nên chẳng chấp. Này Đại Tuệ! Chấp là kẻ ngu quyết định chịu tu khổ hạnh, vì được các thứ vui nên cầu thọ sinh, kia thì chẳng chấp, trừ hồi hướng tự giác thắng, lìa pháp tướng vọng tưởng vô lậu, thực hành phương tiện thọ trì giới luật. Ấy gọi là Tu-đà-hoàn tướng chấp giới đã dứt". Giới thủ, là chấp phi giới là giới. Ngoại đạo tà tu chẳng phải nhân chấp là nhân, như giữ giới gà giới chó v.v... người sơ quả chẳng chấp giới kia, nghĩa là khéo thấy tướng khổ hành nhọc nhằn thọ quả báo kia nên không chấp. Người ngu thì chấp thủ, vì các thú vui năm dục nên cầu thọ sinh, nhưng chẳng phải vui Tam-muội. Tuy cầu quả vui nhưng thật ra làm gì có, người Sơ quả kia không chấp đó là giới, chẳng phải không có giới do tự mình giữ gìn, nên gọi Trừ hồi hướng tự giác thắng v.v... tức họ tu giới hành hồi nhân hướng quả. Chi Giới, chi là chi phần, như bảy chi phần và năm chi giới... Tuy không chấp nơi kia mà chấp nơi này, song chẳng phải Đại thừa không chấp giới, ấy cũng là chấp.

19. Tu-đà-hoàn dứt ba đời:

"Tu-đà-hoàn đoạn ba kiết, tham si bất sinh. Nếu Tu-đà-hoàn nghĩ rằng: Các kiết này ta chẳng có thì mắc hai lỗi rơi vào thân kiến và các kiết chẳng đoạn. Đại Tuệ bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Thế tôn nói nhiều thứ tham dục, kia vì sao dứt tham dục? Phật bảo Đại Tuệ: Yêu thích người nữ, triền miên tham trước, các thứ phương tiện thân miệng gây nghiệp ác, hưởng cái vui hiện tại, gieo nhân khổ đời vị lai, Tu-đà-hoàn thì chẳng sinh. Vì sao? Vì được sự vui Tam-muội Thánh thọ. Cho nên kia dứt tham chẳng phải thú hướng Niết-bàn mà dứt". Nói ba kiết là Kiến hoặc, nhờ chấp đoạn này mà lìa tham sân si, ba thứ này tức tư hoặc trong kiến hoặc. Nói hai lỗi: Thân kiến là gốc, các kiết là ngọn, gốc đã không nhổ trừ thì ngọn do đâu mà dứt. Tham có nhiều thứ, đặc biệt nói yêu thích người nữ, nêu điểm quan trọng kia mà nói: Người Sơ quả được Tam-muội thắng lạc có khả năng dứt dục này, tuy lìa hữu nhưng còn chấp đắm không, cho nên nói chẳng phải cái tham hướng đến Niết-bàn được dứt.

20. Nói về tướng của quả thứ hai:

"Này Đại Tuệ! Thế nào là tướng Tư-đà-hàm? Nghĩa chóng soi thấu tướng sắc, tướng vọng tưởng sinh nên kiến tưởng chẳng sinh, vì khéo thấy tướng thiền thú, chóng biết đời này hết bờ bến khổ được Niết-bàn. Cho nên gọi là Tư-đà-hàm". Đây nói về tướng của quả thứ hai, nghĩa là chiếu soi rõ sắc tướng vọng tưởng của năm uẩn, không

đồng với Sơ quả tu quán bốn hạnh nên được gọi là Đốn. Sinh tướng tức là các kiết, kiến tướng tức là vọng tưởng, hai thứ này bất sinh, chỉ trí vô lậu thêm tu thiền định, thì khéo thấy tướng thiền thú, tiến lên dứt tư hoặc cõi Dục, đến hết sáu phẩm, chỉ còn lại một lần sinh, nên nói chóng đến đời này sạch bờ mé khổ, lìa sinh tử trong loài người, được Niết-bàn, chứng quả thứ hai.

21. Nói về tướng của quả thứ ba:

Này "Đại Tuệ! Thế nào là A-na-hàm? Nghĩa là đối với sắc tướng tánh phi tánh quá khứ, hiện tại, vị lai, thấy lỗi lầm của sinh, khiến vọng tưởng chẳng sinh, và vì dứt kiết nên gọi là A-na-hàm, người đắc quả thứ ba này quán chung sắc tướng ba đời đều không, chẳng phải tánh tức không, lìa lỗi lầm hữu vô phân biệt, cho nên nói vọng tưởng chẳng sinh". Dứt kiết là dứt ba phẩm tư hoặc sau ở cõi Dục.

22. Nói về tướng của quả thứ tư:

Này "Đại Tuệ! A-la-hán có đủ các thiền định Tam-muội giải thoát, lực minh, các thứ phiền não, khổ vọng tưởng chẳng sinh, gọi là A-la-hán". Các thiền Tam-muội tức trí định mà A-la-hán đã tu. Giải thoát lực minh là pháp sở chứng. Lực tức thần thông minh, chính là ba minh. Do đó quán chiếu rõ phiền não, các khổ phân biệt đều không, nghĩa là sạch hết tư hoặc cõi sắc, cõi Vô Sắc, chứng quả Vô học.

23. Phân biệt A-la-hán chung riêng:

"Đại Tuệ bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Thế tôn nói ba thứ A-la-hán. Ở đây nói là A-la-hán nào? Thế tôn! Vì nói đạo tịch tịnh Nhất thừa, vị Đại Bồ-tát phương tiện thị hiện A-la-hán hay là do Phật hóa hóa ra? Phật bảo Đại Tuệ: là Thanh văn được đạo Nhất thừa tịch tịnh, chẳng phải hạng khác. Hạng khác là Bồ-tát thực hành hạnh Bồ-tát và hóa Phật hóa ra, vì bản nguyên nên dùng phương tiện khéo léo, ở trong chúng thị hiện thọ sinh, vì trang nghiêm quyến thuộc của Phật. Này Đại Tuệ! Ở trong chỗ vọng tưởng nói pháp bằng mọi cách, như đắc quả, đắc thiền, thiền giả nhập thiền thảy đều xa lìa. Thị hiện được tự tâm hiện lượng, được tướng quả, nói là đắc quả. Lại nữa Này Đại Tuệ! Người muốn siêu thiền vô lượng cõi Vô Sắc thì, phải lìa tướng tự tâm hiện lượng. Này Đại Tuệ! Thọ tưởng chánh thọ vượt tự tâm hiện lượng thì chẳng phải. Vì sao? Vì có tâm lượng". Ở đây phân biệt với A-la-hán gọi là tướng chung riêng. Chung là gọi chung A-la-hán, riêng thì ba thứ khác nhau. Trong ba thứ một thật hai quyền. Được đạo Nhất thừa tịch tịnh, là Nhất thật. Bồ-tát phương tiện thị hiện và phật hóa hóa ra, là hai quyền. Phật đáp rằng đã nói La-hán là thật chẳng phải quyền. Nhất thừa, là một trong ba

thừa, chẳng phải là Phật thừa. Bản nguyện phương tiện khéo léo tức là hai thức khác, vì đã từng phát thệ nguyện phương tiện khéo léo, thị hiện A-la-hán trang nghiêm Phật hội mà làm quyến thuộc. Ở chỗ vọng tưởng của chúng sinh, nói pháp cho họ nghe, cùng tu chứng với họ, cho nên nói đắc quả được thiền. Tuy nhập trong thiền mà không trụ thiền, cũng tùy tâm lượng thị hiện đắc quả mà không trụ ở quả. Lại không trụ quả, trụ thiền, đó gọi là siêu thiền. Cho nên nêu tướng siêu thiền giúp cho họ bỏ thiền thế gian được thiền xuất thế gian. Thiền thế gian thiền, tức là bốn thiền, bốn vô lượng, bốn định Vô Sắc. Phải lìa tự tâm, tâm lượng đã cùng cực tức là Như lai thiền, nhưng định diệt thọ tưởng đâu chẳng siêu tâm lượng ư! Cho nên lại phân biệt chẳng đúng. Do kia chấp diệt thọ tưởng cùng là tâm lượng nên tất cả phải xa lìa đều không thật có. Kinh Viên Giác chép: Chiếu và sở chiếu đồng thời vắng lặng, đó là đắc.

24. Thế tôn lặp lại nghĩa trên bằng bài kệ:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

"Các thiền bốn vô lượng
Tam-ma-đề Vô Sắc
Tất cả thọ tưởng diệt
Tâm lượng kia không có
Quả Tu-đà-bàn-na
Vãng lai và Bất hoàn
Cùng với A-la-hán
Các vị tâm hoặc loạn
Thiền giả, thiền và duyên,
Chân đế dứt tri kiến.
Đây là lượng vọng tưởng,
Nếu giác được giải thoát."

Trong kệ, bốn câu đầu là tướng siêu thiền. Bốn câu giữa là nói tứ quả. Hoặc loạn, nghĩa là Tiểu thừa chấp tướng Niết-bàn, cũng là tâm hoặc loạn. Bốn câu sau thiền giả, thiền v.v... tức năng nhập sở nhập ở trên và thiền cảnh sở duyên, cùng dứt tập, biết khổ, thấy lý chân đế, đều là tâm lượng vọng tưởng. Trong tánh vắng lặng nếu giác biết rõ thì rốt ráo giải thoát không được mà được.

25. Do đạo giác biết hai thứ nghĩa giác:

"Lại nữa Này Đại Tuệ! Có hai thứ giác, đó là quán sát giác và vọng tưởng tướng nhiếp thọ chấp đắm kiến lập giác. Này Đại Tuệ! Quán sát giác, là nếu giác tướng tánh tự tánh, chọn lựa xa lìa bốn câu không thật có, đó gọi là quán sát giác..." Ở trên nói nếu giác được giải

thoát, lại bảo do đạo giác biết hai thứ nghĩa giác. Một phen đã nói, tuy khác với chân vọng, nhưng y theo văn tổng kết nói Bồ-tát thành tựu thì đại sĩ đều quán mà chân tục khác nhau. Quán sát giác tức là giác chân đế. Lập ra giác tức giác tục đế. Vì Bồ-tát quán chân chẳng bỏ tục, chiếu tục không trái chân. Nếu giác được tánh tự tánh v.v... tức quán tự tánh tất cả pháp, tánh này xưa nay lìa tướng, không thể dùng bốn câu một, khác v.v... để phân biệt lựa chọn, cho nên nói không thật có.

26. kết thúc khuyên tu học:

Này "Đại Tuệ! Bốn câu kia là lìa một, khác, đồng, chẳng đồng, có, không, chẳng phải có, chẳng phải không, thường vô thường, đó gọi là bốn câu. Này Đại Tuệ! Lìa bốn câu này gọi là tất cả phá. Này Đại Tuệ! Bốn câu này quán sát tất cả pháp, nên phải tu học". Phân biệt tướng bốn câu như trước. Nói lìa bốn câu, là không chấp đắm vọng tưởng. Nếu rơi vào chấp bốn câu thì chẳng phải dùng giác tánh tự tánh, nay mong cầu đều được thì lìa bốn câu kia. Lại đối với bổn tánh đó gọi là tất cả pháp. Dùng bốn câu này quán sát tất cả pháp, vô tình không lìa vô tánh không hiển, cho nên kết thúc khuyên rằng nên phải tu học.

27. Nói về hai thứ kiến lập giác:

Này "Đại Tuệ! Thế nào là tướng vọng tưởng nhiếp thọ chấp đắm lập ra giác? Nghĩa là tướng vọng tưởng nhiếp thọ chấp đắm, chất cứng, ướt, nóng, động, là tướng vọng tưởng chẳng thật thuộc bốn đại chủng: tông, nhân, tướng thí dụ, chấp đắm chẳng thật dựng lập mà dựng lập, đó gọi là tướng vọng tưởng nhiếp thọ chấp đắm lập ra giác. Đây là tướng của hai thứ giác. Nếu Đại Bồ-tát thành tựu hai tướng giác này thì tướng người pháp vô ngã được rốt ráo, khéo biết phương tiện giác vô sở hữu. Quán sát hạnh địa liền được Địa thứ nhất, nhập vào trăm Tam-muội, được Tam-muội sai biệt, thấy cả trăm Đức Phật và cả trăm Bồ-tát. Biết việc trăm kiếp về trước về sau, ánh sáng chiếu cả trăm cõi nước, biết tướng các địa trên, đại nguyện cao siêu thần lực tự tại, được địa Pháp Vân, vào vị Quán đảnh, sẽ được Như lai tự giác địa. Khéo buộc tâm trong mười vô tận cú, thành thục chúng sinh, các thứ biến hóa sáng suốt trang nghiêm được tự giác Thánh lạc Tam-muội chánh thọ". Về hai thứ lập ra giác, Kinh Nhập Lăng-già chép: Nghĩa là đối với các đại chủng tánh cứng, ướt, nóng, động vọng tưởng tướng chấp đắm luống dối phân biệt, do tông, nhân, dụ mà vọng lập ra. Đó gọi là vọng tưởng tướng phân biệt chấp đắm lập ra trí. Tông, nhân, dụ tức năm phần luận pháp tuy là không thật có lập ra, nhưng do thế đế nên có lập ra, chân tục hai hành không ngăn ngại nhau. Nếu Bồ-tát v.v... là tổng kết tướng thành

của hai giác. Vì Sơ giác thành nên đối với người pháp biết tướng vô ngã, kế đến giác thành, hoàn toàn không có ngã tướng, không lìa người pháp, cho nên gọi rốt ráo khéo biết phương tiện giác vô sở hữu, trở lại dùng hai thứ giác, quán qua các hạnh địa thì về sau được nhập Địa thứ nhất. Nhập Tam-muội thấy Phật v.v... đều dùng trăm lời nói, vì Bồ-tát mới phá vô minh, có thể phân thân trăm cõi, nhập vào nhiều pháp môn đều như vậy. Cho nên Nhiếp Luận chép: Bồ-tát khi nhập Địa thứ nhất, minh môn trăm pháp: 1. Trong khoảng sát-na chứng trăm Tam-ma-địa. 2. Dùng thiên nhãn thanh tịnh thấy trăm cõi Phật. 3. Dùng năng lực thần thông làm rung chuyển trăm thế giới Phật. 4. Có khả năng đến trăm thế giới Phật giáo hóa chúng sinh. 5. Có khả năng dùng một thân hóa ra trăm thứ thân hình làm cho hữu tình thấy được. 6. Năng thành tựu trăm thứ giáo hóa hữu tình. 7. Nếu vì lợi ích, có khả năng lưu lại thân trụ đời trăm kiếp. 8. Hay biết việc trước việc sau cả trăm kiếp. 9. Có khả năng dùng trí tuệ nhập vào minh môn trăm pháp, thông đạt hoàn toàn. 10. Có khả năng dùng thân quán trăm loại quyến thuộc, các địa khác tăng lên gấp bội. Mười câu vô tận cú, như phẩm Thập Địa Kinh Hoa Nghiêm nói sơ Hoan hỷ địa có mười câu bất khả tận cú v.v... cũng như mười hạnh nguyện của ngài Phổ Hiền đều nói vô tận, do đó khéo buộc tâm, làm thành thục chúng sinh, đến nơi tự giác Thánh lạc Tam-muội thì việc của Bồ-tát sẽ làm xong.

28. Lặp lại về bốn đại:

"Lại nữa Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát phải khéo biết sắc do bốn đại tạo ra. Thế nào là Bồ-tát khéo biết sắc do bốn đại tạo ra. Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát khởi giác thế này: Đối với chân đế bốn đại chẳng sinh, đối với kia bốn đại chẳng sinh, khởi quán sát như thế, quán sát rồi, giác được phạm vi danh, tướng, vọng tưởng, phạm vị tự tâm hiện, ngoại tánh, phi tánh, đó gọi là phạm vi tâm hiện vọng tưởng. Nghĩa là trong ba cõi, quán sắc do bốn đại tạo ra kia tánh lìa sạch hết bốn câu, lìa ngã và ngã sở, trụ tướng như thật, tự tướng phần đoạn, thành tựu tự tướng vô sinh". Ở trên nói bốn đại là nói chưa rõ ràng cho nên lặp lại. Ban đầu nói về quán năng giác, thì gọi là Bồ-tát khởi giác thế này... nói chân đế kia bốn đại chẳng sinh, là đúng lý. Cũng nói theo quán sát đối với giác. Nhưng lý chẳng phải không có bốn đại, nói thẳng vô tướng nên gọi là bất sinh, do đó Bồ-tát khởi bất sinh quán sát, bất sinh mà sinh, đó đó là gốc sinh bốn đại, cho nên có bốn đại danh tướng vọng tưởng thứ lớp, cuối cùng bốn đại kia sinh khởi, cũng là phạm vi của tự tâm hiện. Đã hiểu rõ các pháp chỉ do tâm, tức thấu đạt ngoại tánh phi tánh. Cho nên quán sắc do

bốn đại tạo tánh lìa. Tánh lìa thì bất sinh bốn câu, do đó bốn cú thanh tịnh có cả bốn đại, cũng tức là bốn đại viên mãn, lìa bốn tánh. Do đó lìa ngã, ngã sở, lìa nên trở về gốc. Trở lại gốc nên mỗi pháp không mất tự thể, cho nên nói trụ tướng như thật, tự tướng phần đoạn. Như thật tướng thì nhiều tướng như một, tự tướng phần đoạn thì có khác nhau, chỉ vì kia đồng khác không ngăn ngại nhau, cho nên tự tướng vô sinh như vậy mà thành. Đây là trí năng giác.

29. Nói về pháp sở giác:

Này "Đại Tuệ! Bốn đại chủng kia vì sao sinh ra tạo sắc? Nghĩa là do thấm ướt đại chủng vọng tưởng sinh hỏa giới trong và ngoài, làm phiêu động đại chủng vọng tưởng sinh phong giới trong ngoài, cắt đứt đại chủng của sắc vọng tưởng, sinh địa giới trong ngoài. Sắc và hư không đồng chấp đắm tà đế, năm ấm nhóm họp, sắc do bốn đại tạo sinh ra". Đây nói về pháp sở giác, văn trên giải thích tướng kia. Bốn đại kia nói theo chân đế mà nói, thì do bốn đại vì kia, nói theo bốn đại, thì cũng do chân đế vì kia. Nói bốn đại chủng sinh tạo sắc, tức đại chủng là năng tạo, như chất cứng, ướt, nóng, động. Bốn đại làm sở tạo, như thủy đại... trong ngoài sau gọi chung là sắc. Như Kinh Lăng-nghiêm thì xen nhau mà khởi, như giác sáng suốt rỗng không. Do mê muội đối đãi nhau nên thành dao động, do đó mà có phong luân... Nay mỗi thứ từ loại mà tạo, nên có thấm ướt đại chủng, sinh ra thủy đại... vì văn tuy riêng mà lý chung. Nói tạo pháp kia, phải chăng do tánh mà có tướng, từ nhỏ nhiệm cho đến chấp đắm tướng, nhân đó tưởng thành không do các thứ khởi, do đó phát sinh ra muôn loài, vốn là nhất tâm. Cái gọi là thấm ướt, kham năng, dao động, cắt dứt, mỗi thứ tùy theo tánh bốn đại mà mà nói rộngn. Lại thấm ướt... Cũng có thể y theo tham, sân, si... mà nói rộng, cho nên nhất nhất đều gọi là vọng tưởng tưởng, đại chủng chủng. Ở đây đều phát xuất từ nơi nhỏ nhiệm. Và kia đã chấp đắm thì gọi bốn đại trong ngoài, nghĩa là chánh báo là trong, y báo là ngoài, đồng trùm khắp tất cả mà chung với không, cho nên gọi sắc và hư không v.v... ngoại đạo đối với kế chấp tà đế này, hoặc chấp có không, hoặc khởi giới hạn, đã như trước bác bỏ. Sắc do bốn đại tạo ra cho nên có năm ấm, do ấm mà có sáu căn, thứ lớp sinh ra nên gọi là sắc do bốn đại tạo sinh.

30. Phật bác bỏ và phủ nhận:

Này "Đại Tuệ! Thức ấy vì ưa các dấu vết cảnh giới nên các cõi nối nhau. Này Đại Tuệ! Bốn đại như đất, v.v... và tạo sắc v.v... có bốn đại duyên và chẳng phải bốn đại kia duyên. Vì sao? Vì tánh, hình, tướng, xứ, phương tiện làm ra vô tánh, đại chủng chẳng sinh. Này Đại

Tuệ! Tánh, hình, tướng, xứ, phương tiện làm ra hòa hợp sinh, chẳng phải vô hình. Cho nên tướng sắc do bốn đại tạo ngoại đạo vọng tưởng chẳng phải pháp của ta! Thức là sáu thức, nghĩa là sáu thức ưa cảnh giới của các trần ra vào trải qua cho nên gọi là tích, đây là do vọng thức chấp đắm vọng cảnh liền thành kiết nghiệp, sáu đường thọ sinh nối nhau không xen hở. Lại nói bốn đại như đất v.v... nêu bốn đại không thể riêng tạo, phải gồm cả duyên, không chỉ có nơi duyên, cho nên gọi là chẳng phải bốn đại duyên kia. Vì vậy đoạn dưới giải thích nghĩa kia. Nghĩa là tánh thấm ướt v.v... hình tướng là nhân của bốn đại sắc tướng. Xứ và phương tiện duyên tạo tác. Nếu nhân bất sinh tánh thì duyên cũng bất sinh, cho nên nói đại chủng bất sinh, phải do các duyên hòa hợp thành hình. Chẳng phải vô hình, thì cũng do duyên. Đã không do chẳng phải không do, thì vốn vô thật tánh, vô tánh mà sinh, thì nghĩa nhân duyên rõ ràng. Nói ngoại đạo vọng tưởng, đây cùng với lời tà đế chấp đắm trước đều là nhân mà bác bỏ chỗ sai trái, nghĩa là tướng sắc do bốn đại tạo, khác với vọng chấp phân biệt của ngoại đạo cho nên nói chẳng phải pháp của ta.

31. Nói về tự tánh năm ấm tướng số, phi số:

"Lại nữa Này Đại Tuệ! Sẽ nói tướng tự tánh các ấm. Thế nào là tướng tự tánh các ấm? Nghĩa là năm ấm. Năm ấm gồm sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Bốn ấm kia chẳng phải sắc, đó là thọ, tưởng, hành, thức. Này Đại Tuệ! Sắc là sắc do bốn đại tạo mỗi đại đều có tướng khác. Này Đại Tuệ! Chẳng phải Vô Sắc có số bốn như hư không. Thí như hư không vượt ngoài số tướng, lìa các số mà vọng tưởng nói một hư không. Này Đại Tuệ! Như thế ấm vượt ngoài số tướng, lìa các số, lìa tánh và phi tánh, lìa bốn câu, số tướng ấy là kẻ ngu năng, chẳng phải hiền Thánh nói". Đây nói rõ năm ấm tự tánh, tướng số phi số. Nói số, là do sắc phi sắc, mỗi thứ có bốn số, cho nên gọi kia là bốn ấm chẳng phải sắc. Lại nói sắc là sắc do đại tạo mỗi đại có tướng khác, vì bốn đại khác nhau nên gọi chung là sắc, mà sắc cũng có bốn. Kế là nói có số, tức cõi sắc cõi Vô Sắc đều chẳng phải số. Vả lại, y theo cõi Vô Sắc nói, cho nên nói chẳng phải Vô Sắc có bốn số như hư không. Chánh là nói Vô Sắc bốn ấm vốn chẳng có bốn. Thí như hư không siêu vượt số tướng, nhưng vọng tưởng phân biệt nói hư không là một, ấm cũng giống như vậy, lìa các số tướng bốn câu hữu, vô v.v... chấp có số tướng là lời phàm phu nói, chẳng phải các bậc Thánh hiền nói. Như nói thân Phật vô vi không rơi vào các số.

32. Lìa pháp chấp vô ngã thì sẽ nhập địa bất động:

Này "Đại Tuệ! Bậc Thánh thấy các sắc tượng như huyễn, lìa lập bày khác chẳng khác, lại như mộng, bóng, thân sĩ phu lìa khác chẳng khác. Này Đại Tuệ! Chỗ tiến đến của Thánh trí đồng ấm vọng tưởng hiện, đó gọi là tướng tự tánh của các ấm, ông nên dứt bỏ, dứt bỏ rồi nói pháp vắng lặng, dứt tất cả kiến chấp của ngoại đạo về cõi Phật. Này Đại Tuệ! Khi nói vắng lặng thấy pháp vô ngã được thanh tịnh và nhập bất động địa. Nhập Bất động địa rồi, được vô lượng Tam-muội tự tại, và được thân ý sinh, được Tam-muội như huyễn, thông đạt rốt ráo, thần lực ba minh tự tại, cứu hộ lợi ích tất cả chúng sinh, cũng như mặt đất là chỗ nuôi chúng sinh". Đại Bồ-tát giúp lợi ích cho chúng sinh cùng khắp cũng giống như thế. Bậc Thánh hiểu rõ ấm như huyễn, tuy hiện các sắc tượng. Lìa lập bày khác chẳng khác, như trong mộng ảnh hiện tướng sĩ phu đều không có thật thể, đâu có khác, chẳng khác! Nhưng kiến chấp khác chẳng khác chính là vọng tưởng của phàm phu. Phật sở dĩ lìa được là do hiểu rõ phàm Thánh thể của ấm xưa nay không hai, cho nên gọi chỗ tiến đến của Thánh trí đồng ấm vọng tưởng hiện. Phàm phu muốn trở lại bản thể, thì phải xa lìa tánh tướng ấm vọng, cho nên nói ông phải dứt bỏ. Nếu vọng chấp vắng lặng thì sẽ hiện rõ. Cho nên năng thuyết đây là pháp vắng lặng. Xa lìa tất cả kiến chấp của ngoại đạo. Khi nói pháp này đã lìa pháp chấp vô ngã, thì sẽ nhập Bất động địa, đắc vô lượng Tam-muội tất cả pháp môn, khắp cứu giúp chúng sinh, như quả đất là chỗ nuôi chúng sinh.

33. Phật muốn nói chánh nên trước bỏ tà:

"Lại nữa Này Đại Tuệ! Các ngoại đạo có bốn thứ Niết-bàn. Bốn thứ Niết-bàn ấy là tánh tự tánh phi tánh Niết-bàn, các thứ tướng tánh phi tánh Niết-bàn, tự tướng tự tánh phi tánh giác Niết-bàn và các ấm tự cộng tướng nối tiếp lưu chú đoạn Niết-bàn. Ấy gọi là bốn thứ Niết-bàn của các ngoại đạo, chăng phải pháp của ta nói. Này Đại Tuệ! Ta nói ra đó, là thức vọng tưởng diệt gọi là Niết-bàn "Niết-bàn nói có tà có chánh, Phật muốn nói chánh là trước bác bỏ tà. Nói ngoại đạo có bốn thứ Niết-bàn, danh tướng như kinh đã nêu. Niết-bàn là quả, quả do nhân đắc, nhân kia đã tà thì quả cũng chẳng phải chánh, cho nên nói chẳng phải ta nói. Ta nói Niết-bàn là chỉ thẳng tâm diệt vọng thức. Bởi có ngoại đạo Niết-bàn không lìa thần ngã, vì thần ngã tức là vọng thức, do vọng tưởng thức diệt mà đối phá".

34. Gió dừng thì sóng diệt, nên nói ý thức diệt thì thức thứ bảy cũng diệt:

"Đại Tuệ bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Có dựng lập tám thức

hay không? Phật bảo: Có dựng lập. Đại Tuệ bạch Phật: nếu dựng lập, tại sao lìa ý thức chẳng phải bảy thức. Phật bảo Đại Tuệ: Vì nhân kia và phan duyên kia cho nên bảy thức bất sinh. Ý thức cảnh giới phần đoạn chấp đắm sinh, thói quen nuôi lớn trong tàng thức, ý câu, ngã, ngã sở, chấp đắm, tư duy nhân duyên sinh, chẳng hoại thân tướng của nhân tàng thức phan duyên cảnh giới do tự tâm hiện ra, rồi chấp đắm nhóm tâm liền sinh, xoay vần làm nhân nhau, thí như biển và sóng, gió cảnh giới do tự tâm hiện thổi hoặc sinh hoặc diệt, cũng giống như thế. Cho nên, ý thức diệt thì bảy thức cũng diệt". Trên nói vọng tưởng thức diệt gọi là Niết-bàn, liền nghi tám thức cũng diệt. Phật đáp do bất diệt, nói lập ra không diệt. Lại nghi bảy thức không diệt. Phật đáp vì nhân kia và phan duyên nên bảy thức bất sinh, kia tức là sáu thức, ý nói nhân và phan duyên ở sáu thức, mà bảy thức chấp ngã không hề lìa nhau. Nếu sáu thức diệt thì bảy thức cũng bất sinh. Ý thức v.v... trở xuống, nêu chung các thức lần lượt làm nhân cho nhau. Chưa từng không theo nhau là một thể mà tướng khác. Lại có bốn ý: 1. Cảnh giới phần đoạn, là nói thức thứ sáu từ sáu trần sinh. 2. Thói quen nuôi lớn, là nói sáu thức không lìa thức thứ bảy thức thứ tám. 3. Chấp đắm ngã, ngã sở, là nói ngã chấp bảy thức, từ suy tư nhân kia, duyên kia mà sinh. 4. Không hoại thân tướng... tàng thức tức là thức thứ tám. Nói nhân phan duyên nên tự tâm hiện cảnh giới. Tám thức này do sáu thức năng duyên, trở lại duyên cảnh giới tự tâm hiện, tức sáu trần. Do chấp đắm mà sinh sáu thức, năng gồm có các tâm cho nên nói tâm nhóm liền sinh. Nghĩa là thức thứ tám và thức thứ sáu lần lượt làm nhân nhau mà sinh, như tướng nhân đây có gốc có ngọn, gốc là tám thức chuyển sinh các thức, ngọn là sáu thức sinh thiện sinh ác. Thức thứ bảy thì truyền tống ở giữa cho nên nói lần lượt làm nhân nhau. Lại lấy ví dụ nêu bày, biển dụ cho thức thứ tám sóng dụ cho thức thứ sáu, do sáu trần làm gió cảnh giới. Cảnh giới là tự tâm hiện trở lại thổi biển tâm của thức thứ tám chuyển sinh các thức. Hoặc sinh hoặc diệt cũng do nương biển mà có gió, do gió mà có sóng dậy, lần lượt làm nhân nhau. Gió dừng thì sóng diệt, cho nên nói ý thức diệt, thức thứ bảy cũng diệt.

35. Đức Phật nói kệ để lặp lại nghĩa trên:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

"Ta không tánh Niết-bàn,
Làm ra cùng với tướng
Vọng tưởng, thức tri chướng,
Đây diệt ta Niết-bàn.

Kia nhân, kia phan duyên,
Ý thú thảy thành thân.
Cùng với nhân là tâm,
Là chỗ nương của thức,
Như dòng nước lớn cạn,
Sẽ chẳng dậy sóng mòi.
Như thế ý thức diệt,
Các thứ thức chẳng sinh".

Ngoại đạo cho rằng có bốn thứ Niết-bàn, không lìa tánh và tướng, Phật bác bỏ, nói ta không cho tánh tướng là Niết-bàn, mà chỉ thẳng vọng tưởng trí chướng thức diệt là Niết-bàn! Kia nhân, kia phan duyên... là nói bảy thức do ý thú nhân... thành sáu thức thân. Cuối cùng nguồn nhân kia lại dùng tâm của tám thức, làm chỗ nương của các thức, như ví dụ nước v.v... trở xuống ý có thể thấy.

36. Nói về tướng chung của vọng tưởng tự tánh phân biệt:

"Lại nữa Này Đại Tuệ! Nay sẽ nói về tướng chung của vọng tưởng tự tánh phân biệt. Nếu khéo phân biệt tướng chung của vọng tưởng tự tánh phân biệt thì ông và các Đại Bồ-tát lìa vọng tưởng đến tự giác Thánh, khéo thấy con đường chung của ngoại đạo, giác vọng tưởng năng nhiếp, sở nhiếp đoạn duyên khởi các thứ vọng tưởng tự tánh hành, không còn vọng tưởng". Kinh Nhập Lăng-già chép: Nay ta sẽ nói tướng vọng tưởng tự tánh khác nhau, giúp ông và các Đại Bồ-tát khéo biết nghĩa này, dứt các vọng tưởng, chứng Thánh trí, biết pháp ngoại đạo, xa lìa phân biệt năng thủ sở thủ, các tướng y tha khởi, không còn chấp tướng vọng tưởng.

37. Tướng chung vọng tưởng tự tánh phân biệt:

Này "Đại Tuệ! Thế nào là tướng chung vọng tưởng tự tánh phân biệt? Nghĩa là lời nói vọng tưởng, sở thuyết sự vọng tưởng, tướng vọng tưởng, lợi vọng tưởng, tự tánh vọng tưởng, nhân vọng tưởng, kiến vọng tưởng, thành vọng tưởng, sinh vọng tưởng, bất sinh vọng tưởng, đó gọi là tướng chung, vọng tưởng tự tánh phân biệt". Vọng tưởng là một, tùy theo cảnh mà có khác. Trong đây trước chung, kế là riêng. Tên chung có thể thấy, tướng riêng gồm có mười hai. Ban đầu nêu mười hai, kế là giải thích ý nghĩa.

a) Này "Đại Tuệ! Thế nào là lời nói vọng tưởng? Nghĩa là các thứ tiếng, hay ca vịnh vui đẹp chấp đắm, gọi là lời nói vọng tưởng". Đây là chấp đắm các thứ âm thanh từ cú, cho là có tánh.

b) Này "Đại Tuệ! Thế nào là sở thuyết sự vọng tưởng? Nghĩa là

có việc nói ra là chỗ Thánh trí biết, nương vào đó mà sinh lời nói vọng tưởng, đó gọi là sự sở thuyết vọng tưởng”. Sự sở thuyết tự tánh, hễ là sự sở thuyết cực kỳ tự tánh, chỉ có Thánh trí mới biết được, phàm phu không thể hiểu được, chỉ nương vào việc kia mà sinh vọng tưởng lời nói.

c) Này “Đại Tuệ! Thế nào là tướng vọng tưởng? Nghĩa là việc nói ra kia, như nai khát nước, tưởng các thứ chấp đắm rồi chấp đắm, như tướng cứng, ướt, ấm, động tất cả tánh vọng tưởng, đó gọi là tướng vọng tưởng”. Ở đây nói tùy sự khởi kiến, như nai khát nước thấy sóng nắng tưởng cho là nước, nghĩa là đối với đất, nước, gió, lửa, chấp có tánh cứng, ướt, ấm, động, mà không biết tánh kia vốn dung hòa, đối với tất cả pháp vọng chấp danh tướng, tánh tức là pháp.

d) Này “Đại Tuệ! Thế nào là lợi vọng tưởng? Nghĩa là ưa các thứ vàng bạc châu báu ấy gọi là lợi vọng tưởng”. Tài vật quý giá ở thế gian vốn là vật huyễn, phàm phu không biết nên sinh tâm tham trước.

e) Này “Đại Tuệ! Thế nào là tự tánh vọng tưởng? Nghĩa là giữ gìn tự tánh này như thế chẳng đổi ác kiến vọng tưởng, đó gọi là tự tánh vọng tưởng”. Nói giữ gìn tự tánh này như thế. Trì là giữ gìn, tức là đối với các pháp khởi chấp tự tánh, chấp cho là đúng, các việc khác là sai, đâu khác gì ác kiến phân biệt của ngoại đạo.

f) Này “Đại Tuệ! Thế nào là nhân vọng tưởng? Nghĩa là hoặc nhân, hoặc duyên phân biệt hữu vô nên nhân tướng sinh, đó gọi là nhân vọng tưởng”. Nghĩa là đối với pháp do nhân duyên sinh khởi kiến chấp hữu vô v.v... vọng tưởng phân biệt thành nhân sinh tử.

j) Này “Đại Tuệ! Thế nào là kiến vọng tưởng? Nghĩa là các thứ ác kiến có, không, một, khác, đồng, không đồng là vọng tưởng chấp đắm vọng tưởng của ngoại đạo, đó gọi là kiến vọng tưởng”. Đây là nói ngoại đạo ác kiến chấp đắm bốn câu phân biệt có, không, một, khác, đồng chẳng đồng.

h) Này “Đại Tuệ! Thế nào là thành vọng tưởng? Nghĩa là tưởng ngã và ngã sở tạo thành luận quyết định, đó gọi là thành vọng tưởng”. Đây là đối với giả danh thật pháp, chấp ngã, ngã sở mà khởi lời nói vọng tưởng.

k) Này “Đại Tuệ! Thế nào là sinh vọng tưởng? Nghĩa là duyên có tánh hữu vô sinh chấp đắm, đó gọi là sinh vọng tưởng”. Kinh Nhập Lăng-già chép: Nghĩa là chấp các pháp hoặc có hoặc không từ duyên mà sinh, đó gọi là sinh phân biệt vọng tưởng.

l) Này “Đại Tuệ! Thế nào là bất sinh vọng tưởng? Nghĩa là tất cả

tánh vốn vô sinh, không có hạt giống nhân duyên, sinh ra thân vô nhân, đó gọi là bất sinh vọng tưởng". Nghĩa là tất cả pháp chưa có nhân duyên mà trước có tự thê, không nhờ nhân duyên mà sinh nên khởi phân biệt bất sinh.

m) Này "Đại Tuệ! Thế nào là nối tiếp vọng tưởng? Nghĩa là kia nối liền nhau như kim với chỉ, đó gọi là nối tiếp vọng tưởng". Kia nối liền với nhau như kim với chỉ, Kinh Nhập Lăng-già chép: Nghĩa là đây cùng với kia lần lượt trói buộc vào nhau như kim với chỉ, đó gọi là nối tiếp phân biệt.

n) Này "Đại Tuệ! Thế nào là phược bất phược vọng tưởng? Nghĩa là chấp đắm nhân duyên phược và chẳng phược, như sĩ phu dùng phương tiện hoặc trói buộc hoặc cởi mở, đó gọi là phược bất phược vọng tưởng". Chấp đắm nhân duyên phược chẳng phược, là nói theo lý, pháp vốn tự lìa làm gì có ràng buộc. Tình chấp thành trói buộc chẳng thể nói không. Như sĩ phu, Kinh Nhập Lăng-già chép: Như người dùng dây phương tiện gắng sước buộc rồi mở, đó là đối với không buộc mở mà sinh chấp đắm.

"Đây là tướng chung vọng tưởng tự tánh phân biệt, tất cả kẻ ngu chấp đắm hữu vô" Trên đây nói các chấp đắm không ngoài hữu vô cho nên tổng kết nói.

38. Không nên chấp là khác, chẳng khác, hữu, vô:

Này "Đại Tuệ! Chấp đắm duyên khởi mà chấp đắm, các thứ vọng tưởng chấp đắm tự tánh, như huyễn thị hiện các thứ thân. Phàm phu vọng tưởng thấy các thứ khác với huyễn. Này Đại Tuệ! Huyễn cùng các thứ chẳng phải khác, chẳng phải không khác. Nếu khác thì huyễn chẳng phải các thứ nhân. Nếu không khác thì huyễn và các thứ không khác nhau, mà thấy khác nhau. Cho nên, chẳng phải khác, chẳng phải không khác. Do đó nên Này Đại Tuệ! Ông và các vị Đại Bồ-tát đối với chuyên khởi vọng tưởng tự tánh như huyễn chớ chấp đắm là khác, chẳng khác, hữu vô". Trước nói vọng tưởng phân biệt tự tánh, chưa nói sở chấp, cho nên kế là nói duyên khởi, lại dùng huyễn để ví dụ nói lên vọng tưởng vốn không, phàm phu không hiểu rõ thấy có các tướng khác nhau, cho nên dụ rằng huyễn và các thứ chẳng phải khác, chẳng phải không khác. Xem xét kỹ càng nêu bày như trước rất dễ hiểu. Nếu hiểu rõ pháp không tự tánh, đối với duyên khởi vọng tưởng đều không thật có, vì thế không nên chấp đắm khác, chẳng khác, hữu, vô.

39. Phật nói kệ để lặp nghĩa trên:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

"Tâm cột vào cảnh giới,

Giác tưởng trí chuyển theo
Vô sở hữu và thắng,
Trí tuệ bình đẳng sinh
Vọng tưởng tự tánh có,
Đối duyên khởi thì không
Vọng tưởng hoặc nhiếp thọ
Duyên khởi chẳng vọng tưởng
Các thứ chi phần sinh,
Như huyễn thì không thành,
Tướng kia có nhiều thứ
Vọng tưởng thì không thành".

Tâm trói buộc, nghĩa là một niệm ở trước bị trần cảnh xoay chuyển, cho nên có nghiệp trói buộc. Nhưng vốn có giác trí cũng chuyển theo vọng, nếu rõ vọng tức chân, lìa các tướng hữu và thẳng đến địa vị Phật thì lại bình đẳng. Đại Tuệ. Thắng tức tối thắng xứ Phật địa. Vọng tưởng tự tánh trở xuống tám câu, là nói vọng tưởng duyên khởi là hữu vô. Bốn câu đầu y theo pháp, bốn câu sau y theo dụ... nghĩa là vọng tưởng tự tánh nếu có thì duyên khởi không pháp nào thật có, cũng không đợi duyên khởi mà thành vọng tưởng. Nếu do vọng tưởng năng nhiếp thọ, chấp cảnh giới kia thành vọng tưởng, mà duyên khởi tự chẳng phải vọng tưởng, làm sao có thể thành vọng tưởng được? Dụ, nghĩa là như nhà ảo thuật kiến ra các thứ chi phần huyễn. Nếu trước đã sinh thì không đợi ảo thuật mới thành. Tướng huyễn kia tuy có các thứ mà vọng tưởng tự chẳng có các thứ, cho nên nói chẳng thành. Đây đều nói lên hữu vô chẳng thật có.

40. Duyên khởi vọng tưởng làm nhân lẫn nhau mà thành:

"Tướng kia tức là lỗi
Đều từ tâm phược sinh
Vọng tưởng vô sở tri
Đối duyên khởi vọng tưởng
Tánh các vọng tưởng này
Tức là duyên khởi kia
Vọng tưởng có các thứ
Đối duyên khởi vọng tưởng".

Tám câu này lại nói duyên khởi vọng tưởng làm nhân lẫn nhau mà thành. Nói lỗi tướng kia, nghĩa là lỗi của tướng duyên khởi, do tâm trói buộc chấp mà thành lỗi: Tâm trói buộc tức là vọng tưởng. Nếu hiểu rõ duyên khởi thì không vọng tưởng, do vọng tưởng chẳng giác biết

duyên khởi sinh các phân biệt. Duyên khởi này và tướng vọng tướng do đó mà có cái ban đầu, không có trước sau, khác nhau nên nói vọng tưởng tức duyên khởi, thể cố nhiên là không hai, nhưng kiết cuộc do duyên khởi mà có phân biệt.

41. Dứt vọng tưởng là cảnh giới của bậc Thánh:

Nghĩa Thế đế đệ nhất,
Thứ ba vô nhân sinh...
Vọng tưởng nói thế đế
Dứt là cảnh giới Thánh.

Thế đế là tục đế. Đệ nhất nghĩa là chân đế. Các Đức Phật nói pháp thường nương vào hai đế này. Ngoài ra đều là tà chấp của ngoại đạo, cho nên nói thứ ba vô nhân sinh. Kinh Niết-bàn nói: sự hiểu biết của người xuất thế gọi là Đệ nhất nghĩa đế, sự hiểu biết của người thế gian gọi là thế đế. Ngoại đạo lập hai mươi lăm đế, nói rõ trong nhân có quả. Thứ nhất từ minh sơ sinh giác, thứ hai từ giác sinh ngã tâm, thứ ba từ ngã tâm sinh sắc, thanh, hương, vị, xúc... đây nói vô nhân, tức tánh tự nhiên. Vọng tưởng nói trở xuống là kết thúc thành tựu ba thứ tự tánh. Thế đế, là duyên khởi vọng tưởng hai thứ tự tánh. Cảnh giới Thánh, tức Đệ nhất nghĩa đế thành tự tánh, nhưng mê là thế đế, ngộ là Đệ nhất nghĩa đế, cho nên nói dứt là cảnh giới Thánh.

“Thí như việc tu hành
Đối một, các thứ hiện
Đối kia, không các thứ
Tướng vọng tưởng như thế
Thí như các che ngăn
Vọng tưởng các sắc hiện
Không màng, sắc chẳng sắc
Duyên khởi thì chẳng giác
Thí như lọc vàng ròng
Loại bỏ các chất tạp
Hư không chẳng mây che
Vọng tưởng sạch cũng vậy”

Ở đây là nêu bốn ví dụ, ban đầu dụ cho tự tánh vọng tưởng. Nói việc tu hành, như thiền có mười thứ tất cả chỗ: nghĩa là xanh, vàng, đỏ, trắng... đều trùm khắp tất cả, cảnh kia vốn là một, do tâm tưởng nên có các thứ cảnh: tướng vọng tưởng cũng giống như vậy, cho nên thật Vô Sắc chẳng phải sắc, duyên khởi bất giác cũng giống như vậy. Lại như như hai ví dụ lọc vàng ròng, và hư không chẳng mây che, đều dụ cho

thành tự tánh. Ý nói không vọng tưởng kia duyên khởi hai thứ tự tánh thì như vàng ròng không có chất tạp, như hư không chẳng có mây che, cho nên nói vọng tưởng sạch cũng như vậy.

42. Không theo vọng thì trở lại Thánh trí:

Không có tánh vọng tưởng
Và có duyên khởi kia
Lập ra và chê bai
Đều do vọng tưởng hoại
Nếu Vọng tưởng vô tánh
Mà có tánh duyên khởi
Vô tánh mà có tánh
Hữu tánh vô tánh sinh
Do nương theo vọng tưởng
Mà được duyên khởi kia
Danh tướng thường theo nhau
Mà sinh các vọng tưởng
Rốt ráo chẳng thành tựu
Dứt trừ các vọng tưởng
Về sau trí thanh tịnh
Ấy gọi Đệ nhất nghĩa".

Không có tánh vọng tưởng v.v... là giải thích lại tự tánh duyên khởi vọng tưởng ở trên xưa nay chẳng phải có, chẳng phải không. Nói chắc chắn có thì rơi vào lập ra, nói chắc chắn không thì rơi vào chê bai, đều do vọng tưởng làm hoại chánh kiến. Nếu vọng tưởng vô tánh, nghĩa là nếu không có tánh vọng tưởng mà có tánh duyên khởi thì có lỗi từ vô sinh thành vô nhân. Do vọng niệm phân biệt từ vô thỉ mà có duyên khởi, nhưng do vọng tưởng nương nơi danh tướng. Danh và tướng như bóng theo hình đều là luống dối. Do không hiểu đây mà khởi vọng tưởng, cùng tận nguồn gốc vọng không thành tựu được gì thì vọng tưởng tự diệt, trở lại tự giác Thánh trí, gọi là Đệ nhất nghĩa. Độ tức là trừ.

43. Mười hai thứ vọng tưởng đều chẳng ngoài như như:

"Vọng tưởng có mười hai
Duyên khởi có sáu thứ
Tự giác biết trí chướng
Kia không có khác nhau
Năm pháp là chân thật
Tự tánh có ba thứ
Tu hành phân biệt đây

Chẳng vượt qua như như”.

Mười hai thứ vọng tưởng như trước đã nói. Duyên khởi có sáu, sáu tức sáu trần, nghĩa là duyên khởi tự tánh. Do gió cảnh giới sáu trần thổi động mà khởi, có chỗ nói sáu nhân là sai. Nhưng vọng tưởng duyên khởi này, nói chung đều có tướng khác nhau. Trong tự giác Thánh trí thì không có sự khác nhau như thế. Nhĩ minh tức là trí. Năm pháp, ba tự tánh đều là pháp môn tự hành hóa tha của Như lai, người tu hành và giáo hóa chúng sinh của Như lai, người tu hành xứng tánh mà quán sát đều là chân thật một lý, cho nên nói chẳng ngoài như như:

44. Lìa hai thứ tự tánh duyên khởi và vọng tưởng thì gọi là viên thành tự tánh:

“Các tướng và duyên khởi
Đó gọi khởi vọng tưởng
Các tướng vọng tưởng kia
Từ duyên khởi ấy sinh
Giác tuệ khéo quán sát
Vô duyên, vô vọng tưởng
Thành rồi không có tánh
Làm sao vọng tưởng giác?
Tự tánh vọng tưởng kia
Lập ra hai tự tánh
Vọng tưởng các thứ hiện
Cảnh giới Thánh thanh tịnh
Vọng tưởng như màu vẽ
Duyên khởi chấp vọng tưởng
Nếu khác với vọng tưởng
Là nương luận ngoại đạo
Vọng tưởng nói sở tưởng
Do thấy hòa hợp sinh
Lìa hai thứ vọng tưởng
Như vậy tức là thành”.

Các tướng và danh đều là duyên khởi, danh và tướng kia đều là vọng tưởng. Vọng tưởng duyên khởi này đều từ danh tướng mà sinh, nhưng lại nói vọng tưởng từ duyên khởi mà sinh. Vì chỉ cho vọng niệm hiện ra sinh khởi từ căn trần hòa hợp mà sinh. Ở trên nói duyên khởi từ vọng tưởng sinh, vì chỉ mê chân từ vọng mà có pháp nhân duyên sinh, người học không thể không xét, nhưng do chánh trí quản cả hai đều không có, thành rồi thì không tánh, là nói trong tánh viên thành thật

vốn không có tánh chấp, vì sao chúng sinh sinh vọng tưởng giác biết, đã quên tánh chân thật mà thành vọng tướng cho nên có hai thứ tự tánh danh tướng, sự tướng nhưng mê thì thấy các tướng hiện, ngộ thì đó là cảnh giới tu hành thanh tịnh của bậc Thánh. Vọng tưởng như màu vẽ, ý nói không khởi hữu, như vốn không có sắc tượng do vẽ mà có. Vọng tưởng vốn do duyên khởi, duyên khởi vốn do phân biệt, chấp duyên khởi mà sinh vọng tưởng. Vì vọng tưởng kia như cho nên Đức Phật phương tiện nói như thế, là muốn cho chúng sinh bỏ vọng về chân. Nếu khác đây mà nói vọng tưởng thì đó là hý luận tà chấp của ngoại đạo, cho nên nói "vọng tưởng nói sở tưởng, do thấy hòa hợp sinh". Bởi do ngoại đạo vọng tâm phân biệt tướng vọng tưởng và luận ba duyên hòa hợp mà sinh, đều chẳng phải chánh luận. Nếu lìa hai thứ tự tánh duyên khởi, vọng tưởng, thì gọi là viên thành tự tánh.

45. Bồ-tát Đại Tuệ thưa hỏi về sự tu hành chứng đắc của Phật:

Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Cúi xin ngài nói cho chúng con nghe về tướng tự giác Thánh trí và Nhất thừa. Nếu nói tướng tự giác Thánh trí và Nhất thừa, con và các Bồ-tát khác khéo hiểu rành tướng tự giác Thánh trí và Nhất thừa thì chẳng nhờ nơi khác mà thông đạt Phật pháp". Đại Tuệ nhờ nghe rốt ráo các vọng hiển bày Đệ nhất nghĩa, ở trên cho nên dùng hành tướng tự giác Thánh trí và hành tướng Nhất thừa, vì mọi người mà thưa hỏi sự suy tư tu chứng của Phật.

46. Phật nói về sự tu hành chứng đắc của Ngài:

Phật bảo Đại Tuệ: Lắng nghe! Lắng nghe! Hãy khéo suy nghĩ, ta sẽ nói cho ông nghe. Đại Tuệ bạch Phật. Xin vâng thọ giáo. Phật bảo Đại Tuệ: "Sự hiểu biết của bậc Thánh truyền trao cho nhau vọng tưởng là vô tánh, Đại Bồ-tát ở một mình chỗ vắng vẻ, tự giác quán sát, chẳng do nơi khác lìa kiến chấp vọng tưởng, tiến thẳng lên trên, vào địa Như lai, đó gọi là tướng tự giác Thánh trí". Sự hiểu biết của bậc Thánh trước, tức hành tướng tự chứng Thánh trí và hành tướng Nhất thừa, nghĩa là các Đức Phật quá khứ đều từ hai thứ hạnh môn này mà thành Chánh giác, do đó xoay vần truyền trao cho nhau, cái gọi là "Phật Phật truyền trao, tổ tổ thọ nhận". Đây là đáp chung lời cầu thỉnh trước. Vọng tưởng vô tánh trở xuống là đáp riêng về tự giác Thánh trí. Hành tướng các pháp xưa nay vắng lặng, người ngu không biết sinh vọng chấp phân biệt mà nói vọng pháp, vốn không tự tánh. Nhưng muốn tiến Tu-diệu hạnh thì phải ở chỗ vắng lặng để quán sát. Quán xong rồi thì các vọng tưởng không lìa mà lìa, dần dần trải qua các địa, vào cảnh giới Như lai, gọi đó

là tự giác Thánh trí rốt ráo tự nhiên.

47. Giải thích hành tướng Nhất thừa:

Này "Đại Tuệ! Thế nào là tướng Nhất thừa? Nghĩa là giác ngộ đạo Nhất thừa nên ta nói Nhất thừa. Thế nào là giác ngộ đạo Nhất thừa? Nghĩa là chỗ năng nhiếp sở nhiếp vọng tưởng như thật chẳng sinh ra vọng tưởng, đó gọi là giác Nhất thừa. Này Đại Tuệ! Người giác ngộ Nhất thừa, các hàng ngoại đạo, Thanh văn, Duyên giác, Phạm thiên vương... chẳng thể biết được, chỉ trừ Như lai, do đó nên gọi là Nhất thừa". Đây là giải thích hành tướng Nhất thừa. Nói Nhất thừa là Nhất Phật thừa, nghĩa là pháp Đại thừa của Như lai. Pháp Nhất thừa này không lìa nhất tâm của con người, cái gọi là pháp mầu tức là tâm. Vì tâm đầy đủ pháp mầu, không hai không khác với chỗ chứng của Phật. Muốn giác ngộ đạo Nhất thừa, cần phải cứu xét tự tâm, cho nên nói: năng nhiếp sở nhiếp vọng tưởng, nghĩa là hiểu rõ căn trần vọng tâm năng thủ, sở thủ, dứt vọng hiển chân, như thật mà trụ, cho nên nói như thật chẳng sinh vọng tưởng. Nhưng giác ngô đạo Nhất thừa này chỉ có Phật và Phật mới cứu xét được cùng tận, cho nên nói các ngoại đạo... chẳng thể chứng được.

48. Có ba lý do Như lai chỉ nói Tiểu thừa không nói Đại thừa:

Đại Tuệ bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Cớ sao nói ba thừa mà chẳng nói Nhất thừa? Phật bảo Đại Tuệ: "Chẳng tự nhập vào pháp Niết-bàn, nên chẳng nói với tất cả Thanh văn, Duyên giác về Nhất thừa, vì tất cả Thanh văn, Duyên giác, Như lai điều phục trao cho phương tiện vắng lặng để được giải thoát, chẳng phải năng lực của chính mình, cho nên chẳng nói Nhất thừa. Lại nữa, Đại Tuệ, vì phiền não chướng nghiệp, thói quen chẳng dứt bỏ, nên không nói với tất cả Thanh văn, Duyên giác về Nhất thừa. Vì chẳng giác pháp vô ngã, chẳng lìa phần đoạn tử cho nên nói ba thừa". Ý này hỏi Như lai chỉ nói Tiểu thừa không nói Đại thừa. Phật đáp do ba nghĩa cho nên không nói Nhất thừa. Chẳng tự nhập vào pháp Niết-bàn, là vì người Nhị thừa không hiểu sinh tử tức Niết-bàn, nên không nói nhất thừa. Nói điều phục trao cho phương tiện vắng lặng, là do vâng lãnh phương tiện giáo dưỡng mà tu chứng vắng lặng, chỉ lìa luống dối, gọi là giải thoát. Vì chưa chưa giải thoát tất cả nên không vì nói hai. Phiền não chướng v.v... do kia chỉ dứt bỏ bốn trụ, trụ ở hoặc chung, thói quen chưa dứt, các hoặc riêng hoàn toàn còn, cho nên không nói ba. Nhị thừa phá chấp người, chưa phá chấp pháp, nên nói bất giác pháp vô ngã. Tuy dứt bỏ phiền não thân ở phần đoạn, chưa gọi là sinh tử biến dịch nên nói không lìa sanh tử phần đoạn. Như lai vì

người căn cơ Tiểu thừa này, chỉ nói pháp ba thừa.

49. Nói về Nhất Phật thừa:

Này "Đại Tuệ! Những người kia đã dứt bỏ phiền não, thói quen giác ngộ được pháp vô ngã. Họ đối với tất cả thói quen phiền não đã hết, đắm vị Tam-muội lạc chẳng phải tánh, giác được cõi vô lậu. Giác rồi lại nhập thượng thượng xuất thế gian, đầy đủ các thứ công đức sẽ được pháp thân Như lai tự tại không thể suy nghĩ, bàn luận". Ở đây nói hạnh Nhất thừa do dứt bỏ thói quen phiền não, không bị vô minh che lấp, hiêu rõ chân không Tam-muội lạc, bất sinh đắm vị cho nên nói chẳng phải tánh, chính giác được cõi vô lậu. Cõi Vô lậu tức nhập cõi Thật báo, thọ pháp tánh thân, tùy loại hiện hình thị hiện sinh diệt, độ thoát các cõi. Cho nên nói giác rồi lại nhập xuất thế gian, đến thượng phẩm tịch quang, hai thứ trang nghiêm đầy đủ, cuối cùng hiển bày pháp thân tự tại không thể suy nghĩ, bàn luận. Đó gọi là nhất Phật thừa.

50. Nói về các thừa và Nhất thừa:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

"Các trời và phạm thừa
Thanh văn, Duyên giác thừa
Chư Phật Như lai thừa
Ta nói các thừa này
Cho đến có tâm chuyển
Các thừa chẳng rốt ráo
Nếu tâm kia diệt hết
Chẳng thừa và người thừa
Không có kiến lập thừa
Ta nói là Nhất thừa".

Bốn câu trước nói chung về các thừa, sáu câu sau ý nói Nhất thừa. Nói có tâm chuyển, chuyển tức là khởi động, nghĩa là nếu có một niệm tâm động, dù là Phật thừa cũng chẳng rốt ráo, huống chi là các thừa khác! Nói tâm hành diệt, không có người năng thừa, cũng chẳng có pháp sở thừa, cho đến pháp môn Nhất thừa không thể lập ra, lìa danh bặt tướng, chẳng phá chẳng lập, có các căn cơ này mới nói cho nghe Nhất thừa.

51. Nói về pháp ba thừa:

"Vì dẫn dắt chúng sinh
Phân biệt nói các thừa
Giải thoát có ba thứ
Cùng với pháp vô ngã

Phiền não trí tuệ thảy
Giải thoát thì xa lìa
Như cây nổi trên biển
Thường trôi theo dòng nước
Thanh văn ngu cũng vậy
Tướng gió thổi trôi giạt
Kia khởi phiền não diệt
Còn tập phiền não ngu".

Văn trên của bài tụng này nói về pháp ba thừa. Ba giải thoát là quả mà ba thừa chứng được, nghĩa là Thanh văn dứt chánh sử, Duyên giác dứt thói quen, Bồ-tát thì chánh sử và thói quen đều dứt, phá hoặc tuy khác nhưng chứng quả là một chân không Niết-bàn, pháp vô ngã v.v... Đây nói hạnh Đại thừa đắc pháp vô ngã hoặc trí bình đẳng, trói và cởi không hai, đó gọi là viễn ly đại giải thoát. Thí như trở xuống là dụ Nhị thừa chưa dứt bỏ trí chướng, vì gió tướng không thổi động trôi giạt như cây nổi trên biển, bị nước chảy trôi đi, tuy dứt bỏ hoặc chung mà chưa dứt bỏ vô minh căn bản cho nên nói còn tập phiền não ngu, tập tức là vô minh.

52. Nhị thừa lìa khổ, được vui:

"Đắm vị vui Tam-muội
An trụ cõi vô lậu
Không có tiến rốt ráo
Cũng chẳng còn lui sụt
Được các thân Tam-muội
Cho đến kiếp chẳng giác
Thí như người say rượu
Rượu hết rồi mới tỉnh
Kia giác pháp cũng vậy
Được thân Phật vô thượng".

Nhị thừa lìa khổ sinh tử phần đoạn, được an vui Niết-bàn chân không, trong đó đắm vị mà không tiến thủ, nhưng cũng không lui sụt làm phàm phu. Tam-muội này thân rơi vào hầm vô vi, cho đến trải qua nhiều kiếp không giác ngộ. Thí như người say, say mê cuồng loạn không hiểu biết gì đến khi hết rượu rồi mới tỉnh. Đây là dụ cho căn cơ Nhị thừa chuyển, tâm trở về pháp giác, chánh trí vô ngã rốt ráo, cho nên nói được thân Phật vô thượng.

■

LĂNG-GIÀ A-BẠT-ĐA-LA BẢO KINH CHÚ GIẢI

QUYỂN 3
(Phần 1)

Phẩm 3: **NHẤT THIẾT PHẬT NGỮ TÂM**

1. Nói về ba thứ thân ý sinh:

Khi ấy, Đức Thế tôn bảo Đại Bồ-tát Đại Tuệ rằng: Nay ta sẽ phân biệt tướng chung của thân ý sinh. Lắng nghe! Lắng nghe! Hãy khéo suy nghĩ. Đại Tuệ bạch phật: Bạch Đức Thế tôn! Lành thay! Xin vâng thọ giáo. Phật bảo Đại Tuệ: Có ba thứ thân ý sinh. Là thân y sinh Tam-muội lạc chánh thọ thân ý sinh, giác pháp tự tánh tánh thân ý sinh và chủng loại câu sinh vô hành tác. Người tu hành biết rõ tướng Địa thứ nhất tiến lên các địa được ba thứ thân": Ba thứ thân ý sinh là đạo tự hành hóa tha của Bồ-tát Thông giáo, là Bồ-tát chẳng thể không biết, cho nên Như lai không đợi hỏi mà Đức Phật tự nói, ban đầu nêu bày ba tên, sau giải thích.

a) Này "Đại Tuệ! Thế nào là thân ý sinh Tam-muội lạc chánh thọ? Nghĩa là Tam-muội lạc chánh thọ của Thứ ba, Thứ tư, thứ năm Địa, cho nên các thứ tự tâm vắng lặng, an trụ trong biển tâm, tướng thức dậy sóng chẳng sinh. Biết cảnh giới tự tâm hiện tánh phi tánh, đó gọi là thân ý sinh Tam-muội lạc chánh thọ". Nói Tam-muội lạc chánh thọ thân ý sinh, Bồ-tát này từ Tam địa đến Tứ địa dứt bỏ kiến hoặc, từ Ngũ địa đến Địa thứ bảy dứt tư hoặc, được chân không Tam-muội lạc. Tam-muội, Hán dịch là Chánh thọ. Nói Tam-muội lại nói chánh thọ, Hoa Phạm gồm nêu. Thân ý sinh, nghĩa là tác ý thành thân pháp tánh chân không. Các thứ tự tâm v.v... nghĩa là Bồ-tát chứng khác với Nhị thừa tâm sinh đắm vị, bị tướng gió thổi động, cho nên nói an trụ biển tâm. Lại khác với phàm phu dậy sóng mòi sáu thức, vì hiểu rõ tất cả cảnh giới chỉ do tự tâm hiện, đều không tự tánh. Đó gọi là thân ý sinh

ban đầu, đây là tự hành.

b) Này “Đại Tuệ! Thế nào là thân ý sinh giác pháp tự tánh tánh? Nghĩa là địa thứ tám quán sát hiểu rõ các pháp như huyễn v.v... thấy đều không thật có, thân tâm chuyển biến, được Tam-muội như huyễn và các môn Tam-muội khác, vô lượng tướng, lực, tự tại, minh như hoa đẹp trang nghiêm chóng được như ý. Ví như huyễn mộng, trăng đáy nước, bóng trong gương, chẳng phải năng tạo chẳng phải sở tạo. Tất cả sắc các thứ chi phần đầy đủ trang nghiêm, nhập vào bất cứ cõi Phật nào trong tất cả cõi Phật có đại chúng, thông đạt pháp tự tánh. Ấy gọi là giác pháp tự tánh tánh ý sinh nhân”. Đây nói Bồ-tát nhập Địa thứ tám, hiểu rõ các pháp như huyễn, đều không có thật tướng, thân tâm chuyển biến không ngăn ngại, trụ các môn Tam-muội như huyễn, đến khắp cõi Phật, thần thông tự tại, như hoa đẹp trang nghiêm. Nhanh chóng trở xuống là nói như ý như huyễn v.v... đều nói hóa thân nhanh chóng vô ngại. Chẳng phải năng tạo, chẳng phải sở tạo: nghĩa là hóa thân sắc tướng khác với tứ đại thật tạo. Như năng tạo sở tạo, nghĩa là sắc tướng này tương tự với tạo. Như vậy huyễn tạo sắc tướng, đầy đủ phước tuệ trang nghiêm, thân đến các cõi nước, thông đạt các pháp này chỉ có tánh của ngã tự tánh. Đó gọi là tự tánh tánh thân ý sinh. Đây thuộc về hóa tha.

c) Này “Đại Tuệ! Thế nào là Chủng loại câu sinh vô hành tác thân ý sinh? Nghĩa là giác tất cả Phật pháp duyên, tự được tướng vui. Ấy gọi là chủng loại câu sinh vô hành tác thân ý sinh. Này Đại Tuệ! Đối với tướng ba thứ thân kia quán sát giác rõ, phải nên tu học”, ban đầu thì từ sinh tử giả nhập Niết-bàn không, kế là từ Niết-bàn không nhập lập ra giả, vẫn còn hai bên. Nay nhập Trung đạo, nghĩa là giác tất cả Phật pháp, v.v... Nói Bồ-tát từ Địa thứ tám trở lên kế vào địa vị Hồi Hướng. Biết rõ tướng các pháp mà các Đức Phật tự chứng tức là tự tâm ta, cho nên nói tự được tướng vui. Nói chủng loại câu sinh, bộ Phụ Hành chép: liễu ngộ pháp Phật chứng tức nhập Trung đạo, thuộc chủng loại Phật. Có chỗ cho rằng ngàn muôn chủng loại chẳng phải cũng tự nhập vào trong; căn cơ hóa độ cũng thành chủng loại Phật, nên gọi là câu sinh. Đến địa vị này, trí chuyển hành dung thông, gọi là vô hành tác, chưa chứng nhập đạo chỉ gọi là ý sinh, đó gọi là tướng ý sinh thứ ba. Ba thứ thân tướng này, là y cứ địa vị thứ lớp mà nói riêng. Trong quyển hai nói thí như ý đi nhanh chóng, y theo hai nghĩa xứ và nguyện mà giải thích, đó là giải thích chung, khuyên răn tu học như văn rất dễ hiểu.

2. Đức Thế tôn nói kệ để lặp lại nghĩa trên:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa trên nên nói kệ rằng:

"Chẳng ta ngồi Đại thừa
Chẳng nói cũng chẳng chữ
Chẳng đế, chẳng giải thoát
Phi cảnh giới hữu vô
Song nương vào Đại thừa
Được chánh định tự tại
Được các thân ý sinh
Hoa tự tại trang nghiêm".

Bốn câu đầu của bài kệ y theo sự tự chứng của Như lai lìa tướng đều do phi ngôn, nghĩa là dù Đại thừa do lìa tướng nên không thừa mà có thể nương. Bởi lìa các danh tướng, vô chứng vô đắc mà cũng chẳng phải không có cảnh giới để nêu bày. Nhưng nương Đại thừa này, Thừa là năng thừa, Ma-ha-diễn tức là pháp sở thừa, chính là chỉ cho ba thứ thân ý sinh, đó là pháp Đại thừa. Tam-ma-đề tức sơ thân ý sinh trên. Các thứ ý sinh vượt ngoài chủng loại câu sinh thân. Hoa trang nghiêm là thân ý sinh trong bài tụng thứ hai.

3. Nói về năm nghiệp Vô gián:

"Khi ấy, Đại Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Như Thế tôn nói nếu người nam, người nữ gây ra năm nghiệp Vô gián chẳng vào địa ngục Vô gián. Bạch Đức Thế tôn! Vì sao người nam, người nữ gây ra năm nghiệp Vô gián mà không đọa vào địa ngục Vô Trạch. Phật bảo Đại Tuệ: lắng nghe! Lắng nghe! Hạy khéo suy nghĩ, ta sẽ nói cho ông nghe. Đại Tuệ bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Lành thay! Xin vâng thọ giáo. Phật bảo Đại Tuệ: thế nào là năm nghiệp Vô gián? Đó là giết cha, giết mẹ, giết A-la-hán, phá hòa hợp tăng, tâm ác làm thân Phật chảy máu". Năm Nghiệp Vô gián rất ác nghịch, hễ người nào gây ra nghiệp này thì phải chịu quả báo đọa vào địa ngục Vô gián. Có lúc Như lai bảo rằng: cũng có người gây ra năm nghiệp Vô gián mà chẳng đọa vào địa ngục Vô gián: Vô Trạch tức Vô gián. Đại Tuệ chưa hiểu nên hỏi Phật, trong lời đáp trước hết y theo sự để nêu danh, kế là y theo pháp để giải thích. Danh từ tuy nghịch nhưng pháp thật chỉ thuận theo, nghĩa thấy ở văn sau.

4. Nếu dứt tham ái vô minh căn bản này tức là nghĩa giết cha mẹ:

Này "Đại Tuệ! Thế nào là mẹ chúng sinh? Nghĩa là ái lại thọ sinh, cùng đi chung với tham và hỷ, như duyên nơi mẹ mà sinh thành. Vô minh là cha, sinh vào xóm làng sáu nhập mười hai xứ. Dứt bỏ hai thứ căn bản này gọi là giết cha mẹ". Tham ái là mẹ, vô minh là cha, tức

trong mười hai nhân duyên. Ái hiện tại lại từ thọ sinh, đi chung với tham và hỷ đời vị lai, đều có nghĩa sinh, như mẹ nuôi nấng. Lập tức sinh, do vô minh tham ái mà sinh vào xóm làng sáu nhập, mười hai xứ... Nếu dứt bỏ tham ái vô minh cản bản này tức là nghĩa giết cha mẹ.

5. Nêu ví dụ về người bị chuột cắn dụ cho A-la-hán:

"Các sử kia chẳng hiện như chuột độc phát các pháp, rốt ráo dứt bỏ nó gọi là hại La-hán". Các sử kia chẳng hiện, nghĩa là La-hán đã dứt bỏ chánh sử, chưa dứt bỏ thói quen, như chuột cắn người vết thương tuy đã lành, nhưng gặp sấm chớp lại phát sinh. Dụ cho La-hán thói quen tuy không hiện nhưng gặp tướng gió lại bị dao động, như ngài Ca-diếp nghe tiếng đàn liền đứng dậy nhảy múa. Các pháp là pháp vô tri bất nhiễm ô, nếu dứt bỏ rốt ráo tức là nghĩa hại La-hán.

6. Nói về phá tăng

"Thế nào là phá tăng? Nghĩa là các ấm tướng khác hòa hợp chứa nhóm, dứt bỏ nó một cách rốt ráo gọi là phá tăng". Hòa hợp gọi là tăng. Do năm ấm hòa hợp mà nói thì tướng khác là sắc, thọ, tưởng, hành, thức. Chứa nhóm tức năm ấm chứa nhóm sinh tử. Nếu dứt bỏ được tức là nghĩa phá tăng.

7. Nói về năm Vô gián bên trong và tổng:

Này "Đại Tuệ! Do bất giác ngoại cảnh tự tướng, cộng tướng, từ tự tâm hiện lượng nên bảy thức thân do ba thứ giải thoát vô lậu ác tưởng, dứt bỏ rốt ráo bảy thức Phật, gọi là ác tâm làm thân Phật ra máu. Nếu người nam người nữ gây ra việc Vô gián này, gọi là năm Vô gián, cũng gọi là Vô gián đẳng". Do không giác cảnh bên ngoài tự tướng cộng tướng, nghĩa là không biết các pháp tự tướng, cộng tướng là do tự tâm hiện lượng, chính do mê thức thứ tám, chỉ còn bảy thức. Chỉ bảy thức vọng giác mà làm nghĩa Phật, chẳng phải hạnh của ba thứ giải thoát vô lậu thì chẳng thể dứt bỏ. Vô lậu vốn là thiện mà nói ác cũng thuận theo nghĩa giết hại. Phát được tâm này dứt bỏ rốt ráo bảy thức Phật, tức là nghĩa làm thân Phật chảy máu. Kinh Nhập Lăng-già chép: Dứt bỏ Tám thức thân Phật kia, lấy chín thức làm thức Phật, tám thức làm thân Bồ-tát, vì thể kia thuộc vô minh. Đây là năm Vô gián. Từ "nếu người nam trở xuống là tổng kết".

8. Nói về năm Vô gián bên ngoài:

"Lại nữa Này Đại Tuệ! Có ngoại Vô gián, nay ta sẽ giải thích ông và các Đại Bồ-tát khác nghe nghĩa này rồi, ở đời vị lai chẳng rơi vào ngu si. Thế nào là năm Vô gián? Nghĩa là trước đã nói Vô gián, nếu người nào gây ra pháp này thì đối ba môn giải thoát mỗi môn chẳng

được pháp Vô gián v.v... Trừ người này ra, còn các vị hóa thần lực hiện Vô gián đẳng, như Thanh văn hóa thần lực, Bồ-tát hóa thần lực, Như lai hóa thần lực, vì người khác gây ra tội Vô gián để dứt nghi và hối quá. Vì khuyến phát nên dùng thần thực biến hóa, hiện Vô gián đẳng, không phải một bề gây ra tội Vô gián mà chẳng mắc tội Vô gián đẳng. Trừ người giác tự tâm hiện lượng lìa thân tài vọng tưởng, lìa ngã và ngã sở nhiếp thọ, hoặc khi gặp thiện tri thức giải thoát vọng tưởng nối nhau trong các cõi". Năm Vô gián bên ngoài: ngoại là đối với nội. Vì chỉ cho năm Vô gián trước là trong, do thật gây ra nghiệp Vô gián là ngoài. Trên nói thực hành năm Vô gián được chứng Thánh trí, sợ người cho rằng thật gây ra nhân Vô gián cũng không chịu ác báo, cho nên lại nói đây: Nếu nghe việc năm Vô gián bên ngoài nghiệp báo không khác nhau thì bất sinh nghi ngờ, cho nên nói chẳng rơi vào ngu si. Nói trước đã nói: nghĩa là đối với các giáo khác từng nói Vô gián. Nếu gây ra nghiệp Vô gián này chắc chắn rơi vào địa ngục A-tỳ, đâu được ba pháp giải thoát Vô gián v.v... ư! Dưới đây là nói quyền tạo, quyền sẽ dẫn thật, Kinh Nhập Lăng-già chép: Thấy kia có gây ra nghiệp Vô gián, vì muốn khuyến phát giúp cho kia sửa lỗi, nên dùng năng lực thần thông thị hiện đồng với việc kia. Tầm tức là sám hối trừ tội chứng được giải thoát. Có chỗ nói rằng thực hành chẳng phải đạo, thông đạt Phật đạo, như Điều-đạt và vua A-xà-thế v.v... không có trở xuống: Là nói không có thật tạo mà không chịu quả báo Vô gián. Nhưng thật tạo chưa hẳn là không bao giờ đắc pháp ba giải thoát, cho nên nói trừ giác tự tâm hiện lượng, v.v... ý nói nếu rõ được các pháp duy tâm, trong không thấy thân, ngoài không thấy tài, lìa chấp người pháp. Hoặc ở dời vị lai thọ sinh trong các đường, gặp thiện tri thức lìa lỗi phân biệt, đều được giải thoát.

9. Đức Thế tôn nói kệ để lặp lại nghĩa trên:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

"Tham dục gọi là mẹ
Vô minh gọi là cha
Giác cảnh thức là Phật
Các sử là La-hán
Ấm nhóm gọi là tăng
Vô gián thứ lớp dứt
Gọi là năm Vô gián
Chẳng vào ngục Vô trạch".

Trong bài tụng này, phần trên nói về năm Vô gián bên trong.

10. Bồ-tát Đại Tuệ hỏi về sở tri sở giác:

Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Cúi xin giảng nói tri giác của Phật. Bạch Đức Thế tôn! Thế nào là tri giác của Phật? Phật bảo Đại Tuệ: giác người pháp vô ngã, biết rõ hai chướng, lìa hai thứ tử, dứt hai thứ phiền não, đó gọi là tri giác của Phật. Thanh văn, Duyên giác được pháp này cũng gọi là Phật. Do nhân duyên này nên ta nói Nhất thừa.

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

"Khéo biết hai vô ngã
Hai chướng phiền não dứt
Lìa hẳn hai thứ tử
Đó gọi trí giác Phật".

Vừa rồi nói đạo giác Nhất thừa, ấy nói vẫn còn tóm lược, mà chưa hề nói sở tri, sở giác là pháp gì, do đó ở đây lại thưa hỏi. Phật bèn bảo, biết rõ hai thứ vô ngã gọi là giác, biết rõ hai chướng đó gọi là tri, cứu xét luận bàn người pháp, chúng sinh và Phật bình đẳng, vốn không có hai chấp cái gọi là chân như giới nội dứt bặt giả danh chúng sinh và Phật, đây là không chấp người. Trong tánh bình đẳng không có hình tướng tự tha, đây là không chấp pháp. Chúng sinh mê muội thành hai thứ ngã chấp, Như lai giác rõ bản tánh, hai chấp đều không, cho nên nói vô ngã. Hai chướng là hoặc chướng và trí chướng, tức hai thứ chấp trên là hoặc, hai không là trí. Đã do hai không nênk có hai chấp kia, là vô hoặc chướng, trí năng không cũng mất, đó là vô trí chướng. Hai chướng là nhân sinh tử, nhân diệt nên quả diệt, cho nên nói lìa hai thứ tử. Hai thứ tử là sinh tử phần đoạn và sinh tử biến dịch. Hai phiền não là hai hoặc chung và riêng. Hai hoặc này còn mãi đến cực quả mới thể dứt hết. Liễu đạt được như vậy gọi là tri giác của Phật. Hai thừa tuy là Tiểu thừa nhưng có thể hồi tâm hướng về Đại, như Phật giác tri là Phật mà thôi! Cho nên nói cũng gọi là Phật, do đó mà nói Nhất thừa này. Văn trùng tụng rất dễ thấy.

11. Nói về bổn sanh của Phật:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Vì sao Đức Thế tôn ở trong đại chúng tuyên bố rằng: "Ta là tất cả Phật thời quá khứ và các thứ thọ sinh. Lúc bấy giờ ta làm vua Thánh Chuyển luân tên Mạn-đà, voi lớn sáu ngà và chim Anh Vũ, Thích-đề-hoàn-nhân, vị tiên Thiện Nhãn... trải qua trăm ngàn đời như thế" nói kinh. Đạo của các Đức Phật ba đời đây là đồng, giác biết được trước sau, có quá khứ, hiện tại và vị lai khác nhau. Vì sao Thế tôn nói: Ta là các Đức Phật trong quá

khứ, lại nói các thứ thọ sinh thì khác hình tướng. Đại Tuệ nêu lên hai nguyên nhân này để hỏi. Kinh Bổn Sinh chép: Ở quá khứ Như lai từng thọ sinh, như làm vua Chuyển luân và làm Thích-đề-hoàn-nhân, vị tiên Thiện Nhãn, voi lớn sáu ngà và chim anh vũ, trong trăm ngàn đời.

12. Nói về bốn đẳng:

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Do Bốn đẳng nên Như lai Ứng cúng Đẳng chánh giác ở trong đại chúng tuyên bố rằng": "Ta khi ấy làm Phật Câu-lưu-tôn, Câu-na-hàm Mâu-ni, Ca-diếp". Thế nào là bốn đẳng? Nghĩa là tự đồng, ngữ đẳng, pháp đẳng và thân đẳng, đó gọi là bốn đẳng. Do bốn thứ đồng nên Như lai Ứng cúng Chánh đẳng giác ở trong chúng tuyên bố như thế". Phật bảo do Bốn đẳng nên làm Phật Câu-lưu-tôn v.v..., là thuận theo câu hỏi trên nói ta là các Đức Phật trong quá khứ, "Bốn đẳng" nghĩa thấy ở văn dưới.

"Thế nào là tự đẳng? Hoặc chữ xưng ta là Phật, chữ kia cũng xưng tất cả các Đức Phật, chữ ấy tự tánh không có khác nhau, đó gọi là Tự đẳng". Thế nào là ngữ đẳng? Nghĩa là ta có sáu mươi bốn thứ phạm âm nên tướng lời nói sinh. Các Đức Như lai Ứng cúng Đẳng chánh giác kia cũng có sáu mươi bốn thứ phạm âm nên tướng lời nói sinh cũng như thế, không thêm không bớt, không khác nhau tánh của Phạm âm thanh như Ca-lăng-tần-già. Thế nào là thân đẳng? Nghĩa là ta và pháp thân tướng tốt sắc thân của các Đức Phật không khác nhau. Trừ vì điều phục chúng sinh khác nhau ở các đường kia nên thị hiện các sắc thân khác nhau, đó gọi là thân đẳng. Thế nào là pháp đẳng? Nghĩa là ta và các Đức Phật kia được pháp ba mươi bảy phần Bồ-đề, trí lược nói Phật pháp không chướng ngại, đó gọi là bốn đẳng. Cho nên Như lai Ứng cúng Đẳng chánh giác ở trong đại chúng tuyên bố như thế. Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

"Ca-diếp Câu-lưu-tôn
Câu-na-hàm là ta
Do bốn thứ bình đẳng
Ta vì Phật tử nói".

Bốn đẳng là chữ nói thân pháp có bốn thứ, đều bình đẳng. Tự đẳng, nghĩa là ta gọi là Phật, tất cả Như lai cũng gọi là Phật. Danh hiệu Phật không khác nhau, đó gọi là tự đẳng. Ngữ đẳng, nghĩa là ta có sáu mươi bốn thứ Phạm âm, tất cả các Đức Phật cũng giống như vậy, đó gọi là ngữ đẳng. Kinh Mật Tích Lực Sĩ nói âm thanh Phật có tám chuyển, đó là thể, nghiệp, cụ, vi, tùng, thuộc, ư và hô, đó là tám chuyển thanh, mỗi chuyển thanh có đủ tám đức: điều hòa, êm ái, chắc thật, rõ ràng,

dễ hiểu không lầm lẫn, không tiếng cái nhỏ, tiếng to lớn, tiêng sâu xa. Tám nhân tám thì thành sáu mươi bốn thứ. Tần-già là tên chim, âm thanh chim này trong trẻo êm tai, hay hơn các loài chim khác, cho nên dẫn ra để dụ. Thân đẳng, nghĩa là ta cùng pháp thân, báo thân, ứng thân, hóa thân v.v... của các Đức Phật, tuy căn cơ khác nhau, ứng tích hoặc khác nhưng chỗ quy thú cũng chỉ là một mà thôi! Pháp đẳng: nghĩa là pháp đắc đạo phẩm không khác với các Đức Phật. Nói trí vô chướng ngại, nghĩa là được bốn đẳng này thì đối với tất cả các Đức Phật không có chướng ngại, cũng không mê muội đối với dấu dấu ứng hóa đồng khác của Như lai.

13. Nói về pháp duyên tự đắc và pháp bổn trụ:

"Đại Tuệ lại bạch Phật: như Thế tôn đã nói: ta từ đêm ấy được Tối chánh giác, cho đến đêm ấy vào Niết-bàn, ở khoảng giữa kia không nói dù chỉ một lời, cũng chẳng đã nói, sẽ nói, chẳng nói chánh là Phật nói". Thế tôn! Như lai Ứng cúng Đẳng chánh giác, do đâu nói rằng không nói là Phật nói? Phật bảo Đại Tuệ: ta do hai pháp nên nói như thế. Hai pháp ấy là pháp duyên tự đắc và pháp bổn trụ, đó gọi là hai pháp, do hai pháp này nên ta nói như vậy". Vì bốn đẳng có liên quan đến ngôn thuyên, cho nên lại dùng nghĩa từ đầu đến cuối không nói một chữ làm câu hỏi. Phật đáp dùng hai pháp ngã nhân, nghĩa là không có pháp để nói, gọi là Phật nói. Tự đắc tức tự chứng tu đức. Bổn trụ tức là vốn đây đủ tánh đức. Tu tánh như một, đều lìa lời nói, cho nên ta nói như vậy.

a) Thế nào là pháp duyên tự đắc? "Nếu Như lai kia chứng đắc ta cũng chứng đắc, không thêm không bớt. Pháp duyên tự đắc cảnh giới rốt ráo lìa lời nói vọng tưởng, lìa văn tự hai đường". Nói cảnh giới tự chứng rốt ráo không khác với các Đức Phật. Đây là sự nhiệm mầu tự đắc còn không thêm bớt, đâu thể đắc mà suy tư lời nói. Cho nên nói lìa lời nói... Kinh Nhập Lăng Già chép: lìa tướng lời nói, lìa tướng danh tự, lìa tướng phân biệt. Đó gọi là hai đường chưa rõ ràng.

b) "Thế nào là pháp bổn trụ? Nghĩa là đạo của bậc Tiên Thánh xưa như tánh vàng bạc v.v... là pháp giới thường trụ. Hoặc Như lai ra đời, hoặc chẳng ra đời pháp giới cũng thường trụ, như đường đến thành kia. Thí như có người đi ở chỗ hoang vắng thấy con đường bằng phẳng đi đến một ngôi thành xưa, liền theo đó vào thành được vui như ý. Này Đại Tuệ! Ý ông nghĩ sao? Có phải người kia làm ra con đường ấy và làm ra các thứ vui trong thành chăng? Đáp: chẳng phải. Phật bảo Đại Tuệ: Ta và tất cả các Đức Phật đời quá khứ, pháp giới thường trụ cũng giống như vậy. Cho nên nói rằng: ta từ đêm ấy được Tối chánh giác,

cho đến đêm ấy nhập Niết-bàn, ở khoảng giữa kia không nói một chữ, cũng chẳng đã nói, sẽ nói". Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

Ta đêm ấy thành đạo
Đến đêm ấy Niết-bàn
Giữa hai thời gian này,
Ta không hề nói
Pháp duyên tự đắc trụ
Nên ta nói như thế
Phật kia cùng với ta
Đều không có khác nhau.

Nói đạo của bậc Tiên Thánh xưa tức là pháp tánh đức của Phật trước đã chứng, như vàng cứng chắc chẳng phải do đúc luyện mà có. Pháp giới thường trụ cũng giống như vậy. Có chỗ nói có Phật, hay không Phật tánh tướng cũng thường như vậy. Lại nói pháp giới thường trụ, kiết cục vốn trụ trong pháp. Lại nói như con đường đi đến thành kia... ở đây ví dụ bao gồm chỗ quy về chỉ là một của hai pháp: tự đắc và bổn trụ. Nói con đường bằng phẳng là pháp bổn trụ, Sĩ phu vào thành hưởng vui, là pháp tự đắc. Do kia vốn có con đường, được theo đó mà vào, vào rồi yên ổn, đều chẳng phải vật bên ngoài. Nói tánh của hai pháp này vốn có, chẳng phải do lời nói suy tư mà được. Cái gọi là năm mươi năm Đại tạng giáo Đức Phật không nói một chữ, chẳng phải nói là không nói, bởi dùng lời bỏ lời, các Đức Phật ba đời kia quy về một đường. Văn kệ tụng đã nêu rõ, không cần giải thích.

14. Phật đáp câu hỏi và giải thích nghĩa:

Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại thỉnh Phật: cúi xin nói cho chúng sanh nghe tất cả pháp tướng hữu và vô hữu, giúp cho con và các Đại Bồ-tát khác lìa tướng hữu vô, mau chứng Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Phật bảo Đại Tuệ: Lắng nghe! Lắng nghe! Hãy khéo suy nghĩ, ta sẽnói cho ông nghe. Đại Tuệ bạch Phật: Thế tôn lành thay! Xin vâng thọ giáo. Phật bảo Đại Tuệ: "Thế gian này y có hai thứ, là y có và y không, rơi vào tánh và phi tánh, muốn thấy chẳng lìa, lìa tướng", cho đến lý vắng lặng bặt dứt, chẳng phải có chẳng phải không, chúng sinh mê muội điều này sẽ rơi vào hai bên, không thể trở lại gốc, cho nên Đại Tuệ vì chúng mà nêu câu hỏi. Phật trước thuận theo câu hỏi mà đáp, sau giải thích nghĩa kia. Y có hai thứ v.v... nghĩa là chúng sinh thế gian nương vào cảnh hữu vô, khởi chấp hữu vô, rơi vào tánh phi tánh, tức chấp hữu vô. Kiến chấp về dục cho rằng ưa thích chấp này, chẳng phải pháp ra khỏi

vọng cho là ra khỏi, cho nên nói không lìa, lìa tướng.

15. Giải thích Hữu tướng:

Này "Đại Tuệ! Thế nào là thế gian năng hữu? Nghĩa là có thế gian do nhân duyên sinh, chẳng phải bất hữu, từ hữu mà sinh, chẳng phải không có mà sinh. Này Đại Tuệ! Kia nói như thế là nói thế gian không nhân. Này Đại Tuệ! thế nào là thế gian nương không? Nghĩa là nhận tánh tham, sân, si rồi, về sau vọng tưởng chấp đắm tham sân si, tánh phi tánh. Này Đại Tuệ! Nếu chẳng chấp có tánh, vì tánh tướng vắng lặng, nên cho là các Đức Như lai, Thanh văn, Duyên giác chẳng chấp tánh tham sân si là hữu, là vô. Nương hữu, v.v... trở xuống là giải thích hữu tướng, nghĩa là thật có nhân duyên thế gian mà sinh ra các pháp, chẳng phải không thật có, thật từ hữu mà sinh". Nói chẳng phải không có sinh, nghĩa là năng sinh nhân duyên là có, vì đây chấp không là có. Lại bảo rằng: kia nói như thế là luận thuyết vô nhân của ngoại đạo. Nương vô... là giải thích vô tướng, nghĩa là trước thọ tánh ba độc rồi, sau vọng tưởng tánh, phi tánh kia. Phi tánh tức vọng tưởng là không, nếu không vọng thọ ba độc là có tánh thì vô sở chấp, vô chấp thì tánh tướng xưa nay vắng lặng, như Phật và hai thừa, không chấp tánh ba độc, là lìa kiến chấp có không.

16. Thế nào là phá hoại Phật pháp?

Này "Đại Tuệ! Trong đây những gì là hoại? Đại Tuệ bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Nếu kia chấp tánh tham sân si, sau không còn chấp. Phật bảo Đại Tuệ: lành thay! Lành thay! Ông hiểu như thế. Này Đại Tuệ! Chẳng những tham sân si tánh phi tánh là hoại, mà đối với Thanh văn, Duyên giác và Phật cũng là hoại. Vì sao? Vì trong ngoài không thật có, vì tánh phiền não khác và chẳng khác". Như lai đã giải thích tướng hữu vô để thuận theo lời thưa hỏi của Đại Tuệ, đây là hai câu thắc mắc thưa hỏi, thế nào là phá hoại Phật pháp? Đại Tuệ là đáp chấp tánh ba độc là có, sau chấp là không, đó là nghĩa phá hoại. Đức Phật có thể nói lời ấy, là nói rằng: chẳng những chấp vô là hoại mà cũng hoại hai thừa và Phật. Vì kia nói haithừa và Phật cũng vốn chấp ba độc là có, sau dứt ba độc là vô, được thành quả Thánh, cho nên nói cũng là hoại. Vì sao trở xuống là bậc Thánh liễu đạt các pháp trong ngoài đều không thật có, cũng biết rõ tánh phiền não, vốn lìa bốn câu: một, khác v.v... đâu có hoại.

17. Giải thích nguyên nhân không hoại:

Này "Đại Tuệ! Tham, sân, si, hoặc trong hoặc ngoài không thật có, tham sân si tánh không có thân, không chấp, chẳng phải Phật, Thanh

văn, Duyên giác là hoại. Phật, Thanh văn, Duyên giác, vì tự tánh giải thoát, vì trói buộc và nhân trói buộc chẳng có tánh. Này Đại Tuệ! Nếu có người bị trói buộc thì lẽ ra nên có trói buộc là nhân phược. Này Đại Tuệ! Như thế nói hoại, đó gọi là không có tướng". Tham, sân, si trở xuống lại giải thích nguyên nhân không hoại nên nói hoặc trong hoặc ngoài, nghĩa là tánh ba độc ở trong, ngoài, khoảng giữa tìm cầu đều không thật có. Đã không thật có thì đâu có thể tánh để chấp ư! Cho nên tổng kết nói rằng: chẳng phải Phật, Thanh văn, Duyên giác là hoại, vì Phật cùng hàng Nhị thừa bản tánh giải thoát chẳng trói buộc, chẳng thoát. Lại nói nếu có trói buộc, nghĩa là trước thọ mà sau không chấp thì đã có trói buộc, trói buộc là quả quả phải có nhân, nhân tức tham v.v... Có trói buộc thì có hoại, như vậy nói hoại tức là rơi vào đoạn diệt, kiến chấp không, nên nói tướng hữu vô.

18. Thà chấp người chứ đừng chấp không:

Này "Đại Tuệ! Do đó nên ta nói thà chấp người như núi Tu-di, chứ chẳng khởi chấp không, vô sở hữu, tăng thượng mạn. Này Đại Tuệ! không thật có tăng thượng mạn, đó gọi là hoại, rơi vào kiến chấp tự tướng, cộng tướng mong mỏi, chẳng biết tự tâm hiện lượng. Thấy ngoại tánh vô thường sát-na lần lượt hoại, ấm giới nhập nối nhau trôi chảy thay đổi, lìa tướng văn tự vọng tưởng, đó gọi là hoại". Thà chấp chấp người v.v... do Đại đưa tới tiểu, nói về lỗi của chấp không, chấp người tức ngã kiến. Nói tăng thượng mạn, nghĩa là pháp tăng thượng mạn của tự mình, thành ra kiến mạn. Kinh dạy: chưa đắc nói đắc, chưa chứng nói chứng, tức là người ấy. Điều ác về Chấp người có hạn, tăng thượng mạn chấp không thì không pháp nào không bỏ, đó gọi là hoại. Cho nên nói rằng: Thà khởi chấp người bằng núi Tu-di, chứ đừng khởi chấp không. Rơi vào kiến chấp tự tướng, cộng tướng... nói do khởi chấp không, vì từ vô thỉ khởi chấp tự sinh, cộng sinh, đối với dục lạc không hiểu rõ các pháp duy tâm, chấp có pháp bên ngoài, niệm niệm sinh diệt xoay vần biến hoại. Cái gọi là ấm nhập giới nối nhau trôi chảy biến diệt, chấp thật pháp này diệt rồi trở về không, đó là chấp không. Còn như luống dối phân biệt lìa tướng văn tự cũng thành nghĩa hoại.

19. Đức Phật nói kệ để lặp lại nghĩa trên:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

Hữu vô là hai bên
Cho đến cảnh giới tâm
Trừ sạch cảnh giới kia
Tâm bình đẳng vắng lặng

Không chấp tánh cảnh giới
Diệt phi, vô sở hữu.
Có việc đều như như
Như cảnh giới hiền Thánh
Không chủng mà có sinh
Sinh rồi mà lại diệt
Nhân duyên có, chẳng có
Chẳng trụ giáo pháp ta
Phi ngoại đạo, phi Phật
Phi ngã, cũng phi khác
Nhân duyên nhóm họp khởi,
Làm sao mà không được
Ai họp nhân duyên có.
Mà lại nói rằng không?
Tà kiến luận sinh diệt
Vọng tưởng chấp hữu vô
Nếu biết không chỗ sinh
Cũng lại không chỗ diệt
Quán đây đều vắng lặng,
Hữu vô đều xa lìa".

Tám câu tụng trước là nghĩa chánh của nội giáo.

Vô chủng mà có sinh trở xuống, bài tụng này chấp sinh diệt có không, chẳng phải giáo pháp của ta. Bốn câu Phi ngoại đạo v.v... Phật là pháp do ta nói sinh ra, chẳng phải Phật chẳng phải ngoại đạo tạo tác, cũng chẳng phải thần ngã và nhân khác làm ra, chính là do nhân duyên hòa hợp mà sinh khởi. Nhưng do có khởi lời nói không được nói là không. Ai nhóm họp nhân duyên v.v... ý nói pháp do nhân duyên sinh chẳng phải ta có thể được, gì là có gì là không. Nếu phàm phù tà kiến sở luận, đó là vọng chấp có bất sinh diệt. Nếu biết sinh vốn bất sinh, diệt cũng chẳng diệt, tự nhiên khế hợp vắng lặng, không rơi vào hai thứ kiến chấp hữu vô, cho nên nói hữu và vô đều lìa.

20. Muốn khéo hóa đạo thì tông và thuyết đều phải thông:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Cúi xin vì con và các Bồ-tát nói tướng của tông thông. Nếu khéo phân biệt tướng của tông thông thì con và các Bồ-tát thông đạt tướng ấy, thông đạt tướng ấy rồi mau thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, chẳng theo giác tưởng và các ma ngoại đạo. Phật bảo Đại Tuệ: lắng nghe! Lắng nghe! Hãy khéo suy nghĩ ta sẽ nói cho ông nghe. Đại Tuệ Bạch Phật:

Xin vâng thọ giáo. Phật bảo Đại Tuệ: tất cả Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát có hai thông, là tông thông và thuyết thông”. Muốn khéo hóa đạo thì tông thuyết đều thông phải, mới hướng dẫn chúng sinh đi đến đường chánh đạo được. Vì tông là nguồn gốc của đạo, thuyết là dấu vết của giáo. Tông để nêu rõ thú, thú không rõ thì lạc mất phương hướng quay về. Giáo để giảng giải lý, lý mờ mịt thì sẽ vào chỗ mê muội, cho nên tông thông mà thuyết chẳng thông thì lý tuy tinh tế mà không hiển hiện được, còn thuyết thông mà tông chẳng thông thì nói tuy rõ ràng mà chẳng quan trọng. Nhưng thật tướng hai thứ này phải là dụng, không thể phế bỏ. Đại Tuệ thỉnh nói về tướng tông thông mà không đề cập đến thuyết thông, nêu lên điều quan trọng, tông thông thì thuyết thông ở trong đó, trong đó đáp chung cả hai, văn sau nói rõ.

21. Nói riêng về tông thông:

Này “Đại Tuệ! Tông thông nghĩa là duyên theo tướng tự đắc thắng tiến, xa lìa vọng tưởng lời nói văn tự, đến cõi vô lậu tự giác địa tự tướng, xa lìa tất cả giác tưởng luống dối, hàng phục tất cả ngoại đạo các ma, duyên tự giác thú, ánh sáng chiếu soi, đó gọi là tướng tông thông”. Tông thông, tức là tự chứng tướng tốt đẹp, nghĩa là nương giáo pháp suy nghĩ tu hành, được ý quên lời, lìa xa văn tự phân biệt, vào trụ địa đắc vô sinh nhẫn, vượt qua ba thừa Thánh trí, tự nhiên hàng phục ngoại đạo, đạt đến Phật địa, rốt ráo giác trí xán lạn chiếu soi. Đây là tướng Tông thông chí cực.

22. Nói riêng về thuyết thông:

“Thế nào là tướng Thuyết thông? Nghĩa là nói chín bộ giáo pháp, lìa tướng khác, chẳng khác, có, không... do phương tiện khéo léo thuận theo chúng sinh, như ứng theo nói pháp khiến được độ thoát, đó gọi là tướng thuyết thông”. Này Đại Tuệ! Ông và các Bồ-tát khác phải nên tu học. Tướng thuyết thông, là tướng nói pháp hợp căn cơ. Chín bộ, là chín bộ trong mười hai bộ, nhưng có Đại thừa và Tiểu thừa khác nhau. Nếu Tiểu thừa thì chín bộ, không có ba bộ Phương Quảng, Vô Vấn Tự Thuyết và Thọ Ký. Như kinh dạy: Chín bộ pháp của ta là nói theo căn cơ chúng sinh. Nếu Đại thừa chín bộ thì không có ba bộ: Nhân duyên, Thí dụ, luận nghị. Như bộ Diệu Huyền đây là từ riêng mà đáp, thông luận có mười hai bộ, cũng nói mười hai phần giáo. Trong đây nói chín bộ, đã nói dùng phương tiện khéo léo nói thuận theo chúng sinh, chính từ Tiểu thừa nhập vào Đại thừa. Nói lìa khác, chẳng khác, có, không, nghĩa là lìa bốn câu đã không ngại bốn thuyết, lại nói: Như nên nói pháp, nên tức là phải. Sẽ dùng pháp gì dể nói, nghĩa là vì chúng sinh

mà nói giúp cho họ được độ. Đây là kiết quả sau khi Như lai nói tướng thuyết thông, là Bồ-tát chẳng thể không học.

23. Đức Phật nói tụng để lặp lại nghĩa trên:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

a) *"Tông thông và thuyết thông*
Duyên tự và giáo pháp
Khéo thấy khéo phân biệt
Không theo các giác tưởng".

Ba câu đầu là nói tướng của hai thông, khéo thấy là tông thông. Phân biệt là thuyết thông. Không theo các giác tưởng, nghĩa là đắc tướng hai thông, thì không theo vọng tưởng gương giác của ngoại đạo.

b) Chẳng có tánh chân thật,
Như kẻ ngu vọng tưởng.
Vì sao khởi vọng tưởng
Phi tánh làm giải thoát?

Nếu chưa được chân như thật tánh mà khởi phân biệt, thì như kẻ ngu vọng tưởng không khác. Vọng tưởng là gì? Tức là vọng chấp các pháp phi tánh cho là giải thoát, phi tánh tức là vô.

c) "Quán sát các hữu vi
Sinh diệt thảy nối nhau
Thêm lớn hai chấp này
Điên đảo không hiểu biết
Một đó là chân đế
Không tội là Niết-bàn
Quán sát vọng tưởng đời
Như mộng, huyễn, cây chuối".

Đức Như lai dùng mắt trí tuệ chân chánh quán sát các pháp hữu vi thế gian, đều hư huyễn sinh diệt, vọng chấp là thật, thêm lớn hai chấp hữu vô. Phàm phu điên đảo không hiểu biết, trừ một tâm mầu nhiệm chân như Niết-bàn, ngoài ra đều là luống dối, cho nên dụ rằng: Như huyễn, mộng, cây chuối. Vô tội, nghĩa là biết rõ tội tánh vốn không, tức là Niết-bàn.

d) "Tuy có tham, sân, si
Mà thật không có người
Từ ái sinh các ấm
Hữu đều như huyễn, mộng".

Đây là giải thích lại nghĩa như huyễn... Nói tuy có ba độc, mà không có người năng khởi, vì hai ngã vốn không thì làm gì có ba độc.

Cho nên năng sinh ái dục và năm ấm sở sinh đều như mộng huyễn.

24. Tận nguồn vọng tưởng thì chân tánh tự sáng suốt:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Cúi xin nói cho chúng con nghe tướng vọng tưởng chẳng thật. Vọng tưởng chẳng thật vì sao lại sinh? Nói pháp gì gọi là vọng tưởng chẳng thật? Đối với pháp nào là vọng tưởng chẳng thật? Phật bảo Đại Tuệ: Lành thay! Lành thay! Ông khéo hỏi Như lai nghĩa như thế, được nhiều lợi ích an vui, thương xót tất cả người, trời ở thế gian. Lắng nghe! Lắng nghe! Hãy khéo suy nghĩ, ta sẽ nói cho ông nghe. Đại Tuệ bạch Phật: Thế tôn Lành thay! Xin vâng thọ giáo. Phật bảo Đại Tuệ: Do các thứ nghĩa, các thứ vọng tưởng chẳng thật chấp đắm vọng tưởng sinh. Này Đại Tuệ! Chấp đắm năng nhiếp, sở nhiếp chẳng biết tự tâm hiện lượng, rơi vào kiến chấp có không, thêm lớn vọng tưởng tập thói quen kiến chấp ngoại đạo, chấp đắm các thứ nghĩa bên ngoài, tâm, tâm sở vọng tưởng chấp đắm làm ngã, ngã sở mà sinh". Hết vọng tưởng sẽ đến chỗ cùng cực, nêu bày chân tánh sẽ cùng tận nguồn gốc, tận nguồn kia thì chân tánh tự sáng suốt, cực đến kia thì vọng tưởng đâu có. Cho nên Đại Tuệ thưa hỏi tướng vọng tưởng không thật Phàm, gồm có ba nghi vấn: 1. Vì sao vọng tưởng sinh. 2. Pháp nào gọi là vọng tưởng? 3. Do đâu mà khởi vọng tưởng? Đức Phật theo thứ lớp trả lời.

Ban đầu đáp các nghĩa: Hễ ngoài các pháp có các tướng nghĩa đều là luống dối, do vọng tưởng mà sinh mới sinh ra các thứ vọng tưởng chấp chặt không thật. Tiếp theo đáp chấp chặt năng nhiếp, sở nhiếp, nghĩa là đối với chấp đắm căn trần không biết duy tâm hiện và rơi vào kiến chấp hữu vô, chấp các thứ ngoài tâm, các kiến chấp ngoại đạo y theo đó mà thêm lớn, đều là pháp vọng tưởng, biết pháp kia thì biết nguyên nhân của vọng. Sau cùng là đáp thói quen vọng tưởng, v.v... tức là chỗ nương ở trên. Lại nói rằng: tâm, tâm sở, vọng tưởng chấp đắm ngã, ngã sở sinh, tức nhân ngã và pháp ngã là chỗ đó. Biết nơi ấy thì biết nguồn gốc của vọng tưởng. Nguồn gốc đã không thật thì vọng liền diệt.

25. Lặp lại ý trên để nêu câu hỏi sau:

"Đại Tuệ bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Nếu các thứ nghĩa, các vọng tưởng không thật, chấp chặt vọng tưởng sinh, chấp đắm năng nhiếp, sở nhiếp không biết tự tâm hiện lượng, và rơi vào kiến chấp hữu vô, kiến chấp ngoại đạo vọng tưởng tập khí các nghĩa bên ngoài thêm lớn, vọng tưởng tâm, tâm sở chấp đắm ngã, ngã sở sinh. Thế tôn! Nếu như thế thì các thứ nghĩa tướng bên ngoài rơi vào tướng có không, lìa tánh và phi tánh, lìa kiến, tướng. Bạch Đức Thế tôn! Đệ nhất nghĩa

cũng giống như vậy, lìa tướng lượng căn, phần, thí, nhân. Bạch Đức Thế tôn! Vì sao một chỗ thì nghĩa vọng tưởng chẳng thật, các tánh chấp tướng vọng tưởng sinh? Chỗ thì chẳng chấp đắm tướng Đệ nhất nghĩa vọng tưởng sinh? Chẳng lẽ Thế tôn nói về tà nhân luận sao! Nên nói một sinh một chẳng sinh". Đại Tuệ bạch Phật rằng trở xuống là lặp lại ý trên để sinh khởi câu hỏi sau, ý nói Phật nói như thế, thì đối với các nghĩa bên ngoài chấp đắm, rơi vào tướng có không, cũng là tánh lìa có không, lìa các kiến tướng. Nhưng Đệ nhất nghĩa cũng là lìa tướng các căn, lượng, tông, nhân, dụ, ý cho các nghĩa bên ngoài không khác với Đệ nhất nghĩa, vì sao nói các nghĩa sinh phân biệt, Đệ nhất nghĩa bất sinh phân biệt, đâu chẳng phải Thế tôn nói trái ý có khi sinh có khi bất sinh hay sao!

26. Phật nêu lên để giải thích:

"Phật bảo Đại Tuệ: chẳng phải vọng tưởng một sinh một chẳng sinh. Vì sao? Vì vọng tưởng hữu vô đều chẳng sinh, bên ngài hiện tánh, phi tánh. Giác tự tâm hiện lượng thì vọng tưởng chẳng sinh. Này Đại Tuệ! Ta nói những kẻ ngu vì tự tâm các tướng vọng tưởng, sự nghiệp ở trước các thứ tánh tướng vọng tưởng chấp đắm sinh. Làm sao kẻ ngu lìa được chấp đắm ngã, ngã sở, lìa lỗi nhân duyên năng tác sở tác, giác tự vọng tưởng tâm lượng, thân tâm chuyển biến, rốt ráo hiểu rõ tất cả địa, cảnh giới Như lai tự giác, lìa năm pháp, tự tánh, sự kiến vọng tưởng! Do nhân duyên này nên ta nói vọng tưởng từ các thứ chấp đắm nghĩa không thật sinh ra. Biết nghĩa như thật được giải thoát các thứ vọng tưởng trong tự tâm". Phật đáp do ngã chẳng phải luống dối phân biệt thế đế có khi sinh có khi bất sinh Đệ nhất nghĩa. Sở dĩ trở xuống là nêu giải thích, sở dĩ sinh, bất sinh, nghĩa là hiểu biết vọng tưởng có không, thấy ngoài pháp lìa tánh, hiểu rõ duy tâm hiện, nên vọng tưởng bất sinh, chẳng phải có Đệ nhất nghĩa đế riêng. Nhưng vì phàm phu không hiểu tự tâm hiện, chấp năng tác, sở tác hữu vi sự nghiệp hiện ra, đối với các thứ ấy khởi các vọng tưởng phân biệt chấp chặt! Chẳng có thế đế riêng. Phật lại nghĩ các kẻ ngu mê muội rằng: Làm sao có thể lìa nhân ngã, pháp ngã và lìa lỗi nhân duyên năng tác, sở tác. Lại nghĩ rằng làm sao có thể giác vọng tưởng đều tự tâm lượng, mà được thân tâm chuyển biến, rốt ráo hiểu rõ tất cả trí địa, đến cảnh giới tự chứng của Như lai. Lìa năm pháp, ba tự tánh, sự kiến vọng tưởng, sự tức danh tướng, kiến tức vọng tưởng, đã khởi niệm như thế, nên ta nói vọng tưởng từ chấp đắm các thứ luống dối chẳng thật mà sinh. Biết nghĩa như thật, nghĩa là có thể như thế mà hiểu rõ nghĩa như thật, thì được giải thoát dứt các vọng tưởng.

27. Phật nói tụng để nhắc lại ý nghĩ ở trên:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

a) "Các nhân cùng với duyên
Từ đây sinh thế gian
Vọng tưởng chấp bốn câu
Chẳng biết rõ ngã sở
Thế gian chẳng có sinh
Cũng lại chẳng bất sinh
Không từ hữu vô sinh
Cũng chẳng phi hữu vô
Các nhân và các duyên
Vì sao ngu vọng tưởng
Chẳng có cũng chẳng không
Cũng lại chẳng có không
Như lai quán thế gian
Tâm chuyển được vô ngã
Tất cả tánh bất sinh
Vì do từ duyên sinh
Tất cả duyên tạo ra
Tạo ra chẳng tự có
Sự chẳng tự sinh sự
Hữu có lỗi hai sự
Vô có lỗi hai sự
Chẳng có tánh thật có."

Kệ từ đầu cho đến chẳng có tánh thật có, trong bài kệ, lỗi tạo ra nhân duyên, các nhân và các duyên, v.v... nghĩa là các pháp thế gian đều từ nhân duyên sinh, nhưng vọng tưởng là do chấp đắm pháp nhân duyên bốn câu hữu vô, v.v... Không biết lý mà Như lai thông hiểu, thế gian chẳng có sinh trở xuống là lìa tánh chấp bốn câu, nghĩa là các pháp vốn không có bốn tánh. Lại nói rằng: các nhân và các duyên v.v... vẫn tránh lỗi lầm trước, nghĩa là các pháp vốn không, vì sao kẻ ngu đối với pháp đó mà sinh vọng tưởng, chẳng những vốn không có tánh chấp bốn câu hữu vô mà cũng không chấp tướng bốn câu phi hữu phi vô, đầy đủ tánh tướng hai không như trong Đại luận. Nếu quán sát được như thế thì chuyển hai thứ chấp tánh tướng kia, được nhập trí người vô ngã, pháp vô ngã. Nhưng tánh thật chẳng sinh, từ duyên nên có, các pháp này đã từ duyên sinh thì pháp không tự thể. Lại nói rằng: sự không tự sinh sự thì sự tức quả. Hễ là pháp sở sinh có nhân thì có quả, như nghiệp nhân

chiêu cảm quả sinh tử. Nhân kia vốn bất sinh thì quả đâu thể tự sinh quả, nếu không có quả tự sinh quả thì có lỗi hai sự, nhậm vận lìa tánh chấp có không, cho nên nói chẳng có tánh thật có.

b) "Quán các pháp hữu vi
Lìa phan duyên sở duyên
Tâm lượng của vô tâm
Ta gọi là tâm lượng
Lượng là chỗ tự tánh
Duyên sinh hai đều lìa
Tánh rốt ráo diệu tịnh
Ta gọi là tâm lượng".

Từ đây đến cuối, trong bài tụng giác tự vọng tưởng tâm lượng hiển hiện cảnh giới tự giác của Như lai. Tám câu này nói lược về tâm lượng, không biết rõ các pháp duy tâm thì có cảnh sở duyên. Dùng chánh trí quán sát lìa tâm năng duyên, cảnh sở duyên. Đã lìa năng sở thì không có tâm phân biệt, đó gọi là duy tâm. Cho nên nói là tâm lượng. Tuy hiểu rõ các pháp duy tâm nhưng còn có tánh chấp đối cảnh, chưa thể quên niệm năng duyên thì duyên tánh đều phải lìa mới gọi là rốt ráo tâm lượng trong Như lai tạng tâm. Duyên tánh, duyên là năng duyên, tánh là là pháp sở duyên.

c) "Lập bày ngã thế đế
Ấy là việc không thật
Các ấm thân lập bày
Vô sự cũng như thế
Có bốn thứ bình đẳng
Tướng và nhân tánh sinh
Thứ ba vô ngã thảy
Thứ tư tu, người tu".

Dưới đây nêu bày rộng về tâm lượng. Ngã thế đế là chấp nhân. Các ấm, ấm là chấp pháp. Nhưng hai thứ chấp này do tự tướng, cộng tướng cầu không thật sự để được, thì pháp đều bình đẳng, cho nên có bốn thứ chấp bình đẳng. Tướng là năm ấm, thì tướng và phi tướng bình đẳng. Tướng phải có nhân, nhân tánh và quả tánh bình đẳng, nhân quả đầy đủ nên có ngã, ngã và vô ngã bình đẳng. Hiểu rõ được vô ngã gọi là tu, thì hữu tu và vô tu bình đẳng.

d) "Thói quen vọng tưởng chuyển
Có các thứ tâm sinh
Cảnh giới hiện bên ngoài

Là tâm lượng thế tục
Hiện ngoài chẳng thật có
Tâm thấy các thứ kia
Dựng lập làm thân tài
Ta nói là tâm lượng".

Vọng tưởng v.v... do vọng tưởng từ vô thỉ huân tập, thứ lớp chuyển sinh các thứ tâm thức, vọng tâm đã thấy có cảnh giới bên ngoài, đây là tâm lượng thế tục. Nhưng cảnh bên ngoài vốn không, do tâm chấp chặt mà thấy các tướng, tức năm trần v.v... Thân tài lập ra, nghĩa là năm thức thân tài tức vọng tưởng tâm lượng.

d. "Lìa tất cả các kiến.
Và lìa tưởng, sở tưởng
Không đắm cũng bất sinh
Ta nói là tâm lượng
Phi tánh, chẳng phi tánh
Tánh, phi tánh đều lìa
Là tâm giải thoát kia
Ta nói là tâm lượng
Như như và mé không,
Niết-bàn và pháp giới
Các thứ thân ý sinh,
Ta nói là tâm lượng".

Bốn câu đầu nói nếu lìa được chấp nhân ngã chấp pháp ngã, lìa năng tưởng, sở tưởng, thì vô đắc vô sinh, đó gọi là tâm lượng chánh trí. Trong bốn câu nói lìa tánh chấp bốn câu hữu vô và lìa tâm năng lìa, cũng tức là tâm lượng chánh trí. Phi tánh tức phi hữu, phi phi tánh tức phi vô tánh. Phi tánh tức hữu vô, như Kinh Nhập Lăng-già chép. Bốn câu sau nói như như tức chân như. Mé không tức mé thật. Niết-bàn tức rốt ráo Đại Niết-bàn, Pháp giới tức pháp giới Phật, đây đều là một thể mà khác tên. Do lìa danh tướng vọng tưởng trước đến chỗ chánh trí. Do cùng cực chân như mé thật mà trụ trong pháp giới Niết-bàn năng thị hiện các thứ thân ý sinh, độ thoát chúng sinh, đó là tâm lượng Đệ nhất nghĩa tâm của Như lai.

28. Nói về ngữ:

Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Như Thế tôn nói Đại Bồ-tát phải hiểu rành về ngữ, nghĩa. Thế nào là Bồ-tát hiểu rành ngữ, nghĩa? Thế nào là ngữ? Thế nào là nghĩa? Phật bảo Đại Tuệ: Lắng nghe! Lắng nghe! Hãy khéo suy nghĩ, ta sẽ nói cho ông

nghe. Đại Tuệ bạch Phật: Thế tôn, lành thay! Xin vâng thọ giáo. Phật bảo Đại Tuệ: Thế nào là ngữ? Nghĩa là lời nói và vọng tưởng hòa hợp, nương vào cổ, họng, môi, lưỡi, răng, nướu, cằm, má, nhân đó ta nói lời nói vọng tưởng thói quen chấp chặt sinh, đó gọi là ngữ. “Như trước nói như như và pháp giới v.v... có câu hỏi khéo ngữ, khéo nghĩa”. Trong đây trước nói về ngữ, nghĩa là lời nói vọng tưởng v.v... Kinh Nhập Lăng-già chép: Ngữ, có chỗ nói rằng do phân biệt thói quen làm nhân, nương vào cổ họng, môi, lưỡi... mà phát ra các âm thanh, tướng văn tự đối với bàn nói, đó gọi là ngữ.

29. Hiểu ràng về nghĩa:

Này “Đại Tuệ! Thế nào là nghĩa? Nghĩa là lìa tất cả sự vọng tưởng, sự nói năng, đó gọi là nghĩa. Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát đối với nghĩa như thế ở riêng chỗ vắng vẻ văn tư tu tuệ, duyên tự biết rõ, hướng đến thành Niết-bàn, thói quen chuyển biến rồi, cảnh giới tự giác quán xét nghĩa tướng khoảng giữa các địa mà thắng tiến, đó gọi là Đại Bồ-tát rành về nghĩa”. Nghĩa do ngữ hiển bày, nếu theo ngữ mà sinh kiến chấp thì chẳng những mất nghĩa mà còn quên danh cho nên thuận theo lìa tướng vọng tưởng và tướng lời nói, phải do khế chứng mới gọi là hiểu rành về nghĩa, cho nên ở đây nói về đạo tu chứng. Nói ở một mình nơi vắng lặng văn tư tu tuệ, đối với chân như pháp giới, tùy danh nghĩa mà kia nghe, tư tu quán sát, duyên tự giác trí, thú hướng Niết-bàn, chuyển vọng tưởng thói quen đã nói ở trước trở về cảnh giới tự giác, thực hành hành tướng thắng tướng ở các địa, đó gọi là hiểu rành về nghĩa.

30. Hiểu ràng về ngữ hiểu rành về nghĩa:

“Lại nữa Này Đại Tuệ! Bồ-tát hiểu rành về ngữ nghĩa, quán ngữ và nghĩa chẳng khác, chẳng phải chẳng khác. Quán nghĩa và ngữ cũng giống như thế. Nếu ngữ khác với nghĩa thì chẳng do ngữ mà nói về nghĩa, nhờ ngữ nhập nghĩa như đèn soi cảnh sắc”. Ngữ là ngôn giáo năng thuyên, nghĩa là nghĩa lý sở thuyên, nghĩa là khéo hiểu rằng thuyên là thông đạt sở thuyên, khéo hiểu sở thuyên thông đạt năng thuyên. Vì y theo lời nói Đại thừa tuy có năng thuyên, sở thuyên, mà năng sở không hai, nên nói chẳng phải khác chẳng phải chẳng khác. Nghĩa tuy vọng ngôn phi ngôn không thể giải thích nghĩa, nhưng phải nhờ ngôn mà nhập vào nơi nghĩa, như đèn chiếu soi sắc, Kinh Nhập Lăng-già chép: thí như có người dùng dèn chiếu soi các vật, biết vật này ở chỗ ấy chỗ ấy, nghĩa là nói tánh văn tự lìa tức là giải thoát, đó gọi là hiểu rành về ngữ, rành về nghĩa.

31. Chẳng thể nói thật có, chẳng thể nói thật không:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Chẳng sinh chẳng diệt, tự tánh, Niết-bàn, ba thừa, Nhất thừa, tâm, tự tánh... Như nương ngôn nói nghĩa chấp đắm, rơi vào chấp dựng lập và chê bai, khác dựng lập khác vọng tưởng, các thứ vọng tưởng như huyễn hiện. Thí như các thứ huyễn, chúng sinh phàm ngu cho là khác vọng tưởng, chẳng phải Thánh hiền": Đoạn này nói tùy theo lỗi chấp đắm lời nói, như bất sinh bất diệt v.v... tuy đều là lý tánh danh ngôn nhưng nếu nói thật có thì rơi vào chấp thường, nếu nói thật không thì rơi vào chấp đoạn, huống chi các thứ khác ư! Khác dựng lập, khác vọng tưởng, nghĩa là nhờ lời nói mà dựng lập khác nhau mà khởi khác vọng tưởng chấp chặt, như thấy việc huyễn chấp cho là thật, đó là kẻ ngu chấp, chẳng phải Thánh hiền.

32. Đức Phật nói kệ để lặp lại nghĩa trên:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

Nói năng vọng tưởng kia
Dựng lập ra các pháp
Vì sự dựng lập kia
Chết rơi vào địa ngục
Trong ấm không có ngã
Ấm chẳng tức là ngã
Chẳng luống dối tưởng kia
Cùng lại chẳng vô ngã
Tất cả đều có tánh
Như phàm ngu vọng tưởng
Nếu thấy biết như thế
Tất cả nên thấy đế
Tất cả pháp vô tánh
Tịnh uế đều không có
Chẳng thật như kia thấy
Cũng không, chẳng thật có.

Trong bốn câu đầu, ý nói lỗi nương lời nói mà sanh kiến chấp không tránh khỏi quả báo ác. Nói trong ấm không có ngã v.v... đây là chấp của ngoại đạo. Hợp với cái gọi là trong ấm có ngã, trong ngã có ấm, tức ấm là ngã, lìa ấm là ngã, không nluống dối tưởng kia... nghĩa là tuy không như tà kiến của ngoại đạo kia đối với lời nói chấp đắm các thứ đều là ngã. Tất cả đều có tánh là chấp thường. Nếu nói tất cả pháp thật có tánh thì lẽ ra phải thấy đế, kia không thấy đế mà nói có tánh thì đó là thấy vọng mà thôi. Lại nói tất cả pháp vô tánh là chấp đoạn, đoạn thì tịnh uế không có, nên chẳng riêng ý này, nghĩa là không thật, v.v...

chẳng như kia thấy v.v...

33. Phân biệt về sự chân vọng của các pháp:

"Lại nữa Này Đại Tuệ! Nay sẽ nói về Tướng trí thức, nếu khéo phân biệt tướng trí và thức thì ông và các Bồ-tát sẽ thông đạt tướng trí thức, chóng được Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Này Đại Tuệ! Trí kia có ba thứ: Đó là trí thế gian. Trí xuất thế gian và xuất thế gian thượng thượng. Thế nào là trí thế gian? Nghĩa là tất cả ngoại đạo, phàm phu chấp đắm hữu vô. Thế nào là trí xuất thế gian? Nghĩa là tất cả Thanh văn, Duyên giác rơi vào chấp đắm hy vọng tự tướng, cộng tướng. Thế nào là trí xuất thế gian thượng thượng? Nghĩa là các Đức Phật, Bồ-tát quán pháp không thật có, thấy chẳng sinh chẳng diệt, lìa các thứ có không. Như lai địa người pháp vô ngã, duyên tự đắc mà sinh". Phân biệt về sự chân vọng của các pháp, nói về sự đúng sai của ngữ nghĩa, chẳng chuộng trí thức cho nên Như lai không đợi hỏi mà tự nói. Nhưng trí thức này có chung có riêng, nghĩa thấy trong văn. Ban đầu nói trí có ba thứ, y theo thế gian, xuất thế gian năng tri mà nói. Thế trí nói ngoại đạo, phàm người xuất gia không bẩm thọ giáo Pháp Phật thì đều gọi là ngoại đạo; trí kia cùng cực tuy đến phi tưởng, nhưng vọng chấp kia không ngoài hữu vô nên chỉ gọi là thế trí. Trong trí xuất thế, nói Nhị thừa rơi vào tự tướng, cộng tướng, do Nhị thừa quán sát ấm giới nhập, nhân duyên bốn đế, không ra ngoài trí tướng chung riêng. Nhàm chán sinh tử, ưa thích Niết-bàn, cho nên nói chấp đắm hy vọng. Trí xuất thế gian thượng thượng nói về quán pháp không thật có, nghĩa là các Đức Phật, Bồ-tát dùng trí thượng thượng, chiếu rõ các pháp đều rốt ráo không, vốn bất sinh diệt, lìa tướng có không, đến địa giác ngộ rốt ráo, lại không có sắc tướng kia đây, đâu có hai ngã, tự giác Thánh trí này không từ bên ngoài mà được.

34. phân biệt trí và thức:

Này "Đại Tuệ! Sinh diệt kia là thức, chẳng sinh chẳng diệt là trí. Lại rơi vào tướng, vô tướng, và rơi vào các tướng hữu vô, vì thức này siêu việt tướng hữu vô là trí. Lại nữa, tướng nuôi lớn là thức, chẳng phải tướng nuôi lớn là trí", đây là y cứ ba thức ba trí mà đối chọn, nói pháp sinh diệt thuộc chín cõi là thức, pháp bất sinh diệt thuộc cõi Phật là trí. Tướng vô tướng, tướng thì nói có, vô tướng thì nói không. Do chín cõi không ngoài hai bên hữu vô, rơi vào không hữu là thức, siêu việt không hữu là trí. Nói nhân tướng là nói theo quả, nuôi lớn là thức, chính là nói cứ người pháp vô ngã ở trước nói. Văn có chỗ nói sắc v.v... nuôi lớn tâm, hễ mượn trần bên ngoài nuôi dưỡng bên trong là thức, không có sự

giúp đỡ mà tự được ở bên trong là trí.

35. Nói về ba thứ trí:

"Lại nữa có ba thứ trí, đó là trí sinh diệt, trí tự cộng tướng và trí bất sinh bất diệt. Lại nữa, tướng vô ngại là trí, cảnh giới, các tướng chướng ngại là thức. Lại nữa, tướng ba việc hòa hợp sinh phương tiện là thức, tướng vô sự phương tiện tự tánh là trí. Lại nữa, đắc tướng là thức, không đắc tướng là trí. Cảnh giới tự đắc Thánh trí chẳng ra chẳng vào, cho nên như trăng đáy nước": Đây là ba thứ trí, là nói theo sự hiểu biết của một người, y theo văn bài kệ sau, tức ba thứ mà Như lai biết: Biết sinh diệt là trí Nhất thiết. Biết tự tướng, cộng tướng là trí đạo chủng, biết bất sinh bất diệt là trí Nhất thiết chủng. Chỉ một trí Phật mà có ba dụng, gọi là ba trí. Lại nói tướng vô ngại là trí, nghĩa là đối với ba trí trước, nhất tâm dung hòa dứt bỏ tướng vô nhiễm ngại, gọi là trí, trái lại thì gọi là thức. Lại nói ba việc v.v... ba việc tức căn, trần và ngã. Hòa hợp tương ưng mà sinh gọi là thức, vì đây không biết tướng của tự tánh. Nếu biết tánh tướng thì một niệm linh tri không nhờ duyên sinh cho nên nói vô sự phương tiện tự tánh tướng là trí, lại nói đắc tướng, không đắc tướng là thức trí, tướng tức là tướng của tánh tướng, tướng chỉ là một, mà có sự khác nhau về lìa không lìa, cho nên nói đắc, không đắc. Tự dắc, nghĩa là Như lai tự đắc cảnh giới Thánh trí. Vì không dùng danh tướng hình dáng, nên nói chẳng ra chẳng vào, như trăng đáy nước.

36. Đức Phật nói kệ để nhắc lại nghĩa trên:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

"Nhóm họp nghiệp thành thức
Chẳng nhóm họp là trí
Quán sát tất cả pháp
Thông đạt không thật có
Liền được sức tự tại
Nên gọi tên là tuệ
Buộc cảnh giới là tâm
Giác tưởng sinh là trí
Không thật có và thắng
Trí tuệ từ ấy sinh".

Nói nhóm họp nghiệp, nhóm là chọn lấy, họp là gom lại. Do căn đối đối trần mà sinh chấp đắm, khởi nghiệp thiện ác chiêu cảm sinh tử, đó gọi là Thức. Hiểu rõ căn trần bặt dứt đối đãi, vật ngã đều quên, bất sinh chấp chặt, gọi là trí, như vậy quán sát nhân duyên sinh pháp, đương thể tức không, giải thoát tự tại, gọi là thượng thượng trí tuệ tức trí. Ngoài

tâm không có cảnh, không hiểu rõ duy tâm, bị cảnh xoay chuyển, đó gọi là trói buộc, tâm tức là thức. Giác được vọng tâm này thì gọi là trí. Không thật có trở xuống hai câu, nghĩa thấy đã giải thích ở trước.

37. Chuyển thức thành trí:

"Tâm ý cùng với thức
Xa lìa tưởng tư duy
Được pháp không nghĩ tưởng,
Phật tử chẳng Thanh văn
Nhẫn tịch tịnh thắng tiến.
Trí thanh tịnh Như lai
Sinh ra nghĩa thiện thắng,
Việc làm đều xa lìa".

Tâm ý và thức gọi chung là Thức, trí xa lìa pháp nghĩ tưởng, được pháp không nghĩ tưởng, thì chuyển thức thành trí. Đây là Bồ-tát chứ chẳng phải Thanh văn. Ở đây là chỗ ban đầu của trí. Nhẫn tịch tịnh thắng tiến tức trí nhẫn vắng lặng của Như lai. Đây là chỗ cuối cùng của trí. Trí thanh tịnh này từ Đệ nhất nghĩa thiện thắng sinh ra nên những việc đã làm thảy đều xa lìa.

38. Ba sở trí là do Như lai khai phát:

"Ta có ba thứ trí
Thánh mở bày chân thật
Đối kia suy nghĩ tưởng
Đều nhiếp thọ các tánh
Hai thừa chẳng tương ưng
Trí lìa các sở hữu
Chấp đắm nơi tự tánh
Từ các Thanh văn sinh
Vượt qua các tâm lượng
Như lai trí thanh tịnh".

Ba thứ trí v.v... bài tụng trên nói ba sở tri là do Như lai khai phát cho nên các pháp sinh diệt sở tri cũng đều chân thật. Đại luận chép rằng ba trí là nhất tâm. Đối kia suy nghĩ tưởng v.v... lại nêu ra hai trí ở trước để nói lên trí thượng thượng. Nghĩa là phàm phu kia do vọng tưởng phải chịu các sinh diệt, hàng người thừa trái lại cho nên không tương ưng, lìa các sở hữu mà lại chấp chặt tự tánh thì là trí hai thừa mà thôi. Nếu trí Như lai cùng tột thanh tịnh thì vượt ngoài tất cả tâm lượng.

39. Ngoại đạo vọng chấp chín thứ chuyển biến luận:

"Lại nữa Này Đại Tuệ! ngoại đạo có chín thứ chuyển biến luận,

ngoại đạo chuyển biến kiến chấp sinh, đó là hình xứ chuyển biến, tướng chuyển biến, nhân chuyển biến, thành chuyển biến, kiến chuyển biến, tánh chuyển biến, duyên phân minh chuyển biến, sở tác phân minh chuyển biến, và sự chuyển biến. Này Đại Tuệ! Ấy gọi là chín thứ kiến chấp chuyển biến, các ngoại đạo do đó khởi chấp hữu vô, sinh chuyển biến luận. Thế nào gọi là hình xứ chuyển biến? Nghĩa là hình xứ thấy khác, thí như vàng biến thành các vật khác thì có các thứ hình xứ hiển hiện, chẳng phải tánh vàng có thay đổi. Tất cả tánh thay đổi cũng giống như thế. Hoặc có ngoại đạo khởi vọng tưởng như thế, cho đến vọng tưởng sự biến, vì vọng tưởng kia chẳng phải như, chẳng phải khác". Đây là ngoại đạo vọng chấp chín thứ chuyển biến luận, đó là hình tướng, nhân, thành... không ra ngoài các pháp bốn đại, năm ấm... ngoại đạo thấy kia sinh diệt tướng khác cho nên chấp có chuyển biến, mà chánh giáo thì gọi là duyên sinh, là như huyễn, là tự tâm hiện, ngoại tánh phi tánh là bất biến v.v... Nhưng không hề có luận thuyết chắc chắn. Ở đây thì tá chánh, được mất đều phân biệt. Hình là thân hình, tướng là tướng sinh trụ diệt, nhân là nhân sở tác, thành là quả sở thành; kiến là theo vật thay đổi, tánh là đời đời không thay đổi; duyên là nhân duyên biến diệt, Tác là tạo tác vô thường, sự là các pháp hữu vi. Đây là chín thứ. Nói nhân là nghĩ là có không, nghĩa là từ không mà có, hoặc là từ có mà không, đều do tướng chuyển biến không ra ngoài có không. Vì sao ở dưới giải thích hinh xứ chuyển biến? Vì bốn đại các căn hình chất xứ, ngoại đạo thấy hình tướng tuy thời chuyển biến khác nhau, nghĩa là có chuyển biến mà không biết tánh không hề chuyển biến, vàng biến thành các vật, các vât tuy có khác nhau, nhưng tánh vàng không thay đổi. Lại nói rằng tất cả tánh biến chuyển cũng giống như vậy. Tánh tức là pháp. Nói tất cả pháp tuy thay đổi mà tánh không hề thay đổi cũng giống như vậy. Hoặc có ngoại đạo v.v... là tổng kết bác bỏ kiến chấp của ngoại đạo. Nói vọng tưởng kia chẳng phải như, chẳng phải khác, nghĩa là đối với chẳng phải như, chẳng phải khác kia mà sinh vọng tưởng phân biệt cho nên có sự khác nhau về các thứ chuyển biến.

40. Bác bỏ ngoại đạo chấp tánh chuyển biến:

"Tất cả tánh chuyển biến như thế nên biết như sữa, lạc, rượu, trái cây... đã chín. Ngoại đạo chuyển biến vọng tưởng, họ cũng không có chuyển biến. Hoặc có hoặc không tự tâm hiện ra tánh phi tánh. Này Đại Tuệ! Chúng sinh phàm ngu như thế tự vọng tưởng tu tập sinh. Này Đại Tuệ! Không có pháp hoặc sinh hoặc diệt, như thấy mộng huyễn sắc sinh". Như thế tất cả tánh trở xuống là phá ngoại đạo chấp tánh chuyển

biến. Trước dùng ví dụ nói rằng phải biết, là răn bảo người học, phải biết kia chấp như sữa, lạc, rượu, trái cây... thứ lớp dần dần chín, kiến chấp của ngoại đạo cũng giống như vậy, nói theo lý mà nói thì vốn chẳng có thật, cho nên nói kia cũng không có chuyển biến, nhưng thật thì các pháp hữu vô v.v... đều do tự tâm hiện. Ngoại tánh phi tánh, là nói không có vật bên ngoài. Phàm ngu trở xuống, Kinh Nhập Lăng-già chép: Đều là phàm phu ngu muội từ thói quen phân biệt của mình mà sinh khởi, thật không có một pháp hoặc sinh hoặc diệt, như do mộng huyễn mà thấy các sắc, như gái bất dục nói có sinh tử, thế thì đối với sinh diệt mà bất sinh tà kiến là thế đế, thấy sinh diệt mà khởi chấp chặt là ngoại đạo. Thấy như mộng huyễn là do tu quán mà thông suốt, nên thấy các pháp đều tự tâm hiện. Biết rõ ngoại tánh phi tánh là luận thuyết chánh của kinh này.

41. Đức Thế tôn nói kệ để lặp lại nghĩa trên:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

"Hình xứ thời, chuyển biến
Bốn đại chủng các căn
Trung ấm thứ lớp sinh
Vọng tưởng chẳng minh trí
Tối thắng đối duyên khởi
Chẳng nluống dối tưởng kia
Nhưng duyên khởi thế gian
Như thành Càn-thát-bà".

Bốn câu trước là nói tà chấp chuyển biến của ngoại đạo, nhưng đều là vọng tưởng phân biệt, kiến chấp chẳng phải minh trí. Bốn câu sau nói pháp do nhân duyên sinh do Đức Như lai nói tuy khác với kiến chấp của ngoại đạo nhưng cũng đều không thật tánh, cho nên nói như thành Càn-thát-bà.

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Cúi xin nói cho chúng con nghe ý nghĩa tất cả pháp nối nhau và nghĩa giải thoát. Nếu khéo phân biệt tướng tất cả pháp nối nhau và không nối nhau thì con và các Bồ-tát khéo hiểu phương tiện khéo léo tất cả không rơi vào chấp đắm nối nhau như nghĩa đã nói, khéo đối với tất cả các pháp, tướng nối nhau không nối nhau, và lìa lời nói văn tự vọng tưởng, đến khắp tất cả cõi nước của các Đức Phật, vô lượng Đại chúng năng lực tự tại thông, được ấn tổng trì, các thứ biến hóa, ánh sáng chiếu soi, giác tuệ khéo nhập mười vô tận cú, không có hạnh phương tiện, ví như mặt trời, mặt trăng, ma-ni, bốn đại. Đối với tất cả địa lìa kiến chấp

tướng vọng tưởng của mình, thấy tất cả pháp như mộng, huyễn v.v... nhập thân Phật địa. Đối với tất cả chúng sinh giới tùy sự mong mỏi của họ mà nói pháp dẫn đường cho họ, đều khiến họ an trụ tất cả pháp như mộng, huyễn... lìa các thứ hữu vô và vọng tưởng sinh diệt, nghĩa của các lời nói khúc, thân kia càng thêm tốt đẹp". Như lai nói pháp vì muốn chúng sinh biết rõ các pháp vốn không có tánh chấp, mà đối với lời nói khởi kiến chấp, gọi là tướng nối nhau, hoặc đối với văn tự tánh lìa gọi là không nối nhau, tức là sự giải thoát. Nối nhau, không nối nhau đây là căn bản của sinh tử giải thoát, cho nên Đại Tuệ cầu thỉnh nói nghĩa này. Nếu khéo phân biệt... nghĩa là Như lai vì khéo phân biệt hai thứ tướng này nên có thể khéo hiểu pháp này. Không rơi vào chấp đắm nối nhau như nghĩa đã nói và lìa lời nói văn tự luống dối phân biệt vọng tưởng, tức là phân biệt. Cho nên có thể đến khắp tất cả cõi Phật, tùy phương mà tiến đạo. Nói năng lực thần thông, ấn tổng trì, tức là pháp môn công đức đã được. Các thứ biến hóa... là nói khởi hóa dụng, phát ra ánh sáng chiếu soi các vật, khéo nhập Phật tuệ đầy đủ mười nguyện lớn, câu vô tận tức là nguyện. Nói không có hạnh phương tiện, tức là công hạnh vô tác. Ví như mặt trời, mặt trăng giữa không chẳng chỗ nương, như ngọc ma-ni tùy màu mà hiện, chứ không có tự tánh, như đất, nước, gió, lửa trùm khắp mà không ngăn ngại. Đây đều là tướng hóa đạo của Bồ-tát, cho đến trải qua các địa, lìa các vọng tưởng từng phần, thấy suốt các pháp như huyễn, như mộng, nhập Phật địa thành thân pháp tánh. Ứng hóa cùng khắp, tùy chúng sinh nói pháp, dần dần dẫn vào trong thật. Cũng rõ các pháp như huyễn, lìa kiến chấp hữu vô, dứt chấp sinh diệt, không đắm lời nói. Về sau công đức hóa độ quy về mình thì thân tướng kia càng thêm tốt đẹp.

42. Nói về chấp đắm nối nhau:

"Phật bảo Đại Tuệ: lành thay! Lành thay! Lắng nghe! Lắng nghe! Hãy khéo suy nghĩ, sẽ nói cho ông nghe. Đại Tuệ bạch Phật: Xin vâng thọ giáo. Phật bảo Đại Tuệ: Vô lượng tất cả pháp, như nghĩa đã nói, chấp đắm nối nhau. Cái gọi là tướng chấp đắm nối nhau, duyên chấp đắm nối nhau, tánh phi tánh chấp đắm nối nhau, sinh bất sinh vọng tưởng chấp đắm nối nhau, diệt bất diệt vọng tưởng chấp đắm nối nhau, thừa phi thừa vọng tưởng chấp đắm nối nhau, hữu vi vô vi vọng tưởng chấp đắm nối nhau, địa địa tự tướng vọng tưởng chấp đắm nối nhau, tự vọng tưởng Vô gián vọng tưởng chấp đắm nối nhau, hữu vô phẩm ngoại đạo y vọng tưởng chấp đắm nối nhau, Tam thừa Nhất thừa Vô gián vọng tưởng chấp đắm nối nhau". Trong đây đáp trước hết nêu lên các tướng

nối nhau. Nói vô lượng v.v... Nghĩa là mười giới, y báo chánh báo, sắc tâm trong mười cõi. Bắt đầu ở lời nói, cuối cùng ở không lời nói, dứt bỏ tâm chấp chặt kia, vì không thích hợp cho nên chẳng nối nhau. Vì thế nói như nghĩa đã nói chấp đắm nối nhau, nghĩa là tùy theo lời mà sinh hiểu biết. Trong đây nói, ban đầu y theo pháp thế gian, nghĩa là tướng tức năm ấm, duyên là sở duyên trần cảnh. Tánh phi tánh tức hữu vô, sinh bất sinh tức sinh tử, diệt bất diệt tức vắng lặng, không vắng lặng. Thừa phi thừa tức nội giáo và với ngoại đạo. Nói thừa nghĩa là vận tải, Đại thừa, Tiểu thừa thì năng chuyên chở chúng sinh vượt khỏi sinh tử mà đến Niết-bàn, ngoại đạo sở thừa không thể chuyên chở chúng sinh vượt khỏi sinh tử, nên gọi là phi thừa. Hữu vi, vô vi tức là pháp thế gian, xuất thế gian, cũng tác và vô tác. Địa địa tự tướng nghĩa là phân biệt danh tướng các địa. Tự vọng tưởng Vô gián, Kinh Nhập Lăng-già chép: Tự phân biệt chấp đắm hiện chứng, đó là pháp ái, là căn bản mà ngoại đạo chấp đắm về phẩm Hữu vô. Tam thừa Nhất thừa Vô gián, nghĩa là đối với Đại thừa giáo, Tiểu thừa giáo phân biệt không xen hở.

43. Tổng kết bác bỏ các vọng tưởng chấp đắm:

"Lại nữa Này Đại Tuệ! Đây và chúng sinh phàm ngu khác, tự vọng tưởng nối nhau. Do sự nối nhau này nên phàm ngu vọng tưởng như tằm làm kén, do tơ vọng tưởng tự trói, trói người, tướng có, không có nối nhau chấp đắm". Đây là tổng kết bác bỏ các vọng tưởng chấp đắm trước đó. Đây và chúng sinh phàm ngu khác, là chỉ cho đệ tử trong nội giáo chấp còn nhẹ, các phàm phu khác, là chỉ cho ngoại đạo kia chấp rất nặng, cho nên nói phàm ngu vọng tưởng, như tằm làm kén, dùng vọng tưởng trói mình và trói người, không thể tự thoát được, cuối cùng rơi vào kiến chấp hữu vô, đoạn thường mà thôi!

44. Không có tướng nối nhau và chẳng nối nhau:

"Lại nữa Này Đại Tuệ! Trong ấy cũng không có tướng nối nhau và chẳng nối nhau, vì thấy tất cả pháp vắng lặng nên vọng tưởng chẳng sinh. Đại Bồ-tát thấy tất cả pháp vắng lặng. Lại nữa Này Đại Tuệ! Giác ngoại tánh phi tánh, tự tâm hiện tướng không thật có, thuận theo quán sát tự tâm hiện lượng, hữu vô tất cả tánh vô tướng, thấy nối nhau vắng lặng. Cho nên đối với tất cả pháp không nối nhau, tướng chẳng nối nhau. Lại nữa, Này Đại Tuệ! Trong ấy không có hoặc trói hoặc mở, những người rơi vào sự giác tri không đúng như thật thì thấy có trói, có mở. Vì sao? Vì đối với tất cả pháp hữu, vô hữu, không có chúng sinh thật có". Trong đây văn có ba đoạn: Nói trong ấy v.v... tức chỉ tướng nối nhau không nối nhau ở trước, nghĩa là không có hai tướng này, do

Bồ-tát thấy tất cả pháp trụ vắng lặng. Cho nên kinh nói: các pháp tướng xưa nay vốn vắng lặng, còn các pháp thế gian sinh diệt trôi chảy, làm sao thấy được sự vắng lặng kia; cho nên nói giác ngoại tánh phi tánh... nghĩa là hiểu rõ các pháp duy tâm, ngoài tâm không có pháp, quán như vậy có thể thấy pháp tướng hữu vô, thảy đều vắng lặng. Cho nên không có tướng nối nhau không nối nhau. Nói không có trói buộc, là do tướng nối nhau không nối nhau trước đều gọi là buộc, chỉ có quán trí vắng lặng mới gọi là mở. Nhưng trong như thật lý vốn không có buộc mở, sở dĩ có buộc, có mở là không chấp lý này. Đã nêu giải thích nói tất cả pháp hoặc có hoặc không, tìm cầu thể tánh kia đều không thật có. Cho nên nói chẳng có chúng sinh thật có.

45. Tham, sân, si là nhân nối nhau năm đường là quả nối nhau:

"Lại nữa Này Đại Tuệ! Kẻ ngu có ba thứ nối nhau: đó là tham, sân, si và ái, vị lai có hỷ ái, đều do sự nối nhau này nên có sự thù hướng nối nhau, nối nhau là tiếp nối trong năm đường. Này Đại Tuệ! Nối nhau dứt thì không có tướng nối nhau, không nối nhau. Lại nữa, Này Đại Tuệ! Ba duyên hòa hợp, làm phương tiện chấp đắm, nên thức nối nhau không xen hở sinh ra. Phương tiện chấp chặt thì có nối nhau. Ba duyên hòa hợp thức dứt thì được ba giải thoát, tất cả sự nối nhau chẳng sinh". Tham sân si là nhân nối nhau. Năm đường là quả nối nhau. Do nhân quá khứ thành quả hiện tại. Hiện tại làm nhân lại chiêu cảm quả báo đời vị lai. Nói ái đời vị lai, nghĩa là tham ái đời sau như ý quả báo cùng chung với hỷ ái. Do ba độc này nối nhau nên có sự trôi lăn trong các đường. Nói đường, là sáu đường, vì Tu-la ở khắp năm đường nên chỉ nói năm đường. Nói nối nhau dứt, nghĩa là ba độc dứt thì lìa năm đường, nghĩa là nhân diệt thì quả diệt. Lại nói không có sự nối nhau không nối nhau, cũng gọi là không buộc, không mở, tức cảnh và trí đều luống dối. Ba duyên hòa hợp v.v... nói ngoại dạo vọng chấp ba duyên căn, trần, ngã hòa hợp, các thức thứ lớp nối nhau mà sinh. Lại nói phương tiện chấp chặt, là có chấp đắm thì nối nhau không xen hở. Nếu hiểu rõ ba duyên, lìa các chấp đắm, được ba thứ giải thoát thì nối nhau bất sinh. Ba giải thoát là tánh tịnh giải thoát, Viên tịnh giải thoát và phương tiện tịnh giải thoát. Vì hiểu rõ ba duyên thì ba giải thoát chẳng phải có riêng.

46. Đức Phật nói kệ để lặp lại nghĩa trên:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

"Vọng tưởng không chân thật
Là nói tướng nối nhau
Nếu biết chân thật kia

Lưới nối nhau sẽ dứt
Đối các tánh không biết
Tùy lời nói nhiếp thọ
Thí như con tằm kia
Nhả tơ mà tự trói
Kẻ ngu vọng tưởng trói
Không quán sát nối nhau".

Sự nối nhau, không nối nhau trong bài tụng này, không ngoài chân vọng. Vọng thì nối nhau, chân thì không nối nhau. Nếu hiểu rõ vọng tức chân thì các pháp như một, đâu có nối nhau và không nối nhau! Nếu đối với các pháp không biết tùy ngữ mà chấp đắm, như tằm nhả tơ tự trói mình, trói người, không xen hở, do không quán sát, trái lại nếu quán nối nhau thì làm gì có.

■

LĂNG-GIÀ A-BẠT-ĐA-LA BẢO KINH CHÚ GIẢI

QUYỂN 3
(Phần 2)

1. Ý Bồ-tát Đại Tuệ cho rằng tất cả pháp vô tự tánh:

Đại Tuệ lại bạch Phật rằng: Như Thế tôn nói: "Do các thứ vọng tưởng làm, vọng tưởng các tánh, chăng phải có tự tánh kia, chỉ là vọng tưởng tự tánh thôi! Bạch Đức Thế tôn! Nếu chỉ là tự tánh vọng tưởng, chẳng phải tánh, tự tánh đối đãi nhau, chẳng phải Thế tôn nói như vầy phiền não thanh tịnh, không có tánh lỗi chăng! Vì tất cả pháp do vọng tưởng tự tánh phi tánh". Như Thế tôn nói... Đây là Đại Tuệ lãnh ý Như lai nói về các vọng tưởng, làm nguyên nhân đầu cho nghi vấn. Kia kia là nói các vọng tưởng kia. Nhưng các pháp vốn không có thật tánh, chỉ do vọng tưởng mà thôi! Nhưng Đại Tuệ còn có nghi, nói nếu chỉ là vọng tưởng tự tánh, chẳng phải các pháp có tự tánh, tự tánh này đối đãi với chẳng phải tự tánh, đâu chẳng phải Thế tôn nói các pháp nhiễm tịnh dều không thật tánh ư! Ý Đại Tuệ cho rằng tất cả pháp vô tự tánh, vọng tưởng có tự tánh là khó.

2. Có tự tánh là sai:

"Phật bảo Đại Tuệ: Đúng thế, đúng thế, như ông đã nói. Này Đại Tuệ! chẳng phải như kẻ ngu tánh tự tánh vọng tưởng chân thật, tự tánh vọng tưởng này chẳng có tướng tánh tự tánh". Trong đây đáp trước có nói như thế, nghĩa là các pháp không có tự tánh gọi đó là vọng tưởng. Có tự tánh là sai, chẳng như kẻ ngu v.v... Nói không đồng với phàm phu kia vọng tưởng chấp tánh tự tánh cho là chân thật. Lại nói rằng vọng tưởng tự tánh này, v.v... Kinh Nhập Lăng-già chép: Đây chỉ là vọng chấp, không có tánh tướng.

3. Nói có tánh tự tánh là hiển lý:

Này "Đại Tuệ! Như Thánh trí có tánh tự tánh, Thánh tri, Thánh kiến, Thánh tuệ nhãn. Cũng thế, Thánh tự tánh tri. Đại Tuệ bạch Phật:

nếu bậc Thánh dùng Thánh tri kiến Thánh tuệ nhãn, chẳng phải thiên nhãn, chẳng phải nhục nhãn, tánh tự tánh biết như thế, chẳng phải nluống dối tưởng của kẻ ngu. Bạch Đức Thế tôn! Làm thế nào kẻ ngu lìa được vọng tưởng ấy. Vì chẳng giác việc Thánh tánh. Bạch Đức Thế tôn! Họ cũng chẳng điên đảo, chẳng phải không điên đảo. Vì sao? Vì họ chẳng giác Thánh sự tánh tự tánh, vì chẳng thấy lìa tướng hữu vô". Trên đây là nói tự tánh phi tánh là bỏ tình. Đây nói có tánh tự tánh là hiển lý. Nhưng lý tánh như thật này, chẳng phải là Phật trí, Phật nhãn, chẳng thể thấy biết nên nói Thánh trí Thánh kiến v.v... Phật đã dùng cảnh giới tự chứng nêu bày, Đại Tuệ liền lãnh ngộ ý chỉ này. Lại thưa hỏi rằng: Nếu quả như Thánh tri kiến, chẳng phải tri kiến của phàm phu, cho nên nói chẳng phải thiên nhãn, chẳng phải nhục nhãn v.v... Do đó lại nghi và vặn hỏi rằng: Kẻ ngu đã không thể hiểu biết Thánh sự tự tánh thì làm sao lìa được vọng tưởng có thể hiểu rõ lý này! Do ở trên nói Thánh phàm chỗ thấy khác nhau, cho nên nói họ cũng chẳng phải điên đảo, cũng chẳng phải không điên đảo. Lại tự nêu giải thích nói rằng do chẳng giác Thánh sự tự tánh, là nói phàm phu chẳng phải không điên đảo; vì chẳng thấy lìa tướng hữu vô, nói bậc Thánh chẳng điên đảo. Vì chỗ thấy của bậc Thánh chẳng có gì là không chân thật, không thấy có một pháp nào xả bỏ.

4. Biết đúng như thật vọng tưởng không thật:

"Thế tôn! Bậc Thánh cũng chẳng như thế thấy như việc vọng tưởng, vì chẳng lấy cảnh giới tự tướng làm cảnh giới. Thế tôn! Kia cũng là tướng tánh tự tánh, vọng tưởng tự tánh như thế hiện, vì chẳng nói nhân, vô nhân, nghĩa là rơi vào chấp tánh tướng. Cảnh giới khác chẳng phải như kia v.v... như thế mắc lỗi vô cùng. Bạch Đức Thế tôn! Vì chẳng giác tướng của tánh tự tánh. Bạch Đức Thế tôn! Cũng chẳng phải vọng tưởng tự tánh do tướng của tánh tự tánh. Kia vì sao lại vọng tưởng chẳng phải vọng tưởng, như thật biết vọng tưởng. Bậc Thánh cũng không như vậy v.v... Kinh Nhập Lăng-già chép: Bậc Thánh cũng không như phàm, chỗ phân biệt như vậy mà được, vì chẳng lấy cảnh giới tự tướng làm cảnh giới. Kia cũng tánh tự tánh, là nói bậc Thánh cũng có tánh tướng chân thật, bậc Thánh đã có tánh ấy, kẻ ngu ngu cố nhiên cũng có, cho nên nói vọng tưởng tự tánh như thế hiện. Nhưng tánh tướng Như lai chân thật lìa nhân duyên và vô nhân tánh, mà phàm ngu vọng tưởng tự tánh thì rơi vào kiếp chấp tánh tướng. Cảnh giới tu hành của bậc Thánh đã khác với phàm phu thì không như kia rơi vào cái thấy tánh tướng, mắc lỗi vô cùng. Do không thể giác biết rõ tướng tánh tự

tánh, cũng chẳng phải vọng tánh tưởng tự v.v... nói tánh tướng các pháp không do đâu mà phân biệt, thì tại sao nói phân biệt mà có ư! Cho nên tổng kết vặn hỏi rằng: Phàm phu kia vì sao được vọng tưởng phi vọng tưởng, biết đúng như thật vọng tưởng không thật?

5. Cái thấy sai lầm của phàm phu:

Bạch Đức Thế tôn! Vọng tưởng khác, tướng tự tánh khác. Bạch Đức Thế tôn! Không có nhân tương tự tướng vọng tưởng tự tánh, kia vì sao mỗi mỗi chẳng vọng tưởng? Kẻ ngu không biết đúng như thật. Nhưng Phật vì chúng sinh lìa vọng tưởng nên nói như tướng vọng tưởng, chẳng như thật có. Bạch Đức Thế tôn! Vì sao ngăn chúng sinh có kiến chấp hữu vô, sự tự tánh chấp đắm, cảnh giới sở hành của Thánh trí chấp đắm rơi vào chấp hữu? Nói không pháp phi tánh, mà nói việc Thánh trí tự tánh. Nói vọng tưởng khác v.v... nghĩa là phàm phu phân biệt có khác, thấy các pháp tánh tướng có khác. Nói không có nhân tương tự, nghĩa là vì chỗ thấy không tương tợ. Các pháp đâu có thường mà tự cho rằng khác, chẳng khác. Mỗi mỗi là các pháp. Chỉ vì phàm ngu không thể giác biết đúng như thật! Nhưng Như lai nói các pháp như vậy, vì muốn cho chúng sinh lìa vọng tưởng, hiểu rõ các pháp đều chẳng thật có. Vì sao Thế tôn! ngăn chúng sinh v.v... là nói vì sao Thế tôn ngăn các chúng sinh không nên chấp đắm có không, mà sao lại chấp đắm cảnh giới Thánh trí rơi vào chấp có. Vì sao không nói pháp vắng lặng mà nói việc Thánh trí tự tánh ư!

6. Trụ trong cái không mầu nhiệm rốt ráo:

"Phật bảo Đại Tuệ: Chẳng phải ta nói pháp không phi tánh, cũng chẳng rơi vào chấp có, nói việc Thánh trí tự tánh. Nhưng vì muốn cho chúng sinh lìa câu sợ hãi. Chúng sinh từ vô thỉ đến nay chấp đắm tướng tánh tự tánh, Thánh trí sự tự tánh, chấp đắm tướng kiến nói pháp không. Này Đại Tuệ! Ta không nói tướng tánh tự tánh. Này Đại Tuệ! Ta chỉ trụ tự được không pháp như thật, lìa hoặc loạn tướng kiến, lìa kiến chấp tự tâm hiện ra tánh phi tánh, được ba môn giải thoát, ấn như thật ấn mà ấn, đối với tánh tự tánh được duyên tự giác quán sát trụ, lìa tướng chấp hữu vô". Trong đây đáp, trước hết nêu vặn hỏi kia nói lìa câu sợ hãi, nghĩa là chúng sinh nghe bất sinh sợ hãi, nghe có sinh chấp đắm nên nói việc tự tánh Thánh trí để dẫn dắt. Nhưng việc Thánh trí tất nhiên chẳng phải có không, mà chấp có chính là nói không pháp để trị. Cho nên biết nói không nói có đều vì chúng sinh, thật ra Phật không hề nói có thật pháp. Cho nên nói rằng: ta không nói tướng tánh tự tánh, tức nêu bày pháp tự chứng rằng: Chỉ ta trụ được pháp không đúng như thật, tức vốn trụ trong

cái không mầu nhiệm rốt ráo, không rơi vào tà kiến điên đảo hoặc loạn, mà thường ở Trung đạo, cho nên lìa các kiến chấp tự tâm hiện tánh phi tánh, liền được chứng ngộ ba thứ giải thoát, đạt được ấn chứng như thật, thấy pháp tự tánh, biết rõ cảnh giới bậc Thánh, lìa tất cả các sự chấp đắm hữu vô.

7. Nói về lý do không nên lập tông:

"Lại nữa Này Đại Tuệ! Tất cả pháp chẳng sinh, Đại Bồ-tát chẳng nên lập tông ấy, vì tông tất cả tánh phi tánh và vì nhân sinh tướng kia nói tất cả pháp chẳng sinh làm tông, tông kia sẽ hoại. Tông kia tất cả pháp chẳng sinh, tông kia sẽ hoại, vì tông có đối đãi mà sinh. Lại vì tông kia bất sinh, nhập tất cả pháp. Vì tướng bất hoại chẳng sinh lập tất cả pháp bất sinh làm tông, thì thuyết kia sẽ hoại. Này Đại Tuệ! Có không chẳng sinh làm tông, tông kia vào tất cả tánh tướng hữu vô chẳng thật có. Này Đại Tuệ! Nếu làm cho tông kia bất sinh thì dùng tất cả tánh bất sinh mà lập tông, như Thế tông kia hoại, vì tánh tướng hữu vô chẳng sinh, chẳng nên lập tông. Vì năm phần luận nhiều lỗi, vì xoay vần nhân tướng khác, và vì tạo tác, chẳng nên lập tông phần, cho rằng tất cả pháp bất sinh, như thế tất cả pháp không, như thế tất cả pháp vô tự tánh, chẳng nên lập tông". Ở trên nói vọng tưởng và Thánh trí đều không, chính là chân vọng đều quên bỏ, là nghĩa bất sinh, sợ Bồ-tát lập đây làm tông, lẫn lộn đối với chấp đắm của ngoại đạo, cho nên nói dùng đây để bác bỏ. Nói tất cả pháp bất sinh thì nói tưởng đều dứt bặt. Nói đã chẳng đúng thì huống chi lập tông sai ư! Như ngoại đạo kia lập bất sinh tông, trái lại sinh cành lá, cho nên nói chẳng nên lập làm tông. Vì sao? Trở xuống là giải thích nghĩa kia, vì tông tất cả tánh phi tánh, ý nói tông phải có chủ. Nếu tông tất cả tánh, tánh tự phi tánh, thì nghĩa tông ở đâu? Hễ nói bất sinh thì phải có nhân sinh lập, đã có đối đãi thì bất sinh, thành nghĩa sinh tử hoại bất sinh, nên kia chẳng nên lập tông là một. Lại nữa tông kia bất sinh, sẽ nhập vào tất cả pháp. Nói nghĩa bất sinh này trùm khắp tất cả các pháp thế gian. Nói vì tướng bất hoại chẳng sinh, Kinh Nhập Lăng-già chép: tướng bất sinh cũng chẳng sinh, nói các pháp đều vốn bất sinh đâu đợi lập ư! Cho nên thuyết kia sẽ hoại, nên kia chẳng nên lập tông là hai. Nói hữu vô bất sinh, trước cho là vô vi bất sinh, ở đây là chuyển sang chấp hữu vô đều bất sinh. Nói nhập tất cả tánh, tánh tức pháp, nghĩa là hữu vô bất sinh, cũng trùm khắp tất cả pháp, đều lìa tướng hữu vô, dù có chuyển sang chấp tánh tướng hữu vô, đều không thể được, đây cũng là nghĩa bất sinh, kia không nên lập tông là ba. Năm phần luận nhiều lỗi, nghĩa của năm phần luận thấy chú giải

ở trước. Nhiều lỗi chỉ ra ba lỗi của tông, nhân, dụ. Ban đầu “tông” có chín lỗi, đó là: hiện lượng trái nhau, Thánh giáo trái nhau, thế gian trái nhau, tỷ lượng trái nhau, tự ngữ trái nhau, phù hợp nhau cùng cực, năng biệt không cùng cực, sở diệt không cùng cực và câu biệt không cùng cực. Kế là “nhân” có mười bốn lỗi, đó là: Trùm khắp là y theo pháp tánh. Trong tướng ban đầu có bốn thứ không thành: Tùy một không thành, Sở y không thành, Lưỡng câu không thành. Do dự không thành. Hai tướng sau cộng chung có mười lỗi. Có sáu thứ bất định đó là: đồng phần dị toàn bất định, dị phần đồng toàn bất định, câu phẩm nhất phần chuyển bất định, cộng bất định, bất cộng bất định và quyết định trái nhau bất định. Có bốn thứ trái nhau: Pháp tự tướng trái nhau, Pháp khác nhau trái nhau, hữu pháp tự tướng trái nhau, Hữu pháp khác nhau trái nhau. Ba đồng “dụ” có năm lỗi, trong dụ riêng có năm lỗi. Trong đồng dụ chép: Sở lập bất thành, năng lập bất thành, câu bất thành, vô hợp, đảo hợp. Trong dụ riêng chép: Năng lập bất khiển, sở lập bất khiển, câu bất khiển, bất ly, Đảo ly. Gồm ba mươi ba lỗi, lần lượt nhân tướng khác, là nói kia chuyển chấp nhân tướng khác nhau và rơi vào hữu vi hữu tác, kia không nên lập tông là bốn. Lại cho rằng tất cả pháp bất sinh, lại nói không, lại nói vô tự tánh. Ba thứ này nếu mỗi mỗi lập tông thì có nhiều tông, vì thế kia không nên lập tông là năm.

8. Nói vì sao lập tông là trái:

“Này Đại Tuệ! Nhưng Đại Bồ-tát nói tất cả pháp như huyễn mộng, vì hiện tướng và chẳng hiện tướng và vì thấy lỗi của giác tưởng, nên nói tất cả pháp tánh như huyễn mộng. Chớ giúp cho kia sinh sợ hãi, lìa bỏ kinh Đại thừa”. Trên đã bác bỏ lập tông là trái. Ở đây nói về việc đó, cho nên nói với Đại Tuệ rằng: nên nói tất cả pháp như huyễn mộng, tướng hiện và chẳng hiện. Hiện chẳng hiện nghĩa là chẳng thật có. Và giúp cho chúng sinh xa lìa lỗi thấy, nghe, hay, biết. Lại nói rằng: Phải nói rằng dứt trừ vì kẻ ngu, vì kẻ ngu rơi vào cái thấy có không. chẳng nói như huyễn mộng thì không lìa hai kiến chấp kia. Lại sợ căn cơ Tiểu thừa nghe bất hữu bất vô này mà sinh sợ hãi, không theo Đại thừa nên răn bảo rằng: chớ để họ kinh sợ, xa lìa Đại thừa, ý khiến cho Bồ-tát tùy theo căn cơ mà nói pháp.

9. Đức Thế tôn nói kệ để lặp lại nghĩa trên:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

a) Tất cả pháp bất sinh, vốn vô tự tánh:

Vô tự tánh, không nói
Không sự, không nối nhau

Kẻ ngu kia vọng tưởng
Như ác giác thây chết
Tất cả pháp bất sinh
Chẳng phải tông ngoại đạo
Rốt ráo, không chỗ sinh
Tánh duyên được thành tựu
Tất cả pháp bất sinh
Người trí không khởi tướng
Vì tông kia nhân sinh
Người giác đều dứt trừ.

Bài tụng trên nói tất cả pháp bất sinh, nói tất cả pháp vốn vô tự tánh, đâu có lời nói, không lời nói thì vô sự, vô sự thì không có tướng nối nhau. Đây là từ đầu đến cuối đều bất sinh, chỉ do kẻ ngu kia vọng tưởng phân biệt lập tông bất sinh, vì kia vô tri ác giác như thây chết, nên Phật nói tất cả pháp bất sinh, đâu phải ngoại đạo kia lập tông bất sinh. Đến rốt ráo không có chỗ sinh... là nói tánh vốn bất sinh do nhân duyên mà sinh. Nhân duyên còn không thật có thì các pháp đâu có sinh ư! Nhưng người có trí tuệ còn không nghĩ là bất sinh, đâu có nghi là sinh, tông kia nói bất sinh, là nhân sinh mà có bất sinh, đó là có đối đãi. Người giác ngộ thì không có kiến chấp này, cho nên nói đều trừ diệt.

b) Dụ cho chẳng có mà có:

"Thí như mắt có màng
Vọng thấy tướng tóc rũ
Chấp đắm tánh cũng vậy
Kẻ ngu tà vọng tưởng
Lập bày ra ba cõi
Không có sự tự tánh
Lập bày việc tự tánh
Suy nghĩ sanh vọng tưởng
Tướng sự lập ngôn giáo
Ý loạn rất lăng xăng
Phật tử khéo thoát ra
Xa lìa các vọng tưởng".

Thí như mắt có màng v.v... là nói sự khác nhau giữa chánh và tà. Mắt bệnh tóc rũ đều thấy ở trước đã có chú giải. Dụ cho chẳng có mà có. Ba hữu tức ba cõi, nghĩa là ba cõi vốn không, cho nên nói lập bày ra ba cõi, không có sự tự tánh. Lập ra là lập ra. Do vọng tưởng mà có lập bày, do đó Như lai lập ra ngôn giáo để giáo hóa, nghĩa là chỉ dùng

danh tự giả huyễn để dẫn dắt chúng sinh, mà chúng sinh không thông đạt, trái lại đối với ngôn giáo khởi tâm phân biệt, loạn động tâm thức, cho nên nói ý loạn rất lăng xăng, chỉ có Bồ-tát mới xa lìa được lỗi này để vượt ra ba cõi.

c) Bồ-tát thấy được hữu vô bình đẳng thì thành quả Phật:

"Chẳng phải nước, tưởng nước
Đây từ khát ái sinh
Kẻ ngu lầm như thế,
Thánh thấy đó chẳng đúng
Bậc Thánh thấy thanh tịnh
Ba thoát, Tam-muội sinh
Xa lìa sự sinh diệt
Dạo trong vô sở hữu
Tu hành vô sở hữu
Cũng vô tánh, phi tánh
Tánh phi tánh bình đẳng
Từ đây sinh quả Thánh".

Chẳng phải nước tưởng nước, là nói chẳng phải nước mà vọng tưởng là nước, vì khát cho nên như vậy. Cũng như nai khát nước thấy bóng nắng tưởng nước, bèn rong ruổi chạy đến tìm nước uống. Đây là dụ cho kẻ ngu chẳng có mà chấp có, bậc Thánh thấy đó không. Bởi bậc Thánh dùng Thánh trí quán thấy tướng ba cõi, không có phiền não sinh tử cho nên nói là thanh tịnh. Tam thoát tuệ là Tam-muội định. Định tuệ đã sinh, thoát ra sinh diệt, dạo trong vô sở hữu, vô sở hữu tức rốt ráo không. Nói tu hành vô sở hữu, Bồ-tát tu được như vậy, cũng khế hợp với lý phi hữu phi vô, cho nên nói cũng vô tánh phi tánh, như vậy thì hữu vô bình đẳng, thành quả Phật.

d) Phá hoại được chấp kia trở lại lý bản tâm bình đẳng:

Thế nào tánh phi tánh?
Thế nào là bình đẳng?
Rằng tâm kia chẳng biết
Trong ngoài rất xao động
Nếu phá hoại được kia
Tâm sẽ thấy bình đẳng.

Đức Phật tự nêu ra để giải thích, ý nói hữu vô bình đẳng, Thánh phàm như một, do mê ngộ nên có khác, mê thì chẳng biết ngoài tâm không có pháp, do gió cảnh giới làm xao động, ngộ thì dứt bỏ được kiến chấp kia, trở lại lý bản tâm bình đẳng.

10. Chỗ lập bày đều là vọng tưởng giả danh:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Như Thế tôn nói như việc phan duyên trí tuệ chẳng được, đó là thi thiết lượng, kiến lập, sở nhiếp thọ chẳng có tánh, năng nhiếp thọ cũng chẳng có tánh. Do không nhiếp thọ cho nên trí chẳng sinh, chỉ là đặt tên mà thôi." Do ở trên nói lìa phan duyên gọi là trí, lại dùng trí tuệ chẳng được thưa hỏi. Như Thế tôn nói việc phan duyên là nói trần cảnh thế gian, chính là việc mà kẻ ngu duyên theo. Dùng chánh trí quán sát đều không thật có, nên nói không được, đó là thi thiết lượng lập ra. Thi thiết tức là cảnh giới vọng tưởng dựng lập ở trước, cảnh giới đã không thật có, thì năng thủ, sở thủ cả hai đều không, cho nên nói trí thì bất sinh. Chỗ lập bày đều là vọng tưởng giả danh mà thôi.

11. Trí tuệ không thật có:

"Thế tôn? Vì sao tánh bất giác nên tự tướng, cộng tướng, khác, chẳng khác, mà người trí chẳng được ư! Vì tự tướng, cộng tướng, các thứ tướng, tánh tự tánh che khuất cho nên trí chẳng được! Vì núi đá, tường vách, nước, lửa, gió ngăn che mà người trí chẳng được hay sao! Vì rất xa hay rất gần mà người trí chẳng được ư? Vì già trẻ, mù lòa, các căn không đủ mà người trí chẳng được ư?" Bạch Đức Thế tôn! Nếu bất giác tự tướng, cộng tướng, khác, chẳng khác mà người trí chẳng được thì không nên nói trí, nên nói không trí, vì có việc không thật có. Nếu lại các thứ tự tướng, cộng tướng, tướng của tánh, tự tánh che khuất mà người trí chẳng được thì kia cũng vô trí, chẳng phải là trí. Bạch Đức Thế tôn! Vì có sở tri nên trí sinh, chẳng phải vô tánh, hiểu sở tri nên gọi là trí. Nếu núi đá, tường vách, đất nước, lửa gió rất xa hay rất gần, già trẻ mù lòa các căn chẳng đủ, mà trí chẳng sinh thì đây cũng chẳng phải trí, nên gọi là vô trí, vì có việc không thể thật có.

Đoạn trên đây nói trí tuệ không thật có, tất nhiên đã giải thích, sợ người học chưa hiểu nên lặp lại vài nghi vấn ý muốn cho họ phá trừ vọng trí để hiển bày chân trí. Mỗi vọng chấp thưa hỏi kỹ càng, ban đầu vì không học tánh của tự tướng cộng tướng... nghĩa là các pháp ấm, giới, nhập... đều không hiểu biết có tự tướng, cộng tướng, khác, chẳng khác. Cho nên nói trí không thật có. Lại nói vì tự tướng, cộng tướng, các thứ tướng, tánh, tự tánh che khuất, không được gọi là trí, như vặn hỏi các ở dưới thì trí không gọi là trí. Văn có nêu rõ không giải thích.

12. Bác bỏ câu hỏi ở trên:

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Chẳng phải như thế mà không trí, lẽ ra là trí, chẳng phải không trí, ta chẳng nói che lấp như thế. Việc phan

duyên trí tuệ chẳng thật có, ấy là lượng thi thiết dựng lập. Giác tự tâm hiện lượng, hữu vô có ngoại tánh phi tánh, biết mà sự chẳng thật có. Vì chẳng thật có nên trí tuệ đối với trí chướng bất sinh. Thuận theo ba môn giải thoát, trí cũng chẳng thật có. Chẳng phải vọng tưởng từ vô thỉ tánh, phi tánh, thói quen luống dối, hiểu biết như thế, đây biết kia chẳng biết". Trong đây đáp nói là chẳng đúng, là bác bỏ vặn hỏi kia. Nói vô trí tức là trí, phi trí mà trí thể cũng không thật có, cho nên nói phi phi trí. Nếu theo Đại luận thì vô trí là không, đáng lẽ trí này là giả. Phi phi trí là trí Trung đạo. Ba trí như thế được trong một tâm, đắc mà không đắc, đó gọi là trí tuệ bất đắc. Ta chẳng nói che lấp như thế, ý Phật dạy ta nói như thế, là hiển bày chẳng che lấp. Tuy cũng thường có thuyết che lấp, như văn sau có nói... Nhưng, thích hợp với ẩn thì ẩn, thích hợp với hiển thì hiển. Ở đây chẳng phải ẩn. Giác tự tâm hiện lượng trở xuống chính là hiển bày chân trí, nghĩa là hiểu rõ cảnh hữu vô do tự tâm hiện. Ngoại tánh phi tánh, là các pháp vốn không, như vậy mà biết, biết mà không biết, đó gọi là sự chẳng thật có, sự tức là cảnh, cảnh đã không thật có thì trí cũng bất sinh. Sở tri là trí chướng. Nhập ba môn giải thoát trí thể cũng mất. Chẳng vọng tưởng là phân biệt với biết vọng, nghĩa là chẳng phải như tất cả phàm phu vọng tưởng huân tập luống dối có không từ vô thỉ đến pháp trí, biết các pháp duy tâm, biết sự vật kia mà không biết tự tánh, thì mất trí ở vật, nên nói đây biết kia chẳng biết.

13. Do phân biệt nên đối với pháp bên ngoài hữu vô quán chẳng thật có mà sinh chấp đoạn:

"Cho nên đối với việc bên ngoài, chỗ nơi, tướng tánh, vô tánh, vọng tưởng chẳng dứt. Tự tâm hiện lượng, dựng lập, nói tướng ngã, ngã sở nhiếp thọ chấp đắm. Chẳng giác tự tâm hiện lượng, đối với trí sở tri mà khởi vọng tưởng. Vọng tưởng nên ngoại tánh, phi tánh, quán sát chẳng được, nương vào chấp đoạn". Đây là nương văn trên mà nói, nghĩa là kia vọng biết đối cảnh giới bên ngoài, hình tướng hữu vô, phân biệt không dứt, đây là đối với tự tâm hiện lượng vọng tự lập ra, chấp nhân ngã, pháp ngã mà sinh chấp đắm, do không giác biết là tự tâm lượng nên đối với cảnh bên ngoài ở trước vọng tưởng chẳng dứt rơi vào chấp thường, đối với hậu trí thể năng sở không quên, chuyển thành trí chướng mà khởi phân biệt. Do phân biệt nên đối với ngoại pháp hữu vô quán sát chẳng thật có, mà sinh chấp đoạn.

14. Đức Thế tôn nói kệ để lặp lại nghĩa trên:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

"Có các việc phan duyên

Trí tuệ chẳng quán sát
Đây vô trí, phi trí
Nói cho người vọng tưởng
Đối tánh tướng chẳng khác
Trí tuệ chẳng quán sát
Chướng ngại và xa gần
Đó gọi là tà trí
Già trẻ các căn tối
Mà trí tuệ chẳng sinh
Thật sự có trí chướng
Ấy cũng gọi tà trí".

Có cảnh để duyên, là trí phàm phu, biết rõ cảnh duy tâm là trí của chánh trí. Chánh trí thì vô duyên mà duyên, đó gọi là vô trí. Vì vô trí này là phi trí, là nói vọng tưởng của phàm phu. Bài tụng trên nói về ý nghĩa trí tuệ không thật có, đối với tánh tướng chẳng khác, trí tuệ chẳng quán sát, tự tướng, cộng tướng khác, chẳng khác trong bài tụng này. Ý nói không quán sát, tức là trí tuệ không thật có, còn các điều khác đều có thể thấy trong bài tụng.

15. Lại nói về tông thông và thuyết thông:

"Lại nữa Này Đại Tuệ! Phàm phu ngu si luống dối từ vô thỉ, bị ác tà vọng tưởng xoay chuyển. Khi bị xoay chuyển thì tự tông thông và thuyết thông không khéo hiểu biết, vì chấp tánh tướng bên ngoài do tự tâm hiện nên chấp thuyết phương tiện, đối với tướng chung thanh tịnh bốn câu của tự tông chẳng khéo phân biệt. Đại Tuệ bạch Phật: Thật như Thế tôn dạy, xin Thế tôn phân biệt thuyết thông và tông thông. Con và các Đại Bồ-tát hiểu rõ hai thông, phàm phu, Thanh văn, Duyên giác đời sau nghe được sẽ hết lầm lạc". Tướng tông thông, thuyết thông trước đã nói rồi, ở đây lại nói là vì sao? Trước chung ba thừa chỉ có Phật. Lại nữa trước vì chúng thỉnh, ở đây Phật tự nói. Nói phàm phu ngu si, nghĩa là hai pháp này ở phàm chưa hề không có, chỉ vì bị mê chuyển cho nên toàn thể không biết. Xoay chuyển, nghĩa là quên mình nên chạy theo trong chạy theo ngoài, chỉ vì chấp tướng cảnh giới bên ngoài do tự tâm hiện, cũng chấp phương tiện lời nói cho nên đối với tướng chung thanh tịnh của tự tâm tông vốn lìa bốn câu mà không thể hiểu rõ. Bấy giờ Đại Tuệ do đó mà thưa hỏi. Nói không lầm lỗi, nghĩa là tông thông mà thuyết không thông, lỗi ấy là do hóa đạo, thuyết thông mà tông không thông. Lỗi ấy là do tự hành, cả hai đều thông thì không gọi là lỗi.

16. Lại nói về tông thông và thuyết thông:

Phật bảo Đại Tuệ: lành thay! Lành thay! Lắng nghe! Lắng nghe! Hãy khéo suy nghĩ, ta sẽ nói cho ông nghe. Đại Tuệ bạch Phật: Xin vâng thọ giáo. Phật bảo Đại Tuệ: Các Đức Như lai trong ba đời có hai thứ pháp thông, do là thuyết thông và tự tông thông. Thuyết thông là tùy theo sự thích ứng với tâm chúng sinh, nói cho nghe các thứ khế kinh, đó gọi là thuyết thông. Tự tông thông, nghĩa là người tu hành lìa tự tâm hiện các thứ vọng tưởng, nghĩa là chẳng rơi vào loại một, khác, chung, chẳng chung, vượt khỏi tất cả tâm ý, ý thức, cảnh của bậc Thánh tự giác, lìa nhân thành kiến, tướng. Tất cả ngoại đạo Thanh văn, Duyên giác rơi vào hai bên đều không thể biết. Ta nói đó là pháp tự tông thông. Này Đại Tuệ! Ấy gọi là tướng tự tông thông và thuyết thông, ông và các Đại Bồ-tát khác phải nên tu học". Trong đây đáp rằng Như lai ba đời có hai thông, hiểu rõ pháp tự hành hóa tha của các Đức Phật đều giống nhau. Trước nói về thuyết thông. Nói các khế kinh, tức chín bộ trước gồm nhiếp tất cả pháp cho nên nói các loại, nhưng cuối cùng quy về khế lý, khế cơ nên gọi là Khế kinh. Kế là nói về tông thông, pháp tự chứng vốn không thể nói, cho nên nương vào người tu để nói lên tướng kia. Nói lìa tự tâm hiện các thứ vọng tưởng... Nghĩa là không rơi vào bốn câu một, khác v.v... thì vọng tưởng không hành. Vọng tưởng không hành thì vượt ngoài tất cả tâm thức, đến cảnh giới của bậc Thánh tự giác. Nói lìa nhân thành kiến tướng, nhân thành tức nhân thành giả, nghĩa là ý căn đối với pháp trần mà khởi lên kiến chấp phân biệt. Lìa là lìa kiến chấp này. Nhưng pháp Như lai tự chứng, chẳng phải là năng tri sở tri tà ngoại thiên tiểu chấp đắm hai bên có không. Chỉ có Bồ-tát Đại thừa mới có khả năng tu chứng, cho nên răn bảo phải nên tu học.

17. Đức Thế tôn nói kệ để lặp lại nghĩa trên:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

"Ta nói hai thứ thông
Tông thông và lời nói
Thuyết trao người mới học
Tông vì người tu hành".

Người mới học là người sơ cơ, đã hiểu thuyết thông chưa hẳn là ở sơ cơ, vì đối với tông thông mà nói đó thôi! Tông thông tuy là tu hành, mà nói tự chứng.

18. Đối với luận thuyết thế gian cẩn thận chớ gần gũi:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Như Thế tôn một hôm nói rằng các luận thế gian các thứ giảng nói dè dặt chớ gần gũi. Nếu gần gũi thì nhiễm phải tham dục, chẳng thọ nhận

pháp. Bạch Đức Thế tôn! Vì sao nói như thế? Phật bảo Đại Tuệ: Ngôn luận thế gian các thứ cú vị, nhân duyên thí dụ, gom nhóm trang nghiêm, dụ dẫn dối gạt kẻ phàm phu ngu si, không vào được chân thật tự thông, không giác ngộ tất cả pháp, vọng tưởng điên đảo rơi vào hai bên. Kẻ phàm ngu si hoặc mà tự phá hoại, tiếp nối sinh trong các cõi không được giải thoát, không thể giác biết tự tâm hiện lượng, chẳng lìa ngoại tánh, tự tánh, vọng tưởng chấp đắm.Cho nên ngôn luận thế gian các thứ giảng nói chẳng thoát khỏi sinh già bệnh chết, lo buồn khổ não, dối gạt mê loạn". Xét rằng luận có luận thế gian, luận xuất thế gian, cho nên đạo có chánh có tà, tuy không lập hai mà chưa hề không cùng đi chung ở thế gian, cho nên Như lai răn bảo đối với luận thế gian cẩn thận chớ gần gũi. Đại Tuệ do đó mà đặt câu hỏi nói Thế luận tức ngoại đạo Lô-già-da-đà, Hán dịch là Tả thế, cũng dịch là Ác luận. Luận này văn từ trau chuốt làm mê hoặc kẻ phàm ngu. Có gần gũi chỉ chấp nhận tài dục ở thế gian, không được pháp lợi. Trong đây đáp trước là bác bỏ sự sai lầm kia, vì ngôn luận của họ không giải thích chánh lý, không vào được địa chân thật tự thông, cuối cùng trở về hai bên mà thôi! Phàm ngu si hoặc trở xuống là nói về sự sai lầm của thọ tập, vì tự phá hoại chánh kiến, tiếp nối sinh tử trong các cõi, không do đâu giải thoát trở xuống là tướng các lỗi, rất dễ thấy.

19. Dẫn việc để chứng minh có lỗi:

Này "Đại Tuệ! Thích-đề-hoàn-nhân, giải thích rộng các luận, tự soạn Thanh luận. Thế luận kia có một người đệ tử giữ gìn hình tượng rồng, đến cung trời Đế-thích lập ra luận tông, mục đích là phá hoại bánh xe ngàn căm của trời Đế-thích. Nếu tôi thua thì xin chặt đầu để tạ lỗi. Nói lời cam kiết ấy rồi liền dùng pháp Đế-thích đè áp Đế-thích, Đế-thích thua liền phá bánh xe kia, rồi ông ta liền trở về nhân gian. Như thế Này Đại Tuệ! Ngôn luận thế gian nhân dụ trang nghiêm, dù cho súc sinh cũng hay dùng các thứ cú vị làm hoặc loạn các trời và A-tu-la dính mắc trong kiến chấp sinh diệt, huống chi là loài người. Cho nên Này Đại Tuệ! Ngôn luận thế gian nên phải xa lìa, vì làm cho chuốc lấy nhân sinh khổ, dè dặt chớ gần gũi". Đoạn này dẫn việc chứng lỗi. Thích-đề-hoàn-nhân, là tên khác của trời Đế-thích. Giữ hình tượng rồng nghĩa là biến thành thân rồng. Giao kiết Kinh Nhập Lăng-già chép: Giao kiết rằng: Này Kiều-thi-ca! Ta luận với ông, nếu ông thua thì phải phá bánh xe ngàn căm của Đế-thích. Nếu tôi thua thì xin chặt đầu để tạ lỗi đã thua. Liền dùng pháp Đế-thích, nghĩa là liền dùng pháp mà trời Đế-thích dùng để soạn luận mà vẫn nạn. Rơi và chỗ thua tức là không

thắng, nghĩa là Đế-thích không thắng. Cho đến súc sinh, như loại biến thành thân rồng. Lại nói nên phải xa lìa luận thế gian, nghĩa là luận kia làm hại như vậy, có thể không thận trọng hay sao?

20. Nói về cảnh giới giác tưởng của thân:

Này Đại Tuệ! Thế luận, chỉ nói cảnh giới giác tưởng của thân mà thôi này. Này Đại Tuệ! Thế luận kia có đến trăm ngàn, chỉ ở thời sau, sau năm mươi năm sẽ phá hoại kiết tập, ác giác chấp người hưng thạnh, nên đệ tử ác thọ nhận như thế. Này Đại Tuệ! Thế luận phá hoại kiết tập, các thứ cú vị, nhân dụ trang nghiêm, nói việc ngoại đạo, tự đắm nhân duyên, không có tự thông. Này Đại Tuệ! các ngoại đạo kia, không tự thông luận, đối các thế luận nói rộng vô lượng trăm ngàn sự môn, không có tự thông, cũng không tự biết thế luận ngu sĩ". Thế luận trở xuống là nêu lại luận kia để lập ra. Cảnh giới thân giác, nghĩa là cảnh giác tưởng của thân năm ấm. Tuy thế luận kia có đến trăm ngàn nhưng cùng cực tông thú kia không lìa tình thức đâu biết có chí đạo. Năm mươi năm sau phá hoại kiết tập, xét Luận Kim Cương Công Đức Thi nói tuổi thọ con người sống đến trăm tuổi chia làm hai phần: Năm mươi năm đầu giáo lực tăng trưởng, năm mươi năm sau giáo lực dần dần suy yếu. Nói khi chánh pháp sắp diệt, hoặc sẽ nói năm trăm năm sau, chữ mười sợ là lầm, phá hoại sự kiết tập chánh giáo của Như lai, vì ác giác điên đảo khổ nhân tà kiến hưng thạnh, nên các loại ác đảng thọ tập thuyết kia, tự chịu chìm đắm. Như thế trở xuống là kết thúc bác bỏ, nói chấp đắm nhân duyên của mình, như giác tưởng của thân đã nói mà thôi, không thể dùng lý tự thông nên nói không có tự thông. Do không thể tự thông, tuy nói rộng trăm ngàn sự môn, cũng không hơn việc hoặc loạn thế pháp này kia không tự biết, thật là đáng thương!

21. Nêu lên chánh giáo:

"Khi ấy, Đại Tuệ bạch Phật rằng. Bạch Đức Thế tôn! Nếu ngoại đạo thế luận các thứ cú vị nhân dụ trang nghiêm không có tự thông, từ việc chấp đắm, Thế tôn cũng nói thế luận, vì các chúng, trời người A-tu-la nơi khác đến pháp hội nói rộng vô lượng các cú vị, cũng chẳng phải tự thông ư! Có nhập vào số trí tuệ lời nói của ngoại đạo chăng! Phật bảo Đại Tuệ: ta chẳng nói thế luận, cũng không đến đi, chỉ nói chẳng đến chẳng đi. Này Đại Tuệ! đến là đến chỗ nhóm họp sinh, đi là tan hoại. Chẳng đến chẳng đi là chẳng sinh chăng diệt. Nghĩa nói ra chẳng rơi vào trong số Thế luận vọng tưởng. Vì sao? Vì nghĩa là chẳng chấp đắm ngoại tánh phi tánh chỗ tự tâm hiện ra, vọng tưởng hai bên không thể xoay chuyển. Tướng cảnh phi tánh, giác tự tâm hiện thì tự tâm hiện

vọng tưởng bất sinh. Vọng tưởng bất sinh thì không, vô tướng, vô tác nhập vào ba môn giải thoát, gọi là giải thoát".

Đây là nêu lên chánh giáo. Ban đầu Đại Tuệ hỏi lại: Như lai nói cũng đồng với Thế luận, gồm có hai câu hỏi, như văn nói v.v... Như vì các chúng trời, người ở phương khác mà nói rộng các pháp, thì tùy ý và lời của họ, đâu chẳng phải nghĩa tự thông. Ta chẳng nói Thế luận, vì Thế luận nói đến đi, Phật chỉ nói không đi không đến. Đến là đến chỗ nhóm họp sinh, nghĩa là đến thì các duyên hòa hợp mà sinh. Đi là nói tan hoại, nghĩa là đi thì duyên tan mà diệt mất. Phật nói khác là nói chẳng đi chẳng đến, tức bất sinh không diệt, chính là chỗ thông của ta. Đáp câu hỏi thứ hai: Chẳng rơi vào số vọng tưởng Thế luận, tức ngoại đạo phân biệt hữu vô là số vọng tưởng, lại tự nêu lên giải thích, nói không chấp hai bên, vì không chấp nên vọng tưởng hữu vô chẳng thể xoay chuyển, vì cảnh giới tự tưởng chẳng có tánh, chẳng có tánh tức là không, thì có gì mà chuyển. Lại nói giác tự tâm hiện, đã hiểu rõ các pháp duy tâm, thì vọng tưởng từ đâu mà sinh. Do bất sinh nên không nhập vào ba môn giải thoát. Không là tánh không. Vô tướng là tướng không. Vô tác là tánh tướng đều không, tâm không có sở tác. Vô tác còn gọi là vô nguyện, nghĩa là không nguyện cầu.

22. Dẫn luận phân tích rộng về tà chánh:

Này "Đại Tuệ! Ta nhớ một thuở nọ ta trụ ở một nơi, có Bà-la-môn Thế luận đến chỗ ta, không hỏi thăm sức khỏe mà hỏi ta rằng: "Cù-đàm! Tất cả tạo ra chăng?" Ta đáp: "Bà là môn! Tất cả có tạo ra, ấy là luận thứ nhất". Bà-la-môn Kia lại hỏi rằng: "Tất cả chẳng phải tạo ra chăng?". Ta lại đáp: "Tất cả chẳng tạo ra là thế luận thứ hai". Bà-la-môn kia lại hỏi rằng: "Tất cả là thường chăng? Tất cả là vô thường phải chăng? Tất cả là sinh phải chăng? Tất cả là chẳng sinh phải chăng!" Ta đáp rằng: "Đó là Thế luận thứ sáu". Này Đại Tuệ! Kia lại hỏi ta rằng. "Tất cả là một chăng? Tất cả là khác phải chăng? Tất cả là đồng phải chăng? Tất cả là chẳng đồng phải chăng? Tất cả nhân các thứ thọ sinh hiện phải chăng?" Ta đáp rằng "Đó là thế luận thứ mười một". Này Đại Tuệ! Bà-la-môn kia lại hỏi rằng: "Tất cả là vô ký phải chăng? Tất cả là ký chăng? Có ngã phải chăng? Không ngã chăng? Có đời nay phải chăng? Không có đời này phải chăng? Có đời khác phải chăng? Không có đời khác phải chăng? Có giải thoát phải chăng? Không giải thoát phải chăng? Tất cả là sát-na phải chăng? Tất cả chẳng phải sát-na phải chăng? Là Hư không phải chăng? Chẳng phải số diệt phải chăng? Niết-bàn chăng? Cù-đàm! Tạo chăng? Chẳng tạo phải chăng? Có trung ấm

chăng? Không có trung ấm phải chăng?" Này Đại Tuệ! Ta đáp rằng: "Nói như thế đều là luận thế gian, điều mà ta chẳng nói chính là thế luận của ông".

Đây là dẫn luận phân tích rộng về tà chánh. Bà-la-môn là tiếng Phạm, nói đủ là Bà-la-hạ-ma-noa, Hán dịch là Tịnh dẫn, cũng dịch là Tịnh hạnh, tự xưng là Tổ từ trong miệng Phạm thiên sinh ra, từ đó mà có họ Phạm, như Phạm chí tức là chủng loại này, chỉ năm xứ Thiên-trúc có, các nước khác không có, lại dịch là Ngoại ý, loại này chỉ có trong kinh sách, đời noi theo nghiệp ấy. Hoặc tại gia hoặc xuất gia, ỷ vào chú thuật của mình mà ngạo mạn. Nói: chẳng hỏi có rảnh rang hay không, không nhàn giống như rảnh rang. Nghi thức thưa hỏi phải đợi lúc rảnh rang, đúng như lễ có lời thưa hỏi, mà kia mạn tự nhiên đến hỏi, do đó mới trách, Bà-la-môn kia hỏi tuy nhiều nhưng đại khái chỉ đáp một Thế luận, do đó bác bỏ. Nói như thế, đều là thế luận tình kiến. Lại nói chẳng phải ta nói, đó là Thế luận của ông, của ngoại đạo.

23. Các thứ luống dối vọng tưởng, các thứ thói quen xấu ác từ vô thỉ là nhân của ba cõi:

"Ta chỉ nói luống dối vọng tưởng thói quen các thứ xấu ác từ vô thỉ là nhân của ba cõi. Không thể giác biết tự tâm hiện lượng mà sinh vọng tưởng phan duyên ngoại tánh, như pháp ngoại đạo, nghĩa các căn của ta ba thứ hòa hợp thức sinh, ta không như thế. Bà-la-môn! Ta không nói nhân, không nói vô nhân, chỉ nói vọng tưởng tánh năng nhiếp, sở nhiếp lập bày duyên khởi. Chẳng phải ông và những người khác rơi và thọ ngã nối nhau mà giác biết được. Này Đại Tuệ! Niết-bàn, hư không diệt, chẳng có ba thứ, chỉ có số ba mà thôi. Đây là Đức Phật tự nêu lên chánh giáo, không ra ngoài ba đường: Vô thỉ đến thói quen phiền não đạo, các thứ nghiệp đạo ác, Ba hữu khổ đạo. Nhân: nghĩa là phiền não nghiệp ác là nhân của đường khổ. Do không thể giác biết các pháp duy tâm hiện ra nên đối với các pháp bên ngoài kia sinh khởi vọng tưởng phan duyên, đây là thuyết nhân duyên chân chính, ngoại đạo không biết được. Lại nói rằng: Như pháp ngoại đạo, lại nêu ngoại đạo kia chấp để nêu thuyết mình. Hỏi ta nghĩa các căn, ba thứ hòa hợp biết sinh, nghĩa là ta và căn cảnh, ba duyên hòa hợp mà biết sinh, tri tức là thức, Phật nói khác. Cho nên nói: Ta không nói nhân, không nói vô nhân, nhân tức là nhân duyên, vô nhân thức là tự nhiên, chỉ nương vọng tâm làm năng thủ sở thủ, mà nói duyên khởi. Ông và các ngoại đạo khác đắm chấp ngã, không dứt bỏ, thì chẳng thể đo lường được. Nói Niết-bàn, hư không diệt, văn dường như cô khởi, và xét câu hỏi của Đại Tuệ, nghĩa

là Như lai nói cũng đồng với Số luận của ngoại đạo, chính bảo rằng: ba thứ vô vi, chỉ số có ba như chẳng phải có ba: nghĩa của ba thứ vô vi có chú thích ở trước.

24. Như lai thuật lại câu hỏi của Bà-la-môn và lời Phật đáp:

"Lại nữa Này Đại Tuệ! Khi ấy Bà-la-môn Thế luận hỏi ta: Vì nghiệp nhân si ái mà có ba cõi hay vì vô nhân? Ta đáp rằng: hai thứ ấy cũng là Thế luận. Kia lại hỏi rằng: tất cả tánh đều nhập vào tự tướng, cộng tướng chăng? Ta lại đáp: đó cũng là Thế luận Bà-la-môn, cho đến ý chạy theo vọng chấp ngoại trần đều là Thế luận. Lại nữa Này Đại Tuệ! Khi ấy, Thế luận Bà-la-môn lại hỏi ta: Có pháp nào chẳng phải Thế luận chăng? Ta đứng đầu tất cả ngoại đạo nói các cú vị nhân duyên thí dụ trang nghiêm. Ta lại đáp: Bà-la-môn! Có, mà chẳng phải ông có, chẳng phải làm, chẳng phải tông, chẳng phải nói, chẳng phải không nói, các thứ cú vị, đều nhờ thí dụ trang nghiêm. Bà-la-môn hỏi: pháp gì chẳng phải Thế luận? Chẳng phải chẳng tông? Chẳng phải chẳng nói? Ta đáp rằng: Bà-la-môn! Có pháp chẳng phải Thế luận, là pháp mà ông và các ngoại đạo không thể biết. Vì ngoại tánh chẳng thật, vọng tưởng luống dối chấp đắm, nghĩa là vọng tưởng chẳng sinh thì giác liễu hữu vô, tự tâm hiện lượng, vọng tưởng bất sinh, chẳng nhận ngoại trần thì vọng tưởng dứt hẳn, đó gọi là chẳng phải Thế luận. Đây là pháp của ta, ông chẳng có. Bà-la-môn! Nói lược thức kia, hoặc đến, hoặc đi, hoặc sinh, hoặc tử, hoặc vui, hoặc khổ, hoặc chìm, hoặc hiện, hoặc xúc, hoặc chấp các tướng, hoặc hòa hợp nối nhau, hoặc ái, hoặc nhân chấp đắm. Bà-la môn! Sự so sánh ấy là Thế luận của ông, ta chẳng có. Này Đại Tuệ! Bà-la-môn Thế luận hỏi như thế, ta đáp như thế, Bà-la-môn liền im lặng, chẳng từ biệt mà bỏ đi. Kia suy xét chỗ tự thông, nghĩ rằng: Sa-môn đệ tử Phật Thích-ca ra ngoài sự thông thường nói vô sinh, vô tướng, vô nhân, giác tự vọng tưởng hiện tướng vọng tưởng chẳng sinh".

Đây là Như lai thuật lại câu hỏi của Bà-la-môn và lời Phật đáp cho Đại Tuệ nghe. Nhưng câu hỏi của ông ta kèm hai ba nghĩa của Phật dùng làm đầu mối câu hỏi, Đức Phật đều đáp là Thế luận. Đây chính là y theo chỗ biết kia, phàm ý thức rong ruổi theo trần, vọng sinh chấp đắm, không phân tà chánh, đều là Thế luận, giúp cho họ không được bỏ lời, do đó phải chặn đứng. Kia luận đã đuối lý, tùy theo điều chẳng phải thế luận thưa hỏi. Như lai nói có, chẳng phải điều ông có, chẳng phải làm, chẳng phải tông, chẳng phải thuyết, cho đến các thí dụ trang nghiêm đều nói là chẳng phải, nghĩa là khác với luận của ông ta. Tuy chỉ bày nhỏ nhiệm nhưng cuối cùng chưa nói chỗ thật, Bà-la-môn kia

một lần nữa thưa hỏi rằng: những gì là không phải chẳng tông, không phải chẳng thuyết? Chính lại dè dặt nói rằng: chẳng phải điều ông biết, vì kia đối với pháp ngoài vọng tưởng chấp đắm, chẳng những không thể tín nhập mà cũng tùy lời sinh giải tăng thêm lỗi kiến chấp kia, cho nên vặn hỏi. Song sau bảo rằng: nghĩa là vọng tưởng chẳng sinh giúp cho họ hiểu rõ hữu vô đều tự tâm hiện, nên vọng tưởng chẳng sinh, chẳng theo trần bên ngoài thì vọng tưởng dứt hẳn, đó gọi là chẳng phải Thế luận. Mới biết các Đức Phật ba đời, đầu tiên không có một pháp cho người, chỉ khiến vọng tưởng bất sinh, thì thiên chân diệu tánh không xa cách mà được lại. Đã nói về chánh luận lại bác bỏ chỗ sai kia. Tự lược nói thức kia, hoặc đến, hoặc đi, cho đến hoặc do chấp đắm đều là chấp vọng thức của ngoại đạo kia. Luận kia đã bị bẻ gãy nên họ hổ thẹn bỏ đi, cũng không chịu nhún nhường, mà còn nói suy xét chỗ tự thông. Lại nói rằng: Sa-môn đệ tử Phật Thích-ca vượt ngoài thông thường, đây đều là ngoại đạo lui sụt mà có xét lời nói, dùng lời Phật nói cầu mong cho mình mà không được, mới biết rằng vượt ngoài tự thông mà nói vô sinh, vô tướng, v.v... quán xét sự lãnh ngộ kia cũng đủ để thấy kia có sở đắc.

25. Tổng kết chỉ ra chỗ hỏi đáp:

Này "Đại Tuệ! Đây là điều ông hỏi ta, vì sao ta nói gần gũi Thế luận các thứ nói năng thì chạy theo tham dục, chẳng nghe chánh pháp. Đại Tuệ bạch phật rằng: chạy theo tham dục và pháp có cú nghĩa gì? Phật bảo Đại Tuệ: Lành thay! Lành thay! ông mới có khả năng vì chúng sinh đời sau suy nghĩ thưa hỏi cú nghĩa như thế. Lắng nghe! Lắng nghe! Khéo suy nghĩ ta, sẽ nói cho nghe. Đại Tuệ bạch Phật: Xin vâng thọ giáo. Phật bảo Đại Tuệ: nói tham, hoặc lấy, hoặc bỏ, hoặc xúc, hoặc vị, bám chặt trần bên ngoài, rơi vào kiến chấp hai bên. Lại sinh khổ ấm sinh già bệnh chết, lo buồn khổ não. Các họa hoạn như thế đều từ ái mà sinh. Đây do gần gũi thế luận và người thực hành theo thế luận. Ta và các Đức Phật gọi là tham, đó gọi là chạy theo tham dục, không thực hành theo pháp". Đây là tổng kết chỉ ra chỗ hỏi chỗ đáp. Đại Tuệ nhân đây lại hỏi nghĩa tham dục và pháp. Trong đây đáp dùng lấy bỏ v.v... làm tham. Tham tức phiền não, do tham cho nên bị trói buộc, chấp chặt ngoại trần v.v... tức tổng kết nghiệp. Lại sinh khổ ấm v.v... là khổ đạo, nhưng đều lấy ái làm gốc. Ái lại do gần gũi Thế luận, và Thế luận giả tức người. Đều năng nhiếp khiến sinh tham, vì thế nói chạy theo tham dục. Nói không thực hành theo pháp, là không chấp nhận chánh pháp.

26. Nói về thực hành theo pháp:

Này “Đại Tuệ! Thế nào là thực hành theo pháp? Nghĩa là khéo hiểu biết tự tâm hiện lượng, thấy tướng người vô ngã và pháp vô ngã, vọng tưởng chẳng sinh. Khéo biết tiến lên địa trên, lìa tâm, ý, ý thức, được tất cả các Đức Phật dùng trí tuệ quán đảnh, thực hành đầy đủ mười câu vô tận, đối tất cả pháp không khai phát tự tại, đó gọi là pháp. Cái gọi là chẳng rơi vào tất cả kiến chấp, tất cả luống dối, tất cả vọng tưởng, tất cả tánh, tất cả hai bên. Này Đại Tuệ! Có nhiều ngoại đạo si mê, chẳng rơi vào hai bên hoặc thường, hoặc đoạn. Chẳng phải người thông minh thì nghe luận vô nhân liền khởi chấp thường, ngoài hoại nhân duyên phi tánh thì khởi chấp đoạn. Này Đại Tuệ! Ta chẳng thấy sinh trụ diệt, gọi là pháp. Này Đại Tuệ! Ấy gọi là tham dục và pháp, ông và các Đại Bồ-tát khác phải nên tu học”. Đây đáp thực hành theo pháp, hỏi rằng khéo giác biết v.v... là nói chấp nhận có pháp riêng, tức là hiểu biết chỉ do tâm hiện ra. Chấp hai vô ngã không chấp nơi tướng, lìa các sự phân biệt khéo biết hành tướng của các địa, lìa tâm, ý, ý thức, được các Đức Phật quán đảnh, đầy đủ thọ hạnh mười đại nguyện, đối với tất cả pháp đều được tự tại, đó gọi là pháp lợi. Lại nói rằng không rơi vào tất cả kiến chấp v.v... nghĩa là lìa vọng tưởng hiển bày tự tánh. Phần nhiều ngoại đạo v.v... hễ rơi vào kiến chấp một bên đều là pháp của người ngu. Chẳng phải người thông minh nghĩa là tà kiến đoạn trường. Chẳng phải luận vô nhân của người thông minh Tiểu thừa, nghĩa là tứ bốn đại tánh thường, không nương nhân mà thành, cho nên rơi vào chấp thường. Hoặc chấp nhân bên ngoài hoại diệt, chấp nhân duyên phi tánh thì thành chấp đoạn. Lại nói rằng: ta không thấy sinh trụ diệt, nên sinh mà chẳng sinh, trụ chẳng trụ, diệt mà chẳng diệt, thì khác với đoạn thường, đó gọi là Pháp. Kết thúc khuyên rất dễ hiểu.

27. Đức Thế tôn nói kệ để lặp lại nghĩa trên:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

Tất cả thế gian luận
Ngoại đạo nói luống dối
Vọng thấy tác, sở tác
Kia thì không tự tông
Chỉ ta một tự tông
Lìa bỏ tác, sở tác
Nói các đệ tử nghe
Xa lìa các thế luận
Tâm lượng không thể thấy
Chẳng quán sát hai tâm

Nhiếp, sở nhiếp phi tánh
Hai Đoạn thường đều lìa
Cho đến tâm trôi lăn
Thảy đều là thế luận
Vọng tưởng chẳng xoay chuyển
Người này thấy tự tâm
Khi đến là việc sinh
Khi đi cho là mất
Biết rành việc đi đến
Vọng tưởng chẳng còn sinh.
Hữu thường và vô thường,
Sở tác, vô sở tác
Đời này đời khác thảy
Đây đều thế luận thông.

Bốn câu đầu nói Thế luận chấp tác, sở tác, chẳng biết do tâm hiện lượng nên dùng hữu vô làm tông. Nói tác sở tác, tác là năng tác, sở là pháp sở tác, như chấp Phạm thiên do bụi nhỏ sinh. Chỉ ta v.v... Phật nói chỉ ta dùng tự tâm làm tông, lìa bỏ vọng tưởng, năng tác, sở tác, nói chánh pháp này cho các đệ tử nghe giúp cho họ không huân tập Thế luận. Tâm lượng không thể thấy là do tâm lìa tánh chấp, không thể dùng kiến chấp hữu vô, không thể dùng năng nhiếp, sở nhiếp, đó gọi là đoạn thường đều lìa. Hai tâm tức kiến chấp hữu vô. Tâm bị đoạn thường xoay chuyển thì gọi là thế luận. Tâm lìa phân biệt thì không bị xoay chuyển, đó gọi là thấy rõ tự tâm. Nếu ngoại đạo kia chấp đến là việc sinh, đi là việc diệt, tức là việc sinh diệt. Bất hiện tức là diệt. Bồ-tát nói không đến không đi thì bất sinh không diệt, cho nên nói biết rõ việc đi đến, vọng tưởng chẳng còn sinh. Bốn câu sau chỉ nói thế luận, như văn rất dễ hiểu.

28. Tổng kết bác bỏ các chấp:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Cái gọi là Niết-bàn, nói những pháp gì gọi là Niết-bàn, mà các ngoại đạo đều khởi vọng tưởng? Phật bảo Này Đại Tuệ! Lắng nghe! Lắng nghe! Hãy khéo suy nghĩ ta sẽ nói cho ông nghe. Như các ngoại đoại vọng tưởng Niết-bàn, chẳng phải vọng tưởng kia thuận theo Niết-bàn. Đại Tuệ bạch Phật: Xin vâng thọ giáo. Phật bảo Đại Tuệ: Hoặc có ngoại đạo ấm, giới, nhập, diệt, cảnh giới lìa dục, thấy pháp vô thường, các thứ tâm, tâm sở chẳng sinh, chẳng nghĩ cảnh giới quá khứ, vị lai, hiện tại, các thọ ấm hết, như ngọn đèn tắt, như hạt giống hư, vọng tưởng chẳng

sinh, đối với các pháp này nghĩ là Niết-bàn. Này Đại Tuệ! Chẳng phải do kiến hoại gọi là Niết-bàn”. Trước nói về Niết-bàn mà Nhị thừa đắc và ngoại đạo, lấy vọng tưởng thức diệt làm Niết-bàn, phân biệt rõ này. Đại Tuệ đối với điều này lại có lời thưa hỏi, sợ lý chưa cùng thấy rõ chưa tận, hoặc rơi vào tà kiến thì đạo rốt ráo giải thoát, thành vô thượng Bồ-đề, lại bị xâm tổn, pháp thân tuệ mạng vốn có không đắc mà hiển, đây là nỗi lo âu của Đại Tuệ, chẳng thể không thưa hỏi lại. Như lai bèn bảo rằng: hoặc có ngoại đạo ấm, giới, nhập diệt, nghĩ là Niết-bàn, xét trong luận Đề-bà giải thích. Ngoại đạo vọng chấp Niết-bàn có hai mươi thứ, đây là Niết-bàn thứ nhất. Luận nói rằng. Các thọ ấm hết, như ngọn đèn tắt, hạt giống hư, như ngọn gió ngừng, gọi là Niết-bàn. Văn này lại nói: Cảnh giới lìa dục v.v... nghĩa là đối với cảnh giới sáu trần không ô nhiễm nên gọi là lìa dục, thấy các pháp vô thường, không khởi tâm, tâm sở, vì chẳng nghĩ cảnh giới quá khứ, vị lai, hiện tại, các thọ ấm hết, như ngọn đèn tắt, như hạt giống hư. Thọ diệt thì tưởng diệt, cho nên nói vọng tưởng chẳng sinh, vả lại y theo tưởng diệt mà nói như vậy, thật ra kiến tưởng không dứt nên bác bỏ rằng, chẳng phải dùng kiến hoại làm Niết-bàn, đây là tổng kết bác bỏ các chấp.

29. Đây là loại Niết-bàn thứ hai mà ngoại đạo nói:

“Này Đại Tuệ! Hoặc từ nơi này đến nơi khác gọi là giải thoát, cảnh giới tưởng diệt giống như gió dừng, hoặc do năng giác, sở giác thấy hoại gọi là giải thoát, hoặc thấy thường vô thường nghĩ là giải thoát, hoặc thấy các tướng chiêu cảm nhân sinh khổ, suy nghĩ việc ấy rồi, chẳng khéo giác biết tự tâm hiện lượng, kinh sợ đối với tướng mà chấp vô tướng, rất sinh yêu thích nghĩ là Niết-bàn”. Từ nơi này đến nơi kia ấy, luận nói rằng: đây là Niết-bàn thứ hai mà ngoại đạo nói. Ban đầu có nơi chốn từ nơi chốn sinh thế gian và loài người, người sinh trời đất, thứ lớp diệt hết, trở vào trong chỗ đó. Nói nơi chốn là thường, gọi là nhân Niết-bàn, có chỗ gọi phương, giống như phương sở, cũng là kia đây, nghĩa là từ kia đến đây không mất bản tánh. Lại nói rằng: cảnh giới tưởng diệt cũng như gió dừng. Thuyết mới nói rằng: phong tiên ngoại đạo, chấp gió có khả năng sinh sát muôn vật, nói tánh gió thường gọi là Niết-bàn, có chỗ nói rằng gió dừng thì không còn dấu vết. Nói năng giác, sở giác v.v... ngoại đạo nói giác nhiều gọi là giác tưởng. Kinh Nhập Lăng-già chép: Không thấy năng giác, sở giác gọi là Niết-bàn, thấy hoại tức không thấy. Nói thường, vô thường v.v... xét trong luận, ngoại đạo nói: Sự gọi là Y-xa-na, hình không thể thấy trùm khắp tất cả mọi nơi, có khả năng sinh ra muôn vật, năng sinh là thường,

gọi là Niết-bàn, vật sở sinh tức gọi là vô thường, giải thoát và Niết-bàn tên khác mà nghĩa đồng. Nói các tướng tưởng, v.v... đây là dùng tướng tưởng là nhân khổ, không biết tướng tức do tự tâm hiện, bỏ chấp tướng mà đắm vô tướng, đối với sự yêu thích này cho là Niết-bàn.

30. Tất cả đều hết cho là Niết-bàn:

"Hoặc có khi giác biết các pháp trong ngoài, tự tướng, cộng tướng quá khứ, hiện tại, vị lai có tánh bất hoại, nghĩ là Niết-bàn. Hoặc cho là ngã, nhân, chúng sinh, thọ mạng tất cả pháp hoại, nghĩ là Niết-bàn, hoặc ngoại đạo ác thiêu đốt trí tuệ, thấy tự tánh và sĩ phu hai bên có ngăn cách, sĩ phu hiện ra gọi là tự tánh, như loại Minh sơ tỷ nói cầu-na chuyển biến, Niết-bàn. Nói phước chẳng phải phước v.v... hoặc nói các phiền não hết, hoặc cho rằng trí tuệ, hoặc thấy tự tại là chân thật người tạo ra sinh tử, nghĩ là Niết-bàn". Nói giác biết các pháp trong ngoài, tức giác tưởng phân biệt các pháp căn trần v.v... tự tướng, cộng tướng, khác nhau giữa ba đời, tánh thần ngã chẳng hoại cho là Niết-bàn. Nói nhân ngã v.v... vọng cho rằng pháp bốn tướng hoại diệt cho là Niết-bàn. Nói trí tuệ ác thiêu đốt, đây chính là ác kiến thiêu đốt diệt trừ chánh trí, gốc của tự tánh ngã kiến. Sĩ phu là một trong mười sáu tri kiến, hai thứ có gián cách, gián là khác vậy. Nghĩa là tự tánh kia và sĩ phu hai bên có cách gián khác nhau. Nhưng tự tánh từ sĩ phu mà ra, giống như Minh sơ sinh giác. Hoặc nói hai cái có từ sơ sinh giác là một cái có từ trần sinh đại là một cái có, ý văn không nhất quán. Nếu thuyết theo kia thì không hợp. Lại nói như Minh sơ tỷ. Nói cầu-na chuyển biến v.v... nghĩa là nương tự tánh chuyển biến có khả năng tạo ra các pháp, cho là Niết-bàn. Nói phước chẳng phải phước v.v... là chẳng phải tội phước, nghĩa là tội phước đều hết, tất cả đều hết cho là Niết-bàn. Nói phiền não hết v.v... Xét trong luận, phiền não và trí tuệ vốn là một, chấp cho là phiền não hết, nương trí tuệ gọi là Niết-bàn. Hoặc thấy tự tại v.v... luận chép: Trời Tự Tại có khả năng tạo tác chúng sinh sinh tử, năng tác gọi thường là Niết-bàn.

31. Chấp tự nhiên là Niết-bàn:

"Có Chỗ cho rằng xoay vần sinh nhau. Sinh tử không còn nhân khác, như thế tức là chấp chặt nhân, mà kia ngu si không thể giác biết, vì không biết nên nghĩ là Niết-bàn. Hoặc có ngoại đạo nói được đạo chân đế, nghĩ là Niết-bàn, hoặc thấy công đức và công đức sở khởi, hòa hợp một khác, đồng chẳng đồng, nghĩ là Niết-bàn, hoặc thấy tự tánh sở khởi chim công nhiều màu sắc, các thứ vật báu và tánh gai nhọn v.v..., thấy rồi nghĩ là Niết-bàn". Nói xoay vần sinh nhau là vọng chấp của

Luận sư Ni-kiền-tử, kiếp sơ sinh một nam một nữ, khi kia hòa hợp xoay vần sinh nhau, tất cả vật hoại lại trở về chỗ kia, nghĩa là ngoài ra không còn có nhân khác, họ không biết chấp đắm như vậy là nhân quả sinh tử, mà kẻ ngu si kia không biết, cho là Niết-bàn. Nói được đạo chân đế... luận sư Tăng-khư chấp hai mươi lăm đế từ Minh sơ sinh, nói là chứng đạo chân thật cho là Niết-bàn. Hoặc thấy công đức, các gọi là công đức của ngoại đạo thì thường chỉ cho khổ hạnh, vẫn ở chỗ ấy khởi hòa hợp, khởi chấp bốn câu cho là Niết-bàn. Hoặc thấy tự tánh v.v... Kinh Nhập Lăng-già chép: Hoặc chấp các vật từ tự nhiên sinh, máu sắc chim Công và gai nhọn, chỗ sinh châu báu xuất ra các thứ báu. Các việc như thế thì ai có thể làm liền chấp tự nhiên cho là Niết-bàn.

32. Ngoại đạo thấy các thứ vọng chấp là Niết-bàn:

Này "Đại Tuệ! Hoặc có người giác hai mươi lăm chân thật, hoặc vua giữ gìn đất nước nhận Lục đức luận nghĩ là Niết-bàn. Hoặc thấy "thời" là tác giả, thời tiết thế gian, người giác như thế nghĩ là Niết-bàn, thời có thay đổi nhưng tác giả không thay đổi, người giác như thế v.v... cho là Niết-bàn. Nói tánh phi tánh. Kinh Nhập Lăng-già chép: Hoặc chấp có vật hoặc chấp không vật, hoặc chấp có vật, không vật, cùng cho là Niết-bàn. Đây gọi là tánh tánh tức pháp pháp tức vật. Nói có giác v.v... nghĩa là muôn vật là dao động, Niết-bàn là vắng lặng, hai thứ này không khác nhau cho là Niết-bàn. Trên đã nói ngoại đạo các thứ vọng chấp thấy là Niết-bàn. Đầy đủ như trong luận Đề-bà... có giải thích rộng tướng ấy.

33. Tổng kết bác bỏ:

"Có các thứ vọng tưởng như thế, ngoại đạo nói ra bất thành sở thành, người trí dứt bỏ. Này Đại Tuệ! Như thế tất cả đều rơi vào hai bên, nghĩ là Niết-bàn. Các Niết-bàn vọng tưởng như thế, trong ấy đều không có hoặc sinh, hoặc diệt. Này Đại Tuệ! mỗi thứ Niết-bàn của ngoại đạo kia họ tự soạn luận. Trí tuệ quán sát đều không có chỗ lập, nluống dối tưởng kia, tâm ý đến đi, trôi giạt xao động, tất cả không có được người nào Niết-bàn". Đoạn văn này tổng kết bác bỏ gồm có năm:

1. Nói bất thành sở thành, vì kia đều là vọng tưởng tuy chấp Niết-bàn mà không thành Niết-bàn, bị người trí dứt bỏ. 2. Lại nói: như vậy tất cả đều rơi vào hai bên. 3. Do kia vọng chấp sinh diệt mà thật pháp kia không hề sinh diệt. 4. Nhưng điều họ chấp đều là tà luận, dùng chánh trí quán sát không chỗ thành lập. 5. Lại vì tâm tưởng kia trôi giạt xao động nương tánh Niết-bàn, cho nên không có đắc Niết-bàn. Do sự giải thích này đủ để nói lên vọng kia.

34. Đối với tà mà hiển bày chánh:

Này “Đại Tuệ! Như ta nói Niết-bàn là khéo giác biết tự tâm hiện tượng, chẳng mê đắm tánh bên ngoài, lìa bốn câu thấy chỗ như thật, chẳng rơi vào tự tâm hiện, vọng tưởng hai bên, năng nhiếp sở nhiếp không thật có, tất cả độ lượng không thấy được thành, kẻ ngu đối với chân thật không nên chấp nhận, buông bỏ kia rồi được tự giác Thánh pháp. Biết hai vô ngã lìa hai phiền não, dứt sạch hai chướng, lìa hai hẳn hai sinh tử, thẳng tiến lên vào Như lai địa, các Tam-muội sâu xa như bóng, như huyễn v.v... lìa tâm, ý, ý thức gọi là Niết-bàn. Này Đại Tuệ! Ông và các Đại Bồ-tát khác phải nên tu học, phải mau xa lìa tất cả kiến chấp Niết-bàn của ngoại đạo”. Như ta nói v.v... là đối tà mà hiển bày chánh. Văn kia cũng có năm: 1. Nghĩa là khéo giác biết tự tâm hiện lượng, chẳng mê đắm tánh bên ngoài. 2. Lìa bốn câu chỗ thấy như thật. 3. Không rơi vào tự tâm hiện, vọng tưởng hai bên, thì năng chấp, sở chấp không thật có. 4. Tất cả độ lượng không chấp được thành, là nói rõ Niết-bàn Như lai vượt ngoài tà thuyết của ngoại đạo. 5. Độ lượng tức số. Kẻ ngu đối với chân thật không nên chấp nhận, ngu tức quên, là quên lý chân thật, tùy theo chỗ thấy, không nên chấp đắm. Nói dứt bỏ kia rồi, nghĩa là dứt bỏ vọng kiến kia rồi thì được pháp tự giác Thánh trí, biết người pháp vô ngã, lìa hai hoặc chung riêng, trừ hoặc chướng, trí chướng, lìa sinh tử phần đoạn, sinh tử biến dịch, dần dần trải qua các địa, đạt đến Phật địa. Đây đều là pháp sở chứng. Tam-muội sâu như bóng, như huyễn lìa tâm, ý, ý thức, đều có khả năng hiển bày Niết-bàn. Cuối cùng luận về ba đức Niết-bàn, cái gọi nói là tạng bí mật của Như lai. Như ba điểm của chữ y, ba mắt của Thiên chủ, không ngang không dọc, dứt bặt suy tư nói năng, an trụ như vậy gọi là rốt ráo Niết-bàn, cho nên khuyên bảo người học nên phải tu hành, phải lìa kiến chấp Niết-bàn của ngoại đạo.

35. Đức Thế tôn nói kệ để lặp lại nghĩa trên:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

“Ngoại đạo chấp Niết-bàn
Họ đều khởi vọng tưởng
Đây từ tâm tưởng sinh
Không phương tiện giải thoát
Người ngu tự trói buộc
Xa lìa phương tiện khéo
Ngoại đạo tưởng giải thoát
Giải thoát chẳng hề sinh

Các trí đều khác đường
Ngoại đạo chỗ thấy thông
Kia đều không giải thoát
Vì ngu si vọng tưởng”.

Bài tụng trên nói về kiến chấp vọng tưởng Niết-bàn của ngoại đạo. Nói họ đều, như văn trước đã nêu. Có hai mươi mốt thứ khác nhau, nhưng đều khởi tâm tưởng tà tập. Nói không có phương tiện giải thoát, muốn cởi bỏ sự trói buộc của sinh tử mà được giải thoát, không khéo léo thực hành phương tiện thì không được. Đã không có phương tiện giải thoát thì đâu thể nhập Niết-bàn. Ngu là ngu mê, do ngu mê nên không hiểu điều đã chấp. Tà kiến là sự trói buộc của phiền não sinh tử, cho nên lìa bỏ phương tiện khéo léo mà muốn cầu giải thoát thì không bao giờ được. Các trí là nói bốn trường hợp , các ngoại đạo khổ hạnh thành lập được thông trí, đó là vọng chẳng phải chân.

36. Tổng kết bác bỏ các chấp của ngoại đạo:

“Tất cả ngoại đạo si
Vọng chấp tác sở tác
Phẩm luận hữu, vô hữu
Kia đều không giải thoát
Phàm ngu ưa vọng tưởng
Chẳng nghe tuệ chân thật
Lời nói gốc ba khổ
Chân thật diệt nhân khổ
Thí như bóng trong gương
Tuy hiện mà chẳng có
Đối gương tâm vọng tưởng
Kẻ ngu thấy có hai
Chẳng biết tâm và duyên
Ắt khởi hai vọng tưởng
Rõ tâm và cảnh giới
Vọng tưởng sẽ chẳng sinh
Tâm ấy là các thứ
Xa lìa tướng, sở tướng
Việc hiện mà không hiện
Như ngu kia vọng tưởng”.

Tất cả ngoại đạo si vọng thấy tác, sở tác, hai câu này là tổng kết bác bỏ các chấp của ngoại đạo. Hữu, vô hữu trở xuống là nói vọng tưởng chân thật, nghĩa là vọng tưởng vượt ra ngoài ngôn luận, là gốc

của ba khổ. Chân thật trái với vọng tưởng, cho nên vì diệt nhân của khổ, ý muốn giúp cho phàm phu bỏ mê về ngộ. Lại dùng ví dụ hiển bày, gương dụ cho tâm, bóng dụ cho gương, phàm phu không thể hiểu cảnh do tâm tạo, cho nên chấp ngoài tâm có pháp mà sanh phân biệt, như thấy bóng trong gương mà nghĩ là thật, chính là thấy có hai, nên nói chẳng biết tâm và duyên thì sẽ khởi hai vọng tưởng. Duyên tức là cảnh. Nếu hiểu tâm cảnh như một thì vọng từ đâu sinh khởi. Tâm trở xuống bốn câu, hợp với ví dụ bóng trong gương ở trên. Các cảnh. Đã biết các cảnh duy tâm thì không có năng tướng, sở tướng. Sự tức cảnh, nói sự hiện cảnh, như bóng trong gương không thật, nhưng kẻ ngu mê không hiểu, tự sinh phân biệt mà thôi.

37. Ba cõi, sáu đường sinh tử đều không thật thể:

"Ba cõi chỉ vọng tưởng
Nghĩa ngoài đều không có
Vọng tưởng các thứ hiện
Phàm ngu không thể rõ
Các kinh nói vọng tưởng
Đều chẳng ngoài tên gọi
Nếu xa lìa lời nói
Cũng không có sở thuyết".

Ba hữu là ba cõi, nghĩa ngoài tức cảnh bên ngoài. Nghĩa là ba cõi, sáu đường sinh tử đều không thật thể, chỉ do vọng tưởng chấp các thứ cảnh bên ngoài này, cho nên nói phàm ngu không thể hiểu. Đây là tổng kết lỗi của mê vọng. Nhưng Như lai nói các pháp đều chor ằng các chúng sinh do vọng tưởng nên chìm đắm trong sinh tử, ý muốn cho chúng sinh bỏ vọng về chân, an trụ Niết-bàn. Nhưng chúng sinh chấp chặt danh tự lời nói, không thể quên lời được ý, nếu hiểu lời nói mà không lời nói, thì pháp sở thuyết cũng không thật có, như được cá quên nôm. Đây là ý nghĩa sâu xa của Như lai dạy người.

■

LĂNG-GIÀ A-BẠT-ĐA-LA BẢO KINH CHÚ GIẢI

QUYỂN 4
(Phần 1)

Phẩm 4: NHẤT THIẾT PHẬT NGỮ TÂM

1. Đại Tuệ dùng ba hiệu làm câu hỏi:

"Khi ấy, Đại Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Cúi xin nói cho chúng con nghe về Tam-miệu Tam-phật-đà, con và các vị Đại Bồ-tát khác sẽ khéo thực hành tự giác giác tha đối với tự tánh của Như lai. Phật bảo Đại Tuệ: Cho ông tùy ý hỏi, hễ ông hỏi điều gì thì ta dẽ đáp điều đó. Đại Tuệ bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Như lai Ứng cúng Đẳng chánh giác là tác hay? Là chẳng tác quả hay nhân? Là tướng hay sở tướng? Là thuyết hay sở thuyết? Là giác hay sở giác? Nhưng câu như thế khác hay chẳng khác?". Niết-bàn là pháp sở chứng, Như lai là người năng chứng. Đại Tuệ đã lãnh ngộ ý chỉ Niết-bàn, lại thưa hỏi Như lai là vì chúng sinh. Tam-miệu Tam-phật-đà Hán dịch là Chánh biến tri, cũng gọi là Chánh giác. Chánh biến tri, nghĩa là biết chân chánh, biết cùng khắp, biết chân chánh đối với trung, biết trùm khắp đối với bên. Như lai tự tánh gọi là pháp thân. Phật đã nhận lời cầu thỉnh nên Đại Tuệ dùng đủ ba hiệu làm câu hỏi. Ba hiệu là ba đức. Như lai là pháp thân trung đế, ứng cúng giải thoát tục đế, chánh biến tri tức Bát-nhã chân đế. Thông hiểu có mười, mà đặc biệt hỏi ba câu này chính là điểm quan trọng ấy". Tác "là tu trì tạo tác, nghĩa bao trùm nhân quả, sự tức quả. Tướng là thân tướng, thuyết là lời nói, giác là giác tri. Nghĩa là Như lai đối với bốn câu này là khác hay không?"

2. Cú nghĩa của Như lai được người trí nhận lấy:

"Phật bảo Đại Tuệ: Như lai Ứng cúng Đẳng chánh giác, đối với những câu như thế chẳng phải sự chẳng phải nhân. Vì sao? Vì đều có lỗi. Này Đại Tuệ! Nếu Như lai là sự thì hoặc tác, hoặc vô thường. Vì vô

thường nên tất cả sự lẽ ra là Như lai, đều là điều chẳng muốn của ta và các Đức Phật. Nếu chẳng có sở tác thì không có sở đắc, nên phương tiện thì không, đồng với sừng thỏ và con của cô gái bất dục, vì không thật có. Này Đại Tuệ! Nếu không sự, không nhân thì chẳng phải có, chẳng phải không. Nếu chẳng phải có chẳng phải không thì nằm ngoài bốn câu, bốn câu thuộc về lời nói của thế gian. Nếu ra ngoài bốn câu thì chẳng rơi vào bốn câu. Vì chẳng rơi vào bốn câu nên người trí nhận lấy. Tất cả cú nghĩa của Như lai cũng giống như thế, người trí tuệ nên biết". Trong đây đáp, trước là trả lời câu hỏi. Chẳng phải sự, chẳng phải nhân tức phi nhân, phi quả, hợp lại nói chẳng phải tác chẳng phải không tác. Ý nói đều có lỗi, không phải chỉ nói riêng sự nhân mà thôi, chính nói Như lai hoặc chỉ là sự nhân, thì rơi vào lỗi hữu tác, nếu chẳng phải sự nhân thì rơi vào lỗi vô sở hữu. Nói Như lai là sự v.v... nghĩa là nếu Như lai chắc chắn phải dùng việc nhân quả v.v... thì là vô thường. Nếu là vô thường thì tất cả pháp sở tác lẽ ra là Như lai. Nhưng ta và các Đức Phật đều không muốn đồng với việc ấy. Nếu chẳng phải sở tác, thì phải khảo xét trên chẳng phải câu sự nhân, nghĩa là chẳng phải sở tác thì không thật có, vô sở đắc thì trí tuệ phương tiện đều là luống uổng, đồng với sừng thỏ, con của cô gái bất dục. Lại nói vô sự vô nhân, nghĩa là pháp thân đã phi hữu tác thì lìa lỗi hữu vô, lìa lỗi hữu vô thì ra ngoài bốn câu. Bốn câu là một khác, cùng, chẳng cùng, hữu vô, chẳng phải hữu, chẳng phải vô, thường, vô thường... Không rơi vào bốn câu này, đó gọi là cú nghĩa của Như lai, được người trí nhận lấy.

3. Cú nghĩa của Như lai không rơi vào bốn trường hợp:

"Như ta đã nói tất cả pháp vô ngã, phải biết nghĩa này, không ngã tánh là vô ngã. Tất cả pháp có tự tánh, không tha tánh như trâu, ngựa. Này Đại Tuệ! Thí như chẳng phải trâu là ngựa, chẳng phải ngựa là trâu, thật ra chẳng phải có, chẳng phải không, kia chẳng phải không tự tánh. Cũng thế Này Đại Tuệ! Tất cả các pháp chẳng phải vô tự tướng. Có tự tướng nhưng người ngu chẳng phải vô ngã thì không thể biết được, vì vọng tưởng. Cũng thế tất cả pháp không, vô sinh, vô tự tánh, nên biết như thế": Trên đây là nói cú nghĩa của Như lai không rơi vào bốn câu, sợ người chưa thông hiểu cho rằng cú nghĩa của Như lai cũng chẳng phải thật tánh, cho nên nêu rõ ra đây. Như ta đã nói v.v... Phật dạy rằng "ta thường nói tất cả pháp vô ngã". Vô ngã, nghĩa là không có tánh chấp, chẳng phải tánh vô tánh, cho nên nói có tự tánh, vô tha tánh, tha là đối lại với tự, ý nói câu Như lai tuy lìa các câu nhưng chẳng phải không có tự tánh pháp thân thường trụ, lại dùng ví dụ để hiển bày, như trâu chỉ

có tánh của trâu mà không có tánh của ngựa, ngựa chỉ có tánh của ngựa mà không có tánh của trâu, cho nên nói chẳng phải hữu chẳng phải vô. Nghĩa là kia đều có tự tánh mà không có tha tánh. Kinh Nhập Lăng-già chép: Tất cả các pháp cũng giống như vậy, không có tự tướng, chẳng phải hữu tức hữu, nghĩa là chẳng những có tự tánh, mà còn có tự tướng, nhưng chẳng phải vô ngã, vô ngã tức Thanh văn, nghĩa là chẳng phải điều phàm phu biết được Tiểu thừa, không biết là do vọng tưởng, phân biệt che lấp. Như thế tất cả pháp không v.v... nghĩa là tất cả pháp vô ngã cũng như vậy, để nói lên tất cả pháp không, tánh Như lai bất không; tất cả pháp vô sinh, pháp thân Như lai là sinh; tất cả pháp vô tự tánh mà Như lai có tánh thường trụ, cho nên nói nên biết như thế.

4. Luận thuyết khác nhau giữa pháp thân và năm ấm:

"Như lai và ấm chẳng phải khác, chẳng phải chẳng khác như thế. Nếu chẳng khác ấm thì lẽ ra vô thường, nếu khác ấm thì phương tiện sẽ không, nếu cả hai thì nên có khác. Như sừng trâu tương tự nên chẳng khác, dài ngắn khác nhau cho nên có khác, tất cả pháp cũng giống như thế. Này Đại Tuệ! như con trâu sừng bên phải khác sừng bên trái, sừng bên trái khác sừng bên phải. Cũng thế dài ngắn, các thứ sắc mỗi sắc đều khác. Này Đại Tuệ! Như lai đối với ấm, giới, nhập chẳng phải khác, chẳng phải chẳng khác". Như lai Như thế trở xuống nghĩa là pháp thân và năm ấm đối luận, chẳng phải khác chẳng phải không khác. Ấm là khổ đạo, khổ đạo tức pháp thân cho nên chẳng khác, mê ngộ có khác cho nên chẳng phải không khác. Nếu nói pháp thân không khác năm ấm thì đó là pháp vô thường sinh diệt, nếu nói khác thì Như lai không có tướng toàn thể khởi dụng phương tiện làm lợi ích cho chúng sanh, cho nên nói là không, do đó nên pháp thân cùng ấm chẳng phải khác, chẳng phải chẳng khác. Nếu không hiểu rõ năm ấm tức là pháp thân thì cả hai có khác. Lại lấy sừng trâu làm ví dụ, sừng trâu tương tự thì không khác, dài ngắn khác nhau thì có khác. Tất cả các pháp cũng giống như vậy, nghĩa là pháp thân chẳng khác với tất cả pháp, chẳng phải không khác cũng giống như vậy. Lại dùng sừng trâu trái phải khác nhau để làm ví dụ, nghĩa là pháp thân vốn chỉ có một nhưng các pháp có khác, cũng như sừng trâu trái phải khác nhau. Văn tổng kết rất dễ hiểu.

5. Nói về pháp thân Như lai đối với đức giải thoát:

"Cũng thế Như lai và giải thoát chẳng phải khác chẳng phải chẳng khác. Cũng thế Như lai lấy giải thoát gọi tên. Nếu Như lai khác giải thoát thì nên thành sắc tướng, vì sắc tướng thành nên vô thường. Nếu chẳng khác thì người tu hành được tướng nên không phân biệt, vì

người tu hành chấp phân biệt, cho nên chẳng phải khác, chẳng phải chẳng khác". Đây là pháp thân Như lai đối với đức giải thoát. Nói Như lai dùng giải thoát gọi tên, là nói lên sự rốt ráo của Như lai. Bởi hiểu rõ kiết nghiệp tức là giải thoát, cho nên Như lai và giải thoát chẳng phải khác, chẳng phải không khác. Nếu nói khác giải thoát thì thân sắc tướng là vô thường. Nếu không khác thì người tu hành tương ưng với giải thoát, không khác nhân quả, người pháp, nhưng có năng sở phân biệt, cho nên kết luận rằng chẳng phải khác, chẳng phải chẳng khác.

6. Nói theo Bát nhã và trí chướng đối nhau:

"Như thế trí và tri chướng chẳng phải khác, chẳng phải chẳng khác. Này Đại Tuệ! Trí và tri chướng chẳng phải khác, chẳng phải chẳng khác, ấy là phi thường, phi vô thường, phi tác, phi sở tác, phi hữu vi, phi vô vi, phi giác, phi sở giác, phi tướng, phi sở tướng, phi ấm, phi dị ấm, phi đồng, phi bất đồng, phi nhất, phi dị, phi đồng, phi bất đồng, nên đều lìa tất cả lượng". Đây là y theo Bát-nhã và trí chướng đối nhau. Trí tức Bát-nhã, sở tri tức trí chướng. Y theo trước hợp lại mà nói, nếu khác thì lìa chướng vô trí, nếu không khác thì chướng đâu phải là trí, nhưng nói chẳng khác, chẳng phải không khác là văn tóm lược đó thôi! Bát-nhã này và trí chướng chẳng phải khác, chẳng phải không khác, thì không hai không khác với pháp thân giải thoát, cho nên lại tổng kết mà nêu bày chung, nói phi thường, phi vô thường v.v... là Tổng kết không ngoài chẳng phải hai bên hiển bày trung đạo, chẳng phải năng sở nói lên một tướng, chẳng phải bốn câu nói lên quên lời. Lại nói lìa tất cả lượng, lượng tức là số.

7. Tổng kết chỉ quy về pháp thân tự tánh:

"Lìa tất cả lượng thì không có lời nói, không có lời nói thì vô sinh. Vô sinh thì vô diệt, vô diệt thì vắng lặng, vắng lặng là tự tánh Niết-bàn. Tự tánh Niết-bàn thì vô sự vô nhân, vô sự vô nhân thì không phan duyên. Không phan duyên thì vượt ngoài tất cả luống dối, vượt ngoài tất cả luống dối tức là Như lai. Như lai tức là Tam-miệu Tam-phật-đà. Này Đại Tuệ! Ấy gọi là Tam-miệu Tam-phật-đà, Phật đà. Này Đại Tuệ! Tam-miệu Tam-phật-đà, là lìa tất cả căn lượng". Xét rằng lìa các ngôn lượng, tức là vô sinh vắng lặng tự tánh Niết-bàn. Đã hiểu rõ bản tánh lại là tông, kết luận nói là vô sự vô nhân, chỉ có một pháp thân cao vời độc lập, không thấy các pháp là chỗ phan duyên, cho nên vượt ngoài tất cả luống dối, gọi là Tam-miệu Tam-phật-đà. Lặp lại tiếng Phật-đà là dịch khác với tri giác, tổng kết hai tên. Nói đến chỗ này có thể nói là cùng cực. Nhưng lại lặp lại lìa tất cả căn lượng là tổng kết trả lời câu hỏi chỉ

quy về pháp thân tự tánh.

8. Tụng chung về Phật-đà lìa tướng:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng.

"Lìa hết các căn lượng
Vô sự cũng vô nhân
Đã lìa giác, sở giác
Cũng lìa tướng, sở tướng
Ấm duyên Đẳng chánh giác
Một, khác không thể thấy
Nếu không có người thấy
Làm sao mà phân biệt
Chẳng tác, chẳng bất tác
Chẳng sự cũng chẳng nhân
Chẳng ấm chẳng ở ấm
Cũng chẳng có dư tạp
Cũng chẳng có các tánh
Như kia vọng tưởng chấp
Nên biết cũng chẳng vô
Pháp pháp này cũng thế".

Đều xa lìa hết trở xuống bốn câu là tụng chung về Phật-đà lìa tướng. Ấm duyên, ấm là năm ấm, duyên là duyên của phan duyên như giới nhập v.v... Chánh giác tức pháp thân. Một khác chớ nên thấy, đã không người năng thấy, thì đâu có pháp một khác để phân biệt ư! Bốn câu Phi tác... chính là nói lên pháp thân trung đạo. Dư tạp là lỗi của các pháp. Cũng phi hữu trở xuống bốn câu, là lìa hai chấp hữu vô. Nói pháp thể của Như lai là do phàm phu vọng tưởng phân biệt mà thấy. Tuy lìa các tướng mà cũng chẳng phải không có thật tướng để thấy. Pháp pháp này cũng như thế, nghĩa là pháp thân này chẳng thể nói có chẳng thể nói không, pháp vốn như vậy.

9. Có, không đối đãi nhau mà lập:

"Vì hữu nên có vô
Vì vô nên có hữu
Nếu không chẳng nên thọ
Nếu có chẳng nên tưởng
Hoặc đối ngã phi ngã
Lời nói lượng không dứt
Chìm đắm ở hai bên
Tự hoại, hoại thế gian

Giải thoát tất cả lỗi
Chính quán sát ngã thông
Đó gọi là chánh quán
Chẳng hủy Đại đạo sư".

Vì có nên không vì không nên có, đây là có không đối đãi nhau mà lập. Có không mỗi pháp đã không có tự thể thì đâu nên chấp chặt, cho nên nói chẳng nên thọ, chẳng nên tưởng. Kia hoặc chưa hiểu hai ngã vốn không, dính mắc lời nói, đây là đắm chìm trong hai kiến chấp hữu vô, chẳng những hoại mình mà còn hoại người, làm sao mà ra khỏi sinh tử được. Nếu thông hiểu được pháp thân, giải thoát tự tại, lìa tất cả lỗi, thì đó gọi là quán sát thông suốt, không chê bai Phật.

10. Dùng bất sinh bất diệt để lìa hữu vô:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Như Đức Thế tôn nói Tu-đa-la "Nhiếp Thọ bất sinh bất diệt". Thế tôn lại nói chẳng sinh chẳng diệt là tên khác của Như lai. Vì sao Thế tôn là vô tánh nên nói bất sinh bất diệt cho là tên khác của Như lai. Phật bảo Đại Tuệ: Ta nói tất cả pháp chẳng sinh chẳng diệt, các thứ hữu vô chẳng hiện. Đại Tuệ bạch Phật: Thế tôn! Nếu tất cả pháp bất sinh thì pháp nhiếp thọ không thật có, vì tất cả pháp chẳng sinh. Nếu trong danh tự có pháp, cúi xin Đức Thế tôn nói cho con nghe. Phật bảo Đại Tuệ: Lành thay! Lành thay! Lắng nghe! Lắng nghe! Hãy khéo suy nghĩa, ta sẽ phân biệt giảng nói cho ông nghe. Đại Tuệ bạch Phật: Xin vâng thọ giáo".

Phật bảo Đại Tuệ: Ta nói Như lai chẳng phải vô tánh, cũng chẳng phải bất sinh bất diệt, nhiếp tất cả pháp. Vì chẳng đợi duyên nên bất sinh bất diệt, cũng chẳng phải vô nghĩa. Trong kinh nói bất sinh bất diệt, là chẳng phải một, ý chỉ cho điều được giải thích chẳng phải không có đồng khác. Như nói Tu-đa-la nhiếp thọ bất sinh bất diệt, nhiếp thọ nghĩa là xả bỏ nhiếp thọ lý kia. Lại nói đây là tên khác của Như lai, Đại Tuệ cho rằng bất sinh bất diệt là nghĩa vô tánh. Vì sao gọi là tên khác, chẳng lẽ Như lai cũng là vô tánh ư! Phật đáp dùng bất sinh bất diệt để lìa hữu vô, cho nên nói các thứ hữu vô chẳng hiện. Đây là dùng một lời đáp hai câu hỏi kia. Đại Tuệ lại cho rằng bất hiện là bất sinh. Nếu tất cả pháp bất sinh thì đâu phải tên khác của Như lai. Nếu là tên khác thì đối với danh tự chẳng lẽ cũng có nghĩa pháp bất sinh, cho nên lại đặt câu hỏi. Trong đây đáp rằng chẳng phải vô tánh, nghĩa là Như lai chẳng phải pháp vô, cũng chẳng phải nhiếp thủ bất sinh bất diệt, cũng chẳng đợi duyên sinh diệt mà nói bất sinh bất diệt. Nói cũng chẳng phải vô nghĩa, ở văn sau sẽ trả lời.

11. Ý sinh pháp thân là danh hiệu của Như lai:

Này "Đại Tuệ! Ta nói ý sinh pháp thân là danh hiệu của Như lai. Bất sinh chẳng phải là cảnh giới của tất cả ngoại đạo, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát Thất trụ. Này Đại Tuệ! Chẳng sinh là tên khác của Như lai. Này Đại Tuệ! Thí như Nhân-đà-la Thích-ca, Bất-lan-đà-la những vật như thế, mỗi mỗi vật đều có nhiều tên, cũng chẳng phải có nhiều tên mà có nhiều tánh, cũng chẳng phải vô tự tánh". Nói ta nói thân ý sinh v.v... văn kia cũng tóm lược, nên nói ta nói bất sinh bất diệt là nghĩa bất sinh, bất sinh mà sinh là tên khác của tất cả pháp thân đều từ đây mà ra, cho nên nói ý sinh pháp thân là danh hiệu của Như lai. Nói bất sinh kia là lặp lại nghĩa tất cả pháp bất sinh ở trên. Nhưng chẳng sinh ở đây là con đường rốt ráo của Như lai. Chẳng phải trình độ của ngoại đạo thiên chấp, cho nên nói chẳng phải cảnh giới của họ. Thất trụ tức là Địa thứ bảy, vì Bồ-tát Thông giáo đến Địa thứ tám mới chứng Vô sinh, do đó bất sinh là tên khác của Như lai, tức bất sinh bất diệt gọi là nghiêng về nghĩa Viên giáo, chính là nghĩa ở đây. Thí như Nhân-đà-la v.v... đây dẫn tên khác của trời Đế-thích, huống chi là tên khác của Như lai chẳng phải một. Vì địa vị an trụ của Đế-thích và hư không cho đến tay chân, tùy theo mỗi vật đều có tên khác, tên kia tuy nhiều người chỉ có một, cho nên không nhiều tánh tùy vật mà hiển bày nghĩa, chẳng phải vô tự tánh.

12. Trăm ngàn danh hiệu không thêm không bớt:

"Cũng thế Này Đại Tuệ! Ta ở thế giới Ta-bà này, trải ba A-tăng-kỳ có trăm ngàn danh hiệu. Kẻ ngu thảy đều nghe, mỗi người gọi tên ta mà không hiểu đó là tên khác của Như lai. Này Đại Tuệ! Hoặc có chúng sinh biết ta là Như lai, có chúng sinh biết ta là Nhất thiết trí, có chúng sinh biết ta là Phật, có chúng sinh biết ta có là đấng cứu thế, có chúng sinh biết ta là tự giác, có chúng sinh biết là Đạo sư, có chúng sinh biết ta là Quảng đạo, có chúng sinh biết ta là Nhất thiết đạo, có chúng sinh biết ta là Tiên nhân, có chúng sinh biết ta là Phạm, có chúng sinh biết ta là Tỳ-nữu, có chúng biết ta là Tự tại, có chúng sinh biết ta là Thắng, có chúng sinh biết ta là Ca-tỳ-la, có chúng sinh biết ta là Chân Thật biện, có chúng sinh biết ta là Nguyệt, có chúng sinh biết ta là Nhật, có chúng sinh biết ta là Chủ, có chúng sinh biết ta là Vô sinh, có chúng sinh biết ta là Vô diệt, có chúng sinh biết ta là Như Như, có chúng sinh biết ta là Đế, có chúng sinh biết ta là Thật tế, có chúng biết ta là Pháp tánh, có chúng biết ta là Niết-bàn, có chúng biết ta là Thường, có chúng biết ta là Bình đẳng, có chúng biết ta là Bất nhị, có chúng biết ta là Vô tướng,

có chúng biết ta là Giải thoát, có chúng biết ta là đạo, có chúng sinh biết ta là ý sinh. Đại Tuệ trải qua ba A-tăng-kỳ có trăm ngàn danh hiệu như thế, chẳng thêm chẳng bớt, thế giới này và thế giới khác thảy đều biết ta như trăng đáy nước chẳng ra chẳng vào".

Ta ở thế giới Ta-bà có trăm ngàn danh hiệu này chỉ nêu ba mươi ba tên khác nhau, người ngu thảy đều nghe mỗi người nói tên ta, nghĩa là mỗi tên đều có nghĩa, mà không biết tên khác của Như lai, cho nên không biết thể ấy là một, vốn bất sinh không diệt. Cho đến nói trải qua ba a-tăng-kỳ có trăm ngàn danh hiệu như thế. A-tăng-kỳ, Hán dịch là vô số thời, đây chính thành quả lập ra giáo hóa của Như lai. Trăm ngàn danh hiệu không thêm không bớt, bởi hễ nêu lên một danh hiệu thì thâu nhiếp tên gọi các pháp, ở nhiều không thêm ở một không bớt, cõi này, cõi khác đều biết danh hiệu Phật. Nói như trăng đáy nước chẳng ra chẳng vào, trăng dụ cho ứng thân, nước dụ cho tâm chúng sinh, tâm chúng sinh thanh tịnh Như lai liền ứng, như trăng đáy nước. Nhưng trăng ở hư không bóng hiện đáy nước, mà trăng không rơi xuống, cho nên nói không vào, cũng không lìa nước cho nên nói không ra.

13. Đối với tất cả pháp chỗ nào cũng mê chấp:

"Các kẻ ngu kia không thể biết ta, vì họ rơi vào hai bên. Nhưng họ đều cung kính cúng dường ta, mà không khéo hiểu biết nghĩa thú của câu lời, chẳng phân biệt được danh, chẳng hiểu tự thông. Chấp chặt các thứ lời nói dương cú, đối với bất sinh bất diệt nghĩ là vô tánh, chẳng biết danh hiệu Như lai khác nhau, như Nhân-đà-la Thích-ca, Bất-lan-đà-la, mà chẳng hiểu tự thông bội quy về chỗ cùng tột, đối với tất cả pháp chỗ nào cũng chấp đắm". Này Đại Tuệ! Các kẻ ngu kia... giải thích lại ngoại đạo kia không biết bất sinh bất diệt vốn là ứng thân trung đạo, nên rơi vào hai bên hữu vô. Tuy đều có việc cung kính mà không thể biết rõ danh tự cú nghĩa, cho nên nói chẳng phân biệt được danh, chẳng hiểu tự thông. Do chấp đắm ngôn giáo, mê muội thật lý, cho rằng bất sinh bất diệt là vô thể tánh, cho nên đối với các danh hiệu khác nhau của Như lai đều không biết. Như không biết Nhân-đà-la v.v... đều tên khác của trời Đế-thích. Đã chẳng hiểu tự thông trở về chỗ cùng tột thì đối với tất cả các pháp tùy lời mà sinh kiến chấp, cho nên nói tùy lời mà chấp đắm.

14. Chẳng phải Như lai không nói pháp:

Này "Đại Tuệ! Những người si mê kia nói như vầy": Nghĩa như lời nói, nghĩa nói không khác Vì sao? Vì nghĩa không có thân cho nên ngoài lời nói không còn có nghĩa nào khác, chỉ dừng nơi lời nói. Này

Đại Tuệ! Kia bị ác thiêu đốt trí, chẳng biết tự tánh lời nói, chẳng biết nghĩa sinh diệt của lời nói, là bất sinh diệt. Này Đại Tuệ! Tất cả lời nói rơi vào văn tự, nghĩa thì chẳng rơi, lìa tánh, phi tánh, không thọ sinh cũng vô thân. Này Đại Tuệ! Như lai chẳng nói pháp rơi vào văn tự, vì văn tự hữu vô không thật có, trừ chẳng rơi vào văn tự”. Đoạn này chỉ bày lại việc quên tên thì không thừa nhận, nghĩa như lời nói v.v... Xét rằng có nghĩa năng thuyên văn tự, có nghĩa sở thuyên đạo lý. Người si mê đạo lý thì nói nghĩa văn tự như chỗ lời nói, nghĩa là nghĩa sở thuyết không có khác. Đã trưng dẫn giải thích cho rằng vì nghĩa vô thân, thân tức là thể. Nói nghĩa văn tự năng thuyên lại không có thể, do không biết nghĩa đạo lý sở thuyên, nên vượt ra ngoài lời nói, chỉ dừng nơi lời nói mà thôi. Do ác kiến kia thiêu đốt tiêu diệt chánh trí, chẳng biết ngôn giáo Như lai. Nói nghĩa sinh diệt là vô sinh diệt, nhưng tất cả lời nói rơi vào văn tự, nghĩa thì chẳng rơi. Nói lìa tánh phi tánh, đó là lìa lỗi hữu vô. Đã lìa lỗi ấy thì không còn thọ sinh, cũng không có thể tướng, đó gọi là ý chỉ ngoài lời nói. Như lai chẳng nói pháp rơi vào văn tự, nghĩa là lìa tánh văn tự lìa, tức là giải thoát. Không thể dùng hữu vô cầu mong, vậy thì Như lai chẳng phải không nói pháp. Nếu có lìa văn tự mà hiểu thì gọi là nói.

15. Như lai nói tức không nói:

Này “Đại Tuệ! Nếu có người nói rằng: “Như lai nói pháp rơi vào văn tự” thì người này nói dối, vì pháp lìa văn tự. Cho nên Này Đại Tuệ! Các Phật và các vị Bồ-tát của chúng ta không nói một chữ, chẳng đáp một chữ. Vì sao? Vì pháp lìa văn tự chẳng phải không có nghĩa lợi ích. Lời nói là vọng tưởng của chúng sinh. Này Đại Tuệ! Nếu chẳng nói tất cả pháp thì giáo pháp sẽ hoại. Giáo pháp hoại thì không có các Đức Phật, Bồ-tát, Duyên giác, Thanh văn, nếu không thì ai nói và vì ai?”. Nếu có người không hiểu Như lai nói tức không nói, nghĩa là nói pháp rơi vào văn tự, thì đó là chê bai Phật pháp, cho nên nói đây là nói dối. Lại bảo Đại Tuệ rằng: ta và các Đức Phật, Bồ-tát không hề nói một chữ, đáp một lời, vì tánh lìa văn tự. Chẳng phải không có nghĩa lợi ích mà nói, tức là chẳng phải không tùy nghi giảng nói làm lợi ích cho chúng sinh. Nhưng nói tức không nói, hoặc cho rằng có nói, ấy là do phàm ngu vọng tưởng phân biệt đó thôi! Y theo lý thì bặt lời trùm duyên có thể nói, nói thì thành giáo. Nếu có duyên mà không nói thì giáo pháp không lập. Nếu giáo không lập thì căn cơ Đại thừa, Tiểu thừa không có phần tu chứng, như vậy thì ai là người độ, ai là người được độ, mà lập ra căn cơ giáo pháp ư!

16. Chấp lời nói thì sẽ thành bịnh:

"Cho nên Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát chớ chấp vào lời nói, tùy nghi phương tiện nói rộng kinh pháp. Vì phiền não hy vọng của chúng sinh chẳng phải một, nên ta và các Đức Phật tùy các thứ hiểu biết khác nhau của chúng sinh mà nói các pháp, giúp cho lìa tâm, ý, ý thức, chẳng phải vì được chỗ tự giác Thánh trí".

Pháp tất nhiên chẳng thể không nói, nếu chấp lời nói thì sẽ thành bệnh, cho nên bảo rằng chớ chấp lời nói. Nhưng tùy nghi phương tiện mà nói, vì căn cơ chúng sinh ưa thích khác nhau, phiền não chẳng phải một, ta và các Đức Phật đều nói như thế, nhưng căn cơ của chúng sinh kia tất nhiên chưa được chỗ Thánh trí tự giác, hễ có thể do lìa vọng tưởng tâm thức thì gọi là nói.

17. Phải khéo hiểu biết tất cả giáo pháp:

Này "Đại Tuệ! Đối với tất cả các pháp không thật có, giác tự tâm hiện lượng, lìa hai thứ vọng tưởng. Các vị Đại Bồ-tát y theo nghĩa, chẳng y theo văn tự. Nếu người thiện nam, người thiện nữ y theo văn tự là tự hoại Đệ nhất nghĩa, cũng không thể giác ngộ cho người, rơi vào ác kiến nối nhau mà vì chúng nói, chẳng khéo biết rõ tất cả pháp, tất cả địa, tất cả tướng, cũng chẳng biết chương cú. Nếu người khéo biết tất cả pháp, tất cả tướng, tất cả địa, thông hiểu chương cú, đầy đủ tánh nghĩa thì họ hay dùng chánh lạc vô tướng, để tự vui thích, bình đẳng Đại thừa dựng lập cho chúng sinh". Tất cả pháp không thật có v.v... Kinh Nhập Lăng-già chép: khiến biết các pháp tự tâm hiện, không có cảnh giới bên ngoài, lìa hai thứ vọng tưởng năng thuyết sở thuyết. Lại khuyên răn học giả rằng: Phải y theo nghĩa không y theo tự, nếu y theo văn tự thì hại nghĩa, đâu thể giúp cho người khác được lợi ích. Nói rơi vào ác kiến nối nhau v.v... thì đối với lời nói nối nhau chấp đắm mà nói cho người nghe. Đây chính là không khéo hiểu biết tất cả giáo pháp, tướng, địa, trụ, nhân, quả và chương, đoạn, cú, nghĩa. Nếu khéo hiểu các nghĩa này thì sẽ ưa thích vô tướng, giúp các chúng sinh an trụ Đại thừa bình đẳng.

18. Tuy là pháp Đại thừa nhưng không nên gặp ai cũng nói:

Này "Đại Tuệ! Nhiếp thọ Đại thừa thì nhiếp thọ các Đức Phật, Bồ-tát, Duyên giác, Thanh văn. Nhiếp thọ các Đức Phật, Bồ-tát, Duyên giác, Thanh văn thì nhiếp thọ tất cả chúng sinh. Nhiếp thọ tất cả chúng sinh thì nhiếp thọ chánh pháp. Nhiếp thọ chánh pháp thì hạt giống Phật chẳng hư, hạt giống Phật chẳng hư thì biết rõ được chỗ vào cao siêu. Biết được chỗ vào cao siêu là các Đại Bồ-tát thường được hóa sinh, lập ra Đại thừa thần thông tự tại, hiện các sắc tượng, thông đạt các tướng

phiền não hy vọng của loại hình chúng sinh, nói pháp đúng như thật. Như thật là chẳng khác, như thật là tướng chẳng đến chẳng đi, tất cả luống dối đều dứt, đó gọi là như thật. Này Đại Tuệ! Thiện nam, thiện nữ chẳng nên nhiếp thọ theo lời nói mà chấp đắm. Vì chân thật là lìa văn tự". Đây là nói theo văn trên, đã nhiếp thọ pháp Đại thừa thì tất cả Thánh phàm không thể không nhiếp thọ, như vậy gọi là chánh pháp, là hạt giống Phật, là biết rõ được chỗ vào cao siêu tự giác Thánh. Được vào rồi thì sẽ khởi dụng giáo hóa chúng sinh, dựng lập Đại thừa. Mười lực vô úy tùy loại hiện hình, an ủi các khao khát mong dứt bỏ các phiền não, giảng nói pháp đúng như thật. Pháp như thật này chẳng có tên gọi khác, bặt tướng đến đi, tất cả lời nói suông thảy đều dứt hết. Nhưng pháp như thật, tuy là Đại thừa nhưng không nên gặp ai cũng nói làm cho họ chấp đắm, do lìa văn tự gọi là chân thật.

19. Mê đắm lời nói thì mất thật nghĩa bậc nhất:

Này "Đại Tuệ! Như dùng ngón tay chỉ vật cho kẻ ngu thấy, kẻ ngu nhìn ngón tay mà chẳng thấy vật thật. Cũng thế, kẻ ngu y theo lời nói chỉ bày rồi nhiếp thọ chấp đắm, không bao giờ bỏ, không bao giờ lìa được lời nói, chỉ ra đệ nhất thật nghĩa lìa. Này Đại Tuệ! Thí như đứa bé nên cho thức ăn chín, không nên cho thức ăn sống. Nếu cho thức ăn sống thì nó sình bụng, vì không biết phương tiện thứ lớp làm cho chín. Này Đại Tuệ! Chẳng sinh chẳng diệt như thế, nếu chẳng có phương tiện tu hành tức là chẳng khéo, cho nên phải khéo tu phương tiện, chớ theo lời nói như nhìn ngón tay". Đây dùng hai ví dụ để nói lên tướng được, mất: 1. Dụ dùng ngón tay chỉ vật, là dụ cho nghĩa thật của lời nói. 2. Dụ trẻ con ăn thức ăn chín, là dụ phương tiện tu pháp, nhưng đều hiểu rõ lý kia có được có mất, mê đắm lời nói thì mất đệ nhất thật nghĩa. Như chỉ nhìn ngón tay thì không thấy vật, không khéo tu phương tiện thì không khế hợp lý bất sinh bất diệt, như trẻ con ăn thức ăn sống mà không ăn thức ăn chín, như thế mà không bị sình bụng thật may mắn. Cho nên lại răn rằng: Khéo phương tiện tu hành chớ theo lời nói.

20. Phải là quên lời được ý:

"Thế nên Này Đại Tuệ! Đối với nghĩa chân thật phải phương tiện tu. Nghĩa chân thật là vắng lặng nhiệm mầu, là nhân Niết-bàn. Còn lời nói là do vọng tưởng hợp, vọng tưởng là do nhóm họp sinh tử. Này Đại Tuệ! Nghĩa chân thật là từ học rộng mà được. Này Đại Tuệ! Học rộng là giỏi về nghĩa, chẳng phải giỏi về lời nói. Giỏi nghĩa là không theo các kinh luận của ngoại đạo, tự thân chẳng theo cũng không bảo người theo, đó gọi là Đại đức học rộng. Cho nên người muốn cầu nghĩa phải

gần gũi bậc học rộng, nên gọi là giỏi nghĩa. Trái với người này, chấp đắm lời nói, nên phải lìa xa": Nghĩa chân thật lìa tướng lời nói, cho nên nói lặng lẽ nhiệm mầu. Nếu lý này hiển tức là quả Niết-bàn, chưa hiển gọi là nhân. Nếu chấp lời nói không hợp với thật nghĩa thì hòa hợp với vọng tưởng để thành nhân sinh tử. Nhưng nghĩa chân thật này, phải do văn tuệ mà được, lại nói giỏi nơi nghĩa thì chẳng những luống học rộng mà thôi, chủ yếu là quyên lời được ý. Nếu theo lời nói mà sinh chấp đắm thì đâu khác ngoại đạo. Vì giỏi về nghĩa thì mình và người không lầm lời nói bên ngoài, đó gọi là Đại đức học rộng, cho nên người học Đại thừa, không thể không gần gũi bậc Đại đức học rộng, nếu không thì không giỏi nghĩa, rơi vào lời nói, cho nên lại khuyên bảo.

21. Bồ-tát Đại Tuệ nêu bốn câu hỏi:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại nương oai thần Phật mà bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Đức Thế tôn nói về "chẳng sinh chẳng diệt" không có gì kỳ lạ đặc biệt. Vì sao? Vì tất cả ngoại đạo về nhân cũng nói "chẳng sinh chẳng diệt". Thế tôn cũng nói hư không chẳng phải số duyên diệt và cõi Niết-bàn bất sinh bất diệt. Thế tôn! Ngoại đạo nói nhân sinh các thế gian. Thế tôn cũng nói vô minh, ái, nghiệp, vọng tưởng làm duyên sinh các thế gian. Kia do duyên này gọi là khác nhau nhân duyên của vật bên ngoài cũng giống như thế. Thế tôn cùng ngoại đạo luận chẳng có khác nhau. Cát bụi, thắng diệu, tự tại, chúng sinh chủ... chín vật như thế bất sinh bất diệt. Thế tôn cũng nói tất cả tánh bất sinh bất diệt, hữu vô, không thật có. Ngoại đạo cũng nói bốn đại chẳng hoại, tự tánh bất sinh bất diệt, bốn đại thường là bốn đại, cho đến trôi lăn khắp các đường chẳng bỏ tự tánh. Lời Thế tôn nói cũng giống như thế. Cho nên ta nói không có gì kỳ lạ đặc biệt, cúi mong Đức Thế tôn nói cho chúng con nghe chỗ khác nhau, vì sao kỳ lạ đặc biệt hơn các ngoại đạo. Nếu không khác nhau thì tất cả ngoại đạo đều cũng là Phật, vì bất sinh bất diệt. Nhưng, Thế tôn nói trong một thế giới có nhiều Phật ra đời là điều không bao giờ có. Như trước đã nói trong một thế giới lẽ ra nên có nhiều Phật, vì không khác nhau":

Đoạn trên nói "bất sinh bất diệt", là nói về chánh giáo, chưa phân biệt lý do khác với ngoại đạo. Vì vậy nên Đại Tuệ lại đặt câu hỏi về đồng, khác. Gồm có bốn vấn nạn.

1. Lấy nhân sinh ra pháp ngoại đạo nói và ba pháp vô vi Phật đã nói làm vặn hỏi, hư không tức hư không vô vi, phi số duyên diệt tức phi trạch diệt, vô vi Niết-bàn tức là trạch diệt vô vi.

2. Dùng nhân sinh kia và mười hai duyên sinh do Phật nói làm

vặn hỏi.

3. Dùng cát bụi v.v... sinh và tất cả tánh chẳng sinh diệt do Phật nói làm vặn hỏi. Chín vật gồm: a) Thời, b) Phương, c) Hư không, d) Cát bụi, e) Bốn đại chủng, f) Đại Phạm thiên, j) Trời Thắng diệu, h) trời Đại tự tại, l) Chúng sinh chủ, tức thần ngã.

4. Lấy bốn đại do kia nói và bốn đại do Thế tôn nói làm vặn hỏi. Đây đều do ngoại đạo nói đồng với Phật nói. Như văn rất dễ hiểu.

22. Chỉ cần giác tự tâm hiện lượng thì vọng tưởng chẳng sinh:

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Ta nói bất sinh bất diệt, khác với bất sinh bất diệt mà ngoại đạo nói. Vì sao? vì các ngoại đạo kia chấp có tánh, tự tánh, được tướng bất sinh bất biến, ta chẳng rơi vào loại hữu vô như thế. Này Đại Tuệ! Ta nói lìa hữu vô chẳng phải tánh, chẳng phải không tánh, như các thứ huyễn, mộng hiện, cho nên chẳng phải vô tánh. Thế nào là vô tánh? Nghĩa là sắc vô tự tánh tướng nhiếp thọ, vì hiện, chẳng hiện, vì nhiếp, chẳng nhiếp. Bởi lẽ ấy tất cả tánh, vô tánh chẳng phải vô tánh. Chỉ giác tự tâm hiện lượng thì vọng tưởng bất sinh, an ổn vui sướng, việc đời dứt hẳn".

Trong đây đáp, trước là bác bỏ điều sai, sau đó nêu điều đúng. Nói ngoại đạo có tánh tự tánh v.v... nghĩa là ngoại đạo nói tánh có tự tánh, như nói bốn đại là thường, do tánh cứng, ướt, ấm, động đều chẳng hoại chẳng loạn, cho là được tướng bất sinh bất biến, nhưng cũng đắm tâm vọng chấp. Tuy nói bất sinh bất diệt, mà thật có sinh diệt, rơi vào hữu vô, Phật dạy ta chẳng phải như thế, ta nói bất sinh bất diệt lìa hữu vô sinh diệt, chẳng phải có, chẳng phải không, như huyễn mộng sắc hiện, đó chẳng phải Vô Sắc, tánh không thật có, đó là phi hữu. Nói sắc vô tự tánh tướng nhiếp thọ, vì sắc tướng mộng huyễn vốn chẳng thật có, người ngu vọng tưởng nên hiện, thật ra chẳng hiện. Vọng tâm nhiếp lấy, thật không thể nhiếp lấy, cho nên biết tất cả các pháp cũng chẳng phải có, chẳng phải không, nhưng hiểu rõ các pháp chỉ do tâm hiện, ngoài tâm không có cảnh, cho nên vọng tưởng tự diệt, được an vui Niết-bàn, dứt hẳn sinh tử.

23. Vọng tưởng chẳng thật như thành càn-thát-bà và người huyễn hóa:

"Phàm phu ngu si vọng tưởng tác sự chẳng phải các bậc Thánh hiền. Vọng tưởng chẳng thật, như thành Càn-thát-bà và người huyễn hóa. Này Đại Tuệ! Như thành Càn-thát-bà và người huyễn hóa thấy các chúng sinh mua bán ra vào. Kẻ ngu vọng tưởng nói thật có ra vào, mà thật không có người ra người vào, chỉ vì vọng tưởng. Cho nên Này Đại

Tuệ! Phàm phu ngu si lầm tưởng cho rằng bất sinh bất diệt, kia cũng không có hữu vi vô vi, như người huyễn sinh, thật ra không có hoặc sinh hoặc diệt, vì tánh vô tánh chẳng thật có. Tất cả pháp cũng giống như thế, xa lìa sinh diệt. Phàm phu ngu si rơi vào bất như thật, khởi vọng tưởng sinh diệt chẳng phải các hiền Thánh": Sinh diệt hữu vi ở thế gian khởi do vọng tâm, đây chính là phàm phu mê loạn, cho nên nói chẳng phải Hiền Thánh. Thành Càn-thát-bà dụ cho vọng cảnh chẳng thật, như văn có thể thấy. Kẻ ngu khởi lầm bất sinh bất diệt, vọng tưởng kia vốn là sinh diệt, vọng cho rằng bất sinh không diệt. Kia cũng không có hữu vi vô vi, là nói kia không bỏ hữu vi, đó là thật không biết sinh diệt là không, vô vi đó là thật không biết vô sinh diệt. Như thấy người huyễn sinh, thật ra không có sinh diệt, tất cả các pháp cũng giống như vậy, kẻ ngu sở dĩ sanh ra vọng tưởng là do không thấy lý như thật, rơi vào luống dối, Thánh Hiền thì không như vậy.

24. Sở dĩ là Thánh Hiền là do hiểu rõ vọng tưởng tức chân thật:

"Chẳng như thật, là chẳng thế, như tánh tự tánh vọng tưởng cũng chẳng khác. Nếu khác với vọng tưởng thì chấp đắm tất cả tánh tự tánh, chẳng thấy vắng lặng, vì không thấy vắng lặng nên cuối cùng chẳng rời vọng tưởng. Cho nên Này Đại Tuệ! Vô tướng kiến là thắng chẳng phải như tướng kiến. Tướng kiến là nhân thọ sinh cho nên không thắng. Này Đại Tuệ! Vô tướng là vọng tưởng bất sinh, chẳng khởi, chẳng diệt, ta nói là Niết-bàn. Này Đại Tuệ! Niết-bàn là thấy nghĩa chân thật, lìa vọng tưởng tâm, tâm sở pháp ở trước. Đạt được Như lai tự giác Thánh trí, ta nói là Niết-bàn". Nói không như thật, Kinh Nhập Lăng-già chép: Luống dối là không đúng như pháp tánh, nghĩa là khác với Thánh hiền. Thánh hiền sở dĩ là Thánh hiền, là do hiểu rõ vọng tưởng tức chân thật, chẳng phải có vọng tưởng riêng. Như phàm phu kia tánh tự tánh vọng tưởng vốn cũng chẳng khác với lý như thật. Nếu nói rằng lý như thật khác với vọng tưởng, thì chấp đắm tự tánh các pháp không thấy thể, xưa nay vắng lặng, không thấy thể này, nên vọng tưởng tình chấp không thể xa lìa. Nói vô tướng kiến là thắng: đã nói chấp tướng không thấy vắng lặng, thì muốn thấy vắng lặng nên lấy vô tướng lắm thắng, chẳng phải tướng kiến. Vì chấp tướng kiến là nhân của sinh tử, cho nên không gọi là thắng, nhưng vô tướng là lìa vọng tưởng, khế hợp với bất sinh bất diệt, đó là Phật nói Niết-bàn rốt ráo. Lại nói rằng: Niết-bàn là thấy nghĩa chân thật, chưa thấy Niết-bàn là do tâm sở vọng tưởng ở trước, nếu lìa được tất cả thì đạt đến địa vị Phật.

25. Đức Phật nói kệ để lặp lại nghĩa trên:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

"Dứt trừ sinh luận kia
Lập ra nghĩa bất sinh
Ta nói pháp như thế
Kẻ ngu không thể biết
Tất cả pháp bất sinh
Vô tánh, không thật có
Càn-thát-bà huyễn mộng
Có tánh là vô nhân
Bất sinh, vô tự tánh
Vì sao không sẽ nói
Do xa lìa hòa hợp
Tánh giác biết chẳng hiện
Cho nên không bất sinh
Ta nói vô tự tánh
Nói mỗi mỗi hòa hợp
Tánh hiện chẳng phải có
Phân tích không hòa hợp
Chẳng như ngoại đạo thấy".

Dứt trừ sinh luận kia, nghĩa là bác bỏ luận chấp của ngoại đạo. Ngoại đạo tuy có nói bất sinh bất diệt, nhưng vọng tưởng phân biệt là nhân sinh diệt, cho nên nói sinh luận. Phật nói bất sinh diệt là thật lý trung đạo, đối với kia có sinh cho nên nói nghĩa bất sinh. Tất cả pháp trở xuống bài tụng này nói chẳng phải có, chẳng phải không, như thành Càn-thát-bà huyễn mộng. Tuy có mà vô nhân. Bất sinh vô tự tánh: nương văn trên lặp lại nêu ra, nói bất sinh là vô tự tánh, vô tánh là không. Thế nào là ta nói? Do lìa hòa hợp trở xuống là giải thích, nghĩa là đối với căn trần lìa tướng hòa hợp mà tánh giác biết tự nhiên chẳng hiện; chẳng hiện là không không thì chẳng sinh. Vì vậy nên Phật nói vô tự tánh. Nói mỗi mỗi trở xuống là lặp lại giải thích nghĩa trên, như văn có thể thấy.

26. Phật đạo nói bất sinh, ngoại đạo chấp vô nhân sinh:

"Huyễn mộng và tóc rũ
Sóng nắng, Càn-thát-bà
Các thứ việc thế gian
Vô nhân mà tướng hiện
Dẹp trừ luận hữu nhân
Nêu bày nghĩa vô sinh

Vì nêu bày vô sinh
Dòng pháp mãi không dứt
Thịnh hành luận vô nhân
Làm ngoại đạo sợ hãi".

Mộng huyễn... dụ cho pháp thế gian, vô nhân mà hiện tướng nói vốn không, tất cả đều nói lên nghĩa bất sinh. Kia phá lập thì chiết phục luận hữu nhân của ngoại đạo, nêu bày nghĩa vô sinh, nhưng ngoại đạo vốn chấp vô nhân mà sinh, còn nói có nhân là vì kia nói bất sinh bất diệt chính là vọng chấp, thật là nhân của sinh tử, nên bác bỏ là luận hữu nhân. Ngoại đạo đã diệt thì chánh pháp được truyền bá, luận vô sinh được nói rộng rãi, giúp cho ngoại đạo nghe mà sợ hãi.

27. Có bốn câu hỏi đáp về luận thuyết vô nhân:

Khi ấy, Đại Tuệ dùng kệ hỏi Phật:

"Thế nào do nhân gì?
Kia lại vì sao sinh?
Ở chỗ nào hòa hợp?
Mà làm luận vô nhân?

Đức Thế tôn lại dùng kệ đáp:

Quán sát pháp hữu vi
Chẳng vô nhân, có nhân
Kia thuộc luận sinh diệt
Chỗ thấy từ đó diệt".

Bài kệ vấn đáp này là nói về nghĩa luận vô nhân. Hỏi có bốn ý: Thế nào? Do nhân gì? Cớ gì? Chỗ nào? Mà làm luận vô nhân ư? Đáp cũng có bốn: Quán sát pháp hữu vi, là đáp chỗ nào! Hữu vi tức là pháp sinh diệt ở thế gian. Chẳng vô nhân có nhân, là đáp thế nào! Nghĩa là Phật pháp chẳng phải có, chẳng phải không. Kia thuộc sinh diệt luận, là dáp do nhân gì! Tức là do luận sinh diệt của ngoại đạo kia. Chỗ thấy từ đó diệt, là đáp cớ gì! Nghĩa là dứt trừ tà kiến của ngoại đạo kia.

28. Hỏi về nghĩa Vô sinh:

Khi ấy, Đại Tuệ nói kệ hỏi Phật:

"Thế nào là vô sinh?
Là vô tánh phải chăng?
Là đoái xem các duyên
Có pháp gọi vô sinh
Tên không nên vô nghĩa
Xin vì phân biệt nói"

Đây hỏi nghĩa vô sinh, vì các pháp vô tự tánh gọi là vô sinh phải

không! Vì đoái lại đợi các nhân duyên gọi là vô sinh phải không? Hay vì có pháp gọi là vô sinh riêng chăng? Đã gọi vô sinh, thì phải có nghĩa vô sinh, xin Phật nói cho chúng con nghe.

29. Phật đáp về nghĩa Vô sinh:

Đức Thế tôn lại dùng kệ đáp:
Chẳng vô tánh vô sinh
Cũng chẳng đoái các duyên
Chẳng có tánh mà gọi,
Tên cũng chẳng vô nghĩa
Tất cả các ngoại đạo
Thanh văn và Duyên giác
Thất Trụ chẳng cảnh giới
Đó gọi tướng vô sinh.

Trong đây đáp trước là ngăn lời hỏi, vì vô sinh không rơi vào hữu vô cho nên đều bác bỏ. Tên gọi cũng chẳng phải vô nghĩa, văn sau sẽ đáp. Gồm có ba ý:

1. Dùng địa vị chứng đắc để hiển bày, vì đây là giai vị vô sinh nhẫn, chẳng phải cảnh giới của phàm phu, Tiểu thừa và Bồ-tát thiên giáo an trụ. Thất trụ là Địa thứ bảy, vì Bồ-tát đạt đến Địa thứ tám mới phá được vô minh cho nên nói chẳng phải cảnh giới Thất Trụ.

“Xa lìa các nhân duyên
Cũng lìa tất cả việc
Nếu trụ tâm hữu vi
Năng tưởng, sở tưởng lìa
Thân kia chuyển biến theo
Ta nói là vô sinh”

2. Do lìa các duyên cho nên chẳng đợi duyên. Đã lìa các duyên cũng lìa tất cả việc sinh tử, chỉ có tâm vắng lặng nhiệm mầu như thế mà an trụ. Do đó năng tưởng, sở tưởng phân biệt đều lìa, vọng tâm đã là diệu tâm, mà thân cũng càng tốt đẹp đó là vô sinh, do Phật nói.

30. Vì hữu vô chẳng thật có nên trong ngoài đều dứt:

“Không ngoại tánh, vô tánh
Cũng vô tâm nhiếp thọ
Dứt trừ tất cả chấp
Ta nói là vô sinh
Như thế vô tự tánh
Không thảy, nên phân biệt
Chẳng không nên nói không

Vô sinh nên nói không”

3. Vì hai tánh hữu vô chẳng thật có nên trong ngoài đều dứt. Không ngoại tánh tức là quên bên ngoài. Không tâm nhiếp thọ là quên bên trong. Trong ngoài đã quên thì dứt bỏ kiến chấp một, khác v.v... cũng như vậy, vô sinh tức vô tự tánh, vô tánh nên không không cũng có thể được, cho nên nói: Chẳng không nên nói không. Không tức là vô sinh. Lại nói vô sinh thuyết không.

31. Nêu lên nghĩa duyên sinh vô sinh:

“Nhân duyên số hòa hợp
Nên có sinh có diệt
Lìa các số nhân duyên
Không có sinh diệt riêng
Lìa bỏ số nhân duyên
Lại không có tánh khác
Nếu nói có một, khác
Là ngoại đạo vọng tưởng
Tánh hữu vô bất sinh
Chẳng có cũng chẳng không
Trừ số kia chuyển biến
Ấy đều chẳng thật có”.

Ở đây đối với duyên sinh nêu lên nghĩa vô sinh, theo văn sau thì có mười hai nhân duyên, số pháp hòa hợp nên có sinh diệt. Nhưng mười hai hoặc nghiệp nhân duyên cũng từ nhân duyên căn trần mà khởi. Nếu lìa nhân duyên năng sinh thì pháp sở sinh đâu có, cho nên nói không có sinh diệt riêng. Nếu lìa nhân duyên sinh diệt, thì đâu còn còn có kiến chấp một, khác đồng với ngoại đạo. Nếu lìa một khác, cũng lìa bốn câu: có, không, chẳng phải có, chẳng phải không v.v... chỉ trừ bị nhân duyên xoay chuyển thì sẽ thông đạt vô sinh, các câu có không này đều chẳng thật có.

32. Nghĩa vô sinh không thật có:

“Chỉ có các tục số
Xoay vần làm móc xích
Lìa xích nhân duyên kia
Nghĩa sinh không thật có
tánh vô sinh chẳng khởi
Lìa các lỗi ngoại đạo
Chỉ nói duyên móc xích
Phàm ngu không thể hiểu

Nếu lìa duyên móc xích
Mà có tánh sinh mà riêng
Thì là luận vô nhân
Phá hoại nghĩa móc xích
Như đèn rõ các tướng
Móc xích hiện cũng vậy
Ấy là lìa móc xích
Lại có các tánh riêng".

Các tục số, tức nhân duyên thế tục sinh tử, nghĩa là phàm phu từ xưa đến nay chỉ theo vọng duyên trôi lăn trong vòng sinh tử, như móc xích nối nhau chẳng dứt. Nếu biết rõ vọng duyên sinh tức là vô sinh, thì có thể nói nghĩa sinh không thật có. Nói sinh vô tánh không khởi... nghĩa là hiểu rõ sinh vô sinh tánh chấp chẳng khởi, thì lìa ngoại đạo tà kiến. Chỉ ta nói nghĩa nhân duyên móc xích, giúp cho họ hiểu sinh tức vô sinh. Phàm ngu không thể hiểu, nếu lìa ngoài nhân duyên năng sinh, mà có pháp sở sinh riêng thì ta nói luận vô nhân, mà trở lại tự bác bỏ nghĩa móc xích. Như đèn bày các tướng... Phật dạy ta nói nghĩa móc xích là muốn làm cho mọi người hiểu sinh tức vô sinh, nếu không thì lìa ngoài pháp sinh này mà tìm vô sinh riêng, như các vật do đèn mà hiển bày, chẳng phải ngay nơi vật là sáng, cho nên nói móc xích hiện cũng vậy, nghĩa là móc xích hiện như vậy thì ngoài nhân duyên có các pháp riêng.

33. Sinh tức vô sinh gọi là pháp nhẫn vô sinh:

"Vô tánh, không có sinh
Như tự tánh hư không
Nếu lìa các móc xích
Tuệ không hề phân biệt
Lại có Vô Sinh khác
Pháp hiền Thánh chứng đắc
Kia sinh mà vô sinh
Ấy là Vô Sinh nhẫn".

Biết rõ pháp pháp do nhân duyên sinh tánh tướng không thật có, đó gọi là vô sinh, thì thể tánh kia như hư không, chẳng ngăn ngại. Nếu lìa duyên sinh mà tìm vô sinh riêng là trí tuệ không có dụng quán sát, cho nên nói tuệ không hề phân biệt. Lại có vô sinh khác là chỉ cho pháp mà các bậc Hiền Thánh trên đã chứng được, do hiểu rõ sinh tức vô sinh, đó gọi là vô sinh pháp nhẫn.

34. Hiểu rõ sinh tức vô sinh thì buộc thành mở:

"Nếu khiến các thế gian
Quán sát móc xích ấy
Tất cả lìa móc xích
Ngay đó được Tam-muội
Si ái các nghiệp thảy
Đó là móc xích trong
Dùi, gỗ, đất bánh xe
Hạt giống thảy gọi ngoài
Nếu khiến có tánh khác
Mà từ nhân duyên sinh
Kia chẳng nghĩa móc xích
Cho nên chẳng thành tựu
Nếu sinh vô tự tánh
Kia lấy gì móc xích
Vì xoay vần sinh nhau
Nên biết nghĩa nhân duyên.

Ở đây nói chúng sinh ở thế gian nếu tiến tu quán sát pháp nhân duyên sinh, đương thể tức không thì chứng được Tam-muội vô sinh, lìa móc xích. Nhưng nhân duyên sở quán có trong có ngoài, trong thì mười hai nhân duyên như vô minh v.v... ngoài thì các việc như dùi gỗ đất bánh xe... khoan dùi được lửa, bùn đất nặn thành bình, hạt giống sinh mầm chồi, ba thứ này gọi là nhân duyên bên ngoài. Nhân duyên bên ngoài này dùng thí dụ bên trong, chính là nói lìa nhân duyên có pháp sinh riêng. Nếu cho rằng có pháp riêng từ duyên khác mà sinh thì đó chẳng phải khéo quán sát nghĩa nhân duyên, không thể thành tựu pháp nhẫn vô sinh. Nếu hiểu rõ sinh tức vô sinh, thì buộc thành mở, nên nói kia lấy gì móc xích, nếu không thì trôi lăn trong sinh tử, đó gọi là nghĩa Nhân duyên.

35. Ngoại đạo vọng chấp tánh bốn đại chẳng hoại:

"Pháp cứng, ướt, ấm, động
Phàm phu sinh vọng tưởng
Lìa số không pháp khác
Ấy là nói vô tánh".

Bốn câu này là nói ngoại đạo vọng chấp tánh bốn đại chẳng hoại, cho là bất sinh bất diệt. Lìa số v.v... nghĩa là lìa nhân duyên mà nói pháp vô sinh.

36. trong cõi Phật mười phương chỉ có pháp Nhất thừa:

"Như thầy thuốc trị bệnh

Chẳng có bao nhiêu cách
Vì bệnh có khác nhau
Nên có nhiều cách trị
Ta vì chúng sinh kia
Phá hoại các phiền não
Biết căn tánh hơn kém
Nói độ môn độ họ
Chẳng gốc phiền não khác
Mà có các thứ pháp
Chỉ nói pháp Nhất thừa
Ấy tức là Đại thừa".

Ý ở đây dụ cho sự lập giáo của Như lai, hoặc nói về bản ý xuất thế, chỉ nói Nhất thừa để độ chúng sinh, như người thầy thuốc giỏi chỉ dùng thuốc A-già-đà để trị bệnh tất cả chúng sinh, cho nên nói: chẳng có bao nhiêu cách, nhưng căn cơ chúng sinh khác nhau, không khỏi phải nương vào phương tiện, vì nói ba thừa dần dần điều phục, như tùy bệnh khác nhau mà cho các thứ thuốc, nhưng chẳng phải do căn cơ khác nhau mà pháp có khác, nếu quyền cơ thuần thục thì đều trở về nhất thật, cái gọi là trong các cõi Phật mười phương chỉ có pháp Nhất thừa.

37. Thưa hỏi lại về vô thường:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Tất cả ngoại đạo đều khởi vọng tưởng vô thường, Thế tôn cũng nói tất cả hạnh vô thường, là pháp sinh diệt. Nghĩa này thế nào? Là tà hay chánh? Là có mấy thứ vô thường?" Thường và vô thường tên gọi không khác ngoại đạo, không dùng nghĩa quyết định thì tà chánh làm sao phân biệt? Ở trên nói rõ bất sinh bất diệt là nghĩa chân thường, đã phá bỏ chấp của ngoại đạo, mà chưa phân biệt rõ sự khác nhau giữa vô thường tà chánh, cho nên quyết định thưa hỏi lại, lời hỏi có thể thấy rõ.

38. Nói về bảy thứ vô thường của ngoại đạo:

"Phật bảo Đại Tuệ: Tất cả ngoại đạo có bảy thứ vô thường, chẳng phải pháp của ta. Bảy thứ ấy là gì? Kia có nói rằng "làm rồi mà bỏ" ấy gọi là vô thường, có thuyết "hình xứ hoại", đó gọi là vô thường, có thuyết ngay nơi sắc là vô thường, có thuyết giữa sắc chuyển biến, đó gọi vô thường, không xen hở tự nó tan hoại, như sự chuyển biến sữa thành lạc khoảng giữa không thể thấy, vô thường hủy hoại tất cả tánh chuyển, có thuyết tánh vô thường, có thuyết tánh không tánh vô thường, có thuyết tất cả pháp bất sinh vô thường vào tất cả pháp! Bảy thứ vô thường đều là ngoại đạo chấp". Trước nêu thứ lớp giải thích. Trong đây

chỉ nêu sắc chuyển biến vô thường, có liên quan đến giải thích nghĩa. Sắc là sắc do bốn đại tạo, chuyển biến gọi là sinh trụ dị diệt. Không xen hở tự nó tan hoại v.v... nghĩa là nối nhau chẳng dứt giúp cho biến khác tự nhiên trở về diệt, như sự chuyển biến của sữa lạc, tuy không thấy được nhưng ở trong pháp tự nhiên biến hoại tất cả pháp. Các thứ khác trong văn dưới giải thích đầy đủ, trong giải thích hoặc bao gồm phá chấp, hoặc chỉ giải thích nghĩa, nhưng không thứ lớp, không ngoài tánh sắc.

39. Bất sinh còn không có huống chi có sinh tử để diệt:

Này "Đại Tuệ! Tánh, vô tánh, vô thường nghĩa là bốn đại và tự tướng sở tạo hoại, bốn đại tự tánh không thật có, bất sinh. Tánh vô tánh, nghĩa là tánh bốn đại đều vô tự tánh, tướng năng tạo và sở tạo đều trở về biến hoại, cho nên gọi là vô thường". Tự tánh bốn đại... trở xuống là phá chấp của ngoại đạo, ý nói đại chủng tự tánh xưa nay bất sinh, bất sinh còn không có thì làm gì có sinh để diệt mà nói là vô thường ư!

40. Nêu nghĩa chánh và bác bỏ nghĩa tà:

"Kia chẳng sinh vô thường: chẳng phải thường, vô thường, tất cả pháp hữu vô bất sinh, phân tích cho đến cát bụi thì không thể thấy, ấy là nghĩa bất sinh. Phi sinh, đó gọi là tướng bất sinh vô thường, nếu chẳng hiểu được điều này thì rơi vào nghĩa sinh vô thường của tất cả ngoại đạo". Trước nêu nghĩa chính sau bác bỏ nghĩa tà. Nói phi thường v.v... Phật dạy thường và vô thường tất cả hữu vô, các tướng đối pháp thể vốn bất sinh, cho đến phân tích đến cát bụi cũng không thể thấy, vì nghĩa đó nên nói vô sinh, đây là tướng bất sinh vô thường do Như lai nói, nếu không hiểu nghĩa này thì sẽ rơi vào kiến chấp nghĩa sinh vô thường của ngoại đạo, do ngoại đạo không hiểu rõ ý chỉ vô sinh. Tuy nói vô sinh nhưng thật là có sinh, cho nên bác bỏ nói sinh vô thường.

41. Việc có thể hoại mà tánh chẳng thể hoại:

Này "Đại Tuệ! Tánh vô thường, là tự tâm vọng tưởng, chẳng phải tánh thường, vô thường. Vì sao? Vì vô thường tự tánh chẳng hoại. Này Đại Tuệ! Đây là việc tất cả tánh, vô tánh vô thường. Trừ vô thường ra, thì không gì có khả năng làm cho tất cả pháp tánh không tánh: như gậy, gạch đá phá hoại các vật". Nói tự tâm vọng tưởng v.v... Nghĩa là kia đối với phi thường, phi vô thường, tự sinh phân biệt cho là vô thường, làm hoại các pháp mà tự tánh chẳng hoại, đây là việc tánh, vô tánh, vô thường ở trước, ý nói việc có thể hoại mà tánh không thể hoại. Các pháp thế gian có hoại, là do vô thường, nên vô thường ở khắp trong các pháp. Như vậy gạch đá có công năng phá hoại các vật mà tự thể của nó

chẳng hoại.

42. Phật dạy các pháp hoại diệt thật cũng có nhân:

"Hiện thấy mỗi mỗi không khác, tánh này là việc vô thường, chẳng phải tác sở tác có khác nhau, đây là vô thường đây là sự. Tác và sở tác chẳng khác: tất cả tánh thường vì vô nhân tánh. Này Đại Tuệ! Tất cả tánh, vô tánh có nhân, phàm ngu chẳng thể biết được". Đây là phá chấp ngoại đạo. Phật cho rằng các pháp hiện thấy trước mắt không khác vô thường, đâu có tánh khác với sự, cho nên nói chẳng phải tác, sở tác có khác nhau, nên biết vô thường tức sự, sự tức vô thường, đây là năng sở không khác nên gọi là nghĩa thường. Về vô nhân tánh: Kinh Nhập Lăng-già chép: không thấy có nhân. Nói vô thường không phá hoại nhân các pháp, tất cả tánh... trở xuống: Phật dạy các pháp hoại diệt thật cũng có nhân, nhưng ý này hơi ẩn, phàm phu chẳng thể biết được.

43. Tất cả tánh tức là tất cả pháp:

"Chẳng phải nhân chẳng phải việc tương tự sự sinh. Nếu sinh thì tất cả pháp đều vô thường. Do việc chẳng tương tự này nên tác và sở tác không có khác nhau, mà đều thấy có khác. Nếu tánh vô thường nghĩa là rơi vào tác nhân tánh tướng. Nếu rơi thì tất cả tánh chẳng rốt ráo. Tất cả tánh tác nhân tướng rơi thì tự vô thường nên vô thường. Vì vô thường là vô thường nên tất cả tánh chẳng vô thường lẽ ra là thường". Chẳng phải nhân chẳng tương tự sự sinh v.v... nghĩa là vô thường nếu chẳng có nhân thì không khác sự sinh. Nếu kia sinh thì tất cả pháp đều sinh với nó, thảy đều không thường, há chẳng phải việc khác nhau . Do nghiệm xét vô thường phải có nhân, như ngoại đạo chấp thì pháp này pháp kia, năng tác sở tác lẽ ra không khác nhau, mà hiện thấy có khác nhau, tại sao vọng chấp vô nhân sinh khác nhau ư! Nếu tánh vô thường, thì tánh ấy phải rốt ráo vô tác, vô tác tức là thường. Đã nói vô thường thì rơi vào các pháp hữu tác, chẳng phải nghĩa rốt ráo, lấy đó làm nhân thì rơi vào làm tánh tướng cho nhân, mất nghĩa bản tánh. Nói tự vô thường lẽ ra nên vô thường, nghĩa là nếu tánh năng tác là vô thường thì lẽ ra đồng với pháp sở tác đều là vô thường, tự tánh đã vô thường thì pháp sở tác vô thường lẽ ra phải là thường. Tất cả tánh tức là tất cả pháp.

44. Đức Như lai tổng kết bác bỏ lỗi của ngoại đạo:

"Nếu vô thường nhập vào tất cả tánh thì nên rơi vào ba đời. Sắc quá khứ kia cũng phải hoại, sắc bất sinh ở vị lai bất sinh nên sắc hiện tại cũng bị hoại. Sắc là bốn đại nhóm họp khác nhau, bốn đại và tạo sắc tự tánh chẳng hoại, vì lìa khác và chẳng khác. Tất cả ngoại đạo chấp tất cả bốn đại chẳng hoại, tất cả bốn đại và tạo sắc ở trong ba cõi, tại sở tri

thì có sinh diệt, lìa bốn đại tạo sắc, tất cả ngoại đạo ở chỗ nào mà suy nghĩ tánh vô thường? Bốn đại chẳng sinh, vì tự tánh tướng chẳng hoại". Nếu vô tánh thường trùm khắp trong các pháp thì thuộc thay đổi trong ba đời. Sắc quá khứ đã hoại, sắc vị lai chưa sinh, sắc hiện tại cùng hoại. Sắc tức sắc của bốn đại khác nhau, bốn đại năng tạo và sắc sở tạo, tánh kia chẳng hoại lìa khác chẳng khác. Tất cả ngoại đạo này, cho rằng thể tánh bốn đại chẳng hoại như thế. Tất cả ba cõi... trở xuống, Kinh Nhập Lăng-già chép: trong ba cõi năng tạo và sở tạo đều là tướng sinh trụ diệt, đâu còn có tánh vô thường riêng, năng sinh đối với chúng sanh mà chẳng diệt ư! Đây là Đức Như lai tổng kết bác bỏ lỗi của ngoại đạo.

45. Chẳng phải mới tạo ra vô thường:

"Lìa mới tạo vô thường, chẳng phải bốn đại còn có cái khác với bốn đại, mỗi đại có tướng khác. Vì tự tướng chẳng phải khác nhau thật có. Kia chẳng khác nhau, đây thảy chẳng còn tạo, hai phương tiện chẳng làm, nên biết là vô thường". Kinh Nhập Lăng-già chép: mới tạo tức bỏ vô thường, chẳng phải đại chủng tạo đại chủng lẫn. Vì mỗi đại chủng khác nhau nên chẳng phải tự tướng tạo, vì không khác nên chẳng còn chung tạo, vì trái lìa nên phải biết là chẳng phải mới tạo vô thường. Hai phương tiện, nghĩa là đồng khác lại có phương tiện tạo.

46. Bốn đại tạo sắc chẳng hoại:

"Hình xứ kia hoại vô thường, nghĩa là bốn đại và tạo sắc bất hoại, đến rốt ráo chẳng hoại. Này Đại Tuệ! Rốt ráo, phân tích cho đến hạt bụi nhỏ quán sát hoại, bốn đại và hình xứ tạo sắc thấy khác dài ngắn không thật có chẳng phải bốn đại. Bốn đại chẳng hoại, hiện hình xứ hoại, rơi vào Số luận". Hình xứ tức hình trạng, chính là bốn đại tạo sắc chẳng hoại, ngoại đạo chấp đây là bốn đại tạo sắc chẳng hoại, ngoại đạo chấp đây là năng tạo, sở tạo đến tột chẳng hoại, rốt ráo cũng như cùng cực, cùng tận. Nghĩa là phân tích tạo sắc đến cát bụi con không thể hoại, nhưng quán sát các các chấp diệt hoại, hình trạng dài ngắn v.v... chẳng hoại nặng tạo, sở tạo sắc thể. Đây là lời nói của tục số, cho nên nói rơi vào Số luận.

47. Sắc tức là hành xứ vô thường:

"Sắc là vô thường, nghĩa là sắc tức là vô thường. Kia là hình xứ vô thường, chẳng phải bốn đại. Nếu bốn đại vô thường thì chẳng phải số lời nói của thế tục. Lời nói của thế tục chẳng phải tánh, sẽ rơi vào Thế luận. Thấy tất cả tánh chỉ có lời nói, chẳng thấy tự tánh sinh". Sắc tức vô thường, ở đây nói sắc tức là hình xứ vô thường. Chẳng phải bốn đại, nghĩa là chẳng phải bốn đại chủng tánh. Nếu là đại chủng cũng vô

thường, đối với số lời nói của thế tục có trái có rơi, trái thì chẳng phải thế tục, rơi thì trái với chân, tiến lùi đều mất, đều chẳng phải chánh luận. Lại nói lời nói của thế tục chẳng phải tánh, là tổng kết lỗi trước. Thế luận tức là kiến chấp của ngoại đạo Lô-già-na kia, do họ vọng thấy các pháp chỉ có lời nói, chẳng có tự tánh tướng.

48. Việc vô thường hoại mà tánh chẳng hoại:

"Chuyển biến vô thường, nghĩa là sắc khác tánh hiện, chẳng phải bốn đại. Như vàng làm các món đồ trang sức chuyển biến hiện ra, chẳng phải tánh vàng bị hoại, chỉ các món đồ trang sức bị hoại. Như thế các tánh chuyển biến v.v... cũng giống như vậy" Sắc khác tánh hiện: sắc tức là sắc do bốn đại tạo ra, nghĩa là sắc thể biến khác nên tánh vô thường hiện, do chỗ hiện là hoại, chẳng phải bốn đại chủng hoại. Như vàng làm thành các đồ trang sức, đồ trang sức có biến hoại mà tánh vàng chẳng thay đổi. Nói việc vô thường hoại mà tánh chẳng hoại cũng giống như vậy.

49. Tổng kết bác bỏ bảy thứ vô thường của ngoại đạo:

"Như thế v.v... các thứ ngoại vô thường chấp vọng tưởng, khi lửa đốt bốn đại thì tự tướng chẳng bị thiêu đốt. Mỗi tự tướng hoại lẫn nhau, thì bốn đại tạo sắc lẽ ra nên đoạn". Đây là tổng kết bác bỏ bảy thứ vô thường của ngoại đạo. Hễ các chấp đắm của ngoại đều nói theo bốn đại, đã chẳng phải chánh kiến cho nên nói vọng tưởng. Kinh Nhập Lăng-già chép: Kia tạo ra thuyết này, lửa không thể thiêu đốt tự tướng của các đại, chỉ mỗi thứ phân tán. Nếu thiêu đốt được thì năng tạo, sở tạo đều đoạn diệt. Vì bốn đại chủng bất hoại là chấp thường, bốn đại phân tán là chấp đoạn, các vọng tưởng kia không ngoài hai chấp này.

50. Như lai chỉ bày chánh giáo để phân biệt với ngoại giáo khác:

Này "Đại Tuệ! Ngã pháp khởi chẳng phải thường, chẳng phải vô thường. Vì sao? Vì tánh bên ngoài không quyết định, chỉ nói ba cõi duy tâm, chẳng nói các tướng có sinh có diệt. Bốn đại nhóm họp khác với bốn đại và tạo sắc nên vọng tưởng hai thứ năng nhiếp và sở nhiếp. Biết hai thứ vọng tưởng, lìa hai thứ chấp ngoại tánh vô tánh" đây là Như lai chỉ bày chánh giáo, để phân biệt với ngoại giáo khác. Ta nói các pháp khởi, đối với vô thường chẳng phải vô thường mà có thể thường, có thể vô thường, tức toàn thể khởi dụng, ngoại đạo mê muội điều này rơi vào chấp đắm hữu vô. Như trên đã nêu rõ. Ở đây đối với tà mà bày chánh, nên nói chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, cho nên dưới đây nêu để giải thích. Do pháp ngoại đạo không chắc chắn có, chỉ nói các pháp trong ba cõi đều do tâm hiện. Nói vi tâm là vọng tâm sát-na hiện ra,

hoặc nói tâm mầu nhiệm là sai. Đã hiểu rõ các pháp duy tâm, thì ngoài tâm không có pháp, không đồng với kia nói các tướng có sinh, có diệt. Các tướng là gì? Tức là tướng bốn đại hội hợp khác nhau, và bốn đại sắc năng tạo, sở tạo. Vì ngoại đạo cho rằng năng tạo đại chủng chẳng hoại, sở tạo các sắc có hoại. Phật dạy chẳng phải thường, chẳng phải vô thường thì đều bất sinh không diệt. Hai thứ vọng tưởng năng nhiếp, sở nhiếp, Kinh Nhập Lăng-già chép: thể tánh hai thứ Năng thủ, sở thủ, tất cả đều từ phân biệt khởi, cho nên có thể hiểu biết như thật thể tánh hai thứ năng thủ, sở thủ khởi vọng tưởng, tức biết các pháp duy tâm, lìa kiến chấp hữu vô.

51. Nêu tướng năng giác bất giác:

"Giác tự tâm hiện lượng vọng tưởng là tư tưởng tác hành sinh, chẳng phải không tác hành. Lìa tâm tánh thì không có tánh vọng tưởng, thế gian, xuất thế gian, và xuất thế gian thượng thượng, tất cả pháp chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, chẳng giác tự tâm hiện lượng, rơi vào hai bên ác kiến nối nhau. Tất cả ngoại đạo bất giác tự vọng tưởng phàm phu này không có cội gốc, nghĩa là thế gian, xuất thế gian, xuất thế gian thượng thượng, nói từ vọng tưởng sinh, phàm phu chẳng thể giác biết". Đây là nêu tướng năng giác bất giác, giác tức là trí năng giác. Tự tâm hiện lượng v.v... đều là cảnh giới giác. Chúng sinh từ vô thể mê muội đối với thể duy tâm chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, cho nên khởi vọng tưởng.

Nay giác biết vọng tưởng do tư tưởng tác hành sinh, chẳng phải bất tác hành, đều là vọng tưởng. Đã biết rõ vọng tưởng thì lìa kiến chấp phân biệt hữu vô của tự tâm. Lìa chấp đắm này rồi thì các pháp thế gian, xuất thế gian, xuất thế gian thượng thượng, thể chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, lại vốn như một. Chẳng giác kia rơi vào hai bên, ác kiến có không nối nhau. Đây là do ngoại đạo thường ở trong vọng tưởng không biết tự tâm hiện lượng. Nói phàm phu không có cội gốc, là không biết các pháp khởi căn bản, chỉ cho rằng các pháp thế gian, xuất thế gian sinh ra vọng tưởng lời nói. Nhưng ba pháp này có cảnh giới lời nói khác nhau chẳng phải chỗ giác biết của phàm phu.

52. Đức Phật nói kệ để lặp lại nghĩa trên:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

Xa lìa nơi sở tạo
Cùng với hình xứ khác
Tánh và sắc vô thường
Ngoại đạo ngu vọng tưởng

Các tánh không có hoại
Mỗi đại tự tánh trụ
Ngoại đạo tưởng vô thường
Chìm trong các chấp đắm
Các ngoại đạo kia thảy
Vô hoặc sinh, hoặc diệt
Mỗi đại tánh tự thường
Sao nói tưởng vô thường
Tất cả duy tâm lượng
Hai thứ tâm trôi lăn
Nhiếp thọ và sở nhiếp
Không có ngã, ngã sở
Phạm thiên là cội cây
Cành nhánh trùm rộng khắp
Như thế điều ta nói
Chỉ là tâm lượng kia.

Bốn câu đầu là tổng kết nêu lên lìa các chấp, các tánh không có hoại v.v... Bài tụng trên là bác bỏ chung các chấp, nghĩa là kia dù vọng tưởng vô thường, mà tự tánh bốn đại chẳng hoại, cho nên nói: Mỗi đại tự tánh trụ. Lại nói: các chúng ngoại đạo kia v.v... lại nêu lên các ngoại đạo, nghĩa là kia chấp thật vốn bất sinh diệt, bốn đại tánh thường, cố nhiên tự như vậy, đâu được chắc chắn gọi là nghĩ là vô thường ư! Lại từ nơi quan trọng mà nêu bày nói rằng tất cả tâm hiện lượng... Kinh Nhập Lăng-già chép: Năng thủ và sở thủ tất cả tâm. Hai thứ từ tâm hiện, không có ngã, ngã sở, ngoại đạo chấp trời Tự Tại ban đầu tạo ra chúng sinh là có tình bổn. Như cây mọc lên cành lá che trùm tất cả, Phật dạy ta nói ngoại đạo chấp đắm như vậy đều là ngoại đạo vọng tưởng tâm lượng.

53. Khéo biết định Diệt tận thì chẳng rơi vào Chánh thọ của phàm phu nhị thừa:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Cúi xin giảng nói tất cả Bồ-tát, Thanh văn, Duyên giác diệt chánh thọ thứ lớp nối nhau. Nếu giỏi về tướng diệt chánh thọ thứ lớp nối nhau, con và các Bồ-tát chẳng bao giờ vọng xả bỏ diệt chánh thọ lạc môn, chẳng rơi vào tất cả Thanh văn, Duyên giác, ngoại đạo ngu si": Diệt chánh thọ, chánh thọ tức Tam-muội, chính là định diệt tận. Định này ba thừa đồng nhập mà vị thứ cạn sâu khác nhau. Khéo biết đây rồi thì đối với đại diệt định chẳng bỏ, chẳng rơi vào chánh thọ của phàm phu Tiểu

thừa, câu hỏi rất dễ thấy.

54. Thông giáo ba thừa cùng thực hành Thập địa gồm có bốn nghĩa:

"Phật bảo Đại Tuệ: Lắng nghe! Lắng nghe! Hãy khéo suy nghĩ, ta sẽ nói cho ông nghe. Đại Tuệ bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Cúi xin nói cho con nghe. Phật bảo Đại Tuệ: Đại Bồ-tát Lục địa và Thanh văn, Duyên giác nhập diệt chánh thọ: Đại Bồ-tát địa thứ bảy niệm niệm chánh thọ, lìa tất cả tánh tự tánh tướng chánh thọ, chẳng phải Thanh văn Duyên giác. Các Thanh văn, Duyên giác rơi vào hữu hành, giác biết tướng năng giác sở giác diệt chánh thọ. Cho nên Bồ-tát Thất đọa chẳng phải niệm chánh thọ, được tất cả pháp tướng không khác nhau, chẳng phải được từng phần các thứ tướng tánh, giác tất cả pháp lành, không lành tánh tướng chánh thọ. Cho nên, Bồ-tát địa thứ bảy không có niệm lành chánh thọ. Này Đại Tuệ! Bồ-tát Địa thứ tám và Thanh văn, Duyên giác tâm ý, ý, thức tướng vọng tưởng diệt". Trong đây đáp, tướng địa vị tăng tiến chẳng phải nhiều đường, đều y theo thông giáo ba thừa cùng thực hành Thập địa mà nói, gồm có bốn nghĩa: 1. Do Lục địa, Địa thứ bảy đối rõ cạn sâu, thì Lục địa là Ba thừa đồng nhập định diệt tận, địa vị này rất cạn vì Bồ-tát đắc định không khác gì hàng Nhị thừa. Bồ-tát Địa thứ bảy nhớ nghĩ chánh thọ v.v... Niệm niệm thì ra vào không xen hở, lìa tất cả tánh, tự tánh tướng chánh thọ thì không chấp tất cả tướng năng nhiếp, sở nhiếp, cho nên khác với người Nhị thừa rơi vào có hành giác. Có hành giác, là hữu vi hành. Quyết dứt các tướng, sau mới được định. Cho nên Bồ-tát địa thứ bảy chẳng niệm chánh thọ, nghĩa là chẳng phải họ trụ chánh thọ của niệm. Lại nói rằng: Được tất cả pháp tướng không khác nhau, chính là giác tất cả pháp tánh tướng không khác nhau. Chẳng phải được từng phần: Là chẳng phải người Nhị thừa kia ở trong định được từng phần các tánh tướng. Pháp lành, bất lành, nghĩa là Bồ-tát đến Địa thứ bảy thì, còn chẳng trụ trong pháp lành, huống chi là niệm không lành ư! Ấy gọi là vô thiện niệm chánh thọ. 2. Y theo Địa thứ bảy, Địa thứ tám để phân biệt rõ tướng khác, tức là tướng ý thức vọng tưởng có diệt, chưa diệt, cao thấp khác nhau, đến Địa thứ tám ba thừa vọng tưởng đều diệt, khác với Địa thứ bảy.

55. Ngoại đạo rơi vào hữu vô, vọng chấp hai thủ.

"Bồ-tát từ Địa thứ nhất đến Địa thứ bảy, quán ba cõi lượng tâm, ý, ý thức, lìa ngã, ngã sở, tự vọng tưởng tu, rơi vào ngoại tánh các thứ tướng. Hai thứ kẻ ngu tự tâm nhiếp, sở nhiếp: vừa rồi vô tri bất giác các lỗi ác thói quen luống dối từ vô thỉ xông ướp". Kế là nói rõ ba thừa từ

Địa thứ nhất đến Địa thứ bảy quán ba cõi các pháp duy tâm, ý, thức. Nhưng tuy đồng quán mà vọng tưởng khác nhau, có diệt không diệt, được mất, lìa ngã, ngã sở v.v... thì được, rơi vào ngoại tánh các tướng v.v... thì mất. Hai thứ tự tâm: là ngoại đạo rơi vào hữu vô, vọng chấp năng thủ, sở thủ, hoàn toàn chẳng biết bất giác vô thỉ lỗi ác thói quen huân tập nên.

56. Bồ-tát được Phật che chở, vì giáo hóa chúng sanh nên không nhập Niết-bàn:

"Đại Tuệ Đại Bồ-tát Địa thứ tám là Thanh văn, Duyên giác Niết-bàn. Bồ-tát là do Tam-muội giác gia trì, nên môn Tam-muội lạc chẳng vào Niết-bàn. Nếu chẳng gia trì thì Như lai địa chẳng đầy đủ, vì xả bỏ tất cả việc hữu vi của chúng sinh, hạt giống Phật sẽ bị dứt mất. Các Đức Phật, Thế tôn vì chỉ bày vô lượng công đức không thể suy nghĩ nói năng của Như lai. Thanh văn, Duyên giác đối với môn Tam-muội được vui dắt dẫn nên nghĩ là Niết-bàn" 3. Nói rõ Địa thứ tám ba thừa đồng một Niết-bàn mà có trụ, bất trụ khác nhau. Bồ-tát v.v... Nói Bồ-tát được Tam-muội giác lực của các Đức Phật che chở, vì giáo hóa chúng sinh đối với môn Tam-muội không nhập Niết-bàn. Nếu không che chở, thì không thể đầy đủ công hạnh đến địa vị Như lai, ấy là bỏ chúng sinh mà không hóa độ, cũng làm hư hạt giống Như lai. Cho nên các Đức Phật nói công đức không thể suy nghĩ nói năng để khuyến khích tiến lên, giúp cho chúng sinh đạt đến rốt ráo. Người Nhị thừa tự điều phục tự độ, chấp Tam-muội lạc nghĩ là Niết-bàn, đó là sai lầm.

57. Phân biệt bộ loại khác nhau:

Này "Đại Tuệ! Ta phân bộ Địa thứ bảy khéo tu tướng tâm, ý, ý thức, khéo tu ngã, ngã sở, nhiếp thọ người pháp vô ngã, tự tướng, cộng tướng sinh diệt, khéo được bốn vô ngại quyết định lực môn Tam-muội, địa vị thứ lớp nối nhau vào pháp đạo phẩm". Phân bộ nghĩa là phân biệt bộ loại có thiện, bất thiện, diệt, bất diệt v.v... khác nhau, ý muốn cho Bồ-tát khéo tu tướng tâm, ý, thức, hiểu rõ thức tánh vốn không để dứt vọng tưởng. khéo tu ngã, ngã sở v.v... nghĩa là hiểu rõ hai pháp chấp người pháp, nhiếp thọ hai tánh vô ngã, không rơi vào tự tướng, cộng tướng sinh diệt, khéo được bốn vô ngại biện tài và quyết định năng lực Tam-muội thì định tuệ bình đẳng, do đó dần dần bước lên các địa. Đắc Bồ-đề phần.

58. Phật nói địa thứ lớp nối nhau:

"Chẳng khiến Đại Bồ-tát chẳng giác tự tướng, cộng tướng, chẳng rành về Địa thứ bảy rơi vào lối tà của ngoại đạo, cho nên lập địa thứ

lớp. Này Đại Tuệ! Kia thật không có hoặc sinh hoặc diệt, trừ tự tâm hiện lượng nên nói địa thứ lớp nối nhau và các hạnh ba cõi, là điều kẻ ngu không thể giác. Điều kẻ ngu không thể giác, ta và các Đức Phật nói địa thứ lớp nối nhau và nói các hạnh ba cõi". Chẳng để cho Bồ-tát: Phật sợ Bồ-tát không hiểu rõ tự tướng, cộng tướng, không biết thứ lớp các địa, rơi vào đường tà của ngoại đạo, như cho nên nói địa vị thứ lớp. Lại bảo rằng: Kia thật không có sinh diệt, thứ lớp các địa trong ba cõi trở lại, tất cả đều do tự tâm hiện ra, nhưng những kẻ ngu không thể hiểu biết. Do không hiểu nên ta và các Đức Phật vì nói như thế.

59. Chấp đắm hai thứ vô ngã chẳng phải chánh tuệ vắng lặng:

"Lại nữa Này Đại Tuệ! Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát địa thứ tám bị cái vui của diệt môn Tam-muội làm cho say mê, chẳng khéo rõ tự tâm hiện lượng, bị thói quen tự tướng, cộng tướng làm chướng, rơi vào người pháp vô ngã, kiến chấp pháp nhiếp thọ, vọng tưởng khởi Niết-bàn, chẳng phải trí tuệ giác Niết-bàn". 4. Nêu bày Nhị thừa đến Bồ-tát địa bị cái vui Tam-muội làm cho say. Diệt tức định diệt tận. Mê say tức là cái vui Tam-muội, do kia mê say, không thể khéo biết duy tâm hiện, bị thói quen tự tướng, cộng tướng che lấp: chấp đắm hai thứ vô ngã nhiếp thọ, nghĩa là kiến chấp pháp, vọng tưởng không dứt, nghĩ là Niết-bàn, chẳng phải chánh tuệ vắng lặng.

60. Bồ-tát thông giáo thấy lý chân không Niết-bàn:

Này "Đại Tuệ! Bồ-tát thấy cái vui của diệt môn Tam-muội, bổn nguyện thương xót, đại bi thành tựu, biết phân biệt mười câu vô tận, chẳng vọng nghĩ là Niết-bàn. Kia đã Niết-bàn, vọng tưởng chẳng sinh, lìa vọng tưởng năng nhiếp, sở nhiếp, giác rõ tự tâm hiện lượng tất cả các pháp, vọng tưởng chẳng sinh, chẳng rơi ngoài tâm ý, ý thức, chấp đắm vọng tưởng tướng tánh, tự tánh, chẳng phải Phật pháp, nhân chẳng sinh, tùy trí tuệ mà sinh được Như lai tự giác địa". Thấy diệt Tam-muội v.v... là nói Bồ-tát Thông giáo thấy lý chân không Niết-bàn, khác với chấp vui của Nhị thừa. Nhớ nghĩ bi nguyện độ sinh, tu hành mười vô tận ái, chẳng nghĩ là Niết-bàn. Đã chẳng trụ không thì lìa năng thủ, sở thủ, hiểu rõ các pháp duy tâm, chẳng sinh phân biệt, chẳng lìa tâm thức, chấp đắm tánh tướng của pháp. Vọng tưởng đã bất sinh thì không còn nhân thọ sinh, thành tựu nhân Phật pháp, đạt đến địa vị Như lai.

61. Khi mộng chẳng phải không thức rồi chẳng phải có:

"Như người nằm mộng thấy dùng phương tiện qua sông, khi chưa qua đã thức, thức rồi suy nghĩ là chánh hay tà? Hay chẳng phải chánh chẳng phải tà? Các cái thấy nghe hiểu biết từ vô thỉ nhân tướng, các

thói quen, các thứ hình xứ rơi trong tưởng hữu vô nên tâm ý, ý thức mộng hiện: "Đây là ví dụ pháp của Bồ-tát tự hành hóa tha, ý nói rằng khi mộng chẳng phải không, thức rồi chẳng phải có, mà chính là chẳng thật chẳng hư, chính là dụ cho Bồ-tát Địa thứ tám, mới thấy thật lý rốt ráo là độ sinh. Dùng Tam-muội như huyễn lập ra, cho nên như khi mộng tác dụng, và được pháp nhẫn vô sinh hiển bày vô công dụng đạo, như thức rồi mà được. Nói chưa qua sông mà tỉnh: địa vị chưa cùng cực nên chưa đến bờ giac ngộ. Là tà hay là chánh: Xét sự hư thật này. Chẳng phải chánh, chẳng phải tà: Nói cùng tột lý kia. Các sự thấy nghe hiểu biết từ vô thỉ do tưởng v.v... nghĩa là các chúng sinh mê muội chỉ vì thấy nghe hiểu biết từ vô thỉ đến nay bị vọng tưởng huân tập, mà có các thứ hình trạng rơi vào chấp hữu vô, cho nên có việc tâm thức mộng hiện.

62. Mộng sinh tử được dụ như con sông lớn:

Này "Đại Tuệ! Như thế Đại Bồ-tát đối với Bồ-tát địa thứ tám thấy vọng tưởng sinh. Từ Địa thứ nhất chuyển tiến đến thứ bảy địa, thấy tất cả pháp phương tiện như huyễn v.v... độ tâm vọng tưởng năng nhiếp, sở nhiếp, rồi thì thực hành phương tiện Phật pháp, người chưa được khiến được. Này Đại Tuệ! đây là Bồ-tát Niết-bàn phương tiện chẳng hoại, lìa tâm ý, ý thức, được pháp nhẫn vô sinh. Này Đại Tuệ! Đối với Đệ nhất nghĩa không có thứ lớp nối nhau, nói pháp không thật có, vọng tưởng vắng lặng". Đây là hợp với ví dụ ở trên, nghĩa là Bồ-tát này chấp vọng tưởng sinh, tức dụ mông sinh tử như con sông lớn, từ Địa thứ nhất chuyển tiến lên Địa thứ bảy, thấy các pháp là phương tiện như huyễn... tức là nghĩa phương tiện năng độ. Độ tâm hạnh vọng tưởng năng nhiếp, sở nhiếp rồi, tức là tự tu hành, vượt tất cả nghĩa vọng tưởng về căn cảnh v.v... khởi phương tiện Phật pháp, người chưa được giúp cho được, tức là dùng tự độ để độ chúng sinh, cũng là nghĩa chúp cho người chưa độ được độ. Niết-bàn phương tiện chẳng hoại, nghĩa là Bồ-tát đắc Niết-bàn mà chẳng hoại việc phương tiện độ sinh. Lìa tâm ý: là nói Bồ-tát đến Địa thứ tám được vô công dụng đạo như dụ thức rồi mà được. Cũng là kết thúc nêu bày tên nhẫn, cho nên nói được pháp nhẫn vô sinh. Đối với Đệ nhất nghĩa v.v... kết thúc nêu bày, là nói đối với Đệ nhất nghĩa không có thứ lớp mà nói có thứ lớp, không có nối nhau mà nói có nối nhau, không thật có vọng tưởng nói có vọng tưởng, pháp không vắng lặng nói pháp vắng lặng, vì trong Đệ nhất nghĩa đế một pháp cũng không thật có, huống chi là thứ lớp nối nhau ư! Nhưng đều nương vào tâm lượng chúng sinh, phương tiện hóa môn vốn không có nói trong phân biệt.

63. Đức Phật nói kệ để lặp lại nghĩa trên:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

"Tâm lượng không thật có
Trụ này và Phật địa
Khứ, lai và hiện tại
Các Phật ba đời nói
Tâm lượng Địa thứ bảy
Không thật có thứ tám
Hai địa gọi là Trụ
Phật địa gọi Tối thắng
Tự giác trí và tịnh
Đây tức là địa ta
Chỗ Tự tại tối thắng
Thanh tịnh mầu trang nghiêm
Chiếu sáng như lửa mạnh
Ánh sáng soi khắp nơi
Sáng lòa chẳng hư mắt
Xoay vần hóa ba cõi
Hóa ba cõi hiện tại
Hoặc có khi trước hóa
Nơi kia giảng nói thừa
Đều là Như lai địa
Thập địa tức là sơ
Sơ tức là Địa thứ tám
Đệ cửu tức thứ bảy
Thất cũng lại là bát
Thứ hai là thứ ba
Thứ tư là thứ năm
Thứ ba là thứ sáu
Không có thứ lớp gì".

Tám câu đầu, trước chung sau riêng. Riêng là đệ Địa thứ bảy vẫn giữ gìn tâm lượng, Địa thứ tám thì không thật có, y cứ hai địa này phân biệt rõ gọi là Trụ. Trụ nghĩa là y chỉ. Địa thứ tám tuy không thật có nhưng vẫn còn định trụ, chỉ Phật địa là tối thắng. Tự giác trí và tịnh v.v... các bài kệ tụng đều nói Như lai địa, chẳng hư mắt, là nói ánh sáng của Như lai tuy chiếu soi khắp nơi, nhưng khác với ánh sáng điện chớp làm hại mắt người, xoay vần khắp nơi. Nghĩa là Như lai xoay vần hóa độ ba cõi, lập ra giáo hóa vô cùng hóa độ chung cả ba đời, trước là chỉ thời quá khứ. Thừa tức là Đại thừa, Tiểu thừa. Nói Thập địa là Địa thứ

nhất v.v... là do không thứ lớp hiển bày viên dung kia. Rốt ráo mà nói là vắng lặng, chân như có địa vị thứ lớp gì cho nên nói không có thứ lớp gì.

64. Chỗ chứng chẳng phải thường chẳng phải vô thường

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Như lai Ứng cúng Đẳng chánh giác là thường hay vô thường? Phật bảo Đại Tuệ: Như lai Ứng cúng Đẳng chánh giác chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, nghĩa là cả hai đều có lỗi. Nếu thường thì có lỗi làm chủ về thường, tất cả ngoại đạo nói tác giả, không có sở tác. Cho nên Như lai thường, vô thường, chẳng phải tác, thường có lỗi. Nếu Như lai vô thường thì có lỗi tác vô thường, sở tướng của ấm thì tướng vô tánh, ấm hoại thì lẽ ra dứt, mà Như lai chẳng phải dứt". Ở trước nói thường, vô thường rất nhiều, mà chưa nói rõ pháp của Như lai chứng là thường hay vô thường, nói theo lý, thì điều nói ở trước đâu phải ngoài điều này, nếu không nói riêng về hoặc thì mê muội, cho nên lại vì người chưa hiểu mà thưa hỏi. Trong đây đáp, trước là chỗ chứng chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, vì lý sở chứng kia dứt trăm phi, lìa cả các lỗi, khác với vọng chấp của ngoại đạo kia cho nên nói song phi (bác bỏ cả hai). Nếu cho rằng thường, vô thường thì cả hai đều có lỗi. Nếu Như lai là thường thì đồng với ngoại đạo chấp thần ngã là thường của năng tác. Chủ tức là thần ngã, mà Như lai nói thường là vô sở tác, cho nên thường mà chẳng thường, chẳng phải cái thường do kia tạo tác mà có lỗi. Nếu Như lai vô thường là có sở tác, đồng với năm ấm là có tướng sở tướng; tướng kia vô tánh nên ấm hoại đáng lẽ dứt, nhưng thường của Như lai thì chẳng dứt.

65. Tất cả những gì làm ra đều vô thường:

Này "Đại Tuệ! Tất cả sở tác đều vô thường, như bình, y...tất cả đều là lỗi vô thường, bậc Nhất thiết trí đầy đủ phương tiện nên ứng với vô nghĩa, vì là sở tác nên tất cả sở tác đều phải là Như lai, vì không có nhân tánh khác nhau. Cho nên Này Đại Tuệ! Như lai chẳng phải thường, chẳng phải vô thường". Nói tất cả sở tác như bình, y... đều qui về vô thường, thì nói lên chỗ tu phước trí của Như lai đều không vô ích. Nếu đồng sở tác thì tất cả hữu tác lẽ ra đều phải là Phật. Đầy đủ nghĩa là đầy đủ phước đức trang nghiêm. Không có nhân tánh khác nhau, nghĩa là Phật và các pháp sở tác là đồng thì chẳng có nhân tánh riêng, cho nên tổng kết nói, v.v...

66. Như lai là thường:

"Lại nữa Này Đại Tuệ! Như lai chẳng phải như hư không là thường. Như hư không thường thì tự giác Thánh trí có các lỗi vô nghĩa. Này Đại

Tuệ! Thí như hư không chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, lìa thường, vô thường, một, khác, đồng, chẳng đồng. Thường, vô thường đều có lỗi nên không thể nói, vì thế Như lai là phi thường. Lại nữa Này Đại Tuệ! Nếu Như lai vô sinh là thường, như sừng thỏ, sừng ngựa... vì vô sinh là thường nên phương tiện vô nghĩa. Bởi vô sinh là thường thì có lỗi nên Như lai phi thường. Lại nữa Này Đại Tuệ! Còn có các việc khác biết Như lai là thường. Vì sao? Vì đã được trí Vô gián thường nên Như lai là thường". Nói Như lai chẳng phải như hư không là thường v.v... Kinh Nhập Lăng-già chép: Nếu là thường thì lẽ ra như hư không, không đợi nhân thành, nhưng tự giác Thánh trí chính là kiết quả do Như lai tu đức, hiển bày thì không phải là lỗi. Lại nói thí như hư không chính là nói lên bác bỏ cả hai, lìa các cú, cho nên không thể nói thường. Lại nữa, nếu là thường thì là vô sinh, như sừng thỏ, sừng ngựa xưa nay bất sinh thì không có nghĩa phương tiện lợi ích chúng sinh, cho nên nói Như lai phi thường. Lại nữa, còn có các việc khác biết Như lai là thường, như trên nói chẳng phải thường, chẳng phải vô thường, là y theo tánh đức viên lìa, nhưng Như lai xứng tánh viên chứng cũng được nói là thường, nói đã được trí Vô gián, là trí rốt ráo thỉ giác vô ngại.

67. Có Phật hay không Phật thì tánh tướng vẫn thường trụ:

Này "Đại Tuệ! Hoặc Như lai, ra đời hoặc không ra đời, pháp cũng quyết định trụ, Thanh văn, Duyên giác, chư Phật Như lai Vô gián trụ, chẳng trụ hư không, người ngu chẳng thể hay biết. Này Đại Tuệ! Trí Như lai chứng được là do Bát-nhã huân, chẳng phải tâm, ý, ý thức các ấm, giới, nhập xứ huân. Này Đại Tuệ! Tất cả ba cõi đều là do vọng tưởng sinh ra chẳng thật, Như lai chẳng từ tưởng luống dối không thật sinh ra. Này Đại Tuệ! Do hai pháp nên có thường, vô thường, chẳng phải không hai, không hai là vắng lặng, vì tất cả pháp không hai tướng". Nếu Như lai ra đời v.v... Đây là nói pháp tánh, Như lai chứng có Phật hay không Phật tánh tướng vẫn thường trụ, lý này cùng khắp, không xen hở phàm Thánh, cho nên nói Vô gián trụ. Nói chẳng trụ hư không là nói lên thường trụ, chỉ vì phàm phu mê muội nên không biết. Trí do Như lai chứng được v.v... là trí của tu đức, toàn tánh được Bát-nhã huân phát, khác với tâm thức của chúng sinh là ấm, giới, nhập v.v... sở huân. Lại nói rằng Như lai khác với ba cõi từ vọng tưởng sinh, cho nên từ công đức chân thật sinh ra. Nói hai pháp: Là hai pháp luống dối sinh và chân thật sinh, nhưng trong pháp luống dối tuy nói thường, vô thường chưa hiển thật lý, đều thuộc về vô thường, lý chân thật rốt ráo của Như lai, lý vốn chẳng phải thường, chẳng phải vô thường. Chỉ nói thường là ý

nói nghiêng ý về viên, nhưng pháp thường mà Như lai chứng tức là vô thường, đó là không thông đạt ý chỉ này. Lời nói phân biệt có thường, vô thường, cho nên nói chẳng phải không hai. Nhưng không hai, tức là lý vắng lặng. Xét về tất cả các pháp đều đầy đủ lý không hai, cho nên nói không có hai tướng sinh.

68. Thật lý mà Như lai chứng đắc vốn lìa vọng tưởng nói năng hữu vô:

"Cho nên Như lai Ứng cúng Đẳng chánh giác chẳng phải thường, chẳng phải không thường. Này Đại Tuệ! Cho đến lời nói phân biệt sinh thì có lỗi thường, vô thường. Phân biệt giác diệt thì lìa kiến chấp thường, vô thường của kẻ ngu chẳng được vắng lặng, trí tuệ lìa hẳn sự huân xông của thường vô thường, chẳng phải thường vô thường". Ở đây nói thật lý mà Như lai chứng đắc vốn lìa vọng tưởng lời nói hữu vô, có liên quan đến lời nói phân biệt thì rơi vào lỗi hai bên. Phân biệt giác diệt thì tức đường lời nói bặt, chỗ tâm hành diệt, đạt đến đây là lìa các lỗi, do nên nói lìa hẳn thường vô thường. Nói phi thường vô thường huân, do phân biệt hai thứ phi cũng là ác kiến, nếu lìa phân biệt thì sở huân cũng lìa.

69. Đức Phật nói kệ để lặp lại nghĩa trên:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

Các vật đều vô nghĩa
Sinh lỗi thường, vô thường
Nếu không phân biệt giác
Lìa hẳn thường vô thường
Từ tông sở lập này
Có ra các nghĩa tạp
Bình đẳng tự tâm lượng
Lời nói không thật có?

Các thứ vô nghĩa v.v... nghĩa là còn mê muội tu đức chưa hiển hiện, đều rơi vào lỗi thường, vô thường. Nếu không còn phân biệt thì lìa hai bên đến chỗ vắng lặng. Từ đó mà lập tông, nghĩa là ngoại đạo chấp thường, và bảy thứ vô thường đều là tà kiến, cho nên nói có các nghĩa tạp. Nếu dùng trí Phật... quán sát tự tâm hiện lượng, khế hợp với thật lý, thì tất cả phân biệt lời nói đều không thật có.

■

LĂNG-GIÀ A-BẠT-ĐA-LA BẢO KINH CHÚ GIẢI

QUYỂN 4
(Phần 2)

1. Pháp ấm giới nhập có mê có hiểu:

"Khi ấy, Đại Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Cúi xin Đức Thế tôn lại nói cho con nghe về sự sinh diệt của ấm giới nhập, kia không có ngã thì cái gì sinh, cái gì diệt? Kẻ ngu y theo sinh diệt, chẳng biết khổ hết, chẳng biết Niết-bàn. Phật bảo: Lành thay! Lành thay! Hãy lắng nghe! Ta sẽ nói. Đại Tuệ bạch Phật: xin vâng thọ giáo": Ấm, giới, nhập sinh diệt, văn trước có nói, mà Đại Tuệ lại có thỉnh, ý nói pháp ấm, giới, nhập có mê có hiểu: do hiểu nên kia không có ngã, thì cái gì là sinh, diệt? Vì mê nên kẻ ngu nương vào sinh diệt, chẳng biết khổ hết, chẳng biết Niết-bàn, thì làm sao thoát khỏi sinh tử cho được!

2. Như lai tạng là nhân thiện bất thiện:

"Phật bảo Đại Tuệ: Như lai tàng là nhân lành, không lành, có công năng sinh khởi sự tạo tác tất cả đường sinh, thí như cô đào hát biến hiện các đường lìa ngã, ngã sở. Vì chẳng giác kia nên ba duyên hòa hợp phương tiện mà sinh. Ngoại đạo chẳng giác chấp là tác giả. Vì từ vô thỉ thói quen luống dối xấu ác huân tập gọi là tàng thức. Sinh ra vô minh trụ địa đi chung với bảy thức, như thân sóng biển, thân thường sinh chẳng dứt, lìa lỗi vô thường, xa lìa ngã luận thì tự tánh không nhỏ rốt ráo thanh tịnh". Trong đây đáp, nói Như lai tạng là nhân lành không lành. Như lai, nghĩa là lý tánh Như lai, hiện ra nhất niệm đầy đủ gọi là tàng. Căn trần nhất niệm tâm khởi theo duyên nhiễm tịnh, nhiễm tức vô minh, theo nhiễm duyên vô minh, thì đó là sinh tử trong chín cõi, tịnh tức giáo hạnh, theo tịnh duyên giáo hạnh, thì gọi là bốn chủng đạo diệt. Bốn chủng: tức sinh diệt, vô sinh, vô lượng, vô tác, cho nên nói đó là nhân lành, không lành. Nhân ắt cảm quả. Nói tất cả đường sinh tức quả

báo thiện ác trong mười cõi. Thí như trở xuống: Thí dụ trên, pháp do tùy duyên tạo ra vốn lìa hai ngã, như cô đào hát nương vào chú thuật cho nên biến hiện các thứ hình tượng, đâu có chấp hai ngã. Nói ba duyên, đó là căn, trần, thức; căn trần hòa hợp nhất niệm tâm khởi. Do bất giác cho nên tùy theo duyên nhiễm, chỉ tạo hoặc nghiệp mà thành sinh tử trong chín cõi, ngoại đạo kia do bất giác nên vọng chấp tạo tác, do thói quen xấu huân tập từ vô thỉ, gọi là Thức tạng, bảy thức chuyển sinh không gọi trụ địa, ban đầu do vô minh khởi, từ cội gốc sinh ra cành lá vô minh, cho nên dụ rằng như sóng biển, thân thường sinh chẳng dứt, đây là theo nhiễm duyên từ tế đến thô. Nếu có thể nhất niệm soi chiếu trở lại, thuận theo tịnh duyên thì lìa lỗi vô thường và hai chấp ngã, tự tánh thanh tịnh, nên nói rằng tánh đức Như lai rốt ráo hiển hiện.

3. Các thức có sinh có diệt:

"Các thứ khác có sinh có diệt. Ý, ý thức v.v... niệm niệm có bảy, vì vọng tưởng chẳng thật nên chấp các cảnh giới, các thứ hành xứ chấp chặt danh tướng, chẳng giác sắc tướng do tự tâm hiện, chẳng giác khổ vui, chẳng đến giải thoát, các thứ danh tướng trói buộc, tham sinh rồi sinh tham, hoặc nhân hoặc phan duyên, các thọ căn kia diệt, thứ lớp chẳng sinh. Còn tự tâm vọng tưởng chẳng biết khổ vui, nhân diệt thọ tưởng, chánh thọ thiền thứ tư". Đây là nói các thức có sinh có diệt. Các thức: là ý thức và ý ý thức, cùng năm ý thức trước, đó gọi là bảy thức, chẳng phải thứ bảy của Nhị thừa thức. Do niệm niệm mà khởi, khởi thì đồng thời. Vì vọng tưởng chẳng thật, nghĩa là sáu thức chấp cảnh. Các thứ hình xứ là sáu trần. Căn, trần đã hình thành thì chấp đắm danh tướng, do không biết sắc v.v... do tự tâm hiện nên sinh khổ lạc thọ, xoay vần sinh tử không do đâu giải thoát, danh tướng trói buộc từ tham khởi tham. Nhân và sở duyên nương tựa lẫn nhau đều gọi là sinh tướng. Các thọ kia trở xuống ấy gọi là diệt tướng, nghĩa là thọ căn và tưởng hành.. thứ lớp bất sinh, chỉ còn tự tâm vọng tưởng, nghĩa là tâm thọ tưởng diệt, tức định diệt tận, hoặc thiền thứ tư.

4. Ấm, giới, nhập đâu phải là chẳng diệt:

"Người khéo tu hành chân đế giải thoát, nghĩ là giải thoát, chẳng lìa chẳng chuyển gọi là Như lai tàng thức, bảy thức trôi lăn chẳng diệt. Vì sao? Vì kia do phan duyên mà các thức sinh, chẳng phải cảnh giới của Thanh văn, Duyên giác tu hành, chẳng giác vô ngã, tự tướng, cộng tướng, nhiếp thọ sinh ấm, giới, nhập. Thấy Như lai tàng thì năm pháp, ba tự tánh, người pháp vô ngã sẽ diệt". Khéo tu hành chân đế giải thoát v.v... là hạnh tu của Thanh văn, đối với diệt định này nghĩ là giải thoát,

chẳng phải rốt ráo diệt. Chẳng lìa chẳng chuyển v.v... Kinh Nhập Lăng-già chép: Mà thật chưa xả, chưa chuyển tên gọi tàng thức trong Như lai tàng. Nếu không có tàng thức thì bảy thức diệt, do chẳng chuyển chẳng diệt nên thức thứ bảy thức thứ sáu, làm nhân và phan duyên mà sinh, là cảnh giới mà những người tu theo hai thừa chẳng thể biết được. Vì kia chỉ biết tánh của người vô ngã, đối với ấm giới nhập thì chấp tự tướng và cộng tướng. Nếu thấy Như lai tàng thì năm pháp, ba tự tánh đều vô ngã tướng, đâu phải ấm giới nhập là chẳng diệt.

5. Nếu không có tên gọi thức tàng thì chuyển vọng thức thành Như lai tàng:

"Địa thứ lớp nối nhau chuyển tiến, các kiến chấp ngại đạo không thể làm nghiêng động, đó gọi là trụ Bồ-tát bất động địa, được mười thứ Tam-muội đạo môn lạc, do Tam-muội giác gia trì, quán sát Phật pháp không thể suy nghĩ, bàn luận tự nguyện chẳng thọ môn Tam-muội lạc và thật tế, hướng đến tự giác Thánh thú, chẳng tu hành chung với tất cả Thanh văn, Duyên giác và các ngoại đạo, được mười chủng tánh đạo và thân trí ý sinh của hiền Thánh, lìa hạnh Tam-muội. Cho nên Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát muốn cầu thắng tiến phải thanh tịnh Như lai tàng và tên gọi thức tàng". Do trước ngộ nhập được dự vào Địa thứ nhất thứ lớp tăng tiến, đến địa vị đạo đức cao sâu không bị tà kiến ngoại đạo làm lay động, đến đệ Bát Bất động địa; ở địa vị này được mười môn Tam-muội lạc, được năng lực Tam-muội của các Đức Phật che chở, Giác tức là Phật, là có khả năng quán sát pháp và năng lực bổn nguyện của các Đức Phật, khác với Tiểu thừa đắm vui Tam-muội mà không trụ mé thật, tức sinh khởi giáo hóa làm lợi lạc chúng sinh, đạt được tự chứng trí, đâu đồng với sự tu hành của phàm phu Tiểu thừa. Được mười chủng tánh đạo của hiền Thánh, tức chủng tánh của bậc Thánh thập địa. Thập địa đều là Thánh, nói bao gồm cả hiền, nghĩa là đối với các vị đạt đến địa vị cùng tột mà nói. Và thân trí ý sinh, nghĩa là nương Thập địa mà đạt đến Phật địa, Thân là pháp thân, trí tức là báo thân, ý sinh là hóa thân. Đã được ba thân, lìa nhân hạnh Tam-muội, cho nên khuyên bảo rằng: Muốn thắng tiến đến địa vị Như lai thì phải thanh tịnh Như lai tàng và tên gọi thức tàng. Như lai tàng vốn không thể làm cho thanh tịnh, phải làm thanh tịnh cấu bẩn. Thức tàng dùng danh ngôn, do quên Như lai tàng chuyển thành vọng thức, không có tự thể riêng, chỉ có danh, nếu không có tên thức tàng thì chuyển vọng thức thành Như lai tàng.

6. Như lai tàng vốn không sanh diệt:

Này "Đại Tuệ! Nếu không có tên gọi thức tạng thì Như lai tạng

bất sinh diệt. Này Đại Tuệ! Nhưng các phàm Thánh đều có sinh diệt. Người tu hành tự giác Thánh thú hiện trụ pháp lạc, chẳng bỏ phương tiện. Này Đại Tuệ! Như lai tàng, thức tàng này, tất cả Thanh văn, Duyên giác tâm tưởng được thấy, tuy tự tánh thanh tịnh mà bị khách trần che đậy nên còn thấy bất tịnh, chẳng phải các Như lai. Này Đại Tuệ! Như lai, là cảnh giới hiện ra, như xem trái A-ma-lặc trong lòng bàn tay". Như lai tàng vốn bất sinh diệt, nay đã vốn không thì có gì mà sinh diệt. Nhưng các phàm Thánh đều có sinh diệt, phàm nghĩa là ngoại phàm nội phàm, phàm tức Thập tín, nội phàm tức Thập trụ Thập hạnh, Thập hướng, cũng gọi là Hiền. Thánh là Thập địa. Thánh cũng có sinh diệt, tuy có thể tu hành được con đường của bậc Thánh tự giác, nhưng còn ở trong nhân vị, chưa lìa khỏi biến dịch sinh tử. Nói không bỏ phương tiện: 1. Tự thực hành phương tiện tăng trưởng đạo hạnh. 2. Phương tiện giáo hóa làm lợi ích chúng sinh. Cả hai đều có nghĩa sinh diệt. Như lai tàng này v.v... Kinh Nhập Lăng-già chép: Như lai tàng thức tàng này bản tánh thanh tịnh vì bị khách trần phiền não làm nhơ nên bất tịnh, tất cả hai thừa và ngoại đạo, so lường khởi kiến chấp, không thể hiện chứng. Như lai đối với điều này hiện thấy rõ ràng như thấy trái A-ma-lặc trong lòng bàn tay.

7. Thuyết của Như lai vốn không nhờ chứng:

Này "Đại Tuệ! Ta đối với nghĩa này dùng thần lực dựng lập, giúp cho phu nhân Thắng-man và các Bồ-tát trí sáng đầy đủ... Tuyên dương giảng nói Như lai tàng và thức tàng, gọi là bảy thức sinh cùng lúc. Thanh văn chấp đắm, thấy người pháp vô ngã, cho nên phu nhân Thắng-man nương oai thần Phật nói cảnh giới Như lai, chẳng phải cảnh giới Thanh văn, Duyên giác và các ngoại đạo. Như lai tàng và Thức tàng là chỉ cho cảnh giới Phật và các Bồ-tát có trí tuệ sắc bén y nơi nghĩa. Cho nên ông và các Đại Bồ-tát đối với Như lai tàng thức tàng phải siêng tu học, đừng chỉ nghe biết mà khởi tướng biết đủ". Ta đối với trở xuống là chỉ cho kinh Đức Phật ngày trước nói làm chứng. Thuyết của Như lai vốn không nhờ chứng, chỉ vì đối với kinh kia đã từng nói rộng, cho nên ở đây nói lược để chỉ bày. Kinh Nhập Lăng già chép:ta cùng phu nhân Thắng-man và các Bồ-tát trí tuệ sâu mầu nói Như lai tàng và tên gọi thức tàng cùng thức thứ bảy sinh cùng lúc, giúp cho các Thanh văn thấy pháp vô ngã, cho nên Phu nhân Thắng-man, v.v... trở xuống văn nói có thể thấy. Nói đừng chỉ nghe biết mà nghĩ là biết đủ, là nói Như lai tàng và thức tàng là cảnh giới Phật chẳng phải ba tuệ đầy đủ, chẳng thể hiểu được, nên khuyên bảo tu học, là do ý này.

8. Đức Phật nói kệ để lặp lại nghĩa trên:

"Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

Như lai tàng sâu kín
Đi chung với thức thứ bảy
Hai thứ nhiếp thọ sinh
Người trí xa lìa hẳn
Như gương bóng hiện tâm
Thói quen vô thỉ huân
Như người thật quán sát
Các sự đều vô sự
Người ngu thấy chỉ trăng
Nhìn tay chẳng nhìn trăng
Người chấp chặt danh tự
Chẳng thấy Ngã chân thật
Tâm là cô đào hát
Ý như người hòa nhạc
Năm thức là bè bạn
Vọng tưởng xem chúng hát".

Bài tụng trên đây nói Như lai tàng đi chung với thức thứ bảy cho đến do hai thứ tự tướng, cộng tướng nhiếp thọ thì sinh ấm giới nhập, đây là theo vọng duyên. Nếu trái với vọng thì thấy được Như lai tàng, được xa lìa sinh tử. Như gương bóng hiện tâm v.v... như dụ trên nói, nghĩa là thể tánh của thức thứ tám xưa nay không có vật, do thói quen xấu từ vô thỉ huân, chuyển sinh các thức v.v... như gương hiện hình bóng, xứng tánh mà thấy, thấy đi hư thì bóng mất. Lại dùng ngón tay chỉ mặt trăng, để dụ giả danh thật pháp có được có mất. Nếu không thể quên lời khế hợp với lý, thì cũng như nhìn ngón tay mà không thấy mặt trăng. Tâm nghĩa là Như lai tạng tâm, tùy duyên khắp tạo như sự hóa hiện của cô đào hát. Ý tức ý căn, lại khởi ý thức, thức khởi thiện ác, như người đánh đàn hay, năm thức chấp trần, ý thức đồng khởi, đó gọi là bè bạn. Vọng tưởng phân biệt như thấy cô đào hát.

9. Tổng kết chỉ bày các tướng như thú nhập v.v...

Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Cúi xin Ngài nói về tướng năm pháp, tự tánh thức, hai thứ vô ngã, phân biệt rốt ráo, con và các Đại Bồ-tát khác đối với tất cả địa thứ lớp nối nhau, phân biệt pháp này vào tất cả Phật pháp, cho đến Như lai tự giác địa. Phật bảo Này Đại Tuệ! Lắng nghe! Lắng nghe! Hay khéo suy nghĩ. Đại Tuệ: bạch Phật: xin vâng thọ giáo. Phật bảo Đại Tuệ: năm pháp, tự tánh

thức, hai thứ vô ngã phân biệt thú tướng, đó là: Danh tướng, vọng tưởng, chánh trí, như như. Nếu người tu hành, tu hành nhập vào Như lai tự giác Thánh thú, lìa các kiến chấp đoạn thường, hữu vô, v.v... hiện pháp lạc chánh thọ trụ hiện ở trước. Này Đại Tuệ! Chẳng giác năm pháp, tự tánh thức, hai vô ngã, tự tâm hiện ngoại tánh, làm phàm phu vọng tưởng, chẳng phải các bậc hiền Thánh" Năm pháp v.v... ở trên tuy đã nói nhưng chưa từng y theo các địa phân biệt. Sở dĩ nêu bày kia, là nhập vào tất cả Phật pháp, đến Như lai địa, cho nên lại thưa hỏi. Trong đây đáp, trước hết nêu chung năm pháp và tướng mê ngộ, nghĩa là người tu hành nhập vào Như lai tự giác Thánh thú thì năm pháp chung cho tướng ngộ, cho nên nói nếu người tu hành v.v... nếu trái lại là chẳng giác biết thì năm pháp chung cho tướng mê, cho nên nói chẳng giác năm pháp kia v.v... đó là biết pháp không có tự tánh, mê ngộ là do người. Ở đây còn tổng kết chỉ bày các tướng thú nhập v.v... thấy đủ trong văn sau.

10. Căn cứ vào pháp phàm phu để chỉ bày tướng mê:

"Đại Tuệ Bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Thế nào là kẻ ngu vọng tưởng sinh, chẳng phải các bậc Thánh hiền? Phật bảo Đại Tuệ: Kẻ ngu chấp đắm tục số danh tướng, tùy tâm trôi giạt. Trôi giạt rồi sinh các thứ tướng mạo, rơi vào các kiến chấp ngã, ngã sở, hy vọng, chấp đắm sắc đẹp, chấp đắm rồi không biết che đậy, cho nên sinh nhiễm đắm. Nhiễm đắm rồi nghiệp tham sân si chứa nhóm. Chứa nhóm rồi hy vọng tự trói, như tằm làm kén, rơi xuống biển sinh tử, các chỗ hoang vắng, như bánh xe quay nước. Vì kẻ ngu không thể biết tự tánh như huyễn, ngựa nắng, trăng đáy nước, tự tánh lìa ngã, ngã sở, khởi tất cả vọng tưởng chẳng thật, lìa năng tưởng, sở tưởng và sinh trụ diệt, từ tự tâm vọng tưởng sinh, chẳng được tự tại, thời tiết, hạt bụi nhỏ thắng diệu sinh. Phàm phu ngu si rơi vào dòng danh tướng". Trong phần nêu lên để thích, y cứ riêng danh tướng vọng tưởng, y theo pháp phàm phu để chỉ bày tướng mê, nghĩa là nương sáu trần v.v... danh tướng tục số, khởi các phân biệt. Tâm kia trôi giạt theo vọng, rơi vào kiến chấp ngã, ngã sở, hy vọng chấp đắm các sắc, làm ngăn che Thánh trí, khởi tham sân si, gây ra các nghiệp, như tằm làm kén, vọng tưởng tự trói buộc, rơi xuống biển lớn sinh tử các đường. Như trên là nói tướng mê không ra khỏi ba đường, văn nêu rõ có thể thấy. Như tằm làm kén là dụ cho tự trói buộc. Như bánh xe quay nước, là dụ luân hồi sinh tử: Như ngựa nắng giả huyễn, v.v... là dụ không biết tánh huyễn, lìa ngã ngã sở; khởi tất cả vọng tưởng chẳng thật v.v... nghĩa là danh tướng khởi các vọng tưởng, vọng tưởng vốn chẳng thật, khởi các huyễn tướng, huyễn tướng

vốn luống dối lìa năng tướng sở tướng, cũng chẳng có sinh trụ diệt thật có, thì trở về tự tâm mà thôi. Thật chẳng phải tự tại v.v... do tà nhân sinh ra, phàm ngu không biết, vọng chấp cảnh bên ngoài, rơi vào các dòng danh tướng trôi giạt.

11. Giải thích lại hai pháp danh tướng:

Này "Đại Tuệ! Tướng kia là chỗ chiếu soi của nhãn thức gọi là sắc, chỗ soi của tai, mũi, lưỡi, thân, ý, ý thức gọi là thanh, hương vị, xúc, pháp, đó gọi là Tướng. Này Đại Tuệ! Vọng tưởng kia lập ra các danh, nói lên các tướng, như đây chẳng khác, các tên gọi voi ngựa, xe cộ, nam nữ... ấy gọi là vọng tưởng. Này Đại Tuệ! Chánh trí là danh tướng kia không thật có, cũng như khách đi qua, các thức chẳng sinh, chẳng đoạn, chẳng thường, không rơi vào chỗ tất cả ngoại đạo, Thanh văn, Duyên giác". "Tướng kia v.v... là tìm giải thích hai pháp danh tướng, không ra ngoài sáu thức, chấp sáu trần kia. Danh là tên. Sở thủ là tướng. Hiển hiện lập bày các danh tướng là vọng tưởng. Các tên như Voi ngựa, v.v... dùng các tên này để nói lên tướng kia. Danh tướng đã lập nghĩa là việc này chắc chắn như thế chẳng khác, đó gọi là vọng tưởng phân biệt". Trên đã nói ba pháp thuộc phàm phu. Chánh trí trở xuống là y theo pháp Thánh hiền để nói rõ tướng ngộ. Danh tướng không thật có, nghĩa là muốn cầu chánh trí, nhưng ngộ danh tướng chẳng thật, giống như khách đi qua. Thức tâm chẳng khởi, xa lìa đoạn thường, không rơi vào cảnh giới của phàm phu Tiểu thừa, đó gọi là chánh trí.

12. Nói về như như:

Lại nữa Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát do rằng chánh trí này chẳng lập danh tướng, chẳng phải không lập danh tướng, lìa bỏ hai kiến chấp dựng lập và chê bai, biết danh tướng chẳng sinh, ấy gọi Như như. Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát trụ như như ấy được cảnh giới không thật có, nên chứng Hoan hỷ địa Bồ-tát. Được Hoan hỷ địa Bồ-tát rồi, lìa hẳn tất cả cõi ác ngoại đạo, chánh trụ chỗ xuất thế gian thú pháp tướng thành thục, phân biệt tất cả pháp như huyễn, v.v... tự giác pháp thú tướng, lìa các vọng tưởng, kiến chấp quái lạ dị tướng, thứ lớp đến Pháp vân địa. Trong khoảng giữa đó nhờ năng lực Tam-muội tự tại thần thông khai mở, được Như lai địa rồi, các thứ biến hóa chiếu soi thị hiện thành thục chúng sinh, như trăng đáy nước, rốt ráo tròn đầy mười câu vô tận, vì các thứ ý giải của chúng sinh mà phân biệt nói pháp, pháp thân lìa ý tạo tác, đó gọi là Bồ-tát, nhập sở đắc như như: Đoạn này nói rõ như như. Do trước chánh trí quán sát danh tướng chẳng phải có chẳng phải không nên nói không lập, chẳng phải không lập, xả bỏ hai bên hữu vô, không

rơi vào hai thứ chê bai tổn hại hay lợi ích, tất cả danh tướng chẳng sinh, đó gọi là nghĩa như như. Bồ-tát trụ như như... chính là nêu rõ tướng như như chứng đắc. Đã nói Như như thì đâu có đắc ư! Là dùng vô đắc mà đắc, đắc pháp tự tha nhân quả. Nói cảnh giới không thật có là lìa tướng hai bên không hữu, do đó mà lên đến Hoan hỷ địa, tức Địa thứ nhất của Biệt giáo. Không lìa mà lìa, lìa tất cả đường ác của ngoại đạo, vô trụ mà trụ, trụ vào đường chánh xuất thế gian, vô phân biệt mà phân biệt, hiểu rõ tất cả pháp thảy đều như huyễn, không chứng mà chứng, chứng tự giác pháp thú, cũng lìa các vọng tưởng thấy tánh khác tướng, tức năng kiến, sở kiến. Văn trước nói rằng tướng kiến đều lìa. Như thế thứ lớp đến Pháp Vân địa, do năng lực Tam-muội... và các công đức, do khai pháp đến Như lai địa, vì chúng sinh nên hiện khắp sắc thân, như trăng đáy nước, thành tựu đầy đủ mười vô tận nguyện, tùy theo ý giải của chúng sinh mà nói pháp chọ họ nghe, thân kia thanh tịnh, lìa tâm ý thức, đó gọi là tướng như như sở đắc.

13. Nói năm pháp thì nghĩa của ba tự tánh ở trong đó:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Tại sao Thế tôn nói ba thứ tự tánh vào năm pháp, là mỗi thứ có tự tánh tông ư? Phật bảo Đại Tuệ: Ba thứ tự tánh và tám thức, hai thứ vô ngã đều vào năm pháp. Này Đại Tuệ! Danh và tướng kia là vọng tưởng tự tánh. Này Đại Tuệ! Nếu y vọng tưởng kia sinh tâm và tâm pháp thì gọi là sinh cùng lúc, như mặt trời và ánh sáng đi chung với nhau, các thứ tướng mỗi tướng phân biệt giữ gìn riêng, đó gọi là duyên khởi tự tánh. Này Đại Tuệ! Chánh trí như như không thể làm hư hoại nên gọi là thành tự tánh". Trên đã nói rõ năm pháp thì nghĩa của ba tự tánh ở trong đó, nay trước sau hội nhiếp, cho nên lại thưa hỏi, ngoài sự nhiếp nhập thì mỗi thứ đều có tự tướng tông ư! Trong đây đáp, trước đáp tổng nhập rất dễ hiểu, tiếp theo phối hợp riêng pháp tướng. Ban đầu dùng danh tướng đối vọng tưởng, từ chỗ nhân mà nói, do vọng tưởng kia lại thuộc về nhân duyên, là từ chỗ sinh khởi. Nếu nương vọng tưởng sinh tâm, tâm pháp: là nói tâm vương tâm sở nương phân biệt mà khởi, khởi là cùng lúc, như mặt trời cùng ánh sáng không lìa bỏ nhau, phân biệt các tướng tự giữ gìn, danh kia mỗi mỗi không khác nhau, đó gọi là duyên khởi tự tánh. Chánh trí như như đều chẳng phải hữu tác cho nên không thể hoại, đó gọi là viên thành tự tánh. Ấy gọi là ba tự tánh nhập vào trong năm pháp.

14. Năm pháp được xếp vào tám thức:

"Lại nữa Này Đại Tuệ! Tự tâm hiện vọng tưởng tám thứ phân

biệt. Nghĩa là tướng thức tàng, ý, ý thức và năm thức thân, tướng chẳng thật vì vọng tưởng. Hai thứ nhiếp thọ ngã và ngã sở diệt thì hai vô ngã sinh. Cho nên Này Đại Tuệ! Năm pháp này Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, Như lai tự giác Thánh trí, các địa nối nhau thứ lớp, tất cả Phật pháp đều vào trong ấy". Ở đây nói năm pháp được xếp vào trong tám thức, nơi tự tâm hiện mà khởi vọng tưởng, có tám thứ phân biệt, đều là tướng luống dối chẳng thật. Nếu lìa được hai thứ ngã chấp thì năng sở nhiếp thọ đều diệt, hai vô ngã trí do đó mà sinh, tức chánh trí như, như là tri. Thức v.v... tuy khác đồng nhưng đều quy về năm pháp, không có tự tướng tông riêng để nói. Nhưng năm pháp này, tức ba thừa cùng Phật và tất cả các pháp đều vào trong ấy.

15. Lại nêu danh giải thích nghĩa:

"Lại nữa Này Đại Tuệ! Năm pháp là tướng, danh, vọng tưởng, như như, chánh trí. Này Đại Tuệ! Nếu nơi chốn, hình tướng, sắc tượng v.v... hiện, đó gọi là tướng. Nếu kia có tướng như thế gọi là bình v.v... thì cái này chẳng phải cái khác, đó gọi là Danh. Lập bày các danh hiển bày các tướng như bình v.v... tâm, tâm pháp, đó gọi là vọng tưởng. Danh kia, tướng kia rốt ráo không thật có. Từ đầu đến cuối chẳng giác, đối với các pháp không xoay vần, lìa vọng tưởng chẳng thật, đó gọi là Như như. Chân thật quyết định rốt ráo tự tánh không thật có, kia là như tướng, ta và các Đức Phật thuận theo nhập xứ, khắp vì chúng sinh như thật giảng nói lập bày hiển hiện, đối với kia tùy nhập chánh giác, chẳng đoạn chẳng thường, vọng tưởng chẳng khởi, thuận theo tướng tự giác Thánh thú là tướng, mà tất cả ngoại đạo Thanh văn, Duyên giác không đạt được, đó gọi là chánh trí. Này Đại Tuệ! Đó gọi là năm pháp, ba tự tánh, tám thức, hai thứ vô ngã, tất cả Phật pháp đều vào trong đó. Cho nên Này Đại Tuệ! Phải tự phương tiện học, cũng dạy bảo người, chớ theo người khác: Đoạn này lại nêu danh giải thích nghĩa, lại tự một đường, về đại thể thì đồng, chỉ khác về chi tiết tất cả đều như vậy. Trước tướng sau danh không ra ngoài danh thật, xen lẫn có trước có sau. Còn cả hai chẳng đồng, là trước y theo tự hành cho nên trước trí sau như, ở đây bao gồm hóa độ chúng sinh nên trái với thứ lớp kia, cho nên nói ta và các Đức Phật thuận theo nhập xứ, là như như. Khắp vì chúng sinh như thật giảng nói... là chánh trí. Cho nên biết văn này bao gồm tự tu hành và giáo hóa chúng sinh. Trong đây nói tướng, nghĩa là các hình dáng nhìn thấy như sắc, v.v... đều khác nhau. Danh: là y vào các tướng kia mà đặt tên bình... do danh tướng này nên có tâm, tâm sở các thứ phan duyên, đó gọi là Vọng tưởng. Hiểu rõ danh tướng rốt ráo chẳng thật có, chỉ do

tâm mê xoay vần phân biệt, như thế quán sát lìa các vọng tưởng, đó gọi là như như. Chân thật quyết định v.v... là chỉ rõ lại tướng như, nêu bày các Đức Phật nhập xứ, y nơi tự chứng như thật giảng nói chẳng đoạn chẳng thường, phàm phu Tiểu thừa chấp nghiêng về tà không thể chứng đắc nên gọi là Chánh trí. Lại nói rằng: Tất cả Phật pháp đều vào trong ấy, là y theo nghĩa thu nhiếp lẫn nhau, tổng kết chung bốn thứ, cho nên khác với trên, khuyên bảo rằng: Phải tự học và dạy bảo người, lại nói chớ theo người, nghĩa là chớ để cho danh tướng xoay chuyển.

16. Đức Phật nói kệ để lặp lại nghịa trên:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

"Năm pháp, ba tự tánh
Và cùng tám thứ thức.
Hai thứ không có ngã
Đều thuộc về Đại thừa
Danh tướng tưởng luống dối
Tự tánh hai thứ tướng
Chánh trí và như như
Đó tức là thành tướng".

Đều thuộc về Đại thừa, nghĩa là bốn pháp trên đều thuộc về tất cả pháp Đại thừa, trái lại, tất cả các pháp cũng nằm trong bốn pháp này.

17. Chư Phật nhiều như số cát sông Hằng:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch phật: Bạch Đức Thế tôn! Như Đức Thế tôn đã nói câu "Chư Phật quá khứ nhiều như cát sông Hằng, vị lai, hiện tại cũng giống như thế". Thế nào Thế tôn, như lời dạy mà tin nhận, hay lại có nghĩa khác? Cúi xin Như lai thương xót giải thích": Chư Phật ba đời nhiều như cát sông hằng, kinh dạy rất nhiều, số lượng các Đức Phật quả như đã nói mà tin nhận hay là có nghĩa riêng ư! Cho nên lại thưa hỏi rằng:

18. Dựng lập để giáo hóa người:

"Phật bảo Đại Tuệ: chớ như lời dạy mà tin nhận, số lượng các Đức Phật ba đời chẳng phải nhiều như cát sông hằng. Vì sao? Vì quá chỗ mong cầu của thế gian, chẳng phải năng thí dụ và sở thí dụ, do phàm ngu chấp thường, ngoại đạo vọng tưởng, nuôi lớn ác kiến, sinh tử không cùng, muốn làm cho nhàm chán vòng sinh tử, siêng năng thắng tiến, nên nói với họ các Đức Phật dễ thấy, chẳng phải như hoa ưu-đàm-bát khó thấy được. Dứt phương tiện cầu, có khi lại xem các người được hóa độ mà nói như vầy: Phật khó được gặp như hoa ưu-đàm-bát. Hoa ưu-đàm-bát không ai đã thấy, hiện thấy, sẽ thấy. Như lai thế gian đều thấy,

vì chẳng do sự lập ra tự thông nên nói rằng: Như lai ra đời như hoa ưu-đàm-bát. Này Đại Tuệ! Người tự lập ra tự thông quá sự hy vọng của thế gian. Những người phàm ngu kia không thể tin cảnh giới tự giác Thánh trí, không dùng cái gì thí dụ được. Chân thật Như lai quá hơn tướng tâm ý, ý thức thấy được, không thể làm ví dụ. Này Đại Tuệ! Nhưng ta nói thí dụ Phật nhiều như cát sông Hằng không có lỗi lầm". Trong đây đáp, trước hết chỉ ra chỗ chẳng đúng. Bởi số lượng các Đức Phật hơn cát sông Hằng, cũng quá tâm lượng hy vọng của thế gian, cho nên chẳng có năng thí dụ và sở thí dụ, đâu đợi hằng sa mà thôi, vì phàm phu lập ra thí dụ nghĩa chẳng phải một đường. Như phàm phu kia chưa được hóa độ, sinh tử không cùng, Phật nói cho họ nghe các Đức Phật dễ thấy, chẳng phải như hoa ưu-đàm, giúp cho họ bất sinh nhàm chán, lui sụt, tưởng dứt phương tiện vọng cầu kia mà tiến cầu Phật đạo, dùng khó hiển bày dễ để tiến lên. Có khi quán các người được hóa độ mà nói rằng: Phật khó gặp như hoa ưu-đàm, giúp cho họ vui mừng, kính mến mà hướng về đạo, do đó mà sách tấn. Lại nói rằng hoa ưu-đàm khó thấy, không ai đã thấy, hiện thấy, sẽ thấy, nhưng Như lai đối với người thế gian đều đã thấy, cho nên biết Như lai như hoa ưu-đàm, thật nghĩ là là người khó gặp. Nhưng hai thí dụ nói khó nói dễ này, đều là hóa dụng bên sự của Như lai, chẳng phải cảnh giới tự chứng của Như lai, cho nên nói không dùng lập ra tự thông. Nếu luận về tự chứng thì thế gian không ai bằng, chẳng thể ví dụ được, tất cả phàm ngu không thể tin nhận, cũng chẳng phải tâm, ý, ý thức thấy biết được. Nhưng có khi dựng lập giáo hóa người, đâu có lỗi gì!

19. Như lai không có tâm phân biệt thương ghét:

Này " Đại Tuệ! Thí như cát sông Hằng, tất cả cá trạnh, thâu-thu, ma-la, sư tử, voi ngựa, người thú dẫm đạp, cát chẳng nghĩ rằng kia não loạn ta mà sinh vọng tưởng, tự tánh thanh tịnh không có các nhơ nhớp. Như lai Ứng cúng Đẳng chánh giác, tự giác Thánh trí là sông Hằng, đại lực thần thông tự tại là cát. Tất cả ngoại đạo, các người, thú v.v... là tất cả não loạn, Như lai chẳng nghĩ mà sinh vọng tưởng. Như lai lặng lẽ không có nghĩ tưởng, bản nguyện của Như lai là dùng cái vui Tam-muội để làm cho chúng sinh an vui, không có não loạn, ví như cát sông Hằng không có khác nhau. Lại vì dứt bỏ tham sân. "Hằng sa các vật vô tình ở thế gian, tuy là cá trạnh, người thú... dẫm đạp cũng bất sinh niệm não loạn, để dụ cho Như lai Thánh trí thần thông tự tại, bị các ngoại đạo người thú não loạn, mà bất sinh ra nghĩ tưởng, vì năng lực bổn nguyện của Như lai là làm lợi lạc an vui cho chúng sinh, không có phân biệt

thương ghét. Thâu-thu ma-la, Hán dịch là sát tử ngư (cá sấu).

20. Tánh cát chẳng hư hoại dụ cho pháp thân Như lai thường trụ:

"Thí như cát sông Hằng là tự tánh của đất này, khi kiếp tận lửa cháy, cháy tất cả đất mà mặt đất kia chẳng bỏ tự tánh với hỏa đại đồng sinh. Những kẻ ngu khác nghĩ là đất bị cháy mà đất không cháy, vì là nhân của lửa. Cũng thế, Này Đại Tuệ! Như lai pháp thân như cát sông Hằng chẳng hư hoại": Ở đây nói tánh cát chẳng hư hoại, là dụ cho pháp thân Như lai thường trụ. Nói tự tánh của đất có sự có lý, nói về sự tức là đồng một tánh cứng cho nên gọi là cát hay đá. Về lý thì cùng một chân tánh cứng ướt ấm động, cho nên khi kiếp tận lửa hết mà tánh của đất tự như vậy. Vì đất với lửa đồng sinh, kẻ ngu không biết thấy đó cho là lửa cháy. Lửa là nhân, vì đất không có lửa thì không cháy, lửa không có đất thì không nối nhau. Đất không thể cháy được, pháp thân Như lai không thay đổi cũng giống như vậy.

21. Như lai lìa phần đoạn và biến dịch vì nhân duyên hữu lậu, vô lậu đều dứt:

Này "Đại Tuệ! Thí như cát sông Hằng không có hạn lượng, ánh sáng Như lai cũng giống như thế, không có hạn lượng, vì thành thục chúng sinh nên soi khắp tất cả các Đức Phật đại chúng. Này Đại Tuệ! Thí như cát sông Hằng mà tìm cát khác thì không bao giờ được. Cũng thế Này Đại Tuệ! Như lai Ứng cúng Đẳng chánh giác bất sinh tử, sinh diệt, vì có nhân duyên nên dứt vậy". Tiết này ý nói cát sông Hằng không có hạn lượng, ví như ánh sáng Như lai vô lượng chiếu soi khắp nơi. Nói tìm cát khác không bao giờ được, là dụ nói Như lai lìa hai món sinh tử là phần đoạn và biến dịch, vì nhân duyên hữu lậu vô lậu đều dứt.

22. Như lai dùng trí phương tiện thành thục chúng sanh nhưng thể pháp thân chẳng thêm chẳng bớt:

Này "Đại Tuệ! Thí như cát Hằng thêm bớt không thể biết được, cũng như thế, Này Đại Tuệ! Trí tuệ của Như lai thành thục cho chúng sinh chẳng thêm chẳng bớt, vì chẳng phải pháp thân. Pháp thân là có hoại, pháp thân Như lai chẳng phải loại pháp thân này". Ở đây dụ Như lai dùng trí phương tiện mà thành thục chúng sinh, nhưng đối với thể pháp thân chẳng thêm chẳng bớt, không đồng với sắc thân có sinh có diệt. Thân pháp là sắc thân.

"Như ép cát sông Hằng thì không thể ra dầu được. Cũng thế, tất cả chúng sinh dùng điều cực khổ ép ngặt Như lai, cho đến chúng sinh chứng được Niết-bàn, chẳng bỏ pháp giới, tự Tam-muội nguyện lạc, do

có tâm đại bi”: Cát bụi không có dầu, dụ cho Như lai tuy bị chúng sinh dùng các khổ ép ngặt, cho đến những người không biết gì hết, chưa Niết-bàn mà muốn bỏ thâm tâm nguyện lạc cũng không thể được, dùng tâm đại bi thành thục chúng sinh đầy đủ.

23. Như lai nói tất cả các pháp thuận theo Niết-bàn:

Này “Đại Tuệ! Thí như cát sông Hằng theo nước trôi đi, chẳng phải không có nước. Cũng thế này Đại Tuệ! Tất cả các pháp do Như lai nói theo dòng Niết-bàn, cho nên nói như cát sông Hằng. Như lai không trôi theo các pháp, vì đi là nghĩa hoại. Này Đại Tuệ! Mé gốc sinh tử không thể biết, không biết thì làm sao nói đi? Này Đại Tuệ! Đi là nghĩa đoạn, mà kẻ ngu chẳng biết” Cát sông Hằng trôi theo dòng, người ngu chỉ thấy cát trôi mà không thấy nước. Nếu dùng trí quán sát thì chẳng phải không có nước. Đây là ví dụ Như lai nói tất cả các pháp thuận theo Niết-bàn cũng như thuận dòng mà chẳng phải nghĩa đi, cho nên nói Như lai không trôi theo các dòng, nghĩa là đối với pháp mà ngộ tánh, không bị xoay chuyển theo tướng, cho nên khác với dòng trôi, vì đi là nghĩa sinh tử hoại diệt, mé gốc sinh tử v.v... Kinh Nhập Lăng-già chép: Mé gốc sinh tử không thể biết được; đã không thể biết làm sao nói đường? Này Đại Tuệ! Đường nghĩa là đoạn, phàm phu chẳng biết đường tức là đi.

24. Tổng kết nêu bày giải thích thành tựu:

Này “Đại Tuệ! Bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Nếu chúng sinh mé gốc sinh tử không thể biết, thì làm sao biết được giải thoát? Phật bảo Này Đại Tuệ! Do thói quen vọng tưởng lỗi ác từ vô thỉ luống dối được dứt thì, tự tâm hiện, biết nghĩa bên ngoài, vọng tưởng thân chuyển mà giải thoát chẳng diệt. Cho nên vô biên, chẳng phải đều không thật có, vì vọng tưởng kia khởi vô biên tên khác. Quán sát trong ngoài lìa bỏ vọng tưởng không khác chúng sinh, tri và sở tri, tất cả pháp đều vắng lặng. Chăng biết tự tâm hiện vọng tưởng nên vọng tưởng sinh, nếu biết thì diệt”. Sinh tử giải thoát lý bản tế... làm sao một bên rất dễ hiểu một bên không thể biết? Trong đây đáp, nói luống dối từ vô thỉ v.v... chính là lý do giải thoát. Nói do tự tâm hiện nên biết cảnh bên ngoài, thì vọng tưởng thân chuyển tức là giải thoát. Vọng tưởng đã chuyển tức là giải thoát thật chẳng diệt, chẳng diệt thì trùm khắp tất cả mọi nơi, cho nên nói vô biên. Thể đã vô biên nên nói chẳng phải đều không thật có. Vì vọng tướng kia v.v... Nói vọng tưởng chuyển xứ kia khởi danh giải thoát vô biên v.v... Gọi là chuyển thể mà không chuyển cho nên nói tên khác. Quán sát trong ngoài, là do trước dùng tự tâm hiện kiết nghĩa bên ngoài,

thì bên ngoài không có tướng bên ngoài, trở lại dùng này chiếu soi nội tâm thì trong ngoài như một, lìa bỏ vọng tưởng chỉ có một chân như, không còn pháp nào khác, cho nên nói không khác chúng sinh. Trí và tri chướng hoàn toàn không đối đãi, cho nên các pháp thảy đều vắng lặng. Chẳng biết tự tâm hiện, là lặp lại tổng kết nêu bày giải thích thành tựu. Vọng tưởng sinh diệt này đều do tự tâm biết và chẳng biết mà thôi! Nếu biết tự tâm vọng thì không gì không diệt, nhưng có nói biết mà vọng chẳng diệt, thì đó chưa gọi là biết chân thật.

25. Đức Phật nói kệ để lặp lại nghĩa trên:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

"Quán sát các Đạo sư
Giống như cát sông Hằng
Chẳng hoại cũng chẳng đi
Cũng lại không rốt ráo
Ấy tức là bình đẳng
Quán sát các Như lai
Giống như cát sông Hằng...
Đều lìa tất cả lỗi.
Theo dòng mà tánh thường
Ấy là Phật chánh giác".

Bài tụng Bất hoại ở trên dụ cho pháp thân thường trụ. Chẳng đi là dụ do Như lai nói pháp chẳng bị trôi theo các dòng. Cũng lại chẳng rốt ráo, nghĩa là dùng chẳng hoại, chẳng đi quán sát Như lai, thì chưa gọi là rốt ráo. Phải quán các Đức Phật giống như cát sông Hằng bình đẳng không khác, lìa các lỗi lầm. Lại nói theo dòng mà tánh thường, nghĩa là thuận theo dòng rốt ráo Niết-bàn, đó gọi là chánh giác chân thường.

26. "Khi ấy, Đại Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Cúi xin nói cho con nghe tướng hoại trong từng sát-na của tất cả các pháp. Bạch Đức Thế tôn! Thế nào là sát-na của tất cả các pháp? Phật bảo Này Đại Tuệ! Lắng nghe! Lắng nghe! Hãy khéo suy nghĩ, ta sẽ nói cho ông nghe. Phật bảo Đại Tuệ: Tất cả pháp, nghĩa là lành, không lành, vô ký, hữu vi, vô vi, thế gian, xuất thế gian, có tội, không tội, hữu lậu, vô lậu, thọ, chẳng thọ". Sát-na là thời gian rất ngắn, niệm là rất nhỏ nhiệm. Như nói người tráng sĩ trong khoảng thời gian búng ngón tay có sáu mươi mốt sát-na, cho nên dùng tâm niệm sanh diệt không dừng làm sát-na, lại lấy tính chất vô thường biến hoại của vật làm sát-na, đó đều là thức tướng luống dối của chúng sinh. Trên nói vọng tưởng thân chuyển, là nói ấm v.v... vô thường, cho nên nêu tướng hoại trong sát-na

của các pháp làm câu hỏi. Trong đây đáp, trước là nêu tên tất cả pháp, sau là giải thích.

27. Nói lược về tâm, ý, ý thức và thói quen:

Này "Đại Tuệ! Lược nói tâm, ý, ý thức và thói quen, ấy là do năm thọ ấm, tâm, ý, ý thức thói quen ấy nuôi lớn: phàm ngu vọng tưởng lành, không lành": Nói lược là đối với đoạn dưới nói rộng. Tâm thức, thói quen là nhân sinh tử, năm ấm là quả sinh tử. Do không hiểu rõ tâm thức thói quen ấy nuôi lớn, cho nên có ba cõi, sáu phàm hữu lậu vọng tưởng sát-na, lành, không lành tức ba điều lành và ba điều ác.

Này "Đại Tuệ! Tu về Tam-muội lạc, Tam-muội chánh thọ, hiện pháp lạc trụ gọi là hiền Thánh thiện vô lậu": Tu Tam-muội v.v... tức nhân quả vô lậu. Nhân tâm muội là quả pháp lạc trụ, đây là pháp vô lậu của hiền Thánh ba thừa. Vô lậu tức là lìa niệm sát-na.

28. Nói rộng tướng sát-na chẳng phải sát-na:

Này "Đại Tuệ! Lành, không lành nghĩa là tám thức, tám thức gồm những gì? Nghĩa là Như lai tàng tên tàng thức, tâm ý, ý thức và năm thức thân, chẳng phải điều ngoại đạo nói. Này Đại Tuệ! Năm thức thân đi chung với tâm, ý, ý thức. Tướng lành, không lành xoay vần biến hoại, nối nhau trôi chảy, chẳng hoại thân sinh, vừa sinh vừa diệt. Chẳng giác tự tâm hiện, thứ lớp diệt, thức khác sinh. Hình tướng khác nhau, nhiếp thọ ý thức, năm thức đều tương ưng sinh. Thời gian sát-na chẳng dừng gọi là sát-na". Lành, không lành trở xuống là nói rộng tướng sát-na chẳng phải tướng sát-na, danh tuy lại nêu, nghĩa thì chung chỉ bày. Như lai tàng gọi là thức tàng, tức thức thứ tám, thức này cho đến danh tướng năm thức vượt ra ngoài chánh giáo, cho nên nói phẳng phải ngoại đạo nói. Nói năm thức thân, chính là nói tướng sát-na. Tâm, ý, ý thức đi chung tức là năm thức như mắt, v.v... cùng tâm, ý, thức đồng thời chấp cảnh, có tướng lành, không lành, hoặc thứ lớp khởi, hoặc xen lẫn khởi, cho nên nói lần lượt biến hoại nối nhau trôi chảy, giữa căn cảnh chưa bắt đầu gián đoạn. Bất hoại là bất đoạn. Thân sinh là năm thức thân sinh. Có sinh tức có diệt cho nên nói vừa sinh vừa diệt, do chẳng biết các cảnh tự tâm hiện nên chấp hình tướng khác nhau, niệm niệm khởi diệt, cho nên nói thứ lớp diệt các thức sinh, nhiếp thọ ý thức, do năm căn xen lạm năm trần thức trở về ý thức, khởi thiện khởi ác, cũng do ý thức đồng thời chấp cảnh mà khởi phân biệt, cho nên nói tương ưng sinh, thời gian sát-na chẳng dừng là nói các thức diệt khởi không dừng, không nơi đây thì nơi kia, không có thời gian tạm dừng, đó gọi là tướng sát-na.

29. Rơi vào chấp đoạn, chẳng phải Niết-bàn vô lậu nên gọi là hoại pháp vô vi:

Này "Đại Tuệ! Sát-na ấy gọi Thức tàng. Như lai tàng, ý câu sinh thức là thói quen sát-na, còn thói quen vô lậu chẳng phải nghĩa sát-na, phàm phu chẳng giác biết được. Vì chấp đắm sát-na luận nên không giác tất cả pháp sát-na chẳng phải sát-na, rồi khởi chấp đoạn hoại pháp vô vi". Sát-na v.v... là lặp lại tổng kết trước, khởi sau. Hai thứ tướng này tuy chung nương các thức mà sinh khởi, nhưng chỗ nghe thì riêng, cho nên gọi là Thức tàng... đó là vì các thức từ thói quen thức là sát-na. Từ thói quen vô lậu là chẳng phải sát-na. Đã là vô lậu vẫn gọi là thói quen, nghĩa là thể của nó là thức thứ bảy chấp tưởng vẫn còn. Tuy chẳng phải sát-na, nhưng chưa gọi là rốt ráo chân thường vô lậu, chính là cảnh giới của Thánh hiền ba thừa, cho nên nói phàm phu chẳng giác biết được. Phàm ngu chấp đắm tạo ra sát-na luận, chẳng những phải không giác biết chẳng phải sát-na, mà còn cũng không tự biết kia là sát-na. Đo chấp đoạn, nghĩa là phàm phu, ngoại đạo khổ hạnh vọng chấp Niết-bàn, đây là rơi vào chấp đoạn, chẳng phải Niết-bàn vô lậu nên gọi là hoại pháp vô vi.

30. Phân biệt thức thứ bảy và Như lai tàng:

Này "Đại Tuệ! Thức thứ bảy chẳng trôi lăn, chẳng chịu khổ vui, chẳng phải nhân Niết-bàn. Này Đại Tuệ! Như lai tàng chịu khổ vui cùng đi chung với nhân, hoặc sinh hoặc diệt. Bị bốn trụ địa và vô minh trụ địa làm mê say, phàm ngu bất giác, sát-na bị vọng tưởng huân tâm". Thức thứ bảy chẳng trôi lăn là nương vào nghĩa vô lậu ở trên, đối với thức thứ sáu, thứ tám phân biệt có khác nhau, vì biết người hai thừa đây đã dứt kiến hoặc, tư hoặc không còn trôi lăn trong ba cõi, không còn chịu khổ vui sinh tử, cho nên khác với thức thứ sáu, chẳng phải nhân Niết-bàn cho nên khác với thức thứ tám, vì thức thứ tám thọ huân có khả năng thành nhân Niết-bàn. Như lai tàng chính là nói thức thứ tám, nó có khả năng bao gồm cả thiện ác, theo duyên trôi lăn sinh tử, nhân quả khổ vui. Bốn trụ địa, là vô minh cành nhánh. Vô minh trụ địa là vô minh gốc rễ. Do vô minh này say mê nên thọ hai thứ sinh tử, phàm ngu vọng tưởng huân tâm không thể biết được nên khởi kiến chấp sát-na.

31. Phật đáp câu hỏi về sát-na:

"Lại nữa Này Đại Tuệ! Như vàng, kim cương, xá-lợi Phật có tính chất kỳ lạ đặc biệt không bao giờ làm tổn hoại được. Này Đại Tuệ! Nếu được Vô gián mà có sát-na thì Thánh lẽ ra chẳng phải bậc Thánh. Nhưng Thánh không hề chẳng phải Thánh, như kim cương tuy trải

nhiều số kiếp mà cân lượng chẳng giảm bớt. Tại sao phàm ngu chẳng rõ lời nói ẩn chứa của ta, đối với tất cả pháp trong ngoài nghĩ là sát-na?". Như lai vốn đáp câu hỏi về sát-na. Sát-na thì có tổn hoại, mà lại dùng bất khả tổn hoại để nói, bởi vi mê thì đó là sát-na, ngộ thì chẳng phải sát-na, dụ như kim cương... tinh chất cứng chắc trong vàng, vì trăm lần luyện khoáng thì chất bã lắng xuống, chỉ còn hoàn toàn nguyên chất vàng, vật không thể hoại được, nó là tánh đặc biệt ở thế gian này. Lại dụ xá-lợi Phật do muôn hạnh huân tu, cấu nhiễm đều sạch hết, chỉ một tánh thuần nhất chân thật không gì phá hoại được, đây là tánh đặc biệt xuất thế gian. Chân thường mà Như lai chứng được cũng giống như vậy, cho nên nói nếu được Vô gián mà có sát-na v.v... Phật bảo: ta dùng Vô gián Tam-muội chứng đắc chân thường, đâu có sát-na. Nói Thánh lẽ ra chẳng phải Thánh, xét rằng bậc Thánh chưa từng có lý chẳng phải Thánh, thì biết đã ngộ chẳng mê, kia không sát-na rõ ràng, cho nên nói kim cương tuy trải qua nhiều số kiếp mà cân lượng chẳng giảm bớt, tại sao phàm phu không hiểu lời bí mật đó, đối với tất cả pháp nghĩ là sát-na. Ẩn chứa là bí mật.

32. Đại Tuệ nương theo sáu độ mà thưa hỏi:

"Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật: Bạch Đức Thế tôn! Như Thế tôn nói sáu pháp Ba-la-mật đầy đủ thì được thành Chánh giác, Sáu pháp ấy là gì?". Sát-na sinh diệt là sự sinh tử bờ bên này. Chân thường bất hoại là lý Niết-bàn bờ bên kia, từ bờ bên này mà qua đến bờ bên kia. Do sát-na mà rốt ráo chân thường là công đức của sáu độ kia, cho nên Đại Tuệ nương theo đó mà thưa hỏi.

33. Ba-la-mật:

a) Ba-la-mật thế gian: "Phật bảo Đại Tuệ: Ba-la-mật có chia ra ba thứ: Thế gian, xuất thế gian, xuất thế gian thượng thượng. Này Đại Tuệ! Thế gian Ba-la-mật là ngã và ngã sở nhiếp thọ chấp đắm, nhiếp thọ hai bên, là chỗ các thứ thọ sinh, ưa sắc, thanh, hương, vị, xúc nên đầy đủ bố thí Ba-la-mật, giới, nhẫn, tinh tấn, thiền định, trí tuệ cũng giống như thế, phàm phu thần thông và sinh Phạm thiên". Trong đây đáp, nói sáu độ có ba thứ: ban đầu nói sáu độ thế gian, là nói ngã, ngã sở nhiếp thọ chấp đắm v.v... nghĩa là phàm phu tu kia mắc bốn lỗi, có chỗ gọi là chấp ngã, ngã sở, tức là không có niệm độ sau: 1. chấp đắm hai bên, thì không thể thấu đạt lý trung đạo đến bờ bên kia; 2. vì cầu quả báo tốt đẹp thì không tránh khỏi sinh tử; 3. ưa đắm sáu trần thì chẳng phải không trụ tướng mà bố thí; 4. Ngoại đạo được năm thần thông và sinh Phạm thiên, cũng do tu sự vô lậu sáu độ mà được.

b) Ba-la-mật xuất thế gian: "Đại Tuệ! Ba-la-mật Xuất thế gian, là Thanh văn, Duyên giác rơi vào nhiếp thọ Niết-bàn, hành sáu Ba-la-mật thích tự mình được vui Niết-bàn". Đây là chỗ tu của người hai thừa, chỉ nương bốn đế, mười hai nhân duyên, thực hành sáu độ này. Nói rơi vào nhiếp thọ Niết-bàn, chỉ vì tự độ mà ưa thích lý chân không, khác với chỗ tu của Bồ-tát.

c) Ba-la-mật xuất thế gian thượng thượng: "Xuất thế gian thượng thượng Ba-la-mật, là giác tự tâm hiện lượng, vì vọng tưởng nhiếp thọ và tự tâm là hai, nên chẳng sinh vọng tưởng. Đối với các đường không có phần nhiếp thọ tự tâm sắc tướng không chấp đắm, vì an vui tất cả chúng sinh khởi bố thí Ba-la-mật. Khởi phương tiện thượng thượng, duyên vào vọng tưởng kia chẳng sinh là giới, ấy là trì giới Ba-la-mật. Tức đối với vọng tưởng kia chẳng sinh là nhẫn, biết năng nhiếp, sở nhiếp, ấy là nhẫn nhục Ba-la-mật. Đầu hôm, giữa đêm và gần sáng, tinh tấn phương tiện. Tùy thuận phương tiện tu hành, vọng tưởng chẳng sinh, ấy là Tinh tấn Ba-la-mật. Vọng tưởng diệt hết, chẳng rơi vào nhiếp thọ Niết-bàn của Thanh văn, ấy là thiền định Ba-la-mật. Tự tâm vọng tưởng chẳng phải tánh, trí tuệ quán sát chẳng rơi vào hai bên, thân trước càng thù thắng không thể hoại, được tự giác Thánh thú, đó là Bát-nhã Ba-la-mật".

Đây là hạnh tu của viên đốn của Bồ-tát. Nhiếp thọ nghĩa là sáu căn nhiếp thọ sáu trần và tự tâm là hai. Tu bố thí độ trị san tham, năng trị sở trị là hai. Bồ-tát Đại thừa đã giác rõ các pháp duy tâm hiện. Cái gọi là không trụ sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp mà thực hành bố thí thì năng trị, sở trị hai mà không hai. Hai không hai cho nên thể của ba luân là không, nên nói rằng chẳng sinh vọng tưởng, năng thí không, chẳng nhiếp thọ năng thọ không, không chấp đắm sắc tướng, vật sở thí không. Bồ-tát thực hành bố thí như vậy là làm lợi lạc tất cả chúng sinh, cho nên nói thượng thượng phương tiện. Tức là đối với duyên kia v.v... nghĩa là đem tâm lành tu bố thí, đối với giữ giới v.v... cũng vọng tưởng chẳng sinh, mỗi mỗi xứng tánh mà giữ giới; như vậy mà trì giới thì chẳng giữ chẳng phạm; như vậy mà an nhẫn thì không trái, không thuận; như vậy mà tinh tấn thì có gì là siêng năng, có gì là biếng nhác; như vậy mà tu thiền thì không định, không loạn; như vậy mà thực hành Bát-nhã thì không ngu si, không trí tuệ, tự nhiên chẳng phải tức là hai bên, chẳng phải lìa hai bên, an trụ trung đạo vượt thẳng qua bờ bên kia, đó gọi là tướng thượng thượng Ba-la-mật. Trong nhẫn nói biết năng nhiếp, sở nhiếp tức là năng thủ sở thủ tự tánh đều không. Trong tinh tấn nói hai thứ phương tiện: 1. Tướng riêng, nghĩa là tụng kinh v.v... 2. Tướng

chung, nghĩa là bao gồm năm độ đều phải tinh tấn mà thực hành. Trong thiền độ nói chẳng rơi vào nhiếp thọ Niết-bàn của Thanh văn, nghĩa là định lực Thanh văn thiên lệch rất nhiều và ưa đắm Niết-bàn, Bồ-tát thì không như vậy, mà sáu độ đều nói vọng tưởng chẳng sinh, hoặc nói đều diệt, hoặc nói chẳng phải tánh, vậy thì sáu độ tuy khác mà do lìa vọng làm gốc, nếu lìa vọng thì hạnh gì mà không thành. Thân trước càng cao quý không thể hư hoại, nghĩa là sáu độ tăng tiến cho đến Bát-nhã, được thân trí tuệ, chuyển biến thù thắng năm thức trước, không thể phá hoại, được tự giác Thánh thú, đạt đến trí Bát-nhã, vì thế ba phẩm tuy chung cho trung hạ mà ý thật ở nơi thượng thượng, người tu phải nên phân biệt rõ.

34. Đức Phật nói kệ để lặp lại nghĩa trên:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nói kệ rằng:

"Không vô thường sát-na
Kẻ ngu vọng tưởng làm
Như sông, đèn, hạt giống
Mà nghĩ là sát-na
Sát-na dứt phiền loạn
Vắng lặng lìa chỗ làm
Tất cả pháp chẳng sinh
Ta nói nghĩa sát-na".

Như lai thường thí dụ như dòng sông, như hạt giống, như đèn... phá vọng tưởng tác pháp hữu vi kia đều là không, vô thường, sát-na, phàm phu không hiểu rõ lời nói ẩn chứa này, mà khởi sát-na vọng tưởng. Sát-na dứt phiền loạn... chính bài tụng trên nói nghĩa ẩn mật, nghĩa là hiểu rõ được sát-na, có thể dứt phiền loạn. Thể vắng lặng thì tự nhiên lìa sở tác, cho nên tất cả pháp chẳng sinh, do đó nên nói nghĩa sát-na.

35. Sinh diệt là lý thường:

"Vật sinh thì có diệt
Chẳng nói cho kẻ ngu
Tánh Vô gián nối nhau
Được vọng tưởng huân xông
Do Vô minh làm nhân
Tâm từ kia sinh ra
Cho đến sắc chưa sinh
Trung gian có phần gì?"

Vật sinh thì có diệt, cố nhiên sinh diệt là lý thường. Nếu nói cho người ngu nghe thì làm vẫn đục danh tướng, do đó phá pháp sinh diệt.

Trước là nêu bày tướng sinh làm chỗ bác bỏ, nghĩa là tánh Vô gián nối nhau, tức sát-na sinh diệt. Do vọng tưởng huân xông, vô minh làm nhân, cho nên sát-na vọng tâm từ kia mà sinh, kế là nói năng phá trung gian, đầu tiên là bác bỏ tướng sinh. Nói cho đến sắc chưa sinh v.v... nương vào tâm nói trên, tuy sinh mà sắc chưa sinh, trung gian tự không có chỗ nương, tâm này Vô Sắc mà chẳng sinh. Có phần gì? Kinh Nhập Lăng-già chép: trụ ở chỗ nào?

36. Nói về sự nối nhau diệt:

"Nối nhau thứ lớp diệt
Tâm khác theo kia sinh
Khi chẳng trụ vào sắc
Duyên chỗ nào mà sinh?
Vì từ kia sinh ra
Nhân không như thật sinh
Tại sao không thành tựu
Mà biết sát-na hoại?"

Đây là nói về sự nối nhau diệt, nghĩa là sắc tuy đã sinh, mà tâm nối nhau diệt, đó là sắc tâm không đối đãi nhau, dù có các tâm theo sắc kia sinh, nhưng nếu tâm không trụ vào sắc, thì duyên vào đâu mà sinh? Vì niệm niệm không dừng mà cũng không chấp lấy, nên tâm ấy tuy có sắc cũng có tánh vô sinh. Hoặc là từ kia sinh thì tự có thể được tánh vô sinh, cho nên nói nhân không như thật mà sinh. Thứ lớp bác bỏ diệt tướng, do trên cầu sát-na thành tướng còn không thể được, huống chi có sát-na diệt tướng ư! Hoại tức là diệt. Đã phá sinh diệt thì trở lại gốc chân thường.

37. Có bốn pháp bất hoại:

"Người tu hành chánh thọ
Kim cương xá-lợi Phật
Cung điện trời quang âm
Thế gian việc chẳng hoại
Trụ nơi chánh pháp được
Như lai đầy đủ trí
Tỳ-kheo được bình đẳng
Làm sao thấy sát-na
Càn-thát-bà huyễn thảy
Sắc không có sát-na
Đối sắc chẳng thật thảy
Xem đó như chân thật".

Bài tụng này nói có bốn pháp bất hoại:1. Tu hành được chánh định. 2. Kim cương. 3. Xá-lợi Phật. 4. Cung điện trời quang âm, tầng trời này ba tai chẳng phá hoại được, lại vì khi hậu kiếp mới sinh thành. Tầng trời này và Kim cương là việc chẳng hoại ở thế gian, chánh định và xá-lợi Phật là việc xuất thế gian chẳng hoại, kế là chỉ bày người có khả năng được sự chẳng hoại. Nói trụ trong chánh pháp được, nghĩa là Như lai dùng chánh trí trang nghiêm đầy đủ, Tỳ-kheo dùng bình đẳng chánh định đều do chánh pháp mà được, nhưng Kim cương và quang âm tuy gọi là bất hoại, nhưng đều là vô thường. Làm sao thấy sát-na? Bài tụng trên tổng kết, bác bỏ, nghĩa là nếu không như trên khởi kiến chấp sát-na, phải dùng lý gì thấy sát-na ư! Cho nên ví dụ như thành Càn-thát-bà, nhưng huyễn sắc tất nhiên chẳng phải sát-na, mà chúng sinh đối với pháp luống dối chấp cho là thật có, vậy cũng như thấy thành Càn-thát-bà là huyễn sắc mà cho là thật, chẳng phải sát-na là gì, nếu hiểu rõ sát-na vọng thì đó là chân thật.

38. Nói bày thắc mắc:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế tôn! Thế tôn thọ ký cho A-la-hán được thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác, đồng với các Bồ-tát không khác nhau. Tất cả pháp chúng sinh không đến Niết-bàn thì ai đến Phật đạo? Từ khi mới thành Phật cho đến vào Niết-bàn, ở trong khoảng giữa thời gian ấy không nói một chữ, cũng không có đối đáp? Vì Như lai thường định, cũng không suy nghĩ, không xét nét, do hóa Phật hóa làm Phật sự? Vì sao nói biết tướng hoại lần lượt sát-na? Kim cương lực sĩ thường theo hộ vệ, tại sao không lập ra bản tế, mà hiện ma, nghiệp ma, quả báo nghiệp ác, chiến-già ma-nạp, con gái Tôn-đà-lợi, ôm bát không mà về, nghiệp ác chướng hiện? Tại sao Như lai được trí Nhất thiết chủng mà chẳng lìa các lỗi ấy".

Văn này có bảy thắc mắc: 1. Hỏi thọ ký Thanh văn. 2. Từ tất cả chúng sinh cho đến không trả lời, hỏi vì sao Phật nói không nói pháp. 3. Như lai thường trở xuống là hỏi đâu đợi suy nghĩ nói pháp. 4. Hóa Phật trở xuống là hỏi tướng hoại sát-na. 5. Hỏi vì sao Kim cương lực sĩ theo hộ vệ. 6. Hỏi bản tế. 7. Hỏi chín thứ não bại, chín thứ não hại như thiên ma khởi binh, Bà-la-môn Chiến-già là cô gái dùng chậu gỗ úp trên bụng cột lại vu báng Phật tư thông với y. Tôn-đà-lợi giết con gái đem chôn trong đất chùa để vu báng Phật phạm dâm sát. Trong thôn Ba-lợi-na Phật khất thực ôm bát không mà về, và ăn lúa ngựa, đầu lưng đều đau đớn, gai đâm chân, hầm lửa, cơm độc, các báo hiện, đó là chín.

39. Đáp thắc mắc đầu:

"Phật bảo Đại Tuệ: Lắng nghe! Lắng Nghe! Hãy khéo suy nghĩ, ta sẽ nói cho ông nghe. Đại Tuệ bạch Phật: Lành thay! Thế tôn! Xin vâng thọ giáo. Phật bảo Đại Tuệ: Vì Niết-bàn vô dư tiến lên thực hành hạnh Bồ-tát. Thế giới này và các thế giới khác những người tu hạnh Bồ-tát ưa Niết-bàn của Thanh văn thừa, vì khiến lìa Thanh văn thừa tiến, đến Đại thừa nên hóa Phật thọ ký cho Thanh văn, chẳng phải pháp Phật. Này Đại Tuệ! Do đó nên thọ ký các Thanh văn và Bồ-tát không khác. Này Đại Tuệ! Chẳng khác ấy, Thanh văn, Duyên giác, các Đức Phật Như lai, phiền não chướng dứt, một vị giải thoát, chẳng phải trí chướng dứt. Này Đại Tuệ! Trí chướng là thấy pháp vô ngã, thù thắng thanh tịnh. Phiền não chướng là thói quen trước kia, người vô ngã dứt, thức thứ bảy diệt, pháp chướng giải thoát, thức tàng thói quen diệt, rốt ráo thanh tịnh".

Ở đây đáp thắc mắc đầu: Nói là Niết-bàn vô dư cho nên nói vân vân, quả sinh tử trói buộc dứt hết, nên gọi là vô dư, nhưng chẳng phải rốt ráo, tuy là thọ ký vẫn phải thực hành hạnh Bồ-tát, đây chính là dắt dẫn Tiểu thừa tiến lên. Lại nói: thế giới này và các thế giới khác... là nói Bồ-tát bắt đầu tu đại hạnh lại ưa quả Tiểu thừa, vì hàng Thanh văn nói thọ ký việc để sách tấn họ, cho nên nói tiến hướng đến Đại thừa. Điều này tức là ý kinh này nói thọ ký cho Thanh văn. Thọ ký Thanh văn nói trong Kinh Pháp Hoa, nay là hóa Phật quyền thọ ký, cho nên nói chẳng phải pháp Phật. Nói không khác với Bồ-tát v.v... là y theo cùng dứt hoặc chướng, giải thoát một vị mà nói như vậy, chẳng phải trí chướng dứt. Trí chướng dứt thì thấy pháp vô ngã, được cảnh giới thanh tịnh cao siêu của Như lai, chẳng phải Thanh văn. Thanh văn chỉ dứt phiền não kiến tư hoặc, thấy người vô ngã, chưa phá vô minh thấy pháp vô ngã, cho nên khác Bồ-tát. Lại nói thức thứ bảy diệt, chính là dùng thức thứ bảy thứ tám mà nói về hai chướng: có giải thoát, chưa giải thoát, Nhị thừa chỉ diệt thức thứ bảy mà pháp chướng chưa thoát. Cái gọi là chỉ lìa luống dối gọi là giải thoát. Nếu pháp chướng v.v... diệt mới gọi là rốt ráo thanh tịnh, vậy nên biết đồng khác chẳng thể xem nhẹ.

40. Đáp thắc mắc thứ hai:

"Vì pháp bản trụ trước sau chẳng có tánh": Trong đây đáp thắc mắc thứ hai, nghĩa là pháp bản trụ không thêm không bớt cho nên trước không có Phật đạo để đắc, sau không có Niết-bàn để nhập, trung gian cũng không có pháp để nói, cho nên nói trước sau không có tánh; phi tánh là lìa tự tánh.

41. Đáp thắc mắc thứ ba:

"Vì bổn nguyện vô tận, Như lai không nghĩ không xét mà giảng nói pháp, vì dùng chánh trí giáo hóa, vì niệm chẳng vọng, nên không nghĩ không xét. Vì bốn trụ địa và vô minh trụ địa thói quen đã dứt, hai thứ phiền não dứt, thì lìa hai thứ sinh tử, giác biết người pháp vô ngã và hai chướng dứt". Đây là đáp thắc mắc thứ ba. Như lai độ sinh thệ nguyện vô tận, không mưu cầu mà ứng, không nói mà nói, cho nên nói không nghĩ không xét, vì cuối cùng chánh trí soi chiếu khắp pháp giới, như gương hiện hình, ảnh đâu đợi suy nghĩ, sau mới nói pháp ư! Lại nói tự trụ địa... nghĩa là quả cùng tận rốt ráo, đã dứt hai chướng, đã lìa hai thứ sinh tử, đã chứng hai pháp vô ngã, chẳng lẽ không là việc làm của hóa Phật ư!

42. Đáp thắc mắc thứ tư:

Này "Đại Tuệ! Tâm, ý, ý thức v.v... có bảy là nhân thói quen sát-na, lìa các điều lành vô lậu, chẳng còn trôi lăn. Này Đại Tuệ! Như lai tàng là trôi lăn là nhân khổ vui Niết-bàn, người có trí tuệ không loạn ý và phàm phu ngu si không thể giác ngộ được". Đây là đáp thắc mắc thứ tư. Tâm ý v.v... gọi là bảy thức thân, tức một là đệ lục sự thức, mà sát-na có hoại không hoại, do lời nói có khác nhau. Nếu cho rằng các thức từ nhân sát-na thói quen, thì có hoại, từ vô lậu thì không hoại, do lìa tánh kia chẳng phải sát-na nên chẳng còn trôi lăn, tức không có nghĩa hoại. Nhưng thói quen sát-na là phần của thức thứ sáu, các điều lành vô lậu là phần của thức thứ bảy. Đây là thức thứ sáu, thứ bảy đối nhau nêu rõ nghĩa hoại, chẳng hoại. Nếu y theo thức thứ bảy, thứ tám dựa vào nhau thì thức thứ bảy chấp ngã tâm tưởng chưa dứt nên sẽ hoại, chỉ có thức thứ tám không hoại, cho nên đặc biệt nói bảy ý như nhãn thức v.v..., thức thứ tám chẳng hoại. Như lai tàng là hiển bày riêng tàng thức, nghĩa là thức này đang trôi lăn nên gọi là luân chuyển, ở Niết-bàn gọi Niết-bàn, cùng chung với khổ vui mà chẳng phải như bất tịnh, vậy thì "bất tức bất ly, phi hoại bất hoại", cho nên phàm ngu chẳng giác biết được. Không loạn là Tiểu thừa chấp không, là bị không làm loạn.

43. Đáp thắc mắc thứ năm:

"Này Đại Tuệ! Kim cương lực sĩ theo hộ vệ ấy là hóa Phật chẳng phải Như lai chân thật. Này Đại Tuệ! Chân Như lai lìa tất cả căn lượng, tất cả căn lượng phàm phu, Thanh văn, Duyên giác và ngoại đạo thảy đều diệt, được hiện pháp lạc trụ, Vô gián pháp trí nhẫn, nên chẳng phải Kim cương lực sĩ hộ vệ. Tất cả hóa Phật chẳng từ nghiệp sinh. Hóa Phật chẳng phải Phật, chẳng lìa Phật. Do thợ gốm, bánh xe v.v... chúng sinh tạo ra hình tướng mà nói pháp, chẳng phải chỗ tự thông nói cảnh giới tự

giác". Đây là trả lời thắc mắc thứ năm. Trong câu hỏi này có đối luận, biệt luận, đối luận thì Phật có chân hóa, cho nên nói người được lực sĩ hộ vệ là hóa Phật, lìa tất cả căn lượng v.v... Nói chân Phật không rơi vào pháp tự tha ấm giới nhập được hiện pháp lạc trụ, Vô gián pháp trí nhẫn, rốt ráo trụ nơi trí đoạn. Công đức pháp thân thường đi chung với định, cho nên không cần hộ vệ. Về Biệt luận, thì tuy hóa cũng không hệ vệ vì có hai ý, vì hóa nghĩa là hóa hiện, cũng là ứng. Lại nữa, không mà có gọi là Hóa, đều tùy căn cơ ứng hiện, khác với phàm phu tùy thật nghiệp mà sinh thì không đợi hộ vệ (một ý). Lại nói hóa Phật là chẳng phải Phật, chẳng lìa Phật, là từ chân thật khởi hóa, cho nên chẳng phải một, chẳng phải khác, cũng không đợi hộ vệ (hai ý). Nhưng hóa dụng phải nhờ chúng sinh, chúng sinh có tạo nên các duyên phải đầy đủ, cho nên Phật cũng dùng duyên đầy đủ mà nói pháp, nên gọi là nhân thợ gốm v.v... Chính là chấp duyên đủ nghĩa, đó tức không hộ mà hộ. Như Kim cương lực sĩ đâu chẳng phải hóa ư! Chẳng phải chỗ tự thông là khác với chân Phật, chỉ nói cảnh giới tự giác.

44. Đáp thắc mắc thứ sáu:

"Lại nữa Này Đại Tuệ! "Kẻ ngu nương bảy thức thân diệt rồi khởi lên chấp đoạn, vì tự vọng tưởng nên chẳng biết bản tế. Tự vọng tưởng tuệ diệt nên được giải thoát". Đây là trả lời thắc mắc thứ sáu. Bản tế chẳng phải không thể lập bày, chỉ vì chúng sinh chưa thể tự vượt ra ngoài vọng tưởng, đối với bản tế có chỗ không biết, rất đỗi vọng tưởng, không thể ra khỏi chấp đoạn, chấp thường, cho nên nói kẻ ngu nương bảy thức thân diệt... Y theo sự hiểu biết của kia, vì cùng tột ngoài thức thứ bảy không hiểu biết gì, nên khởi chấp đoạn, mà không biết thức tàng vô tận, thấy niệm niệm kia nối nhau nên khởi chấp thường. Do kia tự vọng tưởng bên trong mà không đề cập đến bên ngoài cho nên không thể biết, phải đợi vọng tưởng chuyển diệt mới gọi là giải thoát tuệ diệt, là nêu lên vọng không tự diệt, phải do tuệ mà diệt."

45. Đáp thắc mắc thứ bảy:

"Vì bốn trụ địa vô minh trụ địa thói quen dứt nên tất cả lỗi dứt". Đây đáp thắc mắc thứ bảy. Như lai năm trụ phiền não, thói quen chính đều sạch, dứt hai thứ sinh tử, đâu còn các việc như nghiệp ma v.v..., nhưng vì chúng sinh mà phương tiện thị hiện đó thôi. Bảy câu hỏi bảy câu đáp này, nương kinh để phân chia tiết, hoặc chia làm mười, hoặc chia làm sáu, người đọc phải xem kỹ lưỡng.

46. Đức Phật nói kệ để lặp lại nghĩa trên:

"Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

Ba thừa cũng phi thừa
Như lai chẳng diệt mất
Được tất cả Phật ký
Nói lìa các lỗi ác
Vì các trí Vô gián
Và Niết-bàn vô dư
Dẫn dụ người thấp kém
Cho nên nói ẩn che
Trí mà các Phật khởi
Tức phân biệt nói đạo
Các thừa chẳng phải thừa
Kia là phi Niết-bàn
Dục sắc hữu và kiến
Nói là bốn trụ địa
Điều mà ý thức khởi
Nhà thức, chỗ ý ở
Ý và nhãn thức thảy
Đoạn diệt nói vô thường
Hoặc khởi chấp Niết-bàn,
Và vì nói thường trụ".

Phi thừa là chẳng phải Phật thừa. Chẳng diệt mất là Phật chân thật, vì kia chẳng phải thừa nên thọ ký Nhất thừa, vì đó là Phật chân thật nên nói lìa các lỗi ác. Bài kệ này là đáp hai thắc mắc đầu và cuối gồm có hỏi đáp năm thắc mắc còn lại, bị các trí Vô gián che lấp, bài tụng này đáp ý rất dễ hiểu. Trí mà các Phật khởi, bài tụng này đáp thắc mắc thứ hai, nghĩa là từ khi bắt đầu tu đạo ngồi dưới gốc cây, đến khi chứng đắc trí, về sau tức phân biệt nói đạo. Đây là dùng nói để hiển bày không nói, chẳng gọi là không nói. Vì lời nói không tự tánh, nên ba thừa mà chẳng phải Phật thừa. Chân không Niết-bàn mà chẳng phải rốt ráo Niết-bàn, cho là không nói. Dục sắc hữu và kiến v.v... bài tụng này nói bốn trụ địa, nghĩa là hoặc kiến tư trong ba cõi chia làm bốn trụ. Ý thức trở xuống, bài tụng này đáp thắc mắc thứ sáu, nghĩa là ý do thức thứ tám mà khởi, mà thức thứ tám trụ nơi ý, cho nên gọi là nhà. Do đó mà nói tự không dung hợp vì bảy thức thân diệt thì khởi chấp đoạn. Lại nữa ý và nhãn thức v.v... ở chỗ đoạn diệt nói vô thường, hoặc khởi chấp Niết-bàn, đây đều là phàm phu, ngoại đạo tự vọng tưởng chấp, cho nên không biết bản tế. Vì vậy mà Như lai nói thường trụ.

47. Đức Phật nói kệ để pặp lại nghĩa trên:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

“Các vị Bồ-tát kia
Chí mong cầu Phật đạo
Rượu thịt hành và tỏi
Nếu ăn thì thế nào?
Cúi mong đấng Vô thượng
Thương xót giảng nói cho
Điều kẻ ngu tham đắm
Nhơ hôi không tốt đẹp
Vật cọp sói ưa thích
Làm sao mà nên ăn?
Ăn vào sinh các lỗi
Không ăn là phước lành
Cúi xin nói con nghe
Tội phước ăn, chẳng ăn”

Đức Như lai ở trong cung quỷ vương nói pháp, các dạ-xoa nghĩ rằng giờ ăn sắp đến, chẳng phải thịt thì không ăn. Đại Tuệ, vì muốn các quỷ vương sinh tâm từ, nên thỉnh Như lai nói tội lỗi ăn thịt, không ăn thịt.

48. Ngoại đạo còn không ăn thịt, chẳng lẽ Phật lại ăn thịt:

Bồ-tát Đại Tuệ nói kệ hỏi Phật rồi, lại bạch Phật rằng: Cúi xin Đức Thế tôn vì chúng con nói công đức và tội lỗi của việc ăn thịt, không ăn thịt. Con và các Bồ-tát ở đời hiện tại, vị lai, sẽ vì chúng sinh có các thứ ưa muốn ăn thịt phân biệt nói pháp, khiến chúng sinh kia từ tâm với nhau, được từ tâm rồi, mỗi người nơi trụ địa thanh tịnh sáng tỏ, chóng được rốt ráo Vô thượng Bồ-đề. Hàng Thanh văn, Duyên giác dừng nghĩ nơi địa vị của mình rồi, cũng được chóng thành vô thượng Bồ-đề. Các chúng ngoại đạo pháp ác tà luận, tà kiến đoạn thường điên đảo chấp chặt, còn có pháp ngăn không cho ăn thịt, huống là Như lai cứu giúp thế gian, thành tựu chánh pháp mà ăn thịt hay sao?

Kinh Nhập Lăng-già chép: Lộ-già-da v.v... các chúng ngoại đạo khởi kiến chấp hữu vô đoạn thường, còn có việc ngăn cấm không cho ăn thịt, huống chi Như lai là bậc Chánh đẳng giác Đại bi là chỗ chúng sinh nương nhờ mà cho phép mình và người đều ăn thịt hay sao?

49. Chúng sanh làm quyến thuộc qua lại với nhau:

“Phật bảo Đại Tuệ: Lành thay! Lành thay! Lắng nghe! Lắng nghe! Hãy khéo suy nghĩ, ta sẽ nói cho ông nghe. Đại Tuệ bạch Phật: xin vâng thọ giáo. Phật bảo Đại Tuệ: Có vô lượng nhân duyên không nên ăn thịt.

Nhưng nay ta sẽ nói sơ lược cho ông nghe: Vì tất cả chúng sinh từ trước đến nay nhân duyên xoay vần, thường làm sáu thân, vì tưởng người thân không nên ăn thịt” Kinh Nhập Lăng-già chép:: Tất cả chúng sinh từ vô thỉ đến nay ở trong sinh tử luân hồi không dứt, chẳng phải chưa hề làm cha mẹ anh em, nam nữ quyến thuộc với nhau, cho đến bạn bè thân yêu giúp đỡ lẫu nhau, nay sinh làm loài cầm thú...tại sao lại còn ăn thịt ư!

50. Không nên ăn các thức thịt:

“Thịt của các loài, lạc đà, chó, chồn, trâu, ngựa, người, thú... vì người hàng thịt bán lẫn lộn, chẳng nên ăn thịt. Do khí phần bất tịnh sinh trưởng nên chẳng được ăn thịt. Vì chúng sinh ngửi mùi thấy tanh hôi sinh sợ hãi, như Chiên-đà-la và Đàm-bà v.v... chó thấy oán ghét, sợ hãi sủa vang, chẳng nên ăn thịt”. Tiếng Phạm Chiên-đà-la, Hán dịch là đồ giả. Đàm-bà, Hán dịch Thực cẩu nhục nhân, còn gọi là lạp sư.

51. Tác hại của việc ăn thịt:

“Lại nữa, vì ăn thịt khiến người tu hành chẳng sinh từ tâm cho nên không ăn thịt. Vì kẻ phàm phu tham đắm ăn đồ hôi hám bất tịnh, không được tướng tốt, chẳng nên ăn thịt. Vì ăn thịt khiến cho chú thuật không thành tựu, chẳng nên ăn thịt. Vì người sát sinh thấy hình khởi thức, đắm trước mùi vị, chẳng nên ăn thịt, Vì người ăn thịt kia các vị trời thấy bỏ đi, chẳng nên ăn thịt. Vì khiến miệng hôi hám không nên ăn thịt. Vì nhiều ác mộng, chẳng nên ăn thịt. Vì trong chốn vắng lặng cọp sói ngửi mùi, chẳng nên ăn thịt. Vì khiến ăn uống không tiết độ, chẳng nên ăn thịt. Vì khiến người tu hành chẳng sinh thỏa mãn, không nên ăn thịt”. Ta thường nói rằng: Hễ có ăn uống thì nên nghĩ là như ăn thịt con, nghĩ là như uống thuốc, không nên ăn thịt. Vì vậy, cho phép ăn thịt thật là điều vô lý.

52. Dẫn việc xưa để chứng minh:

Lại nữa Này Đại Tuệ! Thuở xưa, có ông vua tên Sư tử Tô-đà-bà, ăn các thứ thịt cho đến thịt người, thần dân chịu không nổi liền định mưu phản, dứt hết bổng lộc. Bởi ăn thịt có các tội lỗi như thế, không nên ăn thịt.

Lại nữa Này Đại Tuệ! Các người sát sinh là vì tài lợi kẻ hàng thịt sát sinh buôn bán, những chúng sinh ngu si ăn thịt kia lấy tiền làm lưới mà bắt các thứ thịt. Người sát sinh hoặc do tài vật, hoặc dùng câu lưới bắt những chúng sinh dưới nước, trên đất, bay trên hư không, các thứ giết hại đem bán cầu lợi. Đại Tuệ ta cũng có dạy chẳng cầu chẳng tưởng mà có thịt cá. Do các nghĩa ấy, không nên ăn thịt.

“Này Đại Tuệ! Có khi ta nói cấu năm thứ thịt, hoặc cấm mười thứ

thịt. Nay ở kinh này thì bất cứ thứ thịt nào, bất cứ lúc nào đều không được ăn, tất cả đều nên dứt. Này Đại Tuệ! Như lai Ứng cúng Đẳng chánh giác còn không có ăn, huống là ăn thịt, cũng không dạy người. Vì lòng đại bi làm trước nên xem tất cả chúng sinh ví như con một, cho nên không cho ăn thịt con".

Trong văn nói cũng dạy không cầu không tưởng mà có thịt cá, nên đủ hai nghĩa: 1. Hàng thịt buôn bán, chẳng phải chỉ tự sát sinh mà cũng bảo người giết là giáo, vì tài lợi nên dùng câu lưới... bắt các chúng sinh kia, là cầu. 2. Thấy hình khởi thức thân sinh đắm vị, là tưởng. Kế đến bảo kẻ ngu ăn thịt chúng sinh, tuy không tự giết, nhưng do ăn thịt nên kẻ hàng thịt nổi lên mua bán, tức là nghĩa bảo giết. Dùng tiền làm lưới bắt các thứ thịt, tức là nghĩa cầu. Nghĩa tưởng giống như trên. Nhưng năm thứ thường của Nho giáo lấy nhân làm đầu. Nói rằng: câu mà không có lưới, cung tên không bắn ban đêm, không giết bào thai, không chết yểu, quân tử xa lánh nhà bếp, đều là đầu mối của lòng nhân, mà không cấm ăn thịt. Đức Phật xếp giới không giết chúng sinh là giới thứ nhất, xem con trùng nhỏ nhít không khác con mình. Vì vậy nếu không có giới thì làm hư hạt, giống từ bi, lòng nhân kia há chẳng rộng ư?

53. Đức Phật nói kệ để lặp lại nghĩa trên:

Khi ấy, Đức Thế tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng:

"Đã từng làm quyến thuộc
Thịt là vật hôi tanh
Do bất tịnh nuôi lớn
Nghe mùi đều sợ hãi
Tất cả thịt và hành
Và các thứ tỏi nén
Các thứ rượu buông lung
Tu hành thường lánh xa
Cũng thường lìa dầu mè
Và các giường thủng lỗ
Vì các trùng nhỏ kia
Ở trong rất sợ hãi".

Nói lìa dầu mè, phong tục nước ngoài đâm mè chờ đến có trùng mới lấy dầu ra ăn, như chao ủ lên men làm sao ăn được. Giường có lỗ hở có nhiều rận rệp đều không được nằm ngồi, vì có các thứ rận rệp nên khi người nằm ngồi chúng đều sinh kinh sợ.

54. Phải lìa bỏ việc ăn thịt:

"Ăn uống sinh buông lung

Buông lung sinh vọng giác.
Từ giác sinh tham dục
Cho nên không được ăn
Do ăn sinh tham dục
Tham khiến tâm say mê
Say mê lớn ái dục
Không giải thoát sinh tử
Vì lợi, giết chúng sinh.
Do tài bắt các thịt
Cả hai đều nghiệp ác
Chết đọa ngục khiếu hô
Nếu không dạy tưởng cầu
Thì không ba tịnh nhục
Kia đều do nhân có
Cho nên không được ăn
Những người tu hành kia
Do đó đều xa lìa
Các Phật khắp mười phương
Tất cả đều quở trách
Xoay vần ăn thịt nhau
Chết sinh loài cọp sói
Hôi nhơ đáng chán ghét
Sinh đâu thường ngu si
Nhiều đời làm Chiên-đà
Giống thợ săn, Đàm-bà
Hoặc sinh Đà-di-ni
Và các tánh ăn thịt
La-sát, mèo, chồn thảy
Khắp trong đó sinh ra
Phược tượng và đại vân
Ương-quật-lợi-ma-la".

Đà-di-ni Hán dịch la-sát nữ. Phược Tượng, Đại Vân, Ương-quật-lợi-ma-la đều là tên kinh.

"Và kinh Lăng-già này
Ta đều cấm ăn thịt
Các Phật và Bồ-tát
Thanh văn đều quở trách
Ăn rồi không hổ thẹn

Đời đời thường tối si
Trước nói thấy, nghe, nghi
Đã dứt tất cả thịt
Vọng tưởng chẳng hay biết
Nên sinh chỗ ăn thịt
Như lỗi tham dục kia
Chướng ngại giải thoát Thánh
Rượu thịt, hành tỏi, nén
Thảy đều chướng Thánh đáo
Chúng sinh đời vị lai
Đối thịt ngu si nói
Rằng thanh tịnh không tội
Phật cho chúng ta ăn
Ăn tưởng như uống thuốc
Cũng như ăn thịt con
Biết đủ sinh nhàm lìa
Tu hành hạnh khất thực
Người an trụ từ tâm
Ta thường nói nhàm lìa
Cọp sói các thú dữ
Thường ở chung với ta
Nếu ăn các máu thịt
Chúng sinh sẽ kinh sợ
Cho nên người tu hành
Từ tâm chẳng ăn thịt
Ăn thịt không từ tuệ
Thường trái chánh giải thoát
Và trái biểu tướng Thánh
Cho nên không ăn thịt
Được sinh dòng phạm chí
Và các chỗ tu hành
Nhà giàu sang trí tuệ
Đều nhờ không ăn thịt".

55. Bồ-tát Đại Tuệ lại thỉnh Phật rũ lòng thương xót răn bảo cấm ăn thịt:

Phật nói phẩm Tâm sắp hết, Đại Tuệ lại thỉnh Phật rủ lòng thương xót răn bảo cấm rượu thịt v.v... để kết thúc. Vì Đức Phật lập ra giáo hóa, lấy một tánh bình đẳng làm gốc, lấy từ bi đồng thể làm tâm. Vì cho rằng

người nhập đạo làm tông, chẳng phải trước ở nơi thanh tịnh lìa lỗi, lấy sự cứu vật độ sinh làm sự chẳng phải trên đối với tội phước nhân quả, do đó sau phần chánh tông Lăng-nghiêm có nói bốn thứ minh hối, ba thứ dần dần thứ lớp, mà trong kinh này răn bảo đầy khắp, có thể dùng so sánh lưu thông. Văn trước thỉnh răn bảo chung, kế là thỉnh răn bảo riêng. Trong phần Phật đáp có nêu đầy đủ, chẳng nên ăn thịt gồm có mười bảy duyên v.v... kế là đến nêu sự ngăn cấm ở trong chung riêng. Ban đầu nói phương tiện Tiểu giáo, hoặc chia năm thứ, đó là thấy, nghe, nghi giết... còn do tự chết hoặc khai cho ăn, hoặc chế mười thứ, nghĩa là thịt người, rắn, voi v.v... mà không đề cập các loài khác, dường như nên hứa chung, nhưng nói rất cẩn thận, chỉ nói chế ngăn mà thôi, không hề nói khai cho. Dù có nhất thời phương tiện cũng không được như thế. Kế nói kinh này khai trừ phương tiện, tất cả đều dứt, lời ấy có thể nói rất tha thiết. Nhưng Luận giả vẫn cấm ăn thịt, vì một nghi hỏi. Vì người ghi có nói rằng: Kinh này Bồ-tát không nên ăn thịt, cho nên biết vẫn còn khai trong Tiểu giáo, liền bảo rằng kinh này chỉ cấm Bồ-tát, nhưng còn Tiểu giáo thì khai cho; hoặc cho rằng người ghi chép lầm lẫn, nay nói là sai. Chính nói Lăng-già thích hợp sau bốn bộ A-hàm. Còn Tiệm Giáo nói khác với Phạm Võng đốn chế, do thấy bộ kinh này thích hợp với Phương Đẳng, như vậy mà thôi. Cái gọi tồn là riêng văn kia, đâu có cho rằng vẫn có việc ấy, vả lại còn cho là lầm nữa ư! Than ôi! Vì ngăn dứt nghiêm ngặt mà chế cấm, mà người đời còn chống trái, huống chi không răn bảo ư! Sẽ có nhiều người kiến chấp càng sâu huân tập theo nghiệp, đến nỗi không còn khen ngợi phạm hạnh, cũng khiến người khác không học theo luật nghi, tôi biết người này tự để lại lỗi lầm về sau. Nhưng Kinh này nói: Tất cả pháp do tự tâm hiện. Nếu biết thiện ác do tâm thì làm sao thuận theo vọng tưởng mà trái với Thánh giáo được ư! Khuyên hãy cố gắng.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 140

NHẬP LĂNG GIÀ TÂM HUYỀN NGHĨA

SỐ 1790

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1790

NHẬP LĂNG-GIÀ TÂM HUYỀN NGHĨA

Sa-môn Pháp Tạng chùa Tây Minh soạn.

Giải thích kinh này chia ra mười môn.

1. Nguyên nhân khởi giáo
2. Thuộc về tạng bộ nào
3. Nói lên sự khác nhau của giáo
4. Căn cơ mà giáo pháp trùm khắp
5. Giáo thể năng thuyên
6. Tông thú sở thuyên
7. Giải thích đề mục kinh
8. Bộ loại truyền dịch
9. Giới hạn nghĩa lý
10. Giải thích theo lời văn.

I. Nguyên nhân giáo khởi: Trước chung, sau riêng. Chung: nghĩa là trong kinh Pháp Hoa dạy: Đức Như lai chỉ vì một việc nhân duyên lớn mà xuất hiện ở đời, để mở bày cho chúng sinh ngộ nhập tri kiến Phật. Giải thích rằng: Bản ý của Phật muốn trao truyền sự chứng đắc của mình cho chúng sinh. Hiển bày riêng: Nghĩa là nguyên nhân phát minh giáo lý của các bậc Thánh, phải nương nhờ vào duyên, duyên là nhiều mối, trải qua số kiếp như bụi. Luận Trí Độ chép: Như núi Tu-di chẳng phải không có nhân duyên, chẳng phải nhân duyên nhỏ làm rung chuyển núi Tu-di được. Giáo khởi của kinh Bát-nhã cũng giống như vậy, như kinh ấy rộng đã nói, nay nêu riêng kinh này, tóm lược có mười nghĩa:

1. Thuận theo xưa

2. Nguyện đầy đủ
3. Căn cơ cảm ứng
4. Bác bỏ điều ác
5. Lìa tà
6. Hết chấp
7. Đáp lại câu hỏi
8. Dứt nghi
9. Hiển bày chân thật
10. Thành tựu lợi ích.

1. Thuận theo xưa: Như văn ở dưới chép: Các Đức Phật trong quá khứ cũng từng ở trên đỉnh núi này nói năm pháp, ba tánh, tám thức, hai không, là sở đắc trong tâm, ta cũng đồng như vậy. Nên biết các Đức Phật đời vị lai cũng đồng như vậy. Đó là như con đường của bậc Đại vương ba đời đồng đi trên đó.

2. Nguyện đầy đủ: Nghĩa là các Đức Phật ở quá khứ từng thấy vị cổ Phật; nói bên trong chứng pháp nhân mà lập nguyện, nay đã thành Phật, báo đáp đầy đủ bổn nguyện cũng nói pháp này. Văn dưới nói rằng Phật bảo Đại Tuệ, do năng lực bổn nguyện của Như lai sẽ nói cho ông nghe.

3. Căn cơ cảm ứng: Các vị Bồ-tát và các Dạ-xoa ở trong thành này căn cơ đã thuần thục, đáng được nghe pháp. Trên chiêu cảm Như lai ứng với căn cơ của họ mà nói pháp. Như trong văn dưới phẩm "La-bà-na Vương khuyến thỉnh" có nói.

4. Bác bỏ điều ác: Là vì phá tâm độc ác của các la-sát..., vì dứt các điều sát sinh ăn thịt, như trong phẩm ấy nói...

5. Khiến tà đạo trở về chánh: Là phá các ngoại đạo như bốn tông phái v.v... Khiến cho các tà chấp hết hẳn, trở về chánh kiến, như đoạn dưới có nói rộng.

6. Hết chấp: Vì bác bỏ chấp đắm về các pháp của Nhị thừa, cho đến làm cho hàng Nhị thừa định tánh kia cũng hướng về Vô thượng Đại Bồ-đề, đầy đủ như đoạn dưới nói.

7. Đáp câu hỏi: là đáp lại một trăm lẻ tám câu hỏi của ngài Đại Tuệ, và trả lời riêng tùy việc tùy câu hỏi, đều như trong văn nói rõ.

8. Dứt nghi: chỉ vì Bồ-tát mới học nghe Phật nói các kinh Đại thừa nghĩa lý sâu xa chưa thể quyết định hiểu rõ được, nên sinh ba thứ nghi: a. Nghe rốt ráo không, chấp không nhân quả. b. Nghe Như lai tạng đầy đủ công đức, nghi đồng với thần ngã của ngoại đạo. c. Nghe nói năng sở tâm cảnh, chấp không có duy thức. Nay nói về chân không kia chắc

chắc không phá hoại huyễn hữu, tánh đức nêu lên, thể chẳng ngăn ngại chân không, cảnh luống dối đều do tâm hiện. Vì cởi mở nhiều mối nghi này, đầy đủ như đoạn dưới có nói.

9. Hiển bày chân thật: là hiển bày nghĩa thật căn bản của Đại thừa, đó là năm pháp, ba tánh, tám thức, hai không, tất cả đều do tự tâm Như lai tạng lập ra, giúp cho người tu học theo Đại thừa phát sinh chánh kiến chánh tín, chánh hạnh do đó mà thành tựu, đều như văn dưới nói.

10. Thành tựu lợi ích: Vì giúp cho các vị Bồ-tát mới sinh chánh tín cuối cùng đến chỗ chân chánh, dứt chướng đắc quả, ngồi hoa sen báu, thành bậc Chánh giác. Do tóm lược nêu lên mười nhân duyên này nên làm cho giáo pháp được hưng thịnh.

II. Thuộc về tạng bộ nào: Giáo đã hưng thịnh rồi, kế là phải làm thế nào cho giáo được xếp vào trong tạng. Nói lược ba nghĩa:

1. Y theo ba tạng.
2. Y theo hai tạng.
3. Y theo mười hai bộ kinh.

1. Trước hết y theo ba tạng:

a) Tu-đa-la, Hán dịch là Khế kinh. Nghĩa là khế lý, khế cơ. Khế kinh tức là tạng, trì nghiệp đặt tên.

b) Tỳ-nại-da, Hán dịch là Điều phục. Nghĩa là điều trị ba nghiệp, chế phục hành vi xấu ác. Tạng điều phục nương chủ đặt tên.

c) A-tỳ-đạt-ma, Hán dịch là Đối pháp. Nghĩa là chọn lựa lý mầu rõ ràng để đối trí. Tạng đối pháp nương chủ đặt tên.

Kế là nói về sở nhiếp: trong ba tạng này chỉ có khế kinh là được xếp vào tạng. Vì trong Kinh Niết-bàn bắt đầu từ “Như lai” cuối cùng đến “vâng làm” chỉ là Khế kinh, hoặc cũng thuộc về tạng đối pháp. Vì trong luận Du-già nói Đức Thế Tôn tự nói phải khảo xét tường tận, nói rõ pháp tướng là Ma-đát-lý-ca. Ma-đát-lý-ca, Hán dịch là Bổn Mẫu, là tên khác của Đối pháp. Kinh này có nghiên cứu kỹ càng về việc hỏi đáp, cho nên cũng thuộc về tạng Đối pháp. Nếu y theo sự ngăn cấm uống rượu thì hoàn toàn điều phục tâm hạnh, cũng có nghĩa đều phục. Những điều ở đây nói nên biết.

2. Nói thuộc về hai tạng: Nghĩa là ba tạng trước có cả Đại thừa lẫn Tiểu thừa. Nhiếp Luận chép: Do Thượng thừa, hạ thừa khác nhau như vậy nên lập hai tạng là Thanh văn và Bồ-tát, vì các vị Duyên giác có vị nương vào giáo, cũng là nhờ nghe mà ngộ đạo, đều thuộc về Thanh văn tạng. Có người không do nương vào giáo lý, chỉ nhờ suy tư tu tập mà đắc quả, cũng không lập tạng.

Trong luận ấy không lập Duyên giác tạng, lại y theo chỗ chứng đắc lý quả thì không khác gì các hàng Thanh văn, chỉ lập hai tạng. Lại y theo giáo hạnh thì ít khác với Thanh văn tạng, cũng lập tạng riêng, như trong kinh Phổ Chiếu Tam-muội và luận Nhập Đại Thừa thì ba thừa gọi là Tam tạng, nay kinh này chỉ thuộc về Bồ-tát tạng. Đoạn văn dưới cũng nói hoàn toàn thuộc về các nghĩa Tiểu thừa.

3. Phải biết trong ba tạng mười hai bộ thuộc về bộ nào: Hoặc chỉ một bộ cho rằng chỉ có bộ Phương Quảng trong Du-già là Bồ-tát tạng, còn lại thuộc về Thanh văn; hoặc thuộc về ba bộ là Phương quảng, Hy pháp, Thọ ký, chín bộ còn lại là Tiểu thừa. Như trong kinh Pháp Hoa thì thuộc về chín bộ, trừ Luận nghĩa, Nhân duyên và Thí dụ, chín bộ còn lại là Đại thừa. Như trong kinh Niết-bàn quyển ba chép: Hoặc thuộc về cả mười hai bộ, nghĩa là trong Đại thừa tự đầy đủ mười hai bộ; hoặc không thuộc về mười hai bộ, vì Tiểu thừa cũng có mười hai, chẳng thuộc ở đây. Như trong kinh Pháp Hoa nói: Thọ trì mười hai bộ kinh chưa đáng gọi là khó, tin nhận kinh này mới thật là khó. Hoặc đều không thuộc về cả ba tạng mười hai bộ Đại thừa nói chung, vì lý kia cao siêu, vượt ngoài lời nói, cho nên kinh dạy: Ngôn nói riêng thực hành, chân thật lìa văn tự. Lại nói rằng: trong thời gian bốn mươi chín năm Đức Phật không hề nói một lời, vì ngôn được xếp vào vô ngôn, vô sở.

III. Nói lên sự khác nhau của giáo: Từ khi Phật pháp truyền về pháp Đông, phương này các bậc cao đức chia giáo mở tông, khác nhau lẫn lộn khó mà nói đủ, và các bậc Tổ sư ở Tây phương nói sự khác nhau đều như trong kinh Hoa Nghiêm có chép. Nếu y theo kinh này thì tông và thông, các chủng loại giáo thâu nhiếp lẫn nhau, hoặc bốn hoặc năm, nay lại nói bốn: 1. Hữu tướng tông. 2. Vô tướng tông. 3. Pháp tướng tông. 4. Thật tướng tông. Giải thích bốn tông này sở lược có sáu nghĩa:

- *Nghĩa một:*

1. Y theo pháp số, tông đầu lập ra bảy mươi lăm pháp, pháp hữu vi, vô vi, chấp thật, như Tiểu thừa nói.

2. Pháp tướng do bác bỏ tông trước kia lập ra, quét sạch hết, trở về không, tánh chẳng thật có, tướng tưởng chân lý hai không đều dứt bặt. Như trong kinh Bát-nhã, luận Trung Quán, v.v...

3. Trong tông Pháp tướng lập ra trăm pháp như tánh, ba vô tánh, hữu vi, vô vi, sắc tâm... đều nương vào thức tâm để lập. Như Kinh Thâm Mật, luận Du-già v.v... có nói.

4. Tông Thật tướng: Đoạn trước trong giáo lập ra pháp tướng thảy đều nương vào Như lai tạng duyên khởi xứng thật hiển hiện, như vàng

làm ra các món đồ trang sức, như kinh Lăng-già và kinh Mật Nghiêm v.v... Luận Khởi Tín, luận Thật Tánh v.v... có nói.

- *Nghĩa hai:*

1. Y theo tâm thức, tông đầu chỉ nói sáu thức.

2. Là tông vô tướng nói rõ sáu thức đều không, lại không lập riêng.

3. Tông Pháp tướng lập sáu thức, nhưng đều sinh diệt, không đồng với chân tánh.

4. Thật tướng tông nêu rõ sáu thức trước đều là Như lai Tạng tùy duyên mà thành, vừa sinh diệt vừa không sinh diệt, tánh tướng giao xen, dung hòa lẫn nhau không ngăn ngại. Tất cả đều như bổn bộ kinh luận đã nói.

- *Nghĩa ba:*

Y theo pháp duyên khởi, tông đầu nói có, tông thứ hai nói không, tông thứ ba nói vừa không vừa có, nghĩa là "biến kế sở chấp" không còn "y tha khởi" thì có bốn. Phi không phi hữu, nghĩa là tướng vô tận cho nên phi hữu, tánh vô ngại duyên cho nên phi không. Lý sự đều dung hòa, hai bên đều vắng lặng, không ngại một vị, hai đế rõ ràng.

- *Nghĩa bốn:*

Hồi Tiểu thừa, tông đầu là nói chung tất cả người hai thừa đều không thể thành Phật, tông thứ hai nói người Nhị thừa định tánh cũng không thành Phật, trong các vị tánh bất định đã nhập thấy đạo thì không hồi tâm, từ đó đến địa vị cuối cùng có thể có hồi tâm nhập đạo Bồ-tát, trong tông thứ ba nói người Định tánh không hồi tâm, người chủng tánh bất định cho đến La-hán đều có thể hồi tâm vào Đại thừa. Tông thứ ba nói trong định tánh và tánh bất định tất cả đều hồi tâm. Nghĩa là hạnh định tánh chủ yếu vào Niết-bàn, sau đó mới hồi tâm, người tánh bất định tức là thân hồi.

- *Nghĩa năm:*

Y theo Thừa, tông đầu chỉ có ba, không có một, tông thứ hai vừa có ba vừa có một, nghĩa là ba hiển một mật. Tông thứ tư chỉ có một không có ba, nghĩa là nhất thừa rốt ráo tất thành Phật.

- *Nghĩa sáu:*

Y theo người trì pháp, tông đầu nói Luận sư Đạt-ma-đa-la v.v... Trì. b. Là Long Thọ, Đề-bà v.v... Trì. c. Là Vô Trước, Thế Thân v.v... Trì. d. Là Mã Minh, Kiên Ý v.v... Trì. Lại còn có các tông, các nghĩa rộng như trong kinh Hoa Nghiêm chép. Thông nói trong nghĩa thứ tư ở trên cũng đầy đủ như trước, y theo sự suy tư có thể thấy.

IV. Căn cơ mà giáo pháp trùm khắp: Trong đây có hai điều: Trước là phân biệt các căn cơ, sau là chọn căn khí.

- Trước hết kinh này và các kinh khác đều nói: chúng sinh có năm tánh khác nhau:

1. Chủng tánh Bồ-tát.
2. Chủng tánh Duyên giác.
3. Chủng tánh Thanh văn.
4. Chủng tánh bất định đối với ba thừa ở trên.
5. Chủng tánh quyết định không nằm trong ba thừa.

- Nếu nương vào Đại thừa Quyền giáo có hai nghĩa:

1. Trong năm tánh chỉ có chủng tánh Bồ-tát và chủng tánh bất định là phù hợp với căn cơ kinh này nói, còn ngoài ra đều chẳng phải căn khí, vì tánh đều quyết định.

2. Cũng bao gồm, vì giúp cho tự giai vị đó đều được lợi ích, cuối cùng không thể đạt được lợi ích để vào Đại thừa.

- Nếu nương vào Thật giáo Đại thừa thì có ba nghĩa:

1. Hiện sở bị: nghĩa là chủng tánh Bồ-tát và chủng tánh bất định.

2. Chuyển sinh bị: nghĩa là hai thừa định tánh chủ yếu vào Niết-bàn, sau chịu thân biến dịch sinh tử rồi mới vào Đại thừa, như quả Tu-đà-hoàn tám muôn kiếp cho đến quả Bích-chi mười ngàn kiếp v.v... Như kinh Niết-bàn nói. Lại như kinh Pháp Hoa chép: Người kia tuy nghĩ là diệt độ nhập vào Niết-bàn, mà ở trong cõi kia cầu trí tuệ Phật v.v... Luận Trí Độ chép: Có cõi nước thanh tịnh nhiệm mầu vượt ngoài ba cõi, bậc A-la-hán sẽ sinh vào trong đó. Luận kia cũng trích dẫn văn này. 3. Viễn bị: nghĩa là chúng sinh vô tánh chướng nặng khó vào. Đã có Phật tánh lâu dần sẽ được vào trong pháp này, như luận Phật Tánh và luận Thật Tánh nói. Lại nữa, trong kinh Niết-bàn nói tất cả chúng sinh có tâm đều có Phật tánh, vì vậy cho nên năm tánh đều thích hợp, đều sẽ chứng được đạo Bồ-đề.

- Lựa chọn căn khí: Tuy có chủng tánh nhưng do nghiệp chướng hiện khởi khác nhau, do đó nương vào pháp này mà hay không có căn khí, trong đây, chẳng phải căn khí có năm:

1. Vô tín tâm, nghĩa là vẫn không tin nghiệp quả đời vị lai, do đó nên gây ra nhiều nghiệp ác, huống chi tin có Bồ-đề Niết-bàn, đó là nạn Phi khí.

2. Chấp có, nghĩa là biết có nghiệp quả nên không dám gây ra các nghiệp ác, làm các điều lành cầu sinh trời, người, ưa đắm ba cõi không mong cầu ra khỏi, cũng là phi khí.

3. Tà Cầu: nghĩa là tuy cầu ra khỏi ngoại đạo tà kiến để cầu giải thoát, nhưng chấp đắm vẫn còn, căn cơ chưa thuần thục, đây cũng là phi khí.

4. Cầu yếu kém: nghĩa là tuy bỏ ngoại đạo mà cầu Nhị thừa, nếu căn cơ chưa thuần thục cũng là phi khí.

5. Cầu lầm lẫn: Nghĩa là tuy học Đại thừa mà không hiểu chân không, vọng chấp đoạn diệt; hoặc chấp có duyên khởi, cầu tánh không kia, ở đây viên dung không chướng ngại pháp, không đối không thọ, trở thành phi khí.

- Kế là nói về pháp khí cũng có năm thứ.

1. Chứng khí: Nghĩa là vị Đại Bồ-tát nghe pháp này rồi liền chứng nhập.

2. Hành khí: Nghĩa là Bồ-tát Địa tiền quán thật pháp này để thành chánh hạnh.

3. Giải khí: Bồ-tát Sơ tâm nương vào thật pháp này thuận theo lý sinh hiểu, để thành chánh kiến, nương theo đây mà khởi hạnh mới mau thành lợi ích lớn.

4. Tín khí: Nghĩa là nương vào pháp này mà sinh lòng tin thanh tịnh, phát tâm Bồ-đề không cầu danh lợi, thẳng tâm hướng về, thọ trì lãnh nạp, huân tập theo mà hiểu tu hành cũng được gọi là khí. Trong kinh Thắng-man nói chánh trí có ba thứ: 1. Như thật trí, ngay đó mà chứng khí. 2. Tùy thuận pháp trí ngay đó mà giải hạnh khí. 3. Ngưỡng quyền trí, ngay đó mà tín khí. Chánh trí kia chỉ Phật mới biết, chẳng phải là cảnh giới của chúng ta, chỉ nên tín hướng cho nên đồng với đây.

5. Thông khí. Nghĩa là năm thứ là phi khí ở trước, hễ căn cơ nào thuần thục thì đều được chứng nhập pháp này.

V. Giáo thể năng thuyên: Luận chung về giáo thể, trình bày sơ lược mười môn:

1. Danh cứ năng thuyên môn.
2. Ngôn thanh thuyên biểu môn.
3. Thanh danh hợp thuyên môn.
4. Thanh danh câu tuyệt môn.
5. Thông nhiếp sở thuyên môn.
6. Biến cai các đức pháp môn.
7. Duyên khởi duy tâm môn.
8. Hội duyên quy thật môn.
9. Tánh tướng vô ngại môn.
10. Viên minh cụ đức môn.

1. Danh cú năng thuyên môn: Nếu y theo luận Bà-sa của Tiểu thừa thì cũng dùng sinh, cú, văn v.v... Theo thứ lớp nêu bày, làm năng thuyên giáo thể. Nếu Kinh Duy-ma v.v... Trong Đại thừa cũng dùng văn tự để làm năng biểu. Đoạn văn dưới của kinh này tùy tướng cũng như vậy. Luận Duy thức chép: Danh thuyên tự tánh cú giải thích khác nhau. Văn tức là chữ, là hai chỗ nương, y theo theo sự giải thích nên biết.

2. Ngôn thanh thuyên biểu môn: Nếu y theo luận Phát trí của Tiểu thừa thì mười hai bộ kinh dùng âm thanh lời nói của Đức Phật làm tánh, danh văn cú... Là tác dụng nói lên giáo lý của Đức Phật. Nếu trong Đại thừa dùng danh cú nương lời thí dụ để lập ra thể tánh không khác nhau, vì vậy cho nên chỉ dùng âm thanh làm tánh, Kinh Duy-ma nói: Dùng âm thanh làm Phật sự.

3. Thanh danh hợp thuyên môn: Nếu trong Tiểu thừa do hai nói trước các đức hợp thành câu thứ ba này. Nếu y theo luận Thập Địa của Đại thừa thì người nói dùng hai việc để nói, người nghe dùng hai việc để nghe, nghĩa là âm thanh và danh cú, nhĩ thức nghe âm thanh, đồng thời ý thức lãnh hiểu danh cú. Lại, kinh Duy-ma nói các Đức Phật dùng âm thanh lời nói văn tự làm Phật sự.

4. Thanh danh câu tuyệt môn: Nghĩa này Tiểu thừa không có, vì pháp chấp kia không quy về không, cho nên cả ngày nói pháp mà không hề nói. Kinh dạy: Nói pháp, tức là không nói không bày, lại nói như huyễn nói v.v... Vì nói vô nói là như huyễn nói, nêu rõ ở ba câu trước. Nói tức là không nói, chỉ nói tánh không, câu thứ tư này có nêu rõ. Hợp bốn câu này thành một giáo thể, cho nên lìa hữu lìa vô đều siêu tình biểu. Đây gọi là giáo thể chân thật của Đại thừa.

5. Thông nhiếp sở thuyên môn: Luận Du-già chép: Nương khế kinh, lược có hai thứ thể: 1. Văn; 2. Nghĩa. Văn là sở y, nghĩa là năng y, hai thứ này đều là tánh bị biết. Giải thích rằng, vì nghĩa nhờ văn mà hiển bày cho nên nói năng y tánh không, như huyễn, y theo trước nên biết.

6. Biến chư Đức pháp môn: Chẳng phải chỉ dùng Thanh danh và nghĩa này, nhưng cũng bao gồm khắp hết tất cả sắc, hương, vị, xúc và sự im lặng v.v... Đều thành thuyên biểu. Như đoạn văn dưới nói nhướng mày, chớp mắt v.v... và kinh Duy-ma chép: Oai nghi cử chỉ của các Đức Phật đều là Phật sự, ngửi mùi, ăn cơm cũng đều chứng đắc Tam-muội, tánh không huyễn hữu không chướng ngại, y theo trước.

7. Duyên khởi duy tâm môn: Trên đây là nói tất cả các giáo pháp v.v... Đều do tâm hiện, vì vậy cho nên đều lấy Duy thức làm thể, nhưng

có hai nghĩa:

1. Nói về bổn ảnh hữu vô.

2. Nói về nói nghe thu nhiếp lẫn nhau.

- Trong bốn câu trước:

a) Chỉ bổn không ảnh: như Tiểu thừa nói, chỉ có ngoài tâm không có duy thức, do luận sư Đạt-ma-đa-la lập ra.

b) Có bổn có ảnh, nghĩa là do năng lực tăng thượng duyên của gốc lành nghe pháp của chúng sinh, ngộ được Phật ở trong tâm do nhân lành làm lợi lạc chúng sinh, trong thức người nghe có văn nghĩa sinh ra lẫn nhau gọi là ảnh tượng tương giáo, do giáo lý tăng thượng duyên của Phật, khiến cho người nghe pháp, hạt giống hữu lậu, vô lậu thêm lớn. Vì vậy cho nên vốn ở ngoài tâm, ảnh ở trong tâm. Vì tông này đem lại cho chúng sinh ngoại tâm có Phật, sắc thanh các công đức. Luận sự Hộ Pháp... đều lập nghĩa này.

c) Chỉ ảnh không bổn, nghĩa là lìa tâm chúng sinh thì quả Phật chỉ có như như và như như trí, năng lực đại bi đại nguyện tăng thượng duyên khiến cho căn cơ được hóa độ kia thành thục trong tâm chúng sinh hiện sắc và âm thanh của Phật nói pháp, sắc âm thanh và tướng công đức của Như lai có ở ngoài tâm chúng sinh. Luận sư Long Quân và luận sư Kiên Tuệ... đều lập nghĩa này.

d) Chẳng bổn chẳng ảnh, nghĩa là trước đã nói trong tâm sở hiện ảnh, lìa tâm không có tự thể, vì vậy cho nên bổn và ảnh đều không thật có. Ngài Long Thọ, Đề-bà trường hợp lập nghĩa này.

- Nói và nghe thâu nhiếp lẫn nhau: Cũng có bốn câu:

a) Chúng sinh được hóa độ không có tự thể riêng: Lấy Như lai Tạng làm thể chúng sinh, chứng trí Phật đây lấy làm tự thể, vì vậy chúng sinh nêu ra thể đều do trong trí Phật hiển hiện. Phẩm Như lai Tạng trong luận Phật Tánh quyển hai chép. Tất cả chúng sinh đều ở trong trí của Như lai, cho nên gọi là tạng. Vì như như trí xứng với như như cảnh, tất cả chúng sinh chắc chắn không thể vượt ra ngoài như như cảnh, đồng thời được Như lai nhiếp giữ nên gọi là sở tạng chúng sinh là Như lai Tạng. Giải thích rằng: Do đây nên biết chúng sinh được hóa độ nêu lên thể hoàn toàn ở trong trí Phật, huống chi là nơi nói giáo, cho nên chỉ dùng tâm Phật làm thể.

b) Chư Phật năng hóa không có tự thể riêng: Trí chứng chân đồng với chân. Nhất vị chúng sinh luống dối lạm dụng chân làm tánh, đó là do tự thể của Phật ở trong tâm chúng sinh. Nương thể khởi dụng. Sắc và âm thanh v.v... của Phật đã từ trong tâm thể chúng sinh mà sinh khởi. Vì

vậy cho nên sắc thanh của các Đức Phật còn là sự trong tâm chúng sinh. Huống chi nói giáo v.v... vì vậy nên tất cả chỉ do tâm chúng sinh.

c) Do hai nghĩa trước không lìa nhau, cho nên không ngăn ngại cả hai đều hiện, nghĩa là chúng sinh trong tâm Phật nghe Phật trong tâm chúng sinh nói pháp, Phật trong tâm chúng sinh nói giúp cho chúng sinh trong tâm Phật nghe, vì vậy cho nên hoàn toàn thuộc đều không chướng ngại.

d) Phật chỉ có Phật trong tâm chúng sinh tương tận, chúng sinh chỉ có chúng sinh trong tâm Phật tương tận. Hình đoạt cả hai đều hết, nghe và nói cả hai đều mất, thì làm gì có giáo thể! Bốn câu trên đây hợp thành một việc. Toàn đây toàn kia, tức có tức không, vô chướng vô ngại, suy nghĩ sẽ thấy.

8. Hội tướng quy tánh môn: Do vọng chấp tức không duyên khởi vô tánh. Nương vào nghĩa của kinh này nói tất cả pháp tức chân như. Lại nói rằng: Tánh của văn tự là lìa, đó là giải thoát. Vì tướng luống dối không hề bất tận, thật tánh không hề không hiển hiện, vì vậy cho nên suốt ngày nói mà không hề nói.

9. Tánh tướng dung thông môn: Nghĩa là tướng luống dối hết mà không ngăn ngại tồn, còn chân tánh hiện mà không ngăn ngại dụng, vậy thì tướng tức chân mà tướng không hoại, chân tức tướng mà chân không thay đổi. Tánh tướng dung hòa cả hai mà không phải hai. Kinh dạy: Pháp thân tức chúng sinh, chúng sinh tức pháp thân. Pháp thân và chúng sinh nghĩa tuy một mà tên thì khác, nhưng ý chỉ của một nghĩa này phải suy nghĩ sâu xa.

10. Viên minh vô ngại môn: Trước mở, sau hợp, mở là đối với một giáo pháp mở ra thành hai môn: 1. Chân tánh bình đẳng. 2. Hư tướng khác nhau. Chân tánh lại có hai nghĩa: a. Nghĩa tùy duyên. b. Nghĩa bất biến. Kinh dạy: Bất nhiễm mà nhiễm, nhiễm mà bất nhiễm. Ở đây là hai nghĩa này. Tướng Hư cũng có hai nghĩa: a. Bất tồn. b. Bất hoại. Kinh dạy: Các pháp không thật có thế giới hữu như vậy tức phi thế giới, đó gọi là thế giới, là nghĩa ở đây. Sau là hợp. Cũng có hai nghĩa: a. Nghĩa tùy duyên trong chân, cùng với nghĩa bất hoại trong tướng hợp thành một nghĩa, chân này không khác tục. Vì nghĩa bất biến trong chân cùng với nghĩa bất tồn trong tướng hiện thành một nghĩa, tục này không khác chân. b. Nghĩa bất biến trong chân, và nghĩa bất hoại trong tướng, chân trái với tục cho nên đó chẳng phải là một nghĩa; nghĩa tùy duyên trong chân, nghĩa bất tồn trong tướng, tục trái với chân cho nên chẳng phải một nghĩa, vì nghĩa tùy duyên trong chân không hề thay đổi, tức tánh

không đổi, không thể không tùy duyên, tùy duyên không đổi, một vị không hai, cũng do trong tướng còn mất không hai, khiến cho chân tục vừa một vừa khác và chẳng phải một, chẳng phải khác. Suy nghĩ thấy, ý của pháp vị Đại thừa là ở đây.

VI. Tông thú Sở thuyên: Tiêu biểu lời nói gọi là Tông, quy về tông gọi là Thú. Thông thường phân tích tông thú của kinh này có mười thứ: 1. Hoặc nói vô tông. 2. Hoặc chỉ vọng tưởng. 3. Hoặc tự giác Thánh trí. 4. Hoặc nói nhất tâm. 5. Hoặc chia hai đế. 6. Ba nghĩa vô đẳng. 7. Hoặc dùng nghĩa bốn pháp môn. 8. Hoặc dùng nghĩa năm môn đối nhau. 9. Lập phá vô ngại. 10. Hiển mật tự tại.

1. Vô tông: Là phân tích tánh tướng các pháp viên dung, tâm tư lời nói bặt dứt, vì không chỗ lập nên không thể phân tích tông. Kinh dạy: Tất cả các pháp không sinh, chẳng nên lập tông. Ngũ phần luận nhiều lỗi, cho nên lấy Vô tông làm tông. Lời nói này cũng không nhận làm thú.

2. Hoặc dùng vọng tưởng làm tông: Vọng tưởng có hai nghĩa: a. Bệnh. b. Thuốc. Bệnh, nghĩa là kiến chấp, chỉ là tưởng luống dối là chỗ đối trị cho nên gọi là bệnh. Dược, nghĩa là Phật bảo chúng sinh rằng: Ông sinh khởi kiếp chấp hữu vô đều là vọng tưởng, chúng sinh nghe rồi thì lìa kiếp chấp kia, nên gọi là "Thuốc". Nhưng Đức Phật dạy ở trong vọng tưởng trở lại trị bệnh vọng tưởng. Vì vậy cho nên dùng hai chữ vọng tưởng giải thích văn một bộ kinh.Vì nếu vọng niệm sinh khởi tức là vọng tưởng, liền khiến vọng niệm ngừng dứt, thì đạt đến chỗ nhiệm mầu của kinh này, cho nên lấy làm tông, dùng vọng tưởng làm tông, vọng hết làm thú.

3. Dùng Tự giác Thánh trí làm tông: chẳng phải nhận biết ngay tất cả các pháp chỉ là tự tâm, thảy đều bình đẳng. Cũng lại tự thể như lý nhất vị của giác được trí năng giác này, dứt bặt năng giác, sở giác. Cho nên đoạn văn dưới nói: không có Phật Niết-bàn, xa lìa năng giác, sở giác. Giác ở trong sơ tâm, đầy đủ trong quả Phật. Văn kinh nói đầy đủ cho nên lấy đó làm tông, vì thế nêu giác làm tông, giác hết làm thú.

4. Hoặc nói nhất tâm làm tông: vì nói các pháp đều do tâm hiện, nghĩa là thói quen nhiễu loạn bên trong, gió vọng cảnh thổi kích động bên ngoài, chìm nổi gian nan nhiều mối, đều do tâm biến hiện. Đoạn văn dưới nói tuy có nhiều môn nhưng cũng đều do tâm này hiển hiện, cho nên lấy đó làm tông. Đây là nêu chỉ do tâm làm tông, tâm hết làm thú. Đoạn dưới lại nói: Tâm lượng của vô tâm ta nói là tâm lượng.

5. Hai đế làm tông: Nghĩa là chia nhất tâm ở trước thành hai đế.

Tức tâm tướng khác nhau nhiễm tịnh duyên khởi. Thánh phàm phân biệt vì y theo tục đế, tâm thể bình đẳng, tướng nhiễm tịnh hết, một vị không hai, gọi là chân đế.

Trong đây chân đế tục đế đối nhau có năm nghĩa: a) Nghĩa trái nhau. b) Nghĩa hại nhau. c) Nghĩa thuận nhau. d) Nghĩa thành nhau. e) Nghĩa vô ngại.

a) Đầu tiên là nói chân trái với tục, vì trái tục nên sinh diệt, thuận tục thì trái với chân. Do một bề trái chân, như nước lặng sóng động, lý tức trái nhau, nếu không như vậy thì hai đế lẫn lộn. Đây gọi là phi nhất môn.

b) Hại nhau, chẳng phải chỉ thẳng hai lý trái nhau, cũng chính là thể kia lấn đoạt lẫn nhau, nghĩa là phải do dứt hết thế tục thì chân tánh mới hiển bày. Cũng do chân bị che đậy khiến cho tướng tục được thành, như nêu nước và sóng chẳng thể không tận, chấp sóng nước không thể sót mất, toàn thể lấn đoạt lẫn nhau hai đế mới lập. Nếu không như vậy thì thể riêng của hai đế không thành phi nhất. Đây là môn phi nhất của phi dị.

c) Thuận nhau, nghĩa là chân do hết tục này không ngại tục lập ra, vì chân chẳng phải đoạn không. Đây là tục che lấp chân không ngại chân hiển bày, vì tục là hư huyễn. Như nước hết sóng thì chắc chắn không ngại sóng, vì nước chẳng phải là gỗ đá, sóng làm động nước không che lấp được nước, vì sóng là hư huyễn không có tự thể. Nếu không như vậy thì đều trái với bản vị, hai đế không thành, đoạn trên là môn phi dị của phi nhất.

d) Thành nhau, chẳng phải chỉ thẳng thuận nhau mới không trái nhau, cũng là toàn thể tướng và phương đều được thành tựu. Gọi chân là lý chân thật cho nên chắc chắn không trái với duyên, nêu lên thể tùy theo ẩn mà thành tục đế, vì tục là sự hư huyễn cho nên quyết không trái với lý, nêu lên thể tướng hết mà hiển bày chân, như sóng luống dối hết thì nước thành. Nước dứt tướng sóng thì không có sóng mà cũng không có nước. Thành sóng mới gọi là nước, thì sóng dứt ở trong thể của nước, không có nước mà cũng chẳng có sóng, động tĩnh dứt lẫn nhau hai đế đều lập. Nếu không như vậy thì sự lý không dung hòa, hai đế đều hoại mất, đây là môn phi dị.

e) Vô ngại, hợp với bốn câu trước nói thành nhất vô ngại pháp giới vì vậy cho nên ngay nơi chân là tục, ngay nơi trái là thuận, ngay nơi thành là hoại, viên dung tự tại đồng thời đều hiện.Thánh trí soi chiếu, vô ngại liền hiện, đó gọi là tướng sâu xa của hai đế. Ý kinh như thế cho

nên lấy đó làm tông. Quán này thành hạnh dùng để làm thú.

6. Ba nghĩa vô đẳng làm tông thú:

a) Cảnh vô thượng.

b) Hạnh vô đẳng.

c) Quả vô đẳng.

d) Trước hết nói hai đế là cảnh sở quán, nương vào đây khiến cho thành hạnh bi trí.... Hạnh đầy đủ rốt ráo thì được quả trí đoạn. Như Nhiếp Luận giải thích mười nghĩa cao siêu, luận sư thấu nhiếp thành ba thứ này. Nghĩa là hai sự cao siêu đầu là cảnh vô đẳng, vì sở tri nương thức thứ tám và tướng sở tri là ba tánh, đều là cảnh sở quán. Kế sáu thứ cao siêu là hạnh vô đẳng, dùng bốn tầm, tư quán, sáu độ, mười địa và ba học... đều làm chánh hạnh. Hai sự cao siêu sau là quả vô đẳng, vì quả kia tức là Bồ-đề. Dứt được quả kia tức là Niết-bàn, đều là chỗ chứng đắc. Nay trong kinh này trên dưới đã nói không ra ngoài ba nghĩa này. Cho nên cũng đồng như kia lấy làm tông thú.

7. Dùng nghĩa của bốn pháp môn làm tông thú:

a) Năm pháp.

b) Ba tánh.

c) Tám thức.

d) Hai không.

Ban đầu nói tâm cảnh của phàm Thánh tùy duyên thành năm. Tự là sự thật, không lìa ba tánh, chỗ nương của ba tánh chỉ có tám thức. Nghĩa tám thức thành lập mới làm sáng tỏ hai không; hoặc cũng nương vào tánh không để thành lập các thức buộc tám thức thành ba tánh, chia ba tánh thành năm pháp. Đây là nương gốc mà khởi ngọn. Phàm Thánh phân biệt chẳng lìa hai không. Tánh chỉ có một vị, vì vậy cho nên đối với bốn nghĩa này hoặc quán bất cứ một môn nào, thì khởi tín sinh giải, hạnh thành đắc quả; hoặc hai hoặc ba cho đến đầy đủ cả bốn, khai hợp không ngăn ngại, để thành chánh kiến. Pháp tướng Đại thừa không ngoài điều này, kinh này nói nhiều cho nên lấy làm tông, các nghĩa khác trong văn sẽ nói rõ.

8. Dùng năm môn đối nhau làm tông thú:

a) Giáo nghĩa đối nhau, lập giáo làm tông lấy nghĩa làm thú, phải nghiên tầm giáo để được nghĩa.

b) Lý sự đối nhau, nghĩa là y theo nghĩa sự tướng duyên khởi, ý muốn cho thú nhập vào chân tánh.

c) Cảnh hạnh đối nhau, là nói cảnh chân đế tục đế, ý muốn thành chánh hạnh không hai.

d) Tỷ chứng đương đối, đối với hạnh phải gần gũi các vị Địa tiền thứ lớp tu hành, ý muốn chứng sâu vào hàng Thập địa.

e) Nhân quả đối nhau, nghĩa là khiến cho các Bồ-tát thuận theo tu muôn hạnh, để thành Đẳng chánh giác. Trên đây là năm thứ đối nhau trong mười việc, ở đây một bộ thông suốt đều đầy đủ, nên gọi là Tông thú.

9. Lập phá vô ngại: kinh này nói bác bỏ lược có ba vị:

a) Ngoại đạo Tà kiến.

b) Nhị thừa Pháp chấp.

c) Bồ-tát Sự hiểu lầm.

- Nói tà kiến ngoại đạo, Tông Lục sư ngoại đạo cho đến chín mươi lăm thứ ngoại đạo thảy đều tùy căn cơ dùng lý gạn hỏi để bác bỏ, khiến cho họ bỏ tà theo chánh, như trong kinh dạy rất dễ hiểu.

- Nhị bộ của Nhị thừa cho đến mười tám bộ cũng đều y theo đây để bác bỏ chấp đắm của họ, khiến cho họ bỏ Tiểu thừa hướng về Đại thừa, cũng như trong văn nói rõ.

- Bồ-tát hiểu lầm, nghe nói chân không sẽ cho là đoạn diệt, nghe có nghiệp quả sẽ cho là thật chẳng phải không. Nghe hai lời này sẽ cho là có tự thể riêng, nay trao cho chánh lý khiến bỏ vọng quy về chân, cũng như trong văn nói rõ.

Sở lập cũng có ba: 1. Muôn pháp chỉ có tâm trị chung ba bệnh. 2. Duy nhất chân tánh Như lai tạng pháp. 3. Vì bất động chân tánh mà lập ra các pháp: hoặc cũng bỏ sự về lý, lý hiện mà sự không hoại. Dụng lý để thành sự, sự lập mà lý không ẩn mất. Lý sự viên dung không hai mà hai. Nếu pháp này lập thì không có hoặc nghiệp nào mà không dứt, ngay nơi lập mà không gì là không phá. Chướng hết mới chứng quả, ngay nơi phá mà chẳng gì không lập. Đây là lập phá phá mà chẳng phải phá, phá phá lập lập mà chẳng phải lập, hình tướng lập phá xâm đoạt lẫn nhau dứt bặt không chỗ nương gởi. Ý kinh ở đây cho nên lấy làm tông. Cho nên lập phá làm tông, không chỗ nương gởi làm thú.

10. Hiển mật tự tại môn: Chỉ có căn khí nhập pháp, có hai thứ:

a) Thuần.

b) Tạp.

Vì kia thuần khí, chẳng thẳng pháp thể, giúp cho tu chứng đắc quả; hoặc là tạp khí dùng để che lấp tướng mật ngữ, cũng lời khác ý khác, gọi là mật ý. Như đoạn văn dưới nói. Trong thời gian bốn mươi chín năm Phật không nói một chữ. Bốn thứ bình đẳng mà Đức Phật nói ở đây, tức là năm nghiệp vô gián kia. Chứng đại Bồ-đề như vậy chẳng phải một,

vậy thì giáo có hiển có mật kn khác nhau, lý chẳng ẩn mất, hiển hiện khác nhau, tùy căn cơ mà hiển mật. Kinh dạy có đến tám muôn bốn ngàn pháp môn, lần lần tóm thâu làm trăm lẻ tám câu. Nếu nhiếp ngọn về gốc chỉ là nhất tâm, chân như là quy tâm nhất tánh, không ngại trăm lẻ tám câu rõ ràng. Nói rộng tám mươi bốn ngàn pháp môn không ngoài nhất tâm bình đẳng. Vì gốc ngọn không hai, viên dung vô ngại, vì vậy cho nên lấy hiển mật làm tông, dứt diệt cả hai làm thú. Tông thú sâu xa bao gồm nhiều đường. Lược nêu mười môn để hiển rõ nói lên nghĩa tông thú của bộ kinh này, nói lược như vậy.

VII. Giải thích đề mục kinh: Lược dùng mười nghĩa để giải thích:

1. Phiên danh.
2. Chỉ sự.
3. Hiển dụng.
4. Hiển đức.
5. Biểu pháp.
6. Biện hành.
7. Biểu huyền.
8. Khai thích.
9. Hợp biện.
10. Giải phẩm.

1. Phiên danh, tiếng Phạm Lăng-già, Hán dịch Nan nhập, cũng dịch là Hiểm tuyệt, lại dịch Khả úy, cũng dịch là Trang nghiêm. A-phạt-đá-đà-la, Hán dịch là hạ nhập, vì trong tiếng Phạm là hạ nhập, thượng nhập đều có tên riêng, chỉ từ nơi thượng hạ nhập mà riêng có tên này. Như nhập Bồ-tát... Giải thích ở quyển bốn, dịch là Vô thượng, đây là rất sai lầm. Tra xét trong các bản tiếng Phạm và trong quyển mười, đều không có chữ bảo. Trong quyển mười dịch là Nhập, là đúng tên.

2. Chỉ sự rõ ràng có hai nghĩa:

a) Núi Ma-la-da này ở ngoài biển phía Nam, nằm trơ trọi một mình cao chót vót nên gọi là "Hiểm tuyệt".

b) Trên đỉnh núi có thành bao quanh, không có cửa, nên gọi là "Nan nhập" chẳng phải là núi không có đường vào mà chính là thành bao bọc chung quanh không hề có cửa, chỉ người nào có thần thông bay lên hư không mới vào được bên trong, cho nên gọi thành này là "Nan nhập". Đức Phật và chúng sinh ứng theo căn cơ mà để lại dấu vết, cho nên gọi là "nhập", tức y theo chỗ các vị trời đến được để đề danh. Ở

trong chỗ loài la-sát ở lại gọi là “Khả úy”, do các báu trang sức nên còn gọi là “Trang nghiêm”.

3. Hiển dụng: Có hai nghĩa:

a) Thành gọi là “Nan nhập”, Đức Phật có khả năng vào.

b) La-sát khó hóa độ, Đức Phật có khả năng vào hóa độ. Đức Phật rủ lòng từ bi hàng phục hai sự khó này, nên gọi là “nhập nan nhập”.

4. Hiển đức: Là nhất tâm chân tánh dứt bặt bốn câu. Thoát hẳn thường tình, cũng như toàn thành cao không hề có cửa, cho nên gọi là “Nan nhập”. Rủ lòng thương xót dùng lời giải thích khéo léo để mở bày cho chúng sinh ngộ nhập nên gọi là “Năng nhập”. Đây tức là giáo nhập nghĩa mà nghĩa hiện ra.

5. Biểu pháp: Có ba nghĩa: a. Thành, tiêu biểu cho lý huyền diệu. b. La-sát, tiêu biểu cho nghiệp chướng nặng. c. Nhập hiển hạnh thành, hạnh thành thì lìa được chướng la-sát, chứng được “thành Nan nhập”.

Trong Đối pháp luận nói chuyển y lược có ba nghĩa: 1. Chuyển thành, là hạnh thành. 2. Chuyển ly, là diệt chướng. 3. Chuyển hiển, là chứng lý. Ba nghĩa trong đây phải biết cũng vậy.

6. Biện hành: Là chân lý tánh viên dung, bặt dứt tính toán đo lường, Thánh trí mầu nhiệm, chứng ngộ nhiệm mầu tương ưng, cho nên gọi “Nhập nan nhập”. Ở đây thì dùng trí nhập lý.

7. Biểu huyền: Là tự giác Thánh trí, nêu thể là chân, không còn có trí nào khác năng chứng được chân này, nên gọi là “Nan nhập”, lại giúp cho trí tức chân chứng được chân tức trí này. Ở đây tức vô nhập mà nhập, nhập mà tức vô nhập, gọi là Nan nhập.

8. Khai thích: Khai một đề này làm sáu nghĩa ba cặp. a. Thông biệt một cặp, gọi kinh Nhập Lăng-già là tên chung của một bộ, phẩm khuyến thỉnh là thiên mục riêng. b. Y theo giáo nghĩa chung làm một cặp. Kinh Nhập Lăng-già là sở y, sở thuyên, một chữ “kinh” là năng y, năng thuyên. c. Y theo cảnh trí sở thuyên làm một cặp, gọi Lăng-già là cảnh sở nhập, nhập là trí năng thuyên, vì vậy cho nên khai ra có ba cặp này.

9. Hợp biện: Là khó đi vào cho nên nương vào xứ khó hiển bày năng lực Phật lực. Lại nương nghĩa mà hiển giáo, nương lý mà hiển đức, nương nơi cảnh mà hiển hạnh, tất cả đều là y chủ thích. Nan tức nhập cho nên cảnh và trí không khác nhau, thuộc về trì nghiệp thích. Cái khó của vào và vào tức khó, hai thứ có dịch ở trước. Tiếp theo là hợp giáo nghĩa, nghĩa là giải thích kinh Nhập Lăng-già thì giáo nương vào nghĩa mà lập, hoặc nương vào thành nhập Lăng-già mới thích hợp với giáo

này, thì tên kinh nương xứ mà lập, đều là y chủ thích. Nếu lìa tánh văn tự thì đó là giải thoát. Giáo tức là nghĩa nên thuộc về trì nghiệp thích. Có khi chỗ có công năng giải thích nghĩa, vì kinh tức là chỗ cho nên cũng thuộc về trì nghiệp thích.

10. Giải thích tên phẩm: Khuyến: là khuyến phát. Thỉnh: là cầu thỉnh. Tức thỉnh Phật đích thân giáng xuống chỗ kia. Khuyến khích giảng nói pháp luân nội chứng, lại cũng khuyến thỉnh một phen tỉnh ngộ này, nghĩa là các Đức Phật giáng xuống, các Đức Phật nói pháp. Trong phẩm có nói về điều này cho nên lấy đó đặt tên phẩm.

Hỏi: Y theo theo các kinh khác lẽ ra phải có phẩm tựa, vì sao kinh này không như vậy?

Đáp: Nếu hy vọng là kinh thì chỗ chí lý trong kinh làm phẩm tựa, nhưng vì trong phẩm sự khác hoặc đề hiệu khác, như kinh Hoa Nghiêm Diệu Nghiêm...

Vì sao bốn quyển đều gọi là phẩm "Phật ngữ tâm"! Y theo đoạn văn dưới thì bộ kinh này đều là Lăng-già tâm. "Phật ngữ", y theo tiếng Phạm dịch đúng là "Phật giáo", ở trong Lăng-già Phật giáo. Đây là nói trong tâm mầu nhiệm, chẳng phải là tâm duyên theo sự suy tư lo lắng, như tâm Bát-nhã... Đây là đặt tên theo toàn bộ, chẳng phải phẩm mục riêng.

VIII. Bộ loại truyền dịch:

Trước là nói về bộ loại, nương vào sự thấy nghe mà có ba bộ:

1. Đại bổn có mười muôn bài tụng, như bộ Khai Hoàng Tam Bảo Lục nói trong núi Điền Già-câu-bàn quốc ở phía Nam nước Vu-điền có mười bản đại kinh như Lăng-già, v.v... mỗi bản đều có mười muôn bài tụng.

2. Thứ bổn có ba muôn sáu ngàn bài tụng, như thế thì trong các bản Phạm đã dịch đều nói "ba mươi sáu ngàn kệ". Phẩm nào đó trong kinh tức là đáp đủ trăm lẻ tám câu hỏi. Như Tam Tạng Thổ-hỏa-la ở núi Di-đà đích thân đến Thiên Trúc thọ trì bản kinh này. Lại nói rằng ở Tây Quốc hiện có Thích Luận do Bồ-tát Long Thọ soạn, giải thích bộ kinh này.

3. Tiểu bản có hơn một ngàn bài tụng, tên là Lăng-già-hột-phạt-na, Hán dịch Lăng-già Tâm, tức bản này là bản dịch sai của bản cựu dịch Càn-lật-thái tâm. Bản bốn quyển kia là y theo người ở Trung Thiên tóm tắt lại đó thôi. Nói truyền dịch là bản bốn quyển kia. Vào niên hiệu Nguyên Gia đời Tống, Tam Tạng Cầu-na-bạt-đà-la người Trung Thiên Trúc dịch tại chùa Kỳ Hoàn ở tỉnh Đơn Dương, Sa-môn Đàm Vân truyền

ngữ, Tuệ Quán biên chép. Bản mười quyển do Tam Tạng Bồ-đề-lưu-chi ở Thiên Trúc dịch vào đời Nguyên Ngụy, tại chùa Vĩnh Ninh ở Lạc Dương. Nay bản này tức vào thời Đại Chu, niên hiệu Thánh Lịch năm đầu do Tam Tạng Thật-xoa-nan-đà người nước Vu-điền, trụ chùa Phật Thọ Ký ở Thần Đô dịch kinh Hoa Nghiêm. Vua ban sắc cho Sư dịch bộ Lăng-già văn chưa dịch xong thì vua mời Ngài vào trụ chùa Thanh Thiền gần trong triều nội. Dịch xong, vẫn chưa so sánh xem xét lại thì Tam Tạng vâng sắc vua cho về nghỉ ngơi. Ngài đến Trường An hai năm, có Tam Tạng Thổ-hỏa-la ở núi Di-đà, ban đầu Ngài có đến Thiên Trúc ở đó suốt hai mươi lăm năm và đã nghiên cứu cùng tận ba tạng, đặc biệt là kinh Lăng-già. Vâng sắc vua hai ngài cùng dịch kinh "Sa-môn phục lễ pháp tạng v.v...". Dịch lại một lần nữa, còn làm văn Phục lễ chuyết và bài tựa kinh do vua soạn, khen ngợi rằng: Bốn quyển ấy hồi văn bất tận, lời thuận với văn ở Tây Trúc, đến nỗi làm cho Mao Ngạn Anh Triết hiểu lầm không có nguồn gốc, những kẻ ngu muội tầm thường gượng đề cao tà. Giải thích bản mười quyển tuy văn phẩm thiếu đầy đủ, Thánh ý khó hiển bày, lại thêm chữ văn lộn xộn, ý mờ mịt, hoặc đến nỗi có sai lầm, cho nên khiến xem rõ ràng chánh lý rồi mới nói. Thánh thượng cảm khái được kinh này khó hiểu và ban lệnh dịch lại. Nay thì rõ ràng trong năm bản tiếng Phạm, khảo xét lại trong hai bản chữ Hán, chọn lựa những điều đúng sai trong các bản ấy, chịu khó ghi chép lại hết toàn bộ ý chỉ kinh, ngõ hầu giúp người học không bị lầm lẫn.

IX. Giới hạn nghĩa lý:

Trước nghĩa, sau văn. Về nghĩa thì nghĩa lý trong kinh này rất mênh mông, tóm tắt những điều cốt yếu lược nói về mười môn: 1. Môn Duyên khởi không hữu. 2. Môn Chư thức bổn mạt. 3. Thức thể chân vọng môn. 4. Môn Bổn thức hạt giống. 5. Môn Phật tánh biến thông. 6. Môn Nhị thừa hồi tâm. 7. Môn Hạnh vị quyển thư. 8. Môn Chướng trị vô ngại. 9. Môn Vi thuận tự tại. 10. Môn Phật quả thường trụ.

1. Duyên khởi không hữu môn: Các vị tổ sư từ Nam đến Bắc ở cõi này đều chấp không hữu, không đủ trí tuệ để hiểu rõ. Nhưng luận Chủ Thanh Biện ở Tây Vực nương vào kinh Bát-nhã và theo tông ngài Long Mãnh, v.v... mà soạn luận Bát-nhã Đăng và luận Chưởng Trân v.v... xác lập tỷ lượng, phân tích y tha không. Luận sư Hộ pháp v.v... nương kinh Thâm Mật v.v... y theo tông Vô trước v.v... mà soạn luận Duy Thức v.v... cũng lập tỷ lượng, nói lên y tha bất không, người học đời sau là Trí Quang, Giới Hiền nối nhau y theo, lưu truyền không dứt. Ở đây cho rằng không đúng. Trước đó Bồ-tát Long Thọ soạn Trung luận, ngài Vô

Trước giải thích, ngài Đề Bà soạn bộ Bách luận, Bồ-tát Thế Thân chú giải. Do ngài Long Thọ biện minh, hữu chẳng khác không, ngài Vô Trước nói minh không chẳng khác hữu, do đó hai ngài khế hợp với nhau thành một, chẳng chỉ thẳng lý, không chống trái nhau. Cũng là kính gọi ngài Long Thọ là A-xà-lê. Các luận sư đời sau trí tuệ nông cạn, nghe nói không bèn cho là đoạn dứt nhân quả, nghe nói hữu cho rằng ngăn cách chân không, do đó ngài Thanh Biện bác bỏ hữu trái với không, khiến cho hết sạch trở về không, mới nói lên được hữu tức không, nhân quả không mất. Ngài Hộ Pháp v.v... bác bỏ cái không diệt hữu, giúp cho nhân quá xác lập, mới hiển bày không tức hữu, chân tánh không ẩn mất. Hai bậc Đại sĩ này mỗi vị đều phá một bên, cùng hiển bày trung đạo, đây chính là phá tướng thành phi tướng. Nếu không như thế thì vì sao ngài Vô Trước, Thế Thân không đả phá luận của ngài Long Mãnh, v.v... mà lại còn soạn luận giải thích khen ngợi cái "không" kia.

Người đời sau không hiểu thấu tông chỉ kia, theo lời mà cố chấp, mỗi mỗi chống trái lẫn nhau, chẳng những họ đều không hiểu lý mà còn tăng thêm sự đấu tranh, mắc tội chê bai người và pháp. Vì sao? Vì họ sợ không, sợ đoạn, nên cố gắng lập hữu, vì họ không hiểu hữu là huyễn hữu, là chẳng khác không. Vì vậy cho nên trái với không thì mất đối với hữu, mất đối với hữu vì chấp hữu. Đã mất không mất hữu, mà gọi là lập hữu thì đây gọi là tình hữu, chẳng phải là pháp hữu, chẳng lẽ không phải chê bai chân không huyễn hữu, để tự mình chấp vào pháp tình hữu, xưng là Phật nói, đó cũng là chê bai Phật. Khác với hữu lập không, nên biết cũng giống như vậy, chân không chắc chắn khác hữu. Lập dứt không diệt sắc cho đó là chân không, đây là do không hiểu mà chấp không, cho nên chẳng biết chân không ở trong tánh mà cho là Phật nói vì vậy cũng mắc tội chê bai người và pháp. Hoặc có nói năng, y tha hữu cho nên phi vô, biến kế không cho nên phi hữu, sẽ là trung đạo. Đây là nói phi hữu phi vô, thấy là hữu là vô, hai cái thấy đó thường còn sẽ là Trung đạo, cũng thuộc về chê bai người pháp. Hoặc nói rằng, đoạn trừ vô danh gọi là phi hữu, không có gì để đối đãi gọi là phi vô. Đây cũng gọi là phi hữu phi vô, chấp đoạn diệt chấp không này. Hoặc nói rằng, duyên thành dường như có cho nên phi vô, không có thật thể cho nên phi hữu. Đây cũng nói là phi hữu phi vô. Thấy chỉ là cái thấy giả có. Đây đều chỉ sửa đổi lời kia mà không phá cái thấy kia. Không như duyên thành huyễn hữu, nêu thể diệt tận, ngay nơi hữu chẳng phải hữu. Hết sạch như chân không cho là huyễn hữu, tức là không chẳng phải không. Vì hữu của tức không chính là không của tức hữu, diệt mất

chỉ còn một vị trung đạo, tất cả đều lìa vì hữu tức không tức là không tức hữu, cho nên chẳng thể không rơi vào chấp không, không rơi vào chấp hữu, vậy thì hai chấp đều diệt hết. Nhưng không có hai pháp thể như, phẩm Bất nhị pháp môn có nói nhiều về việc này. Duyên khởi không hữu nên biết như thế.

2. Chư thức bản mạt môn: Có hai nghĩa: a. Y theo hai phần. b. Y theo tám thức. a). Ban đầu luận sư hoặc nói, tướng phần kiến phần mỗi phần phân chia chủng sinh, nhưng do đâu mà sinh khởi? Tất cả đều không lìa thức cho nên nói duy tâm. Có nói tướng phần đều là do kiến phần hiện ra, không có chủng tánh riêng. Thức sở duyên nói ở trước nên duy thức hiện bày, như ảnh tượng mà Tam-ma-địa thực hành. Lại nữa kinh dạy rằng: Từ tướng của tâm sinh cùng tâm tác tướng, vì vậy nên tùy kiến phần mà hành giải tướng phần kia. Kiến phần sinh cho nên nói Duy thức. Nay nương vào kinh này nói tất cả đều do tâm hiện, nhưng tùy tướng phần kia khác lạ nói có hạt giống kia, theo lý thì không khác với kiến phần. b). Y theo theo tám thức, các bộ luận đều nói, bảy chuyển thức trước tuy nương theo thức thứ tám nhưng mỗi thức đều tự chủng sinh, chẳng phải tức thức thứ tám, vì thức biến thức không có thật dụng. Nay nương theo kinh này nói thức thứ tám biến khởi bảy chuyển thức, nhưng bảy chuyển thức kia đều nương vào thức thứ tám làm thể mà sinh khởi, như nương vào nước mà thành sóng, thể của sóng chẳng khác nước. Đoạn kinh dưới nói rằng: Trong cảnh giới của biển tàng thức do gió động nên chuyển thức dẫn khởi, cho nên phải biết rằng tất cả đều dùng thức thứ tám làm thể. Nếu không như thế thì sóng đâu khác với nước, mà có tự thể riêng ư? Sóng lớn đồng dụ cho sự suy nghĩ sâu xa có thể thấy. Còn các dị thuyết khác giải thích rất dễ hiểu.

3. Thức thể chân vọng môn: Có chỗ nói rằng: Thức thứ tám này do hạt giống của nghiệp phân biệt thể mà sinh, dị thục thức này, sinh diệt hữu vi, như thuyết của luận Du-già, v.v... có thuyết nói đó là Như lai Tạng tùy duyên mà thành, như vàng làm vòng xuyến. Kinh Mật Nghiêm chép: "Như lai thanh tịnh tạng, thế gian A-lại-da". Như vàng và nhẫn, xoay vần không khác nhau. Y theo thức thứ tám này nêu lên thể gọi là chân như. Hai lời này như là hòa hợp, ở đây giải thích có hai nghĩa: 1. Y theo theo pháp. 2. Y theo giáo.

- Y theo pháp: Trong pháp, thức này bổn mạt dung hợp, gồm có bốn câu: a. Nhiếp bổn tùng mạt môn, chỉ là các pháp hữu vi sinh diệt. b. Nhiếp mạt quy bổn môn, chỉ là Như lai Tạng bình đẳng một vị. c. Bổn mạt vô ngại môn, luận Khởi Tín chép: Bất sinh bất diệt và sinh

diệt hòa hợp, phi nhất phi dị, gọi là thức A-lại-da. Đoạn kinh dưới nói: Như lai tạng đều cùng thọ nhận khổ vui, hoặc sinh hoặc diệt. Y theo theo bổn mạt ở đây hợp nêu lên, dùng để làm thể. d. Bổn mạt câu dẫn môn, nghĩa là hình đoạt đều vong, lý sự vô ký.

Đoạn kinh dưới nói: Tướng bất hoại có tám: vô tướng cũng vô tướng v.v... giải thích rằng: Nhưng bốn câu này hợp thành nhất tâm, cho nên kinh luận đều tùy theo nói một, lý đó thông suốt tất cả, như chỉ phân tích trang nghiêm đầy đủ, vàng không bỏ sót, chỉ nói lên vàng trang nghiêm đầy đủ không thiếu sót, gốc ngọn đều tồn tại, pháp không hề có hai, đều bặt tánh tướng, không ngăn ngại sự tồn tại. Nếu hư tâm dung hợp thì nói cách nào đều được, nếu theo lời nói mà chấp đắm thì gặp việc thành ngăn ngại.

- Y theo theo giáo mà hiểu: Hoặc được danh không được nghĩa, như trong Tiểu thừa, chỉ nghe danh từ A-lại-da, hoặc được danh được một phần nghĩa sinh diệt, như luận Du-già, v.v... Hoặc được danh, được nghĩa toàn phần, như kinh Lăng-già, kinh Mật Nghiêm, luận Khởi Tín, v.v... Hoặc được nghĩa không còn danh, cũng như kinh Lăng-già Đồng Tánh, v.v... cũng như Duy-ma im lặng để nói lên không hai.

4. Bổn thức chủng tử môn: Có hai nghĩa: a. Hạt giống tân huân sẵn có. b. Hạt giống và thức đồng dị: Ban đầu nói hạt giống đều là mới huân vì có sở sinh mới có năng sinh, hoặc nói đều là sẵn có, vì từ vô thỉ không có bờ mé đầu tiên, hoặc nói các hạt giống huân, phi huân như hạt giống vô lậu, từ vô thỉ đến nay mà có huân tập. Nếu chẳng sẵn có, mới sinh vô lậu thì sau vô nhân, điều này cũng khó giải thích, vì không lìa lỗi. Lỗi có ba thứ: 1. Hạt giống này lẽ ra là thường vì chẳng thể hóa hiện giống như hư không. 2. Chắc chắn không thể sinh quả, vì không từ nhân sinh, giống như chân như. 3. Nên đồng với ngoại đạo từ chỗ sâu kín sinh giác ban đầu, vì sự tối tăm sâu kín ấy chẳng phải nhân sinh. Như vậy các lỗi đều không thể lìa. Nếu vậy thì ban đầu pháp vô lậu do nhân gì sinh! Ở đây giải thích chung rằng: Vô thỉ vô minh và Như lai tạng hợp thành biển thói quen, làm nhân chung cho tất cả pháp nhiễm tịnh. Vì vậy cho nên một hạt giống đều có bốn nghĩa: a. Nương sở y dụng vốn chẳng phải mới. b. Y theo năng y, dụng mới không dùng cũ. c. Do hai nghĩa trước hợp thành một thứ. d. Hai nghĩa đồng một thể, hình đoạt đều lìa. Vậy thì đối với một hạt giống hoặc huân, phi huân, câu, bất, câu v.v... tùy theo nói đều được không chướng ngại. Lại nữa, vì trong biển thói quen có chân có vọng, gọi là bản giác. Vì nhân vô lậu nên học rộng huân tập làm tăng thượng duyên, hoặc cũng nghe huân và

biển tập hợp lại thành một nhân vô lậu. Luận bản dịch đời Lương chép: Học rộng huân tập hòa hợp với giải tánh trong bổn thức, tất cả các bậc Thánh lấy đó làm nhân. Lại nữa trong biển huân tập có chân có vọng, làm nhân cho pháp nhiễm. Các việc khác y theo đồng như trước, vì vậy nên các thứ tịnh nhiễm mỗi thứ có đầy đủ bốn nghĩa, y theo theo trên rất dễ hiểu. Hạt giống khác và giống với thức, có chỗ nói hạt giống là thật chẳng phải giả. Ở trong bổn thức khác nhau thức thể, nghĩa là hạt giống chung cho ba tánh, thức duy vô ký, có chỗ nói giả mà không thật, vì lìa bổn thức không có tự thể riêng, hoặc nói chung cho hai tánh, vì thể đồng bổn thức, dụng mỗi thứ đều khác nhau, càng không có tự thể riêng. Vì vậy nên sinh khởi hiện hạnh cũng khác với bổn, như biển là nhân của sóng, theo duyên gió động mà có lượn sóng lớn nhỏ dậy lên, nhưng ở trong biển tìm nhân khác nhau thì hoàn toàn không thật có, chỉ theo duyên sinh khởi khác nhau, biển thức cũng giống như vậy. Tùy theo gió cảnh giới mà dậy lên các sóng thức. Nhân của sóng trong thức không có số lượng hình trạng, chắc chắn mà có khả năng làm nhân sinh quả khác nhau. Cho nên luận chép: hạt giống chỉ là công năng của bổn thức, y theo sự giải thích rất dễ hiểu.

5. Phật tánh biến thông môn: Có chỗ nói: Trong tất cả chúng sinh có một phần chúng sinh không có Phật tánh. Như trong năm tánh, phân nửa có Phật tánh, còn lại chắc chắc không có Phật tánh, như luận Du-già nói... Có chỗ nói rằng: tất cả chúng sinh đều có Phật tánh, chỉ trừ cỏ cây, như kinh Niết-bàn nói v.v... như hai nói này nói. Nay đều hòa hợp, nhưng có hai nghĩa: 1. Y theo pháp. 2. Y theo giáo.

a) Trong pháp: Đối với một Phật tánh dung thông ẩn hiển có bốn nghĩa: 1. Môn chấp phi hữu tựu, như trong Tiểu thừa, tùy theo pháp chấp và mà không nói có tánh Đại Bồ-đề. 2. Tùy sự khuy doanh môn, như trong Du-già v.v... chỉ y theo hạt giống pháp nhĩ hữu vi vô lậu làm tánh Bồ-đề, cho nên không nói cùng khắp chúng sinh. 3. Ước lý biến tình môn, như kinh này và kinh Niết-bàn v.v... hễ người nào có tâm đều có Phật tánh, vì vậy nên chúng sinh đều có tâm, có tâm đều có tánh, vì có tâm thì phải có tánh, tánh phải là nhân, trái với phàm thì thành Thánh. Nếu vậy vì sao giáo trước nói có thuyết cho rằng không có Phật tánh ư! Hai bộ luận Phật Tánh, và luận Thật Tánh tự giải thích. Vì nhất-xiển-đề chê bai pháp tội rất nặng, y theo vô lượng thời nên có thuyết ấy, chẳng phải nói rốt ráo không có tánh thanh tịnh. 4. Tướng tưởng câu tuyệt môn, như kinh "Chư pháp vô hành" giải thích chủng tánh Phật đều lìa danh, lìa tướng, lìa kiến, lìa niệm, đầy đủ như kia nói.

b) Y theo giáo: Luận Phật Tánh phần cuối quyển thứ hai chép: Nếu tất cả chúng sinh đều có Phật tánh thì vì sao trong kinh Đức Như lai nói có một phần chúng sinh không nhập Niết-bàn. Nhưng Như lai nói pháp có hai thứ: 1. Liễu nghĩa. 2. Bất liễu nghĩa. Ông không nên chấp bất liễu nghĩa. Giải thích rằng: Đây là Bồ-tát Thiên Thân luận chủ khéo có thể đoán định trăm thiên.

6. Môn Nhị thừa hồi tâm: Có thuyết nói rằng: Hai thừa định tánh chắc chắn không hồi tâm hướng về Đại Bồ-đề, như kinh Thâm Mật nói v.v... Lại có thuyết nói rằng: Tất cả hai thừa rốt ráo đều chứng đắc Đại Bồ-đề, như kinh Pháp Hoa nói v.v... Nay hợp hai thuyết này cũng có hai nghĩa: 1. Pháp. 2. Giáo.

a) Trong pháp: trước y theo kinh này nói chúng sinh này chắc chắn nhập Niết-bàn, quyết không hồi tâm cho nên nói như vậy. Sau kinh nói dù nhập Niết-bàn, rồi chắc chắc cũng sẽ khởi tâm hướng về Đại Bồ-đề. Nhưng do căn cơ có lợi, có độn, pháp có chậm, có nhanh, như kinh nói có tám muôn sáu muôn, cho đến mười ngàn pháp môn v.v... Kinh này nói bị rượu Tam-muội làm say mê v.v...

b) Y theo giáo: nói hoặc tất cả hàng Nhị thừa đều không hồi tâm như Tiểu thừa nói, hoặc người Nhị thừa bất định tánh, chưa nhập thấy đạo cũng có hồi tâm, còn ngoài ra đều không hồi tâm, như kinh Đại Bát-nhã và kinh Tịnh Danh chép, hoặc các vị hai thừa định chủng tánh thì tất cả đều không hồi tâm, chủng tánh bất định dù đắc La-hán mà hứa hồi tâm, như kinh Thâm Mật nói v.v... hoặc các hàng Nhị thừa định và bất định tất cả đều hồi, nhưng có sự khác nhau nhập diệt hay không nhập diệt, nhanh hay chậm, như các kinh Niết-bàn, Pháp Hoa, Lăng-già, Mật Nghiêm v.v... nói. Vì giáo có sự sâu cạn khác nhau trước sau, cho nên cuối cùng mới gọi là liễu giáo, còn ngoài ra như trước đã nói.

7. Môn Hành vị quyển thư: Có hai nghĩa: Trước Vị sau Hạnh.

a) Trong vị có năm câu: 1. Thư. 2. Quyển. 3. Câu. 4. Dẫn. 5. Viên: 1. So với nhân quả chứng Hiền Thánh giai vị có khác nhau. Ban đầu từ các giai vị Thập tín, Thập giải, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Thập địa, từ nhỏ nhiệm đến rõ ràng, từ cạn đến sâu, thứ lớp thành nhau mới đến rốt ráo, đầy đủ như trong kinh luận nói. 2. Quyển: Có hai nghĩa. a. Y theo theo kinh Hoa Nghiêm nói năm vị thuộc nhau, Thập tín mãn tâm tức đầy đủ bốn vị sau, bốn vị còn lại đều thuộc về các giai vị, vì duyên khởi, nên sự thuận theo lý viên dung, cho nên rộng như kia nói. b. Y theo kinh này thì các địa tức nhau, nói Thập địa tức là Sơ địa, Sơ địa tức là Bát địa, cho đến không thật có, đâu có thứ lớp gì? Lại, kinh Tư

Ích chép: Được chánh tánh của các pháp, không từ một địa, đến một địa. Không từ một địa đến một địa, là người này không trụ trong sinh tử Niết-bàn. Lại, trong kinh Hoa Nghiêm chép: Thập địa khác nhau như dấu chim bay trong hư không. Giải thích rằng: Đây đều y theo lý, dung sự đồng lý không hai, cho nên nói như vậy. 3. Câu: Nghĩa là hai nói trước không lìa nhau, tức duỗi thường co, tức co mà hằng duỗi, tự tại vô ngại, dung hòa cả hai, thảy đều hiển hiện; hoặc bổn trí y theo thật mà co, hậu trí y theo cơ mà duỗi, hai trí vắng lặng, dụng không ngăn ngại, động tịnh viên dung, cho nên đều hiện. 4. Dẫn: Nghĩa là co duỗi xâm đoạt lẫn nhau, cả hai đều cùng nhau diệt, do hai trí diệt nhau, đồng chân một vị, đều không tồn tại. 5. Viên: Nghĩa là bốn nghĩa trước không lìa nhau. Cho nên hợp lại thành một pháp, không gì ngăn ngại, tất cả đều hiện, hoặc ngay nơi vị chẳng phải vị, chẳng phải vị mà tức vị, vị co tức duỗi vị tức co, đồng nhất tròn sáng, không chướng ngại pháp, ngoài ra y theo theo đây rất dễ hiểu.

b) Hạnh: Cũng có năm nghĩa: 1. duỗi: Nghĩa là mười độ theo thứ lớp tu hành. 2. Co: Nghĩa là một niệm đầy đủ muôn hạnh. 3. Câu: Nghĩa là hai nghĩa trước vô ngại đều hiện. 4. Dẫn: hạnh khế hợp với chân đều dứt hết. 5. Viên là một hạnh đầy đủ bốn hạnh trước, vô ngại tròn sáng đều hiển hiện, và y theo đây rất dễ hiểu.

8. Môn Chướng trị vô ngại: Cũng có năm nghĩa: a. Chướng. b. Trị. c. Câu. d. Dẫn. e. Viên.

a) Trong chướng lại có năm nghĩa:

- Ngăn che chân sở tri sâu dày khó dứt.
- Luống dối tức không, thể chẳng thật có.
- Câu: Đầy đủ hai nghĩa trước thì nghĩa chướng mới thành, nghĩa là nếu không che lấp chân thì trí chẳng phải chướng. Nếu chẳng có thể không thì chân chẳng phải chướng, vậy cho nên đầy đủ hai nghĩa này thì nghĩa chướng mới lập.
- Dẫn: Nghĩa là thể đều không, lý đều chướng ngại, đồng thể lấn đoạt lẫn nhau thì chẳng phải không chẳng phải chướng.
- Viên: là đầy đủ bốn nghĩa trước hợp thành một chương, vậy thì thường chướng ngại lý mà lý không ẩn mất. Thể thường không mà lý không hiện, y theo chướng thì không hữu chẳng hai, y theo lý thì ẩn hiển không hai. Chướng tức chân chẳng phải chân, lý tức vọng chẳng phải vọng. Lại nữa, vọng của tức chân mới là thể che lấp chân, chân tức vọng mới có thể che lấp vọng. Suy tư điều này có thể thấy rõ.

b) Trị: nghĩa là Thánh trí vô lậu cũng có năm nghĩa: Chiếu; Tịch.;

Câu; Dẫn; Viên:

- Chiếu: trí vô lậu sinh khởi chiếu soi tất cả các pháp, đồng một chân như khế chứng tương ưng.

- Tịch: là tánh này chứng trí, chẳng phải chân khế đồng với chân tánh, cũng là chứng tự thể bên trong, cho nên chiếu này không hề chẳng vắng lặng. Nếu không như vậy thì trí này đâu thể chỉ thấy các pháp đồng với chân mà riêng trí chẳng phải chân ư! Rõ ràng như vậy thì do chiếu mà chứng chân, chân chứng mất chiếu.

- Câu: Nghĩa là nội chân mất chiếu mà không ngại chiếu, rõ ràng viên chiếu mà không ngại tịch. Vậy nên do chứng mà có chiếu, do chứng cho nên mất chiếu, vì không chiếu thì ai chứng, còn chiếu thì trái với chứng.

- Dẫn: cũng do hai nghĩa trước không lìa nhau, cho nên hình đoạt lẫn nhau, tịch chiếu đều diệt, vậy thì y theo chiếu, chẳng phải chiếu, chẳng phải không chiếu, y theo tịch thì chẳng phải tịch, chẳng phải không tịch, đều suy tư sẽ thấy.

- Viên: hợp bốn nghĩa trước thành nhất Thánh trí, tròn sáng đầy đủ, đức vắng lặng, dụng tự tại, khó có thể gọi tên, suy nghĩ sẽ thấy.

c) Câu: Nghĩa là chướng và trị đối nhau, trí vô lậu sinh khởi tiêu diệt hạt giống hoặc nghiệp, như khi hai đầu cân lên xuống, cũng như đàn tức bia, bia tức đàn, nói thô tuy như vậy nếu y theo luận Thập địa thì chẳng có ban đầu, chẳng có giữa, chẳng có sau cùng. Như vậy dứt hoặc lại không thấy tánh của hoặc là chân, mê này không thành dứt. Nếu thấy hoặc tánh chân thì hoặc đều thành dứt, vì vậy cho nên do trí chiếu chẳng phải chiếu. Do hoặc dứt chẳng phải dứt mới gọi là trí dứt. Nếu không như vậy thì thấy có hoặc để dứt, đó là hoặc mà chẳng phải trí. Nếu thấy tánh là hoặc không thì trí mà chẳng phải hoặc, vậy thì trí thấy có hoặc, trí này cũng phải dứt bỏ, tánh không của các hoặc, hoặc này cũng phải dứt. Kinh dạy: Nếu người muốn thành Phật chớ hủy hoại tham dục. Lại nói rằng: Phiền não tức Bồ-đề v.v... đây đều y theo trí thấy tánh của là hoặc tướng đều không có dứt mới gọi là thật dứt.

d) Dẫn.

e) Viên: Y theo theo trước đã giải thích rất dễ hiểu.

9. Môn Vi thuận tự tại: Có bốn nghĩa: a) Hiển; b) Danh; c) Dụng; d) Pháp:

a) Hiển: Làm việc lành thuận với lý, không lành trái với lý, tướng thuận hiển hiện rõ rất dễ biết.

b) Danh: Có hai nghĩa:

- Lời trái ý thuận, như nói không gây năm tội Vô gián thì không đắc Đại Bồ-đề.

- Lời thuận ý trái, như nói ngoại đạo tu điều lành trái với sự giải thoát. Lại như năm phép tà của Đề-bà-đạt-đa.

c) Dụng: Nghĩa là Bồ-tát giữ hoặc, tăng thêm sự tu đại hạnh. Nhiếp Luận chép: Các hoặc thành giác phần v.v... Kinh dạy: Tất cả chúng ma và các ngoại đạo đều là thị giả của ta. Đây thì tuy hoặc mà thuận. Các điều lành hữu lậu hướng đến trời, người, trái vượt thì lìa đạo. Đây thì tuy là lành mà trái.

d) Y theo về pháp: Các hoặc y theo thật thì đều xứng lý, như nói phiền não tức Bồ-đề v.v... điều lành cũng y theo đây. Pháp lành mà còn chấp tướng thì cũng trái với chân như, chấp sự mà bố thí cũng không đến bờ kia, mê hoặc cũng y theo theo đây.

Kinh Tư Ích chép: Như lai có khi nói "tịnh pháp" là cấu, "hoặc pháp" là tịnh, nghĩa là tham đắm tịnh pháp là cấu, thấy được thật tánh của pháp cấu là tịnh. Giải thích rằng: Do bốn nghĩa trước cho nên có tướng phần trái thuận, hoặc tức trái mà thường thuận, tức thuận mà hằng trái, hoặc tức thuận mà chẳng thuận, tức trái mà chẳng trái, lý thường không lìa. Suy nghĩ sẽ thấy.

10. Môn Phật quả thường trụ: Trước chung, sau riêng. Ban đầu, hoặc có chỗ nói, ba thân dều thường, nghĩa là pháp thân bất động nhưng báo thân hóa thân nối nhau, hoặc có chỗ nói: Ba thân đều vô thường, nghĩa là pháp thân lìa mà không lìa báo thân, hóa thân sinh diệt... Hoặc có chỗ nói: Pháp thân là thường, báo thân, hóa thân là vô thường. Hoặc có chỗ nói: Báo thân cũng thường, nghĩa là do tu mà sinh khởi đại trí chứng chân đồng tánh, cũng thường không thể suy nghĩ bàn luận. Đoạn kinh dưới nêu đầy đủ. Nếu vậy vì sao các luận như luận Duy Thức v.v... nói: Có sinh thì có diệt, lúc nào cũng ghi nhớ. Do tu mà sinh quả Phật đâu được không có sát-na sinh diệt ư!.

Giải thích rằng: Bốn thứ ghi này là nói theo tướng thô. Có sinh phải có diệt là y theo sinh tử phần đoạn của phàm phu, chẳng phải nương vào công đức chứng lý quả Phật. Vì sao? Vì nếu nói quả Phật do tu mà sinh thì tức là khiến cho có diệt, cũng nên diệt rồi lại sinh, đây là phân biệt ký, nghĩa là có phiền não thì sinh. Không có thì không sinh. Quả Phật đã không có phiền não, sát-na diệt rồi thì lẽ ra không còn sinh, thì là đoạn diệt, nên biết không đúng. Cho nên phải biết rằng Phật địa đại trí bên trong đồng chân tánh.

Một vị bình đẳng căn cơ cảm ứng nên trí dụng vô tận, như bỏ muối

vào nước thì muối đều tan hết, nhưng vị mặn của muối không hề mất, trí Phật chứng chân tướng chẳng có gì không cùng tận, bổn nguyện ứng hợp với căn cơ không hề mất. Vì vậy cho nên đoạn kinh dưới đây nói Đại trí quả Phật đều chẳng phải sát-na, cho đến nói rộng.

Hiển bày riêng: Công đức do tu mà sinh này và bổn tánh có bốn nghĩa chung: 1. Hoặc chỉ có tu phát sinh do công hạnh không luống dối. 2. Hoặc chỉ có bản hữu vì đều khế hợp với chân như. 3. Hoặc là bản hữu do tu sinh, dùng pháp thân làm nhân để hiển bày. 4. Hoặc tu sinh bản hữu do trí vô phân biệt từ chân như lưu xuất. Như vàng làm vật trang nghiêm cũng có bốn nghĩa: 1. Hoặc chỉ có vàng làm vật trang nghiêm mới không bỏ sót. 2. Hoặc chỉ có vàng ròng trang nghiêm đầy đủ chẳng có chỗ nào không cùng tận. 3. Vật trang nghiêm bằng vàng do vàng mà hiển lộ đầy đủ, là nói trang nghiêm tốt đẹp đầy đủ. 4. Vàng làm vật trang nghiêm để hiển lộ vàng, nêu rõ vàng luyện mới có thể làm vật trang nghiêm, vì vậy cho nên đối với một loại vàng trang nghiêm có bốn nghĩa dung thông, trang nghiêm đầy đủ không hai, hễ nêu lên một môn đều thâu tóm tất cả. Phải biết lý trí quả Phật cũng giống như vậy; hoặc thuộc bản hữu để lập tu sinh, nói là vô thường; hoặc thuộc tu sinh để đồng với bản hữu, không hai là thường; hoặc hoàn toàn thuộc lẫn nhau mà không hoại hai nghĩa; vừa thường vừa vô thường; hoặc hình đoạt mà cả hai đều mất, hai nghĩa đều diệt, tức chẳng phải thường chẳng phải vô thường, đối với một quả Phật bốn nghĩa viên thông; hoặc y theo lý thì nói gì cũng được; hoặc y theo tình thì hễ chấp đều có lỗi, nên biết chánh lý quả Phật là như vậy.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 140

CHÚ ĐẠI THỪA NHẬP LĂNG GIÀ KINH

SỐ 1791
(QUYỂN 1 →10)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1791

CHÚ ĐẠI THỪA NHẬP LĂNG-GIÀ KINH

Sa-môn Bảo Thần ở Đông Đô soạn.

QUYỂN 1

Phẩm 1: BÀI TỰA

1. Lời tựa:

Ngài Đạt-ma từ Tây trúc đến Đông Độ truyền giáo vốn không lập văn tự, trao truyền Kinh Lăng-già để ấn truyền tâm tông của Phật. Tuy trong chốn tòng lâm giai thoại này rất thịnh hành. Nhưng các thiền tăng vẫn còn mơ hồ. Ở đất Việt có Đại đức Thật-xoa-nan-đà xuất hiện vào khoảng niên hiệu Cửu Thị đời Lý Đường, Ngài nghiên cứu kỹ và tóm thâu phẩm đề đến ba phen, chứng minh đầy đủ diệu lý của một kinh, cách thức giống như các bộ trước đã dịch, văn diễn giải thông suốt mà nghĩa thì rõ ràng sáng sủa, để lại cho người đời sau, không nhọc sức mà công đức nhiều gấp bội. Lúc bấy giờ cho là rất đầy đủ, chưa thấy có người nào giải thích văn nghĩa, Bảo Thần liền gom góp tất cả các bộ sách chú giải, đổi thành bảy quyển thành tân thuyết, thêm vào những chỗ thiếu sót, tra xét so sánh kỹ những chỗ nghi lầm, chính vì cố gắng chuyên cần, dám bắt chước những bậc kỳ tài tự soạn, mong sao người học đạo hết lòng xem đọc bộ kinh này.

Bài tựa kinh Đại thừa Nhập Lăng-già bản tân dịch.

Thiên San Kim Luân Thánh Thần Hoàng Đế soạn.

2. Phần mở đầu:

Bởi nghe trên đảnh núi Ma-la vừa cao vừa rất trang nghiêm. Trong thành Lăng-già thật khó đến khó vào. Đầu tiên Đức Phật tuyên dương giáo pháp rộng khắp, trải qua chỗ các bậc Thánh tu hành, vì vậy có vị chủ thành hiệu là La-bà-na. Nương cung điện để yết kiến tôn nhan, hòa tấu âm nhạc mà cầu pháp mầu. Nhân núi cao để tiểu biểu sự hưng thịnh, chỉ kho tàng Phật giáo như biển để nói về tông môn. Cái gọi là kinh Nhập Lăng-già. Đây là then chốt mầu nhiệm của tâm lương các Đức Phật, ổ khóa mầu nhiệm của các kinh, rộng ví dụ ý chí sâu xa tuyệt diệu, nghĩa thông suốt sâu xa, bất sinh bất diệt, chẳng phải hữu chẳng phải vô, bặt dứt hai đường đến đi, lìa hai chấp đoạn thường, là Đệ nhất nghĩa đế, được châu báu nhiệm mầu cao quý. Thể của các pháp đều không, biết cảnh trước như huyễn, lẫn lộn giả danh phân biệt, bình đẳng sinh tử và Niết-bàn Ban đầu, Đại Tuệ bày tỏ đều thắc mắc, ý chỉ của Pháp vương do đó mà phát khởi trăm lẽ tám nghĩa, ứng hợp thật tướng mà lìa thế gian. Ba mươi chín môn, phá tà kiến mà giảng nói chánh pháp, hiểu rõ danh tướng đều là giả, dứt bỏ sự mê chấp vọng tưởng, nương chánh trí để hiểu rõ như như, ngộ duyên khởi mà quay về lý mầu,, gió cảnh đã dứt, sóng thức mới vắng lặng, ba tự tánh đều không, ngã chấp pháp chấp đều diệt, nhập Như lai Tạng, dạo chơi trong cửa giải thoát. Nguyên văn của kinh này từ Tây Quốc đến. Đến niên hiệu Kiến Nguyên có ngài Bạt-đà-la dịch, nhưng chưa được truyền bá rộng rãi (bản dịch bốn quyển đầu đời Lưu Tống). Vào thời Hậu ngụy tiếp theo có bản dịch mười quyển) do ngài Lưu chi dịch, nghĩa phần nhiều lẫn lộn. Vua kính trọng giao phó, lòng tha thiết làm sao cho Phật giáo hưng thịnh. Vào năm Canh tý, niên hiệu Cửu Thị năm đầu, Lâm Chung Kỷ Luật Viêm Đế Ty Thần bấy giờ tránh nắng, ngắm cảnh trong cung ở Tam Dương thuộc Dĩnh Thủy, lại đưa ra kinh này, giải thích bản thứ ba thành liễu gió bảy quyển, do Tam Tạng Sa-môn Đại Đức Thật-xoa-na-đà là vị tăng nước Vu-điền dịch, tăng phục lễ chùa Đại Phúc Tiên... và còn có tên là Truy An Viễn, đức khế hợp hương thơm tỏa khắp, noi theo đức hạnh và phương pháp của ngài Long Thọ, tham cứu nơi lưu trữ công văn bí mật của ngài Mã Minh, giới hương và giác hoa nở thơm bát ngát, ngọc như ý cùng với tánh mặt trăng đồng tròn đầy, cho nên có khả năng thộng đạt sự mầu nhiệm, phát huy nghĩa lý sâu xa. Ngày mười lăm tháng giêng niên hiệu trường Thần An năm thứ tư, viết chép bày tỏ xong, tự cho mình là nhỏ nhen đơn bạc, nói tạ từ Ngọc Khuê chương, nhìn bốn biện mà thường hổ thẹn, xem nhất thừa mà không lường được, khó mà trái với thế tục, văn chương hội họa gượng gạo, lời vụng về lý

trái ngược càng thêm hổ thẹn. Chịu khuất phục bởi kinh này nhiệm mầu rất là ít có, phá tan sự tối tăm mê muội, câu truyền đăng không cùng tận, công diễn bày trôi chảy, nghĩa tuôn trào lưu loát vô tận, đề mục phẩm thứ lớp nêu ở đoạn sau:

3. Giải thích đề kinh:

Kinh Đại thừa Nhập Lăng-già, dề mục nêu lên nơi chốn nói kinh, nói Lăng-già, Hán dịch là "Nan Vãng". Nghĩa là do các báu hợp thành, ánh sáng ắt cả mặt trăng, mặt trời, giữa hư không nơi ở của Dạ-xoa. Thành này ở trên đảnh núi Ma-la, núi ấy cao chót vót, dưới thấu suốt cả biển lớn, bên cạnh không có cửa. Người nào có thần thông mới lên đó được, đây chính là để tiêu biểu pháp môn tâm địa, người vô tâm vô chứng mới vào được. Dưới thấu suốt cả biển lớn, là tiêu biểu biển tâm vốn tự thanh tịnh. Do cảnh gió di chuyển mà sóng thức lay động, muốn hiểu rõ cảnh tâm vốn không thì biển cũng tự vắng lặng, tâm cảnh đều vắng lặng thì chẳng có gì mà không chiếu soi, cũng như biển lớn không có gió thì mặt trời, mặt trăng, sum-la muôn tượng sáng sủa rực rỡ. Kinh này chỉ thẳng cho bậc Thượng căn, đốn thuyết hạt giống nghiệp thức thành Như lai Tạng, khác với người hai thừa diệt thức hướng đến sự vắng lặng, cũng khác hẳn với hàng Quyền giáo Bồ-tát tu không, chẳng tăng thêm sự cao siêu, nêu rõ thức thể bổn tánh hoàn toàn chân thật, bèn nói rõ thức thể tức thành trí dụng, như biển lớn kia không có gió thì cảnh tượng càng sáng rõ. Pháp môn biển tâm cũng giống như vậy.

Kinh: Tiếng Phạm là Tu-đa-la, Hán dịch là Khế Kinh.

Khế: Nghĩa là khế pháp , khế cơ. Nếu chỉ khế pháp thì pháp không ứng hợp với căn cơ, còn chỉ khế cơ thì căn cơ không thông dạt đến pháp. Kinh gọi là Thường, lấy sự quán nhiếp làm nghĩa, nêu rõ các điều mà các bậc Thánh xưa này đã nói như vậy, nên nói là Thường, giữ gìn đế lý mà không quên mất cho nên gọi là Quán. Quán các chúng sinh mà giáo hóa nên gọi là Nhiếp. Lại nói rằng như dệt sợi dọc, sợi ngang mà thành, đều là do người.

4. Nói về người dịch:

Ngài Tam Tạng Thật-xoa-nan-đà người nước Vu-điền đời Đường dịch. Xét rằng đời Đường ngài Thật-xoa-nan-đà dịch tại chùa Kỉnh Ái, Sa-môn Trí Nghiêm chú giải. Đây là bản kinh dịch vào thời Lưu Tống. Bài tựa đầu kinh nói rằng: Bản tiếng Phạm rộng lược gồm có ba bản: bản rộng nhất có mười muôn bài tụng; bản kế đó có ba muôn sáu ngàn bài tụng; bản tóm lược có bốn ngàn bài tụng. Ở trung quốc tính trước sau có đến bốn bản dịch, đều là tóm lược văn của bốn ngàn bài, có một

bản bị thất lạc đã lâu, trong Đại tạng hiện còn có ba bản. Vào niên hiệu Nguyên Gia năm thứ mười hai đời Lưu Tống ở Thiên Trúc có Tam Tạng Cầu-na-bạt-đà-la, chùa thảo đường Kim Lăng dịch thành bốn quyển, chỉ có một phẩm sau văn chưa đầy đủ, đề tên là: Kinh Lăng-già A-bạt-đa-la Bảo (ở trong hòm chữ thân). Bản thứ hai vào niên hiệu Kiến Xương thứ hai Tam Tạng Bồ-đề-lưu-chi đời Hậu Ngụy dịch tại nhà ông Nhữ Nam Vương ở Lạc Dương, và chùa Kim Hoa ở Nghiệp Độ cùng bổ sung vào văn thiếu sót, gồm ba phẩm kinh dịch thành mười quyển, chia làm mười tám phẩm, tựa đề là Kinh Nhập Lăng-già (ở trong hòm chữ Phát). Bản dịch thứ ba vào đầu niên hiệu Cửu Thị đời Đường Tam Tạng Thật-xoa-nan-đà người nước Vu-điền, Sa-môn Phục lễ v.v... đã dịch xong Hoa Nghiêm Tân Kinh (tám mươi quyển), nhưng thấy hai bản dịch trước của kinh này rườm rà tóm lược chưa được thuần thục, ý muốn sửa chữa để lưu thông rộng khắp, lại vâng chiếu dịch lại. Bèn ở chốn núi cao giữa chốn hoang vắng, hội đủ ba bản văn (hai bản trên và bản tiếng Phạn) làm thành bảy quyển, gồm mười phẩm, tựa đề là kinh Đại thừa Nhập Lăng-già, cho nên vua ngự chế bài tựa rằng: Vào niên hiệu Kiến Nguyên bản dịch của Bạt-đà chưa truyền bá rộng rãi, vào niên hiệu Diên Xương, nghĩa bản dịch của ngài Lưu-chi có nhiều sai sót. Nay bản chú thích này, là giải thích bản dịch đời Đường, vì bản dịch của ngài Lưu-chi dịch hơn tám phẩm đề, như thứ lớp xen vào chú văn, trong kinh cũng thành mười tám phẩm, để biết văn có đầu có đuôi, lý không hai, giúp cho người đọc dễ hiểu. Có chỗ nói người học cho rằng các bản dịch quá xa vời chỉ có bản bốn quyển là rõ ràng hơn bản dịch bảy quyển, bản bốn quyển dễ hiểu hơn. Đặc biệt không biết bản kinh dịch đầu tiên văn tự giản cổ văn, đầu đuôi thiếu, các vị học giả học rộng đức lớn, còn khó khăn đối với câu đọc, dẫn lời tựa và lời bạt tự có văn rõ ràng (Tô Đông Pha vốn thông minh vì Trương Văn Định Công viết. Bản kinh này bốn quyển, tự soạn lời bạt rằng: nghĩa Lăng-nghiêm ý thú sâu mầu, văn tự giản cổ, người đọc có khi không thể chấm câu. Tương Dĩnh Thúc soạn bài tựa đầu cũng nói rằng: Kinh Lăng-già kỳ lạ khác thường khó đọc, thì người khác rất dễ hiểu). Kinh này tham đồng ba bản cú nghĩa của kinh toàn rõ ràng, thử phát tâm đọc thì biết suy nghĩ quá phân nửa.

5. Chánh thức vào chánh văn:

Phẩm thứ nhất: La-bà-na Vương khuyến thỉnh.

Bắt đầu từ đoạn dưới chính là giải thích nghĩa văn kinh. Chia làm ba đoạn: Tựa, Chánh văn và Lưu thông. Phẩm này là phần Tựa. Bắt đầu từ phẩm vấn đáp đến phần gần cuối là phần trùng tụng gồm có mười

bảy phẩm, gọi là phần Chánh tông. Một bài tụng cuối cùng gọi là phần Lưu thông. Đầu tiên là bản bốn quyển, một phẩm kinh này hoàn toàn thiếu, ban đầu có riêng hơn sáu hàng văn để làm bài tựa sơ lược.

Nói Na-bà-la chưa thấy Chánh dịch, cũng tức là vua Dạ-xoa. Khuyến thỉnh Như lai vào trong núi báu nói về pháp tự chứng. Lại thỉnh Bồ-tát Đại Tuệ làm người đầu tiên thưa hỏi, cho nên nói khuyến thỉnh. Nói "Phẩm": là nghĩa cùng giống nhau gom trong một đoạn, nên gọi là "phẩm". Kinh này gồm bốn ngàn bài tụng, có mười tám phẩm. Đây là phẩm đầu nên gọi là "đệ nhất".

6. Sáu thứ thành tựu:

"Tôi nghe như vầy, là nêu lên pháp thể được nghe. Tức là nghĩa của một bộ kinh như vậy, ngày xưa tôi đích thân được nghe Đức Phật nói, cho nên luận Phật Địa chép: Người truyền bá Phật giáo nói việc như vậy, ngày xưa tôi có nghe. Đây là tổng hợp giải thích tin nghe. Nếu thích riêng ra thì nói như thị là tín thành tựu. Luận Trí Độ chép: Phật pháp như biển lớn, tín thì vào được, trí là năng độ. Kinh không bắt buộc, nhưng nếu chẳng có lòng tin thì không bước vào được, nên nói là như vầy. Có chỗ nói rằng: Bậc Thánh nói pháp chỉ vì hiển rõ chữ Như, chỉ có như là thị. Lại nói rằng: Như là lời đúng lý, trí là lời vô phi. Ở đây thì nói: Như là chân không, thị là diệu hữu. Đã không có chân ngoài hữu, không mà chẳng dứt bỏ, không có tục ngoài chân, hữu mà chẳng thường, tức là đối trị phá quyền tông, tà tông, để hiển rõ Trung đạo. Cho nên nói rằng Như vầy. Tôi nghe: là văn thành tựu. Muốn truyền cho người chưa nghe, nếu có lời mà không truyền tức là lập suông, không ở năng thuyết, quý ở chỗ năng truyền, cho nên kế là nói tôi nghe. Tôi: là chỉ cho ngài Văn-thù, A-nan. Năm uẩn là giả danh thì vì sao nói là tôi (ngã)? Ngã có bốn nghĩa: 1. Phàm phu chấp khắp; 2. Ngoại đạo tông chấp; 3. Các bậc Thánh thuận theo thế tục giả danh phân chia khách chủ; 4. Pháp thân chân ngã. Ở đây là hai thứ ngã sau, không có hai thứ chấp ngã của phàm phu, ngoại đạo ở trước. Ngã đã vô ngã, nghe cũng không nghe. Vì từ duyên không nên chẳng hoại giả danh, tức không nghe mà nghe như vậy. Nếu y theo tông chỉ của kinh này thì Bồ-tát truyền pháp lấy ngã, vô ngã làm chân ngã không hai, là pháp môn nghe chân tục không ngăn ngại.

"Một thuở nọ Đức Phật": Một thuở nọ là thời thành tựu.

Thời: Cũng tùy theo thế tục giả danh lập ra thời phần. "Một": là phân biệt khác với thời (khác). Đức Như lai nói kinh thì có vô lượng thời không thể nêu lên đầy đủ. Một là nói chung đại khái, cho nên nói một

thuở nọ, tức là lúc đấng Pháp vương chỉ bảo, giảng dạy trong hội lớn. “Phật” là chủ thành tựu. Tiếng Phạm gọi Phật-đà, Hán dịch là Giác, nghĩa là tự giác, giác tha, giác hạnh tròn đầy. Luận Khởi Tín chép: Có chỗ nói, giác, nghĩa là tâm thể lìa niệm, tướng lìa niệm ấy đồng với cõi hư không, chẳng nơi nào mà không trùm khắp. Pháp giới một tướng, tức là pháp thân bình đẳng của Như lai, cho nên vô niệm gọi là giác, nhưng có ba nghĩa: 1. Tự giác: giác biết tự tâm vốn vô sinh diệt. 2. Giác tha: giác biết tất cả pháp không có pháp nào chẳng là Như. 3. Giác mãn: mình và người lý viên, gọi là mãn, cho nên biết rằng có niệm thì không gọi là Giác. Luận Khởi Tín chép: Tất cả chúng sinh không gọi là giác, vì từ vô thỉ đến nay niệm niệm nối nhau, không hề lìa niệm. Lại nói rằng: Nếu có chúng sinh giác được vô niệm, thì hướng về trí Phật. Trụ ở trong thành Lăng-già trên đảnh núi Tân-ma-la giữa biển lớn. Đây là xứ thành tựu. Chân thân không ở đâu mà không đâu chẳng ở, cho nên kế là nói về chân thân. Nói trên đảnh núi Tân-ma-la giữa biển lớn là nêu chung về nơi chốn. Núi này ở giữa biển lớn, cao năm trăm do-tuần, nếu người không có thần thông thì không thể lên đến đó được. Lăng-già: là nêu riêng lên nơi nhóm họp đông người, Hán dịch là Nan Vãng, nghĩa thấy như đề kinh ở trước. Nói Trung: Đức Phật ưa thích Trung đạo, bay lên giữa hư không, giáng xuống ngay giữa nước, trong đêm nhập diệt, đều tiêu biểu lý cho Trung Đạo, nay ở trong thành nói pháp Trung đạo mà Ngài tự chứng.

Cùng chúng đại Tỳ-kheo và chúng Đại Bồ-tát: là chúng thành tựu. Từ quán Giả nhập vào quán Không, khắp phá sinh tử, tức trước hết nêu hàng Thanh văn. Từ quán Không nhập và quán Giả, khắp phá Niết-bàn, tức sau cùng nêu các Bồ-tát. Hai bên đã lìa thì lý Trung đạo tự hiển hiện. Đại Tỳ-kheo: nói đủ có năm nghĩa: 1. Bố ma; 2. Khất sĩ; 3. Phá ác; 4. Tịnh mạng; 5. Danh tự tăng. Đại Bồ-tát: nói đủ là Bồ-đề Tát-đỏa. Bồ-đề: Hán dịch là Giác, tức quả Phật sở cầu. Tát-đỏa: Hán dịch là hữu tình, chúng sinh được hóa độ. Lại nói đây là hữu tình cầu Bồ-đề. Cùng: là một thời gian một nơi chốn. Đây là sáu nghĩa thành tựu tròn đầy, ba sự nghi ngờ chóng dứt.

7. Nói về chúng nghe kinh:

Từ câu “các vị Đại Bồ-tát kia đều đã thông đạt xa lìa...” cho đến “là những vị đứng đầu”. Đây là khen ngợi công đức của Bồ-tát. Ma-ha là Đại. Nói năm pháp, ba tự tánh, tám thức, hai vô ngã, đó là bốn pháp nhiệm mầu, gồm thâu tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian. Đoạn dưới là phần chánh tông, sẽ nói đầy đủ rõ ràng nghĩa này. Thảy đều đã

thông đạt: nói các vị Bồ-tát đều đã thông đạt rốt ráo pháp vô ngại này. Nghĩa khéo biết cảnh giới do tâm hiển hiện; nghĩa là cảnh giới, y báo, chánh báo, mê ngộ sinh tử trong ba cõi chỉ do tự tâm hiện. Các vị Bồ-tát khéo biết như thật rõ ràng, không từ bên ngoài mà được. Các năng lực du hí vô lượng thần thông tam-muội tự tại: nghĩa là du hí tự tâm sở hiện vô lượng giải thoát tự tại, tam-muội chánh thọ, sáu thông mười lực. Nói du hí là gì? Nghĩa là đã được vô lượng tự tại, vừa thần vừa thông, quên mình vì chúng sinh, kia đây không dính mắc, thì chỗ nào cũng đều có sự an vui, nên nói là du hí. Tùy tâm chúng sinh hiện các thứ thân phương tiện điều phục, nghĩa là tùy tâm chúng sinh, tức là trong tự tâm hiện ra cảnh giới, chúng sinh đã khác nhau, tâm sắc cũng khác nhau, tùy loại thị hiện, phương tiện điều phục. Tất cả các Đức Phật đều dùng tay rưới nước trên đảnh đầu các vị ấy, đây là do các vị ấy tu hành đã chứng đến địa thứ mười, được Phật quán đảnh thêm mà được vào địa vị tôn quý, đều từ các cõi nước của các Đức Phật mà đến trong hội này. Bồ-tát Đại Tuệ là người đứng đầu trong hội đó: nghĩa là vị Bồ-tát này có đức độ, thần thông rộng lớn từ cõi khác đến, vì là vị Bồ-tát đứng đầu trí tuệ rộng lớn, nên gọi là Đại Tuệ, trên đây nói chung lời tựa chứng tín đã xong.

8. Nơi chốn Phật nói kinh:

Từ câu "bấy giờ, Đức Thế Tôn ở cung vua rồng biển nói pháp..." cho đến "mở bày pháp này". Từ đây đến cuối phẩm là nói riêng về tựa phát khởi. Nói Thế Tôn: Nghĩa là đầy đủ chín hiệu Như lai ở trên, được người thế gian tôn kính. Phạm: là Phạm Vương cõi Sắc, giải thích tức là Đế-thích. Đứng đầu cõi Dục che chở thế gian gọi là Tứ Thiên Vương. Các trời, rồng v.v... tức tám bộ trời rồng. Như lai tức các pháp như nghĩa. Ứng chánh đẳng giác: Nghĩa là chánh giác tức tự tâm như lý trí, khéo quán chân đế. Đẳng giác: Tức tự tâm như lượng trí, quán khắp tục đế. Đây gọi là Phật Phật Tổ Tổ, chỉ dùng một niệm tự tâm soi chân đạt tục, thành Vô thượng giác, cho nên nói xưa các Đức Như lai Ứng chánh đẳng giác. Các nghĩa khác lời văn rất dễ hiểu.

9. Dạ-xoa vương thỉnh Phật:

Từ câu "bấy giờ, La-bà-na Dạ-xoa vương cho đến trong đêm dài được lợi ích lớn". Là Nói Dạ-xoa vương nương oai thần Phật, thấy sóng biển không thể hiện tượng, quán sát chúng hội kia. Biểu tánh Như lai tàng thức chân như, cũng giống như vậy. Vì ở trong cảnh giới vô minh bị gió thổi động sinh ra sóng thức, không thể phát hiện vô biên đức dụng, liền khởi tâm vui mừng, nên đến thỉnh Phật vào trong thành này để giảng nói việc ấy, giúp cho các chúng sinh dừng gió vô minh, sóng thức

không dậy, biển tâm vắng lặng thì chẳng đức nào mà không hiển bày.

Từ câu "nói như vậy rồi liền cùng quyến thuộc cho đến ở trong đó nói kệ mà khen ngợi Phật rằng: Tâm tự tánh pháp tạng vô ngã lìa kiến chấp cấu uế cho đến nhất tâm nguyện nghe pháp: Báu Đại thanh nhân-đà-la bảo, bao trùm các vật tượng, đối liền biến ứng". Nhạc khí mà Dạ-xoa này cầm đều là báu này, nhưng lại xen lẫn bằng các thứ báu như lưu ly, v.v... quấn bên trong bằng lực thượng vô giá. Âm thanh rất hay, âm điệu hòa vào nhau, trong âm điệu ấy nói ra ba bài kệ khen ngợi Phật. Ba câu trên của bài kệ đầu khen ngợi chân tâm tự tánh đã chứng, các pháp tạng này từ xưa đến nay, đầy đủ vô lượng tánh công đức, không có hai thứ ngã chấp, lìa nhơ năm kiến chấp, chỉ có Phật và Phật mới chứng biết. Một bài kệ thứ hai là khen ngợi thỉnh Phật vào thành, ba câu trên như thứ lớp khen ngợi ba thân. Một câu thứ tư là chính thức mời thỉnh. Một câu của bài kệ thứ ba là kể lại ngày xưa Đức Phật và các Bồ-tát đều có ở trong thành này, Đức Thế Tôn cũng nên như vậy, chúng con nguyện nghe pháp.

10. Dạ-xoa vương nói kệ:

Từ câu "bấy giờ, La-bà-na Lăng-già vương cho đến dùng tiếng ca mà nói kệ rằng: Thế Tôn ở trong biển Ma-kiệt bảy ngày cho đến nguyện xin thương xót nạp thọ: Lúc bấy giờ, La-bà-na vương, trên dùng âm nhạc khen ngợi thỉnh Phật, ở đây lại dùng âm thanh ca hát nói kệ thỉnh Phật, là tiêu biểu cho hữu tình và vô tình đồng nhau". Đối trước Phật xưng tên mình, con là La-sát vương La-bà-na mười đầu, nghĩa là vua loài La-sát, tiêu biểu cho các chúng sinh căn bản vô minh lang chủ. Mười đầu tiêu biểu cho mười sử lợi độn do vô minh sinh ra, đây là đầu mối của tất cả trần lao phiền não. Cúi mong Phật nhiếp thọ con và tất cả chúng sinh, cung điện thể nữ của con, cho đến đích thân cung cấp hầu hạ, cúi xin thương xót nạp thọ v.v... Như trong kinh có nói. Đại ý nói lên có khả năng thấu đạt thật tánh vô minh, tức là Phật tánh. Trần lao trong ngoài, tất cả phiền não tự nhiên thuận theo chánh biến tri giác, cho nên nói cung cấp hầu hạ nạp thọ. Nói dùng âm thanh Đô-tra-ca và Dụ-sa-thích-na ấy, chưa thấy chính dịch. Ma-ha-diễn, Hán dịch là Đại thừa.

Từ câu "bấy giờ, Đức Thế Tôn nghe lời nói này rồi v.v... cho đến nói, như vậy rồi im lặng an trú". Phật bảo vua Dạ-xoa rằng chấp nhận lời thỉnh cầu của vua Dạ-xoa, cho nên ngồi im lặng an trụ.

11. Phật, Bồ-tát thọ cúng dường và nói pháp:

Từ câu "bấy giờ, La-bà-na Vương liền nương vào cung diện Diệu Hoa cho đến pháp sâu xa" là nói Phật và các Bồ-tát thọ sự cúng dường

rồi, đều nói pháp cho họ nghe.

"Bấy giờ, La-bà-na Vương và các quyến thuộc cho đến mà khuyến thỉnh rằng. Nay con thỉnh Đại sĩ thưa hỏi Đức Thế Tôn cho đến tất cả lầm lỗi. Vua kia lại cúng dường Bồ-tát Đại Tuệ: Xin vì chúng con và các Bồ-tát thưa hỏi Như lai trí pháp tự chứng (của Như lai), lìa các lỗi lầm, nhập vào đất trí của Phật.

12. Phật hóa hiện y báo, chánh báo:

"Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn dùng năng lực thần thông cho đến đều ở giữa hư không biến mất". Nói Như lai dùng năng lực thần thông, ở nơi núi kia, hóa hiện y báo, chánh báo lớp lớp như trên vô tận cảnh giới, cho đến biến mất giữa hư không. Như trong hội Hoa nghiêm, ngài Di-lặc búng ngón tay, cửa lầu gác đều mở, Thiện Tài vào rồi thấy trong lầu gác kia rất trang nghiêm, có vô tận trăm ngàn lầu gác rộng lớn trang nghiêm, cũng giống như vậy. Trong vô tận trăm ngàn lầu gác kia, mỗi lầu gác đều có vô tận trăm ngàn lầu gác; trước mỗi lầu gác đều có Bồ-tát Di-lặc, trước mỗi Bồ-tát Di-lặc đều có đồng tử Thiện Tài, mỗi đồng tử Thiện Tài đều chấp tay đứng trước Bồ-tát Di-lặc, cho đến xuất định bỗng nhiên biến mất. Cả hai điều này là tiêu biểu cho pháp giới vượt tình lìa kiến, rộng lớn tự tại vô chướng ngại, tức các Đức Phật và chúng sinh giao tiếp thông suốt với nhau, cõi Tịnh và cõi uế dung thông lẫn nhau, pháp pháp đều trang nghiêm lẫn nhau. Mỗi hạt bụi đều trùm khắp pháp giới, nhập nhau tức nhau, lớp lớp vô tận, giúp cho ngộ tu tròn đầy, sáng suốt chứng nhập.

13. Không lìa chỗ đang ở:

"La-bà-na Vương chỉ tự thấy thân cho đến như vòng lửa xoay tròn: Các pháp đã ẩn mất, Lăng-già vương chỉ thấy tự thân, trú trong bổn cung. Đây là nói không lìa chỗ đang ở. Suy tư như vậy liền khởi tầm từ quán, quán xét các pháp, ai nói ai nghe, là vật gì, tìm kiếm các pháp tướng rõ ràng không thật có.

"Lại suy tư tất cả các pháp cho đến không sinh khởi sự phân biệt, đó gọi là năng biến. Lại suy tư chánh niệm quán sát, được như thật quán, hiểu rõ tánh các pháp, không năng không sở, không thấy không nghe. Đó gọi là thấy chân thật.

14. Dạ-xoa vương được khai ngộ:

"Lúc bấy giờ, Lăng-già Vương liền khai ngộ cho đến Nhập Như lai Tạng hướng đến Phật địa". Đây là nói Dạ-xoa Vương do quán như thật, nên liền khai ngộ chứng được tự tâm, an trụ trong trí vô phân biệt. Cái gọi là được cái thấy đúng như thật, không theo người khác mà ngộ.

Nói mê ngộ nhiều ngã rẽ, cũng không có pháp riêng. Khi mê thì mê cảnh là vật, khi ngộ thì ngộ cảnh tức tâm. Ngộ là giác mê, chẳng phải có ngộ riêng từ ngoài đến, cho nên nói không theo người mà ngộ. Có khả năng dùng trí khéo léo quán sát, lìa hẳn sự ức đoán tà giải, nghĩa là lý thì đốn ngộ, nương ngộ đều tiêu, nếu cho là thắng giải tức rơi vào tà chấp, chỉ khéo léo dùng trí quán sát tức tâm, không có thắng giải, khéo hiểu phương tiện biết rõ tướng tăng tiến của các địa thượng, nghĩa là đã ngộ như thật, lại còn hiểu được phương tiện khéo léo thì các địa từ đầu đến cuối không bao giờ còn tướng tà vạy, cho nên ưa thích xa lìa tâm thức vọng kiến, hướng thẳng đến địa vị Phật, ba nghĩa nối nhau như đoạn dưới nói rộng.

15. Nghe tiếng nói trong hư không và trong cung điện:

"Nghe trong hư không và trong cung điện, cho đến nên thấy tất cả các pháp như vậy". Nói vua Dạ-xoa đã khai ngộ, hư không cung điện liền khen ngợi. Nói nên học như vậy, nên thấy như vậy: Như vậy là thuận theo lời đúng như thật, bằng lòng với sự học và sự thấy kia đều đúng như thật. Các Đức Phật Như lai thấy tất cả pháp cũng đồng thấy như vậy. Trước sau đã dùng cảnh hóa hiện mà nói pháp cho nghe, ở đây lại dùng cung điện khen ngợi là sao! Đâu chẳng phải "phát chân về nguồn", cung điện trong hư không tự nhiên biến mất, sắc không, y báo, chánh báo đồng một pháp giới, sao được như vậy!

16. Khuyên xa lìa dị kiến:

"Nếu dị kiến thì đó là chấp đoạn, cho đến cũng không nên trụ trong sáu định". Ở đây nói các thứ khuyên bảo xa lìa dị kiến, nếu có dị kiến thì đó là chấp đoạn, nghĩa là nếu khác với cái thấy như thật này thì gọi là chấp đoạn diệt. Ông nên xa lìa hẳn tâm, ý, ý thức, nên khuyên quán sát xa lìa tất cả các pháp, là nói tự chứng, chẳng phải cảnh giới của tâm, ý, thức cho nên phải xa lìa. Nên tu mật hạnh, nghĩa là nên ngầm tu mật hạnh. Chớ chấp vào hình thức bên ngoài, tức đoạn dưới có chỗ nói cảnh giới các nghĩa của Hai thừa, ngoại đạo. các kiến Vi-đà tức Bà-la-môn ngoại đạo, vâng theo bốn bộ Vi-đà do Phạm Thiên nói, có đến mười muôn bài kệ được tương truyền bằng miệng, ngoài ra không có sách ghi chép đầy đủ. Cũng không nên trú trong sáu định, tức ngoại đạo dị chấp, ưa thích hay chán ghét sáu hành, hàng phục các hoặc v.v... như một thứ ngoại đạo chấp tầng trời Vô tưởng thuộc là Thiền thứ tư Niết-bàn mà ở cõi Dục tu định Vô tưởng, nhàm chám cõi thiền dưới và cõi Dục là khổ thô chướng. Ưa thích cõi Vô tưởng ở trên là tịnh diệu ly, cho nên được ba cõi thiền dưới và cõi Dục hàng phục các hoặc mà

không thực hành, khi qua đời liền sinh lên cõi Vô tưởng dị thục, trải qua năm trăm kiếp, lại bị đọa lạc trôi lặn trong sinh tử, sáu hạnh như vậy hàng phục các hoặc tà định, đều không nên an trụ.

17. Khuyên chớ sinh chấp đắm ngoại đạo và vọng tưởng của Hai thừa:

"Nếu có thể như vậy tức là như thật, cho đến đối với tánh không loạn tưởng phân biệt": Ý nói rằng nếu không có các kiến chấp của Hai thừa, ngoại đạo thì mới có thể như thật tu hành, phá dẹp được các luận thuyết ác kiến khác và xả bỏ ngã chấp v.v... Có thể dùng trí tuệ cao siêu chuyển thức sở y, tức bốn trí chuyển tám thức. Nhập vào địa vị Như lai tự chứng, là ý nói đồng đắc, đồng chứng với các Đức Phật. Khéo tu tam-muội tam-ma-bát-để: Tam-muội, Hán dịch là Chánh định, cũng dịch Chánh thọ, vì chánh định bất loạn, năng thọ các pháp, vì phân biệt với tịnh trì; lại vì không có cảnh lay động, gọi là chánh định, không có vật đáng thọ gọi là chánh thọ. Tam-ma-bát-để, Hán dịch là Đẳng chí, vì chánh định có công năng phát sinh trí tuệ chân chánh v.v... gìn giữ các pháp cho đến địa vị cao siêu, pháp này nên khéo tu. Ngoại đạo chấp ngã kiến có tướng ngã và thật. Cầu-na chấp đắm, cầu-na Hán dịch là công năng, nghĩa là ngoại đạo chấp có tướng ngã và bốn đại, năm uẩn mười bát giới, mười nhị xứ, có công năng thật, chấp đắm sắc thanh, hương, vị, xúc, pháp, và Hai thừa thấy có mười nhị nhân duyên, chẳng rõ tánh không, ở trong đó loạn tưởng phân biệt, cho nên khuyên ở đây chớ sinh chấp đắm ngoại đạo và hai thừa vọng tưởng.

18. Suy nghĩ ý nghĩa như thật chính là chân thật thấy Phật:

"Lăng-già Vương! Pháp này cao siêu cho đến suy nghĩ như vậy chính là thấy Phật". Cái gọi là pháp này là pháp gì! Là pháp tự tâm, an trụ vô phân biệt. Pháp cao siêu chẳng phải là pháp tối tăm yếu kém, mới thành tựu tự chứng Thánh trí. Đối với các hữu, thọ sinh thượng diệu: nghĩa là có khả năng chứng được pháp cao siêu này, quyết có khả năng các hữu thọ sinh thượng phẩm, không hướng đến chỗ thấp kém. Cái gọi là phá sự che lấp của vô minh, diệt trừ sóng thức: vô minh làm chướng ngại mắt trí tuệ, sóng nghiệp thức cổ động nguồn tâm, pháp Đại thừa tu hành có khả năng phá diệt các điều này. Hai nghĩa thức tánh, vì ngoại đạo chấp đắm ngã kiến, đối với dị luận, không thể giảng nói nghĩa lìa kiến thức tánh pháp, phi pháp. Ông trước thấy Phật, suy nghĩ như vầy: ý nói vua Dạ-xoa, ông trước thấy Phật, có thể suy nghĩ như thật ý nghĩa này, chính là chân thật thấy Phật.

19. Phật lại hiện thân lần nữa:

"Lúc bấy giờ, vua La-bà-na lại nghĩ rằng cho đến các việc như vậy đều không khác nhau". Nói vua Dạ-xoa lại nghĩ muốn được thấy Như lai lần nữa. Đức Phật liền biết sẽ ngộ pháp sâu xa, nên lại hiện thân, khiến việc giáo hóa như cũ không khác. Hóa thân thân kia trùm khắp tất cả, nhiều lớp vô tận. Lúc bấy giờ, Vua nước đầu tự thấy thân mình khắp trước các Đức Phật, đều có Đại Tuệ, Dạ-xoa vây quanh, nói pháp Thánh trí tự chứng, cũng thấy tất cả cõi Phật, các việc như vậy, không khác với trước.

20. Phật quán sát đại chúng, muốn nói pháp cho đại chúng nghe:

Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn quán sát khắp hội chúng cho đến trên đỉnh núi Lăng-già hớn hở cười lớn". Đây là nói Đức Như lai quán sát khắp trong hội chúng muốn nói pháp cho đại chúng nghe: Nói mắt tuệ chẳng phải nhục nhãn, vì nhục nhãn bị chướng ngại không thông suốt, không thể thấy khắp, cho nên dùng mắt tuệ quán sát. Ở giữa hai đầu chân mày, bắp vế, sườn, lưng cổ, cho đến vai, cánh tay trong đó có đầy đủ đức độ, mỗi sợi lông đều phát ra ánh sáng, nghĩa là Đức Như lai phát ra ánh sáng phải tiêu biểu cho pháp, chẳng phải vô ý nghĩa. Nay trong hội chúng này, bảy chỗ như giữa hai đầu chân mày v.v... đều phát ra ánh sáng, đều là tiêu biểu cho trung đạo tròn sáng, lìa biến kế y tha, thành tựu các đức. Lúc bấy giờ Thích Phạm, các trời trong hư không từ xa nhìn thấy Như lai ngồi trên đỉnh núi Lăng-già như núi Diệu Cao, vui mừng cười lớn.

21. Đại chúng thắc mắc:

"Lúc bấy giờ, các Bồ-tát và các thiên chúng, cho đến quán thấy La-bà-na nhớ nghĩ pháp như thật". Lúc ấy Bồ-tát và các vị trời đều suy nghĩ Đức Phật vì sao lại vui vẻ mỉm cười, thân phát ra ánh sáng, nhập vào sự an vui của tam-muội, bèn đi vòng khắp rồi ngoảnh lại nhìn vua Dạ-xoa, nghĩ phải có lý do.

22. Bồ-tát Đại Tuệ thưa hỏi Phật và được Phật khen:

"Lúc bấy giờ, Bồ-tát Đại Tuệ cho đến và các ngoại đạo đều không thể suy lường": Ý nói Đại Tuệ biết tâm của các Bồ-tát trong hội chúng, và thấy sự mê hoặc chấp đắm của tất cả chúng sinh đời vị lai, vì muốn cởi mở thắc mắc cho họ, mà thưa hỏi Phật. Đức Phật khen: Lành thay! Vì lợi mình lợi người mà nêu câu hỏi. Nghĩa là vua Dạ-xoa đã từng hỏi Phật quá khứ về hai nghĩa này, nay cũng muốn hỏi, đời vị lai cũng vậy. Là điều mà ngoại đạo, hai thừa không thể suy lường, đã từng hỏi qua, nay cũng muốn hỏi, đời vị lai cũng như vậy đối với hai nghĩa này, quả thật không biết.

23. Chỉ có vua Dạ-xoa chứng đắc, các vị còn lại thì không:

"Lúc bấy giờ, Đức Như lai biết vua Lăng-già, cho đến trời Phạm Thích, v.v... không hề thấy ánh sáng". Lúc ấy Như lai biết vua Lăng-già muốn thưa hỏi. Đức Phật dạy hãy mau hỏi, ta sẽ giải thích đầy đủ nguyện kia. Nói khéo biết các địa tức là biết Sơ địa cho đến Bất động địa, Thiện tuệ địa, Pháp vân địa và Phật địa. Tu tập đối trị chứng nghĩa chân thật, tức đối với các địa gia công dụng hạnh, trị chướng sở trị không gặp đường tà. Ở trong cung hoa sen báu lớn rưới nước tam-muội trên đảnh đầu, nghĩa là công hạnh đồng với Phật, thành pháp vương tử, trụ vào quán đảnh. Đức Phật lại dạy, vua Lăng-già khởi nhất bình đẳng hạnh, và vô lượng hạnh khác nữa, quyết định phải chứng đắc cảnh giới như trên đã nói, chỉ có vua Lăng-già đích thân chứng đắc, còn hai thừa, ngoại đạo, Thích Phạm chẳng thể thấy được.

24. Vua Dạ-xoa biến hóa các thứ trang nghiêm cúng dường Phật:

"Lúc bấy giờ, vua Lăng-già cầu xin Đức Phật hứa khả cho rồi, cho đến ông nên hỏi ta sẽ nói cho ông nghe". Nói vua Lăng-già được Phật yên lặng hứa khả, liền biến hóa đầy đủ các thứ trang nghiêm, như là hoa thơm, cờ phướn, lọng lụa, anh lạc, tức các dụng cụ trang nghiêm. Hiên là thuộc màn trướng. Lại hóa độ tất cả cõi Dục, và trải qua trời rồng,v.v... Thế gian cõi nước các Đức Phật, tất cả nhạc khí để cúng dường, là tiêu biểu sự kính pháp. Lại ở giữa hư không, các thứ cúng dường rơi xuống như mưa, là tiêu biểu thỉnh pháp phải khiêm nhường cung kính. Ý nói các Đức Như lai quá khứ đã nói cho ta nghe, là Như lai ba đời đồng một pháp. bạch Đức Thế tôn! Hai nghĩa do Như lai biến hóa nói ra chẳng phải Đức Phật căn bản nói, nghĩa là báo thân, hóa thân chẳng phải Phật chân thật, cũng chẳng phải người nói pháp, cho nên muốn Đức Thế Tôn, là Đức Phật căn bản nói. Bạch Đức Thế tôn! bảo rằng sẽ nói hai nghĩa cho ông nghe.

25. Làm sao bỏ được hai nghĩa pháp và phi pháp:

"Lúc bấy giờ, vua Dạ-xoa lại chấp các thứ, cho đến pháp tánh như vậy làm sao có thể bỏ". Đây là hỏi Như lai hai nghĩa pháp và phi pháp làm sao bỏ được? Trước dùng các vật trang nghiêm để cúng dường, ở đây lại dùng các vật trang nghiêm, để trang nghiêm thân là vì sao? Đây là tiêu biêu hỏi về oai nghi không dám xem thường. Các nghĩa khác trong văn kinh có nói.

26. Ba thí dụ nói về sự khác nhau giữa pháp và phi pháp:

"Lúc bấy giờ, Phật bảo vua Lăng-già rằng, cho đến Ngoại pháp có vô lượng sự khác nhau như vậy". Đây là đáp câu hỏi trước, Đức Như

lai trước nêu lên bình v.v... vô thường, và tánh ngọn lửa, hạt giống nẩy mầm chồi, ba thí dụ để nói về sự khác nhau giữa pháp và phi pháp, giúp cho chúng sinh dễ hiểu.

"Nội pháp cũng như vậy, nghĩa là duyên vô vi, cho đến nên biết tất cả đều là tướng phân biệt": Đây là nêu ba nội pháp hợp với thí dụ trước, lấy vô minh làm duyên. Hợp với thí dụ bình ở trước, lấy các thức hợp với thí dụ tánh lửa, dùng sự tu quán hạnh hợp với thí dụ hạt giống. Nhưng bình dùng tạo tác nghĩa, do duyên vô minh năng tạo căn thân, khí giới, các thứ khác nhau. Lửa nghĩa là huân xông biến hóa. Do các thức năng huân biến tất cả các pháp nhiễm tịnh khác nhau. Hạt giống nghĩa là phát sinh, do tu quán hạnh, trí tuệ tự phát sinh. Cũng lại thấy có các sự khác nhau, pháp dụ như vậy đều có nguyên nhân. Ba pháp này nói chung về hai nghĩa, đều là tướng phân biệt.

27. Phật giải thích về pháp:

"Này vua Lăng-già! Thế nào gọi là pháp? Cho đến ông trước hỏi ta đã nói xong". Đoạn trên chính là đáp hai nghĩa pháp và phi pháp, như kinh có nói. Kim Cương Kinh Vô Trước Thích luận chép: Pháp còn nên bỏ, vì thật tướng sinh; huống gì phi pháp, vì lý không đúng. Cũng đều phá tình chấp hữu vô khiến tự chứng nhập, như voi hương lớn bứt đứt xiềng xích không tự tại mà đi. Nói Tỳ-bát-xá-na, Hán dịch là Quán, nêu quán phải đồng với tu chỉ. Chỉ: Tiếng Phạm là Xa-ma-tha. Các giáo thiên viên, giải thích nghĩa khác nhau, đại ý nói nhất niệm xứng lý, gồm thâu tán loạn trở về vắng lặng, gọi là chỉ, vắng lặng mà thường chiếu soi gọi là quán. Luận Khởi Tín hợp hai hạnh này thành một môn, cộng tướng giúp thành, không lìa bỏ nhau. Nếu chỉ quán không đầy đủ thì không thể vào đạo Bồ-đề. Kinh Thâm Mật chép: Chúng sinh bị sự trói buộc và bị thô nặng trói buộc, cần phải siêng tu Chỉ quán, nhờ đó mà được giải thoát, cho nên tông Thiên thai lấy Chỉ quán từ bi dẫn dắt thân, miệng, ý nghiệp đến thệ nguyện, làm hạnh an vui, đây là lấy Chỉ quán làm sự năng tu, muôn điều lành làm sở tu. Các kinh Thâm Mật, Lăng-nghiêm, Niết-bàn, các luận Du-già, Khởi Tín, Chỉ Quán có nói rộng về nghĩa ấy.

28. Phật nêu lên và bác bỏ các chấp phân biệt luống dối:

"Này vua Lăng-già! Ông nói ta ở đời quá khứ, cho đến lấy Như lai Tạng làm cảnh giới". Đây là nói Như lai lại vì vua Dạ-xoa nêu phá các kiến chấp phân biệt luống dối, giúp cho vua Dạ-xoa lìa niệm, vắng lặng, phát sinh chánh kiến. Vua Lăng-già ông nói ta ở đời quá khứ ở chỗ các Đức Như lai đã hỏi nghĩa này, các Đức Như lai kia đã nói cho

ta nghe. Ông nói quá khứ chỉ là phân biệt, vị lai cũng thế, ta cũng đồng như kia. Pháp của các Đức Phật kia đều lìa phân biệt, cho đến vì muốn cho chúng sinh được sự an vui, đây là ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai chẳng khác nhau. Đức Như lai dùng trí làm thân, không thể dùng tướng ngã, nhân, chúng sinh để phân biệt cho đến lìa năng sở phân biệt, nghĩa là ba thứ tâm, Phật, chúng sinh không khác nhau. Thí như trên vách vẽ chúng sinh không có hay biết chúng sinh thế gian cũng giống như vậy. Không nghiệp không báo, các pháp cũng giống như vậy không nghe không nói. Đây là trước nêu ví dụ, kế đến hợp với pháp. Lại nói thí như có người trên mặt nước, trong gương soi thấy bóng mình, ở trong đèn trăng thấy ảnh, ở trong hang núi nghe tiếng dội. Đây đều dụ cho chúng sinh dùng tự tâm chấp tự tâm, đối với không có sắc tượng khởi chấp sắc tượng, pháp và phi pháp phân biệt cũng giống như vậy. Nếu hiểu rõ hư không vắng lặng mộtduyên, sinh trí tự chứng, ra khỏi phải quấy thì hợp với Như lai Tạng diệu tịnh minh tâm làm cảnh giới. Đáng tin thay! Phẩm này tuy gọi là phát khởi chánh tông, tức có khả năng hiểu rõ vô minh căn bản, nhập tri kiến Phật.

Phẩm 2: **VẤN ĐÁP**

1. Nói về năm môn:

Để sắp giải thích phẩm này xin lược chia ra năm môn: 1. Nói lý do có ra phẩm này; 2. Tông thú; 3. Giải thích chướng nạn; 4. Giải thích tên; 5. Giải thích văn.

1. Nói lý do: Bài tựa phẩm trước đã nói lý do rõ ràng, phần chánh tông nên nói rõ cho nên có ra phẩm này.

2. Nói về tông thú: tất cả các kinh đều tự có tông thú, cho nên bậc tiên đức nói nương lời để hiểu tông chỉ ở đây nói riêng về tông thú của kinh này. Nhưng Phẩm hạ lại nói tất cả các pháp bất sinh, không nên lập tông này, đây nói giúp cho dính mắc. Nếu là tông của vô tông thì tông, nói gồm thông suốt. Luận Khởi Tín chép: Có pháp có khả năng sinh khởi gốc tin Đại thừa, cho nên phải nói. Pháp là tâm chúng sinh, tâm ấy gồm thâu tất cả các pháp thế gian và xuất thế gian. Nương vào tâm này hiển bày nghĩa Đại thừa. Vì sao? Vì tâm tướng chân như tức là thể (Đại thừa), là tâm sanh diệt, tướng nhân duyên, có thể mở bày tự thể tướng dụng, quả đại thừa, là sở thừa gốc của tất cả Chưa Phật, tất cả Bồ-tát đều nương vào pháp này mà đạt đến địa vị Như lai, vì vậy cho nên phải biết tự tánh thanh tịnh tròn sáng của chân thể này, đức dụng khó suy nghĩ bàn luận, xưa nay đầy đủ, đều là tông mà tất cả các Đức Phật và chúng sinh vốn nương vào đó, cũng là tất cả, hoặc phàm hoặc Thánh đều nương vào pháp này, mà đạt đến Như lai địa, lấy đó làm tông thú. Nhưng chúng sinh không tự hiểu biết mà thuận theo ngộ nhập, vì các vọng tưởng ô nhiễm cho nên mê muội.

3. Giải thích chướng nạn: Bản tiếng Phạm chỉ có một, vì sao có tới ba nhà dịch, phẩm mục một nhiều khác nhau? Đáp rằng: Thiên Thai nói: Về phẩm, hoặc Phật tự nói, hoặc khi kiết tập đặt ra, hoặc chỉ dịch nghĩa thêm vào cho đủ. Lại nói rằng chia đoạn văn kinh đều do các bậc tiên hiền chuyên phân tích rõ ràng, kẻ học sau không nên phê phán phải trái mà tranh cãi, không có ba điều lợi ích, mất một đạo. Ba điều lợi ích là ba thứ như tất-đàn thế giới v.v... Nhất đạo là Đệ nhất nghĩa tất-đàn. Vì vậy cho nên phải biết phẩm mục ly hợp hoặc một hoặc nhiều đều là phương tiện.

4. Giải thích tên phẩm: nghĩa là đầu phẩm của phần chánh tông này, là đại vị hỏi đáp chung của một kinh. Từ phẩm Tập Nhất Thiết Pháp, chương Chư Thức ở đầu đã dứt sự ăn thịt, gồm có mười bốn phẩm gọi là hỏi đáp riêng. Ngài Đại Tuệ dùng trăm lẻ tám câu đồng làm một

kiết để hỏi chung Như lai, đức Như lai đều nhận lấy từng câu hỏi một, tùy theo từng câu mà trả lời. Có chỗ nói: Câu sinh phi sinh câu, thường câu phi thường cú, cho đến trăm lẻ tám câu, đều đáp bằng chữ "phi". Muốn lìa niệm kia nhập môn tâm chân như, cho nên nói Phẩm Vấn đáp.

5. Kế là dứt văn kinh: dưới chính thức giải thích văn.

2. Bồ-tát Đại Tuệ nói kệ:

Lúc bấy giờ, Đại Bồ-tát Đại Tuệ, cho đến cúi mình cung kính mà nói kệ rằng: Ma-đế, Hán dịch Tuệ. Nói vén y bày vai phải, đầu gối sát đất, là nghi thức ở Tây vực. Tiêu biểu cho gánh vác Phật pháp.

1. Khen ngợi đức của Phật: Thế gian lìa sinh diệt, như hoa đốm trong không, trí chẳng thấy hữu vô, mà khởi tâm đại bi: Dưới đây đến câu thứ tám là nói chung khen ngợi đức của Phật. Nói thế gian, là chúng sinh thế gian khen ngợi Phật hiểu rõ chúng sinh hư giả như hoa đốm trong hư không cho nên không sinh diệt, nghĩa là Như lai dùng chánh trí quán sát chúng sinh này chẳng phải có, chẳng phải không, cho nên vô duyên đại bi nhậm vận sinh khởi. Nếu chấp có chúng sinh mà khởi đại bi, thì gọi là ái kiến bi.

2. Khen Phật quán sát quán như huyễn để thành đại bi: "Tất cả pháp như huyễn, xa lìa nơi tâm thức, trí chẳng thấy có không, mà khởi tâm đại bi". Tất cả pháp: là năm uẩn thế gian. Nghĩa là năm ấm, sáu nhập, mười hai xứ, mười tám giới... tất cả các pháp. Pháp đã như huyễn thì tâm thức cũng mất. Đây là khen ngợi Như lai quán sát pháp như huyễn để thành đại bi.

3. Hữu tình và khí thế gian cũng vọng chấp có sắc: "Thế gian thường như mộng, xa lìa chấp đoạn thường, trí chẳng thấy có không, mà khởi tâm đại bi". Đây là nói chung hữu tình và khí thế gian cũng vọng chấp có sắc. Sắc hoại gọi là dứt, lại chấp có thức, thức lại thọ sinh gọi là thường. Đức Phật biết thế gian như những điều thấy trong mộng, tức là thức không có sắc mà chấp đoạn thường. Đây là khen ngợi Như lai hiểu rõ hai chấp như mộng để thành đại bi.

4. Khen Phật thông đạt người và pháp đều không: "Biết người pháp vô ngã, phiền não và sở tri, thường thanh tịnh vô tướng, mà khởi tâm đại bi". Phiền não là phiền não chướng. Nhĩ diệm tức sở tri chướng. Do ngã chấp pháp chấp, mới sinh ra hai chướng, chướng vốn chẳng có. Đây là khen ngợi Như lai thông đạt người pháp cả hai đều không. Hai chướng thanh tịnh để thành đại bi. Hỏi: Người pháp đều không, đều vắng lặng, hai chướng vốn không, tại sao Như lai lại khởi đại bi! Đáp: Chúng sinh

không biết lý này, cho nên mê vọng điên đảo trôi lăn không cùng tận. Nay muốn cho chúng sinh ngộ nhập pháp này, đây là chân thật mà khởi đại bi, cho nên kinh Tịnh Danh chép: Nên vì chúng sinh nói pháp như vậy, đó là lòng từ chân thật.

5. Hai chấp đều xa lìa: "Phật không trụ Niết-bàn, Niết-bàn không trụ Phật, xa lìa giác sở giác, hoặc có hoặc chẳng có". Đối với sinh tử mà nói Niết-bàn, đối với chúng sinh mà nói Phật. Phật biết sinh tử như mộng huyễn không có tự thể, cho nên không trụ Niết-bàn. Biết chúng sinh như hoa đốm trong hư không chẳng thật có, nên không trụ nơi Phật. Thí như người bị bệnh thì nói thuốc, không bệnh thì không nói thuốc, cho nên nói Phật không trụ Niết-bàn, Niết-bàn không trụ Phật. Không có Phật cho nên không có Năng giác, không có Niết-bàn cho nên không có Sở giác. Có Phật không Phật, có Niết-bàn không Niết-bàn, cho đến có không v.v... hai chấp thảy đều xa lìa, cho nên nói "xa lìa giác sở giác, hoặc có hoặc chẳng có".

6. Phật ra đời hay không ra đời thì pháp cũng thường như vậy: "Pháp thân như huyễn mộng, làm sao đáng xưng tán, biết vô tánh vô sinh, gọi là khen ngợi Phật". Kinh Đại Bát nhã chép: Tất cả các pháp đều không có tự tánh, vô tánh cho nên không, không cho nên vô tướng, vô tướng cho nên vô nguyện, vô nguyện cho nên vô sinh, không sinh cho nên không diệt. Vì vậy cho nên các pháp xưa nay vắng lặng, tự tánh Niết-bàn. Nếu Phật ra đời, hoặc không ra đời thì pháp cũng thường như vậy, đạt được như vậy gọi là khen ngợi Phật. "Phật không tướng căn cảnh, không thấy tên thấy Phật, vì sao gọi Mâu-ni, mà có khen hay chê": Lìa tướng căn cảnh, ra khỏi lượng phàm Thánh, đó gọi là thấy Phật. Mâu-ni, Hán dịch là Tịch tịnh (vắng lặng), lìa kiến siêu tình, ai có thể khen chê?

7. Đời này đời sau xa lìa đắm mê chấp đắm: Bồ-tát "Nếu thấy đấng Mâu-ni, vắng lặng xa lìa sinh, đời nay và đời sau lìa đam mê chấp đắm". Nói xa lìa sinh là lìa tướng lưu chú hai thứ sinh. Một bản ghi là vắng lặng lìa sinh diệt, quán này gọi là chánh quán, cho nên nói người này đời này đời sau, xa lìa sự đam mê chấp đắm".

3. Bồ-tát Đại Tuệ nói kệ:

"Lúc bấy giờ, Đại Bồ-tát Đại Tuệ nói kệ khen Phật xong, tự nói tên họ, con tên là Đại Tuệ thông đạt được Đại thừa, nay xin một trăm lẻ tám câu thưa hỏi bậc Tôn tối thượng". Đại Tuệ tự nói có căn cơ Đại thừa, nay thưa hỏi bậc Tôn tối thượng nghĩa một trăm lẻ tám câu. Đức Phật là bậc tối thượng trong các bậc tôn quý.

4. Phật nghe kệ ấy rồi:

Bấy giờ, bậc Thế gian giải nghe kệ kia rồi, quán sát khắp chúng hội, bảo các Phật tử rằng: Phật tử các ông! Nay cho phép các ông mặc tình hỏi, ta sẽ nói cho các ông nghe về cảnh giới tự giác.

Thế Gian Giải là một trong mười hiệu. Trên nói thế gian sinh diệt như hoa đốm trong hư không v.v... Đây là cảnh giới tự chứng của Đức Phật.

5. Bồ-tát Đại Tuệ thưa hỏi Phật một trăm lẻ tám câu:

"Lúc bấy giờ, Bồ-tát Đại Tuệ, cho đến dùng kệ hỏi rằng": Sau đây gồm bốn mươi tám bài kệ rưỡi, hỏi về một trăm lẻ tám câu kiến chấp. Trăm lẻ tám thứ kiến chấp, hoặc một câu là một nghi vấn; hoặc hai câu là một nghi vấn, hoặc ba câu là một nghi vấn, cho đến mười câu là một nghi vấn, hoặc hai câu là hai nghi vấn, có rộng lược khác nhau, không thể mỗi mỗi như số lượng trăm lẻ tám môn này là hỏi về năm pháp, ba tự tánh, tám thức, hai thứ vô ngã trên. Pháp môn đối trị để độ chúng sinh cho nên Đại Tuệ: Nêu những điều trên cùng với việc thấy Bồ-tát Ma-đế đến các cõi Phật, cho nên đoạn dưới hỏi núi, biển, mặt trời, mặt trăng v.v... tức danh, tướng, vọng, tưởng trong năm pháp. Đoạn dưới hỏi các thiền giải thoát v.v... tức pháp chánh trí, như như trong năm pháp. "Thế nào khởi kiến chấp, làm sao tịnh kiến chấp, vì sao khởi mê hoặc, thế nào tịnh mê hoặc", hai câu trên hỏi kiến chấp tánh, luống dối sinh diệt nhiễm tịnh. Hai câu dưới hỏi vô minh duyên khởi, lưu chuyển hoàn tịnh. Như ở dưới là đáp riêng về hai thứ Sa-môn và Bà-la-môn.

"Vì sao gọi Phật tử, và vô ảnh thứ đệ": Là hỏi vì sao Bồ-tát gọi là Phật tử, và hỏi trong pháp chân thật vô tướng vì sao có thứ lớp. Đã có thứ lớp vì sao gọi là vô tướng! Vô ảnh là vô tướng, nhưng văn dịch thay đổi.

"Thế nào hóa tướng cõi nước? Và các chúng ngoại đạo". Hỏi Như lai ở trong cõi nước biến hóa ra hóa tướng chúng sinh và bác bỏ các ngoại đạo.

"Giải thoát đến chỗ nào? Ai buộc ai giải thoát?" Là hỏi pháp vốn không bị trói buộc thì ai cầu giải thoát. Cả hai đều mất lại đến chỗ nào, như đoạn văn dưới nói nghĩa sâu xa của tất cả pháp, và đáp riêng trong nghĩa tướng giải thoát.

"Những gì cảnh giới thiền! Tại sao có ba thừa?": Câu trên là hỏi về các thiền, thế nào là cảnh giới? Câu dưới nói Phật thừa vốn chỉ có một, vì sao có ba thừa khác nhau. Như đoạn dưới đáp riêng về bốn thứ thiền, ba thừa, nhất thừa giác.

"Nhân duyên chỗ nào sinh?Thế nào tác sở tác?"

Là hỏi về nhân duyên sinh khởi vốn tự vô sinh. Nếu thể bất sinh thì vì sao có nhân năng sinh và quả sở tác. Như đoạn dưới đáp riêng trong tướng nhân duyên của tất cả pháp.

"Ai nói hai đều khác? Thế nào các hữu khởi"? Câu trên là hỏi bốn câu vọng kiến của các ngoại đạo, ở đây là nêu hai câu giữa để bao gồm cả trên dưới. Như đoạn dưới là đáp riêng lìa một, khác, câu, bất câu. Câu dưới hỏi vì sao cõi Dục, cõi Sắc, cõi Vô sắc có sinh khởi.

"Thế nào là định vô sắc? Cùng với định diệt tận? Thế nào là tưởng diệt? Thế nào từ định giác"? Hai câu trên hỏi tứ không định của Tiểu thừa, ngoại đạo và diệt chánh thọ. Hai câu dưới hỏi định diệt thọ tưởng. Tưởng thọ đã diệt, vì sao lại từ định giác. Nếu từ định giác thì nghĩa diệt không thành.

"Vì sao tạo tác sinh? Lui tới và giữ thân?": Là hỏi thần thông đi đứng tự tại do thiền định giữ gìn. Tiến là đi, trì là đứng. Như đoạn dưới đáp riêng trong phần ba thứ ý thành thân.

"Thế nào thấy các vật? Thế nào nhập các địa?" Là hỏi ngoài tâm không có vật, sao làm thấy biết năm pháp, ba tự tánh, v.v... để ngộ nhập các địa. Đầy đủ các phật pháp đến địa vị Như lai. Đoạn dưới là đáp riêng trong phần nói về tướng năm pháp, ba tự tánh, các thức, vô ngã khác nhau.

"Vì sao có Phật tử? Ai phá được ba cõi? Ở đâu! Thân thế nào? Vãng sinh đến chỗ nào?" Hai câu trên hỏi các Phật tử. Ai là người phá ba cõi sinh tử. Hai câu dưới hỏi chỗ phá ba cõi và thân gì phá ba cõi. Đã phá ba cõi lại sinh ở chỗ nào!

"Thế nào được thần thông? Tự tại và tam-muội?" Là hỏi về thần thông tam-muội lấy gì mà đắc, đây là sinh khởi tu nhân. Như đoạn dưới đáp riêng các Đức Phật có hai thứ trì.

"Tướng của tâm tam-muội? Xin Phật nói con nghe!" Câu trên là hỏi tâm tam-muội như thế nào, có tướng chẳng phải tam-muội. Một câu dưới là kiết thúc thỉnh nói.

"Thế nào gọi tàng thức? Thế nào gọi ý thức". Đây là hỏi tám thức do đâu mà có tên. Một câu dưới nói thế nào là ý và thức! Như đoạn dưới đáp riêng chương Chư Thức.

"Thế nào khởi các kiến? Thế nào thối các kiến?" Là hỏi tướng sinh trụ kiến và tướng diệt kiến của các thức. Như đoạn dưới đáp riêng trong phần nói về hai thứ sinh trụ diệt.

"Thế nào tánh phi tánh? Thế nào duy tâm này?" Là hỏi đã có sự

khác nhau giữa ba thừa và năm tánh. Vì sao lại nói chỉ là tâm lượng? Đoạn dưới đáp riêng trong phần nói về năm thứ chủng tánh.

"Vì sao lập ra tướng? Thế nào thành vô ngã?" Là hỏi về lập ra hữu tướng và vô tướng ngã. Đoạn dưới đáp riêng lập ra chê bai.

"Thế nào vô chúng sinh? Thế nào tùy tục nói? Vì sao không sinh khởi? Chấp thường và chấp đoạn?" Hai câu trên hỏi chân đế là vô, tục đế là hữu. Hai câu dưới hỏi hai kiến chấp vì sao không sinh khởi. Chẳng phải có lập có gọi là chấp thường, chẳng phải vô lập vô gọi là chấp đoạn.

"Thế nào Phật, ngoại đạo? Tướng đó chẳng trái nhau? Thế nào đời sau này? Có các thứ bộ khác?" Hai câu trên hỏi vì sao tà chánh không chống trái nhau. Như đoạn dưới đáp riêng Phật nói sinh diệt vô thường, ngoại đạo cũng nói sinh diệt vô thường. Câu dưới hỏi đời vị lai có mười tám bộ phái khác nhau.

"Thế nào là tánh không? Thế nào sát-na diệt?" Hai câu trên hỏi tất cả các pháp vì sao là tánh không, đoạn dưới đáp riêng trong phần nói về tất cả các pháp là không, vô sinh, không hai. Câu dưới hỏi sát-na diệt, sát-na gọi là niệm, hoại gọi là vô thường. Như đoạn dưới đáp riêng trong phần nói về tướng hoại của sát-na.

"Thai tạng vì sao sinh? Vì sao thế bất động?" Câu trên hỏi nương Như lại tạng mà có sinh tử. Nói thai tạng, cùng với thai sinh tử làm tạng. Như đoạn dưới đáp riêng trong phần ta nói cho nghe về ấm, giới, nhập sinh diệt. Câu dưới hỏi các pháp thế gian thể tánh sinh diệt vì sao bất động.

"Vì sao các thế gian như huyễn cũng như mộng? Và thành Càn-thát-bà? Cho đến trăng đáy nước": Là hỏi vì sao nói năm ví dụ này! Vì hiển bày các pháp vốn lìa sinh diệt mà nêu lên ví dụ này. Như đoạn dưới đáp riêng về Sa-môn, Bà-la-môn trong phần nói về quán tất cả các pháp không có tự tánh.

"Thế nào Bồ-đề phần? Giác phần do đâu khởi?": Là Hỏi về chỗ ba mươi bảy pháp Bồ-đề phần này sinh khởi.

"Vì sao cõi nước loạn? Vì sao thấy các hữu?" Câu trên hỏi trong pháp danh, tướng, vọng, tưởng vì sao có cõi nước loạn. Câu dưới hỏi các pháp đã không có tự thể vì sao chúng sinh thấy các hữu?

"Thế nào pháp thế gian? Thế nào lìa văn tự?": Câu trên hỏi vì sao biết các pháp thế gian. Như đoạn dưới đáp riêng hai thức giác trí. Câu dưới hỏi vì sao các pháp tánh lìa văn tự. Như đoạn dưới đáp riêng trong phần nói về tướng tông thú.

"Thế nào hoa trong không? Không sinh cũng không diệt"? Là hỏi vì sao nói thế gian như hoa đốm trong hư không chẳng sinh diệt. Như đoạn dưới đáp riêng trong phần nói về ý thành pháp thân chẳng có sinh diệt.

"Chân như có mấy thứ? Mấy tâm Ba-la-mật?" Câu trên hỏi chân như có mấy thứ, như đoạn dưới riêng đáp trong phần nói về bảy thứ Đệ nhất nghĩa. Câu dưới hỏi mấy tâm Ba-la-mật, như đoạn dưới đáp riêng trong phần nói về sáu thứ Ba-la-mật.

"Thế nào như hư không? Thế nào lìa phân biệt?" Câu trên hỏi ai biết các pháp như hư không. Câu dưới nói làm cách nào lìa vọng tưởng phân biệt. Như đoạn dưới đáp riêng nay sẽ nói tướng tự tánh phân biệt.

"Thế nào địa thứ lớp? Thế nào được vô ảnh?": Là hỏi thứ lớp các địa vì sao vô tướng được. Thứ lớp là có sự khác nhau về thứ bậc, như đoạn dưới đáp riêng tất cả Bồ-tát nhập diệt định, tướng thứ lớp nối nhau.

"Những gì hai vô ngã? Thế nào tịnh sở tri?" Như đoạn dưới khéo quán sát hai thứ vô ngã, và đáp riêng trong phần nói về hai câu hỏi này trong phần nói về hiện lưu của tự tâm thanh tịnh.

"Thánh trí có mấy thứ? giới chúng sinh cũng thế?" Câu trên hỏi trí có khác nhau, giúp cho bỏ thấp kém tu cao hơn. Như đoạn dưới đáp riêng trong phần nói về trí thức. Câu dưới là hỏi tánh ham muốn của chúng sinh chẳng phải một. Như lai chế giới có mấy thứ.

"Các báu ma-ni thảy, đây đều làm sao sanh? Ai sinh các thật tánh? Ai sinh các lời nói? Chúng sinh và các vật!" Hai câu trên hỏi nhân sinh các báu. Hai câu dưới hỏi ai sinh khởi lời nói, hữu tình và tư cụ. Như đoạn dưới đáp riêng trong phần nói về tướng phân biệt bốn thứ lời nói.

"Minh xứ và kỹ thuật, người nào đã hiển bày?" Là hỏi pháp ngũ minh và kỹ thuật thế gian ai đã tạo ra. Năm minh luận: 1. Nội luận, là tất cả Phật pháp; 2. Ngoại luận; 3. là nhân luận; 4. Thanh luận; 5. Y phương luận và công xảo luận. Năm luận này mỗi luận đều có công năng phát sinh trí tuệ, nên gọi là Minh xứ.

"Già-tha có mấy thứ? Câu văn xuôi cũng thế": Già-tha, Hán dịch Phúng tụng. Trường tức là thiên dài. Cú, hoặc câu bốn chữ hay năm chữ.

"Có mấy thứ đạo lý? Giải thích mấy khác nhau?" Là hỏi lý thú giải thích có bao nhiêu thứ khác nhau. Phần lý thú trong Kinh Đại Bát-

nhã, nói các pháp đều không, vô sinh vô diệt, tánh vô tự tánh, lìa tất cả tướng, không thể mong cầu. Nhưng Đệ nhất nghĩa vắng lặng thường trú.

Kinh Giải Thâm Mật nói ứng theo căn cơ mà giải thích, nói chung có sáu:

1. Chân nghĩa lý thú, nghĩa là hai chướng tịnh trí sở hành chân thật.

2. Chứng đắc lý thú, nghĩa là đối với nghĩa chân thật được như sở tri.

3. Giáo đạo lý thú, nghĩa là tự chứng rồi mở bày cho chúng sinh. Ba thứ này là gốc, ba thứ sau giải thích.

4. Lý thú lìa hai bên, nghĩa là có người hỏi rằng: Thế nào gọi là chân nghĩa lý thú, nên đáp người ấy rằng: Chẳng phải có chẳng phải không, chẳng phải thường chẳng phải đoạn.

5. Lý thú bất tư nghị, có người hỏi rằng: Thế nào là chứng đắc, nên đáp kia rằng: Gọi bất tư nghị là nếu đối với các pháp xa lìa nói suông, lúc bấy giờ chứng đắc tánh thắng nghĩa chân thật, cho nên biết rằng lời nói đều chẳng chân thật.

6. Lý thú tùy sự ưa thích của chúng sinh: có người hỏi rằng: Thế nào là giáo đạo, nên đáp người ấy rằng: Tùy theo ý ưa thích của chúng sinh đều khác nhau, thuận theo sự ưa muốn kia mà phương tiện mở bày.

"Ăn uống cùng ai làm? ái dục làm sao khởi?" Là hỏi ăn uống ái dục làm sao sinh khởi. Kinh Tịnh Danh nói: Từ si mà có ái, thì bệnh ta sinh.

"Thế nào gọi là vua Chuyển luân và Tiểu vương? Thế nào vua thủ hộ?": là hỏi về các đại vương, tiểu vương và cách thủ hộ.

"Thiên chúng có mấy thứ? Đất, trời, trăng, các sao? Các thứ này ra sao?" Là hỏi các trời, mặt đất, các sao và mặt trời, mặt trăng. Như trong kinh Đại Tập, Lâu Thán v.v... có nói rộng.

"Người tu hành giải thoát, mỗi bậc có mấy thứ?" Là hỏi giải thoát tức là hàng vô học, tu hành tức là hàng hữu học, mỗi hàng có bao nhiêu thứ. Như đoạn dưới đáp riêng trong phần nói về tướng khác nhau của quả Tu-đà-hoàn.

"Sao là A-xà-lê? Đệ tử có mấy thứ?" Xà-lê, Hán dịch là giáo sư. Môn sư lập giáo và đệ tử thọ giáo.

"Như lai có mấy loại, có mấy thứ bản sinh?" Hỏi Như lai và nhân duyên bản sinh mỗi loại có mấy thứ.

"Các ma và dị học, mỗi loại có mấy thứ?" Ma-la, Hán dịch là năng hại, hễ cái gì làm chướng ngại, hạnh lành, làm hại tuệ mạng đều gọi là ma. Gồm có bốn thứ: phiền não ma, ma chết, chết ma năm ấm và ma trời: Đây hỏi các ma và dị học. Người muốn tu hành hiểu biết sinh tử, các kiến căn bản.

"Tự tánh có mấy loại, tâm có bao nhiêu thứ"? Như đoạn dưới tự tánh đáp riêng trong phần nói về khéo biết tướng của ba tự tánh khác nhau, đáp riêng tâm này do bốn nhân duyên nhãn thức chuyển.

"Thế nào chỉ giả thiết, xin Phật mở bày cho". Là hỏi vì sao các pháp là vọng tưởng, mà giả thi thiết lượng. Đoạn đáp riêng ở dưới như Đức Phật nói, biết cảnh giới chỉ là giả danh, đều không thật có.

"Thế nào là gió mây? Niệm trí do đâu khởi?" Câu trên có bản ghi là thế nào không, gió, mây. Đoạn dưới hỏi bốn trí chánh niệm do đâu mà có, cũng gọi là thế tục niệm trí.

"Thế nào là rừng cây? Do ai tạo ra chúng?" Là hỏi rừng rậm cỏ cây là vật vô tình do ai làm ra!

■

CHÚ ĐẠI THỪA NHẬP LĂNG-GIÀ KINH

QUYỂN 2

1. Nói tiếp trăm câu hỏi:

"Thế nào thú voi, ngựa? Thế nào là bắt lấy? Thế nào người thấp hèn? Xin Phật nói con nghe?" Là hỏi voi ngựa các loài cầm thú, vì sao mà bị bắt, giết hại lẫn nhau, và hỏi do nghiệp gì mà bị thấp hèn như vậy.

"Thế nào thuộc sáu thời? Thế nào nhất-xiển-đề? Nam nữ và huỳnh môn, đây đều do đâu sinh?" Câu trên hỏi ngoại đạo có sáu tiết làm thầy. Lại nói ở Tây vực cứ hai tháng là một thời, mỗi năm chia làm sáu tiết. Câu kế hỏi nhất-xiển-đề. Như đoạn văn dưới là đáp trong phần nói về riêng nhất-xiển-đề. Câu kế hỏi nam nữ, huỳnh môn, như trong kinh Chánh pháp niệm có nói.

"Thế nào tu hành tiến? Thế nào tu hành lui?" Là hỏi người học tu hành tại sao lại có sự khác nhau giữa tiến và lui.

"Sư Du-già có mấy? Giúp người trụ trong đó?" Du-già, Hán dịch là tương ưng, nghĩa là tương ưng với tất cả thừa cảnh, hạnh quả v.v... Như trong Ngũ Phần Thập Địa thứ bảy của luận Du-già Sư Địa có nói.

"Chúng sinh sinh các đường, thân gì sắc tướng gì? Giàu có đại tự tại, do nhân gì mà được?" Là hỏi do nhân gì mà chúng sinh các đường có hình tướng, giàu sang, tự tại.

"Thế nào dòng Thích-ca? thế nào dòng Cam giá?" Là hỏi dòng họ thế tục của Đức Như lai ở trong các kinh. Sơ lược như Thích-ca gia phổ Phương chí v.v... có nói.

"Vị Tiên tu khổ hạnh là được ai dạy trao?" Là hỏi vị tiên tu khổ hạnh, cho là được sống lâu, những vị kia dùng pháp gì để dạy trao đệ tử.

"Vì sao Phật Thế Tôn, trong tất cả cõi hiện, các sắc loại khác tên! Chúng Phật tử vây quanh?" Là hỏi Đức Thế Tôn ở khắp mọi nơi ứng vật hiện hình, phàm Thánh vây quanh, do nhân duyên gì mà được như vậy?

"Tại sao không ăn thịt? Vì sao cấm ăn thịt? Ăn thịt các chúng sinh, vì nhân gì ăn thịt?" Hỏi ăn thịt do nhân duyên gì mà cấm ăn thịt. Như đoạn dưới là đáp riêng trong phần cấm ăn thịt.

"Vì sao các cõi nước, giống như hình trời, trăng, cho đến như dây đàn lưng trống": Là hỏi hình tướng của thế giới khác nhau không đồng, nói chỉ tất cả do tâm tạo ra. Kinh Hoa Nghiêm chép: Vì hạt giống khác nhau nân quả trái sinh không đồng, hành nghiệp bao nhiêu thứ, cõi Phật nhiều thứ khác nhau, đủ như trong phẩm Thế Giới Thành Tựu có nói. Nhân-đà-la là tên khác của trời Đế-thích.

"Thế nào biến hóa Phật? Thế nào là báo Phật? Chân như trí tuệ Phật, xin đều nói con nghe?" Là hỏi nghĩa danh hiệu Phật. Tùy căn cơ mà đến, cảm ứng hóa Phật, báo đáp nhân đời trước gọi là báo Phật. Chân như Phật thể tánh không hai, trí tuệ Phật bản giác hiển chiếu.

"Tại sao ở cõi Dục, chẳng thành Đẳng chánh giác, cho đến ai người giữ chánh pháp": Là hỏi cõi Phật Lô-xá-na thành Bồ-đề, và hỏi sau khi nhập Niết-bàn thì ai giữ gìn chánh pháp, sơ lược như trong kinh Ma-ha-ma-da v.v... và phó pháp tạng truyện có nói.

"Thế tôn trụ bao lâu? Chánh pháp trụ chừng nào?" Là hỏi Đức Như lai trụ ở đời lâu mau, và chánh pháp trụ thời gian ngắn dài.

"Tất-đàn có mấy thứ, các chấp có mấy thứ?". Câu trên hỏi là Tất-đàn, Hán dịch nghĩa tông. Câu dưới hỏi các kiến chấp thế đế. Lại nữa, tông Thiên Thai có bốn tất-đàn:

1. Tất-đàn thế giới.
2. Tất-đàn vị nhân.
3. Tất-đàn vị nhân.
4. Tất-đàn Đệ nhất nghĩa.

Cho nên nói nếu mất ý bốn Tất-đàn thì tự tu hành, giáo hóa chúng sinh đều gọi là chấp pháp. Nếu được ý bốn Tất-đàn thì mình và người đều không chấp.

"Cớ sao lập Tỳ-ni, cùng với các Tỳ-kheo?" Tỳ-ni là giới. Tỳ-kheo ở trong giới này, được giải thoát từng phần.

"Thế nào được thế thông? Thế nào được xuất thế?" Là hỏi năm thông thế gian, và sáu thông xuất thế gian, vì sao mà được. Nói sáu thông gồm: Thiên nhãn, thiên nhĩ, tha tâm, túc mạng, thần túc, lậu tận thông. Sáu thông này bao gồm người tu theo ba thừa. Nhưng có sâu, cạn, sáng tối khác nhau. Thế gian thông không có lậu tận, dù là phần được năm thông trước nhưng cũng chỉ thuộc về hữu lậu.

"Lại do nhân duyên gì? Tâm trụ trong Địa thứ bảy?" Là hỏi tâm

lượng địa của Địa thứ bảy, nghĩa là công dụng địa vị cùng cực, ý bao gồm trước sau.

“Tăng-già có mấy thứ? Thế nào thành phá tăng?” Là hỏi tăng có bao nhiêu hạng, ý nói chân hay ngụy, và hỏi phá hoại tăng, giúp cho tăng không hòa hợp, mắc tội báo lớn. Lại có chỗ nói hai thứ tăng là Yết-ma-tăng và Pháp-luân-tăng. Có chỗ nói ba thứ tăng: Hòa hợp tăng, Giả danh tăng và Chân thật tăng. Có chỗ nói bốn thứ tăng: Hữu-tu-tăng, Vô-tu-tăng, Á-dương-tăng và Chân-thật-tăng. Nghĩa phá hoại tăng như trong luận Tạp Tâm có nói.

“Thế nào là chúng sinh? Rộng nói y phương luận?” Là hỏi y phương luận của thế gian và xuất thế gian, đều có nhiều phương, nên gọi là nói rộng.

“Cớ gì Đại Mâu-ni? Nói lời như thế này? Ca-diếp, Câu-lưu-tôn, Câu-na-hàm là ta”. Các kinh có nói như vậy, cho nên Đại Tuệ hỏi, nghĩa là dấu vết ứng hóa có sự khác nhau, nhưng đức thể không khác. Như đoạn dưới đáp riêng bốn thứ bình đẳng.

“Cớ sao nói đoạn thường, và cùng ngã vô ngã, sao không thường nói thật, tất cả chỉ tâm này!” Là hỏi Đức Như lai sao không thường vì chúng nói pháp chân thật, mà lại vì chúng sinh nói đoạn, nói thường, nói ngã, vô ngã, nói pháp tâm lượng vọng tưởng là vì sao! Như đoạn dưới có đáp riêng trong phần nói về đời vị lai có các tà trí.

“Thế nào rừng nam nữ, ha-lê, am-ma-lặc?” Là hỏi trái cây ở thế gian vì sao mà khác nhau. Ha-lê là quả Kha-lê-lặc. Am-ma-la là quả a-ma-lặc.

“Kê-la và Thiết vi, cùng với núi Kim cương, cho đến xin Phật nói con nghe”. Luân vi cũng dịch là Thiết vi. Càn-thát-bà, tức là các vị trời đánh nhạc. Hai câu sau kiết thúc lời thỉnh.

“Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn nghe Bồ-tát Đại Tuệ thưa hỏi, cho đến: sẽ theo thứ lớp như lời ông hỏi mà đáp”: Như lai nghe Bồ-tát Đại Tuệ hỏi tâm pháp nhiệm mầu như vậy, cho nên khen ngợi: Lành thay! Răn bảo lắng nghe. Không dùng tâm hạnh sinh diệt nghe pháp thật tướng. Dưới đây gồm ba mươi chín bài kệ đều do Đức Như lai nói cho Bồ-tát Đại Tuệ nghe.

“Hoặc sinh hoặc vô sinh, Niết-bàn không sát-na, trôi lăn không tự tánh”: Ý nói Đại Tuệ hỏi pháp hữu vi sinh, pháp vô vi bất sinh, pháp Niết-bàn hư không trôi lăn từng sát-na, đều do vọng tưởng hiển hiện, đều không có tự tánh.

“Phật tử, Ba-la-mật, Thanh văn, Bích-chi-phật, ngoại đạo vô sắc

hành”: Đoạn trên là hỏi về người và pháp mà người thực hành. Phật tử, Thanh văn, Duyên giác, ngoại đạo là người. Các Ba-la-mật là pháp sở hành của người tu theo ba thừa. Hành vô sắc là pháp sở hành của ngoại đạo. Ý nói người này và pháp của người thực hành, đều dùng vô tự tánh để kiết thúc. Đây là ý chỉ sâu kính do Phật lược đáp.

“Tu-di, bể cả, núi lớn, châu, đảo, cõi nước, quả đất”. Dưới đây tám hàng nửa bài kệ là Đức Như lai theo thứ lớp nhận lãnh trăm lẻ tám câu hỏi của Bồ-tát Đại Tuệ. Núi Tu-di ở giữa biển lớn, cho nên nói Tu-di, biển cả, núi lớn, ở lưng chừng núi Tu-di. Biển lớn, trên hỏi trong đây không có. Châu, đảo, cõi nước, quả đất, là lãnh nhận trên mặt đất.

“Sao, mặt trời, mặt trăng, chúng trời A-tu-la, cho đến diệt và như ý túc”. Tu-la lực, như ý túc, trên hỏi trong đây không có, nghĩa lẽ ra là có.

“Bồ-đề phần và đạo thiền định và vô lượng, cho đến tâm sinh khởi nói năng”. Các uẩn và qua lại, nhận lãnh chúng sinh sinh ra các đường. Tâm sinh khởi nói năng, nhận lãnh trên ai sinh khởi lời nói.

“Tâm ý thức vô ngã, năm pháp và tự tánh, cho đến chúng sinh có hay không”. Là Đại chủng trên không có văn. Một Đức Phật, Ca-diếp v.v... trên là ta, chúng sinh có hay không, trên nói ngã, vô ngã.

“Thú Voi ngựa vô nhân, làm sao mà bắt lấy, cho đến kỹ thuật và minh xứ”. Chỉ do tâm không có cảnh giới. Trên cho rằng tất cả đều chỉ do tâm. Các điều khác đều y theo câu hỏi trên.

“Các núi Tu-di, quả đất, biển lớn lượng mặt trăng, chúng sinh bậc thượng, trung, hạ; thân mỗi người có bao nhiêu hạt bụi ”. Tu-di các núi, quả đất trở xuống gồm chín bài kệ, nói Đại Tuệ đã hỏi danh tướng, vì sao không hỏi các núi, biển lớn, mặt trời, mặt trăng, các sao, cõi nước của chúng sinh, và do-tuần, đẩu, hộc, cân, lạng, bốn đại các căn, như vậy do trần lượng tạo thành. Đã nói ta tên là Đại Tuệ thông đạt Đại thừa, vì sao không hỏi tên hạt bụi và số lượng chứa nhóm, ý nói có hỏi mà không đến nơi đến chốn. Lại nữa, vì giúp cho chúng sanh xả bỏ tình chấp, các vật đã chứa nhóm nhiều như cát bụi mà thành, làm gì có thể tánh.

“Mỗi cõi có bao nhiêu hạt cát bụi, mỗi cung có bao nhiều khuỷu tay, cho đến rận rệp, dương mao, khoáng mạch ”: Nói nhỏ như hạt bụi gọi là thố hào trần. Bảy thố hào trần là một dương mao đầu trần. Bảy dương mao đầu trần là một hạt bụi qua kẽ hở. Bảy hạt bụi qua kẽ hở thành một con rận Bảy con rận thành một con chí. Bảy con chí thành một khoáng mạch trần. Bảy khoáng mạch trần thành một lóng tay. Một

trăm mười lóng tay thành một gang tay. Hai gang tay thành một khuỷu tay. Bốn khuỷu tay là một cung. Năm trăm cung gọi là một câu-lô-xá. Mười câu lô xá gọi là một do-tuần. Tam thiên đại thiên thế giới làm một cõi hóa Phật. Nghĩa là các pháp này đều chứa nhóm như cát bụi mà thành thể. Vì sao không hỏi đủ mỗi thứ có bao nhiêu hạt cát bụi tạo thành.

"Nửa đấu và một đấu, mỗi thứ có bao nhiêu khoáng mạch, cho đến mỗi thứ có số bao nhiêu?" Đây đều là tên gọi trong đấu và hộc dùng để chứa trong nhà Phật, hoặc gọi ngàn muôn na-do-tha, gọi tần bà la.

"Bao nhiêu hạt bụi thành hạt cải, bao nhiêu hạt cải thành một hạt cỏ, cho đến vì sao không hỏi ta": Đoạn trên đây đều là Như lai nói. Ý nói danh tướng như vậy cũng nên hỏi.

"Vì sao được giàu có? Thế nào vua Chuyển luân? Thế nào vua thủ hộ? Vì sao được giải thoát?" Dưới đây gồm hai mươi bài kệ, lại nhận lãnh câu hỏi của Đại Tuệ. Tài phú, giống như giàu có ở trên.

"Thế nào văn xuôi, câu? Dâm dục và ăn uống, cho đến do nhân gì mà có các mùi vị": Các thứ vị, câu hỏi trên không có.

"Thế nào là nam nữ và bắt đầu, Phật Bồ-tát trang nghiêm, cho đến thế nào hữu nhân tác": Vô nhân tác, hữu nhân tác. Hiểu rõ hai câu đều khác nhau.

"Thế nào chuyển các kiến, thế nào khởi so chấp? Cho đến thế nào khởi tam-muội". Dứt bỏ các tưởng, hiểu rõ trên vì sao gọi là tưởng diệt. Khởi tam-muội, hiểu rõ trên vì sao từ định giác.

"Phá ba hữu là ai? Ở đâu! Và thân gì, cho đến Và chỗ hỏi chẳng phải ngã". Không có thân ngã, hiểu rõ đoạn trên nói không có chúng sinh. Tướng nó như thế nào, hiểu rõ đoạn trên nói vì sao lập ra tướng. Chẳng phải ngã, đoạn trên nói thành vô ngã.

"Thế nào là thai tạng và các chi phần khác, cho đến Thông minh, ma, thi thiết": Thi thiết, là nhắc lại đoạn trên nói vì sao chỉ giả thiết. Thông minh ma, đoạn trên không hỏi.

"Thế nào là hàng cây, là điều mà ông hỏi, cho đến nay ông đều hỏi ta": Từ Sơ địa đến Địa thứ bảy là địa hữu tâm. Quán ba cõi tâm, ý, thức lượng. Đây là tổng kiết một trăm lẻ tám câu trên. Các nghĩa khác, là số cát bụi chứa nhóm v.v... đều là tướng phân biệt trong ba cõi, là pháp sở quán của Địa thứ bảy, cho nên nói vì sao giúp cho tâm được trụ vào Địa thứ bảy. Nay ông đều hỏi ta, là tổng kiết văn nhắc lại.

2. Khuyên nên lắng nghe:

"Một trăm lẻ tám câu như các Phật trước đã nói, cho đến Phật tử nên lắng nghe". Các Phật trước đã nói, lìa câu kiến tướng, đều trái với thật tướng, không tướng thì tự nhiên xa lìa các lỗi ác kiến, cũng xa lìa pháp do lời nói thế gian hình thành đều là không thật nghĩa. Sẽ nói cho ông nghe, là lời răn dạy giúp cho lắng nghe. Cho nên ngài Long Thắng nói: Nghe là chăm chú như khát uống. Nhất tâm nhập vào trong lời nói, nghe pháp tụng tâm hớn hở vui buồn, người được như vậy hãy nói cho họ nghe.

3. Như lai đáp trăm lẻ tám câu theo môn tâm chân như:

"Lúc bấy giờ, Bồ-tát Đại Tuệ, cho đến câu thường là vô thường". Dưới đây là Như lai y theo môn tâm như chân mà đáp. Trên nói chúng sinh đối với vô sinh chân thật, vọng khởi sinh kiến, vốn tự chẳng sinh, cho nên nói câu sinh là bất sinh. Nếu pháp hữu sinh có thể nói có thường, vì không sinh cho nên nói không có thường, cho nên nói câu thường chẳng phải câu thường. Hai câu này đã như vậy thì các câu khác đại loại đều lấy câu dưới bỏ sót câu trên. Nếu vọng kiến không có thì chân thật tự hiện.

"Câu tướng chẳng phải câu tướng, câu trụ dị chẳng phải câu trụ dị". Vì thành câu sinh từ tướng mà đến, hai câu trụ dị, đoạn trên không có hỏi. Xưa không nay có gọi là sinh, pháp chẳng phải bất động gọi là dị, pháp có tạm dụng gọi là Trụ.

"Câu sát-na chẳng phải câu sát-na, cho đến câu hằng chẳng phải câu hằng". Đoạn trên không có câu này. Gồm có ba thứ thường: 1. Ngoại đạo chấp tánh của bốn đại là thường. 2. Nghiệp thói quen nối nhau được quả bất đoạn gọi là thường. 3. Thể của Như lai Tạng là chân thật thường trụ Thường. Ba thứ thường này đều là do kẻ ngu luống dối vọng chấp. Bản chú giải xưa gồm có ba thường khác với ở đây.

"Câu duyên phi duyên, câu Nhân chẳng phải câu nhân, cho đến câu phương tiện chẳng phải câu phương tiện": Đại phiền não có sáu thứ. Tùy phiền não có hai mươi thứ. Văn trên không có phương tiện.

"Câu thiện xảo chẳng phải câu thiện xảo, cho đến câu ba luân phi ba luân". Câu ba luân văn trên không có.

"Câu tiêu tướng chẳng phải câu tiêu tướng, câu hữu chẳng phải câu hữu, cho đến câu nước chẳng phải câu nước": Như một giọt nước trong sông Hằng mà bốn cách thấy khác nhau.

"Câu cung chẳng phải câu cung, câu đại chủng chẳng phải câu đại chủng, cho đến câu quả chẳng phải câu quả": Xét câu đại chủng ở trên như câu thật. Câu quả văn trên không có.

"Câu diệt chẳng phải câu diệt, câu khởi chẳng phải câu khởi, cho đến câu tướng chẳng phải câu tướng": Tướng có ba thứ: Thể tướng, tiêu tướng và pháp tướng. Trước là hình sắc thể tướng, kế là tiêu tướng, đây là pháp tướng.

"Câu chi phần chẳng phải câu chi phần, câu thiền chẳng phải câu thiền, cho đến câu ký chẳng phải câu ký": Câu nhiếp thọ, câu ký, văn trên không có.

"Câu nhất-xiển-đề chẳng phải câu nhất-xiển-đề, cho đến câu vị chẳng phải câu vị". Câu vị văn trên không có.

"Câu tác chẳng phải câu tác, câu thân chẳng phải câu thân, cho đến câu nhân quả chẳng phải câu nhân quả". Câu hữu vi, câu nhân quả văn trên không có.

"Câu sắc cứu cánh chẳng phải câu sắc cứu cánh, cho đến câu chủng chủng chẳng phải câu chủng chủng". Câu chủng chủng văn trên không có.

"Câu giảng nói chẳng phải câu giảng nói, cho đến câu văn tự chẳng phải câu văn tự". Câu Trụ trì, Cầu-na dịch là câu xứ.

Trên đây là y theo môn tâm chân như, đáp chung một trăm lẻ tám câu, đều nói là "phi", như ngài Mã Minh nói: Phải biết chân như tự tánh chẳng phải hữu tướng, chẳng phải vô tướng, chẳng phải không hữu tướng, chẳng phải không vô tướng, chẳng phải hữu vô câu tướng, chẳng phải nhất tướng, chẳng phải dị tướng, chẳng phải không nhất tướng, chẳng phải không dị tướng, chẳng phải nhất dị câu tướng. Từ xưa đến nay tất cả pháp ô nhiễm và tất cả chúng sinh do có vọng tâm niệm niệm phân biệt đều không tương ưng, tức là chân tâm thường hằng bất biến, tịnh pháp đầy đủ, cũng không có tướng đáng chấp, vì lìa cảnh giới niệm, chỉ chứng mới tương ưng.

4. Tổng kiết lời khuyên:

Này Đại Tuệ! Đó là trăm lẻ tám câu, cho đến Ông và các đại Bồ-tát phải nên tu học". Đây là tổng kiết lời khuyên. Các Bồ-tát... phải nên học Bồ-tát đạo, tu Bồ-tát hạnh như vậy. Trước nêu lên Phật đều là phát minh sự thành tín.

■

Phẩm 3: TẬP NHẤT THIẾT PHÁP

1. Giải thích về phẩm này:

Giải thích phẩm này có bốn môn: 1. Nguyên nhân có phẩm này. 2. Giải thích chướng nạn. 3. Giải thích tên gọi. 4. Giải thích văn.

1. Nguyên nhân có phẩm này: phẩm trên nói chung về hỏi đáp đã xong. Dưới đây các phẩm đều hỏi đáp riêng cho nên đặt ở kế sau.

2. Giải chướng nạn rằng: Trăm lẻ tám câu đã nói chung, vì sao các phẩm dưới mỗi thứ đều hỏi riêng, ý lời nói đều không ra ngoài phần chung, đâu thể chẳng rườm rà! Đáp: Chung riêng gồm nhiếp, chấp đoạn thường mới tiêu, chân tục viên dung, bỏ chấp tình mới bặt dứt.

3. Giải thích tên gọi: Luận rằng nương nhất tâm mà mở ra hai môn. Phẩm trên đã nói về tâm chân như môn, gồm nhiếp tất cả pháp. Phẩm này nói về tâm sinh diệt môn, gồm nhiếp tất cả pháp sinh tất cả pháp, do đó hai môn không lìa nhau. Luận rằng tâm sinh diệt, nương vào Như lai Tạng cho nên có tâm sinh diệt. Cái gọi là bất sinh bất diệt hòa hợp với sinh diệt, chẳng phải một, chẳng phải khác, gọi là thức A-lại-da. Thức này có hai nghĩa; năng gồm thâu tất cả pháp sinh tất cả pháp. Hai nghĩa: a) Nghĩa giác; b) Nghĩa bất giác. Nghĩa giác tức là tâm thể lìa niệm, tướng lìa niệm là bình đẳng với hư không giới, không chỗ nào là không trùm khắp. Pháp giới một tướng tức là pháp thân bình đẳng của Như lai, nói theo pháp thân này thì gọi là bản giác, nương vào bản giác mà có bất giác, cho đến ba tế sáu thô lên xuống trong biển khổ. Nương vào bất giác cho nên nói có Thỉ giác. Lại do nguồn tâm giác nên gọi rốt ráo giác, nguồn tâm bất giác gọi là chẳng phải rốt ráo giác. Vì vậy, cho nên trong mười pháp giới hoặc Thánh hoặc phàm, hoặc nhân hoặc quả, y báo chánh báo nhiễm tịnh đều nêu lên trong đó. Cho nên gọi là phẩm "Tập nhất thiết pháp".

4. Kế văn kinh dưới là giải thích văn.

2. Nói riêng về hỏi đáp:

"Lúc bấy giờ, Đại Bồ-tát Đại Tuệ, cho đến các thức có mấy thứ sinh, trụ, diệt?" Từ phẩm này đến phẩm cấm ăn thịt gồm mười bốn phẩm nói rõ riêng về hỏi đáp, cho nên mỗi phẩm thường nhắc lại. Bạch Đức Thế Tôn! Đây là chương đầu, tức hỏi đáp riêng về tâm ý thức. Nghĩa là thức sát-na ban đầu khác với gỗ đá, sinh được nhiễm tịnh, đều tự có thể làm vô lượng vô số thức gốc nhiễm tịnh. Từ sát-na đầu không thể nói là kiếp, cho đến Kim cương dụ định, trải qua một sát-na có không thể nói không thể nói thức. Sinh các hữu tình, hai pháp

sắc tâm thì có tịnh có nhiễm, có sinh có diệt. Thức này y theo sinh diệt môn. Có mấy thứ sinh, trú, diệt (nhưng từ vô thỉ kiếp lâu xa, làm sao gọi là sơ? Nghĩa là lúc này bỗng nhiên khởi lên một niệm. Vọng niệm trái với chân, gọi là thức ban đầu. Chẳng phải quá khứ có thức mới sinh khởi gọi là thức ban đầu).

3. Chân như diệu tánh chỉ có Phật mới biết:

"Đức Phật bảo ngài Đại Tuệ, thức có hai thứ sinh, trụ, diệt, suy nghĩ chẳng thể biết được". Chân như diệu tánh vốn tự vô sinh, một niệm theo duyên sự phần đều khởi, tức là chân tâm không giữ gìn tự tánh, theo vô minh duyên thành các thức sinh, trụ, dị, diệt. Trí tuệ của phàm phu, Tiểu thừa chẳng thể biết được, cho đến Bồ-tát ở giai vị rốt ráo cũng không thể biết hết, chỉ có Phật mới biết hết.

4. Sinh, trụ, diệt nối nhau:

"Cái gọi là sinh ra nối tiếp và sinh nhau nối tiếp trụ và trụ lẫn nhau, nối nhau diệt và diệt lẫn nhau". Nối nhau tức trôi chảy. Có bản khác cũng nói trôi chảy. Nói trôi chảy, chỉ gọi thức thứ tám. Ba tướng nhỏ nhiệm (tức nghiệp tướng, chuyển tướng và hiện tướng, như trong luận Khởi Tín có nói), chủng hiện không dứt, gọi là trôi chảy. Do duyên vô minh mà sơ khởi nghiệp thức, cho nên nói là sinh. Nối nhau nhiều kiếp cho nên gọi là Trụ, đến định Kim cương. Một niệm Đẳng giác nhổ gốc vô minh, gọi là trôi chảy diệt. Tướng sinh, trụ, diệt, nghĩa là bảy thức còn lại tâm cảnh thô hiển, cho nên gọi là Tướng. Tuy bảy duyên tám, nhưng mong sáu làm tế, có đủ bốn hoặc, cũng gọi là Thô. Nương vào hiện thức kia tự gieo trồng các cảnh, duyên hợp sinh ra bảy, gọi là tướng sinh. Nhiều kiếp huân tập gọi là tướng Trụ. Từ ngọn hướng đến gốc, dần dần hàng phục dứt bỏ. Đến Địa thứ bảy đầy đủ gọi là tướng diệt. Nương vào sinh diệt trước mà lập mê ngộ y, nương vào sinh diệt sau mà lập nhiễm tịnh y. Sau ngắn trước dài sự chai ra hai thứ khác nhau, tức là lưu chú sinh trụ diệt, tướng sinh trụ diệt.

5. Vì sao gọi thức là sanh diệt:

"Các thức có ba tướng, đó là nghiệp tướng, chuyển tướng và chân tướng": Trên tuy đáp các thức có hai thứ sinh trụ diệt, nhưng chưa nói rõ vì sao thức gọi là sinh diệt. Đây lại nói ba tướng. Muốn phân biệt đối với các thức có sinh diệt, không sinh diệt. Nói chân tướng, là Như lai Tạng tâm tại triền bất nhiễm, tánh tự thần giải, gọi là tự chân tướng. Vô minh căn bản khởi tịnh khiến động, động gọi là nghiệp thức, tức là tướng lại-da rất nhỏ nhiệm, gọi là Nghiệp tướng. Chuyển tướng là nương vào nghiệp tướng trước chuyển thành năng duyên và cảnh sở

duyên, sinh bảy chuyển thức, đồng gọi là chuyển tướng. Lại, từ tịnh khởi động gọi là Nghiệp, từ nội hướng ngoại gọi là chuyển. Như lai Tạng tâm, không thể thêm bớt, gọi là chân tướng, cũng gọi là chân thức. Song, tuy ba tướng tên gọi khác nhau nhưng cũng đồng hai nghĩa nhất tâm là tùy duyên, bất biến, nghĩa là chân tâm bất biến tức tùy duyên, cho nên gọi chuyển tướng nghiệp tướng. Vì tùy duyên tức bất biến cho nên gọi chân tướng. Luận nói rằng tâm này từ xưa đến nay tự tánh thanh tịnh, do bị vô minh ô nhiễm cho nên có nhiễm tâm, đó là bất biến tức tùy duyên. Lại nói rằng tuy có nhiễm tâm mà thường hằng bất biến, đó là tùy duyên tức bất biến.

6. Tám thức và hai thức:

"Này Đại Tuệ! Thức nói rộng thì có tám thứ, nói lược thì có hai thứ, là hiện thức và thức phân biệt sự". Đức Như lai ở trên nói các thức có ba tướng, đó là đã nói vừa chừng, nhưng ở đây lại nói các thức rộng lược, vì chúng sinh căn tánh khác nhau, sự thọ nhận hiểu biết có khác nhau. Nói rộng thì có tám: 1. Nhãn thức biết rõ đối với sắc. 2. Nhĩ thức biết rõ đối với thanh. 3. Tỷ thức biết rõ đối với hương. 4. Tỷ thức biết rõ đối với vị. 5. Thân thức biết rõ đối với xúc. 6. Ý thức nhận biết với các pháp. 7. Thức mạt-na (Hán dịch nhiễm ô ý), thường xét nét so lường, chỉ duyên kiến phần của tạng thức, cũng gọi thức truyền tống. 8. Gọi thức A-lại-da (Hán dịch là tạng thức) nghĩa là tám thức này đều là chúng sinh từ vô thỉ đến nay không rõ tự tâm, theo vọng duyên khởi, trong đó thức thứ tám là thức căn bản, lập tức biến thành hạt giống căn thân khí giới, chuyển sinh nảy thức đều có khả năng biến hiện tự phần sở duyên (sở duyên tức là cảnh. Sắc là nhãn thức tự phần sở duyên, cho đến ba cảnh là thức A-lại-da tự phần sở duyên, không bao giờ có tâm ngoài pháp, có thể làm duyên cho tâm, nhưng từ tự tâm sinh, lại làm tướng cho tâm). Ngoài tám thức này thật không có ngã pháp.

7. Nói về thức biến:

Hỏi: Biến như thế nào?

Đáp: Vì năng lực huân tập của phân biệt ngã pháp nên khi các thức sinh thì biến dường như có ngã pháp. Thức thứ sáu, thứ bảy bị vô minh che lấp, duyên chấp này làm thật ngã thật pháp, như người nằm ngủ, do năng lực của chiêm bao cho nên tâm dường như có nhiều tướng cảnh bên ngoài hiện ra, khi mộng chấp là thật có cảnh bên ngoài, khi thức mới biết chỉ do mộng biến hiện, thân tướng này của ta và các pháp sắc không ở thế giới bên ngoài, cũng giống như vậy. Chỉ do thức hiện ra, mê cho nên chấp có ngã và các pháp, khi ngộ mới biết do tâm thức

hiện, vì như thật biết không có cảnh giới trước, các thứ phương tiện sinh khởi hạnh thuận theo. Chuyển tám thức thành bốn trí Bồ-đề, an trụ bí tạng, rốt ráo Niết-bàn, cho nên ngài Tào Khê nói rằng: Trí Đại viên cảnh tánh thanh tịnh, Trí bình đẳng tánh tâm vô bệnh, Trí diệu quán sát thấy chẳng có công, Trí thành sở tác đồng viên cảnh. Thứ năm thứ tám thứ sáu thứ bảy quả nhân xoay chuyển, chỉ chuyển tên gọi mà không thật tánh. Nếu đối với chuyển xứ không dính mắc, mãi mãi ở trong na-già định, thì thức này chuyển thành trí. Lược thì chỉ có hai: Nghĩa là chuyển thức và thức phân biệt sự. Bản dịch của ngài Cầu-na nói rằng lược có ba thứ, trong hiện thức thêm một chân thức. Nếu giải thích ba thức, chân nghĩa là tánh tịnh bản giác, hiện nghĩa là lại-da hiện thức, còn bảy thức khác đều gọi là thức phân biệt sự. Tuy thức thứ bảy không duyên ngoại trần, duyên thức thích cũng gọi là thức phân biệt sự. Chân là bản giác, tức thức thật tánh. Ở đây giải thích rằng: Hiện thức thuộc lại-da, thức phân biệt sự thuộc sáu thức trước, không nói thức thứ bảy, nghĩa là thức thứ bảy mạt-na chấp bên trong làm ngã, thuộc lại-da, chấp bên ngoài làm ngã sở thuộc sáu thức trước. Chân tức là thức thật tánh, cũng thuộc lại-da tịnh phần. Vì vậy nói lược thì chỉ có hai, thường không xâm lạm với thuyết này.

8. Nói về hiện thức:

"Này Đại Tuệ! Thí như gương sáng hiện các sắc tượng, hiện thức cũng giống như vậy": Đây là nêu ví dụ hợp để nói rõ hiện thức. Nói hiện thức như gương, cảnh giới sở hiện như tượng, nên luận Khởi Tín chép: Ba cõi luống dối do tâm tạo ra, lìa tâm thì không có cảnh giới sáu trần. Lại nói rằng tạng thức thứ tám làm nơi nương tựa, chuyển sinh thức thứ bảy, trong đó, thức thứ sáu tạo ra nghiệp dẫn mãn, chiêu cảm quả báo chung riêng như gương hiện hình tượng, mảy may không sai. Nói quả báo chung riêng: 1. Quả báo chung, thuộc thức thứ tám. 2. Quả báo riêng, ở trong sáu thức trước. Vả lại, nói theo nghiệp lành hữu lậu thì như giữ gìn năm giới chiêu cảm được làm thân người, đó là nghiệp báo chung. Do trong nhân có sân nhẫn v.v... nên ở trong nghiệp báo chung của loài người mà có tốt, có xấu v.v... gọi là nghiệp báo riêng, cũng gọi là dẫn mãn nghiệp, tức có công năng chiêu cảm thức thứ tám dẫn dị thục quả, gọi là dẫn nghiệp. Năng chiêu cảm quả mãn dị thục của thức thứ sáu gọi là mãn nghiệp. Nhưng suy nghĩ về dẫn nghiệp năng tạo kia, phải là ý thức thứ sáu dẫn khởi, hoặc mãn nghiệp kia, suy tư năng tạo từ năm thức dẫn khởi. Tuy tạo mãn nghiệp cũng chẳng phải tự có khả năng, do ý thức dẫn mới có thể tạo tác. Thức thứ bảy kia chỉ có hai

chướng câu sinh hoặc trí: Nghiệp chướng báo chướng. Bảy thức kia đều không, tuy có bốn hoặc, chỉ duyên bên trong nên thuộc về tánh hữu phú vô ký, thì không thể gây ra hai nghiệp thiện ác, chỉ có sáu thức trước khởi hoặc tạo nghiệp. Nghiệp thành khó tránh chiêu cảm các dị báo, như gương hiện bóng, không sót mảy may. Cho nên Kinh Lăng-nghiêm chép: Sáu thức tạo nghiệp chiêu cảm báo ác từ sáu căn ra, hoặc chú giải kinh này chỉ ra thức thứ bảy có khả năng gây ra nghiệp thiện ác, giáo không có văn nói rõ. (Chỉ bộ Tông cảnh lục, bảy mươi ba quyển đầu, nhờ nương vào phần chú giải xưa, mà nói thức thứ bảy tạo nghiệp. Lại cùng với Lục này tiết mục dẫn kinh luận nghĩa rõ ràng các thức xứ đều trái nhau, suy đoán sẽ thấy).

9. Hiện thức và thức phân biệt sự không khác nhau:

"Này Đại Tuệ! Hiện thức và thức phân biệt sự, hai thức này không khác nhau làm nhân cho nhau". Nói lại-da hiện thức và thức phân biệt sự không có tướng khác, đều do một niệm đầu tiên làm duyên. Nay tâm chân như không giữ tự tánh, tùy duyên mà thành có, các thức huân tập lại làm nhân lẫn nhau, trôi lăn không dứt. Cho nên kinh Hoa Nghiêm chép: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, tâm, ý các tình căn, do sự thường trôi lăn này mà không thể chuyển. Sớ kia giải thích rằng: Nói lấy đây, nghĩa là dùng tám thức trên tự làm năng huân, sở huân, xoay vần làm nhân, cho nên mà thường trôi lăn không phân biệt ngã nhân, cho nên nói vô năng chuyển. Lại nói rằng ngoài thức chẳng có pháp cũng là không, cho nên nói hai thức này không có tướng khác, làm nhân lẫn nhau.

10. Nói rộng nguyên nhân sinh trụ của các thức:

"Này Đại Tuệ! Hiện thức lấy bất tư nghị huân và bất tư nghị biến làm nhân, cho đến thói quen hý luận làm nhân". Ở đây lại nói rộng nguyên nhân sinh trụ của các thức. Nói chung thì hai thức thô tế đều nương vào Vô minh trụ địa mà khởi. Vì vô minh căn bản, làm động tâm thanh tịnh kia mà khởi thức nhỏ nhiệm, nương vào thức nhỏ nhiệm này chuyển khởi tâm thô, cho nên dùng vô minh thông làm gốc. Nếu nói riêng thì nương vô minh làm nhân, sinh ba tâm bất tương ưng nhỏ nhiệm. Nương cảnh giới làm duyên, sinh ra ba tâm tương ưng thô, cho nên nói hai thức thô tế, mỗi thức đều có đủ hai nhân, mới được sinh trụ.

Nói bất tư nghị huân, nghĩa là vô minh năng huân chân như, vì chỗ không thể huân mà huân được nêu, gọi là bất tư nghị huân. Lại, huân thì không huân; luận chủ không huân gọi là bất tư nghị huân.

Nói bất tư nghị biến, nghĩa là tâm chân như bị vô minh huân, không thể biến dị mà biến dị, cho nên gọi bất tư nghị biến. Lại, biến tức

bất biến; biến của bất biến gọi là bất tư nghị biến.

11. Dẫn kinh luận làm sáng tỏ:

Kinh Thắng-man chép: Bất nhiễm mà nhiễm, khó rất dễ hiểu rõ, nghĩa là bất tư nghị này. Nhưng sự huân biến này rất nhỏ nhiệm lại ẩn kín, cho nên hành tướng của hiện thức sinh khởi rất nhỏ nhiệm, ở trong đó cũng có chuyển thức, nghiệp thức. Nêu thô để bày tế, cho nên chỉ nói hiện thức, tức luận Khởi Tín nói bất tương ưng tâm. Nói phân biệt cảnh giới, tức là hiện thức sở hiện các thứ cảnh giới, trở lại làm động biển tâm kia, khởi các sóng sự thức. Nói thói quen hý luận từ vô thỉ, tức hòa hợp trong biển tâm kia, vọng niệm thói quen hý luận, từ vô thỉ đến nay thói quen không dứt, không hề lìa niệm, cho nên cảnh giới này và vọng niệm hý luận huân động biển tâm sinh ra các thức. Do vọng niệm và cảnh giới, thô nên hiển hiện, vì thế sinh khởi thức phân biệt sự hành tướng thô hiển, tức luận Khởi Tín gọi là tương ưng tâm. Ở đây nghĩa là hiện thức nương bất tư nghị huân cho nên được sinh, nương bất tư nghị biến cho nên được trụ. Thức phân biệt sự nương cảnh giới cho nên được sinh, nương biển tâm cho nên được trú. Đoạn trên Phật nói các thức có hai thứ sinh trụ diệt đến đây đã xong. Nghĩa là do vô minh huân tập chân như thành nhiễm duyên khởi. Cho nên luận nói: Phải biết vô minh có công năng sinh ra tất cả pháp nhiễm, tất cả pháp nhiễm đều là tướng bất giác.

12. Nói về thức A-lại-da:

"Này Đại Tuệ! Thức A-lại-da luống dối phân biệt, cho đến đó gọi là danh tướng diệt". Dưới đây là nói, nếu hiểu được nguồn gốc của vọng thì duyên tịnh khởi. Nói thức A-lại-da hòa hợp trong biển tâm. Nếu vọng niệm phân biệt các thứ thói quen diệt, thì tất cả căn thân diệt. Nói tất cả căn, nghĩa là ý căn khởi thức mà phân biệt được tất cả các pháp, thì gọi là Nhất thiết căn thức, tức là tướng ý thức thứ sáu, và sở y thứ bảy mạt-na hiện hành thức diệt, gọi là tướng sinh trụ diệt thức diệt. Có chỗ nói các thứ thói quen ấy, là y theo tông Duy thức, nói các thói quen gồm có ba thứ: 1. Thói quen danh ngôn: Nghĩa là pháp hữu vi mỗi pháp đều có thân chủng. Danh ngôn có hai: a. Nêu nghĩa danh ngôn, tức có khả năng giải thích nghĩa, âm thanh khác nhau; b. Hiển cảnh danh ngôn, tức có khả năng hiểu rõ cảnh tâm tâm sở pháp, tùy hai thức danh ngôn sở huân thành hạt giống, tạo ra pháp hữu vi, đều có nhân duyên riêng. 2. Thói quen Ngã chấp: nghĩa là luống dối chấp ngã và ngã sở. Ngã chấp có hai: a. Câu sinh ngã chấp, tức chấp ngã, ngã sở do tu mà dứt; b. Phân biệt ngã chấp, tức chấp ngã, ngã sở do thấy đạo mà diệt, tùy hai

thứ ngã chấp huân thành hạt giống, giúp cho loài hữu tình v.v... mình và người khác nhau. 3. Thói quen hữu chi: Nghĩa là chiêu cảm quả dị thục trong ba cõi. Hữu chi có hai: a. Thiện hữu lậu, có công năng chiêu cảm nghiệp quả đáng ưa; b. Các bất thiện, có công năng chiêu cảm nghiệp quả chẳng đáng ưa, tùy theo hai hữu chi huân tập mà thành hạt giống, giúp cho quả dị thục chia đường thiện ác khác nhau. Các thuyết về thói quen, đều y theo đây nên biết.

13. Nói nhân sở y và sở duyên diệt:

"Này Đại Tuệ! Nối nhau diệt, cho đến tự tâm sở kiến phân biệt ảnh giới": Nói nhân sở y và sở duyên diệt, tức nối nhau diệt, nghĩa là chỗ nương thói quen căn bản vô minh từ vô thỉ diệt, và cảnh giới sở duyên pháp duyên nhiễm diệt, tức là thức lưu chú sinh trụ diệt nhỏ nhiệm thức diệt. Nói nhân sở y, là thói quen hý luận từ vô thỉ. Sở duyên, nghĩa là tự tâm cảnh giới phân biệt sở kiến. Kinh có nhắc lại giải thích vô minh bị diệt, và ý nghĩa cảnh giới vọng làm nghĩa nhân duyên, cho nên luận chép: Do vô minh diệt cho nên tâm không sinh khởi, do tâm không khởi nên cảnh giới theo đó mà diệt. Vì nhân, duyên đều diệt nên tâm tướng đều hết, gọi là chứng đắc Niết-bàn thành nghiệp tự nhiên.

14. Nêu hai ví dụ:

"Này Đại Tuệ! Thí như nắm đất và hạt bụi, cho đến vàng và các thứ trang sức cũng giống như vậy". Đây là dẫn hai ví dụ, ví dụ trên là hai duyên nhiễm và tịnh khởi: 1. Thể của chân vọng chẳng phải một, chẳng phải khác. 2. Chỉ có vọng diệt chứ chân không mất, nghĩa lời văn tiếp theo sẽ giải thích.

"Này Đại Tuệ! Nếu khối đất và hạt bụi khác, cho đến khối đất và hạt bụi lẽ ra không khác nhau". Nếu nói khối đất và hạt bụi thật có khác nhau thì khối đất lẽ ra chẳng phải do hạt bụi tạo thành, mà thật do hạt bụi tạo thành, cho nên không thể nói khác. Nếu thật không khác thì khối đất và hạt bụi lẽ ra không khác nhau. Đã là nhân quả thô, tế có khác nhau, cũng chẳng thể nói đồng nhất.

15. Nói về chuyển thức và tàng thức:

"Này Đại Tuệ! Chuyển thức và tàng thức nếu khác nhau, cho đến nhưng chân tướng kia chẳng diệt". Dùng pháp hợp để ví dụ, nói chẳng phải một, chẳng phải khác. Nói các thức chuyển và tàng thức khác nhau khi gió vô minh huân động, thể của tàng thức lẽ ra không tùy duyên, rơi vào lỗi thường. Nhưng Như lai Tạng tàng thức ấy là nhân lành hay không lành đều tùy duyên. Nếu không khác thì khi chuyển thức diệt thì tàng thức lẽ ra cũng phải diệt, thì rơi vào lỗi đoạn. Nhưng chân tướng

của tàng thức rốt ráo không diệt. Cho nên luận Khởi Tín chép: Vì tướng của tất cả tâm thức đều là vô minh; tướng vô minh không lìa giác tánh, không thể hoại, chẳng phải không thể hoại, như nước của biển lớn, do gió mà sóng động, tướng nước tướng gió không xa lìa nhau, nhưng nước chẳng phải tánh động. Nếu gió dừng diệt tướng động thì tánh ướt không hoại. Như vậy tâm chúng sinh tự tánh thanh tịnh, bị gió vô minh làm động, tâm và vô minh đều không có hình tướng, không lìa bỏ nhau. Nhưng tâm chẳng phải tánh động, nếu vô minh diệt thì thức nối nhau diệt, trí tánh không hoại.

16. Như lai tạng bị ác tập luống dối từ vô thỉ huân tập:

"Này Đại Tuệ! Chân tướng của thức chẳng diệt, cho đến thì chẳng khác đoạn diệt hý luận của ngoại đạo". Như đoạn kinh ở dưới nói: Như lai Tạng bị ác tập luống dối từ vô thỉ huân tập, gọi là tàng thức. Cho nên luận nói không sinh không diệt hòa hợp với sinh diệt, chẳng phải một, chẳng phải khác gọi là cụ phần A-lại-da thức, vì vậy trong tàng thức này không sinh không diệt, tịnh phần chân tướng không bao giờ diệt, nhưng nghiệp tướng nhiễm phần sinh diệt bị diệt, nếu chân tướng diệt thì thật tánh của tàng thức lẽ ra cũng diệt, nếu thật tánh của tàng thức diệt, thì giống với chấp đoạn của ngoại đạo, cho nên luận rằng: Nói diệt, là chỉ cho tâm tướng diệt, chẳng phải tâm thể diệt. Lại nói rằng chỉ vì si diệt nên tâm tướng diệt theo, chẳng phải tâm trí diệt.

17. Vọng chấp của ngoại đạo:

"Này Đại Tuệ! Các ngoại đạo kia nói như vầy, cho đến thì thức nối nhau từ vô thỉ cũng diệt" nghĩa các ngoại đạo thấy khi chết thân tan rã, sáu thức không thể chấp cảnh, một đời thức nối tiếp nhau sinh thì tùy theo lúc bốn đại duyên chia lìa, tức chấp đắm nối nhau từ vô thỉ diệt hẳn, không còn có nghiệp báo thọ sinh nối nhau, nên gọi là rơi vào chấp đoạn. Vì vậy nên bài kệ dưới nói, sắc thức dù chuyển diệt, nhưng nghiệp không hoại mất, khiến đối với các hữu, sắc thức lại nối nhau, nếu sắc thức chuyển diệt, các nghiệp hoại mất, thì không còn sinh tử, cũng không có thường, vô thường, tức hai kiến chấp đoạn, thường cũng đều lìa. Đâu có đồng với vọng chấp đoạn diệt của ngoại đạo!

18. Ngoại đạo chấp thắng tánh:

"Này Đại Tuệ! Các ngoại đạo kia nói thức nối nhau, cho đến chỉ nói tác giả làm nhân sinh": Các ngoại đạo nói, sáu căn chấp lấy cảnh giới sáu thức, chấp từ thần ngã tà nhân v.v... sinh, không nói các thức như nhãn thức v.v... Từ các nhân duyên như sắc v.v... sinh ra, chỉ vì chấp tác giả làm nhân sinh cho nên gọi là ngoại đạo. "Tác giả là gì? Kia chấp

thắng tánh, hoặc trượng phu, hoặc tự tại, hoặc thời và hạt bụi làm người năng tác". Thắng tánh cũng dịch là thắng diệu, là vị thiên chủ sống ở tầng trời phạm thiên. Trượng phu là tên khác của ngã. Tự tại là trời Đại Tự Tại, cho đến chấp thời tiết, hạt bụi v.v... làm người năng tác. Lại còn chấp các thứ khác như đoạn dưới nói rộng.

19. Tự tánh có bảy thứ:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Có bảy thứ tự tánh, cho đến Duyên tự tánh thành tự tánh". Từ đoạn dưới lại nói về hai duyên nhiễm tịnh chân vọng thức thể. Bảy tự tánh này thành thân vọng thức sinh diệt trên, nghĩa là thể tánh phiền não có công năng chứa nhóm các nghiệp thiện ác, cho nên gọi phiền não là Tập tự tánh. Đã có tập nhân thì sẽ có tánh quả khổ ở vị lai, cho nên nói tánh tự tánh. Đã có quả khổ, thì sẽ có hình tướng, cho nên nói tướng tự tánh. Đã có hình tướng, thì là từ bốn đại chủng sinh, cho nên nói đại chủng tự tánh. Đã có bốn đại, thì từ nhân duyên tạo thành, cho nên nói nhân tự tánh, duyên tự tánh, thành tự tánh. Nhưng vọng không có thể tánh riêng, tùy theo sự chấp đắm mà đặt tên.

20. Nghĩa bậc nhất có bảy thứ:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Có bảy thứ Đệ nhất nghĩa, cho đến Như lai tự chứng trí sở hành": Đệ nhất nghĩa đế đạo lý không hai, vì người chứng khác nhau mà có hơn kém. Bảy thứ này thành pháp thân chân thức bất sinh bất diệt ở trên. Sở hành, bản dịch khác gọi là cảnh giới, tức cảnh giới sở hành, nghĩa là phát tâm Bồ-đề, duyên Đệ nhất nghĩa pháp tánh Như lai Tạng tâm, cho nên gọi là tâm sở hành thắng giải hạnh địa Bồ-tát v.v... Mỗi thứ đều sinh khởi mười trí tuệ, duyên theo chân như, nên gọi trí sở hành sơ địa Bồ-tát, chánh chứng chân như, thấy hai thứ vô ngã, nên gọi là hai chấp sở hành. Bồ-tát Địa thứ tám khởi Hai thừa, vượt Địa thứ bảy, cho nên gọi siêu hai kiến chấp sở hành. Địa thứ mười vượt qua địa thứ chín, cửu địa gọi là nhất tử địa. Hai sở hành sau tức là Phật địa.

"Này Đại Tuệ! Đây là quá khứ, vị lai, hiện tại cho đến pháp tự tánh Đệ nhất nghĩa tâm". Bảy thứ Đệ nhất nghĩa này, là pháp tánh Đệ nhất nghĩa mà các Đức Phật ba đời đã chứng. Như lai tạng tâm, chẳng phải duyên lự vọng thức.

21. Nói về đức dụng của chân tâm:

"Do pháp tự tánh Đệ nhất nghĩa tâm này mà thành tựu pháp thế gian, xuất thế gian tối thượng của Như lai". Từ đoạn này trở xuống là nói về đức dụng của chân tâm. Vì có Đệ nhất nghĩa tâm, cho nên có

công năng thành tựu pháp thân Như lai và tất cả các pháp thế gian, xuất thế gian, tối thượng Bồ-đề, Niết-bàn tịnh diệu v.v... Nếu không có tâm này thì không thể thành tựu.

"Vì Thánh mắt tuệ nhập tự tướng, cộng tướng an thứ các lập, không đồng với ác kiến của ngoại đạo": Ý nói Thánh mắt tuệ nhập tất cả pháp tự tướng, cộng tướng các thứ an lập. Chỉ là nhất tâm, chỗ an lập kia đều giúp cho ngộ nhập tri kiến Phật, không đồng với ác kiến của ngoại đạo. Lại nói rằng bảy thứ Đệ nhất nghĩa tâm này là trí tuệ sở kiến của bậc Thánh, lập ra bảy thứ khác nhau làm tự tướng, cùng thành pháp thân làm cộng tướng, các nghĩa khác như trên nói.

22. Nêu lên giải thích ác kiến:

"Này Đại Tuệ! Thế nào là đồng với ác kiến của ngoại đạo nói, cho đến thấy có thấy không mà khởi bàn luận hai kiến chấp": Đây là nêu giải thích ác kiến, nghĩa là các hàng ngoại đạo kia không biết tất cả pháp trong cảnh giới đều do tự tâm phân biệt hiện ra, đối với tự tánh Đệ nhất nghĩa nói là hữu vô.

23. Lìa vọng niệm chỉ có chân tâm:

"Này Đại Tuệ! Nay ta sẽ nói nếu hiểu rõ cảnh như huyễn, cho đến và không biết ái, nghiệp duyên, Phật dạy nếu hiểu rõ cảnh giới do tự tâm hiển hiện". Như huyễn không thật, thì tất cả vọng tưởng v.v... đều diệt. Nói khổ ba cõi là quả. Vô tri, là vô minh, ái là phiền não, nghiệp là các nghiệp hữu lậu thiện ác, ba thứ này đều là nhân. Cho nên luận nói nếu lìa vọng niệm thì không có tướng tất cả cảnh giới, chỉ có một chân tâm.

24. Người khởi tà kiến là hai thừa và ngoại đạo:

"Này Đại Tuệ! Nếu có các Sa-môn, Bà-la-môn v.v... cho đến nương vào duyên sinh trụ hữu rồi liền diệt". Nói người khởi tà kiến, không ngoài hai chúng xuất gia và tại gia, cũng là hai chúng hai thừa và ngoại đạo. Phi hữu, nghĩa là chấp hư không tự nhiên là nhân. Và hữu nghĩa là chấp cát bụi thế tánh tự tại thiên v.v... là nhân. Tức là chấp vô nhân, tà nhân là nhân năng sinh. Chính là ở ngoài nhân quả chấp các vật hiển hiện, nương thời gian mà trụ đều là sở chấp của ngoại đạo, hoặc chấp năm uẩn, mười tám giới, mười hai xứ, nương nhân duyên sinh trụ, vô thường thay đổi. Sinh rồi liền diệt, không rõ chân tâm thường trụ, là sở chấp của Hai thừa, đều mê chấp tự tâm hiện.

25. Nhắc lại chấp để bác bỏ:

"Này Đại Tuệ! Kia hoặc chấp nối nhau, hoặc chấp tác dụng, cho đến không thể thấy được nguồn gốc". Ở đây nhắc lại để bác bỏ. Nói

hoặc nối nhau, tức nói chung nhân quả kia không dứt. Hoặc chấp tác dụng, tức nhắc lại trong sự sinh diệt kia tạm thời hữu dụng. Hoặc các hữu, hoặc ấm, giới, nhập diệt gọi là Niết-bàn, hoặc hướng về Niết-bàn gọi là đạo; hoặc các nghiệp hữu lậu, hoặc tu đạo chứng đắc gọi là quả, hoặc hai mươi lăm đế như minh sơ, v.v... Trên đây đều là nhắc lại chấp. Nói là phá hoại đoạn diệt. Phá chấp nghĩa là nói ngoại đạo từ vô chủng mà sinh, tức là phá hoại nhân quả. Lại nói từ hữu chủng sinh, sinh rồi diệt, là nói về luận thuyết đoạn diệt. Nói vì cớ sao? Tức là nêu lời tổng kiết, nghĩa là vọng chấp ở trên tức thể phi hữu, cho nên nói không được hiện pháp. Vì sao chỉ hiện chấp vốn không, cùng cực nhân ban đầu cũng không thật có. Cho nên nói không thể thấy được cội gốc.

26. Nêu thí dụ để làm sáng tỏ:

"Này Đại Tuệ! Thí như cái bình bể không thể làm được việc của cái bình, cũng như hạt giống bị cháy không thể làm được việc nẩy mầm". Kế là dẫn thí dụ để làm sáng tỏ. Nói như cái bình đã bể, không có tác dụng làm được việc, dùng để thí dụ vô chủng thì vô pháp. Không thể làm nhân cho ấm, giới, nhập. Lại như tuy có hạt giống cũng bị cháy không thể nảy mầm được. Lấy thí dụ tuy có trời Tự tại v.v... làm hạt giống, không thể làm nhân cho ấm, giới, nhập nối nhau sinh.

27. Hợp với pháp:

"Ở đây cũng vậy, nếu tánh của ấm, giới, nhập, diệt, cho đến chỉ là tự tâm, tâm luống dối mà thấy". Sau là nói pháp hợp. Vì hai nhân trên không thành, tức không có tánh ấm, giới, nhập để diệt. Nay ngoại đạo nói có tánh ấm, giới, nhập. Nói trong ba đời diệt được chứng Niết-bàn, là tự tâm vọng tưởng. Ấm, giới, nhập kia không nối nhau sinh, vì hữu chủng, vô chủng không thành nhân cho nên nói chỉ là tự tánh luống dối mà thấy.

28. Lặp lại câu lại nữa ở văn trước:

Lại nữa, Này Đại Tuệ! Nếu vốn không có thức, cho đến nếu có tạo sự nghiệp thảy đều luống uổng, vô ích: Lặp lại câu lại nữa ở văn trước, bác bỏ chuyển chấp nghĩa là phá chuyển chấp sở sinh, cùng với vô chủng, hữu chủng, ba duyên hòa hợp mà sinh. Rùa lẽ ra sinh lông, cát lẽ ra ép ra dầu; nhưng rùa vốn không có lông, cát vốn không có dầu. Hợp cũng không sinh, thể của ba duyên vốn không thì làm sao sinh quả. Tông của ông đã hoại, trái với nghĩa quyết định. Dụ bác bỏ không thành, cho nên nói tông hoại. Vì trái với nghĩa quyết định năng sinh của ông, lại, đối với nhất tướng vọng chấp. Ba duyên trái với nghĩa Đại thừa quyết định của ta. Sự nghiệp làm ra đều luống uổng, vô ích, vì sự tức là

quả, nghiệp chính là nhân. Nói nhân quả sự nghiệp, đều chỉ là nói dối, đều không có nghĩa thật.

29. Nhắc lại lỗi ấy:

"Này Đại Tuệ! Ba thứ hợp lại làm duyên, là tánh nhân quả, cho đến huân tập khí còn lại mà nói như thế": Đây là nhắc lại lỗi kia, nghĩa là hàng ngoại đạo kia dùng ba thứ hợp lại làm duyên, đó là tánh nhân quả, có thể nói là thành pháp ba đời. Đây là điều lầm lẫn truyền thừa nhau và tự ác kiến nói như thế.

30. Phàm phu ngoại đạo bị ác kiến làm hại:

"Này Đại Tuệ! Phàm phu ngu si bị ác kiến nuốt sống, cho đến lối xưng là do bậc Nhất thiết trí nói": Ý nói phàm phu, ngoại đạo bị ác kiến say mê loạn nuốt sống, không thể tự biết mình là ngu si vô trí, nói dối là do bậc Nhất thiết trí nói. Ngoại đạo là chỉ cho sáu vị giáo chủ ngoại đạo và tất cả người trí. Hai thừa chấp quyền trí là thật trí.

31. Chánh quán là gì?

"Này Đại Tuệ! Lại có Sa-môn, Bà-la-môn, cho đến suy tư như vậy thường hằng không bỏ". Từ đoạn dưới đây là nói người chánh kiến, quán tất cả pháp đều vô tự tánh, như huyễn mộng, v.v... không lìa tự tâm, vô năng thủ sở thủ và sinh trụ diệt, quán sát như thế không xen hở. Đây gọi là chánh quán.

32. Nói về sự tu hành của các Bồ-tát Đăng địa:

"Này Đại Tuệ! Vị Đại Bồ-tát này, cho đến chuyển nương thứ lớp thành thân Như lai". Đại Bồ-tát này, tức các vị Sa-môn, Bà-la-môn chánh kiến ở trên. Thực hành đạo vô tướng, nghĩa là muôn hạnh đều tu, ba luân thể vắng lặng. Dần dần tiến lên các địa, đầu tiên trước lên Hoan hỷ địa thứ bảy, cho đến địa Viễn hành thứ bảy. Chứng pháp vô sinh, nghĩa là chứng đắc vô công dụng đạo, dưới lên địa Bất động thứ tám.

Nhập Kim cương dụ tam-muội, nghĩa là Bồ-tát Sơ địa mới chứng được trí vô phân biệt, dứt chướng dị sinh tánh. Bồ-tát từ địa thứ hai đến địa thứ mười như thật tu hành, dần dần dứt bỏ các chướng, thêm lớn công đức cao quý. Đến địa thứ mười một tức là Bồ-tát Đẳng giác dùng trí phương tiện của Kim cương dụ định chóng dứt bỏ hạt giống câu sinh hai chướng, chuyển nương thứ lớp thành thân Như lai, tức sau Đẳng giác nhớ nghĩ đạo giải thoát, dứt bỏ thói quen hai chướng, liền chứng được Vô thượng Bồ-đề và Đại Niết-bàn của Như lai. Quả hai chuyển y: 1. Chuyển nhiễm thành tịnh; 2. Chuyển mê thành ngộ. Lại nữa, Bồ-đề gọi là sinh đắc. Hai chướng không sinh, nay dứt chướng được sinh. Niết-bàn gọi là hiển đắc. Bản tánh thanh tịnh, bị khách trần che lấp nên nay

dứt mà kia hiển. Giai vị chuyển y chung riêng có sáu thứ, cho nên nói chuyển y thứ lớp mà thành thân Như lai. Các nghĩa khác như đoạn văn dưới có thể lấy ý mà hiểu.

33. Muốn chứng đắc thân Phật thì phải xa lìa hai quả, ba khoa:

"Bồ-tát Này Đại Tuệ! Cho đến Tự tất-đàn phải khéo tu học". Ý nói chỉ trụ tâm lượng quán sát ba cõi. Lại nói rằng giúp cho thông đạt duy tâm, dần dần nhập vào các địa, nghĩa là pháp môn nhất tâm này, là điều căn bản của phàm lẫn Thánh, nếu mê thì bị rơi vào vòng sinh tử của thế gian, nếu ngộ thì chứng Bồ-đề xuất thế gian. Cho nên các bậc tiên Thánh nói: Thế gian không vượt ngoài ba khoa, xuất thế gian không vượt ngoài hai quả. Hai quả: tức như trên giải thích thành thân Như lai quả hai chuyển y. Ba khoa: tức các pháp vọng tâm như năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới này. Cho nên nói muốn chứng đắc thân Phật, thì phải xa lìa, cho đến quán sát giúp cho thông đạt duy tâm, đối với tự tâm tông khuyên khéo nên tu học.

34. Nói về sóng biểu tàng thức, cảnh giới pháp thân:

"Lúc ấy, Đại Bồ-tát Đại Tuệ, cho đến biển sóng tàng thức cảnh giới pháp thân". Đại Tuệ ở trong đó. Tuy thỉnh chung nói về tâm, ý, ý thức, năm pháp, tự tánh, ý muốn Như lai đáp lời hỏi trước, cho nên tổng kiết thưa thỉnh chỉ nói: Thuận theo các Đức Phật nói sóng biển tàng thức cảnh giới pháp thân. Nói các Đức Phật dạy tâm xứng với nghĩa chân thật, để phân biệt với tâm thức chẳng luống dối. Nói tâm, là tóm lược nêu bày danh thể chung có bốn thứ, tiếng Phạm đều có khác nhau phiên dịch cũng khác nhau: 1. Hột-lỵ-đà-da, Hán dịch là Nhục đoàn tâm, là trái tim trong sắc thân. Như trong Ngũ tạng luận của Huỳnh Đình Kinh ở Trung Quốc nói. 2. Tâm duyên lự, đây thức thứ tám cùng năng duyên lự tự phần cảnh, thức thứ tám này đều có tâm số cũng gọi là tâm sở, trong đó hoặc vô ký, hoặc chung cho thiện nhiễm khác nhau, là tự tâm sở trong các kinh luận, pháp gọi chung là tâm, gồm tâm thiện, tâm ác v.v... 3. Chất-đa-la, Hán dịch tập khởi tâm, là chỉ cho thức thứ tám căn bản, chứa nhóm hạt giống các pháp mà sinh khởi hiện hạnh. 4. Càn-lật-đà-da, Hán dịch là Trinh thật tâm, cũng gọi là Kiên thật tâm, đây là tâm chân thật. Nhưng thức thứ tám không có tự thể riêng, chỉ là chân tâm, vì bất giác và các vọng tưởng mà có nghĩa hòa hợp, không hòa hợp. Nghĩa hòa hợp, có khả năng bao gồm pháp tịnh và nhiễm, gọi là tàng thức. Nghĩa bất hòa hợp là thể thường bất biến, gọi là chân như. Đây tức là giáo tâm của các Đức Phật, xứng với nghĩa chân thật, lìa tướng sở hành. Tuy bốn thứ này thể đồng, nhưng mê ngộ chân vọng nghĩa có khác. Như

chấp vàng thật, phải biết rõ ngói gạch và vàng giả nên bỏ hết, dù không biết vàng, nhưng thể của vàng cũng tự hiện.

35. Do bốn nhân nên nhãn thức chuyển:

"Khi ấy, Thế Tôn bảo Bồ-tát Đại Tuệ rằng, cho đến Muốn thấy các thứ sắc tướng". Phật dạy có bốn nhân duyên nên nhãn thức chuyển, chuyển sinh. 1. Là do bất giác trần bên ngoài nên tự tâm hiện mà chấp đắm. 2. Từ vô thỉ đến nay huân tập vọng tưởng chấp sắc không dứt. 3. Bản tánh của thức là như vậy, có công năng biết rõ tự tánh. 4. Muốn thấy các sắc tướng.

"Này Đại Tuệ! Do bốn duyên này, cho đến giống như gió mạnh thổi nước biển cả". Ý nói đây là bốn duyên này, giúp cho dòng nước tàng thức và sóng chuyển thức sinh. Nếu nhãn thức đã như vậy thì các thức khác cũng như vậy. Đối với tất cả các căn, lỗ chân lông, hạt bụi, các chuyển thức như nhãn thức v.v... hoặc liền sinh ra, thí như gương sáng hiện các sắc tượng, không có trước sau hoặc dần dần sinh như gió mạnh thổi nước biển cả.

"Sóng trước dậy, sóng sau dậy theo". Là nói hạt bụi, lỗ chân lông, tức là thân căn sắc trần.

"Gió cảnh giới bên ngoài trôi giạt biển tâm cũng như vậy, khởi các sóng thức nối nhau không dứt". Ý nói bên ngoài vì gió cảnh giới làm kích động biển tâm Như lai Tạng, các sóng thức nổi dậy, tạo nghiệp cảm quả báo sinh tử không dừng cũng giống như vậy.

36. Các thức xoay vần làm nhân lẫn nhau:

"Này Đại Tuệ! tướng sở tác của Nhân chẳng phải một, chẳng phải khác, cho đến cảnh tướng khác nhau mà có ý thức sinh". Đây là nói các thức xoay vần làm nhân lẫn nhau. Nói tướng sở tác của nhân chẳng phải một, chẳng phải khác, nhân tức là Như lai Tạng thức thứ tám, tướng sở tác, nghĩa là bảy chuyển thức từ thức thứ tám sinh. Chẳng phải một, là hành tướng của các thức khác nhau. Chẳng phải khác là đều do duyên khởi vô tự tánh. Nói nghiệp và tướng sinh trói buộc nhau càng chặt, nghĩa là thức thứ tám biến khởi căn thân, khí giới gọi là tướng sinh. Hai thức thứ sáu thức thứ bảy bị vô minh che lấp, do đây chấp làm thật ngã, thật pháp, ý thức thứ sáu dẫn khởi thức trước tạo dẫn mãn nghiệp, chiêu cảm quả báo sinh tử không dừng, cho nên nói nghiệp và tướng sinh. Trói buộc nhau càng chặt, đều do không biết rõ các trần như sắc, v.v... từ tâm vọng hiện, nên năm thức thân chuyển.

Này Đại Tuệ! Năm thức như nhãn... khởi chung năm trần, hoặc do hiểu rõ riêng sắc... các cảnh tướng khác nhau mà ý thức sinh, cho nên

phải biết căn thân, trần cảnh tất cả các pháp đều do tự tâm vọng thức của chúng sinh làm nhân quả lẫn nhau mà hiện ra. Cho nên kệ nói: Các pháp đối tàng thức, thức đối pháp cũng thế, làm nhân tướng lẫn nhau, cũng làm quả tướng nhau.

37. Thức thứ tám lìa Như lai tạng thì không có tự thể riêng:

"Nhưng các thức kia chẳng nghĩ rằng, cho đến Tướng không khác nhau, đều có tự cảnh". Các thức kia đều hiểu rõ tự cảnh, đây là nói rõ thức thứ tám đều có khả năng hiểu rõ cảnh tự phần, không biết chỉ do tự tâm vọng hiện, nghĩa là sắc là cảnh của nhãn thức, cho đến A-lại-da kiến phần là cảnh của thức thứ bảy. Hạt giống căn thân khí giới là cảnh của tàng thức. Nhưng nếu thức thứ tám này lìa Như lai Tạng thì không có tự thể riêng, vì chúng sinh không biết chấp là thức thứ tám. Các Đức Phật đã chứng đắc, nêu thành dụng bốn trí. Nếu mê muội thì thức thứ tám khởi chấp danh hiệu của tàng. Thức thứ bảy được gọi là nhiễm ô. Thức thứ sáu khởi tâm chấp khắp. Năm thức theo tướng căn trần. Nếu hiểu biết thức lại-da thành thể viên cảnh, giữ cửa công đức. Mạt-na là nguồn bình đẳng, một tánh tự tha, ý thức thứ sáu khởi nhiệm mầu quán sát, xoay bánh xe chánh pháp. Năm thức trước khởi công tạo tác, để lại dấu vết ứng hóa, đây là nhất tâm bất động, thức trí tự phân, không chuyển thể kia chỉ chuyển tên kia, không phân biệt lý mà phân biệt sự kia.

38. Các thức xoay vần làm nhân cho nhau:

"Này Đại Tuệ! Người tu hành nhập tam-muội, cho đến gọi là thức diệt". Đoạn trên nói các thức xoay vần làm nhân cho nhau, đều biết rõ tự cảnh, vọng tưởng nối nhau. Muốn chuyển các thức thành trí dụng, nhưng vì tạng thức căn bản nhỏ nhiệm khó biết, cho nên nêu hai thừa tu tam-muội yếu kém, không biết hạt giống thói quen của các thức nương tạng thức bất diệt, tự cho rằng ta diệt các thức nhập vào tam-muội, mà thật ra thì chưa được. Chỉ hàng phục thức thứ sáu, không chấp trần cảnh kia sẽ bị diệt.

39. Chỉ có Phật biết, người khác không biết:

"Này Đại Tuệ! Hành tướng của tàng thức nhỏ nhiệm như thế, cho đến năng lực của định trí tuệ đều không thể biết": Ở đây là nói người có khả năngbiết, nghĩa là các thức nương vào hành tướng nhỏ nhiệm của tàng thức, chỉ có Đức Phật mới hiểu rốt ráo bờ mé và Bồ-tát trụ địa mới biết được, còn ngoài ra các Thanh văn, Độc giác và ngoại đạo tu hành dù được trí tuệ tam-muội nhưng đều không thể biết được.

"Chỉ có các hành giả tu hành như thật, cho đến tự tâm thấy được rất dễ hiểu". Nói biết được, khó biết, cho nên, dùng năng lực trí tuệ

hiểu rõ tướng các địa, khéo thông đạt câu nghĩa, là nhân hữu liễu. Đức Phật rộng huân tập gốc lành vô biên, là nhân hữu duyên. Vốn có chánh nhân do đó hiện tiền, tự nhiên thấy rõ vọng tưởng trôi chảy, cho nên nói năng tri.

40. Có chánh nhân nhưng phải nhờ phương tiện nơi hiển lộ:

"Này Đại Tuệ! Những người tu hành ngồi yên nơi núi rừng, cho đến Đại thiện tri thức như thật tu hành": Nói các bậc tu hành Thượng trung hạ tùy phần lượng của mỗi vị. Phân biệt lưu chú tức là hai thứ sinh trụ diệt ở trên. Các nghĩa khác lời văn có nói, đều nên gần gũi thiện tri thức, như ngài Mã Minh nói: Pháp của các Đức Phật có nhân có duyên, nhân duyên đầy đủ mới được thành tựu. Như tánh lửa trong gỗ, lửa ấy là chánh nhân, nếu không nhờ phương tiện mà tự cháy gỗ thì không có việc đó. Chúng sinh cũng vậy, tuy có năng lực của chánh nhân huân tập, nhưng không gặp các Đức Phật, Bồ-tát, tri thức chỉ dạy lợi ích, từ bi nhiếp hộ làm dyên, mà tự dứt bỏ được phiền não, nhập Niết-bàn thì không có việc đó.

41. Có bốn thứ kệ tụng khác nhau:

"Khi ấy, Đức Thế Tôn muốn lặp lại nghĩa này, nói kệ rằng": Nói chung kệ tụng có bốn thứ khác nhau, âm Phạm cũng khác, vẫn có tám ý, không dẫn lại đầy đủ nữa, nay ở đây chỉ nói đại lược: 1. Chỉ đủ ba mươi hai chữ thì thành một bài tụng. 2. Phúng tụng; hoặc gọi là trực tụng, nghĩa là dùng kệ nói pháp, không tụng văn xuôi. 3. Ứng tụng: Tụng lại văn văn xuôi, hoặc vì người độn căn mà nói lại, hoặc vì kẻ học đời sau, hoặc vì muốn cho rõ ràng lời nói ở trước. 4. Tập thi tụng: Nghĩa là dùng ít lời mà thâu tóm nhiều nghĩa, giúp người khác tụng trì. Nay trong kinh này, trong bốn thứ trước, phần thứ hai thứ ba gồm thâu toàn bộ. Nhưng văn văn xuôi và kệ tụng dựa vào nhau, nêu ra có năm cặp: Hữu vô, quảng lược, ly hợp, tiên hậu, ẩn hiển, trong văn sẽ nói rõ.

42. Nói về biển tàng thức:

"Ví như sóng biển cả, là do gió mạnh thổi, cho đến đối hiện cảnh nói năm": Bài tụng này nói biển hiện thức trước tánh tự thường trụ, bị gió của cảnh giới sáu trần kia thổi làm lay động. Thể của bảy thức hiện thức lấy làm nhân bên ngoài, cảnh giới sáu trần lấy làm ngoại duyên, làm hưng khởi sáu tướng thô nặng, cho nên nói thí như sóng biển cả, đây do gió mạnh thổi, sóng lớn xao động cả biển lớn, không lúc nào dừng, biển tạng thức thường trụ, gió cảnh giới thổi động các sóng thức vọt lên cao mà chuyển sinh. Thế nào gọi là gió cảnh giới? Gió kia tướng

trạng như thế nào? Đó là xanh, đỏ, v.v... các thứ hiển sắc, có công năng sanh khởi nhãn thức. Các thứ ngọc quý như kha bối v.v... phát ra các âm thanh hay ho, có công năng sanh khởi nhĩ thức. Các thứ mùi thơm lan tỏa khắp nơi có công năng sanh khởi tỷ thức. Các thứ gỗ thơm, lụa là, thạch mật xúc chạm bao nhiêu tốt đẹp đầy đủ an vui, có công năng sanh khởi thân thức. Các hương vị mặn lạt tùy theo sở thích mà phát ra bao nhiều mùi vị, có công năng sanh khởi hoa thiệt thức hiện tại. Quả vị lai, các thứ pháp trần, tùy theo cảnh giới mà thức kia duyên, có công năng sanh khởi ý thức. Nay trong văn này nêu trần chấp thức phải quán xét kỹ. Thức Mạt-na kia tức là phần vị nhỏ nhiệm của ý thức, không có tự thể riêng. Như vậy sáu trần năng động tâm thể giúp cho tán loạn. Thí như gió mạnh, nên gọi là phong, vì thế nói các màu sắc xanh, đỏ, v.v... Các thứ ngọc quý, sữa đường, muối các mùi vị hoa quả. Bảy thức như vậy cùng với tàng thức là đồng hay khác ư! Chẳng phải đồng chẳng phải khác, lìa hai bên, thí như mặt trời và ánh sáng, nước và sóng, chẳng phải đồng chẳng phải khác. Bảy thức tàng thức nghĩa chẳng phải đồng chẳng phải khác, cũng giống như vậy, cho nên nói mặt trăng mặt trời và ánh sáng, chẳng phải khác, chẳng phải không khác. Bảy thức như ý, v.v... nên biết cũng giống như vậy. Như biển và sóng, tâm cùng hòa hợp sinh. Như vậy bảy thức từ chỗ nào đến nhập vào tạng thức làm số thứ bảy, trôi lăn khởi động không lúc nào dừng. Như vậy, bảy chuyển thức không từ trong đến, không từ ngoài đến, không từ ở giữa đến, chỉ do tàng thức thể biến thành bảy thức, thí như nước biển chuyển động thành sóng, cho nên nói thí như nước biển động, các sóng nổi dậy, tạng thức cũng giống như vậy. Các thứ thức sinh, tâm, ý và ý thức, vì các tướng nên nói. Hiện thức như vậy và bảy chuyển thức, tám thứ tâm thức, chỉ có tướng sinh diệt vô thường hay sao! Cũng có tướng thật tướng thường trụ ư! Tám thức như vậy từ vô thỉ đến nay ba đời bất động, bốn tướng không dời đổi, chân thật thường trú, tự tánh thanh tịnh, công đức đầy đủ, không có hai tướng, cho nên nói tám thức có tướng riêng, không có năng tướng, sở tướng. Thí như sóng biển, cho nên không khác nhau. Các thức tâm như vậy, khác cũng không thể được.

Các thức vốn vắng lặng, vọng trần không tự thể, do bất giác cho nên năm thức trước chuyển khởi, hiện ra trần cảnh. Thức thứ sáu phân biệt khởi hoặc tạo nghiệp thức truyền tống thứ bảy chấp ngã, ngã sở, có công năng chứa nhóm, đồng năng huân tàng thức thứ tám, thọ trì huân tập hạt giống, chứa nhóm không mất, xoay vần làm nhân, trôi lăn không ngừng, cho nên nói tâm có công năng chứa nhóm các nghiệp, ý có công

năng rộng chứa nhóm rõ biết, cho nên gọi là Thức, đối hiện cảnh nói có năm, vậy nên biết cảnh lìa tâm, văn lý đều không, tức thức trần giải thích so lường có y theo cuồng tâm không dứt, dứt tức Bồ-đề, các cấu thanh tịnh thì tâm sáng, xưa nay là Phật.

43. Nhắc lại lời hỏi đáp bằng mười tám bài kệ:

"Lúc bấy giờ, Đại Bồ-tát Đại Tuệ dùng kệ hỏi Phật": Dưới đây là ba phen nhắc lại lời hỏi đáp theo trước mà phát khởi. Gồm mười tám bài kệ, đều có kinh gia sinh khởi. Đây trước xét hỏi về sinh khởi. Đoạn dưới y theo đây.

"Xanh, đỏ, các sắc tượng, chúng sinh hiện các thức, các thứ pháp như sóng, thế nào xin Phật nói". Đoạn trên nói các trần xanh, đỏ phát sinh, các thức như sóng biển đều chẳng phải một khác. Lại nói tâm chứa nhóm v.v... hành tướng có khác nhau, cho nên có câu hỏi này.

"Lúc ấy, Đức Thế tôn đáp bằng bài kệ: Các sắc tượng xanh, đỏ, sóng mòi đều không có, nói tâm khởi các tướng, khai ngộ các phàm phu". Ba câu đầu nói sắc tức là không, cho nên không thật có. Câu tiếp nói không tức là sắc, cho nên khởi các tướng. Một câu cuối giải thích câu thứ ba.

"Tướng kia vốn không khởi, tự tâm chấp đắm, lìa năng thủ và sở thủ, đồng với sóng mòi kia". Bài kệ này hợp pháp nói về các sắc tượng xanh, đỏ, và câu thứ hai nói sóng mòi không thật có.

"Thân tư tài an trụ, do thức chúng sinh hiện, cho nên thấy đây khởi không khác gì với sóng" sắc thân chánh báo. Tư sinh tài vật và nơi chốn an trụ. Bài kệ này nói lại về pháp hiện nói tâm khởi các tướng, tạo nghiệp chiêu cảm quả báo, y báo chánh báo khác nhau, đều do tự tâm chúng sinh vọng hiện.

"Lúc bấy giờ, Bồ-tát Đại Tuệ lại nói kệ hỏi: Tánh biển cả sóng mòi, nổi dậy phân biệt được, tạng thức cũng khởi như thế, vì sao chẳng giác biết". Đây là y theo pháp dụ mà vặn hỏi.

"Lúc ấy, Đức Thế Tôn dùng kệ đáp: Tàng thức như biển cả, chuyển thức vì sóng mòi. Phàm phu không trí tuệ, thí dụ rộng khai diễn". Người vào thí dụ biển cả kia nói rộng, giúp kẻ ngu thông hiểu.

"Bấy giờ, Bồ-tát Đại Tuệ lại nói kệ rằng: Thí như mặt trời lên, trên dưới đều được chiếu đèn, thế gian đăng cũng thế, vì ngu nói chân thật". Đại Tuệ do ở trên nói tâm khởi các tướng, khai ngộ các phàm phu. Tức là Như lai phương tiện không nói thật pháp cho nên hỏi: Như khi mặt trời mọc, bình đẳng soi chiếu muôn vật. Như lai đã xuất thế, vì chúng sinh ngu muội mà nói, bình đẳng nói chân thật.

"Đã mở bày các pháp, sao chẳng nói chân thật?" Như lai đã vì chúng sinh mà mở bày các pháp, vì sao không vì những kẻ ngu muội mà nói pháp chân thật!

44. Phật đáp bằng bài kệ:

"Bấy giờ, Đức Thế Tôn đáp rằng bài kệ: Nếu nói chân thật ấy, tâm kia không chân thật, cho đến tâm cảnh giới cũng thế". Bài kệ này hai câu đầu nói về pháp, nghĩa là không có căn khí thì không thể nghe hiểu thật ra chẳng phải không bình đẳng, kế ba câu nêu ba ví dụ, so sáng với tâm kia không thật. Một câu thứ ba lấy pháp hợp ví dụ, cho nên nói cũng vậy.

"Vì cảnh giới chẳng có, thứ lớp mà chuyển sinh, cho đến không thứ lớp chắc chắn". Kế một bài kệ rưỡi nói về duyên cảnh bên ngoài nếu không đầy đủ nội thức tức thứ lớp chuyển sinh. Cho nên Thành Duy Thức chép: Nương vào thức căn bản, các thức tùy duyên hiện, hoặc câu hoặc bất câu, như sóng mòi nương nước. Nghĩa là duyên hoặc đồng thời đầy đủ thì đều hiện, như gương hiện hình bóng không có trước sau. Bài kệ này nói về duyên khác nhau, tức thứ lớp chuyển sinh. Do ý thức thứ sáu phân biệt các pháp trần, cho nên nói thức có khả năng hiểu biết. Ý duyên A-lại-da khởi chấp ngã, ngã sở, cho nên nói ý lại ý như thế. Năm thức tùy theo thứ lớp mà hiện trần cảnh, đâu có định thứ lớp.

"Thí như người thợ vẽ, và học trò thợ vẽ, cho đến hòa lẫn thành các hình". Bài kệ thứ hai nói vẽ sắc vốn không hình, tùy hình tức vẽ tượng, để so sánh đức Như lai vốn không pháp, tùy căn cơ liền nói pháp, đâu được chỉ nói một thứ pháp.

"Nói năng thì biến đổi, chân thật lìa văn tự, cho đến đó là chẳng phải nói". Ba bài kệ rưỡi này nói về. Như lai ứng theo căn cơ nói có khác nhau. Hai câu trên nêu chung về thuyết ý, năm câu kế là cho rằng đối với hạng lợi căn nói pháp Nhất thừa chân thật. Năm câu kế là đối với các hạng độn căn còn lại nói các pháp như huyễn. Mỗi pháp đều lời văn. Hai câu cuối cho rằng pháp được nói không ứng hợp căn cơ gọi là nói dối, cho nên gọi là phi thuyết.

"Thí như những người bệnh, thầy thuốc tùy bệnh cho thuốc, Như lai vì chúng sinh, tùy tâm ứng lượng nói". Một bài tụng này lại nói thầy thuốc tùy bệnh mà cho thuốc khác nhau. Để so sánh Như lai ứng lượng nói pháp có khác, cho nên không được như mặt trời soi chiếu muôn vật, để tổng kiết câu hỏi trước.

"Y hỗ giả của đời, chỗ chứng trí thực hành, ngoại đạo chẳng cảnh giới, Thanh văn cũng như vậy". Y Hổ giả là Như lai.

CHÚ ĐẠI THỪA NHẬP LĂNG-GIÀ KINH

QUYỂN 3

1. Phải lìa sự chìm nổi của giác quan xấu ác mà chân thật tu hành:

Lại nữa, Đại Bồ-tát Đại Tuệ, cho đến phải thông đạt tướng phân biệt tự tâm hiện”. Năng thủ, sở thủ cũng gọi là năng duyên, sở duyên, tức là hai phần kiến tướng của tâm thức, cho nên Kinh Hoa Nghiêm chép: Nhờ năng lực năng duyên, sở duyên mà các pháp sinh ra. Ý các văn cho rằng muốn biết rõ điều này thì phải xa lìa sự chìm nổi của giác quán xấu ác mà chân thật tu hành.

“Lại nữa, Đại Bồ-tát Đại Tuệ, cho đến phải siêng năng tu học”: Trụ trong tướng mà tâm trí tuệ an trụ, tức đoạn trên nói, thông đạt tướng phân biệt của tự tâm.

“Ba tướng gồm vô tướng ảnh tượng, cho đến đối với ba tướng này phải nên tu hành, không nên xả bỏ”. Nói con lừa què, nghĩa là chưa đạt đến vô công dụng tuệ.

2. Hướng về về Phật địa:

“Này Đại Tuệ! Tướng vô ảnh tượng, cho đến hướng về Phật địa cho nên sinh khởi”. Tướng vô ảnh tượng là trí vô phân biệt lìa hai thứ chấp thủ. Nhưng người Hai thừa ngoại đạo tu tập còn thấp kém, Đức Như lai thường quở trách. Ở đây là trái với chỗ chấp kém ấy, muốn cho họ hồi tâm, bỏ đường tà quy về nẻo chánh, các Đức Phật nguyện giữ gìn. Tướng, là nói các Đức Phật đều phát thệ nguyện thành thục hữu tình, trang nghiêm thanh tịnh cõi Phật. Tự chứng tướng mà Thánh trí hướng về, nghĩa là tướng tự giác Thánh trí của pháp thân Như lai, các văn khác rất dễ hiểu.

“Này Đại Tuệ! Đó gọi là ba tướng Thánh trí bậc thượng, cho đến phải siêng tu học”: Ý nói nhờ ba tướng này đạt đến quả vị Như lai, cho nên khuyên tu học.

3. Bồ-tát Đại Tuệ nương thần lực Phật mà nêu câu hỏi:

“Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ, cho đến Thánh trí sự tự tánh pháp môn”. Tâm các vị Bồ-tát nghĩ rằng năm pháp, ba tự tánh, tám thức, hai vô ngã

đều là pháp môn để bậc Thánh độ chúng sinh. Như lai trên đã nói tám thức rồi, xin vì chúng con nghe chỗ nương khác nhau của một trăm lẻ tám câu. Năm pháp Thánh trí sự, ba tự tánh các pháp môn có ý nghĩ này, cho nên Đại Tuệ nương nhờ thần lực các Đức Phật mà nêu câu hỏi này. Nói Thánh trí sự, tức năm pháp.

4. Thỉnh Phật nói các pháp môn như năm uẩn:

"Tất cả Như lai Ứng chánh đẳng giác, cho đến tầng trời Sắc cứu cánh, thành thân Như lai". Nói tự tướng, cộng tướng, là nói về khổ đế trong bốn đế. Như trong khổ đế, tất cả các pháp trong ba cõi như y báo, chánh báo, năm uẩn, mười hai xứ, mười tám giới v.v... Mỗi pháp khác nhau gọi là tự tướng. Khổ đế tức gọi cộng tướng, nghĩa là trong bốn môn khổ đế, vô thường là tướng chung của tất cả pháp hữu vi, khổ là tướng chung của tất cả pháp hữu lậu; không và vô ngã đều là tướng chung của tất cả pháp. Lại như năm ấm khác nhau gọi là tự tướng, chung thành thân người gọi là cộng tướng. Mười hai xứ, mười tám giới, v.v... cũng giống như vậy, cho đến tất cả các pháp mỗi pháp lại có tự tướng cộng tướng. Đâu-suất-đà, Hán dịch là Tri túc, cung trời Đâu-suất kia là chỗ ở của Bồ-tát Nhất sinh bổ xứ. Trời Sắc cứu cánh là nơi báo Phật hạnh đã tròn đầy thành Chánh giác. Các văn khác đều có nói, xa lìa thói quen tội lỗi. Nêu bày các đức, thành tựu pháp thân Như lai, để có lợi này cho nên thỉnh Phật nói pháp môn như trên.

5. Các chấp khác nhau của ngoại đạo:

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Có một hạng ngoại đạo, cho đến do đây nghĩ là trâu có sừng" dưới đây Như lai y theo sừng trâu, sừng thỏ, phá chấp danh tướng khởi kiến chấp vọng tưởng. Đây là nói chấp đắm của Hai thừa, ngoại đạo. Nghĩa là có một hạng ngoại đạo chấp tất cả các pháp theo nhân duyên diệt, vọng khởi phân biệt tưởng thỏ không có sừng. Lại một loại ngoại đạo khác thấy công năng của bốn đại chủng, khi duyên căn thân trần cảnh chưa tan rã, hình lượng khác nhau, chấp trâu có sừng do không hiểu, chấp dị kiến lẫn nhau, sinh hiểu quyết định.

"Này Đại Tuệ! Kia rơi vào hai chiến chấp chẳng hiểu chỉ do tâm, cho đến tất cả đều do tâm phân biệt mà hiện ra". Đây là nói nhắc lại bác bỏ kiến chấp của ngoại đạo kia. Văn có tám câu, bốn câu trên là bác bỏ nhân khởi chấp, bốn câu dưới chỉ bày vọng hiện. Cho nên Già-đà nói: Biết các pháp duy tâm, liền xả tướng trần bên ngoài, do đó dứt phân biệt, ngộ chân không bình đẳng. Suy nghĩ rất dễ hiểu.

6. Khuyên nên lìa phân biệt:

"Đại Tuệ nên biết! Sừng thỏ lìa có không, cho đến vì vậy cho nên đối với điều này không nên phân biệt": Đoạn kinh này, bốn câu trên tổng kết nên lìa vọng, trở xuống các câu nêu riêng việc bác bỏ kiến chấp. Thế nào là hạ? Là nêu riêng lên sự bác bỏ chấp kia, rơi vào chấp vô. Nói vì sao sừng thỏ lìa hữu vô? Bác bỏ nói rằng làm nhân đối đãi nhau, vì sừng thỏ kia không có, vì sừng trâu là có. Nếu không có sừng trâu, vì sao nhân kia mà nói không ư! Phân tích đoạn dưới, kế là bác bỏ riêng sự chấp kia rơi vào chấp hữu. Nghĩa là nếu chấp trâu có sừng, phân tích sừng trâu đến chỗ rất nhỏ nhiệm làm gì có thật thể mà chấp có ư! Cho nên câu kệ dưới nói: Không có nhân có cho nên vô, là không gì không thành, không có đối đãi, vô cũng như vậy, xoay vần làm nhân cho nhau mà khởi, nói đều không thật. Việc là của Thánh trí thức hành là lìa kiến chấp kia, nghĩa là như thật kiến, đều lìa cả hữu của chấp thường, chấp đoạn cũng lìa các vô của tà kiến chấp đoạn, cho nên kiết thúc khuyên răn nên lìa phân biệt.

7. Bồ-tát Đại Tuệ hỏi về sự đối đãi và Phật đáp:

"Lúc bấy giờ, Đại Bồ-tát Đại Tuệ, cho đến so sánh quán sát đối đãi vọng chấp vô": Đại Tuệ do ở trên nói sừng thỏ v.v... lìa có không, làm nhân đối đãi lẫn nhau. Phân tích sừng trâu cho đến rất nhỏ nhiệm tìm kiếm không thật có, nhưng vì lìa vọng kiến kia nên lại hỏi Đức Phật rằng: Kia lìa kiến chấp, đã không các tưởng trâu có sừng, sao lại không so sánh quán sát đối đãi đồng với vọng chấp nói là vô.

"Phật dạy: Không nên phân biệt, cho đến không do đối đãi nhau mà nói lên sừng thỏ là vô". Đức Như lai đáp rằng: Lìa vọng kiến là không có phân biệt khởi tướng quán sát đối đãi để nói là vô. Vì sao? Vì vọng kiến kia dùng vọng tưởng phân biệt làm nhân sinh ra, vì sừng hữu vô mà khởi phân biệt làm sở y. Đã sở y làm nhân, tức vọng chấp có không, nhưng phân biệt và sừng đều không có tánh chắc chắn, lìa khác chẳng khác. Lìa phân biệt là chẳng phải do đối đãi nhau mà sừng trâu vô tánh hiển bày sừng thỏ không có.

8. Nhắc lại để bác bỏ:

"Này Đại Tuệ! Nếu vọng tưởng này khác với sừng thỏ, cho đến chấp có chấp không, cả hai đều chẳng thành". Dưới đây nhắc lại phá chấp. Nói nếu phân biệt này chắc chắn khác với sừng thỏ, thì chẳng lấy sừng làm nhân. Nếu chắc chắn không khác thì lại do nhân kia mà khởi. Ý nói đều không có tự tánh. Phân tích sừng trâu cho đến rất nhỏ nhiệm, tìm không thật có, khác với có sừng, mà lại nói không có sừng. Phân biệt như vậy chắc chắn không đúng lý. Nghĩa là nếu cho hữu là có, thì

không là vô. Hữu đã không có, thì vô là không, cho nên nói cả hai đều có. Ai đối đãi ai, nên biết sừng trâu sừng thỏ cả hai đều vô tánh, mà đối với pháp gì mà nói có nói không ư! Nếu tướng đối đãi không thành đối đãi đối với có, cho nên nói sừng thỏ là không, không nên phân biệt, không phải là chánh nhân. Nghĩa là có và không làm nhân, không và có làm nhân, nhân này không phải chánh nhân. Hai nhân đã không chánh, hai quả có không, lý tự không thành, cho nên phá chung rằng Hữu vô Luận giả chấp có chấp không, cả hai đều không thành.

9. Bác bỏ chấp sừng trâu sừng thỏ:

"Này Đại Tuệ! Lại có ngoại đạo chấp hình trạng sắc v.v... cho đến dị hư không khởi phân biệt". Trên là phân tích pháp, bác bỏ chấp sừng trâu, sừng thỏ. Đây là dùng pháp thể hợp với sắc không, nghĩa là cái nghe mà chúng sinh chấp khác nhau, cho nên Đức Phật lập bày cách đối trị có khéo vụng khác nhau, cũng là phá sự chuyển chấp. Nói, lại có ngoại đạo chấp hình dáng của sắc là chất, ngại biến đổi, bờ mé hư không rộng lớn vô ngại, mà sinh chấp đắm cho rằng sắc khác không, khởi vọng phân biệt, đây gọi là Như lai trình bày về chấp kia.

"Này Đại Tuệ! Hư không là sắc tùy nhập sắc chủng, cho đến bờ mé sắc không nên biết". Dưới đây là bác bỏ chấp. Phật dạy Này Đại Tuệ! Không tức là sắc, tùy nhập vào sắc chủng, ngoài sắc chẳng có không, sắc tức là không, làm năng sở lẫn nhau mà dựng lập tánh, chẳng phải sắc diệt không. Sắc không bờ mé nên biết như vậy.

"Này Đại Tuệ! Khi đại chủng sinh thì tự tướng đều khác, chẳng trụ trong hư không, chẳng phải kia chẳng có hư không". Hợp lại quyền biến nói sắc không chẳng hai. Nghĩa là trước bác bỏ chấp có ngã của ngoại đạo, mà nói có tạo sắc từ đại chủng sinh, tự tướng đều khác, nhưng vì mật hiển tạo sắc tánh tức không, lại không phân biệt sắc mà trụ không, cho nên nói không trụ, chẳng phải chẳng có hư không.

10. Quán trâu có sừng, thỏ không có sừng:

Này Đại Tuệ! Quán trâu có sừng, thỏ không sừng cũng giống như vậy, cho đến đối đãi các vật khác, kia cũng như vậy. Đây lại dẫn hai sừng trâu thỏ kia để hợp với sắc không, quán các pháp vọng thấy khác nhau. Mỗi mỗi đối phá nên biết cũng như vậy. Nhưng kiến chấp của ngoại đạo tuy nhiều, cũng không ra ngoài ác kiến và hai thứ nhân: vô nhân và tà nhân. Nói ác kiến: nghĩa là các đế lý điên đảo suy đoán so lường nhiễm tuệ làm tánh, làm chướng ngại chánh kiến chiêu cảm nghiệp khổ. Người ác kiến chịu nhiều nỗi khổ. Kiến này hành tướng có năm thứ khác nhau: 1. Tát-ca-da kiến: nghĩa là đối với năm thủ uẩn

chấp ngã, ngã sở, tất cả kiến chấp nương làm nghiệp. 2. Biên kiến: tức hạng người kia tùy theo chấp đoạn, chấp thường, trong sự chướng ngại thực hành việc ra khỏi làm nghiệp. 3. Tà kiến: chê bai tác dụng thật sự của nhân quả, và chẳng phải bốn chấp và các tà thuyết khác, như tăng thượng duyên gọi nghĩa là biến. 4. Kiến thủ: nghĩa là đối với các kiến và sở y uẩn, chấp là trên hết, được sự thanh tịnh, tất cả sự tranh chấp sở y làm nghiệp. 5. Giới cấm thủ: nghĩa là thuận theo các kiến chấp giới cấm và uẩn sở y, chấp là trên hết, được sự thanh tịnh, không lợi ích siêng năng khổ nhọc sở lìa làm nghiệp. Nghĩa của hai thứ nhân, như đoạn dưới sẽ nói.

11. Nên xa lìa dị kiến, vọng tưởng:

Này Đại Tuệ! Ông nên xa lìa dị kiến vọng tưởng sừng thỏ, sừng trâu, cho đến quán sát pháp tu hành của tự tâm. Phật khuyên Bồ-tát nên thường quán sát tướng phân biệt do tâm hiện ra. Đã tự biết rồi, đối với tất cả mọi người xoay vần truyền trao cho nhau, giúp cho mọi người biết bệnh hiểu thuốc, giúp cho mau bình phục tu hành, đến nơi an vui.

"Lúc ấy, Thế Tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng: Tâm sở kiến không có, chỉ nương tâm sinh khởi, cho đến cảnh giới của tự giác". Năm hàng kệ trên văn nói rất dễ hiểu nên không giải thích nhiều. Đây là y theo ngoại đạo chấp sừng trâu, sừng thỏ quyết định có không và sự khác nhau giữa sắc và không để phá danh, tướng phân biệt trong năm pháp đã xong.

"Bấy giờ, Đại Bồ-tát Đại Tuệ, cho đến dần dần thanh tịnh hay thanh tịnh ngay tức khắc": Đây là y theo tâm chúng sinh thanh tịnh mà hiện lực. Trong năm pháp theo thứ lớp nói về nghĩa chánh trí, nghĩa là tự giác Thánh trí của người năng tịnh, người sở tịnh thì tự tâm hiện lưu.

12. Dần dần thanh tịnh chứ không phải thanh tịnh ngay:

"Phật dạy Đại Tuệ, dần dần thanh tịnh chứ không phải thanh tịnh ngay tức khắc, cho đến khiến lìa tất cả ác chấp hữu vô". Đoạn trên nói về bốn tiệm bốn đốn, nghĩa là tự tâm của chúng sinh thanh tịnh hiện lưu. Căn cơ Đại thừa là đốn, căn cơ tiểu thừa là tiệm. Tiệm là nói về quyền thừa, đốn là nói về thật. Quyền để đi đến thật, thật để dẫn dắt quyền. Cho nên bậc Thánh khai ngộ chúng sinh, hoặc đốn hoặc tiệm quyền thật thiên viên không hề không nương vào nhau, ngõ hầu giúp loài hàm thức tùy nghi được nhập vào. Lại nói rằng, Tiệm là y theo người tu hành chưa chứng nhập, là nói chúng sinh tu học thực hành Chỉ được tiệm. Đốn là y theo người tu hành đã chứng nhập.

13. Các pháp không thật có, nhưng chúng sanh chấp đắm cho là

thật:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Phật từ pháp tánh có ra, cho đến chấp cho là thật đều không thật có". Đây là nói ba thân Phật, lập ra nói pháp, giải thích thành đốn tiệm để nói lên nghĩa. Phật từ pháp tánh lưu xuất, tức là báo thân Phật. Nói tất cả pháp tự tướng, cộng tướng, tự tâm bản thức hiện thói quen nhân tướng và nhân tướng sở chấp của chuyển thức. Lại lệ thuộc lẫn nhau, các việc huyễn đều không có tự tánh. Cho nên luận Khởi Tín chép: Tất cả các pháp đều nhờ vọng tâm vô minh của chúng sinh mà được giữ gìn, như hình bóng trong gương không thật có tự thể, nhưng vì chúng sinh không hiểu biết, chấp đắm cho là thật, vậy không lầm lẫn hay sao!

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Vọng chấp tự tánh, chấp đắm duyên khởi tự tánh khởi": Ý nói tất cả các pháp tự tướng, cộng tướng v.v... vốn không có tự tánh, nương vào các duyên khác hòa hợp sinh khởi, giống như việc huyễn, tức tánh y tha khởi. Nhưng vì chúng sinh vọng tưởng chấp đắm các thứ cho là thật, tức là vọng chấp tự tánh chấp đắm duyên khởi tự tánh mà khởi.

14. Dẫn việc của nhà ảo thuật:

"Này Đại Tuệ! Thí như nhà ảo thuật dùng khả năng ảo thuật, cho đến bao nhiêu hình sắc khác nhau đều không chân thật". Nêu ví dụ để hiểu rõ duyên khởi không thật. Như nhà ảo thuật nương cỏ cây, ngói gạch tạo ra các thứ huyễn hóa. Thí như Như lai Tạng tánh, tùy duyên sinh khởi các pháp, cho nên Triệu luận chép: Muôn pháp giả lập không thật, thí như người huyễn hóa, không có gì chẳng phải người huyễn hóa, người huyễn hóa chẳng phải người thật, đều nói về duyên khởi không thật.

15. Hợp với pháp:

"Này Đại Tuệ! Ở đây cũng giống như vậy, cho đến ấy là tánh vọng chấp sinh", đây là hợp với pháp, nghĩa là trong tánh duyên khởi sinh vọng tưởng tự tánh cũng giống như vậy.

Này Đại Tuệ! Đó gọi là pháp tướng do Phật từ pháp tánh lưu xuất nói. Tổng kết nói các pháp do nhân duyên sinh, đều như huyễn không thật.

Này Đại Tuệ! Phật pháp tánh lập ra trí tự chứng, sở hành lìa tự tánh tướng của tâm: lập ra cảnh giới mà tự giác Thánh trí chứng đắc, lìa tướng phân biệt tâm lượng tự tánh trần cảnh, gọi là pháp của pháp Phật.

"Này Đại Tuệ! Hóa Phật nói thí, giới, nhẫn, tinh tấn, thiền định

và trí tuệ, cho đến siêu vượt hạnh vô sắc". Hóa Phật tám tướng thị hiện thành đạo, ứng duyên giáo hóa chúng sinh. Nói sáu độ trị sáu tế, lìa năm ấm, mười hai nhập, mười tám giới, giải thoát các thức tướng, tùy nghi lập ra các pháp khác nhau, siêu vượt kiến chấp của ngoại đạo và vượt sở hành vô sắc, nghĩa là ngoại đạo chấp vô sắc cho là Niết-bàn.

16. Nêu riêng pháp sở chứng của Phật để khuyên người tu chứng:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Phật pháp tánh chẳng bị phan duyên, cho đến phải mau xa lìa": Phan duyên vọng niệm, pháp vọng sở duyên, vọng nghiệp sở tác. Các nghĩa như trong văn. Đoạn trên đã nói rõ ba thân Phật nói pháp. Kiết thúc này riêng nêu lên pháp sở chứng của Phật pháp để khuyên người tu học. Cho nên Kinh Pháp hoa chép: Tuy nói các đạo kia thật vì nhất thừa. Lại nữa, Này Đại Tuệ! Thanh văn thừa, cho đến chấp đắm, phân biệt tự tánh tướng. Hai là y theo Thánh trí hàng thanh văn đã chứng, để nêu rõ nghĩa chánh trí. Vì ở trên Đức Phật khuyên Bồ-tát tu tự chứng cảnh giới Thánh trí, nhưng hàng Thanh văn cũng có tướng tự chứng cảnh giới Thánh trí, muốn phân biệt khác với Thanh văn, cho nên nói Thanh văn có hai tướng khác nhau, tự chứng Thánh trí ban đầu khác với ngoại đạo kia, cho nên gọi là Thù Thắng.

17. Thanh văn chỉ dứt bỏ phiền não hiện hành, chưa dứt bỏ phiền não thói quen:

"Thế nào là tướng tự chứng Thánh trí thù thắng, cho đến tướng cảnh giới Thánh trí tự chứng". Nói hàng Thanh văn ở trong ba cõi hữu tình, là nói thấy vô thường, khổ, không, vô ngã, và cảnh giới Bốn đế, chán lìa năm dục, tâm vắng lặng. Đối với uẩn, xứ, giới, hoặc tự mình, hoặc chung với bất hoại tướng, mà chưa đạt được pháp không, chỉ được trí tuệ người không, như thật biết rõ, tâm trụ nhất cảnh, trụ nhất cảnh rồi, liền đạt được các thiền định, tám giải thoát, ba môn tam-muội, tám phần Thánh đạo, bốn quả Sa-môn, mà được ra khỏi sinh tử. Nhưng chỉ dứt bỏ phiền não hiện hành, chưa dứt bỏ phiền não thói quen, chỉ dứt bỏ sinh tử phần đoạn, chưa lìa sinh tử biến dịch, cho nên gọi là tướng Thánh trí cảnh giới tự chứng của thừa Thanh văn .

18. Đối với cảnh giới vui, Bồ-tát không nên tu học:

"Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát cũng được Thánh trí cảnh giới, cho đến không nên tu học". Nói Bồ-tát sở chứng hiểu rõ tất cả các pháp bản tánh vô sinh, chính thọ vui khác nhau với hàng Thanh văn dứt ấm, giới, nhập, cầu sự an vui Niết-bàn. Bồ-tát cũng chứng đắc cảnh giới Thánh trí này. Dùng bổn nguyện đại bi, không chấp chứng vắng lặng và cái vui tam-muội, cho nên răn dạy các các Bồ-tát, đối với cảnh giới vui không

nên tu học.

19. Phân biệt nhận thức giữa Thanh văn và Bồ-tát:

"Này Đại Tuệ! Thế nào là phân biệt chấp đắm tự tánh tướng, cho đến dần dần trụ vào các địa": Đây nói hàng Thanh văn tuy biết các thứ pháp như hình sắc hiển sắc v.v... của bốn đại kia, chẳng phải như ngoại đạo chấp có tác giả. Nhưng Như lai vì ngăn khác nên quyền thuyết, đối với tự tướng, cộng tướng phân biệt chấp đắm, Bồ-tát đối với kia nên biết chỉ do tự tâm vọng hiện, cho nên phải lìa bỏ, hiểu rõ ngã pháp vốn không, dần dần nhập trí địa, đạt đến cảnh giới Như lai.

20. Bác bỏ chấp đắm của ngoại đạo:

"Lúc bấy giờ, Đại Bồ-tát Đại Tuệ, cho đến tác giả Thường bất tư nghị!". Ba là bác bỏ chấp đắm của ngoại đạo, hiển bày nghĩa chánh trí, do ở trên Đức Như lai nói đốn là hiển bày trí Thường bất tư nghị. Đại Tuệ nêu lên để bạch Phật, Như lai nói Thường bất tư nghị tức là nghĩa Thánh trí bậc nhất tự chứng trong đây, cảnh chẳng đồng với các ngoại đạo nói tác giả Thường bất tư nghị, nghĩa là ngoại đạo dùng tác giả làm nhân tướng Thường bất từ nghị.

21. Chẳng phải do nhân duyên tác giả mà được thường bất tư nghị:

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Chẳng phải các ngoại đạo tác giả, cho đến thường bất tư nghị chẳng thành". Như lai bảo Đại Tuệ: Chẳng phải các ngoại đạo do nhân duyên tác giả mà được thường bất tư nghị. Đó là do nhân tự tướng không thành, cho nên Kinh Lăng-nghiêm chép: dùng tâm sinh diệt làm gốc tu hành để cầu Phật thừa không sinh không diệt thì không bao giờ có việc ấy.

22. Phật khuyên Bồ-tát phải siêng tu học:

"Này Đại Tuệ! Đệ nhất nghĩa Thường bất tư nghị của ta, cho đến vì vậy Bồ-tát phải siêng năng tu học". Đây là nói Như lai nêu Thường bất tư nghị trên có nhân, có tướng thành. Năng sở, nhân tướng đều lìa hữu vô, nghĩa là cảnh giới tự chứng Thánh trí chẳng phải cảnh giới nào khác cho nên có tướng Đệ nhất nghĩa. Trí là chánh nhân cho nên chẳng sinh diệt, cho nên có nhân. Năng sở nhân tướng lìa hữu vô cho nên không có tác giả. Thí như hư không Niết-bàn vắng lặng, không tác pháp cho nên Thường bất tư nghị, cho nên ta nói khác với các ngoại đạo có sự tranh luận. Thường bất tư nghị này, là chỗ chứng đắc Thánh trí tự chứng của các Như lai tự, cho nên Phật khuyên Bồ-tát phải siêng tu học.

23. Nói về thường bất tư nghị của ngoại đạo:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Thường bất tư nghị của ngoại đạo, cho

đến chẳng phải nhân lực của tự tướng, cho nên thường: là nói ngoại đạo dùng tướng vô thường biến dị làm Thường bất tư nghị nhân, cho nên nói thường, chẳng phải nhân lực của tướng tự giác thực hành cho nên thường.

"Này Đại Tuệ! Thường bất tư nghị của các ngoại đạo, cho đến Vô thường đã không do đây nói là thường". Nói ngoại đạo thấy pháp mà thế gian tạo tác có rồi lại không, đều là vô thường, vọng chấp thần ngã là thường, đợi vô thường rồi, so sánh biết là thường. Đức Phật thì trái lại, không do đó nói là thường.

"Này Đại Tuệ! Ngoại đạo dùng nhân tướng như vậy, cho đến không có tự nhân tướng". Nếu ngoại đạo dùng nhân tướng vô thường như vậy thì thành thường bất tư nghị, nhân tướng này chẳng chân thật cho nên đồng với sừng thỏ. Thường bất tư nghị chỉ là vọng tưởng nói năng vì sao? Vì không có tướng thường của nhân thường.

24. Nói về thường bất tư nghị của Phật:

"Này Đại Tuệ! Thường bất tư nghị của ta, cho đến điều này không nên nói": Ở trước thì nói Phật trái với ngoại đạo, ở đây thì ngoại đạo trái với Phật, sẽ không biết được tướng tự nhân của thường bất tư nghị, lìa hữu vô, siêu tình thức, mà thường vọng chấp ngoài tướng sở hành của tự chứng Thánh trí, do đó mà Đức Như lai răn không nên nói. Nhưng đạo của ba thừa tốt xấu cao thấp đều khác nhau, đều là nội chứng. Nếu ngoài tâm thấy pháp mặc tình nói lý sâu mầu thì thành ngoại đạo.

25. Nếu thấu đạt sinh tử vốn không thì đối với Niết-bàn cũng chẳng thật có:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Các Thanh văn sợ sinh tử vọng tưởng khổ mà cầu Niết-bàn, cho đến không thật có". Bốn câu này y theo kẻ trí, người ngu có sự hiểu biết cao thấp, để nói về chánh trí, không biết sinh tử Niết-bàn có tướng khác nhau, đó là vọng phân biệt về hữu, nghĩa là đối với sinh tử mà nói Niết-bàn, như đối với bệnh nói thuốc. Nếu thấu đạt được sinh tử vốn không thì đối với Niết-bàn cũng không thật có. Cho nên Kinh Tư Ích chép: Các Đức Phật ra đời không vì giúp cho chúng sinh vượt khỏi sinh tử, nhập Niết-bàn, mà chỉ độ hai thứ chấp sinh tử, Niết-bàn mà thôi. Vọng tưởng vô tánh tức là Niết-bàn.

26. Sự mê lầm của phàm phu:

"Vọng chấp đời vị lai các căn cảnh diệt, cho đến chuyển tàng thức sở y thành Đại Niết-bàn". Do phàm phu không biết sinh tử tức là Niết-bàn, vọng chấp đời vị lai căn cảnh diệt, nghĩ là Niết-bàn, chẳng phải cảnh giới tự giác sở chứng. Cảnh giới trí tuệ mà Như lai sở chứng

ấy vì có thức tàng cho nên vọng thấy sinh tử, chuyển thức tàng thì sinh tử tức Niết-bàn. Cho nên đoạn kinh dưới nói: Thức vọng tưởng diệt gọi là Niết-bàn.

"Người ngu si kia nói có ba thừa, cho đến thường sinh tử luân hồi không dứt". Người ngu cho rằng sinh tử khác Niết-bàn, vì người ngu này nói dứt sinh tử, hướng về Niết-bàn, cho nên nói chủng tánh ba thừa. Người trí nói sáu đường sinh tử này là do tâm lượng vọng tưởng chứ không có cảnh giới, nhưng người ngu kia không biết sinh tử vọng tưởng do các Đức Như lai ba đời nói là cảnh giới do tự tâm hiện. Do chấp tâm ngoài cảnh, chấp tướng sinh tử và Niết-bàn khác nhau cho nên bị trôi lăn trong sinh tử.

27. Tất cả pháp bất sinh:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Tất cả pháp chẳng sinh, là do các Đức Phật trong quá khứ, hiện tại, vị lai nói ra, cho đến chẳng phải hai cảnh giới phân biệt của người ngu kia". Nói Như lai ba đời nói ngoài tâm hiện tất cả các pháp bất sinh, vì sao nói tự tâm hiện, chẳng có tánh, cho nên không sinh? Lìa hữu vô, sinh hai thứ kiến chấp cho nên bất sinh! Đây là nói về người trí biết các pháp không sinh khởi chủng tánh Phật, như sừng thỏ sừng ngựa xưa nay bất sinh. Phàm phu không giác ngộ vọng chấp sinh diệt, chỉ nơi sở chứng tự giác của Như lai, tất cả pháp tự thể tánh tướng không sinh, chẳng phải cảnh giới phân biệt hữu vô của người ngu.

28. Phải siêng tu học ý nghĩa tâm này hiện tất cả pháp bất sinh:

"Này Đại Tuệ! Thân và tài của sinh khí thế gian v.v... cho đến ông đối với nghĩa này phải siêng năng tu học". Nói sắc thân chánh báo và khí giới tư sinh, tất cả các pháp nguồn gốc là hình bóng của thức này, do hai thứ chấp năng, sở biến hiện, vọng tưởng vô tánh, mà các kẻ ngu rơi vào trong kiến chấp phân biệt hữu vô. Cho nên Đức Phật bảo Đại Tuệ, ông đối với ý nghĩa tâm này hiện tất cả các pháp bất sinh, phải siêng năng tu học.

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Có năm thứ chủng tánh, cho đến chủng tánh bất định, vô chủng tánh". Năm là y theo chủng tánh để xét căn cơ. Nói về nghĩa chánh trí. Do ở đoạn trên sợ khổ sinh tử, ưa cầu Niết-bàn, sinh ra chủng tánh, cho nên kế là nói tướng chủng tánh.

"Này Đại Tuệ! Làm thế nào biết đó là chủng tánh Thanh văn thừa, cho đến đây là chủng tánh Thanh văn thừa. Nếu khi nghe nói ấm, giới, nhập, tự tướng, cộng tướng, thân chứng đắc Niết-bàn". Biết khổ, dứt tập, chứng diệt, tu đạo, an ổn vui mừng và ưa thích tu tập. Đối với

tướng duyên khởi phát ngộ không ưa quán sát, nên biết vì tu thượng pháp, đó gọi là chủng tánh Thanh văn Thừa.

29. Thanh văn dứt hoặc phân biệt:

"Hàng Thanh Văn-thùa tự thấy sở chứng của mình, cho đến cho đến hết sinh tử, được nhập Niết-bàn". Đây nói rõ ràng Thanh Văn dứt hoặc phân biệt. Các Bồ-tát địa thứ năm, thứ sáu chỉ dứt phiền não hiện hành trong ba cõi, chưa dứt tập sử và sở tri chướng, hàng Thanh văn đã chứng đắc bốn trí rốt ráo giác cho nên hết sinh tử, chứng Niết-bàn giác.

"Này Đại Tuệ! Lại có chúng sinh cầu chứng Niết-bàn, cho đến đây là Niết-bàn". Nói có chúng sinh vọng chấp giác biết ngã, nhân, chúng sinh, nuôi lớn sĩ phu mỗi mỗi khác nhau, chấp thần ngã là Niết-bàn, lại có ngoại đạo khác chấp rằng trời Tự tại v.v... là tác giả, gọi là Niết-bàn. Hai loại này thuộc về ngoại đạo vô chủng tánh.

30. Ngoại đạo chấp có thần ngã tánh họ không có pháp giải thoát:

"Này Đại Tuệ! Các ngoại đạo kia không có giải thoát, cho đến nên siêng năng tu tập lìa bỏ ác kiến này". Đây là nói ngoại đạo chấp có thần ngã, tánh họ không có pháp giải thoát Thanh văn chấp tự tướng, cộng tướng, chưa đạt được pháp không, đều không ngoài vọng giác, cho nên khuyên tu tập, chuyển ác kiến kia mà hướng về chủng tánh Như lai.

31. Nói về chủng tánh thừa Duyên giác:

"Đại Tuệ! Làm thế nào để biết đó là chủng tánh Duyên giác, cho đến nên nói cho họ nghe pháp Duyên giác thừa": Nếu nghe nói các pháp duyên khởi, biết duyên thể không, không hề nhiễm đắm, hoặc khi nghe nói hiện các thứ thân, hoặc hợp nhiều thân thành một thân, hoặc chia một thân thành nhiều thân, cho đến dùng thần ngã biến hóa mà tin nhận không sai trái, vui mừng tu tập, đó gọi là chủng tánh Duyên giác thừa. Nhưng có hai thứ khác nhau: Hễ gặp Phật giảng nói mười hai nhân duyên, nương theo đó tu hành gọi là Duyên giác. Nếu ra đời không gặp Phật, không được gần gũi Phật, chỉ một mình tu hành tự ngộ thì gọi là Độc giác.

32. Nói về chủng tánh thừa Như lai:

"Này Đại Tuệ! Chủng tánh Như lai thừa, cho đến phải biết đây là chủng tánh Như lai thừa". Pháp tự tánh, vô tự tánh, là pháp bí mật ba tự tánh ba vô tánh. Pháp tự chứng Thánh trí của nội thân, là Phật tự chứng nhất thừa liễu nghĩa, là pháp chân thật không thể suy nghĩ, nói năng. Pháp ngoài các cõi Phật rộng lớn, nghĩa là cõi Tịnh đại bi nguyện trang

nghiêm nhiếp hóa chúng sinh. Là Pháp rốt ráo đến địa vị nhất thế trí, hoặc có nghe nói các pháp này, cho nên gọi là chủng tánh Phật thừa.

33. Nói về chủng tánh bất định:

"Này Đại Tuệ! Chủng tánh bất định, cho đến tùy sinh tín giải mà thuận theo tu học". Đây là nói người chủng tánh bất định khi nghe nói pháp ba thừa, tùy bất cứ một thừa nào trong ba thừa đó mà sinh lòng tín nhập, thuận theo sự tu học mà thành. Tánh kia có thể đời đổi cho nên nói bất định.

"Này Đại Tuệ! Đây là vì người ở Sơ trụ địa mà nói chủng tánh, cho đến Tạo tác lập ra": Người ở bậc Sơ trụ địa tức chủng tánh bất định. Người ba thừa đều có thể vào được, nói cho họ nghe chủng tánh này, khiến họ tỏ ngộ quyền, hướng thẳng đến thật, siêu nhập đệ bát vô sở hữu thứ tám, thẳng đến Như lai địa, cho nên làm ra sự lập ra này.

"Này Đại Tuệ! Kia trụ tam-muội lạc Thanh văn, cho đến cuối cùng sẽ được thân Như lai": Ở đây nói về ba thừa năm tánh đồng nhập nhất Phật thừa của Như lai, nghĩa là trước quyền nói ba thừa năm tánh, Hai thừa định tánh, xiển-đề vô tánh, không được thành Phật. Nay rốt ráo nói, tuy có sự khác nhau giữa ba thừa năm tánh, do tâm huân, nên xưa nay chỉ có một Phật thừa. Nêu một bày nhiều, vì vậy cho nên chỉ nói kia trụ tam-muội lạc Thanh văn. Đã tu tập dứt bỏ kiết phiền não, nếu hồi tâm chứng tri thức tánh, thấy pháp vô ngã, cuối cùng đều chứng được thân vô thượng trên hết của Như lai.

34. Đức Phật nói kệ cho rằng các bậc Thánh của bốn quả Thanh văn tâm họ đều mê loạn:

"Khi ấy, Đức Thế Tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng: Quả Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, A-la-hán, tất cả bậc Thánh này, tâm đều hoặc loạn": Nói Tiểu thừa sơ tâm, tu bảy phương tiện, đến khi thấy được đế lý, có khả năng thấy đạo dứt bỏ được tám mươi tám sử trong ba cõi, bắt đầu dự vào dòng Thánh, nên gọi là "Dự lưu", kế là từ đó phát sinh sáu vô ngại đạo, quả này đã dứt bỏ sáu phẩm tư hoặc trong cõi Dục, tu hoặc sở đoạn, chứng giải thoát thứ sáu, ở tầng trời, người còn một lần qua lại, gọi là quả Nhất lai. Sau đó lại phát ba vô ngại đạo, dứt hẳn chín phẩm tư hoặc trong cõi Dục và các phiền não, không còn trở lại thọ sinh ở cõi Dục nên gọi là quả Bất hoàn. Lại ở trong cõi Sắc tu hành, dứt hẳn tất cả phiền não ở hai cõi trên do tu mà dứt, được tận trí, vô sinh trí, không còn thọ thân đời sau, gọi là quả A-la-hán. Như lai phương tiện vì phàm phu sợ khổ sinh tử vọng tưởng, nên nói dứt phiền não trong ba cõi, chứng đắc quả vị khác nhau, nhưng đều không lìa tâm

lượng, cho nên nói các bậc Thánh này, tâm họ đều mê loạn.

"Ba thừa Nhất thừa và phi thừa do ta lập, là nói cho kẻ ngu ít trí tuệ, và các Thánh ưa lặng nói": Phật ứng theo căn cơ mà thiết lập, ba thừa, Nhất thừa đều là quyền. Ba y theo một, một đối ba mà thiết lập. Ba thừa đã không còn thì một cũng chẳng có. Vì người ngu kia, ưa thích sự các bậc Thánh vắng lặng, cho nên nói.

"Pháp môn Đệ nhất nghĩa, xa lìa hai thứ chấp, trụ ở vô cảnh giới, sao dựng lập ba thừa": Trong pháp môn Đệ nhất nghĩa, là không thật có, sao lại có giáo pháp và có tên các thừa.

"Các thiền và vô lượng, vô sắc tam-ma-đề, cho đến diệt thọ tưởng, chỉ tâm, không thật có". Các thiền và vô lượng, nghĩa là bốn tịnh lự và bốn tâm vô lượng. Vô sắc tam-ma-đề, tức là bốn không xứ định của cõi Vô sắc. Diệt thọ tưởng, tức định diệt tận của hàng Thanh văn. Như lai nói các pháp như các thiền tam-muội v.v... cũng không có thật, vì tâm lượng vọng tưởng của kẻ ngu nên nói như vậy, cho nên nói chỉ do tâm, không thật có. Như trên nói về chánh trí đã xong.

35. Nói về Nhất xuển-đề:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Trong đây Nhất-xiển-đề, cho đến vì chúng sinh vô thỉ mà phát nguyện". Ba câu trên y theo Bồ-tát xiển đề. Biết sinh tử, Niết-bàn không hai để nói về nghĩa như như.

Thế nào là xả bỏ tất cả gốc lành, cho đến vì gốc lành đều dứt nên không được nhập Niết-bàn. Hạng xiển đề này chê bai pháp tạng Đại thừa, và làm ác, nói pháp này chẳng phải trong kinh tạng nói, do dứt bỏ tất cả gốc lành nên không thể nhập Niết-bàn.

"Thế nào là từ chúng sinh vô thỉ phát nguyện, cho đến đây là không có chủng tánh Niết-bàn, là bổn nguyện phương tiện của Bồ-tát": Muốn dứt trừ sinh tử cho tất cả chúng sinh khiến họ được Niết-bàn thì hễ một chúng sinh chưa chứng nhập thì ta cũng không chứng nhập. Nói hạng nhất-xiển-đề chê bai Bồ-tát tạng cho nên không thể chứng đắc Niết-bàn, Bồ-tát nên biết sinh tử tức Niết-bàn, cũng lại không được Niết-bàn, vì không được Niết-bàn tên đồng, cho nên cũng nói trụ nhất-xiển-đề, đây là tướng của chủng tánh vô Niết-bàn.

36. Bồ-tát biết sinh tử Niết-bàn nên không nhập Niết-bàn:

"Đại Tuệ Bồ-tát bạch Thế Tôn, cho đến vì vậy Bồ-tát, nhất-xiển-đề chẳng vào Niết-bàn". Nói Nhất-xiển-đề bỏ gốc lành lại nhờ thần lực Như lai nên có khi sinh gốc lành, được Niết-bàn, vì vậy Bồ-tát biết sinh tử tức Niết-bàn, cho nên nói không nhập, như trên là nói về Như Như đã xong.

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát, cho đến duyên khởi tự tánh viên thành tự tánh": Ở trên tuy phân biệt ba tự tánh thành năm pháp, nhưng chưa biết thế nào là ba tự tánh. Cho nên đoạn dưới đây nói rõ về thể của ba tự tánh. Nói vọng chấp tự tánh, nghĩa là kẻ ngu vọng tưởng chấp đắm. Sở chấp uẩn, giới, nhập v.v... là thật ngã, thật pháp, gọi là chấp tánh vọng. Ở đây có hai thứ: 1. Tự tánh: chấp chung các pháp thật có tự tánh. 2. Khác nhau: chấp riêng thường vô thường v.v... thật có tự thể, hoặc nương vào danh mà vọng chấp nghĩa, hoặc nương vào nghĩa mà vọng chấp danh v.v... Y theo thể không ra ngoài hai thể người và pháp. Y theo chấp không ra ngoài hai chấp danh và nghĩa. Lại nói rằng chúng sinh nhiễm tâm đối với tự tánh y tha khởi, có hai thứ vọng chấp tự tánh: 1. Tùy giác: tức hiện hành chấp. 2. Quán tập thói quen tùy miên: tức chấp hạt giống... Nói duyên khởi tự tánh, nghĩa là y tha các duyên hòa hợp dậy lên, giống như sự huyễn, gọi là Duyên khởi tự tánh, cũng có hai nghĩa: 1. Nương các chân lý khác, như sóng nương nước mà sinh khởi. 2. Nương các vọng duyên khác, như sóng nương gió mà dậy lên. Viên thành tự tánh, nghĩa là vọng tưởng thể vốn không, duyên khởi vô tánh, tức là viên thành, cuối cùng chỉ một chân như, lại không thật có, cho nên Kinh Lăng-nghiêm chép: Vô lậu chân tịnh, tại sao trong đó lại dung nạp các vật, trên đã giải thích chung rồi, đoạn dưới sẽ giải thích riêng.

37. Vọng tưởng vô thể, chỉ từ duyên khởi:

"Này Đại Tuệ! Vọng chấp tự tánh từ tướng sinh, cho đến chủng loại hiển hiện sinh khởi chấp đắm". Nói vọng tưởng vô thể, chỉ từ duyên khởi sự tướng sinh chấp đắm.

"Này Đại Tuệ! Kia chấp đắm sự tướng, cho đến đó gọi là hai thứ vọng chấp tánh tướng". Nói chấp tướng này khởi hai thứ vọng tưởng. Đó là các Như lai lập ra giảng nói, nghĩa là pháp trong ngoài sanh ra các tên gọi nam nữ, bình áo, v.v... đó gọi là tướng chấp đắm tướng. Đối với pháp trong ngoài kia chấp đắm tự tướng công tướng, việc này gọi là tướng chấp đắm tướng, tức là hai thứ chấp đắm tự tánh khác nhau.

38. Các pháp từ duyên sinh nên gọi là tánh duyên khởi:

"Này Đại Tuệ! Từ sở y, sở duyên mà sinh khởi ra tánh duyên khởi này": Là nương theo nhân, nghĩa là các pháp từ duyên sinh nên gọi là tánh duyên khởi. Cho nên nói chẳng hề có một pháp nào không từ nhân duyên sinh.

"Thế nào là viên thành tự tánh, cho đến đó gọi là viên thành tự tánh Như lai Tạng tâm": Nói viên thành tự tánh không có tự thể riêng,

chỉ ở nơi duyên khởi tự tánh, lìa danh tướng sự tướng phân biệt luống dối, tự giác Thánh trí sở chứng Như như. Đây là viên thành tự tánh pháp thân thật thể Như lai Tạng tánh thanh tịnh chân tâm. Vì vậy phải nhờ vào phương tiện như thật, lìa niệm quán sát mới ngộ nhập được, cho nên luận đại thừa nói rằng: tự tánh viên thành thật, nên biết giảng nói bốn pháp thanh tịnh: 1. Tự tánh thanh tịnh, nghĩa là chân như thật tế thắng nghĩa pháp giới. 2. Ly cấu thanh tịnh, nghĩa là xa lìa tất cả chướng ngại nhơ bẩn. 3. Đắc được đạo thanh tịnh này, nghĩa là tất cả các pháp Ba-la-mật-đa, Bồ-đề phần. 4. Sinh cảnh giới thanh tịnh này, nghĩa là dạy bảo chánh pháp tối thượng thừa nhiệm mầu. Bốn pháp như vậy gồm thâu tất cả các pháp thanh tịnh không bỏ sót một pháp nào.

39. Mê thì Niết-bàn thành sanh tử, ngộ thì sinh tử thành Niết-bàn:

Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn lặp lại nghĩa này bèn nói kệ rằng: “Danh tướng phân biệt, hai tự tánh tướng, chánh trí như như, ấy Viên thành thật”: Trước nói về pháp thế gian, xuất thế gian, hoặc nhân hoặc quả nhiễm tịnh khác nhau, không lìa năm pháp, Nhất hạnh kinh này, lại gồm thâu năm pháp thành ba tự tánh, nghĩa là danh tướng phân biệt vọng chấp duyên khởi hai tự tánh, chánh trí như như tức Viên thành thật. Cho nên biết ba tánh không có bờ bến, bất cứ một pháp nào cũng gồm thâu hoàn toàn các pháp còn lại, chân vọng dung nhiếp lẫn nhau, tánh tướng không ngăn ngoại. Từ duyên khởi sinh phân biệt tức là vọng chấp; từ duyên khởi ngộ chân thật, tức là viên thành. Do phân biệt nên một phần thành sinh tử, do chân thật nên một phần thành Niết-bàn, vì hiểu rõ phân biệt tánh không thì sinh tử thành Niết-bàn. Mê chân thật tánh hữu thì Niết-bàn thành sinh tử, đều là một pháp, tùy duyên hiển nghĩa mà thành ba, ba chẳng phải ba mà một tánh viên tròn. Một chẳng phải một mà ba tánh đầy đủ, quyển thư không lỗi, ẩn hiển thường như, chẳng phải một chẳng phải ba, dứt tánh tướng ở nơi thật địa. Vừa ba vừa một, sáng suốt khắp nghĩa thiên, toát yếu chỗ quy thú chẳng gì hơn chỉ này.

40. Tổng kiết khuyên tu học:

“Này Đại Tuệ! Đó gọi là quán sát pháp môn năm pháp tự tánh, cho đến phải siêng năng tu học”. Tổng kiết thành pháp môn năm pháp ba tánh để khuyên tu học.

41. Quán sát hai tướng người và pháp vô ngã:

“Lại nữa, Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát cho đến pháp là tướng vô ngã”: Đã tu học được năm pháp ba tự tánh rồi, lại phải quán sát hai tướng người pháp vô ngã. Người vô ngã, tiếng Phạm là Bổ-đặc-già-la,

Hán dịch Sắc thủ thú, nghĩa là các loài hữu tình, khởi hoặc tạo nghiệp, tức là năng thủ năm đường ở vị lai gọi là Đường. Tuy là thường khởi hoặc tạo nghiệp, luân hồi năm đường nhưng đều không có chủ tể thật dụng tự tại cho nên nói vô ngã. Kinh dạy: Vô ngã vô tạo vô thọ, nghiệp thiện ác cũng không mất. Pháp vô ngã, nghĩa là thể của Phật pháp tuy giữ gìn tự tánh làm khuôn phép giúp cho người nhìn vào thì biết, cũng không có thắng tánh thực dụng tự tại, nên nói vô ngã. Hai thứ ngã chấp này, hoặc có hữu tình gồm chấp Bổ-đặc-già-la làm ngã, hoặc có hữu tình chấp riêng sắc, thọ, tưởng, hành, thức làm ngã. Cho nên luận Du-già chép: Bổ-đặc-già-la vô ngã, nghĩa là lìa ngoài tất cả hạnh duyên sinh mà có thật ngã riêng thì không thể được. Pháp vô ngã, nghĩa là tất cả các hạnh duyên sinh, tánh chẳng phải thật ngã đó là vô thường. Cho nên kinh dạy: Phải khéo quán sát. Như trên là giải thích sơ lược chung rồi, văn dưới là giải thích rộng riêng.

42. Thế nào là người vô ngã:

"Này Đại Tuệ! Thế nào là tướng người vô ngã? Cho đến đều do tạng tâm hiển hiện". Thế nào là người vô ngã nghĩa là lìa ngã? Thế nào là lìa ngã? Nghĩa là đối với ấm, giới, nhập... của ngã sở phân biệt quán sát, do vô minh nghiệp ái sinh, đối với các căn như nhãn thức... vọng chấp tự tâm hiện cảnh giới vọng tưởng, đều do tâm tạng vọng tưởng thi thiết lập ra; những thứ ấy đều không có ngã. Đây là y theo ấm, giới, nhập mà nêu bày vô ngã.

"Sát-na nối nhau biến hoại không ngừng, cho đến lăng xăng không yên như vượn khỉ": Dưới đây là y theo ví dụ nêu năm quán môn để nói về vô ngã. Đây là nêu lên vô thường môn. Ngã có nghĩa là thường, nay đã vô thường cho nên không có ngã. Văn nêu sáu ví dụ. Năm ví dụ trên là huyễn thân, một ví dụ dưới là vọng tâm. Như nước theo dòng, hạt mầm thay đổi, đèn nhờ các duyên, gió thổi không ngừng, mây nổi khởi diệt. Dùng các ví dụ sát-na thay đổi này, thân này cũng giống như vậy, đâu có thường! Lại nữa, vọng tâm lăng xăng, v.v... như vượn khỉ, đã không thể giúp cho thân tâm thường trú, nghĩa của ngã cũng vậy. Ưa chỗ bất tịnh như ruồi lằn, nêu pháp môn bất tịnh để nói về vô ngã ấy, nhưng tất cả thế gian tham ái thân bất tịnh này, thân này chứa đựng ba mươi sáu thứ ô uế, như chỗ ruồi lằn thường đậu. Ngã nghĩa là tịnh, nên biết là vô ngã.

43. Nêu khổ môn để bác bỏ ngã:

"Không biết thỏa mãn như lửa dữ". Là nêu khổ môn để bác bỏ ngã. Có chỗ nói như gió thổi lửa thì Ngã nghĩa là vui. Nay tham dục

không thỏa mãn như lửa dữ trong gió, gặp củi liền cháy, tìm kiếm không được. Bị khổ ép ngặt không có an vui, cho nên biết vô ngã.

"Thói quen luống dối từ vô thỉ cho nên trôi lăn trong các đường không dừng như bánh xe quay nước". Nêu pháp môn không tự tại để nói về vô ngã, nghĩa là thói quen luống dối từ vô thỉ của nghiệp huân tập, qua lại trong ba cõi, như bánh xe quay nước xoay chuyển không dừng, vì ưa thích nước cho nên tưới nước, nghiệp nhân tức là nghiệp nhân xô đẩy, đâu có thật ngã.

"Các thứ thân sắc, trong mọi cửa chỉ, cho đến cũng như con rối nhờ có sợi dây mà di động". Đây là nói không môn để bác bỏ ngã, nghĩa là quán sát ấm, giới, nhập các thứ sắc thân, như con rối có sợi dây, huyễn thuật làm thây chết đứng dậy đi, dù nói như thế nhưng thật chẳng phải ngã.

"Nếu khéo biết tướng của nó thì gọi là trí về người vô ngã": Trên là dùng pháp dụ để vặn hỏi. Khéo biết ấm, giới, nhập đều không có ngã. Như con rối có sợi dây v.v... đó gọi là về trí người không.

44. Nói về pháp vô ngã:

"Này Đại Tuệ! Thế nào là trí về pháp vô ngã? Nghĩa là biết ấm, giới, nhập là vọng chấp tự tánh": Nói Bồ-tát biết pháp duyên khởi ấm, giới, nhập. Nếu chấp là thật thì đó là tự tánh vọng chấp, xưa nay chẳng thật có. Cho nên Kinh Bảo Tích chép: Rõ sắc không bền chắc như chùm bọt nước, suy nghĩ các thọ v.v... như bọt nước, tưởng như ánh sáng mặt trời soi chiếu, đối với các hành nên quán sát, như người đời khéo huyễn thuật ca múa, sát-na liền hiện các sắc tượng, hiểu rõ thức dụng cũng như vậy. Người trí đối với việc này đều không mong muốn. Đây là bác bỏ phàm chấp phu có năm uẩn. Kinh Đại Bát-nhã chép: Khổ não như chùm bọt nước là tướng uẩn, đức Như lai biết là vô tướng. Kinh Bảo Tích lại chép: Trong ngoài mười hai xứ, ta nói tâm làm chủ, kia lại do nghiệp mà sinh, nghiệp do suy nghĩ mà tồn tại lâu dài, nhãn sắc đều là duyên mà sinh khởi thức, duyên thiếu thì bất sinh, thí như lửa không có củi. Như vậy sinh các pháp, hòa hợp sinh lẫn nhau. Vô tác vô thọ là hiện tác dụng như huyễn. Tất cả các pháp trong ngoài, ta đã biết không huyễn, kẻ ngu chấp điên đảo, phân biệt ngã, ngã sở. Đây là phá phàm phu chấp có mười hai xứ, mười tám giới. Kinh Đại Bát-nhã chép: Sinh trưởng môn là xứ tướng, Như lai giác là vô tướng, nhiều độc hại là giới tướng. Kinh Lăng-nghiêm cũng chép: Căn trần cùng nguồn, buộc mở không hai, thức tánh luống dối, như hoa trong hư không.

"Như ấm, giới xứ lìa ngã ngã sở, cho đến phàm phu phân biệt

chẳng phải các Thánh”. Như ấm, giới, nhập, không, vô ngã, ngã sở, chỉ cùng chứa nhóm nghiệp phiền não, như dây tự trói , xoay vần sinh nhau, không thật có tự thể. Tất cả các pháp cũng giống như vậy, lìa tự tướng, cộng tướng, do vọng phân biệt các thứ tướng cảnh. Kẻ ngu như thế chẳng phải các bậc Thánh, giúp cho họ biết ngộ tu, vượt phàm lên Thánh.

45. Vì sao bậc Thánh không khởi vọng tưởng:

“Quán sát tất cả các pháp như thế, cho đến trí về pháp vô ngã”. Nói các bậc Thánh hiền vì sao không khởi vọng tưởng, đó là do dứt tất cả danh tưởng vọng tưởng của tâm, ý, ý thức.

“Chứng đắc trí này rồi, biết không có cảnh giới, cho đến mà ngồi trên đó”. Dưới đây là nói về quán sát pháp vô ngã ngã sở được lợi ích. Nghĩa là thấy pháp vô ngã cho nên được nhập Sơ địa. Quán sát khai giác thứ lớp dần dần tiến đến Thập địa, việc phải làm đã làm xong, có hoa sen báu lớn, trên đó có các báu trang nghiêm, có cung điện báu lớn, tòa sen báu lớn. Bồ-tát tu tam-muội Như huyễn mà thành tựu, ngồi trên đó thọ chức vị Phật.

46. Phật xoa đảnh Bồ-tát trao quả Phật:

“Đồng hàng Phật tử trước sau vây quanh, cho đến được Phật rưới nước trên đảnh”. Nói các Bồ-tát này muốn thọ nhận địa vị Phật, Bồ-tát cùng loại là quyến thuộc vây quanh trước sau, tất cả các Đức Phật từ mười phương đến, xoa tay trên đỉnh đầu thọ ký thành Phật. Như khi vua Chuyển luân trao ngôi vị cho thái tử, dùng chung vàng đựng đầy nước bốn biển lớn rưới lên đầu Thái tử, trao địa vị vua Chuyển luân. Thí như các Đức Phật đều dùng tay phải xoa lên đỉnh đầu các vị Bồ-tát trao địa vị Pháp vương.

“Vượt lên địa vị Phật, được pháp tự chứng, cho đến phải riêng tu học”. Vì thấy pháp vô ngã, nương vào đây tăng tiến hành nhân tròn đầy, cho nên vượt địa vị Bồ-tát, được pháp thân Như lai, vì vậy cho nên nói các Bồ-tát phải nên tu học.

“Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ, cho đến xin nói tướng dựng lập chê bai”. Do ở trên quán hai thứ vô ngã, lìa được hai chấp hữu vô, đoạn thường, cho nên thỉnh tướng dựng lập, chê bai. Chẳng có nói có gọi là lập ra, chẳng phải không nói không gọi là chê bai.

“Giúp con và các Đại Bồ-tát, cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác.” Nếu Đức Như lai nói cho chúng con nghe, giúp chúng con lìa kiến chấp hữu vô, mau chứng đắc Vô thượng Bồ-đề.

“Chứng đắc Bồ-đề rồi, cho đến để không sinh tâm chê bai chánh

pháp”. Nói chánh pháp lìa hữu vô, nếu nói hữu vô gọi là chê bai chánh pháp.

47. Phật nhận lời Bồ-tát thỉnh liền nói kệ:

“Phật nhận lời Bồ-tát Đại Tuệ thỉnh rồi liền nói kệ: Thân tư tài an trụ đều chỉ tâm ảnh tượng, cho đến lìa tâm không thật có”. Ý nói các pháp y báo, chánh báo, không biết tự tâm vọng hiện, mà khởi hữu vô, dựng lập chê bai, rơi vào hai kiến chấp.

“Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn nói về nghĩa này, cho đến tánh vô hữu, tánh dựng lập có bốn thứ”. Đây là nêu bốn tên, gọi đó là trong chẳng có tướng, kiến, nhân, tánh, mà ựng lập một cách ngang trái.

“Này Đại Tuệ! Sự chê bai, cho đến đó là tướng dựng lập chê bai”. Kia là pháp dựng lập, quán sát không được mà nói là vô, đó gọi là chê bai.

“Này Đại Tuệ! Thế nào là tướng hữu vô, tướng dựng lập, cho đến đó gọi là tướng hữu vô, tướng dựng lập. Nghĩa là ấm, giới, nhập chẳng có tự tướng, cộng tướng mà vọng chấp đây như vậy, là tự tướng, đây chẳng khác, là cộng tướng. Đây là do lỗi vọng tưởng luống dối các thói quen từ vô thỉ sinh”.

“Thế nào là không có kiến dựng lập kiến? Cho đến đó gọi là không có kiến dựng lập kiến”. Nghĩa đối với ấm, giới, nhập vọng dựng lập ngã, nhân, chúng sinh, cho là năng kiến.

“Thế nào là không có, nhân dựng lập nhân? Cho đến đó gọi là không có nhân, dựng lập nhân”: Ngoại đạo dựng lập thức ban đầu có nhân từ Minh Đế mà sinh. Phật dạy thức ban đầu này không từ Minh Đế nhân sinh, thức ban đầu kia vốn không sinh, sau nhãn, sắc, minh, niệm v.v... làm nhân, như huyễn mà sinh, một niệm không dừng trụ, sinh rồi có, có rồi diệt.

48. Tất cả pháp lìa hữu vô:

“Thế nào là tánh hữu vô, tánh dựng lập? Cho đến đó gọi là tánh hữu vô, tánh dựng lập”: Nói ngoại đối với ba pháp vô vi vô tác mà lập ra tánh hữu. Phật dạy ở đây lìa tánh phi tánh, nói tất cả các pháp lìa hữu vô. Giống như vòng lửa xoay, tóc rũ do dụi mắt mà sinh, như sừng thỏ, sừng ngựa... vốn tự chẳng có.

“Này Đại Tuệ! Dựng lập chê bai, cho đến phải nên quán sát xa lìa kiến chấp này”. Tổng kiết lìa hai thức ác kiến, để khuyên tu học.

“Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát, cho đến tướng năm pháp, ba tự tánh, hai vô ngã”: Phật dạy tám thức, năm pháp, ba tự tánh, hai vô ngã, là muốn giúp cho chúng sinh lìa danh tướng phân biệt, chứng đắc pháp

thân Như lai, xoay vần nối nhau thành Phật không dừng.

49. Không trụ trong hai thừa tất cả và Bích-chi-Phật:

"Vì chúng sinh nên hiện các thứ thân, cho đến không trụ trong đạo Thanh văn, Bích-chi-Phật". Vì lợi ích chúng sinh khiến hạt giống Phật không mất. Tùy theo gốc lành chúng sinh mà hiện bóng các thứ sắc thân, như nương duyên khởi mà sanh vọng chấp, để dụ cho Như lai nương gốc lành chúng sinh mà sinh, như hạt ngọc Ma-ni không có tác tâm mà tùy màu thay đổi, để dụ cho Như lai không tác ý, tùy theo nước tâm gốc lành của chúng sinh lớn hay nhỏ mà thay đổi, cũng như ngọc Ma-ni tùy vật mà biến hiện, để thí dụ Như lai tùy theo gốc lành của chúng sinh hiện chứng cõi Phật, đại chúng nhóm họp trong đó nói pháp. Nói tất cả các pháp như huyễn, như mộng không thật. Bồ-tát đã biết các pháp như huyễn, mà lìa kiến chấp sinh tử đoạn thường v.v... cũng lìa kiến chấp tự tướng, cộng tướng của hai thừa.

"Nghe rồi thành tựu vô lượng trăm ngàn, cho đến xa lìa các kiến chấp hữu vô v.v...". Nói Bồ-tát đã biết các pháp như huyễn, chứng đắc các địa vô lượng ức tam-muội hiện thành Chánh giác. Lại nói rằng pháp do tự tâm hiện lượng, khiến chúng lìa các chấp chư hữu vô v.v...

"Lúc ấy, Đức Thế Tôn liền nói kệ rằng: Phật tử thường quán sát, thế gian chỉ là tâm, cho đến tất cả đều thành tựu". Nói quán sát sự sinh tử của thế gian chỉ do tự tâm vọng hiện, như ngọc ma-ni vô tư hiện ra nhiều màu, lìa sự tạo tác thì tất cả thành tựu.

50. Đại Tuệ nêu lên pháp không để thưa hỏi Như lai:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ, cho đến vô sinh, không hai, vô tự tánh tướng". Ở trên nói tất cả các pháp như huyễn, như mộng, tức là nói pháp không, cho nên Đại Tuệ nêu lên pháp không này để thưa hỏi Như lai. Lại nói rằng dưới đây nêu không, vô sinh... để nói lên chí thú của bốn môn ở trên. Cái gọi là không là nói năm pháp ở trước chẳng phải thật có. Vô sinh để nói lên tám thức bất sinh. Không hai, là hai thứ ngã đều mất. Lìa tánh tức ba tánh vắng lặng. Cho nên đoạn kinh trên nói: Thấy cảnh giới sở hành của các Đức Như lai, rốt ráo lìa bỏ, năm pháp, ba tự tánh.

"Con và các vị Bồ-tát đã ngộ được tướng này, cho đến đắc Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác". Chúng con giác ngộ rồi, tức lìa vọng tưởng, mà chứng Bồ-đề.

51. Phật hứa trả lời:

Phật dạy: Lắng nghe! Ta sẽ nói cho các ông nghe, cho đến nói không, vô sinh, không hai không tự tánh". Nói không, là thế gian vọng

tưởng chấp đắm tánh cú nghĩa, vì phàm ngu chấp tự tánh các pháp, cho nên ta nói các pháp không, vô sinh, không hai lìa tự tánh tướng.

"Này Đại Tuệ! Lược nói tánh không có bảy thứ: Tướng không, tự tánh không, thành không, vô hành không, Nhất thiết pháp chẳng thể nói không, Đệ nhất nghĩa Thánh trí đại không và bỉ bỉ không". Các giáo nói về nghĩa không, tự có thêm bớt. Kinh này tuy tóm lược, nghĩa kia không khác nhau.

a) "Thế nào là Tướng không? Nghĩa là tất cả các pháp... cho đến thế nên nói tất cả các pháp tự tướng là không". Nói tướng các pháp xoay vần làm nhân duyên cho nhau, chứa nhóm, không có tự thể. Tự tướng và cộng tướng đều bất sinh, cho nên tướng nương vào đâu mà an trụ?

b) "Thế nào là Tự tánh không? Nghĩa là tất cả pháp tự tánh bất sinh, đó gọi là tự tánh không" tức sinh tánh thể tự tánh bất sinh.

c) "Thế nào là vô hành không? Nghĩa là các uẩn xưa nay là Niết-bàn, cho đến đó gọi là vô hành không" tất cả các pháp bản tánh thường diệt, không còn diệt nữa, há có hành ư!

d) "Thế nào là hành không? Nghĩa là các uẩn do nghiệp và nhân, cho đến đó gọi là hành không": Nói năm ấm các hành pháp, từ các duyên sinh khởi, không có ngã và ngã sở, pháp hữu vi hành không.

e). "Thế nào là tất cả pháp không thể nói không, cho đến đó gọi là không thể nói không": Tất cả pháp từ vọng tưởng sinh ra, không có tự tánh cho nên lìa lời nói.

f) "Thế nào là Đệ nhất nghĩa Thánh trí đại không, cho đến đó gọi là Đệ nhất nghĩa, Thánh trí đại không": Nghĩa là khi Như lai đắc tự giác Thánh trí Đệ nhất nghĩa thì tất cả vọng tưởng thói quen kiến chấp lỗi lầm thảy đều xa lìa.

g) "Thế nào là bỉ bỉ không? Nghĩa là đối với đây không kia, đó gọi là bỉ bỉ không?" Đây gọi là vô không lẫn nhau. Đối với đây không kia, đối với kia không đây nên gọi là bỉ bỉ không. Đối với kia có đây, đối với đây có kia, thì chẳng gọi là không.

52. Nêu ví dụ để hiển bày rõ:

"Thí như nhà Lộc Tử Mẫu không có voi ngựa trâu dê, cho đến chẳng phải không có chúng Tỳ-kheo": Lộc Tử là tên người, mẹ của Lộc Tử là Ưu-bà-di, Tỳ-xá-khư, rất kính trọng Tam bảo, xây dựng tinh xá cho chúng Tỳ-kheo ở, trong đó không có các súc vật như voi ngựa, vì không có voi ngựa cho nên nói không.

"Này Đại Tuệ! Chẳng phải nói là nhà không có tự tánh của nhà,

cho đến chẳng phải các chỗ khác không có voi ngựa trâu dê": Nhà và Tỳ-kheo có chẳng gọi là không. Nếu các chỗ khác có voi ngựa cũng chẳng thể nói voi ngựa là không.

"Này Đại Tuệ! Tất cả các pháp tự tướng, cộng tướng, cho đến rất thô trong cái không kia, ông phải xa lìa". Nói không ấy rất thô, chẳng phải là chân không, cho nên khuyên xa lìa.

53. Giải thích vô sinh:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Vô sinh, cho đến trừ người sống trong tam-muội đó gọi là vô sinh". Đây là giải thích vô sinh. Nói y theo nhân duyên phá sinh, cho nên nói không tự sinh, nếu phá sinh nói vô sinh thì chẳng phải vô sinh chân thật, trừ người sống trong tam-muội như huyễn của Địa thứ tám trở lên, đó gọi là vô sinh chân thật.

"Này Đại Tuệ! Vô tự tánh là do vô sinh, cho đến đó gọi là vô tự tánh". Nói các pháp một niệm không dừng trụ, do dị tánh khởi, nên gọi là vô tự tánh.

54. Thế nào là không hai:

"Thế nào là không hai tướng. Này Đại Tuệ! Như bóng sáng, cho đến đều đối nhau độc lập thì không thành": Nói thí như bóng sáng dài ngắn, trắng đen, đều do đối đãi mà lập không thật, không được nói hai.

"Này Đại Tuệ! Chẳng phải ngoài sinh tử có Niết-bàn, cho đến vô tự tánh tướng, ông cần nên học". Nghĩa là nói vọng tưởng tánh không, ngay nơi sinh tử thành Niết-bàn, nếu mê tánh chân thật là có, ngay nơi Niết-bàn thành sinh tử. Nếu sinh tử Niết-bàn không hai thì tất cả các pháp cũng giống như vậy.

55. Ngộ thì sinh tử là huyễn mộng, mê thì các nghiệp sinh tử không hoại:

"Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn lặp lại nghĩa này, nên nói kệ rằng: Ta thường nói pháp không, xa lìa đoạn và thường, sinh tử như huyễn mộng, mà nghiệp kia chẳng hoại": Ý nói đạo lý chân thật thì sinh tử thật là không, giống như huyễn mộng, chỉ vì không hiểu được huyễn mộng, nên các nghiệp sinh tử không thể tan hoại.

"Hư không và Niết-bàn, Diệt hai cũng như thế, kẻ ngu vọng phân biệt, các Thánh lìa hữu vô": Là nói ba vô vi ở trên là không, không được đối với Niết-bàn mà nói sinh tử, cũng không được đối với sinh tử mà nói Niết-bàn, kẻ ngu vọng tưởng nên nói là hai, bậc Thánh thể đạt nên lìa hữu vô.

Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn lại bảo Đại Bồ-tát Đại Tuệ rằng, cho

đến đều nói nghĩa này". Nói nghĩa không v.v... vào khắp các kinh, không có một pháp nào chẳng chứa đựng lý này.

56. Hội quyền về thật:

"Này Đại Tuệ! Các kinh điển, cho đến muốn cho nghĩ là nước mà thật không có nước". Đây gọi là hội quyền về thật. Nhưng trong các kinh hữu không nói không, vô sinh, là do chúng sinh hy vọng chẳng phải một. Cho nên Đức Như lai tùy tâm chúng sinh tạo ra các dị thuyết khác nhau, mà thật do tâm ngộ chứng, chẳng phải do lời nói. Thí như bầy nai quá khát nước, thấy ánh nắng mùa xuân mà tưởng là nước, mê loạn chạy đến tìm, nhưng là kia ánh nắng chứ thật chẳng phải nước.

"Điều mà các kinh nói cũng giống như vậy, cho đến nên thuận theo nghĩa chớ chấp lời nói": Khuyên y theo thật nghĩa chớ có chấp lời nói.

57. Chúng sanh phiền não cũng có thân Như lai:

"Lúc bấy giờ, Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật, cho đến như hạt châu rất quý bỏ trong túi áo dơ". Kinh Như lai Tạng cũng nói trong tất cả chúng sinh tham sân si phiền não cũng có thân Như lai, thường không bị ô nhiễm, đức tướng đầy đủ như ta không khác.

Ngoại đạo nói ta là tác giả thường còn, cho đến đâu không đồng với ngã của ngoại đạo ư!

Đây là lời hỏi văn Như lai, nếu nói có nghĩa Như lai tàng thì trái với tất cả kinh điển ở trên đều nên nói không, tức đồng với ngoại đạo nói có thần ngã. Nhưng kia chấp ngã có ba nghĩa: 1. Thể thường gọi là tác giả. 2. Tuy ở trong năm ấm mà lìa cầu-na. 3. Trải qua khắp các đường mà thật chẳng sinh diệt. Nay nói nghĩa Tàng đâu chẳng phải đồng với ngã của ngoại đạo!

58. Lời Như lai nói khác với thần ngã của ngoại đạo:

"Phật dạy: Này Đại Tuệ! Ta nói Như lai Tạng, cho đến không nên ở đây khởi chấp đắm ngã". Ý nói lời Như lai nói khác với thần ngã của ngoại đạo. Ngoại đạo nói ngã như mè, lúa mì, chỉ lập ra định tướng. Phật nói Như lai tàng, hoặc gọi là không, hoặc gọi là thật, cho đến vô nguyện, đây là thể một, ứng theo vật mà có tên khác, không đồng với thần ngã mà ngoại đạo nói, vì kẻ ngu sợ vô ngã đó nên Như lai phương tiện nói cảnh giới không thật có, tạo ra môn Như lai Tạng, khuyên các Bồ-tát không nên đồng chấp ngã như ngoại đạo.

59. Nêu ví dụ để làm rõ nghĩa:

"Này Đại Tuệ! Thí như người thợ gốm đối với một đống đất, cho đến có các tên gọi khác nhau". Như người thợ gốm đối với một đống

đất, tùy theo việc cần làm, phương tiện làm ra các thứ, khí cụ để dụ cho Như lai đối với tất cả pháp đều vô ngã, nên ứng với căn cơ phương tiện hoặc nói Như lai tàng, hoặc nói vô ngã, các tên gọi khác nhau.

60. Muốn lìa vọng kiến phải biết nghĩa Như lai tàng vô ngã:

"Này Đại Tuệ! Ta nói như Như lai tàng, cho đến nên biết nghĩa vô ngã Như lai tàng". Đây là muốn nói lìa vọng kiến, chứng Vô thượng Bồ-đề, phải biết nghĩa vô ngã Như lai tàng. Nhưng nói Như lai tàng ấy, gồm có ba nghĩa: 1. Nghĩa ẩn phú, nghĩa là che lấp Như lai cho nên nói tàng. Kinh Lý Thú Bát-nhã chép: Tất cả chúng sinh đều Như lai tàng. Kinh Thắng-man chép: Pháp thân Như lai không lìa phiền não tàng gọi là Như lai tàng. 2. Nghĩa họp nhiếp, nghĩa là pháp thân Như lai gồm nhiếp tất cả thân tướng, cõi nước thần thông đại dụng vô lượng công đức, cũng nghĩa là gồm nhiếp tất cả chúng sinh, đều ở trong Như lai tàng. 3. Nghĩa xuất sinh, pháp thân này đã gồm chứa các đức, biết rõ chứng nhập thì có khả năng sinh ra. Cho nên luận Thập Địa chép: Trí địa năng sinh nhân quả vô lậu, cũng năng sinh thành đạo hạnh trời, người. Ba nghĩa này, trước hết y theo khi mê, sau y theo khi ngộ, trung gian in sâu vào thể. Cho nên Kinh Thắng-man chép: Nếu bị vô lượng phiền não trói buộc mà đối với Như lai tàng không nghi ngờ thì sẽ thoát khỏi sự trói buộc đối với vô lượng kho phiền não , pháp thân cũng không nghi ngờ, chỉ có quả hiển bày dễ tin, nhân ẩn khó nói, người hiểu biết nông cạn có hành động khinh nhân trọng quả, mong các người học tin sâu tâm mình.

61. Phật nói kệ nói về sự nối nhau:

"Lúc ấy, Đức Thế Tôn nói kệ rằng: Sĩ phu uẩn nối nhau, các duyên và cát bụi, thắng, tự tại tác giả, đây chỉ tâm phân biệt". Ngoại đạo chấp do thần ngã nên làm cho ấm nối nhau, lại chấp cát bụi v.v... làm duyên với pháp, nhân duyên sinh, hoặc chấp tất cả đều do trời Tự tại thù thắng mầu nhiệm làm ra. Đây chỉ là tâm lượng vọng tưởng.

■

CHÚ ĐẠI THỪA NHẬP LĂNG-GIÀ KINH

QUYỂN 4

1. Thỉnh Như lai nói về Như:

"Lúc bấy giờ, Đại Bồ-tát Đại Tuệ, cho đến thành đại tu hành". Vì ở trên nhập ba giải thoát môn mau chứng Bồ-đề. Cho nên Đại Tuệ thỉnh Như lai nói Như. Các vị Đại Bồ-tát thực hành pháp phương tiện vô lậu.

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát thành tựu, cho đến được gọi là đại tu hành". Như lai nói đầy đủ bốn phương tiện có thể thành tựu tu hành đại phương tiện. Ở đây nêu lên bốn tên, đoạn dưới tự giải thích.

2. Quán sát tự tâm hiện:

"Này Đại Tuệ! Thế nào là quán sát tự tâm hiện, cho đến Quán sát tự tâm hiện như vậy". Ở đây là nói pháp y báo, chánh báo v.v... trong ba cõi, chỉ do tự tâm huân tập tội lỗi thói quen từ vô thỉ, vọng tưởng phân biệt tùy nhập mà hiện ra. Như luận Khởi Tín chép: Vì tất cả các pháp từ tâm khởi lên, vọng niệm mà sinh. Quán sát như vậy gọi là chánh quán.

"Này Đại Tuệ! Thế nào là Đại Bồ-tát lìa kiến chấp sinh trụ diệt? Cho đến chuyển sở y chỉ, được thân ý sinh": Xa lìa kiến chấp sinh, nghĩa là giai vị mãn công dụng ở Thập địa đã xong, đối với hai thứ sinh, mà lìa được tướng kiến chấp sinh kia, chứng tánh như huyễn, trụ địa thứ tám, hiểu rõ tâm thức v.v... Được thân ý sinh, tức vô công dụng đạo giác pháp tự tánh thân ý sinh.

3. Bồ-tát Đại Tuệ hỏi về thân ý sanh:

"Đại Tuệ bạch Thế Tôn! Vì nhân duyên gì gọi là thân ý sinh?" Vì Bồ-tát Địa thứ tám ở trên đã nói chuyển thức sở y tại sao lại gọi là thân ý sinh! Cho nên hỏi thân ý sinh là nhân duyên gì?

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Thân ý sinh... cho đến xa lìa kiến chấp đối với sinh trụ diệt". Vì ý có ba nghĩa cho nên lấy ý làm ví dụ: 1. Nhanh chóng. 2. Vô ngại. 3. Đến khắp. Dùng để dụ cho Bồ-tát chứng đắc tam-muội Như huyễn hiện thân khắp mười phương để hóa độ chúng sinh cũng có ba nghĩa này. Từ thân ý sinh ấy cũng giống như vậy trở

xuống, là dùng pháp hợp với thí dụ rất dễ hiểu.

4. Nói về bốn thứ tu hành:

"Này Đại Tuệ! Vì sao quán pháp bên ngoài là vô tánh, cho đến ông nên như vậy mà siêng năng tu học": Ở đây là nói về bốn thứ tu hành đúng như thật, thành bốn pháp môn trên, nghĩa là quán tự tâm sở hiện hành, thành tựu pháp môn tất cả pháp không ở trên. Xa lìa sự chấp đắm sinh trụ diệt, thành pháp môn vô sinh trên. Khéo biết ngoài pháp không có tánh hành, thành tựu pháp môn vô tự tánh ở trên. Chuyên cầu tự chứng Thánh trí hành, thành tựu pháp môn không hai ở trên. Đó gọi là Bồ-tát thành tựu bốn pháp, được tu hành đại phương tiện đúng như thật, cho nên khuyên ông phải siêng năng tu học.

5. Nêu tướng nhân duyên để thưa hỏi:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại thỉnh Thế tôn, cho đến không vọng chấp các pháp tiệm sinh và đốn sinh". Do kiến chấp vọng tưởng ở trên duyên sinh trong ba cõi, cho nên Đại Tuệ nêu tướng nhân duyên để thưa hỏi.

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Tất cả pháp nhân duyên sinh, cho đến đó gọi là duyên bên ngoài trước sau chuyển sinh". Nói đống đất làm nhân, nước gây, v.v... làm duyên mà thành cái bình là quả. Như đất bình nhân quả đã như vậy, nêu các thứ như tơ lụa v.v... chồng lên nhau thành bốn thứ cũng giống như vậy, đều dùng tơ lụa, lát chiếu, giống mầm, tô lạc làm nhân kia, chồng chất lên nhau, mầm mống tô lạc làm quả. Nghĩa duyên rất dễ hiểu, đó gọi là pháp duyên sinh, chắc chắc trước nhân sau quả xoay vần mà sinh. Thân sinh khởi làm nhân, sơ trợ giúp làm duyên.

"Bên trong, nghĩa là vô minh ái nghiệp v.v... cho đến đây chỉ là phân biệt của người ngu". Nội duyên: Nghĩa là lấy vô minh ái nghiệp v.v... làm nhân duyên, sinh thân ấm giới nhập gọi là quả. Chỉ do kẻ ngu luống dối phân biệt, đều chấp khác nhau. Trong như phẩm Phá nhân duyên Trung luận có nói, rộng nhưng bên ngoài do bên trong biến đổi, gốc ngọn gồm thâu lẫn nhau thành một duyên khởi.

6. Nhân có sáu thứ:

"Này Đại Tuệ! Có sáu thứ Nhân: là nhân Đương hữu, nhân Tương thuộc, Tướng nhân, Tác nhân, nhân Hiển thị, Đãi nhân". Ở trên nói chung tất cả các pháp nhân duyên trong ngoài đã xong. Dưới đây nói riêng sáu nhân và bốn duyên, đều là pháp mà kẻ ngu tự phân biệt.

a) "Này Đại Tuệ! nhân Đương hữu là pháp trong ngoài tạo nhân sinh quả": Nói khi quả sau sinh khởi gọi là đương hữu, tức là hiện tại

làm nhân, đời sau được quả, gọi là nhân đương hữu.

b) “Nhân Tương thuộc, nghĩa là pháp trong ngoài làm sở duyên rồi sinh quả ấm, hạt giống, v.v...”: Nghĩa là phan duyên rồi, pháp bên trong bên ngoài sinh, năng sở nhân quả lại lệ thuộc nhau. Uẩn quả cũng là nhân của hạt giống.

c) “Tướng nhân, là tạo ra quả sinh nhau, nối nhau”: Nói làm quả tướng lẫn nhau, nối nhau không dứt gọi là tướng nhân. Luận Đối pháp chép: Câu hữu làm quả lẫn nhau, như đại tướng sở tướng, tâm đối với tâm tùy chuyển, nghĩa là tướng hữu vi đối với pháp hữu vi, pháp hữu vi đối với tướng hữu vi. Tâm đối với pháp tùy tâm, pháp tùy tâm đối với tâm, làm quả lẫn nhau, cũng gọi là câu hữu nhân.

d) “Nhân Năng tác, nghĩa là làm việc tăng thượng mà sinh quả như vua Chuyển luân”: Tất cả pháp hữu vi chỉ trừ tự thể, vì tất cả pháp là nhân năng tác. Vì kia khi sống không bị chướng ngại mà ở, thí như người trong nước, do luân vương kia không bị tổn hại, đều nói rằng: ta nhờ luân vương mà được an vui.

e) “Nhân Hiển liễu, nghĩa là phân biệt sinh năng hiển cảnh tướng, như ngọn đèn soi chiếu các vật ý nói”.

Nói vọng tưởng sự sinh rồi thì năng hiển cảnh tướng, năng sở nhân quả phát minh lẫn nhau, như ngọn đèn soi chiếu các vật.

f) “Nhân Quán đãi, nghĩa là khi diệt thì dứt thuộc nhau, không sinh vọng tưởng”. Như dài ngắn, cao thấp làm tướng nhân lẫn nhau. Nhân quả đối đãi cũng như vậy. Nhân diệt quả khởi cho nên nói khi diệt thì dứt thuộc nhau, không chấp pháp vọng tưởng sinh.

7. Bác bỏ chấp sáu thứ nhân duyên sanh:

“Này Đại Tuệ! Kẻ ngu này tự phân biệt... cho đến tìm nhân tướng kia chẳng thật có”. Dưới đây là bác bỏ chấp sáu thứ nhân duyên sinh, do tướng tự tâm vọng tưởng. Nếu nói đốn sinh, thì năng sở nhân quả không khác nhau, làm gì có tướng nhân. Nếu tiệm sinh thì tìm thể tướng kia cũng không thật có, như chẳng sinh con thì làm sao gọi là cha. Nói chẳng sinh con thì không thể gọi là cha, đây là một ví dụ bác bỏ cả hai kiến chấp. Nếu nhân quả đồng thời đốn sinh thì như cha con ngang nhau, cao thấp không phân biệt. Nếu trước nhân sau quả thì cha trước con sau. Nếu con chắc chắn sau cha thì gọi như thế nào, đây là lời vặn hỏi, hai chấp đều mất. Cha dụ cho nhân, con dụ cho quả. Lại nói rằng nếu không có cha thì không thể gọi là con. Phần trước đã diệt phần sau không được thứ lớp gọi tên.

8. Vọng chấp bốn duyên sinh:

"Có những người chấp đắm nói do nhân duyên... cho đến điều vì tướng chấp đắm vọng tưởng": Ở đây nói vọng chấp bốn duyên sinh, nghĩa là thân có thể khả năng phân biệt quả gọi là nhân duyên, lại nương nhau gọi là duyên sở duyên. Trước sau khai bày dẫn dắt gọi là thứ lớp. Không ngại nghĩa sinh gọi là tăng thượng. Những người chấp đắm cho rằng bốn duyên năng sở sinh pháp thuộc nhau thứ lớp sinh, đều không thật có, chỉ do tâm lượng vọng tưởng chấp đắm tướng. Bốn duyên nghĩa rộng như luận Duy thức nói.

9. Nên lìa tướng nhân duyên hòa hợp:

"Này Đại Tuệ! Thứ lớp và đốn nhanh đều bất sinh... cho đến tiệm đốn sinh kiến chấp". Ngày xưa Đức Phật phương tiện nói tất cả các pháp đều do nhân duyên sinh, để bác bỏ tự nhiên vô nhân tà nhân của ngoại đạo. Lại nói duyên sinh vô ngã, bác bỏ chấp hữu ngã của ngoại đạo. Như bài kệ dưới nói: Vì ngăn dứt năng tác nên nói nhân duyên hòa hợp, vì ngăn lỗi thường nên nói duyên là vô thường. Nay đây sẽ khiến xả bỏ quyền thừa, thấu đạt duy tâm hiện. Cho nên kiết thúc phá rằng: nên lìa tướng nhân duyên hòa hợp, đốn tiệm sinh kiến chấp, ngăn dứt dị kiến. Trong quyền thật giáo gồm có ba thuyết: 1. Khiến các Bồ-tát biết tất cả các pháp do nhân duyên sinh, khác với kiến chấp của ngoại đạo. 2. Biết từ tâm hiện, xả bỏ kiến chấp Hai thừa. 3. Duy tâm tánh khởi, không đồng với quyền giáo, người học nên biết.

10. Đức Thế tôn nói kệ:

a) "Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn nói kệ rằng: Tất cả pháp vô sinh, cũng lại không có diệt, đối với các duyên kia, phân biệt tướng sinh diệt". Do tất cả các các pháp là vô sinh cho nên không thể nói diệt, chỉ đối với các duyên không thật kia mà vọng phân biệt có tướng sinh diệt.

b) "Chẳng ngăn các duyên hội, như thế diệt lại sinh chỉ vì dứt chấp đắm, vọng tình của phàm ngu": Ở đây nói Phật không ngăn pháp duyên khởi diệt lại sinh, vì tự tánh của pháp là bất sinh, chỉ vì ngăn dứt vọng tưởng chấp đắm của phàm ngu si hoặc.

c) "Pháp hữu vô trong duyên, thảy đều không có sinh, thói quen mê chuyển tâm, từ đây ba cõi hiện". Nói duyên khởi hữu vô tất cả các pháp đều vô sinh. Chỉ do thói quen của tự tâm mê chuyển, cho nên ba cõi hiện ba cõi: nghĩa là dục hữu, sắc hữu, vô sắc hữu. Xưa nay không có sinh, cũng lại không có diệt... cho đến mà nói có sinh diệt". Nếu lìa bỏ hai chấp tất cả vọng kiến thì biết pháp sở sinh, nhân duyên năng sinh thảy đều vốn không, chẳng lại tìm cầu giúp cho trở thành vô.

11. Bồ-tát Đại Tuệ hỏi về tướng nói năng phân biệt và pháp môn Tâm:

"Lúc bấy giờ, Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật... cho đến đối với hai nghĩa mà được thanh tịnh": Vì ở trên nói chỉ tùy thế tục mà nói có sinh diệt, cho nên Đại Tuệ nêu lên tướng nói năng phân biệt và pháp môn tâm để thưa hỏi.

"Này Đại Tuệ! Có bốn tướng nói năng phân biệt... cho đến đó là bốn thứ". Bốn tướng nói năng văn nêu rõ rất dễ hiểu. Lại nữa, mộng lời nói, cũng gọi là địa thứ tám Bồ-tát đắc Vô sinh nhẫn giác rồi, duyên Thắng giải hạnh địa cho đến Địa thứ bảy. Trước trải qua cảnh giới không thật, nói các pháp như mộng nên gọi là lời nói trong Mộng.

12. Chỗ phát ra lời nói do đâu sinh lời nói:

"Đại Tuệ lại bạch Thế tôn... cho đến chỗ nào? Cớ gì? Tại sao sinh khởi?". Hỏi chỗ phát ra lời nói, hỏi do đâu mà sinh lời nói.

Phật bảo Này Đại Tuệ! Do đâu, ngực, cổ, họng, mũi, môi, lưỡi, nướu, răng hòa hợp mà khởi, đây là chỗ các duyên phát ra lời nói.

"Đại Tuệ lại bạch Phật! Lời nói phân biệt, cho đến vì vọng tưởng là nhân khởi lời nói". Nghĩa là lời nói kia do phân biệt mà sinh.

"Nếu khác thì phân biệt chẳng nên làm nhân... cho đến vì vậy cho nên chẳng phải khác cũng chẳng phải không khác". Nếu lời nói và phân biệt khác thì phân biệt không hiển rõ nghĩa nói năng cũng lẽ ra không hiển được nghĩa, nhưng lời nói có công năng năng hiển nghĩa cho nên đều bác bỏ.

"Đại Tuệ lại bạch Thế Tôn!... cho đến do nói năng mà được vào, chẳng phải tức là lời này": Do ở trên nói lời nói năng hiển nghĩa, cho nên Đại Tuệ hỏi là lời nói tức Đệ nhất nghĩa hay sở nói là Đệ nhất nghĩa, và lặp lại nêu Đệ nhất nghĩa tâm pháp trên để thỉnh hỏi. Nhưng Đức Phật đáp rằng: Chẳng phải nói năng cũng chẳng phải điều được nói. Vì sao? Vì Đệ nhất nghĩa là tự chứng Thánh trí tam-muội lạc cảnh, do nói năng mà được vào, chẳng phải tức tức là lời này, vì vậy cho nên nói như ngón tay chỉ mặt trăng, nếu thấy được mặt trăng thì biết rõ ngón tay kia chẳng phải mặt trăng.

13. Ngôn ngữ là vô thường:

"Đệ nhất nghĩa là cảnh tự chứng trong Thánh trí v.v... cho đến đối với Đệ nhất nghĩa không thể hiển bày. Lời nói sinh diệt dao động, đó là vô thường. Từ các duyên sinh tức không có tự thể, làm sao hiển được Đệ nhất nghĩa!

"Đệ nhất nghĩa không có tướng tự tha... cho đến phải xa lìa tướng

lời nói phân biệt". Nói Đệ nhất nghĩa bặt dứt tướng tự tha. Lời nói liên quan đến tướng hữu cho nên không thể hiển bày. Lại Đệ nhất nghĩa chỉ chứng nhập tự tánh chân tâm, ngoài tâm không có pháp, các pháp bên ngoài đều không có tự tánh, nên nói năng vọng tưởng đâu thể hiển bày, cho nên khuyên lìa lời nói phân biệt, nương Đệ nhất nghĩa.

14. Đức Phật nói kệ:

a) "Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng: Các pháp không tự tánh, cũng lại không lời nói, nghĩa sâu xa không không, kẻ ngu bị trôi lăn". Vì các pháp không có tự thể, cũng không có lời nói, kẻ ngu không thấy nói năng không, điều được nói là không, cho nên trôi lăn trong sinh tử.

b) "Tất cả pháp vô tánh, lìa lời nói phân biệt, các hữu như mộng huyễn, chẳng sinh tử, Niết-bàn". Nói tất cả pháp và nói năng không thật, như mộng như huyễn. Như mộng huyễn thì đâu có tướng sinh tử Niết-bàn chắc chắn.

c) "Như vua và Trưởng giả, vì muốn các con vui... cho đến tự chứng pháp thật tế. Bài tụng trên là nêu ví dụ, bài tụng dưới là hợp pháp. Nói nay ta giảng nói tự giác Thánh trí cảnh giới thật tế, không nói điều do lời nói ra.

15. Nói ba pháp để nói về bốn câu:

"Lúc bấy giờ, Bồ-tát Đại Tuệ... cho đến tự chứng Thánh trí cảnh giới sở hành". Đại Tuệ do ở trên nói Đệ nhất nghĩa đế, tức là tự chứng Thánh trí sở đắc chẳng phải cảnh giới nói năng phân biệt, tức nêu tự chứng Thánh trí sở đắc Đệ nhất nghĩa để thưa hỏi. Nhưng Đệ nhất nghĩa thể lìa bốn câu chấp, một khác, hữu vô, đoạn thường, câu bất câu. Đại Tuệ xin lìa pháp bốn câu. Trong đây nói ba pháp để nói về bốn câu, có mười hai câu, y theo văn có chín, ẩn hiển lẫn nhau có ra. Trong một khác có bốn câu, trong hữu vô có bốn câu, trong thường vô thường có hai câu. Kinh tóm lược đầy đủ như trong luận Tứ tông có nói.

"Xa lìa vọng chấp tự tướng... cho đến tròn đầy đầy đủ tất cả công đức". Nói chẳng phải chỉ lìa kiến chấp ngoại đạo, mà còn lìa chấp của Hai thừa ấm, giới, nhập, tự tướng, cộng tướng, giúp cho các Bồ-tát và các chúng sinh mau chứng vô thượng chủng trí của Như lai.

16. Nêu ra pháp thể hữu vô:

"Phật dạy Này Đại Tuệ! Lành thay! Lành thay!... cho đến Tất cả tự tánh vô Thường vô thường v.v...". Ở trên tuy nói lìa hữu vô v.v... nhưng chưa biết thế nào là hữu vô. Nay nêu ra pháp thể hữu vô. Nói phàm phu ngu si, không biết tự tâm lượng vọng huân tập làm nhân biến

hiện. Chấp đắm pháp bên ngoài là hữu là vô, khởi chấp bốn câu v.v... đây là hữu chấp thể hữu vô. Mười hai ví dụ dưới, so sánh với các pháp hữu vô, một khác này đều không chân thật phải nên xa lìa. Lời đáp trên nguyện vì con nói lìa các cảnh giới sở hành như một khác, hữu, vô, thường, vô thường, v.v...

17. Phật nêu ví dụ để làm sáng tỏ:

a) Này Đại Tuệ! Thí như bầy thú bị cơn khát ép ngặt... cho đến rơi vào trong các chấp đắm một khác, v.v...” Nai chạy theo bóng nắng so sánh với người ngu ưa muốn cảnh giới, kẻ phàm phu ngu si cũng giống như vậy. Hợp với bày thú ở trên, từ vô thỉ vọng tưởng luống dối huân tập ba độc đốt tâm. Hợp với ba khát ép ngặt ở trên, ưa cảnh giới sắc, chấp sinh, trụ, diệt, hợp với ánh nắng khi trời sáng ở trên mà tưởng là nước chấp pháp trong ngoài, rơi vào sự chấp đắm một khác, v.v... hợp với mê hoặc rong ruổi vào các đường, không biết chẳng phải nước.

b) “Này Đại Tuệ! Như thành Càn-thát-bà... cho đến lìa hai pháp tự tánh khởi có tánh phân biệt”. Nói ba lượng là: 1. Hiện lượng. 2. Tỷ lượng. 3. Thánh ngôn lượng. Lượng là nghĩa khuôn mẫu chắc chắn, thí như thăng đấu đong vật đo. Hiện lượng: Hiện là hiển hiện, nghĩa là rõ ràng chứng cảnh, không lệ thuộc danh ngôn, tâm không tính toán đo lường, tự thân đắc pháp thể, lìa vọng tưởng phân biệt, mà chẳng lầm lẫn. Tỷ lượng: Tỷ là so sánh chủng loại, nghĩa là dùng nhân để thí dụ, so sánh chủng loại tính toán đo lường mà biết được, như từ xa thấy khói thì biết có lửa, cách tướng thấy sừng biết chắc là có trâu, dù không đích thân thấy, cũng chẳng phải vọng tưởng. Thánh ngôn lượng: Nghĩa là dùng Thánh giáo Như lai làm chuẩn mực, cho nên người xưa dạy sau khi Phật diệt độ lấy kinh luận làm khuôn phép, lấy tri thức làm kim chỉ nam để ngăn dứt ngoại đạo.

18. Nói về năm phần luận:

Ngũ phần luận: 1. Tông; 2. Nhân; 3. Dụ; 4. Hợp; 5. Kiết. Ba thứ tông nhân dụ, cũng gọi ba chi tỷ lượng, dụ hợp chỉ thành, vả lại nluống ngoại đạo vọng chấp. Chấp âm thanh là thường. Trong Thanh Minh lập lượng rằng: Thanh là hữu pháp, định thường là tông, nhân gọi là tánh sở tác, đồng dụ như hư không, nhưng hư không chẳng có tánh sở tác, trong nhân không chuyển dẫn dụ không đồng đều, lập âm thanh là thường bất thành. Nếu âm thanh trong Phật pháp là vô thường, cho nên lập lượng rằng: Âm thanh là hữu pháp, nhất định là vô thường làm tông. Nhân nói tánh sở tác, đồng dụ như bình chậu. Kinh Lăng-nghiêm chép: Âm thanh lẫn lộn lời nói, chỉ nương danh cú vị, chẳng lẽ là thường. Các thứ chấp

đắm của ngoại đạo tự cho là hơn người. Nếu không loại bỏ kia để lập lượng so sánh phá trừ, thì do đâu mà phá chấp được, cho nên Ngũ phần luận do Đức Như lai nói, như dùng chêm để lấy chêm, dùng âm thanh dừng âm thanh. Có chỗ nói dẹp bỏ dị chấp của ngoại đạo, định ra giềng mối tông môn cho Phật giáo, giúp cho các chúng sinh ở trong cảnh giới sở chứng của bậc tự giác Thánh trí, lìa các dị kiến hữu vô... Kẻ ngu mê giáo còn chấp có tánh vọng tưởng phân biệt một khác, đoạn thường.

19. Người tu hành nên dứt tâm, ý, thức:

"Này Đại Tuệ! Những người tu hành chuyển tâm, ý, thức... cho đến chấp đắm ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả". Những người tu hành, nên dứt tâm, ý, thức lìa hai tánh năng thủ sở thủ, nhập Như lai địa, đối với có và không chẳng sinh vọng tưởng. Nếu đối với cảnh do tự giác chứng được mà chấp hữu vô thì lại chấp ngã, ngã sở.

"Này Đại Tuệ! Tất cả các pháp tự tướng, cộng tướng... cho đến Tự chứng Thánh trí Thánh trí tam-muội lạc". Nói vị hóa Phật chỉ thuận theo kẻ ngu chấp vọng khởi, tạo các thứ lời nói. Nói tự tướng, cộng tướng, khiến cho biết không phải thật pháp. Phi phi Phật, là hai bản dịch đời Tống và Ngụy đều gọi Phật pháp.

20. Tà kiến có ba thứ:

"Này Đại Tuệ! Thí như trong nước có bóng cây hiện... cho đến Tất cả phân biệt như câu bất câu v.v..." Như lai kiết khuyên đối với sở chứng nên lìa các ác kiến phân biệt của phàm phu ngoại đạo về sinh diệt một khác, hữu vô, đoạn thường, câu bất câu v.v... ở trên. Tà kiến ở Thiên Trúc đại khái có ba: 1. Ngoại đạo ngoài Phật pháp chấp đắm bốn câu ở trên, và sáu vị giáo chủ ngoại đạo, chín mươi sáu phái ngoại đạo. 2. Ngoại đạo nương gá Phật pháp: Xuất phát từ Độc Tử Phương quảng, tự cho mình là thông minh, đọc kinh sách Phật mà không hiểu rõ chánh kiến, sinh kiến giải khác, thí như trâu uống nước thành sữa, rắn uống nước thành chất độc, các sư đều không chấp nhận, đó là người tà kiến nương gá Phật pháp. 3. Kẻ học Phật pháp thành ngoại đạo, chấp giáo môn của Phật mà sinh phiền não, không được ngộ nhập. Đại luận chép: Nếu không chứng đắc Bát-nhã phương tiện, nhập A-tỳ-đàm thì rơi vào trong , nhập vào không thì rơi vào vô, nhập côn-lặc cũng rơi vào vừa hữu vừa vô. Trung luận chép: Chấp chẳng phải hữu chẳng phải vô gọi là ngu si luận: Điên đảo chấp đắm chánh pháp lại thành người tà kiến, lại nữa bốn môn của Đại thừa đều thành kiến chấp, thật ngữ là luống dối, sinh kiến chấp về ngữ. Niết-bàn là sinh tử, vì khởi tham đắm, thường uống cam lộ, tổn thương tánh mạng chết sớm, mất môn phương

tiện, rơi vào tà chấp nên gọi là nội tà kiến. Vậy nên biết pháp không có tướng chắc chắn, hồi chuyển tùy tâm, chấp thì thành quấy, thông đạt thì không lỗi, như pháp bốn câu, thông hay bít đều do người, tại pháp gọi là bốn câu, ngộ nhập gọi là bốn môn, vọng chấp gọi là bốn chấp, hủy gọi là bốnbáng, bốn câu bất động được mất không tánh, một pháp không khác nhau, thăng trầm tự khác, chỉ có sở trọng sở y, lập tri lập giải, chỗ chấp mảy may cũng không quên mất, đều thành ngoại đạo, cho nên tri kiến còn thì là phàm, tình mất tức là Phật.

21. Các ví dụ về ba cõi các pháp:

"Lúc ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng: Các thức uẩn có năm, giống như bóng cây nước, điều thấy như mộng huyễn, không nên vọng phân biệt". Ba câu tụng trên là ví dụ năm uẩn, không nên vọng khởi phân biệt.

"Ba cõi như dương diệm, mộng huyễn và tóc rũ, quán sát được như vậy, rốt ráo được giải thoát". Bốn câu này là ví dụ nói ba cõi không thật, cho nên quán sát sẽ chứng quả Bồ-đề.

"Thí như sóng khi nắng, động chuyển tâm mê loạn... cho đến người ngu sinh chấp đắm". Một bài tụng trước là nêu ví dụ, tiếp câu sau là hợp pháp.

"Trong sinh tử vô thỉ, bị chấp đắm trói buộc": Tụng chung về ý mười hai dụ, vì bị chấp đắm ngã pháp từ vô thì trói buộc, che lấp.

"Xả lìa tham nhiếp thọ, như nhân chốt tháo chốt". mười hai ví dụ trên. Như ngược chốt tham muốn bỏ chốt sinh tử.

"Huyễn chú máy hoạt động, mây nổi mộng điện chớp. Quán đời thường như thế, dứt hẳn ba nối nhau". Lại nữa bài tụng này có năm ví dụ: Quán thế gian như vậy dứt bỏ được ba cõi, không bao giờ còn nối nhau, mây nổi và điện chớp ở trên không có văn.

"Trong đây không thật có, như dương diệm trong không, như vậy biết các pháp, tức là không thể biết". Nói biết các pháp không có tự thể thì không thể biết.

"Các ấm như tóc rũ, trong đó vọng phân biệt, chỉ thi thiết giả danh, tìm tướng không thật có". Đây nói các ấm chẳng có, giả danh cũng không, không có tự tánh tướng.

"Như vẽ, tóc rũ, huyễn, mộng thành Càn-thát-bà... cho đến kẻ ngu vọng phân biệt. Bài tụng gồm bảy ví dụ, nói về hữu, vô, một khác, thường, vô thường bốn câu kiến chấp không thật. Ví dụ vẽ văn trên không có.

Gương sáng, nước, mắt trong, Ma-ni diệu bảo châu... cho đến cũng

như gái bất dục đây là nói các pháp tuy hiện, đều không có thật. Mất trong, gái bất dục, văn trên không có.

22. Việc nói pháp của Đức Phật:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Các Đức Phật nói pháp... cho đến thời cát bụi v.v... mà cùng tương ưng": Nói các Đức Phật ra đời hễ giảng nói pháp thì lìa bốn câu, dứt trăm phi, lập ra chê bai, phàm tình Thánh lượng đều không thể kịp, người có căn cơ đại chưa ngộ nhập, đều dùng pháp bốn đế, mười hai nhân duyên, chứng diệt tu đạo, giải thoát sinh tử chứng quả cao nhất, không cùng chung tướng với thắng tánh tự nhiên của các ngoại đạo, dù ban đầu chỉ nói nhân duyên Tiểu thừa, cũng đã huyền diệu hơn ngoại đạo.

23. Nêu ví dụ để dụ cho Phật:

"Này Đại Tuệ! Các Đức Phật nói pháp... cho đến giống như người dẫn đầu trong đoàn đi buôn dẫn đường mọi người". Vì sạch hoặc chướng và trí chướng: cũng như người dẫn đường cả đoàn người buôn, biết đường thông hay bít, gặp nạn hay không, biết chỗ mà nghỉ đêm v.v... và lại khéo phân biệt các thứ vật báu, dụ cho Đức Như lai dẫn dắt chúng sinh dứt bỏ hai chướng, khiến an trụ trong chỗ an ổn của pháp vô tướng, mà lại khéo phân biệt vật báu ở những vị trí khác nhau giữa các thừa. Nói hoặc chướng và trí chướng. Như luận Khởi Tín chép: Sáu tâm nhiễm gọi là phiền não ngăn ngại, làm chướng ngại chân như căn bản trí. Nghĩa vô minh gọi là trí ngại, làm chướng ngại nghiệp trí tự nhiên của thế gian. Nghĩa này như thế nào? Vì nương tâm nhiễm năng kiến năng hiện, vọng chấp cảnh giới trái với tánh bình đẳng, vì tất cả pháp thường vắng lặng, không có khởi tướng, vô minh bất giác trái với pháp, cho nên không thật có, thuận theo thế gian, biết rõ tất cả các cảnh giới. Đây là y theo bổn mạt nương nhau để nói về nghĩa của hai chướng, hoặc y theo hai chấp để nói về hai chướng, như ở sau sẽ dẫn luận Thành Duy Thức để giải thích nghĩa đó.

24. Có bốn thứ thiền:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Có bốn thứ Thiền... cho đến Phan duyên chân như Thiền, Chư Như lai Thiền": Vì hai chướng trên làm chướng ngại Thánh đạo, không chứng Bồ-đề, Niết-bàn, hai quả chuyển y của Như lai. Là người học đạo nên tu thiền định, phát sinh trí tuệ vô lậu nhiệm mầu, mới dứt sạch hai thứ chướng kia, cho nên tiếp đến nói bốn thứ thiền cũng gọi là sáu Ba-ba-mật, thì hạnh tu thiền định rất thần diệu, làm phát sinh trí tuệ vô lậu trong tánh, muôn hạnh muôn đức cho đến thần thông, ánh sáng đều từ thiền định phát ra. Cho nên người ba

thừa muốn cầu Thánh đạo thì phải tu thiền, đây là nói chung về bốn thứ thiền.

a) "Này Đại Tuệ! Thế nào là thiền Ngu phu sở hành... cho đến đó gọi là Ngu phu sở hành thiền". Nói hai thừa quán thông đạt được người vô ngã, thấy rõ tự mình và người, uẩn giới xứ đều là tướng vô thường, khổ, không, vô ngã, bất tịnh, quán sát không bỏ, được Sơ tĩnh lự, dần dần chuyển lên đến vô tưởng, thọ diệt tận tam-muội, nhưng không lìa tướng, đó gọi là Ngu phu sở hành thiền.

b) "Thế nào là thiền Quán sát nghĩa?... cho đến đó gọi là Quán sát nghĩa thiền": Nghĩa là thật tướng các pháp, Bồ-tát từ Sơ địa đến Địa thứ bảy quán các pháp của hai thừa, ngoại đạo đều biết là không thật, đối với pháp vô ngã và ý nghĩa các địa tướng, thuận theo chánh quán, nên gọi là thiền Quán sát nghĩa.

c) "Thế nào là thiền Duyên chân như?... cho đến đó gọi là Duyên chân như thiền": Thế nào gọi là vọng niệm? Nghĩa là hai thứ vô ngã này là vọng niệm.Vì sao đối trị hai thứ ngã kiến, nói hai thứ vô ngã? Vì sở tri đã không thật, năng tri cũng là vọng, cho nên nói hai thứ vô ngã là vọng niệm luống dối. Nếu biết đúng như thật về bình đẳng, không khởi hai thứ vô ngã vọng niệm, thì đó gọi là thiền duyên chân như, có chỗ gọi là thiền chánh niệm chân như.

"Thế nào là chư Như lai thiền... cho đến đó gọi là chư Như lai thiền". Nói chứng được Như lai địa tự chứng Thánh trí pháp thân chân thật, thường trụ vắng lặng, giúp cho chúng sinh được ba thứ vui, và được pháp thân trí tuệ của Như lai bất tư nghị sự. Ba thứ vui: là Thiền định lạc, Bồ-đề vui và Niết-bàn lạc, đó gọi là Như lai thiền. Lại nữa, người xưa y theo chỗ nương khác nhau của phàm phu, ngoại đạo, ba thừa, Nhất thừa. Nói chung có năm thứ thiền: Nghĩa là mắc kẹt vào dị chấp, ưa thích cõi trên, nhàm chán cõi dưới mà tu, đó là ngoại đạo thiền; chánh tín nhân quả, cũng ưa thích, nhàm chán mà tu, đó gọi là phàm phu thiền; Ngộ được lý ngã, không, thiên chân mà tu, đây là Tiểu thừa thiền; ngộ ngã, pháp cả hai đều không, hiểu rõ chân lý mà tu, đây gọi Đại thừa thiền. Nếu đốn ngộ tự tâm, xưa nay vắng lặng vốn không phiền não, trí tánh vô lậu vốn tự đầy đủ, tâm đây tức Phật, rốt ráo không khác, nương đây mà tu thì gọi là Tối thượng thừa thiền, cũng gọi Nhất hạnh tam-muội, cũng gọi Chân như tam-muội. Đây là căn bản của tất cả tam-muội, nếu niệm niệm tu tập, thì tự nhiên dần dần được vô lượng trăm ngàn các tam-muội.

25. Thiền của ngoại đạo Thanh văn, Duyên giác:

"Lúc ấy, Đức Thế Tôn nói kệ rằng: Ngu phu sở hành thiền, quán sát tướng nghĩa thiền, phan duyên chân như thiền, Như lai thanh tịnh thiền". Bài tụng này là tên bốn thứ thiền. Người tu hành ở trong thiền định quán thấy hình mặt trời, mặt trăng, hoa sen hồng, tướng biển lặng sâu, lửa trong hư không và bức tranh. Đây là nói sự ngoại đạo tu thiền của Hai thừa. Nói ngoại đạo chấp đắm thần ngã, ở trong thiền khi quán hình mặt trời, mặt trăng sáng suốt trong lặng chiếu soi, hoặc thấy hoa sen hồng ở dưới biển sâu. Người hai thừa cho tự tướng, cộng tướng là thật có, nguội thân bặt trí, đồng với hư không, như củi hết lửa tắt cho là rốt ráo Niết-bàn. Chữ họa (bức tranh) sợ là lầm, hai bản khác đều viết là chữ Tận.

"Các thứ tướng như thế, rơi vào pháp ngoại đạo, cũng rơi vào cảnh giới Thanh văn, và Duyên giác". Như các tướng trên là cảnh giới thiền của ngoại đạo, Thanh văn và Duyên giác.

"Lìa bỏ tất cả kia, trụ trong không thật có": Câu trên Quán sát nghĩa thiền, từ câu dưới trở xuống là Phan duyên chân như thiền.

"Cho nên nhập vào được, tướng chân thật Như như... cho đến mà sờ đảnh người ấy". Đây nói nhập Như lai Thanh tịnh thiền.

26. Xin Như lai nói những pháp gọi là Niết-bàn:

"Lúc bấy giờ, Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật... cho đến những pháp gì gọi là Niết-bàn". Do ngoại đạo ở trên chấp thần ngã là Niết-bàn. Người Hai thừa dùng nguội thân bặt trí như củi hết lửa tắt làm Niết-bàn, cho nên xin Như lai nói những pháp nào gọi là pháp Niết-bàn.

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Tất cả thức, tự tánh, thói quen... cho đến tức là cảnh giới các pháp tánh không". Nói các thức v.v... kiến, tập chuyển biến, gọi là Niết-bàn, nghĩa là vô minh chuyển tức biến thành minh. Như băng tan thành nước, chẳng phải vật khác, không từ nơi khác đến, cho nên gọi là cảnh giới chân thật do các pháp tánh không hiển bày.

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Niết-bàn là... cho đến sở hành của trí tự chứng của tất cả bậc Thánh". Nói về cảnh giới Niết-bàn mà Như lai chứng, lìa tánh đoạn thường, hữu vô.

"Thế nào là phi thường? Nghĩa là trừ tự tướng, cộng tướng, vọng tưởng cho nên chẳng phải thường". Thế nào là phi đoạn? Nghĩa là ba đời Như lai được chứng đắc nên chẳng phải đoạn.

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Đại bát Niết-bàn... cho đến là chỗ nương về của người tu hành". Vì không thọ sinh nối nhau cho nên Niết-bàn bất tử, do chẳng phải pháp hữu vi sinh trụ diệt cho nên Niết-bàn bất hoại.

Vì vô hoại bất tử nên gọi là chỗ nương của người tu hành.

“Lại nữa, Này Đại Tuệ! Niết-bàn chẳng phải xả, chẳng phải đắc, chẳng phải đoạn, chẳng phải thường, chẳng phải một, chẳng phải khác, cho nên gọi là Niết-bàn”. Niết-bàn không có phiền não để xả, cho nên chẳng phải đoạn thường, một khác, chỉ chứng mới tương ưng, đó gọi là Niết-bàn của Như lai”.

27. Niết-bàn của Thanh văn, Duyên giác chưa được tất cả giải thoát:

“Lại nữa, Này Đại Tuệ! Thanh văn, Duyên giác... cho đến những vị kia đối với những thứ ấy nghĩ là Niết-bàn”. Người hai thừa hiểu biết trong ấm, giới, nhập không có Minh Đế Thần ngã, lìa xa nơi ồn ào, phiền não chướng dứt không sinh điên đảo, không khởi sinh tử vọng tưởng đời vị lai, các vị ấy đối với những thứ đó nghĩ là Niết-bàn. Cho nên Kinh Pháp Hoa chép: Chỉ biết sinh tử gọi là giải thoát. Các vị đó thật chưa được tất cả giải thoát.

“Lại nữa, Này Đại Tuệ! Có hai thứ tự tánh tướng... cho đến do bất giác tự tâm hiện cho nên khởi”. Vì ở trên tất cả thức tự tánh thói quen xoay chuyển, gọi là Niết-bàn. Nhưng tự tánh của tất cả thức là pháp phàm phu, cho nên nói phàm phu chấp đắm tự tánh của tất cả thức khởi hai thứ tướng tự tánh. Nghĩa là từ vô thỉ đến nay, vọng tưởng nói năng thói quen không dứt, chấp đắm có nói năng tự tánh tướng, không biết tự tâm sinh khởi các pháp, vọng chấp có tự tướng, cộng tướng, ấm, giới, nhập, tất cả các pháp, cho nên chấp đắm tự tánh tướng của pháp.

28. Phật dùng hai thứ gia trì để che chỡ các Bồ-tát:

“Lại nữa, Này Đại Tuệ! Các Đức Phật có hai thứ gia trì... cho đến tay rưới nước trên đảnh”. Vì ở trên phàm phu chấp đắm khởi lên hai thứ tự tánh tướng. Đức Như lai đối trị hai thứ tự tánh tướng ở trên cho nên dùng hai thứ gia trì che chở các Bồ-tát.

“Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát Sơ địa... cho đến chính là Bồ-tát”. Nói Bồ-tát Sơ địa được thần lực Như lai che chở, được nhập Chiếu Minh Tam-muội của Đại thừa Bồ-tát, nhập rồi tất cả các Đức Phật đều hiện ra trước mặt, ba nghiệp gia trì như Kim cương tạng. Trong hội Hoa Nghiêm khi trụ Sơ địa và thành tựu các tướng công đức của Sơ địa, Bồ-tát cũng gia trì như vậy.

29. Bồ-tát tu dần đến địa Pháp vân:

“Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát này... cho đến được quán đảnh rồi mà được tự tại”. Bồ-tát được gia trì nhập định rồi, trong trăm ngàn kiếp chứa nhóm tất cả các điều lành, dần dần nhập các địa, có khả năng

thông đạt tướng năng trị, sở trị đến Pháp Vân địa. Gồm thâu ý nghĩa các địa, sơ lược có hai thứ: 1. Phần quả, quả này không thể nói, chỉ chứng mới tương ưng. 2. Phần nhân, có thể nương vào lời biện luận đối với hạnh giải dứt hoặc chứng chân v.v... cho nên đối với Thập địa này tu mười thắng hạnh, dứt mười thứ chướng, chứng mười chân như, lập ra mười địa. Hạnh có hai thứ: 1. Tướng chung, đối với mỗi địa, tu đầy đủ tất cả các hạnh lành. 2. Tướng riêng, đây lại có hai: a. Thập độ, tuy ở mỗi địa đều tu tập đầy đủ, nhưng riêng tướng địa mỗi lần nói một lần tăng, Sơ địa đàn tăng, Nhị địa giới tăng, cho nên đến mười địa thì trí độ tăng. Lại tu Thập hạnh, ở đây lược nêu, nghĩa là Sơ Hoan hỷ địa tu hạnh nguyện lạc, nói mười đại nguyện, vì ưa thích lợi lạc, dứt bỏ được chướng dị sinh tánh, chứng đầy đủ chân như, chân như này do hai không hiển bày, chẳng pháp nào không có. Chứng được chân như hai không này thì được gọi là Hoan hỷ địa, nghĩa là mới đạt được Thánh tánh, chứng đủ hai không, có thể tự lợi lợi tha, sinh tâm rất vui mừng cho đến địa thứ mười tu hạnh thọ vị, dứt bò chướng chưa tự tại đối với các pháp, liền chứng nghiệp tự tại v.v... Sở y chân như, chân như này ở khắp trong tất cả thần thông, tạo nghiệp tổng trì định môn, đều được tự tại. Chừng rồi liền được gọi là Pháp vân địa, nghĩa là mây đại trí chứa đựng nước các đức, che khắp như hư không thô nặng, đầy đủ sở y pháp thân, nhưng mười địa có ở cả ba thừa, nhất thừa tuy giống nhau ký vị, nhưng nếu y theo ba học thì sơ địa nguyện, nhị địa giới, tam địa định, tứ địa trở lên đều thuộc về tuệ. Nếu y theo viên tu, các hạnh đều tu, gồm có ba đức: 1. Đức Chứng đạo, là chứng trí khế hợp với Như. 2. Đức giáo đạo, tùy đức khác nhau. 3. Đức bất trụ đạo, bất trụ sinh tử Niết-bàn, trong một địa có đầy đủ tất cả công đức các địa, đầu cuối viên dung. Hoặc hoàn toàn khác nhau theo sự tu hành và địa vị mà thềm bực có khác. Hoặc hòan toàn đồng mất, tiến tu mà rơi vào vắng lặng, do đó mỗi địa vị đủ đức, đẳng cấp ngang nhau rõ ràng, lớp lớp luyện mài, bản vị bất động sẽ thọ chức vị Phật, ngồi tòa hoa sen, quyến thuộc vây quanh, các báu anh lạc trang nghiêm thân. Các Đức Phật trong mười phương đều đưa tay sờ trên đảnh đầu Bồ-tát. Thí như vua Chuyển luân Thánh tự tại và trời Đế-thích, Thái tử quán đảnh để truyền trao chức vị mà được tự tại.

30. Hợp pháp hết thác chỉ bày:

"Các Bồ-tát này cũng giống như vậy... cho đến khác thì không thể được": Hợp Pháp kiết thúc chỉ bày, lời văn rất dễ thấy. Nếu không như vậy thì không thể thấy.

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát... cho đến đều do hai thứ thần

lực của Như lai": Hễ trụ thì được thần thông, khéo nói pháp yếu, đều do hai thứ thần lực gia trì mà được.

"Này Đại Tuệ! Nếu Đại Bồ-tát... cho đến có tác dụng rộng lớn như vậy": Ý nói nếu lìa thần lực gia trì mà nói được pháp ấy thì lẽ ra các phàm phu cũng biện thuyết, được nói ý phàm phu không thể. Huống chi là Phật, dùng đại bi gia trì tất cả các vật vô tình, còn giảng nói pháp âm, huống là có tâm ư! Việc thấy ánh sáng mặt trăng chiếu soi rõ ràng, chỉ có thấy nghe đều được lợi ích.

31. Vì sao thần lực không gia trì nhị địa:

"Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật rằng... cho đến và ở trong Thù thắng địa đưa tay quán đảnh". Đoạn trên Đức Phật dạy như Sơ địa và Thập địa, chưa hiểu rõ thần lực, cho nên Đại Tuệ thưa hỏi vì sao thần lực không gia trì Nhị địa.

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Vì muốn xa lìa nghiệp ma phiền não... cho đến Như lai dùng thần lực gia trì các vị Đại Bồ-tát". Vì lìa hai thứ lỗi nên hàng Sơ địa cần được che chở. Vì được hai thứ lợi ích nên bậc Thập địa cần được che chở, quên mất tâm Bồ-đề tu các gốc lành, đó gọi là nghiệp ma. Như trong kinh Hoa Nghiêm, kinh Đại Tập có nói.

"Này Đại Tuệ! Nếu không như vậy... cho đến Như lai dùng thần lực nhiếp thọ các vị Đại Bồ-tát". Nói Bồ-tát Sơ địa không được gia trì thì sẽ rơi vào ác kiến của ngoại đạo, và mười cõi của cảnh giới Thanh văn. Địa nào không được che chở thì không thể mau thành Bồ-đề.

32. Phật nói kệ để lặp lại nghĩa trên:

"Lúc ấy, Đức Thế Tôn muốn lặp lại nghĩa này nên nói kệ rằng: Thần lực Đức Thế Tôn, đại nguyện được thanh tịnh, tam-ma-đề quán đảnh, trong Sơ địa Thập địa, Tam-muội và quán đảnh". Bồ-tát chứa nhóm gốc lành, được bổn nguyện của Như lai che chở, như ngọc Ma-ni vô tư mà ứng hiện, nên nói là thanh tịnh.

"Khi ấy Bồ-tát Đại Tuệ... cho đến nói duyên khởi chẳng phải có nghĩa riêng". Vì ở trên nói các Đức Phật nói pháp, lấy bốn đế duyên khởi diệt đạo giải thoát làm đầu, chẳng ở tướng chung với ngoại đạo nói thắng tánh tự tại, sự tạo tác tự nhiên, thời gian, cát bụi... cho nên Đại Tuệ nêu ở trên Phật tự nói duyên khởi thưa hỏi Thế tôn. Như Phật nói duyên khởi là do tạo tác khởi, chẳng phải tự thể của tâm sinh khởi. Ngoại đạo cũng nói trời tự tại thù Thắng v.v... sinh ra các pháp. Nay Đức Phật chỉ dùng tên khác để nói về duyên khởi, chẳng có nghĩa khác.

33. Vặn hỏi rằng lời Như lai nói giống như ngoại đạo:

"Thế tôn! Ngoại đạo cũng nói do tác giả... cho đến vốn không mà

sinh, sinh rồi lại diệt": Ở đây vặn hỏi rằng lời Như lai nói giống như ngoại đạo.

"Như Phật nói vô minh duyên hành... cho đến vì thế ngoại đạo nói thắng chẳng phải Như lai". Nói Như lai nói trong mười hai nhân duyên, vô minh không có nhân, chẳng phải có nhân, lại nói vô minh có cho nên hành có, hành có nên thức có, chẳng phải dần dần thứ lớp đối đãi nhau, nghĩa ấy không thành. Lại, vặn hỏi Như lai nói duyên khởi không như ngoại đạo, cho nên nói ngoại đạo nói thắng, chẳng đồng với Như lai.

34. Lời Như lai nói không giống như ngoại đạo:

"Vì sao ngoại đạo nói nhân... cho đến lại vì đây có nên kia có, cho nên không có nhân". Vì sao ngoại đạo thắng Như lai! Nghĩa là kia nói hạt cát bụi là nhân của thế tánh v.v... không từ nơi khác duyên sinh, mà sinh được vật khác, nhân thường làm nhân không làm quả, vì vậy cho nên ngoại đạo nói thắng. Như Phật nói quán hành là quả của vô minh, quán thức vừa là nhân, một pháp này vừa là nhân, vừa là quả, nhân duyên rối loạn. Vô minh sinh các hành, các hành sinh già chết, già chết sinh vô minh xoay vần như vậy, thành lỗi vô cùng. Lại vì, đây có cho nên kia có, thì không có nhân chắc chắn, do hai nghĩa này giải thích lời Như lai nói không giống như ngoại đạo.

35. Các pháp chỉ do tâm hiện:

Phật bảo Này Đại Tuệ! Ta hiểu rõ các pháp chỉ do tâm hiện... cho đến chẳng phải lời ta nói". Nghĩa là hiểu rõ các pháp chẳng phải từ hữu vô sinh, chỉ do tâm hiện, cho nên không nói pháp nhân duyên lỗi lầm. Nếu không biết rõ các pháp như vậy, thấy cảnh ngoài tâm chấp đắm có không, tất cả lời nói đều thành nói suông.

36. Nhân quả của lời nói:

"Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn!... cho đến Nếu không có các pháp thì nói năng do đâu mà sinh": Có danh từ nhân duyên lời nói thì phải có các pháp nhân duyên lời nói. Nếu không có tánh nhân duyên lời nói thì lời nói do đâu mà sinh.

"Này Đại Tuệ! Tuy không có các pháp... cho đến có các pháp thì lý luận sẽ hoại": Nói tất cả pháp chỉ có lời nói, đều không thật nghĩa, cho nên dẫn lông rùa, rừng thỏ để ví dụ, để nói dù có tự tánh lời nói, cũng không nói tự tánh các pháp.

"Này Đại Tuệ! Chẳng phải tất cả cõi Phật đều có lời nói, lời nói đều là giả an lập": Đây lại nói rõ tánh lời nói cũng không. Cho nên luận Khởi Tín chép: Vì tất cả lời nói giả danh không thật, chỉ tùy tâm vọng

hiện không thật có. Nếu nói năng có tánh thì tất cả cõi nước lẽ ra đều có lời nói.

"Này Đại Tuệ! Hoặc có cõi Phật chỉ nhìn mà hiển bày pháp... cho đến chẳng phải do nói năng mà có các pháp": Ở trên giải thích chẳng phải tất cả các cõi đều có nói năng để diễn tả pháp, vì vậy cho nên không có lời nói tự tánh.

37. Loài vật không có lời nói:

"Thế giới này sâu bọ, kiến, ong v.v... tuy không có nói năng mà mỗi loài đều làm việc xong xuôi": Ở trên giải thích nói năng là giả lập không thật. Nói thấy kẻ ngu đây không biết các loài kiến ong, cho nên tạo nói năng để giải rõ pháp tướng. Cho nên kinh trên chép: Có các lời nói, đều do kẻ ngu mong muốn chấp sinh, cũng nói các loài trùng nhỏ nhít không có lời nói, mà mỗi loài đều làm việc xong xuôi.

"Khi ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng: Thỉ hư không sừng thỏ, con của gái bất dục, không mà có lời nói, vọng chấp pháp như thế". Trên nói ba vật đều không có thể tánh, chỉ có nói năng vọng chấp các pháp, gọi thật tự tánh cũng vậy.

"Đối nhân duyên hòa hợp, kẻ ngu vọng cho là sinh, không thể hiểu như thật, trôi lăn trong ba cõi".

38. Có Phật hay không Phật, tánh tướng vẫn thường trụ:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ... cho đến thường thanh đã nói nương vào chỗ nào còn nói?" Vì ở trên Phật dạy lời nói được đều không có tự tánh, cho nên không có pháp nhân duyên, vì thế Đại Tuệ nêu các kinh Phật tự nói mười hai nhân duyên, có Phật không Phật, tánh tướng vẫn thường trụ. Cho nên hỏi nếu âm thanh là thường thì nương vào đâu mà nói.

"Phật dạy Này Đại Tuệ! Nương vào pháp vọng mà nói vì các pháp vọng bậc Thánh cũng hiện nhưng không điên đảo". Nói tức nói pháp luống dối là thường. Vì người ngu chấp thấy pháp nhân duyên, luống dốichấp cho là thật, khởi kiến chấp sinh diệt. Nói năng Như lai ở đây tức là thường, vì pháp vọng kia các Thánh cũng hiện, nhưng không sinh khởi hữu vô điên đảo.

39. Cảnh là một nhưng thấy có khác nhau:

"Này Đại Tuệ! Thí như dương diệm, vòng lửa xoay tròn, tóc xõa... cho đến người có trí không phải như thế, chẳng phải không hiện". Bảy ví dụ này nói cảnh là một mà thấy có khác nhau.

"Này Đại Tuệ! Pháp vọng hiện thì có vô lượng khác nhau... cho đến tất cả người ngu hiểu theo nhiều cách khác nhau": Kia khi pháp luống dối hiện ra, tuy có vô lượng sự khác nhau, như trăng đáy nước,

nhưng chẳng phải vô thường. Vì sao không phải là vô thường, vì nói pháp luống dối lìa hữu vô. Chẳng phải vô thường làm sao lìa chỗ hữu vô mà sinh khởi? Kiến chấp luống dối nghĩa là các thứ cảnh giới của những người ngu là lìa chỗ hữu vô, mà khởi lên các kiến giải luống dối.

40. Bậc Thánh lìa điên đảo:

"Như nước sông Hằng kia có loài thấy có loài không thấy... cho đến các bậc Thánh đối với pháp vọng lìa kiến chấp điên đảo". Như nước sông Hằng, ngạ quỷ thấy là lửa, vật không phải lửa mà thấy là lửa, tức là thấy các thứ mình ưa thì người không thấy, thí như người ngu chỗ không luống dối thấy luống dối tức là thấy các thứ mà bậc Thánh không thấy. Vì vậy cho nên các bậc Thánh đối với pháp luống dối, đều lìa kiến chấp điên đảo hữu vô.

"Này Đại Tuệ! Pháp vọng là thường... cho đến cho nên thể của pháp vọng kia là thường": Nói các pháp vọng là chân thường, không có các tướng khác thật có, do kẻ ngu vọng tưởng phân biệt nói có khác.

"Này Đại Tuệ! Vì sao gọi pháp vọng là chân thật... cho đến chẳng phải lời bậc Thánh nói": Có chút ít phần tưởng nghĩa là sinh tâm động niệm, niệm thì trái với pháp thể, do đó mất chánh niệm, đã mất chánh niệm thì chẳng phải là hý luận của kẻ ngu ư!.

"Này Đại Tuệ! Nếu phân biệt pháp vọng là đảo và chẳng phải đảo... cho đến chủng tánh phàm phu". Nếu kẻ ngu phân biệt duyên khởi pháp vọng là đảo, chẳng phải đảo thì có hai chủng tánh khác nhau.

"Này Đại Tuệ! Thánh chủng tánh, lại có ba thứ... cho đến chấp đắm tự tướng, cộng tướng": Kẻ ngu kia quán sát pháp vọng, chấp tự tướng, cộng tướng khởi chủng tánh Thanh văn thừa.

41. Chủng tánh có ba thứ:

"Này Đại Tuệ! Vì sao lại có kẻ ngu... cho đến xa lìa hoặc loạn": Tức hàng Thanh văn kia quán luống dối chấp đắm pháp tự tướng, cộng tướng, xa lìa chấp đắm, khởi chủng tánh duyên giác thừa.

"Này Đại Tuệ! Vì sao gọi là người trí phân biệt pháp vọng... cho đến không có pháp ngoài". Người trí quán thật tướng pháp vọng này, hiểu rõ năng kiến sở kiến kia từ tâm hiện khởi, không có ngoài pháp vọng tưởng hữu vô, khởi chủng tánh Phật thừa.

"Này Đại Tuệ! Có những người ngu phân biệt pháp vọng... cho đến đây là thành tựu sinh tử thừa tánh". Đây giải thích chủng tánh hạng ngu phu thứ hai. Nói người ngu đối với pháp vọng này chấp các sự tánh tướng, quyết định chấp có thật ngã thật pháp, khởi chủng tánh thừa sinh tử.

42. Sự vật trong pháp vọng chẳng phải tức vật, chẳng phải không vật:

“Này Đại Tuệ! Các sự vật trong pháp vọng kia chẳng phải tức là vật, cũng chẳng phải không là vật”: Ý nói pháp luống dối này lìa hữu lìa vô, đó gọi là ba thừa và chủng tánh phàm phu.

“Này Đại Tuệ! Đối với pháp vọng kia các bậc Thánh trí... cho đến đều lìa tất cả vọng tưởng phân biệt”: Đây là giải thích lại chủng tánh thành Phật thừa, lời văn rất dễ hiểu.

Hỏi rằng: Ở trên nói pháp vọng là thường, do phân biệt vọng tưởng nên chẳng khác nhau, nghĩa là ngay nơi chân như mà kẻ ngu phân biệt gọi là pháp vọng, đây nói tức là thói quen của pháp vọng kia chuyển y, tức vọng này gọi là chân như. Pháp vọng này tức là chân như không còn pháp vọng, do ai luận bàn về tức ấy ư!

Đáp rằng: Như người không biết nước, chỉ băng nói là nước, chỉ nước là băng thì chỉ có tên gọi đâu có hai vật để nói về tức nhau, cũng như một hạt châu để dưới bóng mặt trăng thì sinh nước, hướng về mặt trời thì sinh lửa, không hướng thì không sinh nước lửa, một vật không hề có hai, mà có nước và lửa khác nhau. Pháp môn nhất tâm cũng giống như vậy. Ở phàm phu thì chân như gọi là pháp vọng, ở bậc Thánh thì pháp vọng gọi là chân như. Tình chấp phàm, Thánh hết, chấp chân vọng mất thì đâu còn gì để gọi tên.

43. Như lai là có hay không:

“Đại Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật! Bạch Đức Thế Tôn! Nói pháp vọng là có hay không” Ở trên nêu ba thừa, phàm phu đồng quán pháp vọng, để hỏi Như lai là có hay không.

“Phật dạy: Tướng như huyễn không chấp đắm... cho đến như ngoại đạo nói, tác giả sinh”: Ý nói pháp vọng như huyễn, không thể dùng hữu vô mà chấp đắm, nếu chấp đắm có tánh tướng, tức là chân thật không thể chuyển, thì các duyên khởi pháp vọng, lẽ ra đồng ngoại đạo chấp từ hữu vô sinh ra tất cả pháp.

“Đại Tuệ lại bạch: Nếu pháp vọng đồng như huyễn, thì sẽ làm nhân cho các hoặc khác”: Nếu các pháp vọng đồng như huyễn thì huyễn này lẽ ra làm nhân cho pháp vọng của phàm phu, đời sau sẽ chiêu cảm quả báo khác.

44. Chẳng phải huyễn làm nhân cho vọng hoặc:

“Phật bảo Này Đại Tuệ! Chẳng phải các việc huyễn... cho đến vì các việc huyễn không có phân biệt”. Chẳng phải huyễn làm nhân cho vọng hoặc, do huyễn không thật không khởi lỗi ác và phân biệt. Nếu

khởi các lỗi, sinh ra phân biệt thì đó là làm nhân, cho nên chẳng làm nhân cho các vọng khác.

"Này Đại Tuệ! Việc huyễn là từ các minh chú khác... cho đến chẳng phải các bậc Thánh": Ở đây nói pháp vọng như huyễn, nếu tâm tưởng chấp đắm thì chỉ là kẻ ngu.

"Khi ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng: Thánh chẳng thấy pháp vọng, khoảng giữa cũng không thật, vì vọng tức chân nên trung gian cũng chân thật": Hai câu trên là nói bậc Thánh biết thể của vọng hoặc là không thật, cho nên không chấp đối với pháp vọng, hai câu dưới nói quán thật tánh của pháp vọng, vọng hoặc tức là chân thật.

45. Các pháp lìa vọng huyễn không còn tương tự:

"Nếu lìa pháp vọng, mà có tướng sinh thì đây cũng là vọng, như mắt bị màng che chưa thanh tịnh, lại nữa, Này Đại Tuệ! Thấy các pháp chẳng phải huyễn... cho đến nên nói tất cả các pháp như huyễn": Ý nói các pháp vọng lìa huyễn lại không còn tương tự, cho nên nói tất cả pháp như huyễn.

"Đại Tuệ bạch Thế tôn! Vì nương chấp đắm... cho đến đây là chấp đắm tướng điên đảo!". Lại nói lìa huyễn không còn tương tự, vì chấp đắm các tướng huyễn nói như huyễn ư? Hay vì nương theo đây mà chấp đắm tướng điên đảo nói là như huyễn ư!

"Nếu nương chấp đắm các tướng huyễn... cho đến thấy các thứ sắc tướng chẳng phải vô nhân". Nếu chấp huyễn tướng cho rằng các pháp đều như huyễn, còn có pháp tức chẳng phải như huyễn, cho nên nói chẳng phải tất cả pháp đều như huyễn, vì sao không như huyễn thấy sắc tướng trời, người, nam nữ chẳng phải vô nhân, cũng chẳng phải do chú thuật mà khởi, cho nên không như huyễn.

46. Tất cả các pháp như huyễn:

"Thế Tôn! Đều không có nhân... cho đến nói tất cả pháp tương tự với huyễn". Nói đều không có nhân riêng làm cho các sắc tướng khác nhau hiển hiện, có thể nói như huyễn, vì vậy không thể chấp huyễn tướng tương tự, nói tất cả các pháp như huyễn.

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Không nương chấp đắm... cho đến không thật, mau biến mất như tia chớp cho nên nói như huyễn". Chẳng phải tướng huyễn có nhiều thứ, trời, người có nhiều thứ, hai pháp tương tự. Nói tất cả pháp như huyễn, vì tất cả pháp đương thể không thật, liền khởi liền diệt, như tia chớp kia, cho nên nói như huyễn.

"Này Đại Tuệ! Thí như tia chớp lóe lên rồi liền tắt mất... cho đến mà vọng chấp đắm các sắc tướng". Thí như ánh chớp lóc lên trong

khoảng sát-na, lóe lên rồi liền tắt mất, nhanh chóng vô thường, thế gian hiện thấy, hợp với các pháp, nương vọng tưởng tự tâm hiện cũng như vậy. Chẳng thể quán sát không thật chẳng phải hữu mà khởi chấp đắm tự sắc tướng, cộng sắc tướng.

"Khi ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng: Chẳng huyễn, vô tương tự, cũng chẳng có các pháp, chẳng thật, mau như chớp, cho nên nói như huyễn". Hai câu tụng trên nói chẳng phải huyễn, không có tương tự, cho nên nói tất cả pháp như huyễn, hai câu tụng dưới là là đáp.

47. Lời nói của Phật trước sau có trái nhau không?

"Lúc ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật... cho đến chẳng phải nói trước sau trái nhau": Đại Tuệ do Đức Phật trước nói tất cả pháp không sinh, nay lại nói không thật, mà như ánh chớp, nói tất cả các pháp như huyễn, cho nên nói lời Thế Tôn nói trước sau tự trái nhau.

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Không có trái nhau... cho đến vì bác bỏ ngoại đạo chấp nhân sinh nên ta nói vô tánh vốn không sinh". Do biết rõ các pháp chỉ tự tâm hiện, thì biết sinh vốn vô sinh. Long Thắng nói: Các pháp không tự sinh, cũng không từ nơi khác sinh, không cộng, không vô nhân, cho nên biết vô sinh, do đây mà quán sát pháp ngoài hữu vô đều vô tự tánh, cho nên vốn bất sinh.

"Này Đại Tuệ! Vì muốn lìa nghĩa nhân sinh của ngoại đạo... cho đến chẳng phải hữu vô sinh nên gọi là vô sinh". Ngoại đạo chấp tác giả làm nghĩa nhân sinh, nghĩa là từ hữu vô sinh tất cả pháp, nghĩa là có hạt giống, tức tự tại cát bụi v.v... là nhân năng sinh. Vô là vô hạt giống, tức hư không tự nhiên v.v... Sinh, không nói từ tự tâm vọng tưởng sinh, cho nên ta nói tất cả pháp khác với ngoại đạo chấp vô nhân, tà nhân sinh, nên gọi là vô sinh.

48. Sinh tử nối nhau là do nhân duyên bên trong:

"Này Đại Tuệ! Nói các pháp... cho đến vì ngăn dứt kiến chấp có không đoạn diệt". Phật bảo Này Đại Tuệ! Ta nói các pháp chẳng phải hữu vô sinh, chỉ do tự tâm phân biệt làm duyên, khiến thọ hóa là biết tất cả pháp tuy không có tác giả nhưng nghiệp không mất, cho nên nhiếp thọ hai thứ sinh tử, ngăn dứt tà kiến, đoạn diệt, hý luận kia vì thế Thức luận chép: Sinh tử nối nhau là do nhân duyên bên trong chứ không đợt duyên bên ngoài, cho nên chỉ có thức nhân, nghĩa là hai nghiệp hữu lậu vô lậu, chiêu cảm sinh tử. Duyên nghĩa là phiền não chướng và sở tri chướng, giúp cho sự chiêu cảm sinh tử. Vì sao? Vì sinh tử có hai: 1. Phần đoạn sinh tử, nghĩa là các nghiệp hữu lậu lành, không lành do phiền não chướng trợ duyên thế lực, chiêu cảm quả dị thục thô trong ba cõi, thân

mạng ngắn dài tùy năng lực nhân duyên mà có kỳ hạn chắc chắn, cho nên nói phần đoạn sinh tử. 2. Bất tư nghị biến dịch sinh tử, nghĩa là các nghiệp vô lậu có phân biệt do sở tri chướng duyên trợ thế lực, chiêu cảm quả dị thục nhỏ nhiệm thù thắng, do nguyện lực từ bi sửa đổi thân mạng nên kỳ hạn không chắc chắn, cho nên gọi là biến dịch. Diệu dụng khó lường gọi là bất tư nghị. Kinh chép: Vô ngã không tạo không thọ, nghiệp thiện ác cũng không, chẳng lẽ đồng với ác kiến đoạn diệt luận hay sao? Đoạn trên Như lai đã nói ý vô sinh rồi, đoạn dưới văn nói như huyễn à đáp lại nghĩa không trái nhau.

49. Chỗ trụ như thật là vô sở trụ:

"Này Đại Tuệ! Nói các pháp tướng giống như huyễn... cho đến tất cả các pháp chỗ trụ như thật". Chỗ trụ như thật là vô sở trụ nên gọi là như thật trụ. Đây là chỗ sở chứng của bậc Thánh trí tự giác, vô sư trí, tự nhiên trí, không do người khác mà ngộ được. Nếu có chỗ trụ thì gọi là phi trụ.

"Này Đại Tuệ! Thấy chỗ như thật tất cả pháp ấy thì sẽ thông đạt duy tâm sở hiện". Từ vô trụ vốn lập tất cả pháp, chăng hiểu chỉ tự tâm ấy đâu thể thấy rõ ư! Vì vậy cho nên đức Như lai nói các pháp không sinh như huyễn chẳng có trái nhau.

50. Các pháp tánh tướng như huyễn nên không có tướng để đắc:

"Khi ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng: Vô tác nên vô sinh, hữu pháp thuộc sinh tử, rõ suốt như huyễn thảy, đối tướng không phân biệt". Vì tánh vô tác nên nói vô sinh, vì ngăn dứt chấp đoạn cho nên nói nghiệp tánh thuộc sinh tử, quán các pháp tánh tướng như huyễn nên không có tướng để đắc, cho nên xa lìa duyên khởi phân biệt.

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Ta sẽ nói... cho đến lại có khả năng khai ngộ tất cả chúng sinh": Vì ở trên Như lai vì chúng sinh nên từ bi phương tiện nói các thứ khác nhau muốn cho chúng sinh hiểu rõ nghĩa chân thật trong danh cú, chớ chấp lời nói, cho nên nói danh cú văn thân, bảo các Bồ-tát hãy quán cho thông suốt nghĩa thú của tướng này, thì mau chứng đắc Bồ-đề, lại nhờ đó mà khai giác cho chúng sinh, vậy nên biết pháp này không phải hình tướng lời nói, chẳng phải lìa hình tướng lời nói. Nếu không có lời nói hình tượng nên mê hoặc đảo điên, chấp lời nói mà quên chân, cho nên bậc Thánh lập ra hình tượng giáo hóa, chẳng lẽ luống uổng ư!

51. Danh thân cú thân, văn thân:

"Này Đại Tuệ! Danh thân nghĩa là tùy theo sự việc mà đặt tên... cho đến đó gọi là danh thân, như nương vào các vật làm ra bình chén,

rồi đặt tên là bình chén v.v... Nghĩa là một tên hai tên ba tên cho đến nhiều tên năng thuyên tự tánh, gọi là danh thân. Nói cú thân... tức nhân tên mà thành câu, do câu mà hiển nghĩa. Như bình đồng thiết... cú nghĩa đều khác nhau, nghĩa là một câu, hai câu, nhiều câu có công năng giải thích khác nhau. Tên gọi cú thân do ở văn này có khả năng thành danh cú, nghĩa là một chữ, hai chữ, nhiều chữ làm hai chỗ nương gọi là văn thân. Nếu theo bản dịch xưa dịch là vị, chỉ là sở hiển chẳng phải năng hiển. Thân là nghĩa nhiều pháp gom nhóm.

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Cú thân, nghĩa là cú sự rốt ráo... cho đến nghĩa là dài ngắn cao thấp". Dưới đây là nói lại nghĩa khác. Cú thân, nghĩa là cú sự rốt ráo, là nếu có văn thì sẽ có danh, chưa chắc có cú, nếu có cú thì sẽ có danh và văn, cho nên nói cú sự rốt ráo. Danh thân, nghĩa là các tên gọi đều khác nhau, như từ chữ "A" cho đến chữ "Ha", như bốn mươi âm chữ A, Ha v.v... đều mới đầu ngắn kế là dài, cao thấp cũng giống như vậy, cho nên tiếp tục nói văn thân, nghĩa là dài ngắn cao thấp, tức âm vận uyển chuyển dài ngắn cao thấp. Vì danh cú phải nương vào văn tự mà lập.

■

CHÚ ĐẠI THỪA NHẬP LĂNG-GIÀ KINH

QUYỂN 5

1. Lại nói về danh thân, cú thân, văn thân:

Lại, cú thân như dấu chân... cho đến Tướng danh cú, văn thân này ông phải nên tu học. Các pháp ở thế gian không ngoài năm ấm. Đây lại y theo năm ấm để nói về danh cú văn thân. Cú thân như dấu chân, là như người đời mất voi ngựa tìm được dấu chân, cho nên tam-muội thật tướng cũng nhờ lời nói mà ngộ, gọi là danh thân cú thân. Tướng sắc ấm hiện bày nên dùng dấu vết lời nói. Bốn uẩn: gồm thọ, tưởng, hành, thức. Chẳng có hình tượng cho nên dùng tên mà nói. Nếu chiếu kiến vốn vắng lặng thì đều là thật tướng. Hai thứ do văn hiển rõ nên khuyên tu học. Các bậc Thánh đó mà ngộ nhập, cho nên xả toàn thân để cầu nửa bài kệ.

2. Phật nói kệ về ba thân:

"Lúc ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng: Danh thân và cú thân, và thân chữ khác nhau, phàm ngu thường chấp đắm, như voi mắc lầy sâu". Đức Như lai muốn dứt tâm bệnh cho chúng sinh, dùng danh cú văn thân phương tiện nói, như dùng độc phá độc. Nếu những người ngu chấp đắm danh cú, không ngộ thật nghĩa thì không hy vọng giải thoát, như voi mắc lầy sâu.

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Trong đời vị lai... cho đến kia liền đáp rằng: Câu hỏi này chẳng đúng". Vì ở trên nói tướng của danh cú văn thân, giúp cho các Bồ-tát hiểu rõ như thật nghĩa, mau chứng Bồ-đề, mở bày chúng sinh, sợ kẻ ác giác quán đời vị lai dùng bốn câu tà kiến một khác, câu bất câu v.v... để hỏi các người trí, người ấy đáp rằng: Nghĩa mà ta thông đạt là pháp chân thật lìa bốn câu, nay ông hỏi như vậy, đó gọi là hỏi chẳng đúng.

3. Nói về tà trí ác tự giác:

"Nghĩa là sắc và vô thường là khác hay chẳng khác? Cho đến không giải thích": Ở đây là nói tà trí ác tư giác, nghĩa là lời luống dối so lường không đúng lý mà vặn hỏi. Nghĩa là sắc và vô thường, cho đến

trí và trí giả là khác hay không khác. Trí giả nên bảo rằng: Các câu hỏi ấy không thể ký sự, mà Phật gọi là vô ký đáp thẳng, do người ngu kia không có văn tuệ, cho nên không biết hữu vô là tà hay chánh, muốn giúp cho người ấy lìa đoạn thường tà kiến, các điều sợ hãi, nên không giải thích. Luận Câu-xá mười chín chép: Các khế kinh nói mười bốn thứ vô ký, tức là nghĩa ấy, cũng gọi là trực đáp. Sở dĩ không đáp là vì đó là lời vô nghĩa. Biết thì cũng không tránh khỏi sinh tử, không biết thì cũng không chướng ngại Niết-bàn.

"Này Đại Tuệ! Không giải thích... cho đến các thuyết đó gọi là vô ký luận": Nói không giải thích, là vì muốn cho ngoại đạo phải suy nghĩ lại mà tự hiểu, được lìa khỏi vọng kiến chấp đắm tác giả. Vì ngoại đạo ngay nơi ấm, lìa ấm mà chấp ngã, cho nên nói thân mạng là một hay là khác, v.v... đều là tà luận vô ký.

4. Như lai dùng bốn thứ ký luận để độ sanh:

"Này Đại Tuệ! Ngoại đạo si hoặc nói vô ký luận... cho đến khi ta nói ra vì người căn cơ chưa thuần thục". Ở đây nói Như lai Ứng chánh đẳng giác, thường dùng bốn thứ ký luận để nói pháp độ sinh. Chỉ ký luận mục đích là ở thời gian riêng, vì chúng sinh căn cơ chưa thuần thục mà đáp thẳng, chẳng phải vì nói cho người căn cơ thuần thục, đó gọi là chỉ ký luận.

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Vì sao tất cả các pháp bất sinh?... cho đến nên ta nói tất cả các pháp thường". Nói Như lai vì chúng sinh căn cơ thuần thục, mở bày môn phương tiện tướng chân thật, tùy chủng loại kia hoặc nói bất sinh bất diệt, thường, vô thường v.v... Nghĩa là lìa năng tác, sở tác, vô tác, cho nên nói tất cả pháp bất sinh, do chứng trí quán sát pháp tự tướng, cộng tướng không thật có. Nói tất cả pháp không có tự tánh, các pháp vốn không từ đâu đến, đi cũng không đi về đâu, cho nên nói tất cả các pháp không đến đi: Thể của các pháp vốn không, vô tự tánh tướng chẳng thật có, cho nên nói tất cả các pháp không diệt. Tất cả các pháp tướng khởi tức diệt, có tánh vô thường, cho nên nói tất cả các pháp vô thường. Các pháp tướng khởi tức không khởi, vốn vô sinh diệt, cho nên nói tất cả các pháp là thường. Đó nghĩa là Như lai lìa năng thủ, sở thủ không khởi vọng tưởng phân biệt, khéo léo nói pháp.

5. Phật dùng kệ để nói về bốn thứ ký luận:

"Khi ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng: Ký luận có bốn thứ, một bề phản cật vấn, phân biệt và chỉ luận... cho đến tất cả đều vô ký". Nói bốn thứ nói năng của Như lai: 1. Đáp theo câu hỏi: gọi là nhất tướng, như hỏi tất cả chúng sinh đều sinh tử, nên một bề đáp đều sinh tử. 2. Nói

nếu có người hỏi, hỏi vặn lại họ để đáp. 3. Nghĩa là người căn cơ thuần thục hỏi, nên giải thích rộng, cho họ nghe như hỏi tất cả chúng sinh chết rồi lại sinh, nên phải nói rộng, người có phiền não chết rồi lại sinh, người không phiền não chết rồi không còn sinh lại. 4. Vì chiết phục ngoại đạo nên cần phải gác qua một bên để đáp, như hỏi thân và phiền não, gà con và gà mẹ ai có trước ai có sau, cho nên dừng mà không đáp. Như số luận chấp hữu, thắng luận chấp phi hữu. Nói các ngoại đạo chấp hữu vô, đều không thể ký.

"Khi dùng trí quán sát, thể tánh không thật có, vì lìa các lời nói, nên nói vô tự tánh": Là nói chánh trí quán sát tự tánh chẳng thật có. Là chung tụng sáu môn như tất cả các pháp không sinh v.v... ở trước sau.

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật rằng: Bạch Đức Thế Tôn... cho đến Tu-đà-hoàn thực hành tướng khác nhau". Đại Tuệ do pháp vọng phân biệt của kẻ ngu ở trên sinh chủng tánh Thanh văn thừa. Nhưng trong pháp Thanh văn có bốn quả khác nhau, cho nên nêu bốn quả khác nhau để thưa hỏi. Hành là nhân hành, bậc Tu-đà-hoàn tu nhân hạnh chính là muốn chứng đến quả A-la-hán, căn cơ lợi độn cho nên có sự khác nhau.

6. Nói về bốn quả Thanh văn:

a) "Con và các Đại Bồ-tát... cho đến làm lợi ích rộng cho tất cả chúng sinh". Là nói tướng phương tiện, là tướng phương tiện của bốn quả tu hành. Tu-đà-hoàn, Hán dịch là Dự lưu, nghĩa là từ địa vị phàm phu tu bảy phương tiện, khởi tám nhẫn tám trí, rơi vào ba cõi bốn đế xuống đến tám mươi tám sử phân biệt hoặc, dứt đến tám mươi bảy phẩm gọi là Sơ quả hướng, tám mươi tám phẩm hết gọi là Sơ quả, mới bước vào dòng Thánh, nên gọi là Dự lưu.

b) Tư-đà-hàm, Hán dịch là Nhất vãng lai, nghĩa là Sơ quả thấy đạo rồi, khởi chín đạo vô giáo, chín đạo giải thoát, dứt chín địa trong ba cõi và chín lần chín tám mươi mốt phẩm tu hoặc, còn chín phẩm tu hoặc trong cõi Dục, gồm bảy lần sinh xuống nhân gian, thân ở Sơ quả, dứt năm phẩm trước của cõi Dục, gọi là Nhị quả hướng, dứt hết sáu phẩm gọi là Nhị quả. Ngay đây qua đời lại phải một lần sinh lên tầng trời, một lần sinh xuống nhân gian, dứt ba phẩm hoặc còn lại nên gọi Nhất vãng lai.

c) A-na-hàm, Hán dịch là bất lai, nghĩa là thân đã ở Nhị quả, dứt chín phẩm tu hoặc cõi Dục, đến hết tám phẩm gọi là Tam quả hướng, dứt hết chín phẩm gọi là Tam quả, một phen trở lại các tầng trời cõi Sắc, không thọ sinh trở lại cõi Sắc, nên gọi là Bất lai, người chứng ba

quả trên gọi là Hữu học.

d) A-la-hán, có ba cách dịch: 1. Sát tặc. 2. Vô sinh. 3. Ứng cúng: Nghĩa là thân ở trong ba cõi, dứt bảy mươi hai phẩm hoặc do tu mà dứt trong Địa thứ tám ở hai cõi trên, dứt đến bảy mươi mốt phẩm, gọi là Đệ tứ quả hướng, đoạn hết bảy mươi hai phẩm gọi là địa vị vô học quả thứ tư A-la-hán. Đây chỉ là hết phàm tình, không có Thánh giải riêng, Bồ-tát được phương tiện khéo léo giảng nói cho chúng sinh nghe pháp Thanh văn như vậy, pháp Bồ-tát như vậy, giúp cho họ chứng được người pháp vô ngã, sạch hoặc trí chướng, đối với tướng các địa rốt ráo thông đạt, đạt đến cảnh giới sở chứng của Như lai, được pháp thân pháp tài của Phật, thỉnh Như lai nói bốn quả khác nhau.

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Lắng nghe! Lắng nghe! Ta sẽ nói cho ông nghe... cho đến sự khác nhau có ba là hạ, trung, thượng": Trên hỏi các quả Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hoàn hành. Nay đáp rằng, các quả Tu-đà-hoàn, ý nói hiển bày lẫn nhau, lợi độn khác nhau, cho nên có ba.

7. Nói về Tu-đà-hoàn và A-la-hán:

"Này Đại Tuệ! Bậc hạ thì ở trong các hữu cho đến bậc thượng tức ngay đời này nhập vào Niết-bàn. Bảy lần sinh trở lại, nghĩa là ở cõi Dục, chín phẩm câu sinh phiền não, gồm bảy lần sinh lại. Sơ phẩm trở lại hai lần sinh, kế ba phẩm đều một lần sinh, kế là nhị phẩm còn một lần sinh, ba phẩm sau cùng một lần sinh: Là nói về quả Tu-đà-hoàn thấp nhất, chưa dứt hoặc cõi Dục cho nên sinh ở tầng trời, người bảy lần mới đắc quả A-la-hán, thí như rắn độc cắn người, đi bảy bước liền chết, vì sao không phải bốn hay sáu! Vì sức mạnh. Vì sao không phải là tám! Vì năng lực chất độc. Lấy thí dụ Tu-đà-hoàn, vì sao không sáu lần sinh? Vì sức mạnh của phiền não, vì sao không tám lần sinh? Vì nghiệp vô lậu thành thục. Người trung căn hoặc ba lần sinh, năm lần sinh mới đắc quả A-la-hán Niết-bàn. Người Thượng căn ngay một lần sinh được quả A-la-hán, gọi là hiện diệt Tu-đà-hoàn, không nói trải qua hai quả trung gian mới đến A-la-hán.

8. Nói về đắc quả A-la-hán:

"Này Đại Tuệ! Ba bậc này dứt ba kiết... cho đến được quả A-la-hán." Nói Tu-đà-hoàn tuy có lợi căn độn căn khác nhau, nhưng nói chung dứt ba thứ kiết. Nghĩa là đối với năm thủ uẩn chấp ngã, ngã sở, gọi là thân kiến, là một kiết. Đối với các đế lý do dự không quyết định, nghi Phật và ngoại đạo, không biết đâu là chánh, đây là hai kiết. Nghĩa là đối với vọng kiến thuận theo giới cấm phi lý của ngoại đạo, chấp là trên hết, sẽ được thanh tịnh, là kiết thứ ba.

9. Nói về đắc quả Tu-đà-hoàn:

Hỏi: Có khả năng dứt hẳn tất cả phiền não kiến đạo sở đoạn, đắc quả Tu-đà-hoàn, vì sao chỉ nói ba bậc này dứt nguy ba kiết?

Đáp: Vì thuộc về trên hết, nghĩa là ba thứ kiết này làm chướng ngại sự giải thoát rất là trên hết. Vì sao? Vì thân kiến, chấp thủ năm uẩn làm ngã, ngã sở, rất sinh mê đắm, cho nên đối với các nhóm khổ không sinh nhàm chán xa lìa, đối với sự giải thoát cao siêu không phát tâm hướng về; hoặc có hữu tình tuy đã phát tâm hướng về giải thoát nhưng do giới cấm thủ và nghi nên chấp nghiêng về tà đạo. Vì nghi ngờ chánh đạo xuất ly theo tà và xuất ly bất chánh. Lại, ba kiết này, là quên cảnh nhân sở tri, vì mê chấp nhân, mê nhân đối trị, như Kinh Đại Bát-nhã nói dứt ba kiết, gọi là quả dự lưu, mỏng dần tham, sân, si gọi là quả nhất lai, dứt năm phần thuận dưới gọi là quả bất hoàn, dứt năm kiết thuận phần trên thường gọi là quả A-la-hán. Nay tất cả tập pháp đều thành diệt pháp, gọi là Độc giác Bồ-tát. Dứt hẳn tất cả thói quen nối nhau gọi là Vô thượng Chánh đẳng Bồ-đề. Đây đều là y theo Thông giáo nêu riêng chỗ quan trọng. Nói thăng tiến thượng thượng được quả A-la-hán, nghĩa Tu-đà-hoàn đã dứt các phần kiết là chín phẩm, người dứt được các kiết là trí, cũng chia làm chín phẩm. Nếu người mới học trí tuệ yếu kém, gọi là trí hạ hạ, dứt được các kiết thượng thượng. Người có trí tuệ học hiểu đã lâu, gọi là trí thượng thượng, dứt được kiết hạ hạ, được quả A-la-hán Niết-bàn.

10. Nói về xa lìa chấp người vô ngã:

"Này Đại Tuệ! Thân kiến có hai thứ... cho đến chấp người vô ngã liền lìa bỏ": Luận Duy thức chép: Tham sân si mạn nghi, thân kiến, biện kiến, tà kiến, kiến thủ, giới cấm thủ, trong mười sử phiền não chung riêng này thì sáu thông câu sinh và khởi phân biệt, mặc cho sự suy xét đều được sinh. Hai thủ bốn thứ nghi và tà kiến chỉ phân biệt khởi, phải do bạn ác và năng lực của tà giáo, tự suy xét sâu xa mới được sinh.

Kinh nói thân kiến có hai thứ: là câu sinh và phân biệt, thí như nương duyên khởi tự tánh, các thứ vọng chấp tự tánh chấp đắm sinh, như nương câu sinh mà có phân biệt khởi, nghĩa là nương năm ấm mà khởi vọng tưởng thân kiến, do vọng tưởng kia không thật, nên chẳng có pháp hữu vô, kẻ ngu chấp ngang trái, như trong sóng nắng không có nước, bầy nai bị khát ép ngặt nên nghĩ là có nước, đây là phân biệt vọng tưởng thân kiến. Do không có trí tuệ chấp ngã, ngã sở lâu xa tương ưng. Tu-đà-hoàn quán tuy có năm ấm hợp thành người này, trong đó không có ngã. Nay quán xét kỹ cho nên thấy người vô ngã, tức thời lìa bỏ dứt

kiến chấp phân biệt về thân.

11. Dứt bỏ tướng chấp thân:

"Này Đại Tuệ! Câu sinh thân kiến... cho đến tham thì bấtg sinh, đó gọi là tướng thân kiến": Nói năng quán khắp thân mình và thân người là ngang bằng nhau. Các ấm thọ, tưởng, hành, thức đồng với sắc ấm, có danh không có thể, không có tự tánh tướng. Quán sắc ấm do bốn đại chủng tạo ra, xoay vần nhân nhau mà sinh. Trong bốn đại đã không có chủ tể thì ai có thể nhóm họp để thành sắc?

Sắc ấm hữu chất còn không, huống chi là bốn uẩn như thọ uẩn... không có sắc tướng, chẳng lẽ chẳng phải không ư! Quán sát như vậy thấy rõ hữu vô đều là vọng không thật. Năm ấm không có tự thể, thân kiến liền dứt, hễ người tham ái thì chấp có thân kiến, xả thân kiến thì tham từ đâu sinh? Cho nên Kinh Pháp Hoa chép: Các khổ là nhân, tham dục là gốc. Nếu tham bất sinh, đó gọi là dứt bỏ tướng thân kiến.

12. Dứt tướng nghi:

"Này Đại Tuệ! Tướng nghi là đối với pháp sở chứng khéo thấy tướng... cho đến đó gọi là tướng nghi". Nghĩa là đối với pháp bốn chân đế sở chứng khéo thấy được tướng kia, quyết định cắt đứt hai thứ vọng tưởng thân kiến thì nghi không do đâu mà khởi, cũng không đối với phàm phu, ngoại đạo, thiên ma mà nghĩ họ là Đại sư, khởi chấp thanh tịnh, đó gọi là dứt tướng nghi.

13. Dứt tướng giới cấm thủ:

"Này Đại Tuệ! Vì sao Tu-đà-hoàn không chấp giới cấm!... cho đến đó gọi là tướng giới cấm thủ": Nói Tu-đà-hoàn không chấp giới thọ sinh ở đời sau, quán có chỗ sinh thì có các khổ, không monh cầu chỗ thọ sinh an vui. Xét chấp thủ, là những người ngu ở trong ba cõi mong cầu năm thứ dục lạc, tu tập khổ hạnh, siêng năng giữ giới, nguyện sinh về nơi ấy. Như Nan-đà vì mong cầu nữ sắc mà giữ giới, tức là hạng này. Bậc Tu-đà-hoàn, không chấp đời vị lai thọ sinh chỗ có năm thứ dục lạc, chỉ cầu sở chứng pháp trên hết vô lậu bốn chân đế lý không phân biệt, phương tiện thọ trì tu hạnh chánh giới, đó gọi là dứt tướng giới cấm thủ.

14. Lìa hai thứ tham:

"Này Đại Tuệ! Bậc Tu-đà-hoàn xả bỏ ba kiết... cho đến vì thế xả bỏ việc ấy chẳng phải tham Niết-bàn": Phàm phu không thể bỏ ba kiết, không thấu đạt người vô ngã. Do chấp thân nên giữ gìn ngã này, tham danh lợi cho là vinh hạnh cái ngã, sân trái với tình cảnh sợ xâm hại, ngã ngu si lầm hiểu phi lý chấp chặt, không biết năm uẩn đều là vô ngã,

không có chủ tể, chỉ là sắc tướng hình hài. Tâm vọng tưởng từ vô thỉ đến nay, do năng lực nhân duyên cho nên niệm niệm sinh diệt, nối nhau không cùng, như nước nhiễu từng giọt như ngọn đèn sáng mãi, thân tâm giả hợp dường như một dường như thường, phàm ngu bất giác chấp là ngã, cho nên khởi kiết. Người Tu-đà-hoàn quán sát-năm uẩn vô chủ như trên, vì xả ba kiết nên lìa tham, sân, si. Phàm phu tham đắm năm dục, Thanh văn tham pháp xuất thế nhập Niết-bàn, cho nên nói tham có nhiều thứ; nữ sắc là nặng nhất, cho nên nói riêng vì xả dục triền miên và chứng đắc tam-muội chánh thọ lạc, chưa thể dứt tham Niết-bàn, Bồ-tát thừa đối với hai thứ tham này đều có khả năng lìa bỏ.

15. Nói về Tu-đà-hoàn:

"Này Đại Tuệ! Thế nào là quả Tư-đà-hàm... cho đến mà nhập Niết-bàn, đó gọi là Tư-đà-hàm". Không rõ sắc tướng, khởi lên phân biệt sắc. Tư-đà-hàm quán chiếu các thứ sắc tướng từ vọng tưởng sinh, cho nên còn một lần sinh trở lại vào tầng trời, cõi người, khéo tu thiền tịnh trí tuệ, ngã kiến chẳng sinh, hết sạch bờ mé khổ mà chứng đắc Niết-bàn, nên gọi là Tư-đà-hàm.

16. Nói về A-na-hàm:

"Này Đại Tuệ! Thế nào là quả A-na-hàm... cho đến không còn trở lại, đó gọi là A-na-hàm": A-na-hàm còn gọi là ra khỏi bùn dục. Vì phiền não ở cõi Dục giống như bùn lầy. A-na-hàm đã vượt ra khỏi cõi Dục đều sinh lên cõi Sắc. Quán sát sắc tánh ba đời không thật, chấp phàm phu có chỗ sinh tức là có các khổ tội lỗi. Nếu phiền não thói quen không sinh khởi lìa bỏ các kiết thì không còn thọ sinh lại ở cõi Dục, tức là sinh lên các tầng trời cõi Sắc dứt hết các lậu, do đó gọi là A-na-hàm.

17. Nói về A-la-hán:

"Này Đại Tuệ! A-la-hán... cho đến vọng tưởng không còn gọi là A-la-hán". Nói A-la-hán tu hành Bốn thiền và ba tam-muội, liễu ngộ tám giải thoát, phần chứng mười lực, ba minh, sáu thông đều đã thành tựu, dứt hẳn phiền não phát nghiệp chiêu cảm các khổ vọng tưởng, nên gọi là A-la-hán.

18. Có ba loại A-la-hán:

"Đại Tuệ bạch Phật: Bạch Đức Thế Tôn! Thế Tôn dạy A-la-hán có ba thứ... cho đến kia thị hiện sinh": Luận Du-già và luận Pháp Hoa nói Thanh văn có bốn hạng: 1. Quyết định chủng tánh cũng gọi là Thú tịch. 2. Tăng Thượng mạn, đây là phàm phu đắc thiền thứ tư, gọi là A-la-hán. 3. Lui sụt rồi lại phát đại tâm Bồ-đề, cũng gọi là chủng tánh bất

định. Như trong hội Pháp Hoa, ngài Xá-lợi-phất... được thọ ký Thanh văn, đó là loại này. 4. Ứng hóa không chân thật, nghĩa là Phật và Bồ-tát biến hóa thị hiện dắt dẫn Thanh văn thật hướng đến Đại thừa. Kinh này hỏi trừ tăng thượng mạn chỉ có ba thứ, nghĩa là nói như thế nào? Phật bảo Này Đại Tuệ! A-la-hán thú tịnh định tánh nói trên đã dứt bỏ bốn trụ phiền não, vượt khổ sinh tử, chứng được Niết-bàn, chẳng phải những người đã lui sụt rồi trở lại phát tâm đại Bồ-đề. Những người ấy đã từng phát hạnh nguyện rộng lớn khéo léo, thành thục loài hữu tình, được Phật hóa độ, làm trang nghiêm các cõi Phật và quyến thuộc trong chúng hội", thị hiện làm A-la-hán.

"Đại Tuệ ở trong chỗ luống dối nói pháp bằng mọi cách... cho đến tự tâm hiện ra, chứng được quả tướng". Nói vì ở chỗ chúng sinh vọng tưởng nói pháp bằng mọi cách, dứt các phiền não, chứng đắc tứ quả, người hành thiền có sự hiểu biết đúng như thật và các thiền tam-muội đều là tánh lìa, do tự tâm lượng luống dối mà thấy, chứng đắc quả tướng.

19. Chúng đắc bốn quả không nghĩ là mình chứng đắc bốn quả:

"Này Đại Tuệ! Nếu Tu-đà-hoàn nghĩ rằng... cho đến và các kiết không dứt". Đây là nói sơ quả dứt kiết, không hề nghĩ rằng, ta dứt bỏ được kiết. Nếu nghĩ thì có hai lỗi, sẽ rơi vào thân kiến và tam kiết v.v... đều không được dứt trừ, so sánh với ba quả còn lại cũng giống như vậy. Cho nên Kinh Kim cương, Phật hỏi Tu Bồ-đề: Tu-đà-hoàn đến A-la-hán, có được nghĩ rằng mình đắc bốn quả như Tu-đà-hoàn v.v... hay không? Tu-bồ-đề đều nói là không. Nếu nghĩ như vậy tức là chấp ngã, nhân, chúng sinh, thọ giả. Tuy nói quyền thừa yếu kém nhưng nếu không lìa vọng niệm thô nặng, cũng không thể dứt bỏ sinh tử phần đoạn.

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Nếu muốn vượt qua vô lượng các thiền... cho đến không lìa tâm". Ý nói muốn vượt qua các thiền Thanh văn, bốn tâm vô lượng và bốn không định của cõi Vô sắc, v.v... được tam-muội của Như lai thì phải lìa tướng tự tâm vọng tưởng trong ba cõi. Này Đại Tuệ! Cực quả Thanh văn cho, định tưởng, thọ, diệt làm rốt ráo. Nếu cho rằng siêu tâm lượng thì không đúng, vì sao! Vì tâm vọng tưởng chưa dứt .

20. Phật nói kệ để tuyên lại nghĩa trên:

"Lúc ấy, Đức Thế Tôn nói lại bài kệ rằng: Các thiền và vô lượng, vô sắc tam-ma-đề, và các thọ tưởng diệt, do tâm, chẳng thật có". Các thiền là Bốn thiền. Vô lượng là bốn vô lượng tâm từ bi hỷ xả hóa độ chúng sinh. Vô sắc tam-ma-đề, là bốn vô sắc định thọ tưởng đều vắng

lặng, đều duy tâm lượng, kia thảy vô hữu cho nên nói do tâm, chẳng thật có.

21. Nói về bốn quả Thanh văn:

"Quả Dự lưu, Nhất lai, Bất hoàn, A-la-hán, các bậc Thánh như thế, đều nương tâm vọng có": Kế là nói về bốn quả, cũng không lìa tâm vọng tưởng, cho nên nói các bậc Thánh như thế, đều nương tâm vọng có. Kinh Viên Giác chép: Vì có vọng nghiệp nên vọng thấy trôi lăn, người nhàm chán sự trôi lăn vọng thấy Niết-bàn.

Thiền và thiền sở duyên, dứt hoặc thấy chân đế, đây đều là vọng tưởng, liễu ngộ tức giải thoát. Câu tụng đầu nói về thành pháp sở tu, câu kế nói người có khả năng tu chứng, câu thứ ba năng sở hợp rõ, đều không lìa tâm lượng vọng tưởng. Nếu thật giác ngộ, vì vọng chấp sinh tử nên nói Niết-bàn. Sinh tử bị dứt bỏ đã không thì Niết-bàn là pháp năng trị cũng bỏ, cho nên đắc Bồ-đề thì tất cả giải thoát.

Lại nữa, Này Đại Tuệ! Có hai thứ giác trí... cho đến và thủ phần phân biệt chấp đắm lập ra trí. Vì bài kệ trên nói biết rõ thì giải thoát, nhưng tri giác có mà không giải thoát, cho nên nêu hai thứ giác trí để phân biệt tốt xấu, nghĩa là quán sát biết người vô ngã và pháp vô ngã, là Chánh giác trí, không biết hai thứ người vô ngã pháp vô ngã, vọng tưởng tướng chấp đắm lập ra hữu ngã, hiểu biết như vậy là tà giác trí, không được giải thoát.

22. Như lai dùng nêm tháo nêm:

"Quán sát trí, nghĩa là quán tất cả các pháp... cho đến quán pháp như vậy, ông nên tu hành. Thế nào là chấp tướng phân biệt chấp đắm lập ra trí... cho đến đó là tướng của hai thứ giác trí": Phàm phu chấp đắm có đại chủng tánh tướng, vọng tưởng phân biệt, dùng tông nhân dụ, pháp ngũ phần luận, thành tựu không thật mà vọng lập ra, đó gọi là tà chánh thứ hai giác trí tướng, Như lai dùng nên tháo nêm, như trước phá chấp của ngoại đạo, cũng nói ba chi tỷ lượng năm phần luận.

"Đại Bồ-tát biết trí tướng này... cho đến ánh sáng chiếu soi cả trăm cõi Phật". Đại Bồ-tát, đạt vọng tức chân, biết hai thứ giác này, hiểu rõ người và pháp không, ngã cũng không còn, do trí vô tướng lìa niệm. Nhưng hành vị thắng giải của Địa tiền, khéo léo quán sát thì nhập Sơ địa, đắc trăm môn tam-muội như Đại thừa quang minh v.v... Nhờ thắng lực kia thấy cả trăm Đức Phật... cho đến ánh sáng soi chiếu cả trăm thế giới Phật. Cho nên Nhiếp Luận chép: "Khi Bồ-tát nhập Sơ địa, chứng mười trăm minh môn: một là chỉ trong một sát-na chứng một trăm tam-ma-địa, hai là dùng thiên nhãn thanh tịnh thấy trăm cõi Phật,

ba là dùng năng lực thần thông, làm rung chuyển trăm thế giới Phật, bốn là có thể đến cả trăm thế giới Phật hóa độ chúng sinh, năm là có khả năng dùng một thân hóa thành trăm thứ thân hình, cho loài hữu tình trông thấy, sáu là có khả năng thành tựu trăm thứ hữu tình được hóa độ, bảy là nếu vì lợi ích thì có khả năng lưu thân trụ ở đời trăm kiếp, tám là có khả năng biết việc trăm kiếp trước sau, chín là dùng trí tuệ nhập bách pháp minh môn, thông suốt tất cả, mười là có thể dùng thân quán trăm loại quyến thuộc, các địa còn lại thì tăng lên gấp bội.

"Khéo biết tướng các thứ địa trên... cho đến cảnh giới tự giác tam-muội thắng lạc". Nói địa Ly cấu thứ hai cho đến Như lai đều thành tựu mười nguyện vô tận trong sơ địa, việc này trong Kinh Hoa nghiêm v.v... các kinh khác cũng có nói.

23. Biết đại chủng tạo sắc là không thật:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát phải hiểu rõ bốn đại tạo sắc": Vì ở trên ngoại đạo chấp có bốn đại chủng tánh, tạo ra sắc tướng bốn đại, kế là khuyên Bồ-tát khéo phải hiểu bốn đại tạo sắc là không thật.

"Thế nào là Bồ-tát biết rõ bốn đại chủng v.v... cho đến trụ vào chỗ như thật, thành tựu tướng vô sinh": Vô sinh, nói chung có hai: 1. Lý vô sinh, tánh viên thành thật vốn bất sinh. 2. Sự vô sinh, tướng duyên sinh tức là vô sinh. Nói trụ chỗ như thật, thành tựu tướng vô sinh, nghĩa là quán ba cõi do tâm hiện, lìa ngã, ngã sở, năng chứng lý sự đều vô sinh.

24. Ngoại đạo có bốn vọng chấp:

"Này Đại Tuệ! Các đại chủng kia vì sao tạo sắc... cho đến Đại chủng tạo sắc sinh". Đây là nêu ra ngoại đạo. Vọng chấp có bốn đại chủng sinh tạo sắc, nghĩa là kia vọng tưởng chấp có tánh thấm nhuần là thủy đại chủng, sinh ra thủy giới trong ngoài, trong tức máu, mồ hôi, nước dãi, ngoài thì sông suối, biển nguồn. Có tánh nóng cháy thành thục là hỏa đại chủng, sinh trong ngoài cõi lửa, bên trong thì thể bao gồm hơi ấm, bên ngoài đốt cháy muôn vật, có tánh thổi động làm phong đại chủng, sinh ra phong giới trong ngoài, bên trong hơi thở vận động, bên ngoài thì muôn tiếng đều vang, có tánh sắc chất giới hạn là địa đại chủng; sinh ra địa giới trong ngoài. Bên trong tức da thịt, gân cốt, bên ngoài là đồng bằng, gò cao, vọng tưởng chấp có ẩm thấp, ấm động, xa lìa hư không. Do chấp tà đế, không rõ năm ấm, do hư giả chứa nhóm, vốn không có tự tánh. Nói do đại chủng tạo sắc sinh, cho nên ở trên Đức Phật bảo Bồ-tát phải khéo biết rõ.

"Này Đại Tuệ! Vì thức chấp đắm các thứ... cho đến ở trong các

đường nối tiếp thọ sinh". Nói thức, tức vọng thức trong năm ấm ở trên, do mê chân tâm mà thành chấp đắm các thứ nói năng cảnh giới làm thân, khởi nhân, tạo nghiệp thọ sinh, ở trong các cõi nối nhau không dứt. Phải biết thân bên trong, cảnh bên ngoài, bốn đại năm ấm, chỉ tâm lượng vọng tưởng phân biệt biến hiện ra.

25. Tướng đại chủng tạo sắc là do ngoại đạo phân biệt:

"Này Đại Tuệ! Địa v.v... là nhân của tạo sắc đại chủng... cho đến ngoại đạo phân biệt cho rằng chẳng phải pháp do ta nói": Chẳng phải bốn đại chủng là nhân đại chủng, nghĩa là đều do tâm hiện, cho nên kiết luận rằng: tướng đại chủng tạo sắc này là do ngoại đạo vọng tưởng phân biệt.

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Nay ta sẽ nói thể tướng của năm uẩn... cho đến chẳng phải các bậc Thánh". Dưới đây lại bác bỏ năm uẩn đều không, chẳng có tự tánh tướng, chẳng phải chỉ có sắc ấm, bốn đại là không thật.

"Các bậc Thánh chỉ nói các thứ sắc tượng như huyễn... cho đến đó gọi là tướng tự tánh của các uẩn": Nói bậc Thánh tuy thấy năm uẩn, nhưng biết rõ không thật, chỉ là giả lập, lìa khác và không khác, như huyễn như mộng, cho nên Kinh Đạt Bát-nhã chép: Nếu Đại Bồ-tát khi tu hành Bát-nhã ba-la-mật-đa, biết sắc đúng như thật cũng như chùm bọt nước, tánh không bền chắc, như thật biết thọ cũng như bọt nổi, luống dối không trụ, mau sinh mau diệt, như thật biết tưởng giống như sóng nắng, nước không thật có, luống dối khát ái mà nghĩ như vậy: biết về như thật hành giống như cây chuối, tách ra từng bẹ đều không thật có, như thật biết thức giống như việc huyễn, do các duyên hòa hợp giả lập mà có, tướng tuy dường như có mà không thật, cho nên năm uẩn không thật có riêng. Không biết cảnh giới sở chứng của Như lai, mà thấy có pháp uẩn, chấp đắm vọng tưởng phân biệt thường hiện trước mắt, đó gọi là vọng tưởng tướng tự tánh các uẩn.

26. Thật tướng các pháp xưa nay không có tướng khởi:

"Này Đại Tuệ! Vọng tưởng phân biệt như vậy, các ông phải nên lìa bỏ... cho đến giống như quả đất lợi ích cùng khắp cho tất cả chúng sinh". Pháp vắng lặng, là thật tướng các pháp từ xưa đến nay không có tướng khởi, các nghĩa còn lại lời văn.

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Niết-bàn có bốn thứ": Ở trên nói giác trí để hiển bày sinh đức tốt xấu. Ở đây nói Niết-bàn để phân rõ đức kia là tà hay chánh, đó gọi là Bồ-đề Niết-bàn hai quả đức chuyển y.

27. Niết-bàn có bốn thứ:

"Bốn thứ Niết-bàn là: các pháp tự tánh vô tánh Niết-bàn... cho đến chẳng phải pháp do ta nói". Ngoại đạo chấp thể tánh các pháp là hữu danh tự tánh, sau đó dứt bỏ gọi là vô danh tự tánh, lấy minh đế làm Niết-bàn, lại chấp có các pháp tướng danh chủng chủng tướng gọi là, sau đó quán là vô danh vô tánh, cho thần ngã là Niết-bàn. Lại chấp chung tánh tướng là hữu danh tự tướng tánh, sau cũng quán là vô danh vô tánh, cho vọng giác là Niết-bàn. Ba thứ trên đây đều xuất xứ từ sự chấp đắm của ngoại đạo, lại dứt bỏ sự trôi lăn trong năm ấm sáu đường, cho người vô ngã là Niết-bàn, đó là Niết-bàn của Hai thừa, vì chấp có năm uẩn nên cũng đồng với ngoại đạo. Vì thế Kinh Lăng-nghiêm chép: Thanh văn, Duyên giác rơi vào định tánh, đều nói trái xa với viên thông, trái thành Niết-bàn.

"Này Đại Tuệ! Điều ta nói, phân biệt sở tri thức diệt gọi là Niết-bàn". Trước nói chứng cảnh giới tự trí, chuyển tạng thức sở y thành đại Niết-bàn. Lại nói tất cả thức tự tánh thói quen. Tạng thức, ý thức chấp đắm thói quen chuyển rồi, ta và các Đức Phật nói gọi là Niết-bàn. Đây lại nói riêng phân biệt sở tri cảnh giới thức diệt, gọi là Niết-bàn, lìa chung riêng gọi là khác, đều muốn cho thói quen của các thức hiện hành đều diệt. Kế là văn hỏi đáp rất dễ hiểu.

28. Thức phân biệt diệt gọi là Niết-bàn:

"Đại Tuệ bạch Phật! Bạch Đức Thế Tôn! Chẳng dựng tập thức thứ tám hay sao?... cho đến thức thứ bảy được sinh". Như lai nói vọng tưởng thức diệt gọi là Niết-bàn, Đại Tuệ nghi ngờ khác với lời trước nói, cho nên hỏi sao không kiến tập thức thứ tám! Mà nói riêng thức diệt, chẳng phải bảy thức khác đều diệt. Phải bảo Này Đại Tuệ! Vì ý thức kia chung cho cả ba tánh, khởi hoặc tạo nghiệp, làm duyên với các thức, và duyên cảnh giới, bảy thức còn lại nương đó mà khởi. Nếu ý thức diệt thì các thức còn lại không sinh.

"Này Đại Tuệ! Ý thức phân biệt cảnh giới... cho đến tư lương chuyển theo, không có thể tướng riêng". Nói khi thức thứ sáu hiểu rõ cảnh khởi chấp đắm, sinh ba thứ thói quen, huân tập thêm lớn thức A-lại-da, do đó Mạt-na ý thứ bảy chấp ngã, ngã sở, thường xét nét so lường, nối nhau chuyển theo không có thể tướng riêng.

"Tạng thức làm nhân làm sở duyên... cho đến tâm chứa nhóm sinh khởi xoay vần làm nhân". Lại thức căn bản làm nhân, biến khởi căn thân, hạt giống, khí giới làm sở duyên, cho nên nói chấp đắm tự tâm hiện cảnh giới, các tâm chứa nhóm sinh, đó gọi là từ hạt giống khởi hiện. Do hiện sinh chủng, hiện chủng vô tánh giống như bó lau, thay

nhau làm nhân, cho nên nói xoay vần làm nhân.

29. Khi thức thứ sáu diệt thì bảy thức còn lại cũng diệt:

"Này Đại Tuệ! Thí như biển và sóng... cho đến vì vậy khi ý thức diệt thì thức thứ bảy cũng diệt" như sóng ngoài biển thay nhau dạt vào bờ, cũng xoay vần sinh nhau, sắc thanh hương vị xúc là tự tâm hiện cảnh giới gió, thổi động các thức niệm niệm khởi diệt, cũng giống như vậy cho nên nói khi ý thức diệt thì thức thứ bảy còn lại cũng diệt.

Lúc ấy, Đức Thế Tôn nói lại bài kệ rằng: "Ta không cho tự tánh, và không cho tướng tác". Bài tụng trên nói bốn thứ Niết-bàn của ngoại đạo... cho là ngã không do tự tánh tác tướng mà diệt, lấy Minh đế v.v... làm Niết-bàn.

"Phân biệt cảnh thức diệt, như thế nói Niết-bàn". Câu tụng vọng chấp Niết-bàn thức diệt, đó là Như lai Niết-bàn".

"Ý thức là nhân tâm, tâm là cảnh giới ý, vì nhân và sở duyên, các thức nương tựa sinh". Bài tụng trên nói tám thức xoay vần làm nhân lẫn nhau.

"Như dòng nước lớn cạn, thì sóng mòi chẳng nổi. Như vậy, ý thức diệt, các thứ thức không sinh".

Như dòng nước lớn bị cạn thì không có sóng, để dụ cho ý thức diệt, bảy thức khác cũng không sinh, bài tụng trên thí dụ và hợp pháp.

30. Hỏi đáp về lời Phật nói đâu khác hai thừa ngoại đạo:

Hỏi: Trước nói các ngoại đạo nói chấp cảnh giới thức nối nhau diệt, tức thức nối nhau từ vô thỉ diệt. Lại nói Thanh văn vọng chấp đời vị lai căn cảnh diệt, cho là Niết-bàn. Căn cảnh đã diệt, thức cũng bất sinh. Nay nói ý thức diệt như vậy các thứ thức bất sanh thì đâu có khác gì với hai thừa ngoại đạo?

Đáp: Ngoại đạo chấp khi chết thân hư hoại, sáu thức không chấp cảnh không biết chỉ lìa vọng duyên, cho rằng thức thứ sáu nối nhau diệt, tức thức nối nhau từ vô thỉ diệt, rơi vào chấp đoạn. Hai thừa tuy chấp đời vị lai căn cảnh diệt, sáu thức nối nhau chỉ hiện hành diệt, mà thói quen, hạt giống thật chưa diệt. Đây nghĩa là thức trong thức A-lại-da huân tập các tướng nối nhau bị dứt hẳn thì bảy thức còn lại cũng diệt theo, cho nên khác nhau.

31. Tướng khác nhau chung khi diệt thức vọng tưởng:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Nay ta sẽ nói... cho đến không còn chấp đắm tướng do vọng chấp tướng": Ở trên nói thức vọng tưởng phân biệt sở tri diệt gọi là Niết-bàn. Nay là nói tướng chung khác nhau khi diệt thức vọng tưởng, giúp cho các Bồ-tát biết rõ là không thật, vượt các

vọng tưởng đạt đến cảnh giới Như lai, biết các kiến chấp của ngoại đạo bất sinh, lìa năng sở phân biệt, đối với duyên khởi không còn vọng chấp.

“Này Đại Tuệ! Thế nào là tướng vọng chấp tự tánh khác nhau!... cho đến đó gọi là tướng vọng chấp tự tánh khác nhau” nêu mười hai tên khác của vọng tưởng phân biệt. Nghĩa như trước đã giải thích.

32. Mười hai tên gọi khác nhau của phân biệt luống dối:

“Thế nào là Lời nói phân biệt?... cho đến đó gọi là lời nói vọng tưởng”: Vọng chấp các thứ âm thanh chương cú cho là có tánh, gọi là lời nói phân biệt.

Thế nào là sở nói phân biệt?... cho đến đó gọi là sở thuyết phân biệt”: Chấp có năm pháp ba tự tánh, gọi là sở nói phân biệt.

Thế nào là tướng phân biệt?... Đó gọi là tướng phân biệt” Nói chấp đắm có bốn đại tướng, đó gọi là tướng phân biệt.

Thế nào là tài phân biệt?... cho đến đó gọi là tài phân biệt”. Chấp có tài lợi san tham chấp đắm, gọi là tài phân biệt.

Thế nào là tự tánh phân biệt?... cho đến đó gọi là tự tánh phân biệt”: Như chấp có bốn đại tánh: Ý nói tánh đất vững chắc, tánh nước ẩm ướt, tánh gió chuyển động, tánh lửa là nóng, cho đến chân tục, mỗi thứ đều có tự tánh khác nhau, gọi là tự tánh phân biệt.

“Thế nào là nhân phân biệt?... cho đến đó gọi là nhân vọng tưởng”. Nói hoặc nhân hoặc duyên, hữu vô phân biệt nhân sinh nhân, gọi đó là nhân phân biệt.

“Thế nào là kiến phân biệt?... cho đến đó gọi là kiến phân biệt?” Nương vào hữu vô này mà khởi bốn câu chấp, đó gọi là Kiến phân biệt.

“Thế nào là lý phân biệt?... cho đến đó gọi là lý phân biệt”: Trong năm uẩn chấp ngã, ngã sở, nói pháp luống dối, đó gọi là lý phân biệt.

Thế nào là sinh phân biệt?... cho đến đó gọi là sinh phân biệt”. Chấp pháp hữu vô chắc chắn từ duyên sinh, đó gọi là sinh phân biệt.

Thế nào là bất sinh phân biệt?... cho đến đó gọi là bất sinh vọng tưởng”: Chấp các pháp vốn không sinh, thể tánh hữu vô không nhờ duyên khởi. Từ nhân duyên sinh này không nhân không quả, đó gọi là bất sinh phân biệt.

“Thế nào là tương thuộc phân biệt!... cho đến đó gọi là tương thuộc phân biệt”: Chấp các pháp hữu vi đều có nhân quả, thay nhau trói buộc, như kéo vàng thành sợi, vàng nằm trong sợi, sợi tức là vàng, đó gọi là tương thuộc phân biệt.

"Thế nào là phược giải phân biệt?... cho đến đó gọi là phược giải phân biệt": Chấp có phiền não trói buộc chúng sinh, về sau tu đạo sẽ cởi mở cho chúng sinh. Như có người trước bị trói, sau đó được cởi mở cũng giống như vậy, đó gọi là phược giải phân biệt.

"Này Đại Tuệ! Đó là tướng khác nhau của tánh vọng chấp... cho đến hoặc có hoặc không": Ý nói kẻ ngu vọng chấp hữu vô mà sinh ra sự phân biệt này.

33. kẻ ngu chấp huyễn là thật:

Này Đại Tuệ! chấp đắm duyên khởi... cho đến phàm ngu phân biệt, thấy khác với huyễn": Đối với y tha duyên khởi sinh ra các thức vọng tưởng tự tánh, như nương chú thuật mà thấy các việc huyễn, kẻ ngu vọng tưởng thấy khác với huyễn, chấp có các vật thật.

"Này Đại Tuệ! Huyễn và các thứ... cho đến đối với huyễn hữu lẽ ra sinh chấp đắm: Nói chú thuật và các vật lìa một, khác. Nếu các vật khác với chú thuật, thì chú thuật không nên làm nhân cho các vật. Nếu nói các vật và chú thuật là một, thì chú thuật và các vật lẽ ra không khác nhau, nhưng thấy chú thuật khác với các vật, cho nên lìa khác và không khác. Vì vậy Đức Phật bảo Đại Tuệ và các Bồ-tát, như nương ảo thuật sinh ra các vật, lìa một khác hữu vô chớ nên chấp đắm.

34. Phật nói kệ về kẻ ngu vọng tâm bi cảnh giới sanh tử trói buộc:

"Lúc ấy, Đức Thế Tôn muốn nói lại bài kệ rằng: Tâm bị cảnh trói buộc, giác tưởng trí tùy chuyển": Nói kẻ ngu vọng tâm bị cảnh giới sinh tử trói buộc, vọng tưởng trí tùy theo cảnh giới mà chuyển biến. Giác nghĩa là vọng giác.

"Chỗ trên hết, vô tướng, bình đẳng trí tuệ sinh": Chỗ vô tướng là Địa thứ tám, chỗ trên hết là địa vị Phật. Nói hai địa trên chứng đắc Niết-bàn và sinh tử bình đẳng.

"Ở vọng chấp là có, ở duyên khởi thì không". Như sợi dây chấp là rắn, vọng tình cho là có, đối với sợi dây là duyên khởi, tướng không có thật.

"Vọng chấp mê hoặc lấy, duyên khởi lìa phân biệt": Ý nói vọng chấp hoặc tâm chấp sợi giây là rắn, duyên khởi sợi dây thể thật chẳng có tưởng rắn, một hàng này nêu duyên khởi phá vọng chấp.

"Các thứ chi phần sinh, như huyễn không thành tựu, tuy hiện các thứ tướng, vọng phân biệt thì vô": Nghĩa là có các thứ danh tướng chi phần sinh, nếu do huyễn khởi thì không thành các thứ, tuy hiện các tướng, nhưng rõ vọng phân biệt thì đều không thật. Luận Duy Thức

chép: Y tha khởi tự tánh phân biệt duyên sinh, một hàng này phá duyên khởi.

“Tướng kia tức là lỗi, đều từ tâm phược sinh, vọng chấp không biết rõ, pháp phân biệt duyên khởi”: Duyên kia khởi tướng tức là lỗi, nghĩa là từ tâm trói buộc phiền não mà sinh, người ngu không biết nên phân biệt cho là thật có không.

“Các tánh vọng chấp này, đều là duyên khởi kia”: Ở trên nói Duyên khởi từ tâm vọng chấp trói buộc mà sinh. Ở đây lại nói tánh vọng chấp từ duyên khởi sinh, tức là duyên khởi.

“Vọng tưởng có các thứ, trong duyên khởi phân biệt”: Tánh vọng chấp này có nhiều thức, đối với duyên khởi sinh chấp đắm, vọng tưởng. Cho nên Duy Thức nói: Do các thứ biến kế kia, chấp khắp các thứ vật. Đây là biến kế sở chấp, tự tánh không thật có.

“Thế đế, Đệ nhất nghĩa, thứ ba vô nhân sinh”: Ở đây rõ ràng có thế tục đế, Đệ nhất nghĩa đế, không có thứ ba. Nếu nói đệ tam đế thì đồng với ngoại đạo vô nhân sinh.

“Vọng chấp là thế tục, dứt thì cảnh giới Thánh”: Do vọng chấp duyên mà sinh ra tất cả các pháp sinh tử hữu vô trong ba cõi, tức là thế đế. Nếu hiểu rõ duyên vô tánh vọng tưởng diệt, tức là bậc Thánh cảnh giới sở hành Đệ nhất nghĩa của. Cho nên luận Duy Thức chép: Các pháp tánh lược có hai thứ: 1. Luống dối, nghĩa là vọng kế sở chấp. 2. Chân thật, nghĩa là viên thành thật, lại có hai thứ: 1. Thế tục: là y tha khởi. 2. Thắng nghĩa: là viên thành thật. Cho nên viên thành thật đối với kia thường xa lìa tánh trước, nghĩa là đối với y tha, nếu lìa vọng chấp tức là viên thành thật, cho nên nói: dứt thì cảnh giới Thánh.

“Như người tu quán hạnh, nơi một các thứ hiện, nơi kia không các thứ, tướng vọng chấp như thế”: Thí như người hai thừa ngoại đạo tu quán hạnh. Nếu khi thực hành quán tưởng màu xanh thì trời đất muôn vật đều là màu xanh; màu đỏ vàng trắng... cũng giống như vậy. Vốn chẳng phải chỗ màu xanh, chính do thực hành quán tưởng màu xanh thì là màu xanh, tức là chỗ không phải màu xanh mà thấy màu xanh. Lấy ví dụ phàm phu ngoại đạo, vọng chấp các pháp hữu vô sinh tử, cũng là nơi các pháp không sinh tử mà vọng chấp có. Cho nên nói tướng vọng chấp như thế.

“Như mắt bị các màng che, vọng tưởng thấy chúng sinh, kia vô sắc phi sắc, vì không rõ duyên khởi”: Bất giác duyên khởi chỉ là giả lập, cũng như bất giác thấy tóc xõa, vòng lửa xoay tròn không thật.

“Như vàng lìa bụi nhơ, như nước lìa bùn đục, như hư không chẳng

mây, vọng tưởng tịnh cũng thế": Ở đây nói lìa vọng chấp cấu uế, hiểu rõ duyên khởi màng che, mắt bệnh, tức là viên thành thật thanh tịnh thật tánh, cho nên lấy ba câu trên làm ví dụ.

"Không có tánh vọng chấp, mà có ra duyên khởi, lập ra và chê bai, đều do phân biệt hoại". Chấp duyên khởi là hữu danh lập ra, chấp vọng tưởng là vô danh chê bai. Nói sinh kiến chấp hữu vô này là do vọng tưởng phân biệt tự bác bỏ chánh kiến.

"Nếu không tánh vọng chấp, mà có duyên khởi... cho đến mà được có duyên khởi". Hai câu trên là nói nhắc lại chấp, câu kệ kế là nói do vọng tưởng mà sinh duyên khởi, tức là bác bỏ.

"Tướng danh thường theo nhau mà sinh các vọng chấp, vì duyên khởi nương vọng, rốt ráo không thành tựu": Hai câu trên nói về nhân duyên khởi lại sinh vọng tưởng, hai câu kế lại phá duyên khởi nương vọng tưởng, cũng đồng với vọng chấp không có tự tánh. Biết rõ vọng duyên rốt ráo không thành.

"Bấy giờ hiện thanh tịnh, gọi là Đệ nhất nghĩa": Nếu dứt được vọng tưởng thì gọi là bậc Thánh Đệ nhất nghĩa đế viên thành thật tánh.

"Vọng chấp có mười hai, duyên khởi có sáu thứ". Câu tụng trên có mười hai thứ phân biệt, do gió của cảnh giới sáu trần thổi động mà có.

"Tự chứng cảnh chân như, kia không có khác nhau": Cảnh giới tự chứng sở giác Thánh trí, rõ được vọng duyên kia nên không khác nhau.

"Năm pháp là chân thật, ba tự tánh cũng thế, người tu hành quán đây, không vượt ngoài chân như". Nói người tu hành, quán năm pháp ba tự tánh thể không có hai tướng, tức là như như.

"Nương vào tướng duyên khởi, vọng chấp các thứ danh, các tướng vọng chấp kia, đều nhân duyên khởi có": Nói duyên khởi vọng chấp lại sinh ra lẫn nhau, đều không có năng lực không thể tự lập.

"Trí tuệ khéo quán sát, không duyên không vọng chấp, trong chân thật không vật, vì sao khởi phân biệt". Nói khi bậc Thánh tự giác trí tuệ quán sát thì không có tánh duyên khởi, cũng không vọng chấp tự tánh, tức là chánh trí như như viên thành tự tánh, vì sao kẻ ngu khởi vọng tưởng giác tri để cầu mong điều gì?

"Nếu viên thành là có, thì đây lìa hữu vô, đã là lìa hữu vô, vì sao có hai tánh?" Tánh viên thành thật là chân như hữu, viên thường tịnh diệu lìa vọng hữu vô, vốn không có hai tánh.

"Vọng chấp có hai tánh, hai tánh là vọng lập, phân biệt thấy các

thứ, sở hành Thánh thanh tịnh": Vì vọng chấp cho nên có vọng chấp duyên khởi hai tự tánh, bậc Thánh phương tiện tùy hữu tình mà nói pháp, cũng quyền phương tiện thiết lập, giúp cho biết vọng tưởng các thứ thanh tịnh, đó là sở hành của bậc Thánh.

"Vọng chấp các thứ tướng, trong duyên khởi phân biệt, nếu khác đây phân biệt, thì rơi luận ngoại đạo": Ở đây nói Phật pháp biết sinh tử, biết pháp duyên khởi sinh tử, từ trong tự tâm vọng tưởng sinh. Nếu chấp các pháp sinh tử hữu vô khác với vọng tưởng từ cát bụi, minh đế, tự tại... sinh thì tức là ngoại đạo luận.

"Vì các vọng nên chấp, vọng chấp đối vọng chấp, lìa bỏ hai chấp này, đó là pháp chân thật": Các kiến là năm ác kiến, vì thấy cảnh bên ngoài đồng với vọng thức, cho nên sinh vọng tưởng, nói vọng chấp đối vọng chấp, lìa được duyên khởi, vọng chấp hai thứ vọng tưởng, tức là bậc Thánh trí đã chứng pháp chân thật như như.

35. Không nhờ người dạy bảo mà tự mình ngộ nhập:

"Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật: Bạch Đức Thế Tôn... cho đến ở trong Phật pháp không từ người mà ngộ. Này Đại Tuệ! Do ở trên nói tự chứng cảnh chân như, biết rõ duyên vọng kia không có khác nhau, cho nên nêu lên năng chứng tự giác Thánh trí, và sở chứng nhất thừa hành tướng để thưa hỏi. Muốn được sự khéo léo này, không nhờ người dạy bảo mà tự mình ngộ nhập.

36. Phật hứa nói lìa chấp vọng tưởng dần nhập vào Phật vị:

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Lắng nghe! Lắng nghe! Ta sẽ nói cho ông... cho đến gọi là hành tướng tự giác Thánh trí": Ở đây nói tự giác Thánh trí chẳng phải dùng lời nói bàn luận được, điều mà bậc tiên Thánh biết biết thương xót dạy bảo loài hữu tình, xoay vần truyền trao cho nhau, nói các pháp vô tánh, chỉ có vọng tưởng phân biệt là tội lỗi, nương lời Thánh dạy nên không vọng tưởng phân biệt, tức là tự chứng nhập. Nhưng vọng tưởng này vốn không có tự thể, nhưng vì từ vô thỉ đến nay huân tập thành tánh, phải nương vào duyên thanh tịnh quán chiếu tự giác, chẳng phải do người khác mà ngộ. Nếu lìa kiến chấp vọng tưởng, thì sẽ dần dần tiến nhập vào Phật vị, tu hành như vậy, cho nên gọi tướng tự giác Thánh trí.

37. Lìa năng thủ sở thủ, như thật an trụ:

"Thế nào gọi là hành tướng Nhất thừa... cho đến Phạm Thiên vương mới có khả năng được": Nói Nhất thừa là nhất tâm, nghĩa là gồm chứa, chuyên chở. Nếu phan duyên chấp cảnh thì chở vào sáu đường. Nếu vọng tưởng không sinh thì chở đến địa nhất thật. Cho nên Phật bảo

Này Đại Tuệ! Lìa năng thủ, sở thủ, như thật an trụ, cho nên rõ được sinh tử là vọng tức là Niết-bàn chân thật, đốn ngộ nhất tâm thì không còn hướng về, cho nên phàm phu, hai thừa tâm hạnh thấp kém chẳng thể biết được.

"Đại Tuệ bạch Thế tôn!... cho đến mà được giải thoát chẳng phải sở đắc của mình": Trên nói nhất thừa, ngoại đạo, hai thừa, Phạm Thiên vương v.v... chẳng thể biết được. Tức biết Như lai phương tiện nói ba thừa, cho nên hỏi vì sao nói có ba thừa mà không nói nhất thừa. Phật bảo Này Đại Tuệ! Người Nhất thừa biết tự tánh sinh tử là Niết-bàn, các Thanh văn, Duyên giác không có tự pháp Niết-bàn, cho nên ta nói Nhất thừa vì hàng Thanh văn, Duyên giác chỉ nương vào sự nhàm chán, xa lìa thế gian, điều phục tu hành mà được giải thoát, chẳng thể tự sức mình mà được pháp Niết-bàn, cho nên không nói Nhất thừa.

"Lại nữa, vì họ chưa dứt được trí chướng... cho đến cho nên ta nói ba thừa". Nếu lỗi trên chưa dứt thì không thể thọ đại pháp cho nên đức Như lai nói ba thừa..

38. Như thật tu hành, công đức đầy đủ cũng được pháp thân tự tại của Như lai:

"Này Đại Tuệ! Những người ấy dứt bỏ được tất cả lỗi lầm thói quen... cho đến được pháp thân tự tại bất tư nghị". Nói Hai thừa mê đắm cái vui tam-muội, tưởng là Niết-bàn. Nếu dứt được trí chướng kia và thói quen nghiệp, ngộ pháp vô ngã, đạt đến thân biến dịch sinh tử bất tư nghị, lúc ấy mới lìa được sự say mê tam-muội, đối với tam-muội vô lậu được giác ngộ. Khi đã giác ngộ rồi, tự biết an trụ các địa khác, khởi thượng thượng thăng tiến, như thật tu hành, các công đức đầy đủ cũng được pháp thân tự tại của Như lai.

39. Phật nói kệ nên tên các thừa:

"Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn nói lại kệ rằng: Thiên thừa và phạm thừa, Thanh văn, Duyên giác thừa, chư Phật Như lai thừa, ta nói các thừa này". Bài tụng này nói tên các thừa.

"Cho đến có tâm khởi, các thừa chưa rốt ráo... cho đến ta nói là Nhất thừa": Nói có tâm động chấp thì có các thừa, tức chẳng phải rốt ráo. Nếu tâm vọng tưởng diệt thì không có các thừa, cũng không có người năng thừa các thừa, vì không có người cho nên cũng không lập ra các thừa, đó gọi là Nhất thừa.

"Vì nhiếp hóa người ngu nói các thừa khác nhau... cho đến Bình đẳng trí giải thoát": Vì dẫn dắt chúng sinh cho nên nói ba thừa giải thoát, lìa các phiền não là hai thừa giải thoát. Nghĩa là chỉ hết sinh tử

phần đoạn gọi là giải thoát, kỳ thật họ chưa được giải thoát tất cả, đại trí thông đạt pháp vô ngã bình đẳng, tức là giải thoát chân thật của Như lai.

40. Nêu các ví dụ:

a) Ví dụ một: "Như khúc gỗ trên biển, thường trôi theo sóng gió... cho đến vẫn bị thói quen buộc". Nói Thanh văn tuy dứt bỏ phiền não hiện hành, chưa dứt sở tri và vô minh căn bản, thì vẫn bị gió thói quen phiền não, tự tướng, cộng tướng thổi làm kích động tâm, thí như khúc gỗ trên biển theo gió trôi đi, bị rượu tam-muội làm say, trụ trong cõi vô lậu... cho đến nhiều kiếp không giác ngộ. Đắm mê diệt định, an trụ vào người không cho cõi vô lậu là Niết-bàn, chưa đạt đến địa vị Phật rốt ráo, nhưng cũng không lui sụt làm phàm phu, vì được thân tam-muội, tự cho là Phật, cho đến trải qua nhiều kiếp không giác ngộ, chưa đạt đến quả Phật.

b) Ví dụ hai: "Thí như người say rượu, khi tan rượu mới tỉnh, các Thanh văn cũng vậy, sau giác sẽ thành Phật": Ý nói nếu ở cõi vô lậu mà giác, tự biết mình còn ở trong hóa thành, chưa đến đảo châu báu, lại khởi các thắng hạnh tu tập các công đức, về sau cũng được thân vô thượng của Phật.

Phẩm 4: PHẬT TÂM

1. Chia làm ba môn để giải thích phẩm này:

Giải thích nghĩa phẩm này có ba môn:

a) Nguyên nhân có phẩm này.

b) Giải thích tên phẩm.

c) Giải thích văn kinh.

a) Nguyên nhân có phẩm này: Phẩm trên nói chung về hai nghĩa môn tâm sinh diệt, và giác bất giác, gồm thâu tất cả pháp, sinh tất cả các pháp, cho nên chỉ gọi chung phẩm "Tập Nhất thiết pháp". Từ phần dưới gồm có mười ba phẩm, nói riêng về hai nghĩa môn tâm sinh diệt, và giác bất giác, sinh nhiếp tất cả pháp, phẩm này nằm ở đầu nên nói là kế.

b) Giải thích tên phẩm: Phật, tiếng Phạm là Phật-đà, Hán dịch là Giác giả. Tiếng Phạm Càn-lật-đà-da, Hán dịch là chân thật tâm, tức tất cả các Đức Phật tự tánh lìa cấu nhiễm, tâm được nhiệm mầu trong sáng, nên gọi là phẩm Phật tâm.

c) Giải thích văn kinh: Văn trước của các phẩm khác cũng đều có ba môn, nên y theo đó suy mà biết, lại không cần giải thích nữa.

2. Nói về ba thân ý thành (thân ý sanh):

"Lúc bấy giờ, Đức Phật bảo đại Bồ-tát Đại Tuệ rằng... cho đến Đại Tuệ nói xin vâng": Vì ở trên nói tự giác Thánh trí chứng đạo nhất thừa để thành pháp thân, tức là nói pháp thân Đại bi khởi dụng, hiện các thứ thân để hóa độ chúng sinh. Cho nên kế là nói ba thứ thân ý thành.

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Thân Ý thành có ba thứ... cho đến nhập Sơ địa rồi, dần dần chứng được". Nói ba thứ ý thành thân, đó là những người tu hành đúng như thật từ Sơ địa lên đến Phật địa, thô tế hơn kém có ba loại này.

a) Thân thứ nhất: "Này Đại Tuệ! Thế nào là nhập tam-muội lạc ý thành thân... cho đến nhập tam-muội lạc thọ ý thành thân": Ở đây nói Bồ-tát từ Sơ địa đến Địa thứ bảy trở xuống thì phải nhập thiền định chánh thọ, mới hiện được các thứ thân hình, như ý khắp đến không có chướng ngại. Nói khi nhập tam-muội lạc chánh thọ thì lìa các vọng tâm, vắng lặng bất động, biển tâm thường phẳng lặng không dậy sóng thức, biết tất cả cảnh giới do tâm biến hiện, vốn không thật có, vì vậy nên gọi là tam-muội lạc chánh thọ ý thành thân. Nhà sớ kinh khéo lược nêu trong đó ba địa ý bao gồm trước sau, để nói về bảy địa.

b) Thân thứ hai: "Thế nào là giác pháp tự tánh ý thành thân?...

cho đến đó gọi là giác pháp tự tánh ý thành thân". Là nói Bồ-tát Địa thứ tám, giác ngộ các pháp giống như huyễn mộng, không cần nhập định mà có thể hiện các thứ thân giống như ý sinh. Vì như huyễn cho nên tâm chuyển sở y, trụ mười tam-muội vương như huyễn... và vô lượng tam-muội khác, có thể hiện thần thông tự tại, nhanh chóng như ý v.v... chẳng phải do bốn đại tạo, nhưng hình dung dường như bốn đại tạo. Tất cả sắc tướng, các thứ chi phần đầy đủ trang nghiêm, đến khắp cõi Phật để hóa độ chúng sinh, thông đạt các pháp tánh như huyễn mộng không thật. Vậy nên gọi là giác pháp tự tánh ý thành thân.

c) Thân thứ ba: "Thế nào là chủng loại câu sinh vô tác hành ý thành thân?... cho đến ba thứ thân phải siêng năng quán sát". Đây là nói từ Thập địa đến Như lai địa, thông đạt các pháp tự chứng cảnh giới Thánh trí, vô lượng chủng loại, khác cơ đồng cảm, nên không có trước sau, sinh cùng một lúc, giống như ý sinh mà vô chướng ngại, hiện chủng loại này không cần tác ý, cho nên nói vô tác hành. Vì vậy pháp thân đại bi khởi dụng ba ý thành thân, phải siêng năng tu học.

3. Phật nói kệ về Đại thừa của Phật:

"Lúc ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng:

Đại thừa ta chẳng thừa,
Chẳng thanh, cũng chẳng chữ,
Chẳng đế, chẳng giải thoát
Cũng chẳng cảnh vô tướng."

Phật dạy: Ta không đối với Tiểu thừa mà nói Đại thừa, ở đây nói rõ Phật thừa chẳng phải âm thanh nói văn tự, chẳng phải thật, chẳng phải hư, chẳng cởi chẳng trói, cũng chẳng phải cảnh giới có không.

"Nhưng nương Đại thừa này, được chánh quán tự tại, các thứ ý thành thân, hoa trang nghiêm tự tại": Nhưng Đức Như lai chứng đắc Đại thừa này, do tự giác Thánh trí chứng đạo nhất thừa ở trên, pháp thân khởi dụng hiện ý thành thân. Chánh quán tự tại, là nhập tam muội lạc ý thành thân trong bài tụng.

Các thứ ý thành thân là chủng loại câu sinh vô tác hành ý thành thân. Hoa trang nghiêm tự tại, là giác pháp tự tánh ý thành thân.

4. Nói về nhân vô lậu:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ... cho đến sẽ nói cho ông nghe, Đại Tuệ nói xin vâng": Vì ở trên nói ba thứ thân ý sanh, muốn hiểu rõ ba thứ thân ý sanh thì phải nhân vô lậu vô gián mà biết được năm thứ nghiệp vô gián bên trong, đó là nhân vô lậu.

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Năm vô gián ấy... cho đến các tội phá

hoại làm thân Phật chảy máu": Đây là nêu tên tội, nghĩa có trong ngoài, như ở dưới giải thích.

5. Phật nói về năm tội Vô gián bên trong:

a) Giết mẹ: "Này Đại Tuệ! Thế nào là mẹ chúng sinh? Nghĩa là ái dẫn thọ sinh và tham hỷ đi đôi như mẹ dưỡng nuôi". Ái là cội gốc, dẫn dắt sinh tử luân hồi, lại có tham ái sinh chung với thân, so sánh như đứa trẻ luôn đòi mẹ nuôi dưỡng mà thành người.

b) Giết cha: "Thế nào gọi là cha! Cái gọi là vô minh... cho đến nhổ hai thứ cội gốc này gọi là giết cha mẹ". Vì vô tri cho nên ái do đó mà sinh, thọ thân có thức, danh sắc, sáu nhập, nên gọi vô minh là cha của chúng sinh. Xóm làng sáu nhập là thân sáu nhập. Dùng trí vô gián dứt hẳn cội gốc si ái, gọi là giết cha mẹ. Cho nên Kinh Tịnh Danh chép: Từ si mà có ái tức là bệnh ngã sinh, nghĩa là tất cả hoặc sử đều do đây sinh.

c) Giết A-la-hán: "Thế nào là giết A-la-hán... cho đến đó gọi là giết A-la-hán": Các hoặc tập tùy theo các hữu tình nằm ngủ yên trong tạng thức, nghĩa là phiền não là kẻ thù, A-la-hán sáng suốt nên thói quen nhỏ nhiệm không hiện, như chuột cắn người, vết thương tuy đã lành, nhưng gặp sấm chớp thì lại phát sinh, để dụ cho A-la-hán thói quen nhỏ nhiệm tuy không hiện nhưng gặp duyên thuận thì lại phát.

"Dứt bỏ hoàn toàn các sử và thói quen nhỏ nhiệm này gọi là giết A-la-hán".

d) Phá hòa hợp tăng: Thế nào là phá hòa hợp tăng? Cho đến dứt bỏ hoàn toàn các sử nhỏ nhiệm gọi là phá tăng". Quán sát năm uẩn như mộng huyễn không thật. Không có sắc, thọ, tưởng, hành, thức khác hòa hợp để thành thân, gọi là phá tăng. Hễ hòa hợp gọi là tăng. Nay năm uẩn cũng gọi là tăng, hiểu rõ năm uẩn không có tự thể, do đó gọi là phá tăng. Cho nên kinh Bát-nhã chép: Soi thấy năm uẩn đều không, vượt qua tất cả khổ ách.

e) Tâm ác làm thân Phật chảy máu: "Thế nào là tâm ác làm thân Phật chảy máu?... cho đến gọi là tâm ác làm thân Phật chảy máu": Ở đây nói bất giác năm ấm các pháp tự tướng, cộng tướng, tự tâm này vọng hiện không thật, vọng chấp có tám thức thân, tức có vọng tưởng giác biết các cảnh giới, giác ngộ được cảnh giới gọi là Phật, nương đó khởi nhiễm nên còn gọi là máu. Dùng ba trí vô lậu không, vô tướng, vô nguyện dứt bỏ tám thức vọng giác nhiễm ô kia thì gọi là tâm ác làm thân Phật chảy máu.

"Này Đại Tuệ! Đó là năm vô gián bên trong, nếu có tác giả vô

gián tức là được hiện chứng thật pháp". Năm vô gián bên trong là nhân vô lậu. Trái lại tức là thuận, nếu có tác giả thì vô gián tức là được tự giác Thánh trí, hiện chứng thật pháp đạo nhất thừa.

6. Phật nói về năm tội Vô gián bên ngoài:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Nay ta sẽ nói cho ông nghe năm Vô gián bên ngoài... cho đến không sinh nghi ngờ": Ở trên nói thực hành năm Vô gián bên trong không đọa vào địa ngục, được hiện chứng thật pháp, sợ người nghe điều đó cho rằng năm Vô gián bên ngoài cũng không đọa vào địa ngục. Cho nên tiếp theo nói gây ra năm Vô gián bên ngoài mắc khổ địa ngục. Nay nghe nghĩa này không còn sinh nghi ngờ.

"Thế nào là năm Vô gián bên ngoài!... cho đến đối với ba môn giải giải không thể hiện chứng". Nói nếu gây ra ngoại vô gián này thì không được vô gián lạc của ba môn giải thoát, chỉ chịu khổ địa ngục Vô gián.

"Chỉ trừ Như lai và các Đại Bồ-tát... cho đến liền sám hối trừ diệt thì chứng được giải thoát": Là nói chỉ trừ Phật và các vị đại Thanh văn, thấy những người gây ra năm nghiệp vô gián, vì khuyến phát nên dạy họ trừ lỗi lầm nghi hối, dùng thần lực biến hóa thị hiện đồng với việc ấy. Như vua A-xà-thế giết cha, về sau bị bệnh khó chữa, ông vô cùng hối hận sám hối, Phật dạy ông quán thật tướng, quán rồi bệnh liền hết. Vua A-xà-thế này có lẽ là bậc Thánh hóa hiện. Hóa thân như vậy có lợi ích gì? Vì muốn khuyến hóa những người gây ra năm tội vô gián phát tâm sám hối.

7. Mắc tội Vô gián thì hiện đời không được giải thoát:

"Đây đều do hóa hiện chẳng phải thật tạo... cho đến không bao giờ hiện thân mà được giải thoát": Không có người thật gây ra nghiệp vô gián nên không mắc tội Vô gián. Nói chắc chắn mắc tội vô gián thì không bao giờ hiện đời được giải thoát.

"Chỉ trừ người giác biết do tự tâm hiện ra... cho đến lìa lỗi phân biệt mới chứng giải thoát". Lại như vua A-xà-thế được sự chỉ dạy của Phật rồi, hiểu biết tự tâm vọng hiện ra không thật, lìa ngã, ngã sở vọng tướng kiến chấp. Hoặc đời vị lai thân ở đạo khác, gặp thiện tri thức, lìa lỗi tự tâm vọng tưởng kiến chấp, mới được giải thoát.

8. Hai bài tụng nói về năm tội Vô gián bên trong:

"Lúc ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng: Tham ái gọi là mẹ, vô minh tức là cha... cho đến đó gọi vô gián nghiệp": Hai bài tụng này nói năm nghiệp Vô gián bên trong, như kinh có nói rõ.

"Bấy giờ, Bồ-tát Đại Tuệ... cho đến xin nói cho con nghe về thể

tánh của các Đức Phật": Vì ở trên hiểu rõ cảnh giới thì gọi là Phật, vì chẳng phải Phật chân thật nên phải dùng trí vô lậu của ba giải thoát để dứt bỏ. Phật ở trên không thật phải dứt, lại nói những gì mà gọi là chân Phật? Cho nên có thể tánh của Phật để thưa hỏi.

9. Thể tánh của Phật là pháp thân:

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Biết rõ người pháp vô ngã... cho đến dứt bỏ hai thứ phiền não, đó gọi là thể tánh của Phật": Thể tánh của các Đức Phật là pháp thân, thường làm chỗ nương cho báo thân, hóa thân; tất cả chúng sinh nhiều kiếp nổi chìm, hoặc rơi vào tà thuyết Tiểu thừa nên không thể chứng, bởi do hai chướng. Hai chướng không dứt là do hai chấp. Muốn dứt hai chấp, phải nhờ vào hai thứ không. Chấp chướng đã hết thì hai món sinh tử dứt hẳn, Thánh tánh hiện tiền, ứng dụng cát bụi gọi đó là Phật. Cho nên nói giác tri người vô ngã và pháp vô ngã, trừ hoặc chướng, trí chướng, lìa sinh tử phần đoạn và biến dịch, dứt thói quen hiện hành và hai món phiền não, vì vậy nên gọi là Thể tánh của các Đức Phật. Nhưng trong các nghiệp chướng thì phiền não là nặng nhất nên lại chỉ bày riêng tướng của nó, muốn cho người học đau xót mà dứt bỏ.

10. Kết thúc:

Này Đại Tuệ! Các Thanh văn, Duyên giác đắc pháp này rồi... cho đến lúc ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ:

"Nếu biết hai vô ngã,
Dứt hai chướng, hai não,
Và bất tư nghị tử,
Nên gọi là Như lai."

■

CHÚ ĐẠI THỪA NHẬP LĂNG-GIÀ KINH

QUYỂN 6

1. Nêu hai văn trái nhau để thưa hỏi Như lai:

"Lúc bấy giờ, Bồ-tát Đai Tuệ... cho đến Nguyệt Quang Diệu Nhãn như thế v.v...": Nhân ở trên nói giác các pháp như hai vô ngã v.v... gọi là Phật. Các Đức Phật ở quá khứ đã giác ngộ pháp này, nên gọi là Phật. Vì ở quá khứ, Đức Thế Tôn đã giác ngộ, nay cũng giác được pháp này nên cũng gọi là Phật. Đạo giác ngộ tuy một, nhưng quá khứ, hiện tại khác nhau. Vì sao nói ta là tất cả các Đức Phật trong quá khứ, và kinh Bổn Sinh nói: Như lai trong quá khứ từng thọ sinh các loài, như làm vua quán đảnh và làm voi đầu đàn, chim đầu đàn, vị tiên Nguyệt Quang Diệu Nhãn v.v... trong trăm ngàn đời, lại nói ta là tất cả các Đức Phật quá khứ: nêu hai văn trái nhau để thưa hỏi Như lai.

2. Nói về tự bình đẳng:

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Như lai Ứng chánh đẳng giác... cho đến tên Phật không khác đó gọi là tự đẳng": Các đức Phật tên gọi không hai, không khác, đó gọi là tự bình đẳng. Cũng như Ương-quật-ma-la cùng Văn-thù-sư-lợi đi khắp mười phương, thấy các Đức Phật trong mười phương, các Đức Phật ấy đều xưng là Phật Thích-ca.

3. Nói về ngữ bình đẳng:

"Thế nào là ngữ bình đẳng?... cho đến không có khác nhau gọi là ngữ đẳng": Kinh Mật Tích Lực Sĩ quyển hai chép: Âm thanh của Phật có tám chuyển, đó là thể thanh, nghiệp thanh, cụ thanh, sở vi thanh, tùng thanh, thuộc thanh, y thanh (ư cách) và hô thanh. Đó là tám chuyển thanh, mỗi thanh có đủ tám đức. Có chỗ nói tám chuyển là: Điều hòa thanh, nhu nhuyến thanh, đế liễu thanh, dị giải thanh, vô thố mậu thanh, vô thư tiểu thanh, quảng đại thanh, thâm viễn thanh, tám lần tám thành sáu mươi bốn thứ. Chẳng phải chỉ có Đức Phật Thích-ca mà tất cả các Đức Phật đều như vậy. Ca-lăng-tần-già là tên chim, tiếng hót của loài chim này êm tai, hay hơn các loài chim khác, nên dẫn ra đây làm ví dụ.

4. Nói về thân bình đẳng:

"Thế nào là thân bình đẳng?... cho đến hiện thân tùy loại gọi là thân đẳng": Pháp thân, biết rõ hai thứ người pháp vô ngã... gọi là pháp thân. Sắc thân, là tướng tốt trang nghiêm gọi là sắc thân. Các Đức Phật đều chẳng khác nhau, trừ ra vì muốn điều phục các loài chúng sinh khác nhau trong các đường kia nên thị hiện các thứ thân hình khác nhau. Đây là đáp thế nào là Phật và trăm ngàn chủng loại thọ sinh, đó gọi là thân đẳng không có trái nhau.

5. Nói về pháp bình đẳng:

"Thế nào là pháp bình đẳng?... cho đến ở trong đại chúng nói rằng": Ba mươi bảy Pháp phần Bồ-đề: Bồ-đề là giác, phần là nhân. Ba mươi bảy phần này là nhân giác ngộ của các thừa, cũng gọi là đạo phẩm. Cho nên kinh Tịnh Danh chép: Đạo phẩm là đạo tràng, là nhân của pháp thân. Nhưng ba mươi bảy phẩm gồm có bảy loại: 1. Đạo đối trị điên đảo, là bốn niệm xứ. 2. Đạo dứt các biếng nhác, tức bốn chánh cần. 3. Đạo dẫn phát thần thông, là bốn thần túc. 4. Đạo hiện quán phương tiện, tức là năm căn. 5. Đạo thân cận hiện quán, là năm lực. 6. Đạo hiện quán tự thể, bảy giác phần. 7. Đạo hiện quán hậu khởi, tức tám chánh đạo. Nghĩa như ở chỗ khác nói: Về thứ lớp của bảy loại này, nghĩa là nghe pháp rồi trước phải nhớ giữ, kế là siêng; vì siêng tu cho nên nhiếp tâm điều nhu; vì điều nhu cho nên tín v.v... thành căn, căn tăng là năng lực, bảy giác phần khác nhau, tám chánh là chánh hành, đều dùng ví dụ để hiển bày.

Pháp tánh như đất, niệm xứ như hạt giống, chánh cần là trồng trọt, thần túc như nẩy mầm, năm căn như sinh rễ, năm lực như thân lá thêm lớn. Nở bảy hoa giác ngộ. Tổng kiết tám chánh quả, tất cả các Đức Phật đều đồng chứng được, đó gọi là pháp bình đẳng. Ở bản khác, trong pháp Bồ-đề phần lại có sáu chữ mười lực, bốn vô úy thẩy.

6. Mật ý bốn thứ bình đẳng:

"Lúc ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng: Ca-diếp, Câu-lưu-tôn, Câu-na-hàm là ta, nương bốn thứ bình đẳng, nói cho các Phật tử nói": Bài tụng trên nói tên bốn vị Phật và mật ý bốn thứ bình đẳng.

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ... cho đến nương mật ý gì mà nói như vậy": Vì ở trên nương bốn thứ bình đẳng, nói cho các Phật tử nghe, tức là Như lai có nói, cho nên nêu lên khoảng giữa hai đêm, trong khoảng giữa đó, thật không có nói để thưa hỏi.

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Nương hai mật pháp... cho đến lìa tướng danh tự lìa tướng phân biệt": Ở đây nói tự chứng pháp sở hành cảnh

giới, Như lai ba đời rốt ráo bình đẳng, đều lìa tướng lời nói, tâm duyên, danh tự, cho nên nói không nói.

7. Pháp trụ pháp vị đều là thường trụ:

"Thế nào là pháp bổn trụ?... cho đến Pháp giới pháp tánh thảy đều thường trụ": Như tánh vàng bạc v.v... xưa nay tự có, chẳng phải do người thợ bạc trau chuốt mới có, lấy đây dụ cho pháp tánh bổn trụ vốn tự sẵn, không phải do Như lai nói mới có. Nhờ Như lai ra đời nói ra, pháp giới cũng không thêm, nếu Phật không ra đời không nói, thì pháp giới cũng không giảm bớt. Nói pháp trụ pháp vị này thảy đều thường trụ, chẳng phải lời nói.

8. Nói về pháp sẳn có:

"Này Đại Tuệ! Thí như có người đi ở chỗ hoang vắng... cho đến cũng chẳng phải đã nói, cũng chẳng phải sẽ nói". Cũng như con đường hướng đến ngôi thành cổ xưa nay sẵn có, không phải do sĩ phu đi mới có. Đây là dụ cho chân như pháp giới xưa nay sẵn có, không phải do Như lai nói mới có, để nói là không nói.

"Khi ấy, Đức Thế Tôn nói lại bài kệ rằng:

Ta đêm ấy thành đạo,
Đến đêm ấy Niết-bàn,
Ở trong khoảng giữa ấy,
Ta đều không nói":

Bài tụng trên nói ngày đắc đạo và nhập diệt, trong khoảng giữa ấy thảy đều không có nói.

9. Ba đời không thể nói:

"Tự chứng pháp bổn trụ,
Nên nói mật ngữ này,
Ta và các Như lai,
Thảy đều không khác nhau":

Ở trên nói hai pháp, nên có mật ý ấy, nhưng nói mà đều không nói. Ở đây nói ta và các Đức Phật đồng chứng pháp không lời nói này, cho nên trong ba đời không thể nói. Hễ có lời nói thì đó là thuận theo tâm chúng sinh.

10. Hai thứ chấp có không là luống dối:

"Khi ấy, Đại Bồ-tát Đại Tuệ... cho đến sẽ nói cho ông nghe. Đại Tuệ nói xin vâng": Nhân ở trên nói ta ở trong đêm ấy thành Chánh giác tức là có, đến đêm ấy nhập Niết-bàn tức là không, cho nên nêu tướng có không để thưa hỏi, giúp cho con và các Bồ-tát biết hai thứ chấp có không là luống dối, mà tu hành đúng như thật, mau chứng Bồ-đề.

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Chúng sinh ở thế gian... cho đến rơi vào hai kiến chấp, cho nên chẳng ra khỏi mà nghĩ là ra khỏi": Hai thứ chấp có không chẳng thể ra khỏi thế gian thường tình, chẳng phải pháp xuất ly, chúng sinh thế gian rơi vào kiến chấp này lầm cho là lìa tưởng.

11. Hữu kiến và Vô kiến:

"Thế nào là hữu kiến?... cho đến nói như vậy thì thuộc về thuyết vô nhân": Tất cả các pháp do nhân duyên sinh khởi, tánh lìa hữu vô. Nếu chấp thật có không rõ do tâm hiện thì nói thế gian vô nhân vô duyên mà sinh các pháp.

"Thế nào là vô kiến? Nghĩa là đã biết có tham, sân, si rồi mà vọng chấp nói không". Trước cho tham, sân, si là có, sau diệt gọi là không, đó gọi là vô kiến.

12. Người phá hoại Phật pháp:

"Này Đại Tuệ! Nếu kia cho tánh tham, sân, si vọng tưởng là có... cho đến rồi sau lại không nhận gọi đó là hoại": Như lai dùng hai ý trên hỏi Đại Tuệ: Trong đây nói ai là người phá hoại Phật pháp! Nhưng Đại Tuệ bạch Phật! Nhận lầm tánh tham, sân, si là có, về sau chấp là không, gọi đó là người phá hoại Phật pháp.

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Ông hiểu như thế, lành thay! Lành thay... cho đến Thể tánh chẳng phải khác, chẳng phải không khác". Như lai khen ngợi Đại Tuệ đã hiểu biết. Nói người này chẳng dứt sự lầm lẫn cho rằng tham, sân, si là có tánh, về sau bỏ gọi là vô, gọi người hoại Phật pháp, cũng hoại bậc Thánh ba thừa. Nghĩa là vốn cho tham, sân, si là có, về sau bỏ tham, sân, si gọi là vô, được thành quả chánh. Vì sao? Vì đó là người phá hoại Phật pháp, phiền não trong ngoài không thật có, thể tánh chẳng phải khác, chẳng phải không khác. Trong là thân, ngoài là trần. Nói trong thân ngoại trần vọng tưởng không thật thì chẳng có người thật có. Con người còn không thì phiền não tham, sân, si do đâu mà có, lìa tánh bốn câu, cho nên biết vọng chấp có người dứt phiền não được quả Thánh, đó là người phá hoại Phật pháp.

13. Phiền não và chúng sanh đều không thật:

"Này Đại Tuệ! Tánh tham sân si hoặc trong hoặc ngoài... cho đến không có năng phược và nhân phược". Nói tham, sân, si không ở trong, không ở ngoài cho nên chẳng thật có, vốn không có thể tánh cho nên không thể chấp lấy. Bậc Thánh ba thừa biết đó là luống dối, tức là tự tánh giải thoát, chẳng phải do dứt bỏ tham, sân, si mới được giải thoát. Nếu dứt bỏ được giải thoát thì có tác pháp, không thể lâu dài. Trói buộc là phiền não, nhân trói buộc là chúng sinh. Đức Phật biết phiền não, và

chúng sinh không thật, tức là không có người dứt phiền não được giải thoát.

14. Nói về tự tánh giải thoát:

"Này Đại Tuệ! Nếu có người bị trói buộc và nhân trói buộc... cho đến chẳng khởi chấp không, hoại tăng thượng mạn": Chỗ trói buộc cũng là chúng sinh. Như sắt bị sét mà tự hỏng hình dáng sắt. Nay quán chúng sinh không, cho nên không có nhân trói buộc, cũng không có phiền não gọi là năng phược, năng phược đã không, sở phược cũng không. Đây là giải thích lại tự tánh giải thoát. Nếu như trên nói cho tham, sân, si là có, sau khi bỏ gọi là vô thì gọi đó phá hữu vi vô tướng, rơi vào đoạn diệt chấp không, cho nên phá hữu gọi là không, chẳng phải chân không, kẻ ngu cho đó là chân không, cho nên ta nương vào nghĩa này thường bí mật nói: Thà khởi chấp nhân ngã là có bằng núi Tu-di, chứ chẳng nên chấp không, có tâm tăng thượng mạn. Nghĩa là phá hữu vi, đều là chân không, kẻ ngu cho đó là chân không, chưa đắc mà cho là đắc, đó gọi là tăng thượng mạn.

"Nếu khởi chấp này gọi là hoại... cho đến lìa tướng văn tự cũng thành hoại": Nói rơi vào vọng tưởng tự tướng, cộng tướng, không rõ tự tâm hiện lượng, chấp có chấp không, cho đến phân biệt luống dối, lìa pháp văn tự, cũng thành hoại, đó gọi là người phá hoại Phật pháp.

15. Phật nói kệ:

"Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng: Có không là hai bên... cho đến tâm sở hành, dứt sạch sở hành kia, tâm bình đẳng vắng lặng": Đây là nói dứt sạch hữu vô, và cảnh giới vọng sở hành, thì được tâm bình đẳng vắng lặng.

"Không chấp đắm cảnh giới,
Chẳng diệt, không thật có,
Có vật mầu chân như,
Như sở hành các Thánh".

Nói biết tánh cảnh giới tham ái, luống dối không nên chấp, tức là thể tánh vắng lặng, chẳng phải diệt không còn gì cả mới gọi là vắng lặng. Vì ngoài tâm không có vật, có vật đều như như, như cảnh giới Thánh hiền.

"Vốn vô mà có sinh,
Sinh rồi thì lại diệt,
Nhân duyên và hữu vô,
Kia chẳng trụ pháp ta":

Bài tụng trên chấp sinh diệt, hữu vô, không trụ trong pháp giới

thật tướng của Như lai.

"Chẳng ngoại đạo chẳng Phật,
Chẳng ngã chẳng chúng khác,
Năng dùng duyên thành có,
Làm sao mà không được":

Phật dạy sinh pháp chẳng phải ngoại đạo làm được, lại chẳng phải Phật làm, chẳng phải thần ngã làm, cũng chẳng phải hạt cát bụi tự tại thế tánh khác... làm, chỉ từ vọng tưởng sinh. Đã từ vọng tưởng nhóm họp mới được sinh khởi, tức là không có tự thể. Vì không có tự thể, tức là nói không thể sinh pháp này. Pháp sinh vốn không, đâu cần lại không!

"Ai do duyên thành có,
Mà lại nói rằng không?
Ác kiến nói là sinh,
Vọng tưởng chấp có không"

Đây nói trong bốn đại năm uẩn đều không chủ tể, thì ai nhóm họp mà nói là nhân duyên có sinh. Có đã không có, sao lại nói là phá hữu gọi là vô được? Rõ ràng do tà kiến ngoại đạo mà nói có sinh pháp. Vì vọng tưởng nên chấp có không.

"Nếu biết không chỗ sinh,
Cũng lại không chỗ diệt,
Quán thế gian vắng lặng,
Có không hai đều lìa".

Phải biết trong nhân duyên vốn vô sinh, về sau cũng chẳng phải diệt, quán thế gian vắng lặng, tức không có hai chấp hữu vô.

16. Nêu Như lai tự tông để thưa hỏi:

"Khi ấy, Bồ-tát Đai Tuệ... cho đến ta sẽ nói cho ông nghe. Đại Tuệ nói xin vâng": Vì ở trên nói có không là tông ngoại đạo, cho nên nêu Như lai tự tông để thưa hỏi.

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Tất cả người hai thừa... cho đến đó là pháp tướng tông thú, pháp tướng lời nói": Tự giác quán sát, biết sinh tử không thật như hoa đốm trong hư không. Chứng cảnh giới thật tướng gọi là tông thú pháp tướng. Giảng nói cho người nghe pháp không thật này, khiến lý như thật ngộ tu chứng nhập, gọi là pháp tướng lời nói. Hai thứ tông pháp tướng này, bản khác nói là Tông thông và thuyết tông.

"Pháp tướng Tông thú nghĩa là tự sở chứng... cho đến đó gọi là Tông thú pháp tướng": Ý nói tự giác Thánh trí chứng thật pháp, xa lìa văn tự lời nói luống dối phân biệt, nhập cõi chân tịnh, thành tựu Như lai tự giác địa hành, vượt qua các vọng tưởng tư giác của thế gian, chế phục

ngoại ma, ánh sáng chiếu soi. Đây là cảnh giới nội tâm của Như lai, vốn không sinh diệt, gọi là tông thú pháp tướng.

17. Tổng kết khuyên Bồ-tát nên tu học:

"Lời nói pháp tướng... cho đến ông và các vị Bồ-tát phải nên tu học. Kinh gồm Đại thừa, Tiểu thừa có mười hai bộ. Nay nói chín bộ, như kinh Niết-bàn quyển ba chép: Hộ trì người tu Đại thừa, thọ trì chín bộ. Kinh pháp Hoa quyển một chép: Chín bộ pháp này ta thuận theo chúng sinh mà nói: Luận Du-già v.v... chép: Thanh văn tạng không có Phương Quảng, nhưng các kinh luận y theo nhất tướng, cho nên nói như vậy. Nếu nói như thật thì Đại thừa, Tiểu thừa đều đủ, như trong kinh Thâm Mật, Bồ-tát nương mười hai phần giáo tu thiền định. Luận Du-già quyển hai mươi mốt chép: Phật vì hàng Thanh văn giảng nói đầy đủ mười hai phần giáo, nhưng Kinh Niết-bàn nói Đại thừa chỉ có chín, vì nương ba bộ của Tiểu thừa cho rằng trong nhân duyên do việc mà chế giới, ở trong thí dụ nương đó mà dắt dẫn, trong luận nghị y theo bất liễu nghĩa. Chín bộ Tiểu thừa trong Pháp Hoa là ba tướng của Đại thừa, trong phần thọ ký được thọ ký thành Phật. Trong phần tự thuyết nương người bạn không mời. Trong phần Phương Quảng nương sự lợi ích an vui rộng lớn. Chánh pháp kia rộng trình bày chung Đại thừa, Tiểu thừa. Nay đây đã nói tất cả người hai thừa và các Bồ-tát có hai thứ tông pháp tướng, thời hội quyền hướng thật, cũng bao gồm hai nghĩa của Pháp Hoa và Niết-bàn. Cho nên nói các giáo pháp trong chín bộ lìa bốn câu kiến tướng một khác, hữu vô, dứt thường... phương tiện khéo léo thuận theo chúng sinh giúp được độ thoát. Vì vậy cho nên gọi là pháp tướng lời nói. Tổng kiết khuyên Bồ-tát phải nên tu học.

18. Đức Phật nói kệ:

"Khi ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng:

Tông thú và lời nói,
Tự chứng và giáo pháp,
Nếu khéo hiểu biết được,
Chẳng hiểu theo người khác tưởng".

Bài kệ này lược nêu giải thích hai nghĩa tông và thuyết. Nếu khéo thông đạt thì không rơi vào vọng tưởng phàm phu.

"Như kẻ ngu phân biệt, chẳng có tướng chân thật, kia há không cầu độ, không có pháp nào thật": Nói tông thú của Phật, không như người ngu vọng phân biệt cho là có tánh chân thật, làm sao không khởi vọng được ư! Nếu biết các pháp chẳng có thật tánh, không thật có, tức là tông thú giải thoát của Như lai.

"Quán sát các hữu vi,
Sinh diệt thảy tiếp nối,
Thêm lớn hai chấp này,
Điên đảo không hiểu biết".

Đây nói đối với sinh diệt vọng chấp có thật thêm lớn và hai kiến chấp hữu vô, kẻ ngu điên đảo này không có chánh tri kiến.

"Niết-bàn lìa tâm ý,
Chỉ một pháp thật này,
Quán đời đều luống dối,
Như mộng huyễn cây chuối".

Nói lìa tâm thức tức là Niết-bàn, chỉ một Như này là chân thật. Trên đã nói tông thú của Như lai, nói Như lai có tự tông thông, cho nên biết pháp thế gian luống dối đều như mộng huyễn.

"Không có tham, sân, si, cũng lại không có người, từ ái sinh các uẩn, chỗ thấy như huyễn mộng". Một bài tụng này câu trên về nói năng. Phật nói tuy có tham, sân, si, đều là luống dối mà thấy, thật không có người, từ ái mà vọng sinh ra năm ấm, chấp năm ấm này là có, như điều thấy trong mộng.

19. Thưa hỏi Phật về tướng luống dối phân biệt:

"Lúc ấy Bồ-tát Đại Tuệ... cho đến xin nói cho con nghe tướng luống dối phân biệt". Do tông thú ở trên nói. Quán sát đời luống dối, như mộng huyễn, cây chuối, cho nên lại nêu tướng vọng phân biệt luống dối để thưa hỏi.

"Tướng luống dối phân biệt này vì sao mà sinh?... cho đến vì thế gọi là luống dối phân biệt". Ở trên hỏi chung về tướng sở hành của vọng tưởng phân biệt. Đây là nhắc lại riêng, nghĩa lại có năm: 1. Hỏi tướng phân biệt nhờ đâu mà sinh? 2. Hỏi tướng phân biệt sinh ở chỗ nào? 3. Hỏi nhân của phân biệt luống dối? 4. Hỏi thể của tướng vọng tướng là gì? 5. Hỏi tên của phân biệt luống dối.

20. Phật đáp về tướng luống dối phân biệt:

"Phật bảo Đại Tuệ! Lành thay! Lành thay!... cho đến sẽ nói cho ông nghe. Đại Tuệ nói xin vâng". Tất cả dị sinh trôi lăn trong sinh tử đều do một niệm vọng tưởng làm duyên, cho nên Đại Tuệ do đó hỏi nghĩa này, thật vì làm lợi ích an vui cho chúng sinh: Nhưng vọng tưởng không thật, tuy vốn vô tánh nhưng từ vô thỉ đến nay ác tập huân xông, từ rốt ráo không thành rốt ráo có mà chúng sinh không hiểu biết, cần phải nhờ phương tiện lắng nghe suy nghĩ quán sát, ngộ kia vô tánh vốn vô sinh diệt, chẳng khởi vọng tưởng phân biệt có không, mới có thể

chứng nhập được cảnh giới Như lai. Nói lắng nghe ấy là văn tuệ, khéo suy nghĩ là tư tuệ, niệm là tu tuệ. Khi Đức Phật sắp Niết-bàn cuối cùng phó chúc: Nên vâng theo bốn pháp thì sẽ chứng Niết-bàn:

1. Nương tựa gần gũi thiện tri thức.
2. Lắng nghe chánh pháp.
3. Suy nghĩ nghĩa kia.
4. Tu hành đúng như thật.

Các kinh thì vô lượng mà hành môn thì khác nhau nhưng đều có thể chứng nhập. Chỉ cần gồm thâu tất cả các hành của viên môn này, thường khiến cho, lắng nghe hiểu rõ giáo nghĩa khéo suy nghĩ nhớ lấy.

“Phật bảo Này Đại Tuệ! Tất cả chúng sinh... cho đến cho nên gọi là luống dối phân biệt”. Nói về các cảnh giới sắc, thanh, hương, vị, xúc, pháp của các chúng sinh là cảnh giới không thật là đáp ở trên hỏi, hành tướng của phân biệt luống dối không thể biết rõ tự tậm sở hiện là đáp ở trên hỏi vọng tưởng vì sao sinh ra, chấp đắm năng, sở luống dối khởi các phân biệt là đáp ở trên hỏi vọng tưởng từ chỗ nào sinh! Tùy chấp hữu vô mà thêm lớn thói quen vọng chấp của ngoại đạo là đáp ở trên hỏi về sở nhân của vọng tưởng! Khi tâm, tâm sở tương ưng khởi chấp có các nghĩa bên ngoài có thể được là đáp ở trên hỏi về thể vọng tưởng là gì! Chấp đắm ngã và ngã sở nên gọi là vọng tưởng phân biệt là đáp ở trên hỏi về tên các vọng tưởng. Nói pháp tâm, tâm sở, nghĩa là tám thứ thức tâm vương, sáu vị tâm sở, khi tương ưng khởi thì chấp có các pháp như sắc... là thật có. Các nghĩa như trong văn có nói.

21. Bồ-tát Đại tuệ hỏi về sự thiết lập:

“Đại Tuệ bạch rằng: Nếu thế thì tánh của các nghĩa bên ngoài lìa các tướng chấp của lỗi hữu vô”. Đoạn dưới đây Đại Tuệ nêu lên thế tục Đệ nhất nghĩa hai đế để nói về sự thiết lập. “Như vậy” là chỉ lời Thế Tôn đáp ở trên. Nói là nếu như vậy. Điều Thế Tôn thấy các nghĩa bên ngoài rơi vào tướng hữu vô, tức là tánh lìa hữu vô, vượt ngoài tướng chấp bốn câu.

22. Nói về nghĩa đế bậc nhất:

Bạch Đức “Thế Tôn! Đệ nhất nghĩa đế cũng giống như vậy, lìa lượng, tông, nhân, thí dụ của các căn”: Nói Đệ nhất nghĩa đế, cũng như thế đế rơi vào bốn câu hữu vô, tức là lìa hữu vô bốn câu. Lìa lượng, tông, nhân, thí dụ của các căn, nghĩa là Đệ nhất nghĩa lìa vọng tưởng các căn và ba thứ lượng, năm phần luận, tướng tông, nhân, thí dụ.

Bạch Đức “Thế Tôn! Vì sao các nghĩa... cho đến có chỗ nói khởi một thì không nói”: Đây là nói vì sao Đức Thế Tôn nghiêng về thế đế

lìa chỗ hữu vô mà nói khởi phân biệt, còn về Đệ nhất nghĩa lìa chỗ hữu vô thì không nói khởi phân biệt ư, cho nên biết lời Thế Tôn nói trái lý, đã đồng lìa hữu vô vì sao có một chỗ nói khởi, một chỗ không khởi.

23. Tà kiến điên đảo của thế gian:

"Thế tôn lại nói luống dối phân biệt... cho đến lời nói này đâu không rơi vào kiến chấp thế gian ư?" Lại nói vọng tưởng phân biệt rơi vào kiến chấp hữu vô, như huyễn chẳng phải thật, cũng lìa tướng có không, vì sao lại nói rơi vào hai thứ tà kiến! Đây là tà kiến điên đảo của thế gian.

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Vọng tưởng bất sinh bất diệt... cho đến hiểu rõ tự tâm hiện ra". Phật bảo Này Đại Tuệ! Ta chẳng nói chỗ Thế đế sinh vọng tưởng, Đệ nhất nghĩa xứ diệt vọng tưởng, cho nên nói vọng tưởng bất sinh bất diệt, kế đoạn dưới nêu lên giải thích, lời văn rất dễ hiểu.

24. Xả bỏ năm pháp tự tánh, các kiến chấp phân biệt:

"Chỉ vì người ngu phân biệt tự tâm... cho đến xả bỏ năm pháp tự tánh, các kiến chấp phân biệt": Các cảnh giới không thật nói ở trước sinh vọng tưởng phân biệt, vì những người ngu phân biệt tất cả các pháp của tự tâm, chấp các tướng cho là thật, giúp cho họ hiểu những việc thấy đó đều do tâm hiện, được lìa các nhân duyên ác như ngã, ngã sở, v.v..., giác tự vọng tưởng tâm lượng, chuyển tâm ý thức, hiểu rõ các địa, nhập cảnh giới Như lai, xả bỏ năm pháp, ba tự tánh v.v... đối với các vọng chấp Sa-môn.

"Cho nên ta nói luống dối phân biệt... cho đến biết rõ như thật thì được giải thoát": Do nhân duyên kẻ ngu vọng tưởng, ta nói sinh các thứ chấp luống dối phân biệt. Nếu biết được nghĩa như thật thì được giải thoát, dứt các vọng tưởng.

25. Phật nói kệ:

"Khi ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng: Các nhân cùng với duyên, từ đây sinh thế gian, tương ưng với bốn câu, không biết rõ ngã pháp". Nói thế gian từ nhân duyên sinh, kẻ ngu không hiểu nhân duyên tánh lìa, khởi chấp tú cú, không biết Như lai thông đạt từ duyên sinh, đó gọi là pháp vô sinh.

"Thế chẳng hữu vô sinh, cũng chẳng câu bất câu, vì sao những người ngu, phân biệt nhân duyên sinh": Nghĩa là thế gian chẳng tương ưng với bốn câu. Tại sao kẻ ngu vọng tưởng phân biệt, pháp trong nhân duyên có sinh.

"Chẳng có cũng chẳng không, cũng lại chẳng có không, như vậy

quán thế gian, tâm chuyển chứng vô ngã": Nói trong nhân duyên không sinh, lìa bốn câu, quán được như vậy thì vọng tâm dần dứt, đắc pháp vô ngã.

"Tất cả pháp bất sinh, do từ duyên sinh ra, do các duyên tạo tác, pháp sở tác chẳng sanh". Nói từ nhân duyên sinh là không có tự thể, biết tất cả pháp vô sinh. Đã từ duyên tạo tác, chẳng phải tự có sinh, tức nói về vô.

"Quả không tự sinh quả, vì có lỗi hai quả, vì không có hai quả, chẳng có tánh thật có": Như cái bình lại tự sinh bình, thì có lỗi hai quả năng sinh sở sinh. Đã không có hai lỗi, thì tánh vô sinh thật có. Trên đây trong các bài tụng nói kẻ ngu chấp đắm đối với các pháp không thật, từ nhân duyên sinh, khởi phân biệt có không. Trong đây phá các pháp nhân duyên sinh, lìa chấp vọng tưởng có không bốn câu.

"Quán các pháp hữu vi, lìa năng duyên sở duyên, quyết định chỉ là tâm, nên ta nói tâm lượng": Nói vọng tưởng niệm lự gọi là năng duyên. Cảnh giới sáu trần gọi là sở duyên, nói quán pháp hữu vi là luống dối, lìa năng duyên sở duyên, quyết định chỉ là nghĩa tâm bậc nhất, cho nên ta cũng gọi là tâm lượng. Có bản nói là tâm lượng của vô tâm, ta nói là tâm lượng.

"Chỗ tự tánh của lượng, duyên và pháp đều lìa, việc rốt ráo diệu tịnh, ta gọi là tâm lượng". Nói chỗ tự thể của lượng, nhân duyên và pháp cả hai đều lìa, rốt ráo thanh tịnh diệu viên chân thật, đều là pháp môn đối trị, cũng nói là tâm lượng.

"Lập bày ngã giả danh, thật ra không thật có... cho đến người tu hành quán sát": Là nói ba cõi luống dối, ngã và các pháp đều không thật. Nói có bốn thứ bình đẳng: tướng hữu vi vô thường bình đẳng, nhân hữu lậu khổ bình đẳng, pháp sở sinh đều không, chẳng thật và vô ngã bình đẳng, là bốn thứ bình đẳng. Những người tu hành phải siêng năng quán sát.

"Lìa tất cả các chấp, và năng sở phân biệt, vô đắc cũng vô sinh, ta nói là tâm lượng". Nói người tu hành quán bốn thứ bình đẳng, lìa bỏ được các chấp, năng sở phân biệt, vô sinh vô đắc. Đây là nói đối đãi, cũng là tâm lượng.

"Chẳng có cũng chẳng không, có không thảy đều lìa, tâm như vậy cũng lìa, ta nói là tâm lượng": Nghĩa là lìa hữu vô bốn câu, tâm lìa như vậy cũng lại lìa, cũng chưa thoát tâm lượng.

"Mé chân như không thật, Niết-bàn và pháp giới, các thứ thân ý thành, ta nói là tâm lượng". Đối với biến dị mà nói chân như. Đối có nói

không, đối vọng nói mé thật, đối sinh tử nói Niết-bàn, đối sáu đường nói pháp giới, đối năm ấm nói thân ý thành. Đây đều là pháp môn đối trị. Nếu tâm lời chấp đắm có chỗ đắc đều là tâm lượng. Cho nên kinh Đại Bát-nhã chép: Nếu có một pháp nào hơn cả Niết-bàn thì ta cũng nói là như huyễn, như mộng, vì Niết-bàn vô tướng, nếu chấp ở tướng tức là tâm lượng, chẳng phải Niết-bàn chân thật.

"Thói quen vọng tưởng buộc, các thứ từ tâm sinh... cho đến ta nói là tâm lượng": Đây nói cảnh giới sáu đường sinh tử, y báo chánh báo, là tâm lượng vọng tưởng của thế tục. Như Đại Tuệ nói Đệ nhất nghĩa đế cũng giống như vậy. Lìa các căn lượng, tông, nhân, thí dụ, nghĩa là đối với tâm lượng thế đế mà nói lượng Đệ nhất nghĩa. Lượng Đệ nhất nghĩa cũng đều là đối trị mà nói. Cho nên kinh Lăng-nghiêm chép: Nói vọng hiển các chân, vọng chân hai đều vọng, vẫn chẳng chân chẳng chân, làm sao kiến sở kiến, đều dứt bặt tình kiến đối đãi, chân tục, muốn giúp cho như thật chứng nhập.

26. Bồ-tát Đại Tuệ hỏi về ngữ nghĩa:

"Khi ấy, Đại Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật rằng... cho đến thế nào là ngữ? Thế nào là nghĩa?" Vì ở trên nói biết rõ như thật thì được giải thoát, cho nên nêu lên Bồ-tát sẽ nương vào nghĩa, chẳng chấp lời nói, mà hỏi thế nào là ngữ, là nghĩa.

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Lắng nghe, ta sẽ nói cho ông nghe... cho đến tương đối bàn nói, đó gọi là ngữ": Nói thói quen vọng tưởng làm nhân, cổ họng môi lưỡi răng nướu cằm má làm duyên, phát ra các âm thanh văn tự bàn nói, cho nên gọi là ngữ.

Thế nào là nghĩa? Đại Bồ-tát, v.v... cho đến các thứ hành tướng đó gọi là nghĩa": Ở đây nói về thật nghĩa, là Đại Bồ-tát ở chỗ vắng lặng dùng chánh niệm quán sát thấy người pháp đều không, hướng đến thành Niết-bàn, cảnh giới tự giác, dứt các vọng tập, thực hành các địa, thăng tiến hành tướng, đến Như lai địa, chứng được pháp thật, nên gọi là nghĩa.

27. Nhập nghĩa thật tự chứng lìa lời nói:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát... cho đến nhập vào cảnh giới tự chứng lìa lời nói". Đây nói các Đại Bồ-tát giỏi về ngữ nghĩa, thông hiểu chẳng phải một khác, như đèn chiếu sắc mà sắc, chẳng phải đèn, nghĩa là do đèn mà thấy sắc, không được nói khác, mà sắc chẳng phải đèn, cho nên không được nói một. Dùng thí dụ nhờ ngữ mà nhập nghĩa, không được nói khác, mà nghĩa chẳng phải ngữ cho nên không được nói một. Cho nên nói nhờ ngữ mà nói đèn, nhập vào nghĩa thật tự chứng lìa

lời nói.

"Lại nữa, Đại Tuệ, nếu có người đối với bất sinh bất diệt... cho đến kẻ ngu chấp chẳng phải Thánh hiền". Đây là nói nếu có người đối với các pháp nhiễm tịnh, như bất sinh bất diệt v.v... Như nói chấp nghĩa, chấp lời nói và nghĩa là một gọi là dựng lập, chấp lời nói và nghĩa là khác gọi là chê bai. Nói khác là đối với kia mà khởi phân biệt, giải thích thành chấp khác, thí như thấy các thứ huyễn mà chấp cho là thật, đó là kiến giải luống dối của kẻ ngu chẳng phải Thánh hiền. Giải thích thành chấp một.

28. Đức Thế tôn nói kệ:

"Lúc ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng: Lời nói vọng tưởng kia, dựng lập ra các pháp, bởi do kia dựng lập, chết rơi vào địa ngục". Nói các kẻ ngu theo ngôn chấp nghĩa lập ra các pháp. Do chấp có pháp nên không khỏi rơi vào đường ác, chê bai cũng như vậy.

"Trong uẩn không có ngã, uẩn chẳng phải tức ngã, chẳng như phân biệt kia, cũng lại chẳng hữu vô". Trong ấm không có ngã, để so sánh với trong lời nói không có nghĩa. Chẳng phải uẩn tức là ngã, để so sánh lời nói chẳng phải tức là nghĩa. Nói nghĩa chân thật không bằng người ngu kia vọng tưởng lập ra, cũng chẳng phải vô minh lìa hữu vô.

"Như người ngu phân biệt, tất cả đều có tánh, nếu như kia đã thấy, thấy tất cả chân thật". Nói nếu như người ngu kia kiến chấp phân biệt, tất cả nghĩa lời nói đều có thật tánh, thì tất cả kẻ phàm ngu đều tức là người thấy được chân đế, nên gọi là Thánh hiền.

"Tất cả pháp tịnh uế, thảy đều vô thể tánh, chẳng thật như kia thấy, cũng chẳng không thật có". Vì kẻ ngu kia không thể thấy chân đế, các pháp nhiễm tịnh mà phàm ngu thấy đều không có tự tánh, cho nên nói chẳng thật như kia thấy, cũng chẳng không thật có. Nghĩa chân thật chẳng quan hệ hữu vô, chỉ có bậc Thánh tự giác Thánh trí mới chứng được.

29. Nói về tướng trí thức:

1. Nói về trí: "Lại nữa Này Đại Tuệ! Ta sẽ cho nói ông nghe... cho đến Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác". Đức Như lai nhân ở trên nói Bồ-tát phải khéo biết tướng ngữ nghĩa, muốn biết rõ ngữ là thức, biết nghĩa là trí, cho nên kế là nói về tướng trí thức.

"Này Đại Tuệ! Trí có ba thứ, đó là trí thế gian... cho đến chấp pháp hữu vô": Nói chấp đắm hữu vô, là trí của phàm phu ngoại đạo tình kiến thế gian.

"Thế nào là trí xuất thế gian? Nghĩa là người hai thừa chấp tự

tướng, cộng tướng": Người Hai thừa chấp đắm ấm, giới, nhập... tự tướng, cộng tướng, không hiểu pháp không, tu hành dứt sinh tử, hy vọng Niết-bàn, đó là trí xuất thế gian.

"Thế nào là trí xuất thế gian thượng thượng?... cho đến chứng pháp vô ngã, người vô ngã, nhập Như lai địa": Ở đây nói rõ tự giác Thánh trí, quán tất cả các pháp tự tướng, cộng tướng, vốn không sinh diệt, lìa hữu lìa vô, thấu đạt người vô ngã, pháp vô ngã, chứng nhập Như lai địa, đó gọi là Trí xuất thế gian thượng thượng.

2. Nói về thức: "Này Đại Tuệ! Lại có ba thứ trí... cho đến trí biết sinh diệt, trí biết không sinh diệt": Đây là nói Như lai nhất trí, tùy theo vật mà có khác nhau. Nghĩa là dẫn dắt người Hai thừa, biết tự tướng, cộng tướng, ứng phàm phu biết sinh diệt, giống như Bồ-tát biết không sinh diệt, cho nên lại nói ba thứ.

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Sinh diệt là thức... cho đến lìa tướng, vô tướng và nhân hữu vô là trí". Nói sinh diệt rơi vào hữu vô và nhân hữu vô đều là thức, vô sinh diệt lìa hữu vô và nhân gọi là trí.

"Có sự chứa nhóm là thức... cho đến không chấp tướng cảnh giới là trí": Sự chứa nhóm hạt giống khởi hiện hạnh là thức, lại năng huân chứa nhóm hạt giống các pháp gọi là thức.

"Ba hòa hợp tướng ứng sinh là thức... cho đến tướng vô đắc là trí". Ngã và căn, trần ba việc hòa hợp tướng ứng sinh là thức, không nhờ duyên sinh, không do cảnh mà khởi. Tương ưng vô ngại, tánh tự thần giải gọi là trí.

"Cảnh giới sở hành chứng tự Thánh trí chẳng ra chẳng vào như trăng đáy nước": Nói tự Thánh trí giác ngộ các cảnh giới không thật, như trăng đáy nước, cho nên không ra không vào. Lại nói rằng trí tánh vốn sáng suốt, bền chắc chẳng sinh diệt, chỉ vì lìa vọng gọi là sinh, vọng bị che lấp gọi là diệt, như nước đứng yên trăng hiện, nước động ảnh tan biến, nhưng tánh trăng vẫn thường như vậy, vốn không đến đi.

30. Đức Phật nói kệ:

"Khi ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng:

Gom nhóm nghiệp làm tâm,
Quán sát pháp là trí,
Tuệ năng chứng vô tướng,
Làm sức mạnh tự tại".

Gom góp các nghiệp là nhân sinh tử, gọi là tâm thức, quán sát các pháp như mộng huyễn, hình bóng trong gương, không theo phiền não mà gây ra các nghiệp gọi là trí, chứng được pháp thân vô tướng thanh

tịnh nhiệm mầu oai quang tự tại, đó gọi là tuệ.

"Cảnh giới buộc là tâm, giác tưởng sinh là trí, vô tướng và tăng thắng, trí tuệ từ đó sinh": Nói bị cảnh giới mộng huyễn trói buộc gọi là tâm vọng tưởng, hiểu rõ tất cả cảnh giới không thật đều do vọng tưởng sinh, gọi là trí. Vô tướng là Địa thứ tám, và tăng thắng là Như lai địa. Nói trí tuệ Phật từ Địa thứ tám Như lai địa sinh.

"Tâm ý cùng với thức, lìa các tưởng phân biệt, được pháp vô phân biệt, Phật tử chẳng Thanh văn": Tâm là tạng thức thứ tám. Ý là thức thứ bảy. Và cùng với thức là sáu thức trước. Cho nên bài kệ dưới nói: Tàng thức gọi là tâm, tánh tư lương gọi ý, rõ được các cảnh tướng, vậy nên gọi là thức. Nói giác tàng thức và các chuyển thức luống dối, không còn phân biệt. Phật tử là Bồ-tát. Nói đắc pháp không vọng tưởng phân biệt tức là Bồ-tát, chẳng phải là Thanh văn.

"Nhẫn vắng lặng cao siêu, trí Như lai thanh tịnh, sinh ra nghĩa thiện thắng, xa lìa các sở hành": Trong kinh Nhân Vương nói có năm thứ nhẫn: là phục, tín, thuận, vô sinh và vắng lặng, mỗi thứ đều có phẩm thượng, phẩm trung, phẩm hạ. Người Địa tiền đắc phục nhẫn phẩm thứ ba, hàng Cửu địa như thứ lớp phối hợp ba nhẫn kế. Bậc Thập địa, Đẳng giác và Phật đắc vắng lặng nhẫn, cho nên nói nhẫn vắng lặng thù thắng, đó là trí thanh tịnh Như lai. Nói trí thanh tịnh Phật nhẫn từ thắng nghĩa đế sinh cho nên xa lìa tất cả cảnh giới sở hành của tâm thức vọng tưởng.

"Ta có ba thứ trí, bậc Thánh năng chiếu sáng, phân biệt đối các tướng, mở bày tất cả pháp": Đức Như lai tùy căn cơ nói pháp có ba thứ trí: đó là bậc Thánh chiếu sáng biết các tướng phân biệt không thật, mở bày tất cả, giúp chúng sinh ngộ thật pháp.

"Trí ta lìa các tướng, siêu vượt người hai thừa... cho đến biết rõ chỉ duy tâm". Nói người hai thừa nhàm chán, sinh tử, cầu Niết-bàn, chấp có các pháp như năm ấm v.v... không thấu đạt duy tâm lượng. Trí Phật thanh tịnh biết rõ tướng ấm, giới, nhập không thật, nên gọi là đạt tâm lượng.

31. Nói về luận thuyết chuyển biến của ngoại đạo:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Ngoại đạo có chín thứ chuyển biến kiến": Nhân ở trên nói trong tướng trí thức thì trí ngoại đạo biết sinh diệt, cho nên kế là nói chín thứ sinh diệt chuyển biến của ngoại đạo, nghĩa là hoặc cảnh chuyển tâm biến, hoặc tâm chuyển cảnh biến.

"Cái gọi là hình chuyển biến, tướng chuyển biến... cho đến khởi hữu vô chuyển biến luận": Y báo, chánh báo hình dáng khác nhau, gọi

là hình chuyển biến. Tướng năm ấm sinh trụ dị diệt, một niệm không trụ, gọi là tướng chuyển biến. Nói vô nhân tà nhân năng sinh các pháp, gọi là nhân chuyển biến. Tâm sinh cảnh khởi năng sở tương ưng, gọi là tương ưng chuyển biến. Chấp hữu vô bốn câu, gọi là kiến chuyển biến. Nói pháp sở sinh từ Minh đế tự tại v.v... sinh ra, gọi là sinh chuyển biến. Các pháp hữu vi diệt, gọi là vật chuyển biến. Duyên năng hiển quả, gọi là duyên minh liễu chuyển biến. Duyên sở tác pháp khác nhau, gọi là sở tác minh liễu chuyển biến. Các ngoại đạo do chín thứ chuyển biến này mà khởi kiến chấp có không, sinh ra luận thuyết chuyển biến.

32. Tướng chuyển biến, chẳng phải tánh chuyển biến:

"Trong đây, hình chuyển biến? Nghĩa là khác chấp khác... cho đến tất cả pháp biến cũng giống như vậy". Nói đây là hình chuyển biến. Thí như dùng vàng làm ra các vật dụng thì có các thứ hình dạng khác nhau. Nói có chuyển biến, chẳng phải tánh vàng chuyển biến, tất cả các pháp chuyển biến cũng giống như vậy. Chân thể mầu nhiệm sáng tỏ thường trụ không thay đổi, phàm phu ngoại đạo không thể biết điều đó.

"Có các ngoại đạo khác khởi các thứ chấp đắm... cho đến tất cả chuyển biến như thế nên biết": Nói các ngoại đạo khác, cho đến sở tác minh liễu chuyển biến, các thứ chấp đắm chẳng phải một, chẳng phải khác, chỉ vì vọng tưởng nên tất cả đều chuyển biến như vậy.

33. Nêu ví dụ để làm sáng tỏ:

"Thí như sữa, lạc, rượu, quả v.v... đã chín... cho đến tự tâm hiện ra không phải vật bên ngoài": Ngoại đạo vọng chấp tất cả tánh chuyển biến, chẳng phải một chẳng phải khác, thí như sữa, lạc, rượu, quả... đã chín. Từ sữa được lạc, không được nói là khác, hơi và mùi vị khác nhau, không thể nói một, kia thật không có pháp hữu vô để chuyển biến. Nói pháp hữu vô là tự tâm vọng hiện, tánh bên ngoài không thật.

"Như thế đều là phàm ngu ngu mê... cho đến con của gái bất dục nói có sinh tử": Đây là lời tổng kết đều do phàm ngu vọng tưởng thói quen nói có chuyển biến, như mộng huyễn thấy sắc, gái bất dục sinh con, vốn không thật có, đâu được nói có sinh diệt chuyển biến.

34. Đức Phật nói kệ:

"Khi ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng: Hình, xứ, thời, chuyển biến, bốn đại chủng các căn, trung ấm thứ lớp sinh, vọng tưởng chẳng minh trí". Ngoại đạo nói hình, xứ, thời tiết, bốn đại chủng làm các căn chuyển biến. Người hai thừa chấp có trung ấm dần dần nối nhau sinh ấm, đều là vọng tưởng.

"Các Phật không phân biệt, duyên khởi và thế gian, nhưng các

duyên thế gian, như thành Càn-thát-bà": Đức Phật biết pháp do nhân duyên khởi là vô sinh, chẳng phải luống dối tưởng phân biệt kia, chấp trong nhân duyên có các pháp thế gian chuyển biến. Nhưng thế gian từ duyên khởi, như thành Càn-thát-bà vốn không thật. Cho nên biết dùng trí chiếu thì thế pháp thành Phật pháp, cho nên không phân biệt; dùng tình chấp thì Phật pháp thành thế pháp, cho nên luận chuyển biến, nhất tâm thật bất động, hai kiến chấp tự thành sai, cùng đồng trong một pháp, mà thành phàm Thánh riêng.

35. Bồ-tát Đại Tuệ hỏi Phật về nghĩa chấp đắm thân mật và nghĩa giải thoát:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ... cho đến nghĩa thâm mật và tướng giải thoát". Đại Tuệ do bài kệ trên nói đại chủng và các căn, trung ấm thứ lớp sinh, tức là nghĩa chấp đắm của thâm mật. Đã có chấp mật thì lẽ ra cũng có dứt, vì chấp mật được giải thoát. Ở đây nêu nghĩa chấp đắm thâm mật trái với nghĩa giải thoát để thưa hỏi? Bổn khác nói nghĩa tất cả pháp nối nhau và nghĩa giải thoát.

"Giúp con và các Bồ-tát... cho đến không chấp đắm lời nói khiến chuyển sở y": Không có vật tư ích, giống như mặt trời, mặt trăng, mani, nước, lửa v.v... các nghĩa khác như trong kinh có nói, nói biết nghĩa tất cả pháp nối nhau và nghĩa giải thoát không thật, có ích như vậy cho nên thưa hỏi.

36. Chấp đắm các pháp luống dối mà không tự giác:

"Phật bảo Đại Tuệ: Lành thay, lắng nghe, Ta sẽ nói cho ông nghe... cho đến chấp đắm hữu vô, dục lạc bền chắc": Đây nói tất cả các pháp luống dối không có tự thể, không thể nói năng bậc Thánh phương tiện dắt dẫn chúng sinh, khiến biết không thật, nói năng bằng mọi cách phàm ngu không rõ, chấp đắm lời nói và chấp nghĩa của nó, chấp đắm thâm mật nghĩa là tướng chấp đắm, cho đến chấp đắm của ba thừa, Nhất thừa, các chấp thâm mật này số nhiều vô lượng, đều là chúng sinh ngoại đạo, phàm ngu, tự vọng tưởng chấp, như tằm làm kén tự trói buộc mình. Dùng sự chấp đắm này chuyển dạy người khác, đó gọi là trói buộc người khác, cho nên chấp đắm hữu vô dục lạc bền chắc mà không tự giác.

37. các pháp luống dối tìm thật nghĩa đều không thật có:

"Này Đại Tuệ! Trong đây thật không có tướng mật, chẳng phải mật... cho đến tìm thể tánh kia không thật có": Đoạn văn kinh trên đều nói chấp đắm. Đây chính nói rõ thật nghĩa của các pháp, cho nên nói trong đây thật không có tướng mật và chẳng phải mật. Nếu chắc chắn

có thì các Đại Bồ-tát không thể thấy các pháp vắng lặng, không có phân biệt. Nếu các ngoại đạo phàm phu hiểu rõ được do tâm hiện vốn không có vật bên ngoài, đều đồng vô tướng, thuận theo quán sát, đối với tất cả các pháp có không đều thấy vắng lặng thì không có tướng trói buộc và chẳng trói buộc. Nhưng đây chẳng phải xưa nay không trói buộc cũng không có mở, không ngộ thật nghĩa các pháp, vọng chấp trói và mở đó thôi. Vì sao? Vì không có trói mở, nghĩa là tất cả phàm tình Thánh lượng các pháp hữu vô thảy đều luống dối, tìm thật nghĩa kia đều không thật có.

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Phàm phu ngu si... cho đến cho nên không có tướng mật và chẳng phải mật": Nói có ba độc và ưa quả báo giàu sang đời sau sung sướng, đi chung với tham hỷ, cho nên ba cõi sinh tử nối nhau không dứt.

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Nếu có chấp đắm... cho đến tất cả các trói buộc thảy đều không sinh": Nói tâm trói buộc thì tất cả trói buộc, khởi chung với trần lao, cho nên các thức trói buộc nối nhau sinh khởi, tâm cởi mở thì tất cả đều cởi mở, tương ưng với thật tướng, cho nên nói tất cả trói buộc thảy đều bất sinh.

38. Đức Phật nói kệ:

"Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng: Vọng phân biệt không thật, đó gọi là tướng mật, nếu biết đúng như thật, lưới các mật sẽ rách": Vì vọng tưởng không thật nên nói có trói buộc. Nếu hiểu rõ chân thật, thì giải thoát còn không, lưới mật làm gì có.

"Phàm ngu không hiểu biết, tùy lời mà chấp nghĩa, như tằm nằm trong kén, nhả tơ mà tự nói": Đây nói phàm ngu không biết các pháp vô tánh, theo lời mà chấp nghĩa, cho nên vì vọng tưởng mà tự trói buộc mình.

39. Không có trói cũng không có mở:

"Lúc ấy, Đại Tuệ lại bạch Phật... cho đến đây chỉ là vọng chấp": Nhân ở trên nói đối với tất cả các pháp chấp đắm thâm mật, số ấy nhiều vô lượng, đều là phàm ngu tự phân biệt chấp, buộc mở đều không. Đại Tuệ đem lời vặn hỏi trình bày tóm lược, sợ chúng sinh rơi vào chấp không, cho nên trước hỏi, như Thế tôn nói: Do các tâm phân biệt các pháp, tức Đức Phật dạy ở trên tướng mật chấp có vô lượng thứ, đều do phàm ngu tự phân biệt các văn. Chẳng phải các pháp có tự tánh, nên ở trên Phật dạy tất cả các pháp đều không có thể tánh. Đây chỉ do vọng chấp đó thôi! Dứt trên Phật dạy trong đây không có trói cũng không có mở, do không hiểu thật nghĩa các pháp nên chấp có trói mở!

40. Không có chúng sanh phiền não, không có bậc Thánh giải thoát:

“Bạch Thế tôn! Nếu chỉ có vọng chấp không có các pháp thì các pháp nhiễm tịnh e rằng đều bị hoại?” Ở đây nói định tông chánh thức nêu vặn hỏi, nếu nói chỉ có vọng tưởng phân biệt, chấp có các thứ buộc mở, mà thật không có các pháp thì không có chúng sinh tạp nhiễm phiền não, cũng không có bậc Thánh thanh tịnh Niết-bàn, e rằng Như lai phá hoại tất cả pháp, rơi vào kiến chấp không ư!

“Phật bảo Này Đại Tuệ! Đúng thế, đúng thế... cho đến đây chỉ có vọng chấp chẳng có tánh tướng”: Ở trên Đại Tuệ hỏi trong đây có hai thứ nạn: 1. Là vặn hỏi Như lai nói không trói mở, thì không có tất cả các pháp nhiễm tịnh. 2. Vặn hỏi Như lai rơi vào lỗi chấp không. Phật dạy đúng vậy v.v... là chấp nhận lời vặn hỏi của Đại Tuệ. Trước đáp lời vặn hỏi thứ nhất rằng: Đạo lý chân thật thật không có chúng sinh phiền não, cũng không có Niết-bàn thanh tịnh, đây chỉ là luống dối chấp đắm, vốn không có tánh tướng của các pháp.

41. Lìa chấp thì chân tánh tự sáng tỏ:

“Nhưng các bậc Thánh dùng Thánh mắt tuệ như thật thấy biết có tự tánh các pháp”. Đây là đáp lời vặn hỏi sau. Nói ta không rơi vào chấp không, tất cả bậc Thánh có pháp tự tánh chân thật, chỉ có bậc Thánh dùng Thánh trí mà biết, dùng mắt tuệ mới thấy được, không rơi vào chấp không. Cho nên biết ở trên đã bỏ có nói không, nay lại nêu chân bỏ đoạn, chỉ lìa tình chấp thì chân tánh tự sáng tỏ, cho nên nói tri kiến như thật.

42. Đại Tuệ nêu năm câu hỏi xin Như lai giải thích:

“Đại Tuệ bạch Phật: Nếu các bậc Thánh... cho đến không đồng với sở phân biệt của phàm ngu”. Nhân trên Phật dạy có tự tánh các pháp, không rơi vào chấp không. Đại Tuệ lại muốn vặn hỏi trình bày tóm lược, trở lại hỏi rằng: Nếu các bậc Thánh dùng Thánh trí rất dễ hiểu, dùng mắt tuệ có thể thấy, có tự tánh chân thật của các pháp, thiên nhãn, nhục nhãn chẳng thể thấy biết, không đồng với kiến chấp phân biệt luống dối của phàm ngu, cho nên Đại Tuệ nhân đây nối tiếp khởi nghi, bày tỏ năm thứ vặn hỏi mong Như lai giải quyết.

“Làm sao phàm ngu lìa được phân biệt mà không thể giác liễu pháp của các Thánh!” Thứ nhất phàm Thánh mỗi thứ hỏi riêng. Nói ngoại đạo, ngu phu đã không thấy pháp tánh chân thật của bậc Thánh thì làm sao có thể nương chân để bỏ vọng được, cho nên nói không thể như thật hiểu biết các pháp của bậc Thánh.

"Thế tôn! Họ chẳng điên đảo... cho đến chỗ thấy của bậc Thánh xa lìa tướng có không": Thứ hai là chẳng phải điên đảo, chẳng phải không điên đảo! Cũng không được nói kẻ ngu kia là điên đảo hay chẳng phải không điên đảo. Vì sao chẳng phải điên đảo chẳng phải không điên đảo? Nghĩa là phàm Thánh đã mỗi thứ vặn hỏi riêng, phàm ngu không thấy bậc Thánh lìa pháp hữu vô chân thật. Nếu từng thấy pháp do bậc Thánh thấy lại làm việc thế tục vọng tưởng thì đáng gọi là điên đảo, vì vốn không chân thật nên không thể nói điên đảo, chẳng điên đảo.

"Bậc Thánh cũng chẳng như, sự phân biệt của phàm phu, vì đắc như thế cho nên chẳng lấy cảnh giới tự tướng làm giới tướng": Thứ ba là nói Thánh đồng phàm điên đảo. Nói các bậc Thánh cũng chẳng như phàm phu phân biệt luống dối có tướng sở đắc là nói chẳng phải Thánh trí tự giác vì chẳng lấy cảnh giới tự tướng làm cảnh giới, cho nên chẳng đồng với phàm ngu được việc như vậy. Nếu thực hành tự cảnh giới, thì chẳng phải vô sở đắc, cũng đồng với phàm phu.

"Kia cũng thấy có tánh tướng các pháp... cho đến rơi vào kiến chấp tánh tướng các pháp": Đây chính thức lập vặn hỏi. Nói bậc Thánh kia lấy cảnh giới tự tướng làm cảnh giới, cũng có tánh tướng chân thật của các pháp, tức đồng với phàm ngu vọng tưởng chấp tánh mà hiển hiện, nhưng lại không nói nguyên người pháp tánh chân thật, nhân duyên, chẳng phải nhân duyên, vì rơi vào cái thấy tánh tướng của pháp vọng chấp của phàm phu. Đây gọi là bậc Thánh đồng điên đảo như phàm ngu.

"Thế tôn! Các cảnh giới khác không đồng với ở đây... cho đến ai rõ biết được tánh tướng các pháp!". Đây là lặp lại để giải thích thành. Các cảnh giới ấy tức cảnh giới ba cõi của phàm phu. Nói phàm trái với Thánh nên bị lỗi vô cùng, nếu Thánh khác phàm cũng giống như vậy. Hoặc Thánh hoặc phàm thì ai có khả năng hiểu biết như thật tánh tướng chân thật của các pháp.

"Thế tôn! Tánh tướng các pháp không nhân phân biệt... cho đến chỗ thấy pháp tướng không có pháp như vậy". Thứ tư vặn hỏi phàm cảnh chẳng phải vọng. Nói tánh tướng các pháp tự có, không do phân biệt mà có, vì sao Đức Phật nói do là mà có các pháp? Thế tôn, tâm tướng phân biệt luống dối cảnh tướng các pháp, hai tướng đều khác. Nhân không tương tự, vì sao các pháp do phân biệt mà có. Lại vì việc gì mà nói phàm ngu phân biệt các pháp, mà các pháp tánh chẳng phải có như vậy. Nói vì chúng sinh lìa sự phân biệt. Nói như pháp tướng phân biệt mà thấy, không có thật pháp như vậy. Đây là nói cảnh giới mà

phàm phu thấy, là thật chẳng phải vọng, không do phân biệt mà có để đặt lời vặn hỏi.

"Thế tôn! Vì sao khiến các chúng sinh... cho đến mà nói việc Thánh trí tự tánh": Thứ năm là vặn hỏi rơi vào chấp có, nói Phật làm thế nào giúp cho các phàm phu lìa kiến chấp hữu vô, mà lại chấp đắm cảnh giới Thánh trí pháp tánh chân thật, rơi vào chấp có. Vì sao không nói không Như lai Tạng, pháp phi tâm hành xứ vắng lặng, mà nói việc Thánh trí sở hành tự tánh chân thật? Đây là rơi vào chấp có. Ở trên Phật lại nói phân biệt pháp tánh chẳng có như vậy, đó là rơi vào chấp không. Đây là vặn hỏi Thánh trí cũng rơi vào hữu vô.

43. Lìa bỏ sự đối lập giữa phàm Thánh, hữu vô:

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Ta chẳng phải không nói... cho đến xa lìa tất cả tất cả các chấp hữu vô": Là nói Như lai phương tiện nói có Thánh trí tự tánh chân thật, tức không có tướng chân thật để được, dứt bặt lượng Thánh phàm, chỉ chứng mới tương ưng. Đáp chung năm vặn hỏi trước, cho nên bảo Đại Tuệ, Ta chẳng phải không nói không pháp lìa kiến vượt tình vắng lặng, rơi vào chấp hữu. Vì sao không rơi vào chấp hữu! Đã nói thật pháp Thánh trí sở chứng, vì không trái với việc chân không tự tánh. Ta vì chúng sinh từ vô thỉ giác, chấp đắm có không, đối với không pháp như thật dùng việc Thánh trí như thật bất không mà nói, giúp cho họ nghe pháp này rồi không sinh sợ sệt đoạn thường, cũng chứng được thật pháp như ta đã chứng, lìa tướng phân biệt hoặc loạn, nhập duy thức chân thật tánh, biết sở kiến ấy không có ngoại pháp riêng, chứng ngộ ba môn giải thoát: không, vô tướng, vô tác. Được pháp ấn như thật, hiểu rõ cảnh giới của bậc Thánh cho nên lìa tất cả chấp đắm của phàm tình và Thánh lượng hữu và vô.

44. Lý do không được lập tông Bất sinh:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Tất cả pháp chẳng sinh... cho đến tướng nhân sinh của tông kia": Đây nói tất cả pháp tự tánh chân thật vốn bất sinh, không nên lại lập bất sinh tông. Văn có sáu tiết để bác bỏ tình chấp về tông:

1. Bác bỏ pháp vốn không sinh: Nói Bồ-tát không nên thành lập tất cả các pháp thảy đều bất sinh là nêu chung để khuyên. Vì sao không nên lập tông bất sinh! Vì tất cả các pháp xưa nay không có và tướng nhân sinh của tông kia xưa nay đều không có nên không được lập tông bất sinh.

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Tất cả các pháp bất sinh..., cho đến tông kia có đối đãi mà sinh".

2. Bác bỏ pháp do nhân đối đãi sinh: Đây nói nếu lập tông bất sinh thì tự hoại nghĩa bất sinh. Lại, nêu vì sao tự hoại nghĩa bất sinh? Vì tông bất sinh sở lập kia, chủ yếu là do pháp đối đãi mà sinh. Nói bất sinh tông, nếu bất sinh nhân người khác sinh pháp mà nói thì tức là tự hoại nghĩa bất sinh. Cho nên trong luận nói nếu pháp do đối đãi mà thành, thì pháp ấy lại thành đối đãi.

45. Tướng bất sinh cũng bất sinh:

"Lại tông bất sinh ấy được xếp vào tất cả pháp, vì tướng bất sinh cũng bất sinh".

3. Phá vặn hỏi đồng với các pháp: Lại tông bất sinh kia, được xếp vào trong tất cả pháp số. Tất cả pháp ấy, tức là pháp thế gian, xuất thế gian, sinh, bất sinh, các pháp hữu vô, một khác, thường phi thường. Nếu lập bất sinh tông, thì xếp vào tất cả pháp số. Nói tướng tất cả pháp bất sinh vốn cũng bất sinh, cho nên không đối đãi mà lập.

"Lại tông kia do các phần mà thành... cho đến tướng hữu vô cũng bất sinh".

4. Bác bỏ giả năm phần thành rơi vào có không: Kia lập tông bất sinh, phải nhờ vào nhân thí dụ hợp kiết năm phần mà thành, vì thế không nên lập. Lại, kia không sinh tông, đối với pháp hữu vô mà lập đều không đúng, tông này tức nhập vào tất cả pháp số, tánh tướng hữu vô vốn cũng bất sinh, chỗ nào mà lập tông bất sinh cho được.

Cho nên tất cả pháp bất sinh... cho đến vì lần lượt làm nhân tướng khác:

5. Bác bỏ lập tông nhiều lỗi: Cho nên nếu lập tông tất cả pháp bất sinh, tức là tự hoại nghĩa bất sinh. Kiết thúc khuyên không nên lập tông như vậy. Vì năm phần luận thành nhiều lỗi. Ý nói vì thể tánh vốn bất sinh, lại lập tông bất sinh, cho nên là nhân xoay vần. Tướng khác là tất cả pháp thể tánh bất sinh, khác với tông bất sinh.

46. Các pháp không có tự tánh, chẳng nên lập tông:

"Như bất sinh tất cả pháp, không vô tự tánh cũng giống như thế".

6. Bác bỏ y theo nhau làm phép tắc so sánh: Nói nếu bất sinh đã như vậy, tất cả pháp không, vô tự tánh, không nên lập tông, cũng giống như vậy.

Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát... cho đến mà kinh sợ xa lìa Đại thừa: Ở trên phá chung không nên lập tông. Đây nói Bồ-tát nên nói tất cả pháp, thể đồng mộng huyễn, tánh lìa hữu vô. Như huyễn mộng hiện, nên sinh không thành sinh. Huyễn mộng không hiện, nên không sinh

không thành bất sinh. Trong thành không có nhân lập tông, không được nói sinh, bất sinh. Cho nên nói như huyễn như mộng, dù thấy hay không thấy nhưng tất cả pháp đều là tướng vọng tưởng hoặc loạn. Nếu nói sinh, bất sinh, thì phàm ngu ngu si phần nhiều rơi vào hữu vô, mà sinh sợ hãi. Nếu nói như huyễn như mộng, hai thứ tình chấp tự bỏ, kiết hợp với trước nói có tự tánh chân thật, lìa hữu lìa vô, nên ngộ nhập như thế tức là khế hợp với Đại thừa.

47. Đức Phật nói kệ:

"Khi ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng: Vô tự tánh không nói, chẳng sự chẳng chỗ nương, phàm ngu vọng phân biệt, ác giác như thây chết". Nói tất cả pháp vô tự tánh tướng, cũng không lời nói, hoặc sự hoặc lý, tâm năng y, chỗ sở y đều không, nhưng kẻ ngu này vọng tưởng ác giác, không có tuệ mạng, như thây chết kia. Bài tụng trên nói Như lai chấp nhận câu vặn hỏi, trước hết đáp vặn hỏi đầu. Nói các pháp tánh chẳng có như vậy, đây chỉ là vọng chấp, v.v...

"Tất cả pháp bất sinh, do ngoại đạo thành lập, vì kia tất cả sinh, chẳng duyên được thành lập". Đây là nói tánh tướng các pháp vốn bất sinh, ngoại đạo không hiểu, chấp pháp luống dối, thành lập có sinh, vì sinh do kia lập chẳng phải do nhân duyên hình thành. Chấp từ thần ngã, minh đế v.v... sinh ra. Nếu có thể hiểu biết pháp từ duyên sinh nên không có tự tánh, không có tự tánh nên tức là vô sinh.

"Tất cả pháp bất sinh, người trí không phân biệt, vì tông kia nhân sinh, thì giác này liền hoại". Nói người trí biết tất cả pháp tự thể không sinh, không phân biệt có không. Nếu tông bất sinh nhân nơi người khác mà sinh ra pháp, vọng giác như thế tức là hoại nghĩa vốn bất sinh. Hai bài kệ trên đây nói tất cả pháp bất sinh không nên lập tông.

"Ví như mắt bị nhặm, vọng tưởng thấy tóc rũ, các pháp cũng như vậy, kẻ ngu vọng phân biệt": ý nói vọng tưởng phân biệt chấp có các pháp, thí như mắt bị nhặm, vọng thấy tướng tóc rũ.

"Ba cõi chỉ giả danh, không có thể thật pháp... cho đến sống trong vô phân biệt": Nói ba cõi có các pháp hữu vô, sinh tử chỉ có giả danh mà không có nghĩa thật. Kẻ ngu không hiểu bậc Thánh phương tiện lập ngôn giáo là giả thi thiết. Do đó phân biệt vọng tưởng chấp đắm danh ngôn sự tướng cho là thật có. Tâm thức hoặc loạn, Bồ-tát Phật tử biết được Như lai phương tiện lời nói, không chấp đắm cảnh giới sở hành vượt qua tình lượng không có phân biệt.

"Không phải nước tưởng nước, đây do khát ái sinh, kẻ ngu thấy pháp vậy, các Thánh không như vậy". Do vì khát ái nên chỗ không có

nước mà nghĩ lầm là có nước. Lấy thí dụ kẻ ngu do si ái, chỗ không sinh diệt có không, vọng tưởng sinh diệt có không. Bài kệ bốn câu trên đây nói Đại Tuệ giả lập năm câu hỏi.

"Bậc Thánh thấy thanh tịnh, sanh ra ba giải thoát... cho đến cho nên sinh quả Thánh". Ý nói ba giải thoát là từ tri kiến thanh tịnh của bậc Thánh mà sinh. Xa lìa sinh diệt, thường hành cảnh vô tướng, cũng chẳng có các pháp hữu vô, một khác v.v... Do đó mà hữu vô bình đẳng ngộ được thật tướng các pháp, cho nên có công năng sinh ra quả của bậc Thánh.

"Thế nào pháp hữu vô? Thế nào thành bình đẳng?... cho đến khi ấy tướng loạn diệt". Phật tự nêu câu hỏi thế nào là hữu vô? Thế nào là bình đẳng? Nghĩa là người ngu kia không hiểu thấu các pháp luống dối mà chấp đắm hữu vô, hoặc loạn trong ngoài. Nếu hiểu được hữu vô, vọng tưởng xưa nay bình đẳng thì tướng loạn tự mất. Nửa bài kệ thứ ba ở trên nói Như lai đáp năm câu vặn hỏi của Đại Tuệ, kiết hợp các pháp có tự tánh chân thật, hữu vô bình đẳng, có công năng sinh ra quả Thánh. Cho nên chỉ có chứng mới tương ưng, chớ vọng phân biệt.

48. Thưa hỏi về trí này không được phân biệt năng sở:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ... cho đến không khởi phân biệt gọi đó là trí": Đại Tuệ nhân ở trên nói ba cõi chỉ là giả danh, không có pháp thể chân thật. Lại nói tất cả pháp bất sinh, người trí không phân biệt, cho nên nêu trí đây không được phân biệt năng sở để thưa hỏi.

"Thế tôn! Vì trí kia không được đối với cảnh... cho đến nghĩa một khác cho nên nói chẳng được ư! Như một hạt gạo bỏ vào nhiều hạt gạo, vì tương tự nhau nên không thể phân biệt được, nêu trí chẳng thật có.

"Vì các pháp tự tướng, cộng tướng, các thứ khác nhau, che đậy lẫn nhau mà không được ư?". Như một ít muối bỏ vào trong nước nhiều thì mùi vị của muối bị lấn át nên không thấy mặn.

"Vì núi non vách đá, nước, lửa, gió ngăn che, nên chẳng thấy được": Bị có các vật bên ngoài ngăn che nên chẳng thấy được.

"Vì quá xa quá gần, già trẻ mù lòa, các căn chẳng đủ nên chẳng thấy được": Quá gần là lông mi mắt. Bốn tiết trên đây là Định tông. Dưới đây mỗi thứ nêu lên vặn hỏi.

"Nếu bất giác tự tướng, cộng tướng khác chẳng khác... Vì có cảnh giới mà không biết". Vì có việc đến mà không thể phân biệt được gọi là vô trí.

"Nếu vì các pháp tự tướng, cộng tướng các thứ khác nhau... cho đến chẳng phải không biết": Nói chẳng phải là không có tướng cảnh

giới trước cùng với trí hòa hợp gọi là trí.

"Nếu núi non vách đá... cho đến trí không đầy đủ mà không biết". Do có các việc này không thể phân biệt, cho nên cũng là vô trí.

49. Phật nói đây là thật trí:

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Đây thật là trí... cho đến trí tuệ ở trong rốt ráo không được". Như lai nói đây thật là trí. Chẳng phải như ông nói không có tướng cảnh giới trước gọi là vô trí. Ông nói có cảnh giới trước mà che lấp lẫn nhau nên trí tuệ chẳng thật có. Ta nói cảnh giới giả danh không thật nên trí tuệ chẳng được mà gọi là trí, vì biết các pháp chỉ do tâm hiện, lìa tánh hữu vô, trí tuệ ở trong đó hoàn toàn không thật có.

"Vì vô đắc cho nên sở tri không khởi, nhập ba môn giải thoát, trí thể cũng quên": Nói sự chẳng được, trí ở trong cảnh giới bất sinh, nhập ba môn giải thoát trí thể còn mất, huống chi các pháp bên ngoài khác.

50. Kẻ ngu không biết nên gọi là vô trí:

"Chẳng phải như tất cả giác tưởng của phàm phu... cho đến như vậy mà biết gọi là bất tri": Ý nói chẳng phải như ác giác phân biệt của phàm phu, thói quen luống dối nói suông từ vô thỉ, huân tập vọng chấp hình tướng hữu vô của các pháp, khởi như vậy mà biết gọi là bất tri. Không biết các pháp do tâm hiện... cho đến tâm ấy ở trong chấp đoạn". Nói kẻ ngu kia không biết các pháp chỉ là tự tâm hiện lượng, chấp ngã, ngã sở, phân biệt cảnh trí cho là thật có, vì chướng ngại các căn xa gần không đủ, nên không biết pháp bên ngoài là có hay không, tức gọi là vô trí, gọi là chấp đoạn.

"Vì giúp cho lìa bỏ phân biệt như thế nên nói các pháp chỉ do tâm lập ra": ý nói ba cõi muôn pháp chỉ do tâm lập ra, là Như lai ứng bệnh của chúng sinh mà cho thuốc, cho nên bài kệ nói: Biết các pháp duy tâm, liền bỏ tướng ngoại trần, do dứt phân biệt này, ngộ chân như bình đẳng, đó gọi là lìa vọng duyên, tức như như Phật. Phàm tình Thánh lượng không đợi lúc thực hành quán riêng mà tự tiêu mất.

51. Phật nói kệ về chấp có nghĩa sở duyên:

"Lúc ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng: Nếu có chỗ sở duyên, trí tuệ chẳng quán thấy, đây vô trí phi trí, đó gọi là phân biệt": Nhắc lại Bài tụng này chấp có nghĩa sở duyên, tự tướng cộng tướng, một khác của tất cả pháp. Các việc cảnh giới không thể quán sát phân biệt mà biết được, dù cho biết được cũng không phải trí, không biết chẳng phải vô trí. Nếu nói biết không biết thì đó là trí mà vô trí, ấy là phàm phu vọng tưởng chấp đắm.

"Vô biên tướng ẩn nhau, chướng ngại và xa gần... cho đến đó gọi

là tà trí": Hai bài tụng trên, ba câu đầu là nhắc lại văn trên, câu cuối cùng bác bỏ, lời văn tự nói rõ.

■

CHÚ ĐẠI THỪA NHẬP LĂNG-GIÀ KINH

QUYỂN 7

1. Pháp như thật tông thú và pháp nói năng:

Lại nữa, Này Đại Tuệ! Phàm phu ngu si... cho đến thanh tịnh chân thật lìa pháp bốn câu”. Do bài kệ trên nói kia vô trí chẳng phải trí, đó gọi là vọng kiến. Vì ngu si không biết pháp tông thú như thật và pháp lời nói của Như lai, bị hư ngụy ác kiến tà kiến huyễn hoặc vọng tưởng từ vô thỉ làm huyễn hoặc, không thể giác biết tự tâm vọng tưởng, là nói Bồ-tát hiểu rõ hai thứ pháp này do tâm phân biệt, vậy nên kế là nói pháp như thật tông thú và pháp lời nói.

“Đại Tuệ bạch Phật: Đúng thế, đúng thế... cho đến nói cho con nghe các giáo phương tiện”: Ba tạng mười hai bộ kinh tất cả các kinh điển, là do Như lai tùy tâm chúng sinh khác nhau mà dùng phương tiện nói khác nhau. Đặc biệt khế hợp chỉ có một, giải thích yếu chỉ mất hai, có thể nói pháp nói năng là chung.

2. Tổng kết khuyên các Bồ-tát phải siêng tu học hai pháp này:

“Pháp như thật nghĩa là người tu hành... cho đến các Đại Bồ-tát phải khéo tu học”. Nói pháp như thật tông thông, là những người tu hành ở tự tâm hiện lượng không phân biệt luống dối, không rơi vào bốn câu, vượt ngoài tâm thức, tự giác Thánh trí sở chứng cảnh giới, lìa nhân duyên luống dối, và lìa năng thủ sở thủ, tương ưng kiến tướng, trí của hai thừa ngoại đạo không thể so lường được. Vì vậy gọi là pháp như thật tông thông. Cho nên tổng kiết khuyên các Bồ-tát đối với hai pháp này phải siêng tu học.

Hỏi: Hai nghĩa nói năng và tông thú văn trước đã nói, ở đây lặp lại, đâu chẳng phải là lặp lại nhiều lần sao?

Đáp: Trước y theo ba thừa, ở đây y theo Nhất thừa. Lại nữa, trước thì nói tông trước nói sau, đây thì trước tông sau, cơ có khác nhau, cho nên phải lặp lại.

3. Đức Thế tôn nói kệ:

“Khi ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng: Ta nói hai thứ pháp, ngôn

giáo và như thật, giáo pháp dạy phàm phu, thật vì người tu hành”: Giáo pháp dạy phàm phu, chỗ khác nói là trao cho người mới học, nói phàm ngu không biết cũng như người mới học. Như thật tông thông chẳng phải là lời nói, cho nên vì hành giả.

Phẩm 5: **LÔ-CA-DA-ĐÀ**

4. Nói về chú thuật của ngoại đạo:

“Khi ấy, Đại Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật... cho đến Thế Tôn, vì sao nói lời như thế?” Đại Tuệ do ở trên Phật dạy Như lai ba đời có hai thứ pháp: pháp nói năng và pháp như thật, tức có lời nói cho nên nêu Phật ngày xưa nói từ luận chú thuật của Lô-ca-da-đà, không nên gần gũi thưa hỏi Như lai, lời này dạy đã có nói năng, kia dạy vì sao lại nói như vậy. Lô-ca-da-đà chưa tìm thấy chính dịch, là luận sư ngoại đạo.

“Phật bảo Này Đại Tuệ! Lô-ca-da-đà... cho đến luân hồi trong các đường không bao giờ ra khỏi”. Nghĩa là ngoại đạo có pháp nói năng, chỉ là câu văn trau chuốt làm mê hoặc thế gian, không đúng nghĩa, không hợp lý, không thể chứng nhập pháp như thật, làm hoại mình hoại người, không bao giờ giải thoát.

“Vì sao? Vì không hiểu biết các pháp chỉ do tâm hiện... cho đến chẳng thoát khỏi sinh già bệnh chết, lo buồn v.v... Vì sao? Ấy là Đức Phật tự trình bày. Không hiểu thì xem giải thích dưới, cho nên ở dưới tổng kiết, lời văn rất dễ hiểu.

5. Không nên gần gũi chú thuật của ngoại đạo:

“Này Đại Tuệ! Thích-đề-hoàn-nhân giải rộng các luận... cho đến kia có công năng làm nhân sinh khổ”: Ý nói cung Đế-thích phước trí đầy đủ cao quý, vẫn bị đệ tử thế luận hiện hình súc sinh, dùng văn từ mê hoặc khuấy rối chư thiên..., huống chi là người, vì vậy không nên gần gũi, vì thế luận kia là nhân khổ sinh tử.

“Này Đại Tuệ! Thế luận chỉ nói cảnh giới do thân giác... cho đến cũng không tự biết là pháp mê hoặc thế gian”: Nói thế luận nói năng, chỉ nói thân này thấy nghe, hay biết cảnh giới luống dối, tất cả có trăm ngàn câu chữ, đời sau chia thành nhiều bộ, đều vượt ra ngoài Lô-ca-da-đà, nhân tướng khác nhau đều không tự biết là pháp mê hoặc thế gian, chấp là hiểu biết cao sâu.

6. Bồ-tát Đại Tuệ vặn hỏi Như lai:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật: Bạch Thế Tôn!... cho đến Thế Tôn nói cũng đồng với ngoại đạo": Đây là vặn hỏi Như lai cũng nói các thứ ngôn từ thế gian, rơi vào Thế luận. Chẳng phải pháp tự chứng, nếu như vậy cũng đồng với lời nói của ngoại đạo!

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Ta chẳng nói thế luận, cũng không đến đi... cho đến gọi là giải thoát": Đức Phật đáp ta không nói pháp thế luận sinh diệt, khác nhau với ngoại đạo rơi vào trong vọng tưởng, các pháp hữu vô bên ngoài chỉ do tự tâm hiện, lìa năng thủ, sở thủ, không khởi phân biệt luống dối, nhập vào nhất tâm, ba môn giải thoát, chứng pháp như thật.

7. Phật nhắc lại việc cũ:

"Này Đại Tuệ! Ta nhớ một hôm, dừng nghỉ ở một nơi... cho đến đó là thế luận thứ mười một": Như lai nêu việc ngày xưa nói rộng về Thế luận. Nói tất cả pháp do Phạm thiên tạo ra. Vì trước hỏi cho nên đáp thế luận ban đầu, lại hỏi cho nên đáp thế luận thứ hai, sau bốn lần nữa hợp lại thành sáu. Lại sáu lần trước cộng với năm lần sau thành mười một phần. Cù-đàm là họ Phật, nghĩa như chỗ khác nói.

Này Đại Tuệ! Kia lại hỏi rằng: Tất cả hữu ký chăng?... cho đến thế luận của ông chẳng phải do ta nói". Hư không Niết-bàn và phi trạch diệt, ba thứ này là pháp vô vi, các nghĩa khác rất dễ hiểu, đều là thế luận của ngoại đạo, chẳng phải pháp do Như lai nói.

Bà-la-môn! Ta nói do hý luận từ vô thỉ... cho đến huống gì là nói tác và phi tác. Phật dạy tất cả pháp, do vọng tưởng thói quen hý luận luống dối chấp đắm các thứ ác từ vô thỉ mà sinh ra ba cõi, kẻ ngu không biết chỉ do tự tâm vọng tưởng mà thấy, chấp lấy các pháp bên ngoài, và ngoại đạo nói ta và căn cảnh hòa hợp mà biết sinh. Đức Phật chẳng phải như vậy, nghĩa là biết tất cả pháp đều là luống dối, không được nói có nhân, vô nhân, chỉ nương vọng niệm năng sở phân biệt, giả lập duyên khởi vốn không thật thể, chẳng chấp ngã là năng sở giác biết. Lại, Niết-bàn cũng chỉ là số có ba, huống gì là nói tác và phi tác.

8. Phật nói về lý do sinh vào ba cõi:

Này Đại Tuệ! Khi ấy, Bà-la-môn Thế luận... cho đến phân biệt cảnh bên ngoài đều là thế luận. Do vô minh ái nghiệp làm nhân duyên cho nên sinh ba cõi, và tất cả pháp đều nhập vào tự tướng, cộng tướng, đó là pháp Hai thừa... cho đến ít có tâm thức, trôi chảy bất tận, đều là thế luận.

"Này Đại Tuệ! Khi ấy Bà-la-môn kia... cho đến nghĩa lý tương

ưng chẳng phải không tương ưng”: Bà-la-môn nói tất cả từ luận, các thứ cú vị của tất cả ngoại đạo, nhờ thí dụ mà trang nghiêm, chẳng phải không từ trong pháp của ta có ra, đều là thế luận. Có pháp nào chẳng phải thế luận chăng? Phật dạy có pháp chẳng được pháp thế luận, chẳng phải ông có, cho nên chẳng phải ông chấp nhận, chẳng phải thế luận không chấp nhận. Tuy lìa ngôn luận cũng nhờ vào các văn cú, nhân dụ trang nghiêm mới được ngộ, cho nên nói chẳng phải không nói các thứ văn cú, nghĩa lý tương ưng chẳng phải không tương ưng.

9. Các pháp bên ngoài không thật:

“Kia lại hỏi: Chẳng lẽ có thế gian chấp nhận mà chẳng phải Thế luận ư!... cho đến chẳng phải ông có”: Là nói các pháp bên ngoài không thật, do luống dối phân biệt chấp đắm, không biết đều do tự tâm hiện lượng, cho nên không thể biết chẳng phải thế luận. Luận Khởi Tín chép: Tất cả các pháp chỉ nương vọng niệm mà có khác nhau, nếu lìa tâm niệm thì không có tướng tất cả cảnh giới, cho nên tất cả các pháp từ xưa đến nay lìa tướng lời nói, lìa tướng danh tự, lìa tướng tâm duyên, rốt ráo bình đẳng, không có thay đổi, không thể phá hoại, chỉ là nhất tâm, cho nên gọi là chân như. Có thể trụ ở chỗ mình, không khởi vọng tưởng phân biệt hữu vô, đó là pháp của Như lai, ngoại đạo chẳng thể có được.

“Bà-la-môn! Nói lược... cho đến đều là Thế luận của ông chẳng phải pháp của ta”: Là nói vọng thức chấp đắm các pháp khứ lai v.v... Đều là Thế luận.

10. Thế luận giả nghĩ rằng Như lai nói không đúng:

“Này Đại Tuệ! Thế luận Bà-la-môn... cho đến là nói phân biệt này bất sinh”: Nói Thế luận giả hỏi như trên, Phật đáp như trên, còn không thiếu giác, tự cho là Thánh minh, ông ấy không cáo từ mà lùi lại nghĩ rằng lời Như lai nói không đúng.

“Này Đại Tuệ! Nay ông cũng lại hỏi ta nghĩa này... cho đến chỉ được tài lợi không được pháp lợi”. Đây là nêu trước Đức Phật đáp nghĩa Bà-la-môn, tổng kiết đáp lời thưa hỏi của Đại Tuệ.

“Đại Tuệ bạch Phật: Nói tài pháp... cho đến hý luận phân biệt hai bên thường dứt”: Nói tài lợi thêm lớn tham ái, sinh già bệnh chết lo buồn khổ não, không nên gần gũi. Pháp lợi là được Phật quán đảnh, đối với tất cả pháp đều được tự tại, cho nên phải nên gần gũi thờ phụng cúng dường.

“Này Đại Tuệ! Thế luận của ngoại đạo giúp cho những người ngu rơi vào hai bên..., cho đến phải siêng quán sát”. Ngoại đạo chấp năm

ấm không từ nhân duyên sinh, cho nên khởi chấp thường; chấp tạo sắc diệt không thể sinh lại, gọi là chấp đoạn Như lai nói chỉ do tự tâm hiện lượng, không thấy sinh trụ diệt, hai thứ này khác nhau, khuyên phải siêng quán sát, chẳng phải như ngoại đạo chấp đắm không bỏ.

11. Đức Thế tôn nói kệ:

"Lúc ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng:

Điều phục các chúng sinh,
Dùng giới hàng phục ác,
Trí tuệ diệt các kiến,
Được thêm lớn giải thoát".

Như lai điều phục che chở chúng sinh, thường nói tu hành ba nghĩa quyết định, đó là nhiếp tâm làm giới, do giới sinh định, do định phát tuệ, đó gọi là ba môn học vô lậu. Học đạo này cho nên giải thoát thêm lớn, chứng được thật tướng, nhưng giới là thể của định, tuệ là dụng của định. Kệ văn lược bày chẳng phải không nói.

"Ngoại đạo nói luống dối đều là thế tục luận, chấp ngang tác, sở tác, không thể tự thành lập". Nói phạm thiên v.v... là Năng tác, tất cả các pháp là sở tác, vọng chấp năng sở. Pháp thân Như lai chân thật tự tông, ngoại đạo không thể thành tựu.

"Chỉ tự tông của ta, không đắm năng và sở, vì các đệ tử nói, khiến lìa các thế luận". Là nói Như lai chỉ dùng một tự tông xuất hiện ở thế gian, năng sở ảnh tượng đều không, Phật nói cho đệ tử nghe, giúp xa lìa Thế luận.

"Pháp năng thủ, sở thủ, do tâm, không thật có..., cho đến đều là thế pháp luận". Bốn câu kệ trên lược văn xuôi thế luận chấp đắm, lời văn rất dễ hiểu. Nhưng ngoại đạo tà kiến tuy có chín mươi sáu thứ đều không lìa năm thứ kiến và hai nhân. Năm kiến là năm không lợi sử trong mười sử phiền não, như quyển thứ ba đã lược giải thích. Nói hai nhân là vô nhân và tà nhân; hoặc chấp hai mươi lăm đế, từ minh đế, v.v... sinh; hoặc chấp sáu câu do hòa hợp v.v... sinh; hoặc nói do trời tự tại v.v... sinh; hoặc cho là cát bụi, hư không, túc tác... mà thành thế gian và cội gốc Niết-bàn. Gồm thâu sự chấp đắm không ngoài bốn thứ, đó là Số luận chấp một, Thắng luận chấp khác, Lặc-sa-bà chấp một vừa khác, Nhã-đề-tử chấp chẳng một chẳng khác. Nếu chấp một thì gọi là trong nhân có quả, nếu chấp khác thì nói trong nhân không có quả, ba thì vừa có vừa không, bốn thì chẳng phải có chẳng phải không, ngoài ra các thứ chấp khác không ra ngoài bốn thứ chấp này. Tuy nhiều dạng khác nhau, nhưng tựu trung tổng kiết sơ qua thì không ra ngoài

hai nhân, đó là từ hư không tự nhiên sinh, tức là vô nhân, các thứ khác đều là tà nhân. Ở Trung Quốc Nho giáo và Đạo giáo, nếu y theo về lễ quân thần, phụ tử, tam tài, ngũ thường v.v... thì chính là giới hạn phong hóa, cố nhiên không ở tại lời. Hơn nữa, ngoại đạo ở Thiên Trúc, nói rõ ba đời, cũng tin nhân quả, biết chán sinh tử, ưa cầu Niết-bàn, nhưng chỉ vì nguồn chân có chút khác nhau nên làm cho cách đạo rất xa, huống chi là cái học chuyên môn, chỉ một thân trên hết, dù có trọn đời lo buồn, nhưng chẳng lo buồn qua đời khác, tuy bằng sinh tử mạnh nhất thịnh suy, chỉ chấp tự nhiên, hoặc tìm thiên mạng, như cái gọi là người pháp địa, địa pháp thiên, thiên pháp đạo, đạo pháp tự nhiên. Nếu cho tự nhiên là nhân thì năng sinh muôn vật, thì tức là tà nhân. Nếu cho muôn vật do tự nhiên mà sinh, như con hạc màu trắng, con quạ màu đen, tức là vô nhân. Lại nói rằng dễ có thái cực là sinh hai nghi, hai nghi sinh tứ tượng, tứ tượng sinh bát quái, tám quái quyết định lành dữ, lành dữ sinh ra đại nghiệp. Nếu chấp thái cực làm nhân, tức là tà nhân. Nếu nói một âm một dương gọi là đạo, tức là chấp âm dương thay đổi, năng sinh muôn vật, cũng là tà nhân. Nếu chấp một là hư giả, không có tự nhiên, thì cũng là vô nhân. Nhưng vô nhân tà nhân là thành lỗi lớn. Cho rằng hư không tự nhiên v.v... sinh thì đáng lẽ thường sinh. Xưa nói nhân duyên Tiểu thừa đã bác bỏ sự sâu mầu của ngoại tông, họ cho rằng Phật pháp nông cạn không bằng sự sâu xa của ngoại đạo, cho nên biết sự khác nhau về phương vực đều do mê lầm nhân duyên chân chánh nên lăng xăng các chấp khác nhau. Họ không biết rằng ba cõi do tâm, vì si mà có ái xoay vần không cùng tận, đâu biết lý tánh không môn diệu hữu, chân như tùy duyên, tánh tướng không ngăn ngại, viên dung soi chiếu vào nhau, bước vào lớp lớp. Nói có điều gì đồng với đạo Phật đều là Phật pháp, đồng với ví dụ trộm trâu trong kinh Niết-bàn, không thể khéo nhận, lại thêm dùng nước tương, sữa mà còn khó được, huống chi muốn cho sữa lừa mà thành đề hồ, hoặc hiểu biết thấp kém lầm lẫn, vọng tìm thế trí, hoặc muốn cầu hư danh, quen theo tà kiến, trồng gốc khổ địa ngục, nhân sâu ngăn che hạt giống trí tuệ, đâu không thương xót ư! Nói rộng dị chấp, như luận Du-già quyển sáu, luận Hiển Dương quyển chín, mười, luận Bà-sa quyển mười một, mười hai, và luận Kim Thất Thập nói, Trung luận Bách luận cũng rộng bác bỏ.

Phẩm 6: **NIẾT-BÀN**

1. Ngoại đạo vọng tưởng phân biệt, khởi chấp Niết-bàn:

“Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ... cho đến mà các ngoại đạo phân biệt các thứ”. Do ở trên ngoại đạo hỏi, hư không Niết-bàn và phi vắng lặng là sở tác, hay phi sở tác? Phật bảo Đại Tuệ, hư không Niết-bàn và phi vắng lặng, vốn không có thể tánh chỉ có số ba thôi! Cho nên nêu Như lai nói pháp gì gọi là Niết-bàn, mà các ngoại đạo đều vọng tưởng phân biệt, khởi chấp Niết-bàn.

“Phật bảo Này Đại Tuệ! Như các ngoại đạo... cho đến lắng nghe! Lắng nghe! Ta sẽ nói cho ông”: Là nói chẳng phải ngoại đạo kia vọng chấp Niết-bàn, có thể chứng đắc Niết-bàn thuận theo chân thật.

2. Phật nói về Niết-bàn Thanh văn:

“Này Đại Tuệ! Hoặc có ngoại đạo nói thấy pháp vô thường... cho đến chẳng phải do kiến hoại gọi là Niết-bàn”. Có ngoại đạo nói thực hành quán vô thường v.v... cho nên không luyến tiếc cảnh giới, quán thành thì đắc định, các pháp sắc, tâm, tâm sở không hiện ra trước, cũng không duyên niệm cảnh giới ba đời. Nghiệp nhân si ái hết, như đèn hết dầu không thể sáng nữa, như hạt giống hư chẳng nẩy mầm được nữa, như lửa hết củi không thể cháy được. Năng thủ sở thủ không khởi phân biệt luống dối không sinh, đối với hữu dư, vô dư này khởi tưởng Niết-bàn, đây là Niết-bàn Thanh văn. Do kiến chấp diệt hoại sinh tử phần đoạn mới được Niết-bàn, cũng đồng với ngoại đạo.

3. Thuyết khác về Niết-bàn:

“Có chỗ cho rằng đến phương khác gọi là được cảnh giới Niết-bàn lìa tưởng, như gió dừng lặng”: Nói phương luận sư, chấp từ phương sinh người, người sinh trời đất, khi diệt rồi lại nhập phương. Nói phương là thường, gió là tiên luận sư, chấp gió có công năng sinh sát muôn vật, tánh gió cũng thường, đều gọi là đắc Niết-bàn.

“Có chỗ cho rằng không thấy năng giác, sở giác... cho đến thường, vô thường gọi là Niết-bàn”. Luận Vi đà sư chấp phạm thiên có khả năng sinh ra tất cả gọi là năng giác, muôn vật gọi là sở giác. Luận sư Y-xa-na chấp tất cả từ y-xa sinh, vật là vô thường, mà kia là thường, nghĩa là không thấy năng sở không khởi phân biệt, gọi là được Niết-bàn.

“Hoặc có các thuyết nói phân biệt các tướng... cho đến rất sinh ái lạc chấp là Niết-bàn”. Luận sư Lõa hình khởi chấp như vậy, không biết tướng từ tâm hiện. Lại nói rằng có một loại ngoại đạo cho trời vô tưởng là Niết-bàn, và cho tứ không xứ là Niết-bàn, đều có chấp như ở đây.

"Có chỗ cho rằng giác biết các pháp trong ngoài... cho đến có tánh bất hoại khởi tưởng Niết-bàn. Tỳ thế luận sự chấp hư không và tánh bốn đại, ba đời không hoại".

"Hoặc chấp ngã, nhân, chúng sinh, tuổi thọ và tất cả pháp không có hoại diệt, nghĩ là Niết-bàn". Chấp thường luận sư chấp ngã và các pháp không còn hoại diệt.

"Lại có ngoại đạo không có trí tuệ... cho đến tưởng tất cả vật là Niết-bàn". Nữ nhân quyến thuộc luận sự chấp có tự tánh và sĩ phu, công năng chuyển biến tạo ra tất cả vật.

"Hoặc có ngoại đạo chấp phước chẳng phải phước hết... cho đến thật là người tạo cho là Niết-bàn". Ngoại đạo khổ hạnh chấp tội phước đều hết. Luận sư Tịnh nhãn chấp không do trí tuệ các hoặc đều hết. Luận sư Ma-đà-la chấp trời Đại tự tại là chân thật có khả năng tạo tác chúng sinh sinh tử.

"Có chỗ cho rằng chúng sinh xoay vần sinh nhau... cho đến vì không biết rõ cho nên chấp là Niết-bàn. Luận sư Ni-kiền-tử chấp vào kiếp sơ sinh một nam một nữ, hai bên hòa hợp, xoay vần sinh nhau, không biết đó là vô minh ái nghiệp mà làm cội gốc, nghĩa là tất cả vật diệt hết rồi trở về chỗ đó cho là Niết-bàn.

"Hoặc có ngoại đạo chấp chứng đạo đế, luống dối phân biệt cho là Niết-bàn". Luận sư Tăng-khư chấp hai mươi lăm đế từ minh đế sinh, bốn đức tự nhiên, cho là chứng đạo đế chân thật.

"Hoặc chấp cầu-na và cầu-na giả... cho đến câu và bất câu chấp là Niết-bàn". Luận sư Ma-hê-thủ-la chấp Ma-hê-thủ-la một thể ba phần, có đại công năng hòa hợp với người có công năng, rơi vào chấp bốn câu, chấp là Niết-bàn.

"Hoặc chấp các vật từ tự nhiên sinh... cho đến tức chấp tự nhiên cho là Niết-bàn". Tự nhiên luận sư chấp có hai: hoặc cho tự nhiên làm nhân năng sinh muôn vật, tức là tà nhân, hoặc cho rằng muôn vật tự nhiên sinh ra tức là vô nhân.

"Hoặc có người hiểu được hai mươi lăm đế... cho đến bảo vệ chúng sinh, thì được Niết-bàn" Luận sư Ca-tỳ-la nói cho rằng hai mươi lăm đế là Niết-bàn. Hoặc chấp người thọ sáu đức luận làm cho muôn dân an vui, tánh an vui ấy tức là Niết-bàn.

"Hoặc có người chấp thời sinh thế gian, thời là Niết-bàn". Luận sư thời Kính chấp thời tiết là nhân, năng sinh các pháp thế gian.

"Hoặc chấp hữu vật là Niết-bàn... cho đến không khác với Niết-bàn là Niết-bàn". Hoặc chấp hữu tánh là Niết-bàn, hoặc chấp vô tánh

là Niết-bàn, hoặc chấp hữu tánh vô tánh là Niết-bàn, hoặc chấp muôn vật là xao động, Niết-bàn là vắng lặng, hai thứ này chẳng khác nhau gọi là Niết-bàn. Như trên các thứ vọng chấp của ngoại đạo khởi chấp Niết-bàn, đầy đủ như luận Đề-bà v.v... có giải thích rộng tướng ấy.

"Này Đại Tuệ! Lại có các ngoại đạo khác nói... cho đến và cho ý thức được gọi là Niết-bàn": Ở đây là nêu Niết-bàn chân thật của Như lai, giúp cho chúng sinh khai ngộ rồi thuận theo chứng nhập, như trong kinh có nói. Cho nên luận Thành Duy Thức chép: Y theo hàng ba thừa, vốn có tu hiển bày nghĩa riêng Niết-bàn. Gồm có bốn thứ, các thứ khác đều là tà kiến: 1. Niết-bàn xưa nay tự tánh thanh tịnh: nghĩa là tất cả pháp tướng lý chân như, tuy có khách trần phiền não làm nhiễm, nhưng vốn thanh tịnh, có vô số lượng công đức nhiệm mầu, vô sinh vô diệt trong lặng như hư không, tất cả loài hữu tình đều có một cách bình đẳng chẳng phải một, chẳng phải khác với tất cả pháp, lìa tất cả tướng, tất cả phân biệt, bặt dứt đường suy nghĩ, gọi là đạo dứt. Chỉ có bậc Thánh chân thật tự chứng ở bên trong, tánh kia vốn vắng lặng nên gọi là Niết-bàn. 2. Niết-bàn hữu dư y: nghĩa là tức chân như vượt ra khỏi phiền não chướng, tuy còn có chỗ nhỏ nhiệm chưa dứt bỏ hết, nhưng chướng đã dứt hẳn, nên gọi là Niết-bàn. 3. Niết-bàn vô dư y: nghĩa là chân như vượt ra khỏi khổ sinh tử, phiền não đã hết, dư y cũng diệt, các khổ dứt hẳn, cho nên gọi là Niết-bàn. 4. Đại Niết-bàn vô trụ xứ: Nghĩa là chân như vượt ngoài sở tri chướng, đại bi Bát-nhã thường giúp đỡ, do đó không trụ sinh tử Niết-bàn, lợi lạc hữu tình cùng tận đời vị lai, dụng mà thường vắng lặng, cho nên gọi Niết-bàn. Trong đó tất cả loài hữu tình chỉ có một thứ Niết-bàn đầu, người Hai thừa vô học thì có ba loại trước là tự tánh, hữu dư và vô dư. Chỉ có Đức Thế Tôn mới có đầy đủ bốn loại Niết-bàn. Các ngoại đạo kia chấp các thứ khác nhau, tức là quên bản lai tự tánh thanh tịnh Niết-bàn này mà rơi vào tà kiến, đều phân biệt luống dối khởi chấp Niết-bàn. Trước hết tu quán vô thường, không nghĩ cảnh giới, như đèn tắt nghĩ là Niết-bàn, tức đây là Niết-bàn hữu dư và vô dư y. Ở trên nói biết rõ duy tâm hiển hiện thì vào được Phật địa, siêu vượt tâm, ý, thức v.v... gọi là đắc Niết-bàn, tức đây là Đại Niết-bàn vô trụ xứ. (Niết-bàn, xưa dịch là vô vi, cũng dịch là diệt độ, đời Đường dịch là Viên tịch, nghĩa là đầy đủ công đức, dứt trừ hết các chướng).

4. Khuyên nên xa lìa các chấp đắm:

"Này Đại Tuệ! Các chấp đắm luống dối của các ngoại đạo như thế... cho đến ông và các Bồ-tát phải nên xa lìa": Là nói các ngoại đạo, các thứ vọng chấp khởi nghĩ là Niết-bàn đã trái với chánh lý, rốt ráo

không thành tựu được gì, chỉ tăng thêm vọng thức rong ruổi theo tán loạn, qua lại trong vòng sinh tử, không được giải thoát, vì vậy cho nên khuyên các Bồ-tát phải nên xa lìa.

5. Đức Phật nói lại bài kệ:

"Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn nói lại kệ rằng: Ngoại đạo chấp Niết-bàn, đều phân biệt khác nhau... ngu si vọng phân biệt". Là nói các ngoại đạo vọng chấp Niết-bàn, không giải thoát, phương tiện vọng sinh tưởng giải thoát, mỗi phái tà giải đều có hướng về khác nhau, đều là ngu si phân biệt luống dối.

"Tất cả ngoại đạo si, vọng thấy tác sở tác... cho đến chân thật diệt nhân khổ". Lời nói thế luận là gốc của sinh tử trong ba cõi, lìa thế luận nói năng, đó gọi là nhân diệt khổ chân thật.

"Như hình bóng trong gương, tuy hiện mà chẳng thật... cho đến phân biệt thì bất sinh". Nói trong gương tâm vọng tưởng hiện ra cảnh giới, vì không thật cho nên chẳng được nói hai, kẻ ngu không biết cho nên thấy có hai. Nếu hiểu biết duy tâm thì năng thủ, sở thủ vọng tưởng không sinh.

"Tâm tức là các thứ, xa lìa tướng sở tướng... cho đến phàm ngu không thể rõ": Nói từ vọng tâm sinh các cảnh giới, đã từ tâm phân biệt sinh cho nên không có năng tướng, sở tướng, như người ngu chấp phân biệt luống dối. Kiến tức là vô kiến, ba cõi cũng vậy, kẻ ngu không thể biết.

"Các kinh nói phân biệt, chỉ là khác tên gọi, nếu lìa bỏ danh ngôn, thì nghĩa ấy không thật". Nói pháp phân biệt luống dối chỉ có lời nói không thật nghĩa, nếu xa lìa danh tướng thì nghĩa phân biệt luống dối không thật có.

Phẩm 7: **PHÁP THÂN**

1. Bồ-tát Đại Tuệ hỏi Phật về chứng đắc Niết-bàn của Phật:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ bạch Phật... cho đến khéo được tự ngộ ngộ tha". Đại Tuệ do ở trên nói về Niết-bàn chân thật siêu vượt tâm, ý, thức, cho nên nêu năng chứng Niết-bàn pháp thân Như lai ứng chánh đẳng giác tự giác tánh để thưa hỏi, khiến Bồ-tát chúng con được tự giác giác tha khéo léo này.

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Như lời ông hỏi... cho đến như vậy các câu hỏi này là khác hay không khác". Nói Như lai pháp thân Ứng chánh đẳng giác, là tác pháp hay chẳng phải tác pháp? Là quả hay nhân? Là năng tướng hay sở tướng? Là lời nói hay sở thuyết? Là năng giác hay sở giác? Những câu như thế là khác hay chẳng khác với pháp thân Như lai! Những câu như vậy là pháp thân Như lai phải không?

2. Phật nói về pháp thân Như lai:

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Như lai ứng chánh đẳng giác... cho đến vì sao các câu ấy đều có lỗi": Ở đây nói về ý pháp thân Như lai là tác hay phi tác v.v... các câu ấy đều có lỗi cho nên Đức Phật ngăn lỗi kia, nói chung để bác bỏ.

"Này Đại Tuệ! Nếu Như lai là tác thì thuộc về vô thường... cho đến chẳng phải tác nhân mà thành": Nếu pháp thân Như lai là tác thì là vô thường, Đức Phật không chấp nhận. Nếu chẳng phải tác pháp thì không có thể tánh, chẳng phải tác nhân mà thành, cho nên pháp thân chẳng phải tác chẳng phải chẳng tác.

"Nếu chẳng phải câu nhân phi quả thì chẳng phải hữu chẳng phải vô... cho đến Như lai có tất cả cú nghĩa": Nếu chẳng phải tác, chẳng phải chẳng tác thì chẳng phải nhân, chẳng phải quả. Nếu chẳng phải nhân, chẳng phải quả thì là chẳng phải tướng, chẳng phải sở tướng, cho nên nói chẳng phải hữu chẳng phải vô. Nếu chẳng phải hữu chẳng phải vô thì phi thuyết, phi sở thuyết, cho nên nói siêu vượt bốn câu. Nếu rơi vào bốn câu gọi là thế gian, cho nên nói bốn câu ấy chỉ tùy theo thế gian mà có lời nói. Nếu vượt ngoài bốn câu chỉ có lời nói, thì như con của cô gái bất dục. Con của cô gái bất dục chỉ có lời nói, không rơi vào bốn câu, vì không rơi vào nên không thể đo lường, thì là phi giác phi sở giác. Người trí nên biết Như lai có tất cả cú nghĩa cũng giống như vậy. Đâu có khác đây tức là lời câu này, đó gọi là pháp thân Như lai ư.

3. Dẫn lời xưa để làm sáng tỏ cái thật ở đây:

"Này Đại Tuệ! Như lời ta nói các pháp vô ngã... cho đến nên biết

cú nghĩa của Như lai cũng giống như vậy": Đây là dẫn lời xưa quyền phương tiện để làm sáng tỏ cái thật ở đây. Ta thường phương tiện nói tất cả các pháp không có tánh ngã, cho nên nói vô ngã, chẳng phải không có tự tánh của các pháp ấm, nhập giới. Muốn so sánh pháp thân và ấm, giới, nhập hợp, không có tự tánh sinh tử của ấm, giới, nhập chẳng phải không có tự tánh pháp thân thường trú, cho nên nói cú nghĩa của Như lai nên biết cũng giống như vậy. Cho nên trong kinh Địa Trì có nói hai thứ pháp tánh: 1. Sự pháp tánh, là tánh khác nhau. 2. Thật pháp tánh, là tánh chân thật. Đây là tự tánh các pháp ấm, giới, nhập tức là sự pháp tánh. Pháp thân Như lai tự tánh thường trụ tức là thật Pháp tánh.

4. Loài nào có tự tánh của loài ấy:

"Này Đại Tuệ! Thí như trâu không có tánh ngựa... cho đến tất cả các pháp không tự tánh đều cũng như vậy". Thí như trâu ngựa hợp bầy, trâu chẳng có tánh ngựa, ngựa chẳng có tánh trâu. Trên thể ngựa không được nói tánh trâu là có hay không có tánh trâu, nhưng chẳng phải không có tự tánh của thể ngựa, huống chi pháp thân và các pháp ấm, giới, nhập hợp lại. Trong pháp thân không được nói tánh ấm, giới, nhập là có hay không, nhưng chẳng phải không có tự tánh của pháp thân, cho nên nói tất cả các pháp cũng giống như vậy. Không có tự tướng mà chẳng phải hữu tức hữu. Nói chẳng có, là không có tự tánh các pháp. Tức có là có tự tánh thường trú của pháp thân. Nhưng chỉ chứng mới tương ưng, các kẻ ngu chẳng thể biết được. Vì sao không biết! Vì kẻ ngu có phân biệt luống dối, cho nên không biết đó thôi! Nói tất cả pháp không, vô sinh, vô tự tánh cũng đều như vậy, là nói pháp thân Như lai có tất cả pháp không không sinh không tự tánh, siêu vượt có không tự tánh thường trú, cho nên đều biết cũng vậy.

5. Pháp thân Như lai và pháp năm ấm lìa một, khác:

"Đại Tuệ! Như lai và uẩn chẳng phải khác, chẳng phải không khác... cho đến tất cả các pháp cũng giống như vậy": Nói pháp thân Như lai và pháp năm ấm lìa một khác, cho nên thí dụ như sừng trâu, như đối với năm ấm, đối với giới xứ v.v... Tất cả pháp cũng giống như vậy. Như kinh có nói.

"Này Đại Tuệ! Như lai là nương giải thoát mà nói... cho đến nhưng có khác nhau cho nên chẳng phải không khác": Trên đây là nói Pháp thân và ấm giới nhập trói buộc các pháp, lìa khác chẳng khác, ở đây lại nói cùng pháp giải thoát xuất thế lìa khác chẳng khác. Pháp thân Như lai lấy giải thoát làm tên gọi. Như lai và giải thoát chẳng phải khác, chẳng phải không khác. Nếu Như lai khác với giải thoát thì đồng sắc

tướng, tức là vô thường.

Nếu Như lai và giải thoát là một thì người và pháp sở đắc sẽ không phân biệt. Người tu hành cái thấy lẽ ra không khác nhau, như có người năng chứng và pháp sở đắc khác nhau, cho nên chẳng phải một. Vì vậy cho nên đức Như lai và giải thoát, lìa khác chẳng khác.

“Như vậy, trí và sở tri chẳng phải khác, chẳng phải không khác... cho đến không có diệt cho nên như hư không? Dưới đây nói về pháp thân chân thật của Như lai. Trí: là pháp thân. Sở tri: là ấm giới nhập. Nói pháp thân chân thật, biết tất cả cảnh giới lìa hữu vô, một khác, thường vô thường... bốn câu vọng kiến, siêu vượt khỏi thấy nghe hiểu biết, tất cả tâm lượng, chỉ có lời nói. Vô sinh vô diệt, cũng như hư không. Cho nên Kinh Hoa Nghiêm chép: Muốn biết tâm các Phật, phải quán trí tuệ Phật, trí Phật không chỗ nương, như không chẳng chỗ nương.

6. Pháp thân Như lai xa lìa căn, cảnh, giới:

“Này Đại Tuệ! Hư không phi tác, phi sở tác... cho đến xa lìa hẳn tất cả các căn cảnh giới”: Theo trước giải thích lại tổng kiết đáp vặn hỏi. Nói pháp thân Như lai chánh đẳng giác xa lìa hẳn tất cả các căn cảnh giới, không thể dùng tình thức luống dối mà so lường được.

“Lúc ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng: Xa lìa các căn lượng, không quả cũng không nhân, năng tướng và sở tướng, như vậy thảy đều lìa”: Có bảy bài kệ nói về pháp thân lìa niệm, thoát khỏi hai kiến chấp. Đây là nói chung đều lìa.

“Uẩn duyên và Chánh giác, một khác chẳng thể thấy, nếu đã không còn thấy, làm sao mà phân biệt”. Uẩn duyên tức là ấm, giới, nhập. Chánh giác là pháp thân. Nói pháp thân và ấm, giới, nhập lìa một khác. Nếu không có thấy thì không thể phân biệt có một khác.

“Phi tác, chẳng sở tác, chẳng phải câu nhân chẳng chẳng phải câu nhân, phi uẩn, chẳng phi uẩn, cũng chẳng có vật khác”. Nói pháp thân lìa các lỗi từ trước đến nay.

“Chẳng có một pháp thể, như kia phân biệt thấy, cũng lại chẳng là vô, các pháp tánh như thế”. Nói pháp thân chẳng có một pháp thí, như người ngu kia vọng phân biệt tuy chẳng phải tánh mà kẻ ngu thấy, cũng lại chẳng phải là vô. Các pháp tánh như thế, nghĩa là các pháp tánh xưa nay cũng thế, lìa hữu lìa vô không thể nói năng.

“Đợi có nên thành không, đợi không nên thành có, có không đã chẳng thật, chấp có cũng không nên”: Phật phương tiện nói có không, bởi hình tướng đợi mà sinh, vì bỏ chấp hữu nên nói vô, giúp cho không rơi vào vô cho nên nói hữu. Nếu nói pháp thân thoát khỏi tất cả lượng

thì đã không đáng chấp, có đâu dùng lời nói.

"Không rõ ngã, vô ngã, chỉ chấp vào lời nói, chìm đắm vào hai bên, tự hoại, hoại thế gian". Nói kẻ ngu không biết pháp thân Như lai, thể lìa hữu vô, chấp ngã, vô ngã, chấp vào lời nói, chìm đắm nơi tất cả lỗi làm hai bên, thì tự hoại mình, hoại người, trôi lăn trong sinh tử.

"Nếu thấy được pháp này thì lìa tất cả lỗi, đó gọi là chánh quán, chẳng hủy đại đạo sư". Nếu thấy được pháp thân Như lai này thì lìa tất cả tội lỗi hữu vô, cho nên gọi là chân chánh quán sát, chẳng hủy hoại pháp yếu do Đạo sư nói.

8. Bất sanh bất diệt là tên khác của Như lai:

Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật... cho đến Vì sao Thế tôn nói bất sinh bất diệt là tên khác của Như lai" Này Đại Tuệ! Do ở trên nói pháp thân Như lai không có sinh diệt. Lại như Đức Phật nói trong kinh, phân biệt nhiếp lấy bất sinh bất diệt. Nói bất sinh bất diệt là tên khác của Như lai. Nhưng bất sinh bất diệt, đây là vô pháp, vì sao lại nói là tên khác của Như lai, cho nên Đại Tuệ nêu lên hai vấn đề trái nhau này để xin Như lai hợp chung, đó gọi là vô tánh, gọi là tên khác của Như lai.

"Như Thế tôn nói tất cả các pháp... cho đến cúi xin Thế Tôn nói cho con nghe". Nếu pháp bất sinh thì không có chút pháp gì để chấp, ai là Như lai thì không còn chấp: Nếu nói nhiếp lấy bất sinh bất diệt là tên khác của Như lai, đã có thể nhiếp lấy thì rơi vào hữu kiến, cho nên lại thỉnh Thế Tôn nói cho con nghe, ngõ hầu không rơi vào hai kiến chấp.

9. Chỉ có Phật hiểu rõ về bất sanh bất diệt này:

"Phật bảo lắng nghe! Lắng nghe! Ta sẽ nói cho ông... cho đến hàng Bồ-tát Địa thứ bảy không hiểu nghĩa kia": Ta nói tên khác của Như lai gọi là bất sinh bất diệt, chẳng phải là không có pháp, đáp câu hỏi trên nói đây là không có pháp. Cũng chẳng phải nhiếp lấy bất sinh bất diệt, là đáp câu hỏi trên bất sinh bất diệt là tên khác của Như lai. Cũng không đợi duyên là đáp không rơi vào chấp hữu. Cũng chẳng phải vô nghĩa, là đáp không rơi vào vô kiến. Ta nói vô sinh chẳng phải tức, chẳng phải lìa, tức là danh hiệu khác của giác pháp tự tánh chủng loại câu sinh ý thành pháp thân. Nhưng bất sinh bất diệt này chẳng phải là cảnh giới của phàm phu ngoại đạo hai thừa yếu kém, Bồ-tát Địa thứ bảy tâm lượng chưa diệt, đều không thể hiểu."

10. Phật có danh hiệu khác nhau nhưng tự thể không khác:

"Này Đại Tuệ! Thí như Đế-thích địa và hư không... cho đến mà có nhiều thể cũng chẳng phải vô thể": Nói Phật tuy có danh tự khác nhau, nhưng không bao giờ có thể khác để nêu bày riêng, cho nên dẫn

Đế-thích cho đến tay chân, tùy mỗi vật tuy có nhiều tên, nhưng thể chỉ là một.

"Này Đại Tuệ! Ta cũng như vậy... cho đến mà không biết đó là tên khác của Như lai": Như lai ở trên đáp câu hỏi của Đại Tuệ, trước hết dùng pháp nói, kế là dẫn dụ để làm sáng tỏ. Ở đây lại dùng pháp và hợp với dụ. A-tăng-kỳ, Hán dịch là vô số, văn còn lại rất dễ hiểu.

11. Ví dụ về Phật có nhiều danh hiệu khác nhau nhưng tự thể không khác:

"Trong đây, hoặc có người biết Như lai... cho đến như trăng hiện đáy nước không ra không vào". Như trên lược nêu hoặc có người biết năm mươi tên để so với số nhiều. Tỳ-nữu, Hán dịch là đại lực, Ca-tỳ-la là tên thành, vì Phật sinh ra ở thành kia, nhân đó đặt tên Ca-tỳ-la tiên. Nhân-đà-la, Hán dịch là tôn trọng. Câu-tỳ-la và thú-ca, chưa thấy chánh dịch. Như vậy... đầy đủ ba vô số trăm ngàn danh hiệu, tên gọi khác nhau, nhưng thể tánh thì chỉ là một, không có thêm bớt. Ở Trung Quốc và các nước có người lợi căn, hiểu biết pháp thân Như lai tùy tâm chúng sinh mà hiện, thật không có đến đi, thí như trăng sáng hiện ở các dòng, đâu có đến đi".

12. Phật tùy tâm chúng sanh hiện các tên gọi:

"Chỉ có những kẻ ngu tâm rơi vào hai bên... cho đến chẳng biết danh hiệu khác nhau của Phật". Nói người ngu kia rơi vào chấp hai bên, tuy cũng kính thờ cúng dường, nhưng không biết danh nghĩa, chấp đắm lời nói, mê chấp pháp thân chân thật Như lai không có đến đi mà cho rằng bất sinh bất diệt đồng với pháp vô, không hiểu rằng Phật tùy tâm chúng sinh hiện các thứ tên gọi.

13. Lời nói có sinh diệt, nghĩa chẳng sinh diệt:

"Như Nhân-đà-la, Thích-yết-la... cho đến lời nói tức nghĩa là ngoài không có nghĩa thể riêng". Thích-yết-la, Hán dịch là Dõng mãnh. Đẳng nghĩa là các điều khác nhân-đà-là, Thích-yết-la v.v... đều là tên khác của trời Đế-thích, vì luống tin danh giáo, mê chấp nơi thật thể, đối với các pháp tùy lời chấp nghĩa, các người ngu ấy nói rằng nghĩa như lời nói không có khác nhau, nghĩa là ngôn tức nghĩa, thể tánh cũng không. Người ấy không biết lời nói sinh diệt, nghĩa chẳng sinh diệt.

"Này Đại Tuệ! Những người ngu ấy... cho đến lìa hữu lìa vô, cho nên vô sinh vô thể": Ở đây nói tất cả ngữ ngôn rơi vào danh tự, nhưng nghĩa chân thật không rơi vào danh tự. Vì lìa hữu vô, không thọ sinh, không thân tướng, cho nên không bị rơi vào.

14. Phật nói pháp cùng khắp nhưng không rơi vào ngôn giáo văn

tự:

"Này Đại Tuệ! Như lai không nói pháp rơi vào văn tự... cho đến chỉ trừ không rơi vào văn tự". Như lai ứng hợp căn cơ chúng sinh mà nói các pháp, dù khắp đầy cả cung rồng cho đến pháp giới nhưng thật không bị rơi vào ngôn giáo văn tự, vì văn tự lời nói, bản tánh vốn lìa, chỉ trừ phương tiện chánh hiển bày thật nghĩa. Không rơi vào danh giáo, là thông đạt ý nghĩa nên nêu lên việc Như lai nói pháp.

"Này Đại Tuệ! Nếu có người nói rằng Như lai nói pháp rơi vào văn tự... cho đến chẳng phải không tùy nghĩa mà phân biệt nói". Ý nói nếu có người nói Như lai không khéo nói pháp, rơi vào văn tự ngôn giáo, thì gọi là nói luống dối. Như lai ba đời và các Bồ-tát, thật không hề nói giải đáp một chữ, vì lìa tánh tướng các pháp, cũng chẳng phải không rơi vào nghĩa chân thật, giả phân biệt nói để hiển bày!

15. Phật muốn cho chúng sanh hiểu nghĩa nên giả lập nói năng:

"Này Đại Tuệ! Nếu chẳng nói thì tất cả giáo pháp sẽ đoạn... cho đến chẳng có các Đức Phật, Bồ-tát, Thanh văn": Đoạn trên Như lai muốn cho chúng sinh hiểu nghĩa, nên giả lập lời nói, để nêu rõ kẻ ngu chấp đắm lời nói, không chứng đắc nghĩa chân thật. Chúng sinh nghe điều này nghĩ rằng vì sao Như lai không nói nghĩa chân thật, mà lập lời nói, giúp cho chúng sinh chấp đắm, không chứng đắc nghĩa chân thật! Vì muốn dứt sự nghi ngờ này nên Như lai không nói thẳng pháp chân thật bất sinh bất diệt, giúp cho chúng sinh khởi nghi đoạn diệt, không có lỗi chấp không đối với ba thừa, v.v... chính là đắc phương tiện, giả nói văn tự. Nếu không giả lập phương tiện để nói thì giáo pháp bị hoại, không có bậc Thánh ba thừa, thì ai nói và vì ai? Vì vậy nên Bồ-tát chớ chấp văn tự, tùy nghi phương tiện nói rộng kinh pháp. Đây là nói phương tiện ngôn giáo, các Đức Như lai này tùy tâm chúng sinh ưa muốn hiểu biết khác nhau nên vì mở bày cho họ, giúp họ hiểu rằng các pháp do tâm hiện, xả bỏ sự phân biệt trong ngoài, chuyển diệt vọng thức, chẳng phải vì thành lập chỗ Như lai tự giác Thánh trí chứng đắc.

16. Bồ-tát nương nghĩa thật, chớ theo lời nói:

"Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát nên tùy theo nghĩa... cho đến không thể khiến tâm người được giải ngộ": Ở đây là nói Bồ-tát nên nương nghĩa thật chớ theo lời nói. Nếu nương văn tự thì làm tổn hại mình và người, không thể ngộ được.

"Nếu khéo biết được tất cả pháp tướng... cho đến nếu không làm hư hạt giống Phật thì được sự tốt đẹp": Ý nói hiểu biết thật nghĩa thì có lợi ích rộng lớn như trên. Sự tốt đẹp, tức là chỗ mà Thánh trí tự giác

chứng đắc.

17. Dùng mười năng lực giáo hóa loài hữu tình:

"Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát sinh Thánh trí tự giác... cho đến pháp chân thật lìa văn tự": Ở đây nói rõ Bồ-tát thân cuối cùng chứng đắc Thánh trí tự giác rồi, vượt chướng ngại được tròn sáng đến tận đời vị lai, dùng mười năng lực tự tại giáo hóa loài hữu tình, giúp cho họ ngộ chân thật, lìa văn tự, không nên khởi chấp đắm như trên. Nói mười năng lực tự tại, đó là ban đầu mạng tự tại, đối với tuổi thọ dài ngắn tùy theo vật, tâm tài nghiệp sinh nguyện tín các pháp như trí pháp... Cũng giống như vậy. Đầy đủ như trong kinh Hoa Nghiêm có nói.

18. Nêu hai ví dụ: Chấp lời mà quên nghĩa, và chứng nghĩa mà bỏ lời:

"Này Đại Tuệ! Ví như có người đưa tay chỉ vật... cho đến chớ đắm lời nói như nhìn ngón tay": Người ngu chấp ngón tay lời nói, không hiểu nghĩa thật. Có hai ví dụ: Trước dụ chấp lời mà quên nghĩa, kế là dụ ứng chứng nghĩa mà bỏ lời, mỗi thí dụ đều có pháp hợp lời văn có nói, vì thế kiết khuyên nên tu phương tiện. Cho nên kinh Hoa Nghiêm chép: Nếu muốn cầu trừ diệt, vô lượng các lỗi ác, nên đối với Phật pháp, thường tinh tấn mạnh mẽ, chớ luống chấp danh giáo, như nhìn ngón tay không khác.

"Này Đại Tuệ! Nghĩa chân thật nhiệm mầu vắng lặng... cho đến chấp văn tự nên mau lìa bỏ": Đây nói do ngộ nghĩa chân thật, lìa các phân biệt tán loạn mà chứng đắc Niết-bàn. Nghĩa chân thật từ học rộng mà được. Học rộng nghĩa là nghe rồi khéo suy nghĩ tu tập thuận theo nghĩa, chẳng phải chỉ giỏi về lời nói. Không để tự mình và người rơi vào ác kiến ngoại đạo mà gọi là học rộng, vì vậy cho nên muốn cầu nghĩa thật thì phải nên gần gũi người học rộng. Người trái với nghĩa thì cẩn thận chớ gần gũi.

19. Ba pháp vô vi bất sanh bất diệt:

"Khi ấy, Đại Tuệ lại nương oai thần Phật... cho đến và chẳng phải thường diệt bất sinh bất diệt": Do ở trên Đức Phật nói vì kẻ ngu không thể nói thẳng nghĩa chân thật bất sinh bất diệt, giống như đứa trẻ không nên ăn sống, cho nên lại hỏi Như lai nói bất sinh bất diệt chẳng có gì kỳ lạ, vì sao! Vì tất cả ngoại đạo cũng nói bất sinh bất diệt như vậy, không khác với Thế Tôn nói ba pháp vô vi bất sinh bất diệt.

"Ngoại đạo cũng nói tác giả, nhân duyên... cho đến không khác với ngoại đạo nói": Ở trên nói Đức Phật và ngoại đạo cùng nói pháp bất sinh bất diệt, ở đây lại nói cũng nói nhân duyên sinh các thế gian, cho

nên cũng chẳng khác nhau.

20. Ngoại đạo nói nghĩa bất sanh bất diệt có chín vật thể:

"Ngoại đạo nói hạt cát bụi, thắng diệu, tự tại... cho đến hoặc có hoặc không đều không thật có": Ở đây nói ngoại đạo nói nghĩa bất sinh diệt có chín vật thể: 1. Thời. 2. Phương. 3. Hư không. 4. Cát bụi. 5. Bốn đại chủng. 6. Trời Đại phạm thiên. 7. Trời Thắng diệu. 8. Trời Đại tự tại. 9. Chúng sinh chủ, tức là thân ngã. Nghĩa là các ngoại đạo chấp chín vật này bất sinh bất diệt, làm nhận cho các pháp sinh tử. Gọi chung là tác giả, không khác với Đại thừa của Phật nói tất cả pháp vốn chẳng sinh diệt, hoặc hữu hoặc vô đều không thật có.

21. Trong chín nêu một để lệ cho các vật còn lại:

"Bạch Đức Thế tôn! Đại chủng không hư hoại, vì tự tánh ấy... cho đến như trước đã nói lẽ ra nên có": Trong chín vật, nêu một đại chủng kiết vấn Như lai để lệ cho các vật còn lại. Nói bốn đại chủng cũng không hoại diệt, trôi lăn trong bảy đường, tự tánh thường trú, bất sinh bất diệt. Như lai phân biệt nói ra các pháp, tuy hơi khác nhưng kỳ thật đều là lời ngoại đạo đã nói, nếu có chỗ khác nhau xin nói rõ nguyên nhân, nếu không có nghĩa khác thì tất cả ngoại đạo tức là Như lai. bạch Đức Thế tôn thường nói trong một thế giới có nhiều Đức Phật ra đời thì không có việc đó. Như vừa rồi nói thì lẽ ra nên có nhiều Phật, vì lời ngoại đạo nói không khác với Như lai.

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Lời Ta nói... cho đến tất cả các pháp chẳng có chẳng không": Nói Như lai nói nghĩa bất sinh bất diệt, khác nhau với ngoại đạo, cho nên bất sinh vô thường sinh diệt luận. Ngoại đạo chấp tất cả các pháp có thật tánh tướng, được bất sinh bất diệt, Như lai không rơi vào phẩm hữu vô, hễ nói pháp gì đều lìa hữu vô sinh diệt. Vì sao lìa hữu vô? Vì như sắc huyễn mộng chính là khi ở trong mộng, không được nói không, Nhưng sắc tướng kia chẳng phải thật có, nên không được nói có, kiến chấp năng sở đều không thật có, cho nên nói các pháp bất sinh bất diệt, lìa hữu lìa vô.

"Hoặc giác biết chỉ là tự tâm hiện lượng... cho đến phàm ngu, chẳng phải của Hiền Thánh": Giác biết được chỉ là tự tâm hiện lượng, an trụ pháp thân tự tánh chân thật, không phân biệt luống dối, tạo tác sự nghiệp sinh tử ở thế gian đều vắng lặng, vọng tưởng mà làm các việc thì chẳng phải bậc Thánh.

22. Phàm phu khởi vọng tưởng chẳng phải Thánh hiền:

"Này Đại Tuệ! Vọng tâm phân biệt cảnh giới chẳng thật... cho đến khởi kiến chấp sinh diệt chẳng phải các bậc Thánh": Đây là dẫn thí

dụ đứa trẻ thấy thành Càn-thát-bà, và như người huyễn hóa làm người sinh mua bán ra vào, tâm cho là thật có, người ngu vọng khởi pháp sinh diệt, bất sinh diệt, là có là không, cũng giống như vậy, nhưng thật ra người huyễn không ra không vào. Các pháp cũng vậy. Lìa sinh lìa diệt, phàm phu vọng tưởng khởi các dị kiến, chẳng phải Thánh hiền.

"Nói luống dối không đúng như pháp tánh... cho đến bất sinh bất diệt gọi là Niết-bàn". Nói pháp do Như lai nói là pháp tánh chân thật và có sự đặc biệt. Vọng tưởng là nghĩa không đúng như thật để ngộ pháp tánh, khởi các thứ vọng chấp điên đảo, chấp tất cả pháp có tánh tướng thật. Không thấy nghĩa xưa nay vắng lặng, không thể lìa phân biệt luống dối. Cho nên chấp vô tướng, làm nhân Niết-bàn cho nên tốt đẹp, khác nhau tướng kiến, chấp chứng được bất sinh bất diệt là nhân thọ sinh. Thấu đạt vô tánh tướng, không có vọng tưởng sinh trụ dị diệt, vắng lặng diệu thường, đó là Niết-bàn.

23. Đức Phật nói kệ:

"Này Đại Tuệ! Nói Niết-bàn là thấy nghĩa chân thật... cho đến lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng: Vì trừ chấp có sinh, thành nghĩa vô sinh... cho đến vì sao là ta nói?" Ở đây nói vô sinh vô nhân, nghĩa là chẳng phải như ngoại đạo. Vọng chấp tác giả, là nhân sinh ra các pháp. Cho nên kinh Lăng-nghiêm chép: Vọng vốn không nhân, đối với vọng tưởng lập tánh nhân duyên đều là vọng tưởng chấp đắm của chúng sinh.

"Lìa các duyên hòa hợp, không thể thấy trí tuệ, cho nên ta nói rằng, không vô sinh vô tánh": Lìa các vọng duyên không thể thấy, cho nên nói không vô sinh vô tánh.

"Mỗi mỗi duyên hòa hợp, tánh hiện mà chẳng có... cho đến việc đời đều như thế". Vọng duyên hợp thành, vốn không có tự tánh. Tuy hiện ra thấy được mà chẳng thật có. Cho nên luận hỏi rằng: Nếu tất cả pháp đều chẳng thật có, thì vì sao hiện tại lại thấy được rõ ràng? Đáp: Như hình bóng trong gương, trăng đáy nước, thành Càn-thát-bà, cảnh mộng việc huyễn, mặt trăng thứ hai... có thể thấy rõ ràng nhưng đâu có thật, Duy thức cũng chép: Hiện thấy như trong mộng, thấy chỗ thấy không đi chung, khi thấy không phân biệt, vì sao nói hiện thấy, dã mã tức là sóng nắng.

"Bẻ dẹp hữu nhân luận, nêu bày nghĩa vô sinh... cho đến ngoại đạo đều sợ hãi": Nói ngoại đạo nghe nói vô nhân vô sinh, liền sợ là đoạn diệt.

24. Bồ-tát Đại Tuệ hỏi Phật:

"Khi ấy, Đại Tuệ dùng kệ hỏi Phật: Thế nào? Do nhân gì? Lại do nhân gì sinh, do đâu nói hòa hợp, mà làm vô nhân luận?" Nói vì sao là có đại sĩ hỏi ngoại đạo rằng: Ông nói pháp sinh vì sao sinh? Là từ hữu nhân sinh? Hay từ vô nhân sinh? Đáp: Từ hữu nhân sinh, nói cái gì là sở nhân, nghĩa là từ hữu nhân sinh, tức hỏi cái gì là sở nhân? Đáp: từ hạt cát bụi thế tánh, bốn đại chủng v.v... làm nhân sinh. Lại nói vì sao lại sinh! Nghĩa là lại hỏi đại chủng kia vì sao mà sinh? Đáp rằng bốn đại chủng v.v... không có sinh nhân. Nói ở chỗ nào hòa hợp mà làm vô nhân luận, nghĩa là nếu bốn đại chủng v.v... vô nhân, vô nhân thì vô pháp, vô pháp thì vô xứ, vô xứ thì vô hòa hợp, vô hòa hợp thì vô sinh, làm sao mà lập bốn đại vô nhân sinh các thế gian luận được? Đại Tuệ nêu điều này lặp lại thưa hỏi Phật giải đáp điều nghi.

25. Phật đáp bằng bài kệ:

"Khi ấy, Thế Tôn dùng bài kệ đáp: Quán sát pháp hữu vi, chẳng nhân chẳng vô nhân, kia thuộc sinh diệt luận, chỗ thấy từ đó diệt": Phật dạy nên quán tất cả pháp hữu vi, không phải hữu nhân sinh, không phải vô nhân sinh, cho nên nói vô sinh, vì muốn dứt sự sinh diệt nói suông của ngoại đạo, nên hỏi hiện thấy các pháp có sinh có diệt, vì sao nói không ư! Đáp: tất cả các pháp duyên khởi vô tánh, cho nên không sinh diệt tự thể có thể đắc, sinh tức vô sinh, diệt tức vô diệt, như nước sóng nắng vốn tự cạn khô. Cho nên kinh Kim cương Tam-muội chép: Nghĩa nhân duyên sở sinh, là nghĩa diệt chẳng sinh, diệt các nghĩa sinh diệt, nghĩa này sinh chẳng diệt. Chín bài kệ như trên phá ngoại đạo chấp từ tà nhân sinh, cho nên nói vô sinh.

26. Nói về vô sinh bất sinh:

"Khi ấy, Đại Tuệ nói bài kệ hỏi Phật: Vì vô nên bất sinh? Vì chờ đợi các duyên, là hữu danh vô nghĩa, xin nói cho con nghe": Vì vô nên vô sinh chăng? Vì đợi các duyên nên vô sinh ư! Đã có tên vô sinh, chẳng nên không có nghĩa bất sinh này, vì phân biệt nói.

27. Phật dùng kệ đáp:

"Đức Thế Tôn lại dùng kệ đáp: Đều là pháp bất sinh, cũng chẳng do đợi duyên... cho đến đây là tướng vô sinh": Như lai đáp tất cả đều phi, đây là pháp thân ý sinh gọi là vô sinh. Chẳng phải là cảnh giới của ngoại đạo, Hai thừa Bồ-tát Địa thứ bảy.

"Xa lìa các nhân duyên, không có người năng tác... cho đến ta nói là vô sinh": Lìa hai tánh là lìa hai tánh trong ngoài, văn còn lại rất dễ hiểu.

"Vật ngoài có, chẳng có, tâm kia không chấp lấy... cho đến vô

sinh nên nói không": Chẳng phải như hư không là đoạn diệt không v.v... cho nên nói không, nghĩa là pháp thân vô sinh cho nên nói không. Từ đây trở lên tám hàng kệ nói pháp thân ý sinh của Như lai là vô sinh.

"Nhân duyên cùng nhóm họp, cho nên có sinh diệt... cho đến đều phi cũng như thế": Nếu lìa vọng duyên, lại có pháp riêng mà gọi là nhân quả tánh một tánh khác, đó là các ngoại đạo phàm ngu phân biệt, hữu vô bất sinh đều chẳng phải bốn câu, cũng giống như vậy.

"Chỉ trừ các duyên hợp, trong đó thấy sinh diệt... cho đến nghĩa sinh không thật có": Phàm phu không thể hiểu rõ các vọng duyên, cho nên nhiều kiếp bị ràng buộc, nối nhau không dứt, cho nên nói nhân duyên gọi là ràng buộc. Nếu lìa vọng duyên thì không sinh pháp riêng.

"Ta nói chỉ ràng buộc, sinh vô nên bất sinh... cho đến có riêng các pháp ấy". Một câu kệ cuối là lặp lại ngoại đạo chống chế lập pháp làm trước, phải đợi nhân duyên sinh, thí như vật trong nhà tối là có trước, phải đợi ánh đèn chiếu sáng mới thấy được, cho nên nói trói buộc hiện cũng như vậy, nghĩa là pháp nhân duyên hiện sinh cũng như đèn sáng hiện rõ vật trong bóng tối. Phật dạy nếu như luận này, thì ngoài việc lìa nhân duyên, lại có sinh pháp riêng.

"Vô sinh thì vô tánh, thể tánh hư hư không... cho đến ấy là vô sinh nhẫn": Ý nói không có bốn tướng sinh trụ dị diệt của sát-na sinh kia, có thể gọi là vô sinh, đây gọi là vô sinh pháp nhẫn.

"Tất cả các thế gian, thảy đều là trói buộc... cho đến cho nên chẳng phải giáo lý". Đây là nói vô minh và nghiệp ái, đối với trong mười hai nhân duyên hữu chi, lược nêu ba đời, nếu nói đủ, tức vô minh duyên hành, hành duyên thức, thức duyên danh sắc, danh sắc duyên sáu nhập, sáu nhập duyên xúc, xúc duyên thọ, thọ duyên ái, ái duyên thủ, thủ duyên hữu, hữu duyên sinh, sinh duyên già chết lo buồn khổ não: Ở đây nói pháp vọng duyên khởi trong ba đời, là quá khứ có hai chi nhân: 1. Vô minh. 2. Hành. Hiện tại có năm chi quả: 1. Thức. 2. Danh sắc. 3. Sáu nhập. 4. Xúc. 5. Thọ. Hiện tại có ba chi nhân: 1. Ái. 2. Thủ. 3. Hữu. Vị lại có hai chi quả: 1. Sinh. 2. Già chết. Nói tất cả chúng sinh từ vô thỉ đến nay, đều là vô minh mười hai nhân duyên, nhiều kiếp trói buộc, qua lại trong lao ngục ba cõi, không thể ra khỏi. Người trí liễu ngộ tu đạo dứt bỏ, liền được giải thoát. Cho nên nói vô minh diệt thì hành diệt... cho đến sinh diệt thì già chết diệt. Phải biết nhân duyên diệt vọng cho nên phải tu đạo.

28. Hỏi đáp về tu đạo:

Hỏi: Thế nào là tu đạo?

Đáp: Suy tìm cội gốc mười hai nhân duyên chính là vô minh, do vô minh cho nên khởi nghiệp phiền não, do nghiệp cho nên khởi quả báo mà có các khổ, đều do vô minh làm cội gốc. Như người chặt cây phải chặt tận gốc.

29. Hỏi đáp về vô minh:

Hỏi: Vô minh là gì?

Đáp: Vô minh là tâm bất giác. Do bất giác cho nên vọng khởi phân biệt, thấy pháp ngoài tâm, nói có nói không, nói phải nói trái, nói được nói mất, thân tâm chịu các quả báo khổ... Đều do vô minh. Nay ta muốn dứt bỏ vô minh thì trước phải tự giác nguồn tâm. Tùy tâm sinh khởi tất cả vọng tưởng đều do tâm bất giác sinh. Phải biết tánh của tự tâm vốn không sinh diệt, cũng không đến đi, làm sao biết được? Tất cả vọng niệm bỗng nhiên sinh khởi, giác thì bất sinh. Thế nào gọi là giác? Như khi tham, sân, si sinh khởi, lại dùng tự tâm quán sát suy tìm tham, sân, si này có hình dáng như thế nào, là xanh vàng hay đỏ trắng, là vị lai, là hiện tại, hay quá khứ, là ở trong, ngoài, hay giữa, suy tìm tham, sân, si đều không có hình dáng. Nếu xưa nay là có thì ngày nay khi giác ngộ lẽ ra cũng thấy. Nay giác đã không, cho nên phải biết do bất giác nên bỗng nhiên vọng khởi. Giác thì không sinh. Cho nên giác để đối trị vô minh. Đây hiện tại vô minh không có, vì không có vô minh nên tất cả phân biệt phiền não không sinh, phiền não không sinh cho nên nghiệp không sinh, nên không có hai nhân quá khứ. Không có hai nhân nên năm quả hiện tại không sinh. Năm quả không sinh nên ba nhân ái, thủ, hữu không sinh. Ba nhân hiện tại đã không thì hai quả báo vị lai không sinh, gọi là chặt đứt xiềng xích mười hai nhân duyên. Mười hai nhân duyên này vô xứ, gọi là Niết-bàn. Đây là Thánh trí tự giác gọi là Bồ-đề. Nương mười hai nhân duyên này quán sát tu hành, gồm có ba loại: Bậc thượng trí quán thì đắc Bồ-đề của Phật, bậc trung trí quán thì đắc Duyên giác Bồ-tát. Bậc hạ quán thì đắc Thanh văn Bồ-đề. Cho nên Triệu luận chép: Hàng ba thừa quán pháp không khác, chỉ do tâm có tiểu đại là khác nhau thôi!

30. Pháp nhân duyên làm nhân duyên:

“Nếu sinh pháp chẳng có, kia làm nhân duyên ai, xoay vần sinh lẫn nhau, đây là nghĩa nhân duyên”. Ý nói nếu pháp sinh chẳng thật có thì nhân duyên kia làm nhân duyên cho ai. Hai câu này lặp lại vọng chấp của ngoại đạo. Vì xoay vần sinh nhau, thì biết có nghĩa nhân duyên, không có tánh sinh riêng.

“Các tánh cứng, ướt, nóng, động, phàm ngu sinh phân biệt... cho

đến tám chi đạo mát mẻ": Do người khác cho nên nói khác, chẳng phải pháp tánh có khác, vì bệnh khác nên cách trị cũng khác, chẳng phải chân như có khác cho nên nói chỉ có một Đại thừa. tám chi đạo mát mẻ, tám chi đạo là nhân năng sinh quả Nhất thừa. Một tức tám, tám tức một. Viên dung soi chiếu lẫn nhau, không hai không khác, thọ một chẳng dư, đó gọi là chấp nghiêng lệch.

■

CHÚ ĐẠI THỪA NHẬP LĂNG-GIÀ

QUYỂN 8

Phẩm 8: VÔ THƯỜNG

1. Vô thường có bao nhiêu thứ?

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ... cho đến cái gọi là vô thường?" Vì ở trên nói phàm phu luống dối khởi kiến chấp sinh diệt, chẳng phải các bậc Thánh. Nghĩa là ngoại đạo phàm phu không hiểu như thật, mà khởi vọng kiến vô thường sinh diệt cho nên nói vô thường. Bậc Thánh hiểu biết lý như thật, nên không khởi vọng kiến vô thường sinh diệt. Vì sao Đức Thế Tôn cũng nói các hành pháp vô thường là pháp sinh diệt, chẳng hay ở đây nói ai là tà, ai là chánh, cái gọi là vô thường có bao nhiêu thứ?

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Ngoại đạo nói có... cho đến sinh rồi thì không sinh tánh vô thường": Có ngoại đạo nói bốn đại chủng tánh. Từ vô thỉ tạo ra các pháp sắc v.v... làm rồi thì bỏ, tức là chấp đấm pháp sở tác, đó gọi là vô thường.

2. Bác bỏ vọng chấp bảy thứ vô thường:

"Có thuyết nói hình xứ biến hoại, đó gọi là vô thường... cho đến đại chủng tự tánh xưa nay chẳng sinh khởi": Dưới đây giải thích rộng phá vọng chấp bảy thứ vô thường. Ở đây trước là giải thích bác bỏ vô thường thứ sáu. Nói vật trong kia không có vật vô thường là chấp đấm, nghĩa là năng tạo các câu dưới, tức giải thích bác bỏ. Nói năng tạo đại chủng, sở tạo các pháp, luống dối không thật tướng kia hoại diệt. Tự tánh của đại chủng không thật có, xưa nay không sanh, vì không sanh nên không diệt, thì đâu có thật pháp năng tạo, sở tạo mà nói vô thường ư!

"Bất sinh vô thường nghĩa là thường và vô thường... cho đến thì rơi vào nghĩa sinh vô thường của ngoại đạo": Kế là nhắc lại, bác bỏ vô thường thứ bảy: Ý nói tất cả pháp xưa nay vắng lặng, chẳng phải diệt sinh gọi là vô thường. Không biết rõ điều này thì chấp bất sinh, cho là

có sinh pháp diệt, gọi là vô thường.

3. Giải thích thí dụ nghĩa vọng chấp kia:

"Có vật vô thường nghĩa là chẳng phải thường... cho đến tự chẳng hoại, đây cũng như thế": thứ ba là nhắc lại, giải thích vô thường thứ năm. Ý nói phi thường, phi vô thường, ngoại đạo không hiểu chấp là vô thường, tự sinh phân biệt. Nghĩa kia nói thế nào. Nêu giải thích thí dụ nghĩa vọng chấp kia, như trong kinh có nói.

"Này Đại Tuệ! Hiện thấy vô thường và tất cả pháp... cho đến giúp cho tất cả các pháp thành không". Dưới đây nói Như lai bác bỏ sự chấp của ngoại đạo. Nói hiện thấy vật vô thường cùng với các pháp sở tác không có tự thể khác nhau, cho nên nói không có năng tác, sở tác khác nhau. Đã nói đây là vật vô thường! Đây là pháp sở tác không khác nhau thì năng tác, sở tác lẽ ra đều là thường. Vì sao? Vì không thấy có vật vô thường làm nhân, mà năng phá hoại các pháp sở tác, thành ra vô.

4. Ngoại đạo không biết nêu lấy vật vô thường làm nhân:

"Này Đại Tuệ! Các pháp hoại diệt thật cũng có nhân, phàm ngu ngoại đạo chẳng thể biết được". Do ngoại đạo chấp trừ bỏ vật vô thường, không có khả năng giúp cho trời, người biến hóa có không, cho nên Phật dạy tất cả các pháp y báo, chánh báo sinh khởi diệt hoại của trời, người thật cũng có nhân, nhưng phàm ngu chẳng thể biết được. Nghĩa là một niệm phân biệt là nhân sinh khởi diệt hoại, ngoại đạo không biết, cho nên lấy vật vô thường làm nhân.

"Này Đại Tuệ! Dị nhân không sinh dị quả... cho đến làm sao dị nhân sinh dị quả?" Dưới đây Đức Như lai bác bỏ chuyển chấp. Ở trên nói không khác nhau, phá chấp vật vô thường tự không hoại diệt, năng hoại các pháp, đó gọi là có khác, lại bác bỏ chuyển chấp năng sinh các pháp, cho nên nói dị nhân không sinh dị quả. Nếu thật năng sinh thì tất cả pháp khác nhau lẽ ra đều sinh lẫn nhau, như giống lúa sinh gai, giống đậu sinh cây mì, hữu tình sinh vô tình, vô tình sinh hữu tình, pháp kia sinh pháp này, năng sinh ra sở sinh, nên không có khác nhau, mà người đời hiện thấy các pháp có khác nhau, vì sao vọng chấp nhân khác sinh ra quả khác?

5. Vật tự là vô thường thì làm sao hoại diệt sinh khởi các pháp:

"Này Đại Tuệ! Nếu tánh vô thường là có pháp thì pháp vô thường lẽ ra phải thường". Nếu chấp vật có tánh vô thường là nhân năng sinh có pháp, thì lẽ ra đồng với tánh sở tác không rốt ráo, tự nó là vô thường. Tự nó là vô thường thì làm sao hoại diệt, các pháp sinh khởi, vậy pháp vô thường lẽ ra phải thường, vì sao? Vì đã đồng sở tác mà chấp thường

trụ tự không hoại diệt, cho nên pháp sở tác đều là thường.

"Này Đại Tuệ! Nếu tánh vô thường trụ trong các pháp... cho đến vì thế tự tánh kia cũng không hoại diệt": Nếu chấp vật là tánh vô thường, thường an trụ trong tất cả các pháp, có các thì pháp sinh diệt, đã trụ trong các pháp lẽ ra đồng với các pháp rơi vào ba đời đều hoại diệt. Tự thể không có, thì đâu thể làm cho vật vô thường, tất cả ngoại đạo vọng chấp thể tánh đại chủng không hoại. Nói tạo sắc, hoại sắc, tức là đại chủng khác nhau hòa hợp mà có, lìa khác, không khác cho nên tự tánh của sắc kia cũng không hoại diệt.

6. Tổng kết bác bỏ chấp vặt vô thường:

"Này Đại Tuệ! Trong ba cõi năng tạo, sở tạo... cho đến năng sinh các vật mà không hoại diệt": Đây là tổng kiết bác bỏ chấp vật vô thường, lời văn rất dễ hiểu. Như trên là bác bỏ muôn vật vô thường đã xong.

"Mới tạo tức bỏ vô thường, chẳng phải đại chủng... cho đến nên biết đó chẳng phải mới tạo vô thường": Đoạn thứ tư giải thích bác bỏ mới tạo thứ nhất tức bỏ vô thường, nghĩa là sở chấp của các ngoại đạo, không ra ngoài ba tướng lẫn nhau, tứ tướng, cộng tướng, làm năng tạo. Nói chẳng phải đại chủng lẫn nhau làm chủng, nghĩa là các sự cứng ướt... vốn không có tự tánh, dụng kia trái nhau, không thể cùng nhau tạo sắc, cho nên bác bỏ là đều khác nhau. Như bài kệ ở dưới nói đại chủng vô tự tánh, lại nói đại chủng trái lẫn nhau, đâu thể tạo sắc được. Nói chẳng phải tự tướng tạo, vì không khác, là tự riêng, nghĩa là đại chủng tánh vốn tự vô sinh, không thể khởi riêng để tạo sắc. Cho nên bác bỏ rằng do không khác. Như bài kệ ở dưới nói: Đại chủng vốn vô sinh, nên không sở tạo sắc. Nói cũng chẳng chung tạo, vì là trái lìa nhau. Cùng là nghĩa đồng hòa, nghĩa là bốn đại chủng tánh tự trái lìa, lần lượt lấn đoạt hoại diệt lẫn nhau, như nước không dung nạp lửa v.v... đâu thể cùng đồng mà tạo sắc được. Cho nên bác bỏ rằng vì trái lìa. Như bài kệ ở dưới nói lửa để thiêu đốt sắc, nước lại làm hư hoại, gió làm cho tan diệt, làm sao sinh sắc được. Nên biết chẳng phải là mới tạo vô thường, là tổng kiết bác bỏ.

"Hình dáng hoại vô thường, đây chẳng phải năng tạo... cho đến kiến chấp này rơi vào Số luận": Đoạn thứ năm giải thích phá vô thường thứ hai. Chấp chỉ diệt hình dáng ngắn dài v.v... không diệt năng sở tạo thể, chấp này rơi vào Tăng-khư.

"Sắc tức là vô thường, là nói sắc đây tức là hình dáng vô thường... cho đến chỉ có lời nói": Thứ sáu là là nhắc lại, giải thích bác bỏ vô

thường thứ ba. Chấp đại chủng tánh thường trụ bất diệt, là năng tác giả, nếu cũng vô thường thì không có thế sự, sở chấp như vậy rơi vào ngoại đạo chấp Lô-ca-da, vì ngoại đạo kia vọng chấp các pháp tự tướng sinh, chỉ có lời nói không có tự tánh tướng.

"Chuyển biến vô thường, nghĩa là sắc thể biến... cho đến vàng không thay đổi, ở đây cũng như thế": Thứ bảy là nhắc lại giải thích bác bỏ vô thường thứ tư. Chấp sắc chất thay đổi gọi là vô thường, chẳng phải thể của đại chủng gọi là vô thường, cho nên nêu vàng làm các đồ trang sức để thí dụ. Các thứ trang sức có thay đổi gọi là vô thường. Nhưng vàng không thay đổi chẳng gọi là vô thường, thể của sắc pháp này thay đổi vô thường cũng giống như vậy.

7. Tổng kết bảy thứ vô thường ở trên:

"Này Đại Tuệ! Các loại ngoại đạo như thế... cho đến năng tạo sở tạo thảy đều dứt diệt": Tổng kiết bảy thứ vô thường trên, và vọng tưởng phân biệt chấp tánh vô thường của các ngoại đạo. Như họ chấp cho rằng khi lửa đốt bốn đại thì không thể đốt tự tướng các đại. Nói nếu có thể đốt thì năng tạo, sở tạo sau cùng lẽ ra phải đoạn diệt, vì họ thấy không đọan nên chấp tánh đại chủng là thường.

8. Mười nghĩa giải thích thành chánh lý:

"Này Đại Tuệ! Ta nói các pháp chẳng phải thường, vô thường... cho đến thì không phân biệt năng tạo, sở tạo": Ở đây nói thật pháp mà Như lai tự giác Thánh trí sở chứng, hễ có nói bày như chỗ chứng mà nói, khác nhau với kiến chấp thường, vô thường của ngoại đạo. Vì sao? Vì hiểu rõ ngoại pháp luống dối không thật, lìa chấp đắm, cho đến lìa chấp hữu vô, không vọng phân biệt năng tạo sở tạo, gồm có mười nghĩa giải thích thành chánh lý, lời văn rất dễ hiểu.

"Này Đại Tuệ! Thế gian, xuất thế gian... cho đến các phàm ngu chẳng thể biết được". Nói các pháp thế gian, xuất thế gian và xuất thế gian trên hết thượng thượng đều chỉ là tâm không có pháp ngoài, chẳng phải thường, vô thường nếu không biết rõ thì sẽ rơi vào ác kiến, y tự phân biệt mà chấp lời nói, chấp thường, vô thường. Ba pháp này có phương tiện lời nói phân biệt, phàm ngu chẳng thể giác biết được.

9. Đức Phật nói kệ:

"Lúc ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng:

Mới tạo liền xả bỏ,
Hình dạng có chuyển biến,
Sắc vật thảy vô thường,
Ngoại đạo vọng phân biệt":

Nói bảy thứ vô thường là do các ngoại đạo vọng chấp phân biệt.

"Các pháp không hoại diệt, các đại tự tánh trụ, ngoại đạo các thứ chấp, như thế nói vô thường": Pháp ấy trụ pháp bên ngoài, tướng thế gian thường trụ, cho nên nói các pháp không hoại diệt. Các đại tự tánh trụ, ngoại đạo không biết rõ, chấp đại chủng là thường, tạo sắc vô thường, cho nên nói ngoại đạo các thứ chấp, như thế nói vô thường.

"Các chúng ngoại đạo kia, đều nói bất sinh diệt, các đại tánh tự thường, gì là pháp vô thường": Lìa năng không có sở, lìa sở không có năng. Đã năng tạo đại chủng nói không sinh diệt, tánh kia tự thường, cái gì là vô thường sở tạo sắc pháp.

"Năng thủ và sở thủ, tất cả chỉ là tâm": Cho đến tất cả không thật có. Năng thủ là vọng kiến, sở thủ là vọng trần. Các pháp Phạm thiên... là luống dối không thật, lìa tâm lượng, đều không thật có.

Phẩm 9: **HIỆN CHỨNG**

1. Đại tuệ hỏi Phật về tam-muội Diệt Tận và tướng các Địa:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ... cho đến và các ngoại đạo trong chỗ sai lầm". Vì ở trên nói các pháp thế gian, xuất thế gian và xuất thế gian thượng thượng, tức có Bồ-tát, Thanh văn, Duyên giác, dứt sinh tử thế gian, nhập diệt tận tam-muội lạc xuất thế gian, và đắc tướng các địa thứ lớp nối nhau. Cho nên Đại Tuệ nêu tam-muội diệt tận và tướng địa thứ lớp nối nhau để hỏi Như lai, muốn nói lên chỗ hơn kém của ba thừa Thánh phàm, giúp người tu hành tinh tấn chứng được quả Phật, không rơi vào trong quyền thừa và các tà kiến mê hoặc.

Phật bảo Này Đại Tuệ! Lắng nghe! Lắng nghe! Ta sẽ nói cho ông nghe... cho đến tâm, ý, ý thức phân biệt vọng tưởng diệt". Nói Bồ-tát đến địa thứ sáu và Thanh văn, Duyên giác cùng dứt sinh tử phiền não trong ba cõi, có khả năng nhập tam-muội diệt tận. Hàng Bồ-tát Địa thứ bảy khác với hai thừa, niệm niệm thường nhập không có xen hở. Người hai thừa có phiền não sinh tử để dứt, cho nên không thể niệm niệm thường nhập. Hàng Bồ-tát Địa thứ tám vô công dụng đạo thường ở trong tam-muội không có tướng xuất nhập, đồng với Niết-bàn của Thanh văn, Duyên giác, diệt vọng tưởng tâm thức.

2. Khả năng của Bồ-tát Sơ địa đến địa thứ sáu:

Bắt đầu từ Sơ địa đến Địa thứ sáu... cho đến tướng năng thủ, sở thủ mà sinh chấp đắm": Nói hàng Bồ-tát từ Sơ địa đến Địa thứ sáu, tuy chưa dứt hết tâm, ý, ý thức, nhưng có khả năng tu hành quán sát các pháp, do phân biệt mà có, thô tưởng phân biệt không còn hiện hành. Phàm phu bất giác từ vô thỉ đến nay tội ác do thói quen luống dối xông ướp, tự tâm biến tướng năng thủ, sở thủ, cho nên khởi chấp đắm, như sắt thép rỉ sét tự làm tổn hại.

3. Phật dùng bảy thứ gia trì che chở Bồ-tát bát địa:

"Này Đại Tuệ! Hàng Bồ-tát Địa thứ tám ở trong tam-muội... cho đến vì vậy ở trong đó khởi tưởng Niết-bàn": Nói hàng Địa thứ tám này, mới được Vô sinh pháp nhẫn, giác tất cả pháp như huyễn như mộng, tâm lượng vọng tưởng trừ diệt, các Đức Phật dùng bảy thứ gia trì khuyến khích, đối với Tam-muội môn không nhập Niết-bàn, nếu không nhờ sự gia trì khuyến phát thì không thể tu hành đại nguyện rộng lớn, từ bi hóa độ hữu tình, cũng như hàng Thanh văn, Duyên giác làm hư chủng tánh Phật, vì vậy Như lai nêu bày vô lượng công đức khó suy nghĩ bàn luận, giúp cho kia thành tựu quả Phật tròn đầy, không rơi vào người hai thừa

không sinh tam-muội sinh tưởng Niết-bàn. Nhưng phẩm này nói Thanh văn, Duyên giác, là xưa Bồ-tát thối nguyện Bồ-đề, người hai thừa thú tịch định tánh kia, còn không thể biết pháp Sơ địa, huống chi có thể phần đồng với Bồ-tát Địa thứ tám đắc Vô sinh pháp nhẫn ư!.

4. Nói về Bồ-tát Thất địa:

"Này Đại Tuệ! Hàng Bồ-tát Địa thứ bảy khéo hay quán sát... cho đến dần dần nhập vào các địa, đầy đủ pháp Bồ-đề phần". Nói Bồ-tát Địa thứ bảy khéo quán tâm thức vọng tưởng đoạn, ngã, ngã sở sinh diệt tự tướng, cộng tướng, vô ngại biện tài khéo léo quyết định. Tuy chưa thể dứt bỏ sự trôi chảy của tâm, ý, thức, nhưng đối với tam-muội đã được tự tại, thứ lớp vào trong các địa đầy đủ pháp Bồ-đề phần của Bồ-tát. Nói bốn biện tài vô ngại, nghĩa là pháp nghĩa từ và lạc thuyết, nghĩa như ở chỗ khác giải thích.

"Này Đại Tuệ! Ta sợ các Bồ-tát... cho đến ta và các Đức Phật nói như thế": Muốn khiến cho Bồ-tát, giác ấm, giới, nhập tự tướng, cộng tướng v.v... hư giả không thật, khéo biết các địa nối nhau thứ lớp, đối trị vọng tưởng không rơi vào đường tà ác kiến của ngoại đạo cho nên nói như vậy. Nhưng các pháp kia hữu vô sinh diệt là không thể thật có. Kẻ ngu không biết, cho nên các Đức Phật đều dùng phương tiện nói như vậy.

"Này Đại Tuệ! Hàng thanh văn Duyên giác cho đến Bồ-tát... cho đến sinh giác Niết-bàn, chẳng phải trí tuệ vắng lặng". Thanh văn, Duyên giác thối Bồ-đề nguyện đối với địa thứ tám, đắm trước vô sinh tam-muội, vì họ say mê không thấu đạt ba cõi tự tướng, cộng tướng luống dối, vọng duyên hai thứ người pháp vô ngã không xứ, khởi tướng Niết-bàn, không thấy các pháp tự tánh vắng lặng là Niết-bàn chân thật.

5. Lại nói về Bồ-tát Bát địa:

"Này Đại Tuệ! Các đại Bồ-tát... cho đến được địa vị mà Như lai tự chứng". Nói Địa thứ tám, tuy thấy cái vui của vô sinh tam-muội lạc, nhưng vì bổn nguyện thương xót đại bi thành tựu, đủ mười đại nguyện độ thoát chúng sinh, không chứng vô sinh cho là Niết-bàn, nhưng chẳng phải không khởi Bồ-đề phần chánh nhân Phật pháp, tùy trí tuệ như thật tu hành, như vậy cho nên được nhập vào Như lai địa.

"Này Đại Tuệ! Như người nằm mộng, thấy dùng phương tiện qua sông... cho đến tâm, ý, ý thức trong mộng hiện". Khi thức dậy không thấy nước, nương thuyền chẳng phải thật. Khi mộng thấy sông, chiếc thuyền chẳng vọng, để ví dụ đắc địa thứ tám rồi, vốn không còn sinh tử, cho nên Bồ-đề phần công đức chẳng chân thật. Địa thứ bảy chưa giác,

tâm lượng chưa diệt, cho nên Bồ-đề phần công đức chẳng phải vọng, chỉ là thấy nghe hiểu biết từ vô thỉ đã từng huân tập không dứt, cho nên tâm, ý, thức phân biệt mộng hiện. Nói lìa niệm hữu vô, xét hai bản khác chép là rơi vào niệm hữu vô.

6. Bồ-tát Sơ Địa đến thất địa:

"Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát... cho đến Niết-bàn sở đắc chẳng phải hoại diệt": Nói Bồ-tát từ Sơ địa đến Địa thứ bảy, tăng tiến tu hành: hợp ở trên nói như người trong mộng dùng phương tiện qua sông tức nhập vào địa thứ tám, được trí vô phân biệt. Hợp ở trên nói chưa qua sông liền thức giấc, thấy tất cả pháp rồi, hợp ở trên nói đã tư duy v.v... văn hiển bày lẫn nhau, chiếu soi lẫn nhau, có thể dùng ý để biết được.

"Này Đại Tuệ! Đối với Đệ nhất nghĩa không có thứ lớp..., cho đến đó gọi là pháp vắng lặng". Trong Đệ nhất nghĩa, bặt dứt suy tư nói năng, chỉ tự giác trí chứng đắc mới tương ưng, không được nói có Thập địa đối trị, tướng thứ lớp nối nhau, ở đây thì gượng gọi là pháp vắng lặng.

7. Đức Phật nói kệ:

"Lúc ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng: Các trụ và Phật địa, duy tâm không hình bóng... cho đến khác thì ta chứng được": Trụ cũng là địa: Không có hình bóng tức vô sở hữu. Địa thứ bảy trở xuống gọi chung là tâm lượng chưa diệt. Từ Địa thứ tám trở lên gọi là không thật có. Thập địa trở lên mới gọi là Phật. Cho nên nói hai địa này gọi là Trụ. Còn những thứ còn lại thì ta đã chứng được.

"Tự chứng và thanh tịnh, đây tức là địa ta... cho đến hoặc có khi trước hóa": Nửa bài kệ đầu nói về pháp thân, bài kế tiếp nói về báo thân, bài thứ ba nói về hóa thân. Báo thân đều do pháp thân mà có.

"Đối kia nói ba thừa, đều là Như lai địa... cho đến vô tướng, thứ lớp gì": Như lai phương tiện tùy chúng sinh nói pháp, tức có các thừa. Trong Đệ nhất nghĩa đâu có thứ lớp, cho nên kinh Tư Ích chép: Đắc các pháp chánh tánh, không từ một địa này đến một địa khác, vì vậy nếu dùng thật chiếu quyền, thì tướng phương tiện hết, đều không thật có.

Phẩm 10: NHƯ LAI THƯỜNG VÔ THƯỜNG

1. Như lai là thường hay vô thường:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ... cho đến là thường hay vô thường": Vì trên đây là lời các Đức Phật quá khứ, vị lai, hiện tại nói, nếu Như lai rơi vào ba đời thì là vô thường, cho nên hỏi Như lai ứng chánh đẳng giác là thường hay vô thường.

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Như lai ứng chánh đẳng giác... cho đến nhưng Phật Như lai thật chẳng dứt diệt": Nói Phật là thường hay vô thường đều có lỗi. Vì sao? Vì nếu Như lai là thường thì đồng với ngoại đạo chấp thần ngã v.v... là năng tác, vì năng tác là thường. Nếu Như lai là vô thường thì đồng với tác pháp hữu vi của thế gian, là năng tướng, sở tướng, cuối cùng bại hoại, trở thành không có, pháp thân nên dứt diệt, nhưng Phật Như lai thật chẳng phải đoạn thường.

2. Như lai chẳng phải thường chẳng phải vô thường:

"Này Đại Tuệ! Tất cả những gì làm ra đều vô thường, như cái bình, chiếc y... cho đến vì thế Như lai chẳng phải thường, chẳng phải vô thường. Nếu nói Như lai là vô thường thì đồng với cái bình, chiếc y, tất cả pháp làm ra có lỗi vô thường. Chánh nhân sở tu của Như lai là phước tuệ trang nghiêm, đều có lợi ích. Nhưng Phật Như lai công đức lưu lại muôn đời thường còn, đạo thông khắp ức kiếp vững bền. Lại tất cả thế gian có pháp làm ra, đều ứng với Như lai, vì đồng làm nhân sinh. Nhưng nói Như lai là thường, vô thường sẽ có lỗi như trên nên không thể nói năng.

"Lại nữa, Đại Tuệ, Như lai chẳng phải thường, chẳng phải vô thường..., cho đến đồng như sừng thỏ, sừng ngựa, cá, rắn...". Đây lại phá chuyển chấp. Nếu nói Như lai như hư không là thường thì không đợi tự giác Thánh trí tu nhân thành, vì hư không lìa bốn câu, phần đắc thí dụ cho Như lai. Lại nữa, nếu nói Như lai là vô sinh thường, thì như sừng thỏ sừng, ngựa, xưa nay không sinh. Nếu đồng hư không, thỏ ngựa nói là thường thì không thành nghĩa phương tiện rộng lớn lợi ích chúng sinh, cho nên khác nhau.

3. Có Phật hay không thì lý chân thường vẫn thường trụ:

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Vì nghĩa khác... cho đến nhưng phàm phu chẳng thể biết được". Vì nghĩa khác cũng được nói thường, nghĩa là vì hiện tiền lìa niệm trí sáng, chứng pháp thân thường, cũng được nói thường. Đây là lý chân thường, có Phật hay không Phật vẫn thường trụ không thay đổi, trùm khắp tất cả pháp, chẳng phải đoạn diệt. Phàm phu

ngoại đạo đâu thể giác biết. Cho nên kinh Pháp Hoa chép: Cùng đồng trong một pháp mà không được việc này.

Này "Đại Tuệ, Như lai dùng trí tuệ thanh tịnh... cho đến Như lai không từ phân biệt luống dối sinh". Nói Như lai là do sở chứng tự giác Thánh trí mà gọi tên, không phải do tâm, ý, thức, tự tướng, cộng tướng vọng huân tập mà gọi tên. Tất cả thế gian đều từ vọng tưởng không thật mà sinh, đức Như lai từ đó chẳng sinh.

4. Người học nên dứt hai thứ phân biệt luống dối:

"Này Đại Tuệ! Do hai pháp nên có thường vô thường... cho đến khi tâm phân biệt giác chớ để cho còn chút nào". Có vọng chấp lấy bỏ sinh tử Niết-bàn nên mới có thường, vô thường, sở chứng của Như lai không có hai pháp, lìa thường và vô thường, không chấp vắng lặng. Người học nên dứt hai thứ phân biệt luống dối, khiến hết sạch không còn.

"Khi ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng: Xa lìa thường, vô thường, mà hiện thường, vô thường... cho đến vì thế không trái nghịch": Văn xuôi trong ba bài kệ trên văn kinh có nói rõ rất dễ hiểu.

Phẩm 11: NHƯ LAI TẠNG TÁNH

1. Nếu không có ngã thì ai biết khổ hết ai chứng Niết-bàn:

"Khi ấy, Đại Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật... cho đến không cầu dứt khổ, không chứng Niết-bàn". Do ở trên nói Như lai dùng tâm, ý, thức pháp ấm, giới, nhập vọng tập mà có tên. Lại, Đức Phật thường nói các pháp vô ngã, cho nên hỏi cúi mong vì chúng con nói tướng sinh diệt của uẩn giới xứ. Trong ấm, giới, nhập kia đã không có ngã, thì ai sinh ai diệt. Nhưng kẻ ngu y theo sinh diệt, bất giác khổ hết, chẳng chứng Niết-bàn là pháp vô sinh diệt. Nếu không có ngã, thì ai biết khổ hết! Ai chứng Niết-bàn?

2. Như lai tàng có khả năng tạo dựng pháp sinh từ khắp trong sáu đường:

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Lắng nghe! Lắng nghe... cho đến biến hiện các đường lìa ngã, ngã sở". Như lai tàng là tên của tự tánh thanh tịnh tâm tại triền. Phật dạy trong ấm giới nhập tuy vô ngã mà có Như lai Tạng, năng thọ nhận lành, không lành, cho nên có khả năng tạo dựng pháp sinh tử khắp trong sáu đường, thí như cô đào hát nương chú thuật biến hiện pháp hình sắc trong sáu đường, vô ngã, ngã sở. Phàm phu nương Như lai Tạng khởi sáu đường sinh tử, vô ngã ngã sở cũng giống như vậy.

"Vì bất giác nên có ba duyên hòa hợp... cho đến sinh bảy thức vô minh trụ địa". Do hai thừa không biết Như lai tàng vô ngã, chấp ba duyên căn, trần, thức hòa hợp làm nhân sinh. Ngoại đạo không biết Như lai tàng vô ngã, chấp thần ngã tạo tác. Do ác tập từ vô thỉ huân xông, gọi Như lai Tạng là tàng thức, sinh ra bảy thức vô minh trụ địa. Hai câu dưới, có chỗ khác nói sinh vô minh trụ địa cùng chung với thức thứ bảy.

3. Như biển lớn có sóng nối tiếp nhau:

"Thí như biển lớn mà có sóng... cho đến lại sinh nhân khổ của tham và sở duyên": Nên biết biển lớn kia nhân gió mà khởi sóng, tướng nước tướng sóng nối nhau không dứt, huống chi biển Như lai Tạng, do gió vô minh thổi động làm khởi sóng bảy thức. Sinh tử nối nhau không dứt cũng giống như vậy. Nhưng Như lai Tạng xưa nay tự tánh thanh tịnh không có cấu uế, lìa thường, vô thường và lỗi ngã luận của các ngoại đạo; còn các thức kia niệm niệm sinh diệt, vì nhân duyên luống dối hòa hợp nên sinh khởi sinh tử ba cõi; không biết rõ tất cả các pháp như sắc v.v... do tự tâm hiện. Chấp đắm danh tướng khởi các phiền não, gây ra

nghiệp thiện ác chiêu cảm quả báo khổ vui, đã từ tham sinh, rồi lại sinh tham. Hoặc nhân và duyên trôi lăn trong sinh tử, không có lúc nào được giải thoát. Cho nên kinh Pháp Hoa chép: Nhân của các khổ thì tham dục là cội gốc. Từ đây trở lên nói về Như lai Tạng và ba cõi hữu lậu thiện ác làm nhân.

"Các thủ căn diệt, không nối nhau sinh... cho đến liền vọng phát sinh, nghĩ là được giải thoát". Đây nói nếu ái thủ các căn diệt, không nối nhau sinh, tự ác giác quán phân biệt khổ lạc thọ, tu hạnh như vậy, hoặc đắc tứ thiền diệt định, nhập bốn đế giải thoát, liền vọng sinh tưởng được giải thoát chân thật. Cho nên Kinh Pháp Hoa chép: Chỉ hết sinh tử gọi là giải thoát, kỳ thật chưa được tất cả giải thoát. Trên đây là nói Như lai Tạng và Thanh văn, Duyên giác xuất thế gian yếu kém, pháp lành vô lậu làm nhân.

4. Thanh văn, Duyên giác chưa phải giải thoát chân thật:

"Thật chưa xả chưa chuyển... cho đến chấp tự tướng, cộng tướng": Ý nói Thanh văn, Duyên giác kỳ thật chưa xả bỏ thói quen luống dối, tức chưa thể chuyển tên tàng thức, chẳng phải giải thoát chân thật. Nếu không có tàng thức thì bảy thức không chỗ nương, thói quen cũng diệt, là giải thoát chân thật. Vì sao? Vì tàng thức kia là chỗ nương tựa, và tướng phần kia làm sở duyên, vì các thức khác sinh, nhưng chẳng phải cảnh giới của hai thừa, ngoại đạo, do vô minh pháp chấp kia chưa diệt.

"Nếu thấy Như lai tàng thì năm pháp tự tánh... cho đến phải làm thanh tịnh tên gọi Như lai Tạng tàng thức": Đây nói năng chuyển diệt tàng thức thấy tâm Như lai Tạng, năm pháp ba tự tánh hai vô ngã v.v... đối trị pháp môn thì diệt, công dụng ác giác không thể làm nghiêng động, trụ Bất động địa vô công dụng đạo, hiểu rõ mười thứ như huyễn tam-muội, như mộng qua sông, chưa qua mà thức giấc, được năng lực giác ngộ của tam-muội kia, giữ gìn nhậm vận tu hành Phật pháp khó suy nghĩ bàn luận, nguyện lực rộng lớn không trụ vô vi và vô sinh nhẫn, đạt được tự giác Thánh trí không chung với các thừa, mà chứng đạo Thập địa Thánh nhân, ý sinh pháp thân, lìa các hạnh tam-muội có công dụng, cho nên Bồ-tát muốn được Phật phát thắng tịnh nhiệm mầu phải làm thanh tịnh tên gọi của tàng thức vọng tập, không phải như hai thừa đều dứt sanh tử phần đoạn bèn cho là giải thoát chân thật.

5. Phật thấy rõ Như lai tạng như thấy quả yêm-ma-lặc trong lòng bàn tay:

"Này Đại Tuệ! Nếu không có Như lai Tạng... cho đến mà không bỏ sự tinh tấn mạnh mẽ": Nếu không có tên gọi tạng thức thì không có

hai món phần đoạn, biến dịch sinh tử của phàm Thánh, giả hành chân tu, tuy thấy tự thật tế, trụ hiện pháp lạc trụ tam-muội, nhưng không bỏ phương tiện hướng đến Phật địa, gọi là bậc Thánh sinh diệt.

"Này Đại Tuệ! Như lai Tạng tàng thức này... cho đến như xem quả yêm-ma-lặc ở trong bàn tay": Ngoại đạo vọng giác, hai thừa thiên giác, chẳng phải hiện tiền thấy. Bồ-tát phần giác tuy có hơn, nhưng cũng chưa rốt ráo. Như lai hiện thấy Như lai Tạng, như nhìn quả yêm-ma-lặc trong lòng bàn tay, rõ ràng không lầm lẫn.

6. Như lai tạng là cảnh giới Phật:

"Này Đại Tuệ! Ta vì phu nhân Thắng-man... cho đến chớ chỉ nghe rồi liền nghĩ là đủ": Nói Như lai Tạng và tàng thức là cảnh giới Phật, chẳng phải là cảnh giới của ngoại đạo hai thừa, nên khuyên họ tu quán sát ba tuệ đầy đủ, chớ chỉ nghe hiểu mà nghĩ là đủ.

"Khi ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng: Như lai tàng sâu kín, cùng chung thức thứ bảy, chấp đắm hai thứ sinh, biết rõ thì xa lìa": Nói hai thứ sinh, tức là hàng phàm phu ở trên và bậc Thánh trên đều có sinh diệt.

"Thói quen vô thỉ xông như bóng hiện trong tâm, nếu quán sát như thật, cảnh tướng đều không có". Như gương do cảnh trước có sắc tượng luống dối hiện, cũng như Như lai tạng do thức thứ bảy huân tập nghiệp ác từ vô thỉ, nên có các pháp vọng y báo, chánh báo của ba cõi hiện, như thật quán sát thì tất cả đều vô.

7. Người trí không nhìn ngón tay mà nhìn mặt trăng:

"Như ngu thấy chỉ trăng,
Nhìn tay chẳng thấy trăng,
Người chấp đắm văn tự,
Chẳng thấy ngã chân thật".

Người trí thấy tay chỉ thì biết có mặt trăng, người ngu thì trái lại, cho nên chỉ nhìn ngón tay văn tự, không được pháp chân thật.

"Tâm như người diễn trò,
Ý như kẻ phụ trò,
Năm thức là bè bạn,
Vọng tưởng chúng xem hát".

Nói Như lai tàng và tàng thức được sự huân tập giữ gìn, biến khởi căn thân khí giới, như người diễn trò, mạt-na nhiễm ô chấp ngã chấp pháp, như người phụ trò; năm chuyển thức trước chấp trần giúp nhau, thí như bạn bè, ý thức thứ sáu phân biệt luống dối, giống như người xem kia.

Phẩm 12: **NGŨ PHÁP MÔN**

1. Thưa hỏi về năm pháp, v.v...

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ... cho đến địa vị Như lai tự chứng". Do ở trên thấy Như lai Tạng, năm pháp ba tự tánh, các thức, vô ngã, đối trị pháp môn thì diệt. Cho nên nay lại nêu tướng năm pháp, ba tự tánh, các thức, vô ngã khác nhau để thưa hỏi.

"Phật dạy: Lắng nghe, lắng nghe, ta sẽ nói cho ông v.v... cho mà sanh phân biệt chẳng phải các bậc Thánh". Năm pháp v.v... này là pháp môn đối trị để độ chúng sinh, nếu không tu hành trị chướng, sở trị, chứng nhập chân thật thì tức là phàm phu phân biệt luống dối.

2. Nói về năm pháp:

"Đại Tuệ bạch Phật: Thế Tôn, thế nào là không rõ... cho đến thắng tánh mà sinh, theo dòng danh tướng": Là nói người ngu không hiểu danh là giả lập, tâm trôi theo sự xao động, thấy có các pháp, chấp ngã, ngã sở sinh tử trôi lăn, chẳng giác các pháp tánh như huyễn v.v... chỉ do tự tâm phân biệt luống dối khởi lên, lìa năng thủ, sở thủ và sinh trụ diệt, nghĩa là từ tự tại thắng tánh v.v... sinh, vọng tâm ngoại duyên trôi giạt theo trần.

"Này Đại Tuệ! Tướng ở trong đây là vật mà nhãn thức nhìn thấy... cho đến như vậy v.v... ta gọi đó là tướng". Năm căn, sáu cảnh gọi chung là tướng, cũng nói là vật mà nhãn thức nhìn thấy, gọi là hữu kiến hữu đối sắc, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý sở đắc gọi là vô kiến hữu đối sắc, ý thức sở đắc gọi là vô kiến vô đối sắc. Ba thứ sắc tướng này gọi là tướng.

"Phân biệt là đặt ra các tên gọi... cho đến quyết định không khác, đó gọi là phân biệt". Đặt ra rất nhiều tên gọi, nói lên các tướng khác nhau, nghĩa là có các tên voi ngựa v.v... sinh, tức có các tướng voi ngựa v.v... khởi. Việc này như vậy là nói lên tự tướng. Chắc chắn không khác là nói lên cộng tướng. Chấp có các danh tướng này nên gọi là vọng tưởng luống dối.

"Chánh trí là quán danh tướng làm khách lẫn nhau... cho đến đó gọi là chánh trí": Dùng chánh trí quán sát, vật không có tên thật, là công tên không có vật. Tự tánh vốn không, làm khách lẫn nhau, cho nên không phân biệt danh tướng thức sinh, đâu có liên quan đến đoạn thường, rơi vào địa vị phàm phu.

"Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát... cho đến ta nói pháp này gọi là Như như": Nói chánh trí này chẳng chấp pháp danh tướng là có, không bỏ pháp danh tướng là vô, xa lìa hai chấp tổn giảm và tăng ích. Danh tướng

vọng thức vốn tự bất sinh, nên gượng gọi là Như như.

"Này Đại Tuệ! Đại Bồ-tát... cho đến nhập vào Như như mà được": Nói trụ như như là được nhập vào cảnh giới vô tướng vắng lặng, hạnh vượt ngoài thắng giải hạnh, lên Hoan hỷ địa cho đến công đức đầy đủ. Ở cõi Sắc cứu cánh chứng Như lai địa, làm thành thục chúng sinh, như trăng đáy nước soi chiếu hiện bày, vô lượng ứng thân tùy nghi nói pháp, thể tánh thanh tịnh, lìa tâm, ý, thức, thành tựu đủ nguyện xưa vô tận mười câu, đó gọi là Bồ-tát như thật tu hành năm pháp v.v... được pháp thân Như như. Nếu không tu thì sinh phàm phu điên đảo, trôi lăn trong chốn hoang vắng trong các đường.

3. Ba tự tánh có tướng riêng hay không?

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ... cho đến vì không thể hoại cho nên thuộc về tánh viên thành": Đại Tuệ trước nêu lên bốn môn để hỏi, Đức Như lai chỉ y theo môn năm pháp mà đáp, cho nên ở đây là hỏi ba tự tánh, nhập vào trong năm pháp;, ba tự tánh có tự tướng riêng hay không! Phật đáp: Ngoài ba pháp môn ra đều xếp vào năm pháp, do chỉ tu một môn thì các môn khác đều gồm thâu đầẫy đủ, ngoài ba pháp ra cũng giống như vậy. Nghĩa là trong danh tướng kia sinh vọng chấp tự tánh, vọng chấp tự tánh này nhập vào trong danh tướng năm pháp. Nếu nương pháp tâm, tâm sở phân biệt kia thì sẽ theo danh tướng đồng thời mà khởi, thí như mặt trời và ánh sáng là chung, đó gọi là duyên khởi tự tánh nhập vào năm pháp phân biệt. Chánh trí, như như chẳng phải pháp làm ra, cho nên không thể hoại, đó là tánh viên thành nhập vào chánh trí như như trong năm pháp. Ở trên nói ba tự tánh nhập vào năm pháp đã xong.

4. Các pháp được xếp vào năm pháp:

Này Đại Tuệ! Do tự tâm hiện ra... cho đến thảy đều xếp vào năm pháp này": Nói khi đối với pháp do tự tâm hiện mà sinh chấp đắm thì có tám thứ phân biệt của tâm, ý, thức, khởi tướng khác nhau này, tám danh tướng này tức xếp vào năm pháp gọi là tướng phân biệt, biết rõ danh tướng này đều là không thật, chỉ vọng chấp tánh, thì xếp vào chánh trí như như trong năm pháp, ở đây nói tám thức nhập vào trong năm pháp. Thiết lập đều không thật chỉ vọng chấp tánh, hoặc chấp thật có tên hai thứ ngã và hai tướng ngã, tức xếp vào danh, tướng phân biệt trong năm pháp, nếu giác được hai ngã kia không thật thì được trí sinh vô ngã là sinh và pháp, tức xếp vào chánh trí như như trong năm pháp. Ở đây nói hai thứ vô ngã nhập vào trong năm pháp, chẳng phải chỉ năm pháp thuộc về ba môn còn lại, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát, Như lai, hoặc

nhân hoặc quả tất cả các pháp đều xếp vào trong ấy.

"Lại nữa, Này Đại Tuệ! Năm pháp... cho đến tâm, tâm pháp gọi là phân biệt": Ở đây Đức Phật lại nói về nghĩa năm pháp. Hai pháp danh, tướng rất dễ hiểu, khởi tâm tâm sở, duyên niệm danh tướng của bình, y v.v... thì gọi là phân biệt. Tâm pháp tức tám thức tâm vương, tâm sở pháp tức sáu vị tâm sở, cũng gọi tâm sở pháp, nghĩa như ở chỗ khác nói:

"Danh kia, tướng kia, rốt ráo không thật có... cho đến cho đến giác diệt đó gọi là Như như": Biết rõ danh tướng kia không thật, cho nên không có phân biệt giác biết, đó gọi là Như như.

"Này Đại Tuệ! Chân thật quyết định rốt ráo căn bản tự tánh có thể được... cho đến đó gọi là chánh trí": Ở đây chỉ có một sự thật này, hai điều kia thì chẳng thật, cho nên nói quyết định rốt ráo căn bản tự tánh có thể được, còn ngoài ra đều là việc ma. Vì vậy cho nên các Đức Phật thuận theo chứng nhập, như thật tướng kia, vì chúng sinh kia mà mở bày giảng nói năm pháp môn v.v... giúp họ nhập vào chỗ như thật. Hai thừa ngoại đạo không thể chứng được, nên gọi là chánh trí.

"Này Đại Tuệ! Đây gọi là năm pháp, ba tự tánh, tám thức, hai thứ vô ngã... cho đến tâm, quyết định không bị người khác chuyển": Nói phải giác biết chánh trí như như, chớ để cho danh tướng phân biệt xoay chuyển.

"Khi ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng: Năm pháp, ba tự tánh và cùng tám thứ thức, hai thứ pháp vô ngã, đều thuộc về Đại thừa": Bài kệ trên nói bốn môn đều thuộc về tất cả pháp nghĩa Đại thừa.

"Danh tướng và phân biệt, thuộc hai thứ tự tánh, chánh trí và như như, đó là viên thành thật": Bài kệ này nói ba tự tánh được xếp vào năm pháp.

Phẩm 13: **HẰNG HÀ SA**

1. Nói Phật nhiều như số cát sông Hằng:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật... cho đến như lời nói mà tin nhận hay là có nghĩa khác": Đại Tuệ do ở trên bài kệ trong phẩm. Hiện chứng chép: Đây là lời các Phật, quá hiện vị lai nói. Lại do ở trên nói thân kia thanh tịnh lìa tâm, ý, thức. Đã lìa tâm thức thì không thể thí dụ, cho nên nêu các kinh nói các Đức Phật ba đời nhiều như số cát sông hằng cho nên nói như lời nói mà tin nhận hay là có nghĩa khác.

2. Phật nhiều không thể so sánh với cát sông hằng:

"Phật bảo Này Đại Tuệ! Chớ như lời nói mà thọ trì... cho đến chỉ dùng chút phần làm ví dụ: Nói các Như lai ba đời vượt quá chỗ thế gian mong đợi, chẳng thí dụ phải thí dụ, không thể so sánh với cát sông Hằng. Cho nên kinh Hoa Nghiêm chép: Tất cả pháp hữu vô ba cõi, không thể thí dụ với Phật được.

3. Vì hóa thật dễ thấy nên nói nhiều như cát sông Hằng:

"Ta vì phàm ngu các ngoại đạo... cho đến cho nên ta nói như cát sông Hằng": Đây là dẫn dụ chung phàm phu và ngoại đạo, khiến họ nhàm chán sinh tử, nên vì họ nói Hóa Phật dễ thấy như cát sông Hằng, đều đã đắc đạo, nay ông không nên chịu sự sinh tử này. Nếu nói các Đức Phật như hoa ưu-đàm-bát-la khó thấy được, thì những người này liền sinh lui sụt sợ hãi, không còn cầu tiến.

"Lại có khi ta thấy những người được hóa độ nói rằng, Phật khó gặp như hoa ưu-đàm-bát": Ở đây nói lại thấy các đệ tử được hóa độ, mà không siêng năng tinh tấn, nói Phật khó gặp như hoa ưu-đàm-bát. Nay ông được gặp vì sao không siêng năng cầu tiến, xa lìa sinh tử.

4. Vì thế, dụ Phật ít có như hoa Ưu-đàm:

"Này Đại Tuệ! Hoa ưu-đàm-bát không có ai từng thấy... cho đến tất cả phàm ngu kia không thể tin nhận": Nói hoa ưu-đàm trong ba đời không ai nhìn thấy: Như lai thì thế gian đều thấy, vì sao nói Phật như hoa ưu-đàm. Đây là nói vì chúng sinh nên thí dụ như vậy, cho nên nói hóa Phật khó thấy dễ thấy, chẳng phải nói từ pháp chân thật. Tự pháp là cảnh giới sở chứng của Như lai, thế gian không có ai bằng được, không thể ví du được, tâm thức phàm phu chẳng thể thấy được, như vậy đều không thể tin nhận.

"Này Đại Tuệ! Như lai chân thật vượt ngoài tâm ý... cho đến nói cát sông Hằng không có sai trái". Pháp thân chân thật lìa tâm duyên tướng, thí dụ chẳng thể sánh bằng, nhưng cũng có khi dùng phần ít để

lập ra. Nói Phật nhiều như cát sông Hằng không có lỗi.

5. Nhưng so sánh với cát sông hằng không có gì trái:

"Này Đại Tuệ! Thí như cát sông Hằng... cho đến không có thương ghét, không có phân biệt": Những người có trí lấy thí dụ được giải thoát, Như lai phương tiện dùng các đạo lý này so sánh với số cát sông Hằng không có gì trái.

"Này Đại Tuệ! Thí như cát sông Hằng là tự tánh của đất này... cho đến như cát sông Hằng không bao giờ hoại diệt". Cát sông Hằng không thể hoại được so sánh với pháp thân Như lai".

"Này Đại Tuệ! Thí như cát sông Hằng không có hạn lượng... cho đến chiếu khắp đại hội của tất cả các Đức Phật": Nói chiếu soi tất cả các Đức Phật và đại chúng, như số cát sông Hằng không có hạn lượng, được so sánh với Như lai.

6. Đức Như lai đã dứt nhân sinh ba cõi:

"Này Đại Tuệ! Thí như cát sông Hằng trụ trong tự tánh cát... cho đến có các nhân sinh đều đã đoạn diệt": Thuần là cát vàng không có gạch ngói để thí dụ pháp thân Như lai không có cát sinh tử sinh diệt, nghĩa là Đức Như lai đã dứt nhân sinh ba cõi.

"Này Đại Tuệ! Thí như cát sông Hằng lấy không thể bớt... cho đến vì pháp thân vô diệt hoại. Vì chẳng phải pháp sắc thân cho nên không thêm bớt.

"Này Đại Tuệ! Thí như cát sông Hằng tuy khổ công ép lọc cũng không thể được dầu... cho đến thành tựu đầy đủ tâm đại từ bi": Vì bổn nguyện đại bi tam-muội lạc cho nên không bỏ chúng sinh.

"Này Đại Tuệ! Thí như cát sông Hằng trôi theo nước... cho đến nghĩa đường là nghĩa đoan mà kẻ ngu chẳng biết". Chữ Thú hai bản dịch đời Tống, và đời Ngụy đều ghi là chữ khứ, nói Như lai nói pháp không trôi lăn theo các dòng nước, kẻ ngu không biết các pháp trôi lăn theo dòng Niết-bàn, không có đến đi.

7. Ở trong sinh tử được giải thoát:

"Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật... cho đến ở trong sinh tử mà được giải thoát". Nếu chúng sinh sinh tử nguồn gốc mà không thể biết, làm sao về sau được giải thoá tmà rất dễ hiểu ư!

Phật bảo Đại Tuệ! Thói quen luống dối từ vô thỉ... cho đến vì vậy không được nói là mé vô biên". Nói nhân của thói quen luống dối từ vô thỉ diệt thỉ vọng tưởng phân biệt chuyển sở y, tức gọi là giải thoát, chẳng phải mé đoạn diệt, cho nên không được nói vô biên.

"Này Đại Tuệ! Mé vô biên... cho đến tâm phân biệt sinh, nếu biết

rõ thì diệt": Nói có mé vô biên, không khác vọng phân biệt. Nếu lìa ngoài vọng phân biệt có chúng sinh, riêng thì tức có chúng sinh dứt sinh tử, được giải thoát. Nay quán sát tri và sở tri tất cả các pháp, xưa nay vắng lặng, chỉ do chúng sinh biết hay không biết mà thôi!

8. Đức Phật nói kệ:

"Khi ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng: Quán sát các Đạo sư, vì như cát sông Hằng... cho đến Phật thể cũng như thế". Hai bài kệ trên đây nói về bảy thứ ví dụ cát sông Hằng, lời văn rất dễ hiểu.

Phẩm 14: **SÁT NA**

1. Thưa hỏi về tướng hoại của sát-na:

Khi ấy, Đại Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật: bạch Đức Thế Tôn! Các pháp nào gọi là sát-na? Vì ở trên cho có thân thì có hoại diệt, tức là nói ấm, giới, nhập vô thường, cho nên nêu tướng hoại của sát-na của tất cả pháp để thưa hỏi.

“Phật bảo lắng nghe! Lắng nghe! Ta sẽ nói cho ông v.v... cho đến pháp có thọ, pháp vô thọ”: Như lai lại nêu bày đó chẳng phải sát-na, cho nên trước hết giải thích tất cả các pháp, nghĩa là thuận chánh lý lợi ích mình và người, thì gọi là pháp lành. Trái với chánh trí làm tổn hại mình và người, gọi là pháp không lành. Vì có sinh diệt trói buộc thuộc nhân duyên có sở đắc, gọi là pháp hữu vi. Không có sinh trụ diệt thuộc về nhân duyên vô sở đắc, gọi là pháp vô vi. Thế, tức là nghĩa che đậy, là che đậy nghĩa cao siêu, lại có nghĩa là phá hoại, ba đời dời đổi. Gian là rơi vào luống dối pháp che đậy tức là rơi vào luống dối thế tức là gian, gọi là pháp thế gian. Vượt ngoài luống dối gọi là xuất thế gian. Hữu là tam hữu. Lậu là nhiễm ô, nghĩa là pháp tánh của ba cõi là ô nhiễm, gọi là pháp hữu lậu, không nhiễm ô gọi là pháp vô lậu. Thọ là chấp thọ, vì có chấp thọ gọi là sinh tử, không chấp thọ gọi là Niết-bàn. Năm cặp đối này, mỗi cặp bao gồm tất cả pháp. Xét bản dịch đời Lưu Tống không có chữ pháp lành, lại có ba chữ pháp vô ký.

2. Nói về sát-na và chẳng phải sát na:

“Này Đại Tuệ! Tóm lại tâm, ý, ý thức và thói quen, làm nhân năm pháp thủ uẩn v.v... cho đến mà sanh phân biệt là thiện, bất thiện: Vì các pháp sắc tâm như ấm, giới, nhập v.v... thêm lớn kẻ ngu phân biệt gọi là lành, không lành, đó là sát-na.

“Bậc Thánh hiện chứng trụ trong đó nên về tam-muội lạc, tam-muội chánh thọ, hiện pháp lạc trụ, gọi là thiện vô lậu” tu tam-muội làm nhân. Chứng hiện pháp lạc trụ gọi là pháp lành vô lậu của bậc Thánh, chẳng phải sát-na.

“Lại nữa Này Đại Tuệ! Lành, không lành... cho đến tâm, ý, ý thức và năm thức thân”: Một lần nữa muốn giải thích pháp lành, không lành ở trước, đó chẳng phải sát-na, vì thế nêu rằng: lại nữa. Cho nêu tám thức Như lai Tạng là nhân của sát-na, chẳng phải sát-na, nhưng thức A-lại-da thứ tám này chỉ thuộc về tánh vô phú vô ký. Mạt-na thứ bảy chỉ thuộc về tánh hữu phú vô ký. Sáu chuyển thức trước chung cho cả ba tánh thiện, bất thiện, vô ký. Giai vị chưa chuyển y, tám thức này đều gọi

là sát-na, cho nên Như lai Tạng gọi là nhân sát-na. Nếu được chuyển y thì tám thức đều là pháp lành vô lậu. Như lai Tạng gọi là nhân phi sát-na.Tánh thiện, bất thiện nương vô ký mà có, cho nên tánh vô ký trong văn kinh có nói lược, chẳng phải không nói.

3. Năm thức thân cũng niệm sanh diệt:

"Này Đại Tuệ! Năm thức thân kia đi chung với, ý thức chung... cho đến chẳng khác thể sinh, sinh rồi liền diệt": Nói năm thức chấp trần và chung với thức thứ sáu, thứ bảy. Thức thứ sáu tạo nghiệp tướng thiện, ác, xoay vần khác nhau, nghiệp tập thiện ác nối nhau không dứt. Năm thức thân sinh, năm thức thân này cũng niệm niệm sinh diệt.

"Không biết cảnh do tự tâm hiện... cho đến ta nói những thứ này gọi là pháp sát-na": Ở đây nói năm thức chẳng biết các pháp do tự tâm hiện, chấp các trần, hễ chấp thì liền diệt, cho nên nói thứ lớp diệt. Thời gian thứ lớp diệt thì thức thứ sáu sinh, cho nên nói thức riêng sinh khởi, ý thức và năm thức kia đi chung, chấp vào cái mà năm thức chấp, các hình tướng khác nhau, khi một niệm không dừng thì đó gọi là sát-na.

"Thói quen vô lậu chẳng phải pháp sát-na, phàm ngu và sát-na luận chẳng thể biết được". Nói thói quen vô lậu, huân xong Như lai Tạng tàng thức, lìa niệm mới tương ưng, chứng đắc quả Thánh, tức phi sát-na. Cho nên luận Khởi Tín chép: Đắc vô niệm thì biết sinh trú dị diệt của tâm tướng. Do vô niệm v.v... đối với điều này há phàm phu không hề lìa niệm, sinh diệt nói suông mà biết được ư!

4. Lầm chấp của người chấp nhân, ngã:

"Kia không thể biết tất cả các pháp... cho đến vô vi đồng các pháp hoại, rơi vào chấp đoạn". Phàm ngu chẳng giác gọi là phi sát-na, thì chấp vô lậu chân như vô vi đồng với các tác pháp sinh diệt bại hoại, rơi vào chấp đoạn mà ngoại đạo chấp. Luận Khởi Tín chép: Người chấp nhân ngã, nghe kinh nói: vũ trụ muôn hữu hoàn toàn không có thật thể, thậm chí pháp xuất thế gian là Niết-bàn chân như cũng hoàn toàn là không, lìa tất cả tướng. Vì không biết lời này là để bác bỏ chấp liền cho rằng tánh Niết-bàn chân như chỉ là không, đâu không rơi vào kiến chấp đoạn diệt ư!

"Này Đại Tuệ! Năm thức thân chẳng trôi lăn, không chịu khổ vui, chẳng phải nhân Niết-bàn": Năm thức thân chẳng trôi lăn. Có thuyết nói: Bảy thức chẳng trôi lăn. Nói bảy thức kia niệm niệm sinh diệt, không tự tánh, không thể trôi lăn trong sáu đường cũng không biết khổ vui, cũng chẳng phải nhân Niết-bàn.

"Như lai Tạng chịu khổ vui, cùng với nhân đều có sinh diệt": Nói

Như lai Tạng là thường, tùy nhiễm tịnh huân tập chuyển biến làm chỗ nương tựa giữ gìn, có thể giúp cho các thức biết khổ vui, cùng chung với nhân hoặc sinh hoặc diệt.

5. Phàm phu bị năm trụ che lấp nên khởi chấp:

"Bị bốn thứ thói quen mê mờ che lấp... cho đến không thể biết rõ khởi chấp sát-na". Phàm ngu bị năm trụ huân tâm làm mê mờ che lấp, nên không biết Như lai Tạng là thường, khởi chấp sát-na nói bốn thứ thói quen tức tứ trụ phiền não và vô minh căn bản.

"Này Đại Tuệ! Như vàng, kim cương, xá-lợi Phật có tánh đặc biệt trọn không bao giờ bị tổn hoại": Nói Như lai Tạng không sinh diệt, giống như kim cương và xá-lợi Phật.

"Nếu người chứng được pháp có sát-na... cho đến đối với tất cả pháp trong ngoài nghĩ là sát-na?" Phàm ngu không hiểu các pháp luống dối, cho nên ta phương tiện thuận theo nói cho họ nghe. Tất cả các pháp sát-na không dừng. Thói quen vô lậu chẳng phải sát-na.

6. Nói về sáu pháp:

"Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật rằng... cho đến sáu pháp là gì? Thế nào là đầy đủ". Do ở trên nói tu chứng tam-muội lạc trú, gọi là pháp vô lậu thiện của bậc Thánh. Cho nên nêu kinh khác Thế Tôn thường nói sáu pháp Ba-la-mật, nếu được đầy đủ thì thành chánh giác, nên hỏi pháp sáu là gì, thế nào là đầy đủ.

Phật bảo Này Đại Tuệ! Ba-la-mật... cho đến thành tựu thần thông, sinh cõi Phạm thế": Nói thế gian Ba-la-mật là chấp ngã, ngã sở, chấp lấy ác kiến có không hai bên, cầu thân trong ba cõi, tham đắm cảnh sắc, thanh hương vị xúc, thực hành các Ba-la-mật hữu lậu, được sinh giàu sang, hưởng lạc ở sáu tầng trời cõi Dục, cho đến phi phi tưởng xứ cõi Vô sắc, đều không thể thoát khỏi sự trôi lăn trong sinh tử.

7. Nói về ba-la-mật xuất thế gian:

"Này Đại Tuệ! Ba-la-mật xuất thế gian... cho đến tu tập các Ba-la-mật như thế": Nói Ba-la-mật xuất thế gian, là người hai thừa nhàm chán sinh tử, ưa vui Niết-bàn, mong cầu tự độ, tu tập sáu hạnh vô lậu thấp kém, cho nên không được thành Phật. Lời văn dưới nói Ba-la-mật xuất thế thượng thượng là Như lai thường nói nếu được đầy đủ liền thành Chánh giác, phải biết sơ về tướng ấy, ở đây y theo mười môn mà các bậc tiên đức đã chỉ dạy sơ lược:

8. Nêu lên mười môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Nêu ra tự thể.

3. Nói về tướng.
4. Lập ra.
5. Thứ lớp.
6. Thu nhiếp lẫn nhau.
7. Tu chứng.
8. Y theo giáo.
9. Quán tâm.
10. Giải thích văn.

1. Giải thích tên gọi:

Trước tên chung, sau tên riêng. Tên chung là Ba-la-mật, luận Duy thức chép: Phải tóm tắt nhiếp thọ bảy thứ trên hết mới được lập ra Ba-la-mật-đa: 1. An trú trên hết, nghĩa là phải an trụ chủng tánh Bồ-tát. 2. Y chỉ trên hết, nghĩa là phải nương tựa tâm Đại Bồ-đề. 3. Ý lạc trên hết, nghĩa là phải từ bi thương xót tất cả loài hữu tình. 4. Sự nghiệp trên hết, nghĩa là phải thực hành đầy đủ tất cả sự nghiệp. 5. Xảo tiện trên hết, nghĩa là phải nhiếp thọ trí vô tướng. 6. Hồi hướng trên hết, nghĩa là phải hồi hướng Vô thượng Bồ-đề. 7. Thanh tịnh trên hết, nghĩa là phải không gây hai chướng xen lẫn, tức ba thời không hối hận. Nếu bảy trên hết này hễ thiếu một thứ thì không thể đạt đến giải thoát. Cho nên sáu độ này mỗi độ có chia ra bốn câu. Về tên riêng, là giúp đỡ ân tuệ cho người gọi là thí. Ngừa quấy ngăn lỗi gọi là giới. Chịu đựng các pháp mà không bận lòng gọi là nhẫn. Đây y theo sinh nhẫn, lại nhẫn tức là nhẫn khả, nhẫn tức là tuệ, là sự lý của hai thứ nhẫn. Luyện tâm đối với pháp gọi là Tinh, chuyên tâm đạt cho được gọi là Tiến. Tiếng Phạm Thiền-na, Hán dịch là Tĩnh tự. Tiếng Phạm Bát-nhã, Hán dịch là trí tuệ.

2. Nêu ra thể:

Thí là không tham và khởi ba nghiệp kia làm tánh. Giới lấy thọ học giới Bồ-tát làm tánh. Nhẫn lấy vô sân, tinh tấn xét nét trí tuệ và khởi ba nghiệp kia làm tánh. Tinh tấn do siêng năng và khởi ba nghiệp kia làm tánh. Tịnh lự lấy đẳng trì làm tánh. Trí dùng trạch pháp làm tánh, khai ra thành mười độ, đối bốn độ cũng dùng trạch pháp làm tánh, gọi là căn bản hậu đắc trí.

3. Nói về tướng:

Thí có ba thứ: đó là tài thí, vô úy thí và pháp thí. Giới có ba thứ: đó là nhiếp luật nghi giới, nhiếp thiện pháp giới và nhiêu ích hữu tình giới. Nhẫn có ba thứ: là nại oán hại nhẫn, an thọ khổ nhẫn và đế sát pháp nhẫn. Tinh tấn có ba thứ: đó là bị giáp tinh tấn, nhiếp thiện tinh tấn và lợi lạc tinh tấn. Tĩnh lự tinh tấn: đó là an trụ tĩnh lự, dẫn phát tĩnh lự và

biện sự tĩnh lự. Trí tuệ có ba thứ: đó là gia hành vô phân biệt trí, chánh thể vô phân biệt trí và hậu đắc vô phân biệt trí. Sau còn bốn độ biệt danh biện tướng, đây đã không có văn, như ở chương riêng có nói.

4. Lập ra:

Vì đối với Thập địa đối trị mười chướng, chứng mười chân như, cho nên chia ra thành mười, là để đối trị sáu tế, dần dần tu Phật pháp, dần dần thành thục hữu tình, cho nên chỉ nói sáu. Trong sáu thì thứ ba thứ trước tăng thượng phát sinh đạo, cảm đại tài thể và quyến thuộc. Ba thứ sau quyết định thắng đạo, có công năng hàng phục phiền não, thành thục hữu tình, đạt đến Phật pháp. Lại nữa, ba thứ trước là nhiêu ích hữu tình, thí tài không phiền não, chịu đựng phiền não kia. Ba thứ sau là đối trị phiền não, tăng thêm sự tinh tấn tu hành, hàng phục dứt hẳn thói quen, lại do ba thứ trước nên không trụ Niết-bàn, do hai thứ sau nên không trụ sinh tử, có khả năng làm tư lương cho vô trụ Niết-bàn. Khai nói mười độ, sau chỉ còn bốn độ, ấy là vì trợ giúp cho sáu độ khiến đầy đủ phương tiện, trợ giúp cho ba thứ trước. Nguyện giúp tinh tấn, lực giúp tĩnh lự, trí giúp cho Bát-nhã, như kinh Thâm Mật nói.

5. Thứ lớp:

Nghĩa là do trước trước dẫn, phát sau sau và do hậu hậu giữ gìn thanh tịnh tiền tiền trước. Lại nữa trước thô sau tế, dễ khó tu tập thứ lớp như vậy.

6. Thu nhiếp lẫn nhau:

Trong sáu thứ này mỗi thứ đều gồm thâu tất cả Ba-la-mật, phần nhiều hòa thuận với nhau. Luận Bát-nhã chép: Đàn nghĩa là thu nhiếp sáu pháp, giúp sinh pháp vô úy. Luận Trí Độ chép: Có người chưa trang nghiêm Ba-la-mật thì không gồm thâu, đã có trang nghiêm Ba-la-mật tức là gồm thâu. Nay văn kinh này ắt đầy đủ sự nhiếp thọ. Nếu chỉ nói sáu, sáu nhiếp bốn sau, hoặc chia thành mười, thứ sáu chỉ nhiếp trí vô phân biệt, bốn thứ sau đều thuộc trí hậu đắc.

7. Tu chứng:

Năm vị đều tu thì địa vị Phật mới rốt ráo. Sáu y theo nhân vị gồm có ba tên: Đó là vô số kiếp ban đầu bố thí v.v... thế lực còn rất nhỏ nhiệm, bị phiền não chế phục, chỉ gọi Ba-la-mật đa đệ nhị kiếp khứ thế lực dần dần thêm lớn, năng hàng phục phiền não gọi là cận Ba-la-mật đa. Đệ tâm tăng-kỳ thế lực chuyển thắng, có khả năng hoàn toàn hàng phục tất cả phiền não, gọi là Ba-la-mật đa. Cho nên kinh nói Xuất thế thượng thượng Ba-la-mật đa.

8. Y theo giáo:

Các giáo lý đáng suy nghĩ, giáo này mỗi giáo phải dung nhiếp nhau, suốt quả gồm nhân.

9. Quán tâm:

Có thể dùng ý mà đắc. Nếu không quán tâm, không dùng hết trí tuệ thì không thể mở phát kho báu tự tâm, dù phước trí đều tu, đều tùy vật chuyển biến, nhưng công đức cũng quy về sinh diệt, nhân vô lậu tốt đẹp đều không thành tựu. Cho nên kinh Tịnh Danh chép: Các Đức Phật giải thoát phải tìm trong tâm hạnh của chúng sinh.

10. Giải thích văn: kế là văn kinh ở dưới tức giải thích văn thứ mười.

9. Ba-la-mật xuất thế gian thượng thượng:

"Này Đại Tuệ! Xuất thế gian thượng thượng Ba-la-mật..., cho đến mà thường tu hành đàn Ba-la-mật": Nói xuất thế gian thượng thượng Ba-la-mật, nghĩa là Đại Bồ-tát đối với hai pháp trong ngoài của tự tâm giác biết chỉ là vọng tâm phân biệt hiện, không khởi thí, là phân biệt, không sinh thọ, là chấp đắm, không chấp trung gian thí vật sắc tướng, vì giúp cho chúng sinh được an vui vô úy mà thường hành thí, cho nên luận nói rằng, vì biết thể của pháp tánh là không san tham, thuận theo tu hành Đàn ba-la-mật.

10. Nói về sáu Ba-la-mật:

"Đối với các cảnh giới không khởi phân biệt..., cho đến ấy là Thiền ba-la-mật": Luận nói rằng do biết pháp tánh vô nhiễm, lìa lỗi năm dục, thuận theo tu hành Thi ba-la-mật. Do biết pháp tánh không khổ, lìa sân não, thuận theo tu hành Sằn-đề ba-la-mật. Do biết pháp tánh không có tướng thân tâm, lìa biếng nhác, thuận theo tu hành Tỳ-lê-da ba-la-mật. Vì biết pháp tánh thường định, thể không lẫn lộn, thuận theo tu hành Thiền ba-la-mật.

11. Nói về Ba-la-mật thứ sáu là Bát nhã Ba-la-mật:

"Dùng trí tuệ quán sát, tâm không phân biệt... cho đến đó gọi là Bát-nhã ba-la-mật". Luận nói rằng biết thể của pháp tánh sáng suốt, lìa vô minh, thuận theo tu hành Bát-nhã ba-la-mật. Cho nên kinh Hoa Nghiêm bài kệ nói về địa thứ sáu chép: Không chấp các tướng mà thật hành bố thí, vốn dứt các việc ác, giữ vững giới luật, hiểu rõ các pháp, không làm tổn hại, thường kham nhẫn, biết pháp tánh lìa, đầy đủ tinh tấn, dứt hết phiền não nhập thiền định, khéo hiểu tánh không, phân biệt các pháp. Bài kệ này nói về sự tu hành của Bồ-tát Địa thượng. cho nên nói thẳng đã dứt hết phiền não v.v... nói chung về hạnh thắng giải, phát tâm tu hành, chỉ nói thuận theo. Lại nữa, người xưa nói: Sáu độ muôn

hạnh dung nhiếp lẫn nhau thành Bồ-đề phần, đều do Bát-nhã thành lập. Năm độ như người mù, Bát-nhã như người dẫn đường. Nếu bố thí mà không có Bát-nhã thì chỉ được một đời vinh hoa, đời sau chịu các tai ương trả nợ. Nếu giữ giới mà không có Bát-nhã thì tạm thời sinh ở cõi Dục, rồi lại rơi vào ngục nê-lê, nếu nhẫn nhục mà không có Bát-nhã thì được quả báo thân hình xinh đẹp, nhưng không chứng được nhẫn vắng lặng, nếu tinh tấn mà không có Bát-nhã thì luống khởi công phu sinh diệt, không hướng đến biển chân thường. Nếu thiền định mà không có Bát-nhã, cbỉ hành sắc giới thiền, không nhập Kim cương định. Nếu thực hành muôn điều lành mà không có Bát-nhã thì thành ra nhân hữu lậu, không khế hợp với quả vô vi. Bát-nhã nói nếu không hiểu rõ thì muôn hạnh lập ra luống uổng, cho nên trong kinh Bát-nhã muốn được tất cả pháp lành thế gian, xuất thế gian đều thành tựu, thì mỗi mỗi phải học Bát-nhã, cho nên chẳng phải hạnh chân thật lưu thông. Không khế hợp chân như thì không thể chứng hạnh chân thật, không từ chân mà khởi, cho nên nói sáu độ như vậy như thật tu hành, nếu được đầy đủ thì chứng đắc quả Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác. Nếu không đầy đủ thì chẳng thể chứng nhập đạo Bồ-đề.

■

CHÚ ĐẠI THỪA NHẬP LĂNG-GIÀ KINH

QUYỂN 9

"Khi ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng: Ngu phân biệt hữu vi, không vô thường sát-na, phân biệt nghĩa sát-na, như sông, đèn, hạt giống": Các pháp hữu vi giống như huyễn mộng, kẻ ngu vọng chấp khởi chấp thường. Phật vì họ mà nói không sát-na vô thường, nhưng họ chẳng hiểu lại còn chấp vô thường, nghĩ là sát-na như sông như đèn.

"Tất cả pháp bất sinh, vắng lặng vô sở tác, các việc tánh đều lìa, là nghĩa sát-na ta". Vì tất cả các pháp bị sát-na trôi lăn, ắt vô tự tánh, không có tự tánh tức là vô sinh. Nếu chẳng phải vô sinh thì không trôi lăn, khế hợp vô sinh mới thấy sát-na. Cho nên kinh Tịnh Danh chép: Bất sinh bất diệt là nghĩa vô thường.

"Sinh vô gián tức diệt, chẳng nói cho phàm phu, pháp nối nhau trong đây, các đường phân biệt khởi": Nói các pháp sinh tức là tướng vô sinh vắng lặng. Vì người ngu không tin nên không được nói cho người ngu nghe, trong đó nếu chấp chắc chắn có pháp sát-na nối nhau thì sinh ra sáu đường vọng tưởng.

"Vô minh làm nhân kia, tâm ắt từ kia sinh, khi chưa rõ được sắc, trung gian có gì sinh?" Đây nói vọng tâm thức từ vô minh kia sinh. Nếu vọng tâm chưa sinh, khi chưa thể phân biệt sắc thì trung gian không có pháp, vậy phải trụ chỗ nào ư!

"Vô gián nối nhau diệt, nên có biết tâm sinh, khi chẳng trụ nơi sắc, duyên chỗ nào mà sinh". Nói vô gián nối nhau niệm trước diệt rồi, niệm sau tiếp nối sinh. Nếu khi không trú nơi sắc, không có sở duyên, thì là vô sinh.

"Nếu duyên tâm kia khởi thì nhận kia luống dối, do thể vọng không thành, vì sao sát-na diệt": Niệm sau do từ niệm trước diệt mà khởi, cho nên nhân sinh ấy không thật. Nhân đã luống dối thì thể không thành lập, đó gọi là vô sinh, cho nên không được nói sát-na hoại diệt.

"Người tu hành chánh thọ, Kim cương xá-lợi Phật, và tầng trời quang âm, việc chẳng hoại thế gian". Đối với phàm phu vọng chấp tất

cả pháp sát-na, nói pháp chánh thọ, v.v... này là phi sát-na.

"Trí tròn đầy Như lai và Tỳ-kheo chứng đắc, các pháp tánh thường trú, vì sao chấp sát-na": Như lai chánh trí đầy đủ và các Tỳ-kheo chứng đắc Địa thứ tám thật tánh các pháp, vì sao chấp sát-na, phi sát-na.

"Càn-thát-bà huyễn sắc, vì sao chẳng sát-na, đại chủng vô thật tánh, vì sao nói năng tạo". Không biết các pháp như huyễn mộng v.v... chấp các hình tướng khác nhau, sát-na không dừng, làm sao nói phi? Đại chủng luống dối không thật có tự tánh, cho nên không được nói năng tác giả. Bài kệ này đáng lẽ ở trước chương sáu độ, sợ rằng dịch lầm.

Phẩm 15: **BIẾN HÓA**

1. Bồ-tát Đại tuệ lược nêu mười thứ để thưa hỏi chung:

Do Đức Phật ứng hóa tùy nghi nói pháp, ý thú khó hiểu, cho nên Đại Tuệ ở đây lược nêu lên mười thứ để thưa hỏi chung. Vì vậy, nên kinh Hoa Nghiêm chép: Tuy nói các đạo, kỳ thật vì Nhất thừa.

2. Mười thứ ấy như sau:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại bạch Phật... cho đến được thọ ký thành Vô thượng Chánh đẳng Chánh giác": Như chương trên nói Thanh văn, Duyên giác chấp đắm Niết-bàn, mong cầu tự an vui, tu sáu độ không được thành Phật, vì sao trong chủng tánh Bất định nói hàng Thanh văn trụ tam-muội lạc cuối cùng sẽ được thân Như lai? Mười thứ ấy là:

1. "Không khác với Bồ-tát": Trong năm tánh đã có ba thừa, chỗ nương chẳng phải một, nhập vào diệt chánh thọ, vì sao lại nói Bồ-tát Địa thứ sáu cùng Thanh văn, Duyên giác đồng nhập diệt tận tam-muội. Cầu-na dịch là bản hữu, tám chữ: Cùng các Bồ-tát thảy không khác nhau. Dưới đây đã có văn đáp, sợ chỉ thất lạc.

2. "Vì sao lại nói không có pháp nhập Niết-bàn, chúng sinh được thành Phật đạo": Chương Sát-na nói: Bảy thức chẳng trôi lăn, không chịu khổ vui, không phải nhân Niết-bàn. Bảy thức, là sinh thức của tất cả chúng, cho nên hỏi không có chúng sinh nhập Niết-bàn làm sao được thành Phật đạo.

3. "Lại, vì sao nói từ khi thành Phật cho đến nhập Niết-bàn, trong khoảng giữa đó không nói một chữ?". Phật dạy không nói một chữ không đáp một chữ. Vì sao trong bốn món bình đẳng của Phật có ngữ bình đẳng.

4. "Lại nói Như lai thường ở trong định, không giác, không quán": Chương Hằng hà sa nói: Phật không khởi một niệm phân biệt, sao lại khéo biết căn tánh mà nói pháp cho chúng sinh nghe.

5. "Lại nói Phật sự đều là hóa ra? Đã nói tất cả các pháp tự tướng, cộng tướng là hóa Phật nói, tức là hóa Phật hóa ra Phật sự. Vì sao các kinh nói: Ứng hóa chẳng phải chân Phật, cũng chẳng nói pháp.

6. Lại nói các thức sát-na biến hoại": Trong chương Sát-na Phật nói các thức sát-na không dừng trụ, cớ sao ở trên nói biết nương các nghiệp nhiếp thọ sinh tử.

7. "Lại nói thần Kim cương thường theo hộ vệ".

Chương Hằng sa nói Như lai trên hết, vượt các thế gian, thí dụ chẳng thể sánh kịp, đây là tướng không thể thấy, đâu cần lực sĩ Kim

cương bảo vệ.

8. “Lại nói mé trước không thể biết mà nói có nhập Niết-bàn”: Trong chương Hằng sa nói mé gốc sinh tử không thể biết, vì sao lại nói có chúng sinh nhập Niết-bàn. Ở đây thì có thời gian kiết thúc rất dễ hiểu, nếu có kiết thúc thì có mé gốc.

9. “Lại hiện có ma và nghiệp ma... cho đến vì sao chẳng lìa các lỗi ấy? Kệ Hằng sa nói đều lìa tất cả lỗi, vì sao Như lai mà có các lỗi này! Nghĩa là từ khi Đức Phật thành đạo, thiên ma ở tầng trời thứ sáu và bốn binh phá, cầm các khổ cụ, đến dưới cây Bồ-đề quấy phá Như lai

10. Bà-la-môn nữ Chiên-già buộc gỗ trong bụng chê bai Phật? Ngoại đạo Tôn-đà-lợi giết con gái để vu báng Phật, lại Đức Phật có lần khất thực khắp nơi không được, ôm bát không trở về, biết bao nhiêu việc không thể nói hết, như Ngài đã từng ăn lúa ngựa, đầu và lưng đều nhức. Điều-đạt muốn dành quyền thống lãnh, vua A-xà-thế nghịch hại, kiếm đâm chân thật, đào hầm lửa, bỏ thuốc độc vào thức ăn v.v... Ngài đã thành Phật, vì sao còn phải các mắc quả báo ấy?

3. Phật phương tiện thọ ký cho Thanh văn:

“Phật bảo Này Đại Tuệ! Lắng nghe! Lắng nghe! Ta sẽ nói cho ông nghe... cho đến thọ ký cho Thanh văn là nói bí mật”: Vì hàng Thanh văn chứng Niết-bàn vô dư, tự cho là thành Phật, cho nên Phật phương tiện thọ ký cho họ. Nói Thanh văn trụ tam-muội lạc, cuối cùng sẽ được thân Như lai, tự khiến họ giác biết chẳng phải là Phật, tiến đến Niết-bàn vô dư của Đại thừa, Bồ-tát mới phát tâm ưa pháp Thanh văn, cũng khiến xả tâm này tiến tu hạnh đại thừa, và hóa Phật có thọ ký cho Thanh văn. Pháp tánh Như lai không có việc đó, đây đều là phương tiện bí mật nói. Đây là đáp câu hỏi thứ nhất.

4. Y theo hai chấp để làm sáng tỏ hai chướng:

“Này Đại Tuệ! Phật và người hai thừa không khác nhau... cho đến ý thức lìa bỏ, bấy giờ mới dứt”: Trí chướng, hoặc chướng cũng gọi là phiền não chướng và sở tri chướng. Thành Duy Thức chép: Do dứt phiền não chướng nối nhau sinh nên chứng giải thoát chân thật, do dứt đoạn ngại giải sở tri chướng cho nên được Đại Bồ-đề. Nói phiền não chướng, nghĩa là chấp thật ngã của biến kế sở chấp, chấp tát-ca-da là đứng đầu thượng thủ, một trăm hai mươi tám phiền não căn bản, và các tùy phiền não lưu chú kia, đây đều do mê hoặc thân tâm hữu tình, làm chướng ngại Niết-bàn, gọi là phiền não chướng, cũng gọi là hoặc chướng. Nói sở tri chướng, nghĩa là chấp thật pháp của biến kế sở chấp, chấp tát-ca-da làm thượng thủ, kiến nghi vô minh ái nhuế mạn v.v...

chướng ngại trí dụng, đối với cảnh sở tri không có tánh điên đảo, mà không thể biết rõ, làm chướng ngại Bồ-đề, gọi là sở tri chướng, cũng gọi là trí chướng. Hai chướng như vậy phân biệt sinh khởi tức là kiến sở dứt, nhậm vận sinh khởi tức là tu sở dứt. Người hai thừa chỉ có thể dứt bỏ phiền não chướng, chỗ giải thoát sinh tử không khác với Phật, cho nên nói Phật không khác với người hai thừa, chẳng phải chỗ dứt trí chướng không khác. Đây là đáp câu hỏi thứ hai. Nhưng trong bốn quyển trên y theo đầu và cuối để làm sáng tỏ hai chướng. Ở đây thì y theo hai chấp để làm sáng tỏ hai chướng, cho nên văn hơi khác.

5. Bảy chuyển thức v.v... chẳng phải nhân Niết-bàn:

"Thói quen của tàng thức diệt, pháp chướng giải thoát mới được rốt ráo thanh tịnh". Ở đây nói bảy chuyển thức, các pháp chướng ngại, thói quen tàng thức v.v... là tất cả tướng luống dối của chúng sinh luống dối vô thường, chẳng phải nhân Niết-bàn, không thể thành đạo. Nếu bảy thức diệt thì đối với tất cả pháp chướng được giải thoát, thói quen của tàng thức diệt, rốt ráo thanh tịnh, tức là phân biệt diệt, gọi là Niết-bàn, gọi là thành Phật đạo. Đây là đáp câu hỏi thứ ba.

"Này Đại Tuệ! Ta y pháp bổn trụ mà nói mật ngữ này... cho đến trước có các lời văn như thế": Nói nương pháp bổn nhiên thường trú, là mật ý của Như lai cho nên nói như vậy. Tuy có ngữ bình đẳng, nhưng chỉ là lời nói sinh diệt không có tự tánh. Đây là đáp câu hỏi thứ tư.

6. Như lai nói pháp không đợi suy nghĩ:

"Này Đại Tuệ! Như lai chánh tri không có vọng niệm, không đợt suy nghĩ, rồi mới nói pháp". Từ bi trí tuệ của Như lai thường hiện tiền, không cần phải suy nghĩ vì chúng sinh mà giảng nói các pháp. Đây là đáp câu hỏi thứ năm.

"Như lai đã dứt tứ trụ địa và vô minh trụ địa, thói quen hai thứ phiền não đã dứt, lìa hai thứ sinh tử, trừ hết hai thứ chướng": Phật nói tứ trụ phiền não vô minh thói quen đã dứt nên gọi là chân Phật. Hóa Phật là phương tiện hiện hình để giáo hóa chúng sinh, chẳng phải chân Phật. Đây là đáp câu hỏi thứ sáu.

7. Như lai tạng là thường:

"Này Đại Tuệ! Ý và ý thức, bảy thức như nhãn thức... cho đến kẻ phàm ngu không biết vọng chấp không": Nói bảy thức phân biệt thói quen là nhân, đó là tánh sát-na vô thường, lìa điều lành vô lậu, chẳng phải pháp trôi lăn, không thể qua lại trong sáu đường. Vì Như lai Tạng là thường, có công năng giữ gìn sinh tử trôi lăn đó là nhân khổ vui Niết-bàn, kẻ ngu chẳng giác biết vọng chấp nói không. Đây là đáp câu hỏi

thứ bảy.

"Này Đại Tuệ! Biến hóa ra Như lai Kim cương lực sĩ... cho đến cảnh sở hành của tự chứng Thánh trí". Hóa Phật phương tiện tùy tướng chúng sinh mà hiện, vì đồng người pháp nên giả gìn giữ, Như lai chân thật lìa tất cả căn lượng, tức là không thể thấy tướng, không nhờ bảo vệ, đó là tất cả hóa Phật tùy gốc lành của người sinh, không theo thật nghiệp sinh, chẳng phải là chân Phật, song y chân khởi hóa cũng không lìa chân Phật như bánh xe của người thợ gốm, do đất, nước các thứ hòa hợp mà tạo thành. Hóa Phật cũng giống như vậy. Chúng sinh luân hồi các tướng đầy đủ, trở lại nói pháp tự tướng, cộng tướng không nói cảnh giới sở hành của Thánh trí tự chứng của chân Phật. Đây là đáp câu hỏi thứ tám.

8. Dứt phân biệt luống dối là giải thoát:

Lại nữa, Này Đại Tuệ! Những kẻ phàm ngu... cho đến khi phân biệt diệt thì được giải thoát". Nói phàm phu chấp thân này diệt mà không chấp đời vị lai sinh, cho nên khởi chấp đoạn, không biết tạng thức niệm niệm trôi chảy, cho nên khởi chấp thường, tự tâm phân biệt luống dối, đó là bờ mé sinh tử, vì vậy cho nên bờ mé không thật có. Dứt phân biệt luống dối gọi là giải thoát. Đây là đáp câu hỏi thứ chín.

"Bốn thứ thói quen dứt xa lìa tất cả": Hóa Phật tùy theo sự thích ứng của chúng sinh, phương tiện thị hiện các thứ tội lỗi. Như lai chân thật đối với tứ trụ địa phiền não và thói quen vô minh đều dứt hết, không có lỗi như vậy. Đây là đáp câu hỏi thứ mười.

9. Đức Phật nói kệ:

"Khi ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng: Ba thừa và phi thừa, không có Phật Niết-bàn, đều được Phật thọ ký, nói lìa các lỗi ác": Nói phi thừa là không có pháp chúng sinh nhập Niết-bàn.

"Thành tựu trí rốt ráo, và Niết-bàn Vô dư, dẫn dắt người thấp kém, nương đây mật ý nói". Muốn kia thành tựu rốt ráo chủng trí thì phải dứt trừ sở tri chướng, chứng Đại bát Niết-bàn vô dư của Phật. Vì dẫn dắt người yếu kém nên phải nói kín đáo.

"Trí các Phật chứng đắc, giảng nói đạo như thế, chỉ đây không còn khác, nên kia vô Niết-bàn". Như lai chứng trí tuy nói các đạo, nhưng kỳ thật chỉ là Nhất thừa, không còn pháp nào khác, mà hàng Thanh văn kia chấp Niết-bàn sở đắc tự cho là Phật, chẳng phải Niết-bàn chân thật. Ba bài kệ trên đều trả lời câu hỏi thứ nhất, lược bao gồm các câu hỏi khác.

"Các kiến cõi Dục, Sắc, bốn thói quen như thế, từ ý thức sinh

khởi, tàng ý ở trong đó": Kiến, tư, vô minh sinh tử trong ba cõi, đều do tâm ý thức của chúng sinh xoay vần làm nhân, huân xông phát hiện. Bài tụng này là hỏi đáp thứ mười.

"Chấp ý thức nhãn thảy, vô thường nên đoạn diệt, mê ý khởi thường, tà trí cho Niết-bàn". Bài tụng nầy là hỏi đáp thứ chín. Lời văn rất dễ hiểu.

Phẩm 16: **ĐOẠN THỰC NHỤC**

1. Bồ-tát Đại Tuệ thỉnh Phật nói về việc cấm ăn thịt:

Khi ấy, Bồ-tát Này Đại Tuệ!... Cho đến công đức và tội lỗi của việc ăn thịt và không ăn thịt: Như lai nói pháp trong cung vua quỷ, các Dạ-xoa nhớ đến giờ ăn sắp đến nhưng chẳng có thịt không ăn, Đại Tuệ muốn giúp cho các quỷ sinh lòng từ bi, nên thỉnh Như lai nói công đức và tội lỗi của việc ăn thịt và không ăn thịt. Tức là trong hội nói tâm của tất cả các Đức Phật, tâm Phật là tâm từ bi.

"Con và các Đại Bồ-tát... cho đến rốt ráo sẽ thành Vô thượng Chánh giác". Chúng sinh ở thế gian sinh tử trôi lăn oán kiết với nhau, rơi vào các đường ác, chịu nhiều khổ não, đều do ăn thịt giết hại lẫn nhau, tăng thêm phiền não không thể thoát khỏi. Nếu có thể xả bỏ mùi vị của thịt, tìm cầu pháp vị, dùng từ tâm hướng về nhau, thanh tịnh sáng suốt, như thật tu hành, thì chứng được Vô thượng chánh đẳng chánh giác.

2. Nói về tội lỗi của việc ăn thịt:

Bạch Thế tôn! Lộ-ca-da... cho đến mà cho phép mình và người được ăn thịt ư! Này Đại Tuệ! Nêu tà để so sánh với chánh, để nói về tội lỗi của sự ăn thịt. Nghĩa là các ngoại đạo còn có sự ngăn cấm ăn thịt, huống chi là Như lai cứu hộ chúng sinh mà cho phép mình và người ăn thịt ư! Lộ-ca-da, không thấy Hán dịch.

"Lành thay! Đức Thế Tôn có tâm đại từ bi... cho đến nghe rồi vâng làm, nói rộng người nghe". Đây là Này Đại Tuệ! Khen ngợi Phật Thế Tôn có tâm đại bi cứu khổ ban vui, nguyện xin giải thích, chúng con sẽ vâng làm, cũng giúp cho tất cả chúng sinh không bao giờ còn ăn thịt.

3. Cấm ăn cả năm thứ rau cay:

"Khi ấy, Bồ-tát Đại Tuệ lại nói kệ rằng: Các vị Bồ-tát kia, chí cầu vô thượng giác... cho đến thương xót nói con nghe": Năm món cay hành... tanh nồng hôi hám bất tịnh, chúng sinh ăn vào sinh nóng giận, ăn thịt chín thì sinh tâm dâm, uống rượu thì tâm thần tán loạn, làm tổn hại các điều lành, phát sinh các điều ác, cho nên ăn những món cay nồng và uống rượu đều chướng ngăn nghiệp lành.

"Phật bảo Đại Tuệ rằng... cho đến chỉ nói một ít phần? Có vô lượng nhân duyên không nên ăn thịt, dưới đây Như lai sẽ nói lược.

"Này Đại Tuệ! Tất cả chúng sinh từ vô thỉ đến nay... cho đến người tu hạnh từ không nên ăn thịt." Tiếng Phạm Chiên-đà-la, Hán dịch

sát nhân súc giả (kẻ giết người và súc vật).

"Này Đại Tuệ! Người ăn thịt thân thể hôi hám... cho đến nếu nói cho phép ăn thịt thì người này chê bai ta". Như lai thường nói hễ ăn uống thì phải nghĩ như ăn thịt con mình, chỉ ăn uống mà còn như vậy, huống chi đệ tử Phật mà lại ăn thịt hay sao?

4. Nên ăn những thứ mà bậc Thánh ăn:

"Này Đại Tuệ! Thức ăn ngon ngọt... cho đến thì được những người chẳng có các ác tánh như cọp sói yêu mến tôn trọng". Đức Phật chỉ cho ăn những thức ăn tốt lành mà bậc Thánh thường ăn, còn ngoài ra đều không cho.

5. Hễ là thịt thì tất cả không được ăn:

"Này Đại Tuệ! Đời quá khứ có vị vua tên Sư Tử, ưa ăn các món thịt... cho đến ta cho phép hàng Thanh văn. Ăn những thứ thịt như vậy": Nói ở đời không có thứ thịt nào không từ sự sát sinh mà được ăn, do nghĩa đó nên Phật cho hàng Thanh văn ăn những thứ thịt như vậy ư! Ý nói không cho phép.

"Này Đại Tuệ! Đời vị lai có người ngu si... cho đến hễ là thịt thì tất cả không được ăn": Ở đây nói có nói nói rằng trong luật Đức Phật cho phép ăn thịt, những lời đó đều chê bai Phật. Trong các kinh nói ngăn mười thứ, hứa cho ba thứ vì chúng sinh thói quen xấu ác đã lâu mà tình dục không thể dứt ngay, cho nên dần dần cấm hẳn, y theo tình mà cấm chế, giúp cho họ tu tập, nay ở trong hội này nói tất cả các thứ thịt, tất cả thời, khai ngăn phương tiện tất cả đều cấm, đó gọi là lời dạy thanh tịnh sáng suốt cuối cùng của ta. Nói ngăn cấm mười thứ thịt đó là thịt người, rắn, voi, ngựa, rồng, cáo, heo, chó, sư tử, khỉ. Cho phép ăn ba thứ thịt là ăn mà không thấy, không nghe, không nghi. Nói thịt có hai loại: Người khác giết, tự chết. Thấy nghe không nghi là người khác giết, không thấy không nghe không nghi là tự chết. Hoặc nói cho phép ăn năm thứ, đó là ngoài không thấy nghe không nghi cộng thêm các loài chim giết hại lẫn nhau và tự chết, cộng thành năm thứ. Tuy nói ba thứ, năm thứ khác nhau, nhưng đều không ngoài một nghĩa thịt của con vật tự chết.

6. Phật xác nhận không hề cho đệ tử ăn thịt:

"Này Đại Tuệ! Ta không hề cho đệ tử ăn thịt... cho đến huống là ăn thức ăn máu thịt bất tịnh sẽ": Tất cả loài hữu tình đều nương vào việc ăn mà sống, nghĩa là ăn để nuôi sống các căn đại chủng tâm tâm sở pháp, sinh ra hỷ lạc, tiếp tục duy trì. Tóm lại có bốn thứ: 1. Dứt thực: biến hoại là tướng, nghĩa là ba thứ hương vị xúc trói buộc vào cõi Dục, khi biến hoại có thể lấy làm thức ăn. 2. Xúc thực: xúc cảnh là tướng,

nghĩa là hữu lậu xúc, khi vừa chấp cảnh thì được vui mừng... đem làm thức ăn. 3. Ý tư thực: hy vọng là tướng, nghĩa là hữu lậu tư và dục đều chuyển, mong cảnh đáng ưa, có thể lấy làm thức ăn. 4.Thức thực: chấp trì là tướng, nghĩa là thức hữu lậu, do thế lực của dứt thực, tư thực, xúc thực thêm lớn, có thể làm thức ăn. Bốn cách ăn này có công năng duy trì thân mạng loài hữu tình, khiến không dứt hoại, nên gọi là Thực. Dứt thực chỉ có ở cõi Dục. Xúc, ý, tư thực tuy ở khắp ba cõi, nhưng dựa vào thức mà chuyển, tùy theo thức mà có không. Đây là đối với sự ăn uống máu thịt của loài hữu tình, cho nên lại nói không ăn đoạn thực, đối với bốn nghĩa này thì nên dứt, cho nên dứt dưới nói pháp thân chẳng phải tạp thực, nghĩa là siêu tình thức, cả bốn thứ đều không.

7. Pháp thân Như lai không tạp thực:

"Này Đại Tuệ! Thanh văn, Duyên giác và các Bồ-tát... cho đến nói lời ấy là không có việc đó": Bậc Thánh ba thừa đều dùng pháp hỷ thiền duyệt làm thức ăn. Pháp thân Như lai không tạp thực. Như luận Trí Độ nói trừ thật tướng các pháp, ngoài ra đều là việc ma, phiền não sở tri, các thói quen hiện hành thảy đều dứt kiết, chủng trí tròn sáng bi tâm vô duyên, quán chúng sinh nghĩ như con một, chẳng lẽ cho đệ tử ăn thịt con mình ư! Lại tự ăn thịt con ư?

8. Đức Phật nói kệ:

"Khi ấy, Đức Thế Tôn lại nói kệ rằng:

Đều từng làm quyến thuộc,
Các thứ dơ sinh lớn,
Làm các chúng sinh sợ,
Do đó không nên ăn".

Một bài kệ này trong các nhân duyên trên, lược tụng ba bài.

"Tất cả thịt và hành,
Tỏi nén cùng rượu chè...,
Cho đến trong đó rất sợ hãi".

Dưới đây các bài kệ phần nhiều nêu lỗi ăn thịt, đều khiến xa lìa. Có một vài bài văn xuôi nói nên lìa dầu mè, là phong tục ở nước ngoài là ủ mè đến lên men mới có dầu. Hễ càng nhiều dầu thì càng béo, làm sao nỡ ăn, giường ghế có kẽ hở thì thường có rệp, đều không nên nằm ngồi.

"Ăn uống sinh buông lung,
Buông lung sinh tà giác...
Cho đến sinh tử không giải thoát".

Buông lung là một trong các đại tùy phiền não, uống rượu ăn thịt

tâm sinh nhiều buông lung, các điều ác do đó mà thêm nhiều, cho nên sinh tử luân hồi, không thể lìa bỏ.

"Vì lợi giết chúng sinh, dùng tiền mua các thịt... cho đến các Phật đều quở trách". Đã không tưởng mà dạy đi tìm thì ba tịnh nhục chẳng có, phàm các thứ thịt đều là do giết sinh mạng mà có, như vậy làm sao có thể ăn.

"Lần lượt lại ăn nhau, chết rơi vào đường ác... cho đến là quả báo ăn thịt". Chiên-trà-la tức là chiên-đà-la.

"Ăn rồi không hổ thẹn, đời đời thường si tối... cho đến ta đều cấm ăn thịt". Tượng Hiếp, Đại Vân, Niết-bàn, Ương-quật-ma đều là tên kinh.

"Trước nói thấy nghe không nghi, đã dứt tất cả thịt, do thói quen xấu nên người ngu dối phân biệt". Trước Đức Phật dạy thấy giết, nghe giết, nghi giết thì không cho ăn, đã là dứt hết, nhưng kẻ ngu huân tập điều ác không hiểu ý Phật dạy, vọng khởi phân biệt nói là cho phép ăn thịt.

"Như giải thoát chướng tham, thịt vân vân cũng thế... cho đến biết lượng mà khất thực": Nói hễ ăn ăn thức ăn trong sạch còn tưởng như uống thuốc tưởng như ăn thịt con, huống chi ăn thịt, cho nên Tỳ-kheo ít muốn biết đủ mà thực hành khất thực, để dứt bỏ tham ái. Ăn thịt trái với đạo giải thoát và trái với biểu tướng của bậc Thánh, khiến chúng sinh sinh sợ hãicho nên không nên ăn. Trái với chánh giải thoát do không có từ tâm trí tuệ, mất sự lợi người, lợi mình, và trái với nghi biểu hộ sinh của bậc Thánh.

"Người sống trong từ tâm, ta nói thường nhàm lìa, sư tử và cọp sói đáng lẽ cùng ở chung": Tâm đã không hại vật, dù cho thú dữ như cọp, sói, sư tử cũng thường thuần phục.

"Hoặc đối thịt rượu thảy, tất cả đều không ăn, được sinh trong dòng Thánh, giàu sang và trí tuệ". Một bài kệ này nói không ăn thịt thì được quả báo là sinh trong hội các Đức Phật hay dòng Thánh hiền, giàu sang đầy đủ pháp tài, có chủng trí của Phật.

Phẩm 17: **ĐÀ LA NI**

1. Phật nói chú để che chở người không ăn thịt:

Khi ấy, Phật bảo Đại Bồ-tát Đại Tuệ rằng... cho đến liền nói chú rằng: Đát-điệt-tha, đo-tra-đô-tra...., cho đến sa-ha”: Tông Thiên thai, đối với phẩm Đà-la-ni trong kinh Pháp Hoa đều dùng bốn Tất-đàn để dịch tên giải thích nghĩa. Đà-la-ni, Hán dịch là Tổng trì, là giữ gìn điều ác không cho sinh khởi, điều lành không bỏ qua (là một), lại dịch là Năng già, Năng trì, là có công năng giữ gìn điều lành, có công năng ngăn tránh điều ác. Đây là có công năng ngăn dứt điều ác, có công năng giữ gìn điều trung thiện. Các kinh khai già khác nhau, hoặc chỉ dùng trị bệnh, như cư sĩ Na-đạt, hoặc chỉ hộ pháp, lời văn này, hoặc chuyên dùng để diệt tội, như Phương đẳng, hoặc dùng chung để trị bệnh, diệt tội và hộ trì kinh, như thỉnh Quán Âm, hoặc Đại Minh chú, Vô thượng Minh chú, Vô đẳng đẳng Minh chú, thì chẳng phải trị bệnh, chẳng phải diệt tội, chẳng phải hộ kinh, nếu có công dụng chung khác cùng nên bao gồm, hoặc luận riêng phải nương kinh, chớ trái lời Phật dạy: Kế là giải thích nghĩa rằng: các sư hoặc nói chú ấy là tên của vua Quỷ thần vương, xưng danh vua kia là do bộ lạc kính chủ không dám làm điều trái, cho nên có khả năng hàng phục tất cả quỷ mị. Hoặc nói chú ấy như mật hiệu trong quân, đề xướng hiệu tương ưng, không thể quở trách, nếu không tương ưng thì bị trị tội. Nếu không thuận chú thì đầu bị vỡ thành bảy phần, nếu thuận cbú thì không có tội. Hoặc nói chú ấy bí mật trị ác, thì điều ác tự dứt. Thí như kẻ thấp kém, từ nước này trốn qua nước khác lạm xưng con vua. Vua nước này lấy công chúa làm vợ, nhưng người này nhiều tức giận khó làm nên sự nghiệp. Một hôm, có một người sáng suốt từ nước kia đến, người chủ đến nói, người kia nói với chủ, ngay khi tức giận nói kệ rằng: “Không người thân đến nước khác, dối gạt hết mọi người, ăn dở là việc thường, nhọc gì lại nổi sân”, khi nói kệ đó rồi thì im lặng hết tức giận. Người chủ và tất cả mọi người chỉ nghe bài kệ này đều không biết ý. Chú cũng như vậy, mật ý ngăn ác, người không học đạo không thể hiểu được.

2. Dẫn ví dụ trong kinh Niết-bàn:

Có chỗ nói chú là mật ngữ của các Đức Phật, như vua đòi Tiên-đà-bà, tất cả mọi người không thể biết được, chỉ người có trí tuệ mới biết được, chú cũng giống như vậy, chỉ là một pháp khiến tất cả các pháp, bệnh chóng lành, tội tiêu trừ, gốc lành thêm lớn, phù hợp với đạo, vì nghĩa này đều tồn tại trong bản âm, người dịch không dịch ý ở đây.

Đời mạt pháp truyền bá kinh gặp nhiều khó khăn buồn lòng, nhờ chú hộ trì giúp cho đạo lưu thông. Nay kinh Lăng-già này, phẩm Đà-la-ni do Như lai nói cùng chuyên hộ pháp, giúp cho đạo lưu thông. Hoặc lại nói văn chú từ xưa đã không dịch có năm ý: 1. Là pháp ngữ bí mật của các Đức Phật, chỉ có Phật mới biết. 2. Tổng trì môn, bao gồm nhiều nghĩa. 3. Hoặc là tên quỷ thần, gọi họ nhắc che chở người tu hành. 4. Hoặc là ấn bí mật của các Đức Phật, như ấn tín của vua không ai dám không vâng theo. 5. Năng lực che chở giữ gìn, không thể suy nghĩ bàn luận, thọ trì mật tụng, diệt tội sinh phước. Đây cùng với ý của tông Thiên Thai, đồng hay khác có thể biết.

3. Chú có lợi ích cho cả chúng sanh vị lai:

"Này Đại Tuệ! Trong đời vị lai nếu có người thiện nam, người thiện nữ... cho đến liền nói chú rằng: Đát-điệt-tha.... cho đến Sa-ha. Này Đại Tuệ! Nếu có người thiện nam, người thiện nữ... cho đến tất cả câu văn đều đã đầy đủ": Dạ-xoa, Hán dịch là Tiệp tật quỷ, cũng gọi là khổ hoạt. La-sát, Hán dịch là Khả úy, cũng gọi là Thực nhân quỷ. Hai loài này do Thiên vương Tỳ-sa-môn ở phương Bắc thống lãnh.

Phẩm 18: **KỆ TỤNG**

1. Đức Phật nói kệ:

"Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn muốn lặp lại nghĩa rộng trong kinh mà nói kệ rằng: Các pháp không bền chắc, đều do phân biệt sinh, do phân biệt tức không, sở phân biệt chẳng có". Nói tất cả pháp đều chẳng bền vững chân thật, nghĩa là từ phân biệt luống dối mà sinh. Nếu liễu ngộ phân biệt thức không thì biết các pháp xưa nay vắng lặng. Hoặc sinh hoặc diệt đều do phân biệt: Nếu quên phân biệt thì pháp chẳng sinh diệt. Kinh Kim cương Tam-muội cũng chép: Pháp từ phân biệt sinh, lại từ phân biệt diệt, diệt các pháp phân biệt, pháp này chẳng sinh diệt.

"Do luống dối phân biệt, cho nên có thức sinh, thức tám, chín, các thứ như sóng mòi của biển": Ở đây lại nói thức thứ chín tức kinh Mật Nghiêm cho thức thứ chín là thuần tịnh thức. Trong các kinh luận lại cho chân như là thức thứ chín, đều là tên khác mà thể đồng, nghĩa là chân tục hợp lại mà nói. Nhưng chân như ở đây tức là thật tánh của thức, chẳng phải nương nơi khác mà có tự thể riêng, cũng chẳng phải thể loại mà có thức thứ chín riêng, chỉ do A-lại-da thứ tám phân làm hai vì phần hữu lậu là nhiễm, phần vô lậu là tịnh, chung bảy chuyển thức cho nên nói chín thức. Như bài kệ dưới nói: "Nêu bày A-lại-da, tàng thức rất sâu xa, lìa năng thủ sở thủ (lìa phần nhiễm), ta nói là chân như (phần tịnh). Đây là khai, tức là văn xuôi thì hợp kệ thì lìa trong nghĩa năm cặp của bài tụng.

2. Dùng bốn câu để giải thích duyên khởi các thức:

Lại nữa đây là duyên khởi các thức nên dùng bốn câu để giải thích: 1. Vì thật tánh của thức (ở đây gọi là thức thứ chín cũng gọi là chân như) chỉ có không sinh diệt, như tánh ướt của nước. 2. Bảy chuyển thức đều sinh diệt, như các sóng mòi. 3. Thức A-lại-da thứ tám vừa sinh diệt, vừa không sinh diệt, như biển gồm chứa động tịnh. Cho nên bài kệ trước nói: A-lại-da như biển, chuyển thức đồng sóng mòi. 4. Vô minh điên đảo chấp chẳng sinh diệt, chẳng phải không sinh diệt, như gió mạnh dậy sóng, chẳng phải nước chẳng phải sóng. Cho nên bài kệ trước nói: Thí như sóng biển lớn, đều do gió mạnh dậy.

Nay phẩm kinh này gồm có sáu trăm sáu mươi sáu bài kệ, lặp lại các nghĩa rộng trong kinh. Như bài kệ dưới nói: Niết-bàn có sáu, các sắc có tám, các uẩn và Phật đều có hai mươi bốn, loại danh số này rất nhiều. Trong các phẩm trước đều không có văn.

Trong năm cặp nghĩa văn xuôi không có kệ thì có, thấy kinh luận

và chương sớ giải thích, nên không dám nói theo ý mình, đợi đến các bậc hiền triết phê phán, còn lại trong bốn cặp chưa giải thích cũng như vậy.

3. Chuyển phiền não được Niết-bàn, chuyển chướng sở tri chứng Vô thượng giác:

"Thói quen thường thêm lớn, bàn căn nương vững chắc... cho đến chuyển y tức giải thoát". Nghĩa chuyển y trước đã giải thích sơ lược. Thức luận lại chép: Bồ-tát khi chưa thấy đạo trở đi, vì dứt các nghiệp chướng, lại thường tu tập trí vô phân biệt... cho đến xả bỏ hai chướng thô nặng kia (hạt giống của hai chướng gọi là hai thô nặng), liền có thể chứng được chuyển y rộng lớn. Y, nghĩa là y tha, tức là y tha khởi, cùng pháp nhiễm tịnh làm chỗ nương. Nhiễm, nghĩa là biến kế sở chấp luống dối. Tịnh, là viên thành thật tánh chân thật. Chuyển, là hai phần chuyển xả chuyển đắc. Do thường tu tập trí vô phân biệt dứt hai thứ thô nặng chướng trong bản thức, cho nên có thể chuyển xả biến kế sở chấp trong y tha khởi, và năng chuyển được trong y tha khởi. Do chuyển phiền não được Đại Niết-bàn, chuyển sở tri chướng chứng Vô thượng giác. Hoặc y tức là duy thức chân như, là chỗ nương của sinh tử, Niết-bàn. Kẻ ngu điên đảo quên chân như đây, cho nên từ vô thỉ đến nay chịu khổ sinh tử, bậc Thánh lìa điên đảo mà chứng ngộ. Chân như này liền được Niết-bàn rốt ráo an vui, nghĩa là thường tu tập trí vô phân biệt, dứt trừ hai chướng thô nặng trong bản thức, cho nên năng chuyển diệt y như sinh tử và năng chuyển chứng y như Niết-bàn, cho nên nói lìa trí sở tri chuyển y tức giải thoát.

4. Các kinh nói có ba tánh:

"Được như huyễn tam-muội, vượt qua Thập địa... cho đến chỗ các bậc Thánh tu hành": Là hỏi đã chỉ có một tánh không hai, vì sao kinh này và các kinh nói có ba tánh, gồm nhiếp tất cả?

Đáp: Nên biết ba tánh tuy tùy theo tướng phần nhưng mỗi tánh đều có hai nghĩa, tướng bổn mạt gồm thâu chỉ có một tánh. Vọng chấp hai nghĩa: 1. Tình hữu. 2. Lý vô. Duyên khởi có hai nghĩa: 1. Dường như hữu. 2. Vô tánh. Viên thành có hai nghĩa: 1. Bất biến. 2. Tùy duyên. Do bất biến trong viên thành, duyên khởi vô tánh, vọng chấp lý vô. Do ba nghĩa này, ba tánh một tế không có khác nhau. Cho nên kinh nói: Tất cả chúng sinh tức Niết-bàn không còn diệt nữa, đây thì không hoại ngọn mà thường là gốc. Do tùy duyên trong viên thành, duyên khởi dường như có, vọng chấp hữu tình. Do ba nghĩa này cũng không khác. Cho nên Kinh chép: Pháp thân trôi lăn trong năm đường gọi là chúng sinh,

cho nên gốc bất động mà thường là ngọn. Cho nên chân bao gồm ngọn vọng, vọng suốt nguồn chân, tánh tướng dung thông không hai. Cho nên kệ nói: "Ta chỉ nói một tánh, tự tánh không có hai".

5. Hỏi đáp về tự tánh:

Hỏi: Đã không hoại ba tánh mà nói một tánh, thì tại sao kinh này và các kinh lại nói tất cả pháp đều không có tự tánh?

Đáp: Nên biết vì mật ý Như lai nói, cho nên Duy thức chép: Tức nương ba tánh này, lập ba vô tánh kia, nên Phật mật ý nói, tất cả pháp vô tánh, một là tướng vô tánh (nghĩa là vọng chấp thể tánh tướng đều không), kế vô tự nhiên tánh (y tha duyên khởi chẳng phải tự nhiên), sau do xa lìa trước, sở chấp ngã pháp tánh (là viên thành tánh). Đây là nói ba tánh ba vô tánh, không phải y viên thể cũng không, chỉ không chấp đắm vọng tình, cho nên đều nói vô tự tánh, vậy nên biết rốt ráo chỉ là một thật tánh.

Cho nên kế là kệ nói nghĩa của các pháp tánh này cũng tức là chân như, vì thường như tánh kia, tức thật tánh duy thức. Luận Trí Độ chép: Trừ thật tướng các pháp, ngoài ra đều là việc ma (có thể hiểu rõ ba tánh ba vô tánh này, tức là đối với kinh này và các kinh, nói tất cả pháp tánh phi tánh, lý như chẻ tre).

6. Các pháp là bất sanh bất diệt, rốt ráo thường trụ:

"Như bốn đại không điều, thay đổi thấy huỳnh quang... cho đến không sinh cũng không diệt". Kẻ ngu chấp tùy vọng duyên cho rằng có sinh diệt. Cho nên kinh Viên Giác chép: Tất cả chúng sinh đối với vô sinh vọng thấy sinh diệt, như thật quán là rõ vọng tức chân bất sinh bất diệt. Cho nên kinh trước nói: Tức nói vọng danh này là chân như. Nhưng nghĩa không sinh diệt, ba tánh khác nhau, nghĩa là vọng chấp tánh, không có thể tánh để sinh để diệt, y tha khởi tánh tức sinh bất sinh, tức diệt bất diệt, viên thành thật tánh tự thể vốn có, không đợi mới sinh, tận mé vị lai rốt ráo thường trú, không bao giờ dứt diệt. Nếu dùng ba tánh đối nhau thì mỗi tánh y theo tự tướng mà luận, tức là pháp vọng chấp vọng sinh vọng vọng diệt, viên thành chân tâm bất sinh bất diệt. Y tha có hai, nghĩa là tướng đồng vọng chấp tợ sinh tợ diệt, tánh đồng viên thành bất sinh bất diệt. Cho nên Kinh Hoa Nghiêm chép: Tất cả pháp không sinh, tất cả pháp không diệt, do y tha duyên khởi, không có tự tánh riêng, hoàn toàn đồng viên thành, mới ngộ được ý này. Các kinh Đại Thừa nói tất cả pháp bất sinh bất diệt, rốt ráo thường trú v.v... đều không có các uẩn khác.

7. Nói về tám thức:

"Thường hành vô phân biệt, xa lìa tâm tâm pháp... cho đến cho nên gọi là thức". Tiếng Phạm A-lại-da, Hán dịch là tạng thức, nghĩa là thức căn bản thứ tám có khả năng chứa đựng gom nhóm hạt giống của tất cả pháp thế gian, xuất thế gian, cho nên nói tàng thức gọi là tâm. Nhưng thức này có năng tàng, sở tàng. Nghĩa chấp tàng, nghĩa là xen lẫn với tạp nhiễm làm duyên. Hữu tình chấp làm ngã bên trong của mình, do ba nghĩa này được gọi tên là tàng thức, nếu Bồ-tát này đến địa thứ tám, và bậc hai thừa vô học chỉ có năng tàng sở tàng, vì không có ngã ái chấp tàng, nên thức này gồm có ba vị và bảy thứ tên, như ở chương khác nói. Tiếng Phạm là Mạt-na, Hán dịch nhiễm ô ý, nghĩa là truyền tống thức thứ bảy đi chung với bốn hoặc, thường xét nét so lường gọi là ý, cho nên nói tư lương dùng làm ý. Lại nêu tên ý làm giảm tâm (thứ tám). Thức (sáu thức trước) chứa nhóm biết rõ các thức yếu kém khác. Nêu tên tâm thức nên biết cũng như vậy. Sáu chuyển thức trước, tùy sáu căn cảnh, vì chủng loại khác gọi là nhãn thức... cho đến ý thức (tùy căn mà đặt tên), hoặc gọi sắc thức cho đến pháp thức (tùy căn mà đặt tên). Nghĩa là đối với sáu cảnh rõ biết gọi là Thức. Nhưng ở đây tùy cảnh lập tên đại thức gọi là y ngũ sắc căn chưa tự tại nói. Nếu được tự tại các căn hỗ dụng. Một căn phát thức thì liễu tất cả cảnh, chỉ có thể tùy căn lập tên mà không có xen lạm nhau, cũng gọi là nghĩa tâm chứa nhóm nghĩa ý tư lương. Nghĩa thức rõ biết, đều chia làm hai thứ, chứa nhóm có hai: 1. Chứa nhóm hành tướng. 2. Chứa nhóm hạt giống. Trước nêu chung các thức, sau chỉ có thức thứ tám. Tư lương có hai: 1. Vô gián ý. 2. Hiện tư tương. Ban đầu nêu chung các thức, sau chỉ thức thứ bảy. Rõ biết có hai: 1. Tế. 2. Thô. Tế thì có khắp các thức, thô chỉ cho sáu thức trước. Cho nên kinh Hoa Nghiêm dạy: Các nghiệp luống dối chứa nhóm gọi là tâm, Mạt-na tư lương, ý thức phân biệt, năm thức như nhãn thức... liễu cảnh khác nhau. Phàm phu ngu si không thể giác biết, nếu theo giáo lý Tiểu thừa thì chỉ nói có thức thứ sáu, nghĩa chia ra tâm ý thức, đối với A-lại-da chỉ được tên gọi. Nếu Đại thừa quyền giáo đối với A-lại-da chỉ được một phần nghĩa sinh diệt, mà đối với chân tánh chưa thể dung thông, tức nói chân như bất động, không tạo các pháp. Kinh này như thật nói, nghĩa là nương Như lai Tạng cho nên có sinh tử, nương Như lai Tạng cho nên có Niết-bàn. Luận nói rằng tự tánh thanh tịnh, tâm bị vô minh làm nhiễm có nhiễm tâm. Tuy có nhiễm tâm mà thường bất biến, đó gọi là chân vọng hòa hợp, chẳng đồng chẳng khác, có thể thành pháp môn một tâm hai đế, không rơi vào kiến chấp đoạn thường, hữu vô.

8. Ác tập luân vào tâm, hiện ra các tướng:

"Tâm thường là vô thuyết, ý có hai thứ hành... cho đến mê hoặc chấp mao luân": Ở đây nói ác tập huân vào tâm, hiển hiện các tướng. Lại nói vô minh huân vào tâm, hiện ra các chúng sinh, cho nên biết hữu tình chúng sinh, vô tình khí giới đều do vô minh huân tập ma ẫcó. Cho nên Trí Giác nói rằng: Nơi một viên trạm tách ra căn trần, chứa nhóm bốn đại bên trong làm thân, chia bốn đại bên ngoài làm cảnh. Nếu lìa duyên huân tập, chắc chắn không có pháp nào để đắc. Nói huân tập gồm có hai thứ: 1. Tập huân: nghĩa là huân tâm thể thành nhiễm tịnh thức v.v... 2. Tư huân: nghĩa là hiện hành tâm cảnh và các hoặc giúp nhau... cho nên luận Khởi Tín chép: Có bốn nghĩa pháp huân tập, pháp nhiễm pháp tịnh sinh khởi không dứt. Bón nghĩa ấy là: 1. Tịnh pháp gọi là chân như; 2, Tất cả nhân nhiễm gọi là vô minh; 3. Vọng tâm gọi là nghiệp thức; 4. Vọng cảnh, chính là sáu trần. Nghĩa huân tập, như y phục ở đời, ban đầu chẳng có thơm hôi, tùy theo vật huân mà có mùi đó. Ở đây cũng vậy pháp thanh tịnh chân thật không ô nhiễm, chỉ do vô minh huân tập mà có nhiễm tướng, pháp nhiễm vô minh thật chẳng có nghiệp thanh tịnh, chỉ vì chân như mà huân tập cho nên có công dụng thanh tịnh. Tại sao huân tập khởi nhiễm pháp không dứt trừ. Có chỗ nói do có pháp chân như nên có vô minh, do có pháp nhiễm vô minh tức huân tập chân như, do huân tập cho nên có vọng tâm, do có vọng tâm tức huân tập vô minh, không hiểu pháp chân như, bất giác khởi niệm hiện cảnh giới vọng. Vì có cảnh giới pháp vọng duyên nhiễm, tức huân tập vọng tâm, khiến niệm kia chấp đắm tạo ra các nghiệp, nên cả thân tâm đều phải chịu khổ. Vì sao huân tập khởi pháp thanh tịnh thông dứt? Nghĩa là do có pháp chân như, có công năng huân tập vô minh, vì năng lực nhân duyên huân tập nên khiến vọng tâm nhàm chán khổ sinh tử, ưa cầu Niết-bàn, vì vọng tâm này có nhân duyên chán cầu, tức huân tập chân như, tự tin tánh mình, biết tâm vọng động chấp đắm cảnh giới, phải tu pháp xa lìa, để biết như thật về cảnh giới ấy mà phương tiện khởi hạnh thuận theo, không chấp lấy không nhớ nghĩ, cho đến nhờ năng lực huân tập đã lâu thì vô minh liền diệt. Do vô minh diệt nên tâm không sinh khởi, vì tâm không sinh khởi nên cảnh giới do đó mà diệt, vì nhân duyên đều diệt nên tâm tướng đều dứt, gọi là đắc Niết-bàn, thành nghiệp tự nhiên..., cho đến nói rộng.

Kẻ ngu cũng giống như vậy, vọng chấp các cảnh giới... cho đến không có cảnh, chỉ là tâm.

9. Hỏi đáp về nhãn thức thấy sắc và không thấy:

Hỏi: Đã không có cảnh, chỉ là tâm thì kẻ tà kiến chấp cảnh bên ngoài lẽ ra bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu đều thấy có sắc, hoặc đều không thấy, vì sao khi thời xứ có sắc, chỉ có nhãn thức thấy sắc, còn khi thời xứ không sắc thì không thấy?

Đáp: Như người trong mộng thấy các vật và cảnh giới, tuy tất cả đều không thật, chỉ do luống dối mộng tưởng tâm khởi, nhưng cũng không bằng thấy nơi có vật, thấy chỗ không vật, hoặc trước thấy sau không thấy, hoặc đầu không thấy sau thấy, chẳng phải mọi nơi đều thấy, cũng chẳng phải một thời gian dài mới thấy. Cho nên thức luận chép: Ở chỗ có sắc, nhãn thì thấy sắc, còn chỗ không có sắc thì không thấy sắc, nghĩa này không như vậy. Vì sao? Vì trong mộng kia ở chỗ không có sắc thì thấy có sắc, ở chỗ có sắc thì không thấy có sắc. Tâm thức biến khởi tất cả các pháp, không mà thấy có, cũng giống như vậy.

Hỏi: Nếu thế thì vì sao nhiều người cùng một chỗ, cung một lúc mà sao có chỗ thấy có, không chỗ thì thấy không, có thời thì thấy có, không thời thì thấy không ư?

Đáp: Thí như trăm ngàn loài ngạ quỷ, đồng nương nghiệp lực, đều ở chỗ không có máu mủ lửa dữ... cùng lúc nhìn thấy, đâu phải dòng sông nước trong thật có lửa dữ ư! Cho nên nói không có cảnh chỉ có tâm thức.

10. Bậc Thánh nội chứng, thường sống trong vô niệm:

"Như lý chánh quán sát năng thủ, sở thủ đều diệt... cho đến thường trụ ở vô niệm". Bậc Thánh nơi chứng thường trụ vô niệm, nghĩa là chân tâm vô niệm là tông của Phật giáo. Cho nên luận Khởi Tín chép: Tất cả pháp xưa nay do tâm, thật vô niệm, mà do vọng tâm bất giác khởi niệm, thấy các cảnh giới cho nên nói vô minh. Nếu quán sát biết tâm vô niệm thì được thuận theo nhập chân như môn. Vì vậy cho nên người học tuy liễu ngộ tu hành, mong tròn đầy chủng trí chỉ lấy vô niệm làm tông. Nhưng được vô niệm thì việc tạo ác tự nhiên ít dần, bi trí tự nhiên thêm nhiều, tội nghiệp tự nhiên tiêu trừ, công hạnh tự nhiên tinh tấn, đối với giải thì thấy các tướng chẳng phải tướng, đối với hạnh thì gọi là vô tu, mà tu thì khi nghiệp chướng, thói quen hết thì sinh tử không còn sinh, diệt diệt rồi thì vắng lặng hiện ra, ứng dụng vô cùng gọi là Phật.

11. Như lai nói theo căn cơ tiểu thừa:

Tương ưng với nhân mê hoặc chấp thế gian là thật... cho đến chúng sinh nhãn thức sinh: Đoạn này là một bài kệ cuối Như lai thuận theo căn cơ Tiểu thừa mà nói. Khi nhãn thức của chúng sinh có duyên đủ năm duyên như căn, cảnh, v.v... thì từ tạng thức sinh, nhưng thức thứ

tám đều nhờ duyên mới sinh. Nêu một để lệ nhiều, chỉ nói nhãn thức. Nếu y theo nghĩa Đại thừa thì nhãn thức là một trong tám thức nương nhờ vào chín duyên mà sinh: đó là không, minh, căn, cảnh, tác ý, căn bản, nhiễm tịnh, phân biệt, hạt giống. Nhĩ thức chỉ nhờ tám duyên mà khởi tức là trong chín duyên trừ minh. Ba thứ tỷ, thiệt, thân đều nhờ bảy duyên thức mới được chuyển, tức là trong tám duyên trừ không. Ý thức thứ sáu nương năm duyên sinh, tức là trong bảy duyên trừ nhiễm tịnh và phân biệt. Thức thứ bảy có bốn duyên sinh, tức là trong năm duyên trừ căn bản, hoặc ba duyên sinh, vì căn và cảnh đều thuộc thức thứ tám. Thức thứ tám có bốn duyên sinh, tức là trong năm duyên trừ căn bản, vì thức thứ bảy là căn sở y cho nên nếu thêm Đẳng vô gián duyên thì như thứ lớp mười, chín, tám, sáu, bốn, năm các duyên mà sinh. Như có bài tụng rằng: Nhãn thức chín duyên sinh, nhĩ thức chỉ có tám mũi, lưỡi, thân thì bảy, ý năm mạt-na ba, A-lại-da có bốn. Nếu thêm Đẳng vô gián thì mỗi thức ở trước đều tăng thêm một. Cho nên kệ Duy thức chép: Y chỉ căn bản thức, các thức tùy duyên hiện, hoặc câu hoặc bất câu, như sóng mòi nương nước, ý thức thường hiện khởi, trừ sinh trời Vô tưởng, và hai định vô tâm, ngủ say và chết.

12. Hỏi đáp về mười hai duyên khởi:

“Thủ: là năng thủ sở thủ, danh sự đều không có... cho đến ta nói là duy tâm”.

Hỏi: Mười hai hữu chi nhân duyên là pháp nhân quả trôi lăn trong ba đời của tất cả chúng sinh, đâu được nói không, chỉ là nhất tâm phải không?

Đáp: Xưa nay vốn không, chỉ do một niệm gió vô minh, thổi động biển chân như, thành mười hai nhân duyên khởi, là lý do trôi lăn, nếu rõ đó là Phật, sóng mòi của biển trí, tối tăm thành nước chảy quanh trong sông sinh tử. Cho nên kinh Hoa Nghiêm chép: Không hiểu Đệ nhất nghĩa gọi là vô minh, nhân mê muội không hiểu biết, thành hoặc nghiệp các khổ. Hiểu rõ thật tánh của vô minh, thành tâm mầu nhiệm Niết-bàn. Nếu mê thì là hoặc nghiệp, trở thành ba đường: 1. Ba chi: Vô minh, ái, thủ là phiền não đạo. 2. Hai chi: Hành, hữu là nghiệp đạo. 3. Bảy chi: Thức, danh, sắc, sáu nhập, xúc, thọ, sinh tử là khổ đạo. Nếu ngộ thì thành ba nhân Phật tánh: 1. Thức, danh, sắc, sáu nhập, xúc, thọ, sinh tử là chánh nhân Phật tánh. 2. Vô minh, ái, thủ là liễu nhân Phật tánh. 3. Hành, hữu là duyên nhân Phật tánh. Các nghĩa như vậy chỉ là nhất tâm, tùy duyên mê ngộ, phái thành nhiều thứ, tuy thành nhiều thứ không lìa nhất tâm (như kinh Hoa Nghiêm chép: Địa thứ sáu có mười

thứ thuận nghịch quán mười hai nhân duyên đều không lìa duy tâm). Cho nên kinh Đại Tập chép: Mười hai nhân duyên, một người nhất niệm thảy đều đầy đủ, chỉ tùy một cảnh nhất niệm khởi thì không có gì là không đầy đủ (chẳng riêng như thường dùng Tam thế luận). Vả lại như nhãn căn thấy sắc mà không biết rõ gọi là vô minh sinh ái ác gọi là hành, trong đây tâm ý gọi là Thức. Sắc và thức hành tức là danh sắc. Sáu xứ sinh tham gọi là sáu nhập, sắc và nhãn đối nhau gọi là xúc, lãnh nạp gọi là thọ, đối với sắc bĩ trói buộc gọi là ái, tưởng sắc tướng gọi là thủ, niệm sắc tâm khởi gọi là hữu, tâm sinh gọi là sinh, tâm diệt gọi là tử... cho đến tai nghe tiếng, ý biết pháp, ở trong một niệm mỗi mỗi như vậy. Một ngày một đêm khởi bao nhiêu niệm, bao nhiêu niệm kiết hợp mười hai nhân duyên thành sáu đường sinh tử vô cùng tận, cho nên biết sinh tử vô tự thể, hoàn toàn là Như lai Tạng tâm Đệ nhất nghĩa, mê ngộ nổi chìm hoàn toàn không thật có. Cho nên luận Khởi Tín chép: Có chỗ nói tất cả cảnh giới do tâm vọng khởi mà có, nếu tâm lìa vọng động thì cảnh giới diệt, chỉ một chân tâm chẳng có nơi nào không trùm khắp, chẳng lẽ không phải là duy nhất tâm ư!

■

CHÚ ĐẠI THỪA NHẬP LĂNG-GIÀ KINH

QUYỂN 10

1. Giới là nền tảng của định, tuệ:

"Nghiệp Phiền não cùng thân và quả sở đắc của nghiệp... cho đến người tu hành không ăn": Ở trên nói tiền tài, lúa gạo và vàng bạc, ruộng vườn nhà cửa và tôi tớ trở xuống đến đây, gồm mười bốn bài kệ. Phật dạy đệ tử không cố ý lầm phạm nhiếp luật nghi giới mới có thể thành tựu nhiếp thiện pháp giới và nhiêu ích hữu tình giới, sinh định phát tuệ, đầy đủ tất cả pháp Phật. Nên biết giới là nền tảng của định và tuệ, ví như nước không thể một ngày không có vua. Người xưa dùng thí dụ lầu có nhiều tầng, tầng dưới được xây dựng chắc chắn thì tầng trên mới tồn tại được.

2. Nói về hai thứ chấp:

"Hành giả quán năng tướng và sở tướng của thế gian... cho đến đâu thể dứt hai chấp". Giác trí: nghĩa là hai trí vô ngã. Hai chấp: là ngã chấp, pháp chấp. Hai trí vô ngã để đối trị ngã chấp pháp chấp, khởi đạo năng trị như chương Nhị Vô Ngã ở trước đã nói. Nhưng sẽ nêu ra hai trí, thuốc mầu thích hợp thì đều biết nguồn gốc của hai thứ bệnh chấp. Luận Duy thức chép: Ngoại đạo hai thừa chấp ngã chấp pháp đều có hai thứ:

1. Câu sinh.

2. Phân biệt.

Hai chấp câu sinh, nghĩa là từ vô thỉ đến nay luống dối huân tập nhân lực bên trong, thường đi chung với thân (sinh một lượt với thân, đồng sự với tâm), không đối đãi tà giáo và tà phân biệt, nhậm vận mà chuyển cho nên gọi là câu sinh.

Ở đây lại có hai thứ:

1. Thường nối nhau, ở thức thứ bảy duyên thức thứ tám, khởi tướng tự tâm, chấp là thật pháp và thật ngã.

2. Có xen hở, ở thức thứ sáu, duyên thức thứ tám biến ra, tướng uẩngiới xứ, hoặc chung hoặc riêng, khởi tướng tự tâm, chấp là thật pháp

và thật ngã. Phân biệt hai chấp, nghĩa là cũng do năng lực của ngoại duyên hiện tại, không đi chung với thân, phải đợi tà giáo và tà phân biệt, sau đó mới khởi, nên gọi là phân biệt, chỉ ở trong ý thức thứ sáu mới có.

Đây cũng có hai thứ:

1. Duyên tà giáo, nói uẩn xứ giới, các tướng, khởi tướng tự tâm phân biệt chấp đắm, chấp làm thật pháp và thật ngã.

2. Duyên tà giáo, nói tự tánh các pháp v.v... và tướng ngã, khởi tướng tự tâm, phân biệt so đo chấp làm thật ngã và thật pháp (văn hai thứ chấp này trong luận không nói, ở đây hợp dẫn)

Hai thứ chấp này phân biệt khởi, tức là thấy đế thì dứt, nếu câu sinh là tu thì dứt, đều do vô minh nhân duyên sinh nên như huyễn có chấp ngã, chấp pháp, vọng so lường, quyết định chẳng có. Cho nên Thế Tôn dạy: Các thức sở duyên chỉ do tâm hiện, tánh y tha khởi như việc huyễn.... Nếu hiểu rõ hai không, thì hai chấp sẽ dứt theo. Hiểu rõ hai thứ không kia, tức là hai thứ trí giác. Cho nên nói nếu không có giác trí sinh thì đâu thể dứt hai thứ chấp.

3. Do giác tự tâm nên dứt được hai thứ chấp:

"Do giác tự tâm cho nên dứt được hai thứ chấp... cho đến đều là do tâm tạo".

Hỏi: Ba cõi là nhân ban đầu, bốn sinh là nguyên thỉ, chẳng cùng tận gốc ngọn, không phân biệt được nhân duyên đầu mối. Ý chỉ của Trang lão cho là tự nhiên. Chu Khổng gọi đó là hỗn độn. Đối với điều này, Phật dạy từ cõi Vô sắc cho đến địa ngục, y báo chánh báo đều do tâm tạo, là chỗ sinh khởi ban đầu. Vì sao chỉ nam đáp: Muốn biết đầu mối chân thật về thân và cõi của loài hữu tình thì trước phải không có tâm ngã. Như Kinh Hoa Nghiêm chép: Nên quán pháp giới tánh, tất cả do tâm tạo, lại nói rằng tâm như người thợ vẽ, vẽ ra tất cả sự vật thế gian, năm ấm đều từ đó mà sinh, không có pháp nào mà không tạo vẽ được. Cho nên nói rằng khi các Bồ-tát khi mới bước vào Trụ địa, phải khéo quán sát, tùy thân kia tu tất cả pháp môn, tùy đó mà có trí tuệ sâu rộng, tùy nhân tu tập, tùy quả chứng đắc, tùy cảnh giới kia, tùy lực dụng kia, tùy theo thị hiện, tùy theo phân biệt, tùy theo mà chứng đắc, đều phải khéo quán sát, biết tất cả pháp đều do tâm tạo, nên không chấp đắm. Kinh Lăng-nghiêm cũng chép: Mê vọng có hư không, nương không lập thế giới, tưởng lặng thành cõi nước, tri giác là chúng sinh. Đến như thế giới, chúng sinh nghiệp quả, ba thứ nối nhau, đều là giác minh, tánh biết rõ sáng suốt, nhờ biết rõ mà phát ra tướng, từ vọng chấp

sinh núi sông, đất đai các tướng hữu vi, thứ lớp trôi lăn, do sự luống dối đến cuối thì trở lại ban đầu. Cho nên biết rằng khi ánh sáng chưa phát hiện thì còn không có tên gọi khi nghĩ muốn thì sinh liền phân chia hình ảnh. Nếu có biết có giác, thì cõi chúng sinh khởi. Nếu vô tưởng vô lự thì cõi nước duyên sinh. Do pháp nhiễm mà luân hồi sáu đường, tùy tâm tịnh mà có thứ bậc bốn Thánh, có thể nói rằng gốc của Thánh phàm, nguyên nhân của thân cõi, nên cho rằng hư không thế giới đều tự tâm ta. Chẳng phải chỉ nói thái cực sinh lưỡng nghi, huyền tẫn là cội gốc của trời đất mà thôi. Xét về thiện ác báo ứng đều là nghiệp của bản thân ta. Chẳng phải chỉ nói thượng đế vô thường, lưới trời lồng lộng mà thôi, chẳng lẽ là lời hư dối ư!

4. Phật nói nhiều đường nhưng thật ra là Nhất thừa:

"Các tam-muội như huyễn, và do ý thành thân... cho đến giảng ba thừa, Nhất thừa".

Hỏi: Kinh này trước sau hoặc nói ba thừa Nhất thừa, hoặc nói năm tánh một tánh, hoặc nói vô thừa và thừa giả, cho đến các thuyết khác nhau, cuối cùng chỉ thú như thế nào?

Đáp: Phật nói nhiều đường, nhưng thật ra là nhất thừa. Nếu tùy quyền thật đều có chỗ y theo, thì dường như trái nhau. Nếu hội thông thì đều không trái nhau, nghĩa là y theo căn cơ thì có ba, y theo về pháp thì có một, tân huân có năm, bản hữu không hai. Nếu nhập vào lý cả hai đều vắng lặng, thì ba và một đều mất. Nếu y theo Phật hóa nghi thì có thể ba cũng có thể một, còn các thuyết khác, so sánh theo đây rất dễ hiểu. Vì vậy cho nên luận nói: Tranh chấp có đúng sai, người thông đạt thì không cần tranh cãi.

"Phật có ba mươi sáu, mỗi pháp lại có mười... cho đến A-lại-da mạng căn". Căn bản thức chủng gọi là Thọ vì có công năng duy trì thức. Chủng này có công năng giúp cho sắc tâm không đứt quãng, cùng gọi là mạng căn, tướng phần sắc pháp thân căn của thức này gọi là noãn, thức hiện hành gọi là thức.

5. Các bậc Thánh đều tu tập hai thứ quán:

"Ý và ý thức đều phân biệt khác tên... cho đến đó là điều mà bậc Thánh thực hành": Ở đây nói các bậc Thánh đều tu hành chân như thật quán và duy tâm thức quán. Như kinh Tiến Thú Đại Thừa Phương Tiện chép: Nếu đối với cảnh giới nhất thật mà tu tín giải, lẽ ra phải học tập hai thứ quán:

1. Duy tâm thức quán.
2. Chân như thật quán.

Học Duy Tâm thức quán: Cái gọi là bất cứ lúc nào, bất cứ ở đâu, tùy thân miệng ý, tất cả các nghiệp đã tạo, đều phải quán sát biết duy tâm tạo, cho đến tất cả cảnh giới hoặc nghĩ tâm đến đều phải xét biết, chớ để tâm vô ký phan duyên không tự giác biết, từng niệm phải quán sát, tùy tất cả duyên niệm của tâm, sẽ khiến tâm chạy theo niệm kia, khiến tâm tự biết, biết rồi trong tâm tự sinh tưởng niệm. Chẳng phải tất cả cảnh giới đều có niệm có phân biệt. Cái gọi là trong tâm tự sinh các kiến chấp hay dở, tốt xấu, phải trái, được mất, thịnh suy, có không... vô lượng các tưởng, mà tất cả cảnh giới không hề có tưởng, khởi lên phân biệt. Nên biết tất cả cảnh giới tự nó không có tưởng phân biệt, tức tự nó chẳng có hay dở, chẳng có tốt xấu... cho đến chẳng có chẳng phải không, lìa tất cả tướng, như vậy quán sát tất cả các pháp do tâm tưởng sinh. Nếu khiến lìa tâm, thì không có một pháp một tướng nào để tự thấy có khác nhau. Chân như thật quán, là tư duy tâm tánh không sinh không diệt, không ở trong thấy nghe hay biết, lìa hẳn tất cả tưởng phân biệt. Cho nên nói chân như và duy thức là pháp thực hành của các bậc Thánh, như trên, lý hạnh song tu, mới gọi là quán pháp. Cho nên ngài Vĩnh Gia nói: Muốn qua biển thì trước phải lên thuyền, không có thuyền thì không thể qua sông. Cũng vậy, tu tâm cần phải nhập quán, không tu quán thì không thể minh tâm, tâm còn chưa sáng thì làm sao tương ưng được. Nếu không tu tập mà đắc Bồ-đề thì các loài mèo thỏ lẽ ra cũng nên chứng đắc.

6. Bốn thứ bốn đế:

Ở đây có lời hay không có lời, kia chẳng hiểu pháp của ta... cho đến đây là nghĩa bốn đế, tông Thiên Thai y theo phẩm Thánh Hạnh kinh Niết-bàn, chia thành bốn thứ bốn đế, đó là sinh diệt, vô sinh diệt, vô lượng, vô tác. Sinh diệt: khổ tập là nhân quả thế gian, diệt đạo là nhân quả xuất gian, nghĩa bức bách ép ngặt gọi là khổ, thì ba tướng thay đổi (Tập Luận nói rằng các hữu tình sinh và chỗ chúng sinh nương tựa đều gọi là khổ đế). Thêm lớn gọi là tập, thời bốn tâm lưu động (Tập Luận nói tất cả phiền não và phiền não tăng thượng sở tạo các nghiệp, đều gọi là tập đế). Trừ họa hoạn gọi là đạo, cho nên đối trị dễ đoạt, vắng lặng gọi là diệt, cho nên diệt hữu trở về vô, tức khiến chúng sinh biết khổ dứt tập, ưa diệt tu đạo, vì thế gian, xuất thế gian đều là biến dổi, cho nên gọi là sinh diệt bốn đế (Đế có hai nghĩa: 1. Đế thật; 2. Thẩm đế). Nếu thông đạt tự đế từ duyên sinh cho nên không, thì vượt qua phương tiện ngộ được Thánh chỉ, thành tựu trí tuệ, nghĩa là giải thoát được khổ không còn khổ, gọi là khổ Thánh đế, hiểu tập

vô hòa hợp gọi là tập Thánh đế; hiểu diệt là vô diệt, gọi là diệt Thánh đế; hiểu đạo là vô đạo gọi là đạo Thánh đế, cho nên gọi Vô sinh bốn đế. Kinh Đại Niết-bàn chép: Khổ có vô lượng tướng, hàng Thanh văn, Duyên giác chẳng thể biết dược, tập diệt đạo cũng giống như vậy, tức vô lượng bốn đế. Nếu biết rõ ấm nhập đều như, không có khổ để bỏ, vô minh phiền não tức là Bồ-đề, không có tập để dứt, sinh tử tức Niết-bàn, không có diệt để chứng, biên tà đều là trung chánh, không có đạo để tu. Vô tập vô khổ cho nên không có thế gian. Tất cả các pháp đều là thật tướng, ngoài thật tướng ra không có pháp nào khác, tức là vô tác bốn đế. Cho nên: Huyền nghĩa chép: Do mê lý, Bồ-đề thành phiền não gọi là Tập đế, Niết-bàn thành sinh tử gọi là khổ đế. Vì hiểu được phiền não tức Bồ-đề gọi là đạo đế, sinh tử tức Niết-bàn gọi là diệt đế, ngay nơi sự mà trung, không lo không nghĩ, không ai tạo tác gọi là vô tác, cũng gọi là Nhất thật đế. Sở dĩ tám ngàn, vị Thanh văn trong hội Pháp Hoa thấy tánh Như lai như mùa thu thì thâu hoạch mùa đông thì cất chứa, lại vô sở tác. Do thấu hiểu được nguồn gốc, pháp vốn như vậy. Nếu người chưa thân chứng, thì không thể khoanh tay đứng nhìn an nhiên, bắt chước vô tác vô tu như dòng nước chảy ra sông tự nhiên nhậm vận, do đó bốn đế kiên cố phù hợp với các độ, có thêm có bớt. Đồng cư có bốn, phương tiện thì ba, thật báothì hai. Tịch quang chỉ có một, lại gọi chung là Bốn đế, nói riêng mười hai nhân duyên. Khổ là bảy chi: thức, danh sắc, sáu nhập, xúc, thọ, sinh tử... Tập là năm chi: vô minh, hành, ái, thủ, hữu. Đạo là phương tiện đối trị nhân duyên. Diệt là vô minh diệt, hành diệt, cho đến già chết diệt. Cho nên kinh Niết-bàn khai làm bốn thứ bốn đế, cũng khai làm bốn thứ mười hai nhân duyên. Bực hạ chí quán đắc Thanh văn Bồ-đề, bậc trung trí quán đắc Duyên giác Bồ-đề. Bậc thượng đắc Bồ-tát Bồ-đề. Bậc thượng thượng trí quán đắc các Đức Phật Bồ-đề. Cho nên Trung luận chép: Pháp do nhân duyên sinh tức là sinh diệt, ta nói tức là không, là vô sinh diệt, cũng gọi là giả danh, là vô lượng, cũng gọi nghĩa trung đạo, là vô tác. Lại nói nhân duyên tức là tập, sở sinh tức là khổ, diệt tập phương tiện là đạo, khổ tập hết là diệt...

7. Hỏi đáp về bốn đế:

Hỏi: Pháp tánh còn chẳng phải một pháp, vì sao dùng một, hai, ba, bốn suy tìm ư!

Đáp: Pháp tánh là sở mê, khổ tập là năng mê, năng mê có nặng nhẹ, sở mê có tức lìa, y theo phạm vi phân biệt trong ngoài thì có bốn thứ khổ tập, y theo căn tánh chứng lý, thì có một, hai, ba, bốn khác nhau. Nếu trong phạm vi người căn cơ thấp kém mê chân nặng thì khổ

tập cũng nặng, người lợi căn mê chấp nhẹ, thì khổ tập cũng nhẹ. Bên ngoài phạm vi lợi độn nhẹ nặng cũng giống như vậy. Pháp tánh là sở giải, diệt đạo là năng giải, sở giải có tức lìa, năng giải có khéo léo vụng về, kẻ độn căn trong sở giải lìa, thì năng giải vụng về, người lợi căn sở giải thì năng giải cũng khéo, lợi độn của giới ngoại tức lìa khéo léo vụng về cũng như vậy.

Hỏi: Tập đã có bốn, vì sao quả khổ có hai?

Đáp: Mê hoặc tùy ở giải tập thì có bốn, giải tùy ở hoặc, nhưng chiêu cảm hai thứ tử. Chẳng hạn như Tiểu thừa hoặc tùy ở giải, thì có kiến đế, suy nghĩ. Nếu giải tùy ở hoặc thì chỉ là một phần dứt sinh tử.

Hỏi: Khổ tập có thể là pháp do nhân duyên sinh, diệt đạo vì sao như vậy?

Đáp: Khổ tập là sở phá, diệt đạo là năng phá, năng phá từ sở phá mà có tên gọi, đều là pháp do nhân duyên sinh. Cho nên Kinh Đại Niết-bàn nói rằng: Nhờ dứt bỏ vô minh nên được chứng Tam Bồ-đề rõ ràng, cũng là nhân duyên.

Hỏi: Pháp tánh là sở mê, vì sao lại có hai? Vì sao có bốn?

Đáp: Pháp tánh tùy quyền thật cho nên có hai, pháp tánh tùy cơ duyên cho nên có bốn. Nếu đạt được ý chỉ này thì thấy tướng nghe pháp v.v... chẳng hạn như soạn bốn trường hợp phân biệt thì không lầm lẫn, cho nên biết nhất tâm bốn đế, bao trùm ngang dọc, lý không chỗ nào không cùng tận, không pháp nào là không đầy đủ.

8. Mười phiền não căn bản:

"Vì phàm phu vọng phân biệt chấp ba tự tánh... cho đến dứt trừ thảy đều thanh tịnh". Thấy người tu các phiền não, tức là thấy đạo dứt phân biệt phiền não và tu đạo dứt câu sinh phiền não. Nói cho cả ba thừa nói lược có mười thứ:

1. Tham.
2. Sân.
3. Si (cũng gọi là vô minh).
4. Mạn.
5. Nghi.
6. Thân kiến.
7. Biên kiến.
8. Tà kiến.
9. Kiến thủ.
10. Giới cấm thủ.

Trong mười sử phiền não chung riêng như thế thì hai chấp nghi

và tà kiến có bốn thứ, chỉ phân biệt khởi, tức phiền não do thấy đếmà dứt, còn lại sáu thứ như tham... phân biệt chung câu sinh bao gồm hai sở đoạn, nghĩa là kiến sở đoạn và tu sở đoạn. Trong tám thức thì năm thức trước được khởi ba thứ đầu, cũng có cả phân biệt và câu sinh, do dụng trong ý thức, tà sư, tà giáo, và tà suy nghĩ, do ba nhân dẫn dắt nên có phân biệt khởi. Ý thức thứ sáu gồm có mười thứ, bốn chỉ là phân biệt, sáu có cả phân biệt và câu sinh, mạt-na thứ bảy chỉ có bốn câu sinh, nghĩa là ngã si, ngã kiến, ngã mạn, ngã ái. Thức này có tánh hữu phú vô ký. Thức thứ tám kia gồm có mười thứ không khởi, chỉ có tánh vô phú vô ký, này phân biệt câu sinh đều chung cho ba cõi, chỉ một thứ sân chỉ có ở cõi Dục. Hai cõi Sắc và cõi Vô sắc kia phiền não đều thuộc về tánh hữu phú vô ký. Trong bốn đế ở cõi Dục đều có mười sử, tức là bốn mươi, hai cõi trên đều trừ sân, mỗi đế riêng có chín, tức có bảy mươi hai sử, và cõi Dục hợp chung có một trăm mười hai. Câu sinh kia ở cõi Dục có đầy đủ sáu, hai cõi trên trừ sân mỗi cõi chỉ có năm, hợp thành mười sáu, chung cho phân biệt trước, gồm có một trăm hai mươi tám phiền não. Nếu căn cơ hai thừa dùng tám nhẫn tám trí dứt sự phiền não phân biệt của bốn đế trong ba cõi, được quả dự lưu. Kế là tu chín vô gián đạo, chín giải thoát đạo, dứt bỏ phiền não câu sinh trong ba cõi, đắc quả thứ ba, sở tri chướng và các đường kia vắng lặng, được nhập Niết-bàn vô dư, còn tất cả những thứ kia có dứt hay không dứt đều khác với pháp hai thừa, vì hai thừa chỉ dứt, phiền não chướng (đồng tâm hai thừa được hồi hướng tâm Bồ-tát, phần dứt sở tri chướng không đồng với ngu pháp của hai thừa, chỉ dứt phiền não chướng). Tiến thẳng đến Bồ-tát thì hai chướng đều dứt. Trong phiền não chướng không đồng hai thừa y theo giới phần vị (đồng tâm Bồ-tát dứt phiền não chướng, hoặc chủng loại hai thừa). Nhưng đối với hai chướng phân biệt khởi, hàng Địa tiền hàng phục hiện hành, khi hàng Sơ địa thật thấy đạo, chỉ trong một sát-na liền đốn đoạn chủng tử kia. Trong phiền não câu sinh kia, hàng Sơ địa đã đi đến tự tại năng dứt, lưu lại hạt giống cho nên không dứt. Vì sao thấm nhuần chúng sinh, thu nhiếp giáo hóa, không rơi vào người hai thừa! Vì dứt chướng sở tri, vì đắc đại Bồ-đề, phiền não của thức thứ bảy kia, tánh chẳng phải nhuận sinh, cho nên chẳng lưu lại, vì hành tướng nhỏ nhiệm. Người Thất địa trở xuống có khi tạm hiện, do quán trí có gián dứt, nên phải biết hạt giống phiền não chướng đến Kim cương vị, sở tri chướng kia hành tướng nhỏ nhiệm, chính làm chướng ngại đạo Bồ-đề, cho nên phân dứt của mỗi địa chủ yếu đến Phật địa mới hết không còn sót. Do đó nên nói hai chướng tu hoặc đều đến Phật địa. Cho nên Đối Pháp.

9. Bồ-tát chỉ tu chướng sở tri chưa dứt phiền não chướng:

Luận chép: Lại nữa, các Bồ-tát trong mười địa, chỉ tu sở tri chướng đối trị đạo, chẳng dứt phiền não chướng, khi đắc Bồ-đề liền dứt phiền não và sở tri chướng. Nếu theo thật giáo thì các vị Thanh văn đối với phiền não chướng chỉ có khả năng diết phục, huống gì là năng dứt sở tri chướng, còn hàng Bồ-tát đối với hai chướng không phân câu sinh và phân biệt, chỉ có chánh sử và thói quen, còn người Địa tiền hàng phục sử hiện, người Sơ địa dứt hạt giống sử. Bồ-tát Địa thượng dứt thói quen, Phật địa rốt ráo thanh tịnh, trong đó thói quen do dứt hạt giống chánh sử vô gián mới có thói quen còn sót. Nếu y theo thức thứ sáu, bảy, tám và hai chướng hòa hợp phân biệt thì có nghĩa trong thức thứ tám chỉ có thói quen, trong thức mạt-na chỉ có hạt giống, thức thứ sáu chỉ có hiện hành. Hoặc nói thức thứ sáu, bảy, tám đều có cả hạt giống thói quen hiện hành, nhưng hai chướng này đều có công năng làm chướng trí, gọi chung là vô minh, vì đó là hai vô minh gốc ngọn. Như luận Khởi Tín chép: Y vào bổn mạt tương y môn để nêu rõ hai chướng, do vô minh khởi sáu tâm nhiễm, là phiền não chướng ngại (tức tứ trụ địa phiền não). Có công năng sanh khởi vô minh nhiễm tâm (căn bản) gọi là trí chướng, không gọi là trụ địa, phiền não chướng ngại kia cũng gọi là vô minh chi mạt (cũng gọi sở tri chướng). Vì sao? Vì năng nhiễm cảnh nghĩa biên gọi là phiền não, vì năng chướng trí nghĩa biên cũng gọi là vô minh.

10. Vô minh có hai thứ:

Cho nên luận Du-già chép: Vô minh có hai: Nếu đi chung với tham... thì gọi là tương ưng vô minh (chi mạt), nếu đi chung với chẳng tham... thì gọi là độc hành vô minh (căn bản), lấy đó làm chính. Duy thức lại chép: Không chung với vô minh có hai: 1. Thường hành bất cộng, chỉ mạt-na có (chi mạt). 2. Độc hành bất cộng, mạt-na không có (căn bản), do đó ngài Thiên Thai dùng thể chân chỉ từ giả nhập vào không quán, tương ưng với không tuệ, tức năng phá kiến tư hoặc (tứ trụ phiền não), thành mắt tuệ nhất thiết trí, trí năng đắc thể, đắc chân thể. Dùng phương tiện tùy duyên chỉ từ không nhập vào giả quán, phân biệt thuốc bệnh, các thứ pháp môn, tức phá vô tri hoặc (chi mạt vô minh), thành pháp nhãn đạo chủng trí. Trí năng đắc thể chứng, được tục thể. Do lìa hai bên phân biệt chỉ và hai quán trên làm phương tiện, được nhập trung đạo quán. Phá vô minh căn bản thành Phật nhãn nhất thiết chủng trí, trí năng đắc thể, đắc trung đạo Đệ nhất nghĩa thể, vẫn gọi là khéo đạt thứ lớp nghĩa vậy. Nếu y theo nhất tâm viên đốn chỉ quán,

nghĩa là pháp tánh vắng lặng gọi là chỉ, tịch mà thường chiếu gọi là quán. Dùng chỉ duyên ở đế, thì một đế mà ba đế, dùng đế buột nơi chỉ, thì một chỉ mà ba chỉ. Thí như ba tướng ở nơi một niệm tâm, tuy một niệm tâm mà có ba tướng, chỉ và đế cũng như thế, pháp sở chỉ tuy một mà ba, tâm năng chỉ tuy ba mà một, do quán quán ở cảnh, thì một cảnh như ba cảnh, do cảnh hiện phát khi quán, thì một quán như ba quán, như Ma-hê-thủ-la trên mặt có ba con mắt, tuy có ba mắt mà chỉ có một mặt. Quán cảnh cũng giống như vậy, quán ba tức một, phát một tức ba, không thể suy nghĩ bàn luận. Chẳng phải thế gian, xuất thế gian, không quyền, không thật, không tốt không xấu, không trước không sau, không chung không riêng, không lớn không nhỏ.

11. Nói về pháp do nhân duyên sinh:

Cho nên Trung Luận chép: Pháp do nhân duyên sinh, tức không tức giả tức trung, cho nên biết phá tất cả hoặc chẳng gì bằng không, vô giả vô trung và bất không, lập ra tất cả pháp không gì bằng giả, vô không, vô trung và bất giả. Rốt ráo tất cả tánh chẳng gì bằng trung, vô giả vô không và bất trung, đây đều là đối trị vô minh phiền não trong tâm bệnh của chúng sinh. Phương tiện lập ra như thế, ở tông Hiền Thủ vẫn thuộc nghĩa Chung giáo, vô minh phiền não bị bác bỏ ở trên. Trong kinh Viên Giác cũng gọi lý chướng và sự chướng. Nếu theo Đốn giáo, thì hoặc tánh trí tánh đều vốn thanh tịnh, cho nên không thể nói dứt hay không dứt. Dẫu cho rằng có hoặc để dứt cũng không nương vào địa vị để dứt dần. Như luận Khởi Tín chép: Nếu lìa vọng niệm thì không có tướng của tất cả cảnh giới. Viên giáo lại không phân biệt các sử tập hiện, nghĩa là tất cả phiền não không thể nói là thể tánh kia, cho nên toàn vọng là toàn chân chỉ là pháp giới lớp lớp vô tận, chúng sinh trong tâm các Đức Phật, các Đức Phật trong tâm chúng sinh, hòa nhập liên quan lẫn nhau. Cho nên một chướng tất cả đều chướng, một dứt là tất cả đều dứt. Nhưng người tu quán hạnh phải thông đạt năng dứt vô tánh, sở dứt vốn không, dứt mà không dứt mới gọi là chánh dứt. Nếu chấp chắc chắn là có thì rơi vào thường, không thể dứt. Nếu chấp chắc chắn là không thì rơi vào đoạn, đánh mất Thánh trí. Cho nên người xưa nói: Phật vốn vậy mà siêng tu, hoặc vốn không mà phải dứt.

12. Phải nương Thánh giáo và chánh lý của Phật mà tu hành:

“Bản tánh thanh tịnh tâm, chúng sinh bị mê hoặc... cho đến người trí không nên nói”: Nghĩa là nương Thánh giáo năng thuyên chánh lý sở thuyên của Như lai mà như thật tu hành, dứt hoặc chứng chân thì không có thói quen luống dối. Nếu lìa bỏ điều này mà muốn dứt trừ phiền não

thì đều là ma nói. Cho nên ngài Hiền Thủ dùng chánh lý Thánh giáo của Phật mà phát minh tông thú... khéo phù hợp với căn cơ, đều chia làm năm: (Thấy trong Hoa Nghiêm Giáo Chương và Khởi Tín Luận Sớ). Vả lại, Thánh giáo có năm:

a. Thánh giáo có năm theo thuyết thứ nhất:

a.1) Tiểu thừa giáo: vì tùy căn cơ, tùy theo lời người mà nói các pháp hoàn toàn khác nhau, để phân biệt chánh tà, biện rõ phàm Thánh, phân ra ưa thích nhàm chán, làm sáng tỏ nhân quả. Nhưng lý sở thuyết chỉ hiển bày rõ người không, chưa nói về pháp không, chỉ nương sáu thức ba độc, lập ra căn bản nhiễm tịnh, chưa tận nguồn pháp, cho nên phần nhiều tranh luận.

a.2) Đại thừa Thỉ giáo, cũng gọi là phần giáo: Nghĩa là hai thừa định tánh, xiển-đề vô tánh, đều không thành Phật. Đây là chưa cùng tận pháp lý Đại thừa, cho nên xếp đầu, họ không thành Phật cho nên gọi là phần. Nói rộng pháp tướng ít nói pháp tánh, pháp tánh sở thuyết tức pháp tướng số, quyết chọn rõ ràng cho nên ít tranh luận.

a.3) Chung giáo, cũng gọi là Thật giáo: Nói Như lai Tạng tùy duyên thành thức A-lại-da, duyên khởi vô tánh, tất cả đều như, định tánh vô tánh đều sẽ thành Phật, mới cùng tận thuyết chí cực của Đại thừa, cho nên lập thành Chung, vì xứng với thật lý nên gọi là Thật, ít nói pháp tướng, thường nói về pháp tánh, dẫu nói pháp tướng cũng qui về tánh, cho nên không tranh luận. Hai giáo trên đều nương địa vị, thứ lớp tu thành, gọi chung là Tiệm. Nhưng pháp môn này khác với trước sau, nhưng giáo có thỉ chung đốn tiệm khác nhau, pháp chẳng có hơn kém sâu cạn khác nhau.

a.4) Đốn giáo: Chỉ cần một niệm không sinh thì gọi là Phật, không nói theo địa vị thứ lớp, nên gọi là Đốn. Đều không luận về sự tướng, chỉ nói chân tánh, tất cả sở hữu chỉ là vọng tưởng, tất cả pháp giới chỉ là bặt lời, năm pháp, ba tự tánh đều không, tám thức, hai thứ vô ngã đều mất, khuyên bảo lìa bỏ, hủy tướng diệt tâm, sinh tâm là vọng, không sinh là Phật.

a.5) Nhất thừa Viên giáo: Là nói rõ một vị là tất cả vị, tất cả vị tức một vị, cho nên Thập tín mãn tâm, tức gồm thâu năm vị, thành Chánh đẳng, chánh giác, v.v... Chủ bạn đầy đủ cho nên gọi là Viên giáo, sở thuyết đều là vô tận pháp giới, biển tánh viên dung, duyên khởi vô ngại, như lưới báu của trời Đế-thích lớp lớp vô tận (Nếu trong năm giáo này hiển bày trong đây, chính là chỉ cho Đốn giáo cũng bao gồm cả Chung giáo). Nhưng giáo chương riêng trong Viên giáo mà nói nhất

thừa có hai: 1. Đồng giáo Nhất thừa, vì đồng đốn đồng thật. 2. Biệt giáo Nhất thừa, chỉ viên dung đủ đức, nghĩa là Biệt giáo thì khác xa các giáo, đồng giáo tức đều gồm thâu các giáo: trước sau các Đại sư phê phán giáo nghĩa, chẳng gì hơn ở đây, chỉ vì chưa hiểu rõ ngũ giáo các thừa, cũng đều có đồng có khác, chung và không chung, cho nên ở đây tiếp tục để thành lập thuyết ấy.

b. Thánh giáo có năm theo thuyết thứ hai:

b.1) Tiểu thừa giáo: Do cùng với nhân thiên thừa làm đồng giáo, vì chỉ hiển rõ bốn đế bốn quả là không chung với Biệt giáo. Cho nên Phẩm loại túc luận quyển sáu chép: Có cùng khác sinh pháp, không cùng khác sinh pháp. Thế nào là cùng? Nghĩa là có định và có sinh. Ở đây lại thế nào? Nghĩa là định như vậy, sinh như vậy. Bậc Thánh Dị sinh đều dung hợp mà có được. Thế nào là không cùng? Đó là bốn thông hạnh, bốn vô ngại giải, bốn quả Sa-môn...

b.2) Đại thừa Thỉ giáo: Do đồng với hai thừa hồi tâm giáo, vì không cùng hai thừa tiến thẳng giáo là khác. Đây như Trí luận nói rõ có cùng và không cùng chương Bát-nhã giáo giáo Trực tiến của hồi tâm.

b.3) Đại thừa Chung giáo: Do đồng với ba thừa trước. Kinh Pháp Hoa chép: Nhất Phật thừa phân biệt nói ba, các ông đều tu đạo Bồ-tát lấy bất cộng ba thừa chỉ Nhất thừa là khác. Kinh Pháp Hoa chép: Trong mười phương cõi Phật chỉ có pháp Nhất thừa, không hai cũng không ba, chỉ một sự thật này, còn hai thì chẳng thật. Vì vậy nên biết Pháp Hoa Niết-bàn, đều đối với quyền giáo tiểu thừa để hiển nhất thừa?

b.4) Đại thừa đốn giáo: Do đồng với Thỉ giáo, Chung giáo, Tiểu thừa, vì không chung với ba thứ trước, chỉ có Đốn giáo là khác. Như kinh Viên Giác chép: Kinh này gọi là Đốn Giáo Đại Thừa, chúng sinh đốn cơ nhờ đây khai ngộ. Nghĩa là y theo cơ thẳng tiến của Biệt giáo. Lại nói, cũng thuộc về tiệm tu tất cả các phẩm. Đây là y theo căn cơ đồng giáo hồi tâm.

b.5) Nhất thừa Viên giáo: Lời văn của chương biệt giáo ở trên. Trong năm giáo này, nếu lấy Đại thừa, Tiểu thừa làm đối nhau, thì một giáo ban đầu là Tiểu, bốn giáo sau là Đại. Nếu y theo quyền thật làm đối nhau, thì hai giáo trước là quyền, ba giáo sau là thật. Nếu lấy đốn tiệm làm đối thì ba giáo trước là tiệm, hai giáo sau là đốn. Nếu lấy Thiên Viên làm đối nhau thì bốn giáo trước là Thiên, giáo sau là Viên, mà trước trước không nhiếp sau sau, sau sau phải gồm thâu trước trước. Đây là y theo thuyết của Đồng giáo: Nếu y theo Biệt giáo, thì sau sau đều phá trước trước. Cho nên kinh Hoa Nghiêm chép: Pháp tánh chân

thường lìa tâm niệm, hai thừa ở đây cũng có thể được, không do đây mà được đời tôn trọng, chỉ dùng trí vô ngại sâu xa (đây là nghĩa Viên giáo phá đốn). Kinh này chép: Sơ địa tức là Địa thứ tám, cho đến vô tướng có thứ lớp gì! (Đốn phá Chung tiệm). Kinh Pháp Hoa chép: Không hai cũng không ba (Chung giáo phá Thỉ giáo). Kinh Phạm Võng chê trách người Hai thừa là tà giáo (pháp quyền bác bỏ ngu) đều chỉ dứt bệnh kia, mà không dứt pháp kia. Nhưng trong Đồng giáo tuy đồng với trước nhưng ba giáo trung gian cũng được phân đồng như ở sau. Như kinh Viên Giác có Viên giáo pháp giới ba quán. Nhiếp luận v.v... có hành tướng của thật giáo, nhưng có chỗ giống, không có chỗ khác, có nghĩa kia mà không có giáo kia, chỉ thành nghĩa ngay trong giáo. Do các kinh luận có các pháp môn đồng, khác, chung, không chung, ẩn hiện bất thường như thế, cho nên phương tiện lập năm giáo khác nhau.

13. Hỏi đáp về năm giáo:

Hỏi: Đã biết năm giáo mỗi giáo có đồng, có khác, xuyên suốt nhiều cách giải thích, do đó nói thời giáo trong một đời không còn các uẩn khác. Vì sao nhất tâm y theo các giáo mà có nghĩa khác nhau như vậy ư?

Đáp: Đây có hai nghĩa, cho nên nói như vậy:

- Y theo pháp gồm thâu chung, nghĩa là do sự duyên khởi sâu xa này mà nhất tâm có năm nghĩa môn, cho nên bậc Thánh dùng bất cứ một môn nào để nhiếp hóa chúng sinh: 1. Nhiếp nghĩa tùng danh môn, như thuyết của Tiểu thừa giáo. 2. Nhiếp lý tùng sự môn, như thuyết của Thỉ giáo. 3. Lý sự vô ngại môn, như thuyết của Chung giáo. 4. Sự tận lý hiển môn, như thuyết của Đốn giáo. 5. Tánh hải cụ đức môn, như thuyết của Viên giáo. Cho nên không động gốc (bổn) mà thường ngọn, không hoại ngọn mà thường gốc, năm nghĩa tướng dung hợp chỉ là nhất tâm.

- Y theo phạm vi của căn cơ đắc pháp (cơ khí khác nhau), nghĩa là có khi hoặc được danh mà không được nghĩa, như Tiểu thừa giáo, có khi được danh và được phần nghĩa, như Thỉ giáo, hoặc có khi được danh, được cả phần nghĩa, như Chung giáo, có khi được mà không được danh, như Đốn giáo, có khi danh nghĩa đều không được như Viên giáo. Cho nên biết Thánh giáo có muôn vàn khác nhau, nhưng chủ yếu chỉ là năm giáo này. Ban đầu thì rõ ràng không lẫn lộn, sau là toàn thể tướng gồm thâu, một vị dung thông, các nghi dứt hết. Tóm lại là Như lai dùng phương tiện khéo léo nhiếp hóa chúng sinh, còn các nghĩa môn khác rộng như trong giáo ấy có nói rộng.

14. Các bộ khác cho độc Tử bộ là ngoại đạo:

Trước hết nên hiểu rõ về ngã và phân tích các chấp... cho đến thứ năm không thể nói: Nói ba đời và chẳng phải đời, thứ năm không thể nói, nghĩa là Độc tử bộ ở Thiên Trúc cho rằng ngã pháp đều có, lấy đó làm tông thú, lập năm pháp tạng, đó là ba đời là ba, vô vi là bốn, tức là phi thế (chẳng phải đời), thứ năm không thể nói che giấu Ngã ở trong đó, không thể nói là hữu vi và vô vi. Cho nên bộ này, các bộ khác đều từ chối không chịu nhận, cho là ngoại đạo nương gá vào Phật pháp.

15. Bài tụng cuối phá chúc lưu thông:

"Sự hiểu biết của các Đức Phật... cho đến chớ có phân biệt": Đây là bài tụng sau cuối, nghĩa là y theo nghĩa phó chúc lưu thông, giáo tích là tâm năng thuyên, lý bổn là tâm sở thuyên, chẳng phải bổn không do đâu có tích, chẳng phải tích thì không do đâu bày bổn. Nếu có thể tìm tích mà được bổn, thì tự nhiên bặt dấu vết qui về tông, cho nên nói giáo do lý mà thành, lý do giáo mới hiển bày. Giáo này là giáo liễu nghĩa chân thật trong Đại thừa. Lý này là duyên khởi nhất tâm sâu xa chí lý. Cho nên kiết thúc khuyên răn bốn chúng đệ tử, tin hiểu tu hành như thật chứng nhập, không dứt chủng tánh Như lai, cho nên nói phải nương giáo lý này, chớ có còn sự phân biệt nào khác.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 140

PHẬT THUYẾT VU LAN BỒN KINH SỚ

SỐ 1792
(QUYỂN 1 →2)

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1792

PHẬT THUYẾT VU-LAN-BỒN KINH SỚ

Sa-môn Tông Mật, người Sung quốc soạn.

QUYỂN 1

Bắt đầu từ sự hỗn độn, che lấp trời đất, chung cho cả thần, người, chung với giàu nghèo, Nho, Thích đều y cứ, chỉ là đạo hiếu. Ứng với sự thành khẩn của người con hiếu, cứu cha mẹ khỏi khổ nguy, đáp đền ân đức cao lớn như trời, chỉ có giáo pháp Vu-lan-bồn. Tông Mật tội khổ sớm mất cha mẹ, thường buồn, sống trong giá lạnh, mãi ôm hận của gió cây. Trộm nghĩ trọn đời đã bị chôn vùi, suốt đời nổi trôi, tuy mở rộng hiếu tư nhưng không giúp ích cho thần đạo. Liền tìm tòi lời dạy của Thánh hiền, cung kính mong cầu phương pháp cúng tế cho người đã mất, được pháp môn này, thật là hạnh lành. Mỗi năm vào ngày chư tăng tự tứ, dâng bốn thứ cúng dường Tam bảo, Tông Mật cung kính hành theo, đã trải qua nhiều năm, giảng cả lời dạy ấy, để chỉ bày những điều chưa nghe, do đó trở về quê cũ, nương vào ngày ấy mở ra đạo tục tốt đẹp, vừa buồn vừa vui vâng theo, khác miệng cùng lời, không phân biệt thân sơ, tâm cao như thông bách, đâu xem thường làng xóm. Xin hãy niệm tình mà phát huy đạo lý quan trọng.

Đảnh lễ Đấng giáo chủ ba cõi,
Đức Thích-ca Thế Tôn đại hiếu,
Nhiều kiếp báo đền ân cha mẹ,
Chứa nhóm nhân thành Chánh giác.

Đem các loài trang sức vĩnh viễn, nhận lời thỉnh giảng kinh này,

muốn báo đáp với người ân, đều trả được ân khôn cùng. Nay ta đã khen ngợi, nguyện các bậc Thánh thầm che chở, mình người chỉ còn thân thích, xa lìa các khổ, thường được an vui.

Để giải thích kinh này, trước chia làm bốn đoạn:

1. Nguyên nhân khởi giáo.
2. Thuộc về tạng thừa nào.
3. Xác định tông chỉ.
4. Giải thích văn kinh.

Trong phần đầu lại chia làm bốn:

a) Đáp lại nhân đời trước.
b) Đáp lời thỉnh ngày nay.
c) Làm sáng tỏ hiếu đạo.
d) Chỉ bày ruộng tốt.

1. Nguyên nhân khởi giáo có bốn:

a) Đầu tiên là đáp lại nhân đời trước: Thái tử Tất-đạt không nối ngôi vua, bỏ người thân lìa đất nước, mục đích là tu hành đắc đạo báo ân cha mẹ. Nhưng dụng tâm của Bồ-tát, không chỉ vì mình, cho nên mới mở pháp hội vu-lan, để đem phước đến cho cha mẹ của mình và người, kinh này có ra với mục đích như vậy.

b) Đáp lời thỉnh ngày nay: Đại Mục-kiền-liên vì có tâm hiếu muốn cứu độ cha mẹ, báo ân bú mớm nên xuất gia tu hành được thần thông bậc nhất. Quán thấy mẹ mình bị đọa vào loài quỷ đói, tự ngài không thể cứu được, nên bạch Phật tìm phương cách, Đức Phật bèn chỉ bày pháp cúng dường Vu-lan, cứu cái khổ treo ngược của mẹ. Vì thương mẹ, ngài thực hành tất cả. Là đệ tử xuất gia tại gia, xin Phật chỉ dạy pháp môn này, đáp lời thỉnh của Mục-liên, đó là nguyên nhân Đức Phật nói kinh này.

c) Làm sáng tỏ hiếu đạo: lại có hai:

- Làm sáng tỏ chung hạnh hiếu là tông bổn của hai giáo.
- Nói riêng về sự giống nhau, khác nhau của hạnh hiếu hai giáo.

d) Trong phần nói chung lại nói về Nho giáo, lấy hiếu làm gốc. Nghĩa là bắt đầu từ thiên tử cho đến người bình thường, nước nhà truyền nhau, đều lập tông miếu. Tuy tác dụng của năm hiếu, khác nhau trăm hạnh nhưng nguồn gốc không khác. Về mở tông nói nghĩa, trong chương có nêu chí đức yếu đạo, đạo đức lấy đó làm thể, giáo pháp từ đó sinh ra, lẽ nào có người quân tử mà không lấy đó làm gốc, đã là kinh trời nghĩa thì phải làm cho mọi người phục tùng. Tuy nói lễ nhạc tiêu mất nhưng cuối cùng lại quở trách áo gấm cơm gạo, thật rộng lớn thay hạnh hiếu!

Đức của bậc Thánh là làm thế nào để vun đắp cho hạnh hiếu! Thứ hai là Phật giáo lấy hiếu làm gốc, nhưng tất cả Chư Phật, đều có chân thân và hóa thân.

- Thuyết Thích-ca hóa thân, tùy căn cơ mà quyền giáo.

- Thuyết Xá-na chân thân, là thật giáo rốt ráo. Giáo là kinh luật. Kinh nói về lý trí, luật nói về đức hạnh, giới tuy muôn hạnh nhưng lấy hiếu làm tông. Cho nên Đức Phật Lô-xá-na lúc mới thành Chánh giác, liền nói Đại kinh Hoa Nghiêm, là Đại giới của Bồ-tát, lại ở đầu kinh có nói. Lúc bấy giờ, Đức Phật Thích-ca Mâu-ni, đầu tiên ngồi dưới gốc Bồ-đề, thành Vô thượng Chánh giác rồi, bắt đầu kết Ba-la-đề-mộc-xoa, hiếu thuận cha mẹ, chư Tăng, Tam bảo, hiếu thuận là pháp chí đạo, hiếu chính là giới, cũng chính là ngăn cấm. Kinh Niết-bàn cũng chép: Kỳ lạ thay cha mẹ! Sinh ra, nuôi lớn ta... chịu nhiều khổ não, vừa tròn mười tháng, ôm ấp thân ta, sau khi sinh rồi, nhường khô nằm ướt, trừ bỏ bất tịnh, đại tiểu tiện lợi, bú mớm nuôi nấng, giữ gìn thân ta, vì ý nghĩa này. Nên phải báo ân, thuận theo cúng dường. Trên là nói rõ hai giáo lấy hiếu làm gốc rồi. Thứ hai nói riêng về sự giống nhau và khác nhau về hiếu hạnh của hai giáo. Trong đó, trước hết là nói về sự khác nhau, sau là nói về sự giống nhau. Ban đầu nói lúc cha mẹ còn sống hầu hạ nuôi dưỡng khác nhau, kế đó cha mẹ qua đời phải cúng tế khác nhau. Về hầu hạ nuôi dưỡng khác nhau: Nho giáo thì cẩn thận giữ gìn da tóc, để tiếng lại đời sau, cho nên vui xuân không ra khỏi nhà, hội họp con cháu mở ra sự cung kính. Giáo pháp Đức Thích-ca thì cạo tóc nhuộm áo, pháp giúp cho hiện đời, vì thế Ưu-đà kính tin, Tịnh Tạng theo tà, đó là nói làm điều lành không giống nhau. Cùng trở về hiếu. Nói về sự khác nhau sau khi chết: có ba việc khác nhau:

1) Cư tang dị: (khác nhau về để tang) Đạo Nho thì dùng quan quách chôn xuống đất để giữ gìn hình hài. Còn Đạo Phật thời niệm tụng, cầu nguyện cho thần thức.

2) Tề kỵ dị: (khác nhau về cúng tế): Nho thì chỉnh tề bên trong, yên ổn bên ngoài, nghĩ đến tiếng nói và mặt mày. Đạo Phật thì cúng tế, giảng kinh, giúp cho nghiệp báo.

3) Chung thân dị: (Khác nhau về cả đời) Đạo Nho giáo giáo thì bốn mùa Xuân, Hạ, Thu, Đông giết hại sinh mạng, Đạo Phật thì ba tiết: đoan ngọ, trung thu, nguyên đán phóng sinh, bố trí, giữ giới, hội Vu-lan. Bởi do Chân tông, chưa đến Chu Khổng. Lại dạy giữ tâm nay biết lý có chỗ trở về. Không nên còn chấp quyền giáo. Lại phước lớn thì không gì hơn bố thí, mạng sống là nhân căn bản của Thích phạm, chính là đức

lớn của trời đất. Nay giết kia cúng đây, thì đâu gần với lòng nhân? Nếu nhẫn được thì ai không thể nhẫn? Tuy nói rằng cầu phước nhưng thực tế là gây thêm hận thù. Tự làm theo hư danh, gieo tai họa ương thần đạo.

Hỏi: Cha mẹ sinh về đường khác, thì có thể cúng tế, làm chay, nếu đọa vào loài quỷ thì thà không thiết đãi cúng tế có đúng không?

Trả lời: Nếp lúa chẳng có mùi thơm thì có thể thường cúng tế, nên biết việc cúng tế mùa xuân hơn hẳn giết trâu, huống chi là quỷ thần... khác nhau, đâu phải đều thọ hưởng? Như trên đã nói rõ sự khác nhau rồi.

- Kế là nói về sự giống nhau, lại có hai: đầu tiên nói về sự giống nhau giữa còn và mất, sau nói về sự giống nhau giữa tội và phước.

Nay đầu tiên y theo văn năm câu trong chương Hiếu Hạnh để nói về sự giống nhau, tức thuộc về lúc còn sống và sau khi chết.

1. Lúc cha mẹ còn sống thì rất cung kính. Đạo Nho thì khác với chó ngựa. Đạo Phật thì toàn bộ nhiều hơn bảy.

2. Nuôi dưỡng thì rất vui, đạo Nho thì tiếng vui vẻ khi ôn hòa định tĩnh... có khi quạt nóng ấp lạnh. Đạo Phật thì tiết lượng niềm tin hủy báng phần giảm y bát... Có khi cắt thịt cứu đói.

3. Bệnh thì rất lo lắng: Trong Nho giáo như vua văn Đế trước nếm thuốc thang, Võ vương không cỡi mũ đai. Trong Đạo Phật, như Thái tử dùng thịt làm thuốc, cao tăng dùng thân gánh vác.

4. Cha mẹ mất thì rất đau buồn. Nhà Nho có Võ Đinh không nói, Tử Cao khóc ra máu. Đạo Phật có Mục-liên khóc lớn, Điều ngự khiêng cỗ quan.

5. Cúng tế thì rất trang nghiêm: Đạo Nho có người cúng tế măng tre. Đạo Phật thì có việc cho cơm. Nhưng chỗ chí giáo thì vị lai khó mở mang báo ứng.

Cho nên trước đặt ra pháp cúng tế, khiến cung kính đối với thần linh. Thần linh là thức tánh của cha mẹ, đủ nói lên sự thường còn của ông bà. Thân tan rã mà thần thức không mất, lẽ nào coi trọng thân mà xem nhẹ thần thức ư! Những việc khác như trước có nói. Như trên là nói về sự giống nhau giữa còn và mất đã xong. Thứ hai là nói về sự giống nhau giữa tội và phước, giống nhau về tội: Đạo Nho thì điều chương vượt quá năm hình, phạm thì phải bị năm khắc mà ân xá không gồm. Đạo Phật nêu bảy tội nghịch, giới luật có bảy lần ngăn mà chắc chắn đọa vào A-tỳ. Thứ ba là giống nhau về phước: Nho thì cờ treo báo ở trước cổng. Đạo Phật thì làm sáng rõ nhân của tịnh độ giới đức. Như trên là nói chung về đạo đã xong. Thứ tư là chỉ bày ruộng tốt: Thí như

người thế gian muốn được kho lẫm lương thực, năm thứ ngũ cốc đầy tràn, hàng năm không thiếu thì phải lấy hạt giống lúa mì tốt, cho trâu cày ruộng mà gieo trồng, không gieo trồng thì cạn hết. Trong Phật pháp cũng giống như vậy, lấy tâm từ bi, tâm cung kính, tâm hiếu thuận làm hạt giống. Lấy cơm áo, tiền tài, thân mạng làm trâu cày, lấy nghèo bệnh, ba ngôi báu, cha mẹ làm ruộng đất. Có đệ tử Phật muốn được trong tạng thức trăm phước trang nghiêm đời đời không hết. Phải vận tâm từ bi, tâm cung kính, tâm hiếu thuận, đem cơm áo tiền của thân mạng, cung kính, nuôi nấng, cung cấp cho người bệnh nghèo, ba ngôi báu, cha mẹ, gọi là gieo trồng phước đức, không gieo phước thì nghèo cùng không có phước tuệ, đọa vào đường sinh tử nguy hiểm, nói trồng ruộng phước, gọi là ruộng phước. Như ruộng trồng lúa gọi là ruộng phước. Nhưng hạt giống có tươi mới, khô héo, ruộng có tốt, xấu, như tâm từ bi, cung kính, hiếu thuận có tha thiết, lơ là. Nghèo có cạn và sâu, bệnh có nhẹ nặng, Phật có chân hóa, hóa có trụ thế, nhập diệt, pháp có Tiểu thừa, Đại thừa. Giáo có quyền giáo, thật giáo, tăng có giữ giới, phá giới. Cha mẹ có hiện đời, bảy đời. Mỗi trường hợp đầu phối hợp với ruộng tốt xấu, thấy rõ. Nay cúng hội Vu-lan đủ ba thứ ruộng tốt nên nói là thắng, nghĩa là ngày Phật vui mừng, cúng dường đại đức tịnh giới tự thứ, gọi là kính điền thắng. Báo ân cha mẹ là ân điền thắng. Cha mẹ đang trong cơn nguy nan, là bi điền thắng. Vì muốn chỉ bày bi điền thắng nên Phật nói kinh này.

2. Thuộc về Tạng thừa nào: Thứ hai là thuộc về tạng thừa nào. Tạng là ba tạng; thừa là năm thừa. Ba tạng:

1. Tu-đa-la: Hán dịch là Khế kinh. Khế là khế lý, khế cơ. Kinh: luận Phật Địa chép: Nghĩa là quán nhiếp, tức thông suốt nghĩa nên biết, nhiếp trì chúng sinh được hóa độ. Giáo này giải thích về định học trong ba học.

2. Tỳ-nại-da: Hán dịch là điều phục, điều là điều luyện ba nghiệp, phục là chế phục lỗi lầm. Giáo này giải thích giới học.

3. A-tỳ-đạt-ma: Hán dịch là đối pháp, pháp là bốn đế Niết-bàn, đối là đối hướng, đối quán. Năng đối là vô lậu. Giáo này giải thích tuệ học. Nhưng kinh là hóa giáo, giáo hóa dắt dẫn. Luật là chế giáo, chế y cứ hành nghiệp. Luận thì giải thích ý kinh luật. Ở đây Vu-lan-bồn này y theo danh đề thì thuộc về hóa giáo, thuộc về kinh tạng. Y theo ý nghĩa ấy cũng thuộc về chế giáo, thuộc về luật tạng. Năm thừa: gọi thừa là do nó có công năng vận chuyển. Năm là nói người, trời, Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát. Năm hạng này năng lực có lớn nhỏ. Tải (là

chở), có xa gần.

a) Nhân thừa: Đó là quy y Phật pháp, tăng và thọ năm giới cấm. Vận chuyển chúng sinh vượt khỏi ba đường ác, sinh lên cõi người. Nó giống như chiếc thuyền nhỏ vượt qua khe nước giữa hai núi.

b) Thiên thừa: Đó là mười điều lành thượng phẩm và bốn thiền tám định. Vận chuyển chúng sinh vượt qua bốn châu, đạt đến cõi trên như thuyền nhỏ vượt qua sông nhỏ.

c) Thanh văn thừa: Đó là pháp môn Bốn đế.

d) Duyên giác thừa: Đó là pháp môn mười hai nhân duyên, đều có công năng vận chuyển chúng sinh ra khỏi ba cõi. Đến Niết-bàn hữu dư y, Niết-bàn vô dư y, thành A-la-hán và Bích-chi-phật, giống như thuyền lớn vượt qua sông lớn.

e) Bồ-tát thừa: Đó là pháp môn bi trí Lục độ, vận chuyển chúng sinh vượt khỏi ba cõi cảnh giới ba thừa, đến bờ kia đại Niết-bàn Vô thượng Bồ-đề, như ngồi thuyền lớn qua biển. Nay kinh này thuộc về nhân thiên thừa, nằm trong tạng Tiểu thừa.

3. Phân biệt xác định tông chỉ: Ba là phân biệt xác định tông chỉ: kinh này lấy hiếu thuận thiết cúng, nhổ gốc khổ, báo ân làm tông. Ở đây chia ra hai môn.

1. Giải thích hành tướng.
2. Phối hợp số câu.

Đầu tiên là nói Mục-liên, vốn vì hiếu thuận thành kính muốn báo ân đức, năng lực chưa đủ cho nên trước xuất gia. Cho nên vừa chứng được sáu thần thông, liền quán khắp ba cõi thấy mẹ mình bị đọa vào loài quỷ đói, tuy thọ hưởng cơm thơm nhưng liền thành lửa dữ, buồn khóc cầu xin đức Phật, Phật dạy sắm sửa cúng dường Vu-lan-bồn, cứu vớt thân ra khỏi đường tối tăm, thoát khỏi một kiếp mong báo đáp ơn sinh thành nuôi nấng của cha mẹ nuôi con, xét kỹ ý chỉ kinh thì có đủ bốn nghĩa này.

Phối hợp số câu: có bốn lần bốn trường hợp.

- Hai chữ hiếu thuận, tự có bốn trường hợp.

a) Hiếu mà chẳng phải thuận, như dưỡng trong ba tánh...

b) Thuận mà chẳng phải hiếu, như bệnh đòi thức ăn cấm liền cung cấp cho, muốn làm việc không nên làm mà không can ngăn...

c) Vừa hiếu vừa thuận: Nghĩa là có ẩn không phạm, ba lần can ngăn mà thuận theo sắc, chỉ quán ba năm không đổi.

d) Chẳng phải hiếu, chẳng phải thuận. Như hạng an táng cha trong nước.

- Dùng tâm hiếu thuận thiết cúng, đối lại, lại có bốn trường hợp.

a) Hiếu thuận mà chẳng thiết cúng, như Đổng ám vương tường...

b) Thiết cúng mà chẳng phải hiếu thuận: vì mình cầu phước mà tu trai giới...

c) Vừa hiếu thuận, vừa thiết cúng: tức là hội Vu-lan.

d) Chẳng phải hiếu thuận, chẳng thiết cúng: Nghĩa là trái nghịch mà keo kiệt.

- Vì hiếu thuận đối với nhổ gốc khổ, cũng có bốn trường hợp:

a) Hiếu thuận chẳng phải nhổ gốc khổ. Nói Đổng Vĩnh...

b) Nhổ gốc khổ, chẳng phải hiếu thuận: nói cứu nỗi khổ cho người khác.

c) Vừa khổ vừa hiếu thuận, tức là hội Vu-lan.

d) Chẳng phải nhổ gốc khổ, chẳng phải hiếu thuận: Như người trái nghịch thấp hèn.

- Vì hiếu thuận đối với báo ân, cũng có bốn trường hợp:

a) Hiếu thuận chẳng phải báo ân, giữ gìn da tóc, không kiêu ngạo, chẳng phải pháp không nói.

b) Báo ân chẳng phải hiếu thuận, giúp đỡ ăn uống, tu hành đền ơn thí chủ...

c) Vừa báo ân vừa hiếu thuận như hội Vu-lan-bồn.

d) Chẳng phải báo ân, chẳng phải hiếu thuận là người trái nghịch, phụ ân. Nay tu pháp môn này, tròn bốn hạnh được công đức, đâu có gì so sánh được? Thực nhờ cảnh tốt đẹp, tâm rộng lớn, thấu suốt thần lý.

■

PHẬT THUYẾT VU-LAN-BỒN KINH SỚ

QUYỂN 2

4. Chính giải thích văn kinh:

Trong chính giải văn kinh có hai:

Ban đầu giải thích đề mục; hai là giải thích văn bản.

1. Trước giải thích đề mục: Phật nói kinh Vu-lan-bồn. Kinh này gồm có ba bản dịch.

(Võ Đế Đời Tấn, sát pháp sư dịch là kinh Vu-lan-bồn.

(Đời Tuệ Đế Pháp sư Pháp Cự dịch là kinh Quán Lạp, nên văn này nói: Đầy đủ trăm vị, năm thứ trái cây và các đồ dùng hương dầu đèn đuốc...)

Bản xưa ghi riêng, lại có một vị Sư dịch là kinh Báo Ân, y cứ theo hạnh thực hành mà đặt tên. Bản dịch ở đây sẽ giải thích chính là bản dịch đầu tiên. Tam tạng Nghĩa Tịnh nói: Ban ra nói từ miệng mình, tâm kia nhờ sự chỉ giáo hợp với căn cơ, nên gọi là Phật nói. Vu-lan là tiếng Tây Vực, Hán dịch Đảo Huyền (treo ngược). Bồn là âm Đông hạ, chính là đồ dùng để cứu giúp, hoặc tùy theo phong tục của địa phương nên nói cứu đảo huyền bồn (cứu khổ treo ngược). Đây là do hồn mẹ Tôn giả chìm trong đường tối tăm, vừa đói vừa khát mạng như treo ngược, cho dù oai linh của đệ tử bậc Thánh cũng không thể cứu giúp sự đau khổ. Phật dạy trong bồn đặt trăm thức ăn để hiến cúng ba ngôi báu, nhờ ân đức của đại chúng mà cứu nỗi khổ gấp treo ngược, tức lấy nghĩa này mà đặt tên kinh. Kinh gọi đúng là tuyến, nghĩa là Khế kinh, tuyến là sợi chỉ để xỏ hoa, sợi dọc để giữ sợi ngang, tức nghĩa sở thuyên như sợi ngang, ví như hoa. Văn năng thuyên để giữ gìn sự xâu suốt, nay thuận theo kinh sách của Trung Quốc thì dùng đề mục gọi là kinh, mượn nghĩa giúp tên, vẫn thêm chữ khế, ở đây giải thích phù hợp với luận Phật địa. Nghĩa là xuyên suốt trong hai nghĩa. Nghĩa là kết thành tràng trong năm nghĩa của luận Tạp Tâm.

2. Giải thích bản văn:

Phần giải thích bản văn chia làm ba:

1) Phần tự.

2) Phần Chánh tông.

3) Phần Lưu thông.

Vì sự phân chia ba phần nên sự phân chia của ngài Di Thiên phù hợp với Tây Vực, xưa nay cùng đều. Trong phần tựa ở đầu các kinh phần thường có hai lời tựa.

a) Tựa chứng tín:

Nói ta nghe Đức Phật nói pháp như vậy, khi nói, chỗ nói rõ ràng, đại chúng cùng nghe chẳng lầm, để làm chứng cứ khiến người khác nghe thọ. Kinh không có y cứ, không có chứng tín thì không truyền, do vậy ở đầu kinh phải có chứng tín, cho nên luận Trí Độ chép: Khi nói mới khiến cho người sinh tín.

b) Tựa phát khởi:

Là cách phát minh làm kính tin chánh tông. Như các loại lọng báu trong kinh Tịnh Danh và ánh sáng từ sợi lông trắng của kinh Pháp Hoa. Song chứng tín cũng gọi là tựa chung, các kinh đều giống nhau. Cũng gọi là bài tựa sau kinh. Khi Phật nói pháp thì chưa có. Phát khởi cũng gọi là tựa riêng, các kinh đều khác nhau, cũng gọi là bài tựa trước kinh, Phật trước tự phát khởi, mới nói phần chánh tông.

- Trước là tựa chứng tín:

Nghe như vầy, một thuở nọ, Đức Phật ngự trong vườn cây Cấp cô Độc, rừng cây Thái tử kỳ-đà, thuộc nước Xá-vệ, khi Phật sắp nhập Niết-bàn, A-nan thưa hỏi bốn việc, Đức Phật dạy nên để câu này, bốn việc đã hỏi, Đức Phật sẽ đáp từng câu một:

- Nương vào bốn niệm xứ.
- Lấy giới làm thầy.
- Mặc tẩn Tỳ-kheo có tánh xấu.

Ở đầu tất cả các kinh đều ghi: “Tôi nghe như vầy: Một thuở nọ, Đức Phật ngự tại chỗ nào đó và chúng bao nhiêu người...” các kinh phần nhiều có đủ sáu thứ thành tựu. Văn hoặc thiếu hoặc lược nhưng nghĩa phải đủ. Sáu thứ thành tựu gồm:

1. Tín thành tựu.
2. Văn thành tựu.
3. Thời thành tựu.
4. Chủ thành tựu.
5. Xứ thành tựu.
6. Chúng thành tựu.

Sáu duyên này không đủ thì giáo pháp không hưng thịnh. Phải đầy

đủ sáu thứ này, cho nên nói thành tựu. Kinh này thiếu phần nêu chúng. Lại văn thành tựu ở đầu khác với kinh khác, đều là do ý của người dịch, hoặc nói pháp này ta nghe Phật nói, hoặc nói ta ở bên Phật nghe pháp như vậy, đều là từ ngữ chỉ cho pháp. Lại không nói tôi (ngã): Ý nói bậc Thánh đều chứng lý vô ngã. Các kinh có: Tức là A-nan tự chỉ năm uẩn là giả, không giống như ngã của tình chấp, cũng không có lỗi. Nghe nghĩa là nhĩ căn phát thức, nghe tiếng ngoài kia. Kế nói như vầy là tín thành tựu. Tín là nói việc ấy như thế, bất tín là nói việc ấy không đúng như thế, cho nên Tăng Triệu nói là lời tín thuận. Một thuở nọ: Thầy trò hội họp nói nghe rốt ráo, gọi chung là Một thuở nọ, để phân biệt với lúc khác. Nghĩa là Như Lai nói kinh, bấy giờ có vô lượng, không thể nêu riêng. Một là ý nói rộng khắp nên chỉ nói Một.

Thời phần ở các nơi dài ngắn không nhất định, nên nói chung là Một thuở. Nhưng trong các kinh không chỉ định thời, mà phải chỉ định xứ, có khi giải thích dẫn đến khó khăn cho nên không dùng. Nay rõ ý kia, dùng xứ thì không ngoài mười sáu nước, tùy chỗ đến giáo hóa mà có số ấy, là dễ nêu lên chỉ bày. Thời thì có năm tháng, xuân thu, nóng lạnh, ngày đêm, dần, mão, chốc lát, thay đổi nhanh chóng, chứa nhóm vô số lượng, không thể nói hết, khó nêu lên để chỉ bày. Phật, tiếng Phạm là Phật-đà, Hán dịch là Giác, là người hiểu rõ tánh tướng của chân vọng. Giác có ba nghĩa:

1. Tự giác ngã không: Để phân biệt với phàm phu.

2. Giác tha pháp không: Để phân biệt với Nhị thừa.

3. Giác mãn câu không hợp với bổn giác, gọi là rốt ráo giác, hoặc gọi Đại giác, Diệu giác, để phân biệt khác với Bồ-tát.

Tại Xá-vệ... là xứ thành tựu. Chân Đế ghi rằng: Trú xứ có hai:

1. Cảnh giới xứ: Vì hóa sinh vào dòng của thế tục.

2. Y chỉ xứ: Chỉ chung tất cả chúng xuất gia.

Ban đầu là Xá-vệ, sau đó là Kỳ viên. Luận Bà-sa chép: Nêu Xá-vệ thì giúp người ở xa biết, nêu Kỳ viên thì giúp người ở gần biết. Xá-vệ, Hán dịch là Văn vật, nghĩa là đầy đủ các vật quý báu, người học rộng giải thoát, xa nghe các nước. Kinh Kim cương do Nghĩa Tịnh Tam tạng dịch gọi đại thành. Kỳ viên... tức là cây của Thái tử Kỳ-đà cúng, vườn do Trưởng giả Cấp Cô Độc mua. Kỳ-đà, Hán dịch là Chiến thắng, là Thái tử con vua Ba-tư-nặc. Khi Thái tử sinh, vua đánh nhau với nước ngoài được chiến thắng, do đó mà đặt tên. Cấp Cô Độc là hiệu của vị quan ông vốn tên là Tu-đạt-đa, Hán dịch là Thiện Thí, nói Cấp Cô Độc, chính là Thiện Thí, lại thường thực hành bố thí nên gọi là Thiện

Thí, người trong làng gọi ông bằng tên gọi đẹp đẽ Cấp Cô Độc. Nhưng vườn chính là do Tu-đạt mua, cây do Thái tử Kỳ-đà cúng, vườn chung cây riêng, trước hợp lại nêu vườn, nay vì lễ có tôn ti khác nhau, nêu cây trước vườn sau. Tây quốc gọi tự (chùa) là Tăng-già-lam-ma, Hán dịch là chúng viên. Do Phật giáo truyền về phía Đông, ban đầu đến Trung Quốc, dừng lại chùa Hồng Lô, khách tăng nước ngoài từ từ đông hơn, phân tán ra ở nhiều chỗ ở khác, mà còn giữ hiệu cũ này thì đều gọi là Tự! Cấp Cô mua vườn và cây ấy: Kinh Niết-bàn chép: "Trưởng giả Tu-đạt là người đi hỏi vợ cho con, đến thành Vương xá, nhân thấy Phật phát tâm, mời Phật đến Xá-vệ nói pháp, Đức Phật sai Xá-lợi-phất theo Cấp Cô trở về, trước chọn trụ xứ, chọn được vườn của Thái tử Kỳ-đà, Trưởng giả hỏi mua, Thái tử nói đùa: Đem vàng lót khắp mới bán. Trưởng giả liền muốn giao vàng, Thái tử nói: Tôi nói chơi, liền nhờ người xử đoán việc này, người kia xử y theo lời nói trước đây, Trưởng giả chở vàng trải khắp, chỉ dư một góc, Thái tử thấy Trưởng giả không tiếc tài bảo, biết Phật là đấng tôn quý, liền cúng thí đất còn dư để lập tịnh xá, cúng thí cây trong vườn để làm bóng mát, hai người chung sức xây thành Tịnh xá, thỉnh Phật đến ở, nên gọi là Kỳ thọ... Thiếu chúng thành tựu vì văn sơ lược. Như kinh Vô Thường... nhưng có thời thì phải đủ đồ chúng, cuối kinh nói bốn chúng đệ tử vui mừng vâng làm.

- Sau Tựa phát khởi:

Phát khởi: Kinh này đã lấy hiếu thuận dứt khổ làm tông, nhờ duyên cứu mẹ mà làm phát khởi. Văn chia làm sáu:

a) Mục-liên đã chứng đạo quả.
b) Biết ân muốn báo đáp.
c) Tìm kiếm khắp nơi.
d) Thấy được nơi mẹ ở.
e). Buồn lo khóc lóc đến cứu.
f). Thói quen xấu hiện tiền.

a) Mục-liên đã chứng đạo quả:

Đại Mục-kiền-liên mới chứng được sáu thần thông, người này tên là Đại Mục-kiền-liên, đời Đường dịch là Thái Thúc Thị, nước ấy thời thượng cổ có vị Tiên thường ăn rau đậu, Tôn giả thuộc dòng họ ấy. Tên Ni-câu-luật-đà, tức là tên cây. Cha mẹ Tôn giả nhờ cúng tế thần cây này mà sinh tôn giả, nên lấy tên cây đặt tên Tôn giả. Tôn giả là con của quan phụ tướng trong thành Vương xá, người đương thời rất quý dòng họ ấy cho nên gọi là "Thị". Mới chứng được sáu thần thông: Mới tức là vừa, vừa được Thánh đạo liền cứu độ cha mẹ. Vốn vì mẹ mà tu đạo, đạo

tuy không khác, nhưng bản nguyện mỗi người đều khác, cho nên các vị Thánh không hẳn đều như vậy. Sáu thần thông gồm:

a.1) Thần cảnh thông, trí chứng được cảnh thần, cũng gọi như ý thông, thân như ý mình, muốn đến thì đến ngay.

a.2) Thiên nhãn thông.

a.3) Thiên nhĩ thông, thấy được, nghe được, hoặc gần hoặc xa, nội chướng ngoại chướng, sắc, thanh...

a.4) Túc mạng thông: Biết được việc nhiều đời trước của mình và người.

a.5) Tha tâm thông: Đối với tâm định, tâm tán, hữu lậu, vô lậu, tất cả đều biết.

a.6) Lậu tận thông: Biết được trong thân lậu hết, sáu thứ đều không trệ ngại nên gọi chung là Thông.

b) Biết ân muốn báo đáp:

Muốn cứu độ cha mẹ, báo đáp ân bú mớm, độ là độ thoát, nhưng hai chữ báo ân chỉ là nêu chung hư vị. Độ thoát chính là sự báo ân ấy, bú là bú sữa mẹ, mớm là cho ăn. Nhưng cha mẹ có xa gần, ân có nhẹ nặng, báo có phần báo toàn báo. Xa thì bảy đời cho đến nhiều đời, gần thì ngay đời này. Bảy đời được Ngoại giáo tôn sùng, người do hình chất làm gốc, lưu truyền thể nối nhau, vì cha mẹ trở lên là bảy đời, chỉ tôn trọng cha. Theo chỗ y cứ của Phật giáo, thì người lấy linh thức làm gốc. Hình chất bốn đại là chỗ nương của linh thức, đời đời kiếp kiếp đều có cha mẹ, sinh dưỡng thân này, về trước cho đến cha mẹ bảy đời là bảy đời vậy. Nhưng chỉ gởi gắm ở trong thai mẹ, từ khi sinh ra về sau bồng ẵm, ôm ấp phần nhiều cũng là mẹ, cho nên nghiêng nặng về mẹ, vì vậy trong kinh chỉ nói báo đáp ơn bú mớm. Cho đến nhiều đời thì trong đó chỉ lấy tất cả cha mẹ sinh thân từ khi quy y Phật về sau, sinh ra thân ta tu đạo, khi các Đức Phật thành đạo, cha mẹ nhiều đời đều gặp gỡ nhau, nghe pháp được lợi ích. Ân có nặng nhẹ: Đời này cha mẹ nặng nhất, còn lại là nhẹ dần. Báo có phần báo, toàn báo một đời hầu hạ nuôi nấng là phần, độ thoát nhiều đời là toàn báo, cho nên kinh nói: “Vai trái cõng cha, vai phải mang mẹ, đi khắp mặt đất, cũng không thể báo đáp ân đó”. Cho nên biết sự báo đáp đời này là phần báo; dù cho đồng với Mạnh Tông, cùng loại với Đổng Vĩnh cũng chỉ là phần báo. Nay kinh nói: Muốn độ cha mẹ là ý giúp cho đắc đạo, muốn nói về toàn. Nói chung, nếu không báo đáp thì là người mắc tội bất hiếu, huống chi thêm việc nghịch, lại bàn phiếm ân của tất cả mọi người, kinh Hoa Nghiêm chép: Người không biết ân phần nhiều bị chết ngang trái. Kinh Quán

Phật Tướng Hải chép: Có ân không báo đáp là nhân A-tỳ, các ân còn như vậy, huống chi là cha mẹ, ân cha mẹ không thể so sánh, cho nên có bài thơ nói:

"Ngọn gió vi vu lay động ngọn cỏ
Xót thương ân cha mẹ sinh ta".

Cho đến không có cha để nương cậy, không có mẹ để dựa nhờ, ra thì ngậm đắng, vào thì chưa đến, mẹ sinh ta ra, cha nuôi dưỡng ta, vỗ về ta, muốn ta khôn lớn, dạy dỗ ta, chăm sóc ta, nuông chìu ta, muốn báo đáp ân đức như vói lên trời cao không cùng. Cho nên Tam Tạng nói: Cha mẹ nghĩa cao trời, đất ân sâu như biển lớn. Vì thế nhất quyết phải ghi nhớ vào lòng, đền đáp ân đức công lao khó nhọc. Kinh Phụ Mẫu Ân Trọng chép: Cha mẹ ôm ấp mỉm cười chưa nói tiếng đùa, khi đói phải ăn chẳng phải mẹ không nhai, khi khát phải uống chẳng phải mẹ không cho bú... Tính kể ân mẹ như vói lên trời cao không cùng. Than ôi! Mẹ hiền làm sao báo đáp... còn đi đến đông tây, xóm làng, không thường về nhà, lòng mẹ hốt hoảng lo lắng, vú sữa chảy ra, liền biết ở nhà con ta nhớ ta, liền trở về nhà.

Hỏi: Xét văn Kinh này đơn giản mộc mạc, lại khuyên răn siêng những người nghèo hèn là vì sao?

Đáp: Quân tử tự mình hiếu thuận cho nên khuyên tiểu nhân. Lại nữa, quân tử có cái nghèo của gáo tre, đâu đề phòng những việc lặt vặt! Lại nói những lời khó khăn gian khổ mới làm sáng tỏ được công lao nuôi dưỡng. Lại nói: Con trẻ xa thấy mẹ đến, hoặc ngồi trên xe nghiêng đầu hớn hở, hoặc là kéo áo chạy theo. Than ôi! Người mẹ, mẹ vì con trẻ mà khom mình chịu thấp, lớn lên hai tay bốc cát đất, miệng thì khóc la, mẹ vạch áo đưa vú cho con bú. Mẹ thấy con thì vui, con thấy mẹ thì mừng, tình cảm mẹ con yêu thương rất nặng, chẳng gì hơn thế, đã sinh trưởng bạn bè theo nhau, chải đầu vuốt tóc muốn có áo đẹp che phủ thân con, áo xấu cũ rách cha mẹ tự mặc, vải lụa mới đẹp trước cho con mặc, cho đến đi lại việc quan, mau mau vội vàng, tâm nghĩ nam bắc ruổi theo con khắp nơi, trên đầu tóc rối. Con dần dần lớn khôn, thì đòi lấy vợ, sinh được con cái, đối với cha mẹ trở nên lơ là. Trong phòng cùng nhau nói chuyện vui vẻ, cha mẹ tuổi cao sức yếu, từ sáng đến tối không đến hỏi han, hoặc cha mẹ cô đơn ở riêng phòng trống, giống như người khách nương nhờ nhà người, thường không thương yêu, hoặc không áo mền lạnh lẽo cay đắng, gặp nguy nan quá lắm! Tuổi già sắc thân suy yếu thêm nhiều rận rệp, khuya sớm không nằm thở dài than vắn, đời trước tội gì, đời nay con bất hiếu. Hoặc khi cha mẹ gọi, nó trợn

mắt tức giận, không chịu vâng theo, vợ con trách mắng cúi đầu ngậm cười. Phạm thiên, Đế Thích, các trời, nhân dân, tất cả chúng hội, nghe kinh vui mừng phát tâm Bồ-đề. Gào khóc động địa, lệ rơi như mưa. Lời bình rằng: Suy nghĩ kỹ việc kia thật thay lời nói đúng. Hoặc có mẹ mà không bằng đứa con này, không như người kia, trong trăm không có một. Vì chúng sinh vô minh từ vô thỉ mê chân chấp vọng, vì cội gốc điên đảo, nhánh nhóc mỗi mỗi đều như vậy. Họa thay! Phàm ngu, làm sao độ được!

c) Tìm kiếm khắp nơi:

Liền dùng đạo nhãn quán sát thế gian, là quán xét chỗ sinh là thiên nhãn thông, do chứng đạo mà được cho nên nói là đạo nhãn. Thế gian có hai: Nói ba cõi là khí thế gian, sáu đường là hữu tình thế gian, nhưng Tôn giả ngày mất mẹ còn là phàm phu, chẳng biết cha mẹ sinh về đường nào? Nay chứng quả Thánh có thể tìm cầu. Vì thiên nhãn quán thấy từ trên xuống dưới trong ba cõi, tìm mẹ trong sáu đường, được thần thông liền quán, cho nên nói là liền.

d) Được thấy hiện tại:

Thấy vong mẫu kia đọa vào loài quỷ đói, không được ăn uống, chỉ còn da bọc với xương, vốn quán thế gian đều tìm cha mẹ, cha sinh về chỗ vui không nhờ cúng thí, đã chẳng phải tông chỉ của kinh cho nên ở đây không nói. Mẹ sinh đường quỷ đã thuộc ba đường, lại ở quỷ đói, là nơi khổ nhất của quỷ, dứt trừ khổ ấy chỉ có Vu-lan-bồn, phát khởi ý nghĩa chánh tông là ở đó. Đọa vào loài quỷ đói là quả dị thục, do đáp lại dẫn nghiệp. Không được ăn uống là quả đẳng lưu. Đáp lại dẫn nghiệp, là quả của nghiệp tham ăn. Còn da bọc xương là quả tăng thượng, y theo chánh lý mà luận: Quỷ vốn ở dưới năm mươi do-tuần của châu này, mỗi bề cũng bằng như vậy. Có quỷ Diệm-ma-la, từ đây xoay vần đến khắp các phương khác, ở nhân gian một tháng thì cõi này là một ngày, nương vào sự chứa nhóm nhiều năm nhiều tháng này mà sống lâu năm trăm tuổi. Nhưng quỷ có ba loại:

1. Vô tài quỷ: vì không có phước đức nên không được ăn.
2. Thiểu tài quỷ: được chút ít thức ăn uống ngon.
3. Đa tài quỷ: được nhiều thức ăn uống ngon.

Ba thứ quỷ này mỗi thứ lại có ba:

1. Quỷ miệng đuốc: Lửa thường cháy hừng hực từ trong miệng tuôn ra, do đời trước đốt cháy xóm làng, thiêu đốt người hiền lương. Vì việc cầu tài vật này mà đọa vào địa ngục. Từ địa ngục ra lại đọa vào loài quỷ này. Cho nên kinh Chánh Pháp Niệm chép: “Niếu người san

tham, ganh ghét chiếm đoạt tài vật của người, phá thành quách của người, giết hại tịch thu, cướp bóc được tài vật, dâng lên vua quan, càng thêm hung bạo, đọa trong loài quỷ lửa cháy.

2. Quỷ cổ nhỏ như lỗ kim: Bụng lớn như núi, cổ nhỏ như lỗ kim, do phá trai ăn đêm, trộm cắp thức ăn của chúng Tăng, cho nên kinh Trai Pháp Thanh Tịnh chép: Ngài Mục-liên đi giữa đường gặp mấy trăm muôn con quỷ, đầu lớn như ngọn núi to...

3. Quỷ miệng thối: Trong miệng có mùi hôi thối, tự làm ác chịu khổ, vì thường ham danh lợi, tự cho mình phải, người khác quấy, khen ngợi người ác, chê bai người hiền thiện. Y theo ba loại này, thà nuốt hoàn sắt nóng chứ không ăn dùng của tín thí, quỷ của thiểu tài có ba thứ là:

* Quỷ lông kim: Lông nhọn như kim, khi đi liền tự chích, vì tham lợi, nên châm cứu đại và chích súc sinh, chỉ vì cầu tài chứ không mong cho người hết bệnh.

* Quỷ lông thối: Lông nhọn hôi thối, tự nhổ chịu khổ, vì buôn bán heo dê, chưng hầm ngỗng vịt, nước sôi nung nấu rã ra từng mảnh, đau khổ khó chịu nổi, tội địa ngục hết rồi lại đọa vào đường quỷ này.

* Quỷ bước lớn: Cổ nhỏ bướu lớn, tự móc lấy mủ mà ăn, do ganh ghét với người thường, ôm lòng tức giận.

Quỷ Đa tài có ba loại là:

1. Quỷ được độ vất bỏ: thường được thức ăn do cúng tế vứt bỏ, vì tội nhiều phước ít, ít cúng thí, nặng về san tham, đồ vật quăng bỏ, mới đem cho người.

2. Quỷ được mất: Thường được thức ăn còn sót lại, trong hang cùng ngõ hẻm, đối với tài vật hiện tại thường sinh tham đắm, nghĩ sắp mất rồi mới xả.

3. Quỷ Thế lực: Như quỷ Dạ-xoa, La-sát, Tỳ-xá-xà... được hưởng các sự giàu có, an vui giống như trời, người, hoặc nương rừng cây, hoặc ở trong hang núi, hoặc ở linh miếu, hoặc ở hư không, thân thẳng bay đi, thuộc về đường quỷ, các thứ biến hóa này là do nhân địa tội phước không rõ ràng, nhân khổ vui xen nhau. Trong Phó Pháp Tạng chép: Tỳ-kheo, Tăng-già-da-xá, đi bên bờ biển lớn thấy cung điện tuyệt đẹp, cung điện ấy có khóa hai con quỷ... Nay mẹ của tôn giả, chính là quỷ miệng lớn trong quỷ vô tài.

Lại có chỗ nói: Ngạ quỷ có ba loại:

- Chướng bên ngoài: Khi được gặp nước liền thấy một người cầm dao, gậy... làm chướng ngại.

- Chướng bên trong: Miệng có đuốc lửa, hoặc cổ nhỏ như lỗ kim.

- Vô chướng: Thấy sông là lửa dữ, hoặc ăn phẩn nhơ, hoặc tự cắt thịt thân mình mà ăn... nay mẹ của tôn giả đang bị chướng bên ngoài. Trên đây các quỷ đều do nhân hạnh của tự tâm vời lấy, quả báo chắc chắn có ứng nghiệm. Ví như bóng và tiếng vang do nơi thân và âm thanh, dù cho cha mẹ cho đến bà con cũng không thể thay thế nhau được. Vì thế những người hiểu biết nên mỗi người khích lệ tâm mình. Nếu gặp duyên tốt không nên bỏ qua. Một mai qua đời thì ai là người tu hành. Dù nương nhờ con cháu bảy phần chỉ được một, huống chi không có con hiếu thảo! Hối hận sao tìm được! Vả lại phàm phu đời vẩn đục ít người có tâm nhân hiếu, chỉ lo vợ con, đâu nghĩ đến (u linh) linh hồn người chết. Người nghèo hèn bị ép ngặt vì đói lạnh. Người giàu sang bị mê loạn bởi tài sắc, dù cho có thể truy phước đức thì lại nhàm chán công khóa nhiều, hết sức hết lòng muôn người không có một, đường đời tận mắt trông thấy đâu không xét rõ! Cho nên kinh Ân Trọng chép: Vợ chồng hòa hợp cùng gây ra năm tội nghịch, lúc ấy kêu gọi mau mau đi nhanh. Lời của cha mẹ kêu mười trái hết chín, không vâng theo lời, mắng nhiếc tức giận sống còn như vậy, chết rồi có thể biết. Mình đã bất nhân thì con mình làm sao hiếu được! Cho nên xưa có người tiễn đưa ông nội lên rừng vắng, còn giữ xe trở về, đem chuyện xưa xét việc nay tuy đường đi dấu vết khác nhau mà lòng thì giống nhau.

e) Cảm động khóc đến cứu: Mục-liên buồn rầu liền lấy bát đựng cơm đem đến dâng cho mẹ. Bi ai: công ơn sinh thành nuôi dưỡng nặng như trên đã nói, chết rồi chia biệt, cách đời bỗng nhiên gặp lại, dù muốn dung nhan như cũ cũng đáng khóc lóc buồn thương, huống chi thấy hình quỷ da bọc xương, trong miệng khói lửa, trong bụng trống rỗng, khổ như treo ngược mạng chỉ thở hổn hển, đâu không thể nghiền thân đấm ngực khóc lóc gào thét, hận tội nghịch chỉ biết an nhàn trước mắt, đau xót sự chịu khổ của mẹ mình. Kinh nêu ý chung chỉ nói buồn thương. Xét kỹ lúc bấy giờ sao nghi không như thế! Cho nên Tam Tạng khoa nói là suy động. Giải thích rằng: Cảm động thấu xương tủy, kêu gào động trời đất. Bưng bát cơm đến cho mẹ ăn: mẹ đã kéo dài hơi thở thường rơi vào khốn khổ đói khát, vừa đói lại vừa khát, đúng lý phải cứu giúp, cứu đây là gấp cơm ăn là trước, cho nên lấy bát đựng cơm đem đến dâng mẹ.

f) Thói xấu hiện còn:

Mẹ được bát cơm liền đưa tay trái che bát, tay phải bốc ăn, cơm chưa vào miệng hóa thành than lửa đỏ hồng nên không ăn được. Cảnh tùy tâm thay đổi, quả dựa vào nghiệp mà thành. Nhân đói khát chưa dứt

thì duyên no đủ đâu có được! Quỷ là miệng đuốc, thức ăn gần miệng mà hừng hực, nước thành băng cứng, băng gần nước sôi mà cứng như vậy. Cho nên biết thần lực không cấm được nghiệp lực. Dứt đói khát quan trọng lại dứt san tham, cho nên sáu thần thông đến dâng cơm mà vời lấy tai ương, trăm vị bày biện trong bồn mà chịu khổ. Lớn thay nghiệp chín muồi suy nghĩ được ư! Nay tay trái che bát tham sợ xâm chiếm các thứ khác, tay phải bốc cơm tham lam chỉ để mình ăn, tham lam dữ dội hiện hạnh như vậy. Cơm canh duyên kém làm sao mà cứu giúp! Cho nên hóa thành lửa không ăn được. Trên đây phần tựa đã xong.

I. PHẦN CHÁNH TÔNG:

Văn phần chánh tông chia làm hai:

- Mục-liên buồn rầu trình bày khổ nguy.
- Như Lai rộng bày lý do.

1. Mục-liên buồn rầu trình bày nguy khổ:

Mục-liên kêu gào buồn rầu than khóc trở về bạch Phật, kể lại đầy đủ như vậy. Con vội vàng bày tỏ với cha, thần vội vàng tỏ ý với vua, năng lực mình không thể, lý phải tìm đến Đức Phật, đệ tử siêng quán bốn đế, đã chứng ba minh, ngược lại có thể che núi sông, xoay chuyển mặt trời, mặt trăng, đâu lường trước mẹ chịu cực khổ! Mạng như treo ngược, con hiếu hết sức chí thành, dùng hết thần biến mà cuối cùng vẫn không thể dứt trừ ác báo, tạm cứu bụng đói. Cho nên kêu gào than khóc vội vàng trở về, trình thưa đầy đủ, đau xót thành khẩn.

2. Như Lai nói rộng bày lý do, có tám:

Như Lai rộng bày lý do. Lại nương vào ba tạng, đại khái chia làm tám đoạn:

1. Nói về tội lỗi của người mẹ rất nặng.
2. Nói đức con kém.
3. Quở trách tà đạo không có năng lực.
4. Nói lên có khả năng.
5. Hứa khả cứu vớt.
6. Chỉ bày chánh pháp.
7. Con hiếu lĩnh ngộ.
8. Mẹ được lợi ích.

1. Nói tội lỗi người mẹ rất nặng:

Phật dạy, mẹ ông gốc tội sâu dày. Trong kinh nói: Thời Đức Phật Định Quang, Mục-liên tên La-bặc (Bốc) mẹ tên Thanh-đề lúc La-bặc sắp đi dặn dò mẹ rằng: Nếu có khách đến mẹ nên chuẩn bị đãi cơm đầy

đủ. Khi La-bốc đi rồi, khách đến thì người mẹ không cung cấp, mà nói dối là có cúng dường thức ăn. Con trở về hỏi: Hôm qua khách đến sao mẹ không làm đầy đủ, mẹ nói: Con không thấy bữa tiệc đó ư! Từ đó về sau trong năm trăm đời san tham nối nhau, cho nên nói rằng tội nặng sâu dày. Tội là nghiệp của thân, miệng, căn là lòng san tham, nhiều đời nối tiếp nhau là sâu. Liền với nhau vững chắc khó mở ra gọi là kết. Từ san tham khởi lên đều là tội nghiệp. Chẳng phải chỉ vào thời ấy một lần nói dối. San tham là gốc khổ, việc làm là nghiệp khổ, quỷ đói là quả khổ, là ba đường. Nếu y theo mười giới trọng, thì san cũng là nghiệp, chỉ có tham là gốc, dấy lên tội nghiệp.

Hỏi: Trong năm trăm đời san tham nên làm người làm quỷ phải không.

Đáp: Người quỷ xen nhau, tạo chịu giúp nhau hoặc chỉ cho thân người không gọi là ác báo, hoặc chỉ có thân quỷ không nên tạo nghiệp, hoặc chỉ là súc sinh đối với lý không ngại. Nhưng thói san tham không dứt nên gọi là nối nhau.

Hỏi: Mục-liên từ thời Phật Định Quang đến nay, mẹ sinh ra không phải một, vì sao chỉ cứu Thanh-đề kia!

Đáp: Thanh-đề và Mục-liên có nhân duyên sâu sắc, đời nay lại là mẹ của Mục-liên, chỉ cứu mẹ đã sinh ra thân đời này chẳng phải cứu Thanh-đề đời xa xưa hay sao? Các luận nói đều là chưa đạt.

2. Nói con đức kém:

Chẳng phải một mình năng lực của ông mà làm gì được, mẹ ông tâm san tham, tham với tất cả, thời gian trải qua nhiều đời, sự việc trải qua nhiều người, một mình ông làm sao cứu vớt được!

3. Quở trách tà đạo không có năng lực:

Ông tuy hiếu thuận nói tiếng khắp cả trời đất, thiên thần, địa kỳ, ngoại đạo, tà ma, đạo sĩ, bốn Thiên vương thần, cũng không thể làm thế nào được. Tam Tạng nói: Cho dù ông cảm đến thiên linh ở cõi trên, động đến địa kỳ ở phương dưới, dù nhiếp tà ma hoạnh la ngoại đạo, chung cả sáu hợp làm cùng một nhà, gom chung tám bộ làm thành chúng. Nhập lại thần lực kia cũng không làm thế nào được! Đạo sĩ ngoại đạo là đạo sĩ của ngoại đạo. Phân biệt với đạo sĩ của nội đạo. Phật giáo lúc đầu truyền đến Trung quốc, gọi tăng là đạo sĩ. Bốn Thiên vương là Tỳ-sa-môn... giữ gìn thế giới.

4. Nói lên có khả năng:

Phải nhờ đức oai thần của chúng tăng trong mười phương mới được giải thoát. Tam tạng nói: một sợi tơ không thể tạo tượng, phải nhờ

nhiều sợi tơ. Một người không thể trừ nghiệp, phải nhờ nhiều đức. Nay nói rõ văn kinh trước sau, do tà chánh, một nhiều đối nhau mới có bốn trường hợp:

a) Chánh nhưng không nhiều, đây không thể cứu được. Trước một mình ông chẳng làm thế nào được.

b) Nhiều nhưng chẳng chánh cũng không thể cứu được, tức là trước thần kỳ, tà ma ngoại đạo....ở trước.

c) Vừa nhiều vừa chánh: Thì mới cứu được, tức là mười phương tăng.

d) Không nhiều không chánh, rõ ràng không thể, cho nên không có trong văn kinh.

5. Hứa khả cứu vớt: Nay Ta sẽ nói pháp cứu giúp, khiến tất cả các tai nạn đều không còn lo lắng buồn khổ. Nay sẽ nói: chính là lời đồng ý. Pháp cứu giúp: Là việc hứa khả. Khiến cho tất cả... là cái nỏ ngàn cân, không riêng là chuột chù phát cơ, tôn quý của ba cõi, đâu chỉ giúp cho mẹ ông lìa khổ?

6. Chỉ bày chánh pháp: Trong chỉ bày chánh pháp chia làm hai:

a) Trước dạy pháp hiến cúng của người con hiếu.

b) Sau dạy nghi thọ cúng của chúng tăng.

- Trong phần đầu lại có năm:

* Chọn lúc tốt.
* Phát tâm cao siêu.
* Bày cúng dường đúng pháp.
* Khen ngợi ruộng tốt.
* Được lợi ích tốt đẹp.

Nghĩa là ngày tự tứ là lúc tốt. Như mặt trăng mùa xuân, tâm hiếu là ý tốt. Như hạt giống tốt mới, trăm món ăn năm thứ trái cây... là cúng dường đúng pháp. Như trâu cày giỏi lấy đó cúng dường. Như có thể cày cấy, hiền Thánh là ruộng tốt. Như đất phì nhiêu, cha mẹ bà con quyến thuộc còn và mất, cho đến bảy đời xa lìa khổ sinh lên cõi trời là lợi ích tốt đẹp. Như ngàn chái muôn hộc, mùa thu gạt hái, mùa đông cất giữ. Ý Văn kinh mạnh mẽ, đâu không phải như thế! Người trí thấy rõ, như chỉ tay trong lòng bàn tay.

Trước chỉ dạy pháp cúng dường của người con hiếu, có năm:

1. Chọn lúc tốt:

Phật bảo Mục-liên ngày rằm tháng bảy là ngày chúng tăng trong mười phương tự tứ. Tiếng Phạm là Tăng-già, Hán dịch là Chúng hòa hợp, nghĩa là nếu chúng mà không hòa, như những người buôn bán,

các quan lại và quân đội... đều không gọi là Tăng bảo. Nếu hòa mà không đủ chúng, như hai người cùng một lòng, cũng chẳng phải Tăng bảo. Chúng mà hòa hợp là nhân phước đức, mới gọi Tăng bảo. Hòa hợp ở đây có sáu thứ là thân hòa đồng sự, ngữ hòa đồng mặc, ý hòa đồng nhẫn, giới hòa đồng tu, kiến hòa đồng giải, lợi hòa đồng quân. Nhà Nho nói tiểu nhân quân tử, hoặc là hòa hoặc là đồng. Nay Tỳ-kheo Thích tử vừa hòa vừa đồng. Nay nói mười phương: Pháp không hạn cuộc đâu ngăn cách thân sơ. Chúng Tăng: Tiếng Phạm đời Đường chú trọng nêu lên sự khiêm tốn của người dịch. Ngày rằm tháng bảy: an cư ba tháng hạ xong thì tự tứ, tự tứ có ba ngày: đó là ngày mười bốn, mười lăm, mười sáu, ở đây nêu lên ngày ở giữa. Đây thừa chữ tăng, bỏ đi thì câu lại thiếu, cũng là chỗ sai của người dịch. Vì sao không nói khi cùng tự tứ! Tự tứ là lỗi của mình tha hồ được người khác nêu ra, nghĩa là một hạ an cư, chín tuần gia hạnh, không chứng bốn quả thì cũng được bốn thiền, Đức Phật lập ra giáo môn bổn ý như thế, chúng Tăng thời chánh, tượng mạt pháp đều như vậy. Tuy sau năm trăm năm, cũng có vị giữ giới tu phước. Nhưng muốn thoát khỏi biển khổ thì phải cẩn thận giữ gìn phao nổi, vẫn còn sợ hạn cuộc vào bến mê, phải nhờ sự quán xét được mất ở bên ngoài. Dù không dứt hoặc chứng quả nhưng vẫn hy vọng tội diệt phước sinh, vén y bày vai phải ở trong chúng bạch đại đức trưởng lão, hoặc thấy lỗi của tôi, hoặc nghe tội của tôi, hoặc nghi tôi có phạm, xin tha hồ nêu lên, thương xót nói cho con, con sẽ sám hối, như thế thì thân tâm thanh tịnh, giống như lưu li, huống chi thiền định giải thoát đều được, cúng dường người này thì lực dụng có thể biết là dường nào, đâu không thể cứu được người còn kẻ mất, giúp đỡ hiện tại? Cho nên Tam tạng nói: Ngày thọ tuế (nhận tuổi hạ) của Tỳ-kheo là lúc đại chúng tự tứ, chúng Tăng phần nhiều chứng được một trong bốn quả, cho nên có khả năng cứu độ trong bảy đời.

2. Phát ý cao siêu:

Sẽ vì cha mẹ bảy đời và cha mẹ hiện tại đang trong cơn nguy khốn, sẽ vì là tâm năng cứu, cảnh sở cứu của bảy đời về sau. Y theo cảnh mà nói về tâm nên nói là thắng. Về bảy đời cha mẹ sở sinh không giống nho giáo chọn lấy tổ tông đời trước. Trong cơn nguy nan, là chung cho kẻ còn người mất, mất thì địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh, còn thì đau ốm giam cầm, đều gọi nguy nan. Cha mẹ bảy đời mặc dù đã xa, đều là người đã sinh ta tu đạo, đã nhờ nuôi dưỡng sao lại phụ công ơn sâu dày! Cho nên tam tạng nói: Trời đất che chở, đã không sợ mệt nhọc, âm phủ và dương gian chìm đắm trong biển khổ, lý hợp với đáp là không cùng.

3. Bày cúng dường đúng pháp:

Sắm sửa đồ cúng dường đúng pháp, cơm đủ (thức ăn) một trăm vị năm thứ trái cây các thứ đồ dùng tắm gội dầu thơm, đèn đuốc, đồ nằm, ghế ngồi, tất cả đồ ngon ngọt để vào trong bồn cúng dường đại đức chúng tăng trong mười phương. Cơm đủ trăm vị là nêu chung, như người sắm bữa tiệc lớn mời khách đến chỉ nói ăn cơm, cho nên cơm là gồm chung trăm vị. Trăm là số nhiều chẳng phải nhất định một trăm. Năm thứ quả là:

1. Quả có hạt như táo, hạnh, đào, mận...
2. Quả có da như dưa hấu, lê, táo...
3. Quả có vỏ cứng như hồ đào, thạch lựu...
4. Quả có vỏ cám như tô nhậm...
5. Quả có sừng như củ ấu, đậu...

Như trên đều dùng lưỡi để nếm vị. Vật để múc nước là những đồ dùng để tắm gội và ghế ngồi, đồ nằm, đều do thân cảm biết. Hương là mùi do mũi ngửi, dầu đèn đuốc... là vật đốt. Dùng mắt thấy được, cũng có thể là thoa dầu thơm vào thân, cũng thuộc về thân, Tây Vực như thế. Tất cả thứ ngon ngọt trên đời cũng thuộc về lưỡi. Từ trên đến đây trong năm thứ ham muốn chỉ thiếu âm thanh. Từ ngữ trên đời là rõ ràng ý thú kia, có hai thứ tận: là giàu sang thì sở hữu của suốt đời, có thì phải cầu, nghèo hèn thì hết sức làm cho bằng được và phải tìm kiếm, biết được vật không nhất định nhiều ít, chỉ làm hết lòng mình, cũng giống như kia thụ hưởng đối với việc chí thành làm sáng tỏ đạo đức. Để trong bồn là người dịch kinh lầm, làm sao ghế ngồi để trong bồn chẳng được! Nên nói: để trong hội cúng Vu-lan. Hai câu cúng dường là nói về hạnh. Theo bổn ý của kinh thì chỉ đem vật thọ dụng được để cúng dường đại đức tăng, không cần vòng ngọc điêu khắc chạm trổ, lụa là quý giá... cho nên Tam Tạng nói: ông phải sắm đủ bốn việc, như vật đẹp tám thứ quý báu, trải qua mười phương mà vận dụng tư tưởng, lắng lòng mà cúng dường.

4. Khen ngợi ruộng tốt:

Vào ngày này tất cả Thánh chúng, hoặc đang thiền định trong núi, hoặc chứng được bốn đạo quả, hoặc đang kinh hành dưới gốc cây, hoặc chứng được sáu thông tự tại, chỉ dạy giáo hóa Thanh văn, Duyên giác, hoặc Bồ-tát Thập địa đại nhân quyền hiện Tỳ-kheo ở trong đại chúng đều cùng nhau nhất tâm nhận cơm trong bát hòa-la, đầy đủ Thánh chúng giới đức thanh tịnh. Hai câu đầu y theo lúc người khen ngợi mà nêu chung, hai câu cuối dùng oai nghi khen ngợi người mà tổng kết.

Chặng giữa người pháp có năm cặp đối nhau, nhưng văn không có thứ lớp nghĩa là xứ có trong núi, dưới cây chứng có cặp bốn quả, sáu thông, hạnh có cặp lợi mình, lợi người, học có cặp giới, định, người cặp có lớn, nhỏ, cũng gọi đối quyền, thật, lại nói chung không ngoài người pháp. Nói đối ba học, ba thừa, từ ban đầu cho đến bốn quả thiền định. Kế là từ hoặc ở dưới cho đến tự tại giáo hóa trí tuệ, đều giống như ba câu tịnh giới ở dưới. Ba thừa: Tức là Thanh văn, Duyên giác, thập địa đại nhân, đều cùng nhất tâm là ý hòa hợp. Nghĩa là khi thọ cúng đều cùng đem hết tâm hổ thẹn, ân nặng, tâm từ bi cứu giúp báo ân. Người thì tuy địa vị có phàm Thánh, đức có tốt, kém, mà sự vận tâm thì một không khác, nên nói là đồng. Nhận cơm bát hòa-la: Cơm trong bát, tiếng Phạm nói Bát-đa-la, Hán dịch là Ứng lượng khí chữ hòa là sai. Thời nay chỉ gọi bát là nói lược. Đề kinh nói bồn, tức là bát. Khi dịch tùy theo phong tục, tựa đề nói là bồn, bồn và bát đều là đồ đựng. Tam Tạng giải thích đề dịch là "cứu khí", câu này trong kinh nói tự tứ đại đức nhận cúng Vu-lan-bồn.

5. Được lợi ích tốt đẹp:

Nếu có cúng dường chúng tăng tự tứ này cha mẹ bà con quyến thuộc đời này, được ra khỏi khổ ba đường (ba đường ác: địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh) ứng thời giải thoát, cơm áo tự nhiên. Hoặc cha mẹ hiện tại: Phước lạc trăm năm, hoặc cha mẹ bảy đời được sinh lên cõi trời, hóa sinh tự tại lên tầng trời Thiên Hoa Quang. Vừa xướng kinh này có hai ý nhỏ: một nửa đầu tiên: nhờ năng lực của bi nguyện mà xa lìa khổ, một nửa sau là nhờ năng lực của từ nguyện mà được vui, trong vui có sự khác nhau giữa người còn và mất.

Đầu tiên nói chúng Tăng tự tứ này là chỉ năm cặp trước đã nói. Cha mẹ hiện tại là chỉ cho cha mẹ sinh ra thân này, chẳng phải nói chưa mất gọi là đời nay, cho nên chỉ được lợi ích là ra khỏi ba đường. Cha mẹ hiện tại chưa mất trở xuống tự có văn nói phước lạc một trăm năm, không nên lại nêu tam tạng hiểu lầm, cho nên giải thích khác, rất chẳng phải ý văn. Sáu thân là cha, mẹ, anh, em, chồng, vợ, quyến thuộc, tất cả thân thích là kể cả trong ngoài. Giải thoát ra khỏi ba đường là nói chung xa lìa khổ. Cơm áo tự nhiên là vượt qua ba đường, sinh lên cõi trời, cõi người, cho nên thuộc văn cứu khổ, cũng có thể được vui thuộc đời sau. Hoặc cha mẹ trở xuống là nói còn mất được vui, lời văn rất dễ hiểu. Thiên Hoa Quang là ánh sáng nhiệm mầu trên trời, lược chỉ cho sự vui sướng.

6. Hai là chỉ dạy nghi thức chúng Tăng thọ cúng dường.

Đức Phật bảo chúng Tăng mười phương, trước tiên chú nguyện cho thí chủ, nguyện cha mẹ bảy đời, hành thiền định ý rồi, sau đó nhận thọ thực. Khi chưa thọ thực, trước để trước Phật trong chùa tháp, chúng Tăng chú nguyện xong thì tự mình thọ thực. Trong đây, nửa trước là thanh tịnh ba nghiệp, nửa sau là đầy đủ Tam bảo, trước chú nguyện là khẩu nghiệp, thiền định là ý nghiệp, thọ thực là thân nghiệp. Trong phần sau, trước sau mới ăn, luật pháp như thế, tức là chữ thọ cũng thuộc pháp. Tháp: là từ ngữ sai của quốc gia vùng biên giới, nói đúng phải là Tốt-đổ-ba, Hán dịch là Cao hiển xứ, trong đây ý chung cho điện tháp, tháp để xá-lợi, điện thờ tượng Phật.

7. Người con hiếu lãnh ngộ:

Lúc bấy giờ, Tỳ-kheo Mục-liên và chúng Đại Bồ-tát đều rất vui mừng, Mục-liên không còn buồn rầu khóc lóc, tịnh nghiệp đã thành thì chắc chắn lìa khổ. Xét nhân nghiệm quả như tiếng dội không sai, cho nên vui mà nín khóc. Như hình ngục ở đời dặn dò người có sức mạnh, tiền của đã được thì làm cho tâm vui.

8. Mẹ hiền được lợi ích:

Lúc bấy giờ, mẹ ngài Mục-liên, ngay trong ngày đó được thoát khổ quỷ đói trong một kiếp, Mục-liên nghe kinh chính là được sự chỉ dạy cúng dường Vu-lan, hợp với lúc khác, ở đây nói theo thứ lớp bèn là thoát quỷ đói, là người dịch kinh lược bỏ, ứng hợp với chánh tông chỗ cuối cùng nhà kết tập ghi rằng: Lúc bấy giờ, Mục-liên nghe như vậy, pháp này đã đến ngày rằm tháng bảy, sắm sửa đồ cúng dường Vu-lan, cúng dường chúng tăng tự tứ rồi, mẹ ngài Mục-liên ngay trong lúc ấy được thoát khổ quỷ đói trong một kiếp, cho nên văn nghĩa đều hiển rõ. Cho nên Tam tạng nói: Con hiếu đã dâng cúng vào buổi sáng này, người mẹ bèn dứt được ương lụy ngay ngày ấy. Rộng lớn thay năng lực của bậc Thánh, nhanh chóng như thế. Quỷ đói kia chịu khổ trải qua nhiều kiếp, đợi xem xét rồi sẽ trình bày.

II. PHẦN LƯU THÔNG:

Phần lưu thông có ba:

1. Thân thỉnh.
2. Tán thỉnh.
3. Đáp thỉnh.

*** Bày thỉnh:** Mục-liên lại bạch Phật rằng mẹ con, nhờ công đức Tam bảo và năng lực oai thần của chúng tăng, nếu đời vị lai tất cả đệ tử Phật thực hành pháp Vu-lan-bồn để cứu độ cha mẹ, hiện tại cho đến cha

mẹ bảy đời, làm như vậy được hay không? Khi nói lời này cũng là sau khi sắm sửa đồ cúng dường, chẳng phải việc trong một lúc, đến hang Tất-bát-la, mới bắt đầu tổng tập thành kinh. Mục-liên thương mẹ ngài và người khác, như Đĩnh Khảo Thúc can ngăn Trang công...

*** *Khen thỉnh:*** Phật dạy: lành thay khéo hỏi, ta đang muốn nói, thì ông lại hỏi, câu đầu là nêu sự khen ngợi, lành thay khéo hỏi là hợp với lòng ngài, hai câu sau giải thích lý do, vì đang muốn nói liền gặp lời hỏi. Căn cơ cảm nhau, bí mật ứng nhau, cho nên nói khéo, bản ý của Phật là muốn nói đạo hiếu rất lớn, cứu khổ việc quan trọng, pháp Vu-lan cao quý, Đức Thế Tôn thấy duyên tốt căn cơ của đại chúng đã chín muồi có thể giáo hóa.

*** *Đáp thỉnh:*** (đáp lại sự thỉnh mời): có năm.

1. Chỉ dạy khởi hạnh:

Này người thiện nam! Nếu có Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, quốc vương, Thái tử, đại thần, tể tướng tam công, các quan, muôn dân, thứ nhân thực hành từ hiếu đều trước nên vì cha mẹ đời này, cha mẹ bảy đời quá khứ, ngày rằm háng bảy ngày là Phật vui mừng, ngày chúng Tăng tự tứ, để thức ăn trăm vị vào bồn Vu-lan để cúng dường chúng tăng tự tứ trong mười phương, tuy phẩm vật sang hèn ngăn cách đạo xuất gia tại gia khác nhau nhưng tự chẳng phải loài hóa sinh, loài thấp sinh, đều có cha có mẹ, loài chim anh võ còn biết nhớ ân, huống chi đạo luân thường của con người mà không cứu khổ! lợi hại của hiếu đã nói đầy đủ, đã biết đúng sai phải y theo chánh đạo, cho nên nói rằng nên trước vì người đã sinh ra ta. Theo quy định thì dạy phải làm, không làm thì trái với quy định. Vì thế cũng nên đối với chế giáo, tức là vì phán giáo trước cũng thuộc về luật tạng. Nhưng Đức Phật không buồn vui, ngày này ngoài thị hiện vui vẻ là ứng với cơ duyên. Vì Đức Phật ra đời vốn chỉ vì khuyên người tu hành, thấy người làm ác thì buồn, thấy người tu thiện thì vui, nay các Tỳ-kheo chín tuần gia hạnh, ngày viên mãn lại càng chí thành, trong tam thiên đại thiên thế giới đều cùng như thế xưng với bản ý của Phật, tốt nhất là vui vẻ, ngày này sắm sửa cúng dường được phước rất lớn.

2. Chỉ dạy phát nguyện:

Nguyện cho cha mẹ hiện tại sống lâu trăm năm không bệnh tật, không có lo lắng tất cả khổ não, cho đến cha mẹ bảy đời lìa khổ ngạ quỷ, sinh lên cõi trời, phước lạc vô cùng, tu hành phải nhờ hạnh môn, điều đạt được phải từ tâm nguyện, nguyện là sự ưa muốn của tâm, muốn được người còn kẻ mất đều an ổn, người còn bảo đảm sinh mạng

ở đời, thường không bị bệnh tật khổ não. Người mất thần thức sinh lên cõi trời, lìa hẳn đường tối tăm, hạnh nguyện giúp nhau, không có chỗ nào không được lợi ích.

3. Chỉ dạy thường làm:

Là đệ tử Phật tu hạnh hiếu thuận: Trong mỗi niệm thường (nhớ) nghĩ đến cha mẹ, cho đến cha mẹ bảy đời, mỗi năm đến ngày rằm tháng bảy, thường vì từ hiếu nghĩ đến cha mẹ đã sinh ra ta, thực hành Vu-lan-bồn cúng Phật và chúng tăng, để báo đáp công ơn sinh thành nuôi dạy thương mến của cha mẹ, là đệ tử Phật tu hạnh hiếu thuận rõ ràng trái lại với người chẳng phải đệ tử Phật và bất hiếu, mặc ý không sắm đồ cúng dường Vu-lan. Mỗi niệm thường nhớ nghĩ là không trước sau. Nuôi lớn là việc, thương mến là tâm, cho nên trước khởi hạnh và phát tâm nguyện báo đáp công ơn cha mẹ. Ngoài ra văn rất dễ hiểu. Tam tạng nói: cha mẹ kết ái mỗi niệm không lìa tâm, con hiếu báo ân, hằng năm không dứt sự cúng dường.

4. Khuyên thọ trì:

Nếu tất cả các đệ tử Phật, phải vâng hành đúng pháp này. Luận Trí Độ chép: sức tin là thọ, sức niệm là trì, nay nói phụng tức là nghĩa của thọ, nên phải là cố gắng hai năng lực này.

5. Vui mừng mà vâng làm:

Lúc bấy giờ, Tỳ-kheo Mục-liên và bốn chúng đệ tử, vui mừng vâng làm. Bốn bối là Tăng, ni, cư sĩ nam, nữ, hoặc nói: người, trời, rồng, quỷ, nghi cả hai trường hợp này, nhưng hễ là sinh linh thì đều phải nương dựa, cho nên ân cha mẹ bằng với trời đất, đây tuy chí hiếu không được pháp môn ấy, nay được phương thuốc thần diệu, tin biết là linh nghiệm thì chắc chắn trừ được nguy hiểm khó khăn trong bảy đời, báo đáp công lao của cha mẹ, tự biết lòng mình có chỗ, vì thế vui mừng vâng làm theo.

VU LAN KINH SỚ

Thiền sư Khuê Phong đời Đường, biết đạo hiếu phải dùng lời để chú kinh. Giải thích rộng hạnh chân hiếu của Đạo Phật, khiến người học phải báo đáp công ơn cha mẹ, không rơi vào sự hiểu biết khác, nhập vào thừa tối thượng của Phật, cho nên cao tăng nhiều đời, vào ngày tự tứ chỉ dạy người xuất gia tại gia, thiết hội Vu-lan làm bè nổi độ cha mẹ, thật là vâng theo lời sớ kinh đây, vui mừng cùng Từ Tự, Đông hiếu liêm kết thành hoằng pháp hội tập, các tể quan cư sĩ tiếp tục khắc in.

Trong đề mục ba trăm quyển, thích hợp lời sớ chưa khắc này, Lý Thái Bộc quyên tiền khắc bản. Tôi xem xét tạng nam bắc, câu văn không giống, nay y theo quyết định bản khắc của Đại sư Vân Thê, Đại sư chia khoa tiết mục ra phương pháp khác, nhưng Nam Bắc so sánh nhiều chỗ sai lầm nên không thể ghi chép, chỉ vài lời bạt giúp người xem xét chẳng những biết chỗ giống nhau và khác nhau của câu văn, mà còn nhờ ngón tay thấy được mặt trăng, được ý nghĩa báo ân đại hiếu của Phật, đó là sở nguyện.

Lời Bài bạt của Sa-môn Kế Khánh ở Tuyết Sơn thuộc Xích Thủy, Quý Châu.

Lược truyện về người soạn sớ.

Thiền Sư Khuê Phong Tông Mật ở núi Chung Nam, người huyện Tây Sung, thuộc Quả Châu, họ Hà, sinh vào niên hiệu Kiến Trung năm đầu đời Đường, tuổi nhỏ đã hiểu thông sách Nho, hai mươi tuổi đã nguyên cứu sách Phật. Niên hiệu Nguyên Hòa thứ hai Sư sắp đi thi thì tình cờ đến chỗ Hòa thượng Đạo Viên ở Toại Châu đang giảng pháp, vui vẻ khế hội, liền cầu khai mở, ngay năm đó thọ giới cụ túc, truyền khế tâm ấn. Lại tham học khắp những vị có tài năng, để mở rộng tri kiến, soạn sớ sao các kinh như kinh Viên Giác, kinh Hoa Nghiêm, kinh Niết-bàn, kinh Kim cương, luận Khởi Tín, luận Duy Thức, kinh Vu-lan, Pháp giới quán, hạnh nguyện... và sưu tập thiền ngôn của các tông. Soạn Thiền Nguyên Thuyên và trả lời thơ kệ nghị luận... tất cả hơn trăm quyển, lưu truyền ở đời. Trong niên hiệu Thái Hòa, đời vua Văn Tông, vua ban chiếu vào cung ban cho y tím, vua thường hỏi pháp yếu, kẻ sĩ kính mến, tìm mời về núi, đến ngày mồng sáu tháng giêng niên hiệu Hội Xương năm đầu, Sư ngồi nhập diệt tại tháp viện Hưng Phước, bốn chúng buồn rầu khóc lóc đau đớn, phụng toàn thân Khuê Phong trà-tỳ, được mấy mươi hạt xá-lợi rất to và sáng, thờ trong hang đá sáu mươi hai tuổi đời, ba mươi bốn hạ lạp, vua Tuyên Tông truy ban thụy hiệu Định Tuệ Thiền sư, tháp tên

Thanh Liên, Sư có soạn bài kệ:

Làm việc có nghĩa là tâm tỉnh ngộ
Làm việc vô nghĩa, là tâm cuồng loạn
Cuồng loạn theo tình niệm
Khi mất bị nghiệp dẫn
Tỉnh ngộ không theo tình
Khi mất chuyển được nghiệp.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 140

ÔN THẤT KINH NGHĨA KÝ

SỐ 1793

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1793

ÔN THẤT KINH NGHĨA KÝ

Sa-môn Thích Tuệ Viễn soạn

Mở đầu kinh này phải biết sáu việc quan trọng:

1. Biết giáo pháp Tiểu thừa, Đại thừa. Giáo có hai tạng đầy đủ như thường nói. Kinh này thuộc về tạng Bồ-tát của Đại thừa.

2. Phải biết giáo pháp hạn cuộc tiệm và đốn. Tiểu thừa giáo là hạn cuộc, trong pháp Đại thừa, người từ Tiểu thừa vào gọi là Tiệm, không dựa vào Tiểu mà vào gọi là Đốn. Kinh này thuộc về Tiệm.

3. Biết giáo có ba tạng khác nhau, kinh này thuộc về tạng kinh.

4. Biết tông thú của kinh, kinh này lấy phước đức đàn hạnh làm tông.

5. Biết tên kinh, tên kinh không giống nhau, đầy đủ như thường giải thích. Nay kinh này đặt tên theo người và pháp. Phật là người, kinh Tẩy Dục Chúng Tăng là pháp.

6. Biết người nói kinh, có năm hạng người nói kinh:

a) Phật nói.

b) Các Thánh đệ tử nói.

c) Các vị trời nói.

d) Các vị Thần tiên... nói.

e) Loài biến hóa nói.

Kinh này là do Đức Phật nói.

Kinh Phật Thuyết Ôn Thất Tẩy Dục Chúng Tăng.

Tam tạng An Thế Cao, người An Tức Đời Hậu Hán, dịch.

Kế là giải thích tên kinh.

Trước nói Phật là nêu riêng người nói, Phật là tiếng nước ngoài, Hán dịch là Giác. Giác có hai nghĩa:

1. Giác sát, như người biết kẻ cướp.

2. Giác ngộ, như người ngủ thức dậy.

Tự giác, giác tha, giác hạnh cùng tận tròn đầy nên gọi là Phật. Trình bày gọi là nói, tắm gội trong nhà tắm là việc để nói. Ấm vừa gọi là ôn chỗ ngăn che gọi là thất, ở đây nói về chỗ tắm gội, đầy đủ bảy vật, tắm nước ấm trừ dơ nên gọi tắm gội. Nhưng nói tắm gội thì thâu nhiếp bảy vật, ở đây sẽ nói đủ, chỗ chúng Tăng tắm, đúng âm tiếng nước ngoài phải là Tăng-già, Hán dịch Hòa chúng, hạnh đức không trái gọi là hòa, chẳng phải một người nên gọi là chúng. Chúng là tiếng Hán, Tăng là tiếng Hồ, Hồ Hán cùng nêu là Chúng tăng.

Hỏi: Kỳ-vực thỉnh Phật và tăng tắm gội trong nhà tắm, nay vì sao chỉ nói tăng tắm gội, không nói Phật?

- Giải thích có ba nghĩa:

1. Nghĩa thứ nhất: Tăng có hai hạng: Một là tăng ba quy, để phân biệt nhân khác với quả; hai là tăng Ứng cúng Phật cũng ở trong số đó, nay Tăng ở đây nói là tăng Ứng cúng, vì xếp chung Như lai vào đó cho nên không nói riêng.

2. Nghĩa thứ hai: Kinh đã kiết tập truyền bá vào thời mạt pháp, đời vị lai không có Phật cho nên không nói.

3. Nghĩa thứ ba: Y theo tâm thí chủ, Phật và Tăng tắm chung, nói về người thọ thì Tăng có chỗ cần dùng, Phật thì không cần dùng, nay y theo người thọ cho nên nói Tăng tắm gội. Kinh, tiếng nước ngoài gọi là Tu-đa-la, Hán dịch là Diên, nghĩa Diên giống như kinh, nên giữ tên gọi kinh.

- Kinh này chia làm ba.

Trước nói về bài tựa, nhất tâm nghe v.v... trở xuống là phần chánh tông. A-nan bạch Phật phải gọi thế nào trở xuống là lưu thông. Có hai thứ tựa:

1. Tựa phát khởi:

Phật sắp nói kinh, trước nương vào thời gian và nơi chốn, chúng nhóm họp thì bắt đầu nói.

2. Tựa chứng tín:

A-nan sẽ truyền lại, trước đối với chúng sinh, nói pháp ấy ta nghe Đức Phật nói, chứng thật đáng tin. Trước A-nan nói tôi nghe như vầy là tựa chứng tín. Một thuở nọ trở xuống là gồm cả hai nghĩa, ngay lúc đó bắt đầu nói gọi là tựa phát khởi, A-nan dẫn ra để chứng minh thành tựu gọi là tựa chứng tín.

A-nan nói tôi nghe Đức Phật nói như vầy. Một thuở nọ, Đức Phật

ngự tại nước Ma-kiệt-đề, vì trong núi Sa-quật, thuộc thành Vương xá, có vị đại trưởng giả, con của người nại nữ, tên là Kỳ-vực, làm đại y vương, chữa trị các thứ bệnh, lúc nhỏ hiếu học, tài nghệ hơn người, hiểu được năm kinh, thiên văn, địa lý. Ai được ông chữa trị đều được hết bệnh, người chết sống lại, xe tang trở về, công đức ông rất nhiều, không thể nói hết. Tám nước kính ngưỡng, người thấy vui mừng. Bấy giờ, Kỳ-vực ban đêm chợt nghĩ rằng, sáng đến chỗ Phật, sẽ hỏi điều ta nghi, sáng sớm lại bảo mọi người bà con lớn nhỏ, sửa soạn đến chỗ Phật, đến cửa tịnh xá, thấy Phật sáng rỡ như ánh sáng chiếu soi trời đất, chúng sinh bốn chúng số ngàn muôn người, Phật nói pháp cho họ nghe, nhất tâm nghe kỹ, quyến thuộc của Kỳ-vực xuống xe đi thẳng vào, đảnh lễ Phật rồi mỗi người ngồi qua một bên, Đức Phật thăm hỏi rằng:

- Lành thay y vương, muốn hỏi điều gì cứ hỏi, chớ để thắc mắc.

Kỳ-vực quỳ thẳng bạch Phật rằng:

- Mặc dù được sống ở đời, nhưng là người quê mùa, trôi theo dòng đời, chưa hề làm phước, nay muốn thỉnh Phật và Tăng, Bồ-tát đại sĩ, làm tắm phòng tắm tắm gội xin khiến cho chúng sinh sống trong đêm dài được thanh tịnh, trừ sạch nhơ nhớp, không gặp các hoạn nạn, cúi xin Phật ban Thánh chỉ không bỏ nguyện của con.

Phật bảo y vương:

- Lành thay! Ý tốt ấy, ông trị bệnh cho mọi người, đều được lành, xa gần nương vào, đều được vui mừng, nay thỉnh Phật và các chúng Tăng, làm nhà tắm gội, xin dùng các thứ thuốc trong mười phương để chữa bệnh, tắm gội trừ sạch nhơ nhớp, phước kia vô lượng.

Theo đoạn đầu, nói A-nan là tựa riêng nêu người, đây gọi là vui mừng, nói giống như từ ngữ. Tôi nghe như vầy là lời chứng tín, tôi giống như ta. A-nan làm rõ mình là người năng văn, nghe Đức Phật nói là nêu ra chỗ được nghe. Như vầy là pháp được nghe, lãnh thọ lời chỉ giáo gọi là nghe. Lời Phật đúng pháp gọi là như, lời nói đúng pháp là đúng với đạo lý, nên gọi là như vầy. Một thuở nọ trở xuống tuy có đủ cả hai, nhưng đối với chứng tín ở trước, từ đó trở xuống là giải thích theo phát siêu trong đó có hai người, văn chia làm sáu: Nói hai người: Một là Hóa chủ; hai là Kỳ-vực thỉnh chủ.

- Văn chia làm sáu là:

1. Nói về Hóa chủ.

2. Thành Vương xá trở xuống là nói về Kỳ-vực thỉnh chủ.

3. Ban đêm bỗng nghĩ rằng trở xuống là nói Kỳ-vực dùng phương tiện khởi thỉnh.

4. Phật thăm hỏi trở xuống là nói về Phật hóa chủ an ủi, nghe hỏi.

5. Kỳ vực bạch trở xuống là Kỳ-vực thưa thỉnh.

6. Phật bảo y vương trở xuống là Như lai khen ngợi.

Trong sáu điều này, hai điều đầu tiên là một cặp, hai điều kế là một cặp, hai điều cuối là một cặp. Y theo đoạn đầu, nói một thuở nọ là thời giáo hóa, thời giáo hóa rộng rãi, để phân biệt với thời khác, cho nên nói một. Nói Phật là người hóa độ. Phật như trước giải thích. Từ Ma-kiệt trở xuống là nơi giáo hóa. Nước Ma-kiệt-đề là y theo chỗ rộng rãi mà nêu chung, Hán dịch là Bất hại, vì núi Sa-quật tùy theo từng trường hợp riêng. Ở đây giống như núi Kỳ-xà-quật nói trong kinh, do truyền bá nên âm khác, ở Trung Quốc gọi là núi Linh thứu. Trong đoạn hai, trước nêu người, sau khen ngợi đức, trước nêu trong loài người. Trong thành Vương xá nêu ra trú xứ, thành này xưa kia có nhiều vua ở, gọi thành Vương xá, có vị đại trưởng giả là nêu rõ người ấy, đức là nêu sự trọng vọng đương thời nên hiệu là Trưởng giả. Con của nại nữ việc này như kinh Nại Nữ có nói, gọi Kỳ-vực là phân biệt tên húy, Hán dịch là Trường mạng, lý do sống lâu cũng như kinh nói, dưới đây khen ngợi đức kia, đầu tiên là khen ngợi, tám nước kính ngưỡng trở xuống là cả thế gian sợ hãi vui mừng, nói lên đức tốt đẹp. Trong phần khen ngợi ở trước, văn có chia ra bốn phần:

1. Khen ngợi năng lực của thầy thuốc.
2. Ít học trở xuống là khen ngợi các đức khác.
3. Chữa trị trở xuống là nói lên phần thứ nhất ở trước.
4. Đức ấy rất nhiều trở xuống là nói lên phần thứ hai ở trước.

Trong phần khen ngợi y vương ở đầu là đại y vương chữa bệnh tự tại, chữa trị bệnh cho mọi người là chữa bệnh rộng khắp. Trong phần khen ngợi các đức khác thì trước khen ngợi tâm học, sau đó khen ngợi thành tựu, còn nhỏ đã hiếu học là khen ngợi tâm học, còn nhỏ mà thích chơi giỡn gọi là ít học. Tài nghệ hơn người là khen ngợi sự thành tựu. Trong đó có hai:

Ban đầu tài nghệ hơn người là khen ngợi tài năng. Nước ngoài có sáu mươi bốn tài năng. Nay lược nêu lên, tài là đức được uốn nắn nghệ là kỹ năng theo thân gọi là nghệ. Tài là ba tài: hạnh trên ứng với trời, dưới hợp với đất, chặng giữa hòa với tình người. Nghệ là sáu nghề như thư số... với tài nghệ rộng lớn này luyện tập có dư, cho nên nói hơn người.

Hai: trí đạt trở xuống là khen ngợi trí ấy. Trí đạt năm kinh là giỏi

về văn... ngũ minh luận pháp gọi là năm kinh, chẳng phải thi, thư... thiên văn địa lý hiểu biết việc ấy, dưới đây là nói lại trong đoạn thứ nhất ở trước. Sự chữa trị ấy chẳng phải không hết bệnh mà gọi là thầy thuốc hay, như kinh luật có nói rộng. Người chết sống lại, xe tang trở về là lược nói lên nhất tướng. Như trong luật kể: Nước Câu-diệm-di có đứa bé con trưởng giả, ngồi xe dạo chơi, trượt chân ngã xuống đất, thắt bụng mà chết, người nhà nhờ Kỳ-vực chữa trị cứu mạng. Kỳ-vực chưa đến thì đứa bé đã chết, bà con trong nhà ấy, chở xe theo khóc lóc, đưa đến chỗ chôn. Kỳ-vực khéo nghe tiếng xe, xa nghe tiếng khóc thì biết không chết, gọi to khiến trở về, vỡ bụng kéo ruột ra, bó với thuốc, trong giây lát sống lại, cho nên ở đây nêu ra để nói về việc khéo chữa trị. Dưới đây là nói lại trong đoạn hai trước. Đức kia rất nhiều không thể trình bày. Tài nghệ kia... tùy theo khác nhau bàn luận rộng rãi không thể hết. Trên đây là khen ngợi, dưới đây nêu tám nước đồng sợ hãi vui mừng là nói lên đức cao quý. Tám nước kính ngưỡng hiển bày trong văn trước, đức ấy rất lớn, người thấy vui mừng hiển rõ chỗ trị bệnh trước đều hết bệnh. Có tai họa đều dứt trừ, ai thấy mà không vui? Từ đó trở xuống là phần ba nói rõ Kỳ-vực phương tiện thưa thỉnh. Trong đó ý là đầu tiên, thứ hai là miệng, sau hết là thân. Ban đêm bỗng nhiên nghĩ rằng sáng mai sẽ hỏi những điều thắc mắc của mình. Khi trời vừa tối yên tĩnh thì sinh tâm phước, cho nên ban đêm sinh ý nghĩ, tâm phước trước không, nay chợt khởi nên nói là chợt sinh. Hiểu chậm xin quyết định cho nên tự nghĩ nói sáng mai sẽ đến chỗ Phật hỏi điều thắc mắc của mình. Sáng sớm bảo mọi người trong nhà về phương tiện. Kỳ-vực khéo léo, muốn giúp cho quyến thuộc được thấm nhuần đạo pháp, quyến thuộc lớn nhỏ sửa soạn phương tiện đến bên thân. Quyến thuộc ba câu trong đây:

1. Sửa soạn đến chỗ Phật, chỗ ở của Phật và Tăng là thất yên tĩnh gọi chung là tịnh xá.

2. Đến rồi được thấy Phật, ánh sáng Phật chiếu sáng rõ ràng trời đất thấy được thân Phật, thân tướng hiển bày rõ cho nên nói là sáng rỡ. Sáng suốt chói rỡ gọi là chiếu cả trời đất, bốn chúng cùng ngồi đến mấy ngàn muôn người, Đức Phật thấy khắp chúng kia nói pháp cho họ nghe, thấy việc Phật làm, nhất tâm lắng nghe thấy việc chúng làm.

3. Thấy rồi sắm sửa cung kính xuống xe thẳng đến chỗ Phật, đến rồi đảnh lễ, tự thân bày tỏ cung kính, ngồi sang một phía tự nhiên an vui mà nghe, từ đó trở xuống là phần thứ tư, nói Như lai hỏi thăm, nghe câu hỏi, Phật thăm hỏi rằng: Lành thay y vương là an tâm cho họ. Ủy là yên lòng, lao là mệt nhọc, khen ngợi kia điều tốt nên nói lành thay, muốn

hỏi chớ nghi, nghe lời kia hỏi.

Từ đó trở xuống là thứ năm Kỳ-vực thưa thỉnh, trong đó có bốn câu:

1. Mở bày tình sơ.
2. Thỉnh việc tắm gội.
3. Do việc đó mà khởi nguyện.
4. Thỉnh Phật nói lại việc thành tựu.

Từ đầu cho đến chưa hề làm phước là câu thứ nhất. Nói tuy được là được sinh trong loài người mà không có phước lành. Hễ được thì có mất cho nên nói "tuy", tình chưa thân thì gọi là sơ, thường sống trong thế tục gọi là thôn dã, theo các dòng tục là nói lên thôn dã trước. Chưa hề làm phước là nói lên ở sơ ở trước. Nay muốn thỉnh Phật và chúng tăng tắm gội là câu hai. Xin khiến trở xuống là câu thứ ba. Nguyện giúp cho chúng sinh đêm dài thanh tịnh, dứt bỏ phiền não, tiêu trừ nhơ nhớp, xa lìa nghợp ác, không gặp các khổ nạn, xa lìa khổ báo.

Cúi mong Phật Thánh trở xuống là câu thứ tư. Cúi mong là từ ngữ riêng. Chỉ là ý chỉ, hốt là xem nhẹ. Kỳ-vực khởi thỉnh chỉ mong ý Phật không bỏ qua nguyện mình, từ đó trở xuống là phần thứ sáu Như lai khen ngợi. Lành thay là khen ngợi chung. Kỳ-vực trước làm điều tốt gọi là thiện, tải là trợ từ, diệu ý trở xuống là riêng, trong sự khác nhau có ba câu.

1. Diệu ý khen ngợi tâm nguyện ở trước, đây chính là ý rộng lớn của Bồ-tát, vượt hơn các nguyện cho nên nói diệu ý.

2. Trị bệnh điều khỏi, là khen ngợi chữa bệnh ở trước. Trong các đức ở trước, chữa bệnh cứu giúp chúng sinh bị khổ, cốt yếu trị đời, cho nên khen ngợi riêng.

3. Lại thỉnh Phật và chúng tăng tắm gội khen ngợi việc tắm gội ở trước. Sau đây là kết thúc sự khen ngợi, nguyện cùng mười phương là nhắc lại diệu ý trước, các thuốc chữa bệnh trị các bệnh trên, tắm gội trừ nhơ hợp với chúng tăng tắm gội ở trước, phước kia vô lượng, là nêu chung sự khen ngợi.

Trước nói bài tựa, sau đây là phần chánh tông: Lắng lòng nghe pháp, trước ta sẽ nói phước báo chúng tăng tắm gội cho ông nghe. Phật bảo Kỳ-vực, phương pháp tắm gội, phải dùng bảy vật, trừ được bảy bệnh, được bảy phước báo. Bảy vật gồm:

1. Đốt lửa.
2. Nước lạnh.
3. Tháo đậu (xà phòng).

4. Tô cao.
5. Tro thuần.
6. Nhành dương.
7. Nội y, đây là pháp tắm gội.

Dứt được bảy bệnh là:

1. Bốn đại an ổn.
2. Trừ bệnh phong.
3. Trừ bệnh tê thấp.
4. Trừ bệnh lạnh.
5. Trừ bệnh nóng.
6. Trừ nhơ nhớp.
7. Thân thể nhẹ nhàng, tai mắt sáng rõ.

Chính là dứt bảy bệnh cho chúng tăng, cúng dường như vậy thì được bảy thứ phước đức. Bảy phước là:

1. (Bốn đại) thân thể không bệnh: được sống an ổn, mạnh khỏe mọi người cung kính.
2. Đời sống thanh tịnh: tướng mạo trang nghiêm, không dính bụi nước, được người tôn kính.
3. Thân thể thường thơm: theo áo quần sạch sẽ, người thấy vui thích, không ai không cung kính.
4. Thân thể mềm mại: oai đức rạng rỡ, không ai không cung kính khen ngợi, không ai sánh bằng.
5. Nhiều người theo, lau chùi bụi bặm, hưởng phước tự nhiên, thường nhớ biết đời trước.
6. Răng miệng thơm tho, vuông trắng đều nhau, nói ra điều gì không ai không cung kính.
7. Sinh ra chỗ, áo quần tự nhiên, trang sức các vật báu, người thấy sợ hãi, Phật bảo Kỳ-vực.

Chúng tăng này làm việc tắm gội được bảy việc phước như vậy, từ lý do này, hoặc là các quan, hoặc là đế vương, hoặc là Đế Thích, hoặc là Chuyển luân Thánh vương, hoặc là Phạm thiên, hưởng phước khó lường, hoặc là Bồ-tát, phát tâm sửa sang đường xá, công thành chí tựu, liền sẽ thành Phật, đây là nhờ cúng dường chúng tăng, vô lượng ruộng phước, hạn hán lụt lội không thương tổn, trong đó đầu tiên bảo nghe, cho phép nói, một lòng nghe pháp là bảo nghe. Sẽ vì ông nói là hứa nói, trước nói tắm gội chúng tăng và phước báo là trước nói phát nguyện chữa bệnh, tắm cho chúng tăng phước báo đều vô lượng. Trong ba thứ phước, ở đây trước nhắc lại câu nói phước tắm gội chúng tăng,

cho nên nói là trước nói, công đức cúng thí chúng tăng, phước vẫn quy về. Cho nên phản báo, sau đây là nói trước mở ra ba phương pháp, phương pháp tắm gội sẽ dùng bảy thứ, là phần thứ nhất vt dụng tắm gội của chúng tăng, trừ được bảy bệnh là phần thứ hai công năng của bảy vật. Được bảy phước báo là phần thứ ba lợi ích tắm gội chúng tăng, sau đây là phân biệt rộng. Mở rộng trong phần đầu, trước là khởi phát, kế là nêu bày, sau tổng kết. Mở rộng trong phần hai, cũng là trước hỏi, kế lại làm rõ tướng kia, bốn đại an ổn là công năng của nội y, áo rách xấu thân nên được an ổn. Trừ bệnh phong là công năng của tro thuần. Trừ tê thấp là công năng của tô cao. Trừ nước lạnh là công năng của đốt lửa trừ khí nóng là công năng của nhành dương. Trừ nhơ là công năng của tháo đậu (xà phòng). Thân thể nhẹ nhàng là công năng của nước sạch. Đó là tổng kết ở dưới. Rộng trong phần ba: đầu tiên là nói thẳng, kế là dùng kệ tụng, sau đó lại giải thích nghi ngờ. Trước trong phần nói thẳng, đầu tiên rộng bàn luận lý do phước báo việc tắm gội chúng tăng, cúng dường rồi sau đó kết thúc khen ngợi ruộng phước của tăng chúng. Trong phần trước nói rõ bảy thứ phước báo, từ lý do này hoặc vì người trở xuống nói về nơi chốn được phước báo của bảy việc trước. Lại nữa, đoạn trước nói về quả của bảy vật. Đoạn sau nói quả tẩy tâm (rửa lòng), chính là trong đoạn đầu, cúng dường được bảy phước báo nêu chung. Vì sao nói trở xuống nói riêng bảy phước báo? Trong bảy phước báo đều trước phân biệt về báo thể. Sau là nêu người cung kính là nói lên phước báo tốt đẹp.

1. Phước báo của đốt lửa.
2. Phước báo của nước sạch.
3. Phước báo của tháo đậu (xà phòng).
4. Quả báo của tô cao.
5. Quả báo tro thuần.
6. Quả báo của nhành dương.
7. Quả báo của nội y, dưới đây là tổng kết, khai là đại; sĩ là sĩ phu, là tên khác của người. Cho nên các kinh xưa dịch gọi Bồ-tát là khai sĩ, Phật bảo Kỳ-vực hãy làm bảy vật này. Tắm gội chúng tăng đại sĩ, đều được bảy phước báo như vậy. Trên là nói thể, dưới rõ nơi chốn hưởng bảy phước báo. Cho nên nói là làm người, trời cho đến Phật thân, lại nữa trên đây nói quả báo của bảy vật, sau đây nói quả tẩy tâm. Tẩy tâm có bốn: được quả báo mỗi thứ khác nhau nhau.

1. Quả báo năm dục thế gian.
2. Quả báo thế gian lìa dục.

3. Quả báo Tiểu thừa xuất thế gian.

4. Quả báo Đại thừa xuất thế gian.

Trước hết đến Luân vương là tâm cầu mong đắc quả, tâm cầu mong có hạ, trung, thượng sở đắc đều khác nhau. Hạ là các quan và Túc tán. Trung là Luân vương, thượng là sinh lên các tầng trời cõi Dục.

Y theo phẩm hạ, chỉ thích tự làm, không muốn chung với người khác, chính phải vì người, thấy người khác ưa giúp được làm quan lớn, đứng đầu gần theo được làm Đế vương, trung là Luân vương, không có nhiều thêm bậc khác nhau, trả lời ở sau. Trong phần tâm làm ở trên, tùy tâm lên xuống có năm thềm bậc. Bắt đầu từ các tầng trời ở trên mặt đất cho đến Tha hóa, trong đó làm riêng, không muốn cùng với người khác, tỏa ra ở trời, mặt trời, mặt trăng, các sao... thấy người thì thích giúp, được làm trời thần Tứ Thiên vương... đứng đầu theo gần là các Thiên vương, nghĩa là như Đế Thích... hoặc sanh Phạm thiên v.v... trở xuống là quả sở đắc của tâm lìa dục. Quả Sơ thiền gọi là Phạm thiên, nói theo từ đầu, cũng có thể thượng giới gọi chung Phạm thiên. Kia là quả thiền, nhờ tắm gội phát ra thiền, cho nên được sinh lên cõi kia, chẳng phải tắm gội thân sinh ra.

Trong phần thứ ba, quả Tiểu thừa lược qua bỏ không nói. Vì Bồ-tát trở xuống là quả của Đại thừa thứ tư, hoặc là giải hạnh của chủng tánh Bồ-tát, phát ý Sơ địa, trị địa ở Nhị địa trở lên, kia do tu đạo nên nói Trị địa. Công phu thành tựu ở Bát địa, Cửu địa, phước báo các hành thuần thục cho nên nói công thành, cho đến Thập địa, học mãn gọi là tựu, thành Phật ở quả. Trên đây là nói phước báo việc tắm gội tăng chúng.

Dưới đây là thứ hai kết thúc khen ngợi ruộng phước tăng chúng. Đây do cúng dường chúng tăng kết quả thuộc nhân, ruộng phước vô lượng, hạn hán lụt lội không tổn hại là khen ngợi ruộng phước cao quý, sinh nhiều phước nên gọi chúng tăng là ruộng phước vô lượng. Trong đó trồng phước thì tai ương khác không đến, do vậy không bị hạn hán lụt lội làm tổn hại. Đạo lý đúng đắn này của thế gian hạn hán lụt lội không thể làm tổn hại, không nên hiểu khác, sau đây là kệ tụng.

Bấy giờ, Đức Thế Tôn lại nói tụng cho Kỳ-vực nghe rằng:

Trong Quán các ba cõi
Hưởng phước lớn trời người
Đạo đức không hạn lượng
Lắng nghe nói lần nữa.
Rằng người sống ở đời

Trang nghiêm người cung kính
Thể tánh thường thanh tịnh
Đây nhờ tắm gội tăng.
Nếu là con quan lớn
Giàu có thường an vui
Mạnh khoẻ lại hiền lương
Ra vào không trở ngại.
Nói ra người tin theo
Thân thể thường thơm sạch
Vẻ mặt thường thanh thản
Đây nhờ tắm gội tăng.
Hoặc sinh nhà Thiên vương
Sinh liền thường sạch sẽ.
Tắm gội dùng nước thơm
Tinh khiết để xông thân.
Hình thể khác mọi người
Ai thấy đều hớn hở.
Làm nhà tắm chúng tăng
Phước báo tắm gội tăng.
Bậc nhất Tứ Thiên vương
Thống lãnh bốn khu vực.
Sáng sủa thân trang nghiêm
Oai đức hộ bốn cõi.
Mặt trời, trăng và sao
Chiếu sáng xua tối tăm.
Đây do tắm gội Tăng
Phước báo như bóng, vang.
Thứ hai trời Đao-lợi,
Đế Thích gọi là nhân,
Thành quý gồm sáu tầng,
Bảy báu làm cung điện,
Dõng mãnh quý trong trời,
Trang nghiêm sống lâu dài.
Đây do tắm gội tăng
Phước báo không gì bằng.
Vua Chuyển luân thế gian
Bảy báu đứng ở đầu
Trùm khắp ngoài bốn biển

Binh ngựa tám bốn ngàn.
Báu sáng chiếu ngày đêm
Ngọc nữ thường cung cấp
Thân trang nghiêm thơm sạch
Đây do tắm gội tăng.
Thứ sáu trời hóa ứng
Độc tôn trong cõi Dục
Ánh sáng hiện tướng trời
Oai linh động sáu tầng.
Tự nhiên uống cam lồ
Kỹ nữ thường ở bên.
Nhiều đức khó ví dụ
Đây do tắm gội tăng.
Phạm ma tam bát thiên
Tịnh cư tu tự nhiên.
Trong sạch không nhơ nhớp
Lại không có người nữ.
Phạm hạnh tu trong sạch
Chí thuần ở Nê-hoàn.
Được sinh trong trời kia
Đây do tắm gội tăng.
Phật quý trong ba cõi
Tu đạo rất siêng khổ
Chứa hạnh vô số kiếp
Nay mới được đạo chân.
Đá ngọc anh thể vàng,
Bụi nước không dính thân.
Tướng vầng sáng đầy đủ
Đây do tắm gội Tăng.
Chư Phật do hành được
Các thứ không lao nhọc
Người ba cõi cúng thí
Chỗ nào cũng cùng khắp.
Thánh tôn trong chúng tăng
Ruộng phước trong bốn đường.
Đạo đức trong ấy ra
Là hạnh chân mầu nhất.

Ý nghĩa tám bài kệ đơn giản dễ hiểu, cho nên ở dưới nói tụng, có

gì dễ hiểu, nhìn trong văn trước, ngoài bảy thứ phước thì nói riêng về người... người nhất định riêng, cho nên ở đây y theo thân người ấy... bài tụng trên nói bảy phước báo, khiến biết không khác nhau, vì thế phải tụng, có hai mươi bài kệ, mười chín bài kệ trước là nói về người trời... tụng về bảy thứ phước, một bài kệ sau là tụng trong văn trước hết thúc khen ngợi ruộng phước của chúng Tăng.

Trong mười chín bài trước, bài kệ đầu là nêu chung, bảo nghe theo lời nói (người xem) quán là Như lai tự nói xem xét. Trong các ba cõi, trời người là nói lên phước báo, nêu lên sở quán, phước báo thế gian, tu điều lành như hình, phước như bóng nên nói là ảnh phước. Đạo đức vô hạn lượng, nêu quả xuất thế. Lắng nghe như thế, kế là nói cho ông nghe.

Mười tám bài kệ dưới đây là nói cho nghe. Đầu tiên có một bài kệ, y theo thân người khen ngợi bảy phước báo, trong đó khen ngợi riêng quả báo của nước sạch, ngoài ra lược bỏ không nói, đó là do tắm gội tăng chúng, kết quả thuộc về nhân.

Lại có hai bài kệ: chính là khen ngợi bảy phước báo của kia, trong đó có năm, tiền của giàu có tốt lành là quả của nội y (áo trong), quan lớn, mạnh mẽ, hiền lương ra vào không ngăn ngại là quả báo đốt lửa, lời nói được người tin dùng là quả báo của nhành dương. Thân thể thơm sạch là quả báo của tháo đậu (xà phòng), trang nghiêm thanh thản là quả báo của nước sạch, lược bỏ hai thứ còn lại.

Kế lại có hai bài: y theo thân Đế vương mà khen ngợi bảy phước báo, sinh ra liền trong sạch, tắm gội thơm tho sạch sẽ, xông ướp thân thể là quả báo của tháo đậu (xà phòng), hình dáng khác với mọi người, ai thấy cũng vui thích là quả báo của nước sạch, còn lại lược bỏ không nói. Kế lại có một bài kệ, khen ngợi bảy phước báo của Tứ Thiên vương, thứ nữa có bài kệ khen ngợi bảy phước báo của mặt trời, mặt trăng... Có hai bài kệ khen ngợi bảy phước báo của trời Đế Thích.

Có hai bài kệ khen ngợi bảy phước của luân vương. Thứ lại có hai bài kệ khen ngợi bảy phước báo của trời Tha hóa, còn các tầng trời cõi Dục thì lược bỏ không nói đến. Thứ nữa, lại có hai bài kệ khen ngợi các tầng trời cõi Sắc, trong đó chỉ nói về phạm thân sở thọ, không nói bảy quả báo. Trước nói trời Phạm ma tam bát, trừ Năm Tịnh cư là các tầng trời cõi Sắc khác, đây là tiếng Hồ, gọi Phạm thiên kia là trời Phạm-ma-la-tam-bát-lợi, không dùng tiếng Hán, chọn chữ phối hợp riêng, cõi Tịnh cư trở xuống là năm Na-hàm, ở dưới có ba bài kệ, Phật khen ngợi bảy thứ phước báo, trong đó hai bài tụng trước nói về tự đức của Phật

do thực hành mà thành, khuyên chúng sinh cùng tu tập, bài kệ sau nói về đức lợi tha của Phật do thực hành mà thành, khuyên người đồng tu. Trong các bài kệ này thì trời, người... trước khen ngợi bảy phước báo của trời, người đều không đầy đủ, ẩn hiện như vậy, muốn biết tướng kia thì phải y theo bảy phước báo trên mà thứ lớp cầu thỉnh, bài tụng sau kết thúc khen ngợi ruộng phước chúng tăng ở trên. Bậc Thánh tôn trong tăng chúng là tăng Đại thừa, ruộng tốt của bốn quả là tăng Tiểu thừa.

Bốn quả Tu-đà-hoàn, Tư-đà-hàm, A-na-hàm, và A-la-hán là bốn con đường của Tiểu thừa, đạo đức từ đó sinh ra là hạnh chân chính. Như trên đã nói nhân người, trời... nhân là đạo đức kia, từ ruộng phước của tăng chúng sinh ra, hạnh tắm gội tăng chúng này rất chân thật nhiệm mầu, vì từ ruộng phước chân thật phát sinh ra, dưới đây giải thích nghi ngờ.

Phật nói kệ rồi, lại bảo Kỳ-vực: xem xét ba cõi kia, phẩm loại người trời, cao thấp dài ngắn, phước đức nhiều ít, đều do đời trước dụng tâm không bình đẳng, vì thế thọ nhận đều khác nhau, hưởng các phước báo như thế đều do tắm gội Thánh chúng mà được. Nghi ngờ có hai thứ:

1. Phước hạnh tắm gội chúng tăng không khác nhau, nếu nghi thì quả báo có khác nhau.

2. Nghe từ tâm, chịu quả báo khác nhau, nghi ngờ không nhờ chúng tăng. Ở đây sẽ giải thích, từ đầu cho đến dụng tâm không bình đẳng nên thọ thân đều khác nhau, lược bỏ nghi ngờ ban đầu.

3. Thọ các phước báo đều từ tắm gội tăng chúng, giải thích nghi ngờ ở sau, trên đây là phần chánh nói, sau đây là phần lưu thông.

Phật nói kinh rồi, A-nan bạch Phật rằng phải đặt tên kinh này là gì? Khuyên dạy thế nào? Phật bảo A-nan! Kinh này gọi là kinh Ôn Thất Tẩy Dục Chúng Tăng do các Đức Phật nói, chẳng phải chỉ có ta nói, hành giả được độ, chẳng phải thần trao cho, người cầu phước thanh tịnh, tự nên vâng làm. Phật nói kinh xong, quyến thuộc của Kỳ-vực nghe kinh vui mừng, được quả Tu-đà-hoàn, lễ Phật mà lui, làm ra vật tắm gội, mọi người ngồi trong hội, Đại thừa, Tiểu thừa đều được đắc đạo, đều cúi đầu lễ Phật lui ra. Phật nói kinh Ôn Thất Tẩy Dục Chúng Tăng.

Ban đầu A-nan hỏi nên đặt tên kinh là gì, là hỏi tên kinh, phải khuyên dạy thế nào là hỏi cách thức truyền bá giáo hóa! Kế là Như lai trả lời, gọi là kinh Tẩy Tăng để trả lời câu hỏi ban đầu kia. Chư Phật nghi nhận là phần trả lời câu hỏi thứ hai. Trong đó, trước là nói các Đức Phật cùng nói về pháp yếu cao siêu, khuyên người tin ưa, sau là

nói hành giả mới được độ, khuyên người tu học. Hành giả được độ là nói chẳng phải không có nguyên nhân, chẳng phải thần trao cho là nói chẳng phải nhân khác. Cầu phước thanh tịnh tự mình phải vâng làm là kết thúc khuyên tu học, sẽ vì những người sau này mà khuyên nhủ dạy dỗ.

Dưới là nói mọi người nghe pháp được lợi ích. Trong đó, trước là nói quyến thuộc của Kỳ-vực ngộ đạo xin lui ra, làm các vật tắm gội, vì nghe quả đều do tắm gội mà được. Biết pháp vô tánh cho nên được chứng quả đầu (Tu-đà-hoàn). Sau nói về chúng hội được lợi ích và từ giã ra về.

Xưa kia, Đại sư Tịnh Ảnh có soạn Ôn Thất Kinh Nghĩa Ký, nói về ý chỉ sâu xa, trải qua ngàn năm, lưu truyền đến nay, có thể nói là may mắn lớn cho pháp môn. Vật quý mà tôi được mấy năm trước, những ngày gần đây lần lượt tùy khoa phân hội kinh này để tiện xem đọc, cho đi khắc in theo kiểu chữ in rời, để người trong nước cùng được tu học.

Tháng mười mùa Đông năm Quý Hợi, niên hiệu Khoan Bảo năm thứ ba, Sa-môn Tâm Ứng Đại Cốc, ở núi Tam Duyên kính ghi.

■

LINH SƠN PHÁP BẢO ĐẠI TẠNG KINH
TẬP 140

CHÚ TỨ THẬP NHỊ CHƯƠNG KINH

SỐ 1794

HỘI VĂN HÓA GIÁO DỤC
LINH SƠN ĐÀI BẮC XUẤT BẢN

SỐ 1794

LƯỢC GHI VỀ PHẬT GIÁO TỪ PHÍA TÂY TRUYỀN ĐẾN HUYỀN HÓA ỨNG VẬN

Chánh Nghị Đại phu An quốc Quân Tiết độ sứ khai quốc Hầu Trình Huy biên soạn.

Theo thuyết của luật Ngũ phần thì: Phật Thích-ca Mâu-ni đản sinh tại thành Ca-duy-la, trung Ấn Độ, thuộc dòng Sát-đế-lợi. Cha là vua Bạch Tịnh Phạn, mẹ hiệu Ma-da, sinh ra từ hông phải, sắc da màu vàng tím, không kế thừa vị vua, mười chín tuổi vượt thành vào núi Tuyết, tu khổ hạnh sáu năm, ngày chỉ ăn một hạt mè, lại đến núi Tượng Đầu học định Bất dụng xứ. Ba năm biết không đúng liền bỏ, lại đến chỗ ông Uất-đầu-lam học định Phi tưởng, ba năm biết không đúng cũng bỏ. Liền dùng vô tâm ý mà thọ hành, đều hàng phục các ngoại đạo. Đức Thế Tôn lúc ấy ba mươi tuổi, ngày mồng tám tháng mười hai khi sao Mai vừa mọc Ngài thành Vô thượng Bồ-đề, trong vườn Lộc uyển, độ năm anh em ông Kiều-trần-như, mở đầu cho giáo pháp hưng thịnh. Lại nữa theo sách nhà Chu, thuyết khác ghi: năm Giáp Dần ngày mồng tám tháng tư đời Châu Chiêu Vương hai năm thứ hai mươi bốn, có ánh sáng chiếu trước điện, vua hỏi Thái sử Tô Do. Tô Do đáp:

- Phương Tây sẽ có bậc Đại Thánh sinh ra, một ngàn năm sau giáo pháp truyền đến Trung quốc.

Đến thời Hậu Hán, ngày mười lăm tháng giêng niên hiệu vĩnh bình năm thứ bảy đời vua Hiếu Minh Đế, Hoàng đế ban đêm mộng thấy người vàng thân cao trượng sáu rực rỡ như mặt trời đến trước điện nói: Thanh giáo sẽ lưu truyền đến xứ này, Hoàng đế sáng sớm nhóm họp

các đại thần, bảo đoán điềm mộng của mình. Khi đó, nhà thông thái là Phó Nghi trả lời rằng:

- Thần xem sách nhà Chu có ghi rằng: phương Tây có bậc Đại Thánh xuất hiện ra đời, sau khi diệt độ một ngàn năm sẽ có Thanh giáo lưu truyền đến xứ này. Điều bệ hạ mộng thấy chắc chắn là đúng!

Hoàng đế liền sai mười tám vị như Vương Tuân... đi về phía Tây tìm hỏi Phật pháp, đến nước Nguyệt Thị, gặp hai vị Bồ-tát Ma-đằng, Trúc-pháp-lan vẽ tượng Thích-ca trên lụa trắng và kinh Tứ Thập Nhị Chương, một quyển, dùng ngựa trắng chở cùng quay về Lạc Dương, khi đó là ngày ba mươi tháng mười hai niên hiệu Vĩnh Bình năm thứ mười. Do đó chỗ dịch kinh của Ma-đằng và Trúc-pháp-lan gọi là chùa Bạch Mã. Sau sáu năm hàng phục đạo khác, hai vị Bồ-tát bay lên hư không nói bài kệ cho vua nghe rằng:

Cô đơn chẳng sư tử
Đèn chẳng trời trăng sáng
Ao đều chảy về biển
Gò không cao núi cao.
Mây pháp khắp thế giới
Mưa pháp thấm các mầu
Nói lên việc ít có
Khắp nơi độ chúng sinh.

BÀI TỰA KINH TỨ THẬP NHỊ CHƯƠNG

Chiêu Văn Quán, Đại học sĩ Trung Phụng đại phu, chưởng chư lộ Đầu-đà giáo đặc tứ Viên Thông Huyền Ngộ đại Thiền sư.

Vị tăng tu hạnh Đầu-đà là Phổ Quang vâng sắc soạn.

Kính nghe bậc pháp vương Vô thượng vì một việc nhân duyên lớn, xuất hiện ở thế gian tùy theo căn cơ mà tiếp hóa chúng sinh, giảng nói nghĩa mầu vô số, lập vô lượng hạnh môn, vận thần thông bốn mươi chín năm, cứu độ chúng sinh trăm ngàn muôn ức, sắp nhập Niết-bàn dặn dò các vị vua chúa, quan lớn, truyền bá giáo pháp, nối tiếp tuệ mạng của Đức Phật, đây chính vì chúng sinh đời vị lai làm lợi ích vô cùng, lòng đại từ bao trùm rộng khắp.

Tôn kính Thánh thượng, đạo lý thông suốt trăm vua, trí khắp các phẩm, thường nhàn với muôn cơ, tôn kính Tam bảo, kính ngưỡng Nhất thừa. Suy nghĩ chỗ đền đáp, xếp vào Thánh linh ở trời, ân nuôi dưỡng của Hoàng thái hậu, đã lập nên một ngôi chùa lớn, bố thí rộng rãi các sách quý, lại soạn kinh Tứ Thập Nhị Chương.

Chính Đức Thích-ca Như Lai lúc mới thành Chánh giác, chúng đệ tử lớn của Phật ghi lại lời của các vị Thánh, Sa-môn Thích tử quan quân sĩ thứ, đều vâng làm theo, theo bản chú thích đời trước, đặc sắc có một bản gỗ mới ban ra khắp triều đình và thôn dã, khiến cho hoặc người xuất gia hoặc người tại gia, hoặc thấy hoặc nghe, lãnh thọ vâng làm, đều lên giác địa, thâm tâm, nguyện tâm, quảng đại tâm kia, trí thông minh sáng suốt chẳng thể hiểu được. Bấy giờ, vua ban chiếu cho vị Tăng tu hạnh Đầu-đà là Phổ Quang soạn lời tựa, Phổ Quang may mắn ở cửa Không, thẹn là Phật tử, nhờ huân tu đời trước, không dám vì quê mùa mà từ chối, trộm nghĩ bậc Năng Nhân đã giảng ba tạng mười hai bộ kinh, tất cả kinh số như cát bụi, như các bộ kinh Hoa Nghiêm, Bát-nhã, Bảo Tích, Đại Tập, Niết-bàn... văn dồi dào nghĩa sâu rộng, sự đầy đủ, lý cùng tột. Ở cung rồng dưới biển, sáng như mặt trời, mà ngài Ma-đằng và Trúc-pháp-lan tiến về phía Đông riêng trì kinh này, phù hợp với sự vận dụng của Hán Minh được đón tiếp Thanh giáo, làm rung chuyển lớn gió thổi mây đen cho đời sau trong thiên hạ, có thể dùng thường tình mà suy tính luận bàn được sao! Ý kia chắc hẳn có sự sâu kín thường ngầm thông với mật chứng của chư Phật, là đại bổn năm thừa muôn đời của Trung quốc, thông đạt năm tánh, đạo vi diệu chí lý, mà có trong đó hay sao? Nghiên cứu thú nghĩa vị kia! Bởi Đức Phật khi còn tu tiến hằng ngày, vội vàng khốn khổ không thể chốc lát xa lìa ý chỉ quan

trọng hay sao?

Rõ ràng thiên tử truyền trao cho mọi người biết việc tuyên dương kia, khen đạo Phật sáng tỏ như mặt trời chiếu sáng khắp các con đường tối tăm, mưa pháp rưới xuống thấm khắp các chỗ khô khan, trên không phụ lời dặn dò của Như Lai, dưới mở rộng bến đò và cầu của đời sau, là nhân tốt trong cõi Ta-bà, chẳng có nhân nào lớn hơn. Ngày xưa lời dụ của vua Đường Thái Tông gởi cho các quan ở xa kinh đô mười người chép tay kinh Di giáo, giao khắp các quận để truyền bá ra khuyên cố gắng, ngày nay không còn việc ấy, không đáng ngâm vịnh, không tùy ý vui mừng hớn hở, đốt hương lễ bái ở đầu kinh.

Tháng giêng niên hiệu Hoàng Khánh năm đầu.

BÀI TỰA CHÚ GIẢI KINH TỨ THẬP NHỊ CHƯƠNG

Hoàng đế Chân Tông đời Tống soạn

Bậc Chí Chân vô ngã đâu có ngăn cách với hàm linh, nổi dậy vô minh, tự quên chánh giác, cho nên bậc thượng Thánh Từ bi, nhờ bàn nói diệu môn quy cứu tiếp vật lợi sinh, tùy theo căn cơ mà giảng nói giáo hóa, ban bố phép Phật như mây che mát tất cả mọi người, mọi vật, đưa cao đuốc tuệ để soi sáng chỗ tối tăm, chỉ ra lời quên lời, nói mà không nói. Kinh Tứ Thập Nhị chương, là lời chỉ dạy của bậc Năng Nhân, tự ngài Ma-đằng và Trúc-pháp-lan dịch để truyền bá, được lưu hành ở Trung quốc (Hoa hạ). Trẫm thường dùng thì giờ nhàn rỗi xem xét thêm điều sâu kín, mong giúp truyền bá để khen ngợi là việc nên làm, do đó hình thành lời chú thích, từ tối đến sáng nhiều lần, ghi chép đơn giản, dẫn dắt chúng sinh nghe và hiểu, tuy rất hổ thẹn, nhưng giúp làm các điều lành, ngõ hầu hợp với lợi ích. Có sự truyền nhau sai lầm, nhiều câu khó phân, cũng cần làm rõ, ngõ hầu trình bày được thông suốt, đơn sơ đề ở đầu, để hiểu lòng ta như vậy.

KINH PHẬT THUYẾT TỨ THẬP NHỊ CHƯƠNG

Phật, tiếng Phạm là Phật-đà, Hán dịch là Giác, nghĩa là giác ngộ. Giác có ba nghĩa:

1. Tự giác hơn phàm phu, phàm phu bị chìm đắm trong sinh tử không tạm thời giác.

2. Đức Phật có khả năng giác tha (giáo hóa chúng sinh) hơn cả hàng Nhị thừa Thanh văn, Duyên giác, không thể giáo hóa người khác.

3. Giác hạnh tròn đầy: Hơn các Bồ-tát. Vì Bồ-tát tuy thực hành tự lợi, lợi tha mà chưa tròn đầy cho đến quả vị Phật, ba giác vuông tròn, do miệng vàng của Phật nói. Cho nên gọi là kinh Phật Thuyết Tứ Thập Nhị Chương, tức văn dưới đây Đức Phật do việc mà khuyên nhủ các đệ tử, thành bốn mươi hai chương. Kinh là tiếng Phạm, Hán dịch âm là Tu-đa-la, dịch nghĩa là kinh, kinh dạy về thường, nói thường kia là pháp chân thường không thay đổi.

Ngài Ca-diếp, Ma-đằng và Trúc-pháp-lan vâng chiếu dịch.

Hoàng đế Chân Tông đời Tống chú thích.

Lúc bấy giờ, Đức Thế Tôn sau khi thành đạo Ngài liền nghĩ rằng: Xa lìa ham muốn được vắng lặng là cao nhất nhất, an trú đại thiền định, hàng phục các ma đạo. Vì ái dục làm lớn thêm tham, si, thiền định phát sinh trí tuệ. Cho nên Đức Thế Tôn ban đầu nói lìa ham muốn là cao quý nhất. Thứ hai khuyên an trú thiền định mà hàng phục ma.

Nay xoay bánh xe chánh pháp cứu độ chúng sinh trong vườn Lộc Uyển, vì năm anh em Kiều-trần-như, mà xoay bánh xe pháp bốn diệu đế mà chứng đạo quả. Vườn Lộc Uyển là tịnh độ của người chứng đạo. Kiều-trần-như... là đệ tử nghe pháp. Bốn Đế là: Khổ đế, Tập đế, Diệt đế và Đạo đế.

Lúc đó, lại có các Tỳ-kheo nói ra những thắc mắc của mình cầu xin Phật dạy bảo. Đức Thế Tôn dạy cho mỗi vị đều khai ngộ, chắp tay cung kính thuận theo lời dạy bảo của Thế Tôn. Lúc bấy giờ, Thế Tôn nói cho nghe chân kinh bốn mươi hai chương. Tiếp vật độ sinh tùy theo căn cơ giảng nói giáo pháp. Mở bày nghi ngờ kia, chỉ bày khuyên răn. Theo thứ lớp xoay vần thành bốn mươi hai chương.

Phật dạy: Phàm ở đầu kinh nêu lên "Phật dạy". Phật dạy: Đều là do khi kiết tập, các đệ tử A-nan theo thứ lớp lời Phật đã nói khi ngài còn sống cho nên nói "Phật dạy". Từ giã cha mẹ xuất gia hành đạo, thấu rõ

cội nguồn của tâm, thông hiểu pháp vô vi gọi là Sa-môn. Tiếng phạm Sa-môn, hợp lại nói Sa-ca môn. Trước đã lược bỏ hai chữ, Hán dịch là Cần tức, nghĩa là siêng tu các điều lành, siêng dứt các điều ác.

Lại nói: dứt ác là lấy từ nghĩa dừng ác. Vì từ giã cha mẹ ra khỏi nhà, dứt các điều ác, siêng làm các việc lành, đó là bậc Đạo nhân, nên gọi là Sa-môn.

Thường giữ hai trăm năm mươi giới, thực hành bốn đạo hạnh chân chánh, ý chí tiến lên thanh tịnh, thành A-la-hán. Hai trăm năm mươi giới là điều mục, chép đủ trong luật Tứ Phần của Tiểu thừa trong Đại tạng. Đây không nhọc phải nói bốn chân đạo hạnh, tức là biết Khổ, dứt Tập, chứng Diệt, tu Đạo là bốn đạo hạnh chân thật. Nếu giữ gìn chắc chắn thanh tịnh, ý chí tiến lên không lùi thì dần dần sẽ chứng quả Thánh.

Phật nói bậc A-la-hán có khả năng bay đi, biến hóa, tuổi thọ động đến trời đất. Tiếng Phạm là A-la-hán, Hán dịch Ứng. Ứng có ba nghĩa:

1. Nên dứt chướng phiền não.
2. Nên không còn thọ thân hậu hữu (thân đời sau).
3. Đáng hưởng sự cúng dường của trời, người.

Đã chứng quả Thánh này thì có khả năng dùng sáu thần thông bay đi tự tại. Lại, biến hóa hình thể phàm tục chẳng lường được. Trú thọ mạng là hoặc sống, hoặc mất, kéo dài rút ngắn tự tại. Nếu muốn an trú ở đời lâu dài thì trải qua nhiều kiếp không mất. Lại có thể dùng thần thông làm rung chuyển cả trời đất, vì diệu dụng khó lường.

Kế là bậc A-na-hàm, A-na-hàm khi qua đời linh hồn lên đến tầng trời thứ mười chín, ở đó chứng được A-la-hán. Tiếng Phạm A-na-hàm, Hán dịch là Bất hoàn, chứng được quả vị này dứt hết phân biệt cõi Dục, không sinh lại cõi Dục nữa. Cho nên báo thân này khi qua đời thì sinh lên cõi Sắc. Mười chín tầng trời, mười chín tầng trời gồm ba tầng trời Sơ thiền, ba tầng trời Nhị thiền, ba tầng của Tam thiền, chín tầng trời Tứ thiền. Trong mười chín tầng kia, dứt hết phiền não sẽ được quả A-la-hán. Kế là Tư-đà-hàm, bậc Tu-đà-hàm một lần sinh lên, một lần trở sanh thì chứng được quả A-la-hán.

Tiếng Phạm là Tư-đà-hàm, Hán dịch là nhất lai, chỉ còn một lần sinh lên cõi trời, một lần trở lại cõi người, thì chứng được quả A-la-hán.

Kế là Tu-đà-hoàn: Tu-đà-hoàn còn bảy lần chết, bảy lần sống thì chứng được quả A-la-hán. Tiếng Phạm Tu-đà-hoàn, Hán dịch là Dự lưu. Quả vị Dự lưu này dứt hết phiền não phân biệt trong ba cõi, mới dự vào dòng Thánh. Bảy lần sống, bảy lần chết là trong bảy lần sinh tử dứt hết

phiền não liền chứng được quả A-la-hán.

Đoạn ham muốn, ví như chặt đứt bốn chi không còn dùng được: Dứt hết ái dục, chứng được quả Thánh: ví như chặt dứt bốn chi kia, thì không còn tiếp nối dòng Thánh, dứt hết ái dục thì không còn sinh ra hoặc nữa.

Đức Phật dạy Sa-môn xuất gia: Dứt ham muốn, bỏ ái dục, hiểu nguồn tâm mình, thông suốt lý sâu sắc của Phật, ngộ pháp vô vi của Phật, trong không sở đắc, ngoài không mong cầu, lòng không cưu mang đạo, cũng không kiết nghiệp, không niệm không làm, không tu không chứng không trải qua các địa vị mà tự cao vợi gọi đó là đạo. Nếu dứt trừ được ham muốn thì tâm vốn tự sáng. Khéo thấu rõ lý sâu sắc thì pháp vốn vượt ngoài nẻo ngộ, hoặc trở về ngay Đạo không phải tìm cầu bên ngoài, vì thế không ràng buộc đạo mà là đạo, không buộc nghiệp mà nghiệp giải, niệm tác tu chứng, đâu còn làm gì.

Phật dạy: Người cạo bỏ râu tóc làm Sa-môn, lãnh thọ giới pháp của Phật, xả bỏ tiền của ở đời, xin ăn vừa đủ, giữa ngày ăn một bữa, ngủ dưới gốc cây, một đêm, cẩn thận chớ phạm: Cạo bỏ râu tóc vì muốn bỏ thân, chán tục, lìa khổ đói lạnh, khất thực qua ngày, cho nên biết giữa ngày ăn một bữa dưới gốc cây ngủ một đêm. Ham muốn không sinh thì có thể ngày càng tiến bộ đạo pháp kia vậy.

Khiến người ngu muội chính là ái và dục. Nếu không dứt "Ái dục" thì bị cảnh chuyển, đã bị cảnh chuyển thì thói quen ái, dục lại sinh, cho nên khiến chân trí bị che lấp không do đâu mà chứng giác.

Phật dạy: Chúng sinh, mượn các duyên mà thành nên gọi là chúng sinh. Lấy mười việc làm điều lành cũng lấy mười việc làm điều ác, mười việc ấy gồm: thân có ba, miệng có bốn, ý có ba.

Thân ba là: Giết hại, trộm cắp, tà hạnh.

Miệng bốn là: hai lưỡi, ác khẩu, nói dối, nói thêu diệt.

Ý ba: tham, sân, si.

Người làm lành người là không giết hại, không trộm cắp, không tà hạnh, là ba việc lành của thân. Không nói bên này bên kia, không nói lời ác, không nói dối, không nói thêu dệt, là bốn điều lành của miệng. Không ghen ghét, không oán hận, không si mê, chính là ba điều lành của ý. Nếu trái với đây, thì đó là gièm pha, tạo thành chia rẽ nên gọi là hai lưỡi. Rủa nộp, chê bai gọi là lời chưởi mắng, không thành thật gọi là nói dối, nịnh hót, luống dối gọi là thêu dệt. Ghen ghét người hiền, che đậy việc lành gọi là ghen ghét. Người kia ngậm hờn oán trách gọi là oán hận. Không lo sống chết, chỉ buông lung lòng ham muốn gọi là si.

Không tin ba ngôi báu, lấy tà làm chân.

Ba ngôi báu là Phật, Pháp, Tăng.

Ưu-bà-tắc thực hành năm việc không mệt mỏi lui sụt. Tiếng Phạm Ưu-bà-tắc, Hán dịch Thanh tín nam, năm việc tức là năm giới. Nói năm giới là không giết hại, không trộm cắp, không tà hạnh, không nói dối, không uống rượu. Biếng nhác lui sụt là làm mà khi làm khi không , hoặc giữa chừng bỏ dở.

Cho đến mười việc chắc chắn đắc đạo: mười việc tức là mười điều lành nói trên. Đắc đạo nói là tinh tấn siêng năng không lui sụt mới chứng đạo.

Phật dạy: Có người gây ra nhiều lỗi lầm mà không tự sám hối, dứt bỏ tâm ấy thì tội trở về thân, như nước chảy về biển tự thành sâu rộng, làm sao tránh khỏi! Người Ngu muội ngày càng gây nhiều tội lỗi, đã không sám hối tội ác chứa nhóm trong tâm đến nỗi nhiều việc tai họa đến thân. Như các dòng nước chảy ra biển, dồn chứa qua nhiều năm tháng tự thành sâu rộng. Có điều ác biết là lỗi, sửa đổi lỗi lầm thành đều thiện, tội ngày càng tiêu diệt, sau sẽ đắc đạo. Người lành tự biết lỗi lầm, có thể sửa đổi lỗi lầm kia, điều lành ngày càng chứa nhóm, điều ác của quá khứ dần tiêu diệt, thì sau đó sẽ được rõ đạo.

Phật dạy: Người ngu vì mình làm việc bất thiện, ta sẽ dùng bốn việc Từ bi bình đẳng cứu giúp. Bốn việc Từ bi bình đẳng là Từ, Bi, Hỷ, Xả đó là bốn Tâm vô lượng để cứu giúp người ngu.

Lại đem điều ác đến, người ngu không biết ân, lại dùng ác ý để xâm hại nhau. Ta lại lần đem việc lành đến, ta cũng lại dùng tâm lành để răn đe, trạng thái của phước đức thường ở đây, trạng thái tai ương lại ở chỗ kia, ta thường dùng đức báo oán, cho nên trạng thái của phước đức thường ở trong ta. Người kia chỉ đem điều ác làm nhục người tốt cho nên tai ương nặng nề kia tự lãnh chịu. Có người ngu nghe Phật có tâm đại nhân từ rộng lớn, đem việc ác đến, lấy việc lành đi, cho nên đến mắng Phật, Phật im lặng không trả lời, thương xót người ngu si mê mờ nên làm như thế. Người ngu nghe Phật có tâm nhân từ rộng lớn, bèn dùng lời ác mắng Phật. Phật im lặng không trả lời, tiếc cho người kia ngu si đến nỗi như vậy. Hết mắng là người ngu ngừng mắng nhiếc.

Hỏi rằng: Ông. Phật bèn hỏi là ông, ông là tên chung chỉ người nam tử. Đem lễ vật cho người, người kia không nhận thì lý như thế nào? Đây là lời Phật hỏi người kia.

Đáp rằng: Đem về, đây là người ngu trả lời. Nay ông mắng ta, ta cũng không nhận thì ông tự đem về, rước họa về thân ông vậy, người ác

thôi mắng, Phật hỏi rằng như ông đem lễ vật cho người, kia nếu không nhận, lễ vật của ông cho người kia sẽ như thế nào? Người ngu nói rằng tôi tự mang về.

Phật lại bảo rằng nay ngươi mắng ta, ta cũng không nhận thì ông tự mang về họa vào thân ông vậy. Giống như bóng theo hình, vang theo tiếng, không bao giờ tránh khỏi, cẩn thận cho làm điều ác.

Phật dạy: người ác làm hại người hiền giống như ngửa mặt lên trời mà phun nước bọt, nước bọt không nhớp trời mà trở lại nhớp thân mình, ngược gió quét bụi, bụi không dính người kia, trở lại dính thân mình. Người hiền không thể hủy báng, tai họa sẽ diệt mình. Người gian ác làm hại người hiền, giống như oán trời, ngửa mặt nhổ nước bọt chỉ nhớp thân mình, ngược gió quét bụi chỉ dính thân mình. Kia hại người hiền, tai họa cuối cùng diệt mình.

Phật dạy: Người hành đạo mục đích là bác ái là rộng hành thương người, rộng thương xót bố thí, thấy người kia bị nguy ách, thì thương xót mà cứu giúp. Đức chẳng gì lớn hơn thí, ý nói đức bố thí rất lớn. Giữ chí hành đạo phước ấy rất lớn. Người học đạo đã có thể thương người, bố thí, lại thêm tinh tấn thì phước kia càng lớn. Thấy người bố thí mà vui mừng giúp đỡ cũng được phước báo, thấy kia thực hành bố thí giữ đạo mà có thể vì họ vui mừng khen ngợi, thì cũng được phước báo.

Hỏi rằng: Phước kia sẽ không giảm ư?

Phật dạy: Giống như lửa của một bó đuốc, mấy trăm ngàn người, mỗi người đem đuốc của mình đến lấy lửa kia đi nấu thức ăn, xua tan sự tối tăm nhưng lửa kia vẫn như cũ, phước cũng như vậy. Người hỏi nghi ngờ sự chất vấn kia. Nói vui mừng giúp đỡ cũng được phước. Nghi rằng giảm phước báo thương xót bố thí.

Phật bèn trả lời: Như lửa của một bó đuốc, có mấy trăm ngàn người, mỗi người cầm đuốc đến xin lửa, hoặc nấu thức ăn, hoặc soi sáng chỗ tối tăm mà bó đuốc vẫn như cũ, không bị giảm đi, phước báo bố thí cũng giống như vậy.

Phật dạy rằng: cho một trăm người phàm phu ăn, không bằng cho một người lành ăn, cho một ngàn người lành ăn không bằng cho một người giữ năm giới ăn, cho một muôn người (10000) giữ năm giới ăn, không bằng cúng dường cho một vị Tu-đà-hoàn ăn, cúng dường cho một trăm muôn vị Tu-đà-hoàn ăn, không bằng cúng dường cho một vị Tư-đà-hàm ăn, cúng dường cho một ngàn muôn vị Tư-đà-hàm ăn, không bằng cúng dường cho một vị A-na-hàm ăn, cúng dường cho một vị ức vị A-na-hàm ăn không bằng cúng dường cho một vị A-la-hán ăn,

cúng dường cho mười ức vị A-la-hán ăn không bằng cúng dường cho một vị Bích-chi-phật ăn, cúng dường cho một trăm ức vị Bích-chi-phật ăn không bằng cúng dường cho một người học Phật, nguyện cầu thành Phật, muốn cứu độ chúng sinh. So sánh mười hạng người này, phước đức có lớn nhỏ, nghiệp chướng có sâu cạn, cho nên cúng thí phước báo không giống nhau. Lại, tiếng Phạm là Bích-chi-phật-đà, Hán dịch là Độc giác, cho nên cúng dường trăm ức vị Độc giác không bằng cúng dường một Đức Phật. Vì sao? Vì Đức Phật rộng lòng từ rộng lớn, khắp cứu chúng sinh, phước kia sâu rộng không thể nghĩ bàn, mà phước báo cúng dường Đức Phật cũng là lớn nhất.

Cúng dường người lành phước báo sâu nặng nhất, ở đây nói cúng dường người lành ở đời phước cũng sâu nặng.

Phàm người thờ trời đất, quỷ thần không bằng hiếu thuận với cha mẹ mình, cha mẹ là vị thần trên hết: Nhưng trong người lành có hai loại: Hoặc người thờ trời đất quỷ thần, hoặc người hiếu thảo dưỡng nuôi cha mẹ, so sánh phước báo thì không bằng thờ phụng cha mẹ.

Phật dạy người ta có hai mươi điều khó:

1. Nghèo hèn bố thí là khó: người nghèo thiếu bị đói rét ép ngặt mà có thể bớt phần mình để cứu người, đây cũng là khó.

2. Giàu sang học đạo là khó: giàu sang thường buông lung không có các khổ não mà có thể nhàm chán sự trói buộc kia, hạ mình cầu đạo cho nên là khó.

3. Bỏ thân mạng quyết chết là khó: Nếu người đời thông suốt nhân quả quyết chí bỏ mạng, hoặc bỏ thân mạng nuôi chim đại bàng dữ kia, cứu cá rồng kia, cho đến liệt sĩ trung thần, đem cái chết đổi lấy điều nghĩa, đây đều là khó. Phật dạy hai mươi điều khó và nói cảnh giới phàm phu không luận bàn về lý bất sinh bất diệt, nghĩa ấy rõ ràng. Lại y theo ngữ âm Tây nhung nam man, gọi chữ “tất” là “bất”.

4. Thấy được kinh Phật là khó: người không có lòng tin rất lo lắng việc sống chết, thì lời dạy xuất thế đâu được thấy nghe.

5. Sinh nhằm đời có Phật là khó: nếu người không kiết nhân tốt, không tu các điều lành, thì chư Phật ra đời làm sao gặp được! Thật biết là khó.

6. Nhẫn sắc, lìa dục là khó: trong sáu trần, phần nhiều bị tình dục mê hoặc nếu hàng phục được vọng niệm, đề phòng sự buông lung kia thì rất là khó.

7. Thấy tốt không ham cầu là khó: vật tốt của kia, đây lại mong cầu, thì để lại tiếng tham vời lấy tai họa oán hận, cho nên không mong

cầu là khó.

8. Có thế lực không ỷ là khó: người có thế lực lợi lộc, oai thế phước đức, mà có thể chỉ theo đạo, không chạy theo dua nịnh cũng là khó.

9. Bị nhục không tức giận là khó: không chịu được với tức giận nhỏ, thì tranh chấp với nhau, chẳng tương can với lý, có thể dùng tình cảm tha thứ cũng là khó.

10. Gặp việc vô tâm là khó: tâm cầu thanh tịnh gặp cảnh liền sinh, nếu gặp việc, mà không chạy theo vật tình, đây là việc khó.

11. Học rộng nghiên cứu nhiều là khó: lười biếng thì rơi vào vô minh, nghe nhiều có lợi ích, nếu nghiên cứu rộng về lý để giúp thêm trí tuệ thì đây là điều khó.

12. Không coi thường người chưa học là khó: các chúng sinh cùng một chân tánh, có khả năng thay đổi thường tình thế tục, cho nên không khinh người chưa học là khó.

13. Dứt bỏ ngã mạn là khó: ngu mê mờ tối, ngã mạn kia sinh, trái với điều thiện cũng tranh giành, thảy đều do đây, nếu trừ bỏ được là khó.

14. Gặp được Thiện tri thức là khó: cảm vật sinh tình, lý do đây mà thói quen đắm nhiễm tánh thiện ác, do vậy mà dời đổi, cho nên điều lành, cũng là khó.

14. Thấy tánh học đạo là khó: tánh vốn vắng lặng, mê theo vọng tình, đạo vốn chân thường, mê mờ ái dục, nếu trở lại thấy tánh, trái với tà ngụy mà học đạo là khó.

15. Thấy cảnh không động tâm là khó: Trần cảnh trước mặt là vọng, làm mê hoặc chân tánh, cho nên ngộ được sự lý mà soi chiếu vắng lặng, gặp cảnh mà không động tâm là khó.

16. Khéo biết phương tiện là khó: thường có tâm Từ bi rộng lớn, thương xót chúng sinh, dùng mọi cách làm lợi ích cho họ là khó.

17. Tùy duyên hóa độ người là khó: tánh chúng sinh cũng có lanh lợi, chậm lụt nếu với căn tánh cao thấp tùy duyên mà hóa độ cũng là khó.

18. Thực hành tâm bình đẳng là khó: loại si mê, ngu tối, hợp với cảnh trần, trái với chân như, nếu xem oán thân ta, người đều bình đẳng, đây là khó.

19. Chẳng nói việc phải, trái là khó: nói hai lưỡi, nói dối là điều Đức Phật ngăn cấm. Chúng sinh vì vô minh mà có khác nhau, nếu xem là bình đẳng không chấp phải quấy là đều khó.

20. Có vị Sa-môn hỏi Phật nhờ duyên gì đắc đạo, làm sao biết

được sự sống ở đời trước?

Phật dạy: "Đạo không hình tướng, tánh của chân như giống như hư không, ý nói không hình tướng". Biết mà không có lợi ích, biết mà không học đồng với không biết, phải nhờ tu chứng mới được đắc đạo. Phải nên giữ chí thực hành, thí như chùi gương sạch bụi gương sáng liền tự thấy hình, nếu chẳng dứt sự ham muốn mà chấp không, thì làm sao thấy được đạo chân. Biết mạng sống đời trước, người muốn biết sự sống ở đời trước, nên phải giữ chí thực hành thanh tịnh, thường ở trong định vắng lặng lâu ngày thì các trần lao nghiệp chướng tiêu hết, lần lần rõ được sự sống ở đời trước, như lau gương sạch bụi mới thấy mình. Nếu không dứt sự ham muốn mà chấp "không" thì làm sao chứng được đạo chân!

Phật dạy: Vì sao? Vì thiện chỉ có thực hành đạo thiện, Phật dạy vì sao, vì đều dẫn nghĩa được lập chỉ tinh tấn hành đạo, lần lần chứng Thánh rất là tốt. Vì sao chí nguyện lớn nhất hợp với đại đạo? Dứt các phan duyên, được trí vô lậu, chí đạo thầm hợp rất vắng lặng. Vì sao? Vì người nhiều năng lực nhẫn nhục, là người mạnh nhất, người nhẫn không có điều ác, chắc chắn được người tôn kính, người nhẫn nhục không có tâm thù oán, như người có sức mạnh kia, có khả năng chống lại kẻ địch, trong không có tâm ác, cuối cùng được người tôn kính. Vì sao? Vì người tâm sáng suốt trừ diệt nhơ bẩn xấu ác, trong thanh tịnh không dấu vết, như ngọc trắng không có lằn nứt, trời xanh không có mây, là sáng nhất của tâm. Từ khi chưa có trời đất đến hôm nay, nói cho cùng đó là quá xa. Những điều trong mười phương đều thấy được, đều biết, đều nghe, được Nhất thiết trí đáng gọi là sáng, đây là đã chứng được quả vị, được Nhất thiết chủng trí trong ba đời biết hết tất cả.

Phật dạy: Người có tâm ái dục không thấy đạo, thí như bỏ năm màu vào trong nước đục. Nước dục ví như tâm bị nhiễm, năm điều ham muốn dụ như năm màu, tâm ham muốn hợp nhau xen lẫn trong đó. Ra sức giữ lại, năm màu và nước đục đã không thể phân rõ, nhưng ra sức giữ lại, dụ như vọng tưởng tham ái phát loạn trong năm dục kia.

Mọi người cùng đứng trên mặt nước mà không thấy được bóng mình, ái dục xen nhau trong tâm thành vẩn đục, cho nên không thấy đạo, nếu người từ từ biết sám hối lỗi lầm, gần các tri thức, nước lắng hết nhơ , trong sạch không nhớp, liền tự thấy bóng. Trên nước đục, tuy mọi người đứng trên đó nhưng không thể thấy bóng, ái dục xen nhau mê loạn chân tâm làm sao rõ đạo? Nếu loại bỏ hết nhơ nhớp, tâm trở lại thanh tịnh, thì tự nhiên thấy đạo.

Lửa mạnh dưới nồi, nước trong đó nhảy lên bèn phủ vải lên, chúng sinh soi bóng cũng không thấy hình, trong tâm người vốn có ba độc lăn lộn bên trong, năm cái che bên ngoài, thì không bao giờ thấy đạo. Chữ “nồi” dụ cho tâm nhiễm, nước lên xuống dụ như trong tâm nhiễm ba độc tham, sân, si phiền não sôi nổi, bèn phủ vải lên dụ cho phàm phu bị năm cái che lấp không bao giờ thấy được đạo. Năm cái là:

1. Ham muốn.
2. Tức giận.
3. Si mê.
4. Trạo cử làm ác.
5. Ngủ nghỉ mê muội, đều bị che đậy.

Dứt hết tâm xấu mới biết linh hồn từ chỗ nào đến, chết sẽ đi về đâu, các cõi của các Đức Phật chỉ có đạo đức mà thôi, siêng năng bền chí dần dần chứng quả, ở trong thiền định mới biết linh hồn từ đâu đến, báo thân vô thường hết, sinh về các cõi, chỉ có đạo đức mà thôi.

Phật dạy: Người hành đạo thí như cầm đuốc vào căn nhà tối tăm. Sự tối tăm kia liền biến mất, chỉ còn ánh sáng. Học đạo thấy chân lý, ngu si đều diệt, đều được sáng tỏ? Đã thấy đạo, ngu si tự diệt, dần dần chứng trí Phật, đức đều sáng tỏ? Thí như cầm đèn đi vào căn nhà tối, bóng tối tăm liền biến mất, chỉ còn lại ánh sáng.

Phật dạy: Ta nhớ nghĩ gì để niệm đạo? Phật chỉ dạy đệ tử: Ta thường nhớ nghĩ đạo thì không còn tạp niệm. Ta làm gì để hành đạo? Đó là ứng vật lợi sinh, thường thực hành đạo. Ta nhớ nghĩ đạo lý chân chính, chốc lát không quên y. Niệm Thánh đạo chân đế chưa từng quên trong chốc lát. Phật dạy thấy trời đất nhớ nghĩ vô thường, thấy hình thể muôn vật mạnh mẽ dồi dào nhớ nghĩ vô thường, giữ tâm như thế thì mau đắc đạo. Thấy trời đất, thấy núi sông và hình thể muôn vật, mặc dù đầy đủ nhưng ngay niệm điều là hữu vi sinh diệt, cuối cùng trở về vô thường. Nếu người tu hành thường khởi niệm, như thế thì liền chứng quả Thánh, chắc chắn rất nhanh. Phật dạy một ngày thực hành, nghĩa là suốt một ngày niệm niệm tu hành. Thường nhớ đạo, hành đạo, thì được tín căn, phước kia vô lượng. Nếu người trong một ngày mà có thể tu tập, thường niệm đạo, nhớ nghĩ không quên, hoặc trong một ngày mà thường hành đạo tu tập không biếng nhác, mới có thể thành tựu tín, tấn, niệm, định, tuệ được vô lượng phước. Một ngày còn như vậy huống chi là nhiều ngày, phước kia càng nhiều. Phật dạy: Ai tự nhớ nghĩ bốn đại trong thân mỗi đại tự có tên, đều là không có ta, ta sống nhờ cũng không lâu, việc kia như huyễn. Thân của hữu tình đều do bốn đại nương nhau

mà thành hình, vẫn là hư danh không thật, hơn nữa đất, nước, gió, lửa gọi là bốn đại, nói tóm lại tức là xương, thịt, lông, tóc là đất (tân dịch: tất cả dịch thể trong cơ thể, thường chỉ nước bọt), tinh huyết là nước, hơi ấm là lửa, tay chân trăm mạch lay động là gió, mỗi thứ đều là giả danh thành thân huyễn này. Nếu nghĩ kỹ thì làm gì có (ngã), sống nhờ phù thế? Phút chốc diệt đi đều như huyễn mộng.

Phật dạy: Con người chạy theo tình dục, mong cầu hư danh, thí như đốt hương mọi người đều ngửi thấy, nhưng hương để xông, người ngu tự đốt, người tham danh dự của thói đời, không giữ đạo chân thật, hư danh là tai họa làm nguy đến mình, người ấy về sau hối hận. Người ở đời chỉ buông lung ham muốn, chỉ cầu hư danh, không lo sinh tử, mờ mịt đạo chân thật. Thí nhưng hương thượng diệu bị người đốt cháy, tuy xa gần đều ngửi được nhưng hình chất kia mau hết, cũng giống người ngu luống thích hư danh mà mất chân đạo và họa nguy hại đến mình, về sau hối hận.

Phật dạy: Người đối với tài sắc thí như trẻ con ham mật ngọt dính trên dao, không đủ một miếng ngon, nhưng có cái lo đứt lưỡi, hễ ưa đắm tài sắc khoái ý một lúc và ác dồn chứa, tai họa xảy đến, chìm đắm trong sáu đường cũng như trẻ con thích đường dính trên dao. Vị ngọt kia rất ít nhưng tai họa là đứt lưỡi.

Phật dạy: Người bị ràng buộc bởi vợ con còn hơn bị xiềng xích trong lao ngục, xiềng xích trong lao ngục còn có ngày được thả ra, cái khổ của lao ngục, có thể được miễn xá, ham muốn vợ con tuy có tai họa miệng cọp, nhưng vẫn cam tâm lao vào, tội ấy không được miễn xá, người đời bị vợ con ràng buộc, nhà cửa vấn vương trong lòng, họa hoạn khó tránh khỏi, như ở trong lao ngục.

Phật dạy: Ái dục không gì hơn sắc, đối với sắc thì tham dục không gì lớn không nó. Các sự ham muốn trói buộc của thế gian khó giải thoát được không gì hơn sắc, cho nên biết tai họa của sắc dục kia không gì lớn bằng. May thay chỉ có một, nếu có cái thứ hai bằng với nó thì người trên khắp thế gian không thể nào hành đạo: Sinh tử chướng ngại Niết-bàn này chỉ có một thứ sắc dục, kinh Lăng-nghiêm cũng nói: tâm dâm không trừ thì không thể ra khỏi trần lao.

Phật dạy: Ái dục đối với người giống cầm đuốc mà đi ngược gió, người ngu không bỏ cây đuốc thì chắc chắc chắn sẽ bị họa cháy tay, độc của tham, dâm, nhuế, nộ, ngu si ở nơi thân người không sớm đem đạo lý để dứt trừ nó thì chắc chắn có tai ương, giống như người ngu tham cầm cây đuốc kia tự cháy tay vậy. Ở thế gian có độc tham, dâm, nhuế,

nộ, ngu si, ở trong tâm người, nếu là người có trí thì phải sớm dùng đạo để tiêu trừ thì mới tránh khỏi họa của tai ương, giống như người ngu không sớm bỏ cây đuốc ngược gió, thì chắc chắn tự đốt tay mình. Bấy giờ, có thiên thần dâng ngọc nữ cho Phật, muốn thử ý Phật quán Phật đạo. Thiên thần là vị thần đứng đầu cõi trời, ngọc nữ là Thiên nữ, vì trời muốn thử ý Phật xem đạo của Phật như thế nào?

Phật dạy: Đãy da đựng các thứ nhơ nhớp đến đây làm gì? Chỉ mê hoặc được người thế tục chứ khó lay chuyển được người đã chứng được sáu thần thông, hãy đi đi. Ta không dùng người, Thiên thần càng kính Phật. Như túi da đựng các thứ nhơ nhớp, khó mê hoặc Phật đã chứng được sáu thần thông, sáu thần thông gồm:

1. Thần cảnh thông.
2. Thiên nhãn thông.
3. Thiên nhĩ thông.
4. Tha tâm thông.
5. Túc trú thông.
6. Lậu tận thông.

Do đó hỏi về ý đạo, Phật liền giải thích cho nghe, liền được quả Tu-đà-hoàn, trời đã biết đối với người đã chứng thần thông thì không thể làm hoặc loạn. Do đó hỏi ý đạo, Phật nói cho nghe chứng được quả đầu tiên.

Phật dạy: người hành đạo giống như khúc gỗ trôi trên mặt nước, cứ trôi thẳng theo dòng nước, không rẽ về bên trái cũng không rẽ sang bên phải, không bị người lấy, không bị quỷ thần ngăn chặn, không bị dòng nước chảy xoáy làm đứng lại, cũng không mục nát, ta bảo đảm là khúc gỗ sẽ trôi ra tận biển. Gỗ dụ như người, biển dụ như đạo.

Người hành đạo không bị tình dục mê hoặc, người tu hành giữ gìn giới hạnh không bị tình dục mê hoặc, như khúc gỗ trôi trên mặt nước không tấp vào hai bên bờ, không bị các tà kiến lừa dối, người có chánh kiến giữ gìn phẩm hạnh, không bị các điều tà vạy mê hoặc lừa dối, như khúc gỗ trôi theo dòng nước không bị người, quỷ nhặt lấy.

Tinh tấn không nghi ngờ, ta bảo đảm người ấy được đạo, gỗ không bị các vật ngăn lại, thì sẽ trôi ra tận biển, như người siêng năng tránh các mê hoặc thì chắc chắn được đạo.

Phật bảo Sa-môn: Hãy cẩn thận, đừng tin ý ông, ý ông không bao giờ đáng tin, là nói nên cẩn thận giữ gìn tâm cho chánh, chớ tin theo ý xấu, nếu tin tà ý liền bị phiền não mê hoặc dẫn dắt. Cẩn thận không đối diện sắc đẹp, đối diện với sắc đẹp liền sinh tai họa: chỉ nêu sắc, vì sắc

sẽ mê hoặc người vào trong biển khổ sinh tử, vì gốc họa rất lớn. Được quả A-la-hán mới tin được ý ông. A-la-hán dứt hết phiền não, bấy giờ tin ý kia chắc chắn không rơi vào tà kiến. Phật bảo các Sa-môn: cẩn thận không nhìn ngó người nữ, nếu thấy thì không nhìn mặt, cẩn thận không nói chuyện với họ. Ai nhìn người nữ sẽ sinh tâm ham muốn, nếu phải thấy thì tưởng như không thấy, vẫn phải răn dè, chớ nói chuyện với họ. Nếu phải nói chuyện với họ thì nên giữ tâm chánh hạnh, nếu không giữ mình, vì các duyên sự cần phải nói chuyện, thì im lặng tự răn mình như văn dưới đây:

Ta là Sa-môn ở trong cõi đời vẩn đục nên như hoa sen không bị bùn làm nhơ bẩn, nếu muốn nói điều gì thì trước chánh tâm mình, tự răn rằng: Ta giữ tịnh giới ở cõi đời vẩn đục này, nên như hoa sen tuy ở trong bùn, mà không bị bùn làm nhơ bẩn. Người già coi là mẹ, người lớn coi là chị, người nhỏ coi là em gái, trẻ con ta nên lễ kính. Hễ thấy người nữ nên quán tưởng như thế, phải tiếp đãi họ bằng lễ.

Ý phải suy nghĩ kỹ: Đế là xét, là suy nghĩ, ý nói nên suy nghĩ. Quán từ đầu đến chân tự thấy bên trong, ý nói tình dục mạnh mẽ dùng quán tưởng trước mà không thể dứt được, thì tưởng chính mình từ đầu đến chân, thu lại quán bên trong. Thân kia đâu thật có, chỉ đựng các thứ nước dơ, các thứ bất tịnh, đã nội quán thì nên tưởng trong thân đầy dẫy các thứ bất tịnh nhơ bẩn tiết ra không ngừng, thì tà ý sẽ dứt, thân kia tự là thân này.

Phật dạy: Người hành đạo, bỏ tình dục, nên như cỏ thấy lửa lớn đến đốt cháy đạo nhân thấy ái dục phải tránh xa. Đức Phật răn nhắc người tu đạo xả bỏ tình dục, nên như cỏ khô bị lửa đốt cháy, ý nói mau tránh xa.

Phật dạy: Có người sợ ý dâm không dứt nên dùng dao để tự đoạn âm. Phật nói: Nếu đoạn âm không bằng dứt tâm, tâm là công tào, nếu dừng công tào thì các thứ đều dứt theo. Công tào là tên gọi người đứng đầu, chữ theo nghĩa là người theo công tào, người ở địa vị trên nghiêm với người dưới, thì các người theo tự nhiên lo sợ, tâm dụ cho công tào, tình dục dụ cho người theo, nếu tự làm thanh tịnh tâm mình thì dục tình đâu sinh được vậy? Tâm xấu không dứt, đoạn âm lợi ích gì? Khoảnh khắc liền chết, Phật dạy người đời thấy điên đảo như người ngu này. Có cô gái có tâm dâm hẹn với người nam, tới giờ hẹn mà không đến, tự hối hận nói rằng: Ta biết dục như thế, ý này từ tư tưởng sinh, ta không nghĩ tưởng, như thế là như thế mà bất sinh. Đức Phật đi đường nghe vậy, bảo các Sa-môn ghi nhớ bài kệ của Phật Ca-diếp để truyền bá trong nhân

gian: Các Phật quá khứ biết tội nghiệp của chúng sinh đều từ vọng tưởng sinh khởi, nếu vọng tưởng dứt thì không các điều ác, cho nên Phật Ca-diếp làm bài kệ này lưu truyền cho đời sau, và Phật Thích-ca nhân khi đi đường nghe được. Người nữ này tự hối hận mà nói cho nên Phật dạy các Sa-môn ghi lại bài kệ đó. Phật dạy người từ ái dục sinh lo buồn, từ lo buồn sinh sợ hãi, không ái thì không lo buồn, không lo buồn thì không sợ hãi. Vì cảnh trước dắt dẫn mới sinh ái dục. Đã vì ham muốn cám dỗ, thì lo buồn sợ hãi từ đó sinh ra, nếu không ham muốn thì lo buồn sợ hãi từ đâu mà có được!

Phật dạy: Người hành đạo thí như một người chiến đấu với muôn người, rất là mạnh mẽ. Dụ như người tu đạo phát ý chí tinh tấn quả quyết.

Mặc giáp dẫn binh ra cửa sắp đánh, nhát gan thế là trở lui, hoặc nửa đường trở lại, hoặc đánh nhau đến chết. Nhát gan đi lui và đến nửa đường mà trở lại, đều dụ cho người tu hành nửa đường lui sụt. Đánh nhau đến chết, thí như người học đạo không có chí cương quyết đến chết bởi các ma. Hoặc được chiến thắng trở về, các binh tướng hoặc lập công trạng đặc biệt mà thăng chức, tước vị thường cao hơn mọi người.

Người giữ vững tâm mình, mạnh mẽ tiến hành không bị mê hoặc bởi dòng đời ngu muội, ý nói dứt hết xấu xa chắc chắn đắc đạo. Mặc giáp tinh tấn, cầm gươm trí tuệ, giữ gìn giới hạnh, ma chướng diệt hết, chứng trí vô lậu, mới được đắc đạo.

Có vị Sa-môn ban đêm tụng kinh, tiếng tụng nghe buồn thảm, hối hận muốn bỏ đạo. Phật gọi Sa-môn lại hỏi: Khi Thầy còn tại gia làm nghề gì?

Thưa rằng thường khảy đàn cầm.

Phật hỏi: Dây đàn chùng thì thế nào?

Đáp: Không kêu.

Dây căng thì như thế nào?

Thưa: Dứt tiếng.

Dây đàn vừa chừng thì tiếng đàn thế nào?

Thưa: Âm thanh nghe vừa tai.

Phật bảo: Sa-môn học đạo cũng thế, giữ tâm điều hòa thì sẽ được đạo: Phật nghe tiếng tụng kinh buồn bã muốn dùng lời chỉ dạy, bèn hỏi khi còn ở tại gia thầy làm nghề gì, Sa-môn đáp là gảy đàn. Vì vậy Đức Phật do dây đàn căng hay chùng mà ví dụ. Người tu hành chắc chắn không để cho vọng niệm phát sinh, thân tâm vắng lặng tự nhiên điều hòa thích hợp thì sẽ chứng được đạo quả.

Phật dạy: Người hành đạo giống như rèn sắt, đồ rỉ là cặn lắng trong sắt. Thành đồ dùng chắc chắn tốt, học đạo từ từ bỏ bớt tâm cấu bẩn, tinh tấn hành đạo khác thường thì thân mệt mỏi, thân mệt mỏi thì tâm phiền não, tâm phiền não thì hạnh lui sụt, hạnh lui sụt tức là tội của người tu hành. Khác thường nghĩa là không thể bỏ tâm cấu bẩn, siêng năng hành đạo, làm cho thân tâm mệt mỏi thì phiền não, phiền não thì giới hạnh lui sụt, giới hạnh lui sụt thì trở thành tội lỗi.

Phật dạy: Người hành đạo cũng khổ, không hành đạo cũng khổ, nhưng người từ sinh ra đến già, từ già đến bệnh, từ bệnh đến chết, khổ ấy vô lượng, tâm phiền não chứa nhóm tội lỗi, sinh tử không dứt khổ kia khó nói. Người cầu đạo không sợ các khổ, tìm thầy học đạo không nề hà nóng lạnh, không sợ mệt nhọc, ngày đêm không nằm, tu tập thiền định, hoặc bỏ thân mạng cứu giúp tất cả khổ. Người học đạo tuy bị khổ này, nhưng sau khi chứng quả thì ra khỏi ba cõi, thanh thản tự tại. Nếu người trên đời chỉ buông lung với ba thứ độc, không nghĩ đến dứt bỏ, luân hồi trong sáu đường không có dừng nghỉ. Sinh, già, bệnh, chết thường trói buộc, báo ứng tội nghiệp khổ ấy vô lượng.

Phật dạy: Người lìa ba đường ác, được làm người là khó. Ba đường ác là địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh.

Cho nên nói tránh ba đường ác này mà được thân người thì biết là khó. Đã được thân người bỏ nữ thành nam là khó, nghiệp của người nữ trong kinh có nói, được chuyển thân nam là điều khó. Đã được thân nam đầy đủ sáu căn là khó: đã được thân nam đầy đủ sáu căn, rồi tránh khỏi các bệnh tàn phế, cũng là điều khó. Sáu căn đã đủ sinh ra ở nơi có chánh pháp lưu hành là rất khó, chỗ biên địa nhiều thứ chướng nạn, sinh ở trung tâm nước thật là khó. Đã ở chỗ có Phật phải lưu hành mà thờ phụng Phật đạo là khó, người được sinh ở nơi có Phật pháp lưu hành mà được thờ đạo siêng tu là rất ít. Đã tôn thờ Phật đạo gặp vua có đạo là rất khó, đã siêng tu hành thờ đạo mà gặp minh chủ thì tự tại, tinh tấn, không gặp các chướng nạn, cho nên là khó. Đã gặp vua hiểu đạo, sinh trong nhà Bồ-tát là khó, đã sinh trong nhà Bồ-tát mà có tâm kính tin Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng) gặp Phật ra đời là khó. Được sinh trong nhà chánh kiến lại có tín tâm gặp Phật ra đời là khó.

Phật hỏi một vị Sa-môn: Mạng người trong bao lâu?

Thưa: Khoảng vài ngày.

Phật dạy: Thầy chưa hiểu đạo.

Lại hỏi một vị Sa-môn khác: Mạng người trong bao lâu?

Thưa: Khoảng bữa ăn.

Thầy chưa hiểu đạo.

Lại hỏi một vị Sa-môn khác nữa: Mạng người trong bao lâu?

Thưa: Trong hơi thở.

Phật dạy: hay lắm! Thầy đã hiểu đạo.

Ở đây, Đức Phật dạy người học đạo biết niệm niệm vô thường trong hơi thở, tự nhiên dứt các vọng tưởng, âm thầm tinh tấn, nếu nói mạng sống trong khoảng vài ngày, hoặc trong khoảng bữa ăn thì sự rộng rãi giới hạn thời gian, vọng tưởng theo đó sinh ra, liên quan đến lười biếng đâu được thành đạo!

Phật dạy: Đệ tử ở cách xa ta mấy ngàn dặm, nhớ nghĩ đến giữ của ta thì chắc chắn đắc đạo: Phật khuyên các đệ tử nếu lo nghĩ đến sinh tử là việc lớn, giữ vững giới hạnh thì tuy cách xa thầy mấy ngàn dặm mà tâm kia vẫn như một, thì chắc chắn sẽ đắc đạo. Nếu ở bên ta mà tâm tà vạy thì không ba giờ đắc đạo, thực ra ở sự thực hành, tuy gần mà không thực hành thì muôn phần không có ích gì cả! Nếu người học đạo mặc dù ở cạnh bên thầy, mà tâm tà vạy thì chắc chắn không thành đạo. Vì sao? vì cốt yếu nghe mà thực hành nếu thường gần thầy mà không tu tập thì không ích gì trong muôn một!

Phật dạy: Người hành đạo giống như ăn mật, giữa bát hay ngoài vành bát đều ngọt, kinh của ta cũng giống như vậy, nghĩa lý đều giúp hành giả đắc đạo.

Phật dạy: kinh do ta nói, giống như vị mật, nếu người ăn mật thì giữa bát hay ngoài đều ngọt, không hề có hai vị, người mến đạo, nếu ngộ được tôn chỉ sâu sắc của kinh thì thân tâm vui sướng, sẽ chứng được đạo.

Phật dạy: Người hành đạo nhổ được gốc ái dục, thí như xỏ các hạt chuỗi xỏ thành xâu, lấy từng hạt một thì sẽ có lúc hết, điều ác hết thì đắc đạo. Muốn ra khỏi khổ sinh tử được tự tại hoàn toàn thì quyết phải giữ gìn giới hạnh, dứt hết ái dục, như lấy hạt chuỗi xỏ thành xâu, lấy từng hạt một thì sẽ có lúc lấy hết. Nếu tâm không lười biếng tức là hạt chuỗi chắc chắn phải hết, nếu người tu hành dứt bỏ các điều ác, chứa nhóm các điều lành lâu ngày không lui sụt dứt hết các điều ác mới được đắc đạo.

Phật dạy các Sa-môn: Hành đạo phải như trâu chở nặng đi trong bùn sâu, dù mệt mỏi cũng không dám nhìn ngó hai bên, chỉ muốn lìa bùn để được nghỉ ngơi. Sa-môn coi tình dục còn hơn bùn kia, một lòng nghĩ đến đạo mới thoát khỏi các khổ: Ý nói Sa-môn trực tâm hành đạo, muốn ra khỏi biển khổ sinh tử, thì phải niệm niệm tương ưng, chớ sinh

vọng tưởng, như trâu mang nặng ở trong bùn sâu mong thoát khỏi bùn lầy, để được nghỉ ngơi cũng niệm niệm lo sợ không dám nhìn ngó hai bên.

Phật dạy: Ta xem ngôi vị vua quan như bụi qua khe hở, xem vật báu vàng ngọc như ngói gạch, xem trang phục tơ mịn như lụa cũ, xem đại thiên thế giới như trái ha tử, xem nước bốn biển như dầu xoa chân, xem phương tiện như chiếc bè báu, xem vô thượng thừa như vàng lụa trong mộng, xem cầu Phật đạo như hoa đốm trước mắt, xem cầu thiền định như trụ Tu-di, xem cầu Niết-bàn như ngày đêm đều thức, xem người điên đảo chánh kiến như sáu con rồng múa, xem bình đẳng như nhất chân địa, nhìn sự hưng thịnh biến đổi như cỏ cây bốn mùa. Đến đạo viên thông của bậc Thánh có mặt khắp mọi nơi. Đâu phải sự chắc thực ở đời mà có phân biệt ư! Có ích đem từ bi lớn ấy làm lợi ích chúng sinh theo căn cơ mà giác ngộ chúng sanh. Nói địa vị cao của vua quan không đáng cậy, của báu vàng lụa không đáng tham, ví dụ như bụi bặm ngói gạch để chế ngự tâm ham muốn.

Lại dùng pháp môn phương tiện, Phật đạo thừa vô thượng, tên gọi thiền định, các loại Niết-bàn bình đẳng, có thể noi theo mà không chỗ vướng mắc, có thể tập theo mà không đáng mê lầm, nhờ những thí dụ rộng lớn để ngăn ngừa sự che đậy trói buộc. Người nghe đạo có thể cúi đầu lặng lẽ mà ngộ!

Các vị Đại Tỳ-kheo nghe Phật nói rồi vui mừng vâng làm.

Kinh Phật thuyết tứ thập nhị chương.

THƠ ĐỀ ĐÀI THIÊU KINH

Hoàng đế Thái Tông, đời Đường soạn.

Con đường dài xanh xanh rêu phủ
Mỗi lần lên đây đều bồi hồi
Trâu non tản mạn hàm quan
Ngựa trắng thân từ Ấn Độ đến
Xác định phải trái nhờ lửa nóng
Cốt phân chân, giả dựng đài cao
gió xuân cũng hiểu hiềm bừa bãi
Thổi sạch năm nay tro Đạo giáo.

Đài này ở Lạc Dương, đài là đàn, nghiên cứu đàn này là nơi đốt

kinh và luận, là do vua Minh Đế thời Hậu Hán xây dựng. Nguyên kinh bốn mươi hai chương đây đều có nguyên nhân, chính là vào niên hiệu Vĩnh Bình năm thứ bảy, ban đêm vua nằm mộng thấy một người thân màu vàng, phía sau cổ có vầng ánh sáng tròn, bay trên không đến trước điện. Sáng hôm sau đem hỏi các quan, có nhà thông thái tên Phó Nghị đoán mộng, tâu rằng: Thần nghe ở Tây Vực có bậc đắc đạo được gọi là Phật. Kinh nói vị ấy có khả năng bay đi, đủ sáu thần thông.

Nay ứng mộng này, vua cảm ngộ rất vui mừng, liền sai mười hai vị như Vũ Lâm Lang, Thái Ngộ, tiến sĩ Tần Cảnh Vương Tuân... hướng về Thông Lãnh mà đi đến hướng Tây, thỉnh cầu Phật pháp. Đi nửa đường, gặp nước Nguyệt Thị, mọi người run sợ, được chiêm ngưỡng tướng lạ đầu tròn, áo vuông của hai vị phạm Tăng là ngài Ca-diếp Ma-đằng và Trúc-pháp-lan cỡi ngựa trắng cầm bức tranh Phật Thích-ca vẽ trên lụa trắng và một quyển kinh bốn mươi hai chương về triều, lúc đó là niên hiệu Vĩnh Bình năm thứ mười, vua vui mừng đích thân đón rước, bảo vẽ bức tranh bằng giấy màu của đảnh tướng Đức Thích-ca ở đài Thanh lương. Từ đó lập chùa Bạch Mã, thỉnh hai vị tôn giả này ở lại viện, nói pháp cho vua nghe đến mùa Đông, gặp năm các đạo sĩ ngũ nhạc chúc mừng, đạo sĩ chữ Thiện tín, Phí thúc tài... cùng sáu trăm chín người nói với nhau rằng: Vua bỏ đạo ta dạy, xa cầu Hồ giáo, bèn tự dẫn chúng, mỗi người mang kinh đạo mình thọ trì đến cùng nhau dâng biểu, xin Phật tỉ thí với giáo nước Hồ để rõ chân nguỵ, vua liền ban sắc cho quan thượng thư lệnh Tống Tường, dẫn vào trước cung Trường lạc, tuyên bố rằng các đạo sĩ và chư Tăng đến ngày Nguyên tiêu cùng nhóm hợp tại chùa Bạch Mã, ngoài cửa phía Nam lập hai đàn, đến kỳ tỉ thí, Tây đàn đốt hơn sáu trăm quyển kinh, chốc lát cháy hết, chỉ lấy được Lão Tử đạo Đức kinh một quyển là chân thật. Ngoài ra là Đỗ Quang Đình soạn, nay nói là Đỗ soạn. Vua nhìn đàn phía Đông tượng Phật và kinh Tứ Thập Nhị chương không thể cháy được, chỉ thấy ánh sáng năm màu, trời rơi hoa báu, nhạc trời tự vang, khen chưa từng có, vua và các quan vui vẻ, quan thái phó Trương Diễn nói với các đạo sĩ rằng: đã tỉ thí nhưng không có hiệu nghiệm, thấy rõ Phật pháp là chánh, các đạo sĩ như chữ phí... rất hổ thẹn đều do bực tức mà tự chết, ngoài ra có sáu trăm hai mươi vị như Lữ Tuệ Thông... đều bỏ áo mũ xuất gia theo Phật. Do đây Phật giáo được truyền bá, châu huyện lập chùa kỉnh tăng, bắc đầu từ kinh bốn mươi hai chương. Từ đó người đời sau tiếp tục lấy hơn năm ngàn quyển, đến nay lợi ích rõ ràng ở thế gian, các loài hàm thức trong ba cõi, được nhờ ân kéo dài mãi không dứt.